

Địa chí Bình Phước



Tập II

**Kinh tế
Văn hóa - Xã hội**

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

NGUYỄN TẤN HÙNG	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh
VÕ ĐÌNH TUYẾN	Nguyên Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy
TRƯỜNG TẤN THIỆU	Nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
GIANG VĂN KHOA	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
NGUYỄN HUY PHONG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
BÙI VĂN THẠCH	Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
HÀ ANH DŨNG	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
TRẦN TUYẾT MINH	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
NGUYỄN QUANG TOẢN	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
PHẠM CÔNG	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Giám đốc Sở Tài chính
TRẦN VĂN VÂN	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
NGUYỄN VĂN THỎA	Nguyên Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
NGUYỄN VĂN KHÁNH	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, nguyên Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
LÊ HỮU PHƯỚC	Phó hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

TỈNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Địa chí Bình Phước



Tập II

**Kinh tế
Văn hóa - Xã hội**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015**

CƠ QUAN THỰC HIỆN

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY BÌNH PHƯỚC

THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

NGUYỄN TẤN HƯNG	VÕ ĐÌNH TUYẾN	NGUYỄN VĂN LỢI
NGUYỄN VĂN TRĂM	GIANG VĂN KHOA	PHẠM VĂN TÔNG
HUỲNH QUANG TIÊN	NGUYỄN TIẾN DŨNG	TRẦN TUYẾT MINH
TRẦN VĂN VÂN	HỒ SƠN ĐÀI	TRƯƠNG THỊ KIM CHUYỀN
VÕ CÔNG NGUYỄN	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	NGUYỄN VĂN LUÂN

ĐỒNG CHỦ BIÊN

LÊ HỮU PHƯỚC - GIANG VĂN KHOA

BAN BIÊN SOẠN VÀ CỘNG TÁC VIÊN

PHẦN KINH TẾ

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ HẢI (Trưởng nhóm)	CN. NGUYỄN CÔNG SỎI
PGS.TS. HẠ THỊ THIỀU DAO	CN. NGUYỄN ANH ĐỨC
CN. TRẦN VĂN QUÂN	CN. NGUYỄN LÊ VÂN
CN. NGUYỄN CÔNG KHANH	CN. TRẦN LÂM HÙNG

PHẦN VĂN HÓA - XÃ HỘI

PGS.TS. PHAN AN (Trưởng nhóm)	CN. NGUYỄN VĂN TƯ
TS. NGUYỄN THỊ MINH NHÂM	ThS. ĐOÀN THẾ NAM
ThS. TRẦN HIỆP	ThS. ĐOÀN KHOA VIỄN
ThS. PHAN DUY KHIÊM	CN. NGUYỄN LÊ VÂN

BAN THƯ KÝ

NGUYỄN THANH DANH	NGUYỄN THỊ MINH NHÂM
TRẦN VĂN QUÂN	NGUYỄN ANH ĐỨC
NÔNG HỒNG THỨC	ĐỖ THỊ MINH AN
NGUYỄN MINH GIANG	ĐẶNG QUANG TRUNG
NGUYỄN NGỌC LAI	

ẢNH TỰ LIỆU

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY, SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, BẢO TÀNG TỈNH,
BAN QUẢN LÝ DI TÍCH TỈNH, BÁO BÌNH PHƯỚC,
HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH...

TÁC GIẢ ẢNH

MINH NHÂM, ANH ĐỨC, HỒNG SƠN,
QUANG PHÚC, KHOA VIỄN, LÝ THỊ THOA, LÊ VÂN





ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC

PHẦN
I

KINH TẾ

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

KINH TẾ BÌNH PHƯỚC

I. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ KHAI MỞ

Nằm trong vùng Đông Nam Bộ trù phú, Bình Phước ngày nay có vị trí đặc biệt về địa - chính trị, kinh tế, văn hóa. Phía bắc tiếp giáp với tỉnh Đắk Nông và Campuchia, phía nam giáp tỉnh Bình Dương, phía đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia. Bình Phước là cầu nối, cửa ngõ của vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và Campuchia.

Do đặc điểm địa hình đồi núi, mật độ rừng che phủ lớn, đất đai phù hợp với phát triển nông - lâm nghiệp, là địa bàn sinh sống lâu đời của các dân tộc thiểu số như người Xtiêng, Mạ, Mnông, Khmer..., nên so với một số địa phương khác, Bình Phước có quá trình khai phá muộn hơn.

Vào thời điểm thế kỷ XV - XVI, vùng đất Bình Phước vẫn là vùng hoang hóa, người dân bản địa sống du canh, du cư, sống chủ yếu bằng dựa vào hái lượm, săn bắn, trồng trọt. Hoạt động kinh tế “sáng tạo” của người dân chủ yếu là nghề trồng lúa rẫy (sơn điền) và trồng trọt các loại cây lương thực, hoa màu khác như ngô, khoai, sắn, rau,... Kinh tế hàng hóa thời kỳ này chưa phát triển.

Từ thế kỷ XVII, XVIII, khi quá trình di cư của người Kinh đến Bình Phước ngày càng gia tăng thì việc khai phá vùng đất này cũng bắt đầu được đẩy mạnh. Dựa vào một số công trình nghiên cứu đã được công bố¹, có thể khái quát tình hình kinh tế - xã hội của Bình Phước đến trước khi thực dân Pháp xâm lược như sau:

Cư dân người Kinh cùng với cư dân tại chỗ sống đoàn kết, chan hòa, tụ cư thành bộ tộc, làng xã. Thời kỳ này, Bình Phước thuộc trấn Biên Hòa, nhưng mức độ khai phá còn chậm, đất rộng, người thưa, thiên nhiên hoang sơ, nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp theo tập tục truyền thống của các dân tộc trên địa bàn.

Dưới triều Nguyễn (Gia Long), số dân người Kinh nhập cư đến vùng đất này ngày càng nhiều, vai trò của người Kinh ngày càng tăng, các dân tộc tại chỗ cũng được “giáo hóa” và quy phục triều đình. Năm 1838, vua Minh Mạng “cho trích tổng Chánh Mỹ Hạ của huyện Phước Chánh và ba thủ Bình Lợi, Định Quán, Phước Vĩnh của người dân tộc thiểu số lập

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

thành huyện Phước Bình, gồm có năm tổng: Chánh Mỹ Hạ, Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy và Bình Cách... Huyện Phước Bình thuộc phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa. Cư dân ở đây được vua cho chữ để làm họ, như những chữ Sơn, Lâm, Hồng, Nhạn, Nguru, Mã,... Một phần địa bàn phía tây bắc của huyện Phước Bình, nay thuộc tỉnh Bình Phước...¹. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, sự quản lý và quan tâm của triều Nguyễn đối với vùng đất mới này còn nhiều hạn chế, kinh tế - xã hội vẫn chưa có thay đổi cơ bản. Đến thời điểm trước khi thực dân Pháp xâm lược, trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay, hoạt động kinh tế của cư dân chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc lệ thuộc vào tự nhiên, các nghề thủ công hoàn toàn là nghề phụ lúc nông nhàn và chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Mọi sản phẩm kinh tế chưa được sử dụng để mua bán... Kinh tế hàng hóa chưa xuất hiện mà chỉ dừng lại ở mức trao đổi hàng hóa giản đơn bằng hiện vật ngang giá².

Như vậy, từ thế kỷ XV - XVI đến trước khi thực dân Pháp xâm lược vùng Đông Nam Bộ (1862), trên địa bàn Bình Phước, các cộng đồng dân cư bản địa (Xtiêng, Mnông, Khmer...), cùng với sự gia nhập của cư dân người Kinh, người Hoa đã dựa vào thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên để tạo dựng cuộc sống. Mặc dù các hoạt động kinh tế còn sơ khai, canh tác quảng canh, mang đặc điểm của vùng rừng núi, của các cộng đồng dân tộc thiểu số, song các hoạt động kinh tế này đã duy trì cuộc sống của các cư dân Bình Phước, tích lũy kinh nghiệm lao động sản xuất, nuôi dưỡng và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, hình thành nên những nền móng căn bản cho công cuộc khai phá và phát triển của Bình Phước các thời kỳ sau.

II. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ PHÁP THUỘC (1862 - 1945)

1. Giai đoạn 1862 - 1918

Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Nhâm Tuất nhường cho thực dân Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), nhưng phải đến năm 1936, thực dân Pháp mới có thể kiểm soát được toàn bộ địa bàn Bình Phước. Người dân Bình Phước đã bám đất, bám rừng, kiên cường chống lại sự kiểm soát gắt gao của thực dân Pháp. Mặt khác, thời kỳ này do phải tập trung bình định các vùng khác, nên thực dân Pháp chưa thể vươn tới được các vùng núi, cao nguyên như Bình Phước. Phải đến sau Hòa ước Nhâm Thân năm 1872, thực dân Pháp mới bắt tay vào việc sắp xếp các đơn vị hành chính ở Nam Kỳ: “lúc đầu họ chia địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ thành các hạt thanh tra (inspection) sau đổi là hạt tham biện (arrondissement), trong đó có hạt Bình Hòa và hạt Thủ Dầu Một gồm có sáu tổng người Kinh là Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thanh Thượng, Bình Thiện, Bình Thổ và 6 tổng người dân tộc là Cựu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quản Lợi, Thạch Yên. Các tổng người dân tộc này do người Pháp đặt, nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước. Hạt Biên Hòa có 16 tổng, trong đó có các tổng người dân tộc nguyên trước thuộc huyện Phước Bình bị giải thể. Từ ngày 20-12-1899, các hạt đều đổi là tỉnh theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương”³. Như vậy, trong thời kỳ này, Bình Phước hiện nay, nằm trong địa bàn tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một trước đây.

1, 2. Nguyễn Đình Tư: “Quá trình diễn cách tỉnh Bình Phước”, Tạp chí *Xưa và Nay*, năm 1999.

3. Xem: Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Luận án Tiến sĩ, 2009.

Sự đa dạng của thành phần dân cư, đặc biệt với sự có mặt của cộng đồng người Kinh, người Hoa đã góp phần tích cực đẩy nhanh công cuộc khai phá trên địa bàn Bình Phước. Theo *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*¹, thì số lượng người dân tộc thiểu số và người Kinh gốc miền Tây Nam Kỳ tại địa bàn Thủ Dầu Một tăng nhanh trong giai đoạn này. Điều này phản ánh sự gia tăng dân số cơ học gắn với công cuộc khai phá ở vùng đất Bình Phước.

Số lượng người dân tộc thiểu số và người Kinh gốc Nam Kỳ tại Thủ Dầu Một

Đơn vị tính: Người

Năm	Số người dân tộc thiểu số	Số người Kinh gốc Nam Kỳ
1879	2.400	48.700
1899	3.000	68.000
1914	17.500	87.000
1918	21.000	91.000

Nguồn: Tổng hợp từ Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937

Công cuộc khai phá vùng đất Bình Phước thời kỳ này gắn liền với công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Ngay từ khi chiếm đóng Nam Kỳ, chính sách kinh tế đầu tiên của thực dân Pháp là chiếm đoạt ruộng đất của người dân bản xứ. Chính sách này cũng được áp dụng tại Bình Phước, song do đặc điểm vùng đồi núi xa trung tâm, tình hình chính trị chưa ổn định, nên từ năm 1862 đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp chủ yếu duy trì chế độ sở hữu ruộng đất truyền thống với hình thức “ruộng công làng xã”, được quản lý theo “luật tục” của người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XIX trở đi, thực dân Pháp đã đẩy nhanh quá trình cướp đoạt ruộng đất ở Bình Phước với các hình thức “quốc hữu hóa”, “sang nhượng”,

xin “cấp thêm” đất của tư bản Pháp để mở đồn điền cao su.

Diện tích đất sang nhượng một số năm ở địa bàn Thủ Dầu Một (1911-1918)

Đơn vị tính: ha

Năm	Diện tích sang nhượng	Năm	Diện tích sang nhượng
1911	11.502	1917	4.290
1912	21	1918	3.100
1914	3.214		

Nguồn: Tổng hợp từ Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937

Nền nông nghiệp Bình Phước giai đoạn này diễn ra đan xen giữa nhân tố cũ và mới.

Nhân tố cũ chính là nền nông nghiệp truyền thống vẫn được duy trì. Nghề trồng lúa vẫn giữ vị trí chủ đạo với phương thức và kỹ thuật canh tác của người tại chỗ. Theo một nghiên cứu, ở địa bàn Bình Phước giai đoạn này, “lúa chỉ trồng ven sườn núi hay thung lũng, đầm lầy giữa các quả đồi, ngọn núi, trồng một vụ trong năm. Diện tích lúa đứng thứ nhì sau cao su, song mãi những năm 1940, việc áp dụng kỹ thuật và phân bón vào trồng lúa vẫn chưa thực hiện được, do điều kiện kinh tế của người dân có hạn, điều này càng làm cho năng suất lúa hạn chế, kéo theo việc giảm thiểu về diện tích trồng. Năng suất lúa chỉ đạt 600kg/ha đối với lúa trái vụ và 200kg - 1,2 tấn/ha cho lúa chính vụ”². Thực ra, đây cũng là đặc điểm chung của nghề trồng lúa ở Việt Nam trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, bởi vì người Pháp chưa bao giờ có ý định đầu tư kỹ thuật để phát triển nghề trồng lúa ở đây, chỉ

1. *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*, Hồ sơ E02/73, Phòng phủ Thống đốc Nam Kỳ.

2. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Tlđđ.

có điểm khác là tính chất lạc hậu, cổ truyền của nghề trồng lúa ở vùng cao nguyên Đông Nam Bộ đậm nét hơn. Bên cạnh nghề trồng lúa, người dân Bình Phước còn trồng các loại cây lương thực và hoa màu khác như ngô, khoai, sắn, mè, các cây họ đậu và các rau củ chủ yếu vẫn ở mức độ “tự cấp, tự túc”.

Nhân tố mới là sự ra đời của các đồn điền trồng cây công nghiệp. Do điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng của Bình Phước thích hợp với các loại cây công nghiệp, nên thực dân Pháp đã có những động thái chuẩn bị và kế hoạch phát triển đồn điền ở đây ngay từ khi chiếm được vùng đất này. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các đồn điền trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cà phê xuất hiện ngày càng nhiều trên địa bàn Thủ Dầu Một, trong đó có địa bàn Bình Phước. Tại Bình Phước (phía bắc Thủ Dầu Một), đồn điền trồng cây cao su đặc biệt phát triển. Theo *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*, từ năm 1910 đến năm 1916, đã có 4 đồn điền cao su được tư bản Pháp đầu tư ở phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một.

**Đầu tư của tư bản Pháp vào 4 đồn điền
cao su phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một
giai đoạn 1910 - 1916**

Tên đồn điền	Tổng diện tích (ha)	Diện tích canh tác (ha)	Số cây
Xa Trạch	3.052	1.613	280.000
Lộc Ninh	10.300	5.397	1.158.790
Xa Cam	5.905	3.100	774.840
Quản Lợi	8.070	5.732	1.157.000

*Nguồn: Tổng hợp từ Địa phương chí
tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Bình Phước thời kỳ này vẫn diễn ra một cách tự phát và chỉ là ngành kinh tế phụ thuộc vào

trồng trọt. Người dân bản địa nuôi gia súc, gia cầm ngoài việc lấy thịt, còn dùng làm vật tế lễ và làm sức kéo. Tuy nhiên, thời kỳ này ở vùng Đông Nam Bộ nói chung và địa bàn Bình Phước nói riêng, chăn nuôi gia súc trong các trang trại như một hình thức “kinh tế phụ” đã xuất hiện.

Rừng chiếm 2/3 diện tích của Bình Phước. Tài nguyên rừng là một nguồn sống quan trọng của người dân bản địa. Thời kỳ thực dân Pháp chiếm đóng, việc bảo tồn, khai thác rừng đã được người Pháp quan tâm từ rất sớm. Có thể nói, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất (năm 1918), thực dân Pháp đã chuẩn bị rất tốt các tiền đề cho việc khai thác rừng ở bản xứ có hiệu quả, như việc quy hoạch rừng phòng hộ, đặt cơ quan kiểm lâm để bảo vệ rừng, trồng thêm rừng để bù đắp diện tích đã khai thác...

Các ngành nghề thủ công tại Bình Phước giai đoạn này vẫn chưa có chuyển biến đáng kể. Công nghiệp và thương nghiệp chưa phát triển.

Nền kinh tế Bình Phước nhìn chung vẫn là nền nông nghiệp truyền thống gắn với đất đai nông nghiệp và lâm nghiệp, đời sống của người dân vẫn trong tình trạng lạc hậu, thấp kém.

2. Giai đoạn 1919 - 1945

Đây là giai đoạn thực dân Pháp thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng. Địa bàn tỉnh Bình Phước thời gian này thuộc phía bắc Thủ Dầu Một là nơi thực dân Pháp tập trung khai thác nguồn lực về tài nguyên đất đai và rừng.

Cùng với vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Thủ Dầu Một, địa bàn Bình Phước trong giai đoạn này cũng đã có chuyển biến mới trong phát triển kinh tế.

Hệ thống giao thông có vị trí hết sức quan trọng trong quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt có vai trò tạo dựng tiền đề, điều kiện để thực dân Pháp đầu tư khai thác các vùng đất mới. Với địa thế chiến lược của Bình Phước, nối liền giữa miền Đông Nam Bộ với vùng cao nguyên Nam Trung Bộ, nối liền Việt Nam với Campuchia, thực dân Pháp đã xây dựng các tuyến đường giao thông huyết mạch như:

- Giao thông đường bộ được xây dựng bao gồm đường nội vùng và đường liên vùng. Đường nội vùng ở Bình Phước, bên cạnh hệ thống đường phục vụ cho việc đi lại, còn có đường “phòng hộ” phục vụ cho việc bảo tồn và phát triển rừng. Chỉ riêng “đường rừng phòng hộ” ở Cần Lê và Bù Đốp đến năm 1937 đã đạt chiều dài 360km. Đường liên vùng quan trọng nhất là đường số 13 và đường số 14 được xây dựng trong thời kỳ này. Đường số 13 là con đường đầu tiên xuyên Đông Dương, nối từ Sài Gòn lên Lộc Ninh, đi qua Campuchia, Lào với chiều dài 504km. Đường số 14 có chiều dài 646km, nối liền Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Đăng, lên Tây Nguyên và điểm cuối là Đà Nẵng. Nối liền với đường 14, địa bàn tỉnh Bình Phước còn có “đường mòn Gerber”¹ được xây dựng trong thời gian từ năm 1928 đến năm 1936. Con đường này gắn liền với công cuộc bình định người dân tộc thiểu số ở Bình Phước của thực dân Pháp, nhưng nó có ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội lớn, nối liền đường 14 - Sở Đại lý - Bù Đốp - Ngã ba biên giới, đi qua các đồn điền Buyamphut - Djamap - Buprang.

- Đường sắt được xây dựng ở Bình Phước từ khá sớm. Giai đoạn 1929 - 1932, Công ty

đường sắt Lộc Ninh và miền Trung Đông Dương đã xây dựng đoạn đường sắt nối liền Bến Đồng Sổ đến Lộc Ninh, dài 69km. Năm 1929, Công ty cao su Viễn Đông (CEXO) đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh dài 129km, được khánh thành năm 1933.

- Đường xe điện cũng được xây dựng ở Thủ Dầu Một và ở tỉnh Bình Phước. Năm 1922, tuyến đường xe điện đầu tiên nối liền Gò Vấp lên Lái Thiêu qua sông Sài Gòn. Năm 1929, Công ty xe điện Pháp đã mở rộng tuyến xe điện từ Thủ Dầu Một lên Bến Đồng Sổ.

Ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước trong công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919-1929) đã có nhiều chuyển biến, đặc biệt là sự phát triển của hệ thống đồn điền trồng cây công nghiệp. Người Pháp đã gia tăng đầu tư, mở rộng diện tích trồng cao su ở Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Phước.

Đầu tư của tư bản Pháp vào đồn điền cao su²

Đơn vị tính: Triệu đồng Đông Dương

Năm	Công ty cao su Viễn Đông	Công ty đồn điền Đất Đỏ
1910	1,5	2,3
1923	10,0	36,0
1929	15,0	80,0
1932	23,5	100,0
1935	28,0	110,0

1. Lấy tên của Th. Gerber - một viên sĩ quan đồn trú tại Bù Đốp.

2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Sđd, tr.400.

**Diện tích cao su Thủ Dầu Một
và Đông Nam Bộ (1927 - 1929)¹**

Đơn vị tính: ha

Năm	Biên Hòa	Thủ Dầu Một	Đông Nam Bộ
1927	14.651	21.414	50.726
1928	18.000	29.150	67.700
1929	21.300	33.100	84.100

Đáng chú ý là diện tích trồng cao su tăng thêm của Bình Phước luôn chiếm tỷ lệ áp đảo so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ. Từ năm 1916 đến năm 1937, diện tích trồng mới cao su của các đồn điền ở Bình Phước đã tăng lên nhanh chóng (Quản Lợi tăng 5.327,35ha, Xa Cam 3.100,63ha, Xa Trạch 1.613,51ha) đưa tổng số diện tích cao su tại ba đồn điền này tăng 10.041,49ha.

Khi đánh giá về tác động của sự phát triển hệ thống đồn điền cao su đối với kinh tế Bình Phước thời kỳ 1919-1939, *Địa chí tỉnh Sông Bé* đã đưa ra nhận định:

“Diện tích cao su Sông Bé cũng không ngừng lan rộng như “vết dầu loang”. Vùng nam tỉnh gồm các tổng Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thạnh Thượng, Bình Thiện, Bình Thỏ bấy lâu sung túc nhờ lúa, hoa màu và cây trái ở Lái Thiêu, Tân Uyên, Búng,... bỗng rụng như “nghèo” hơn vùng bắc tỉnh xưa nay nổi tiếng là chốn rừng thiêng nước độc, là “xứ mọi”... Sự đảo nghịch kết cấu nông nghiệp như vậy chẳng qua do cảnh quan đồn điền cao su bạt ngàn ở Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phú Riềng, Dầu Tiếng... là biểu tượng mạnh mẽ quyền lực thực dân và sự giàu có của tư bản Pháp. Cảnh giàu có sung mãn ấy lại đặt trên lưng người Việt và các

dân tộc Xtiêng, Chăm, Khmer bao đời sống với nghề rừng, nghề rẫy ở đó, nay phải cảnh bị xua đuổi ra ngoại biên các đồn điền...”².



*Hoạt động khai thác mủ cao su
trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay*

Sau đồn điền cao su, các đồn điền khác như đồn điền cà phê, bông vải, vani... cũng được phát triển ở Thủ Dầu Một nói chung và Bình Phước nói riêng, nhưng ở mức khiêm tốn. Riêng đối với cây cà phê, còn được trồng xen canh với cây cao su ở Bình Phước, như đồn điền Xa Cát khoảng 300ha, đồn điền ở Lộc Ninh khoảng 500ha.³

Nghề trồng lúa và lương thực, hoa màu ở Bình Phước trong giai đoạn này hầu như không có chuyển biến đáng kể, mặc dù đây vẫn là các hoạt động kinh tế truyền thống nuôi sống đại bộ phận cư dân địa phương. Diện tích trồng lúa tăng, giảm không ổn định: năm 1910, diện tích trồng lúa tại Thủ Dầu Một là 13.516ha, năm 1929 tăng lên 25.000ha, đến năm 1944 giảm xuống còn 14.000ha. Phương thức canh tác hầu như không thay đổi, không chỉ đối với nghề trồng lúa mà cả với các loại cây lương thực và hoa màu khác.

1, 2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.401, 400.

3. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc, Tlđđ*.

Đàn gia súc nuôi tại đồn điền thuộc Cao Miên và Nam Kỳ năm 1942

Đơn vị tính: con

Địa phương	Trâu bò				Tổng cộng	Heo				Tổng cộng
	Bò giống	Bò kéo	Bò cái	Bê		Heo đực giống	Heo cái	Heo đực	Heo con	
Quản Lợi	7	472	107	94	680	6	192	101	601	900
Xa Cam	3	295	64	77	439	9	23	67	394	493
Xa Trạch	1	116	3	7	127	1	15	6	75	97
Long Thành	4	172	101	130	407	1	48	8	189	246
Courtenay	4	81	28	56	169	1	7	110	112	230
Phú Hưng	1	3	8	11	23	0	0	0	0	0
Tổng số	20	1.139	311	375	1.845	18	285	292	1.371	1.966

Nguồn: Bùi Thị Huệ: Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945), *Tlđđ*, tr:98-99.

So với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, trong giai đoạn này *ngành chăn nuôi* ở Thủ Dầu Một nói chung và Bình Phước nói riêng cũng có chuyển biến nhất định. Bên cạnh việc chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ đời sống, sinh hoạt và lễ nghi của gia đình, thì việc chăn nuôi gia súc theo kiểu công nghiệp cũng đã bắt đầu hình thành và phát triển. Theo thống kê của Hiệp hội đồn điền Đất Đỏ ngày 30-11-1942, số gia súc được nuôi theo phương pháp khoa học tại ba đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, gồm: 1.246 con trâu, bò (chiếm 67,26% đàn gia súc nuôi ở Đông Nam Bộ được thống kê), 1.490 con heo (chiếm 75,86% tổng đàn heo ở Đông Nam Bộ).

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, *ngành lâm nghiệp* tỉnh Bình Phước có sự chuyển biến mới quan trọng. Đây là giai đoạn tư bản Pháp triệt để khai thác nguồn tài nguyên rừng ở Đông Nam Bộ nói chung và Bình Phước nói riêng.

Để khai thác một cách có “khoa học” nguồn tài nguyên rừng, thực dân Pháp tiếp tục thành lập các khu rừng phòng hộ. Đến năm 1926, trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (chủ yếu phía bắc - Bình Phước ngày nay) có 26 khu rừng phòng hộ với diện tích 65.190ha, trong đó có 21 khu rừng phòng hộ đã được xác định ranh giới, với diện tích 46.800ha¹. Thời gian này, thực dân Pháp tiếp tục hoàn thiện cơ quan chuyên trách quản lý rừng, gọi là “hạt kiểm lâm”, có Chánh vệ và Trưởng hạt. Hạt được chia làm sáu đơn vị, mỗi trường đơn vị có một nhân viên bản xứ giúp việc². Các hạt kiểm lâm không chỉ thực hiện tốt chức năng bảo vệ rừng, mà còn góp phần quan trọng vào việc tham mưu, hỗ trợ hoạt động khai thác rừng của chính quyền thực dân.

Rừng Bình Phước có nhiều loại gỗ quý, giá trị kinh tế cao, do vậy tư bản Pháp đã thu được

1, 2. Xem: Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc*, *Tlđđ*.

những khoản lợi nhuận lớn từ việc khai thác tài nguyên rừng trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai này. Mặc dù rừng Bình Phước được bổ sung bằng việc tư bản Pháp du nhập và trồng một số cây công nghiệp như cao su, thông, phi lao, song cũng không thể bù đắp được tốc độ khai thác rừng, đặc biệt là các loại cây gỗ quý, lâu năm như cẩm lai, giáng hương, gõ, sơn, bình linh, cẩm xe, bằng lăng... Bên cạnh khai thác gỗ, thực dân Pháp còn khai thác, đánh bắt các loại thú quý trong các khu rừng Bình Phước.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp là biến Đông Dương trở thành “đuôi nông nghiệp” của nước Pháp, cung cấp nguyên liệu và thị trường cho các ngành công nghiệp Pháp, cho nên chúng không chú trọng đầu tư công nghiệp vào bản xứ. Điều này càng đúng với Thủ Dầu Một - Bình Phước, nơi thuận lợi cho khai thác nông - lâm nghiệp.

Cơ sở kinh tế có tính chất công nghiệp đáng kể ở Bình Phước là các đồn điền công nghiệp trồng cao su. Để trồng và khai thác cao su, tư bản Pháp cũng phải trang bị một số phương tiện hiện đại phục vụ cho việc tưới tiêu, lấy mủ, cưa xẻ gỗ, máy đào đắp, v.v.. Phương tiện vận chuyển, máy phát điện, chuồng trại chăn nuôi... cũng là những điều kiện cần thiết phục vụ cho sinh hoạt và quản lý của các chủ đồn điền cũng như gia đình của họ.

Trên địa bàn Thủ Dầu Một còn có các xưởng chế biến gỗ phục vụ cho xuất khẩu, nhưng chủ yếu ở phía nam, còn ở phía bắc (địa bàn tỉnh Bình Phước) chỉ có hai xưởng cưa máy ở Lộc Ninh. Như vậy, việc khai thác gỗ ở Bình Phước chỉ ở dạng thô và được vận chuyển về trung tâm Thủ Dầu Một để chế biến hoặc xuất khẩu.

Những chuyên biến mới trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp cũng tác

động đến các hoạt động thương mại, dịch vụ ở Thủ Dầu Một, trong đó có địa bàn Bình Phước. Tuy nhiên, *sự phát triển thương mại - dịch vụ ở Bình Phước* giai đoạn này còn hết sức hạn chế.

Sự gia tăng của dân cư trên địa bàn, đặc biệt là lực lượng lao động làm việc trong các đồn điền trồng cao su kéo theo các nhu cầu về các nhu yếu phẩm thiết yếu, các sản phẩm phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân. Đó là lý do làm gia tăng các hoạt động thương mại trên địa bàn Bình Phước. Một số dịch vụ cũng đã xuất hiện nhằm phục vụ nhu cầu người dân như trường học, nhà thờ, phòng y tế, nhà bảo sanh. Ở Bình Phước, từ năm 1936, một trường học nội trú của người dân tộc thiểu số đã được thành lập ở Hớn Quản.

Các hoạt động thương mại - dịch vụ ở Bình Phước phần lớn dựa vào “công năng” của thị trường, nhằm phục vụ các nhu cầu của người dân hơn là nhờ vào sự khuyến khích, hỗ trợ của chính quyền thực dân.

Dân cư Thủ Dầu Một và các địa phương Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: người

Địa phương	1930	1935	1939
Thủ Dầu Một	154.732	167.135	188.088
Biên Hòa	142.137	164.938	183.721
Tây Ninh	103.033	126.195	134.563
Sài Gòn	111.019	72.686	193.826

*Nguồn: Trần Bạch Đằng (chủ biên):
Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd, tr.472.*

Điểm nổi bật trong hoạt động thương mại ở Bình Phước giai đoạn này là nguồn thu từ khai thác rừng và đồn điền cao su nhằm phục vụ xuất khẩu. Các hoạt động này đều do thực dân Pháp

kiểm soát. Đây là minh chứng xác thực cho chính sách “độc quyền ngoại thương” mà thực dân Pháp áp dụng ở thuộc địa.

Chính sách khai thác thuộc địa làm giàu ngày càng hiệu quả cho “chính quốc”. Đông Nam Bộ trong đó có Bình Phước, đã đóng góp một phần đáng kể vào sự giàu có của “chính quốc” Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Số liệu thu chi ngân sách tỉnh Thủ Dầu Một (1937 - 1941) cho thấy các năm đều đạt “thặng dư”.

Thống kê ngân sách công quỹ Thủ Dầu Một

Đơn vị tính: Đồng Đông Dương

Năm	Dự toán ngân sách	Thuế định mức	Thực thu	Thực chi	Số dư
1937	342.424	359.273	355.960	327.954	28.006
1938	328.883	380.889	379.697	353.734	25.963
1939	332.491	394.837	393.671	342.201	51.480
1940	368.867	444.082	442.084	333.518	108.566
1941	432.672	530.371	527.975	350.574	177.401

Nguồn: Trần Bạch Đằng (chủ biên), Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd, tr.532.

Tóm lại, bức tranh của nền kinh tế Bình Phước giai đoạn 1862-1945 là bức tranh của nền kinh tế sơ khai, gắn liền với cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Những chuyển biến của nền kinh tế Bình Phước không đem lại sự cải thiện về mức sống cho người dân bản địa, mà chỉ làm giàu cho thực dân Pháp và một bộ phận nhỏ quan lại. Tuy nhiên, những chuyển biến tích cực của nền kinh tế là kết quả lao động cần cù, sáng tạo của các cộng đồng dân cư sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cần được lịch sử ghi nhận. Nó góp phần tạo nên truyền thống lao động, sáng tạo của người dân nơi đây.

III. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC TRONG HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ (1946 - 1975)

1. Giai đoạn 1946-1954

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, địa bàn Bình Phước thuộc vùng “cài răng lược” tranh chấp giữa ta và địch.

Xét về địa giới do chính quyền Pháp phân định, giai đoạn 1946-1954, Bình Phước vẫn nằm trong địa phận tỉnh Thủ Dầu Một.

Về phía chính quyền cách mạng, năm 1951, hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một được sáp nhập lại, lấy tên tỉnh là Thủ Biên.

Trong thời kỳ chiến tranh, Bình Phước là vùng luôn diễn ra những trận càn và các cuộc chiến đấu ác liệt, nên nền kinh tế Bình Phước thời kỳ này không có nhiều chuyển biến, thậm chí còn chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh. Người dân Bình Phước kiên cường bám đất, bám rừng, tham gia tích cực vào công cuộc kháng chiến trường kỳ của cả dân tộc.

Thời kỳ này, thực dân Pháp chỉ chiếm đóng và kiểm soát được các trung tâm thị trấn như

Lộc Ninh, Đồng Xoài, Hớn Quản... và các đồn điền cao su của tư bản Pháp. Với mục tiêu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, đồng thời tăng cường khai thác thuộc địa, phát triển các đồn điền cao su vẫn là một trọng tâm trong hoạt động kinh tế của thực dân Pháp ở Bình Phước. Trong thời kỳ này, ở các đồn điền Thuận Lợi, Lộc Ninh, Bù Đốp, Quăn Lợi..., thực dân Pháp đều tăng cường lực lượng và trang bị thêm vũ khí cho các đồn bót để bọn lính trấn giữ các cửa rừng cao su, các trung tâm đồn điền, hỗ trợ cho tư bản Pháp đẩy mạnh sản xuất. Các công ty cao su ở Pháp cũng tăng cường đầu tư ngân sách sang Việt Nam để mở rộng sản xuất cao su, xây dựng mới công sở, kho hàng, nhà máy chế biến, trang thiết bị sản xuất. Riêng Công ty Michelin (công ty mẹ của các đồn điền cao su Dầu Tiếng, Thuận Lợi), tiền đầu tư trong năm 1947 cao gấp hai lần so với năm 1946¹. Số liệu thống kê năm 1948 cho thấy diện tích trồng cao su ở một số đồn điền tại Bình Phước là: Minh Thạnh 1.900ha, Quăn Lợi 6.273ha, Xa Cát 2.745ha, Xa Cam 3.109ha, Xa Trạch 2.068ha, Bù Đốp 1.310ha, Lộc Ninh 7.000ha².

Diện tích và sản lượng lúa Thủ Dầu Một (1945 - 1953)

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1945	20.000	20.000
1946	12.000	10.000
1949	12.000	17.000
1950	12.000	12.000
1951	13.000	14.000
1952	7.000	6.000
1953	12.000	12.000

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.21.

Nghề trồng lúa truyền thống vẫn được duy trì, song bị ảnh hưởng nặng nề do chiến tranh, nhất là ở các vùng đất tranh chấp, vùng cao, mà phần lớn là địa bàn Bình Phước. Nhìn rộng ra trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, diện tích và sản lượng lúa có xu hướng giảm.

Lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ trong vùng thực dân Pháp chiếm đóng hầu như không có chuyển biến tích cực, ngoại trừ việc thực dân Pháp xây dựng một số cơ sở công nghiệp phục vụ chiến tranh và các dịch vụ phục vụ công cuộc “bình định” ở Bình Phước của thực dân Pháp.

Đặc điểm nổi bật của địa bàn Bình Phước giai đoạn 1946-1954 là vùng kháng chiến ngày càng được mở rộng, Bình Phước trở thành căn cứ địa vững chắc của chính quyền cách mạng. *Địa chí tỉnh Sông Bé* đã phản ánh rõ thực tế này: “Bước vào năm 1952 vùng rừng núi Sông Bé hầu như hoàn toàn tự do. Căn cứ kháng chiến của ta mở rộng hơn 7.000km², trong đó có hơn 30.000 đồng bào Xtiêng, Chơ Ro, Khmer, Tà Mun chung sống với đồng bào Kinh dưới chính quyền cách mạng, cùng kề vai sát cánh chiến đấu chống Pháp”³.

Tại vùng kháng chiến, chính sách kinh tế của chính quyền địa phương là “phá hoại kinh tế của địch”, “tự cấp tự túc” và thực hành tăng gia sản xuất để ổn định đời sống nhân dân, góp phần vào công cuộc kháng chiến giành thắng lợi. Có thể nói, người dân Bình Phước đã kiên cường bám đất, bám rừng, trồng lúa, hoa màu để bảo đảm cuộc sống và tham gia kháng chiến. Trong các vùng căn cứ kháng chiến tại Thủ Dầu Một

1. Xem: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)*, tr.103.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.44.

3. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.576.

(bao gồm địa bàn Bình Phước), “chính quyền cách mạng tập trung xây dựng các xưởng may mặc, các lò đường, lò chén, xưởng thuộc da để sản xuất vật dụng làm mật mía, may quần áo... Đôi khi, các lò chén còn sản xuất cả vỏ đạn, vỏ mìn, mìn sành cho quân giới”¹.

Càng về cuối cuộc kháng chiến, tinh thần “tự túc tự cường” trong vùng kháng chiến ngày càng tăng, các cơ sở kinh tế của quân, dân Bình Phước đi vào quy củ, đồng thời chính quyền cách mạng cũng có biện pháp tranh thủ kinh tế của địch để phục vụ cho kháng chiến, như tăng cường “xuất khẩu” sản phẩm ra vùng địch tạm chiếm để thu “ngoại tệ”, mở rộng “nhập khẩu” các hàng hóa, vật phẩm từ vùng địch chiếm đóng, kể cả từ Sài Gòn - Chợ Lớn, để phục vụ cho nhu cầu của cuộc kháng chiến.

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Hiệp định Gionève được ký kết (năm 1954), nhưng ngay sau đó dân tộc Việt Nam lại phải bước vào cuộc kháng chiến kéo dài 21 năm chống lại mưu đồ xâm lược, chia cắt đất nước của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai. Địa bàn Bình Phước là một trong những nơi diễn ra các cuộc chiến tranh ác liệt trong suốt thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Ở vùng thuộc sự quản lý của chính quyền Sài Gòn, địa giới hành chính của Bình Dương có sự tách nhập mới. Năm 1956, chính quyền Sài Gòn chia tỉnh Thủ Dầu Một làm hai tỉnh gồm Bình Dương, Bình Long. Sau Hiệp định Paris (năm 1973), địa bàn tỉnh Sông Bé (trước đây) được chia thành hai tỉnh Thủ Dầu Một và Bình Phước (Bình Long, Phước Long nhập lại).

Tại vùng kháng chiến, năm 1955, chính quyền cách mạng tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Tỉnh Bình Phước hiện nay thuộc địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một.

Tình hình kinh tế Bình Phước, cũng như Thủ Dầu Một và Đông Nam Bộ nói chung bị chiến tranh chi phối và ảnh hưởng nặng nề.

Ở vùng đất do chính quyền Sài Gòn quản lý, đã thực hiện chính sách bình định, lôi kéo người dân ở vùng kháng chiến về các ấp chiến lược, dinh điền và một số biện pháp để xây dựng cơ sở kinh tế phục vụ quân đội, người dân ở vùng tạm chiếm được tích cực thực hiện.

Gắn với việc xây dựng các dinh điền, ấp chiến lược, chính quyền Sài Gòn ở Thủ Dầu Một cũng triển khai các đợt “cải cách điền địa” (thời Ngô Đình Diệm) và “người cày có ruộng” (thời Nguyễn Văn Thiệu). Ở một số vùng “an ninh”, chính quyền Sài Gòn cũng đầu tư một số phương tiện, công cụ, điều kiện sản xuất phục vụ nông nghiệp. Tuy nhiên, kinh tế địa bàn Bình Phước thời kỳ này chuyển biến chậm, mang nặng dấu ấn sản xuất nhỏ, trì trệ, lạc hậu.

Nguồn lợi kinh tế từ việc *phát triển đồn điền cao su* vẫn là một thế mạnh của Bình Phước và Đông Nam Bộ.

Diện tích cao su dinh điền một số tỉnh Đông Nam Bộ năm 1964

Tỉnh	Diện tích (ha)	Tỉnh	Diện tích (ha)
Phước Long	4.777	Bình Tuy	913
Long Khánh	466	Đắk Lắk	6.658
Bình Long	1.773	Công Tum	1.726
Bình Dương	1.337	Quảng Đức	1.630

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:
Địa chí Bình Dương, Sđd, t.3, tr.45.

Tại Bình Phước, các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư vào các đồn điền cao su và chính quyền Sài Gòn cũng tích cực tạo điều kiện.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd, t.3, tr.142-143.*

Thống kê của chính quyền Sài Gòn về tình hình trồng và khai thác cao su tại Phước Long đến năm 1965, gồm có đồn điền Xuân Lợi (thuộc Công ty Michelin, do người Pháp quản lý), có diện tích 2.620ha (diện tích cạo mủ 2.350ha). Ngoài ra, tỉnh còn có 54 cơ sở cao su nhỏ (diện tích dưới 500ha) thuộc của người Việt quản lý, tổng diện tích đến năm 1966 là 4.245,30ha.

Theo thống kê của chính quyền Sài Gòn, tỉnh Phước Thành có đồn điền cao su thuộc Công ty cao su Phước Hòa (Société des caoutchoucs de Phước Hòa) với diện tích trồng là 1.426,409ha, diện tích cạo mủ là 1.155,518ha và sản lượng mủ đạt 892 tấn, năng suất bình quân 0,77 tấn/ha (năm 1966). Ngoài ra, Phước Thành còn có 28 đồn điền cao su nhỏ với tổng diện tích đạt 3.336ha (năm 1966). Như vậy, tình hình trồng và khai thác cao su ở Phước Thành cũng gần giống ở Phước Long.

Trên địa bàn tỉnh Bình Long¹ có bảy đồn điền quy mô trên 500ha, do người Pháp quản lý:

- Đồn điền Quản Lợi thuộc Công ty cao su Đất Đỏ, đến năm 1956 có diện tích chung: 7.952ha, diện tích cạo mủ: 6.502ha.

- Đồn điền Xa Cam, diện tích chung: 3.213ha, diện tích cạo mủ: 2.693ha.

- Đồn điền Xa Trạch, diện tích chung: 2.281ha, diện tích cạo mủ: 2.023ha.

- Đồn điền Bình Sơn.

- Đồn điền Lộc Ninh thuộc Công ty cao su Đông Dương, đến năm 1956 có diện tích chung 4.355ha, diện tích cạo mủ: 3.686ha.

- Đồn điền Xa Cát, diện tích chung: 2.425ha, diện tích cạo mủ: 2.004ha.

- Đồn điền Minh Thạnh, có diện tích chung: 1.401ha, diện tích cạo mủ: 1.009ha.

Ngoài các đồn điền lớn kể trên, Bình Long còn có 24 cơ sở cao su nhỏ do người Kinh quản lý, với tổng diện tích năm 1966 là 860.160ha.

Trồng và khai thác cao su tỉnh Phước Long

Năm (tính đến ngày 31-12)	Số lượng sở cao su	Diện tích (ha)			Sản lượng thu hoạch (tấn)
		Đã trồng	Có thể khai thác	Đã khai thác	
<i>Đồn điền lớn</i>					
1958		5.900	5.100	5.000	
1959		6.700	5.200	5.100	
1960		7.700	5.200	5.100	
1961		7.700	5.200	5.000	
1962		7.862	5.172	4.906	5.903
1963		7.890	5.095	4.988	5.782
1964		8.100			
1965		7.800			
1966					551,163
<i>Đồn điền nhỏ (dưới 500ha)</i>	54				
Trước 1956		172,8			
Cuối 1966		4.245,3			

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Phước Long, tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

1. Bình Long gồm Lộc Ninh, An Lộc (Hớn Quản) thuộc Thủ Dầu Một cũ và Chơn Thành, thành lập ngày 22-10-1956, tỉnh lỵ là An Lộc.

Diện tích và sản lượng cao su tỉnh Bình Long

Năm (tính đến ngày 31-12)	Số lượng sở cao su	Diện tích (ha)			Sản lượng thu hoạch (tấn)
		Đã trồng	Có thể khai thác	Đã khai thác	
<i>Đồn điền lớn</i>					
1958		21.700	20.500	20.300	
1959		22.000	20.600	20.300	
1960		22.600	20.400	20.000	11.086
1961		23.100	20.400	20.100	
1962		23.089	20.094	19.722	23.524
1963		23.012	19.817	19.628	24.490
1964		22.900			
1965		22.900			
1966					21.681,9
<i>Đồn điền nhỏ</i>	24				
Trước 1956		115			
Cuối 1966		860,60			

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Bình Long, tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

Trong nông nghiệp, nghề trồng lúa và một số cây trồng khác (ngô, mía, cà phê,...) vẫn giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, phương pháp canh tác lạc hậu, nên năng suất và sản lượng còn nhiều hạn chế.

Tình hình sản xuất nông nghiệp tỉnh Phước Long

Cây trồng	Năm canh tác	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tấn/ha)
- Lúa	1957-1958	2.600	2.100	0,84
	1958-1959	5.200	4.100	1,21
	1959-1960	4.700	4.700	0,81
	1960-1961	6.500	6.000	0,80
	1961-1962	7.600	7.700	1,0
	1965-1966		9.000	
- Ngô	1962	1.000	1.400	1,4
- Mía	1959	115	4.600	40,0
- Chè	1960	7	7	1,0
- Cà phê	1958	50	15	0,3
	1959	70	20	0,3
	1960	200	200	1,0

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Phước Long, tài liệu lưu trữ Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Tình hình sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Long

Cây trồng	Năm canh tác	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tấn/ha)
- Lúa	1957-1958	1.300	1.000	0,84
	1958-1959	1.300	1.500	1,21
	1959-1960	1.600	1.200	0,81
	1960-1961	1.900	1.500	0,80
	1961-1962	1.500	1.500	1,0
	1965-1966		6.000	
- Mía	1958	20	500	25
	1959	20	500	25
	1960	8	240	30
	1961	10	300	30
- Cà phê	1958	5	0,3	
	1959	10	2,0	0,2
	1960	61	31,0	0,5

Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Long, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Khả năng sản xuất tự túc về lương thực (lúa)

Địa phương	Thời gian	Khả năng sản xuất (trung bình các năm) (đơn vị: tấn/năm)	Nhu cầu tiêu thụ (20kg/ người x 12 tháng x dân số) (đơn vị: tấn/năm)	Thiếu hụt (tấn/năm)
Phước Long	1959-1961	4.933,3	10.071,6	5.137,3
Phước Thành	1961-1962	7.500	15.497,52	7.997,52
Bình Long	1959-1961	1.400	15.646,8	14.246,8
Bình Dương	1959-1961	45.933,33	71.733,2	25.839,87

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các tỉnh, tài liệu lưu trữ Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Do sản lượng lúa thấp và không ổn định nên chính quyền Sài Gòn hằng năm phải cung cấp một lượng lớn lương thực cho các địa phương tại Bình Phước. Tình hình trên ngày càng trầm trọng hơn do cuộc chiến tranh ngày một ác liệt, Bình Phước và cả miền Nam phải nhập khẩu gạo từ Mỹ, Thái Lan để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp trong vùng tạm chiếm ở Bình Phước thời kỳ 1954-1975 chuyển biến rất chậm, phần nhiều là sự phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp có quy mô nhỏ, gắn với khai thác lâm sản, đồn điền cao su và phục vụ nhu cầu sinh hoạt tại chỗ.

Trên phạm vi toàn miền Nam giai đoạn 1954-1964, các cơ sở kinh tế nói chung, đặc biệt là các xí nghiệp công nghiệp được khuyến khích thành lập, giai cấp tư sản dân tộc phát triển khá nhanh. Theo thống kê của *Việt Nam kinh tế tập san* (11-1955), năm 1955 “toàn tỉnh Thủ Dầu Một có khoảng 70 xí nghiệp lớn. Đến năm 1957, toàn tỉnh có khoảng 350 xí nghiệp công - kỹ - nghệ, thương mại. Trong thời kỳ này, số sản xuất được không những đủ cung cấp cho nhân dân trong tỉnh mà còn đem bán ở các tỉnh khác”¹. Các con số này, có lẽ chỉ đúng với các địa bàn thuộc Bình Dương ngày nay, còn đối với địa bàn thuộc Bình Phước, tình hình khó khăn hơn nhiều, bởi đây là vùng rừng núi heo lánh, tình hình chiến sự luôn ác liệt.

Tại Phước Long, thời điểm tháng 5-1966, toàn tỉnh có: 3 trại cura máy, 1 máy xay lúa, 2 lò than, 1 lò gạch, 3 máy phát điện; các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gồm: nghề mộc: 3, lò rèn: 1, hớt tóc: 4, tiệm sửa đồng hồ: 3, tiệm sửa radio: 1, lò bánh mì: 1, giặt ủi: 3, tiệm may: 10, sửa xe đạp: 2, cơ sở chế tác thợ bạc: 5, cơ sở giặt mỡ: 8².

Đến tháng 1-1970, tình hình không khá hơn, thậm chí có phần suy giảm. Toàn tỉnh có: 2 trại cura máy, 1 máy xay lúa, 1 lò gạch, 1 máy phát điện; tiểu thủ công nghiệp gồm: nghề mộc: 3, lò rèn: 2, tiệm hớt tóc: 4, tiệm sửa đồng hồ: 2, tiệm sửa radio: 1, lò bánh mì: 1, cơ sở giặt ủi: 2, tiệm may: 10, thợ bạc: 2, sửa xe đạp: 2, cơ sở giặt mỡ: 8³.

Tại Bình Long, theo báo cáo của chính quyền tỉnh, đến năm 1962, hầu hết các cơ sở công - kỹ nghệ lớn đều nằm trong các đồn điền cao su, gồm: các xưởng máy, sửa chữa xe, rèn đúc các dụng cụ, chế biến, máy phát điện. Bên ngoài các đồn điền, chỉ có một số ít các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

**Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp
tỉnh Bình Long năm 1962
(không tính trong các đồn điền)**

Cơ sở	Số lượng	An Lộc	Lộc Ninh	Chơn Thành
- Trại cura máy	3	1	1	1
- Nhà máy xay lúa	2	1	-	1
- Nhà máy nước đá	2	2	-	-
- Hầm đá xanh	4	4	-	-
- Nhà máy xay đá	1	1	-	-
- Trại mộc	12	6	6	-
- Hiệu kim hoàn	6	4	2	-
- Thợ bạc	6	4	2	-
- Lò bánh mì	5	3	2	-
- Lò bánh kẹo	2	1	1	-
- Lò chén	2	-	2	-
- Lò gạch	2	1	1	-
- Lò than	8	-	4	4
- Hiệu cà rem	3	2	1	-
- Xưởng xe tự động	5	3	2	-
- Trại làm guốc	2	2	-	-
- Trạm xăng	2	1	1	-
- Lò rèn	3	3	-	-
- Hiệu giày dép	2	2	-	-
- Sửa xe đạp và xe gắn máy	9	7	2	-
- Nha công	3	2	1	-
- Giặt ủi	6	4	2	-
- Tiệm may	56	40	16	-

Nguồn: Báo cáo tỉnh Bình Long (số 3447-VP, ngày 10-5-1963), tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Sdd, t.3, tr.143.

2. Báo cáo tỉnh Phước Long, tháng 5-1966, số 249-PL/VP1/M, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, tr.3-4.

3. Báo cáo tỉnh Phước Long, tháng 1-1970, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Đến năm 1967, tình hình trên vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Báo cáo hành chính, kinh tế và xã hội của Tỉnh trưởng Bình Long (12-1967) đã đánh giá về công - kỹ nghệ: “Các ngành công - kỹ - nghệ trong tỉnh chưa được phát triển mạnh, hầu hết đều có tính cách gia đình, chỉ có ngành chế biến cao su tại các đồn điền là quan trọng, số mủ cao su sản xuất trong tháng 12-1967 được 2.105 tấn”¹.

Để phục vụ cho công cuộc bình định và phát triển kinh tế, *giao thông - vận tải* là lĩnh vực được chính quyền Sài Gòn đặc biệt quan tâm, trong đó có địa bàn chiến lược Bình Phước. Bên cạnh các con đường chiến lược như đường 13, đường 14 được mở rộng và nối dài tới các địa phương, các đường liên huyện, liên xã và hệ thống đường đất nối liền các đồn điền cao su được chính quyền địa phương tại địa bàn tỉnh Bình Phước từng bước xây dựng, hoàn thiện. Hệ thống giao thông được mở rộng cũng tạo điều kiện cho giao lưu, mua bán hàng hóa giữa các địa phương phát triển.

Mặc dù nền kinh tế còn nhiều lạc hậu, tính chất tự cấp tự túc còn đậm nét, nhất là ở các vùng đồi núi, các xã ấp xa trung tâm tỉnh lỵ, song thời kỳ 1954 - 1975, kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã có điều kiện phát triển và ngày càng mở rộng tại địa bàn Bình Phước. Các cơ sở dịch vụ, buôn bán, các đại lý cung ứng xăng dầu, sửa chữa cơ khí nhỏ, hợp tác xã tín dụng... từng bước có mặt trên địa bàn Bình Phước, trước hết là các thị trấn, thị tứ, các đồn điền lớn. Báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long (4-1970) có đoạn nhận định: “Việc buôn bán đã trở nên sầm uất, giá sinh hoạt hạ nhiều vì đường bộ được lưu thông điều hòa, hàng hóa được đầy đủ, do đó mọi sinh hoạt dân chúng được bình thường và dễ dàng hơn mấy năm trước”². Loại trừ yếu tố quá “lạc quan” và mang tính “thành tích” của

bản báo cáo, thì các dòng báo cáo trên cũng phản ánh được các chuyển biến tích cực của hoạt động thương mại ở tỉnh Phước Long thời điểm đó.

Bên cạnh một số chuyển biến tích cực của nền kinh tế hàng hóa mới phát triển, bức tranh chung của nền kinh tế Bình Phước trong các vùng chính quyền Sài Gòn tạm chiếm khá ảm đạm, nền kinh tế lạc hậu, phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và sản xuất nông nghiệp hầu như chưa được công nghiệp hóa. Không những vậy, nền kinh tế Bình Phước còn mang đậm nét của nền kinh tế miền Nam nói chung, đó là sự mất cân đối nghiêm trọng trong thu - chi ngân sách, sự phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ và chính quyền trung ương.

- Tổng hợp báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long ngày 8-6-1966 có thể tóm tắt như sau:

Tính đến 31-5-1966, tổng thu: 8.850.988,21 Đồng tiền miền Nam; tổng số chi: 10.211.330,03 Đồng tiền miền Nam; thặng chi: 1.360.341,82 Đồng tiền miền Nam.

Ngân sách xã (tài khóa 1966), thu: 20.229 Đồng tiền miền Nam; chi: 103.035 Đồng tiền miền Nam.

- Báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long ngày 22-7-1970, tình hình ngân sách tỉnh được tổng kết:

Đã thu: 11.392.478 đồng tiền miền Nam

Đã chi: 11.804.688 đồng tiền miền Nam

Thặng chi: 412.210 đồng tiền miền Nam

Để duy trì hoạt động bình thường của các địa phương như Bình Long, Phước Long...,

1. *Tình hình hành chánh - kinh tế và xã hội tỉnh Bình Long* (số 06/VP/M), Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2. *Báo cáo tỉnh Phước Long*, tháng 4-1970, tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

chính quyền Sài Gòn hằng tháng phải vận chuyển một khoản tiếp tế lớn về lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm. Theo tính toán của Bộ Kinh tế Sài Gòn, tại thời điểm tháng 8-1968, nhu cầu tiếp tế hằng tháng của tỉnh Phước Long như sau¹: 350 tấn gạo; 30 tấn thực phẩm (đường, sữa...); 33 tấn nhiên liệu; tổng cộng: 413 tấn.

Ở vùng giải phóng, chính quyền cách mạng đã có nhiều biện pháp phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân và chiến sĩ, đấu tranh kinh tế với địch. Đặc điểm nổi bật của địa bàn tỉnh Bình Phước là trong 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng. Đến năm 1965, “90% đất Phước Long và tuyệt đại đa số dân Phước Long được giải phóng”². Từ tháng 4-1972, hai huyện Lộc Ninh và Bù Đốp được hoàn toàn giải phóng. Tháng 1-1975, thủ phủ Phước Long hoàn toàn được giải phóng, mở đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của quân đội Sài Gòn ở miền Nam nói chung, vùng đất Bình Phước - Thủ Dầu Một nói riêng. Nền kinh tế vùng giải phóng tỉnh Bình Phước thời kỳ 1954 - 1975 có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, chính quyền cách mạng kiên quyết chống lại công cuộc “giành dân, giành đất”, mua chuộc nhân dân vùng kháng chiến của chính quyền Sài Gòn. Trong vụ mùa năm 1970, “tính chung cả ở Bình Long và Phước Long đã có hơn 40.000 người, riêng khu vực đường 14 (Bù Đăng) đã có 8.000 người bung về buôn sóc cũ làm ăn”³.

Thứ hai, ổn định sản xuất, tự cấp tự túc về lương thực, thực phẩm, tăng cường tranh thủ trao đổi kinh tế với vùng địch tạm chiếm để bảo đảm nhu cầu trong vùng kháng chiến luôn là chủ trương xuyên suốt của chính quyền cách mạng tỉnh Thủ Dầu Một trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Càng về cuối cuộc

kháng chiến, công việc này càng được cán bộ, nhân dân trong vùng giải phóng thực hiện quyết liệt, hiệu quả. Do vậy, nhìn chung “lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm đủ ăn, đủ dùng, có dự trữ cho các lực lượng địa phương và góp phần cung cấp cho bộ đội chủ lực đứng chân trên địa bàn. Đời sống của nhân dân vùng giải phóng được cải thiện”⁴.

Thứ ba, để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và phục vụ đời sống, công tác kinh tài, phân phối lưu thông cũng được chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm. Ví dụ như, sau Hiệp định Pari năm 1973, tại vùng giải phóng ở Bình Phước, “Kinh tài đã tổ chức cho vay vốn sản xuất, cung ứng dụng cụ lao động, cung ứng cả trâu bò, heo làm vốn sản xuất, nâng tổng số đàn trâu, bò lên 1.234 con ở 5 huyện, đàn bò lên 169 con ở 2 huyện, 1.265 con heo giống cho 7 huyện. Mở nhiều cửa hàng bán lẻ, bán khoảng 50 mặt hàng thiết yếu. Trong đó mặt hàng chủ lực là gạo, mắm, muối, mỡ, vải, dầu hôi, đường, sữa, dụng cụ sản xuất, chỉ tính trong 1 tháng (từ 15-8 đến 15-9) doanh số bán đạt 6.985.615 đồng (tiền Sài Gòn), giá bán rẻ hơn bên ngoài từ 10-30% (giá trị đồng tiền 130 đồng/1kg gạo)”⁵.

Thứ tư, tính ưu việt của kinh tế trong vùng kháng chiến so với vùng tạm chiếm ở miền Nam nói chung và Bình Phước nói riêng, là gắn phát triển kinh tế, ổn định sản xuất, với chăm lo sức khỏe, giáo dục và đời sống tinh thần cho mọi người dân. Trong chiến tranh, đối mặt với các cuộc càn quét, đánh phá ác liệt của kẻ thù, các trạm y tế, lớp học, các hình thức sinh hoạt

1. Công văn của Bộ Kinh tế, Việt Nam cộng hòa, về việc tiếp tế cho tỉnh Phước Long (21-8-1968), tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Sđđ, tr.608.

3, 4, 5. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)*, Sđđ, tr.314, 316, 349.

văn hóa trong vùng kháng chiến vẫn duy trì và ngày một mở rộng.

Mùa hè năm 1973, ngành giáo dục tỉnh đã đào tạo và bồi dưỡng chính trị cho 159 giáo viên, trong đó có 38 giáo viên người dân tộc thiểu số. Năm học 1973-1974, đã mở được 132 lớp cấp 1 với 3.513 học sinh và 5 lớp cấp 2 với 161 học sinh; số học sinh người dân tộc là 502 người (năm 1972-1973: 300 người). Các địa phương đã mở được 47 lớp bình dân học vụ, thu hút 750 người.

Ngành y tế đã đào tạo thêm được 86 cán bộ y tế, tập huấn cho 780 nhân viên y tế; xây dựng được 2 trạm xá khu vực, lập 32 ban y tế xã, thành lập Bệnh viện tỉnh Bình Phước (nâng cấp từ Bệnh viện Đồn điền cao su Đông Dương), đưa Bệnh xá Bù Đốp, Lộc Ninh ra thị trấn...

Cũng năm 1973, Phân xã thông tấn xã giải phóng được tổ chức lại, đài *Minh Ngữ* tăng cường thu phát tin hàng ngày phục vụ công tác tuyên truyền. Tỉnh đã xây dựng mới 2 đội chiếu bóng 35 ly ở Bù Đốp, Lộc Ninh; 2 đội chiếu bóng 16 ly; phục vụ được 489 buổi chiếu cho 391.870 lượt người¹.

Thứ năm, trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, vùng đất Bình Phước có vinh dự lớn không chỉ là căn cứ cách mạng, mà còn là “Thủ đô” của Chính phủ cách mạng; các vùng đất Bình Long, Phước Long, Đồng Xoài, Lộc Ninh,...² đã trở thành hậu phương tại chỗ của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ ở Nam Bộ. Hoạt động kinh tế thời kỳ này đã góp phần tích cực vào việc xây dựng hậu phương tại chỗ của cuộc kháng chiến. Chỉ tính riêng về đường giao thông tiếp vận, địa bàn Bình Phước đã đóng vai trò hết sức quan trọng. Sách *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)* đã ghi lại như sau: “Từ trạm đầu cầu, đường dọc,

đường ngang, đường về phía sau, đường ra phía trước, đường đến các đoàn hậu cần, các quân khu được hình thành. Những tuyến đường dài: từ Lộc Ninh, Bù Đốp xuống Đoàn hậu cần 814 (đông và đông nam Sài Gòn) nối với Quân khu 6, Quân khu 7. Từ Lộc Ninh qua Đoàn hậu cần 220 xuống Đoàn hậu cần 230 (tây nam Sài Gòn). Từ Đoàn hậu cần 220 xuống Đoàn hậu cần 235 (bắc và tây bắc Sài Gòn), áp sát vùng ven Sài Gòn... được thông suốt. Cũng trong năm 1973, đường ống dẫn xăng dầu Liên Xô chi viện đã lắp đặt đến Lộc Ninh, với tổng số chiều dài 1.399km. Chiến trường B2 được xây dựng 5 trạm, thì trên đất Bình Phước 3 trạm - VK 94 ở ngã ba Lộc Tấn vào, VK 96 ở cách trung tâm Bù Gia Mập 3km, VK 98 ở sóc Bù Nôm xã Lộc Quang. Đây là trạm chính gồm 7 bồn chứa nối liền với nhau, mỗi bồn 250.000 lít, đủ bảo đảm cho các binh chủng cơ giới xe tăng tiến về Sài Gòn”³.

Tóm lại, trong 30 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, vùng đất Bình Phước trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng, kinh tế Bình Phước trong suốt thời gian này đã phát triển đáp ứng được phần nào yêu cầu của người dân, đồng thời phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Do thuộc địa bàn rừng núi, vùng giải phóng và vùng tạm chiếm đan xen, chính sách kinh tế ở mỗi địa bàn khác nhau, song kinh tế Bình Phước nhìn chung vẫn là nền kinh tế tự nhiên, dựa vào khai thác nông - lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển các đồn điền trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cao su. Ở trong vùng địch tạm chiếm, kinh tế hàng hóa đã từng bước xâm nhập và tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của vùng,

1, 2, 3. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (sơ thảo 1930-1975)*, *Sđd*, tr.349, 350-353, 356.

song chủ yếu phục vụ cho cuộc chiến tranh và công cuộc bình định của thực dân, đế quốc. Đời sống của người dân Bình Phước cho đến năm 1975 vẫn còn nhiều khó khăn, cơ cực.

IV. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1975 - 1996

1. Giai đoạn 1975 - 1985

Sau ngày toàn thắng 30-4-1975, đất nước thu về một mối, nhân dân Bình Phước cùng với cả nước lại bước vào “trận chiến” mới: khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng quê hương giàu mạnh, văn minh, hiện đại. Tháng 2-1976, hai tỉnh Bình Phước và Thủ Dầu Một được sáp nhập lại với tên mới là tỉnh Sông Bé. Từ thời điểm này, Bình Phước trở thành một bộ phận cấu thành và góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sông Bé.

Giai đoạn này, nền kinh tế tỉnh Sông Bé phát triển trong điều kiện và hoàn cảnh có những đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, chiến tranh để lại hậu quả nặng nề cho tỉnh Sông Bé: bom đạn tàn phá trong vùng chiến sự, ruộng đất bỏ hoang, kinh tế phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài. Thêm nữa, cũng trong những tháng sau ngày đất nước được thống nhất, cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam với quân Khmer Đỏ diễn ra ngày càng ác liệt, trong đó tỉnh Sông Bé có tuyến biên giới giáp Campuchia. Đây thực sự là một khó khăn lớn, ảnh hưởng đến quá trình khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thứ hai, Sông Bé là vùng đất rộng, phì nhiêu, điều kiện tự nhiên thuận lợi với diện tích rừng, cao su, cây công nghiệp, cây ăn trái lớn. Đó chính là thế mạnh của địa phương. Nhân dân Sông Bé cần cù, có nhiều ngành nghề truyền thống và

kinh nghiệm trong sản xuất nông - lâm nghiệp. Đây cũng là một lợi thế lớn của tỉnh. Sau năm 1975, số người nhập cư đến Sông Bé tăng lên nhanh chóng. Chỉ trong hai năm 1976 - 1977, tỉnh “đã tiếp nhận trên 140.000 dân từ Thành phố Hồ Chí Minh ra, 2.300 lao động tiền trạm của tỉnh Thái Bình vào, trên 13.000 dân của thị xã Thủ Dầu Một và huyện Thuận An đưa đi xây dựng vùng kinh tế mới trên địa bàn 57 xã mới”¹. Mặc dù có nhiều lợi thế, song điểm xuất phát của nền kinh tế là nông - lâm nghiệp lạc hậu, năng lực quản lý kinh tế còn nhiều hạn chế là trở ngại lớn nhất đối với phát triển kinh tế của tỉnh.

Thứ ba, mười năm đầu (1975 - 1985) kể từ sau ngày thống nhất, cả nước bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa đất nước với một quyết tâm lớn. Tuy nhiên, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, thêm vào đó là tâm lý nóng vội, chủ quan duy ý chí thể hiện trong một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, đã có ảnh hưởng tiêu cực, cản trở sự phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Sông Bé nói riêng.

Thứ tư, cùng với Thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương Đông Nam Bộ, tỉnh Sông Bé tiếp cận các yếu tố của nền kinh tế thị trường khá sớm, nên những hạn chế, bất cập của mô hình kinh tế không phù hợp đã sớm được nhận diện và đề nghị điều chỉnh. Đại hội đại biểu tỉnh Sông Bé lần thứ II năm 1979 đã nhận định: “Đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế do Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã đề ra là rất đúng, nhưng nhận thức của Đảng bộ chưa quán triệt đầy đủ, nhất là về nội dung bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ;

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo về kế hoạch phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1978 và mức phấn đấu đến năm 1980*.

sự cần thiết tồn tại năm thành phần kinh tế và vấn đề cải tạo đi đôi với xây dựng. Hiểu không sâu sắc về đặc điểm đất nước ta từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Do nhận thức sai lệch nên trong công tác cải tạo có nơi nôn nóng, gò ép, có nơi trì trệ, đại bộ phận lao động ở tỉnh là thủ công, cần có nhiều hình thức để tổ chức lại lực lượng nhằm phát huy hết năng lực sản xuất, làm ra nhiều sản phẩm cho xã hội để làm giàu cho tỉnh”¹. Có thể nói, Sông Bé là một trong những địa phương sớm có các “đột phá”, “xé rào” để phát triển kinh tế.

Các đặc điểm trên có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng đến tình hình phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 1975-1985.

Về quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1981 - 1985 nền kinh tế của tỉnh tăng cao hơn so với giai đoạn 1976 - 1980, song chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển.

Ngành nông nghiệp mặc dù là thế mạnh của tỉnh Sông Bé, song trong 10 năm đầu sau ngày giải phóng phát triển trong điều kiện khó khăn, thiếu ổn định và hiệu quả kinh tế không cao. Việc đưa nông dân vào các hợp tác xã với cách quản lý không phù hợp đã không khai thác được thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của địa phương. Trong giai đoạn 1976 - 1980, tỉnh Sông Bé tập trung khôi phục và phát triển nông nghiệp sau chiến tranh, sản lượng nông nghiệp của tỉnh tăng chậm và không ổn định. Giai đoạn 1981-1985, tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh có bước tiến bộ hơn trước, cụ thể như:

- Khai hoang phục hóa thêm 2.100ha, trồng rừng được 2.200ha và trên 4,7 triệu cây phân tán. Bắt đầu giao 14.000ha đất rừng cho xã, hợp tác xã, tổ đội sản xuất, xây dựng thêm 7 lâm trường (đã có 13 lâm trường).

- Đã hoàn thành các công trình trạm bơm tổng bản Suối Sâu, Thường Tân; mở rộng đóng giếng bước đầu tưới trên 15.000ha; thực hiện sâu rộng phong trào “nhân dân làm thủy lợi” nội đồng và tự giải quyết nguồn nước tưới tiêu...

- Tăng năng suất lúa ruộng bình quân từ 2,09 tấn năm 1981 lên 2,9 tấn năm 1985, trong đó có 8.500ha đạt 3,2 tấn, 13 hợp tác xã và 20 tổ đội sản xuất đạt 8 tấn/năm. Đưa tổng sản lượng từ 131.081 tấn năm 1981 lên 187.400 tấn năm 1985, bình quân nhân khẩu tăng từ 230kg lên 300kg (trừ nhân khẩu cao su), trong khi tỉnh đã giảm lúa rẫy từ 27.000ha xuống còn 22.000ha và dân số của tỉnh tăng từ 663.100 người lên 774.900 người. Tuy nhiên, mục tiêu sản lượng lúa so với chỉ tiêu của tỉnh (218.000 tấn) vẫn chưa đạt.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm của tỉnh, trong 5 năm gia tăng đáng kể, năm 1985 đàn heo có 83.308 con tăng 25% so với năm 1981; đàn trâu, bò có 89.145 con, tăng 37,48%, số trâu, bò cày kéo tăng 41%².

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong thời gian này gặp nhiều khó khăn do cơ chế chính sách, cơ sở vật chất, kỹ thuật lạc hậu, thiếu hụt về nguyên liệu, vật tư,... Mức tăng trưởng công nghiệp của ngành công nghiệp của tỉnh Sông Bé tuy tăng đáng kể, nhưng chủ yếu là các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ và tiểu thủ công nghiệp.

Giai đoạn 1976 - 1980, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh được khôi phục, sắp xếp lại, số lượng các xí nghiệp và cơ sở sản xuất tăng, song hiệu quả kinh tế còn thấp.

1. Đảng bộ tỉnh Sông Bé: *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần II*, tr.6-7.

2. Đảng bộ tỉnh Sông Bé: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV* (ngày 29-10-1986), tr.4-5.

Giai đoạn 1981-1985, giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tăng trung bình khoảng 14%/năm (1981: 598 triệu đồng, 1982: 636 triệu đồng, 1983: 826 triệu đồng, 1984: 1.037 triệu đồng và 1985: 1.151 triệu đồng, tính theo giá so sánh). Các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu của tỉnh là vật liệu xây dựng, đồ sứ dân dụng, sơn mài, đồ gỗ... Các cơ sở cơ khí chế tạo và sửa chữa trên địa bàn chủ yếu phục vụ nông nghiệp và sản xuất tại chỗ. Thời gian này tỉnh cũng đã đầu tư xây dựng mới và sửa chữa một số công trình điện phục vụ sản xuất và đời sống, đặc biệt là đã kéo điện về cho huyện Tân Uyên, cung cấp thêm điện cho 23 cơ sở sản xuất mới. Hệ thống giao thông - vận tải đã được sửa chữa, làm mới 594km đường sỏi đỏ, 3.934m cầu... Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất trong phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh thời kỳ 1981-1985 là chưa phát huy được thế mạnh của tỉnh: “Nhiều cơ sở công nghiệp... vẫn chịu kéo dài tình trạng thiếu nguyên liệu, công suất rất thấp, đồng thời việc sử dụng các thành phần kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa không rõ ràng, đúng dẫn cho nên tiềm năng chưa được tận dụng, lực lượng sản xuất của tỉnh chậm phát triển... Hàng tiêu dùng thông thường thiết yếu từ nguồn nguyên liệu nông lâm sản của địa phương và hàng xuất khẩu còn ít, chất lượng sản phẩm, nhất là hàng tiêu dùng bị giảm sút”¹.

Lĩnh vực thương mại - dịch vụ của tỉnh Sông Bé trong 10 năm (1975-1985) có một số điểm nổi bật:

- Thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp tập thể đã “chiếm lĩnh” và “phát triển hầu khắp các xã, phường, mở rộng ra đến nhiều ấp, ở các vùng đồng bào dân tộc, vùng hẻo lánh”², nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và của xã

hội. Tuy nhiên, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng bộc lộ nhiều hạn chế, tình trạng khan hiếm hàng hóa diễn ra phổ biến, giá cả biến động, hàng hóa chưa thông suốt.

- Công tác xuất, nhập khẩu có sự gia tăng đáng kể, kim ngạch xuất khẩu năm 1985 đạt 5,7 triệu đôla, tăng gấp 17 lần năm 1981. Tuy nhiên, “kết quả xuất nhập khẩu... còn thấp so với khả năng. Chỉ xí nghiệp dệt xộp đã chiếm trên 1/2 số ngoại tệ”³.

- Các hình thức dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tư nhân, dịch vụ phục vụ đời sống và sản xuất chưa phát triển. Chủ yếu hoạt động dịch vụ đời sống là do sự phát triển tự phát của các hộ cá thể.

Hoạt động đầu tư, thu chi ngân sách, ngân hàng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1976-1985 đã phản ánh nỗ lực to lớn của chính quyền địa phương và nhân dân tỉnh Sông Bé.

Đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh trong 5 năm (1976-1980) là 11,704 triệu đồng, đến 1981-1985 tăng lên 34,581 triệu đồng, trong đó phần đầu tư cho khu vực sản xuất là 32,54 triệu đồng (Công nghiệp: 5,068 triệu, nông nghiệp: 13,290 triệu, lâm nghiệp: 5,660 triệu, giao thông - vận tải: 3,519 triệu và vốn cho thương nghiệp, cung ứng vật tư và thu mua là 5,003 triệu đồng). Giá trị tài sản cố định trong khu vực sản xuất tăng từ 9,263 triệu đồng năm 1980 lên 32,550 triệu đồng năm 1985.

Tài chính của tỉnh đã có cố gắng cân đối thu - chi ngân sách, có bội thu. Các nguồn thu chính là thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp và thu quốc doanh. Tỉnh đã bắt đầu phải cấp ngân sách cho huyện, thị, bước đầu xây

1, 2, 3. Tỉnh ủy tỉnh Sông Bé: *Báo cáo của Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV*, 29-10-1986, tr.8-11.

dựng ngân sách cho xã, phường. Tuy nhiên, ngân sách của tỉnh giai đoạn này nhìn chung là chưa hợp lý và vững chắc, chưa có sự tác động đúng mức vào sự phát triển của sản xuất và kinh doanh. Chính sách tiết kiệm, chống lãng phí chưa được thể chế hóa và kiểm tra thực hiện cụ thể¹.

- Hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh cũng như cả nước, là hệ thống ngân hàng một cấp, được Nhà nước bao cấp và thực hiện chức năng quản lý, cấp phát tiền mặt đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống. Tại Sông Bé, “Ngân hàng có cố gắng cân đối thu chi tiền mặt, có chú ý đến các đợt thu mua, tăng cường sản xuất và giải quyết tiền lương khá kịp thời cho cán bộ, công nhân, viên chức tại địa phương, phát triển hợp tác xã tín dụng, một số nơi bắt đầu hoạt động có hiệu quả. Song bị gò bó trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cho nên luôn bị căng thẳng về tiền mặt. Năm 1985 thu 385 triệu mà đã chi 643 triệu”².

10 năm sau ngày đất nước được giải phóng, tỉnh Sông Bé đã đồng tâm hợp lực, cùng cả nước bước vào công cuộc xây dựng đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội, trong điều kiện muôn vàn khó khăn, thách thức. Khắc phục hoàn cảnh vừa thoát khỏi chiến tranh, lại ở trong cơ chế quản lý kinh tế kém hiệu quả, nền kinh tế tỉnh Sông Bé đã có bước tiến quan trọng, cơ cấu kinh tế đa dạng hơn với sự gia tăng của tỷ trọng công nghiệp; đời sống nhân dân được chính quyền quan tâm, cải thiện, mặc dù còn nhiều khó khăn. Điểm đáng ghi nhận là thời kỳ này nền kinh tế tỉnh Sông Bé đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đồng thời cùng với các địa phương khác trải qua, tìm tòi và có những đột phá trong công cuộc đổi mới cơ chế, mô hình kinh tế của cả nước.³

2. Giai đoạn 1986 - 1996

Đây là giai đoạn nền kinh tế tỉnh Sông Bé có bước chuyển biến cơ bản và nhanh chóng, cùng chung với sự chuyển biến tích cực của cả nước trong những năm đầu của sự nghiệp đổi mới. Giai đoạn này, Sông Bé trở thành một trong những địa phương ghi “dấu ấn” trong công cuộc đổi mới và mở cửa, trong đó, Bình Phước là một địa bàn có vị trí hết sức quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh.

Trong 10 năm (1986 - 1996), *quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế* của tỉnh Sông Bé đã gia tăng nhanh chóng, đặc biệt giai đoạn 1991-1996.

Trong 5 năm 1989 - 1994, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng trung bình 12,8%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 40,7%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 7,6%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương tăng 44%, đầu tư xây dựng cơ bản tăng 91,8%, kim ngạch xuất khẩu tăng 61,7%, nhập khẩu tăng 82,8%, tổng thu ngân sách tăng bình quân 64,6%³. Năm 1995, tăng trưởng kinh tế của tỉnh Sông Bé tiếp tục đạt thành tựu ấn tượng: GDP tỉnh tăng 18,8%, giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 10,2%, giá trị sản lượng công nghiệp tăng 32,9%, kim ngạch xuất khẩu tăng 57,6%, nhập khẩu tăng 34%, đầu tư xây dựng cơ bản (vốn ngân sách) tăng 35,9%⁴. Năm 1996 các chỉ số tiếp tục gia tăng, GDP tỉnh tăng 20,8%, giá trị sản lượng nông nghiệp

1, 2. Tỉnh ủy tỉnh Sông Bé: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV*, tr.12.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ IV (1989-1994)*.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 1995 - Định hướng phát triển kinh tế - xã hội 1996-2000 và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1996*.

tăng 16,5%, giá trị sản lượng công nghiệp tăng 51,6%, kim ngạch xuất khẩu tăng 34,3%, vốn đầu tư cơ bản tăng 141,6%¹.

Cơ cấu kinh tế tỉnh Sông Bé đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP. Đến năm 1996, khu vực nông, lâm nghiệp chiếm 41% GDP (năm 1995: 49%), khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31% (năm 1995: 26%), khu vực dịch vụ chiếm 28% (năm 1996: 25%).

Về sản xuất nông - lâm nghiệp, giai đoạn 1986-1996, tỉnh Sông Bé đã có bước phát triển khá toàn diện, cả về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu sản xuất và năng suất lao động.

Giai đoạn 1986 - 1991, giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 18,29% (trồng trọt tăng 14,98%, chăn nuôi tăng 38,41%), riêng sản lượng mủ cao su tăng 15,39%. Đáng chú ý là cơ cấu cây trồng đã có sự thay đổi lớn, đã định hình được vùng cây cao su tập trung do Trung ương quản lý 105.000ha, 1/3 diện tích trồng mới đã được khai thác; diện tích trồng cao su của tỉnh và của hộ nông dân đạt trên 100.000ha. Các loại cây trồng như thuốc lá, điều, tiêu, mía có phát triển, nhất là cây điều phát triển mạnh. Diện tích lúa nước ổn định và đi vào thâm canh tăng vụ. Ở các huyện phía bắc, diện tích lúa nước tăng do khai hoang. Ngành chăn nuôi của tỉnh cũng phát triển, nhưng không ổn định, nhất là đàn trâu, bò do dịch bệnh thường xuyên và thị trường tiêu thụ gặp khó khăn.

Những năm tiếp theo (1992-1996), nông nghiệp tỉnh Sông Bé tiếp tục duy trì tốc độ phát triển khá cao, đồng thời chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa²:

- Năm 1995 diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt 167.928ha (tăng gần 2% so với 1994), diện tích cây lâu năm đạt 214.271ha (tăng 4,2%

so với 1994). Công tác thủy lợi đã phục vụ tưới tiêu cho 40.600ha đất nông nghiệp, tu sửa một số công trình thủy lợi lớn như Suối Giai, Đắc Tôn, Cần Nôm, Bù Môn,...; thí điểm lắp đặt 60 trạm thủy điện nhỏ cho các hộ chính sách, hộ dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa. Cũng năm 1995, tỉnh đã khoanh nuôi bảo vệ 47.985ha rừng trồng mới 1.733ha, đầu tư gần 1,4 tỷ đồng cho vốn sự nghiệp rừng.

- Năm 1996, hầu hết năng suất các cây trồng chính của tỉnh đều tăng so với năm 1995, lúa tăng 1,81 tạ/ha, khoai mì tăng 3,6 tạ/ha, bắp tăng 3 tạ/ha. Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục tăng, đặc biệt phong trào chăn nuôi phát triển mạnh ở các huyện phía nam (chủ yếu nuôi bò sữa, gà công nghiệp). Toàn tỉnh trồng mới được 1.702ha rừng.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 1987-1996 của tỉnh Sông Bé cũng đạt được những tiến bộ quan trọng cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu ngành, cơ cấu vùng trong phát triển công nghiệp.

Giai đoạn 1986-1991, sau những năm khó khăn “vật lộn” với cơ chế cũ, từ năm 1989 trở đi ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã có những khởi sắc. Tính chung trong 5 năm (1987-1991), giá trị sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tăng bình quân 8,58%/năm, trong đó công nghiệp địa phương tăng 5,26% và cá thể tăng 13,6%. Điểm quan trọng trong phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là sự đầu tư thích đáng hơn cho các lĩnh vực công nghiệp then chốt như công trình giao thông, điện, chế biến

1, 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1995* và *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1996*.

nông sản, thủy lợi..., đồng thời là sự tham gia tích cực, có hiệu quả của khu vực tư nhân, cá thể. Đến năm 1990, toàn ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh đã có thêm 1.217 cơ sở mới, chủ yếu là cá thể và tư nhân.

Đầu thập niên 1990 đến năm 1996, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé có bước tiến nhảy vọt, đặc biệt là quy mô và tốc độ tăng trưởng.

Sản xuất công nghiệp địa phương luôn đạt tốc độ tăng trưởng vượt xa chỉ tiêu đề ra (1991-1995, tăng gấp 3 lần chỉ tiêu kế hoạch). Sự gia tăng sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thể hiện ở cả khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh. Điển hình như năm 1996, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 2.473,5 tỷ đồng, tăng 51,5% so với năm 1995, vượt 23,7% so với kế hoạch, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 30,1%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,29 lần (đạt 809,8 tỷ đồng)¹. Đây cũng là năm nhiều dự án đầu tư ở Sông Bé đi vào hoạt động.

Trong giai đoạn này, các khu công nghiệp đã phát triển nở rộ ở Sông Bé. Bên cạnh các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động như Sóng Thần I (180ha), Tân Định (80ha), khu công nghiệp Xingapo, tỉnh đã quy hoạch tổng thể 6 khu công nghiệp mới với tổng diện tích là 2.729,8ha, để hình thành vùng kinh tế Nam Sông Bé.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã góp phần quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh và sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tích cực.

Về thương mại - dịch vụ, tỉnh Sông Bé thời gian này đã có bước tiến vượt bậc nhờ

vào sự năng động của cơ chế thị trường trong công cuộc đổi mới và mở cửa sâu rộng của nền kinh tế. Tình trạng khan hiếm hàng hóa đã được giải quyết, thay vào đó là sự phong phú, đa dạng của các loại hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu người dân. Trong giai đoạn 1991 - 1994, tổng giá trị hàng hóa bán lẻ đã tăng 46%/năm (đã loại trừ yếu tố trượt giá), so với mức tăng bình quân 7%/năm giai đoạn 1986 - 1990. Năm 1996, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt 3.480,9 tỷ đồng, tăng 14,7% so với năm 1995.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng trưởng với tốc độ nhanh, năm 1990 - 1994 xuất khẩu tăng 7 lần, nhập khẩu tăng 8 lần. Thời điểm năm 1994, tại Sông Bé có 34 đơn vị kinh doanh xuất, nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế. Năm 1996, tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 254,3 triệu USD, tăng 34,3% so với năm 1995, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 207,1 triệu USD, tăng 84,6%. Hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh là mủ cao su, hạt điều nhân, sơn mài, hàng may mặc, dưa tre... Hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Thu - chi ngân sách của tỉnh giai đoạn 1986 - 1996 đã có thay đổi cơ bản, phản ánh sự phát triển của nền kinh tế. Công tác thu - chi ngân sách tỉnh hằng năm đã trở thành công cụ quan trọng để điều tiết, thúc đẩy kinh tế phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện an sinh xã hội.

Hệ thống tín dụng - ngân hàng đã đi vào hoạt động theo cơ chế mới, gắn với cơ chế thị trường đồng thời là công cụ điều tiết của Nhà nước, thúc đẩy kinh tế phát triển. Năm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1996*.

1989-1994, doanh số cho vay hàng năm tăng trung bình 66%, đầu tư vốn cho vay được mở rộng đến hộ sản xuất và nông dân. Đến năm 1996, toàn tỉnh đã thành lập được 5 quỹ tín dụng nhân dân, vốn điều lệ đạt 750 triệu đồng, vốn huy động 8,5 tỷ đồng. Ngân hàng phục vụ người nghèo được thành lập và thực hiện các chức năng xã hội, đến cuối năm 1996, đã cho vay được 15.000 hộ, bình quân tiền vay mỗi hộ là 1,6 triệu đồng¹.

Cũng trong giai đoạn này, đặc biệt những năm 1991-1996, Sông Bé nổi lên như là một địa phương đi đầu của cả nước trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Mặc dù tổng vốn đầu tư chưa nhiều, song so với thời gian trước thì đây là bước tiến quan trọng, đặt tiền đề cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Chỉ tính năm 1996, trên địa bàn Sông Bé đã có 48 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với tổng vốn 463 triệu USD. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé năm 1996 đã tổng kết: “Từ khi có luật đầu tư nước ngoài đến nay có 111 dự án với tổng vốn 913,3 triệu USD”²... Các đối tác có số dự án đầu tư nhiều nhất vào tỉnh Sông Bé giai đoạn này là Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Xingapo, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản.

Tóm lại, trong 10 năm (1987-1996) bước vào thời kỳ đổi mới và hội nhập, nền kinh tế tỉnh Sông Bé, trong đó có tỉnh Bình Phước hiện nay, đã có bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện. Cơ cấu kinh tế tỉnh có sự chuyển dịch khá nhanh chóng theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; nền kinh tế đã bắt đầu khởi sắc, nhất là từ năm 1991. Từ đó, cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bắt đầu vận hành có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội.

Tuy nhiên, do địa bàn rộng lớn, kinh tế - xã hội phát triển không đồng đều, nên trong tỉnh Sông Bé có sự chênh lệch về mức độ phát triển. Thời gian này, các địa phương phía bắc Sông Bé, chủ yếu là tỉnh Bình Phước hiện nay chưa có điều kiện “bứt phá” trong phát triển kinh tế.

V. KINH TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1997 - 2013

1. Ảnh hưởng của tình hình mới đến phát triển kinh tế tỉnh Bình Phước

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập. Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước thời kỳ này có một số đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, công cuộc đổi mới và hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Độ mở của nền kinh tế ngày càng rộng, gắn liền với đó là những thời cơ và thách thức đan xen, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian này, kinh tế thế giới diễn ra hai cuộc khủng hoảng lớn 1997 - 1998 và 2007 - 2008, gây ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn tới những đợt suy thoái 1998 - 1999, 2007 - 2008, 2011 - 2012. Điều này phần nào ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước.

Thứ hai, nằm sâu trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, địa bàn luôn duy trì được quy mô, tốc độ và sự năng động trong phát triển kinh tế, khi tách tỉnh, Bình Phước vừa phát huy được tiềm năng thế mạnh của địa phương, vừa tận dụng được môi trường, vị thế của vùng trong phát triển kinh tế.

1, 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 1996*.

Thứ ba, xuất phát điểm về kinh tế của tỉnh so với các địa phương khác trong vùng là khá thấp, địa bàn của tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, song tiềm năng tài nguyên nông - lâm nghiệp to lớn cùng với cơ sở kinh tế đã được xây dựng trước đó, nhất là thời kỳ 1986-1996, đã tạo tiền đề về nguồn lực để kinh tế tỉnh Bình Phước bước vào giai đoạn phát triển nhanh và bền vững.

Thứ tư, bên cạnh nguồn nhân lực tại chỗ, thời kỳ này Bình Phước tiếp nhận một đội ngũ cán bộ và nhân dân từ các địa phương trong cả nước đến làm việc và sinh sống. Sự đa dạng, phong phú về nhân lực, văn hóa cùng với sự quan tâm sâu sát của Đảng bộ, chính quyền địa phương là điều kiện cần thiết để Bình Phước gặt hái được những thành công mới trong phát triển kinh tế.

2. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tích cực khai thác lợi thế về nguồn tài nguyên và nhờ sự nỗ lực to lớn của chính quyền và toàn dân, trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, tỉnh Bình Phước luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, đưa quy mô nền kinh tế tỉnh tăng lên nhanh chóng, nâng cao vị thế của nền kinh tế Bình Phước trong vùng Đông Nam Bộ.

Tốc độ tăng trưởng GRDP 1997-2013
(Giá so sánh 1994)

Đơn vị tính: %



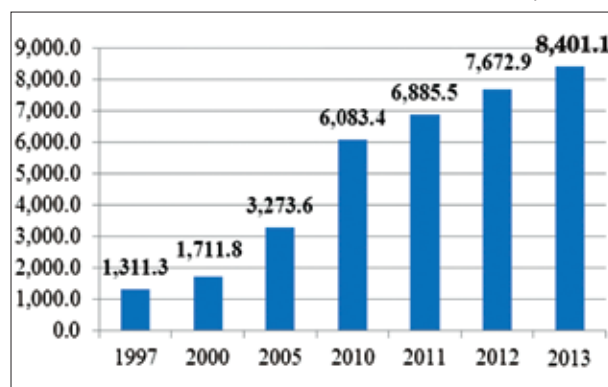
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Thời kỳ này, tỉnh Bình Phước trở thành một trong số địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của cả nước, riêng trong 5 năm (2006-2010), tốc độ tăng trung bình hằng năm của tỉnh đạt 13,21%/năm; năm 2011 đạt 13,18%; năm 2012 đạt 11,44% và năm 2013 đạt 9,59%.

Về quy mô sản lượng, trong vòng 17 năm (1997-2013), tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP¹ giá so sánh 1994) của tỉnh Bình Phước tăng gấp 6,44 lần, từ 1.311,3 tỷ đồng lên 8.408,5 tỷ đồng, trong đó khu vực nông - lâm nghiệp tăng 3,28 lần (từ 958,9 tỷ đồng lên 3.142,6 tỷ đồng), khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 48,9 lần (từ 51,1 tỷ đồng lên 2.497,4 tỷ đồng) và khu vực dịch vụ tăng 9,19 lần (từ 301,3 tỷ đồng lên 2.768,4 tỷ đồng)².

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 1994

Đơn vị tính: Tỷ VND



1. GDP là thuật ngữ thường dùng để phản ánh tổng giá trị sản phẩm của một quốc gia, còn Gross Regional Domestic Product (GRDP) sử dụng cho cấp địa phương, phản ánh tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Chỉ số GRDP từng năm khác nhau, cao hay thấp là tùy thuộc thực lực của từng địa phương.

2. Nếu tính theo giá thực tế, trong 17 năm (1997 - 2013), tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đã tăng 25,74 lần (từ 1.496,1 tỷ đồng lên 38.512,6 tỷ đồng).

Tổng sản phẩm trên địa bàn
GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2005 - 2013 (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ VNĐ

	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng số	8.416,64	20.228,88	22.901,07	25.773,89	28.234,59
Khu vực nông - lâm nghiệp	3.820,42	8.778,05	9.282,26	9.913,83	10.510,26
Khu vực công nghiệp - xây dựng	1.825,81	4.706,55	5.689,60	6.649,98	7.500,45
Khu vực dịch vụ	2.764,77	6.567,02	7.828,03	9.119,83	10.104,01
Thuế nhập khẩu	5,65	177,26	101,18	90,25	119,87
Chỉ số phát triển (năm trước = 100)					
GRDP	115,24	112,92	113,21	112,54	109,55
Khu vực nông lâm - thủy sản	109,25	106,79	105,74	106,80	106,02
Khu vực công nghiệp xây dựng	239,73	122,85	120,89	116,88	112,79
Khu vực dịch vụ	90,86	112,67	119,20	116,50	110,79

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, 2013, 2014, tr.52

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, trong vòng 7 năm (2005 - 2012), GRDP của Bình Phước đã tăng tới 3,03 lần (từ 8.416,64 tỷ đồng tăng lên 25.486,0 tỷ đồng). Tuy Bình Phước còn là tỉnh có quy mô GDP thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ, song sự gia tăng quy mô GDP nhanh chóng, đã cải thiện đáng kể tỷ lệ GDP của tỉnh trong Vùng, từ 2% năm 2005 tăng lên 2,2% năm 2010 (Thành phố Hồ Chí Minh: 53,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu: 20,9%; Đồng Nai: 12,9%; Bình Dương: 5,8% và Tây Ninh: 4,6%¹).

Sự tăng trưởng với tốc độ cao đã giúp tỉnh Bình Phước cải thiện nhanh chóng thu nhập bình quân đầu người. Năm 2012, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 41.778,3 triệu đồng, tăng gấp gần 13,06 lần năm 2000 (3,2 triệu đồng). Dù so với mức thu nhập bình quân toàn vùng Đông Nam Bộ, con số này còn thấp, chỉ bằng 43,5% (năm 2010), song với một tỉnh

có xuất phát điểm thấp về trình độ phát triển kinh tế như Bình Phước, thì đây là bước tăng trưởng khá ấn tượng.

Tổng sản phẩm trên địa bàn
tỉnh Bình Phước bình quân đầu người
(Giá hiện hành)

Năm	VNĐ (1.000 đồng)	USD (tỷ giá bình quân)	Chỉ số tăng - VNĐ (Năm trước = 100)
2010	22.835,7	1.171,4	
2011	35.428,8	1.688,6	155,15
2012	38.191,4	1.852,3	107,80
2013	40.297,3	1.924,7	105,51

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước
2014, tr.58*

1. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, tr.17.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Trong giai đoạn 1997-2013, Bình Phước là một tỉnh nông nghiệp đang chuyển dần sang một tỉnh công nghiệp, gắn với thể mạnh của địa phương trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh thời kỳ này đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Cơ cấu kinh tế ngành tỉnh Bình Phước (Giá so sánh 1994)

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế nhập khẩu
2000	100	63,69	12,42	23,83	0,06
2005	100	56,66	18,04	25,12	0,17
2010	100	47,21	25,73	26,80	99,99%
2011	100	45,35	28,12	25,49	1,04
2012	100	43,01	31,10	25,68	0,21
2013	100	41,24	31,69	26,92	0,15

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, 2013, 2014, tr.57.

Nếu năm 2000, tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản còn chiếm 63,69% GDP, thì năm 2013 đã giảm xuống còn 41,24%; trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng có sự gia tăng khá, từ 12,42% năm 2000 lên 31,69% năm 2013, khu vực dịch vụ có sự chuyển dịch khá chậm, từ 23,83% năm 2000 tăng lên 26,92% năm 2013. Cơ cấu ngành tỉnh Bình Phước hiện nay phản ánh được thể mạnh

về nông - lâm nghiệp của tỉnh, song vẫn thể hiện đặc điểm của một địa phương có trình độ công nghiệp hóa còn khá thấp so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ.

Cơ cấu kinh tế phân theo tiêu chí giá trị sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp và giá trị vật chất - phi vật chất cũng phản ánh trình độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh Bình Phước.

Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh tỷ lệ về sự đóng góp của các khu vực, thành phần kinh tế theo quan hệ sở hữu. Thực hiện chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng, trong thời kỳ 1997-2013, cơ cấu thành phần kinh tế tỉnh Bình Phước đã có sự thay đổi theo hướng gia tăng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2000	2010	2011	2012	2013
Tổng số	2.158,23	20.228,88	31.790,46	34.712,98	37.102,20
1. Kinh tế nhà nước	640,97	6.373,82	9.331,46	9.623,50	9.704,19
2. Kinh tế ngoài nhà nước	1.497,40	13.035,28	21.491,29	23.954,20	26.030,19
- Tập thể	44,47	33,55	38,94	16,86	15,04
- Tư nhân	133,90	3.435,03	4.763,06	6.650,63	7.596,28
- Cá thể	1.319,03	9.566,70	16.689,29	17.286,71	18.418,87
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19,74	642,52	746,56	1.011,40	1.207,22
4. Thuế nhập khẩu	0,12	177,26	221,15	123,88	160,60

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, 2014, tr.43

**Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế
(Giá hiện hành)**

Đơn vị tính: %

	2000	2010	2011	2012	2013
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Kinh tế nhà nước	29,70	31,51	29,35	27,72	26,16
2. Kinh tế ngoài nhà nước	69,37	64,44	67,60	69,01	70,16
- Tập thể	2,06	0,17	0,12	0,05	0,04
- Tư nhân	6,20	16,98	14,98	19,16	20,47
- Cá thể	61,11	47,29	52,50	49,80	49,65
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,92	3,18	2,35	2,91	3,25
4. Thuế nhập khẩu	0,01	0,87	0,70	0,36	0,43

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, 2014, tr.45

Từ năm 2000 đến 2013, quy mô của khu vực kinh tế nhà nước tăng gần 15,14 lần (từ 640,97 tỷ đồng lên 9.704,19 tỷ đồng) trong khi khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng tăng 17,38 lần (từ 1.497,40 tỷ đồng lên 26.030,19 tỷ đồng). Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, thành phần kinh tế cá thể luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, còn thành phần kinh tế tư nhân tuy chiếm tỷ trọng không cao, nhưng có sự gia tăng liên tục và khá ổn định. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh Bình Phước còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP. Từ năm 2000 đến năm 2013, xu hướng chung là tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm dần, trong khi tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân (năm 2000: 6,2%, năm 2010: 16,98% và năm 2013: 20,47%).

4. Hiện trạng đầu tư và phát triển các doanh nghiệp

Vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng nhanh chóng cả về quy mô, tốc độ và dịch chuyển cơ cấu đầu tư theo hướng tích cực. Chính sách mở rộng thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài đã giúp tỉnh Bình Phước đạt tỷ trọng vốn đầu tư/GDP tương đương với tỷ trọng chung của cả nước, đặc biệt trong giai đoạn 2005-2013.

Từ năm 2005 đến năm 2010, tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh đã tăng 3,54 lần, từ 2.236 tỷ đồng lên 7.908 (chiếm 49% GDP). Năm 2011, vốn đầu tư xã hội của tỉnh đã đạt 10.427,27 tỷ đồng, năm 2012 là 11.831,49 tỷ đồng, năm 2013 đạt 12.897,79 tỷ đồng¹.

1. Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.69.

Trong cơ cấu nguồn vốn, nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, cụ thể: năm 2005: 70,21%, năm 2010: 67,97% và năm 2013: 68,04%. Vai trò động lực trong phát triển kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân, cá thể đã thể hiện khá rõ. Sự gia tăng nhanh chóng của nguồn vốn đầu tư khu vực nhà nước, trong 9 năm (2005-2013) tăng gấp 3,53 lần¹, từ 665 tỷ đồng lên 2.347,71 tỷ đồng, cho thấy vai trò tạo dựng “nền móng”, tính “tiên phong” của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, khu vực vốn FDI của tỉnh Bình Phước còn khá hạn chế, chỉ chiếm 13,76% tổng vốn đầu tư năm 2013. Bên cạnh nguyên nhân chủ quan là do điều kiện, môi trường đầu tư chưa thật thông thoáng, còn có nguyên nhân khách quan là Bình Phước vốn có thế mạnh về nông - lâm nghiệp nhưng đây lại là lĩnh vực khó thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Việc mở rộng thu hút đầu tư trong và ngoài nước tại Bình Phước gắn liền với sự gia tăng hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Đến thời điểm năm 2013, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 2.138 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, gấp 4,11 lần năm 2005. Trong đó có 22 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 1,03% tổng số doanh nghiệp; 2.063 doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm 96,49% và 53 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,48%.

Tại thời điểm cuối năm 2013, vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 53.675,49 tỷ đồng, tăng gấp 2,16 lần so với năm 2010 (24.873,947 tỷ đồng), trong đó lĩnh vực được đầu tư nhiều nhất là: công nghiệp chế biến, chế tạo (17.327,63 tỷ đồng); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (13.288,21

tỷ đồng); buôn bán và bán lẻ, sửa chữa cơ khí (11.257,70 tỷ đồng)². Tình hình tương tự cũng được phản ánh trong cơ cấu doanh nghiệp theo ngành nghề.

**Số doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
(tại thời điểm 31-12 các năm)**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng số	520	1.364	1.839	1.865	1.886
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	25	20	21	22	18
- Trung ương	7	10	12	11	9
- Địa phương	18	10	9	11	9
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	492	1.307	1.777	1.791	1.828
- Tập thể	10	12	28	23	22
- Tư nhân	336	528	587	577	537
- Công ty hợp doanh	-	-	-	2	-
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	140	693	1.070	1.097	1.180
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước	2	2	5	9	5
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	4	72	87	83	84
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	3	37	41	52	40
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	1	34	38	48	39
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	2	3	3	4	2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.95; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2014, tr.91.

^{1, 2.} *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.69, 99-101.*

Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Năm	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số	520	1.066	1.187	1.364	1.839	1.865	1886
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	21	38	50	46	103	89	72
Khai khoáng	11	22	20	17	29	25	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89	187	240	257	398	413	408
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1	12	16	12	14	13	12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1	3	2	3	7	5	5
Xây dựng	63	166	144	165	211	232	232
Buôn bán và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, mô tô...	296	535	577	656	806	788	848
Vận tải kho bãi	12	18	19	28	44	33	34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7	22	29	34	50	50	47
Thông tin và truyền thông	-	-	1	1	7	7	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4	3	3	5	5	8	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	6	5	10	4	8	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	9	41	50	82	92	110	104
Giáo dục và đào tạo	-	-	2	7	6	4	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	4	2	3	3	5
Hoạt động hành chính dịch vụ hỗ trợ	-	7	12	18	23	31	34
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	-	4	5	11	10	24	14
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	8	10	20	22	22

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012; tr.96; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013, tr.96; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tr.27.

Các số liệu trên cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tại Bình Phước còn khá thấp, trong khi các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng và thương mại, sửa chữa cơ khí nhỏ có sự gia tăng về doanh nghiệp khá nhanh. Phần lớn các doanh nghiệp tại Bình Phước là doanh

niệp có quy mô vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ. Năm 2010, toàn tỉnh chỉ có 6 doanh nghiệp có tổng vốn trên 1.000 tỷ đồng, 6 doanh nghiệp có quy mô lao động trên 1.000 người. Các doanh nghiệp rải khắp địa bàn và tập trung nhiều nhất ở thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long.

Số doanh nghiệp hoạt động phân theo địa bàn

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2010	2011	2012	2013
Tổng số	1.364	1.839	1.865	1886
- Thị xã Đồng Xoài	451	492	510	521
- Huyện Đồng Phú	82	163	133	119
- Thị xã Phước Long	207	255	275	335
- Huyện Bù Gia Mập	159	194	204	210
- Huyện Lộc Ninh	97	143	140	138
- Huyện Bù Đốp	50	60	74	65
- Huyện Bù Đăng	107	150	143	142
- Thị xã Bình Long	44	124	119	106
- Huyện Hớn Quản	41	77	70	73
- Huyện Chơn Thành	126	181	197	177

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, tr.97; Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2013, tr.97. Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014, tr.93

5. Các ngành kinh tế chủ yếu

a. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

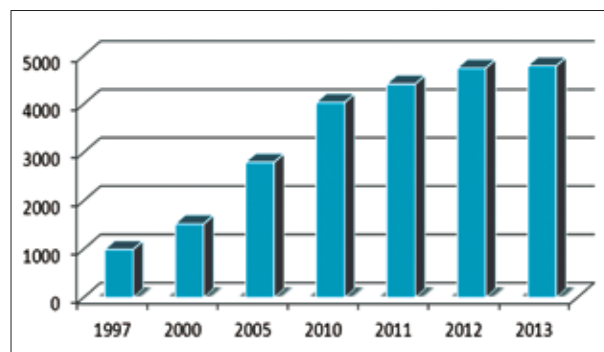
Các ngành nông, lâm nghiệp vẫn là thế mạnh và là lĩnh vực phát triển quan trọng của nền kinh tế tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997-2013. Năm 1997, giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá cố định năm 1994) của tỉnh Bình Phước là 991,6 tỷ đồng, đến năm 2013 đã đạt 4.788,8 tỷ đồng, tăng gấp 4,83 lần. Bình Phước trở thành tỉnh đứng thứ ba trong vùng Đông Nam Bộ về quy mô ngành nông nghiệp (sau Đồng Nai và Tây Ninh).

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn Bình Phước thời kỳ 1997-2013 đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác lợi thế so sánh về đất đai, kỹ thuật công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, đặc

biệt là cao su, tiêu, điều. Các sản phẩm nông nghiệp đã đóng vai trò chủ lực trong hoạt động xuất khẩu của tỉnh Bình Phước.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (Giá so sánh năm 1994)

Đơn vị tính: tỷ đồng



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước:
Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1996 - 2013

Ngành chăn nuôi phát triển khá nhanh, đặc biệt là chăn nuôi gia súc. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trên địa bàn Bình Phước tăng bình quân 7,46% trong những năm 2001-2005, và 16,11% trong những năm 2006-2010¹. Năm 2012, trên địa bàn Bình Phước có 15,2 ngàn con trâu, 32,7 ngàn con bò, 249,2 ngàn con heo, 28 ngàn con dê và đàn gia cầm đạt 3.601 ngàn con².

Hoạt động dịch vụ trong nông nghiệp bao gồm dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, tín dụng nông nghiệp... những năm gần đây bắt đầu phát triển trong nông thôn Bình Phước với tốc độ khá cao: giai đoạn 2006 - 2010 đạt trung bình 27,69%/năm trong khi giai đoạn 2001-2005 chỉ đạt 5,26%/năm, tuy nhiên quy mô khu vực dịch vụ trong nông nghiệp Bình Phước mới chỉ xấp xỉ 1% năm 2010.

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tr.44.

2. Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước năm 2012, tr.225.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh

Mặt hàng \ Năm	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Cao su (tấn)	51.879	96.435	80.567	78.680	102.796	115.948
Hạt điều nhân (tấn)	1.426	4.712	18.199	17.273	22.490	25.854
Hạt tiêu (tấn)		7.395	80	91	827	-
Hàng nông sản khác (1.000 USD)			28.896	79.185	41.041	49.946

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2012, tr.275; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013, tr.275; Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2014, tr.267.

Ngành lâm nghiệp là một thế mạnh của tỉnh Bình Phước, song thời kỳ này, việc khai thác lâm sản được đặt trong mối quan hệ hài hòa với bảo vệ môi sinh, môi trường và phát triển bền vững. Năm 2012, giá trị sản xuất lâm sản của tỉnh đạt 93,603 tỷ đồng, trong đó trồng và chăm sóc rừng đạt 17,553 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 18,75%), khai thác gỗ và lâm nghiệp khác 63,757 tỷ đồng (68,11%) và dịch vụ lâm nghiệp đạt 7,912 tỷ đồng (8,46%). Nhìn chung, tỷ trọng dịch vụ lâm nghiệp trong ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Phước còn thấp, cho thấy hiệu quả trong khai thác tài nguyên rừng của tỉnh chưa cao.

Kinh tế nông nghiệp của tỉnh Bình Phước đã có bước tiến đáng kể theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các hình thức sản xuất - kinh doanh theo cơ chế thị trường ngày một đậm nét, đặc biệt sự phát triển khá nhanh của kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình, cá thể trong sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản. Đến năm 2010, toàn tỉnh có 5.657 trang trại (năm 2000 là 3.111), trong đó 95,84% là trang trại trồng

cây nông nghiệp lâu năm, với tổng vốn đầu tư trên 271 tỷ đồng, thu hút 24.369 lao động; thu nhập bình quân của một trang trại đạt 532 triệu đồng/năm¹. Những năm 2011 - 2013, quy mô và mức độ đầu tư vốn, kỹ thuật vào các trang trại ở Bình Phước được tăng lên.

b. Khu vực công nghiệp và xây dựng

So với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ, Bình Phước ở thời điểm năm 1997 vẫn là địa phương có quy mô và trình độ phát triển công nghiệp thấp, cơ cấu công nghiệp lạc hậu, chủ yếu gắn với khai thác nông - lâm sản. Do vậy, thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của tỉnh đạt mức khá cao, giai đoạn 2001 - 2005, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đạt trung bình 27,3%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 22,8%/năm, năm 2011 đạt 22,7%, năm 2012 đạt 16,06%/năm. Quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng.

1. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025*, tr.49.

Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá so sánh 1994)*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Năm	1997	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Giá trị sản xuất công nghiệp	122,5	497,3	1.659,4	4.548,13	5.763,09	7.445,27	8.115,35

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1996 - 2013;
Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2014, tr:255.*

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước

TT	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 1997	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tinh bột sắn	Tấn	10.860	50.861	39.301	102.403	74.172	78.511
2	Gạch	1000V	3.448	9.480	58.952	59.620	105.396	110.000
3	Ngói	1000V	154	216	3.093	29.306	7.910	8.500
4	Đá	1000m ³	120	554	837	743	1.044	691
5	Hạt điều nhân	Tấn	1.187	22.506	51.544	52.860	75.348	72.444
6	Điện phát ra	Triệu kw.h	-	815	1.020	1.197	1.676	1.707
7	Linh kiện điện tử	Bộ	-	9.306	26.694	24.719	18.251	20.742
8	Bao tay tráng nhựa	1000 đôi	-	-	74.935	75.369	89.607	103.048
9	Ximăng	Tấn	-	-	218	734	811	784
10	Clinke	Tấn	-	-	810	1.130	1.759	1.761

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1996 - 2013

Số liệu thống kê cho thấy, nếu năm 1997 giá trị sản lượng công nghiệp tỉnh Bình Phước mới đạt 122,5 tỷ đồng, thì đến năm 2013 đã đạt 8.115,35 tỷ đồng, gấp 66,25 lần. Tuy nhiên, nếu so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ, giá trị sản lượng công nghiệp của Bình Phước đến năm 2012 còn khá nhỏ, chỉ bằng 1/17 của tỉnh Tây Ninh, 1/15 của tỉnh Bình Dương, 1/17 của tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu, 1/18 của tỉnh Đồng Nai và bằng 1/32 của Thành phố Hồ Chí Minh¹. Trong cơ cấu giá trị sản phẩm công nghiệp, 90,7% là công nghiệp chế biến (năm 2013), các ngành công nghiệp khác chiếm tỷ trọng nhỏ hoặc rất nhỏ.

1. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, Tlđđ, tr.22.

Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá hiện hành)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2000	2010	2011	2012	2013
Tổng số	565,3	14.274,6	19.674,6	24.412,5	28.287,50
Sản xuất chế biến thực phẩm	480,6	8.363,1	11.761,1	12.725,5	15.288,40
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế)	17,2	630,1	994,1	2.039,7	2.880,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	1,3	722,0	1.296,5	1.785,9	1.933,90
Sản xuất, phân phối điện, nước đá	5,7	1.221,6	1.588,8	1.992,0	1.130,60
Dệt	-	929,3	936,2	1.229,9	1.507,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	18,2	420,9	695,8	794,5	763,00
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	7,5	197,4	350,3	508,8	963,50

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước 2013, 2014

Các sản phẩm công nghiệp có giá trị sản xuất cao của tỉnh như sản xuất thực phẩm, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất, phân phối điện, nước đá.

Thông tin từ bảng trên cho thấy, công nghiệp tỉnh Bình Phước đã khai thác được các lợi thế về nguyên liệu, nhân lực của địa phương, song một số lĩnh vực công nghiệp mà Bình Phước có lợi thế và khai thác được giá trị gia tăng cao vẫn còn phát triển khá khiêm tốn như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (năm 2013: 31,0 tỷ đồng), sản xuất sản phẩm từ cao su và platic (năm 2013: 169,50 tỷ đồng), sản xuất trang phục (năm 2013: 246,40 tỷ đồng).

Trong thời kỳ này, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp cũng bắt đầu hình thành và phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Đến năm 2012, toàn tỉnh có 8 khu công nghiệp được Chính phủ phê duyệt với diện tích 5.224ha. Đến tháng 3-2012, các khu công nghiệp đã thu hút được 100 doanh nghiệp đầu tư, trong đó có 62 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký là 448 triệu USD và 745 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư thực hiện là 242 triệu USD và 312 tỷ đồng¹.

Đến cuối tháng 12-2012, tỉnh Bình Phước đã hình thành được 4 cụm công nghiệp tập trung, đó là: cụm công nghiệp Hà Mỹ (diện

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2025 (Dự thảo), Tlđđ, tr.60.

tích 9,6ha), cụm công nghiệp Bình Tân (diện tích 42ha), cụm công nghiệp cao su Phú Riềng (diện tích 52,7ha) và cụm công nghiệp Mỹ Lệ - Long Hưng (diện tích 34,19ha).

Nhìn chung, ngành công nghiệp tỉnh Bình Phước thời kỳ này, nhất là từ năm 2005 đến nay, đã có bước phát triển vượt bậc, đóng góp vai trò ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh, phục vụ xuất khẩu, đặc biệt là thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, ngành công nghiệp tỉnh Bình Phước vẫn còn rất non trẻ, các khu công nghiệp chỉ mới phát triển bước đầu, các doanh nghiệp công nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ, thâm dụng lao động.

c. Khu vực thương mại - dịch vụ

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, cùng với sự phát triển nhanh chóng của các ngành nông - lâm nghiệp, công nghiệp - xây dựng, các lĩnh vực thương mại - dịch vụ tỉnh Bình Phước cũng có sự “bứt phá” khá ngoạn mục.

Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2013 đạt 20.712,6 tỷ đồng, tăng gấp 5,8 lần năm 2005 (3.568,9 tỷ đồng) và gấp 23,82 lần năm 1997 (869,4 tỷ đồng).

Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ, ngành thương mại chiếm tỷ trọng 81,27% năm 2000, đến năm 2013 chiếm 84,08%. Tỷ trọng ngành dịch vụ tuy có tăng song còn khá thấp, năm 2010 chỉ mới đạt 10,13% và giảm mạnh trong các năm gần đây do ảnh hưởng kinh tế. Về cơ cấu thành phần kinh tế, tỷ trọng khu vực tư nhân, cá thể chiếm áp đảo, với tỷ trọng là 96,45% năm 2010 và năm 2013 là 99,83%. Sự gia tăng về tỷ trọng của khu vực thương mại - dịch vụ tư nhân, từ 12,24% năm 2000

lên 26,73% năm 2013, phản ánh xu thế phát triển tích cực của ngành thương mại - dịch vụ tỉnh Bình Phước.

Hoạt động ngoại thương của Bình Phước thời kỳ này cũng có bước phát triển đáng kể. Mặc dù quy mô xuất khẩu của Bình Phước còn nhỏ, song mức độ gia tăng rất nhanh, nếu năm 2000 giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt 46,999 triệu USD, thì đến năm 2013 đã đạt 700 triệu USD, tăng gấp 14,89 lần. Cơ cấu xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là nông sản, từ năm 2006 trở đi đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp như hàng điện tử, dệt may. Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn năm 2000 đạt 6,016 triệu USD, đến năm 2013 đạt 155,512 triệu USD, tăng 25,85 lần. Sản phẩm nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là hàng hóa nguyên, nhiên, vật liệu (năm 2012: 54,57%) và hàng hóa tiêu dùng (năm 2012: 45,28%), trong khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng còn rất thấp, năm 2012 chỉ đạt 0,16 triệu USD.

Cán cân ngoại thương hàng năm của tỉnh Bình Phước đều ở mức xuất siêu khá cao, riêng năm 2013 xuất siêu của tỉnh là 554,488 triệu USD. Tình hình này phản ánh những nỗ lực của tỉnh trong việc đẩy mạnh xuất khẩu, song cũng thể hiện mức độ công nghiệp hóa của tỉnh còn thấp, nhu cầu nhập khẩu máy móc, tư liệu phục vụ cho sản xuất chưa cao.

Về lĩnh vực du lịch, mặc dù Bình Phước có khá nhiều địa danh lịch sử, cảnh quan thiên nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch, nhưng do các dịch vụ và kết cấu hạ tầng cho du lịch chưa phát triển, nên lĩnh vực kinh doanh này trên địa bàn Bình Phước còn nhiều hạn chế, chỉ mới ở dạng tiềm năng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ*Đơn vị tính: tỷ đồng*

	1997	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	869,4	1.472,9	3.568,9	12.225,6	14.743,6	17.412,2	20.712,6
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>	<i>869,32</i>						
- Thương nghiệp	511,2	1.197,1	2.819,4	9.533,0	12.686,7	14.905,5	17.414,9
- Khách sạn, nhà hàng	69,2	96,6	325,5	1.453,8	2.017,6	2.455,5	3.179,0
- Dịch vụ	288,9	179,2	424,0	1.238,8	39,3	51,2	118,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				<i>12,296</i>			<i>20,712,52</i>
- Nhà nước	4,1	167,8	360,4	412,5	-	-	-
- Tập thể	-	1,7	-	22,2	17,1	26,5	35,9
- Cá thể	772,3	1.123,1	2.291,4	8.544,0	9.620,7	11.719,0	15.140,1
- Tư nhân	93,0	180,3	917,1	3.247,3	5.105,8	5.666,7	5.536,5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-

*Nguồn: Số liệu kinh tế, xã hội tỉnh Bình Phước 1996 - 2013***Cán cân ngoại thương tỉnh Bình Phước***Đơn vị tính: triệu USD*

Năm	1997	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Kinh ngạch xuất khẩu	33,309	46,999	176,389	509,188	691,692	638,045	700
Kim ngạch nhập khẩu	1,956	6,016	23,997	115,069	122,5	166,325	155,512
Cân đối xuất - nhập khẩu	31,353	40,983	152,392	394,119	569,192	471,72	554,488

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước: Số liệu thống kê kinh tế, xã hội 1996 - 2013.

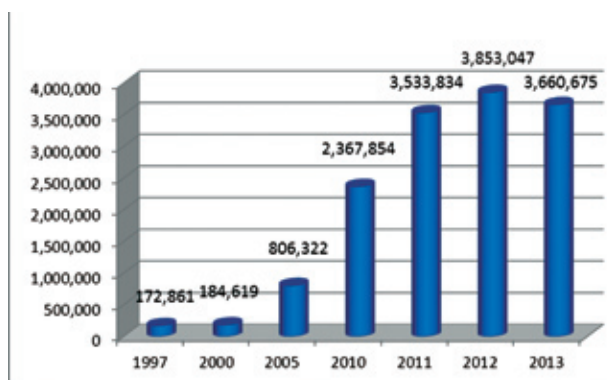
d. Khu vực tài chính - ngân hàng

Thời kỳ 1997-2013, thu - chi ngân sách tỉnh Bình Phước có bước chuyển tích cực trên cơ sở thực thi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cân đối thu - chi và kích thích tăng trưởng kinh tế.

Về thu ngân sách, trong vòng 17 năm (1997 - 2013), tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đã tăng 21,18 lần, từ 172,861 tỷ đồng (năm 1997) lên 3.660,675 tỷ đồng (năm 2013). Nếu chỉ tính từ năm 2005 đến năm 2013, thì tổng thu ngân sách trên địa bàn cũng đã tăng gấp 4,5 lần.

Tổng thu ngân sách giai đoạn 1997 - 2013

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Cơ cấu thu ngân sách thời kỳ 1997 - 2013 đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là từ năm 2000 trở đi. Nguồn thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng thu ngân sách địa phương. Năm 2000, nguồn thu này đạt 84,74 tỷ đồng, chiếm 40,2% trong tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, đến năm 2010 đạt 1.383,91 tỷ đồng, chiếm 58,44% và năm 2011 đạt 2.178,4 tỷ đồng, chiếm 61,64%. Trong 2 năm (2012 - 2013), do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, nguồn thu từ sản xuất kinh doanh tuy có giảm, song vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh, năm 2012: 54,2% và năm 2013: 55,02%.

Bên cạnh đó, nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân cũng có sự gia tăng đáng kể, từ 2,12 tỷ đồng năm 2000, tăng đến 100,52 tỷ đồng năm 2010 và 250,01 tỷ đồng năm 2012. Điều này chứng tỏ thu nhập cá nhân của tỉnh Bình Phước đã ngày càng được cải thiện, bộ phận có thu nhập khá ngày càng gia tăng.

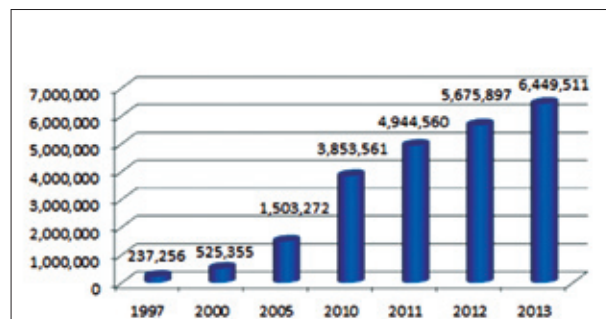
Sự gia tăng của nguồn thu ngân sách đã từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Điểm nổi bật của những năm gần đây là từ một địa phương có nguồn thu ngân sách trên địa bàn không đủ chi thường xuyên thì đến năm 2010 thu ngân sách địa phương của Bình Phước đã đạt 101,26% so với mức chi thường xuyên.

Về chi ngân sách, đặc điểm nổi bật của chi ngân sách tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997 - 2013 là:

- Chi ngân sách của tỉnh gia tăng khá nhanh gắn với cân đối nguồn thu ngân sách và sự hỗ trợ từ Trung ương. Từ năm 1997 đến năm 2013, tổng chi ngân sách của tỉnh đã tăng 2,18 lần, từ 237,256 tỷ đồng (năm 1997) lên 6.449,511 tỷ đồng (năm 2013).

Tổng chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: Tỷ đồng



- Ngoài những nỗ lực bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư cơ bản, tỉnh Bình Phước còn phải đáp ứng yêu cầu khá lớn các khoản chi có tính đặc thù đối với một tỉnh biên giới

và có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, do vậy các khoản chi thường xuyên luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách tỉnh: năm 2000 là 48,72%, năm 2010 là 57,64%, năm 2011 là 55,83%, năm 2012 là 57,84% và năm 2013 là 59,02%¹.

- Chi đầu tư phát triển là nguồn chi có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, do vậy đã có sự gia tăng nhanh chóng về khoản chi này tại Bình Phước, nhất là giai đoạn 2000 - 2013. Nếu năm 2000, chi ngân sách cho đầu tư phát triển của tỉnh là 198,33 tỷ đồng, thì năm 2013 đã tăng lên 1.472,36 tỷ đồng, tăng gấp 7,4 lần. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn khá khiêm tốn và tỷ trọng trong tổng chi ngân sách tỉnh có xu hướng giảm, năm 2000: 37,75%, năm 2010: 24,76% và năm 2012: 26,71%².

Do đặc điểm của một tỉnh miền núi, kinh tế chưa thật phát triển, nên hằng năm tỷ lệ hỗ trợ ngân sách từ Trung ương cho Bình Phước còn khá lớn, năm 2005 là 35,61% và 2010 là 17,6%. Trong những năm gần đây, sự hỗ trợ của Trung ương cho đầu tư phát triển và các hỗ trợ khác vẫn còn khá lớn, song đây là sự đầu tư cần thiết để Bình Phước có điều kiện phát triển bền vững trong thời gian tới.

Ngành ngân hàng tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997-2013 đã phát triển đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hiện nay, hệ thống ngân hàng tỉnh Bình Phước có đầy đủ các thành phần tổ chức và các loại hình ngân hàng như Ngân hàng nông nghiệp - phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại... đáp ứng cơ bản yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu người dân. Hệ thống ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người nghèo, thực hiện an sinh xã hội.

6. Mức độ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững

Sự phát triển của nền kinh tế không chỉ là sự tăng lên đơn thuần của giá trị sản lượng, cải thiện thu nhập mà mục tiêu bao trùm và trọng tâm cần hướng đến là phải đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững, bảo đảm cuộc sống ấm no, hạnh phúc, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội cho mọi người dân. Đây cũng là mục tiêu mà tỉnh Bình Phước nỗ lực phấn đấu, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Thời kỳ 1997-2013, kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đã được củng cố và mở rộng. Đến thời điểm năm 2012, toàn tỉnh đã có 521 tuyến đường, dài 5.661km, tăng 91 tuyến với chiều dài 772km so với năm 2005. Hệ thống giao thông đã mở rộng đến các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số³. Hệ thống giao thông phát triển có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình đô thị hóa cũng diễn ra nhanh chóng. Tỉnh Bình Phước có 8 đô thị, trong đó thị xã Đồng Xoài là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh. Nếu năm 1975, số dân thị xã mới trên 4.000 người thì đến năm 2012 số dân thị xã đã tăng lên 89.247 người, bao gồm 20 dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh. Mức độ đô thị hóa cũng gia tăng khá nhanh ở các thị xã Phước Long, Bình Long. Hệ thống giáo dục - y tế được

1, 2. *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*, tr.65.

3. Đàm Thị Hằng: *Tăng trưởng kinh tế với vấn đề công bằng xã hội tại tỉnh Bình Phước*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) - 2013, tr.55.

đặc biệt quan tâm và phát triển rộng khắp trên toàn địa bàn tỉnh.

Bình Phước đã có bước tiến đáng kể về môi trường đầu tư, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có bước cải thiện, đặc biệt năm 2011, PCI tỉnh Bình Phước đạt 65,87 điểm, xếp hạng 8/63 tỉnh, thành của cả nước.

Công cuộc xóa đói, giảm nghèo cũng là một điểm sáng ở Bình Phước. Trong 5 năm (2001-2005), Bình Phước đã giảm được 12.572 hộ nghèo, đưa tỷ lệ nghèo của tỉnh đã giảm từ 10,15% năm 2001 xuống còn 4% năm 2005. Giai đoạn 2006 - 2012, công tác xóa đói, giảm nghèo của tỉnh tiếp tục đạt được những kết quả mới, trong 5 năm (2006 - 2010), toàn tỉnh đã giảm được 17.371 hộ nghèo.

Đời sống vật chất - tinh thần của người dân Bình Phước được cải thiện một bước đáng kể từ khi tái lập tỉnh (năm 1997). Đó vừa là thành quả của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, vừa là điều kiện để Bình Phước có bước tiến nhanh và bền vững trong thời gian tới.

*

Kinh tế tỉnh Bình Phước từ thế kỷ XVII, XVIII đến nay có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, công cuộc khai mở vùng đất Bình Phước được thực hiện từ khá sớm, gắn liền với thời kỳ khai phá của nhà Nguyễn đối với vùng đất Đông Nam Bộ. Điểm đặc thù của Bình Phước là vai trò của cộng đồng người dân tại chỗ, đặc biệt là người Xtiêng, tiếp đến là vai trò chủ lực của cộng đồng người Kinh đối với vùng đất mới, thuộc vùng núi xa xôi chậm phát triển hơn các vùng khác.

Thứ hai, trong thời kỳ Pháp thuộc, cùng với công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp ở Việt Nam, vùng đất Bình Phước cũng

được khai phá với lợi thế về tài nguyên rừng và trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây cao su. Mặc dù hệ thống đồn điền đã hình thành và mở rộng nhanh chóng, với một số cơ sở hạ tầng giao thông và một vài cơ sở kinh tế có tính chất công nghiệp, song nhìn chung, Bình Phước vẫn là vùng đất xa xôi, kém phát triển, với ý thức “giữ đất, giữ làng”, gắn liền với nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Điểm mới đáng kể của kinh tế vùng đất Bình Phước thời kỳ Pháp thuộc là đã bắt đầu hình thành các yếu tố kinh tế thị trường thông qua hoạt động sản xuất của các đồn điền trồng cây công nghiệp, với phương thức bóc lột lao động làm thuê của những người dân nhập cư của bọn chủ tư bản. Bên cạnh đó, sự áp đặt các đơn vị hành chính, các tổ chức quản lý, khai thác đất đai, rừng, các hoạt động kinh tế hàng hóa - tiền tệ... dù phục vụ cho công cuộc thống trị và bóc lột của thực dân Pháp, song đây cũng là các yếu tố quản lý kinh tế mới do người Pháp du nhập.

Thứ ba, trong 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), Bình Phước luôn là vùng “căn cứ địa” của cách mạng, gắn với các cuộc chiến đấu ác liệt. Sự tàn phá khốc liệt của chiến tranh đã ghi dấu đậm nét trong đời sống kinh tế - xã hội của Bình Phước, đặc biệt trong thời kỳ 1954-1975.

Đến trước ngày 30-4-1975, Bình Phước vẫn là một vùng đất có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn so với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ. Thế mạnh của tỉnh vẫn là các trang trại trồng cây công nghiệp, tuy nhiên phát triển không ổn định do ảnh hưởng bởi chiến tranh. Hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được củng cố, nhất là hệ thống giao thông

phục vụ đi lại và công cuộc bình định của chính quyền Sài Gòn tại địa phương. Trong thời gian này, các cơ sở công nghiệp được xây dựng còn chưa nhiều, chủ yếu phục vụ cho quân đội và khai thác thế mạnh kinh tế trang trại, khai thác lâm nghiệp. Kinh tế thị trường đã thâm nhập và phát triển khá rõ nét trên địa bàn Bình Phước cũng như các địa phương Đông Nam Bộ, nhưng nền kinh tế thị trường bị chi phối nặng nề bởi quy luật chiến tranh. Tuy nhiên những nhân tố tích cực của nền kinh tế thị trường cũng là nhân tố tích cực phát triển kinh tế Bình Phước trong các giai đoạn sau.

Thứ tư, thời kỳ 1975-1996, nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã trải qua những chặng đường phát triển, trầm trở, tìm tòi và đổi mới, phát triển, gắn với sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Ra khỏi chiến tranh với những tàn tích, mất mát nặng nề, lại phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới phía Tây Nam, những cản trở của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, song tỉnh Sông Bé đã nhanh chóng ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân, cùng với cả nước tìm tòi và đổi mới để có bước phát triển kinh tế mang tính đột phá về cơ chế, tăng trưởng và góp phần cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong những năm 1987-1996, đặc biệt là giai đoạn 1991-1996.

Thứ năm, thời kỳ từ năm 1997 đến nay là thời kỳ tỉnh Bình Phước có bước phát triển quan trọng, vượt bậc về kinh tế. Có thể nói đây là thời kỳ Bình Phước có đủ điều kiện để khai thác tiềm năng, thế mạnh về vị trí, tài nguyên, nguồn lực để phát triển kinh tế. Nền kinh tế Bình Phước đã đạt được dấu ấn cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đã thực sự thay đổi và hội nhập cùng với sự phát triển nhanh, năng động

của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển chung của cả nước.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu kinh tế khá ấn tượng trong nhiều năm qua, song Bình Phước vẫn còn là một tỉnh có trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thấp ở vùng Đông Nam Bộ. Nền kinh tế tỉnh Bình Phước cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức không nhỏ, song quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Bình Phước là rất lớn, với mục tiêu đưa Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020-2025.

Mục tiêu tổng quát của nền kinh tế Bình Phước đến năm 2025 là: “Tiếp tục nâng cao khả năng thích ứng nhanh nhạy trong nền kinh tế thị trường. Phát huy tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế đi đôi với bảo đảm môi trường sinh thái, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa - tinh thần của nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế,... tạo tiền đề vững chắc để xây dựng Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trong giai đoạn 2020-2025.

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành tỉnh có kinh tế phát triển toàn diện, xã hội văn minh, môi trường sinh thái được bảo vệ. Bình Phước trở thành tỉnh phát triển mạnh trong khu vực và cả nước”¹.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới, Bình Phước có đủ điều kiện để khai thác

1. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến 2025, Tlđđ*, tr.127-128.

được các thế mạnh, lợi thế của mình để biến “mục tiêu” thành hiện thực, đó là:- Đẩy mạnh cải cách thể kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng đề cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

- Khai thác lợi thế về vị trí của Bình Phước trong vùng Đồng Nam Bộ, đặc biệt là cầu nối giữa Việt Nam với Campuchia qua vùng biên giới, hội nhập sâu vào kinh tế của cả nước và thế giới trên cơ sở khai thác lợi thế tài nguyên, nguồn lực kết hợp với thu hút vốn và công nghệ nước ngoài.

- Cơ cấu kinh tế Bình Phước cần có sự chuyển dịch theo chiều sâu, với nền nông nghiệp phát triển dựa vào năng suất và khả năng cạnh tranh mở rộng “thị phần” ra bên ngoài, nền công nghiệp gắn với khai thác thế mạnh địa phương về nông - lâm sản, đồng thời phát triển các lĩnh vực công nghiệp có trình độ công nghệ cao, khu vực dịch vụ cần có bước phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện “kích hoạt” nền kinh tế phát triển.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thu hút chất xám, đầu tư cho khoa học - công nghệ là nền tảng và là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội Bình Phước trong thời gian tới.

- Vai trò “kiến tạo phát triển” của Nhà nước tại từng địa phương bao giờ cũng là nhân tố quyết định cho quá trình phát triển kinh tế. Trong thời gian tới, Bình Phước cần tạo được môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng đầu tư trong và ngoài nước, vận dụng linh hoạt cơ chế thị trường, tạo điều kiện khai thác vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân vào quá trình phát triển kinh tế.

- Các mục tiêu phát triển của nền kinh tế Bình Phước phải lấy tiêu chí “vì con người”, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong môi trường thân thiện về tự nhiên và xã hội. Phát triển bền vững sẽ là điều kiện để Bình Phước xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh, nơi hội tụ những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc anh em trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

CHƯƠNG II

NÔNG NGHIỆP

I. TRỒNG TRỌT

1. Tình hình trồng trọt qua các thời kỳ

a. Thời kỳ khai mở

Vào thế kỷ XV - XVI, Bình Phước về cơ bản vẫn là vùng đất hoang sơ. Các cộng đồng dân cư tại chỗ như Xtiêng, Mnông... sống du canh, du cư giữa rừng sâu, phương thức kiếm sống chủ yếu là hái lượm.

Đặc điểm của vùng đất Bình Phước có lớp thổ nhưỡng bề mặt khá đa dạng, với nhiều loại đất như: đất xám phù sa cổ, đất vàng nâu trên phù sa cổ, đất dốc tụ... phù hợp với nhiều loại cây trồng. Đây là điều kiện thuận lợi cho sự ra đời từ rất sớm của ngành trồng trọt.

Các loại hình kinh tế thời kỳ này chủ yếu là nông nghiệp tiểu nông và một số nghề phụ khác. Hoạt động sản xuất truyền thống là làm lúa rẫy trên sườn đồi, hoặc trong rừng. Sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc là chính, theo phương thức quảng canh hoặc luân canh. Phương tiện tổ chức canh tác thô sơ, lao động tập thể giản đơn và thể hiện tính chất dòng họ, giúp đỡ lẫn nhau bằng các kiểu vần công hoặc phụ giúp tự nguyện. Trình độ sản xuất và chinh phục tự nhiên của người dân tộc thiểu số tại chỗ còn yếu kém, lệ thuộc vào thiên nhiên.

Cơ cấu cây trồng, phương thức canh tác hầu như không thay đổi trong hàng trăm năm,

đó là làm lúa rẫy và trồng xen thêm một số cây lương thực, hoa màu như ngô, khoai, rau, bầu, bí. Hoạt động sản xuất chủ yếu là sản xuất lương thực theo kiểu sơn điền (làm ruộng trên cạn, ở vùng cao), trỉa lỗ tra hạt. Làm rẫy là truyền thống canh tác của các tộc người ở đây qua nhiều thế hệ. Lương thực thu hoạch mỗi vụ thường chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt trong khoảng sáu tháng.

Tuy nhiên, do đất đai màu mỡ, không có tranh chấp, nên trong thời kỳ đầu, việc trồng trọt ở Bình Phước được tiến hành thuận lợi hơn so với nhiều vùng đất khác. Đặc điểm vùng đất Bình Phước thời kỳ này là không có những cánh đồng rộng, mà là những khu đất nhỏ, thích hợp với các loại cây công nghiệp và cây ăn quả, mang tính chất vườn hơn là ruộng. Với loại hình đất đai như vậy, kinh tế nông nghiệp chỉ có thể bó hẹp ở phạm vi hộ gia đình.

Giai đoạn từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX:
Từ khi có sự xuất hiện của lớp cư dân người Kinh (thế kỷ XVII) đến vùng đất phương Nam để tránh loạn do cuộc chiến tranh giành quyền lực Trịnh - Nguyễn gây ra, nhiều vùng đất hoang nơi đây được khai mở. Từ cuối thế kỷ XVII, vùng Hớn Quản đã có các xóm làng của người Kinh sống xen kẽ với các tộc người Xtiêng và Khmer. Do đó, đã có sự giao lưu, học hỏi kinh nghiệm trong sinh hoạt, sản xuất.

Song, trình độ sản xuất nông nghiệp của cư dân nhìn chung vẫn còn thấp so với mặt bằng của cả nước. Quan hệ xã hội khép kín trong nội bộ mỗi tộc người càng khiến tư duy của người dân bị hạn chế, triều đình chưa đủ sức để quản lý các địa phương quá xa và chính sách khai hoang phát triển đồn điền của triều Nguyễn chưa phát huy được tác dụng tích cực tại đây. Hoạt động kinh tế của cư dân Bình Phước chưa thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp, lệ thuộc vào tự nhiên; các nghề thủ công chủ yếu là nghề phụ trong lúc nông nhàn và chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Các sản phẩm kinh tế chưa được làm với mục đích để mua bán.

b. Thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945)

Vùng Đông Nam Bộ, bao gồm tỉnh Bình Phước hiện nay, lúc bấy giờ có nhiều tộc người dân tộc thiểu số sinh sống, có trình độ tổ chức quản lý xã hội còn thấp. Giữa các tộc người thường xuyên xảy ra xung đột vì tranh giành nguồn nước sinh hoạt, hoặc đất đai canh tác. Dân tộc Xtiêng được coi là có trình độ phát triển xã hội vượt trội hơn các dân tộc thiểu số khác, nhưng trình độ sản xuất vẫn còn trong tình trạng nguyên thủy, chủ yếu sống bằng nghề nông theo kiểu canh tác du canh, du cư, công cụ sản xuất lạc hậu, thô sơ.

Trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, đại đa số tư bản Pháp đều đầu tư phát triển các đồn điền cao su và hồ tiêu. Ngày 28-9-1897, thực dân Pháp ban hành nghị định mở rộng áp dụng quyền sở hữu cá nhân trên toàn lãnh thổ, đối tượng được hưởng là người Pháp và người mang quốc tịch Pháp có đất do được ban tặng, hoặc mua lại của người khác. Những người này có quyền sở hữu diện tích đất đó và phải tuân thủ những quy định do Toàn quyền ban hành. Thực chất của nghị định này là giành quyền ưu tiên tối đa và tạo điều

kiện cho tư bản Pháp từng bước cướp đoạt và nắm quyền sở hữu đất đai ở các nước thuộc địa. Tại Bình Phước, thực dân Pháp chủ trương duy trì phương thức canh tác, sản xuất nông nghiệp của người dân tộc thiểu số tại chỗ. *Một mặt*, các chính sách do Toàn quyền ban hành đã hỗ trợ cho tư bản tư nhân Pháp tự do chiếm đoạt đất đai hoang hóa “vô chủ”. *Mặt khác*, thực dân Pháp khôn khéo lợi dụng lòng tin và lối tư duy cụ thể của người dân tộc thiểu số để dồn họ vào khu vực đất kém màu mỡ ở Đắc - Huýt với khoảng 73.000ha. Suốt giai đoạn từ năm 1862 đến năm 1897, kế hoạch xâm lấn, bình định, những hoạt động đầu tư của thực dân Pháp chỉ mang tính chất thăm dò, kết hợp xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, đặt nền móng cho việc khai thác sau này, tận dụng cơ hội chiếm đoạt đất đai ở những vùng đã trấn áp và tập trung vơ vét nguồn tài nguyên có sẵn¹.

Sở hữu ruộng đất là vấn đề cốt yếu ở những quốc gia có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Do vậy, ở mỗi kỳ, thực dân Pháp đặt ra những chế độ sở hữu ruộng đất khác nhau. Tại Nam Kỳ, trong đó có vùng đất Bình Phước ngày nay, chúng duy trì sở hữu ruộng đất lớn. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, chế độ sở hữu ruộng đất lớn đã được duy trì ở Nam Kỳ. Sở hữu ruộng đất lớn phổ biến ở các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Kỳ², nơi có diện tích trồng lúa lớn nhất nước. Tuy nhiên, chủ sở hữu ruộng đất lớn ở mỗi vùng tại Nam Kỳ cũng có nguồn gốc khác nhau. Ví dụ, tại miền Tây Nam Kỳ, ruộng đất đa số được tập trung trong tay các địa chủ phong kiến do được thuê lại của tư bản Pháp và

1. Xem: Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Tlđđ.

2. Trần Ngọc Định: “Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 132, tháng 5, 6-1970, tr.81-90, 113.

thực hiện lối bóc lột phát canh, thu tô. Song tại miền Đông Nam Kỳ, chủ sở hữu lại đa số là các ông chủ tư bản Pháp chuyên canh các loại cây công nghiệp, chủ yếu là cao su.

Ngày 20-2-1862, thực dân Pháp ra nghị định tuyên bố quyền sở hữu ruộng đất của nước Pháp đối với Nam Kỳ “ở toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay của dân bản xứ chiếm giữ”¹. Căn cứ vào nội dung của nghị định này thì tất cả ruộng đất hoang cùng với toàn bộ ruộng đất mà người dân ta làm chủ chỉ là sự chiếm hữu chứ không có bằng chứng của quyền sở hữu nên đều bị tịch thu, hay sung công cho nhà nước Pháp. Điều này khẳng định mối quan tâm hàng đầu của thực dân Pháp sau khi xâm lược nước ta là chiếm đoạt đất đai của nông dân bản xứ để làm giàu.

Tại Bình Phước, việc thực hiện cưỡng bức chế độ sở hữu đất đai trong giai đoạn 1862 - 1897 chưa mạnh vì sự bất ổn về chính trị và không loại trừ cả việc người Pháp chưa hiểu rõ về tiềm năng kinh tế của vùng đất này. Do vậy, đất đai vẫn thuộc quyền sở hữu của làng xã và được quản lý bằng luật tục. Tài nguyên nước, tài nguyên đất được quản lý chặt chẽ, trở thành tài sản chung của cả tộc người. Giá trị và mục đích sử dụng của từng loại đất được quy định rõ: đất công thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của làng xã và được chia cho các gia đình thành viên của làng để trồng cây theo luật tục. Ngoài hai loại đất trên, còn có loại đất cấm, là những nơi được xếp vào loại đất linh thiêng, thường nằm ở những đỉnh núi cao hoặc rừng đầu nguồn. Tất cả các loại đất đều được canh tác theo chế độ luân canh, duy nhất loại “đất cấm” là không thay đổi. Giới hạn của các vùng đất được thường quy định bởi các mốc tự nhiên như suối, sông, vách núi, cây cổ thụ hoặc lối mòn..., chỉ có thành viên của làng mới được sử

dụng. Quyền sở hữu đất này được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Trong giai đoạn này, thực dân Pháp đẩy mạnh xâm chiếm ruộng đất, chính quyền thuộc địa tích cực tạo điều kiện pháp lý để tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân bản xứ, đẩy nhanh quá trình hình thành các công ty tư nhân và hệ thống đồn điền do chủ người Pháp quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc ban hành hàng loạt các nghị định về sở hữu đất canh tác đã gây nên sự biến động lớn về quyền sở hữu đất theo hướng tư nhân hoá, tập trung phần lớn vào tay tư bản Pháp.

Các loại đất công - nông nghiệp được xem là những loại “đất hoang vô chủ” và được xem như tài sản thuộc địa, được quản lý căn cứ theo nghị định ban hành ngày 22-12-1899 và 5-2-1902 về tổ chức tài sản ở Đông Dương. Mọi thủ tục liên quan đến việc cấp nhượng đều phải do Toàn quyền xem xét, quyết định. Cũng từ năm 1903, loại đất hoang vô chủ thuộc vào khu vực được phép chuyển nhượng.

Trước khi ban hành Sắc luật ngày 21-7-1925 ấn định quy tắc về chế độ sở hữu ruộng đất tại Nam Kỳ, đồng thời với chủ trương “cải lương hương chính”, thực dân Pháp đã ban hành liên tiếp nhiều văn bản khác nhau nhằm thực hiện các mưu đồ chiếm đoạt đất đai của nhân dân ta nhằm phục vụ lợi ích kinh tế của chúng. Quyết định ngày 16-5-1863 là văn bản đầu tiên về vấn đề duy trì các thiết chế sở hữu ruộng đất nông thôn cũ ở Nam Kỳ trước đó. Bổ sung cho văn bản này là các Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ và của Tòa án Sài Gòn (năm 1871, năm 1880) và cuối cùng là Sắc lệnh ngày 3-10-1883 của Chính phủ Pháp thừa nhận và trích in

1. Xem: Vũ Huy Phúc: “Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (230), 1986.

lại những tập quán pháp của người Việt Nam đối với quyền sở hữu tài sản.

Ở Bình Phước thời kỳ này, chế độ sở hữu đối với ruộng đất được duy trì bằng luật tục. Theo đó, ruộng đất là tài sản chung của làng, do già làng quản lý và chịu trách nhiệm phân chia cho các gia đình thành viên của làng với số diện tích tùy theo số lượng thành viên trong gia đình, có phân chia thứ bậc rõ rệt. Nói khác đi, quyền sở hữu đất đai của người dân tộc thiểu số tại chỗ được duy trì chủ yếu là hình thức sở hữu công làng xã (bồn thôn thổ) và phân chia cho các dòng họ canh tác theo luật tục, được áp dụng theo chế độ luân canh¹. Do địa hình lãnh thổ quy định, cộng với đặc thù về trình độ phát triển của cộng đồng cư dân tại chỗ, nên cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược chưa hề xuất hiện hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất. Sau khi xác lập quyền thống trị và tiến hành khai thác thuộc địa, chính sách khai thác kinh tế mà thực dân Pháp áp dụng ở Bình Phước đã gây nên sự thay đổi bước đầu về quyền sở hữu ruộng đất nông nghiệp. Hình thức sử dụng nhân công là kiểu bóc lột giá trị thặng dư, kết hợp duy trì biện pháp bóc lột cũ theo kiểu phong kiến.

Phương thức sản xuất cổ truyền của người dân tộc thiểu số ở Bình Phước vẫn được thực hiện theo một quy trình khép kín là chọn rẫy, đốt cây rừng hoặc cây gai bụi để lấy tro, chờ mưa xuống mới tria lỗ, tra hạt. Việc tra hạt được thực hiện đồng loạt trong toàn làng vào một ngày nhất định sau khi già làng xin phép trời, đất. Hạt được tra xuống nhiều nhưng không lấp đất kín, bị chim, sâu bọ, côn trùng cắn phá gây nên sự lãng phí giống, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất thu hoạch. Mọi hoạt động sản xuất đều tuân theo nguyên tắc của luật tục.

Người dân tộc thiểu số ở Bình Phước chủ yếu làm rẫy trên cạn, thực hiện theo chế độ luân canh và chỉ làm duy nhất một vụ trong năm vào mùa mưa. Sau mỗi vụ mùa, cư dân làm thêm các công việc khác như săn bắn, đánh cá hoặc đan lát thủ công... để chờ tới vụ mùa năm sau.¹

Trong giai đoạn này, những thay đổi mang tính đột phá trong sản xuất trồng trọt ở Bình Phước là sự ra đời của hệ thống đồn điền cao su. Trồng cao su là để phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Để tăng hiệu quả việc khai thác, bóc lột, thực dân Pháp đã áp dụng ở vùng đất mới này một cách quản lý hoàn toàn mới mẻ tại các đồn điền. Cây cao su ban đầu được trồng thử nghiệm trên vùng đất đỏ. Từ năm 1897 đến năm 1907, bắt đầu được nhân rộng thành các vườn cây có diện tích lớn. Nhiều đồn điền được thiết lập do tư bản Pháp làm chủ sở hữu. Người Việt chưa dám mạo hiểm bước vào lĩnh vực kinh doanh này. Từ năm 1882 trở đi, Pháp thực hiện kế hoạch chiếm vùng đất phía nam núi Bà Rá, Hớn Quản, nam Đắk Lắk và đông Campuchia, song mãi đến khi thử nghiệm trồng cao su thành công trên đất đỏ (1897 - 1907), tư bản Pháp mới tập trung đầu tư, khai thác vùng đất này để trồng cao su, cà phê và hồ tiêu. Bình Phước nằm trong số những miền đất được ưu tiên chọn lựa cho loại hình canh tác mới, chủ yếu là trồng cao su.

Từ sau năm 1919, tư bản Pháp tăng tốc đầu tư trồng cao su trên vùng đất đỏ để khai thác cao su làm nguyên liệu phục vụ chiến tranh, xuất khẩu, đem lại nguồn lợi nhuận lớn, góp phần cứu vãn nền tài chính đã kiệt quệ của nước Pháp sau chiến tranh. Sự ưu ái của chính quyền thuộc địa đối với cây cao su đã tạo điều kiện cho lĩnh vực này phát triển nhanh chóng.

1. Phan Xuân Biên: “Tổ chức làng cổ truyền của các dân tộc Tây Nguyên”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3, 1985.

Tại Bình Phước, việc đầu tư khai thác đồn điền cao su tập trung vào các công ty lớn, có khả năng khai thác trên diện rộng. Công ty cao su Đất Đỏ là cơ sở đi đầu, được sự bảo trợ vốn của Tập đoàn Rivaud - Hallet do Ngân hàng Rivaud ở Paris tài trợ. Công ty cao su Đông Dương (năm 1910) và Công ty Cây trồng nhiệt đới Đông Dương (năm 1925), sau được sáp nhập thành Công ty Cao su Viễn Đông (Sté de Caoutchouc d'Extrême - Orient, viết tắt là CEXO, Công ty cao su Michelin thành lập vào năm 1925, cai quản hai đồn điền: Dầu Tiếng, Phú Riềng. Đa số các công ty này là các tập đoàn có nguồn tư bản tập trung lớn. Thời kỳ phát triển của ngành khai thác cao su, nắm quyền lũng đoạn thị trường cao su thuộc địa là Ngân hàng Đông Dương - kiểm soát tiền tệ và nhóm Rivaud - Hallet - kiểm soát ngành cao su.

Việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được tư bản Pháp chú trọng nhằm nâng cao năng suất thu hoạch mủ cao su, cải tạo các vườn cây già cỗi, giống cũ... Trong các đồn điền, chủ đồn điền thường sử dụng công nhân có tay nghề cao và máy móc được dùng ở một số công đoạn sản xuất. Điển hình cho việc cải tiến kỹ thuật của các đồn điền trồng cao su tại Nam Kỳ là các công ty, đồn điền vùng đất đỏ như: Đồn điền Xa Cam, An Lộc (Hớn Quản) và Đồn điền Xa Trạch. Nhờ áp dụng kỹ thuật mới, năng suất mủ ở đất xám tăng từ 600 - 700kg/ha lên 727 - 945kg/ha.

Cùng với cao su, việc trồng các loại cây khác cũng có sự phát triển. Cây cà phê, theo ghi nhận của người Pháp, người Việt Nam lúc bấy giờ nói chung không hề quan tâm đến cây cà phê, vì chiếm nhiều vốn đầu tư, lại lâu cho kết quả thu hoạch và thêm lý do là cà phê không mang lại giá trị xuất khẩu cao như cao su. Cà

phê chỉ được trồng thử nghiệm ở các đồn điền lớn. Đồn điền Xa Cát có khoảng 300ha, trồng xen kẽ với cây cao su và chỉ dừng lại ở mức đó. “Ở Lộc Ninh để tận dụng nhân công, đã trồng thử 500ha cà phê bên cạnh đồn điền cao su”¹. Từ năm 1934, lệnh cấm trồng thêm cây cao su được áp dụng. Một số ít người bắt đầu trồng thử cây cà phê với đủ mọi giống do các sở nông nghiệp nhượng rẻ lại.

Cây vani: trên toàn tỉnh Thủ Dầu Một chỉ có hai đồn điền vani nhỏ, một ở tại Hớn Quản gần Sở Đại lý và một ở Phú Hòa cách tỉnh lỵ Thủ Dầu Một 3km. Tại những nơi này, vani được trồng mang tính chất thử nghiệm. Ở đây cây vani mọc rất tốt.

Ngoài cây cao su, cà phê, vani, về canh nông ruộng lúa của tỉnh Thủ Dầu Một không được màu mỡ như ở các tỉnh miền Tây. Có lẽ vì đất phù sa ở đây pha quá nhiều cát. Bù lại, đất trồng cây ăn trái lại rất tốt. Người dân cũng trồng nhiều thứ: đậu phộng, khoai mì, dưa, thuốc lá... Dân địa phương đã bắt đầu trồng cà phê, nhưng vì thiếu kinh nghiệm nên chưa thành công. Nhìn chung, trồng cây lấy trái đem lại nhiều lợi, mà việc trông nom vườn tược không mất nhiều công sức, chỉ phải làm cỏ sơ qua và một chút phân tro là đủ. Trái cây thường được hái lượm trước khi chín hẳn và được thu cả về bán cho Sài Gòn.

Tóm lại, các loại cây lương thực, thực phẩm trong giai đoạn này vẫn chưa có thêm giống mới; các biện pháp canh tác, xử lý giống và cả việc dùng phân bón để tăng năng suất cũng chưa được áp dụng. Có nhiều loại cây công nghiệp như cà phê, vani, bông vải, nhưng cao su vẫn là loại cây trồng duy nhất được đầu tư

1. Xem: Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.368.

trộn vện tại Bình Phước, hầu hết các đồn điền đều chuyển sang độc canh cây cao su.

c. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tình hình đất nước có nhiều biến đổi, sản xuất nông nghiệp của Bình Phước bị chi phối mạnh mẽ bởi các biến đổi chính trị của đất nước.

Theo báo cáo tình hình kinh tế Nam Bộ của Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ, năm 1948 ở các tỉnh miền Đông không có điều kiện sản xuất lúa, nên đã tập trung vào sản xuất khoai, như Thủ Dầu Một, Biên Hòa...

Bước vào giai đoạn này, thực dân Pháp ưu tiên phát triển cây công nghiệp, do đó, diện tích cây lương thực có sự thay đổi, đến năm 1948 diện tích và nhân công trồng cây cao su có sự gia tăng mạnh. Những năm cuối của cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, diện tích trồng trọt có nhích lên do người dân từ vùng chiến khu trở về cày cấy, nhưng số lượng tăng không nhiều và không ổn định. Đời sống nông dân thời kỳ này rất khó khăn vì vừa phải chạy loạn, vừa phải giữ đất để trồng trọt. Các cuộc đàn áp, càn quét của địch đã làm cho sản xuất nông nghiệp bị đình đốn. Từ năm 1951 trở đi, trên địa bàn tỉnh địch tiến hành lấn đất, giành dân. Chúng lập vành đai trắng ở nhiều nơi, khiến ruộng đất bị bỏ hoang nhiều, diện tích trồng trọt nói chung bị thu hẹp lại, mặc dù trong suốt thời gian này, vấn đề sở hữu ruộng đất cũng có những thay đổi tích cực để khuyến khích nông nghiệp phát triển.

Sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã thực hiện một số chính sách mới về ruộng đất, chú trọng phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp Bình Phước có những chuyển biến nhất định thông qua các chính sách cải cách điền

địa (nội dung thể hiện qua ba đạo dụ: số 1, ban hành ngày 8-1-1955; số 7, ban hành ngày 5-2-1955, số 57, ban hành ngày 22-10-1956 bắt đầu được thực hiện từ năm 1955 và năm 1956, thực chất là nhằm mục đích thu hồi lại ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân trước đây, phân cho địa chủ. Ngô Đình Diệm coi việc khai thác đồn điền cao su là “Quốc sách dinh điền”.

Trong thời gian này, nông nghiệp Bình Phước vẫn canh tác theo lối truyền thống, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Các hoạt động nông nghiệp vẫn sử dụng sức người và sức trâu, bò là chính, các loại giống cũ du nhập từ đầu thế kỷ vẫn được sử dụng đại trà. Thời kỳ này, cao su vẫn là cây trồng chủ đạo.

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các chính sách của chính quyền Sài Gòn vẫn tập trung vào việc dồn dân, dựng ấp chiến lược, thực hiện các mưu đồ chính trị là chính, không chú trọng đến phát triển kinh tế. Năm 1970, chính quyền của Nguyễn Văn Thiệu ban hành luật “Người cày có ruộng”. Luật này sau khi ban hành đã có tác động đáng kể đến việc sở hữu ruộng đất và làm biến đổi phần nào cơ cấu trồng trọt ở Bình Phước. Luật “Người cày có ruộng” quy định mỗi địa chủ ở Nam Bộ chỉ được giữ tối đa 15ha và ở Trung Bộ là 5ha. Một số nông dân được cấp không ruộng đất nhờ luật này. Việc quy định xóa bỏ chế độ tá điền làm cho đời sống nông dân có phần dễ chịu hơn. Tuy nhiên, với luật “Người cày có ruộng”, chính quyền Sài Gòn một mặt đã tịch thu ruộng đất của những gia đình có người theo cách mạng đem chia lại cho nhân viên, công chức của chế độ và các tướng tá, binh sĩ ngụy quyền. Điều này đã làm cho tình hình sở hữu ruộng đất nông nghiệp ở Bình Phước có những xáo trộn, làm tổn thương khối đoàn kết trong nông dân.

Giai đoạn này, trong những vùng bị Mỹ - ngụy chiếm đóng, việc sản xuất nông nghiệp chịu tác động của những chính sách thực dân mới kiểu Mỹ. Đặc biệt, giai đoạn 1965 - 1975, đế quốc Mỹ đã thực thi chính sách viện trợ kinh tế, đưa vào một số thiết bị, máy móc nông nghiệp, giống mới, xăng dầu, phân bón, phát triển tín dụng, ngân hàng nông nghiệp và đưa ra một số ưu đãi cho nông dân... nên việc trồng trọt và chăn nuôi đã có một số thay đổi nhất định, ít nhất là nhìn từ góc độ hình thức. Lúa và hoa màu được tăng cường sản xuất, năng suất tăng nhanh. Diện tích lúa năm 1969 là 12.000ha, đến năm 1972 là 15.000ha, sản lượng tăng từ 26,4 ngàn tấn lên 42 ngàn tấn¹.

Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp cơ bản không có biến đổi quan trọng trong cơ cấu cũng như tính chất. Việc sở hữu ruộng đất vẫn chưa có những thay đổi lớn, cơ bản vẫn duy trì các hình thức sở hữu cũ. Ruộng đất vẫn thuộc sở hữu của một số địa chủ vừa và nhỏ, còn lại là các đồn điền của tư bản người Việt và một số người nước ngoài, chỉ một số ít thuộc về nông dân và tá điền, những người vốn khai phá và mở mang đất đai từ lâu. Đến năm 1975, khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, sản xuất nông nghiệp có những thay đổi lớn.

Trong cơ cấu sản xuất, trồng trọt vẫn chiếm vai trò chủ yếu. Những cây trồng chính là cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Cây ăn trái và cây hoa màu cũng chỉ bước đầu được trồng.

d. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1976 - 1996)

- Giai đoạn 1976 - 1986

Năm 1976, tỉnh Sông Bé được thành lập, hàng loạt các chính sách mới được ban hành nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp, khắc phục hậu quả của chiến tranh để lại.

Tháng 4-1976, Ty Thủy lợi được thành lập và được giao nhiệm vụ nghiên cứu ban đầu từ khâu khảo sát, thiết kế, điều tra tài liệu cơ bản, đến quy hoạch, lập nhiệm vụ một số công trình kiến thiết cơ bản và tiêu thủy nông. Chủ trương ban đầu là tìm nguồn nước, vận động, tuyên truyền quần chúng làm công tác thủy lợi nhỏ để phục vụ ngay cho sản xuất nông nghiệp. Tỉnh đã hoàn thành việc xây dựng các công trình trạm bơm, mở rộng giếng đóng để phục vụ việc tưới tiêu cho hàng chục ngàn hecta cây trồng cả phê trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, hiệu quả các công trình thủy lợi còn thấp, vấn đề quy hoạch hệ thống thủy lợi chưa hợp lý và đồng bộ.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I năm 1977 đã khẳng định tiềm năng to lớn của tỉnh về ba thế mạnh (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp), coi đó là những thuận lợi cơ bản để giải quyết vấn đề lương thực, phát triển trồng cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao, lấy sản xuất nông nghiệp làm trung tâm, hoàn thành căn bản việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tổ chức lại lao động, bố trí lại cơ cấu cây trồng và các vụ lúa... trang bị một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhằm khai thác hợp lý các vùng đất đã quy hoạch...

Phong trào khai hoang, phục hóa, tăng vụ và làm thủy lợi được tổ chức thực hiện và đạt được những kết quả cao. Diện tích khai hoang liên tục tăng. Tình hình sở hữu đất đai nông nghiệp bước đầu đã có những thay đổi do thực thi công tác cải tạo sản xuất xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1976, sản xuất nông nghiệp được phục hồi. Trước đây nông dân ở đây chưa có tập quán làm vụ Đông - Xuân, nhưng từ năm

1. *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.12.

này trở đi, phong trào làm vụ Đông được thực hiện ở nhiều địa phương. Tỉnh đã có kế hoạch triển khai diện tích ruộng rẫy, xác định đây là thế mạnh của tỉnh. Đã có 38.350ha ruộng được trồng lúa và hoa màu. Năng suất lúa và hoa màu đều tăng, đạt bình quân từ 2 đến 2,2 tấn/ha, đặc biệt có những vùng đạt cao hơn 4 tấn/ha một vụ. Các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp đã đẩy mạnh công tác khai hoang, chuẩn bị cho các cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khai hoang tăng, kèm theo sản lượng cây công nghiệp ngắn ngày và hoa màu tăng lên, diện tích trồng mía, đậu các loại dần ổn định.

Năm 1977, diện tích cây lương thực là 106.300ha, tổng sản lượng quy thóc đạt mức 229 ngàn tấn, bình quân 353 kg/nhân khẩu/năm. Đến năm 1979, diện tích gieo trồng đạt 118.542ha, tăng 23.245ha so với năm 1976. Đối với nhiệm vụ tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, xây dựng và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân sau ngày giải phóng, tỉnh đã ra nhiều chỉ thị tập trung phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.

Phong trào khai hoang, làm thủy lợi nhỏ phát triển mạnh, Nhân dân tích cực tham gia sản xuất, chủ yếu là trồng mì ở Phước Long, Bù Đăng; công tác thu mua nông phẩm được chú trọng... Năm đầu tiên sau chiến tranh, diện tích cây hằng năm gieo trồng được 95.297ha, tăng 70,96% so với năm 1975, trong đó có 80.493ha cây lương thực. Các huyện Bình Long, Đồng Phú, Phước Long đẩy mạnh khai hoang làm lúa rẫy, đặc biệt là trồng mì và chuẩn bị điều kiện để trồng cây công nghiệp; tổng diện tích khai hoang đạt 25.000ha; việc khai thác mỏ cao su được mở rộng, các nông trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh đều có kế hoạch gia tăng diện tích trồng mới.

Nhiều huyện trong tỉnh đã đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra về trồng trọt: năm 1979, huyện Phước Long đã tự túc được lương thực với bình quân 650kg/người (chỉ tiêu 621kg/người); huyện Đồng Phú trong 2 năm (1977 - 1978) đã đưa diện tích gieo trồng lên 15.993ha, với tổng sản lượng quy thóc là 23.236 tấn, khai hoang được 4.533ha; năm 1978 huyện Bình Long đưa tổng diện tích gieo trồng lên 12.387ha, tăng 11%, toàn huyện hình thành nhiều tập đoàn sản xuất và xây dựng một số hợp tác xã thí điểm. Điển hình là xã Lộc Khánh đã tổ chức sớm và duy trì được tổ đổi công trở thành điển hình tiên tiến về hợp tác xã của toàn tỉnh. Hợp tác xã Quyết Thắng cũng trở thành điển hình về hợp tác xã của toàn tỉnh, đồng chí Lâm Búp người dân tộc Khmer - chủ nhiệm hợp tác xã đã được tuyên dương Anh hùng Lao động.

Từ năm 1980 đến năm 1982, mặc dù chuyển giao cho các nông trường cao su của Trung ương 23.700 lao động nông nghiệp và hàng ngàn héc-ta đất, nhưng năm 1982, các huyện trên địa bàn Bình Phước ngày nay vẫn giữ vững diện tích gieo trồng, đạt xấp xỉ mức của năm 1979. Việc bố trí và ổn định cơ cấu cây trồng theo hướng thâm canh, tăng vụ lúa nước được thực hiện có trọng điểm, đồng thời mở rộng vùng sản xuất tập trung các cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày có thế mạnh của tỉnh, làm nguyên liệu cho công nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu và bước đầu đã thu được kết quả, kinh nghiệm, năng suất có nơi đạt 4 đến 5 tấn/ha/vụ; cây đậu phộng trồng được 15.580ha, đạt mức cao nhất kể từ sau giải phóng; cây mía được phục hồi với diện tích 3.515ha; cây tiêu, cà phê, điều, đậu nành được chú trọng phát triển. Tỉnh bố trí lại sản xuất ở các nông trường, chú trọng phát triển cây sả ở Nông trường Nha Bích, cây lương thực phục vụ chăn nuôi

ở Nông trường Phước Sang; diện tích khai hoang 3 năm đạt 3.879ha. Vùng chuyên canh cây cao su của Trung ương đã phục hồi và phát triển được 37.000ha, riêng trồng mới được 12.000ha.

Trong giai đoạn 1980 - 1985, mục tiêu chính của ngành trồng trọt là đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, ổn định đời sống nhân dân, thực hiện tốt nghĩa vụ đóng thuế và bán lương thực, thực phẩm theo hợp đồng kinh tế hai chiều. Tuy nhiên, ở các xã kinh tế mới, các hoạt động này còn rời rạc, quản lý chưa chặt chẽ. Công tác cải tạo nông nghiệp từng bước được gắn với kế hoạch phát triển cụ thể.

Việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động ở một số tập đoàn và hợp tác xã thu được một số chuyển biến tốt, đạt chỉ tiêu về kế hoạch, điển hình như xã Lộc Khánh (Lộc Ninh). Từ năm 1980 đến năm 1982, tỉnh tiếp tục tổ chức cho nông dân đi vào làm ăn tập thể, xây dựng thí điểm mỗi xã một tập đoàn sản xuất. Phong trào hợp tác hóa trong thời kỳ này đã đạt được những kết quả tích cực, tạo ra một lực lượng cán bộ nòng cốt ở nông thôn. Các hệ thống hợp tác xã mua bán, tín dụng bắt đầu phát huy tác dụng, bộ mặt nông thôn từng bước có sự thay đổi theo hướng tích cực.

- Giai đoạn 1987 - 1996

Năm 1986, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nông nghiệp từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa. Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch sang các loại cây lâu năm, cây công nghiệp, tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Phong trào hợp tác hóa được đẩy mạnh với nhiều hình thức như tổ đổi công, tổ đoàn kết, hợp tác xã nông nghiệp... Năm 1987, toàn tỉnh xây dựng được 251 hợp tác xã và 2.160 tập đoàn sản xuất. Hai huyện

Phước Long, Lộc Ninh và 32 xã ở các huyện khác trong tỉnh đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp; các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất khác ở Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long vẫn giữ được ổn định và phát triển.

Năm 1987, về thủy lợi, bình quân hiệu suất của các công trình chỉ đạt khoảng 20 - 25% năng lực thiết kế. Để giải quyết vấn đề này, tỉnh đã tăng cường đầu tư làm mới và nâng cấp hệ thống thủy lợi, hoàn thành các công trình trọng điểm. Việc giải quyết nguồn nước cho sản xuất được chú trọng; đầu tư cho các hạng mục thủy lợi của toàn tỉnh được thực hiện có chiều sâu, phát huy hết năng lực của các công trình đã có như Lộc Khánh, An Khương, nâng diện tích tưới phục vụ cho công tác định canh, định cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến tập quán trồng lúa nước. Các xã Lộc Quang, Lộc Khánh, Thanh Lương... đã làm 1 - 2 vụ, đạt trên 4.000ha lúa nước, nâng cao sản lượng, ổn định đời sống.

Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch sang các loại cây lâu năm, cây công nghiệp. Kết quả, so với thời kỳ 1981 - 1985, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 1986 - 1991 tăng 18,29%, trong đó trồng trọt tăng 14,98%, riêng sản lượng mủ cao su tăng 15,39%¹. Tỉnh đã hình thành được các vùng cây công nghiệp chủ lực, trong đó có 105.000ha cao su trồng tập trung do Trung ương quản lý, 1/3 diện tích trồng mới được khai thác; diện tích cây cao su của các doanh nghiệp do tỉnh quản lý và cao su tiểu điền đạt 10.000ha. Đây là nguồn thu đáng kể của người dân, góp phần tăng ngân sách của tỉnh. Bên cạnh đó, các loại cây trồng chiến lược khác như tiêu, điều, mía, thuốc lá

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V, tr.13.

cũng phát triển mạnh, đặc biệt là diện tích cây điều đạt 34.000ha. Trong mùa vụ 1990 - 1991, thu hoạch được trên 9.000 tấn điều phục vụ cho xuất khẩu. Bình quân mỗi năm diện tích cây cao su tăng 3,6%, tiêu tăng 39,8%, điều tăng 48,9%. Công tác ứng dụng khoa học - kỹ thuật được chú trọng, góp phần thực hiện thắng lợi ba chương trình mục tiêu kinh tế lớn của tỉnh về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Thời gian này, tỉnh chú trọng mở rộng diện tích trồng các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: cao su, điều, tiêu, cà phê. Huyện Lộc Ninh: diện tích trồng điều tăng từ 223ha năm 1986 lên 1.018ha năm 1990, hồ tiêu từ 530ha lên 1.231ha, cây cao su cho sản phẩm tăng từ 3.500ha lên 5.530ha. Huyện Bình Long, diện tích trồng các loại cây tiêu, điều, cà phê tăng 1.418ha, cao su tiểu điền tăng 850ha; huyện Đồng Phú, trong 2 năm 1989 - 1990, cây

Diện tích gieo cây trồng hằng năm và lâu năm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2004

Đơn vị tính: ha

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng diện tích gieo trồng	190.701	213.953	225.346	243.130	250.470	246.852	293.310	300.326	305.604
- Cây hằng năm	52,931	49,015	53,640	59,923	53,487	52,176	61,174	62,658	60,501
- Cây lâu năm	137,770	164,938	171,706	183,207	196,983	194,676	232,136	237,668	245,103
Trong đó:									
+ Cây công nghiệp lâu năm	134,266	159,342	164,634	171,862	184,185	181,115	214,360	218,326	225,727
+ Cây ăn quả	3,504	5,596	7,072	9,949	11,496	12,328	16,849	19,212	19,256

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2004

Diện tích cây trồng hằng năm và lâu năm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2005 - 2013

Đơn vị tính: ha

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng diện tích gieo trồng	308,059	323,596	377,288	379,071	385,823	402,748	434,322	444,415	446,529
- Cây hằng năm	57,382	56,850	56,016	55,448	53,305	51,446	49,417	48,220	45,387
- Cây lâu năm	250,677	266,746	321,272	323,623	332,518	351,302	384,905	396,195	401,142
Trong đó:									
+ Cây công nghiệp lâu năm	236,894	254,325	310,099	313,806	323,057	343,457	378,159	388,387	393,361
+ Cây ăn quả	13,738	12,388	11,169	9,805	9,418	7,821	6,729	6,616	6,627

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2005 - 2014



cao su thuộc khu vực nhà nước trồng mới được 1.892ha, khu vực kinh tế hộ gia đình trồng mới 230ha, tổng diện tích cây điều là 9.550ha. Có thể nói, các địa phương đã đi đúng hướng trong phát triển nông nghiệp, từng bước hình thành tại các huyện vùng chuyên canh về cây công nghiệp.

Trong các năm 1991 - 1996, ngành trồng trọt Sông Bé tiếp tục được đầu tư, phát triển một cách toàn diện. Việc nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được chú trọng. Diện tích cây trồng được duy trì ở mức độ hợp lý, tập trung vào việc tăng vụ, tăng năng suất cây trồng. Năm 1990, diện tích cây trồng hằng năm đạt 93.776ha; tổng sản lượng cây lương thực quy thóc đạt 132.794 tấn, sản lượng rau các loại đạt 45.800 tấn, đậu phộng đạt 12.319 tấn, mía 114.555 tấn. Tổng diện tích trồng cây lâu năm đạt 144.568ha, trong đó cây công nghiệp đạt 141.948ha (diện tích tiêu: 2.292ha, sản lượng: 4.088 tấn; diện tích điều: 29.108ha, sản lượng 6.870 tấn; diện tích cao su: 109.360ha, sản lượng 18.934 tấn).

Thế mạnh của Bình Phước là phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp dài ngày, trong đó phải kể đến huyện Bình Long: diện tích cây cao su năm 1995 tăng gấp 10 lần so với năm 1990, cây điều tăng 203,7%, cây tiêu tăng 16,79%; huyện Bù Đăng: diện tích trồng cây công nghiệp tăng gấp 10 lần kể từ khi tái lập huyện năm 1988.

đ. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, nông nghiệp Bình Phước đã có những thay đổi quan trọng. Ngành trồng trọt chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung vào các loại cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, cà phê, tiêu, cây ăn quả, khoai mỳ, bắp, các loại đậu. Các vùng chuyên canh được quy

hoạch và đưa vào hoạt động, như chuyên canh trồng cây điều ở Bù Đăng, Bù Gia Mập; chuyên canh trồng cao su ở Lộc Ninh, Bình Long. Việc nghiên cứu áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được đầu tư mạnh, mang lại nhiều kết quả rõ rệt. Nhiều giống cây trồng mới, các kỹ thuật tiên tiến được đưa vào sản xuất đã góp phần quan trọng vào việc tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả cây trồng.

Đến năm 2002, diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm là 61.174ha, diện tích cây lâu năm là 232.136ha. Nguyên nhân tăng một phần là nhờ công tác thủy lợi được quan tâm đầu tư, nên diện tích gieo trồng mỗi năm tăng và kết quả bước đầu phát triển vùng nguyên liệu ổn định của các nhà máy chế biến điều, tinh bột mì trên địa bàn.

Các vùng chuyên canh trồng trọt từng bước được cơ giới hóa, tăng cường chuyển giao kỹ thuật mới, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ nông thôn. Các chính sách khuyến nông được đẩy mạnh như hỗ trợ vốn, vận chuyển, cung cấp vật tư, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Năm 2005, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005 - 2010) đưa ra một số chính sách, giải pháp liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp như: Rà soát lại quỹ đất quy hoạch và có biện pháp sử dụng đất hiệu quả; đầu tư giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng; ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh, tăng năng suất cây trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh với thị trường (trước hết là cây cao su, điều...).

Công tác thủy lợi có bước phát triển mạnh, đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống các công trình: Hưng Phú, Đắc Liên, trạm bơm Đăng Hà - huyện Bù Đăng; thủy lợi Ba Veng, huyện Hớn Quản, hệ thống kênh Cần Đơn, huyện Bù Đốp, hệ thống thủy lợi Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và thị xã

Đồng Xoài; hồ Suối Phên, huyện Lộc Ninh; hồ Suối Cam 2, thị xã Đồng Xoài; thủy lợi Bù Ca, huyện Bù Gia Mập. Ngoài ra, còn đầu tư nâng cấp cho 11 hồ chứa trên địa bàn tỉnh. Các công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước cho sinh hoạt, hạn chế lũ, lụt, phòng chống thiên tai...

2. Một số cây trồng chủ yếu ở Bình Phước

a. Cây lương thực, thực phẩm

- Cây lúa

Cây lúa là cây lương thực chính ở Bình Phước. Phương thức canh tác lúa nước truyền thống của cư dân đồng bằng được sử dụng rộng rãi trên vùng đất Bình Phước.

Thời kỳ Pháp thuộc, cây lúa vẫn giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong cơ cấu cây trồng của tỉnh. Tuy nhiên, từ khi thực hiện các chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã phát hiện và tận dụng triệt để các thế mạnh về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng nơi đây để tập trung vào những giống cây mới, có hiệu quả kinh tế cao hơn nhằm phục vụ cho mục đích khai thác, bóc lột kinh tế của chúng. Do vậy, diện tích gieo trồng lúa có nhiều biến động.

Diện tích, sản lượng lúa tỉnh Sông Bé giai đoạn 1958 - 1973

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1958	30.900	39.300
1959	21.500	50.200
1960	19.300	48.300
1963	22.600	52.600
1966	20.000	43.000
1968	15.000	30.000
1973	14.200	35.000

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:
Địa chí Bình Dương, Sđd, tr.21.

Cây lúa ở Bình Phước được gieo trồng chủ yếu theo hai vụ: vụ mùa khoảng tháng 8 và tháng 9 dương lịch; vụ Đông - Xuân vào khoảng tháng 11 - 12 dương lịch, thời gian này chỉ có thể gieo trồng trên những cánh đồng chủ động được về nước tưới.

Năm 1976, tổng diện tích cây trồng Đông - Xuân, Hè - Thu là 34.374ha. Trong đó, cây lương thực chiếm 27.171ha, cây thực phẩm 1.123ha.

Diện tích và năng suất cây lúa tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	23.796	40.391	16,97
1998	21.927	38.762	17,68
1999	18.875	34.039	18,03
2000	15.880	29.598	18,64
2001	14.111	33.124	23,5
2002	15.189	35.289	23,2
2003	15.432	38.808	25,1
2004	15.486	39.815	25,7
2005	14.448	39.506	27,3
2006	14.480	34.826	24,1
2007	13.645	41.144	30,2
2008	14.346	42.774	29,8
2009	14.787	45.513	30,8
2010	14.645	46.044	31,4
2011	13.439	42.901	31,93
2012	14.570	47.245	32,43
2013	13.675	44.866	32,81

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2014

Do chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên diện tích lúa có xu hướng ngày càng giảm. Tuy nhiên, do được đầu tư mạnh mẽ cả về phân bón, kỹ thuật canh tác, giống mới, chủ động nước tưới, tiêu, nên sản lượng không có sự biến động lớn.

Về kỹ thuật canh tác và chăm sóc cây lúa, nông dân Bình Phước hiện nay vẫn kết hợp cả phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại.



*Nông dân ở ấp 23 Lớn, xã Phước An -
Hôn Quân thu hoạch lúa
Nguồn: Báo Bình Phước*

- Cây khoai mì (sắn)

Cây khoai mì (còn gọi là cây sắn) có vai trò khá quan trọng trong cơ cấu cây lương thực của người dân Bình Phước. Khoai mì rất dễ trồng, không kén đất, chịu hạn tốt, hợp với khí hậu nóng và nhiều ánh sáng. Tất cả các loại đất phèn, rẫy, đồi núi, đất thịt...đều trồng được khoai mì, miễn là đất đó không ngập úng khi mưa xuống. Việc trồng và chăm sóc khoai mì rất đơn giản, vào đầu mùa mưa (tháng 4 hoặc tháng 5 dương lịch), người ta cày đất, cuốc lỗ và bỏ hom mì xuống, sau đó lấp đất lại và đợi 1 năm sau sẽ có thu hoạch. Việc chăm sóc khoai mì ít tốn kém, bón phân vừa phải, bón nhiều phân kali để tạo củ, cho năng suất cao. Đối với đất rừng mới khai phá từ 1 đến 2 vụ đầu thì không cần phân bón vẫn cho năng suất cao. Ở Bình Phước,

trồng khoai mì chủ yếu là trên đất rừng mới khai phá và trồng xen kẽ ở những vườn cao su mới trồng từ 1 đến 3 năm. Giống khoai mì cho năng suất cao là KM69 nhập từ Thái Lan, đã được Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam thuần hóa, cải tạo cho phù hợp với thổ nhưỡng ở khu vực Đông Nam Bộ. Giống khoai mì này có hàm lượng tinh bột đạt 30 - 35%.

Diện tích và năng suất cây khoai mì giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	5.698	104.491	183,4
1998	9.876	210.871	213,52
1999	18.316	385.115	210,26
2000	18.056	372.456	206,28
2001	17.472	370.608	212,1
2002	25.021	542.458	216,8
2003	24.735	539.942	218,3
2004	24.059	527.970	219,4
2005	22.152	493.810	222,9
2006	23.166	505.867	218,4
2007	24.955	553.869	221,9
2008	25.790	568.315	220,4
2009	20.368	469.396	230,5
2010	20.395	464.213	227,61
2011	21.563	491.321	227,85
2012	20.761	470.031	226,4
2013	19.227	439.990	228,84

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996-2014*

Diện tích trồng khoai mì từ năm 1999 đến năm 2013 tương đối ổn định và tăng mạnh vào các năm 2002 - 2008. Từ năm 2009 đến năm 2013, có giảm nhưng không nhiều.

Công tác khuyến nông đối với cây mì ở Bình Phước được coi là một trong những thành công quan trọng trong việc áp dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, đưa năng suất tăng cao đáng kể, góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

Củ mì, ngoài việc luộc ăn, còn được chế biến thành nhiều sản phẩm: Mì lát khô xuất khẩu, chế biến thành tinh bột bán cho các nhà máy bột ngọt, nhà máy dẹt, nhuộm... Các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Phú là những vùng có diện tích khoai mì lớn nhất trong tỉnh.

Tuy nhiên, cũng như các loại cây trồng khác, giá khoai mì không ổn định và do chủ trương việc chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm, nên diện tích trồng khoai mì của Bình Phước cũng có xu hướng giảm sút.

- Cây ngô (bắp)

Cây lương thực phụ đứng sau lúa là ngô. Tuy vậy, diện tích dành cho cây ngô ở Bình Phước không đáng kể. Giống ngô bản địa được trồng xung quanh nhà dân, sản phẩm chủ yếu để dùng trong gia đình hoặc bán lẻ ở các chợ trong vùng. Ở nơi người dân tộc thiểu số sinh sống, ngô được trồng xen với lúa trong các rẫy và là nguồn lương thực chủ yếu cho thời kỳ giáp hạt. Trước đây, người Pháp nhập giống ngô màu hung đem trồng thử ở vùng đất phù sa hữu ngạn Sông Bé, song chưa cho kết quả thì đã bị lũ cuốn trôi.

Diện tích trồng ngô còn hạn chế so với tiềm năng đất đai của tỉnh và ít có thay đổi. Bình Phước thường trồng hai vụ ngô (Xuân - Hè và Hè - Thu) liên tiếp trong mùa mưa từ cuối tháng 4 đến tháng 11, trong đó vụ thứ nhất (Xuân - Hè) từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 8, đạt năng suất cao nhất, vụ thứ hai (Hè - Thu) từ trung tuần tháng 8 đến đầu tháng 12, trồng các giống ngô ngắn ngày.

Diện tích và sản lượng cây ngô (bắp) giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	6.076	16.892	27,8
1998	5.744	14.093	24,5
1999	5.803	16.776	28,9
2000	5.896	15.505	26,3
2001	6.622	17.603	26,6
2002	6.801	18.954	27,9
2003	7.774	22.667	29,2
2004	7.115	20.887	29,3
2005	7.663	24.194	31,6
2006	7.021	21.796	31,0
2007	6.310	20.270	32,1
2008	5.632	17.599	31,2
2009	7.386	23.273	31,5
2010	6.695	20.957	31,3
2011	5.261	16.748	31,85
2012	5.534	18.801	33,97
2013	5.270	19.383	36,78

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Giống ngô SSC131 là giống lai ngắn ngày, được trồng tại Bình Phước, thời gian sinh trưởng từ 83 đến 87 ngày, thích hợp với nhiều loại đất, trồng nhiều vụ trong năm, cây cứng, chịu hạn tốt, năng suất đạt 6 - 8 tấn/ha.

b. Cây ăn quả

- Cây sầu riêng

Từ khi người Pháp đẩy mạnh chính sách khai thác thuộc địa, họ đã chủ động đưa sầu riêng vào Việt Nam và nhân nhiều giống cây mới. Sầu riêng thường được trồng từ đầu đến giữa

mùa mưa. Sau 4 năm, cây bắt đầu cho trái. Mật độ trồng sầu riêng trên đất đỏ bazan vào khoảng 83 cây/ha. Trong những năm đầu, người ta thường trồng xen sầu riêng với các cây ngắn ngày như bắp, đậu... Quả sầu riêng có vỏ ngoài xù xì, gai sắc nhọn, ruột có hương vị thơm đặc trưng, hàm lượng dinh dưỡng cao. Múi sầu riêng không chỉ để ăn mà còn dùng làm nguyên liệu cho ngành chế biến bánh kẹo, kem và làm hương liệu,...

Sầu riêng cần được tưới suốt mùa khô, thông thường cứ 7 đến 20 ngày tưới một lần (tùy loại đất và tuổi cây). Khi sầu riêng trổ bông, phải tưới đủ ẩm (3 đến 4 ngày/lần). Nếu thừa hoặc thiếu nước trong giai đoạn này sẽ làm cho hoa sầu riêng rụng nhiều.

Tia cạnh là biện pháp kỹ thuật quan trọng giúp cây sầu riêng đạt năng suất cao, giảm sâu bệnh. Tuy nhiên, chỉ những năm gần đây, các nhà vườn mới thực sự chú ý đến điều này và nhờ vậy năng suất sầu riêng tăng lên rõ rệt.

Sầu riêng ở Bình Phước được trồng trên nhiều loại đất khác nhau, đất đỏ bazan rất lý tưởng để trồng sầu riêng vì cho năng suất cao. Sầu riêng được trồng nhiều ở Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Phú, thị xã Phước Long...

Là loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao những năm gần đây, cây sầu riêng ngày càng được các nhà vườn ưa chuộng và thâm canh phát triển rộng rãi. Gần đây, sầu riêng ở Bình Phước liên tục được mùa, đem lại lợi nhuận kinh tế đáng kể khiến bà con nông dân ngày càng yên tâm hơn với loại cây trồng được đánh giá là khá khó tính này.

Là loại cây ăn trái quen thuộc, nhưng ở Bình Phước, sầu riêng chỉ thật sự trở thành mũi nhọn kinh tế của nhiều gia đình từ khoảng năm 2000 đến năm 2013 trở lại đây, khi nhiều giống sầu riêng mới và các biện pháp kỹ thuật trong

chăm sóc loại cây đặc sản này được nghiên cứu, chuyển giao và trở nên phổ biến. Theo thời gian, cây sầu riêng đã ngày càng chứng minh được ưu điểm và hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên tại Bình Phước.

Theo đánh giá của các nhà vườn, giá sầu riêng khá ổn định. Trong năm 2013, sầu riêng 6 Ri có giá bán tại vườn là 24 ngàn đồng/kg, sầu riêng Thái là 23 ngàn đồng/kg và thấp nhất là sầu riêng 9 Hóa cũng dao động từ 15 - 16 ngàn đồng/kg, tùy theo thời điểm. Bên cạnh đó, thị trường sầu riêng xuất khẩu cũng khá ổn định nên các nhà vườn đều bảo đảm được đầu ra.

Với mức giá như vậy, nhà vườn hoàn toàn yên tâm cho việc đầu tư trồng sầu riêng. Đây cũng chính là tiền đề cần thiết để bà con có thêm nhiều kế hoạch và định hướng đúng đắn đối với loại cây trồng có giá trị và nhiều tiềm năng này trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Diện tích trồng cây sầu riêng phân theo huyện, thị xã giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: ha

Năm	2000	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng diện tích	1.645	1.301	990	908	901	742	758	793
Thị xã Đồng Xoài	3	48	4	10	10	10	11	11
Huyện Đồng Phú	24	110	104	104	106	106	118	118
Thị xã Phước Long	162	229	161	40	89	88	86	87
Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	97	92	37	47	45
Huyện Lộc Ninh	88	175	172	150	119	106	109	108
Huyện Bù Đốp	58	55	77	64	58	49	53	57
Huyện Bù Đăng	141	256	245	235	263	175	198	248
Thị xã Bình Long	701	229	162	23	20	21	28	34
Huyện Hớn Quản	-	-	-	126	78	80	56	38
Huyện Chơn Thành	468	199	65	59	66	70	52	47

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014

Sản lượng sầu riêng phân theo huyện, thị xã giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: Tấn

Năm	2000	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng sản lượng	1.108	2.867	2.651	2.414	2.470	2.148	2.261	2.391
Thị xã Đồng Xoài	-	155	17	17	17	17	26	27
Huyện Đồng Phú	38	249	287	286	306	300	287	293
Thị xã Phước Long	190	600	540	135	305	312	310	309
Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	327	312	117	159	119
Huyện Lộc Ninh	113	546	481	414	363	374	411	435
Huyện Bù Đốp	75	110	181	181	186	157	162	176
Huyện Bù Đăng	50	481	486	465	595	470	533	633
Thị xã Bình Long	385	427	465	60	57	55	73	78
Huyện Hớn Quản	-	-	-	382	189	189	193	216
Huyện Chơn Thành	257	299	194	147	140	157	107	105

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014

Diện tích trồng sầu riêng được phân bố ở hầu hết các huyện, thị xã trong tỉnh. Trong đó, tập trung nhiều ở các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bình Long, Bù Đăng, Phước Long. Tuy nhiên, tại một số huyện, thị xã, diện tích này có xu hướng giảm dần, như ở Bình Long, Phước Long.

Sản lượng sầu riêng ở Bình Phước từ năm 2000 đến năm 2013 nhìn chung ổn định. Một số địa phương có sản lượng cao như: Đồng Phú, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng. Tuy nhiên, giá cả sầu riêng khi thu mua ở từng nhà vườn, tùy theo khoảng cách với trung tâm, giá có thể chênh lệch khá cao. Đây cũng chính là điều băn khoăn của người trồng sầu riêng. Các chuyên gia cho rằng, sản xuất sầu riêng ở Bình Phước chưa có sự liên kết giữa những người nông dân. Các cấp chính quyền cần phải giúp nông dân liên kết các trang trại, xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp, từ đó mới có những phương án phù hợp để giải quyết vấn đề này.

- Cây mít

Mô hình trồng mít không những góp phần thực hiện tốt chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng mà còn mở ra một hướng đi mới cho bà con nông dân trong tỉnh Bình Phước. Mít có nhiều loại, kích thước chênh lệch nhau tùy theo từng loại giống, có giống mít trái chỉ nặng từ 300g đến 400g, có giống trái nặng đến vài chục kilôgam. Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhiều giống mít mới cho năng suất cao đã xuất hiện, như: mít Thái lá bàng, mít nghệ - là loại giống mít có vị ngọt và thơm, hạt nhỏ, ít xơ, trái nhiều, to, vỏ mỏng. Không như các loại mít khác có trái đeo dưới gốc, giống mít Thái lá bàng trái thường phân bố trên toàn thân, chùm sai, một cây trưởng thành có đến hàng trăm trái, mỗi trái nặng từ 15 đến 20 kg. Loại mít này nhanh ra trái, chỉ sau 18 tháng là cho trái bói. Năm thứ hai sản lượng đạt khoảng 1 tấn/ha, năm thứ ba đạt 8 tấn/ha

và các năm sau, khi cây đã lớn, sản lượng tăng lên từ 30 tấn đến 60 tấn/ha.

Mít Thái lá bàng có tốc độ sinh trưởng nhanh, rễ cọc ăn sâu, có khả năng chịu hạn rất tốt. Trồng loại mít này chi phí rất thấp. Bình quân mỗi năm 1 cây chỉ tốn 12.000 đồng cho tất cả các chi phí. Không những thu về một nguồn lợi đáng kể mà việc trồng mít còn góp phần chống xói mòn, giúp che chắn bão, điều tiết nhiệt độ cho môi trường. Sản phẩm từ mít tương đối sạch vì ít lạm dụng các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, do có một số đặc điểm như cho trái nhanh, mau chín, nếu để lâu trái sẽ hư hỏng, nên khi trồng loại mít này cần phải chú ý đến việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

c. Các loại cây công nghiệp

- Cây điều

Cây điều (còn gọi là đào lộn hột) là loại cây thuộc họ xoài, lớp cây 2 lá mầm, có nguồn gốc từ Braxin. Cây điều được du nhập vào miền Nam Việt Nam từ thế kỷ XVIII, nhưng mãi đến năm 1975 mới chính thức có trong danh mục cây trồng ở Việt Nam. Đến những năm đầu thập niên 1990, cây điều trở thành cây công nghiệp cho giá trị kinh tế cao. Do đó, diện tích điều của tỉnh cũng ngày càng tăng và được xem là “cây xoá đói, giảm nghèo”. Điều đã có mặt trên khắp các thị trường quốc tế: Mỹ, Trung Quốc, Ôxtrâylia, Hồng Kông (Trung Quốc), Anh, Hà Lan.... Bình Phước trở thành thủ phủ của cây điều ở Việt Nam.

Cây điều chỉ đứng thứ hai sau cây cao su về diện tích. Nếu cây cao su thuộc loại cây “quý tộc”, bởi ngoài giá trị kinh tế, nó còn đòi hỏi nhiều vốn khi trồng và kỹ thuật canh tác cao, thì cây điều lại dễ trồng, không kén đất, phù hợp với điều kiện địa hình đất dốc, ít màu

mỡ, chịu đựng khô hạn tốt, vốn đầu tư cũng như công chăm sóc không nhiều. Bù Gia Mập là huyện có diện tích cây điều lớn nhất tỉnh, với 58.000ha, kế đến là Bù Đăng 52.790ha, Đồng Phú có khoảng 25.480ha. Việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong chăm sóc, cải tạo vườn điều được tỉnh quan tâm, nhiều đề tài nghiên cứu về cây điều được triển khai, nhiều giống mới được đưa vào sản xuất cho năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt.

Diện tích và sản lượng cây điều trên địa bàn Bình Phước giai đoạn 1996 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1996	25.740	13.451	3,8
1997	29.598	10.594	4,0
1998	48.457	13.213	4,1
1999	64.830	9.570	4,0
2000	70.524	19.214	4,0
2001	69.887	19.396	3,8
2002	95.554	61.919	9,0
2003	99.539	69.032	9,0
2004	107.939	98.130	11,4
2005	116.029	114.958	12,4
2006	122.344	110.051	9,0
2007	171.136	156.377	9,1
2008	157.526	154.077	9,8
2009	156.054	134.545	8,6
2010	155.746	139.982	9,0
2011	148.020	150.592	10,2
2012	140.134	149.425	10,7
2013	134.911	123.279	9,13

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Với việc mở rộng diện tích, áp dụng khoa học - kỹ thuật, sản lượng điều đã tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, do thời tiết bất thường dẫn đến sâu bệnh nhiều, giá cao su tăng, nên nhiều người dân đã chặt điều để chuyển qua trồng cao su.



*Cây điều ở Bình Phước
Ảnh: Anh Đức (sưu tầm)*

- Cây cao su

Từ năm 1882 trở đi, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch chiếm vùng đất phía nam núi Bà Rá, Hớn Quản, nam tỉnh Đắk Lắk và đông Campuchia, song mãi đến năm 1897, khi cuộc thử nghiệm trồng cao su thành công trên đất đỏ (1897 - 1907), tư bản Pháp mới tập trung đầu tư, khai thác vùng đất đỏ để trồng cao su, cà phê và hồ tiêu. Bình Phước nằm trong số những vùng đất được ưu tiên cho loại hình canh tác mới, chủ yếu là trồng cao su. Từ nửa sau thập niên đầu của thế kỷ XX, diện tích trồng cao su được nhân lên. Hãng cao su Xa Trạch trồng thử với số lượng 30 cây con (năm 1905) rồi tăng thêm 820 cây (năm 1906), 2.430 cây (năm 1907). Năm 1909, trồng được 200.000 cây cao su. Nhưng từ năm 1905 đến năm 1907 chỉ có 3.280 cây được trồng. Sản lượng mủ thu được chênh lệch từ 600 - 700 kg/ha trên đất xám so với 1.000 - 1.200 kg/ha trên đất đỏ là tín hiệu làm giàu đối với các nhà đầu tư Pháp.

Do vậy, tư bản từ chính quốc sang thuộc địa đua nhau mở đồn điền ở vùng này¹.

Tại Bình Phước, việc đầu tư khai thác đồn điền cao su tập trung vào các công ty lớn, có khả năng khai thác trên diện rộng. Các đồn điền lớn là Lộc Ninh, Bù Đốp, Minh Thạnh và Xa Cát được thành lập. Công ty cao su Michelin thành lập vào năm 1925, cai quản hai đồn điền Dầu Tiếng, Phú Riềng. Đa số các công ty này là các tập đoàn có nguồn tư bản tập trung lớn. Sự đầu tư vốn của các tập đoàn tài phiệt trong lĩnh vực kinh doanh cao su phản ánh rõ sự liên kết giữa tư bản tài chính với tư bản nông nghiệp. Trước năm 1914, đầu tư của tư bản tư nhân Pháp vào ngành nông nghiệp chỉ chiếm từ 8% đến 10% tổng khối lượng đầu tư ở Đông Dương. Từ năm 1924 đến năm 1930, tỷ lệ vốn đổ vào trồng cây công nghiệp đã chiếm đến 1/3 tổng số vốn trên². Vốn của tư bản tư nhân Pháp tập trung vào việc trồng cao su, góp phần đẩy nhanh tốc độ tập trung đất đai vào tay các tập đoàn tài phiệt giữ vai trò thống soái ngành kinh doanh cao su ở vùng đất đỏ.

Các đồn điền mới hình thành tăng cường khuyến khích về tốc độ và số lượng trồng mới. Giai đoạn 1920 - 1929, nghề trồng cao su ở Nam Kỳ phát triển mạnh, đất dành cho cao su lên tới 82.332ha³.

Những năm từ 1916 đến 1937, diện tích trồng mới cao su tại các đồn điền ở đất đỏ tăng nhanh: Quản Lợi 5.327,35ha, Xa Cam 3.100,63ha, Xa Trạch 1.613,51ha⁴. Tổng diện tích đất trồng

1. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945)*, Tlđđ.

2. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr.148.

3. Huỳnh Lứa: *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.208 - 209.

4. Xem: Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđđ*, tr.401 - 402.

cao su tại Bình Phước luôn cao hơn các vùng khác tại Nam Kỳ. Tổng diện tích trồng cây của công ty cao su tại các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam và Xa Trạch là 10.446,49ha, trong số đó, Đồn điền Quản Lợi tăng rõ nhất.

Tỉnh Bình Phước vào thập niên 1920, 1930 là vùng trọng điểm khai thác cao su của các doanh nghiệp lớn và nhỏ. Ở thời kỳ khủng hoảng kinh tế, nguồn lợi thu được từ mủ cao su ở đây góp phần đáng kể để bù đắp cho những thiếu hụt tài chính ở chính quốc và ngân khố Đông Dương. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư vào các đồn điền ở đây luôn tăng. Những năm kinh tế khủng hoảng, chính quyền thuộc địa vẫn phải dùng một khoản tiền không nhỏ từ ngân sách để hỗ trợ cho các chủ đồn điền duy trì hoạt động. Tổng ngân sách Đông Dương chi cho các đồn điền Nam Kỳ dưới hình thức cho vay từ năm 1915 đến năm 1923 lên đến 1.827.062 đồng¹. Chính quyền thuộc địa áp đặt buộc quỹ địa phương chi hỗ trợ cho các chủ đồn điền duy trì cây cao su, từ năm 1930 đến năm 1934, chi tất cả là 9.071.507 đồng. Nghị định của Toàn quyền ban hành ngày 8-2-1930 cho phép trích một triệu đồng trong “Quỹ dự trữ Đông Dương” để tạm ứng cho các đồn điền có cây dưới 7 năm tuổi và còn tiếp tục được tăng thêm. Đến năm 1935, chi của chính quyền thuộc địa cho giới chủ nghiệp đoàn cao su đã vượt quá 9.650.000 đồng, tương đương với khoảng 100 triệu phrăng². Đối với các đồn điền đang khai thác, Đạo luật ngày 31 -3-1931 đã tính đến việc lập “Quỹ bù cho cao su”. Chính quyền thuộc địa hỗ trợ mạnh tay hơn bằng việc đặt ra lệ thưởng tiền cho mỗi kilôgam mủ xuất khẩu. Hoạt động tương trợ đặc biệt này của chính quyền thuộc địa gây ra một gánh nặng đối với ngân sách. Tuy nhiên, nó rất có ý nghĩa đối với ngành trồng cao su ở Đông Dương.

Tỷ lệ diện tích trồng cao su các đồn điền thuộc Bình Phước trong tổng diện tích cao su Nam Kỳ năm 1942

Tên đồn điền	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Quản Lợi	5.874,37	34,1
Xa Cam	3.085,36	18
Xa Trạch	2.029,90	11,8
Long Thành	2.651,47	15,4
Courternay	2.094,08	12,2
Krek	1.487,52	8,6
Tổng diện tích cao su Nam Kỳ	17.222,70	100

Nguồn: Đồn điền cao su tại Cao Miên và Nam Kỳ, nhân viên, sản xuất, chăn nuôi và diện tích trồng cây năm 1942, Hồ sơ số N0/51, ngày 30-11-1942, phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

Việc tư bản thực dân Pháp cướp đất đai, lập đồn điền trở thành một đặc trưng của kinh tế Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, biểu hiện rõ rệt sự thâm nhập của yếu tố sản xuất tư bản là sự tập trung sở hữu tư nhân lớn về đất nông nghiệp vào tay tư bản ngoại quốc. Phát triển đồn điền cao su nằm trong mưu đồ của chương trình khai thác thuộc địa, thông qua các nghị định, quy định về quyền sở hữu đất nông nghiệp của chính phủ thuộc địa, tư bản Pháp đã toàn quyền thao túng, cướp đoạt đất cư trú của các dân tộc thiểu số tại chỗ đẩy họ vào những vùng hoang vu để chiếm đất, mở đồn điền cao su.

Hình thức huy động, quản lý và sử dụng nhân công trong các đồn điền cao su giai đoạn 1919 - 1945 có sự thay đổi so với giai đoạn trước. Từ năm 1919 đến năm 1934, nhu cầu về

1. Hồ sơ số D073, về việc khai thác xứ Nam Kỳ năm 1930, phòng phủ Thống đốc Nam Kỳ, tr.36.

2. Jean - Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Sđd, tr.100.

nhân công tăng mạnh nhất so với cả giai đoạn từ năm 1918 về trước và từ 1934 đến năm 1945. Trong những năm 1919 - 1934, phần lớn các đồn điền cao su được trồng từ đầu thế kỷ cũng bước vào thời kỳ khai thác mỏ, đồng thời phát triển nhân rộng diện tích trồng mới. Do vậy, các đồn điền cao su ở đỉnh cao của “cơn khát” nhân công. Lực lượng nhân công có nguồn gốc từ các tỉnh Bắc và Trung Kỳ được tuyển mộ ồ ạt. Họ bị lừa bịp hoặc ép buộc ký vào các bản giao kèo đi làm công nhân với nhiều hứa hẹn về quyền lợi.

Cơ cấu của một tổ sản xuất trong các đồn điền được tổ chức quy củ. Bộ phận chuyên môn đứng đầu chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, rồi đến các chủ nhất, chủ nhì, xu, cai đội và kíp. Cứ khoảng 120 đến 150 người thì gộp thành một đội, hay còn gọi là làng, phụ trách toàn bộ hoạt động sản xuất của 250 đến 400ha cao su, dưới sự điều hành của một hoặc hai thầy xu. Cứ từ hai đến ba làng lại có một xu xếp phụ trách. Mỗi đội sản xuất được phân thành nhiều kíp, gồm kíp cạo mủ và kíp tạp vụ. Mỗi kíp khoảng từ 15 đến 20 công nhân.

Biến động giá sản phẩm là yếu tố tác động trực tiếp đến nguồn lợi của chủ đồn điền khiến họ càng xiết chặt mức khoán công lao động. Mức khoán cho công đoạn cạo mủ từ năm 1949 trở về trước là 250 cây già hoặc 350 cây non một ngày. Từ sau năm 1950, số cây khoán tăng lên 350 cây già hoặc 470 cây non. Mỗi ngày, công nhân phải cạo được 50 - 60 lít mủ (tương đương với 20 kg mủ Crép).

Đến năm 1951, diện tích cây cao su tăng lên đến hơn 63.000ha. Lợi nhuận thu được ngày một cao. Chỉ tính từ năm 1950 đến năm 1954, có 14 công ty cao su của Pháp ở Nam Bộ và Cao Miên có mức lãi là 4 tỷ phrăng Pháp. Năm 1950, Công ty Đông Dương lãi 719 triệu phrăng Pháp, năm 1951 là 1.300 triệu Phrăng Pháp.

Trong thời kỳ Mỹ - ngụy, cây cao su nói riêng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những biến động chính trị. Dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm, cao su được xác định là cây trồng có tính chiến lược, mang lại nguồn lợi lớn. Từ năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm triển khai chính sách dinh điền vùng đất Bình Phước được xác định là một vùng trọng điểm.

Với chính sách dinh điền, chính quyền ngụy cũng thực hiện đầu tư mạnh vào cây cao su, cả về giống và cơ sở vật chất khai thác, chế biến. Số lượng công nhân cao su tăng nhanh, năm 1956 Đồn điền Xa Cam có 887 công nhân công tra và 636 công nhân tạp mủ; Xa Trạch có 490 công nhân công tra và 347 công nhân tạp mủ.

Vào những năm đế quốc Mỹ tăng cường đưa quân vào miền Nam, chiếm đóng các đồn điền cao su để thực hiện các chiến lược “tìm diệt và bình định”, việc sản xuất khai thác và kinh doanh cao su bị giảm sút. Việc dùng chất độc hóa học và tổ chức những cuộc hành quân đánh phá ở Lộc Ninh, An Lộc... của đế quốc Mỹ đã khiến cho hàng vạn hécta cao su bị chết, bị đốt ngã hoặc cháy trụi. Trong năm 1966, diện tích cao su toàn miền Nam bị thiệt hại đến 20.388ha, trong đó có 5.583ha bị tàn phá do bom B.52 và các loại chất độc hóa học. Riêng Đồn điền Thuận Lợi và Phú Riêng phải đóng cửa vì bị tàn phá nặng nề, cả ngàn hécta rừng cao su bị đốt, bỏ hoang hoặc đang khai thác dở dang¹.

Cuối năm 1972, vùng giải phóng được mở ra từ Đa Kia, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành, Tổng Lê Chân.... Sau Hiệp định Paris (27-1-1973), Trung ương Cục miền Nam tập trung tất cả các ban, ngành ổn định vào các vùng đã được giải phóng. Lộc Ninh trở thành

1. Công đoàn Cao su Việt Nam: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr.438.

“Thù địch” tạm thời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ban Công vận Miền đã đề ra nhiệm vụ chính trị cho đội ngũ công nhân cao su ở vùng tranh chấp trong các năm 1973, 1974 là: Kết hợp vũ trang đấu tranh chống địch vi phạm Hiệp định Pari, chống bình định lấn chiếm, đấu tranh đòi cải thiện đời sống và bảo vệ quyền lợi của công nhân. Riêng đối với vùng vừa mới giải phóng, ta chủ trương xây dựng căn cứ địa cách mạng và khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân và công nhân cao su, tụt sản xuất lương thực tại chỗ nhằm cứu đói, phòng chống ốm đau, bệnh tật.

Không khí trong những ngày đầu giải phóng rất phấn khởi do sự vắng bóng các chủ Tây ở đồn điền, sự co cụm, bót hung hăng của bọn xu cai ác ôn người Pháp, hợp đồng làm thuê được phá bỏ. Từ đây, công nhân cao su thật sự trở thành những người làm chủ: làm chủ nhà máy, vườn cây, làm chủ mọi tài sản do chính mình làm ra. Khu ủy khu Đông Nam Bộ chủ trương tiếp quản các đồn điền và tất cả tư liệu sản xuất của tư bản, thực dân, tổ chức Ban Cao su Nam Bộ để khôi phục sản xuất; giải quyết công ăn việc làm cho công nhân, từng bước ổn định đời sống và khai thác nguyên liệu phục vụ đất nước.

Tại Lộc Ninh, Trung ương Cục miền Nam giao nhiệm vụ cho đồng chí Trần Mão làm Giám đốc, đồng chí Nguyễn Khắc Thành, Sáu Trúc, Tư Còm làm Phó Giám đốc quản lý trực tiếp vùng cao su Lộc Ninh; đồng chí Huỳnh Lân quản lý vùng cao su Bù Đốp. Các đồng chí này đã tiếp quản ngay các đồn điền, cơ sở sản xuất chế biến cao su trong khu vực và xây dựng thành cơ sở quốc doanh. Tình hình sản xuất cao su lúc bấy giờ đang rất khó khăn. Vật tư, hóa chất phải tính từng ngày, mũ đánh đông ngoài lô đem về ngâm rửa, cửa cắt ra từng miếng nhỏ

mới được đưa vào máy cán, trong khi đó mọi khâu sản xuất đều thực hiện dưới làn bom, đạn của địch. Song Ban Cao su Nam Bộ đã mạnh dạn nhận kế hoạch sản xuất năm 1974 là 2.000 tấn, bao gồm cao su sơ chế, thành phẩm mũ từ ICR và mũ crep các loại. Với quyết tâm sản xuất đủ 2.000 tấn cao su với khẩu hiệu “Thùng gạo đủ, thùng mũ đầy”, ngày 31-12-1974, 2.020 tấn mũ đã vượt Trường Sơn ra miền Bắc.

Diện tích và sản lượng cây cao su trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1997 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	77.670	38.303	36.277	9,47
1998	82.159	42.816	46.727	10,91
1999	84.319	44.990	54.089	12,02
2000	86.961	51.162	67.000	13,10
2001	84.057	52.200	68.891	13,20
2002	88.327	60.913	71.716	11,77
2003	88.738	67.195	81.117	12,07
2004	90.641	72.804	92.505	12,71
2005	99.178	77.489	110.562	14,27
2006	110.562	82.445	131.386	15,94
2007	118.151	84.194	147.520	17,52
2008	133.809	86.598	160.564	18,54
2009	144.024	91.143	172.911	18,97
2010	164.179	98.262	191.837	19,52
2011	203.427	110.873	218.606	19,72
2012	223.134	124.400	234.163	18,82
2013	232.051	142.981	264.902	18,53

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014*

Theo *Địa chí Bình Dương*, sau ngày giải phóng (năm 1975), hoạt động của ngành cao su dần được hồi phục. Kinh nghiệm khai thác cao su được phổ biến rộng rãi. Nông trường quốc doanh cao su Quản Lợi đã sản xuất được 11 tấn mủ ly tâm, góp phần vào thành tích chung cho toàn ngành năm 1976 đạt 36.590 tấn mủ các loại.

Từ khi tái lập tỉnh Bình Phước (năm 1997), diện tích trồng cao su của tỉnh liên tục tăng.



Chế biến mủ cao su

Bình Phước được xem là thủ phủ của cây cao su, với diện tích năm 2013 là 232.051ha, trong đó riêng 7 công ty mà Nhà nước đang quản lý, khai thác đã chiếm diện tích gần 90.000ha. Nguyên nhân do giá cao su có thời gian liên tục tăng cao đã khuyến khích người dân cùng các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư tăng diện tích trồng loại cây này. Bên cạnh đó, tỉnh Bình Phước đã thực hiện việc chuyển đổi diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng rừng và trồng cao su nên cũng đã góp phần làm tăng diện tích trồng cao su trên địa bàn.

- Cây hồ tiêu

Hồ tiêu còn gọi là cỏ nguyệt hay hắc cỏ nguyệt, bạch cỏ nguyệt (tên khoa học là *Piper nigrum*) là một loài cây leo có hoa thuộc họ hồ tiêu (*Piperaceae*), trồng chủ yếu để lấy hạt, thường dùng làm gia vị dưới dạng khô hoặc tươi.

Cây tiêu có mặt ở Bình Phước từ khá sớm,

do người Pháp mang đến. Cây tiêu phù hợp với nhiều loại đất, như nâu đỏ trên đất bazan, nâu vàng trên đất bazan và đất xám trên phù sa cổ. Đây là những loại đất phổ biến ở Bình Phước và do vậy, cây tiêu được xác định là một trong những cây công nghiệp dài ngày quan trọng ở đây.

Với kinh nghiệm trồng tiêu từ khá lâu, nhà vườn ở Bình Phước đã biết chọn những loại tiêu thích hợp với đất vùng đồi trọc xa nguồn nước. Nhiệt độ thích hợp 22 - 28°C, sinh trưởng bình thường từ 18 - 35°C. Cây cần lượng mưa hàng năm từ 1.250 - 2.500mm/năm trở lên, tốt nhất được phân bố đều trong năm do hệ thống rễ cây tiêu ăn cạn, không chịu nổi điều kiện khô hạn kéo dài. Nhưng cây tiêu cũng cần có một khoảng thời gian khô hạn ngắn để phân hóa mầm hoa (20 đến 30 ngày). Cây tiêu ưa ánh sáng tán xạ, do đó trong thời kỳ đầu, nhất là lúc mới trồng cần được che bóng cẩn thận. Giai đoạn ra hoa, nuôi quả, cây cần nhiều ánh sáng hơn, lúc này có thể che bóng ít hoặc không che do cây trưởng thành có khả năng tự che bóng cho nhau.

Bình Phước là tỉnh có diện tích trồng tiêu lớn nhất nước năm 2013 là 910.753ha. Hồ tiêu ở Bình Phước được trồng tập trung nhiều nhất ở các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản và Bù Gia Mập. Các giống hồ tiêu được bà con nông dân ở Bình Phước lựa chọn là các giống hồ tiêu không bị nhiễm bệnh, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương như giống tiêu Vĩnh Linh, Ấn Độ, tiêu sẻ... Nhiều hộ gia đình ở Bình Phước đã thoát nghèo, vươn lên làm giàu từ cây hồ tiêu, trong đó, có rất nhiều hộ là hộ dân tộc thiểu số có mức thu từ hàng chục triệu đồng đến hàng trăm triệu đồng mỗi năm từ hồ tiêu sau khi trừ chi phí sản xuất.

**Diện tích và sản lượng cây hồ tiêu
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013**

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	3.438	1.704	7.081	41,56
1998	3.911	2.100	7.943	37,82
1999	4.816	2.405	9.139	38,00
2000	6.465	3.204	10.020	31,27
2001	8.246	4.160	14.228	34,20
2002	13.707	6.520	15.648	24,00
2003	14.195	8.350	19.010	22,77
2004	13.441	10.389	24.933	24,00
2005	11.085	9.368	22.680	24,21
2006	10.641	8.983	21.305	20,02
2007	10.045	8.611	21.736	21,64
2008	10.667	9.313	27.264	22,56
2009	10.683	9.828	27.871	26,59
2010	9.967	9.181	26.155	26,54
2011	10.486	8.865	25.421	24,24
2012	10.010	9.020	25.362	25,34
2013	10.753	8.852	24.554	27,74

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014.*

Bình Phước có một số vườn tiêu cho năng suất rất cao (từ 5 - 7 tấn/ha/vụ). Cá biệt có hộ đạt trên 10 tấn/ha/vụ ở những vườn tiêu đã trồng và khai thác từ 9 - 10 năm. Việc áp dụng phương pháp sinh học để chăm sóc, phục hồi vườn tiêu chậm phát triển đang được nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Hướng đi này được nhiều nhà vườn hưởng ứng và cây tiêu Bình Phước đang có dấu hiệu trở lại thời hoàng kim.

- Cây cà phê

Cây cà phê có nguồn gốc ở Ấn Độ, là loại cây ban đầu mọc hoang trong các rừng nhiệt

đới ẩm, sau đó được trồng rộng rãi ở nhiều nước khác vùng Viễn Đông như: Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia. Trước năm 1975, ở miền Đông Nam Bộ, cà phê chủ yếu được trồng ở Long Khánh (Đồng Nai), sau đó lan rộng ra Đất Đỏ, Châu Đức (Bà Rịa - Vũng Tàu), Lộc Ninh, Bù Đốp, Đồng Phú, Bù Đăng (Bình Phước).

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả cây cà phê, tỉnh đã triển khai thực hiện “mô hình phát triển cây cà phê bền vững theo hướng thực hành nông nghiệp (GAP)”. Theo đó, giống được lựa chọn từ 9 dòng vô tính (giống cà phê vối, TR4, TR5, TR6, TR7, TR8, TR9, TR11, TR12) cho năng suất cao từ 4 - 5 tấn nhân/ha, có tính kháng bệnh cao với bệnh rỉ sắt. Phương pháp ghép được thực hiện theo quy trình của Viện Khoa học - kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên. Kết quả cho thấy, tỷ lệ chồi ghép sống và tỷ lệ cây có hai chồi sống/gốc khá cao. Chất lượng chồi ghép, gốc ghép đều tốt, cây cà phê ghép phát triển rất tốt. Đặc biệt, sau 30 tháng, 100% cây ghép đều không bị bệnh rỉ sắt. Năng suất trung bình mỗi cây cho trên 8kg quả tươi (trung bình mỗi hecta đạt 1.760kg nhân). Chất lượng cà phê nhân cũng được cải thiện đáng kể. Mô hình này đã được người dân địa phương học hỏi và áp dụng trên vườn cây của mình. Các hộ trong mô hình điểm được cán bộ kỹ thuật trực tiếp hướng dẫn thực hiện. Kết quả cho thấy các mô hình vườn cà phê áp dụng GAP đều sinh trưởng và phát triển rất tốt, tỷ lệ cây bị sâu bệnh thấp, năng suất cao hơn so với các mô hình đối chứng, chi phí đầu tư thấp hơn, trong khi độ phì của đất lại được nâng lên. Lợi nhuận về kinh tế của các mô hình đạt trung bình gần 73 triệu đồng/ha, cao hơn mô hình đối chứng 21,5 triệu đồng/ha.

Từ năm 2001, diện tích cây cà phê có xu hướng giảm, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật nên sản lượng vẫn tăng.

**Diện tích và sản lượng cây cà phê trên địa
bàn tỉnh giai đoạn 1997 - 2013**

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng cà phê nhân (tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1997	14.423	1.486	1.444	9,72
1998	15.823	5.180	4.533	8,75
1999	17.778	9.040	8.902	9,85
2000	20.109	11.101	9.652	8,69
2001	18.786	13.345	11.460	8,59
2002	16.634	13.683	11.094	8,11
2003	15.713	14.470	11.053	7,64
2004	13.571	12.320	9.440	7,66
2005	10.356	9.636	10.172	10,56
2006	10.277	9.657	10.823	11,21
2007	10.287	9.993	12.206	12,21
2008	11.130	10.215	13.198	12,92
2009	11.466	10.350	14.998	14,49
2010	12.505	10.978	17.509	15,95
2011	14.738	11.507	19.593	17,03
2012	15.041	13.026	24.124	18,52
2013	15.646	13.140	24.900	18,95

*Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014*

Việc phát triển cây cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh thông qua xây dựng, nhân rộng thành công các mô hình ứng dụng công nghệ ghép cải tạo để nâng cao năng suất các vườn cà phê già, năng suất thấp và mô hình canh tác cà phê bền vững theo hướng GAP để tiến tới xây dựng thương hiệu cà phê Bình Phước đang được chú trọng.

- Cây ca cao

Bình Phước có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây ca cao, nhất là trồng xen trên diện tích cây điều, cây lâm nghiệp và các loại

cây ăn trái để tạo tán che cho cây ca cao. Tỉnh đã tập trung phát triển trồng ca cao, xây dựng nhiều mô hình trồng ca cao dưới tán điều.

Bình Phước cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các viện nghiên cứu trong và ngoài nước, các trường đại học trong việc các nghiên cứu, điều tra đánh giá, quy hoạch, xây dựng các chương trình phát triển ca cao tại địa phương. Đến nay, tỉnh đã xây dựng được bộ quy trình kỹ thuật trồng xen ca cao trong vườn điều, khảo nghiệm các giống ca cao nhập nội như TD1, TD3, TD5, TD6 có triển vọng.

Tính đến năm 2010, tỉnh có 1.300ha ca cao, diện tích cây đã cho thu hoạch là 500ha. Năng suất bình quân đạt 1,8 tấn/ha, cá biệt có hộ nông dân thâm canh đạt năng suất 2,5 - 3 tấn/ha, năng suất bình quân trồng xen trong vườn điều đạt khoảng 1,2 tấn vào năm thứ tư sau khi trồng. Hạt ca cao được đánh giá là có chất lượng cao hơn so với ca cao trồng ở các địa phương khác về tỷ lệ bơ, tỷ lệ vỏ - hạt, tỷ lệ acid béo tự do, độ pH, v.v..

Tuy nhiên, việc trồng cây ca cao của tỉnh còn mới, phần lớn người trồng ca cao là những nông dân nghèo, thiếu vốn nên sự đầu tư về giống và kỹ thuật chăm sóc bị hạn chế, dẫn tới năng suất và chất lượng hạt ca cao có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, tỉnh chưa quy hoạch được ngành ca cao nên chưa xây dựng vùng sản xuất tập trung, ổn định, tập trung thâm canh hiệu quả. Công tác khảo nghiệm giống và công nhận giống chưa phù hợp với điều kiện từng vùng, chưa có cán bộ được đào tạo chuyên sâu.

II. CHĂN NUÔI

1. Tình hình chăn nuôi qua các thời kỳ

a. Thời kỳ khai mở

Cùng với nghề trồng trọt, nghề chăn nuôi cũng được hình thành khá sớm trên mảnh đất

Bình Phước. Chăn nuôi thời kỳ này mang tính chất nhỏ lẻ, chủ yếu là thuần chủng các vật nuôi nhỏ, dễ thuần như heo, gà... Việc chăn nuôi các động vật lớn để cung cấp thức ăn không phát triển vì cư dân chủ yếu dựa vào nguồn săn bắn. Khi người Kinh đến đây, họ mang theo nghề trồng trọt, nhất là làm ruộng nước và được người dân tộc thiểu số tại chỗ học hỏi, áp dụng. Nhờ vậy, ở vùng đất trũng trồng lúa nước, người dân tộc thiểu số tại chỗ đã biết áp dụng các kỹ thuật tưới tiêu, sử dụng phân bón, dùng cuốc và tận dụng sức kéo của gia súc vào sản xuất. Người dân bắt đầu nuôi trâu, bò nhiều hơn, mỗi nhà có khi nuôi 3 đến 4 con để cày bừa ruộng và đập lúa sau khi gặt. Sau mỗi vụ mùa, người dân còn làm thêm các công việc khác để có thêm nguồn lương thực bổ sung vào những tháng giáp hạt, trong đó có việc chăn nuôi gia súc. Gia súc cũng trở thành một món hàng để trao đổi lấy các vật phẩm cần thiết cho cuộc sống của người dân và cả những vật phẩm quý như chiêng, chèo. Voi là vật nuôi cho giá trị cao nhất, thứ đến là trâu.

Trong thời kỳ này, vật nuôi chủ yếu trên địa bàn là:

Trâu: được nuôi ở các huyện Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp để dùng làm sức kéo và vật tế trong lễ hội đâm trâu của người Xtiêng.

Heo: có mặt ngay từ thuở đầu khai hoang và ngày càng được phát triển, chủ yếu là để lấy thịt và cung cấp phân bón cho trồng trọt.

Các loại gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v..

b. Thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945)

Thời kỳ này, hoạt động chăn nuôi của cư dân địa phương chỉ được tiến hành nhằm phục vụ cho mục đích sinh hoạt, dùng làm phương tiện vận chuyển, sử dụng sức kéo và làm vật tế lễ. Vật nuôi chủ yếu trong gia đình là trâu, bò, lợn,

gà, con giống phần lớn là giống lai tự nhiên. Trâu được nuôi vì mục đích hiến sinh hơn là phục vụ cho việc canh nông. Chăn nuôi của người dân tộc thiểu số không được coi trọng. Đối với các nhà thầu rừng và làm nông người Kinh, trâu là con vật có sức kéo bền bỉ nên rất được ưa chuộng.

Trâu, bò (linh dương sừng móc) ở Bình Phước đều được lai từ các chủng loại có gốc từ Xiêm La (Thái Lan), Campuchia (Campuchia), Lào và miền nam An Nam (Trung Kỳ). Tuy nhiên, trâu, bò chỉ được lai giống một cách tự do, không có sự lựa chọn, đồng cỏ lại thiếu cả về số lượng lẫn giá trị dinh dưỡng, nên lâm vào tình trạng suy thoái. Giống bò trong nước thường nhỏ con, ăn ít, sức kéo bền, nhưng không chịu đựng nổi công việc nặng nhọc và không được quan tâm chăm sóc.

Đầu thế kỷ XX, việc chính quyền thực dân chủ trương phát triển chăn nuôi đã thổi một luồng sinh khí mới vào ngành chăn nuôi ở Bình Phước. Đến năm 1936, sức kéo dùng vào canh tác nông nghiệp thiếu nghiêm trọng. Bình quân mỗi con trâu, bò phải cày 1,22ha đất (ở Tây Nguyên), gần 5ha đất (ở Nam Kỳ). Do vậy, dưới thời Pháp thuộc, mọi hoạt động giết mổ gia súc lớn đều được quản lý chặt chẽ và phải có giấy phép.

Tại Bình Phước, cho đến khi đồn điền cao su được khai phá, việc chăn nuôi trâu, bò vẫn được duy trì và phát huy để tận dụng sức kéo. Năm 1921, Đồn điền Xa Trạch nuôi khoảng 100 con bò để cày, xới đất. Năm 1936, Sở Thú y tỉnh Thủ Dầu Một đã hỗ trợ cho việc chăn nuôi của người dân tộc thiểu số ở Bù Đốp bằng cách lập ở mỗi đồn một “đàn gia súc hành chính mẫu” và để riêng các con đực giống cho người dân tộc thiểu số trong vùng sử dụng, nhằm hướng họ chăn nuôi theo phương pháp mới. Ở mỗi đồn

bót, một chuồng lợn, một chuồng bò được dựng mới. Chính quyền thuộc địa cho rằng có thể cải thiện điều kiện chăn nuôi trên, nhằm giúp người dân tộc thiểu số có thêm thu nhập để cải thiện cuộc sống. Thực chất, mà quan trọng hơn là chủ đồn điền muốn bảo vệ sức kéo, tận dụng phân bón nhằm giảm bớt chi phí đầu tư, đồng thời duy trì phương pháp canh tác đồn điền theo lối cổ truyền và chủ động về thực phẩm.

Báo cáo của Hiệp hội Đồn điền đất đỏ ngày 30-11-1942 về số lượng gia súc nuôi theo phương pháp khoa học tập trung tại các đồn điền lớn ở Cao Miên và Nam Kỳ. Vào năm 1942, ở cả ba Đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch có 11 con bò giống, 883 con bò kéo, 174 con bò cái và 178 con bê. Tổng cộng đàn trâu, bò có đến 1.246 con các loại, chiếm tỷ lệ 67,36% đàn gia súc nuôi ở miền Đông Nam Kỳ (tổng số trâu, bò tại các đồn điền miền Đông Nam Kỳ là 1.845 con). Tổng số heo ở Đồn điền Quản Lợi, Xa Cam và Xa Trạch có 1.490 con heo, chiếm 75,86% tổng số heo nuôi của miền Đông Nam Kỳ. Nguồn thực phẩm duy nhất cung cấp cho cư dân tại các đồn điền là do các lái buôn người Hoa, người Pháp vận chuyển từ Sài Gòn lên, giá cả rất đắt. Do vậy, các trại chăn nuôi đã đem lại một khoản thu nhập không nhỏ làm giàu cho bộ phận chủ đồn điền vì vậy rất được chú ý đầu tư. Ngành chăn nuôi dần phát triển với quy mô lớn hơn trước, được nhân rộng trong các đồn điền.

c. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Thời kỳ này, lĩnh vực chăn nuôi có nhiều thay đổi. Cùng với sự xuất hiện của ngành chế biến thịt gia súc, chăn nuôi theo lối công nghiệp chuồng trại dần dần hình thành và phát triển. Nhiều giống vật nuôi được lai tạo, du nhập như: giống heo năng suất cao, v.v.. Năm 1949, Sở Thú y đã phân phối về mỗi làng 6 con heo đực

giống và 11 con heo nái. Sở chăn nuôi Bù Đốp được cấp 7 con heo đực giống, 6 con trâu, bò 57 con vịt¹.

Giai đoạn này, người dân Bình Phước bắt đầu biết sử dụng chuồng trại để nuôi nhốt và phát triển gia súc lớn, nhất là ở những vùng có đồng cỏ rộng lớn bởi có nguồn cung cấp thức ăn gia súc dồi dào, phong phú. Nguồn lợi kinh tế từ chăn nuôi đã đem lại những thay đổi quan trọng cho cuộc sống nông dân. Cũng như thời kỳ trước, trong đàn gia súc, heo vẫn là loại quan trọng hàng đầu. Một số giống heo có năng suất cao được lai tạo với các giống heo của người dân tộc thiểu số tại chỗ đã tạo ra đàn heo phong phú về chủng loại. Đàn heo nhà phát triển cả về số lượng và chất lượng, nhất là heo nuôi thả vườn của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong nhiều năm, tổng giá trị đàn heo luôn chiếm từ 50 đến 60% nguồn chăn nuôi nói chung. Trong tập quán chăn nuôi truyền thống, heo thuộc loại dễ nuôi, được nuôi trong chuồng hoặc chăn thả tự do.

d. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

Sau giải phóng, tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn, nhưng được sự quan tâm của các cấp chính quyền, chăn nuôi được khuyến khích phát triển nhằm giải quyết cấp bách vấn đề thiếu lương thực, thực phẩm sau chiến tranh, đồng thời dùng làm sức kéo và lấy phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năm 1976, tổng đàn trâu, bò phát triển được 46.370 con, đàn heo 40.530 con, đáp ứng một phần sức cày, kéo trong nông nghiệp. Công tác chăn nuôi được chú ý đẩy mạnh, nhất là heo, gà. Năm 1977, đàn trâu, bò vẫn được giữ vững và phát triển: đàn trâu có 18.528 con, đàn bò 28.134 con, đàn heo 38.278 con.

1. Báo cáo kinh tế tỉnh Thủ Dầu Một quý IV/1949.

Tuy nhiên, do công tác phòng chống dịch bệnh chưa được chú ý đúng mức, nên dịch bệnh đã phát sinh và làm chết nhiều gia súc, gia cầm (vùng Lộc Ninh chết 3.000 con heo, Phước Bình chết 2.000 con heo)¹.

Chăn nuôi của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1976 - 1990

Đơn vị tính: Con

Năm	1976	1977	1978	1982	1985	1990
Số lượng trâu bò	46.370	46.662	51.615	43.693	88.145	85.757
Số lượng heo	40.530	38.278	46.032	67.288	82.308	103.655
Số lượng gia cầm	-	-	612.314	855.983	-	-

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé

Phong trào nuôi heo phát triển ở các hộ gia đình, các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã. Các hợp tác xã nông nghiệp đã đặt chỉ tiêu dành 15% đất nông nghiệp để phát triển chăn nuôi, đầu tư tín dụng, vật liệu xây dựng giúp cho cơ sở và nông dân giải quyết tốt vấn đề xây dựng chuồng trại, giống, thuốc thú y, phổ biến kinh nghiệm chăn nuôi. Đến năm 1985, nhờ có nguồn dự trữ lương thực và thức ăn cho chăn nuôi, cùng với chính sách thu mua hợp lý đã khuyến khích các hộ chăn nuôi gia đình và tập thể đẩy mạnh chăn nuôi, nên số lượng gia súc, gia cầm tăng lên.

Từ chỗ mang tính chất nhỏ lẻ, phân tán, chỉ sau 10 năm, ngành chăn nuôi đã có sự đổi mới. Đàn gia súc, gia cầm đều phát triển cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng được nhu cầu tại chỗ và cung cấp cho tỉnh khác. Chăn nuôi trở thành nguồn thu nhập quan trọng cho hàng vạn hộ dân của Bình Phước. Tuy nhiên, nhìn chung chăn nuôi giai đoạn này chủ yếu chuyển biến về số lượng, chưa có sự chuyển biến mạnh trong quy mô, chưa phát triển

theo hướng công nghiệp, chưa tận dụng được hết những thế mạnh của tỉnh.

Do đồng cỏ bị thu hẹp, thiếu thức ăn trong mùa khô, nên chăn nuôi không phát triển. Đến tháng 10-1990, tổng đàn trâu có 32.304 con, đàn bò là 53.453 con, đàn heo 103.655 con, giảm mạnh so với năm 1989. Trong đó, các huyện Đồng Phú, Bình Long có đàn heo giảm nhanh, làm cho giá thịt heo tăng cao, không đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh. Từ năm 1991, tỉnh Sông Bé chủ trương chuyển hướng đàn trâu, bò từ chỗ quảng canh, lấy sức kéo là chủ yếu sang thâm canh vừa lấy sức kéo, vừa lấy thịt, sữa; thực hiện tăng đàn và nâng cao chất lượng giống theo hướng phục vụ xuất khẩu đối với đàn heo; đẩy mạnh công tác cải tạo giống để nâng cao chất lượng đàn gia súc; thực hiện dự án sữa hóa đàn trâu, sinh hóa đàn bò; chuyển hướng sản xuất nhằm phát triển chăn nuôi đại gia súc; nâng cao tỷ lệ tiêm phòng, thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ; kiểm dịch động vật; hạn chế đến mức thấp nhất dịch bệnh và thiệt hại đối với đàn gia súc, gia cầm. Đặc biệt, từ năm 1993, tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp các địa phương trong tỉnh phát động mô hình vườn - ao - chuồng (VAC) trong nông dân, được các hộ gia đình ở nông thôn nhiệt tình hưởng ứng.



Trại chăn nuôi gà theo hướng công nghiệp hóa ở Bình Phước

1. Báo cáo 6 tháng đầu năm 1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé.

Nhờ những biện pháp quyết liệt, lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh đã có sự chuyển biến đáng kể. Huyện Bình Long, năm 1995, số lượng đàn trâu, bò tăng 24,5% so với năm 1991, đàn heo tăng 16,7%; huyện Phước Long, giá trị sản lượng ngành chăn nuôi năm 1995 tăng 45,81% so với năm 1991; huyện Lộc Ninh đàn trâu, bò năm 1995 là 10.600 con, heo 24.240 con, gia cầm 184.250 con, xuất hiện mô hình kinh tế trang trại (tư nhân, tập thể), hình thành các hình thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, trang trại vừa và nhỏ.

đ. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

Thời kỳ này, chăn nuôi được tập trung phát triển. Tỉnh khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa; nghiên cứu, rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình chăn nuôi trâu, bò, heo, gà công nghiệp; làm tốt công tác thú y, kiểm dịch; nâng tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp, v.v..

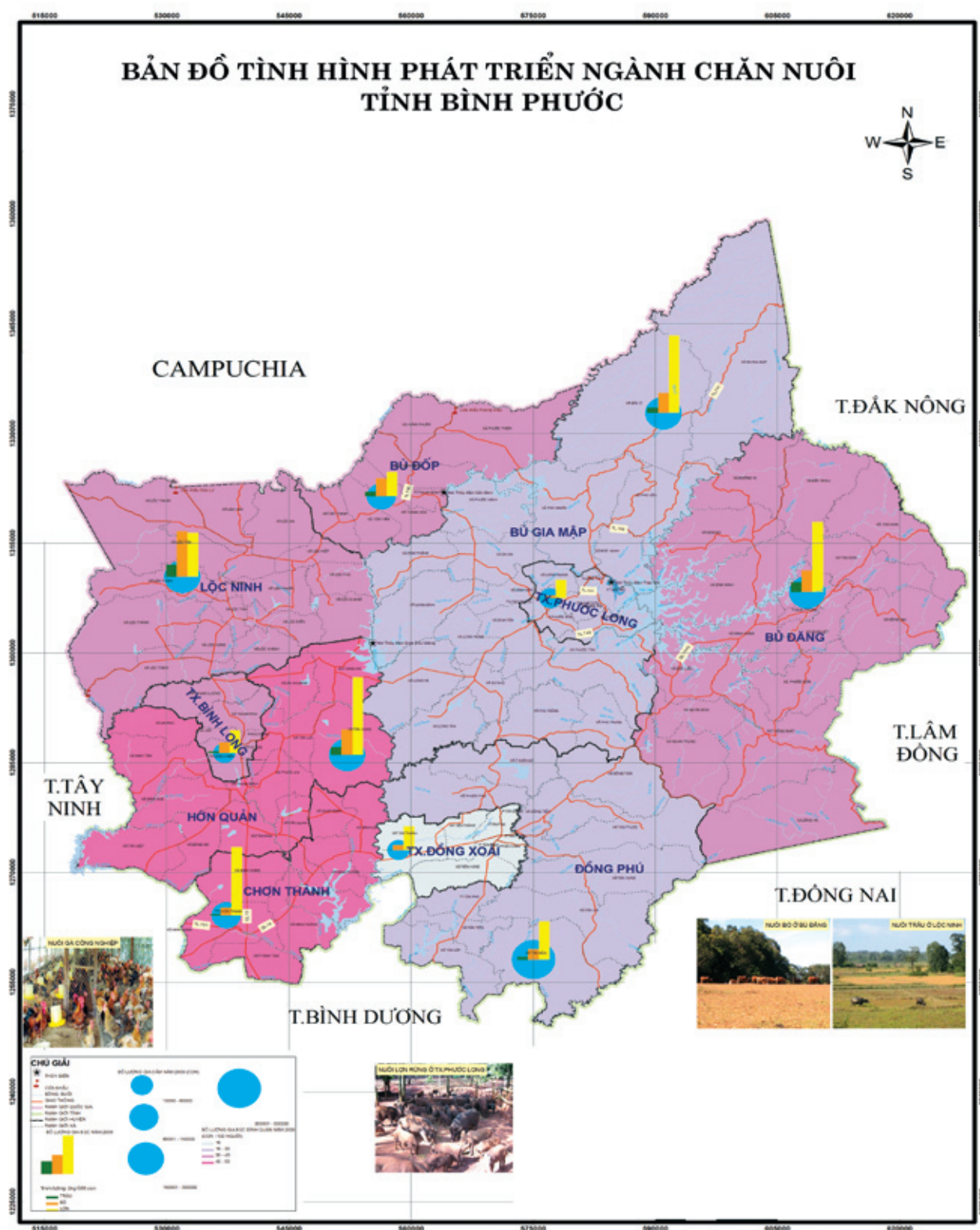
Giai đoạn 1997 - 2000, chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, giá trị tăng bình quân hằng năm đạt 4,4% (đàn trâu tăng 5,2%, đàn bò tăng 13,3%, đàn heo tăng 9,4%, gia cầm tăng 4,4%). Gia súc phát triển khá nhanh và xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi tập trung, hằng năm đưa ra thị trường hàng ngàn tấn thịt hơi các loại.

Giai đoạn 2000 - 2005, chăn nuôi đóng góp lớn vào giá trị sản xuất nông nghiệp, trong đó chăn nuôi đại gia súc có chiều hướng phát triển tốt. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 21.280 con trâu, 53.123 con bò và 164.174 con heo, vượt xa mục tiêu đề ra. Bình quân mỗi năm, đàn trâu tăng 4,17%, đàn bò tăng 15,15%, đàn heo tăng 4,07%. Công tác phòng chống dịch cúm gia cầm được triển khai mạnh, nhờ đó đã dập tắt kịp thời các ổ dịch, không để lây lan, phát sinh ổ dịch mới.

Mô hình chăn nuôi đa dạng, bảo đảm phục vụ nhu cầu của người dân và công nghiệp chế biến. Trong giai đoạn này, ngành chăn nuôi của tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ, đạt tốc độ tăng trưởng khá: Giai đoạn 1997 - 2010 có tốc độ tăng trưởng 7,8%/năm.

Thực hiện Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 10-4-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Chi cục Thú y tỉnh đã đổi tên thành Chi cục Chăn nuôi - Thú y. Đi đôi với việc chỉ đạo phát triển chăn nuôi là sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời trong công tác phòng chống dịch bệnh đối với đàn gia súc, gia cầm. Vì thế, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định và phát triển tốt. Theo số liệu thống kê năm 2013, tổng đàn heo đạt 258.143 con, tăng 15,5% và tổng đàn gia cầm 4.017.000 con, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2012; riêng chăn nuôi trâu, bò có chiều hướng giảm mạnh, do nhu cầu cày kéo đã cơ giới hóa, đồng cỏ cho mùa khô hạn chế, giá thức ăn bổ sung cao, v.v..

Bên cạnh đó, phương thức chăn nuôi tập trung cũng có xu hướng tăng. Năm 2013, toàn tỉnh có tổng số trang trại chăn nuôi heo là 166 với tổng đàn là 193.190 con, trong đó có 107 trang trại do Công ty cổ phần Việt Nam quản lý, Công ty Japfa có 3 trang trại, Công ty Greenfeed có 2 trang trại, Công ty Sanmigue có 1 trang trại, Công ty CJ Vina có 5 trại, Công ty trách nhiệm hữu hạn Choice Genetics Việt Nam có 1 trại và trang trại tư nhân là 47 trang trại. Trong khi đó, đàn gà tăng chậm hơn. Tổng số trang trại chăn nuôi gà trên địa bàn là 60 trang trại, với tổng đàn 2.388.800 con, trong đó có 28 trại do Công ty cổ phần Việt Nam quản lý, 14 trang trại do Công ty Emivest quản lý, 4 trang trại do Công ty Japfa quản lý và 14 trang trại do tư nhân quản lý.



Nguồn: Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh Bình Phước

Về quy mô, giai đoạn 1997-1999 chăn nuôi của tỉnh phát triển tự nhiên theo tập quán, truyền thống, nhỏ lẻ và là kinh tế phụ trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Từ giai đoạn 2000 - 2005, chăn nuôi bắt đầu phát triển, nhưng quy mô trang trại không lớn, do tình hình chăn nuôi còn nhiều khó khăn về dịch bệnh, giá cả, thị trường, v.v.. Đến năm 2006 - 2013, chăn nuôi phát triển khá ổn định do các ngành, các cấp chính quyền đã thực hiện chỉ đạo sản xuất theo quy hoạch của tỉnh, công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được tổ chức thực hiện có hiệu quả, các cơ sở chăn nuôi thì quy mô được mở rộng cả về số lượng và chất lượng. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2006 đạt 414.696 triệu đồng, đến năm 2013 tăng lên 2.837.100 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân là 6,5%/năm. Song, cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lại ở mức thấp: Năm 2006 chiếm 6,9%, đến năm 2013 chiếm 12,3% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Tính đến cuối năm 2013, toàn tỉnh Bình Phước có 239 trang trại chăn nuôi, trong đó có 156 trang trại chăn nuôi heo, 74 trang trại chăn nuôi gà, 9 trang trại chăn nuôi trâu, bò.

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định và phát triển tốt. Đây là một dấu hiệu đáng mừng, đồng thời cũng là cơ sở để các cấp lãnh đạo ngành quan tâm chỉ đạo thường xuyên, liên tục, để công tác quản lý chăn nuôi ngày một phát triển ổn định và bền vững.

2. Một số vật nuôi chính ở tỉnh Bình Phước

a. Trâu

Đàn trâu ở Bình Phước phát triển tương đối ổn định. Trâu vẫn giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu vật nuôi. Nhu cầu sức kéo của trâu trong sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm, do được thay thế bởi các phương tiện cơ giới, nhất là ở những vùng kinh tế phát triển.

Trước đây, chăn nuôi trâu theo phương thức chăn thả ở các khu vực đất trống, kênh mương, bờ ruộng để tận dụng nguồn thức ăn sẵn có. Quy mô đàn trâu ở các hộ gia đình thường nhỏ. Để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của kinh tế thị trường, người nuôi trâu cũng đã áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhất là trong sử dụng thức ăn cho trâu, như: Đá liếm, cám tổng hợp, rơm ủ urê. Hiện nay, trâu được nuôi nhiều tại các hộ gia đình ở Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp và Lộc Ninh.

Theo báo cáo của Cục Thống kê Bình Phước, năm 1997, toàn tỉnh có 13.773 con, năm 2008 là 19.052 con, năm 2010 giảm xuống còn 18.977 con. Đến năm 2013, số lượng đàn trâu chỉ còn 14.365 con. Số lượng đàn trâu giảm là do thiếu thức ăn vì các vườn cây lâu năm đã lớn và khép tán, người dân dùng nhiều thuốc diệt cỏ khiến nguồn thức ăn cho trâu ngày càng ít.

Số lượng đàn trâu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: Con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	14.166	13.773	15.291	16.286	17.351	16.943	18.783	19.621	19.862
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	21.280	17.535	18.640	19.052	19.087	18.977	16.367	15.178	14.365

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2013

b. Bò

Chăn nuôi bò ở Bình Phước được đầu tư phát triển theo hướng đồng bộ
Nguồn: Báo Bình Phước

Chăn nuôi bò ở Bình Phước rất phát triển, chủ yếu nuôi bò sinh sản, lấy thịt và phục vụ sức kéo. Do thịt bò được ưa chuộng, giá cao hơn thịt heo, gà và giá trị kinh tế cao hơn thịt trâu nên được đầu tư chăn nuôi. Giống bò vàng Việt Nam khá phổ biến ở Bình Phước (bò cái đã trưởng thành có trọng lượng từ 180 đến 200kg, bò đực khoảng 320 - 370kg). Giống bò

lai Sind là giống lai giữa bò vàng Việt Nam và bò Ấn Độ, được nhập vào Nam Kỳ từ những năm 1920, 1930 và được đưa vào nuôi đại trà ở vùng Bình Phước. Giống bò này thân hình cao lớn, (bò cái trưởng thành có trọng lượng khoảng 300kg, bò đực trên 500kg), giống bò này có sức kéo rất tốt. Ngoài ra, loại bò này cũng được nuôi để lấy thịt.

Nuôi bò là hướng đầu tư có hiệu quả lâu dài. Tuy nhiên, tỉnh chưa có những trang trại bò lớn, chủ yếu nuôi ở các hộ gia đình mà việc đầu tư của người dân cho nuôi bò chưa được chú trọng. Năm 2010, toàn tỉnh có 63.961 con bò, đến năm 2013, giảm còn 29.123 con. Cũng giống như chăn nuôi trâu, số lượng bò giảm mạnh là do thiếu thức ăn vì các vườn cây lâu năm đã lớn và khép tán, cùng với việc các công ty cao su không cho chăn thả bò trong các lô cao su nữa. Bên cạnh đó, người dân dùng nhiều thuốc diệt cỏ, làm cho nguồn thức ăn cho bò ngày càng ít.

Số lượng đàn bò trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: Con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	15.925	20.033	22.935	24.328	26.242	28.968	35.486	38.633	44.131
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	53.123	72.061	74.192	72.178	69.961	63.961	44.487	32.700	29.123

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2004

Số lượng đàn heo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: Con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	93.928	103.056	106.835	120.014	134.461	143.053	146.200	165.095	158.366
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	164.174	166.132	153.273	158.087	194.738	200.763	200.968	249.241	258.143

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

c. Heo

Trước đây, heo được nuôi chủ yếu ở hộ gia đình, với giống heo nội. Loại heo này năng suất không cao, nhỏ, lớn chậm, trọng lượng tối đa khoảng 50kg, mỗi lứa đẻ 5 - 6 con, nhưng thịt thơm, ngon, nhiều nạc so với các giống khác, được thị trường ưa chuộng. Tuy nhiên, số lượng heo này rất nhỏ so với heo nuôi công nghiệp. Ở các vùng sâu, vùng xa, người dân nuôi heo theo cách truyền thống ở chuồng đất, hoặc thả rông. Để tiết kiệm chi phí về thức ăn, một số hộ dân thực hiện nuôi heo kết hợp với nấu rượu để lấy bã cho heo ăn, tận dụng các thức ăn thừa của gia đình và các quán ăn, nhà hàng, rất ít khi có thức ăn riêng như rau và cám. Giống heo này vẫn được duy trì và nuôi ở hầu hết các huyện, thị trên địa bàn tỉnh. Cũng như đối với các vật nuôi khác, người dân đã dần nuôi heo theo hướng sản xuất hàng hóa. Toàn tỉnh Bình Phước có 151 trang trại chăn nuôi heo, phần lớn chăn nuôi gia công với công ty nước ngoài, với gần 194.642 con, tập trung nhiều ở huyện Hớn Quản, Chơn Thành.

Heo là vật nuôi quan trọng trong các hộ gia đình ở Bình Phước. Từ năm 1997 đến năm 2013, số lượng heo tăng liên tục hằng năm.

d. Gia cầm

Các chủng loại gia cầm góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành chăn nuôi và tạo cho Bình Phước những thế mạnh và sự vững chắc

trong nông nghiệp. Đàn gà ở Bình Phước lúc đầu chỉ có tính chất chăn nuôi gia đình, giờ đã được phát triển theo hướng công nghiệp, năm 2013 đã có 60 trại gia cầm nuôi theo kiểu công nghiệp với tổng đàn là 4.017.000 con. Tuy nhiên, tập quán nuôi gà thả vườn, thả rẫy vẫn rất phổ biến. Nhu cầu tiêu thụ gà ta thả vườn luôn ở mức cao, giá bán loại gà này thường cao hơn gà nuôi theo lối công nghiệp của các trang trại.

Các loại gà công nghiệp được nuôi theo phương thức nhốt trong chuồng, trại đúng tiêu chuẩn (bảo đảm đúng kích thước, nhiệt độ và thức ăn) đạt điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học. Tiêu biểu là trại gà lạnh Hùng Nhơn, mỗi năm trại gà này cung cấp ra thị trường 4.500 tấn gà sạch.

Trong đàn gia cầm, còn có nhiều chủng loại khác như vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu, đặc biệt chim bồ câu Pháp đang được đầu tư nuôi nhiều ở các hộ gia đình. Theo báo cáo của Cục Thống kê Bình Phước, năm 1997, toàn tỉnh có 843 ngàn con gia cầm, thì đến năm 2013 đã tăng lên là 4.017 ngàn con gia cầm.

*

Chăn nuôi ở Bình Phước là nghề vốn có truyền thống từ lâu đời. Hầu như các tập quán cũ về chăn nuôi, chế biến và sử dụng sản phẩm cũng như duy trì và phát triển các chủng loại được người dân có ý thức bảo tồn và phát triển. Người dân Bình Phước lúc đầu cũng chưa có nhiều kinh nghiệm về chăn nuôi đại gia súc.

Số lượng đàn gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1996 - 2013

Đơn vị tính: ngàn con

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lượng	842	843	919	940	998.87	1.483	1.535	1.601	860
Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Số lượng	820	1.465	1.358	1.474	1.907	2.631	3.325	3.601	4.017

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Do trồng trọt ngày càng phát triển và có những điều kiện thuận lợi khác, nên người dân đã biết chăn thả gia súc, trước đó chủ yếu chỉ là gia cầm. Cùng với sự du nhập một vài yếu tố của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thời thuộc Pháp, dù không lớn nhưng đã làm thay đổi ít nhiều cơ cấu cây trồng và vật nuôi. Bắt đầu xuất hiện nhiều hơn việc nuôi các loại gia súc không chỉ để lấy sức kéo, mà còn sử dụng trong sinh hoạt như đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản, v.v.. Khi các đồn điền cao su được hình thành và mở rộng, nhu cầu vận chuyển tăng, chăn nuôi gia súc lấy sức kéo, lấy phân bón và làm thực phẩm đã thúc đẩy ngành chăn nuôi ở Bình Phước.

Bước vào thời kỳ đổi mới, chăn nuôi có nhiều điều kiện phát triển hơn nhờ các chính sách hỗ trợ, khuyến khích nông dân đầu tư vốn, mở rộng quy mô, xây dựng các trang trại, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo hướng phát triển bền vững. Người dân đã tận dụng triệt để các điều kiện thuận lợi về tự nhiên, môi trường, khí hậu, thổ nhưỡng để thúc đẩy sự phát triển của đàn gia súc, gia cầm. Cơ cấu vật nuôi ngày càng ổn định, quy mô ngày càng lớn, chủng loại ngày càng phong phú, đa dạng... là những thay đổi tích cực trong ngành chăn nuôi tỉnh Bình Phước hiện nay.

III. THỦY SẢN

1. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

Nghề thủy sản ở Bình Phước có từ rất lâu. Trước thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945), người bản xứ đã có các hoạt động đánh bắt cá tại các bầu, ruộng trũng với các ngư cụ đánh bắt đơn giản, như câu cắm, đặt hom (đặt chà di), nơm cá, v.v.. Thủy sản đánh bắt được chỉ dùng để cải thiện bữa cơm gia đình. Dần dần cùng với sự phát triển của xã hội, nghề cá cũng phát triển

theo hướng chuyên nghiệp hơn, phạm vi khai thác rộng hơn, hình thức, ngư cụ khai thác có nhiều cải tiến, đem lại sản lượng cao hơn. Đến những năm 1980 - 1990, nhu cầu tiêu thụ thủy sản nước ngọt ngày càng cao, trong khi đó, sản lượng khai thác tự nhiên giảm, vì vậy, nghề nuôi cá bắt đầu được chú ý. Lúc đầu, một số hộ nuôi cá trong ao đất, với cá giống được đánh bắt trong tự nhiên. Phương thức nuôi dựa vào kinh nghiệm là chính, quy mô nhỏ, nên sản lượng không cao. Từ những năm 1990 trở lại đây, các hồ thủy lợi, thủy điện được đầu tư xây dựng và các hộ ngư dân chuyên nghề cá từ các tỉnh miền Tây, khu vực lân cận và ngư dân Campuchia hồi hương đã góp phần giúp cho việc khai thác, nuôi trồng thủy sản tập trung hơn và chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên, hình thức khai thác, nuôi trồng thủy sản ở Bình Phước vẫn chỉ ở quy mô nhỏ, do địa bàn đánh bắt hẹp và nghề nuôi thủy sản chỉ tập trung tại các hồ chứa nước.

Nguồn lợi cá tự nhiên trên địa bàn tỉnh có 28 loài phổ biến, trong đó có một số loài có giá trị kinh tế cao như cá thác lác, lươn đồng, cá lăng, cá leo, cá lóc, cá rô đồng, cá chạch, cá bóng tượng, cá chình hoa, cá anh vũ, cá chép, cá diếc, cá mè lúi, cá niên, cá trê... Đặc biệt, có 6 loài cá có giá trị làm cảnh như cá lòng tong sọc, cá ngựa nam, cá ngũ vân, cá chột cờ, cá sơn xiêm, cá bãi trầu. Riêng cá sặc bướm là loài vừa được sử dụng làm thực phẩm, vừa sử dụng làm cá cảnh. Nhìn chung, thành phần loài cá của tỉnh Bình Phước không phong phú như các vùng khác ở Việt Nam, nhưng đây vẫn là nguồn lợi đáng kể cho tỉnh. Những loài cá khác, tuy không phổ biến, giá trị kinh tế không cao, nhưng vẫn là nguồn thực phẩm chính của nhiều gia đình ở địa phương. Một số loài cá tạp hay cá trắng được chế biến làm thức ăn cho các loài cá nuôi như cá lóc, cá lăng nha, cá bóng tượng, cá chình, v.v..

Diện tích nuôi thủy sản của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981 - 1989*Đơn vị tính: ha*

Hạng mục	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
Tổng diện tích nuôi thủy sản	218	217	251	236	250	250	257	265	277
- Diện tích chuyên nuôi tôm	-	-	-	-	0,5	1,0	3,5	20,0	24,5
- Diện tích nuôi cá	218	217	251	236	249,5	249	253,5	245	252
Trong đó:									
+ Tăng sản	14	14	15	15	15	15	15	15	16
+ Đại trà	204	203	236	221	234	234	238	230	236

*Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981-1989***Sản lượng thủy sản nuôi và khai thác của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981 - 1989***Đơn vị tính: tấn*

Hạng mục	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
Nuôi	150	100	140	150	194	194	190	202	250
+ Tôm	-	-	-	-	-	-	1	2	8
+ Cá	-	-	-	-	-	-	189	200	242
Khai thác	100	80	100	100	150	120	140	200	150
+ Tôm	-	-	10	20	-	30	40	50	40
+ Cá	-	-	90	80	-	90	100	150	110
Tổng	250	180	240	250	344	434	660	804	800

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé giai đoạn 1981 - 1989

Các loài cá nuôi truyền thống trong tỉnh gồm: cá lóc, lăng nha, bống tượng. Những loài còn lại chủ yếu là những giống cá di nhập từ các tỉnh khác như cá rô phi, trắm cỏ, mè hoa, mè vinh, điêu hồng, trê phi, chim trắng, v.v..

2. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

Sau khi tỉnh Bình Phước được tái lập, diện tích ao nuôi cá của tỉnh là 254ha, với sản lượng 1.554 tấn. Thức ăn cho nuôi trồng thủy sản là tận dụng

những phụ phẩm trong nông nghiệp như cám gạo, bắp, lá mì, v.v.. Các loại cá nuôi phổ biến như: trắm, chép, mè trắng, rô phi, trôi... với hình thức nuôi ghép là chủ yếu. Kỹ thuật nuôi còn hạn chế, chủ yếu theo kinh nghiệm truyền thống. Sản lượng nuôi thấp, phần lớn để cải thiện bữa cơm gia đình và tiêu thụ tại chỗ. Từ giai đoạn 2000 - 2010, cùng với việc phát triển các công trình thủy lợi, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển khá mạnh, góp phần giải quyết công ăn, việc làm ở nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Số hộ và số lao động hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bình Phước tương đối ổn định từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm nhẹ vào năm 2010 do việc cạnh tranh lao động từ ngành cao su và điều. Hơn nữa, quá trình đô thị hóa đã tạo nhiều việc làm tốt và thu nhập cao hơn, khiến cho lực lượng lao động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản bị giảm sút.

Một số hình thức nuôi trồng chủ yếu:

- *Nuôi ao đất:* Nguồn nước cung cấp cho ao nuôi chủ yếu là nước mưa, nước suối, một số ít từ kênh thủy lợi. Đa số các ao nuôi trên địa bàn tỉnh là ao tù. Thời gian nuôi phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, chưa có sự đầu tư đúng mức về kỹ thuật và vốn. Năng suất bình quân của nuôi ao còn thấp, chỉ đạt 3,1 tấn/ha. Cá trắm cỏ được xem là một trong những đối tượng nuôi nhiều nhất, kế tiếp là cá mè hoa, mè trắng, mè dinh, cá chép, cá rô phi, cá trê và các loài cá khác. Ngoài các đối tượng nuôi truyền thống trên, người dân còn đẩy mạnh nuôi một số đối tượng đặc sản như ba ba, ếch, nhưng quy mô và phạm vi còn nhỏ lẻ (chủ yếu nuôi tại các huyện thị: thị xã Đồng Xoài, huyện Hớn Quản, Đồng Phú, Bù Gia Mập).

- *Nuôi cá mặt nước lớn trong hồ chứa:* chủ yếu là các đối tượng nuôi truyền thống như: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, chép, mè dinh... các đối tượng này phần lớn được nuôi theo hình thức quảng canh.

- *Nuôi lồng bè:* Đa số các hộ nuôi lồng bè chủ yếu là người ở các tỉnh khác (An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh...) và không định cư cố định ở một vùng. Nuôi cá lồng bè ở tỉnh Bình Phước tập trung chủ yếu tại ba hồ chứa: Thủy điện Thác Mơ, Cản Đơn, thủy lợi suối Giai. Một số ít được nuôi rải rác tại các hồ chứa vừa và nhỏ. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá lăng, cá lóc, cá bống tượng, cá điêu hồng, cá trắm, cá chép.

Diện tích, sản lượng nuôi, trồng thủy sản giai đoạn 1996 - 2013

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1996	152	1.425
1997	254	1.554
1998	339	1.230
1999	443	1.680
2000	591	1.590
2001	818	2.061
2002	1.142	2.575
2003	1.217	3.191
2004	1.810	3.622
2005	2.064	4.175
2006	2.087	4.905
2007	2.118	5.757
2008	2.229	6.661
2009	2.305	7.524
2010	2.294	6.926
2011	2.113	6.391
2012	2.065	5.014
2013	1.984	5.176

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

Ngoài các hình thức nuôi trên, còn có các mô hình nuôi cá chép, cá lóc, cá rô đồng trong ao; mô hình nuôi cá - lúa; mô hình vườn - ao - chuồng (VAC); mô hình nuôi ba ba, ếch.

Hoạt động khai thác thủy sản của tỉnh có bước phát triển, tổng diện tích mặt nước cho khai thác thủy sản đạt trên 28.300ha, được chia thành ba môi trường thủy vực chính: thủy vực

sông suối (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé và các suối); thủy vực bầu trứng tự nhiên nằm rải rác và không đáng kể; thủy vực các hồ chứa (gồm 3 hồ thủy điện và 64 công trình thủy lợi). Các hoạt động khai thác theo hình thức truyền thống với quy mô hộ gia đình và giải quyết việc làm lúc nông nhàn là chính.

Phương tiện khai thác chủ yếu là thủ công và một phần nhỏ bán cơ giới. Tàu, thuyền phục vụ khai thác chủ yếu là các loại nhỏ có gắn máy hoặc thủ công, hoạt động trong phạm vi gần và số lượng rất ít. Đa số hoạt động khai thác được thực hiện trực tiếp mà không có sự hỗ trợ của các phương tiện tàu, thuyền và máy móc cơ giới, công cụ khai thác là các loại ngư cụ nhỏ, thô sơ. Lao động khai thác thủy sản gồm 2 dạng: chuyên nghiệp và mùa vụ lúc nông nhàn.

Khai thác thủy sản được phân theo hình thức cá nhân và hộ gia đình. Hoạt động khai thác ở gần nhà là chính, ít có sự di chuyển ngư trường. Các hoạt động khai thác diễn ra trên các lưu vực của sông Bé, các vùng đất ngập nước (ao, hồ, đầm, ruộng trứng,...), các hồ chứa như hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phú Miêng và các hồ thủy lợi. Hai ngư trường thường xuyên và quan trọng là sông suối và hồ chứa.

Bình Phước có sản lượng khai thác thủy sản không lớn, từ 300 - 500 tấn/năm, và đang có xu hướng giảm dần do sự lão hóa của các hồ chứa (sau khi dâng nước từ 3 - 5 năm thì sản lượng đạt cao nhất và ổn định một thời gian rồi sau đó giảm dần) và do tác động của con người trong quá trình khai thác, đánh bắt ngày càng triệt để, ngư cụ khai thác không hợp lý, mang tính tận diệt. Cơ cấu sản phẩm khai thác tập trung chủ yếu vào các loại cá, các loại thủy sản khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Sản lượng khai thác thủy sản tăng dần khi hồ thủy điện Thác Mơ được đưa vào sử dụng từ giữa năm 1995 đến năm 2000.

Tháng 4-2009, Trung tâm Thủy sản tỉnh được thành lập, đặt trụ sở tại ấp Bù Xăng, xã Thuận Lợi (Đồng Phú) đã giúp ngành thủy sản Bình Phước có điều kiện phát triển. Ngành thủy sản đã thực hiện một số mô hình thí điểm nuôi, trồng thủy sản kết hợp trồng lúa, nuôi cá bè, nuôi cá trong bểximăng, nuôi cá rô đồng trong ao đất và đã thu được kết quả khả quan. Với chức năng chính là đẩy mạnh nuôi, trồng thủy sản trên địa bàn, Trung tâm Thủy sản giúp nâng cao chất lượng các mô hình này để ngày càng phát huy hiệu quả và triển khai nhân rộng nhiều mô hình mới.

Hoạt động kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ, kinh doanh theo mùa vụ. Tuy kinh doanh trong thời gian ngắn nhưng đem lại nguồn lợi cao. Trên địa bàn toàn tỉnh có 22 cơ sở kinh doanh giống thủy sản. Nguồn gốc con giống phần lớn từ Tân Ba - Bình Dương, Tân Vạn - Đồng Nai và một số lấy từ Kiên Giang, Long An; trại giống thủy sản nước ngọt của tỉnh cung cấp một phần con giống có chất lượng cao cho nhu cầu nuôi, trồng thủy sản của tỉnh, đồng thời chuyển giao công nghệ sản xuất giống tiên tiến cho các hộ nuôi thủy sản nước ngọt trên địa bàn; tổ chức sinh hoạt, hỗ trợ, tập huấn khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm tra chất lượng nước, v.v..

Tóm lại, ngành thủy sản ở Bình Phước không có những thuận lợi như nhiều tỉnh, thành khác trong cả nước, nhất là về chủng loại thủy sản tự nhiên, và về diện tích mặt nước. Song, nếu được đầu tư đúng mức, cùng với sự cần cù của người dân, ngành thủy sản của tỉnh sẽ phát triển, đóng góp quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng, cơ cấu kinh tế của tỉnh nói chung, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa.

IV. KINH TẾ TRANG TRẠI Ở BÌNH PHƯỚC

1. Tình hình phát triển kinh tế trang trại

Sau khi tỉnh Bình Phước được tái lập, kinh tế trang trại của tỉnh có bước phát triển mạnh và có mặt trong tất cả các thành phần kinh tế, loại hình sản xuất kinh doanh. Kinh tế trang trại đã tác động tích cực đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; giải quyết một phần không nhỏ lượng lao động ở nông thôn, phân bố lại dân cư và tác động tích cực đến công tác xóa đói, giảm nghèo của tỉnh.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê về tiêu chí xác định kinh tế trang trại, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành quyết định quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh

Bình Phước. Theo đó, đến năm 2013, toàn tỉnh có 1.326 trang trại, được phân bổ trên địa bàn của 10 huyện, thị xã. Số lượng trang trại đều tăng hằng năm. Các trang trại tập trung nhiều tại các huyện: Hớn Quản, Chơn Thành, Bù Gia Mập, Đồng Phú. Các loại hình trang trại chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi.

2. Một số mô hình kinh tế trang trại của tỉnh

Nhìn chung, các trang trại trên địa bàn tỉnh đều sử dụng diện tích đất có hiệu quả, đất đai không bỏ hoang, khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của đất đai, đem lại hiệu quả khá cao về năng suất, sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích so với đất nông hộ và cá nhân quản lý. Tuy nhiên, do giá cả các mặt hàng nông sản trong mấy năm gần đây liên tục rớt giá, không

Số trang trại phân theo huyện, thị xã giai đoạn 2000 - 2013

Đơn vị tính: trang trại

Huyện, thị	Năm	2000	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số		3.111	5.527	4.468	5.600	5.657	1.237	1.371	1.326
Thị xã Đồng Xoài		61	85	62	71	79	82	102	112
Huyện Đồng Phú		237	659	498	555	570	158	164	160
Thị xã Phước Long		296	698	856	13	59	9	9	6
Huyện Bù Gia Mập		-	-	-	4.949	897	190	178	170
Huyện Lộc Ninh		1.261	1.767	1.256	909	898	89	141	146
Huyện Bù Đốp		-	592	402	458	460	37	45	45
Huyện Bù Đăng					1.526	1.519	55	99	104
Thị xã Bình Long		1.113	672	554	58	74	12	14	15
Huyện Hớn Quản		-	-	-	529	548	388	374	360
Huyện Chơn Thành		-	464	585	532	553	217	245	208

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2000-2014

ổn định dẫn đến doanh thu của các trang trại giảm (trang trại trồng cây cao su năng suất bình quân 1,5 - 2 tấn/ha, doanh thu bình quân khoảng 70 - 80 triệu/ha; trang trại trồng cây tiêu năng suất bình quân 2,5 - 3 tấn/ha, doanh thu khoảng 300 - 400 triệu/ha; trang trại trồng cây điều năng suất bình quân 0,7 - 1 tấn/ha, doanh thu khoảng 14 - 20 triệu/ha).

Kinh tế trang trại đã huy động một phần đáng kể nguồn vốn đầu tư từ nội lực trong nhân dân, hằng năm cung cấp một phần không nhỏ sản lượng hàng hoá nông phẩm cho xã hội. Ngoài ra, kinh tế trang trại cũng đã giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn lao động nhân rỗi trong dân, trong đó có không ít lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Ở Bình Phước có nhiều triệu phú đi lên từ trang trại, nhiều nông dân nghèo làm giàu từ chính mảnh đất của mình để trở thành những điển hình sản xuất, kinh doanh giỏi.

Đối với các trang trại trồng cây lâu năm, ngoài việc tác động tích cực làm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn góp phần nhanh chóng phủ xanh đất trống đồi trọc, tạo môi trường xanh. Bên cạnh đó, kết quả sản xuất - kinh doanh của các trang trại ở Bình Phước trong thời gian qua đã khẳng định việc sử dụng đồng vốn và khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và nguồn nhân lực của các chủ trang trại, mở ra hướng làm giàu chính đáng cho nhiều nông dân.

Các trang trại chăn nuôi hiện nay đa số đều hợp tác với các công ty để sản xuất theo hình thức trang trại bỏ vốn xây dựng cơ sở hạ tầng: Chuồng trại, điện nước, hệ thống xử lý nước thải; phần con giống, thức ăn, đầu ra do các công ty đảm nhiệm. Với phương thức chăn nuôi này, các trang trại giảm được chi phí đầu tư cũng

như hạn chế được rủi ro về thị trường tiêu thụ khi có sự biến động về giá cả. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được từ phương thức chăn nuôi này không cao, trung bình mỗi trang trại thu được 120 - 150 triệu đồng.

Các chính sách hỗ trợ ưu đãi về vốn của Nhà nước phần nào đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất. Cơ sở hạ tầng được đầu tư cơ bản ở một số vùng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giao thông, vận chuyển hàng hóa. Các chủ trang trại ngày càng quan tâm hơn đến khoa học - kỹ thuật; công tác khuyến nông được phổ biến kịp thời, áp dụng nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thúc đẩy các mô hình khác phát triển.

Bên cạnh đó, kinh tế trang trại ở Bình Phước còn có những khó khăn tồn tại cần nhanh chóng khắc phục, đó là: ứng dụng khoa học - công nghệ vào nuôi trồng, sản xuất còn chậm, kém hiệu quả; chất lượng sản phẩm cũng như năng suất cây trồng, vật nuôi chuyển biến chưa đáng kể, doanh thu trên 1ha đất canh tác còn thấp; sản phẩm nông nghiệp thiếu sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế; công nghiệp chế biến phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; sản phẩm đầu ra, giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định, v.v..

Về vốn, nhìn chung các trang trại ở Bình Phước không được đầu tư nhiều vốn. Nhiều trang trại hoạt động theo cách “lấy ngắn nuôi dài”, nguồn nhân lực (nhân công) ở các trang trại phần lớn là lao động nhân rỗi, ít qua đào tạo.

*

Ngay từ thời kỳ khai mở, ngành nông nghiệp đã giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống của dân cư tại chỗ của tỉnh Bình Phước. Trải qua quá trình phát triển, cùng với các cộng đồng dân cư bản địa, sự xuất hiện của cư dân người Kinh, đã góp phần đẩy nhanh tốc độ khai hoang

của vùng đất này. Nhưng trải qua thời gian dài, trình độ sản xuất nông nghiệp của cộng đồng cư dân ở đây vẫn phát triển chậm hơn so với nhiều vùng khác trong cả nước.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược, chính sách cai trị của chúng đã tạo ra những thay đổi lớn trong nông nghiệp của Bình Phước, nhất là vấn đề sở hữu đất đai theo kiểu tư nhân hoá, tập trung phần lớn vào tay tư bản Pháp. Cũng trong giai đoạn này, nhiều loại cây trồng mới như cà phê, cao su... được đưa vào trồng tại các đồn điền của những chủ tư bản Pháp.

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, sản xuất nông nghiệp của tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề.

Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, với chính sách của chính quyền Sài Gòn, nông nghiệp của tỉnh có thay đổi không nhỏ, nhất là một số chính sách mới về ruộng đất. Ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân trước đây bị thu hồi và phân cho địa chủ. Sản

xuất nông nghiệp chịu sự chi phối của những chính sách thực dân mới kiểu Mỹ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng và từ khi tái lập tỉnh Bình Phước (năm 1997), nông nghiệp ngày càng giữ vị trí, vai trò quan trọng và là nguồn thu chính của ngân sách tỉnh. Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp đã được tỉnh vận dụng nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhất là tiềm năng về đất đai. Thêm nữa, Bình Phước nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi có nền kinh tế phát triển nhanh nhất nước, trung tâm kinh tế, khoa học - kỹ thuật hàng đầu, vì vậy sẽ có lợi thế cho phát triển nông nghiệp về xây dựng kết cấu hạ tầng, nguồn vốn, nhân lực chất lượng cao, chuyển giao khoa học - công nghệ, chế biến và tiêu thụ nông sản. Gần 20 năm kể từ ngày tái lập tỉnh, ngành nông nghiệp Bình Phước đã có bước phát triển vững chắc, góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CHƯƠNG III

LÂM NGHIỆP

I. KHÁI QUÁT VỀ RỪNG BÌNH PHƯỚC

1. Đặc điểm của rừng Bình Phước

Bình Phước nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa khu vực Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, có đặc điểm địa hình miền núi, trung du, thấp dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Phần lớn địa hình là dạng đồi núi thấp, thoải dần xuống phía nam với các đồi gò lượn sóng, độ cao dưới 200m. Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa rõ rệt, mùa mưa, và mùa khô, nền nhiệt, độ ẩm cao, ít thay đổi trong năm, nhiệt độ trung bình hằng năm khoảng 27 - 28°C, lượng mưa bình quân hằng năm dao động từ 1.500mm đến 3.000mm. Đất đai chủ yếu là đất xám và đất đỏ bazan. Điều kiện khí hậu, đất đai rất thuận lợi để rừng phát triển, tạo nên thảm thực vật đa dạng, phong phú với nhiều họ, nhiều giống, loài.

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2013 của tỉnh là 6.871,54ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 175.986,77ha (gồm diện tích rừng sản xuất 99.845,73ha, diện tích rừng phòng hộ 44.695,58ha, diện tích rừng đặc dụng 31.445,46ha); diện tích rừng hiện có 160.264,05ha (trong đó rừng tự nhiên là 58.613,83ha, diện tích rừng trồng là 101.650,22ha)¹. Phần lớn diện tích đất lâm

nghiệp nằm trong lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé.

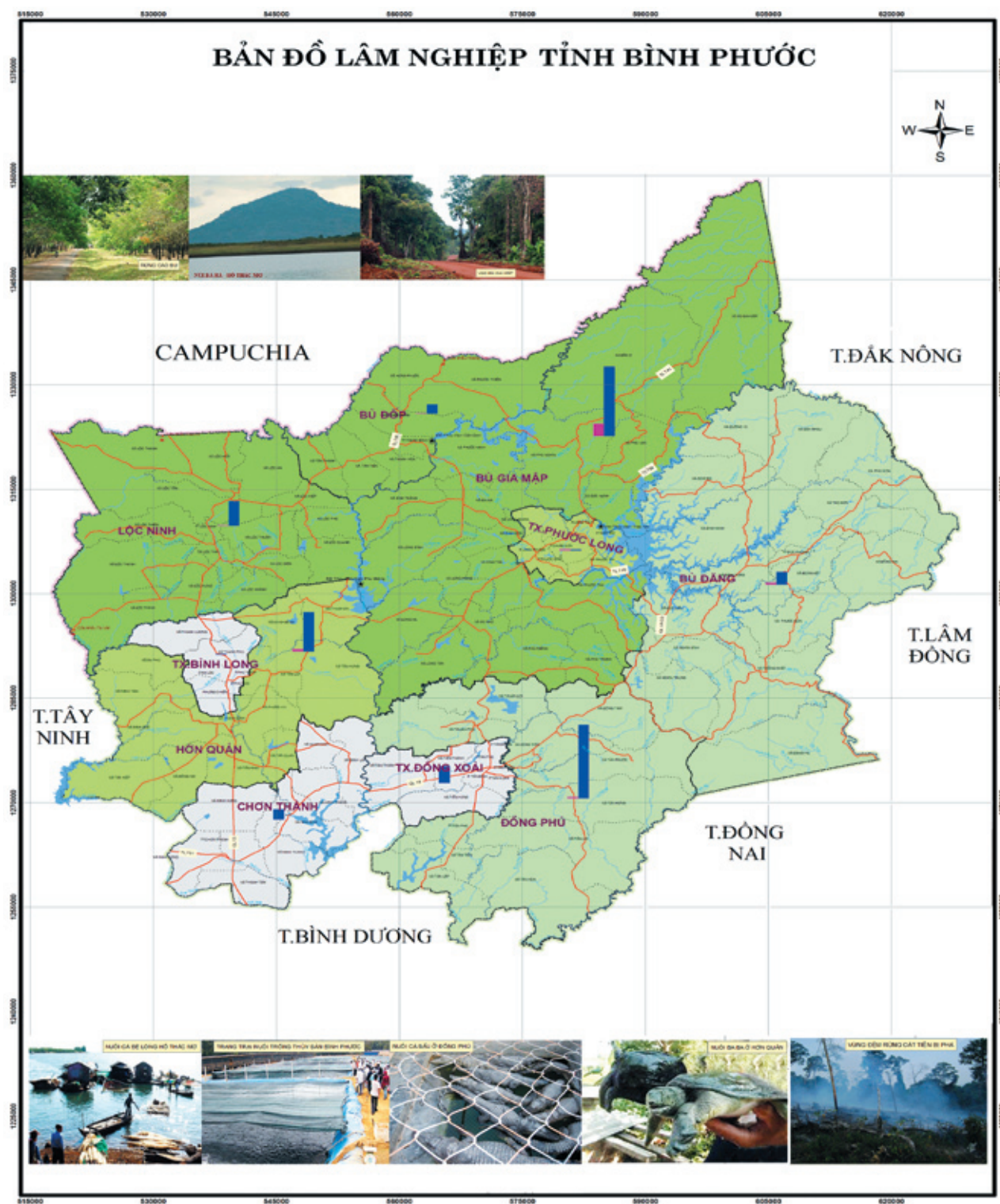
Tỉnh Bình Phước có hai kiểu rừng chính là rừng rụng lá (rừng khộp) và rừng lá rộng (rừng thường xanh). Rừng Bình Phước có giá trị đối với các công trình nghiên cứu khoa học, là nơi thực địa tốt cho công tác giảng dạy và là nơi du khảo sinh thái, tìm hiểu môi trường... với nhiều nội dung phong phú. Điển hình cho sự đa dạng sinh học tài nguyên rừng của tỉnh Bình Phước là Vườn quốc gia Bù Gia Mập với diện tích 25.926ha, ở đây đã thống kê được 1.026 loài thuộc 430 chi, 120 họ, 59 bộ thuộc 5 ngành thực vật khác nhau sinh trưởng. Kết quả điều tra lập danh mục động vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập cho thấy có 385 loài, số lượng loài phân theo lớp động vật như sau: Thú (Mammalia) có 87 loài; chim (Aves) có 235 loài; bò sát và ếch nhái có 63 loài².

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo loại hình trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

- *Rừng đặc dụng*: Hệ thống rừng đặc dụng hiện từng bước được củng cố trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 31.445,46ha theo hướng

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

2. <http://vuonquocgiabugiamap.vn/vi/news/Gioi-thieu-chung/Gioi-thieu-chung-21>, truy cập ngày 26-8-2015.



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, bảo đảm đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngoài ra còn cần xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái lớn.

- *Rừng phòng hộ*: Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định với diện tích 44.695,58ha, trong đó: Rừng phòng hộ đầu nguồn (cấp xung yếu và rất xung yếu) có 36.279ha; rừng phòng hộ biên giới (thuộc cấp ít xung yếu nằm dọc biên giới Việt Nam - Campuchia) là 7.978ha. Riêng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, Quyết định số 155/2005/QĐ-UBND ngày 16-12-2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, đổi mới các lâm trường quốc doanh tỉnh Bình Phước được thực hiện, tỉnh đã rà soát và sắp xếp hợp lý Ban quản lý phù hợp để quản lý, bảo vệ hữu hiệu diện tích rừng phòng hộ.

- *Rừng sản xuất*: Có diện tích là 99.845,73ha, trong đó, chú trọng trồng rừng nguyên liệu, cây đa mục đích, cây lâu năm phù hợp với mục đích sản xuất nguyên liệu gỗ, củi cao su, hạt điều phục vụ công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Tỉnh Bình Phước chủ trương bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có trạng thái rừng trung bình, khu vực sinh cảnh cho các loài động vật hoang dã sinh sống, khu vực dọc theo các con sông, suối lớn và xây dựng các khu rừng có cấu trúc phù hợp, ổn định, bền vững.

2. Các loại lâm, thổ sản

Rừng Bình Phước có hệ động, thực vật phong phú, có giá trị cao về kinh tế, môi trường, bảo tồn:

Hệ thực vật: Có 32 loài thực vật bản địa, 242 loài cây thuốc thuộc các dạng cây gỗ, cây bụi, cỏ, dây leo, khuyết thực vật, thực vật phụ sinh,

ký sinh. Cây gỗ chủ yếu là các cây có giá trị cao về môi trường, kinh tế như: cây thuộc họ dầu (sao đen, dầu rái, dầu trai, vên vên...), bằng lăng, gỗ đỏ, gỗ mật, uoi, gáo tròn...

Hệ động vật: khá phong phú với các loài tiêu biểu như chồn dơi, cu li lớn, cu li nhỏ, khỉ mặt đỏ, khỉ đuôi dài, khỉ vàng, voọc xám, cầy mực, beo lửa, voi, hươu, nai, cà tông, hươu vàng, bò tót.

Hệ sinh thái rừng của tỉnh Bình Phước phong phú, đa dạng, cung cấp nhiều loại lâm sản ngoài gỗ như: măng, song, mây, củi, mật ong, lá nhíp... phục vụ dân cư sống gần rừng và hằng năm cung cấp sản lượng gỗ, lồ ô phục vụ các làng nghề thủ công và xuất khẩu có hiệu quả kinh tế cao, đem lại nguồn thu nhập cho tỉnh. Tuy nhiên, dưới sức ép của sự phát triển dân số thì tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng để sản xuất và khai thác gỗ, săn bắn động vật rừng càng nhiều đang đe dọa trầm trọng đến nguồn tài nguyên rừng, làm cho trữ lượng rừng và số lượng các loài động vật giảm một cách nhanh chóng.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LÂM NGHIỆP BÌNH PHƯỚC QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ khai phá

Trước đây, vùng đất Bình Phước là nơi hoang vu, hẻo lánh, phần lớn đất đai được bao phủ bởi những cánh rừng nguyên sinh với nhiều loài thực vật và động vật quý hiếm. Các chủng loại cây quý hiếm của rừng Bình Phước như gỗ đỏ, sao, cây dầu, cây chok (cà chắc) gỗ rắn như sắt không bị mối mọt. Ngoài ra, rừng Bình Phước còn có nhiều loại cây thuốc nam chữa bệnh, các loại cây phục vụ cho ngành tiểu thủ công nghiệp như mây, tre, nứa, song, lồ ô... cũng như các loại cây lương thực tự nhiên như củ năn, củ mài, củ chụp, củ nho, hạt gấm, hạt bông và các

loại rau diếp, lá nhíp, đọt mây, đọt măng, môn dóc, tàu bay...

Thời kỳ đầu, dân cư ở đây rất thưa thớt, chỉ có một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Xtiêng, Khmer, Mnông, v.v., sống không tập trung mà phân tán trên các giồng đất cao, các vùng đồi núi, ven suối, ven rừng. Phải đến đầu thế kỷ XVII, vùng đất Bình Phước mới bắt đầu xuất hiện những lớp cư dân mới, chủ yếu là người Kinh từ vùng Thuận Quảng di cư vào để tránh cuộc chiến tranh tương tàn giữa hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn, những cư dân này tới đây khai hoang, lập ấp, cùng nhau xây dựng cuộc sống.

Sang thế kỷ XVIII, vùng đất hoang vu này dần trở nên sôi động hơn, cư dân tới đây ngày càng đông, đất đai khai phá ngày càng nhiều, bước đầu đã hình thành các đơn vị hành chính nhỏ. Lúc này đã có các hoạt động buôn bán, trao đổi lâm thổ sản với các nơi khác nhưng còn hạn chế, quy mô nhỏ, chủ yếu là trao đổi các loại lâm thổ sản đặc thù của vùng miền, những vật dụng cần thiết cho cuộc sống hằng ngày của người dân. Phát hiện sự giàu có về tài nguyên của khu vực Nam Bộ xa xôi - trong đó có vùng đất Bình Phước sau này - các chúa Nguyễn đã sai binh lính đi tìm những loại thuốc quý, các sản vật quý như ngà voi, nhung hươu về dâng nạp.

Hệ động vật khá phong phú, đa dạng với nhiều loài như thỏ, dê, hươu, nai, những bầy heo rừng nhúng nhúc, cọp, báo, gấu (loại gấu đen yếm trắng), những đàn bò hàng trăm con, có loại bò màu đỏ sực nức mùi xạ hương (boeut musqué), nhiều hơn là bò màu xám tro, những đàn trâu rừng hung hãn, tê giác và voi sẵn sàng tấn công người. Trong số những loài thú rừng ở Bình Phước ngày xưa, dường như có hai

loài vật mà chỉ có ở vùng này: Một loài bò mà người Xtiêng gọi là Pebêi, dài chừng sáu bảy cánh tay, khoảng ba mét, lông đen như trâu, có những đường sọc trắng nhạt bên sườn, bốn chân màu trắng từ đùi trở xuống, móng chẻ, đầu có hai sừng to và chắc chắn. Đây là con vật nguy hiểm nhất, nó sẽ nhảy bổ vào người thợ săn khi vừa bắt gặp. Loài thứ hai là con mạch mà trong nguyên bản Pháp ngữ người ta gọi nó là “Tapir”. Theo đó, con vật này khá độc đáo to như một con chó, lông dài, mọc sát và cục mịch, màu xám tro đậm, có hai đường trắng hai bên đầu chạy dài từ mũi đến tai. Tai ngắn, đầu giống đầu chồn, mũi nhọn, đuôi thỏ, chân chó, móng dài để cào đất, tiếng kêu như heo và dưới da có một lớp mỡ dày. Ban ngày nó ở trong hang dưới đất...¹.

Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910 đã ghi lại tên các loài động vật sinh trưởng tại rừng địa phương gồm có thỏ, chuột, hoẵng, lợn lòi, hươu, các loại chim công, gà lôi, gà gô, bò câu rừng xám, gà rừng và chim ngói nhiều vô kể.... Động vật lớn như bò mộng, voi và tê giác thì hiếm thấy hơn, vì con người ngày càng lấn rộng hơn vào vùng cư trú của chúng.

2. Thời kỳ Pháp thuộc (1861 - 1945)

a. Giai đoạn 1861 - 1918

Bình Phước thời Pháp thuộc là vùng đất nằm ở phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một. Thực dân Pháp nhắc đến vùng đất này với tên gọi là “cao nguyên trung tâm” Tây Nguyên Nam Bộ, là đoạn cuối của vùng cao nguyên đất đỏ hùng vĩ, ở đây có nhiều loại rừng nhiệt đới sinh trưởng như rừng gỗ cứng, tre và rừng thứ sinh. Dải đất hướng về phía nam thuộc hạ lưu sông Đồng Nai và hạ lưu sông Bé, nối liền với vùng đất

1. Phan An: “Bình Phước một trăm năm về trước”, Tạp chí *Xưa và Nay*, 1999.

đỏ của Kông pông Chàm (thuộc Campuchia) đa số là rừng già, san sát đồi gò, độ cao trung bình từ 100 đến 130 mét, bề mặt phủ kín các loại cây dây leo dày đặc xen với cây tre, tạo nên cảm giác như lạc vào “biển tre”.

Tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc, có diện tích rừng chiếm 2/3 tổng diện tích toàn tỉnh. Vì vậy, khi xem xét các giá trị kinh tế rừng Bình Phước thời Pháp thuộc, không thể tách nó ra khỏi mối quan hệ lịch sử giữa hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Đối với thực dân Pháp, rừng là nguồn tài nguyên vô giá có sẵn đáp ứng nhu cầu khai thác trước mắt cho lợi nhuận cao, không cần đầu tư. Tài liệu của Pháp có ghi lại: “Lâm sản Thủ Dầu Một trải dài hơn 200.000ha, mà có 101.000ha là rừng phòng hộ. Diện tích rừng chắc chắn còn rộng hơn và hiếm có đất trồng...”. Do vậy, từ năm 1862 thực dân Pháp đã có quy định về việc khai thác gỗ, lâm sản nhằm mục đích là để thu thuế; bên cạnh đó còn ban hành nghị định cấm khai thác các loại cây rừng quý hiếm hiện có, tiếp theo là các nghị định quy định về việc tịch thu gỗ khai thác tự do (năm 1866), đồng thời thành lập hẳn một tổ chức đề ra kế hoạch và biện pháp khai thác gỗ (31-12-1873). Ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đặt ra những quy định về việc khai thác rừng (16-9-1875), dưới sự chỉ đạo của một viên Tham biện trực tiếp điều hành đội nhân viên giám sát và khai thác rừng.

Việc thăm dò nguồn tài nguyên rừng do người Pháp thực hiện cho thấy các loại cây gỗ quý bị vơi cạn do tình trạng khai thác bừa bãi. Tình hình đó làm nguy hại nhanh chóng đến “cái vốn có của rừng thuộc địa”. Do vậy, ở tỉnh Thủ Dầu Một, việc trồng rừng được thực hiện sớm, “năm 1885, người ta trồng được ở đó 17.565 cây các loại (son, huỳnh, sao, trắc, vấp, gỗ, vên vên, dầu, téch...) trên diện tích 18ha.

Năm 1900, ở đây trồng tiếp 21.000 cây khác”¹. Nghị định ngày 7-1-1892 là văn bản tổ chức đầu tiên về lâm nghiệp. Sở Lâm nghiệp cho thành lập khu rừng dự trữ, tổ chức khai thác có phương pháp và đánh dấu các loài cây để có biện pháp bảo vệ.

Để bảo đảm thu lợi nhuận tối đa, ít bỏ vốn và công sức nhất, chính quyền thuộc địa cho phép tư nhân tham gia khai thác rừng, chỉ quản lý họ thông qua việc cấp giấy phép khai thác có quy định rõ điều kiện về thuế, chủng loại gỗ được khai thác. Nhiều quy định nhằm ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi cũng được đặt ra. Biện pháp chăm sóc rừng chủ yếu là chặt tỉa cành, đồng thời thiết lập các khu rừng dự phòng.

Năm 1894, Sở Kiểm lâm Nam Kỳ được thành lập. Ngày 9-6-1895 nghị định xử phạt lâm nghiệp được ban hành, trong đó đặt ra những hình thức xử phạt cụ thể, đặt thêm các chức dịch để kiểm soát việc thu thuế lâm nghiệp, đồng thời quy định quyền hạn và nguyên tắc làm việc của nhân viên kiểm lâm. Đến năm 1897, Văn phòng thủy lâm Nam Kỳ cũng được thành lập. Việc thiết lập hàng loạt cơ quan quản lý rừng cho thấy rõ mức độ ưu tiên của thực dân Pháp đối với nguồn tài nguyên rừng ở Nam Kỳ hơn hẳn ở Bắc và Trung Kỳ. Hoạt động bảo vệ của thực dân Pháp đối với rừng dự phòng cho thấy rõ kết quả: trong vòng bảy năm (1892 - 1905) mà toàn Nam Kỳ đã có đến 46 lô rừng dự phòng với diện tích trải rộng 95.000ha. Diện tích rừng dự phòng của Việt Nam tăng đáng kể, năm 1901 có 30.000ha, năm 1906 lên tới 162.598ha. Đến cuối tháng 3 năm 1939, toàn quốc có 1.582.000ha, trong đó Nam Kỳ 533.000ha, Trung Kỳ 765.000ha và Bắc Kỳ

1. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (chủ biên): *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.237.

284.000ha. Trên toàn lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp nắm độc quyền khai thác rừng¹.

Năm 1910, thực dân Pháp đã cho đặt tại Sở đại lý Hớn Quản một trạm kiểm lâm do một nhân viên người Pháp quản lý. Rừng của Bình Phước có nhiều loại gỗ quý như trắc, sao, vên vên, cẩm lai, bời lời, gáo và dầu. Rừng cũng là mục tiêu hoạt động kinh doanh của tư bản Pháp tại vùng này. Hoạt động kinh doanh, khai thác rừng của một số người dân trong tỉnh cũng mang lại sự giàu có cho họ. Trong quá trình khai phá mở đồn điền trồng cao su, tư bản Pháp đã vơ vét, tận thu nguồn gỗ và củi từ rừng. Các loại cây gỗ bình thường thì được đốt thành than củi vận chuyển về các lò thủ công mỹ nghệ ở xuôi (phía nam tỉnh Thủ Dầu Một), loại gỗ tốt và tre được chuyên chở tập kết về các cơ sở sản xuất mỹ nghệ ở Biên Hòa và Thủ Dầu Một hoặc về cảng Sài Gòn để xuất khẩu. Khai thác lâm sản của tư bản Pháp ở giai đoạn này chủ yếu vẫn là vơ vét các sản phẩm tự nhiên mang tính điển hình kiểu khai thác thực dân².

Ngay từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, phát hiện Bình Phước là vùng giàu tài nguyên rừng, lại có điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi để phát triển các loại cây công nghiệp lấy nguyên liệu phục vụ cho chính quốc, thực dân Pháp đã đẩy mạnh quá trình khai phá, đưa vào trồng một số giống cây mới, chủ yếu là cà phê, cao su, từng bước hình thành nên những nông trường lớn chuyên trồng các cây công nghiệp (đồn điền cao su Phú Riềng). Điều này đã làm cho diện tích rừng bị suy giảm nghiêm trọng, hệ sinh thái bị tàn phá nặng nề. Giai đoạn này, bên cạnh việc khai thác ồ ạt để thu được lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp còn tổ chức trồng rừng, nhưng diện tích trồng được rất nhỏ hẹp, không bù lại được diện tích đã mất.

b. Giai đoạn 1919 - 1945

Giai đoạn này, việc quản lý và khai thác rừng tại Bình Phước có nhiều thay đổi theo chiều hướng có lợi cho tư bản Pháp. Chính sách bảo vệ rừng do thực dân Pháp đặt ra từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ I được thực hiện triệt để. Tư bản Pháp hiểu rõ rừng là nguồn tài nguyên mang lại giá trị kinh tế cao, lợi nhuận nhanh, ít phải đầu tư, chỉ cần bỏ ra chút công sức để bảo vệ rừng khỏi bị thói quen canh tác đốt rừng làm rẫy của người dân tộc thiểu số. Do vậy, mặc dù trong quá trình khai hoang, mở đồn điền trồng cao su, một diện tích rừng lớn của Bình Phước bị xoá bỏ, song những khoảng rừng quý hiếm vẫn được thực dân Pháp bảo vệ để khai thác.

Về bộ máy quản lý và khai thác rừng, thời kỳ này ở tỉnh Thủ Dầu Một có cơ quan chuyên trách quản lý rừng là Hạt kiểm lâm. Hạt kiểm lâm được chia làm sáu đơn vị, mỗi trường đơn vị có một nhân viên giúp việc là người bản xứ, các đơn vị này được bố trí đều khắp những khu vực có rừng phòng hộ để ngăn chặn việc khai thác cây lậu và không có phương pháp. Chính phủ thuộc địa cho phép tư nhân tham gia khai thác gỗ, cấp giấy phép có ghi rõ vùng rừng và loại cây gỗ được khai thác. Việc quản lý, giám sát khai thác rừng như vậy đã giúp chính quyền thuộc địa bảo đảm nguồn thu nhập từ rừng.

Thời gian này thực dân Pháp còn chú trọng đến việc thành lập các khu rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ và khai thác rừng. Cụ thể, đến năm 1926, toàn tỉnh đã có 26 khu rừng phòng

1. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (đồng chủ biên): *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.

2. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, tldđ.

hộ với diện tích 65.190ha, trong số đó có 21 khu rừng được xác định ranh giới, với tổng diện tích là 46.800ha. Nhiều khu rừng dự trữ ở Bình Phước được khoanh vùng bảo vệ, điển hình như:

- *Khu dự trữ Cần Lê:*

Những năm 1930, khi dòng chảy đầu nguồn sông Sài Gòn ngày càng mạnh, gây nên những trận lũ đột ngột vào mùa mưa. Vào mùa khô, nước ngầm hầu như cạn kiệt, khí hậu oi bức cộng thêm sự ngột ngạt bởi mùi phân huỷ của trái cây, lá rụng và vỏ cây cheo. Mặt khác, rừng ở đây ngay từ năm 1932 đã bị khai thác đến mức báo động nguy cơ gây ra ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế, khí hậu và chế độ nước trên và dưới thượng nguồn, do vậy khu dự trữ Cần Lê thành lập với diện tích 86.137ha theo yêu cầu của việc bảo vệ môi trường.

Trong Khu dự trữ Cần Lê còn có rừng thưa, chiếm 10.700ha, gồm các trảng cỏ rộng và trống trải. Các cụm cây to thường là các cây họ dầu, có xu hướng tập hợp thành một khu vực, mật độ trung bình trên mỗi héc-ta là từ 200 đến 300 gốc, có đường kính lớn hơn 100 cm.

- *Khu dự trữ Bù Đốp:*

Nghiên cứu của Sở Thủy lâm Pháp từ những năm 1930 cho biết, ở khu dự trữ này, rừng bị khai thác bừa bãi, sinh vật bị bắn giết đến cạn kiệt. Ở phía nam của khu vực là vùng rừng chồi, chiếm 1/5 diện tích với các loại cây dầu trà beng, cẩm xe và cà chắc. Rừng dày chỉ có ở nơi địa hình cao, có nhiều cây lớn, trong đó các loại cây bằng lăng, dầu chai và gỗ đỏ chiếm tỷ lệ nhiều hơn. Diện tích của loại rừng dày chiếm 3/5 diện tích của khu dự trữ, tỷ lệ các loài cây có giá trị bằng lăng 25%, chai lá cong 10%, gỗ 2%, dầu 20%, cẩm xe 3% và gỗ tạp 40%.

So với khu dự trữ Cần Lê thì Khu dự trữ Bù Đốp không có gỗ quý, chủ yếu là bằng lăng và dầu, ngoài ra cây chai chiếm tỷ lệ 10% của là một nét đặc trưng của rừng Bù Đốp.

- *Khu dự trữ Long Hưng:* Khu dự trữ này nằm trên đất xám giàu cát, dọc theo đường thuộc địa 13 (quốc lộ 13) đến Đồn điền Brezet. Trước khi khoanh vùng quy hoạch, rừng ở đây đã bị tàn phá, chỉ sót lại vài cây gỗ lớn, vì thối cao nên chưa bị chặt. Rừng vùng này bị tàn phá chủ yếu do người dân tộc thiểu số đốt rẫy làm ruộng. Sau khi chuyển sang nơi mới canh tác thì ở đó, nhiều trảng cỏ tranh, tre mọc lên phủ dày đặc. Rừng loại này cũng có cây to, nhưng không phải là gỗ quý, nên giá trị kinh tế kém hơn rừng dày.

- *Khu dự trữ Rạch Rạt:* Khu dự trữ này ở vị trí gần Đồng Xoài, vào năm 1936 không còn những cây gỗ cực quý như cẩm lai, cẩm liên, giáng hương... vì chúng đã bị khai thác cạn kiệt, chỉ sót lại các cây gỗ hạng nhất như gỗ, sao, bình linh, bời lời; hạng nhì gồm: dầu, vên vên, chai, cà duối, lấu tấu và hạng ba là săng, trám, thành ngành, công, trường, chiêu liêu, sáu, vàng nê, chum bầu và vùng. Loại cây gỗ tạp chiếm tỷ lệ đến 40%¹.

Đối với tất cả các khu rừng dự trữ, Chính phủ Pháp ở các nước thuộc địa đều lên kế hoạch quy hoạch theo hạng và khai thác gỗ theo chu kỳ để có đủ thời gian trồng lại rừng và tránh để đất trống, đồi trọc. Mặt khác, chính quyền thực dân mở mạng lưới đường phân chia giữa những khoảnh rừng, xe ô tô có thể chạy vào được để kiểm tra thường xuyên. Để phát huy tối đa hiệu quả khai thác rừng, từ năm 1936, tư bản Pháp còn đưa giống thông và phi lao Đà Lạt

1. Trần Kim Thạch, Lê Công Kiệt: "Sông Bé nhìn từ khía cạnh tự nhiên", in trong *Địa chí tỉnh Sông Bé* - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Sđd*, tr.71-74.

vào trồng, và cây thích nghi khá tốt. Do có biện pháp ngăn chặn tình trạng đốt rừng làm rẫy của người dân tộc thiểu số và khai thác hợp lý mà nguồn thu nhập từ rừng của chính quyền thực dân không ngừng gia tăng trong toàn tỉnh.

Thời kỳ này Pháp đã đầu tư làm đường giao thông từ Thủ Dầu Một lên đến Phú Riềng để chở gỗ và lâm sản quý từ rừng như thú rừng, chim muông, mật ong, các loại thuốc, các loại sản vật khác. Năm 1930, theo Tập san của Sở Thủy lâm thuộc chính quyền tỉnh Thủ Dầu Một, có cuộc săn đã giết hàng trăm con voi ở Lộc Ninh lấy ngà, hàng tấn thú quý khác cũng được mang xuống tàu chở hàng chở đi nơi khác.

Chính quyền thực dân có tổ chức quản lý lâm nghiệp nhưng chỉ để đầu thầu cho phép tận thu nguồn lâm sản, bảo vệ đặc quyền khai thác của các công ty Pháp. Chủ các công ty khai thác được cấp thẻ “rừng nhượng” và giấy phép đốn cây, chúng ra sức chặt phá, thu vét lâm sản và tăng cường khai thác tài nguyên.

Có thể nói, đây là thời kỳ mà nguồn lâm sản bị khai thác một cách ồ ạt, nhiều loài gỗ, nhiều loài thú quý hiếm như hổ, voi, hươu, nai... bị săn lùng, khai thác để chở đi nơi khác, bởi vậy đã giảm sút về số lượng, chủng loại... Sự tận thu lâm sản đã mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho chính quốc. Lâm nghiệp thời kỳ này chỉ tập trung vào khai thác những gì sẵn có, công tác quản lý, bảo vệ và trồng mới không được chú ý, diện tích trồng mới chủ yếu là các loại cây công nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho chính quốc.

Diện tích rừng phần lớn thời kỳ này không thể xếp hạng, do nằm trùng với khu cư trú của người dân tộc thiểu số mà cách trồng trọt chủ yếu là làm rẫy. Tất nhiên, ở đó rừng đã bị tàn phá và phần lớn không thể tái sinh. Chính quyền thực dân đưa ra những hình thức nhằm ngăn chặn sự

tàn phá rừng của người dân tộc thiểu số, song không có hiệu quả do trình độ và thói quen lâu đời của người dân trong canh tác nông nghiệp. Cuối cùng, biện pháp được chọn là quy hoạch những khoảnh đất dành riêng cho người dân tộc thiểu số làm rẫy, lẫn với các loại đất khác. Vùng đất ấy đủ rộng để họ có thể sản xuất theo chu kỳ (luân canh). Biện pháp này của chính quyền thực dân đã phần nào giảm bớt việc phá rừng làm rẫy, và chi phí “tiết kiệm” nhất trong việc bảo vệ nguồn lợi nhuận tự nhiên phục vụ khai thác lâu dài, mà không làm xáo trộn đời sống sinh hoạt của các dân tộc thiểu số. Khu vực dự trữ rừng được để dành cho việc luân canh của người dân tộc thiểu số là 23.000ha (năm 1940).

Khi Nhật chiếm đóng tỉnh Bình Phước, việc khai thác tài nguyên rừng được tiến hành qua trung gian người Hoa. Lúc bấy giờ, địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (bao gồm Bình Phước ngày nay) có bốn hãng kinh doanh về lĩnh vực lâm sản. Hãng Dainan Koosi chuyên khai thác, chế biến gỗ và đá ong. Hãng này đặt cơ sở tại Lộc Ninh, có công trường ở Bù Đốp. Từ tháng 2-1942, khi vừa mới xây dựng công trường đã khai thác 5.000ha rừng, gỗ loại I và loại II bị khai thác chuyên chở về Lộc Ninh bằng xe cam nhông, sau đó từ Lộc Ninh chuyển về trung tâm Thủ Dầu Một bằng xe lửa và xe bò kéo. Ba cơ sở kinh doanh của Nhật là Sanko, Ataka, Mitsui chuyên về mặt hàng gỗ chế biến. Năm 1943, hãng Dainan Koosi đã khai thác khoảng 3.900m³ gỗ, trong đó có hơn 1.600m³ đã cưa xẻ, hãng Sanko mua được 2.090m³, hãng Ataka mua 991m³, hãng Mitsui mua 181m³. Tuy nhiên, không phải tất cả số gỗ này hoàn toàn được khai thác từ rừng ở Bình Phước mà từ nhiều địa phương khác ở phía tây bắc Biên Hòa và đông nam Tây Ninh, rồi mượn đường giao thông qua địa phận

Bình Phước xuôi về trung tâm Thủ Dầu Một rồi nhập về cảng Sài Gòn để xuất khẩu.

Về kỹ nghệ chế biến lâm sản, chưa thấy tài liệu nào nói về việc thành lập hay hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ tại Bình Phước. Sản phẩm gỗ đều để nguyên ở dạng thô và vận chuyển về trung tâm Thủ Dầu Một để chế biến hoặc xuất khẩu. Ngược lại, vùng phía nam tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa ít rừng hơn lại tập trung rất nhiều xưởng cưa hoạt động, số lượng các nhà xưởng do tư nhân làm chủ lên đến vài chục cái mỗi nơi. Tại Biên Hòa còn có hẳn Công ty Biên Hòa kỹ nghệ lâm sản (Biên Hoà Industrielle et Forestière). Điều này càng làm cho hoạt động kinh tế của Bình Phước trở nên bị lệ thuộc vào tác nhân bên ngoài¹.

3. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Giai đoạn này, rừng tiếp tục là nơi che giấu của lực lượng cách mạng, là khu vực chiến sự giữa quân cách mạng với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nên diện tích bị suy giảm nhanh chóng. Nhiệm vụ chính của ngành Lâm nghiệp là bảo vệ rừng, hướng dẫn nhân dân, bộ đội và các cơ quan đóng trong rừng khai thác gỗ để xây dựng nhà cửa, doanh trại... phục vụ chiến đấu. Mỹ với tham vọng quét sạch quân cách mạng ra khỏi miền Nam Việt Nam, đã không ngừng đẩy mạnh chiến tranh, rừng bị tàn phá nặng nề do ném bom và chất độc hóa học mà Mỹ đổ xuống khu vực rừng núi, trong đó có khu vực Đông Nam Bộ, làm cho hàng ngàn héc ta rừng bị phá hoại và thiêu rụi, hệ sinh thái rừng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong thời kỳ từ năm 1954 trở đi, tình hình chính trị diễn biến khá phức tạp nên kinh tế lâm nghiệp cũng ảnh hưởng nhiều. Diện tích rừng chiếm 67,2% diện tích tự nhiên, tập trung chủ

yếu ở các huyện Lộc Ninh, Phước Long... Diện tích rừng có nhiều lồ ô, tre, nứa cũng được khai thác làm nguyên liệu cho công nghiệp. Những tài nguyên rừng như gỗ quý và các loại thảo mộc, các loài chim, thú rừng bị chính quyền Sài Gòn khai thác mạnh. Về phía chính quyền cách mạng, ta đã kiểm soát được đa số vùng rừng núi, nhưng việc khai thác hạn chế, chủ yếu là bảo vệ và xây dựng căn cứ, chống địch phá rừng. Cho nên, nguồn lợi kinh tế ta được từ lâm nghiệp là không đáng kể, trừ những vùng giải phóng sớm như Lộc Ninh, Phước Long... Cán bộ quản lý lâm nghiệp của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam được phân công làm nhiệm vụ hướng dẫn đồng bào khai thác gỗ, lâm sản và thu thuế khai thác.

Các khu vực giáp ranh thường xuyên bị máy bay Mỹ ném bom, rải chất độc phá hoại, làm cháy hàng ngàn héc ta. Khu vực rừng ở Bình Phước bị phá hoại nghiêm trọng, hệ động thực vật cũng bị tàn phá, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, làm cho khí hậu cũng thay đổi. Cùng với đó, các công ty do chính quyền Sài Gòn lập ra nhằm khai thác ô ạt lâm sản, cấp giấy thông hành chở gỗ và thu thuế lâm sản, làm thủ tục cho nhập gỗ vào các trại cưa. Thời kỳ này đã có xuất hiện các cai thầu đầu tư khai thác với phương tiện kỹ thuật hiện đại như sử dụng xe reo cần cầu, reo bàn... để chở gỗ và nguyên liệu về Biên Hòa, Sài Gòn...

Lượng gỗ khai thác trong thời gian này hằng năm khoảng từ 45.000 - 75.000m³, được chuyển nhanh về các nơi chế biến. Tại thành phố Biên Hòa, Sài Gòn có từ 200 đến 300 xưởng cưa và xưởng mộc chế biến các loại gỗ phục vụ cho chiến tranh và làm hàng tiêu dùng. Kỹ thuật sử

1. Bùi Thị Huệ: *Những chuyển biến kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862- 1945)*, Tlđđ.

dụng các loại máy cưa xẻ gỗ thời kỳ này đã rất hiện đại, chứng tỏ chính quyền Sài Gòn đã đầu tư chiều sâu cho công nghiệp khai thác gỗ ở khu vực Đông Nam Bộ, các vùng vốn có trữ lượng tài nguyên rừng dồi dào, giàu có... Họ dùng hàng ngàn chiếc máy cưa vòng đẩy CD3, CD4 để phục vụ cho việc khai thác và chế biến gỗ thành phẩm.

Ngoài việc trồng mới được khoảng hơn 300ha rừng đặc sản gỗ tểch dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm, hầu như trước năm 1975, rừng không được trồng mới mà chỉ tập trung vào khai thác.

Ngoài việc trồng mới, phục hồi cây cao su và quản lý lâm sản, chính quyền Mỹ - ngụy đã khai thác mạnh nguồn gỗ quý, các loài thú quý hiếm. Tuy nhiên, do chiến sự thường xuyên xảy ra ác liệt ở những khu rừng rậm, nên việc khai thác cũng bị gián đoạn. Trên thực tế, có những lúc và những khu vực, cả ta và địch đều không thể quản lý được.

Trong cả hai cuộc kháng chiến, vùng đất Bình Phước là chiến trường giao tranh ác liệt của quân đội hai bên, do đó rừng bị tàn phá nặng nề. Lúc này, hầu như thể mạnh của rừng được sử dụng để phục vụ cho mục tiêu quân sự. Lực lượng cách mạng đã kiểm soát và sử dụng nhiều khu rừng làm căn cứ hoạt động, như núi Bà Rá (Phước Long), rừng Tà Thiết (Lộc Ninh)... Nhờ đó đã ngăn chặn được nhiều hoạt động khai thác, phá hoại tài nguyên rừng của địch. Trên địa bàn Sông Bé, Ban Kinh tài của Tỉnh ủy trong kháng chiến chống Mỹ đã thành lập bộ phận quản lý lâm nghiệp, hướng dẫn nhân dân và các chủ bè vào rừng khai thác gỗ và thu thuế. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động này chưa cao, thuế thu được không nhiều, không chặt chẽ và thường xuyên. Rừng vẫn bị khai thác và tàn phá nặng nề, đặc biệt là ở những vùng chiến sự

ác liệt. Những vùng có rừng giáp ranh với vùng giải phóng và ở gần các trục đường giao thông bị khai thác mạnh để lấy gỗ, lâm sản hoặc phá rừng để trồng cây lương thực. Ngoài ra, một phần rừng bị tàn phá là do đế quốc Mỹ rải chất độc hóa học.

4. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

a. Giai đoạn 1975 - 1985

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh Sông Bé có diện tích tự nhiên là 985.441ha, rừng ở Sông Bé đa dạng, phong phú với nhiều loại gỗ quý như gỗ đỏ, cẩm lai, giáng hương... với trữ lượng trên 31.6 triệu m³ gỗ. Sau ngày giải phóng tỉnh xác định lấy nông, lâm nghiệp làm gốc, từ đó khôi phục, phát triển các ngành kinh tế khác nên lâm nghiệp được chú ý cả trong quản lý lẫn khai thác.

Trong giai đoạn này, chính quyền cách mạng có một số biện pháp để bảo vệ và quản lý khai thác rừng. Nhưng do thiếu nhân lực tại chỗ nên biện pháp chủ yếu là khoán thuế rừng và các hợp đồng khai thác ngoài tỉnh. Để quản lý rừng đạt kết quả tốt, tỉnh đã phân cấp quản lý đến cấp huyện, nhưng chưa rõ ràng trong việc khai thác gỗ và kế hoạch giao cho cấp xã còn rất chậm.

Tuy nhiên, do điều kiện sống của người dân sau chiến tranh nhiều khó khăn, tập tục canh tác lạc hậu, mạnh về khai thác, nên diện tích rừng bị suy giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, việc tăng dân số và các đợt di dân lớn sau chiến tranh đã gây sức ép về lương thực, thực phẩm nên người dân khai thác rừng để lấy diện tích canh tác. Trong khi đó việc trồng rừng, cải tạo rừng còn rất hạn chế nên diện tích rừng bị suy giảm nhanh chóng.

Năm 1980, tỉnh chủ trương tập trung cho vùng khai hoang trồng cao su, nhưng hiệu quả

đạt được chưa cao, do khó khăn về vốn, nhiên liệu, phương tiện vận chuyển, nhân lực và giá cả không ổn định. Do có chiến lược phát triển rõ ràng, hợp lý nên việc khai thác gỗ tròn, gỗ xẻ cho xây dựng cơ bản, nguyên liệu giấy như lồ ô, nứa đạt từ 80 - 100% kế hoạch. Công tác bảo vệ và khai thác lâm sản bước đầu đạt được kết quả. Song, trong thời kỳ này, việc xây dựng lực lượng ở các lâm trường quốc doanh còn yếu, khai thác bừa bãi, nhiều tiêu cực nảy sinh, các vườn ươm chưa được đầu tư đúng mức nên gây lãng phí. Kế hoạch khai thác chưa được thực hiện một cách đồng bộ, công tác bảo vệ rừng còn nhiều hạn chế. Thời gian này, diện tích rừng và đất rừng ở tỉnh Sông Bé chỉ còn khoảng 31,6% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh (giảm gần 170.000ha), tức là mất đi trên 10,4 triệu m³ gỗ và 300.800.000 cây tre, nứa, lồ ô; riêng ở các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, rừng bị phá đến 2/3 diện tích, Phước Long gần 1/2 diện tích; hàng chục ngàn héc ta thuộc khu vực lâm phần ổn định ở các xã Đồng Nơ, Minh Hòa, Minh Thạnh và Minh Đức (huyện Hớn Quản) bị phá hết hoặc chỉ còn rừng nghèo kiệt; trên 5.000ha rừng ở các xã Đắc Ô (huyện Bù Gia Mập), Đắc Nhau, Thống Nhất, Thọ Sơn (huyện Bù Đăng) bị đốt phá làm nương rẫy.

Tỉnh chưa hoàn chỉnh bản thiết kế quy hoạch rõ ràng vùng đất nông, lâm nghiệp, từ đó dẫn đến tình trạng không thể tiến hành việc giao đất, giao rừng cho huyện, xã, hợp tác xã quản lý, bảo vệ và kinh doanh theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật của Nhà nước. Ngoài ra, do hằng năm khai thác giao nộp sản phẩm cho Trung ương trên 100.000m³ gỗ/năm¹; trong khi đó các xã viên hợp tác xã vì nhu cầu cuộc sống đã phải trốn đi phá rừng, làm nương rẫy, lấy củi, làm than để tăng thêm thu nhập. Chưa ổn định canh tác, định cư cho 60% đồng bào dân tộc thiểu số, nên họ vẫn tiến hành kiểu canh

tác cũ là đốt rừng làm nương rẫy. Công tác quản lý, bảo vệ rừng bị buông lỏng trong một thời gian khá dài, chủ yếu là kiểm soát lâm sản đặt ở các trạm cân trên các tuyến đường giao thông; việc khai thác của ngành Lâm nghiệp còn tràn lan, không đúng quy hoạch và không bảo đảm kỹ thuật, còn nặng về khai thác hơn là trồng mới.

Trước tình hình diện tích rừng và đất rừng giảm sút nghiêm trọng, từ tháng 4-1981, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra chỉ thị nghiêm cấm việc đốt, phá rừng làm nương rẫy, làm than, lấy củi và tạm thời đóng cửa rừng ở một số huyện, trong đó có huyện Lộc Ninh, Hớn Quản. Chủ yếu tận thu gỗ, củi cảnh ngọn trên những nương rẫy. Do đó tình hình đã được cải thiện hơn trước, diện tích rẫy mới do việc đốt phá rừng bừa bãi ở huyện Lộc Ninh không tiến triển thêm, lực lượng kiểm lâm nhân dân của tỉnh khoanh được 16.000ha rừng nghiên cứu khoa học ở Bù Gia Mập, bảo vệ gần 1.000ha rừng phòng hộ ở di tích lịch sử núi Bà Rá, 15ha rừng gỗ téch ở Lộc Hiệp (Lộc Ninh), thực hiện quy hoạch, kế hoạch, thiết kế, lập vành đai phòng hộ và bảo vệ rừng đầu nguồn Phú Riềng (15.000ha).

Ngành lâm nghiệp mới từng bước đi vào ổn định, đã có việc quy hoạch rừng và giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã để quản lý, trồng mới.

Tuy nhiên, tình hình phá rừng trồng cao su vẫn còn khá phổ biến, năm 1985, đoàn kiểm tra của Bộ Lâm nghiệp kiểm tra đột xuất 7/26 nông trường của 2 Công ty cao su Phú Riềng và Công ty cao su Đồng Phú và phát hiện 5 nông trường trong năm 1985 đã phá 334ha rừng, bình quân

1. Số liệu do đồng chí Nguyễn Công Khanh - Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Phước tại Hội thảo khoa học *Địa chí Bình Phước* do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước tổ chức ngày 5-8-2014 cung cấp.

mỗi nông trường phá gần 67ha. Trước tình trạng đó, ngày 26-7-1985, Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-UB quy định “ng nghiêm cấm việc phá rừng trồng cao su những rừng tái sinh tốt, những loại rừng nằm trong vùng quy hoạch của các nông trường cao su phải được bảo vệ chặt chẽ”...

Từ những năm 1980, ngành Lâm nghiệp đã bắt đầu tăng cường công tác định canh, định cư, giao đất, giao rừng, bước đầu phân cấp quản lý và bảo vệ rừng, đã khai hoang được 50ha đất và trồng mới các loại cây trên 25ha. Các lâm trường cũng được củng cố, ổn định, tổ chức trồng mới, chăm sóc được 15.700ha, trồng mới thêm 200ha rừng tập trung, trong đó có 50ha cây sơn ở Lộc Ninh. Tỉnh cũng đã cơ bản hoàn thành việc quy hoạch rừng ở 6 huyện phía bắc, tổ chức xong bộ máy cán bộ của 12 lâm trường và thí điểm giao đất, giao rừng ở một số nơi.

Trong giai đoạn này, ngành lâm nghiệp còn hạn chế trong việc giao đất, giao rừng, phân cấp quản lý, mới chỉ tập trung vào khai thác, còn việc trồng mới chưa được chú trọng, việc chế biến chỉ tập trung ở một số nơi, nạn phá rừng chưa được ngăn chặn kịp thời. Tiếp tục công tác trồng rừng tập trung, mạnh dạn giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân và tập thể là một đòi hỏi bức xúc. Năm 1983, diện tích trồng mới tăng 400ha, loại cây trồng khoán trong các hộ nông dân là 2 triệu cây, khai thác được 60.000m³ gỗ tròn, thu gom và tận dụng phế liệu được 23.000m³ gỗ, 120.000 tấn củi các loại và 49.000 tấn bột giấy nguyên liệu.

Trong những năm 1983 - 1985, ngành lâm nghiệp đã bước đầu thực hiện tốt trồng rừng tập trung, giao đất và rừng cho khu vực hợp tác xã chăm sóc và tu bổ. Trong thời gian này, những quy định về bảo vệ rừng đã được phổ biến trong

nhân dân. Tuy nhiên do tình trạng khai thác rừng bừa bãi và lợi dụng kẽ hở trong quản lý rừng nên diện tích rừng tiếp tục bị tàn phá. Một điểm nổi bật của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn này là bắt đầu có sự phối hợp liên kết để phát triển lâm nghiệp. Ngoài ra, tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc quy hoạch phát triển trồng rừng trên địa bàn tỉnh và tổ chức củng cố bộ máy của các lâm trường.

Nhìn chung, ngành lâm nghiệp trong thời kỳ sau giải phóng đến những năm đổi mới chưa có sự phát triển đồng bộ, còn lỏng lẻo trong quản lý và khai thác, chỉ chú trọng công tác khai thác, chưa quan tâm nhiều đến việc trồng mới.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Ngành lâm nghiệp từng bước đi vào ổn định, nhờ cơ chế khoán đất rừng cho từng hộ để quản lý và trồng mới, diện tích rừng đã được mở rộng. Việc khảo sát lại đất rừng và có phương án phát triển lâm nghiệp được chú trọng; có kế hoạch trọng điểm, có những dự báo kịp thời, cân đối giữa khai thác và trồng mới. Tỉnh đã giao một số lượng rừng khá lớn cho các xã, hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, xây dựng các lâm trường mới. Trong giai đoạn này, diện tích rừng trồng tăng nhanh, bình quân tăng 40%/năm, đến năm 1990 đã phủ xanh 100% đồi trọc ở các huyện phía nam (nay là Bình Dương) và 50% các huyện phía bắc (Bình Phước ngày nay), diện tích đất có rừng che phủ trong những năm 1990 - 1991 là 232.430ha.

Tỉnh cũng đã cho phép khai thác tài nguyên rừng để phát triển kinh tế. Riêng năm 1989 ngành lâm nghiệp đã khai thác được 30.000m³ gỗ tròn, 19.600m³ củi, 16.000 tấn nguyên liệu lâm giấy... Đến năm 1990, tỉnh có kế hoạch giảm sản lượng khai thác gỗ, củi, tập trung khai

thác các loại lâm sản khác như nứa, lồ ô để cung cấp cho các nhà máy giấy, các loại cây song mây phục vụ cho các cơ sở thủ công mỹ nghệ. Năm 1995, khai thác 20.500m³ gỗ tròn, 6,7 triệu cây lồ ô, 15.000m³ củi, 404.000 sợi song mây, 43.000 cây tre...

Từ năm 1994 đến năm 1996, tỉnh đã triển khai thực hiện Chương trình 327¹ của Trung ương từ cấp xã đến cấp huyện; công tác định canh, định cư có những bước phát triển mới; từ Chương trình 327 đã đầu tư vào lâm nghiệp 5.100 triệu đồng, đã triển khai tốt việc trồng rừng gắn với ổn định dân cư do đó đã hạn chế được tình trạng phá rừng, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi. Ở các phum sóc của đồng bào Coho, Xtiêng, Mạ, Mnông, chỉ tính riêng năm 1995, diện tích rừng được chăm sóc, bảo vệ đạt 47.985ha, trồng mới đạt 1.773ha, đạt kế hoạch và tăng 24% so với năm 1994. Trong hai năm 1995 - 1996 đã trồng mới được 5.100ha rừng, chăm sóc được 18.000ha; và có trên 300 hộ đồng bào dân tộc được giao đất bảo vệ, trồng mới 9.828ha. Ngành lâm nghiệp đã giao khoán tổng diện tích 14.452,1ha đất trống cho các hộ gia đình và 20 đơn vị, trong đó đã đưa vào sản xuất 4.098ha trồng cây công nghiệp và cây ăn quả. Mô hình bảo vệ rừng theo Chương trình 327 là mô hình mới, được khuyến khích và đã góp phần ổn định đời sống của một bộ phận khá lớn đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi thông qua sự phát triển của ngành lâm nghiệp, nhiều hộ gia đình đồng bào dân tộc đã tách hộ, lập vườn thêm 552 hộ đăng ký trồng rừng, nâng tổng số hộ lập vườn và nhận đất trồng rừng của toàn tỉnh lên 2.634 hộ, góp phần ổn định đời sống của một bộ phận khá lớn đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bù Đăng...

Sau những năm đổi mới, ngành lâm nghiệp của Bình Phước đã có những chuyển biến tích cực. Việc giao đất và giao rừng cho người dân được thực hiện tốt. Các chương trình mục tiêu quốc gia về giao đất, giao rừng được triển khai đến với người dân.

5. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

a. Diện tích và trữ lượng rừng

Năm 1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, điều kiện còn nhiều khó khăn, tỉnh chủ trương đẩy mạnh trồng mới các loại cây công nghiệp như cao su, điều, hồ tiêu... và xem đây là thế mạnh của tỉnh nên đã có hàng ngàn héc ta rừng nghèo được chuyển đổi theo hướng trồng cây công nghiệp. Đồng thời cũng tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên rừng. Diện tích rừng và đất rừng của tỉnh khá phong phú, theo thống kê năm 1998 diện tích rừng và đất rừng còn trên 300.000ha, chiếm gần 16% diện tích toàn tỉnh.

Năm 1999, tổng diện tích đất rừng toàn tỉnh là 351.277ha, trong đó đất có rừng là 164.963ha (rừng tự nhiên 153.985ha, rừng trồng 10.978ha), đất trống 41.904ha và các loại đất khác là 144.410ha.

Năm 2003, tổng diện tích rừng các đơn vị quản lý và sử dụng là 333.957,8ha, trong đó diện tích đất có rừng 139.451ha, giảm 25.511,9ha so với năm 1999.

Năm 2013, diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh là 58.613,83ha, diện tích rừng trồng là 101.650,22ha.

1. Ban hành kèm theo Quyết định số 327/HĐBT ngày 15-9-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi, núi trọc, bãi bồi ven biển và mặt nước.

Năm 2013, trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là 7.169.1090m³, trữ lượng lồ ô: 133.807 nghìn cây. Từ năm 1997 đến 2013, rừng vẫn là một trong các lợi thế của tỉnh để phát triển. Tuy nhiên do tỉnh tập trung vào việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày nên diện tích rừng hiện nay có sự biến đổi.

Diện tích rừng giai đoạn 2011 - 2013

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2011	116.532,07	62.804,97	53.727,10
2012	160.535,91	58.879,14	101.656,77
2013	160.264,05	58.613,83	101.650,22

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014

b. Công tác trồng và giao khoán bảo vệ rừng

Công tác trồng mới rừng được Chính phủ cũng như tỉnh quan tâm thực hiện. Ngay từ giai đoạn 1993 - 1998, tỉnh đã thực hiện Chương trình 327 và thu được những kinh nghiệm trong việc trồng mới rừng về các mặt chỉ đạo, tổ chức thực hiện từ tỉnh xuống đến cơ sở trên các lĩnh vực kế hoạch hóa, kỹ thuật, các chính sách, v.v..

Năm 1999 là năm đầu tiên tỉnh triển khai Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Để thực hiện dự án này, tỉnh đã có các văn bản chỉ đạo, giao trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho các đơn vị, đồng thời tổ chức nhiều đợt kiểm tra, truy quét và xử lý các đối tượng phá rừng, lấn chiếm rừng trái phép, di dân tự do đến các lâm phần. Năm 1999, tỉnh đã triển khai thực hiện trên năm lĩnh vực gồm: trồng rừng, chăm sóc rừng, khoán bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và thiết kế khoán bảo vệ rừng.

Hiện trạng diện tích rừng phân theo huyện, thị xã (2010 - 2013)

Đơn vị tính: ha

Năm	2010	2011	2012	2013
Đơn vị				
Thị xã Đồng Xoài	-	-	-	-
Thị xã Bình Long	-	-	-	-
Huyện Đồng Phú	13.889,21	13.953,67	18.152,77	18.157,86
Thị xã Phước Long	612,58	611,53	1.109,73	1.109,73
Huyện Bù Gia Mập	38.376,54	38.321,34	48.037,93	48.084,20
Huyện Lộc Ninh	22.689,43	23.229,28	22.832,46	22.449,71
Huyện Bù Đốp	12.676,66	12.204,06	12.521,83	12.523,60
Huyện Bù Đăng	23.374,53	23.121,35	51.444,16	51.439,63
Huyện Hớn Quản	5.090,84	5.090,84	6.437,03	6.499,32
Huyện Chơn Thành	-	-	-	-
Tổng cộng	116.709,79	116.532,07	160.535,91	160.264,05

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014

**Thống kê diện tích trồng rừng
ngoài vốn ngân sách năm 2000**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Diện tích trồng
I	Huyện Phước Long	711,92
	Lâm trường Bù Gia Mập	-
	Lâm trường Bù Gia Phúc	105
	Lâm trường Đắc O	70
	Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Bồn	536,92
II	Huyện Bù Đăng	124,16
	Lâm trường Bù Đăng	50
	Ban quản lý rừng phòng hộ Bom Bo	-
	Ban quản lý rừng phòng hộ Thống Nhất	64
	Lâm trường Nghĩa Trung	10,16
III	Huyện Lộc Ninh	246,2
	Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	106
	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	60
	Lâm trường Bù Đốp	80,2
IV	Huyện Đồng Phú	1.345,91
	Lâm trường Đồng Xoài	604,2
	Ban quản lý rừng Tân Lập	400,71
	Ban quản lý rừng Suối Nhung	78,5
	Nông trường Phú Thành	262,5
V	Huyện Bình Long	5.411
	Lâm trường Minh Đức	5.411
Tổng		7.839,19

*Nguồn: Báo cáo số 650/BC-NN-PTNT
ngày 28-10-2000 của Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước*

Kết quả là đã trồng được 2.881,31/2.000ha rừng (đạt 144% kế hoạch). Trong đó trồng rừng bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương là 767,31/900ha (đạt 85,26% kế hoạch) với các loại cây như xà cừ, sao, giá ty, keo lá tràm; trồng rừng bằng vốn tự có, liên doanh (rừng kinh tế) là 2.114/1.100ha (đạt 192,18% kế hoạch). Chất lượng và phương thức trồng rất đa dạng và hiệu quả nhờ việc lồng ghép thực hiện với các dự án khác, tổ chức liên doanh liên kết với các ban quản lý rừng, tổ chức trồng rừng trên diện tích đất bị lấn chiếm nằm rải rác trong các khu vườn điều; trồng rừng xen trong vườn cà phê (chủ yếu ở lâm trường Đắc O), trồng rừng trên nương rẫy (tập trung ở các lâm trường Nghĩa Trung, Bù Gia Mập, Thống Nhất). Ngoài ra, tỉnh đã thực hiện chăm sóc được 1.141ha/1.348ha (đạt 84,64% kế hoạch); khoán bảo vệ rừng được 26.253,6ha, trong đó rừng phòng hộ là 24.501,6ha, rừng đặc dụng là 1.752ha; thực hiện khoán bảo vệ rừng đối với 543 hộ gia đình và các đơn vị, thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng để nâng cao trách nhiệm của người dân đối với rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số¹.

Từ năm 2000 đến năm 2003, mỗi năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao chỉ tiêu trồng rừng cho tỉnh là 2.000ha, trong đó có 900ha trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và 1.100ha trồng rừng sản xuất. Kết quả thực hiện qua các năm như sau:

1. Theo Báo cáo số 182/BC-661 của Ban Điều hành Dự án 661 về tổng kết thực hiện dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng của tỉnh Bình Phước năm 2000.

Diện tích rừng trồng giai đoạn 2000 - 2003

Đơn vị tính: ha

Hạng mục	Năm thực hiện				Tổng cộng	Đạt tỷ lệ (%)
	2000	2001	2002	2003		
Rừng phòng hộ	594,77	703,24	791,43	430	2.519,44	69,9
Rừng sản xuất	1.813	1.846	1.077	1.865	6.601	150
Tổng cộng	2.407,77	2.549,24	1.868,43	2.295	9.120,44	-

Nguồn: Báo cáo số 315/BC-NN-PTNT ngày 21-5-2004 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Bình Phước về kết quả thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Các loài cây rừng bản địa có thể gieo tạo giống như dầu rái, sao đen, gỗ đỏ, cẩm lai, giáng hương... và các loài nội thuần chủng như xà cừ, giá ty. Tuy nhiên, tính từ khi trồng đến khi thu hoạch, các loại cây này có thể mất hơn 20 năm, do đó, đa số các hộ dân không đồng tình hoặc thực hiện một cách miễn cưỡng. Từ tình hình đó, tỉnh đã có chủ trương dựa vào thực tế sản xuất để trồng ở khu rừng phòng hộ các loại cây phù hợp như cao su, điều, keo lai. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy người nhận khoán yên tâm đầu tư chăm sóc, bảo vệ rừng.

Diện tích rừng được giao khoán quản lý, bảo vệ đã đạt được kết quả tích cực: rừng sinh trưởng phát triển ổn định hơn, điển hình là những diện tích rừng lồ ô ở Ban quản lý rừng phòng hộ Thống Nhất, Lâm trường Đăk Ô, Nghĩa Trung.

Lý do số diện tích rừng đưa vào giao khoán đạt tỷ lệ thấp do những diện tích rừng thuộc Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Vườn quốc gia Cát Tiên (trên địa bàn tỉnh Bình Phước) không thuộc đối tượng giao khoán.

Diện tích rừng trồng và sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 1996-2013

Năm	Diện tích rừng trồng (ha)	Gỗ khai thác (m ³)
1996	1.796	43.792
1997	986	22.529
1998	1.374	16.719
1999	2.267	8.590
2000	2.110	55.351
2001	2.548	18.388
2002	2.545	11.056
2003	2.087	20.404
2004	2.382	9.280
2005	629	7.125
2006	1.537	6.122
2007	492	11.032
2008	956	8.737
2009	1.060	10.172
2010	420	25.610
2011	573	46.532
2012	536	15.412
2013	714	15.801

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1996 - 2014

III. TÌNH HÌNH KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ RỪNG Ở BÌNH PHƯỚC

1. Tình hình khai thác

a. Rừng đặc dụng

- Vườn quốc gia Bù Gia Mập

Vườn quốc gia này được chuyển hạng từ Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập thành Vườn quốc gia theo Quyết định số 170/2002/QĐ-TTg ngày 27-11-2002 của Thủ tướng Chính phủ. Vườn quốc gia Bù Gia Mập nằm ở phần cuối của dãy Trường Sơn và vùng Đông Nam Bộ nên hệ thực vật có quan hệ chặt chẽ với hệ thực vật của dãy Trường Sơn nam và của miền Đông Nam Bộ cũng như của Việt Nam. Thảm thực vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập gồm hai kiểu rừng chính: kiểu rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới núi thấp (Rkx), kiểu rừng kín nửa thường xanh ẩm nhiệt đới (Rkn)¹.



Vườn quốc gia Bù Gia Mập

Nguồn: Báo Bình Phước

Vườn quốc gia Bù Gia Mập có diện tích 25.926ha với hệ thực vật rừng rất đa dạng, phong phú về sinh cảnh và thành phần loài, có 1.026 loài thuộc 430 chi, 120 họ, 59 bộ, thuộc 5 ngành thực vật khác nhau sinh trưởng.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập có nguồn gen khá phong phú gồm:

Nguồn gen thực vật cổ xưa như: thực vật cổ nhiệt đới, thực vật cổ á nhiệt đới.

Nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ bị tiêu diệt như: các loài thực vật quý hiếm, bản địa có 50 loài, thuộc nhóm thực vật quý hiếm theo phân loại của Sách đỏ Việt Nam năm 2000 (phần thực vật) như: đầu gối (Anaxagorea luzonensis); dây môi (Stephania longa); cẩm thị (Diospyros maritima), tung (Tetrameles nudiflora), lười ươi (Scaphium macropodium), trầm hương (Aquilaria crassna); gỗ đỏ (Afzelia xylocarpa), xây (Dialium cochinchinensis), gỗ mật (Sindora siamensis); cẩm lai Bà Rịa (Dalbergia bariense), cẩm lai nam (Dalbergia cochinchinensis), cẩm lai vú (Dalbergia mammos), giáng hương trái to (Pterocarpus macrocarpus), trai (Fagraea fragrans), mã tiền Thorel (Strychnos thorellii), gáo tròn (Adina cordifolia), lan ý thảo (Dendrobium gratosissimum). Có 32 loài thực vật bản địa được thống kê, tiêu biểu là các loài: bời lời vàng (Litsea Pierrei), cà ổi ấn (Castanopsis indica), bông bệt (Mallotus paniculatus), bình linh lông (Vitex pinnata), giáng hương trái to (Pterocarpus macrocarpus).

Nguồn gen thực vật dược liệu và lâm sản ngoài gỗ: có 242 loài cây thuộc các dạng cây gỗ, cây bụi, cỏ, dây leo, khuyết thực vật, thực vật phụ sinh, ký sinh...

Các loại lâm sản ngoài gỗ có thể khai thác với số lượng lớn như ươi (Sterculia lychnophora) dùng để làm thực phẩm xuất khẩu có giá trị cao, lồ ô và song mây, nguyên liệu chế biến lâm sản.

Trong số 385 loài động vật rừng tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập có 49 loài thú, 9 loài chim quý hiếm cần được bảo tồn.

1. Theo Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Bộ năm 2004.

- *Vườn quốc gia Cát Tiên*

Rừng quốc gia Cát Tiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước có diện tích 4.300ha, là một phần trong hệ sinh thái của Vườn quốc gia Cát Tiên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý với diện tích 73.878ha theo Quyết định số 38/1998/QĐ-TTg ngày 16-2-1998 của Thủ tướng Chính phủ. Rừng quốc gia Cát Tiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước có hệ động, thực vật rừng phong phú và có nhiều loài động thực vật đặc trưng của vườn.

Hệ thực vật: Điển hình là các loài dầu rái, dầu lông, cẩm lai, gõ đỏ, giáng hương và bằng lăng, tung, râm; và các loài lâm sản ngoài gỗ như lồ ô, song mây, lá nhíp và các cây thuốc có giá trị như hà thủ ô...

Hệ động vật: Có các loài động vật quý hiếm như: bò tót, hươu, nai, khỉ, vượn, chà vá chân đen, hoẵng Nam Bộ...; các loài chim quý hiếm như: hạc cổ trắng, công, gà đẫy java, quắm cánh xanh, ngan cánh trắng, gà so cổ hung... Ngoài ra, trong rừng còn có số lượng côn trùng và bò sát lưỡng cư phong phú, đa dạng.

- *Khu di tích lịch sử núi Bà Rá*

Rừng đặc dụng thuộc Khu di tích lịch sử núi Bà Rá có diện tích 1.109,73ha. Toàn bộ diện tích rừng thuộc núi Bà Rá có độ cao 723 m so với mực nước biển, với nhiều hang động, từng là căn cứ địa cách mạng vững chắc và ghi dấu nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Hệ sinh thái rừng chủ yếu là hỗn giao cây gỗ, lồ ô. Đặc trưng của *hệ thực vật* là các loài cây gỗ lớn: bằng lăng, trai, gõ mật... xen kẽ là lồ ô, tre nứa. *Động vật* rừng chủ yếu là các loài chim, bò sát và các loài thú nhỏ.

Với vẻ đẹp tự nhiên và ý nghĩa lịch sử, Khu di tích lịch sử núi Bà Rá đã được Ủy ban nhân

dân tỉnh quy hoạch phát triển thành khu du lịch và trở thành điểm tham quan, bảo tồn quan trọng của tỉnh.

b. Rừng phòng hộ

Tổng diện tích rừng phòng hộ có rừng tự nhiên là 12.489,8ha, gồm: 10.470ha rừng phòng hộ đầu nguồn và 2.019,8ha rừng phòng hộ biên giới.

- *Rừng phòng hộ đầu nguồn:* Chủ yếu để phòng hộ cho sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé và hồ chứa nước của các nhà máy thủy điện trên sông như: Thác Mơ, Cần Đơn, Sok Phú Miêng,... và các hồ chứa nước nhỏ phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất. Nhìn chung, hệ sinh thái rừng phòng hộ đầu nguồn khá tốt và đa dạng về loài động, thực vật.

- *Rừng phòng hộ biên giới:* Là những diện tích rừng nằm dọc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia. Đây là loại rừng vừa mang tính chất phòng hộ vừa có ý nghĩa rất lớn về mặt an ninh - quốc phòng.

c. Rừng sản xuất

Diện tích quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh có 19.148ha, là rừng gỗ thuần loài và rừng gỗ hỗn giao với lồ ô. Đây là nguồn cung cấp gỗ lớn cho nhu cầu của địa phương. Ngoài ra, còn có một số diện tích trồng cây gỗ lớn (sao, dầu, xà cừ...) được thực hiện bằng biện pháp trồng xen với cây công nghiệp.

Sản xuất gỗ nhỏ, nguyên liệu: Trong diện tích 19.148ha rừng tự nhiên thuộc rừng sản xuất (rừng gỗ, rừng gỗ hỗn giao với lồ ô) nêu trên, ngoài việc cung cấp gỗ lớn còn có thể tận dụng sản xuất gỗ nhỏ, sản xuất nguyên liệu. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 5.148ha diện tích trồng keo lai, hằng năm có thể khai thác từ 500ha - 700ha.

Thống kê sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 1997 - 2013

Đơn vị tính: m³

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sản lượng	22.529	16.719	8.550	55.351	18.388	11.056	20.404	9.280	7.125
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	-
Sản lượng	6.122	11.032	8.737	8.737	10.172	25.610	15.412	15.801	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo ngành hoạt động (2000 - 2013)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Khai thác sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	Dịch vụ lâm nghiệp
2000	84,135	9,429	67,015	6,137	1,554
2010	76,881	7,938	61,593	2,790	4,560
2011	148,292	14,018	123,324	3,125	7,825
2012	93,603	17,553	63,757	4,381	7,912
2013	109,393	16,987	79,243	5,443	7,720

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013

Sản xuất lâm sản ngoài gỗ: Nguồn sản xuất lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh chủ yếu là sản phẩm từ cây lồ ô. Trong quy hoạch rừng sản xuất có 6.669ha rừng lồ ô hỗn giao lồ ô và 1.054ha rừng lồ ô thuần loài. Đây là nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, chế biến đũa, hoặc làm nguyên liệu sản xuất giấy. Ngoài ra, có thể khai thác, tận dụng một số sản phẩm khác như song mây cho sản xuất thủ công, và các loại rau rừng làm thực phẩm.

2. Chế biến gỗ và lâm sản

Trong một số năm, do chuyển đổi rừng sản xuất nghèo kiệt sang trồng rừng bằng cây cao su, cũng như chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích khác như xây dựng thủy điện, dự án định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, nên việc khai thác lâm sản chủ yếu là tận thu, tận dụng.

Sản lượng lâm sản khai thác chủ yếu từ rừng tự nhiên; sản lượng khai thác từ rừng trồng chiếm tỷ lệ ít.

Trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, tỉnh có lực lượng lao động dồi dào tại địa phương; có quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nguyên liệu gỗ (gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng) trong tỉnh không đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp ở các khu công nghiệp, các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh, chế biến gỗ và nhu cầu sử dụng của người dân trong tỉnh.

Năm 2013, trên địa bàn tỉnh có 231 cơ sở chế biến lâm sản được cấp phép kinh doanh, trong đó, doanh nghiệp là 68 cơ sở và hộ gia đình là 163 cơ sở. Các sản phẩm chủ yếu của các cơ sở này là đồ mộc gia dụng (tủ, bàn, ghế...) và ván gỗ nhân tạo xuất khẩu.

Các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản đã tạo việc làm cho nhiều lao động trên địa bàn tỉnh, góp phần nộp ngân sách qua các khoản thuế,

tuy nhiên, vẫn chưa kích thích được người dân trồng rừng để cung cấp nguồn nguyên liệu cho các doanh nghiệp, do chưa thu hút được đầu tư, kích thích người dân tham gia trồng rừng.

3. Công tác tổ chức, quản lý lâm nghiệp

a. Các hạt kiểm lâm ở các huyện, thị

Năm 2013, trên địa bàn tỉnh có Hạt kiểm lâm các huyện Đồng Phú, huyện Bù Đăng, huyện Bù Gia Mập, huyện Bù Đốp, huyện Lộc Ninh, thị xã Bình Long - huyện Hớn Quản và thị xã Phước Long (tổng số là 7 hạt kiểm lâm). Ngoài ra, còn có 2 đội kiểm lâm cơ động hoạt động tại 2 khu vực trên địa bàn tỉnh (Đội số 1 và số 2).

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 21-8-2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước, qua đó, hạt kiểm lâm ở các huyện, thị có chức năng, nhiệm vụ như sau:

Chức năng: Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn huyện, đồng thời là cơ quan thừa hành pháp luật đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện.

Nhiệm vụ: Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xây dựng các văn bản, quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản trên địa bàn; huy động các đơn vị vũ trang, lực lượng, phương tiện khác của các đơn vị, cá nhân đóng trên địa bàn để kịp thời ngăn chặn, ứng cứu những vụ cháy rừng và những vụ phá rừng nghiêm trọng. Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng thực hiện bảo vệ rừng trên

địa bàn. Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phát triển rừng; phòng, trừ sâu bệnh hại rừng; kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản; tổ chức tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác, tàng trữ, mua bán, vận chuyển lâm sản, săn bắt động vật rừng trái phép trên địa bàn; tuyên truyền, giáo dục pháp luật, chế độ, chính sách về quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng, quản lý, khai thác và sử dụng lâm sản; vận động nhân dân bảo vệ, phát triển rừng; xây dựng lực lượng quần chúng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ cho các tổ, đội quần chúng, hướng dẫn chủ rừng, cộng đồng dân cư địa phương xây dựng và thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quy ước bảo vệ rừng; phối hợp với Hạt kiểm lâm vườn quốc gia trong công tác bảo vệ rừng, quản lý lâm sản trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ khác về phát triển lâm nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân công.

Có 2 hạt kiểm lâm huyện, thị được giao quản lý diện tích rừng và đất rừng là: Hạt kiểm lâm thị xã Phước Long - quản lý khu di tích lịch sử núi Bà Rá - thị xã Phước Long, là rừng đặc dụng; hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng - quản lý khu vực đất lâm nghiệp trước đây thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Thống Nhất.

Trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ được giao, các hạt kiểm lâm đã thực hiện việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện và các ngành chức năng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng trên địa bàn quản lý. Cụ thể: Hằng năm đã tham mưu xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng cấp huyện, xã trình cấp thẩm quyền phê duyệt và chủ động triển khai thực hiện; phối

hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng; tham mưu thành lập các tổ, đội chữa cháy rừng tại các địa phương; kiểm tra, giám sát, hướng dẫn chủ rừng thực hiện việc sử dụng rừng, trồng rừng, bảo vệ rừng theo đúng các quy định của pháp luật; tổ chức tập huấn cho các lực lượng thuộc xã và các chủ rừng về các quy định của pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng; tham mưu việc thành lập các đoàn phối hợp liên ngành kiểm tra, truy quét và xử lý các điểm nóng về phá rừng, khai thác lâm sản trái phép; thực hiện việc điều tra, xác minh và xử lý các hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng theo đúng pháp luật, không để xảy ra khiếu nại trong xử lý vi phạm.... Ngoài ra, các hạt kiểm lâm còn thực hiện các công tác khác như: thu hồi đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái phép trên các lâm phần, trồng cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn huyện, thị, tham gia xác minh các vụ khiếu kiện có liên quan đến đất lâm nghiệp...

b. Lâm trường quốc doanh

Sau ngày tái lập tỉnh, các lâm trường quốc doanh tiếp tục được củng cố và phát triển để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng.

Thực hiện Kế hoạch số 991/KH-UBND ngày 14-5-2008 và Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 2-12-2008, phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức, quản lý bảo vệ rừng của tỉnh sau khi rà soát quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2006 - 2010. Trong hai năm 2009- 2010, tỉnh đã sắp xếp các Ban quản lý rừng theo hướng chuyển giao ưu tiên giao rừng phòng hộ cho các doanh nghiệp nhà nước có năng lực quản lý, bảo vệ rừng, giải thể các ban quản lý rừng không còn đủ diện tích theo quy định. Cụ thể:

Huyện Bù Gia Mập: Đã chuyển giao nguyên trạng Ban quản lý rừng phòng hộ Đắc Mai (diện tích 7.490ha) và Ban quản lý rừng phòng hộ

Đắc Ớ (diện tích 9.305ha) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su Phước Long, nay thành nông lâm trường Đắc Ớ, nông lâm trường Đắc Mai; Thành lập Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập quản lý 25.926ha rừng đặc dụng thuộc lâm phần Vườn Quốc gia Bù Gia Mập theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

Thị xã Phước Long: giao Hạt kiểm lâm thị xã Phước Long quản lý khu vực rừng đặc dụng thuộc núi Bà Rá, với diện tích là 1.109,73ha.

Huyện Bù Đăng: Hợp nhất Ban quản lý rừng phòng hộ Thọ Sơn (diện tích 5.977ha) và Ban quản lý rừng phòng hộ Bom Bo (diện tích 20.266ha) thành Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng, chuyển giao nguyên trạng Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Nai (diện tích 11.718ha) cho Công ty cao su Phú Riềng, nay thành Nông - lâm trường Cao su Đồng Nai; giao Hạt kiểm lâm huyện Bù Đăng quản lý diện tích 3.350ha thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Thống Nhất (giải thể do không đủ diện tích phòng hộ), sáp nhập nguyên trạng Công ty lâm nghiệp Bình Phước (diện tích quản lý 14.370ha) vào Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Sông Bé gọi là Nông - lâm trường Nghĩa Trung.

Huyện Bù Đốp: Chuyển giao nguyên trạng Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp (diện tích 13.150ha) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Sông Bé gọi là Nông - lâm trường Bù Đốp.

Huyện Đồng Phú: Chuyển giao nguyên trạng Ban quản lý rừng kinh tế Tân Lập (diện tích 9.580ha), Ban quản lý rừng kinh tế Suối Nhung (diện tích 4.319ha) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bình Phước thành Nông - lâm trường Tân Lập.

Thống kê diện tích rừng do lâm trường quốc doanh của tỉnh Bình Phước quản lý năm 1998*Đơn vị tính: ha*

TT	Tên đơn vị	Tổng diện tích	Trong đó			
			Rừng tự nhiên	Rừng đã trồng	Đất cho trồng rừng	Đất khác
1	Lâm trường Bù Gia Mập	10.272	9.414	87	667	104
2	Lâm trường Đak Ô	15.216	12.858	490	1.700	168
3	Lâm trường Hạnh Phúc	21.529	17.475	503	3.000	551
4	Lâm trường Đức Bồn	21.122	18.847	378	1.800	97
5	Lâm trường Đường 10	35.400	28.207	180	2.100	4.913
6	Lâm trường Bù Đăng	30.076	26.263	290	3.200	323
7	Lâm trường Thống Nhất	15.007	12.543	156	2.000	308
8	Lâm trường Nghĩa Trung	17.442	14.976	157	2.200	109
9	Lâm trường Đồng Xoài	16.758	13.145	322	3.200	91
10	Lâm trường Mã Đà	15.134	10.512	510	4.000	112
11	Lâm trường Suối Nhung	13.511	12.182	92	1.184	53
12	Ban quản lý rừng kinh tế Tân Lập	10.839	2.534	168	8.070	67
13	Lâm trường Phú Thành	8.601	4.485	3.443	91	5.82
14	Lâm trường thanh niên xung phong - 30	26.444	22.376	523	3.300	245
15	Lâm trường Lộc Ninh	20.564	17.196	379	1.857	1.132
16	Lâm trường Tà Thiết	15.652	10.511	526	4.500	1.15
17	Lâm trường Minh Đức	21.516	2.249	14.684	2.900	1.683
Tổng cộng		31.5083	23.5773	22.888	45.769	10.653

Nguồn: Báo cáo số 560/BC-NN-PTNT ngày 6-10-1998 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước

Huyện Lộc Ninh: Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh quản lý diện tích 13.465,8ha đất rừng; Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết quản lý diện tích 12.397ha rừng.

Diện tích rừng thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên trên địa bàn tỉnh do Vườn quốc gia Cát Tiên quản lý.

Như vậy, đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn 3 Ban quản lý rừng, đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện sở tại trực tiếp quản lý, gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết, Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh, Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng; còn 2 ban quản lý là: Ban quản lý rừng

phòng hộ Suối Nhung đã sáp nhập với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bình Phước; Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Gia Phúc đang bàn giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Phước Long và 4 Công ty cao su quản lý rừng và đất lâm nghiệp (chuyển đổi thành các nông lâm trường) và hai 2 hạt kiểm lâm được giao quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

Các ban quản lý rừng phòng hộ và công ty lâm nghiệp cơ bản đã được giao cho các công ty cao su của tỉnh quản lý ổn định tổ chức và hoạt động theo mô hình mới. Ngoài kinh phí Nhà nước đầu tư theo quy định, các doanh nghiệp đã tăng cường lực lượng, kinh phí để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng. Về sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm mở rộng quy mô sản xuất, sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp được giao.

Về cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác, trồng mới: Sau khi sáp nhập về các công ty cao su, thì các công ty là chủ rừng, chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của các nông - lâm trường. Nông - lâm trường thực hiện theo cơ chế hạch toán báo sổ với hai nhiệm vụ chính là bảo vệ rừng và trồng mới cao su. Các bộ phận trực thuộc nông - lâm trường cũng được sắp xếp lại cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới, trong đó có nhiệm vụ bảo vệ diện tích cao su trồng mới của các công ty.

Về công tác bảo vệ rừng của các đơn vị: Theo số liệu của Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng tỉnh, tình hình phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp đã giảm nhiều, cả về số vụ và diện tích bị phá. Điều này do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chủ quan là các công ty đã đầu tư

thêm cho việc bảo vệ rừng, cơ quan công an đã khởi tố nhiều vụ án phá rừng trọng điểm. Bên cạnh đó còn có nguyên nhân khách quan là diện tích rừng tự nhiên đã giảm nhiều và chủ yếu phân bố ở các khu vực có địa hình khó khăn.

Về công tác khai thác lâm sản: Từ năm 2000 trên địa bàn tỉnh Bình Phước chỉ có khai thác tận thu, tận dụng trên diện tích do chuyển đổi rừng sản xuất nghèo kiệt sang trồng rừng bằng cây cao su, cũng như chuyển đổi diện tích rừng sang các mục đích khác như thủy điện, dự án định cư ổn định cho đồng bào dân tộc thiểu số. Các nông - lâm trường đã tiến hành tổ chức khai thác, tiêu thụ lâm sản theo đúng với hồ sơ được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Về công tác trồng mới rừng: Từ năm 1999 đến năm 2013, toàn tỉnh đã thực hiện 8.754ha, trong đó diện tích trong lâm phần là 3.582ha (thành rừng 2.028ha, không thành rừng 1.554ha); diện tích chuyển về địa phương quản lý là 5.172ha (thành rừng 1.700ha, không thành rừng 3.472ha).

c. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Trước tình hình diện tích rừng suy giảm nghiêm trọng, tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ rừng như: tuyên truyền, tuần tra kiểm soát, phòng chống cháy rừng..., phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Đất đai, Luật Phòng cháy và chữa cháy, các nghị định hướng dẫn thi hành luật, các nghị định về giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, phòng cháy, chữa cháy rừng, các quy chế phối hợp giữa các lực lượng và các thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khai thác lâm sản, kiểm tra, kiểm soát lâm sản, v.v.; hướng dẫn thực hiện một số công tác như kiểm tra việc

quản lý, sử dụng rừng; giao đất, giao rừng; khai thác, tận thu lâm sản; kiểm tra việc phòng chống cháy rừng; kiểm tra hoạt động chế biến lâm sản, nghề mộc, nuôi nhốt động vật hoang dã, thực hiện các quy chế phối hợp giữa chủ rừng, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chức năng trong công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

Công tác kiểm tra khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến, cất giữ lâm sản trái phép được chú trọng và tổ chức thường xuyên. Trong giai đoạn từ năm 1998 đến tháng 6-2003, đã tịch thu 9.449m³ gỗ tròn, 6.633m³ gỗ xẻ, xử phạt hành chính 8.393 vụ và khởi tố 99 vụ vi phạm.

Trong các năm 2007 - 2013, tỉnh đã lập biên bản và xử lý thu hồi 6.301,014m³ gỗ tròn, 4.10,270m³ gỗ xẻ các loại, 1.177 ster củi và các loại lâm sản, phương tiện, tang vật vi phạm khác. Tổng các khoản thu lên tới hơn 35 tỷ đồng (bao gồm tiền thu xử phạt vi phạm hành chính, tiền bán tang vật, phương tiện vi phạm).

Số vụ mua, bán, vận chuyển lâm sản trái quy định pháp luật của Nhà nước trên địa bàn xảy ra nhỏ lẻ, chủ yếu là vi phạm về trình tự thủ tục. Những vụ bắt giữ thu được khối lượng gỗ lớn thường là gỗ có nguồn gốc từ Campuchia hoặc vận chuyển quá cảnh từ các tỉnh lân cận. Tình trạng khai thác lâm sản trái pháp luật ở Bình Phước chủ yếu xảy ra ở những khu vực đã bị phá rừng làm rẫy, những khu vực đã bị thu hồi đất lâm nghiệp, những khu vực đang tổ chức tận thu lâm sản thuộc các dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng rừng cao su.

Về công tác phòng chống tình trạng cháy rừng, phá rừng làm nương rẫy, tỉnh Bình Phước đã thành lập Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng các cấp, gồm: Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng cấp tỉnh; 7 Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng cấp huyện, thị và 31 Ban bảo vệ rừng - phòng cháy, chữa cháy rừng cấp xã. Hoạt động của Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng các

cấp được thực hiện theo phương án xây dựng hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong các tháng cao điểm, Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng các cấp đều xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở, chủ rừng về việc thực hiện các phương án bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

Rừng Bình Phước hiện nay chủ yếu là rừng lồ ô, hỗn giao lồ ô - gỗ và rừng khộp nên rất dễ xảy ra cháy rừng. Do vậy hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng được xây dựng, thực hiện hằng năm; công tác kiểm tra, giám sát các chủ rừng, các ban bảo vệ rừng của xã trong phòng cháy được tổ chức thường xuyên vào các thời điểm trước, trong giai đoạn mùa khô; công tác diễn tập chữa cháy rừng cấp tỉnh, huyện, xã được tổ chức hằng năm; cảnh báo nguy cơ cháy rừng trong những tháng cao điểm được phát trên đài phát thanh - truyền hình của tỉnh.

Do điều kiện khí hậu diễn biến phức tạp, mưa gió thất thường, có năm mưa nhiều, có năm nắng nóng kéo dài, nên diễn biến cháy rừng cũng khá phức tạp. Với sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, huy động lực lượng kịp thời, hợp lý trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và nhất là việc chủ động phòng cháy của các đơn vị chủ rừng, nên không có vụ cháy lớn nào xảy ra trên địa bàn và nếu có thì hầu hết đều được phát hiện và dập tắt kịp thời, hạn chế thiệt hại về tài nguyên rừng, tài sản và tính mạng của người dân được hạn chế đáng kể.

Công tác phòng chống phá rừng để làm nương rẫy tiếp tục được chú trọng. Với quyết tâm lập lại trật tự, kỷ cương trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng bằng nhiều biện pháp, nhất là sau khi thực hiện thành công các kế hoạch thu

hồi đất lâm nghiệp bị khai phá, lấn chiếm trái phép, tình hình phá rừng giảm nhiều và ít dần qua các năm: Năm 2006: 2.330ha; năm 2007: 456ha, năm 2008: 1.332ha, năm 2009: 598ha; năm 2010: 388ha, năm 2013: 93,13ha.

Những khu vực trước đây vốn là điểm nóng phá rừng như huyện Bù Đốp đã không còn xảy ra tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; ở các huyện Bù Đăng, Đồng Phú, Bù Gia Mập chỉ xảy ra những vụ nhỏ lẻ, diện tích không lớn, chủ yếu là nới rộng diện tích và phá rừng xâm canh trong các khu vực dự án chuyển rừng nghèo kiệt sang trồng rừng bằng cây cao su. Năm 2008, diện tích bị thiệt hại do phá rừng tăng đột biến (1.332ha) do năm 2007, huyện Bù Đăng không thực hiện được kế hoạch thu hồi đất. Phần lớn diện tích rừng bị phá thuộc rừng sản xuất, nằm trong các khu vực được Ủy ban nhân dân tỉnh quy hoạch cho các dự án chuyển đổi rừng và đã được trồng lại bằng cây cao su.

Mặc dù ở tỉnh Bình Phước, tài nguyên, trữ lượng và cả diện tích rừng hiện nay giảm đáng kể, nhất là từ khi tách tỉnh, nhưng lâm nghiệp của tỉnh không vì thế mà kém được coi trọng. Bình Phước vẫn xác định: Tiếp tục phát triển, tăng cường trồng mới rừng để giải quyết vấn đề sinh thái. Chủ trương của tỉnh là duy trì diện tích rừng đang có và phát triển thêm rừng non, bảo vệ diện tích rừng quốc gia, chống lấn chiếm.

Ngành lâm nghiệp Bình Phước đang chuyển đổi mạnh mẽ từ nền lâm nghiệp quốc doanh, theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền lâm nghiệp xã hội hoá với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế của nền kinh tế sản xuất hàng hoá, nhờ đó đã góp phần tích cực trong tạo việc làm, cải thiện đời sống cho nhân dân sinh sống trên địa bàn rừng núi, góp phần bảo đảm an ninh chính trị, tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong các năm qua.

Mục tiêu bảo vệ môi trường và mục tiêu kinh tế của ngành lâm nghiệp luôn có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mục tiêu bảo vệ môi trường là bằng mọi giá bảo vệ vốn rừng hiện có từ ba loại rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ, rừng non tái sinh và trồng mới. Tăng diện tích có rừng và nâng cao chất lượng rừng bằng nhiều giải pháp bảo vệ, chăm sóc rừng tự nhiên và rừng trồng sẵn có. Ngoài ra, ngành lâm nghiệp Bình Phước cũng tiếp tục đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh diện tích đất trống, đồi trọc với các loại cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, cây thực phẩm cũng như loại cây đặc chủng có tác dụng phủ xanh và cân bằng hệ sinh thái trên địa bàn. Ngành lâm nghiệp vẫn xác định phát triển tài nguyên rừng là vấn đề chiến lược về lâu dài, kế hoạch khai thác đi đôi với bảo vệ. Cơ cấu cây trồng cũng phải thực hiện theo hướng đa canh, không độc canh và đưa khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, phục vụ cho phát triển kinh tế và các mục tiêu xã hội. Việc thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp những năm qua cho thấy tỉnh Bình Phước có sự phối hợp hài hòa với các mục tiêu kinh tế - xã hội, cụ thể như các dự án về định canh định cư, vay vốn xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, dự án nước sạch, giáo dục - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, v.v.. Việc giao đất, giao rừng lâu dài cho các hộ dân đã phần nào giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho hàng ngàn hộ gia đình trong tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân.

Tỉnh Bình Phước xác định, phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng và làm giàu rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái... Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp. Phát triển lâm nghiệp phải dựa trên cơ sở đầy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ

trương xã hội hóa nghề rừng, thu hút các nguồn lực đầu tư cho việc bảo vệ và phát triển rừng. Trong định hướng phát triển rừng, tỉnh Bình Phước đã đề ra các chiến lược như sau:

- *Bảo tồn tính đa dạng sinh học của rừng.*
Trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của Ủy ban nhân tỉnh Bình Phước, thì diện tích rừng đặc dụng được quy hoạch là 31.282ha, gồm: Vườn quốc gia Bù Gia Mập (25.926ha), khu di tích lịch sử núi Bà Rá (1.109,73ha), Vườn quốc gia Cát Tiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước (4.300ha) với diện tích lớn quy hoạch rừng đặc dụng thì trong tương lai tỉnh Bình Phước hứa hẹn là nơi bảo tồn đa dạng sinh học quan trọng của cả nước và quốc tế. Điển hình là Vườn quốc gia Bù Gia Mập, do nằm ở vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên xuống vùng đồng bằng Đông Nam Bộ, nên đa dạng sinh học nơi đây vừa mang tính đặc trưng của khu vực Tây Nguyên, vừa mang đặc trưng của miền Đông Nam Bộ. Hiện nay, đã và đang có nhiều dự án bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước, các tổ chức trong nước và nước ngoài đầu tư vào nghiên cứu, bảo tồn tính đa dạng sinh học của Vườn quốc gia này, góp phần bảo tồn, phục hồi và phát triển tính đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm.

Mặt khác, do có sự quan tâm của Nhà nước và của tỉnh Bình Phước, nên công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường được chú trọng, kinh phí cho các hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng ngày càng tăng. Lực lượng cán bộ quản lý, bảo vệ rừng được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, được chăm lo đời sống để yên tâm công tác.

- *Góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên*

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về chuyển đổi rừng nghèo kiệt có năng suất thấp sang trồng cây cao su, tổng diện tích đã hoàn thiện trồng cao su trên đất lâm nghiệp thuộc các nông - lâm trường, ban quản lý rừng là 27.017ha. Công tác trồng rừng đã tạo công ăn việc làm cho không ít người dân trong khu vực. Trong tương lai, khi diện tích rừng trồng trên được đưa vào khai thác thì sẽ cần một số lượng lớn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân trên địa bàn, từ đó giúp giảm áp lực tác động đến tài nguyên rừng, ngoài ra, nguồn thu của tỉnh nhờ đó cũng sẽ tăng lên đáng kể.

Công tác giao khoán đất lâm nghiệp đã tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình tìm tòi cách làm riêng để đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất, lại tiết kiệm được chi phí, lao động và tiền vốn. Đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp làm giàu trên mảnh đất được giao bằng cách kinh doanh cây lâm nghiệp với cây ăn quả.

- *Phát triển theo mô hình sinh thái, lịch sử*

Với hệ sinh thái rừng đa dạng, nhiều cảnh quan đẹp, tỉnh Bình Phước bước đầu tập trung đầu tư phát triển du lịch sinh thái nhằm kết hợp bảo vệ hệ sinh thái với giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho nhân dân. Tỉnh có các khu du lịch sinh thái gắn liền với rừng được nhiều người biết đến như: Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Khu di tích lịch sử núi Bà Rá, Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết, Trảng cỏ Bù Lạch, v.v.. Trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phát triển dự án các khu du lịch sinh thái tại huyện Bù Đốp với diện tích 10.000ha, hứa hẹn sẽ thu hút được nhiều khách tới tham quan, nghỉ dưỡng.

CHƯƠNG IV

TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH PHƯỚC

Tiểu thủ công nghiệp có những đặc điểm như kỹ thuật sản xuất đơn giản, đôi khi mang tính chất truyền thống, máy móc thô sơ, tổ chức quản lý gọn nhẹ, chủ yếu là kinh tế cá thể, hộ gia đình, cao hơn là các hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty cổ phần... Sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp đã góp phần tích cực vào phát triển nền kinh tế của địa phương, tăng sản phẩm cho xã hội, phục vụ sản xuất và tiêu dùng, tạo tiền đề cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, khai thác tốt các nguồn lực về vốn, lao động, nguyên liệu sẵn có, phát huy lợi thế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở địa phương.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, hoạt động tiểu thủ công nghiệp có thể được chia theo các giai đoạn phát triển như sau:

1. Giai đoạn trước năm 1975

Thời phong kiến, nông nghiệp và thủ công nghiệp là hai ngành kinh tế chủ yếu của nước ta. Thời nhà Nguyễn mới có những cố gắng nhất định để phát triển tiểu thủ công nghiệp. Triều Nguyễn đã đầu tư mở rộng quy mô các công xưởng thủ công ở kinh đô Huế, Hà Nội và các

tỉnh thành lớn nhằm sản xuất, đáp ứng nhu cầu của đời sống cung đình, kiến thiết quốc gia. Thủ công nghiệp dân gian bao gồm các nghề phụ và các làng nghề cũng được phát triển rộng khắp, có cơ hội trao đổi sản phẩm trên một thị trường rộng lớn toàn quốc¹.

Dưới triều Nguyễn, Bình Phước là một vùng đất mới được khai phá, còn rất hoang vu, được phủ kín bởi rừng rậm, dân số không nhiều, “phần lớn là người dân tộc thiểu số, đời sống chưa ổn định. Kinh tế chính là nông nghiệp tiểu nông và một số nghề phụ khác”². Lúc bấy giờ, giao thông đi lại khó khăn, sự giao lưu của dân cư với các nơi còn rất hạn chế, chưa tiếp cận được với các ngành nghề và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp ở các địa phương khác để học tập, giao lưu trao đổi kinh nghiệm và phát triển. “Bình Phước chưa được triều Nguyễn quan tâm về cả hành chính cũng như phát triển kinh tế vì nhiều lý do, kể cả việc Triều Nguyễn chưa đủ sức để quản lý các địa phương quá xa. Chính sách khai hoang phát triển đồn điền của Triều Nguyễn chưa phát huy được tác dụng tích cực tại đây. Hoạt động kinh tế của cư dân chưa thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp, lệ thuộc vào tự nhiên, các nghề thủ công hoàn toàn là nghề phụ sau lúc nông

1, 2. Bùi Thị Tân, Vũ Huy Phúc: “*Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*”, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr.5, 19.

nhàn và chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Mọi sản phẩm kinh tế chưa được làm với mục đích để mua bán. Do vậy, kinh tế hàng hóa chưa xuất hiện mà chỉ dừng lại ở mức là trao đổi hàng hóa giản đơn bằng hiện vật ngang giá”¹. Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh được hình thành gắn với quá trình sản xuất, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư. Các ngành nghề không nhiều, chủ yếu là nghề rèn, đan lát, dệt, mộc, chế biến nông sản... “Bên cạnh canh tác nông nghiệp, một số nghề khác cũng tồn tại như nghề rèn, nghề đan lát, nghề đi buôn bằng voi của người Khmer hay buôn đường xa bằng thuyền độc mộc... song chỉ được xem là những công việc phụ sau những vụ mùa”². Một tài liệu điền dã ghi nhận về trình độ sản xuất, chinh phục tự nhiên giúp hình dung toàn cảnh bức tranh sinh hoạt kinh tế, xã hội truyền thống của cư dân Bình Phước với thực trạng lạc hậu về kỹ thuật canh tác, nghèo nàn về loại hình ngành nghề, chủng loại và năng suất cây trồng³.

Đến thời Pháp thuộc, do địa bàn Bình Phước có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp với việc trồng cây cao su, các chủ tư bản Pháp đã theo chân quân đội Pháp đến đầu tư xây dựng các đồn điền cao su tại Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phú Riềng... Một số nhà máy chế biến mủ đã được xây dựng, tuy nhiên cơ sở vật chất của các nhà máy, xí nghiệp của tỉnh trong thời kỳ này luôn trong tình trạng lạc hậu, sản phẩm chủ yếu xuất ở dạng thô, chưa qua chế biến. Dưới thời Pháp thuộc, việc trồng, khai thác và chế biến mủ cao su được ưu tiên đầu tư, nông nghiệp đã phát triển hiện đại hơn thay thế nền nông nghiệp truyền thống. “Một số ngành kinh tế như công nghiệp, thương mại và dịch vụ hình thành, song chỉ dừng lại trong mức hạn chế làm công cụ đẩy mạnh hiệu quả của việc

khai thác xuất khẩu mủ cao su”⁴. Với chính sách thống trị và khai thác thuộc địa theo kiểu “vắt sữa bò”, thực dân Pháp đã làm cho tỉnh Thủ Dầu Một (bao gồm cả tỉnh Bình Phước ngày nay) ngày một nghèo nàn kiệt quệ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không được chú trọng đầu tư để phát triển⁵. Trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1940, chính quyền thực dân nhận định về nghề thủ công truyền thống của Nam Kỳ những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX như sau: “Nghề thủ công bản xứ chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chế tác một số ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre (thúng, mủng), chiếu và các loại túi cối. Người Hoa hầu như độc chiếm nghề sành sứ và gạch ngói... Họ quản lý hầu hết các lò nung vôi, các xưởng nấu rượu và xưởng cưa”⁶. Hoặc: “Kỹ nghệ bản xứ đang tồn tại thoi thóp”⁷, “các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời đang suy thoái”⁸... Một số nghề thủ công truyền thống cũng dần bị mai một như nghề rèn, đan lát, mây tre vì các hoạt động trao đổi sắt với người Kinh từ xuôi lên bị thực dân Pháp ngăn cấm⁹. Nhìn chung, dưới thời Pháp thuộc, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn chưa được quan tâm đầu tư và vẫn chỉ là một nghề phụ trong lúc nông nhàn.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm đã triển khai kế hoạch dinh điền với ý đồ kết hợp kinh tế với quân sự. Chúng đã đưa khoảng 20 nghìn dân từ các tỉnh miền Trung vào lập

1, 2, 4, 9. Bùi Thị Huệ: “*Những biến đổi kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945)*”, *tlđđ*, tr.19, 25, 20, 129, 103.

3. Paul Patter, *Hinterland Moi*, Pari, Plon-Nourrit, 1960, tr.220.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, *Sđđ*, t.3, tr.141.

6, 7, 8. Nguyễn Phan Quang: “*Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc*”.

ngiệp, xây dựng các dinh điền tại tỉnh Phước Long và Bình Long cũ (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Những hộ dân làm công nhân cao su thời Pháp thuộc đã mang theo những ngành nghề truyền thống của quê hương đến Bình Phước, góp phần đa dạng hóa các nghề thủ công dân gian truyền thống cho tỉnh. Tuy nhiên, trong thời kỳ này tiểu thủ công nghiệp cũng không phát triển được, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chủ yếu gồm: rèn nông cụ (rựa, dao, cuốc, xẻng, liềm, xà gạc...), mộc, đan lát, nấu rượu, hầm than, may mặc, dệt thổ cẩm, xay xát lúa, đóng giày dép, thợ bạc... Các sản phẩm làm ra bắt đầu có sự giao thương buôn bán ra ngoài và phục vụ tiêu dùng trong gia đình.

Theo số liệu báo cáo của chính quyền tỉnh Bình Long cũ¹ vào tháng 9-1963, về công kỹ nghệ trên địa bàn tỉnh có: 7 trại cưa máy (trong đó 4 trại đang hoạt động), 5 lò bánh mì, 1 tiệm làm thùng đựng mủ cao su, 12 lò than, 66 tiệm may, 8 xưởng lọc mủ cao su, 6 xưởng sửa chữa xe hơi, 8 tiệm thợ bạc, 2 nhà máy nước đá, 14 trại mộc, 2 nhà máy xay lúa, 2 tiệm đóng giày dép, 2 lò bánh kẹo, 1 lò gạch... Theo báo cáo của chính quyền tỉnh Phước Long cũ², tính đến tháng 8-1970, về công kỹ nghệ của tỉnh gồm có: 3 trại cưa máy, 1 nhà máy xay xát, 1 lò gạch, 1 xưởng mộc, 2 lò rèn, 4 tiệm hớt tóc, 2 tiệm sửa đồng hồ, 1 tiệm sửa radio, 1 lò bánh mì, 3 tiệm giặt ủi, 10 tiệm may, 2 tiệm thợ bạc, 2 tiệm sửa xe đạp.

Nhìn chung, trước năm 1975, ở Bình Phước sản xuất tiểu thủ công nghiệp hết sức nhỏ bé, gần như không có gì. Sản xuất chỉ có tính chất gia đình, tự cấp tự túc, phát triển chủ yếu gắn với lợi thế tự nhiên, phục vụ cho sản và khai thác sản phẩm từ rừng như chế biến nông sản, thực phẩm, chế biến các sản phẩm từ tre, gỗ.

2. Giai đoạn phục hồi và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

a. Giai đoạn 1975 - 1985

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, toàn tỉnh ra sức khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được chính quyền các cấp tập trung chỉ đạo khôi phục và phát triển, hướng dẫn các cơ sở tư nhân, hộ gia đình phát triển sản xuất. Năm 1975, tỉnh Sông Bé (cũ) đã khôi phục và phát triển khoảng 100 lò rèn, 21 lò gạch, 134 lò gốm, 72 lò đường... tạo công ăn việc làm cho 5.000 công nhân³. Kinh tế thời kỳ này chủ yếu là nông nghiệp, số lao động tiểu thủ công nghiệp của tỉnh chỉ có 6.444 người, dân số phi nông nghiệp lúc bấy giờ chỉ chiếm trên 6,5% dân số toàn tỉnh. “Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Sông Bé năm 1976 đã thực hiện được: nông cụ cầm tay 5.000 sản phẩm, thuốc viên các loại: 9 triệu viên, gạch nung: 10 triệu viên, ngói nung: 151 ngàn viên, gỗ xẻ các loại: 5.000m³, sành sứ dân dụng: 12 triệu sản phẩm, đường các loại: 300 tấn, thức ăn gia súc: 1.000 tấn, nước máy: 695 ngàn m³...”⁴.

Giai đoạn này, toàn tỉnh phải tập trung thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh, kinh tế nhà nước và tập thể được quan tâm. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, một số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã tham gia vào làm ăn tập thể dưới hình

1. Báo cáo của chính quyền tỉnh Bình Long T9-1963, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

2. Báo cáo của chính quyền tỉnh Phước Long T8-1970, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: Báo cáo tình hình khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội năm 1975 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch năm 1976.

4. Tờ gấp số liệu Sông Bé 20 năm (30-7-1975 đến 30-4-1995) xây dựng và phát triển - Cục Thống kê tỉnh Sông Bé, 4-1995.

thức tổ hợp tác, hợp tác xã, hoạt động trong các ngành nghề cơ khí, dịch vụ công nghiệp, mây tre, tấm nhang... để tập trung sức sản xuất, phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng của nhân dân.

Thực hiện việc giãn dân, quy hoạch lại dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới để khôi phục và phát triển sản xuất sau chiến tranh, liên tiếp các năm sau 1975 đã có hơn 140.000 dân từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Bắc đến xây dựng vùng kinh tế mới ở tỉnh Sông Bé (cũ) (phần lớn là địa bàn Bình Phước hiện nay). Những năm sau này, việc di dân tự do từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung cũng tăng mạnh, làm cho dân số tỉnh Bình Phước tăng từ 111.400 người năm 1973 lên 238.200 người năm 1979. Việc tăng dân số cơ học làm cho các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp theo đó cũng phát triển.

“Kết quả sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (cũ) thời kỳ 1976 - 1980 bình quân tăng 23%/năm, thời kỳ 1981 - 1985 bình quân tăng 14%/năm. Tuy nhiên hiệu quả của đổi mới trong công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bị hạn chế do việc duy trì tình trạng bao cấp quá nặng nề¹, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp chỉ chiếm 8,4% GDP của tỉnh. Giai đoạn này, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Bình Phước chưa thực sự phát triển, tiểu thủ công nghiệp gần như không đáng kể. Một số ngành tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Bình Phước lúc bấy giờ chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến nông cụ cầm tay, may mặc, cưa xẻ gỗ, mộc dân dụng.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Từ năm 1986, nước ta bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện. Giai đoạn 1986 - 1990 là giai đoạn đầu của sự nghiệp đổi mới kinh tế, với sự thay đổi có tính đột phá về cơ chế quản lý kinh tế, thực hiện xóa bỏ dần bao cấp chuyển sang hạch

toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, giao quyền chủ động cho các đơn vị cơ sở. Đây cũng là thời kỳ giao thời giữa cơ chế cũ và cơ chế mới.

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (cũ) giai đoạn 1976 - 1990 (giá cố định 1989)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	1976	1985	1990
1. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	13,79	62,05	84,00
- Công nghiệp	9,42	35,12	47,38
- Tiểu thủ công nghiệp	4,37	26,93	36,62
2. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phân theo ngành			
- Công nghiệp hóa chất, phân bón, cao su	0,2	5,2	1,92
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	0,7	7,2	18,99
- Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản	4,3	9,2	7,11
- Công nghiệp xenlulo và giấy	0,5	1,5	1,33
- Công nghiệp sành sứ, thủy tinh	1,33	16,6	22,08
- Công nghiệp chế biến lương thực	0,8	1,7	3,2
- Công nghiệp chế biến thực phẩm	3,87	11,9	22,09
- Công nghiệp may			0,15
- Công nghiệp khác	0,59	1,6	4,91

Nguồn số liệu: Tờ gấp số liệu Sông Bé 20 năm (30-4-1975 đến 30-4-1995) năm xây dựng và phát triển - Cục thống kê Sông Bé biên soạn, phát hành tháng 4-1975

1. Phân tích tình hình kinh tế - xã hội 1976 -1995, Cục Thống kê Sông Bé, 4-1995.

Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và sản phẩm chủ yếu giai đoạn 1991-1996

	Đơn vị tính	1991	1992	1994	1995	1996
1. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá cố định 1989)	triệu đồng	5.402,2	5.397,2	8.047,9	11.019,2	13.732,2
- Công nghiệp điện năng	triệu đồng	8,5	7,2	0,5	0,5	0,5
- Công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc	triệu đồng	124,8	88,4	109,2	362,7	812,8
- Công nghiệp hoá chất, phân bón	triệu đồng	-	12,3	51,1	81,6	83,5
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	triệu đồng	657,6	717,5	534,3	700	374,9
- Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản	triệu đồng	1.277,4	1.273,3	1.653,5	1.313,6	1.885,5
- Công nghiệp xenlulo và giấy	triệu đồng	-	-	-	95,5	256,5
- Công nghiệp chế biến lương thực	triệu đồng	1.430,5	1.682	2.492,7	2.627,6	2.915,7
- Công nghiệp chế biến thực phẩm	triệu đồng	16.51,7	1.331,6	2.678,5	5.373,6	6.907,2
- Công nghiệp may	triệu đồng	249,2	278,8	384,1	452,6	463,3
- Công nghiệp da và giả da	triệu đồng	2,4	2,9	5,1	10,9	22,0
- Công nghiệp in	triệu đồng	-	-	-	0,6	0,8
- Công nghiệp khác	triệu đồng	1,8	3,2	138,9	-	-
2. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chủ yếu						
- Điện phát sáng	1.000 KWh	70,8	60	3,8	3,8	3,8
- Nông cụ cầm tay	1.000 cái	21,34	19,27	26,96	34,77	75,51
- Cửa sắt các loại	m ²	527	618	2.621	3485	14.760
- Gạch nung các loại	1.000 viên	1.061	2.398	3.530	5.052	2.912
- Ngói nung các loại	“	1.105	1119	610	160	160
- Đá các loại	1.000 m ³	15	17	16	25	7,7
- Bột giấy	tấn	-	-	-	83	223
- Thóc xay	1.000 tấn	23,32	29,29	26,63	24,76	31,12
- Điều nhân	tấn	-	-	156	543	742
- Quần áo các loại	1.000 bộ	124,6	139,4	192	226,3	231,6
- Đũa tre	triệu đôi	-	...	...	...	9
- Gỗ xẻ	1.000m ³	-	...	...	...	9,6

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sông Bé: Niên giám Thống kê giai đoạn 1991-1996

Trong bối cảnh lạm phát rất cao, thị trường vốn, nguyên liệu và tiêu thụ khó khăn, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm. Nhiều xí nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp vừa mới thoát ra từ cơ chế tập trung bao cấp, chưa thích nghi được với cơ chế mới, làm ăn không hiệu quả đi đến phá sản phải hoặc thể. “Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 1986 - 1990 của tỉnh Sông Bé (cũ) bình quân mỗi năm chỉ tăng 5,95%, thấp hơn nhiều so với các giai đoạn 1976 - 1980 và 1981 - 1985”¹. Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế cũng chỉ mới đạt 9,4%. Thời kỳ này, quy mô tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Bình Phước còn rất nhỏ bé. Đến cuối năm 1990 mới chỉ có 927 cơ sở với 1.696 lao động hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong các ngành: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, mộc dân dụng, rèn nông cụ... Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp năm 1991 theo giá cố định 1989 chỉ đạt 5.402 triệu đồng.

Sau giai đoạn khó khăn 1986 - 1990, các doanh nghiệp đã dần thích nghi với cơ chế mới. Tỉnh đã có những định hướng, xác định đúng tiềm năng thế mạnh về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh, quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp để thu hút đầu tư. Đến năm 1996, trên địa bàn tỉnh Bình Phước, sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã có chiều hướng phục hồi và phát triển trở lại với tốc độ nhanh. Năm 1996, số lượng cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã tăng lên 1.622 cơ sở (chia ra: Đồng Phú 294 cơ sở, Phước Long 418, Lộc Ninh 254, Bù Đăng 287, Bình Long 369), tăng 75% so với năm 1991. Trong đó, có 29 doanh nghiệp ngoài nhà nước đã hình thành mới, cơ sở kinh tế cá thể là 1.59, thu hút 4.375 lao động.

Hoạt động tiểu thủ công nghiệp đã tập trung vào các ngành sản xuất thực phẩm, đồ uống,

trang phục; sản xuất các sản phẩm từ kim loại, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ như giường, tủ, bàn ghế... Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp năm 1996 của tỉnh đạt 13.732,2 triệu đồng (giá cố định 1989), tăng 2,67 lần so với năm 1991, bình quân mỗi năm tăng 21,74%². Tuy nhiên, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh chưa phát triển mạnh, kinh tế cá thể là chủ yếu, vốn ít, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn hết sức nghèo nàn, lạc hậu, chủ yếu là thủ công, sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, mặt hàng chưa phong phú, đa dạng.

3. Giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

a. Giai đoạn 1997 - 2000

Năm 1997 khi tái lập tỉnh, ở xuất phát điểm rất thấp về kinh tế, cơ sở hạ tầng thấp kém, máy móc thiết bị lạc hậu, số doanh nghiệp không đáng kể (chỉ có 29 doanh nghiệp ngoài nhà nước), không có doanh nghiệp quy mô lớn, tỷ trọng của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chỉ chiếm 2,03% GDP của tỉnh. Theo thời gian, cơ cấu ngành trong tiểu thủ công nghiệp từng bước có sự chuyển dịch theo hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản bước đầu đã có tác động tích cực trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng và cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỉnh chủ trương “phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên tập trung vào các ngành công nghiệp then chốt như công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản, các loại hình công nghiệp có sản phẩm giá trị kinh tế cao. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công

1. Sông Bé 20 năm (30-4-1975 đến 30-4-1995) xây dựng và phát triển, tr.19.

2. Cục Thống kê Sông Bé: Niên giám Thống kê giai đoạn 1991 - 1996.

ngành gắn với vùng nguyên liệu tại chỗ, có quy mô hợp lý và công nghệ tiên tiến, có chính sách thu hút với cơ chế thoáng và ưu tiên cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh có cơ sở chế biến đặt tại Bình Phước. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chú trọng đầu tư chiều sâu, mở rộng và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng số lượng các mặt hàng xuất khẩu¹. Để thực hiện chủ trương trên, tỉnh đã khẩn trương quy hoạch các khu công nghiệp tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh để phát triển tiểu thủ công nghiệp với các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, các cơ sở kinh tế cá thể ở các vùng ven đô thị, cụm dân cư nông thôn, khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Sau 4 năm tái lập tỉnh, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã tăng trưởng với tốc độ nhanh, rõ rệt nhất là ở khu vực kinh tế cá thể, tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến: sản xuất thực phẩm đồ uống (chế biến hạt điều nhân), may mặc, sản xuất sản phẩm bằng kim loại, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế... Đến năm 2000, toàn tỉnh đã có: 1.884 cơ sở hoạt động tiểu thủ công nghiệp (41 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 1.843 cơ sở kinh tế cá thể), thu hút 8.398 lao động, đạt giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp 218,815 tỷ đồng (GCD 1994). Bình quân mỗi năm giai đoạn 1997 - 2000 số cơ sở sản xuất tăng 3,81%/năm lao động tăng 17,71%, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng 42,04%. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống được đầu tư hoàn thiện và mở rộng. Tỉnh đã vận dụng các chính sách ưu đãi của Trung ương vào thực tiễn để khuyến khích nhiều thành phần

kinh tế bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tiểu thủ công nghiệp tuy tăng trưởng khá, song tỷ trọng còn thấp trong GDP, sự phát triển ngành còn thiếu yếu tố bền vững, sản phẩm kém tính cạnh tranh do chất lượng chưa cao, chưa phải là các sản phẩm hàng hóa có lợi thế, môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước². Ngành công nghiệp chế biến tuy có phát triển nhưng thiếu tính cân đối, việc tiêu thụ sản phẩm cho nông dân còn gặp nhiều khó khăn.

b. Giai đoạn 2001 - 2005

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư. Tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp để thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài và phát huy tối đa nội lực các thành phần kinh tế cho công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng. Tỉnh đã nhanh chóng thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp, khuyến khích, ưu đãi để thu hút đầu tư. Một số ngành tiểu thủ công nghiệp đã phát triển mạnh như chế biến hạt điều nhân, chế biến thức ăn gia súc, may mặc, sản xuất bột giấy, giấy bìa, khai thác đá... Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2001 - 2005 số cơ sở tiểu thủ công nghiệp tăng 3,67%, số lao động tăng 17,18%, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng 35,10%/năm. Tuy tiểu thủ công nghiệp có sự phát triển nhanh, song chưa phát triển mạnh theo chiều sâu, phần lớn sản phẩm còn ở dạng sơ chế, hàm lượng công nghệ thấp, việc thu hút đầu tư còn chậm do kết cấu hạ tầng, điểm xuất phát kinh tế của tỉnh còn thấp, kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố thị trường.

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI (nhiệm kỳ 1997-2000).

2. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII (nhiệm kỳ 2001-2005).

c. Giai đoạn 2006 - 2010

Giai đoạn này, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tập trung khai thác mọi tiềm năng và nguồn lực để phát triển các khu, cụm công nghiệp, tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Các chính sách khuyến khích đầu tư được bổ sung kịp thời, kết cấu hạ tầng được ưu tiên đầu tư thông qua việc thực hiện năm chương trình đột phá của tỉnh, trong đó đặc biệt là Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả nền kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp - dịch vụ và Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng với tổng vốn đầu tư đã huy động trong 5 năm (2006 - 2010) là 24,842,9 tỷ đồng, đạt 178,3% so với mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này được tập trung cho việc phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu quan trọng và các công trình trọng điểm. Để đáp ứng kịp thời vốn cho các doanh nghiệp (trong đó gồm cả các doanh nghiệp hoạt động tiểu thủ công nghiệp), tỉnh đã thực hiện chủ trương của Chính phủ cho vay hỗ trợ lãi suất để chống suy giảm kinh tế trên địa bàn tỉnh. Tổng dư nợ tín dụng đến hết năm 2010 là 12.300 tỷ đồng, tốc độ huy động vốn tăng bình quân hằng năm là 29,1%, tốc độ tăng dư nợ tín dụng bình quân hằng năm đạt 29,5%. Đến năm 2010, dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đạt 4.200 tỷ đồng¹.

Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tuy có bị ảnh hưởng bởi lạm phát tăng cao (năm 2008) và chịu ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế (từ năm 2009) nhưng sản xuất tiểu thủ công nghiệp vẫn có chiều hướng phát triển khá tốt. Kết quả đến năm 2010, số cơ sở hoạt động tiểu thủ công nghiệp là 4.306, trong (255 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, 4.051 cơ sở kinh tế cá thể), thu hút 35.801 lao động, tạo ra 2.495,9 tỷ đồng (giá cố định 1994) giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Bình quân mỗi năm giai đoạn 2006-2010 số cơ sở tăng 13,80%, lao động tăng 14,04%, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng 20,44%/năm. Tuy nhiên, giai đoạn này phát triển chậm hơn giai đoạn trước (2001-2005) do ảnh hưởng của lạm phát trong nước tăng cao và ảnh hưởng của suy giảm kinh tế toàn cầu. Nhiều nhà máy công trình trọng điểm, khu công nghiệp chậm đưa vào sử dụng, thu hút đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, công nghệ sản xuất chậm đổi mới, khả năng cạnh tranh chưa cao. Việc phát triển ngành công nghiệp chế biến và phát triển các vùng nguyên liệu chưa có sự gắn kết chặt chẽ, chưa phát huy được hết các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh².

d. Giai đoạn 2011 - 2013

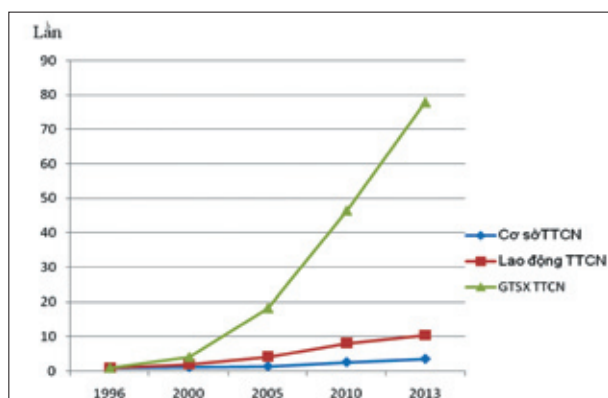
Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, tỉnh đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển, tiếp tục thực hiện các chương trình đột phá như: Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp - dịch vụ; Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, các cụm công nghiệp. Đến nay đã xây dựng và đưa vào hoạt động 6 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Bình Tân, Cao su Phú Riềng, Mỹ Lệ, Thanh Lương (ximăng Bình Phước), Minh Hưng I (Nhà máy sinh học cồn), Hà My... Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, nhất là nhóm ngành chế biến nông sản thực phẩm (chế biến hạt điều nhân). Khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra lượng sản phẩm hàng hóa lớn phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tiếp tục thúc đẩy phát triển

1, 2. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015.

công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sử dụng nhiều lao động để chuyển dịch cơ cấu lao động. Xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp theo quy hoạch chung của tỉnh, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản ở địa phương, phát triển tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống để giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, liên kết chặt chẽ với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp¹.

Đến năm 2013, hoạt động tiểu thủ công nghiệp đã đạt được kết quả như sau: Số cơ sở đã tăng lên 5.866 gồm 405 doanh nghiệp ngoài nhà nước, 5.461 cơ sở kinh tế cá thể, thu hút 45.804 lao động, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt 4.187 tỷ đồng (giá cố định 1994). Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011 - 2013 số cơ sở tăng 10,86%, lao động tăng 8,56% năm, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng 18,82%.

Biểu đồ tăng trưởng về cơ sở, lao động, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bình Phước qua các năm 1996-2013 (năm 1999=1)



Đến năm 2013, so với trước khi tái lập tỉnh năm 1996 thì số cơ sở hoạt động tiểu thủ công nghiệp tăng 3,62 lần, số lao động tăng 10,47 lần, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng

gấp 77,87 lần. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1997 - 2013 số cơ sở hoạt động tiểu thủ công nghiệp tăng 7,86% năm, số lao động tăng 14,81%, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng 29,2%.

II. NHỮNG NGÀNH NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Cùng với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh Bình Phước, sự tiến bộ về khoa học - kỹ thuật, công nghệ và đời sống kinh tế ngày càng phát triển, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp từng bước được nâng lên cả về số lượng và chất lượng, có những ngành có được kết quả tốt, song cũng có nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống đang bị mai một theo thời gian. Dưới đây là các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh:

1. Khai thác đá

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã phát hiện và ghi nhận được khá nhiều điểm khoáng sản thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán đá quý. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng (đá, cát, sét, laterit, puzolan) kaolin, đá vôi thuộc loại phi kim loại là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh. Đá xây dựng được xem là nguồn khoáng sản chủ lực của tỉnh, với 49 điểm với trữ lượng lớn, nhỏ khác nhau. Đá xây dựng chủ yếu là đá phun trào bazan, ít hơn là các đá magma xâm nhập, magma phun trào, cát kết các loại. Trong đó đá phun trào bazan là loại đá có tiềm năng lớn nhất ở Bình Phước, hiện đã phát hiện được 32 khoáng sàng (trong đó có 20 khoáng sàng quy mô lớn), tổng tài nguyên

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015.

ước đạt 617,477 triệu m³, phân bố dọc quốc lộ 14 từ Đồng Xoài đến Bù Đăng, Phước Long, Bù Đốp, Lộc Ninh và Bình Long; đá xâm nhập là loại đá có cường độ kháng nén khô, hiện đã phát hiện và ghi nhận 7 khoáng sàng, phân bố ở khu vực Bà Rá, Thác Mơ, Sơn Giang (Phước Long), Sam Brinh, Suối Rạt (Đồng Phú), Núi Cẩm, Phú Miêng (Lộc Ninh)... trữ lượng dự báo đạt 131,119 triệu m³; đá mắcma phun trào trung tính ghi nhận 7 khoáng sàng với trữ lượng dự báo 680,04 triệu m³; đá cát kết phát hiện 3 khoáng sàng, trữ lượng dự báo 12,3 triệu m³...¹

Với những tiềm năng trên, ngành công nghiệp khai thác mỏ đã hình thành, nhiều doanh nghiệp khai thác đá đã ra đời, hoạt động mang tính chất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp. Các doanh nghiệp đi đầu và có quy mô lớn trong lĩnh vực này là Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Tâm, Xí nghiệp tư doanh Mai Phương, doanh nghiệp tư nhân khai thác đá Đồng Phú, doanh nghiệp tư nhân khai thác chế biến đá xây dựng Hoàng Tuấn (ở Đồng Xoài, Đồng Phú); Doanh nghiệp tư nhân Thanh Dung, Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước (ở Phước Long); Xí nghiệp tư doanh khai thác đá Hoàng Anh, Xí nghiệp khai thác đá xây dựng Trang Thanh (ở Bù Đăng); Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Minh Đào, Công ty trách nhiệm hữu hạn An Lộc (ở Bình Long), v.v..

Năm 1996, giá trị sản xuất của ngành khai thác đá chỉ đạt 477,6 triệu đồng, đến năm 2013 đạt 74.904 triệu đồng (giá cố định 1994). Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1997 - 2013 là 34,6%/năm. Nhìn chung, ngành khai thác đá đã góp phần rất lớn trong việc cung cấp vật liệu xây dựng cho quá trình phát triển của tỉnh.

2. Chế biến hạt điều nhân

Cây điều có nguồn gốc từ Braxin, du nhập vào miền Nam Việt Nam vào thế kỷ thứ XVIII, nhưng mãi đến năm 1975, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc, cây điều mới chính thức có tên trong danh mục cây trồng ở Bình Phước. Tuy vậy, cây điều chỉ bắt đầu khởi sắc ở cuối thập niên 1980 khi người dân được khuyến khích trồng điều để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và lấy hạt để xuất khẩu. Tới những năm 1990, cây điều trên địa bàn tỉnh mới phát triển mạnh, nhất là sau khi có Quyết định số 120/1999/QĐ-TTg ngày 7-5-1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển điều đến năm 2010 thì ngành điều ở Việt Nam cũng như của tỉnh Bình Phước mới có bước tăng trưởng mạnh. Diện tích điều trên địa bàn tỉnh tăng nhanh: nếu năm 1991 là 19.652ha thì năm 1996 là 54.147ha, năm 2010 tăng lên 155.746ha. Sau đó do tính toán hiệu quả kinh tế, người dân đã chuyển đổi cây trồng từ trồng điều sang trồng cao su nên diện tích điều giảm dần: năm 2012 giảm xuống còn 140.129ha và năm 2013 còn 134.911ha. Sản lượng thu hoạch năm 1991 từ 5.000 tấn tăng lên 13.451 tấn năm 1996 và 150.592 tấn năm 2011, sau đó giảm còn 123.279 tấn vào năm 2013.

Cây điều đã trở thành cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh. Tỉnh Bình Phước trở thành thủ phủ cây điều của Việt Nam. Ban đầu, cây điều được trồng chủ yếu để ăn trái, sau đó mới chuyển sang trồng điều cao sản để lấy hạt xuất khẩu. Khi sản lượng tăng lên đáng kể, ngoài bán ra ngoài tỉnh Long An, Bình Thuận... còn một phần để xuất khẩu

1. Sở Công thương tỉnh Bình Phước: *Ngành Công thương tỉnh Bình Phước - một chặng đường phát triển*, 2013, tr.52-53.

thô, từ đó ngành chế biến điều nhân bắt đầu phát triển. Những cơ sở tiểu thủ công nghiệp chế biến điều hình thành sớm nhất là ở huyện Phước Long vào những năm đầu của thập kỷ 90 như Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại chế biến điều Thanh Tâm (năm 1993), Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Lệ (năm 1993, nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ), Công ty cổ phần Sơn Long (1998) và mở rộng ra các huyện: Chơn Thành (Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Sơn, năm 1997, Xí nghiệp chế biến xuất, nhập khẩu điều và nông sản thực phẩm Bình Phước, năm 1999) và các doanh nghiệp chế biến điều sau này ở các huyện, thị xã thuộc tỉnh.

Đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh có 230 doanh nghiệp (trong đó có 229 doanh nghiệp ngoài nhà nước) và 1.248 hộ cá thể chế biến hạt điều nhân, thu hút 33.686 lao động tham gia (trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 19.794 lao động), tập trung ở một số huyện thị như: thị xã Phước Long (553 cơ sở, 14.269 lao động); huyện Bù Gia Mập (538 cơ sở, 11.480 lao động); huyện Bù Đăng (111 cơ sở, 2.645 lao động); huyện Đồng Phú (83 cơ sở, 2.120 lao động); thị xã Đồng Xoài (29 cơ sở, 544 lao động); huyện Chơn Thành (2 cơ sở, 324 lao động)...

Sản lượng điều nhân chế biến trên địa bàn tỉnh tăng từ 26 tấn năm 1993 lên 742 tấn năm 1996 và 72.444 tấn năm 2013. Sản phẩm hạt điều nhân của tỉnh đã được xuất khẩu đến 25 quốc gia và vùng lãnh thổ với sản lượng xuất khẩu 25.854 tấn, kim ngạch 172,7 triệu USD (năm 2013), góp phần đưa ngành điều Việt Nam vươn lên hàng đầu thế giới về xuất khẩu điều nhân.

Quy trình chế biến hạt điều nhân phải trải qua các công đoạn chủ yếu như phân loại điều

thô, hấp, tách, sấy, bóc vỏ lụa, phân loại, đóng gói... Một số hộ cá thể có khi chỉ tham gia gia công một hoặc một vài công đoạn.

Phân loại điều thô: sau khi phơi khô, điều được phân loại thành ba cỡ lớn, trung bình và nhỏ nhằm đánh giá chất lượng nhân hạt điều, phân loại hạt để chế tách nhân.

Hấp điều: cho điều vào nồi hơi hấp trực tiếp bằng hơi nước, mỗi mẻ từ 1 - 1,5 tấn (các cơ sở nhỏ thường dùng thùng phi để hấp). Sử dụng củi để đun, nhiệt độ hấp khoảng 100°C, thời gian hấp tùy thuộc vào từng loại cỡ và chất lượng hạt điều, thông thường khoảng 30 - 45 phút cho đến khi vỏ ngoài của hạt điều mềm, hạt phồng to, khô ráo, giúp cho việc chế tách nhân được thuận lợi. Sau khi hấp 4 giờ hạt điều có thể đưa vào tách hạt bằng thủ công. Trường hợp chao thì phải ngâm hạt điều trước 5-6 giờ mới đưa vào lò chao, sau khi chao có thể đưa vào chế bằng máy. Tuy nhiên phương pháp lò chao ít được sử dụng.

Tách hạt (hay còn gọi là chế điều): Sau khi hấp chín hạt điều được để nguội, rồi dùng dao chế cắt đôi phần vỏ hạt điều để lấy nhân bên trong. Việc tách hạt chủ yếu làm bằng bàn chế thủ công, một số ít cơ sở đã sử dụng máy để tách hạt. Phải có kỹ thuật, để hạn chế nhân điều bị vỡ (tỷ lệ vỡ khoảng 10%). Trung bình 1kg điều thô chế biến được khoảng 0,3 kg hạt điều nhân chưa bóc vỏ lụa.

Sấy: Sau khi tách vỏ, cho điều nhân vào lò sấy (từ 1 đến 2 tấn), thời gian sấy khoảng 18 giờ với nhiệt độ khoảng 65 - 70°C. Việc sấy nhân điều sẽ giúp vỏ lụa khô, tăng độ giòn, dễ dàng cạo sạch lớp vỏ lụa.

Bóc vỏ lụa: Dùng dao nhỏ cạo từng nhân hạt điều cho sạch hết lớp vỏ lụa. 1kg nhân điều sau khi bóc vỏ lụa còn khoảng 0,9 - 0,93kg nhân

trắng. Bình quân khoảng 3,9kg điều thô nguyên liệu sẽ thu được 1kg điều nhân thành phẩm.

Phân loại nhân hạt điều: Công nhân quan sát trực tiếp bằng mắt và dựa vào kinh nghiệm để phân loại nhân điều theo kích cỡ, theo tiêu chuẩn chất lượng các loại sản phẩm. Một số cơ sở đã thực hiện phân cỡ hạt điều bằng thiết bị trước khi phân loại bằng tay.

Đóng gói: là công đoạn cuối cùng. Nhân hạt điều được đóng gói, dán nhãn theo từng loại quy cách sản phẩm để xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Hiện nay, một số công đoạn trong quy trình chế biến điều nhân đã được hiện đại hóa bằng máy móc, thiết bị chế tạo trong nước và kết hợp với thủ công.

Năm 2013, ngoài các doanh nghiệp còn có 1.248 cơ sở kinh tế cá thể với 13.708 lao động (tập trung phần lớn ở thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập) tham gia vào các công đoạn của quy trình chế biến điều nhân. Nghề chế biến điều những năm qua hình thành một cách tự phát, do dễ làm, không đòi hỏi phải đầu tư nhiều, không yêu cầu trình độ kỹ thuật cao. Tuy nhiên, ngành điều hiện nay đang đối mặt với những khó khăn về vốn để thu mua dự trữ điều thô, giá cả nguyên liệu và sản phẩm xuất khẩu không ổn định, công nghệ chế biến còn lạc hậu, khó cạnh tranh... Mặt khác, do nhiều cơ sở chế biến điều cá thể hình thành một cách tự phát, chế biến theo phương pháp thủ công hấp chao dầu cũ, nên gây ô nhiễm môi trường, không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người lao động. Ngành điều của Bình Phước cần phải được quy hoạch, định hướng phát triển để trở thành ngành mũi nhọn của tỉnh trong tương lai.

3. Nghề làm đường

Từ năm 1967, công nghiệp đường miền Nam chỉ làm các công việc lọc đường từ lượng đường nhập khẩu (sản lượng năm 1971 là 202.092 tấn, năm 1973: 362.000 tấn) tại hai nhà máy đường lớn là Khánh Hòa và Biên Hòa. Năm 1974, Công ty đường Việt Nam có 4 nhà máy sản xuất đường từ mía, được xây dựng ở Quảng Ngãi, Phan Rang, Bình Dương và Hậu Nghĩa với công suất 65.000 tấn/năm, nhưng tất cả chưa đưa vào sản xuất vì không có mía. Toàn miền Nam, đến giữa năm 1974 có khoảng 100 lò đường thủ công, công suất 10.000 tấn/năm.

Các tài liệu của chính quyền tỉnh Bình Long, Phước Long trước đây (nay thuộc tỉnh Bình Phước) cho thấy: năm 1959 tỉnh Phước Long có 115ha mía, sản lượng 4.600 tấn; tỉnh Bình Long có 20ha mía, sản lượng 500 tấn. Cơ sở chế biến đường thủ công gần như không có (năm 1963 tỉnh Bình Long, năm 1970 tỉnh Phước Long không có lò đường thủ công nào), nguồn đường phục vụ tiêu dùng chủ yếu đưa từ Sài Gòn lên.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, các ngành tiểu thủ công nghiệp nói chung đều gặp khó khăn về cơ sở vật chất, nguyên vật liệu, phụ tùng và còn phải khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh. Nghề công nghiệp chế biến thực phẩm chưa khai thác tốt nguồn nguyên liệu tại chỗ để phát triển. Năm 1976, tỉnh Sông Bé (cũ) chỉ sản xuất được 4.215 tấn đường thủ công (chủ yếu ở các huyện phía nam, nay thuộc tỉnh Bình Dương). Trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 1977 đến năm 1996, diện tích mía của các hộ cá thể không nhiều, chỉ vào khoảng dưới 300ha, sản lượng không quá 13.000 tấn. Các lò đường thủ công chỉ tồn tại

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé trước Hội đồng nhân dân tỉnh khóa I, kỳ họp thứ nhất.

rải rác ở một số huyện vào thời kỳ 1980 - 1990 như Bình Long, Lộc Ninh và một vài huyện khác. Sản lượng chế biến không lớn, chỉ hoạt động mang tính thời vụ vào những tháng cuối năm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh không còn lò đường thủ công nào hoạt động.

Quy trình làm đường thủ công được thực hiện qua các công đoạn:

Ép mía là công đoạn đầu tiên: sau khi róc sạch lá mía được đưa vào máy ép. Máy ép gồm một hệ thống các ru-lô (trục ép) quay ngược chiều nhau, nhờ lực kéo của máy chạy bằng dầu diesel (có nơi sử dụng bằng sức kéo của trâu bò). Sau khi ép nước mía được dẫn vào chảo nấu qua hệ thống máng. Bã mía được phơi khô làm chất đốt để nấu đường.

Công đoạn thứ hai là nấu cô đặc nước mía thành đường: Nước mía được đưa vào chảo gang lớn (đường kính khoảng 1,5m), đun sôi lên đến khi cô đặc thành đường. Trong quá trình nấu, phải thường xuyên vớt bọt bằng vợt đổ vào thùng phi (những thứ này dùng để chế biến rượu mía). Khi nấu, phải cho vào chảo nấu một ít vôi tôi, lượng vôi nhiều hay ít do kinh nghiệm, kỹ thuật của thợ. Việc nấu đường có thành công hay không còn tùy thuộc vào việc canh chừng lửa (quá lửa gây khét, non lửa không đạt). Khi nước mía đã nấu thành đường, phải đánh (quét) cho thật đều và liên tục thì đường mới không bị khô ở đáy chảo. Những vấn đề kỹ thuật này đều do kinh nghiệm và bí quyết nghề nghiệp của thợ nấu đường.

Ở công đoạn cuối, mía khi đã thành đường, được đổ vào khuôn (hình dáng khuôn đường tán giống hình hạt đậu, làm bằng cật tre, xếp thành một liếp, mỗi liếp khoảng 100 khuôn đường tán. Một số lò đường còn mua máy quay ly tâm để chế biến mật đường thành đường cát vàng tiêu thụ tại địa phương.

4. Nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Xtiêng

Cồng chiêng, rượu cần, dệt thổ cẩm, lễ hội... là những đặc trưng văn hóa của các dân tộc thuộc nhiều vùng miền trên cả nước. Tuy có những điểm chung về sản phẩm, nhưng từng địa phương lại có điểm riêng trong sản xuất, chế biến và sử dụng các nguyên liệu sẵn có.



*Dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Xtiêng
huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước*

Ảnh: Lý Thị Thoa

Thổ cẩm là một loại hàng vải dệt thủ công, có nhiều họa tiết được bố trí xen kẽ, nổi lên trên bề mặt vải giống như thêu. Những hoa văn này đem lại cho tấm vải sự tương phản về đường nét, màu sắc. Ở Việt Nam, thổ cẩm thường để chỉ loại vải tự dệt, có hoa văn, dệt theo phương pháp thủ công của các dân tộc thiểu số. Các hoa văn, màu sắc trên vải thổ cẩm thường thể hiện bản sắc riêng của từng dân tộc.

Ở Bình Phước, ngoài các dân tộc tại chỗ như Xtiêng, Mnông, Khmer, còn có một số dân tộc khác như Tày, Nùng, Mường, Thái... khi di cư đến, họ cũng mang theo nghề dệt thổ cẩm với những nét độc đáo riêng. Đối với đồng bào dân tộc Xtiêng, dệt thổ cẩm là nghề truyền thống của phụ nữ. Các thiếu nữ Xtiêng tuổi từ 13 - 15 được bà, mẹ, cô, dì trong nhà truyền lại nghề dệt thổ cẩm. Bằng đôi tay khéo léo, sự cần cù,

óc sáng tạo; bằng các nguyên vật liệu sẵn có từ rừng, phụ nữ Xtiêng đã dệt nên những sản phẩm tinh xảo, có hoa văn độc đáo, màu sắc rực rỡ vừa mang tính dân gian, vừa mang tính hiện đại của cuộc sống.

Để dệt một tấm vải thổ cẩm, người Xtiêng phải trải qua nhiều công đoạn theo nhiều quy trình phức tạp. Màu sắc để nhuộm sợi chủ yếu sử dụng các chất liệu từ thiên nhiên như lá, vỏ cây rừng. Ví dụ: muốn có màu đen phải dùng vỏ cây lộc vùng, lá hai bìa, lá trâm bầu... ngâm trong bùn non 7 ngày đêm; muốn có màu đỏ phải dùng vỏ cây cánh kiến hay muốn có màu xanh thì chọn lá, vỏ cây chàm¹... Sợi vải sau khi nhuộm được phơi khô, dùng bàn chải chải dọc theo cuộn sợi để gỡ các vụn màu, vỏ cây.

Đến khâu dệt, phải sử dụng khung dệt thủ công kết hợp với nhiều chi tiết dụng cụ đi kèm để cuộn các cuộn vải đang dệt, để xiết chặt các sợi dệt mới đan, để lựa sợi đan hoa văn... Để tạo được các hoa văn tinh xảo, độc đáo, người dệt phải có hoa tay, có óc thẩm mỹ, cùng sự am tường về các đường nét, màu sắc, hình khối. Người dệt thổ cẩm được xem như những họa sĩ.

Hoa văn trang trí trên vải thổ cẩm của người Xtiêng chủ yếu là các hình tượng truyền thống như các hình khối, người, chim thú, cây cối, hoa lá và nhiều hoa văn họa tiết khác được thể hiện trong từng ô vuông nhỏ, cân đối. Hoa văn tỉ mỉ và cách phối màu tạo nét hoang sơ, huyền bí. Ngày nay, hoa văn trên vải thổ cẩm cũng đã được bổ sung cho phù hợp với cuộc sống hiện đại và thị hiếu của người tiêu dùng. Từ bàn tay khéo léo của người dệt, những sợi chỉ nhỏ dần biến thành những mảnh thổ cẩm có hồn với màu sắc đẹp, hoa văn tinh xảo. Các sản phẩm dệt truyền thống là trang phục, tấm

chăn, túi nệm, khăn choàng, khăn trải bàn, túi xách, v.v..

Hiện nay, đồng bào Xtiêng không còn trồng bông để lấy sợi, không tìm được đủ các lá, vỏ cây rừng để nhuộm màu sắc cho thổ cẩm như ngày trước nữa. Họ chuyển sang mua len, chỉ công nghiệp với nhiều màu sắc khác nhau để thay thế. Nếu làm theo cách truyền thống thì tốn rất nhiều công sức và chi phí, vì vậy tấm thổ cẩm có giá rất cao, giá bán nhiều khi không đủ bù đắp công sức và chi phí đầu vào.

Nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Xtiêng hiện nay nói chung chỉ dừng lại ở dạng sản xuất nhỏ, manh mún. Trong bối cảnh của nền kinh tế đang phát triển, cuộc sống hiện đại đang lan tỏa vào các thôn xóm, buôn làng của đồng bào dân tộc; trước sự thu hẹp của rừng, sự phổ biến của các loại vải sợi bông, sự thay đổi thị hiếu của thanh niên dân tộc làm cho nghề dệt thổ cẩm đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Phần lớn phụ nữ Xtiêng không còn biết dệt thổ cẩm như trước đây. Nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Xtiêng hiện nay còn tồn tại chủ yếu ở các huyện Bù Gia Mập (xã Đắc O, xã Đa Kia, xã Bù Gia Mập...), huyện Bù Đăng (xã Bom Bo, xã Thọ Sơn, xã Thống Nhất, xã Nghĩa Trung, xã Đồng Nai, xã Nghĩa Bình...), huyện Hớn Quản (xã Quang Minh, xã Thanh An...) và một số xã ở huyện Chơn Thành, Lộc Ninh, Đồng Phú. Theo các nghệ nhân, việc duy trì nghề này chủ yếu để gìn giữ, bảo tồn truyền thống, để truyền lại cho lớp con cháu mai sau bản sắc văn hóa của dân tộc, nét đẹp văn hóa của đời sống cộng đồng, giúp cho con cháu luôn nhớ đến thế hệ đi trước, tới nguồn gốc văn hóa của dân tộc mình.

1. <http://www.baodongnai.com.vn/dongnam-bo/201207/Bu-dang-con-nhung-lang-nghe-2173420/>

Khôi phục, bảo tồn và phát triển nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Xtiêng là một việc làm cần thiết, không chỉ đơn thuần mang lại thu nhập cho người thợ thủ công trong những lúc nông nhàn, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, mà còn góp phần vào việc gìn giữ bản sắc văn hóa, nét độc đáo riêng của đồng bào dân tộc Xtiêng. Đây cũng là trăn trở, mong ước của các nhà quản lý, các nghệ nhân - những người muốn bảo lưu cho một nghề truyền thống đang dần bị mai một.

5. Nghề chế tấm nhang

Bình Phước là tỉnh miền núi, diện tích rừng lớn, nguồn lâm sản rất dồi dào, đặc biệt là gỗ, tre, lồ ô, song, mây. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp như đan lát, tấm nhang, mộc... Giai đoạn 1978 - 1986, một số hợp tác xã thủ công nghiệp mây tre, tấm nhang đã hình thành ở huyện Đồng Phú; một số ít cơ sở, hộ bắt đầu làm nghề chế tấm nhang ở thị trấn An Lộc (huyện Bình Long). Xã Tân Hòa (nay là xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú) là nơi đã phát triển mạnh nghề chế tấm nhang xuất khẩu của tỉnh vào giai đoạn 1978 - 1986.

Nghề chế tấm nhang bắt đầu từ những hộ gia đình ở xã An Bình (huyện Dĩ An) đi kinh tế mới, sau đó được mở rộng đến những hộ gia đình khác xung quanh và khi đã lớn mạnh dần lên thì tổ chức thành hợp tác xã. Nghề này đã giải quyết được công ăn việc làm cho một bộ phận người lao động; nam thì vào rừng chặt tre, nữ thì ở nhà chế tấm nhang, kể cả lao động là người già và trẻ em. Thời đó, tại ấp An Hòa gần như nhà nhà chế tấm nhang, người người chế tấm nhang, đâu đâu cũng thấy những niềng tre, tấm nhang phơi trong sân nhà, dọc theo đường đi. Công việc chế tấm nhang không quá

nặng nhọc, song đòi hỏi tính cần mẫn, tỉ mỉ, làm suốt ngày đêm, thu nhập vừa phải, không cao như những ngành nghề khác.

Quy trình làm tấm (chân) nhang gồm nhiều công đoạn: khai thác nguyên liệu, tẽ đầu tre, chế tấm nhang, chà, chải và bó tấm nhang¹.

Về nguyên liệu: nguyên liệu dùng để làm tấm nhang là tre, lồ ô. Tre và lồ ô được lấy từ rừng tự nhiên. Lúc đầu chủ yếu là khai thác tre gai, sau này khi tre hiếm thì chuyển sang dùng lồ ô để làm nguyên liệu. Tre, lồ ô được cắt bỏ mắt, cưa thành từng lóng, sau đó chế làm tư, đóng thành từng niềng. Chiều dài thanh tre tùy theo yêu cầu từng loại tấm nhang. Người khai thác chuyển nguyên liệu về nhà để chế hoặc bán cho những người chế tấm nhang.

Công đoạn tẽ: Tẽ là công đoạn cưa các thanh tre thành các đoạn bằng nhau tùy theo chiều dài tấm nhang muốn chế như các cỡ 34, 37, 42, 45, 60cm. Để tẽ một lúc nhiều thanh tre bằng nhau, người ta đóng một cái ghế, cuối ghế đóng một thanh gỗ chặn lại để giữ tre bằng một đầu, dùng một thanh chuẩn để làm cỡ cho các thanh khác, rồi cứ thế mà cưa. Việc tẽ tre chủ yếu được làm thủ công, thường là do đàn ông đảm nhiệm.

Công đoạn chế: tấm nhang có nhiều loại: 1,2mm, 1,8mm, 3mm... thông thường người ta hay làm loại tấm nhang đường kính 1,2mm vì loại này được tiêu thụ nhiều. Tre, lồ ô sau khi khai thác về được chế ngay, nếu để lâu bị khô thì phải ngâm nước cho tươi lại, cho dẻo mới chế được. Tre, lồ ô tươi, già sẽ dễ chế, chế nhanh, nhẹ sức và lợi tre hơn; tre non, tre bị sâu, không thẳng, thì chế khó do phải lựa chiều để chế sao cho đỡ hao hụt.

1. <http://www.sugia.vn/portfolio/detail/640/nghe-che-tam-nhang-o-di-an.html> (Lê Đức Tri).

Để chẻ tấm nhang, người ta dùng rựa hoặc dao chuyên dụng, một loại dao lưỡi mỏng và rất sắc. Người chẻ tấm nhang phải dùng rựa riêng, chuôi rựa được tra bằng cán gỗ tròn, dài, tương đối cân bằng với trọng lượng lưỡi dao để khi chẻ đỡ bị mỏi tay. Rựa dùng chẻ tấm nhang lâu, lưỡi dao sẽ sáng bóng và mỏng, thậm chí bị lõm xuống do bị bào mòn.

Trước khi chẻ tấm nhang, người chẻ phải róc sạch cật tre, ra thẻ tre và bỏ ruột tre, tức chẻ mỗi thanh tre lớn thành 4 - 5 thanh nhỏ hơn tùy theo độ dày của còm tre, mỗi thanh nhỏ gọi là một thẻ, khoảng 20 thẻ thì bó lại thành bó vừa tay nắm. Người chẻ dựng thẻ tre cho bằng đầu rồi dùng rựa chẻ thành tấm nhang. Quan sát người chẻ tấm nhang ta mới thấy sự điêu luyện và chuyên nghiệp của họ, thể hiện qua tư thế ngồi chẻ sao cho đỡ mỏi, tư thế cầm rựa chẻ sao cho thuận lợi.

Công đoạn phơi: Tấm nhang sau khi chẻ phải phơi để tránh ẩm mốc và mọt. Những ngày nắng ráo, tấm nhang có thể chỉ phơi một buổi sáng là đạt. Có thể phơi trên nền xi măng, trên sân đất, trên lối đi... Những ngày mưa dầm không phơi được người ta có thể sấy tấm nhang bằng lửa. Việc phơi (sấy) tốt sẽ giúp cho công đoạn chà thuận lợi hơn.

Công đoạn chà, chải: Việc chà, chải tấm nhang được làm thủ công. Khi chà, người ta dùng hai chân đứng lên bó nhang, đạp lẫn qua lẫn lại nhiều lần để làm sạch những cọng xước nhỏ còn dính ở tấm nhang. Người ta cũng có thể nắm từng bó tấm nhang để chải bằng bàn chải sắt. Việc chà, chải làm cho bong tróc ra những cọng xước, lông tre, bụi bặm, rút bỏ những cọng tấm nhang quá nhỏ, bị gãy không đủ tiêu chuẩn. Công đoạn chà, chải làm cho tấm nhang được bóng bẩy, sạch đẹp hơn.

Công đoạn bó tấm nhang: đây là công đoạn cuối cùng. Tấm nhang sau khi được chà chải, làm sạch thì bó thành từng bó nhỏ. Việc bó tấm nhang không đơn giản, thường có người chuyên làm công đoạn này. Khi bó, người bó phải rút bỏ những tấm nhang trôi lên, động lại hai đầu cho bằng nhau, dùng lạt mỏng, dẻo cột 3 lượt ở hai đầu và ở giữa bó tấm nhang, rồi chuyển đi tiêu thụ.

Ngày nay, nghề chẻ tấm nhang ở ấp An Hòa và Minh Hòa, xã Tân Tiến không còn thịnh hành như trước kia, chỉ còn lại một số ít hộ duy trì nghề thủ công này. Nguyên nhân là do thu nhập từ nghề này không cao, thanh niên phần lớn chọn đi làm công nhân cao su hoặc làm công nhân ở các xí nghiệp có mức thu nhập cao hơn.

6. Nghề rèn

Nghề rèn thủ công đã có từ lâu đời trên Bình Phước và từ đó đến nay không ngừng được cải tiến, từ bằng thủ công, dần dần tiếp cận với cơ khí, máy móc để công việc đỡ nặng nhọc và tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Nghề rèn cũng là một nghề truyền thống, gắn bó với sản xuất nông nghiệp ở các vùng. Ngoài việc sản xuất các công cụ lao động phục vụ cho nông nghiệp, nghề rèn còn phục vụ cho các nghề khác như mộc dân dụng, xây dựng... Một số sản phẩm của nghề rèn là lưỡi cày, cuốc, xẻng, dao, rựa, dao cạo mủ cao su, liềm hái, xà gạc, kéo cắt cây, đục, bay thợ xây, xà beng và các sản phẩm khác phục vụ đời sống hằng ngày.

Nghề rèn ở tỉnh thường do người Kinh làm, chủ yếu từ những gia đình có nghề rèn truyền thống. Tỉnh Bình Phước lúc đầu không có làng nghề về rèn. Sau nhiều đợt di dân quy mô lớn, các nghề thủ công từ nơi khác đã hội nhập về đây, trong đó có nghề rèn. Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, các ngành sản xuất

và nghề thủ công chưa được quan tâm phát triển. Sau ngày giải phóng miền Nam, năm 1975, chính quyền tỉnh Sông Bé đã giúp đỡ các cơ sở tư nhân khôi phục và phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 100 lò rèn. Năm 1977, các cơ sở rèn đã sản xuất được: bừa 1.587 cái, lưỡi đập cày các loại 177 cái, thuổng, mai, xuống các loại 45.560 cái, liềm, hái, dao, rựa các loại 23.590 cái, cày các loại 1.972 cái... Năm 2013, tỉnh Bình Phước đã có 163 cơ sở rèn cá thể, với 240 lao động, đã sản xuất được 147.000 sản phẩm các loại nông cụ cầm tay.

Theo chia sẻ của những người thợ rèn giàu kinh nghiệm ở đây, nghề rèn cũng lắm công phu. Để tạo ra một sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn như lựa chọn nguyên liệu phù hợp với từng loại sản phẩm, đốt lò, thổi bể, cặp sắt, nung, quai búa, gọt, tôi, mài... Chất lượng của sản phẩm phụ thuộc vào trình độ tay nghề, kinh nghiệm và bí quyết của người thợ.

Dụng cụ làm nghề rất đơn giản, gồm lò than, bể, các loại kích cỡ đe, kẹp sắt, búa, bàn mài, gọt, dụng cụ chứa nước tôi. Nguyên, nhiên liệu gồm than củi, than đá, nguyên liệu để tạo sản phẩm như vỏ bom đạn, nhíp xe, chảo cày, sắt thép... hoặc nguyên liệu được mua từ nhà máy: thép tấm, thép cán, thép cây... Tùy sản phẩm mà chọn nguyên liệu phù hợp. Ví dụ: muốn làm dao, rựa người ta dùng thép của nhíp xe ô tô; làm xà beng dùng thép cây; làm cuốc thì dùng chảo cày bể là tốt nhất.

Một lò rèn thủ công trước đây sử dụng khoảng 4 - 5 người, mỗi người một việc như phụ bể, đập, mài, gọt, nung sắt thép..., nhưng hiện nay do một số công đoạn đã được cơ khí hóa (búa máy, bể máy, máy mài, cắt, gọt ...) nên chỉ sử dụng khoảng hai người, thậm chí chỉ một người cũng có thể làm được.

Quy trình để tạo ra một sản phẩm, trước hết là khâu đốt lò than. Người ta đốt than củi trước, sau đó cho than đá lên trên, dùng bể để thổi gió vào làm đỏ lửa than. Bể là hai ống gỗ hoặc ống sắt tròn, người phụ bể kéo lên, thụt xuống cái pittông trong ống để đưa gió vào lò than, động tác thụt nhanh hay chậm do người thợ cả điều hành trong quá trình nung đỏ vật liệu. Bước tiếp theo là đưa sắt thép tạo sản phẩm vào lò than nung lên cho đỏ, đến mức nào đó thì dùng loại kim phù hợp kẹp vật liệu, bỏ lên đe và dùng búa (to, nhỏ) đập. Người thợ cả cầm búa rèn đập và chỉ huy thợ phụ đập tạo dáng sản phẩm. Nếu sắt thép nguội thì lại đưa vào lò nung, cứ làm như vậy cho đến khi tạo được dáng sản phẩm vừa ý. Tiếp đến là khâu làm nguội sản phẩm (đập, gọt, mài) để hoàn thiện dáng sản phẩm trước khi đưa vào tôi cho cứng. Ở công đoạn tôi, người ta đưa sản phẩm vào lò nung đỏ đến độ nào đó thì lấy ra nhúng vào dầu nhót hoặc nước tùy theo từng loại nguyên liệu sắt thép của sản phẩm cho cứng trở lại. Tôi sản phẩm là công đoạn quan trọng nhất, thường mỗi gia đình làm nghề đều có kinh nghiệm và bí quyết riêng để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Sau khi tôi xong, sản phẩm chuyển sang mài hoàn thiện.

Nghề rèn thủ công đòi hỏi người thợ phải có sức khỏe, có sự khéo léo của đôi tay. Người ta ví người thợ rèn phải có được cái tính tỉ mỉ của người thợ kim hoàn, cái khéo léo của thợ may và uyển chuyển của thợ dệt. Những chi tiết đòi hỏi phải chính xác, chỉ cần ngọn lửa quá to thì sản phẩm sẽ già, giòn và dễ gãy, lỡ quai búa nặng thì làm biến dạng sản phẩm không được như ý, nếu sơ ý sai lệch một đường uốn thì các chi tiết không khớp.

Trải qua thời gian, nghề rèn hôm nay không còn thịnh hành như ngày trước. Các sản phẩm rèn thủ công đang đứng trước khó khăn trong

việc cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp và các mặt hàng ngoại nhập về giá cả, mẫu mã và chất lượng. Tuy nhiên, nhiều hộ gia đình vẫn bám giữ nghề và dồn tâm huyết nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng thu nhập nhưng quan trọng là để gìn giữ một nghề truyền thống của gia đình, của cộng đồng.

7. Nghề làm bánh mì

Hàng trăm năm trước, khi đặt chân đến Việt Nam, người Pháp đã đem theo cách làm bánh mì và kỹ thuật này từng bước được phổ biến ở nước ta. Hiện nay, bánh mì trở thành món ăn chính của một số nước và cũng là món ăn quen thuộc của nhiều người Việt Nam trong các bữa điểm tâm sáng hoặc là thức ăn kèm với một số thực phẩm chế biến trong các bữa tiệc.

Ở Bình Phước, trước ngày giải phóng miền Nam có một số lò bánh mì: tỉnh Bình Long có 5 lò (năm 1963 An Lộc 2 lò, Lộc Ninh 2 lò, Quản Lợi 1 lò¹; tỉnh Phước Long năm 1970 có 1 lò bánh mì². Năm 1979, tỉnh Sông Bé (cũ) đã sản xuất được 1.052 tấn bánh mì từ các lò thủ công. Năm 2012, toàn tỉnh Bình Phước có 91 lò bánh mì, tập trung ở thị xã Đồng Xoài, Hớn Quản, Bù Đăng, Chơn Thành, Lộc Ninh, v.v..

Để làm được bánh mì, cần phải có bột mì, muối, nước, trứng, vitamin C, men bánh mì, các loại phụ gia bánh mì...; nhiên liệu để nướng bánh là than, củi và người làm bánh mì thủ công phải trải qua nhiều công đoạn như định lượng nguyên liệu, nhào bột, cân vế, lên men và nướng bánh.

Trong điều kiện bình thường, định lượng nguyên liệu các thành phần làm bánh mì với tỷ lệ phối trộn thích hợp, khoảng 8kg bột mì + 3 lít nước + 189g nấm men + 80g muối + 16 viên

vitamin C + 16 quả trứng. Tùy theo điều kiện nhiệt độ và bí quyết của từng lò bánh mì mà có thể gia giảm trọng lượng men hay vitamin C, ví dụ muốn bột sau khi nhào nổi nhanh để đưa vào lò thì tăng lượng men hoặc muốn bánh mì sau khi nướng phồng to hơn nhưng ít ruột bánh thì tăng lượng vitamin C.

Công đoạn nhào bột (đánh bột) là khâu quan trọng nhất. Trước tiên cho bột, muối, nước... vào để nhào thành một khối đồng nhất, vừa dai vừa đàn hồi, kế đó cho nấm men, vitamin C và các chất phụ gia vào tiếp tục nhồi. Trước đây, người ta thường nhồi bột bằng tay nhưng hiện nay một số lò dùng máy để đánh bột. Bột sẽ được nhồi đến khi không còn dính tay, khối bột dẻo và đàn hồi tốt là được. Trong điều kiện thời tiết lạnh thì người ta hòa men vào nước hơi ấm để vừa bảo đảm độ nở của bột mà không phải cần thêm men.

Lên men: Là thời gian để cho con men hoạt động sinh ra khí CO₂ giúp cho ổ bánh có độ nở xốp. Sự sinh khí của con men phụ thuộc vào một số yếu tố như nhiệt độ, độ ẩm, độ pH, đường gluco... có chứa sẵn trong bột trong quá trình làm bánh để giúp men sinh khí tốt hơn.

Cân vế: Là giai đoạn tạo hình cho bánh mì. Người ta chia bột đã nhào thành các khối bột nhỏ có trọng lượng bằng nhau để tạo hình thành ổ bánh mì, dùng dao rạch các đường dọc theo ổ bánh để khi nướng bánh mau nở. Trước đây người ta rạch bánh theo dạng cánh buồm, tuy nhiên cách rạch này cần người phải có tay nghề cao nếu không thì bánh sẽ không đẹp. Ngày nay, người ta rạch bánh theo kiểu hai sọc.

1. Phụ bản Tờ trình Đề nhất tam cá nguyệt 1963 của chính quyền tỉnh Bình Long.

2. Nguyệt đề "B" tháng 8-1970, tài liệu báo cáo của chính quyền tỉnh Phước Long.

Nướng bánh: Người ta sử dụng các lò tôn đốt củi, lò đất đốt bằng than hoặc lò điện để nướng. Lò nướng bánh thường được làm nóng trước, tùy theo từng loại lò mà thời gian đốt lò lâu hay mau, lò đất đốt lâu hơn lò làm bằng tôn. Trước khi đưa bánh vào lò, người ta thường phun nước có pha đường vào bánh, đây là động tác rất quan trọng để cung cấp hơi nước trong quá trình nướng bánh đồng thời tạo màu vàng cho bánh đẹp hơn. Nhiệt độ nướng bánh dao động từ 200 - 270°C tùy theo yêu cầu từng loại bánh. Muốn bánh có vỏ giòn, mỏng thì nướng ở nhiệt độ cao và thời gian nướng nhanh, còn nướng ở nhiệt độ thấp thì vỏ bánh sẽ dày và cứng, thời gian nướng sẽ lâu hơn.

Bánh mì được sử dụng phổ biến trong đời sống. Tuy nhiên, là một tỉnh nông nghiệp, đại bộ phận dân cư sống ở nông thôn, vì thế khả năng tiêu thụ sản phẩm này bị giới hạn. Điều này khiến cho nghề sản xuất bánh mì của tỉnh chậm phát triển, chỉ dừng ở mức sản xuất thủ công và đa số tập trung ở khu vực thành thị.

8. Nghề mộc dân dụng

Bình Phước là tỉnh có diện tích rừng khá lớn, có nguồn nguyên liệu dồi dào, tạo điều kiện cho nghề mộc phát triển, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong tỉnh. Nghề mộc thủ công đã được hình thành từ rất lâu trên địa bàn. Lao động làm nghề chủ yếu từ những người thợ mộc của các tỉnh phía Bắc và miền Trung di dân đến đây qua các đợt mộ phu cao su thời Pháp thuộc hay những đợt đưa dân đến xây dựng các dinh điền thời Mỹ - Diệm, đón dân đến xây dựng vùng kinh tế mới sau năm 1975, và các đợt di dân tự do trong thập niên 1990. Nghề mộc là nghề được truyền lại từ cha ông trong gia đình, từ các trường lớp hoặc đào tạo tại chỗ.

Trước ngày giải phóng, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có khoảng 10 trại cura máy và 15 trại mộc (năm 1963 tỉnh Bình Long có 7 trại cura máy và 14 trại mộc¹, năm 1970 tỉnh Phước Long có 3 trại cura và 1 trại mộc²). Năm 1977, tỉnh Sông Bé (cũ) sản xuất được 4.367 sản phẩm mộc dân dụng (bàn 1.682 cái, ghế 2.685 cái). Năm 1996, trước khi tái lập tỉnh Bình Phước, mộc dân dụng thủ công đã có 118 cơ sở (với 296 lao động), tạo ra một giá trị sản xuất là 4.237 triệu đồng (giá cố định 1994), chiếm 6,2% giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 7,9% giá trị của tiểu thủ công nghiệp. Mộc dân dụng (sản xuất giường, tủ, bàn, ghế...) là một nghề quan trọng thời bấy giờ. Năm 2013, tỉnh có 19 doanh nghiệp, 1.201 lao động và 855 cơ sở kinh tế cá thể với 1.865 lao động tham gia nghề mộc dân dụng, chủ yếu là thủ công, được phân bố ở tất cả các huyện thị trong tỉnh.

Trước đây do nhu cầu tiêu dùng chưa cao, số lượng trại mộc ít, người thợ thường đến nhà và sử dụng nguyên liệu của khách hàng để đóng các sản phẩm theo yêu cầu. Nghề mộc của tỉnh chỉ mới phát triển vào những năm sau 1990 và có bước phát triển nhanh từ sau ngày tái lập tỉnh. Hiện nay, mỗi huyện thị ít nhất cũng có trên 50 cơ sở mộc dân dụng, có huyện lên tới trên 120 cơ sở, trong đó có nhiều cơ sở có quy mô lớn, thu hút nhiều lao động và chuyên làm hàng cao cấp như Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công Thành, doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Gia, các trại mộc Trần Hùng, Thành Công, Thu Thảo... ở thị xã Đồng Xoài.

1. Phụ bản Tờ trình Đề nhất tam cá nguyệt 1963 của chính quyền tỉnh Bình Long.

2. Nguyệt đề "B" tháng 8-1970 của chính quyền tỉnh Phước Long.

Trước đây, việc khai thác gỗ khá dễ dàng, nguồn nguyên liệu rất phong phú, nhưng các sản phẩm mộc rất đơn giản về chủng loại, mẫu mã, chủ yếu là bền chắc. Nhu cầu đời sống ngày càng cao, đồ dùng gia đình không chỉ còn là giường, tủ, bàn, ghế, tủ thờ... với mẫu mã cũ mà nhiều sản phẩm và mẫu mã mới đã được bổ sung vào danh mục hàng nội thất cao cấp, đẹp, bằng các loại gỗ quý như cẩm lai, gỗ, ván hương, da đá... Hiện nay, các sản phẩm đã tiếp cận với yêu cầu về chất lượng và mẫu mã của các nước trong khu vực và thế giới, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, như bộ salong Âu - Á, tủ búp phê, giường hộp, bàn trang điểm, bộ bàn ghế làm từ gốc cổ thụ, rễ cây, lộc bình, kệ bếp, cầu thang... được chạm trổ đẹp, phủ PU hoặc 2K, khác hẳn ngày xưa là chỉ đánh vecni cho bề mặt sản phẩm. Nguyên liệu của nghề mộc ngày nay rất phong phú, ngoài gỗ khai thác còn có nhiều nguồn gỗ nhập từ Campuchia, Lào, Ấn Độ, Mianma... hoặc mua từ ngoài tỉnh.

Dụng cụ để hành nghề mộc khá đơn giản, gồm các loại cưa (cưa rọc, đoi, lú), bào (bào lớn, nhỏ, bào chỉ, nạo), các loại đục, thước, ống mực... Hiện nay, hầu hết các trại mộc đều trang bị một số thiết bị máy móc như máy lọng đứng, máy liên hợp (cuốn, bào, đục, cưa mâm), máy rubi để soi chỉ, các loại máy cầm tay khoan, bào, mài, chà láng, chà nhám, rute soi chỉ nhỏ), bình hơi phun PU...

Quy trình để tạo một sản phẩm mộc thủ công được thực hiện qua các bước là chuẩn bị nguyên liệu, xẻ gỗ thành các phách, tính toán và lọng gỗ thành các chi tiết của sản phẩm, phơi gỗ (chủ yếu là phơi gió), bào cuốn, đục lỗ mộng, lắp ráp các chi tiết thành sản phẩm thô, làm láng, chà bằng tay hoặc máy, phủ vecni, phun PU, hoặc 2K, hoàn thiện sản phẩm.

Nghề mộc dân dụng và mỹ nghệ trên địa bàn những năm gần đây rất phát triển. Trình độ tay nghề của người thợ không ngừng được nâng cao, không thua kém tay nghề của đồng nghiệp ngoài tỉnh. Sản phẩm mộc dân dụng của tỉnh hiện nay rất phong phú về chủng loại, mẫu mã, tinh xảo trong các đường nét, chạm khắc. Sự khéo léo của đôi tay, sự tập trung của khối óc, sự sáng tạo trong từng động tác của người thợ được kết tinh vào sản phẩm, làm cho từng sản phẩm thể hiện được cái hồn, cái đẹp và nâng cao giá trị.

9. Nghề làm gạch thủ công

Tỉnh Bình Phước là vùng đất có nhiều tài nguyên, khoáng sản đang được khai thác, trong đó có sét, gạch ngói với trữ lượng khá, đáp ứng đủ nguyên liệu cho nghề chế biến gạch, ngói trên địa bàn. Theo số liệu lưu trữ, trước năm 1970, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 2 cơ sở chế biến gạch ngói (tỉnh Bình Long 1 cơ sở, tỉnh Phước Long 1 cơ sở). Sau giải phóng miền Nam, tỉnh Sông Bé (cũ) đã nhanh chóng khôi phục sản xuất được 21 cơ sở gạch ngói (chủ yếu ở các huyện Dĩ An, Tân Uyên). Năm 1976, Sông Bé sản xuất được 6,9 triệu viên gạch, 135 ngàn viên ngói (trong đó các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất đạt 3,1 triệu viên gạch, 16 ngàn viên ngói). Năm 1996, trước khi tái lập tỉnh, Bình Phước có 8 cơ sở chế biến gạch thủ công, sản xuất được 2,9 triệu viên gạch nung và 160 ngàn viên ngói. Năm 2013, có 14 doanh nghiệp (chủ yếu ở Lộc Ninh, Hớn Quản), 448 lao động tham gia sản xuất gạch ngói, sản xuất được 110 triệu viên gạch nung và 8,5 triệu viên ngói. Trước đây, chủ yếu là các lò gạch thủ công, lao động chân tay, lò nung đốt bằng củi, được xây dựng gần nguồn nguyên liệu để thuận tiện cho sản xuất và giảm chi phí.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước, Bình Phước đã đẩy mạnh việc tổ chức lại sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng thủ công ở các địa phương, nhằm giảm tối đa việc sử dụng đất canh tác và xây dựng các lò gạch thủ công không theo quy hoạch, gây ô nhiễm tại các vùng ven đô thị, thành phố, thị xã, thị trấn... Tỉnh đã từng bước phát triển sản phẩm gạch không nung ở những vùng không có nguyên liệu nung, tiến tới xóa bỏ việc sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công ở ven các đô thị trước năm 2005 và các khu vực khác trước năm 2010, tiếp tục hoàn thiện công nghệ và ổn định sản xuất cho các cơ sở gạch tuynel hiện có. Các lò gạch thủ công từ sau năm 2001 không được khuyến khích đầu tư phát triển, một số lò phải ngưng sản xuất; các dự án xây dựng lò thủ công mới không được cấp phép. Tuy nhiên, việc xây dựng các lò tuynel mới thay thế vẫn tiến triển rất chậm do kinh phí đầu tư lớn. Hiện nay, các cơ sở chế biến gạch nung ở huyện Hớn Quản, Lộc Ninh đã xây dựng lò cải tiến theo công nghệ Hoffman, tiết kiệm khoảng 50% lượng chất đốt, năng suất cao, lượng khí thải ra môi trường đạt yêu cầu. Mỗi dãy lò có thể có nhiều miệng lò, sử dụng lửa đảo, rút ngắn thời gian nung nhờ tận thu nhiệt giữa các lò. Hiện nay, các lò thủ công vẫn đang hoạt động cầm chừng do không có vốn để đổi mới công nghệ hoặc chuyển đổi ngành nghề khác. Một vài doanh nghiệp đã xây dựng lò tuynel nhưng không hoạt động do giá thành cao, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

Quy trình sản xuất gạch thủ công thường phải qua các công đoạn: Xáo (trộn), ủ đất, ép và cắt gạch thô, phơi, vào lò, nung.

Ở công đoạn xáo, ủ đất, người ta pha trộn nhiều tầng đất sét để được màu gạch đẹp. Thời gian ủ đất có thể kéo dài đến 15 ngày, mỗi ngày

đều phải tưới nước để đất nở và tăng độ dẻo. Ngày xưa, người ta xáo đất bằng cuốc, thời gian gần đây người ta xáo đất bằng máy cho nhanh.

Sau xáo, ủ đất thì chuyển sang công đoạn ép, cắt gạch dùng hệ thống máy dầu diesel để chạy máy và kéo cả hệ thống cối ép gạch thô. Công đoạn này vẫn dùng sức người ở các khâu phụ như: dùng tay cho đất sét đã xáo vào trên miệng cối, dùng chân đạp nén đất hỗ trợ cho cối hoạt động đều đặn. Tại đầu dây chuyền gạch thô có công nhân cắt gạch và đưa lên xe thô sơ để chuyển gạch ra sân phơi. Nếu nắng bình thường thì phơi 1 - 2 ngày để viên gạch được khô. Hiện nay, phần lớn các lò trên địa bàn tỉnh không còn làm thủ công như trước mà đã chuyển sang ép, cắt gạch bằng máy.

Gạch thô sau khi phơi khô được chuyển đến lò nung. Người thợ cả lâu năm có trình độ sẽ đảm nhận sắp gạch. Một lò thủ công có kích thước bình thường sẽ chứa được khoảng 50 - 60 ngàn viên gạch ống và khoảng 10 ngàn viên gạch đinh cho một đợt nung.

Khâu nung gạch do thợ lửa đảm nhận. Đầu tiên dùng củi gốc to để xông gạch thô cho thật khô (khoảng 36 đến 48 giờ). Theo kinh nghiệm của thợ lửa nếu xông gạch chưa khô hẳn mà đã phát lò thì gạch chín sẽ bị nứt ở đầu, gọi là gạch mỡ tre. Quá trình phát lò thông thường từ 8 - 9 giờ thì gạch sẽ chín đều. Trước đây thường dùng củi đòn khô để phát lò và dùng hệ thống quạt để đưa lửa lên tầng ngọn, như thế nhiệt độ sẽ ổn định, viên gạch “chín” sẽ có màu đẹp và hạn chế gạch bị “sống” (non gạch) ở tầng ngọn. Khi gạch chín, chờ khoảng 48 giờ cho gạch nguội thì ra lò. Việc ra lò có thể bằng thủ công hoặc bằng chuyên.

Sản xuất gạch thủ công với kỹ thuật lạc hậu hiện vẫn là thực trạng phổ biến trong ngành

sản xuất gạch ngói của tỉnh. Thiết bị sản xuất rất đơn giản. Đặc điểm của lò gạch thủ công này là chất lượng sản phẩm kém, mẫu mã đơn điệu, năng suất lao động thấp và gây ô nhiễm môi trường. Gạch thủ công về cơ bản có cường độ chịu nén thấp hơn gạch tuynel, hình thức thường bị cong vênh và kích thước (gạch 4 lỗ kích thước 70 x 70 x 170 mm, gạch đinh 40 x 70 x 170 mm) thường nhỏ hơn gạch nung bằng lò tuynel. Các lò gạch thủ công đang từng bước thu hẹp lại và có khả năng sẽ được thay thế bằng lò nung tuynel để khắc phục các hạn chế của lò thủ công. Gạch thủ công ở Bình Phước hiện đang được tiêu thụ nhiều tại địa phương, trong các công trình xây dựng ở khu vực nông thôn.

III. CÁC LOẠI HÌNH KINH TẾ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Các doanh nghiệp dân doanh

Ở nước ta, các doanh nghiệp hoạt động tiểu thủ công nghiệp hiện nay chủ yếu là các cơ sở doanh nghiệp dân doanh (gồm các Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty cổ phần không có vốn nhà nước Công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân đã được trang bị những kỹ thuật, cơ giới hóa nhưng với quy mô nhỏ). Trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp này chủ yếu được hình thành sau ngày tái lập tỉnh Bình Phước. Tỉnh đã có định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp, xác định các tiềm năng thế mạnh và các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh để kêu gọi đầu tư, quy hoạch và triển khai thực hiện nhiều khu, cụm công nghiệp, kịp thời ban hành, sửa đổi các chính sách khuyến khích ưu đãi để thu hút đầu tư vào tỉnh.

Nhiều doanh nghiệp hoạt động tiểu thủ công nghiệp đã được hình thành và đi vào hoạt động.

Nếu như năm 1996 chỉ có 29 doanh nghiệp dân doanh hoạt động tiểu thủ công nghiệp thì đến năm 2000 có 41 doanh nghiệp, năm 2005 có 97 doanh nghiệp, năm 2010 có 255 doanh nghiệp và năm 2013 tăng lên 405 doanh nghiệp. Sự ra đời và hoạt động của các doanh nghiệp đã mở ra nhiều ngành nghề như khai thác đá, chế biến hạt điều nhân, may mặc, da giày, chế biến dừa tre, bột giấy, gạch ngói, chế biến gỗ, lâm sản... tạo ra nhiều công ăn việc làm, tiêu thụ nông, lâm sản, chế biến nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Năm 2013, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước đã giữ vị trí quan trọng trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản xuất của doanh nghiệp ngoài nhà nước đã chiếm 84,75% giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và chiếm 48,6% giá trị sản xuất của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong nền kinh tế thị trường, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp dân doanh trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp là một tất yếu khách quan và có xu hướng ngày càng phát triển.

2. Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chính quyền cách mạng nhanh chóng thực hiện việc khôi phục và phát triển kinh tế, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công thương nghiệp, dịch vụ... đưa các cơ sở sản xuất kinh doanh, các hộ gia đình vào làm ăn tập thể dưới các hình thức: tổ đoàn kết, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; tổ hợp tác, hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp. Trong các hợp tác xã nông nghiệp cũng đã hình thành cả các

bộ phận sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, trong đó nông nghiệp là ngành sản xuất chính. Phong trào hợp tác hóa của tỉnh Sông Bé (cũ) được tiến hành từ những năm đầu giải phóng miền Nam, là điển hình về quản lý.

Đến những năm 1985 - 1986, tỉnh đã cơ bản hoàn thành phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, trong đó đã có những hợp tác xã làm ăn có hiệu quả. Nhờ vậy mà kinh tế hợp tác, hợp tác xã đã có những đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, do quá trình thực hiện hợp tác hóa nhiều nơi làm ồ ạt, gò ép, thiếu chuẩn bị nên không kịp thích ứng với cơ chế quản lý mới. Công tác quản lý nhà nước của các cấp chính quyền đối với các hợp tác xã cũng không theo kịp với chuyển biến của tình hình, nên vào những năm đầu của thập kỷ 1990, hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp cũng như các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp làm ăn không hiệu quả phải giải thể hàng loạt hoặc chỉ còn tồn tại mang tính hình thức. Một số ít hợp tác xã đã chuyển đổi hoạt động và thích ứng với điều kiện mới, bảo đảm phục vụ và thúc đẩy kinh tế hộ phát triển. Năm 1991, tỉnh Sông Bé (cũ) có 15 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thì đến năm 1992 giảm xuống còn 10, năm 1993 còn 5 và năm 1994 chỉ còn 1, trong đó tỉnh Bình Phước khi tách tỉnh không có hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp nào. Năm 2012, trên địa bàn tỉnh có 93 hợp tác xã hoạt động chủ yếu là nông nghiệp, không còn hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp hoặc hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

3. Hộ cá thể sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Ngành nghề trong tiểu thủ công nghiệp của tỉnh phong phú và đa dạng. Có những ngành

nghề mang tính truyền thống hoặc có từ lâu như rèn, mộc, dệt thổ cẩm, may mặc, nấu rượu... cũng có những ngành nghề mới xuất hiện trong thời gian gần đây nhưng phát triển nhanh như chế biến hạt điều nhân, chế biến dừa tre... Hoạt động tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là của các cơ sở kinh tế cá thể, tiểu thủ công nghiệp trước đây đã đóng góp một tỷ trọng tương đối lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

Giai đoạn 1975 - 1980, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Sông Bé chiếm 68% giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp địa phương và chiếm 50% giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn do những năm này công nghiệp đang trong quá trình khôi phục và xây dựng mới nên chưa phát triển. Đến giai đoạn 1991 - 1995, tiểu thủ công nghiệp chiếm 74,7% (năm 1995) so với công nghiệp tiểu thủ công nghiệp địa phương. Số cơ sở tiểu thủ công nghiệp năm 1995 là 2.948 cơ sở (trong đó kinh tế cá thể 2.649 cơ sở).

Riêng tỉnh Bình Phước năm 1996 có 1.622 cơ sở tiểu thủ công nghiệp, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước 29 cơ sở, kinh tế cá thể 1.593 cơ sở (chiếm 98,2%); giá trị sản xuất của kinh tế cá thể chiếm 43,87% giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn. Năm 2013, số cơ sở kinh tế cá thể hoạt động tiểu thủ công nghiệp đã tăng lên 5.853 cơ sở (gấp 3,6 lần năm 1996), thu hút 44.517 lao động (gấp 10,17 lần 1996), nhưng tỷ trọng giá trị sản xuất của kinh tế cá thể có nhiều hướng giảm dần: Năm 1996 chiếm 43,87%, năm 2000 chiếm 21,06%, năm 2005 chiếm 18,35%, năm 2010 chiếm 15,77% và năm 2013, giảm xuống còn 15,25% so với giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Nguyên nhân do quy mô sản xuất

của doanh nghiệp lớn hơn nhiều so với hộ kinh tế cá thể, do thực hiện chủ trương phát triển và đa dạng hóa các thành phần kinh tế của Nhà nước, 405 doanh nghiệp công nghiệp ngoài nhà nước hoạt động tiểu thủ công nghiệp đã ra đời và đi vào hoạt động sản xuất, trong đó có nhiều hộ kinh tế cá thể đã đăng ký chuyển lên doanh nghiệp.

Tuy tỷ trọng giảm xuống so với tiểu thủ công nghiệp của địa phương, nhưng vai trò của kinh tế cá thể trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp hết sức quan trọng và tồn tại tất yếu bởi đây chính là nơi giải quyết công ăn việc làm cho rất nhiều lao động, là tiền đề cho việc phát triển các doanh nghiệp trong tương lai, nơi tiến hành gia công, sản phẩm cho các doanh nghiệp khi có yêu cầu.

*

Hoạt động tiểu thủ công nghiệp là hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và các cơ sở kinh tế cá thể, tập trung vào các ngành nghề chế biến nông lâm sản, thực phẩm, đồ uống, may mặc, da giày, sản xuất các sản phẩm gỗ và lâm sản, giấy và các sản phẩm bằng giấy, các sản phẩm khoáng phi kim loại, sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, giường tủ, bàn, ghế... Ở Bình Phước, tiểu thủ công nghiệp đã có một quá trình phát triển lâu dài, gắn bó với sản xuất và đời sống của dân cư địa phương. Qua các thời kỳ lịch sử, tiểu thủ công nghiệp ra đời đã thúc đẩy các ngành nghề sản xuất ở nông thôn phát triển, tiêu thụ tương đối lớn khối lượng nông, lâm sản sản xuất tại địa phương, thu hút và giải quyết công ăn việc làm cho nhiều lao động, kể cả lao động thời vụ lúc nông nhàn. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp đã tạo ra được nhiều sản phẩm phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, tác động vào sự phát triển của

ngành nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

Tỉnh Bình Phước với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, giao thông, tài nguyên đất đai, khoáng sản, khí hậu, có nhiều nguồn nguyên liệu nông, lâm, khoáng sản phục vụ cho sản xuất, chế biến; có nhiều lợi thế để thu hút đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp. Những năm qua, nhất là từ sau ngày tái lập tỉnh, việc đầu tư kết cấu hạ tầng, quy hoạch và phát triển các khu, cụm công nghiệp, cùng với chính sách khuyến khích, ưu đãi, thủ tục đầu tư thông thoáng đã thu hút rất nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đã có sự tăng trưởng nhanh và trở thành những sản phẩm chủ lực của tỉnh như hạt điều nhân, may mặc, gạch ngói nung, nông cụ cầm tay, mộc dân dụng, đá các loại, v.v..

Trong nền kinh tế hàng hóa với nhiều thành phần cùng với sự phát triển nhanh về số lượng các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch của tỉnh (dự kiến đến năm 2030 sẽ mở ra 33 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.244ha¹), với chính sách khuyến khích thu hút đầu tư thông thoáng, trong tương lai nhiều doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nhỏ và vừa, các hộ kinh tế cá thể hoạt động tiểu thủ công nghiệp sẽ tiếp tục ra đời, một số ngành chủ lực sẽ phát triển nhanh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến², tập trung chủ yếu vào chế biến hạt điều nhân. Ngoài ra cũng phát triển ngành

1. Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 29-5-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015.

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp qua các năm 1996 - 2013

	1996	1997	2000	2005	2010	2013	Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
							1997- 2000	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2013	1997 - 2013
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Số cơ sở tiểu thủ công nghiệp (cơ sở)	1.622	1.506	1.884	2.256	4.306	5.866	3,81	3,67	13,80	10,86	7,86
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29	33	41	97	255	405	9,04	18,79	21,33	16,67	16,78
Cá thể	1.593	1.473	1.843	2.159	4.051	5.461	3,71	3,22	13,41	10,47	7,52
II. Lao động tiểu thủ công nghiệp (người)	4.375	4.529	8.398	18.558	35.801	45.804	17,71	17,18	14,04	8,56	14,81
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.418	1.346	4.538	11.688	18.081	24.781	33,75	20,83	9,12	11,08	18,33
Cá thể	2.957	3.183	3.860	6.870	17.720	21.023	6,89	12,22	20,87	5,86	12,23
III. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá cố định 1994 - tỷ đồng)	53,767	79,077	218,851	984,93	2.495,9	4.187	42,04	35,10	20,44	18,82	29,20
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	30,177	40,363	172,75	804,2	2.102,2	3.548,6	54,68	36,02	21,19	19,07	32,37
Cá thể	23,59	38,714	46,101	180,73	393,7	638,4	18,23	31,42	16,85	17,48	21,41
IV. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chủ yếu											
Đá các loại (1.000m ³)	7,6	120,2	120	304	587	428,9	99,34	20,43	14,07	-9,93	26,77
Gạo ngô xay xát (1.000 tấn)	31,1	21,9	22,5	-		141	-7,77	-	-		9,30
Đậu phụ (tấn)	101,2	157	258	-	-	17	26,36	-	-	-	-9,96
Nước đá (1.000 tấn)	23,8	29,9	36	53	56	26,3	6,74	11,39	1,11	-22,27	0,59
Hạt điều nhân (tấn)	742	1187	3.836	21.049	50.633	71.599	50,79	40,56	19,19	12,24	30,84
Tinh bột sắn (tấn)	-		-	-	7.168	44.421	-	-		83,68	-
Dầu cao su (tấn)		20,8	53	161	-	-		24,88	-	-	-
Quần áo may đo (1.000 bộ)	231,6	200	326	358	1.038	16.543	8,92	1,89	23,73	151,66	28,54
Gỗ xẻ (1.000 m ³)	9,6	2	3,1	5	19,8	17,2	-24,62	10,03	31,69	-4,58	3,49
Đũa tre (triệu đôi)	9	86,5	413	7	-	-	160,27	-55,76	-	-	
Bột giấy (tấn)	223	352	67		-		-25,96		-	-	-
Giấy bìa (tấn)	-	-	596	377	-	-	-	-8,75	-	-	-
Gạch nung (1.000 viên)	2.912	3448	7.560	9.480	58.952	110.000	26,94	4,63	44,12	23,11	23,82
Ngói nung (1.000 viên)	160	145	144	216	3.093	8.500	-2,60	8,45	70,29	40,07	26,32
Nông cụ cầm tay (1.000 cái)	75,5	92,5	76	110	141	147	0,17	7,68	5,09	1,40	4,00
Cửa sắt các loại (1.000 m ²)	14,8	24,5	58	124	460	-	40,70	16,41	29,98	-	-
Thức ăn gia súc (tấn)	-		8.457	54.776		-	-	45,30	-		-
Điện phát ra (triệu KWh)	4,2	29,6	-	-	17	30	-	-	-	-	-
Nước máy (1.000m ³)	-		-	-	-		-	-	-		-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997-2013

chế biến gỗ, sản xuất giường tủ bàn ghế, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, khai khoáng... Một số nghề truyền thống sẽ được khôi phục, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng ngày càng tăng của dân cư. Trong thời gian tới, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tồn tại và đồng hành với sản xuất công nghiệp, ngày càng tăng thêm về số lượng cơ sở và gắn với nông nghiệp ở nông thôn, sử dụng sức

lao động và thời gian nông nhàn để sản xuất, khai thác tận dụng tốt các nguồn nông, lâm sản, nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương, làm giàu cho nền kinh tế và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người công nhân và thợ thủ công. Sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp góp phần cùng với công nghiệp đưa tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020¹.

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015.

CHƯƠNG V

CÔNG NGHIỆP

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BÌNH PHƯỚC

1. Thời kỳ trước năm 1975

Trước năm 1975, nền kinh tế của tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp gần như chưa có gì, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hết sức nhỏ bé, sản phẩm chưa đa dạng, chưa có điều kiện để phát triển. Cụ thể:

Dưới triều Nguyễn, Bình Phước là một vùng đất mới được khai phá, còn hết sức hoang sơ, “kinh tế chính là nông nghiệp tiểu nông và một số nghề phụ khác”¹, một số nghề thủ công nghiệp mới được hình thành nhưng cũng chỉ là nghề phụ trong lúc nông nhàn, hoạt động công nghiệp lúc bấy giờ chưa ra đời.

Đến thời Pháp thuộc, các chủ tư bản Pháp đã theo chân quân đội Pháp đến đầu tư xây dựng các đồn điền cao su tại Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phú Riềng... Việc đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh không được chú ý nên hoạt động chế biến chủ yếu vẫn là thủ công nghiệp.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, ở vùng địch tạm chiếm, sản xuất công nghiệp bị tác động mạnh bởi chính sách thực dân mới của Mỹ, đặc biệt là trong giai đoạn 1965 - 1975. Để nuôi sống quân đội và chính thể Sài Gòn, đế quốc Mỹ đã

thực thi chính sách kinh tế thực dân mới: viện trợ kinh tế, đưa vào nhiều thiết bị máy móc, xăng dầu, phân bón... Do vậy công nghiệp, nhất là công nghiệp phục vụ nông nghiệp ở tỉnh đã có một số thay đổi, điển hình là những yếu tố về kỹ thuật, cơ giới hóa nông nghiệp². Có thể nói, trong bối cảnh chung của nền kinh tế miền Nam dưới thời Mỹ - ngụy, cây cao su gắn chặt với tình hình kinh tế, chính trị, các chính sách cụ thể của chính quyền. Điều cần ghi nhận là trải qua nhiều chế độ, nhưng vị thế của cây cao su luôn được xác định là quan trọng³. Thời kỳ này, việc trồng và khai thác cây cao su ở Bình Phước đã có những kỹ thuật mới so với thời kỳ Pháp thuộc. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh nên không thể ổn định để phát triển việc trồng, khai thác và chế biến mủ cao su được. Từ sau Hiệp định Pari, “đến năm 1973, Ban Công vận Miền đã ra chỉ thị xác định rõ vai trò, vị trí của cây cao su và chỉ đạo phải bằng mọi cách nhanh chóng khôi phục lại vườn cây, nhà máy chế biến ở Lộc Ninh, Bù Đốp. Trung ương Cục đã thành lập Ban Cao su Nam Bộ do đồng chí Trần Mão làm Trưởng ban”⁴. “Đến tháng 6-1973, công nhân cao su của đồn điền Lộc Ninh, Bù Đốp đã trở

1. Bùi Thị Huệ: *Những biến đổi kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Sđd.

2, 3, 4. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Sđd, t.3, tr.143, 145, 146.

thành người chủ nông trường cao su đầu tiên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thu hoạch những tấn mủ đầu tiên”¹. “Đến đầu năm 1974, nhà máy chế biến của Lộc Ninh đã có 20 cán bộ kỹ thuật và các đốc công, công nhân lành nghề đảm nhiệm công việc tổ chức sản xuất, từng bước phục hồi sản xuất và khai thác. Tại đồn điền Quản Lợi, từ cơ sở cũ, công nhân của ta đã phục hồi khu chế biến, tìm kiếm vật liệu lắp ráp lại hệ thống điện, nước, máy xông và cán mủ, sửa chữa ba bình chứa điện. Ở Bù Đốp, ngay từ tháng 10-1973, đã có 4.000ha vườn cây cao su được khôi phục xanh tốt, đủ điều kiện cạo mủ. Tháng 11 cùng năm, với ba dàn máy cán mủ tự tạo, đã chế biến được 300 tấn mủ coréep gửi ra cho Nhà máy cao su Sao Vàng ở Hà Nội và một số cơ sở sản xuất ở miền Bắc. Đến tháng 1-1974 đã khôi phục xong hệ thống cán mủ ở Lộc Ninh”². Nhìn chung, trong giai đoạn chiến sự gay gắt, Mỹ tăng cường chiến dịch “tìm diệt và bình định”, việc sản xuất cao su và công nghiệp chế biến cao su của tỉnh không thể phát triển, sản lượng mủ cao su không đáng kể, phần lớn là xuất dạng thô. Ngoài việc khai thác chế biến mủ cao su, theo số liệu của chính quyền tỉnh Bình Long và tỉnh Phước Long cũ, về công - kỹ nghệ vào những năm 1960 - 1970 trên địa bàn tỉnh cũng chỉ có một số rất ít cơ sở sản xuất hoạt động tiểu thủ công nghiệp. Một số dự án, nhà máy lớn dự định triển khai nhưng cũng chỉ nằm trên giấy, không triển khai được, như năm 1965 dự kiến xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su Phước Long công suất 2.400 tấn mủ/năm với số vốn 20 triệu đồng (tiền lúc bấy giờ). Để cung cấp đủ điện năng cho các nhà máy chế biến cao su của các đồn điền, trong giai đoạn này đã có ý tưởng xây dựng nhà máy thủy điện nhưng vì nhiều lý do cũng không được thực hiện.

Nhìn chung, trước năm 1975, trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay chưa hình thành một cơ cấu công nghiệp đúng nghĩa. Sản xuất chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp gần như không có gì. Trên địa bàn tỉnh chưa có các xí nghiệp sản xuất có quy mô lớn mang tính chất là sản xuất công nghiệp. Tiểu thủ công nghiệp được hình thành chủ yếu dựa vào cây nông nghiệp tập trung ở một số ngành chế biến nông sản thực phẩm. Trong thời kỳ này, công nghiệp không có sự quy hoạch, hoạt động thiếu đồng bộ, mất cân đối nghiêm trọng giữa sản xuất và tiêu dùng.

2. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1996)

a. Giai đoạn 1975 - 1985

Trong giai đoạn 1975 - 1980, nhiệm vụ ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Sông Bé (cũ) là tập trung thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng kinh tế quốc doanh và tập thể. Ở giai đoạn đầu, tỉnh Sông Bé phải tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh trong điều kiện cơ sở vật chất lạc hậu, bị ảnh hưởng bởi chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ³. Giai đoạn này, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh mẽ, nhiều xí nghiệp quốc doanh được hình thành, kể cả các xí nghiệp quốc doanh do huyện quản lý tồn tại dựa vào cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là chính. Đầu tư cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thiên về quy mô, số lượng, chưa thật sự chú ý đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm. Năm 1979, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV đã mạnh mẽ dấu hiệu của sự đổi mới kinh tế, sản xuất được bung ra, quyền tự chủ của cơ sở được

1, 2, 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.146, 147.

coi trọng hơn, kinh tế tư nhân bước đầu được thừa nhận, chính sách khoán và trả lương theo sản phẩm đem lại kết quả thúc đẩy công nghiệp phát triển¹. “Kết quả, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (cũ) thời kỳ 1976 - 1980 bình quân tăng 23%/năm”².

Giai đoạn 1981 - 1985, thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V, tỉnh đã đề ra nhiều biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh của các cơ sở công nghiệp, cải tiến công tác quản lý, công tác tổ chức, đẩy mạnh sản xuất theo ba phần kế hoạch, tập trung cao độ và hợp lý cho sự phát triển các thế mạnh của ngành, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu³. Tuy nhiên, hoạt động công nghiệp giai đoạn này vẫn gặp nhiều khó khăn về vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu; các xí nghiệp hoạt động không hết công suất, sản phẩm tiêu thụ khó khăn. Trình độ quản lý các xí nghiệp quốc doanh cấp huyện còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dẫn đến hiệu quả thấp hoặc thua lỗ, phải tổ chức sắp xếp lại, các đơn vị yếu kém phải giải thể... Kết quả, giai đoạn này sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Sông Bé chỉ tăng 14%/năm. Đến năm 1985, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chỉ chiếm 8,4% trong GDP của tỉnh⁴.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1975 - 1985, hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước vẫn hết sức nhỏ bé, chỉ có một số ít xí nghiệp quốc doanh cấp huyện hoạt động, tập trung ở ngành chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, song hiệu quả không cao do tình trạng bao cấp quá nặng nề.

b. Giai đoạn 1986 - 1990

Năm 1986 đánh dấu thời kỳ đổi mới toàn diện và có tính đột phá trong cơ chế quản lý

kinh tế. Giai đoạn 1986 - 1990 là giai đoạn đầu của sự nghiệp đổi mới kinh tế toàn diện với sự thay đổi có tính đột phá về cơ chế quản lý kinh tế, thực hiện xóa bỏ dần bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, giao quyền chủ động cho các xí nghiệp. Trong bối cảnh lạm phát rất cao, thị trường vốn, nguyên liệu và tiêu thụ hết sức khó khăn, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm, nhiều xí nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp vừa mới thoát ra từ cơ chế tập trung bao cấp, chưa thích nghi được với cơ chế mới, chưa chủ động phương án sản xuất kinh doanh, tính toán đầu vào, đầu ra, làm ăn không hiệu quả đi đến phá sản hoặc giải thể... tỉnh đã phải tổ chức, sắp xếp lại sản xuất, hình thành một số xí nghiệp nòng cốt, nhằm giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất công nghiệp của tỉnh. “Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 1986 - 1990 của tỉnh Sông Bé bình quân mỗi năm chỉ tăng 5,95%, thấp hơn nhiều so với các giai đoạn 1976 - 1980 và 1981 - 1985”⁵, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế cũng chỉ đạt 9,4%. Thời kỳ này, thực trạng công nghiệp của tỉnh Bình Phước cũng rất nhỏ bé, chỉ mới có một vài đơn vị quốc doanh hoạt động công nghiệp như Công ty cầu đường Phước Long (khai thác đá), Xí nghiệp điện nước Bình Long, Xí nghiệp hàng tiêu dùng Bình Long, v.v..

c. Giai đoạn 1991 - 1996

Giai đoạn này là thời kỳ mở đầu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách mới để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích sự tham gia của các thành

1, 2, 4, 5. *Sông Bé 20 năm (30-4-1975 - 30-4-1995) xây dựng và phát triển*, tr.19.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.148.

phần kinh tế vào sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ¹. Nhiệm vụ đặt ra cho ngành công nghiệp thời kỳ 1991 - 1995 là: Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng để tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tạo tiền đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh từ nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ sang công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ của thời kỳ sau năm 1995. Đẩy tới một bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế của tỉnh, trước hết là trong ngành công nghiệp. Nhanh chóng quy hoạch các khu công nghiệp ở các huyện, thị xã phía nam. Chuyển dần công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản lên các huyện phía bắc (nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước)². Trên địa bàn tỉnh Sông Bé, “Từ năm 1990, công cuộc đổi mới kinh tế được triển khai toàn diện và triệt để hơn, tỉnh đã nhanh chóng sắp xếp lại sản xuất, tiếp tục giải thể các đơn vị quốc doanh làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, bàn giao vốn cho các xí nghiệp quốc doanh có trách nhiệm bảo toàn vốn và phát triển vốn, tổ chức thực hiện đăng ký lại doanh nghiệp, đến lúc này các doanh nghiệp đã dần thích nghi được với cơ chế mới, hoạt động đúng chức năng và có hiệu quả trong kinh doanh. Tỉnh cũng đã định hướng phát triển công nghiệp, xác định thế mạnh và tiềm năng trong những ngành công nghiệp chủ lực để có hướng đầu tư phát triển, kêu gọi đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Bước đầu cũng đã quy hoạch một số khu công nghiệp tập trung có quy mô từ 50 - 300ha”³. Giai đoạn này, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng với tốc độ cao, bình quân 37,3%/năm, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 9% (năm 1990) lên 24% (năm 1995), giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1995 gấp 5 lần năm 1990⁴. Các doanh nghiệp nhà nước sau khi sắp xếp lại tuy có giảm về số lượng nhưng năng lực sản xuất, kinh doanh được

nâng lên một bước, chiếm 40% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, chiếm 30% vốn đầu tư, làm tốt vai trò chủ đạo trong kinh tế của tỉnh⁵. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bình Phước, sản xuất công nghiệp giai đoạn này cũng chỉ có các đơn vị quốc doanh khai thác đá, điện, nước thuộc huyện quản lý, hoạt động, hiệu quả sản xuất rất thấp (giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định năm 1989, năm 1991 là 318 triệu đồng, năm 1992 là 244 triệu đồng, năm 1993 chỉ còn 8 triệu đồng).

3. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 - 2013)

a. Giai đoạn 1997 - 2000

Năm 1997, thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX, tỉnh Bình Phước được tái lập và đi vào hoạt động từ ngày 1-1-1997. Do điều kiện khó khăn của một tỉnh miền núi mới được tái lập, cơ cấu kinh tế vào thời điểm đó (cuối năm 1996) chủ yếu là nông lâm nghiệp - dịch vụ - công nghiệp với tỷ trọng tương ứng chiếm trong GDP lần lượt là 73,57%, 23,03%, 3,4%. Xuất phát điểm công nghiệp của tỉnh còn ở mức thấp và chiếm tỷ trọng không đáng kể trong nền kinh tế của tỉnh, hoạt động khai thác, chế biến chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp (của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và kinh tế cá thể). Các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp (doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) không đáng kể, chỉ mới có một nhà máy chế biến tinh bột sắn của công ty trách nhiệm hữu hạn KMC Việt Nam đặt ở huyện Chơn Thành, sản xuất phân phối điện của Nhà máy thủy điện Thác Mơ.

1, 2, 4, 5. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.3, tr.152, 153.

3. *Sông Bé 20 năm (30-4-1975 - 30-4-1995) xây dựng và phát triển*, tr.20.

Trước tình hình đó, ngay sau khi tái lập, tỉnh đã có chủ trương phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên tập trung vào các ngành công nghiệp then chốt như công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản, các loại hình công nghiệp có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao¹, đưa ra các chủ trương thu hút đầu tư, quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp tập trung, trước hết là quy hoạch và triển khai xây dựng khu công nghiệp Chơn Thành, khu công nghiệp Nam Bình Long, Nam Đồng Phú, để thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới và kêu gọi đầu tư trong nước, ngoài nước... Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức để có cơ hội nhập công nghệ tiên tiến, sản phẩm làm ra có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, tăng khả năng xuất khẩu và có chính sách ưu đãi đầu tư bằng các hình thức như giảm giá cho thuê đất, cải tiến thủ tục trong cơ chế đầu tư, miễn giảm thuế²... có bốn doanh nghiệp (ba doanh nghiệp nhà nước và một đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài) hoạt động trong các ngành nghề chế biến tinh bột sắn, hạt điều nhân, sản xuất điện. Đến năm 2000, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (giá cố định 1994) thực hiện được 497,3 tỷ đồng, tăng 9,24% so năm 1996, bình quân mỗi năm giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 74,36% (trong đó, riêng công nghiệp thực hiện được 278,4 tỷ đồng - giá cố định 1994), gấp 6,4 lần năm 1997, bình quân mỗi năm tăng 85,66%. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là tinh bột sắn: 62.621 tấn, hạt điều nhân: 644 tấn, dừa tre: 92 triệu đôi; đá các loại: 17 ngàn m³... Đến năm 2000, tỷ trọng công nghiệp của tỉnh đã được nâng lên chiếm 9,98% trong GDP³.

b. Giai đoạn 2001 - 2005

Nhiệm vụ, mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2001 - 2005 là: Thực hiện có kết quả công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, khắc phục những yếu kém của nền kinh tế, duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế bằng hoặc cao hơn mức bình quân 5 năm qua⁴. Phần đầu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân 9,5 - 10%, điều chỉnh một cách cơ bản cơ cấu đầu tư nhằm tập trung cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Năm 2005, nâng tỷ trọng GDP của các ngành: công nghiệp 20%, nông nghiệp 54%, dịch vụ 26%⁵. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng, bình quân 25%/năm... Có chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút vốn đầu tư bên ngoài và phát huy tối đa nội lực các thành phần kinh tế cho công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng vào các khu công nghiệp Nam Chơn Thành, Nam Đồng Phú và các khu cụm công nghiệp nhỏ khác. Tích cực chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để sớm khởi công xây dựng Nhà máy xi măng Thanh Lương⁶.

Giai đoạn 2001 - 2005, kinh tế của tỉnh tiếp tục ổn định, “sự nghiệp đổi mới của Đảng tiếp tục được khẳng định, nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu quan trọng; các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ngày càng thoáng hơn; cơ chế dân chủ ngày càng mở rộng và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đang tiến triển tốt”⁷. Giai đoạn này, cơ sở một số doanh nghiệp, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được quan tâm đầu tư, tỉnh đã nhanh chóng thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu

1, 2. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI (1997-2000).

3. Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2001, tr.21, 121.

4, 5, 6, 7. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII, nhiệm kỳ 2001-2005.

công nghiệp, kịp thời ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi, thủ tục thông thoáng để thu hút đầu tư, việc thu hút đầu tư vào công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển tương đối nhanh. Đến năm 2005, số doanh nghiệp hoạt động công nghiệp đã tăng lên 11 đơn vị (có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), thu hút 1.610 lao động. Một số doanh nghiệp, công ty có vốn đầu tư lớn như Công ty trách nhiệm hữu hạn Techseal - Daibinh có vốn đầu tư đăng ký 20 triệu USD. Một số ngành công nghiệp đã được mở ra như: sản xuất và phân phối nước phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ở khu vực thị xã Đồng Xoài của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp thoát nước Bình Phước; dệt sợi, sản xuất bao tay bảo hộ lao động của Công ty trách nhiệm hữu hạn Auntex; sản xuất sản phẩm cơ khí chính xác của Công ty trách nhiệm hữu hạn Techseal - Daibinh; thu gom xử lý nước thải của Công ty trách nhiệm hữu hạn C&N Vina... Đến năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện được 1.659,4 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), tăng gấp 3,33 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 27,26%, (trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện được 674,5 tỷ đồng, gấp 2,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 19,36%). Tỷ trọng công nghiệp trong GDP năm 2005 đã nâng lên, chiếm 18,04%; sản phẩm công nghiệp chủ yếu thực hiện được là: tinh bột sắn: 50.861 tấn, hạt điều nhân: 1.457 tấn, điện sản xuất: 814,8 triệu KWh, nước máy: 1.569 ngàn m³. Tuy nhiên, ngành công nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn: kết cấu hạ tầng mặc dù có tập trung đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng cho sự phát triển, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp còn chậm¹. Nguyên nhân chủ yếu là do kết cấu hạ tầng, điểm xuất phát kinh tế của tỉnh còn thấp, nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố thị trường.

c. Giai đoạn 2006 - 2010

Mục tiêu của giai đoạn này là “Bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao hơn kết quả đạt được trong 5 năm trước (2001 - 2005). Khai thác mọi tiềm năng và nguồn lực phát triển các khu cụm công nghiệp, tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; tạo bước tiến về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm; các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế”². Phấn đấu đến năm 2010, công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng từ 27-30% trong GDP.

Giai đoạn này, phát huy những thành tựu của 20 năm đổi mới và những kết quả đạt được từ sau khi tái lập tỉnh Bình Phước kinh tế của tỉnh đã có bước tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, thu hút đầu tư có sự chuyển biến, các chính sách khuyến khích đầu tư được bổ sung kịp thời, kết cấu hạ tầng được ưu tiên đầu tư thông qua việc thực hiện năm chương trình đột phá của tỉnh, trong đó đặc biệt là: Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả nền kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp - dịch vụ; Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (tổng vốn đầu tư đã huy động trong 5 năm là 28.842,9 tỷ đồng, đạt 178,3% so với mục tiêu đề ra). Giai đoạn này, kinh tế của tỉnh tuy bị tác động và ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới, lạm phát trong nước tăng cao, song do tỉnh đã có những chỉ đạo, giải pháp tích cực nên vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế, sản xuất công nghiệp tiếp tục có chiều hướng phát triển tốt. Thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến tích cực, các chính sách

1, 2. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010.



thu hút đầu tư được ban hành kịp thời, số doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh đến tháng 6-2010 tăng lên 8,3 lần năm 2005, thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) từ 1-1-2006 đến 30-6-2010 là 61 dự án, với vốn đăng ký là 521,2 triệu USD, gấp 3,8 lần về số dự án và 8 lần về vốn đăng ký so với giai đoạn 1997 - 2005¹.

Tính đến cuối năm 2010, số doanh nghiệp đang hoạt động công nghiệp đã tăng lên 37 đơn vị (trong đó có 33 đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài), thu hút 7.251 lao động. Các khu công nghiệp Chơn Thành, Minh Hưng thu hút được nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký và đi vào hoạt động. Một số ngành công nghiệp mới được mở ra như: công nghiệp dệt, nhuộm vải, sản xuất phụ tùng ô tô, chế tạo máy bơm, sản xuất đồ gia dụng, lắp ráp linh kiện điện tử, sản xuất giấy, bao bì, sản xuất ván ép, mặt bàn, xi măng, clinker... Năng lực sản xuất điện có nâng lên một bước (có thêm Nhà máy thủy điện Srok Phú Miêng). Một số doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư lớn như Công ty trách nhiệm hữu hạn World Tech Vina vốn đăng ký 4,95 triệu USD, Công ty trách nhiệm hữu hạn C&T Vina - Hàn Quốc vốn đăng ký 22 triệu USD); doanh nghiệp thu hút nhiều lao động như: Công ty trách nhiệm hữu hạn bao bì cao cấp S&K Vina (1.125 lao động), Công ty trách nhiệm hữu hạn World Tech Vina (1.011 lao động). Đến năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện được 4.641,2 tỷ đồng (giá cố định 1994), gấp 2,8 lần năm 2005, bình quân mỗi năm tăng 22,84%, (trong đó riêng giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện được 2.145,3 tỷ đồng, gấp 3,2 lần năm 2005, bình quân mỗi năm tăng 26,04%).

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu thực hiện được: hạt điều nhân: 911 tấn, tinh bột sắn: 32.133 tấn, linh kiện điện tử: 26.694 bộ, bao tay bảo hộ lao động: 74.935 ngàn cái, bao cao

su tránh thai: 87.567 ngàn cái, xi măng: 218 ngàn tấn, clinker: 810 ngàn tấn, điện phát ra: 1.003 triệu KWh, nước máy: 2.847 ngàn m³. Nguyên nhân chủ yếu là do phát triển mới nhiều doanh nghiệp, nhiều ngành sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, công nghiệp phát triển vẫn chậm so với dự kiến, nhiều nhà máy trọng điểm, khu công nghiệp chậm đưa vào hoạt động (xi măng, đầu tư hạ tầng khu công nghiệp...), công nghệ sản xuất chậm đổi mới, khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chưa cao. Việc phát triển công nghiệp chế biến và phát triển các vùng nguyên liệu chưa có sự gắn kết chặt chẽ, chưa phát huy đầy đủ tiềm năng thế mạnh của tỉnh².

d. Giai đoạn 2011 - 2013

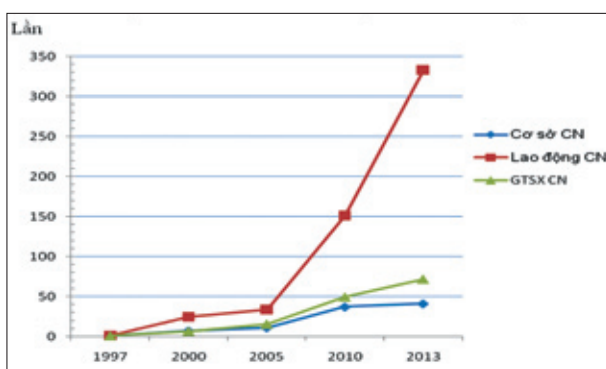
Chủ trương của tỉnh là “Tiếp tục phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh và chủ động hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tăng nhanh hàm lượng khoa học - công nghệ cao trong sản phẩm”³, phấn đấu đến năm 2015, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 35% trong GDP. Tiếp tục thực hiện các chương trình đột phá như: Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp - dịch vụ; Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các cụm công nghiệp.

Đến năm 2013, số doanh nghiệp hoạt động công nghiệp tăng lên 41 doanh nghiệp (trong đó 37 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), thu hút 15.988 lao động. Thu hút đầu tư từ

1, 2, 3. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015.

doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu là ở các khu công nghiệp Minh Hưng, Chơn Thành và Bắc Đồng Phú. Một số doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư lớn như: Công ty trách nhiệm hữu hạn FreeWerll Vina của Đài Loan (Trung Quốc) (vốn đăng ký 75 triệu USD); Nhà máy dệt nhuộm quốc tế Radiant của Đài Loan (Trung Quốc) (vốn đăng ký 25 triệu USD)... Một số mặt hàng công nghiệp mới được sản xuất như: các mặt hàng vải, vải thun dệt kim, may mặc, giày, trồng kính, các sản phẩm chế biến gỗ... Trong đó, có doanh nghiệp đã thu hút gần 8.000 lao động (Công ty trách nhiệm hữu hạn FreeWell VN ở Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú). Đến năm 2013, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện được là 7.301,1 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), gấp 59,6 lần năm 1997. Giai đoạn 1998 - 2013, bình quân mỗi năm giá trị sản xuất của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 29,11% (trong đó riêng công nghiệp năm 2013 gấp 71,59 lần năm 1997, bình quân mỗi năm tăng 30,6%).

Biểu đồ tăng trưởng về cơ sở, lao động, giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Phước qua các năm 1997-2013 (năm 1997=1)



Năm 2013, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng gấp 1,57 lần năm 2010, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011 - 2013, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 16,3% (trong đó riêng giá trị sản xuất công

nghiệp thực hiện được 3.114,1 tỷ đồng, gấp 1,45 lần năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 13,23%). Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt được năm 2013: hạt điều nhân: 845 tấn, tinh bột sắn: 34.090 tấn, linh kiện điện tử: 20.742 bộ, quần áo may đo: 457 ngàn bộ, bao cao su tránh thai: 120.846 ngàn cái, ximăng: 784 ngàn tấn, clinker: 1.761 ngàn tấn, điện phát ra: 1.677 triệu kWh, nước máy: 4.118 ngàn m³...

II. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

1. Ngành công nghiệp chế biến

Bình Phước là một trong những tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ có thổ nhưỡng thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp lâu năm như cao su, điều, cà phê, tiêu... Diện tích rừng khá lớn chính là nguồn nguyên liệu để phát triển các ngành công nghiệp chế biến như chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, sơ chế mủ cao su, sản xuất dừa tre, sản xuất ván ép, tấm nhang, sản xuất bột giấy... Với tài nguyên đất sét dồi dào ngành sản xuất gạch, ngói ở Bình Phước có điều kiện phát triển.

Trước năm 1997, doanh nghiệp công nghiệp chế biến chỉ có Công ty trách nhiệm hữu hạn tinh bột sắn KMC - Việt Nam (Chơn Thành). Đến năm 2013, công nghiệp chế biến đã phát triển đa dạng, nhiều sản phẩm mới đã đưa vào sản xuất như: chế biến điều nhân, chế biến gỗ, ván ép, ximăng, clinker, linh kiện điện tử, may mặc, nhuộm vải, giày da, chế biến mủ cao su, bao cao su, găng tay, còn sinh học... Trong đó, công nghiệp chế biến hạt điều nhân xuất khẩu là một trong những ngành sản xuất mũi nhọn của tỉnh.

a. Công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa

Là một tỉnh có diện tích đất lâm nghiệp khá lớn, tài nguyên rừng đa dạng, phong phú với

nhieu chủng loại, ngoài chức năng bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn gen quý hiếm, rừng Bình Phước còn cung cấp nhiều loại lâm sản, nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước năm 1975, hầu như ngành này chỉ mới dừng ở khâu cưa xẻ gỗ. Năm 1980, tại Chơn Thành đã hình thành Nhà máy lạng gỗ xuất khẩu Chơn Thành có quy mô tương đối lớn. Nhà máy thường xuyên sử dụng 250 - 300 lao động, làm việc ba ca, chế biến trung bình 6 - 10 ngàn m³ gỗ/năm. Sản phẩm chính của nhà máy là sản xuất gỗ lạng làm nguyên liệu cho sản xuất gỗ MDF, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Liên Xô và Pháp, bình quân hàng năm xuất khẩu được 5 - 6 triệu m² (Nhà máy hoạt động đến năm 1995 thì giải thể).

Trước năm 2007 khi chưa có Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 11-3-2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc rà soát quy hoạch ba loại rừng, tình hình sản xuất đũa tre trên địa bàn chủ yếu do tư nhân mua lò ô của các lâm trường Đồng Xoài, Đắc Ô, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Thanh niên xung phong 30 và mượn đất tại các lâm trường để sản xuất đũa tre xuất khẩu sang Đài Loan, Hồng Kông

(Trung Quốc). Riêng Lâm trường Nghĩa Trung, từ năm 1998 đã tự sản xuất đũa tre. Sản lượng đũa tre sản xuất (kể cả của tư nhân) năm cao nhất lên đến 505 triệu đôi (năm 2000), riêng khối quốc doanh, năm cao nhất đạt được 148 triệu đôi (năm 2004). Bên cạnh việc sản xuất đũa tre, các đơn vị còn tận dụng các phế phẩm để sản xuất tăm nhang, cây xiên thịt, còn mất tre và các phế phẩm khác thì làm củi đốt để sấy khô sản phẩm.

Tình trạng khai thác rừng bừa bãi để lấy gỗ, làm nương rẫy, không tuân thủ nghiêm ngặt về tái sinh rừng... đã dẫn đến hậu quả là một phần diện tích rừng ở Bình Phước bị tàn phá, tài nguyên rừng bị giảm sút và chủ trương đóng cửa rừng trong những năm gần đây nhằm bảo tồn tài nguyên rừng đã làm cho ngành công nghiệp này giảm đi đáng kể.

b. Công nghiệp sản xuất xi măng

Sản xuất xi măng là một ngành công nghiệp non trẻ của tỉnh Bình Phước, với tài nguyên đá vôi vô cùng lớn. Bình Phước hiện có hai mỏ đá vôi với trữ lượng khoảng 550 triệu m³, hai mỏ sét xi măng với trữ lượng 94 triệu m³ và hai mỏ phụ gia tại Bình Long có trữ lượng 150 triệu m³.



*Nhà máy xi măng Bình Phước
Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bình Phước*

Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp sản xuất xi măng. Sau một thời gian tiến hành khảo sát và xây dựng, ngày 26-11-2010, Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 đã chính thức đưa Nhà máy xi măng Bình Phước đi vào hoạt động, với tổng vốn đầu tư hơn 5.400 tỷ đồng. Nhà máy được xây dựng trên diện tích 78ha thuộc xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, có công suất 1,3 triệu tấn xi măng/năm và 1,8 triệu tấn clinker/năm. Nhà máy hoạt động trên dây chuyền khép kín với công nghệ của hãng Polysius (Pháp), đáp ứng các yêu cầu về môi trường theo tiêu chuẩn châu Âu. Clinker sản xuất từ Nhà máy xi măng Bình Phước có giá thành rẻ hơn so với nhập khẩu là 15% - 20%. Năm 2013, Nhà máy đã sản xuất được 784 ngàn tấn xi măng và 1.761 ngàn tấn clinker.

Việc đưa nhà máy xi măng đi vào hoạt động đã tạo một cú hích lớn cho phát triển công nghiệp của Bình Phước, đồng thời giúp cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đi vào chiều sâu và mang tính bền vững.

c. Công nghiệp chế biến sản phẩm từ mủ cao su

Cây cao su là nguồn nguyên liệu sẵn có, dồi dào tại tỉnh Bình Phước. Với diện tích không ngừng được mở rộng, tính từ năm 1991 đến năm 2013, mỗi năm, diện tích cây cao su tăng bình quân 6,8%, sản lượng tăng 13,8%/năm. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ mủ cao su. Cho đến năm 2006, mủ cao su sau khi khai thác, hầu như chỉ dừng lại ở mức sơ chế.

Để tiêu thụ được các sản phẩm trên địa bàn, một số nhà máy sơ chế mủ đã ra đời như Xí nghiệp chế biến mủ Quân Lợi, Nhà máy chế biến mủ Phước Bình nay là Nhà máy chế biến mủ cao su Long Hà, Nhà máy chế biến

mủ Đồng Phú... Mủ cao su sau khi khai thác được đưa vào nhà máy để đánh đông và chế biến ra nhiều loại mủ khác nhau như mủ cao su ly tâm, mủ kem, latex HA, latex LA, mủ khối SVRL, SVR 3 L, SVR 10, SVR 20, SVRCV 50, SVRCV 60 để xuất khẩu hoặc làm nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất nệm, giày dép, vỏ xe, v.v.. Từ tháng 6-2006, tại Khu 5, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, đã hình thành một nhà máy có số vốn đầu tư trên 3,6 triệu USD với bốn dây chuyền sản xuất, các máy móc thiết bị được đầu tư hiện đại, tự động hóa 100%. Đó là Công ty Medevice 3S, là liên doanh giữa ba công ty của Ấn Độ, Hàn Quốc và Việt Nam. Với 150 công nhân, hằng năm Nhà máy đã cung ứng ra thị trường trên 230 triệu bao cao su các loại (bao cao su Playboy, bao cao su Sumom, bao cao su YoungLovers). Nhà máy này mỗi tháng tiêu thụ bình quân khoảng 40 tấn mủ latex. Thị trường tiêu thụ chủ yếu là xuất khẩu sang các nước Braxin, Hàn Quốc. Hai thị trường này chiếm 90% giá trị của đơn vị.

Bên cạnh sản xuất bao cao su, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện nhiều nhà máy chế biến các sản phẩm từ mủ cao su như Công ty cao su Đồng Phú - tiền thân là Đồn điền Phú Riêng. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, thực hiện hiệp định hợp tác với Liên Xô (cũ) lần thứ nhất, ngày 21-5-1981, Công ty cao su Đồng Phú được thành lập. Trải qua hơn 30 năm xây dựng và trưởng thành, từ một nông trường với diện tích 3.000ha cây cao su già cỗi, bị bom đạn tàn phá, đến nay Công ty cổ phần cao su Đồng Phú đã có diện tích trên 10.000ha cao su, với gần 8.000ha vườn cây đang cho khai thác. Để bảo đảm đầu ra của mủ cao su do công ty khai thác, đồng thời nâng cao giá trị của mủ cao su thay vì phải sơ chế rồi xuất khẩu, công ty đã cho ra

đời Nhà máy sản xuất nệm và gối từ mủ latex năng suất đạt 300 nệm và 600 gối/ngày, sử dụng khoảng 4.000 tấn latex nguyên liệu/năm. Sau đó, một số công ty chế biến sản phẩm từ mủ cao su tiếp tục ra đời, trong đó có Công ty Autex sản xuất găng tay y tế, găng tay bảo hộ lao động.

d. Công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử

Ngành sản xuất linh kiện điện tử là một trong những ngành khá mới mẻ đối với tỉnh Bình Phước, có lợi thế về nhân công rẻ và nhiều chính sách ưu đãi của Nhà nước. Tháng 5-2006, Công ty trách nhiệm hữu hạn World Tech Vina do ông CHO YEONG CHUL, quốc tịch Hàn Quốc, đã đặt viên gạch đầu tiên xây dựng nhà máy chuyên lắp ráp linh kiện điện tử, với số vốn đầu tư ban đầu 4,95 triệu USD. Đến năm 2013, công ty đã nâng số vốn đầu tư lên 33 triệu USD, với 26.400m² nhà xưởng và trên 2.000 lao động đã sản xuất 20.742 bộ sản phẩm. Sản phẩm chủ yếu là các linh kiện điện tử như: đầu đọc CD - Deck, DVD - Deck, DVD - pickup, thiết bị mắt đọc đầu đĩa DVD của các phương tiện nghe - nhìn. Thị trường xuất khẩu chính là Ấn Độ, Hồng Kông (Trung Quốc) và Philíppin.



*Phân xưởng lắp ráp của Công ty trách nhiệm hữu hạn World Tech Vina
Ảnh: Trương Quang Phúc*

đ. Ngành nhiên liệu sinh học

Ngành nhiên liệu sinh học là một ngành mới đang thu hút nhiều quốc gia tập trung phát triển, dựa vào ba lĩnh vực chính là: phát triển năng lượng tái tạo, hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và bảo vệ môi trường¹. Bắt kịp xu hướng của thời đại, thực hiện Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 20-11-2007 của Thủ tướng Chính phủ về “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học”, tỉnh Bình Phước đã phối hợp cùng Tổng công ty dầu khí Việt Nam (PV Oil) và Tập đoàn Itochu Nhật Bản với mục tiêu phát huy tối ưu lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong việc đi tiên phong đến với ngành công nghiệp còn mới mẻ này. Nhà máy sản xuất ethanol Bình Phước được ra đời, đặt tại xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, với diện tích trên 44ha, vốn đầu tư 84,5 triệu USD². Công suất thiết kế ban đầu của nhà máy là 100 triệu lít/năm. Nguồn nguyên liệu chính để sản xuất ra ethanol là củ khoai mì. Đây là nguồn nguyên liệu khá dồi dào ở tỉnh Bình Phước và các vùng lân cận. Trước đây, củ khoai mì trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngoài làm nguyên liệu cho Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vedan thì chỉ để làm nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc. Khi nhà máy sản xuất ethanol ra đời vừa giải quyết được việc làm cho trên 300 lao động, vừa giúp cho người nông dân trồng khoai mì ổn định cuộc sống vì giảm bớt nỗi lo đầu ra của sản phẩm. Cuối năm 2012 và đầu năm 2013, nhà máy đã đi vào hoạt động, tuy nhiên sản lượng ban đầu còn thấp.

2. Ngành công nghiệp sản xuất điện năng

a. Nhà máy thủy điện Thác Mơ

Theo tài liệu lưu trữ của chế độ cũ, ngày 22-10-1962, Bộ trưởng Bộ Công chánh và

^{1, 2.} Ngành Công thương tỉnh Bình Phước - một chặng đường phát triển, tr.29, 30.

Giao thông đã có Tờ trình gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa¹ về việc thiết lập Nhà máy thủy điện tại Thác Mơ, Thác Đức Mẹ trên dòng sông Bé, tỉnh Phước Long cũ. Theo đó, Hãng NIPPON KOEI Nhật Bản thiết kế nhà máy sẽ có công suất 6.000KW, tương lai sẽ tăng lên 20.000 KW, sức sản xuất 40 triệu KWh, tổng giá trị công trình tính theo tiền Nhật Bản là 558 triệu yên. Tuy nhiên, do công suất nhà máy thủy điện được Hãng NIPPON KOEI đề nghị quá lớn đối với nhu cầu lúc đó, nên dự án đã không được triển khai.

Đến năm 1991, tức sau 29 năm, được Chính phủ cho phép, công trình thủy điện Thác Mơ chính thức được khởi công xây dựng. Năm 1995, nhà máy hoàn thành và phát những KW điện đầu tiên. Nhà máy có hai tổ máy, mỗi tổ có công suất 75MW, sản lượng điện trung bình theo thiết kế là 600 triệu KWh/năm (thực tế là 610 triệu KWh/năm). Thủy điện Thác Mơ nằm trên bậc thang đầu tiên trong tổng sơ đồ khai thác năng lượng của lưu vực sông Bé, thuộc địa phận thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng và huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Nhà máy thủy điện Thác Mơ là nhà máy có quy mô không lớn so với những nhà máy thủy điện khác trong cả nước, nhưng sự ra đời của nó vào năm 1995 có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển nguồn điện phía Nam.

Nguồn điện từ Nhà máy thủy điện Thác Mơ được huy động vào giờ cao điểm góp phần giảm việc huy động các tổ máy chạy dầu DO cho các tỉnh khu vực phía Nam, góp phần bảo đảm an ninh cung ứng điện và vận hành kinh tế của hệ thống, tận dụng tối đa lượng nước phải xả thừa vào mùa lũ.

b. Nhà máy thủy điện Cần Đơn

Công trình thủy điện Cần Đơn do Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn (thuộc Tổng công ty

Sông Đà) đầu tư xây dựng theo hình thức BOT (xây dựng, kinh doanh và chuyển giao). Đây là dự án thủy điện đầu tiên ở nước ta được xây dựng theo hình thức BOT. Công trình được xây dựng tại xã Đa Kia, huyện Phước Long, nay thuộc huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Công trình được khởi công xây dựng vào ngày 5-5-2000 và chính thức đưa vào vận hành hòa lưới điện quốc gia vào ngày 1-1-2004 với hai tổ máy M1, M2, có công suất thiết kế là 72MW (thực tế là 77,6 MW). Năm 2013, nhà máy đã sản xuất 362 triệu KWh hòa vào điện lưới quốc gia. Công trình thủy điện Cần Đơn còn giúp bảo đảm cung ứng nước tưới tiêu cho 4.800ha đất canh tác thuộc vùng hạ lưu sông Bé và huyện Lộc Ninh, cải thiện việc điều tiết nước sinh hoạt và công nghiệp cho các tỉnh Bình Dương, Bình Phước và Thành phố Hồ Chí Minh, tạo điều kiện phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực miền Đông Nam Bộ. Ngoài ra, công trình thủy điện còn tạo cảnh quan đẹp, đem lại cơ hội cho phát triển du lịch của tỉnh.

c. Nhà máy thủy điện Srok Phú Miêng

Nhà máy được khởi công xây dựng vào ngày 24-1-2003, hoàn thành và chính thức phát điện hòa vào lưới điện quốc gia vào tháng 12-2006. Công trình thủy điện Srok Phú Miêng được xây dựng theo hình thức IPP (nhà máy điện độc lập bán điện cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam). Nhà máy có hai tổ máy với công suất 51MW, theo thiết kế sản lượng điện bình quân 276,99 triệu KWh/năm, tổng mức vốn đầu tư là 1.048 tỷ đồng do Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng IDICO làm chủ đầu tư. Năm 2013, nhà máy đã sản xuất được 242 triệu KWh.

1. Tờ trình số 1232/CC/CQTT ngày 22-10-1962 của Bộ Công chánh và Giao thông gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Bản sao tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Sự hình thành và phát triển các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước không chỉ góp phần giảm thiểu tình trạng thiếu điện năng của quốc gia mà còn hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về lũ cho các huyện vùng hạ lưu, điều tiết có hiệu quả dòng chảy của sông Bé. Không chỉ vậy, nhà máy còn đóng góp một lượng nước quan trọng phục vụ tưới tiêu và sinh hoạt cho nhân dân hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương trong mùa khô hạn.

d. Các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ

Ngoài các nhà máy thủy điện có công suất lớn, trên địa bàn tỉnh còn có một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ (dưới 30MW) đang hoạt động. Cụ thể như:

- *Nhà máy thủy điện Đắc Glun*: đóng tại xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập và xã Đường 10, huyện Bù Đăng, do Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng Sài Gòn làm chủ đầu tư; tổng diện tích vùng ngập là 304ha. Nhà máy được đưa vào hoạt động thương mại năm 2011, với tổng công suất 18MW.

- *Nhà máy thủy điện Đắc U*: đóng tại xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập. Nhà máy được đưa vào hoạt động năm 2009, do Công ty cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân làm chủ đầu tư; diện tích vùng ngập là 18ha; căn dăng nước cao 4m, rộng 3m, dài 47m, được xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép; dung tích hồ chứa 816.000m³; dung tích hữu ích 593.000m³; công suất 2,4MW.

- *Nhà máy thủy điện Bù Cà Mau*: đóng tại xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, được đưa vào hoạt động năm 2008; diện tích vùng ngập là 15ha; công suất 4MW.

Bên cạnh các nhà máy thủy điện đang hoạt động, trên địa bàn tỉnh còn có một số dự án đang được triển khai như:

Tên dự án	Công suất (MW)	Địa điểm	Chủ đầu tư
ĐaM'Lo	4	Xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Công ty cổ phần thủy điện Tây Nguyên
Thống Nhất	2	Xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Công ty cổ phần thủy điện Thống Nhất
Bù Gia Mập (Đắc Glun 2)	10	Xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	Công ty cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân
Thủy điện Đắc Kar	7,2	Nằm giáp ranh giữa hai tỉnh Đắc Nông và tỉnh Bình Phước tại xã Phú Sơn và xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	Công ty cổ phần thủy điện Đắc Kar

d. Các trạm biến áp và lưới điện

Ngoài các nhà máy thủy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, không thể không nhắc đến một bộ phận góp phần không nhỏ trong việc đẩy nhanh sự phát triển ngành công nghiệp điện năng là các trạm biến áp, mạng lưới phân phối điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

Trạm biến áp nguồn: Khi tái lập tỉnh năm 1997, toàn tỉnh chỉ có hai trạm biến áp nguồn 110KV. Đến năm 2013, toàn tỉnh đã có 8 trạm là: trạm Bình Long, Phước Long, Đồng Xoài, Lộc Ninh, Bù Đăng, Chơn Thành và 2 trạm biến áp của Nhà máy xi măng Bình Phước, Công ty Vedan.

Trạm biến áp phân phối: Trạm biến áp phân phối được phân bố hầu khắp các huyện, thị trong tỉnh. Nếu như năm 1997, toàn tỉnh chỉ có 324 trạm với tổng dung lượng 20,07MVA thì đến cuối năm 2013, dung lượng này đã tăng lên 478,234MVA. Đây là thành tích lớn của

ngành điện nhằm đáp ứng công tác truyền tải điện phục vụ sản xuất và người tiêu dùng.

Lưới điện: Lưới điện truyền tải không ngừng được nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới. Năm 1997, khi mới tái lập tỉnh chỉ có 435,65km đường dây trung thế, 441km đường dây hạ thế, thì đến cuối năm 2013, toàn tỉnh có 2.942km đường dây trung thế, 3.142km đường dây hạ thế.

3. Công nghiệp sản xuất và phân phối nước

Nguồn nước sinh hoạt của tỉnh Bình Phước chủ yếu là nước mặt từ sông suối, ao hồ và các giếng tầng nông. Nguồn nước cho sản xuất công nghiệp là giếng khoan.

Cấp nước cho khu vực đô thị có:

Nhà máy nước ở Phước Long với công suất 2.400m³/ngày đêm.

Nhà máy nước tại thị xã Đồng Xoài với công suất 20.000m³/ngày đêm.

Nhà máy nước Thác Mơ (Phước Long), công suất 2.400m³/ngày đêm.

Nhà máy nước Phước Bình, công suất 3.000m³/ngày đêm.

Nhà máy nước Đức Phong - Bù Đăng, công suất 3.500 m³/ngày đêm.

Nhà máy nước Lộc Ninh, công suất 2.500 m³/ngày đêm.

Hệ thống cấp nước nông thôn:

Phần lớn người dân tự khoan giếng lấy nước sử dụng hoặc sử dụng trực tiếp nước từ sông suối, ao hồ. Các khu tập trung dân như trung tâm xã thì có các trạm xử lý, sản xuất nước sạch quy mô nhỏ, công suất 5 - 10m³/giờ có hệ thống nối mạng tại các khu dân cư tập trung khoảng 30 - 50 hộ.

Đến năm 2013, tỉnh đã thực hiện đầu tư cho các công trình nước sạch nông thôn như: hệ thống cấp nước sinh hoạt hồ Ông Thoại,

hệ thống cấp nước sinh hoạt Minh Hưng - Bù Đăng, hệ thống cấp nước sinh hoạt Long Hà - Phước Long, hệ thống cấp nước sinh hoạt Bù Gia Mập - Phước Long.

Chương trình nước sinh hoạt nông thôn được đầu tư đã góp phần nâng cao tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh của tỉnh từ 65% năm 2006, lên 86% năm 2013.

III. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Các khu công nghiệp

Tỉnh Bình Phước với diện tích đất đai tương đối rộng, có tài nguyên, khoáng sản phong phú, là nơi hội tụ các con sông lớn như: sông Đồng Nai, sông Bé và sông Sài Gòn. Đây là những yếu tố quan trọng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng và phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.

Nhằm khai thác tốt các tiềm năng và lợi thế trên, tỉnh đã xác định mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh là đẩy nhanh tiến độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, “tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh”. Khu công nghiệp, khu kinh tế đóng vai trò quan trọng để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 tỉnh Bình Phước cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, góp phần hoàn thành mục tiêu chung của cả nước mà Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và XI đã đề ra.

Với tinh thần trên, các cấp, các ngành của tỉnh luôn chú trọng đến việc quy hoạch phát triển, cũng như chuẩn bị các điều kiện để hình thành các khu công nghiệp tập trung. Ngày 7-12-1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công

văn số 15/CP-KCN chấp thuận cho tỉnh Bình Phước quy hoạch khu công nghiệp Chơn Thành và ngày 25-2-2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 205/CP-CN cho phép thành lập Khu công nghiệp Chơn Thành với diện tích 500ha. Sau đó, qua một số lần điều chỉnh tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21-8-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Công văn số 575/TTg-KTN ngày 21-4-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp của tỉnh Bình Phước, Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 3-7-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước, Công văn số 1624/TTg-KTN ngày 11-9-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước, Công văn số 55/TTg-KTN ngày 13-1-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước... Tính đến cuối năm 2013, trên địa bàn tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 8 khu công nghiệp với tổng diện tích là 5.244ha, bao gồm các khu công nghiệp: Chơn Thành: 682ha, Minh Hưng: 485ha, Tân Khai: 600ha, Đồng Xoài: 755ha, Nam Đồng Phú: 72ha, Bắc Đồng Phú: 200ha, Sài Gòn - Bình Phước: 450ha và Becamex - Bình Phước: 2.000ha. Do đặc điểm của tỉnh chủ yếu là đất công nhỏ lẻ, phân tán do ngành cao su giao về cho tỉnh, còn lại là đất của dân được giải tỏa, bồi thường, nên để phù hợp trong việc bố trí quy hoạch, 8 khu công nghiệp trên được chia thành 19 khu công nghiệp nhỏ, với tổng diện tích thực tế là 5.192ha. Do chủ đầu tư hạn chế về năng lực tài chính nên một số khu công nghiệp gặp khó khăn trong việc giải

tỏa, bồi thường, có khu công nghiệp bị vướng quy hoạch tuyến đường sắt Bình Phước - Đắk Nông. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thu hồi chủ trương đầu tư tại năm khu công nghiệp. Đến cuối năm 2013, toàn tỉnh còn 14 khu công nghiệp, trong đó 13 khu công nghiệp có chủ đầu tư hạ tầng, 1 khu công nghiệp chưa có chủ đầu tư hạ tầng (Khu công nghiệp Chơn Thành II).

Trong 14 khu công nghiệp nói trên, có 7 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với tổng diện tích là 1.094ha. Trong đó, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 717ha (thực tế đã cho thuê 487,12ha, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân 70%). Bảy khu công nghiệp còn lại với diện tích 3.068ha do còn giải quyết một số thủ tục, vướng mắc về điều chỉnh quy hoạch, về giải phóng mặt bằng nên sẽ đi vào hoạt động trong thời gian sau.

Tính đến cuối năm 2013, các khu công nghiệp trên địa bàn đã thu hút được 119 dự án (trong đó có 76 dự án có vốn đầu tư nước ngoài) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 888,21 tỷ đồng và 720,81 triệu USD. Tổng diện tích đất đã cho thuê là 487,12ha. Vốn đầu tư thực hiện là 376,8 tỷ đồng và 386,67 triệu USD. Có 72 doanh nghiệp hoạt động sản xuất - kinh doanh, thu hút 23.000 lao động (trong đó có 300 lao động nước ngoài), 10 doanh nghiệp đang xây dựng nhà xưởng, 29 doanh nghiệp chưa triển khai và 7 doanh nghiệp đang tạm ngừng hoạt động.

Hầu hết các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp là chế biến gỗ, may mặc, dệt nhuộm, luyện cán thép, sản xuất vật liệu xây dựng, phụ tùng ô tô, gia công cơ khí, linh kiện điện tử... Tỉnh chưa thu hút được dự án công nghệ kỹ thuật cao, dự án có vốn đầu tư lớn. Dự án vốn đầu tư lớn nhất là dự án chế biến gỗ MDF của Công ty cổ phần MDF Vrg Dongwha, với số vốn đầu tư đăng ký là 160 triệu USD tại khu công nghiệp Minh Hưng III.

a. Khu công nghiệp Chơn Thành I

Khu công nghiệp Chơn Thành I nằm trong Khu công nghiệp Chơn Thành rộng 682ha, được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết giai đoạn I từ tháng 2-2004, do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư (hiện đã đổi tên là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành). Khu công nghiệp Chơn Thành I có vị trí tương đối đẹp và chiến lược so với nhiều khu công nghiệp khác của tỉnh.

Khu công nghiệp ở vị trí giáp ranh với tỉnh Bình Dương, có quốc lộ 13 đi qua, có địa hình khá bằng phẳng là vùng đất đang thu hút khá nhiều các nhà đầu tư. Ngoài ra, khu công nghiệp này còn có một lợi thế nữa là chỉ cách Thành phố Hồ Chí Minh 80km, cách thị xã Đồng Xoài 41km và trong tương lai, sẽ có tuyến đường sắt xuyên Á đi qua. Khu công nghiệp Chơn Thành I có diện tích quy hoạch điều chỉnh là 125ha, với tổng số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng là 110 tỷ đồng, trong đó vốn thực hiện dự án là 66,4 tỷ đồng. Theo quy hoạch, Khu công nghiệp Chơn Thành I sẽ có 73,47ha đất công nghiệp cho thuê, số còn lại là đất dành cho các hạng mục công trình như hành chính, giao thông, bến bãi, cây xanh, dịch vụ, v.v..

Đến cuối năm 2013, toàn khu công nghiệp có 22 doanh nghiệp trong và ngoài nước đăng ký đầu tư với số vốn đăng ký là 194,98 tỷ đồng và 31,22 triệu USD, diện tích thuê đất 46,2ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 63,28%. Đã có 13 doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất.

Đây là khu công nghiệp tập trung đa ngành, trong đó ưu tiên bố trí các xí nghiệp công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường.

Lĩnh vực sản xuất ở khu công nghiệp là sản xuất bao bì kim loại, gia công cắt tôn, kẽm, in ấn

trên bao bì kim loại, sản xuất đồ gỗ nội thất và ván ép sử dụng trong xây dựng, chế biến gỗ pallet, sản xuất nồi hơi, sản xuất máy bơm nước.

b. Khu công nghiệp Chơn Thành II

Khu công nghiệp Chơn Thành II với diện tích 76ha, nằm tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cách Thành phố Hồ Chí Minh 80km về phía nam và cách thị xã Đồng Xoài khoảng 41km.

Tính đến cuối năm 2013, có 5 doanh nghiệp trong và ngoài nước đăng ký đầu tư với tổng số vốn là 85,8 tỷ đồng và 43,1 triệu USD, diện tích đất đã cho thuê trong khu công nghiệp là 65ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 98%. Doanh nghiệp có số vốn đầu tư lớn tính đến thời điểm năm 2013 là Công ty trách nhiệm hữu hạn World Tech Vina (Hàn Quốc) với 33 triệu USD chuyên sản xuất linh kiện điện tử, Công ty cổ phần Nguyễn Vũ với số vốn là 85,8 tỷ đồng, chuyên sản xuất đồ gỗ xuất khẩu.

c. Khu công nghiệp Đồng Xoài I

Khu công nghiệp Đồng Xoài I nằm tại xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước cách Thành phố Hồ Chí Minh 110km và cách thị xã Đồng Xoài khoảng 6km. Đây là khu công nghiệp có địa hình bằng phẳng, thuận lợi về vận chuyển lưu thông hàng hóa, rất thuận lợi để phát triển công nghiệp.

Khu công nghiệp Đồng Xoài I đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 29-12-2006 và điều chỉnh tại Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 7-4-2011 với diện tích là 162,6ha.

Tính đến cuối năm 2013, đã có 21 doanh nghiệp trong và ngoài nước đăng ký đầu tư vào khu công nghiệp này với tổng số vốn là 180,2 tỷ đồng và 31,9 triệu USD, diện tích đất đã cho

thuê là 81,1ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 78%. Doanh nghiệp nước ngoài có số vốn đầu tư lớn tính đến thời điểm trên là Công ty trách nhiệm hữu hạn Techseal - Daibinh (Mỹ) với 20 triệu USD chuyên sản xuất sản phẩm cơ khí chính xác.

d. Khu công nghiệp Đồng Xoài II

Khu công nghiệp Đồng Xoài II nằm tại xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, có diện tích 85ha, đất công nghiệp có khả năng cho thuê là 44ha. Cuối năm 2013, khu công nghiệp này đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đạt 21%, đã thu hút được 1 doanh nghiệp nước ngoài với vốn đăng ký đầu tư là 34 triệu USD, diện tích cho thuê đất là 16ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 37%.

đ. Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc

Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc nằm tại xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cách Thành phố Hồ Chí Minh 90km, cách trung tâm thị xã Đồng Xoài 44km.



Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc
 Ảnh: Trương Quang Phúc

Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc có diện tích 192,28ha, nằm trong Khu công nghiệp Minh Hưng diện tích 485ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết (giai đoạn I) tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15-1-2007 và

được điều chỉnh tại Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24-8-2009. Giấy chứng nhận đầu tư số 442023000061 ngày 17-7-2013 (thay thế giấy chứng nhận số 44222000004 ngày 15-1-2007), do Công ty trách nhiệm hữu hạn C&N Vina làm chủ đầu tư hạ tầng. Tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp 12,829 triệu USD, trong đó vốn góp thực hiện dự án là 6,100 triệu USD.

Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc hiện thu hút được 12 doanh nghiệp trong nước và 42 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 315,5 tỷ đồng và 238,76 triệu USD. Tổng diện tích đất đã cho thuê là 129,62ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 92%. Tính đến cuối năm 2013, doanh nghiệp có vốn đầu lớn tại khu công nghiệp này là Công ty trách nhiệm hữu hạn C&T Vina (Hàn Quốc), số vốn đầu tư đăng ký là 22 triệu USD, chuyên ngành dệt, nhuộm vải và may mặc quần áo; Công ty trách nhiệm hữu hạn dệt nhuộm quốc tế Radiant (Đài Loan - Trung Quốc) số vốn đầu tư đăng ký là 25 triệu USD để xây dựng Nhà máy dệt nhuộm Radiant; Công ty trách nhiệm hữu hạn Nantong XinFei (Trung Quốc), số vốn đầu tư đăng ký là 30 triệu USD để xây dựng nhà máy sản xuất gia công vải sợi.

e. Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nằm tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, cách Thành phố Hồ Chí Minh 100km về phía nam; nằm ở cửa ngõ của Bình Phước đi về các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và cách thị xã Đồng Xoài khoảng 10km.

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 1-9-2009 và Quyết định số 569/QĐ-UBND

ngày 16-3-2011, do Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh hạ tầng và bất động sản Đồng Phú làm chủ đầu tư hạ tầng, Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000081 ngày 23-11-2009, diện tích đất được giao là 190,4ha.

Tính đến cuối năm 2013, đã có 2 doanh nghiệp trong nước và 5 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đầu tư với số vốn 29 tỷ đồng và 93,3 triệu USD, diện tích đất cho thuê là 35,9ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 28,5%. Trong đó, doanh nghiệp đầu tư lớn nhất là Công ty trách nhiệm hữu hạn Freewell Việt Nam (Đài Loan - Trung Quốc) với số vốn đầu tư là 75 triệu USD, lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và gia công giày, dép; Công ty trách nhiệm hữu hạn Yakjin Sài Gòn (Hàn Quốc) với số vốn đầu tư là 8 triệu USD, lĩnh vực hoạt động là sản xuất, gia công và kinh doanh hàng may mặc. Hiện trong khu công nghiệp đã có 4 doanh nghiệp đi vào hoạt động (Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn LC BUFFALO, Công ty trách nhiệm hữu hạn FREEWELL Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn YAKJIN Sài Gòn), 1 doanh nghiệp đang xây dựng là Công ty cổ phần đúc và chế tạo khuôn mẫu CEM và có 2 doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa xây dựng nhà xưởng.

g. Khu công nghiệp Minh Hưng III

Khu công nghiệp Minh Hưng III có diện tích 292ha, nằm tại xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cách Thành phố Hồ Chí Minh 90km, cách trung tâm thị xã Đồng Xoài 43km.

Khu công nghiệp Minh Hưng III nằm trong Khu công nghiệp Minh Hưng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 21-5-2008 và được cấp phép đầu tư số 44221000066 ngày 15-7-2008. Khu công nghiệp Minh Hưng III do Công ty cổ phần khu

công nghiệp cao su Bình Long làm chủ đầu tư kết cấu hạ tầng.



Khu công nghiệp Minh Hưng III

Ảnh: Trương Quang Phúc

Tính đến cuối năm 2013, đã có 7 doanh nghiệp đăng ký đầu tư với số vốn đăng ký là 82,69 tỷ đồng và 227,05 triệu USD, diện tích đã cho thuê đất là 80,5ha/177,79ha đất công nghiệp có thể cho thuê. Hiện có 2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động là Công ty cổ phần MDF VRG Dongwha (Hàn Quốc), chế biến gỗ MDF; Công ty trách nhiệm hữu hạn Asathio Chemical Việt Nam (Nhật Bản), sản xuất và kinh doanh hóa chất như bán thành phẩm của hóa chất nhuộm, chất trợ của ngành nhuộm.

h. Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư

Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chung tại Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 13-1-2010 với tổng diện tích quy hoạch là 28.364ha. Trong giai đoạn đầu, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã phê duyệt quy hoạch phân khu thực hiện tập trung tại khu vực cửa khẩu với diện tích 3.535ha.

Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư có vai trò phát triển giao lưu kinh tế, văn hóa, quan hệ chính trị, ngoại giao giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia; là trung tâm thương mại, công nghiệp, du lịch, dịch

vụ của tỉnh Bình Phước, là đầu mối giao thông đường sắt, đường bộ quan trọng trong vùng, có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư nằm trên địa bàn các xã Lộc Thái, Lộc Tân, Lộc Hòa, Lộc Thạnh và thị trấn Lộc Ninh thuộc huyện Lộc Ninh.

Tính đến cuối năm 2013, khu kinh tế có 22 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đầu tư (trong đó có 1 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là Công ty trách nhiệm hữu hạn CNC Australia), với số vốn đăng ký là 969,026 tỷ đồng và 2 triệu USD. Hiện có 16 doanh nghiệp đã triển khai xây dựng cơ sở vật chất và đi vào hoạt động, ngành nghề chủ yếu là thương mại, dịch vụ, thu mua nông sản, chế biến gỗ, đá xây dựng, v.v..

2. Các cụm công nghiệp

Nhằm tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục nâng cao tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, khai thác và sử dụng đất có hiệu quả, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp, thu hút, di dời các cơ sở nhỏ lẻ, phân tán đan xen trong khu dân cư, dịch vụ đầu tư vào cụm công nghiệp. Bên cạnh các khu công nghiệp từng bước được hình thành, các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước cũng bắt đầu. Cụ thể:

Ngày 25-12-2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 3700/QĐ-UBND thành lập *Cụm công nghiệp Mỹ Lệ* do Công ty trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ làm chủ đầu tư hạ tầng, ngành nghề chính trong cụm công nghiệp này là chế biến hạt điều, nông lâm sản và công nghiệp cơ khí, tổng nhu cầu vốn là 53,7 tỷ

đồng và tổng diện tích theo quy hoạch chi tiết là 34,19ha. Đến 31-12-2014, đã đầu tư được 10,74 tỷ đồng, diện tích đất đã thu hồi đền bù và giải phóng mặt bằng đạt 30,77ha, diện tích đất đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 5,13ha.

Ngày 5-1-2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND thành lập *Cụm công nghiệp cao su Phú Riềng* do Công ty cao su Phú Riềng làm chủ đầu tư hạ tầng. Ngành nghề chính trong cụm công nghiệp này là chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, sản xuất nông cụ, máy móc thiết bị cho sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến thực phẩm; tổng nhu cầu vốn là 73,7 tỷ đồng và tổng diện tích theo quy hoạch chi tiết là 52ha. Hiện nay tỉnh vẫn đang tiếp tục kêu gọi đầu tư.

Ngày 5-1-2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 09/QĐ-UBND thành lập *Cụm công nghiệp Bình Tân* do Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Tiên Phát làm chủ đầu tư hạ tầng. Ngành nghề chính trong cụm công nghiệp này là chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, sản xuất đồ uống, bao bì, đồ gỗ, công nghiệp điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng. Tổng nhu cầu vốn là 60,38 tỷ đồng và tổng diện tích theo quy hoạch chi tiết là 42ha. Tuy nhiên, đến năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định thu hồi giấy phép đối với cụm công nghiệp này vì không hiệu quả.

Ngày 2-2-2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 176/QĐ-UBND thành lập *Cụm công nghiệp Hà Mỹ* do Công ty cổ phần Hà Mỹ làm chủ đầu tư hạ tầng. Ngành nghề chính trong cụm công nghiệp này là chế biến và xuất khẩu hàng nông sản, lương thực, thực phẩm, sản xuất sữa và sản xuất sản phẩm thực phẩm chức năng. Tổng nhu cầu vốn là 93,74 tỷ đồng và tổng diện tích theo quy hoạch chi tiết là 9,54ha. Đến ngày 31-12-2014 đã đầu

tư được 93,74 tỷ đồng, diện tích đất đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 9,54ha.

Ngoài ra còn có *Cụm công nghiệp Minh Hưng I* (Nhà máy sinh học cồn), *Cụm công nghiệp Thanh Lương* (Nhà máy xi măng Bình Phước).

Tính đến ngày 31-12-2014, diện tích đất trong các cụm công nghiệp đã cho thuê đạt 76ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 53,4%, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện là 6.392,4 tỷ đồng, đạt 94,7%, thu hút được 1.148 lao động.

*

Nhìn chung, nền kinh tế của tỉnh Bình Phước trước ngày tái lập tỉnh, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sản xuất công nghiệp hầu như chưa có gì. Sau khi tái lập, tỉnh đã có chủ trương phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên tập trung vào các ngành công nghiệp then chốt như công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản, các ngành công nghiệp có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao. Việc quy hoạch và phát triển khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch chung của cả nước. Các khu công nghiệp bước đầu đạt hiệu quả nhất định về thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển với tốc độ cao, nhiều sản phẩm công nghiệp mới được ra đời và phát triển nhanh như: hạt điều nhân, xi măng, clinker, linh kiện điện tử, may mặc, giày da, bao cao su, điện, nước máy... và có triển vọng khả quan trong giai đoạn tới. Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều phương thức để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn như giá cho thuê đất rẻ, hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... Các chính sách này đã có tác động tích cực đến môi trường đầu tư của tỉnh. Nhờ đó, các dự án mới được cấp phép đầu tư vào tỉnh ngày càng tăng. Lợi thế về tiềm năng trong việc thu hút đầu tư là Bình Phước nằm trong vùng kinh

tế trọng điểm phía Nam - là khu vực phát triển năng động nhất của cả nước hiện nay. Vị trí địa lý của tỉnh Bình Phước nằm trong vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên với đồng bằng, là nơi giao nhau giữa các trục đường giao thông quan trọng của cả nước như quốc lộ 13, quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh) và tuyến đường sắt xuyên Á, đường sắt từ Thành phố Hồ Chí Minh lên Tây Nguyên. Hầu hết các khu, cụm công nghiệp của tỉnh nằm dọc theo các trục giao thông chính như quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường ĐT741 và được quy hoạch trên diện tích đất cao su giao lại nên đất đai bằng phẳng, nền đất chắc chắn, đặc biệt là giá cho thuê đất rẻ, chi phí đầu tư hạ tầng và đền bù giải phóng mặt bằng thấp, vì vậy đã thu hút được các công ty phát triển hạ tầng và các doanh nghiệp đến đầu tư.

Kết quả, năm 2013, giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định năm 1994) của tỉnh thực hiện được gấp 71,6 lần năm 1997; giai đoạn 1998 - 2013, bình quân mỗi năm giá trị sản xuất của công nghiệp tăng 28,56%. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp của tỉnh cũng còn những hạn chế như:

- Bình Phước không có cảng biển, đường sắt, sân bay..., - là những điều kiện cần thiết để vận chuyển nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Khoảng cách đến Thành phố Hồ Chí Minh so với các tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tây Ninh xa hơn, nên lợi thế để phát triển công nghiệp hạn chế hơn so với các địa phương bạn.

- Các trục đường giao thông nối liền Bình Phước với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và với các vùng khác đang trong giai đoạn nâng cấp sửa chữa; đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua Bình Phước nối với Thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long chưa triển khai; đường sắt xuyên Á cũng chưa được tiến hành. Đây là một trong những mặt hạn chế trong việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của Bình Phước.

Tuy nhiên, những khó khăn này chỉ là tạm thời, về lâu dài Bình Phước có nhiều thuận lợi như chỉ nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh hơn 100km, có vị trí là “ngã tư của Khu vực” khi đường Hồ Chí Minh từ Tây Nguyên về Cà Mau thông xe, có cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư. Khi đường sắt xuyên Á đi qua địa bàn Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh được hoàn thành thì Bình Phước sẽ trở thành “mặt tiền” của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bình Phước là một tỉnh có tài nguyên phong phú về khoáng sản, diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu năm không ngừng tăng lên, các khu, cụm công nghiệp ngày càng được mở rộng, các trục giao thông huyết mạch của quốc gia gồm quốc lộ 13, quốc lộ 14 và tỉnh lộ ĐT 741, đều được kết nối về Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, các quy hoạch phát triển kinh tế vùng lớn như: Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; các quy hoạch vùng lớn như vùng Thành phố Hồ Chí Minh, vùng biên giới Việt Nam - Campuchia cùng các quy hoạch ngành, lĩnh vực như: quy hoạch phát triển giao thông của Vùng, quốc gia như đường sắt xuyên Á, đường Hồ Chí Minh, vành đai biên giới đi qua Bình Phước nối với các tỉnh Tây Nguyên và vùng đồng bằng sông Cửu Long... và các trục hành lang kinh tế đô thị xuyên Việt, xuyên Á sẽ đưa Bình Phước từ vị trí “sân sau” trở thành “cửa ngõ” ra vào chính của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Những động lực cơ bản trên sẽ là tác nhân làm thay đổi vị thế, vai trò của Bình Phước nói chung và công nghiệp của tỉnh nói riêng. Tiềm năng, lợi thế và nguồn lực phát triển của tỉnh cho thấy Bình Phước có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển ngành công nghiệp toàn diện trong tương lai. Phấn đấu đến năm 2020, tỉnh Bình Phước sẽ trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để đạt được mục tiêu đó, Bình Phước cần tập trung mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp, đổi mới chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa các thủ tục đăng ký kinh doanh để thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, tạo điều kiện để ngành công nghiệp sản xuất ximăng phát triển thành ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sử dụng nhiều lao động¹. Căn cứ vào tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2020, một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn sẽ có triển vọng phát triển nhanh như: công nghiệp chế biến nông - lâm sản xuất khẩu (hạt điều, tiêu, cà phê, cao su, trong đó chủ lực là hạt điều và mủ cao su qua chế biến), công nghiệp vật liệu xây dựng (trong đó sản phẩm chủ lực là ximăng, clinker), thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin (sản phẩm linh kiện điện tử), chế biến gỗ (sản phẩm chủ lực là sản phẩm gỗ xuất khẩu), công nghiệp thực phẩm tiêu dùng (trong đó sản phẩm chủ lực là cồn Ethanol), chế biến và đóng hộp thịt gia súc, gia cầm xuất khẩu, cơ khí chế tạo (nhóm sản phẩm cơ khí phục vụ cho sản xuất nông nghiệp), khai thác khoáng sản, dệt, may (sợi, vải, quần áo xuất khẩu), da - giày (sản xuất giày, dép xuất khẩu), hoá chất (dùng trong nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm), sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo). Với tiềm năng, thế mạnh hiện có, với định hướng và xu hướng phát triển trong tương lai, dự kiến đến năm 2020, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GRDP của tỉnh sẽ đạt 43%².

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010 - 2015.

2. Sở Công thương tỉnh Bình Phước: *Ngành Công thương tỉnh Bình Phước - một chặng đường phát triển*, tr.90.

Số cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*Đơn vị tính: cơ sở*

Năm	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp			Tiểu thủ công nghiệp		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		Tư nhân	Cá thể
1996	1.622	-	-	-	1.622	29	1.593
1997	1.507	1	-	1	1.506	33	1.473
2000	1.891	7	4	3	1.884	41	1.843
2005	2.267	11	8	3	2.256	97	2.159
2010	4.343	37	4	33	4.306	255	4.051
2013	5.907	41	4	37	5.866	405	5.461

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê Bình Phước giai đoạn 1998-2013***Số lao động hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***Đơn vị tính: người*

Năm	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp			Tiểu thủ công nghiệp		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		Tư nhân	Cá thể
1996	4.375	-	-	-	4.375	1.418	2.957
1997	4.577	48	-	48	4.529	1.346	3.183
2000	9.576	1.178	878	300	8.398	4.538	3.860
2005	20.168	1.610	1.219	391	18.558	11.688	6.870
2010	43.052	7.251	1.083	6.168	35.801	18.081	17.720
2013	61.792	15.988	647	15341	45.804	24.781	21.023

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê Bình Phước giai đoạn 1998 - 2013

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
(Giá cố định năm 1989)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tỉnh Sông Bé (cũ)	Tỉnh Bình Phước	Chia ra				
			Công nghiệp		Tiểu thủ công nghiệp		
			Tổng số	Trong đó, doanh nghiệp nhà nước	Tổng số	Chia ra	
						Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Cá thể
1991	90,6	5,4	0,3	0,3	5,1	-	5,1
1992	109,0	5,4	0,2	0,2	5,2	-	5,2
1993	188,6	6,7	0,0	0,0	6,7	2,0	4,7
1994	261,4	8,0	-	-	8,0	3,0	5,0
1995	336,2	11,0	-	-	11,0	4,7	6,3
1996	-	13,7	-	-	13,7	6,5	7,2

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước năm 1998

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
(Giá cố định năm 1994)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp			Tiểu thủ công nghiệp		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		Tư nhân	Cá thể
1996	53,8	-	-	-	53,8	30,2	23,6
1997	122,5	43,5	-	43,5	79,0	40,3	38,7
2000	497,3	278,4	27,8	250,6	218,9	172,8	46,1
2005	1.659,4	674,5	471,1	203,4	984,9	804,2	180,7
2010	4.641,2	2.145,3	1.240,6	904,7	2.495,9	2.102,2	393,7
2013	7.301,1	3.114,1	2.034,8	1.079,3	4.187,0	3.548,6	638,4

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê Bình Phước giai đoạn 1998-2013

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
(Giá thực tế)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Chia ra					
		Công nghiệp			Tiểu thủ công nghiệp		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		Tư nhân	Cá thể
1991	23,7	1,4	1,4	-	22,3	-	22,3
1996	84,0	-	-	-		42,3	41,7
1997	135,4	19,2	-	19,2	116,2	55,5	60,7
2000	565,3	179,3	46,6	132,7	386,0	311,4	74,6
2005	2.593,1	597,4	439,6	157,8	1.995,7	1.652,0	343,7
2010	14.274,6	5.251,0	2.093,2	3.157,8	9.023,6	7.222,1	1.801,5
2013	28.245,1	8.190,2	3.467,8	4.722,4	20.054,9	16.077,8	3.977,1

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê Bình Phước từ 1998 - 2013

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 1996 - 2013

	1996	1997	2000	2005	2010	2013	Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
							1997 - 2000	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2013	1997 - 2013
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
I. Số cơ sở tiểu thủ công nghiệp (cơ sở)	1.622	1.507	1.891	2.267	4.343	5.907	3,91	3,69	13,89	10,80	7,90
Công nghiệp		1	7	11	37	41		9,46	27,46	3,48	-
Tiểu thủ công nghiệp	1.622	1.506	1.884	2.256	4.306	5.866	3,81	3,67	13,80	10,86	7,86
II. Lao động tiểu thủ công nghiệp (người)	4.375	4.577	9.576	20.168	43.052	61.792	21,63	16,06	16,38	12,80	16,85
Công nghiệp		48	1.178	1.610	7.251	15.988		6,45	35,12	30,16	-
Tiểu thủ công nghiệp	4.375	4.529	8.398	18.558	35.801	45.804	17,71	17,18	14,04	8,56	14,81
III. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá cố định 1994 - tỷ đồng)	53,8	122,5	497,3	1.659,4	4.641,2	7.301,1	74,36	27,26	22,84	16,30	33,49
Công nghiệp		43,5	278,4	674,5	2.145,3	3.114,1	-	19,36	26,04	13,23	-
Tiểu thủ công nghiệp	53,8	79,0	218,9	984,9	2.495,9	4.187,0	42,03	35,10	20,44	18,82	29,20

IV. Sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu											
Đá các loại (1.000 m ³)	7,6	120	137	554	837	691,3	106,05	32,24	8,60	-6,18	30,38
Gạo, ngô xay xát (1.000 tấn)	31,1	21,9	22,5	-	-	141	-7,77	-	-	-	9,30
Đậu phụ (tấn)	101,2	157	258	-	-	17	26,36	-	-	-	-9,96
Nước đá (1000 tấn)	23,8	29,9	36	58	56	26,3	10,90	10,01	-0,70	-22,27	0,59
Hạt điều nhân (tấn)	742	1.187	4.480	22.506	51.544	72.444	56,75	38,10	18,03	12,01	30,93
Tinh bột sắn (tấn)	-	-	62.621	50.861	39.301	78.511	-	-4,07	-5,03	25,94	-
Dầu cao su (tấn)	-	20,8	53	161	-	-	-	24,88	100,00	-	-
Quần áo may đo (1.000 bộ)	231,6	200	326	358	1.044	17.000	8,92	1,89	23,87	153,46	28,75
Gỗ xẻ (1.000m ³)	9,6	2	3,1	5	60,9	50	-24,62	10,03	64,87	-6,36	10,19
Đũa tre (triệu đôi)	9	86,5	413	7	-	-	160,27	-55,76	-	-	-
Bột giấy (tấn)	223	352	67	-	-	-	-25,96	-	-	-	-
Giấy bìa (tấn)	-	-	596	377	-	-	-	-8,75	-	-	-
Gạch nung (1.000 viên)	2.912	3.448	7.560	9.480	58.952	11.0000	26,94	4,63	44,12	23,11	23,82
Ngói nung (1.000 viên)	160	145	144	216	3.093	8.500	-2,60	8,45	70,29	40,07	26,32
Nông cụ cầm tay (1.000 cái)	75,5	92,5	76	110	141	147	0,17	7,68	5,09	1,40	4,00
Cửa sắt các loại (1000m ²)	14,8	24,5	58	124	460	-	40,70	16,41	29,98	-	-
Thức ăn gia súc (tấn)	-	-	8.457	54.776	-	-	-	45,30	100,00	-	-
Ximăng (1.000 tấn)	-	-	-	-	218	784	-	-	-	53,21	-
Clinker (1.000 tấn)	-	-	-	-	810	1761	-	-	-	29,55	-
Linh kiện điện tử (bộ)	-	-	-	-	26.694	20.742	-	-	-	-	-
Bao cao su tránh thai (1.000 cái)	-	-	-	-	87.567	120.846	-	-	-	-	-
Bao tay bảo hộ lao động (1.000 đôi)	-	-	-	-	74.935	103.048	-	-	-	-	-
Điện (triệu KWh)	4,2	29,6	-	814,8	1.020	1.707	-	-	-	-	-
Nước máy (1.000 m ³)	-	-	-	1.569	2.847	4.118	-	-	-	-	-

Sản xuất công nghiệp giai đoạn 1997 - 2013

	1997	2000	2005	2010	2013	Tốc độ tăng bình quân năm (%)				
						1998 - 2000	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2013	1998 - 2013
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Số cơ sở công nghiệp (cơ sở)	1	7	11	37	41	91,29	9,46	27,46	3,48	26,12
Doanh nghiệp nhà nước	-	4	8	4	4	-	14,87	-12,94	0,00	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	3	3	33	37	44,22	0,00	61,54	3,89	25,32
II. Lao động công nghiệp (người)	48	1.178	1.610	7.251	15.988	190,60	6,45	35,12	30,16	43,77
Doanh nghiệp nhà nước	-	878	1.219	1.083	647	-	6,78	-2,34	-15,78	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48	300	391	6.168	15.341	84,20	5,44	73,62	35,49	43,40
III. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994 - tỷ đồng)	43,5	278,4	674,5	2145,3	3114,1	85,66	19,36	26,04	13,23	30,60
Doanh nghiệp nhà nước	-	27,8	471,1	1.240,6	2.034,8	-	76,12	21,37	17,93	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	43,5	250,6	203,4	904,7	1.079,3	79,27	-4,09	34,78	6,06	22,23
IV. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu										
Đá các loại (1.000m ³)		17	250	250	262,4	-	71,20	0,00	1,63	-
Nước đá (1.000 tấn)		5,1	5	-	-	-	-0,40	-	-	-
Hạt điều nhân (tấn)		644	1.457	911	845	-	17,74	-8,96	-2,48	-
Tinh bột sắn (tấn)		62.621	50.861	32.133	34.090	-	-4,07	-8,78	1,99	-
Quần áo may đo (1.000 bộ)		-	-	6	457	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ (1.000m ³)		-	-	41,1	32,8	-	-	-	-7,24	-
Ximăng (1.000 tấn)		-	-	218	784	-	-	-	53,21	-
Clinker (1.000 tấn)		-	-	810	1761	-	-	-	29,55	-
Linh kiện điện tử (bộ)		-	-	26.694	20.742	-	-	-	-	-
Bao cao su tránh thai (1.000 cái)		-	-	87.567	120.846	-	-	-	-	-
Bao tay bảo hộ lao động (1.000 đôi)		-	-	74.935	103.048	-	-	-	-	-
Điện (triệu KWh)		-	814,8	1.003	1.677	-	-	-	-	-
Nước máy (1.000m ³)		-	1.569,0	2.847	4.118	-	-	-	-	-

Danh mục quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2030*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 29-5-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)
Cụm công nghiệp Hà My	Tân Lập - Đồng Phú	10
Cụm công nghiệp Thuận Phú	Thuận Phú - Đồng Phú	50
Cụm công nghiệp Tân Phước	Tân Phước - Đồng Phú	50
Cụm công nghiệp Minh Hưng I	Minh Hưng - Bù Đăng	45
Cụm công nghiệp Minh Hưng II	Minh Hưng	42
Cụm công nghiệp Nghĩa Trung - Nghĩa Bình	Nghĩa Trung - Nghĩa Bình - Bù Đăng	40
Cụm công nghiệp Đức Liễu	Đức Liễu - Bù Đăng	50
Cụm công nghiệp Thọ Sơn	Thọ Sơn - Bù Đăng	30
Cụm công nghiệp Đức Phong	Đức Phong - Bù Đăng	40
Cụm công nghiệp Phước Bình 1	Phước Bình - Phước Long	5
Cụm công nghiệp Phước Bình 2	Phước Bình - Phước Long	50
Cụm công nghiệp Long Giang	Long Giang - Phước Long	50
Cụm công nghiệp Bình Tân	Bình Tân - Bù Gia Mập	42
Cụm công nghiệp cao su Phú Riềng	Phú Riềng - Bù Gia Mập	52
Cụm công nghiệp Mỹ Lệ	Mỹ Lệ - Bù Gia Mập	22
Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	Phú Nghĩa - Bù Gia Mập	32
Cụm công nghiệp Đa Kia I	Đa Kia - Bù Gia Mập	50
Cụm công nghiệp Đa Kia II	Đa Kia - Bù Gia Mập	50
Cụm công nghiệp Phước Tân I	Phước Tân - Bù Gia Mập	30
Cụm công nghiệp Phước Tân II	Phước Tân - Bù Gia Mập	30
Cụm công nghiệp Phước Thiện	Phước Thiện - Bù Đốp	50
Cụm công nghiệp Thanh Hòa	Thanh Hòa - Bù Đốp	30
Cụm công nghiệp Lộc Hiệp	Lộc Hiệp - Lộc Ninh	44
Cụm công nghiệp Lộc Thành	Lộc Thành - Lộc Ninh	40
Cụm công nghiệp Thanh Bình	Thanh Bình - Hớn Quản	20
Cụm công nghiệp Tân Hiệp	Tân Hiệp - Hớn Quản	20
Cụm công nghiệp Thanh An	Thanh An - Hớn Quản	20
Cụm công nghiệp Tân Lợi	Tân lợi - Hớn Quản	20
Cụm công nghiệp Song Phương	Tân Quan - Chơn Thành	5
Cụm công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú - Bình Long	50
Cụm công nghiệp Hưng Chiến	Hưng Chiến - Bình Long	50
Cụm công nghiệp Thanh Lương (ximăng Bình Phước)	Thanh Lương - Bình Long	75
Cụm công nghiệp Thanh Lương	Thanh Lương - Bình Long	50

CHƯƠNG VI

GIAO THÔNG - VẬN TẢI

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRONG TỈNH

1. Thời kỳ 1897 - 1945

a. Giai đoạn 1897 - 1918

Theo các tài liệu lịch sử, hệ thống giao thông đường bộ ở Bình Phước hình thành từ rất sớm. Thoạt đầu có thể là những đường nhỏ nối liền các ấp, buôn, sóc. Khi cộng đồng các dân tộc phát triển, mở rộng thì đường sá cũng phát triển thành các đường lớn nối liền các ấp, sóc, buôn làng với nhau. *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, quyển VI mục Thành trì chí về trấn Phiên An có ghi: “*Tháng 10 năm Ất Hợi (1815), niên hiệu Gia Long 14, khâm mạng Gia Định thành Tổng trấn đo đạc từ cửa đoài - duyệt phía tây thành đến cầu Tham Lương, bến đò Thị Lưu qua chằm Lão Nhông giáp ngã ba Sứ Lộ, qua Khê Lãng đến đất Kha Pha Cao Miên, rồi đến sông lớn dài 439 dặm, gặp chỗ có sông, khe thì gác cầu cống, chỗ bùn lầy thì đắp đất, rừng rú thì đốn cây, mở làm thiên lý cù, bề ngang sáu tấc làm thành con đường phẳng cho người, ngựa qua lại được bình an*”¹.

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Patonót năm 1884, thực dân Pháp quan tâm ngay đến phát triển mạng lưới giao thông - vận tải để phục vụ việc khai thác thuộc địa và đàn áp các cuộc nổi dậy đòi độc lập dân tộc của

nhân dân ta. Thực dân Pháp đã đầu tư xây dựng hệ thống giao thông gồm đường sắt, đường bộ, đường sông, cầu cảng nối liền các khu vực kinh tế ở Nam Kỳ. Lúc bấy giờ, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, trong bức thư gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 23-6-1894, đã nhấn mạnh: “Cải thiện những đường giao thông và đường xâm nhập, đó là những nét lớn, những vấn đề trước mắt, sự giải quyết những vấn đề này ngày càng được nhiều người lưu tâm tới”².

Từ khi thực dân Pháp tiến hành chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất, giao thông - vận tải ở nước ta phát triển với tốc độ khá nhanh. Lúc đầu hệ thống đường mòn đã được hình thành từ trước được nâng cấp, mở rộng để xe ngựa đi lại, sau đó được rải đá, nắn tuyến và từng bước cứng hóa mặt đường ở các tuyến quan trọng. Đến đầu những năm 20 - 30 của thế kỷ XX, mạng lưới giao thông đường bộ được nâng cấp. Đầu những năm 40 của thế kỷ XX, mạng lưới giao thông đường bộ nước ta cơ bản được định hình.

Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm toàn bộ miền Đông Nam Kỳ, để phục vụ cho mục đích trấn áp và cai trị người dân tộc thiểu số ở vùng cao nguyên Nam Kỳ, chúng đã ban hành

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, t.2, tr.101.

2. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.77.

hiều văn bản tách nhập địa giới hành chính thành hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Bình Phước có các đơn vị hành chính là các tổng người dân tộc thiểu số sinh sống nằm ở vùng “cao nguyên trung tâm” Nam Kỳ, vùng trọng điểm thực hiện chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp tại Việt Nam. Thời Pháp thuộc, địa bàn tỉnh Bình Phước là một phần của tỉnh Thủ Dầu Một, các đơn vị hành chính gồm các tổng có tên gọi là: Thanh An (huyện Đồng Phú và một phần huyện Bù Đăng), Minh Ngãi (huyện Phước Long và một phần huyện Bù Đăng), Lôi Minh (huyện Lộc Ninh), Hớn Quản (huyện Bình Long) và Bù Đốp (huyện Phước Long). Cư dân tại chỗ chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Ở Nam Kỳ mãi đến năm 1892 mới có một Hoa kiều mở hãng cho thuê xe tay độc quyền gồm 50 chiếc¹.

Năm 1897, chính phủ Pháp đã đề ra chương trình hành động chung cho việc thống trị và khai thác xứ Đông Dương. Mục đích đầu tiên là phải thiết lập ngay một hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ cho việc khai thác kinh tế, trong đó có đầu tư cho hệ thống giao thông - vận tải. Phương tiện giao thông - vận tải đường bộ trong thời kỳ Pháp thuộc, phổ biến vẫn là xe thô sơ do người đẩy, kéo hoặc do ngựa, bò, trâu kéo. Nhưng các loại xe này đã được cải tiến: bánh cao su, trục thép, có ổ bi, do đó đẩy, kéo nhẹ hơn, nhanh hơn và bền hơn. Thêm vào đó, xe đạp cũng dần được sử dụng rộng rãi. Các loại xe ô tô, cơ giới bắt đầu xuất hiện ở Đông Dương. Đây là bước tiến mới về giao thông - vận tải đường bộ, nhưng mới chỉ là bước đầu. Các loại xe nhập vào nước ta thời gian này chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của tầng lớp cầm quyền và những người rất giàu có, những xe vận tải hàng hóa, chở khách phục vụ nhu cầu đại chúng còn rất ít, chỉ có một vài chiếc trọng tải nhỏ, chở ít khách mà giá vé cao quá so với khả năng người dân.

Tại vùng Bình Phước, các đồn điền cao su được khai phá có lợi nhuận cao, vì vậy tư bản Pháp phải đầu tư mạng lưới giao thông - vận tải xuyên suốt các đồn điền để khai thác tối đa nguồn lợi nhuận từ cao su và rừng. Hơn thế nữa, Pháp đã nhìn ra mối quan hệ giữa nền kinh tế của ba nước Đông Dương nên đã mở những đợt khảo sát trên không để phác thảo đường nét của con đường xuyên Đông Dương. Tổng hợp các tuyến đường giao thông được mở trong thời kỳ này chủ yếu là các tuyến đường bộ, bao gồm hai tuyến đường liên tỉnh huyết mạch là đường thuộc địa số 13 và đường thuộc địa số 14. Một số máy móc cơ giới được đưa vào sử dụng trong công đoạn san ủi mặt bằng, khai quang các loại cây gỗ lớn. Nhân công được sử dụng vào việc mở đường, phát quang, dọn cỏ, chặt hạ các loại tre gai là người dân tộc thiểu số tại chỗ. Họ được tư bản Pháp trưng dụng và trả công bằng muối hoặc gạo theo ngày công lao động. Vốn đầu tư của tư bản Pháp ở địa bàn Bình Phước trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất rất ít, vì đất đai chúng có được là do chiếm đoạt của cư dân tại chỗ, công lao động thuê với giá rẻ mạt, lại vơ vét được các phẩm vật tự nhiên quý của rừng. Việc mở các tuyến đường giao thông được cho là tốn kém nhất cũng chỉ mới dừng lại ở giai đoạn đầu thăm dò, phục vụ cho mục đích quân sự nhiều hơn. Toàn quyền Đông Dương Anbe Xarô thừa nhận: “Đường sắt phải có mục đích đưa tới cửa bể và nhận ở đó tất cả khối lượng vận chuyển. Người ta sẽ phí công trồng các thứ để xuất cảng nếu không chở các thứ đó đi được”². Hệ thống đường bộ cũng được mở rộng và xây dựng mới. Đường cái quan (quốc lộ 1)

1. Xem: *Lịch sử giao thông - vận tải Việt Nam* (tái bản lần thứ 2), Nxb. Giao thông - vận tải, Hà Nội, 2005, tr.71.

2. Brévié J: *Diễn văn của Toàn quyền Đông Dương nhân dịp khánh thành dẫn thủy, nhập điền ở miền Bắc Nghệ An*, năm 1937, Tư liệu địa chí Nghệ An, tr.280.

đã được tu sửa, uốn nắn nhiều lần, “đẹp chẳng khác nào đường lớn ở nước Pháp”¹.

Từ năm 1897 đến năm 1919, nước Pháp đã bỏ ra 514 triệu phrăng vàng² cho việc khai thác thuộc địa ở Đông Dương. Nguồn vốn của Pháp hoạt động dưới hình thức cho vay tín dụng, chủ yếu được sử dụng vào việc xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế. Giao thông đường bộ được mở rộng đến những khu vực trung tâm kinh tế như các hầm mỏ, đồn điền, bến cảng hoặc các vùng biên giới quan yếu. Các vùng kinh tế, chính trị chủ chốt được nối liền với nhau bằng hệ thống đường liên tỉnh, có trang bị các phương tiện cơ giới. Đối với những nơi đường giao thông bộ đã có sẵn, chính quyền thuộc địa cho sửa chữa, nới rộng từ 0,6m thành 1m³. Những vùng lưu thông bằng đường thủy có vị trí kinh tế trọng yếu thì được xây dựng cầu bằng bê tông kiên cố.

b. Giai đoạn 1919 - 1945

- Hệ thống đường bộ

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp là nước thắng trận, nhưng bị tổn thất lớn trên nhiều lĩnh vực. Những vùng giàu có nhất của nước Pháp, đặc biệt các vùng công nghiệp phát triển, bị tàn phá nặng nề, nhiều ngành công nghiệp bị đình trệ. Đồng thời, nước Pháp trở thành con nợ lớn. Tổng số nợ của nước Pháp đến năm 1920 đã lên tới 300 tỷ phrăng.

Tình hình trên đã thôi thúc Chính phủ Pháp tìm biện pháp vừa thúc đẩy nhanh nền sản xuất trong nước, đồng thời đẩy mạnh khai thác thuộc địa, nhất là Đông Dương, nhằm nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế và khôi phục vị thế chính trị của nước Pháp trên trường quốc tế.

Giao thông - vận tải, một thành tố quan trọng trong cơ sở hạ tầng, đã được thực dân

Pháp đầu tư xây dựng ngay từ đầu, nay được tiếp tục đầu tư vốn và kỹ thuật để hoàn tất những công trình dang dở và nâng cấp một số phương tiện giao thông - vận tải mới. Đường bộ tiếp tục được xây dựng, nhiều đường quốc lộ và liên tỉnh được rải đá cấp phối và tráng nhựa. Giao thông - vận tải là phương tiện không thể thiếu để hỗ trợ cho khai thác kinh tế. Vì vậy, ở cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, giao thông - vận tải tiếp tục được đầu tư vốn và trang bị kỹ thuật. Các tuyến đường sắt xuyên Đông Dương như Vinh - Đông Hà, Đồng Đăng - Na Sầm (Lào) được đầu tư xây dựng. Đường bộ tiếp tục được sửa chữa, nâng cấp toàn bộ các tuyến trục chính nối liền với các tỉnh cũng như mạng lưới đường địa phương ở mỗi tỉnh.

Người Pháp đã nhận định: “Không có những đường bộ, những đường sắt và những kênh đào, các doanh nghiệp chắc sẽ không tiến hành được hoạt động sản xuất và người dân bản xứ chắc sẽ gặp nhiều vấn đề về con người và kinh tế”⁴. Đến năm 1925, giá cao su trên thị trường quốc tế tăng nhanh, nên có nhiều đơn xin lập đồn điền, ví dụ ngày 1-1-1926, đã có đơn xin nửa triệu héc-ta đất. Những con đường rộng 8m, 9m được khởi công từ Quy Nhơn đi Kon Tum và Pleiku qua An Khê đường số 13, 14 qua địa phận tỉnh Bình Phước cũng được mở rộng. Năm 1930, Pháp đã mở được 15.000km đường bộ, trong đó có khoảng 2.000km đường rải nhựa. Năm 1931, đã có 2.389km đường sắt được xây dựng ở Việt Nam. Đường bộ tiếp tục được xây dựng, nhiều con đường quốc lộ và

1. Robequain Ch: *Le Thanh Hoa* (bản dịch), Thư viện Thanh Hóa, tr.249.

2, 3. Đinh Xuân Lâm (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam* (in lần III), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, t.2, tr.113, 118.

4. Aumiphin J.P.: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858-1939)*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr.109.

liên tỉnh được rải đá cấp phối và tráng nhựa. Tại Bình Phước lúc bấy giờ cũng có tỉnh lộ từ Bù Đốp đi Biên Hòa dài 135km¹.

Khai thác kinh tế là mục tiêu ưu tiên hàng đầu của thực dân Pháp khi xâm chiếm thuộc địa. Đối với thuộc địa có hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp như Việt Nam, quỹ đất dồi dào, nhân lực đông, song trình độ lạc hậu, thì muốn khai thác được, thực dân Pháp buộc phải đổ vốn và đầu tư kỹ thuật mới có thể thu lợi. Vùng đất Bình Phước ở cuộc khai thác lần hai, đất đai vẫn hoang vu, cư dân cư trú với mật độ thưa, khoảng từ 5 người đến 10 người/km², việc liên lạc giữa các nhóm dân cư với nhau còn hạn chế do rừng rậm chằng chịt, nhiều thú hoang, phương tiện đi lại không có, đường giao thông chưa được khai thông. Giao thông - vận tải trong phát triển kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng, “cải tiến đường giao thông” được xem như chìa khóa để rút ngắn mọi khoảng cách chênh lệch.

Trong hệ thống đường bộ Bình Phước lúc bấy giờ, ngoài việc cải tạo các con đường đã có như đường từ Sở Sao lên Phước Long, đường từ Thủ Dầu Một lên Chơn Thành, Bình Long..., các con đường khác cũng được mở ra. Trong đó, đáng kể nhất là đường 13 nối từ Sài Gòn lên Lộc Ninh, đi qua Campuchia và điểm cuối cùng là nước Lào với tổng chiều dài 504km. Đây là con đường xuyên Đông Dương đầu tiên của Việt Nam. Đường 14 bắt đầu từ Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh (ngã ba liên vùng ngày nay) qua Bù Đốp, Bù Đăng, đi lên các tỉnh Tây Nguyên và điểm đến cuối cùng là cảng Tiên Sa của Đà Nẵng ngày nay với tổng chiều dài 646km.

Năm 1933, một con đường liên vùng khác cũng đã được mở là đường nối từ Phum Thum thuộc làng Vật Cron tổng Thanh An (nay là Sóc Lớn, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh) đến

các sóc của khu vực Tà Thiết (đi qua xã Lộc Thịnh, Lộc Thành và là đường tỉnh nối từ ngã ba Đồng Tâm đi Tây Ninh hiện nay). Đây là con đường do nhân dân tự nguyện đóng góp công sức dưới sự chỉ huy của một người cai tổng tên là Lâm Mé, vì vậy dân gọi là đường Tổng Mé. Các con đường này nối các khu dân cư, các trung tâm đồn điền để phục vụ cho hoạt động cai trị và khai thác cao su của chủ đồn điền.

- Đường sắt

Ngoài đường bộ, đường sắt cũng phát triển khá sớm ở Bình Phước. Năm 1923, tuyến đường sắt dài 3,5km nối từ nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty cao su Viễn Đông đã được xây dựng để phục vụ hoạt động chuyên chở mủ cao su khai thác được từ lô về nhà máy. Đây là tuyến đường sắt đầu tiên được xây dựng ở Bình Phước. Đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp xúc tiến việc khai khẩn tại Campuchia và vùng miền Đông Nam Bộ để trồng cao su. Hai quốc lộ 13, 14 cũng như đường xe lửa Sài Gòn - Lộc Ninh được hoàn thành để vận chuyển cao su của Công ty Mimot về Sài Gòn để xuất cảng. Năm 1929, Công ty cao su Viễn Đông (CEXO) với tiền vốn riêng của mình đã đầu tư xây dựng tuyến đường sắt từ Sài Gòn lên Lộc Ninh. Đoạn đường sắt từ bến Đồng Sĩ đi Lộc Ninh dài 69km, bắt đầu được khai thác năm 1933 do Công ty xe điện Bến Cát - Crachie bỏ vốn xây dựng. Đến năm 1937, sáp nhập vào hệ thống hỏa xa Đông Dương thành tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh. Trong đó, đoạn đường sắt Sài Gòn - Dĩ An đi chung với tuyến đường sắt Bắc - Nam. Từ Dĩ An đi Lộc Ninh là tuyến đường riêng dài 129km, gồm 17 ga. Tuyến đường này hoạt động cho đến những năm đầu thập niên 1960 của thế kỷ XX thì dừng hẳn,

1. Xem: *Địa chí Đồng Nai*, Chương VI, Giao thông - Vận tải, tr.241.

do chiến tranh làm hư hỏng, độ an toàn cũng không bảo đảm cho hoạt động và sự phát triển của các loại hình vận tải đường bộ khác¹.

Từ năm 1929 đến năm 1932, Công ty đường sắt Lộc Ninh và miền Trung Đông Dương mở nối một đoạn đường sắt có bề rộng 1m chạy từ ga bến Đồng Sở đến tận Lộc Ninh. Trong toàn tỉnh Thủ Dầu Một, đã có xe chạy xuyên suốt từ trung tâm Thủ Dầu Một đến Lộc Ninh bằng hơi nước. Từ trung tâm Thủ Dầu Một đến Sài Gòn chạy bằng xe điện. Những đường này nối liền với cảng, chợ ở Sài Gòn, các cơ sở kinh doanh nông nghiệp lớn và các khu dự trữ rừng, nhằm chuyên chở gỗ quý từ các khu rừng Hớn Quản và Bù Đốp về xuôi. Năm 1935, nó được trang bị thêm một bộ ghi với công tín hiệu đặt ở Cây Da và bắc Chơn Thành. Năm 1936, chính quyền thuộc địa đã thay thế Công ty đường sắt Lộc Ninh và miền Trung Đông Dương trong việc khai thác tuyến Bến Đồng Sở - Lộc Ninh.

Sự phát triển rộng, trải đều của các tuyến giao thông và quy trình bảo dưỡng các tuyến đường thường xuyên được thực hiện có kế hoạch, cơ bản được phân loại theo kết cấu, bao gồm đường liên tỉnh và đường nội hạt. Đối với Bình Phước, sự mở rộng của mạng lưới giao thông ngoài mục đích phục vụ cho việc khai thác kinh tế, bảo đảm an ninh cho chính quyền thuộc địa, còn nhằm làm giảm bớt sự cô lập của các làng của người dân tộc thiểu số.

- Đường liên tỉnh

Đường liên tỉnh, theo cách gọi của thực dân Pháp, là loại đường thuộc địa, được tư bản Pháp tiến hành đầu tư mở mới hoặc nâng cấp cùng lúc với việc khai hoang, mở đồn điền. Loại đường này được ví như tuyến huyết mạch chính của địa phương. Đó là tuyến đường thuộc địa 13 và 14 tiếp tục được tu sửa, nâng cấp nhằm đáp ứng

nhu cầu vận chuyển mủ cao su về xuôi. Đến năm 1930, hai tuyến đường huyết mạch này có chiều rộng bề mặt là 5,0m, chiều dài 140,199km (đường 13) và 40,528km (đường 14)² được hoàn tất việc trải đá. Trên địa bàn tỉnh, suốt thời gian Pháp cai trị, ngoài hai đường thuộc địa số 13 và 14 ra không có tuyến đường nào khác được mở thêm. Người dân tộc thiểu số là lực lượng nhân công quan trọng trong việc mở mang, phát triển mạng lưới giao thông địa phương. Từ năm 1928 đến năm 1936, Th. Gerber đã sử dụng lực lượng nhân công và lính tự vệ để mở đường mòn xuyên qua Sở Đại lý, nối liền với Bù Đốp và vùng đầu mối của ba biên giới (Nam Kỳ - Campuchia - Trung Kỳ), bằng cách đi qua các đồn điền Buyamphut - Djamap - Buprang. Đường này khởi đầu từ đường thuộc địa 14, cách phía bắc trung tâm Bù Đốp khoảng 6km³. Thời ấy, con đường này đã đạt đến mức chuẩn về mặt vị trí cũng như an ninh ở vùng đất này. Tuy gọi là đường mòn, song “đường mòn Gerber” có ý nghĩa rất lớn, gắn liền với lịch sử chinh phục vùng người dân tộc thiểu số của thực dân Pháp, đồng thời mang lại những thuận lợi về kinh tế, chính trị và quân sự cho vùng cao nguyên Nam Trung Bộ.

- Đường nội hạt

Đường nội hạt đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì sự lưu thông nội vùng, là các tuyến đường lưu thông nối liền các khu rừng cấm, rừng dự trữ, khu vực dân cư hay đồn điền với nhau, bao gồm đường rừng phân khoảnh và các tuyến đường bộ thông thường. Phần lớn đường nội hạt là đường đất, tạo nên nét đặc thù của mạng lưới giao thông địa phương thời bấy giờ. Chiều dài của đường rừng phân khoảnh không

1. Phạm Quyền: “Giao thông - vận tải ở Bình Phước thời Pháp thuộc”, *Báo Bình Phước*, số 1773, ngày 6-6-2011.

2, 3. *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*, Hồ sơ số E02/73 phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

ngừng được tăng lên, 241km (năm 1930) và được mở thêm 112km (giai đoạn 1931 - 1935). Đến năm 1937, đường loại này có tổng cộng là 360km. Những tuyến đường phục vụ việc lưu thông sinh hoạt cũng được mở khắp địa bàn. Từ năm 1919 đến khoảng đầu thập niên 30 thế kỷ XX, loại đường địa phương, đường thôn quê do mỗi địa phương tự đắp để làm lối lưu thông, sinh hoạt và chạy theo các đồn điền cao su. Các con đường này có kích cỡ đa dạng, số lượng nhiều không thể kể hết. Loại đường này được làm mới hoặc sửa sang từ nhiều nguồn vốn khác nhau, cả vốn ngân sách lẫn thu từ dân, sau khi hoàn thành giao trách nhiệm quản lý cho dân hai bên đường, đồng thời chính quyền còn có những quy định cụ thể dành cho các phương tiện lưu thông trên mỗi tuyến đường¹. Các tuyến đường nội hạt được ghi nhận có 164,685km được trải đá laterit, 18,77km đá hoa cương và 8,5km² đường đất nện. Ngoài ra, còn tồn tại cả mạng lưới đường xã, thôn. Từ năm 1919 đến năm 1929, toàn tỉnh Thủ Dầu Một có 66,371km đường xã rải đá laterit, 30,056km rải đá hoa cương, 12,283km được trải nhựa³. Số chiều dài của các loại đường liên tục được tăng lên theo cấp số cộng, chưa kể việc tu bổ, nâng cấp thường kỳ các tuyến đường cũ phản ánh rõ sự thay đổi ở lĩnh vực kết cấu hạ tầng và diện mạo kinh tế địa phương.

- Các loại phương tiện giao thông công cộng

Các loại phương tiện giao thông công cộng phối hợp với các tuyến đường nội hạt góp phần bảo đảm việc lưu thông khá đều đặn giữa các đồn điền vào đầu những năm 30 thế kỷ XX. Hầu hết đồn điền là điểm tập kết của mọi nhu cầu về dịch vụ và tiếp tế. Số lượng xe tải đăng ký lưu thông qua các địa phương khác trên địa bàn thuộc tỉnh Bình Phước lúc bấy giờ có 2 chiếc chạy tuyến Thủ Dầu Một - Kratié. Sau đó,

được tăng thêm 2 chiếc tuyến Thủ Dầu Một - Minh Thành và 16 chiếc tuyến Bến Cát - Hớn Quản - Bù Đốp.

Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, đến tận năm 1922, mới có đường xe điện chạy bằng hơi nước từ Gò Vấp đến Lái Thiêu qua sông Sài Gòn. Giao thông - vận tải đường bộ mới chỉ mở đến phía nam Thủ Dầu Một. Đường thủy do địa hình cấu tạo phức tạp, sông nhiều thác ghềnh hiểm trở nên bất tiện cho thuyền bè lưu thông.

Từ năm 1929 đến năm 1932, Công ty đường sắt Lộc Ninh và miền Trung Đông Dương mở nối một đoạn đường sắt có bề rộng 1m chạy từ ga Bến Đồng Sổ đến tận Lộc Ninh góp phần quan trọng trong việc chuyên chở nông, lâm sản và gỗ quý mà thực dân Pháp khai thác được.



*Ga Lộc Ninh thời Pháp thuộc
trên tuyến Sài Gòn - Lộc Ninh
(ảnh tư liệu)*

Tuyến đường bộ Dầu Tiếng - Sài Gòn được dùng chủ yếu để chuyên chở sản phẩm của đồn điền Michelin về Sài Gòn⁴. Mạng lưới giao

1. Bùi Thị Huệ: *Những biến đổi kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945)*, tr.77.

2, 3. *Địa phương chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1937*, Hồ sơ số E02/73 phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

4. *Báo cáo kinh tế của Tỉnh trưởng tỉnh Thủ Dầu Một, năm 1949 - 1950*, Hồ sơ số L4/111, ngày 28-2-1950 phòng Phủ Thủ hiến Nam Việt.

thông - vận tải đã phát huy mọi khả năng lưu thông nhờ sự hỗ trợ của biện pháp bảo vệ từ chính quyền thuộc địa đối với các tuyến đường.

Như vậy, trong giai đoạn 1919 - 1945, các đồn điền tại Bình Phước phát triển mạnh, song song với sự chuyển biến đó, mạng lưới giao thông được hoàn chỉnh đã phát huy hết tác dụng của nó đối với mưu đồ kinh tế - chính trị do chính quyền thuộc địa đặt ra. “Đường mòn Gerber” đã giúp thực dân Pháp xóa được giấc mộng kinh hoàng về những cuộc bạo loạn của người dân tộc thiểu số. Trong khoảng sáu năm, “khoảng trống” rộng lớn chiếm gần 3/4 Sở đại lý Bù Đốp ở phía bên kia sông Đắc Huýt đã bị xóa sổ, chấm dứt thời kỳ xâm nhập bằng vũ lực vào vùng dân tộc thiểu số của thực dân Pháp. Các tuyến lưu thông đường bộ, kể cả được xếp hạng lẫn không được xếp hạng, đều góp phần mở rộng giao lưu, nối liền các vùng cư dân hẻo lánh với các trung tâm kinh tế - chính trị mới hình thành, hỗ trợ đắc lực cho việc khai thác, bảo vệ rừng, đồn điền cao su trên địa bàn quận Hớn Quản và Bù Đốp thời bấy giờ. Nhờ biện pháp quản lý chặt sát với tình hình cụ thể của địa phương mà hệ thống đường giao thông ở đây đạt tuổi thọ cao. Mạng lưới đường nội hạt trên địa bàn là nét đặc thù của giao thông Bình Phước thời Pháp thuộc.

2. Thời kỳ 1945 - 1954

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính thức ký quyết định thành lập Bộ Giao thông - công chính thuộc Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và giao cho nhân sĩ yêu nước Đào Trọng Kim làm Bộ trưởng. Cũng từ đây, hệ thống giao thông đã thực sự trở thành tài sản của người Việt Nam, phục vụ người dân nước Việt.

Thời kỳ mới thành lập, Bộ Giao thông - công chính phải thực hiện tới sáu nhiệm vụ rất căn bản: Vận tải quân, lương phục vụ cho kháng chiến Nam Bộ và các chiến trường khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra (vào tháng 12-1946); Phá hoại cầu đường để ngăn chặn quân địch tiến quân đánh chiếm các vùng tự do, các căn cứ kháng chiến với âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh; Thiết lập các đường dây giao liên, giữ giao thông - liên lạc thông suốt các miền Bắc - Trung - Nam phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ; Sửa chữa, mở đường ở các vùng tự do, vùng kháng chiến và đi sâu vào các vùng hậu cứ của địch để phục vụ các chiến dịch đánh địch trên khắp các chiến trường, đồng thời phục vụ sản xuất; Vận tải hàng hoá, hành khách, vận chuyển lương thực, lực lượng quân đội tham gia các chiến dịch tấn công giai đoạn 1945-1954; Làm nhiệm vụ quốc tế chi viện cho Lào, Campuchia, v.v..

Tại Nam Bộ, thực dân Pháp đã chiếm các tỉnh, trong đó có tỉnh Thủ Dầu Một nói chung, và Bình Phước hiện nay nói riêng. Cơ quan đầu não của ta phải chuyển về nông thôn (vùng du kích) để bảo toàn lực lượng nhằm tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến.

Lúc bấy giờ ta chưa tổ chức thành ngành giao thông - vận tải như hiện nay, nhưng công việc thực chất là công tác giao thông, liên lạc, vận tải (gọi tắt là giao liên). Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, địch kiểm soát các trục lộ chính, trong đó có tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh và quốc lộ 13 xuyên Đông Dương. Đây là hai con đường huyết mạch mà địch chiếm giữ nên ta chủ trương phải triệt phá bằng mọi cách để hạn chế sự tiếp viện của chúng, bảo vệ các vùng chiến khu.

Ngoài ra, ta còn mở đường mòn để nối liền và duy trì sự lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh với huyện, của huyện với xã. Đây cũng là con đường bí mật dùng để vận tải, tiếp tế lương thực, thực phẩm, thuốc men cho lực lượng kháng chiến. Thời kỳ này, tỉnh đã mở tuyến đường bí mật từ căn cứ địa (Chiến khu Đ) xuống Đồng Tháp Mười (miền Tây Nam Bộ) nhằm giữ vững liên lạc với sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, đồng thời tiếp tế cho miền Đông (trong đó có Bình Phước).

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Bình Phước chưa có phương tiện vận chuyển cơ giới. Việc vận tải đều bằng sức người. Ngoài lực lượng dân công phục vụ các chiến dịch, các chiến sĩ, cán bộ cũng luân phiên đi tải lương thực, thực phẩm bảo đảm kháng chiến lâu dài. “Thời kỳ cao điểm, từ năm 1950 trở đi, đường giao thông xuống Đồng Tháp Mười là con đường tiếp tế huyết mạch phục vụ Chiến dịch Bến Cát (do Khu VII mở). Có thời gian tính huy động mỗi xã vùng Hớn Quản, Chơn Thành từ 40 - 50 người, hằng tuần hoặc hai tuần một chuyến đi vận chuyển lương thực, thực phẩm dự trữ cho chiến dịch”¹.

Vận tải đường bộ là phương tiện chủ yếu tại địa phương. Từ trung tâm Thủ Dầu Một đi đến các vùng thuộc miền núi phía bắc, mỗi ngày chỉ có một đến hai chuyến xe chạy theo những tuyến cố định.

Ngành giao thông - vận tải ở Bình Phước cũng chịu ảnh hưởng nặng nề trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp do ta thực hiện chính sách tiêu thổ kháng chiến. Nhiều tuyến đường bị phá hủy để ngăn đường tiếp viện của địch. Trong khi đó, do nguồn ngân sách eo hẹp, chính quyền tay sai chỉ có thể sửa chữa những tuyến đường chính bị tàn phá do chiến tranh để bảo đảm nhu cầu vận chuyển

nguyên liệu trong quá trình khai thác thuộc địa. Vì vậy, nhìn chung hệ thống giao thông của Bình Phước thời kỳ này chịu ảnh hưởng khá nặng nề.

Song, một mặt nó vẫn phục vụ đắc lực cho hoạt động khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nhưng mặt nào đó, việc phát triển giao thông đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Bình Phước thời kỳ này.

3. Thời kỳ 1954 - 1975

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, với âm mưu chia cắt lâu dài hai miền đất nước, ngay quyền Sài Gòn đã cố gắng xây dựng lại mạng lưới giao thông để phát triển kinh tế, đồng thời phục vụ yêu cầu an ninh, quốc phòng. Hệ thống đường lộ được chỉnh trang, cầu cống được sửa chữa lại, một số cầu sắt được thay thế bằng cầu bê tông.

Năm 1957, chính quyền Sài Gòn cắt khu Bù Đăng - Bù Đốp, khu Đồng Xoài - Phú Giáo để thành lập tỉnh Phước Long, giao thông trong tỉnh có sự thay đổi.

Về phía chính quyền cách mạng, thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, cả Bình Phước đồng loạt đứng lên diệt ác, phá kìm, giành chính quyền, làm chủ xóm ấp. Các đường giao thông - liên lạc về các huyện Hớn Quản, Bù Đốp, Phước Long được giữ vững. Vùng giải phóng được mở rộng, các tuyến giao thông của địch bị cắt phá, hành lang giao thông của lực lượng cách mạng được mở rộng. Tháng 9-1960, hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên. Tháng 7-1961, giải tán tỉnh Thủ Biên. Lúc này các đầu mối giao thông liên lạc qua Chiến khu Đ hoạt động bí

1. Xem: *Lịch sử giao thông - vận tải Việt Nam (tái bản lần thứ 2)*, Sđd.

mật đêm ngày để giữ vững giao thông, liên lạc, tiếp tế cho lực lượng cách mạng, cho tỉnh.

Năm 1962, Bộ Chỉ huy Miền đổi tên ngành Giao thông - bưu vận thành ngành Giao thông - vận tải - bưu chính, thực hiện vận tải hàng chiến lược, vũ khí, đạn dược, hóa chất, thuốc men, lương thực qua quốc lộ 13, tỉnh lộ 14, Phước Thành đến chiến khu Đ, khu miền Đông. Việc vận chuyển các mặt hàng về miền Đông, Khu VI, từ tỉnh đến huyện không ngừng tăng lên. Năm 1962 trở về sau, đường giao thông thông tin liên lạc tỉnh Bình Phước trực tiếp chuyển hàng, đưa đón khách từ khu A về khu B, từ miền Tây đến Khu VI, Khu X, lượng hàng hóa và hành khách ngày một nhiều.

Năm 1963 - 1964, địch tập trung dân lập ấp chiến lược hòng chia cắt lực lượng cách mạng với dân, nhưng ta vẫn giữ vững các đường giao thông - liên lạc, kịp thời phục vụ cho tỉnh, cung cấp súng đạn, lương thực cho bộ đội để đánh giặc. Năm 1965 - 1967, sau thất bại Bàu Bàng, Dầu Tiếng, đế quốc Mỹ triển khai lực lượng ở Lai Khê, đường 13, đường 30 để chặn ta. Ngành giao thông liên lạc mở đường xuống phía Nam vượt lộ 7, qua đường 13 về Bình Dương để liên lạc với miền Đông và Khu VI.

Sau cuộc Tổng tiến công Mậu Thân năm 1968, từ năm 1969, ở Bình Phước, địch uy hiếp, tàn phá khu vực các huyện phía nam, đóng chốt ở Suối Linh, Bà Đã, Mã Đà, Cầu Búp để ngăn chặn đường giao thông - liên lạc, vận tải lương thực cho lực lượng cách mạng từ vùng dân ven đô thị hoặc từ Campuchia.

Năm 1970 - 1972, đường giao thông - liên lạc từ tỉnh về khu miền Đông, về Bộ Chỉ huy Miền bị địch phong tỏa và cắt đứt. Tháng 3-1972, tỉnh mở đường giao thông liên lạc về khu R (Miền) bằng con đường thồ từ Campuchia qua suối Bà Chinh, sông Cầu Đôm, Cần Lê về Dầu Tiếng,

vượt sông Sài Gòn về Chiến khu Dương Minh Châu để đưa đón cán bộ và nhận lực lượng do trên tăng cường về cơ sở. Thời kỳ này chủ yếu vận chuyển súng đạn bằng vai, bằng xe thồ phục vụ Chiến dịch Nguyễn Huệ giải phóng Bù Đốp, Lộc Ninh, An Lộc và mở vùng thuộc Phân khu I, Phân khu 5 (nay thuộc Thủ Dầu Một).

Điểm lại những sự kiện chính trong quá trình hình thành hệ thống giao thông - vận tải trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 1959 - 1960, đến Đại thắng mùa Xuân năm 1975, chúng ta càng thấy rõ hơn tầm vóc và vai trò của hệ thống này trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhất là sau thắng lợi của chiến dịch Nguyễn Huệ (năm 1972) trở đi. Đoạn đầu mỗi cuối cùng của hệ thống đường giao thông - vận tải Bình Phước đã bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống đường vận tải chiến lược Bắc - Nam trên bộ và nhanh chóng trở thành trung tâm vận tải - liên lạc - hậu cần không chỉ của miền Đông Nam bộ, của chiến trường B2 mà còn của cả chiến trường ba nước Đông Dương. Cuối năm 1974, để phục vụ cho kế hoạch tổng tiến công và nổi dậy giải phóng miền Nam, sáu tuyến vận tải xuất phát từ Bình Phước - điểm cuối cùng của đường Trường Sơn - được tập trung củng cố, bảo đảm cho các hướng tiến công vào Sài Gòn, bao gồm:

“Tuyến 1 từ Lộc Ninh, Đồng Xoài đi Tà Lài, Cầu Gáo, Vĩnh An tới Đoàn 814 La Ngà, Xuân Lộc và Túc Trưng, Dầu Giây, bảo đảm cho hướng đông;

Tuyến 2 từ Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Đồng Xoài đi Bến Cầu, tới các cụm thuộc Đoàn 210, bảo đảm cho hướng bắc, đông bắc;

Tuyến 3 từ Đồng Xoài, Lộc Ninh đi Chơn Thành, Dầu Tiếng tới Đoàn 235, bảo đảm cho hướng tây bắc;

Tuyến 4 từ Lộc Ninh đi An Lộc, Võ Tòng, Dầu Tiếng, bảo đảm cho hướng tây bắc;

Tuyến 5 từ Bù Đốp, Lộc Ninh, Đồng Xoài đi Lò Gò, Tà Nong xuống nam lộ 1, nối với Đoàn 230 và 240, bảo đảm cho hướng tây và hướng tây nam;

Tuyến 6 là tuyến dự bị trên trục lộ 13 đi Bến Cát, Bình Dương và từ lộ 13 đến Dầu Tiếng, Gò Dầu xuống Đoàn 240, tạo thế liên hoàn cho các hướng”¹.

Năm 1973, các đường giao thông - liên lạc của cách mạng vẫn giữ vững, xuyên suốt trên địa bàn tỉnh. Năm 1974 - 1975, Tỉnh ủy dời về Chiến khu Đ. Chuẩn bị cho chiến dịch mùa xuân 1975, ta mở đường vận tải ô tô, đường cho xe tăng từ nam Bình Long đến Dầu Tiếng, từ Dầu Tiếng qua Trảng Bàng, Củ Chi, quốc lộ 13 xuống ngã ba Cống Xanh, đường 14 phục vụ cho việc giải phóng miền Nam 30-4-1975.

Như vậy, sự phát triển hệ thống đầu mối đường vận tải chiến lược ở Bình Phước gắn liền với quá trình hình thành và phát triển tuyến chi viện chiến lược của Đoàn 559 - đường Hồ Chí Minh. Đó là kết quả của quá trình liên tục mở đường dọc, đường ngang, đường vòng, đường tránh. Với hệ thống giao thông - vận tải và các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy nằm trên địa bàn tỉnh Bình Phước ở đoạn cuối đường Hồ Chí Minh, Bình Phước đã trở thành căn cứ hậu phương tại chỗ đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, nhất là từ năm 1972 cho đến Đại thắng mùa Xuân năm 1975.

4. Thời kỳ 1975 - 1996

Sau giải phóng, ngành giao thông - vận tải Bình Phước phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên, bằng những chủ trương và bước đi thích hợp cho từng giai đoạn, hệ thống giao thông vận tải Bình Phước không ngừng phát

triển, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đi lại của nhân dân.

Đối với hệ thống đường bộ, cùng với việc đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở cũ, nhiều công trình mới được xây dựng phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển địa phương trong giai đoạn lịch sử mới của đất nước.

Trong giai đoạn 1975 - 1985, Sông Bé cũng như nhiều địa phương khác ở miền Nam tập trung vào những nhiệm vụ chủ yếu là khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định đời sống người dân, khôi phục và phát triển sản xuất, xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng... Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung đó, ngành giao thông - vận tải tỉnh đã tập trung vào khôi phục sửa chữa và trong một chừng mực nhất định, mở mới hệ thống giao thông đường bộ, các bến xe, bến cảng..., theo hướng ưu tiên cho những tuyến chính, quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển địa phương. Từ năm 1977 đến năm 1985, tỉnh đã làm mới một số tuyến đường như Bù Gia Mập dài 13km (1977 - 1980). Năm 1976, tỉnh đã có nhiều cố gắng trong thực hiện kế hoạch, đã thành lập công ty chuyên doanh vận tải, gom xe tư nhân để thành lập công ty đại lý vận tải, chuyển được 57.000 tấn hàng hóa. Bước sang năm 1977, tỉnh đã làm mới được 70km, sửa chữa trên 100km đường, 100 cầu vào các khu kinh tế mới. Ngoài ra, ngành giao thông - vận tải đã tổ chức sản xuất 40.000m³ đá, đúc 530 trục biển báo, rải đá, cán nhựa một số đoạn đường với diện tích 20.155m².

Trong giai đoạn 1979 - 1980, ngành giao thông - vận tải của tỉnh Sông Bé chi viện cho tỉnh Kratié - Campuchia trong vận chuyển lương

1. *Đường Hồ Chí Minh từ Nam Tây Nguyên đến miền Đông Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.186.

thực, thực phẩm, thuốc men, người đi cứu đói, cứu đau, giúp đưa dân trở về quê, góp phần tạo điều kiện cho bộ đội đi truy lùng tàn quân địch; sau đó là phục vụ chiến dịch vận chuyển lúa giống, dụng cụ sản xuất vụ mùa đầu tiên sau giải phóng. Tính đến tháng 11-1979, đã có 2.082 lượt chuyển xe xuất bến từ Sông Bé sang Kratié, vận chuyển 9.582 tấn hàng và vận chuyển nội địa giúp Campuchia. Với tinh thần nghĩa vụ quốc tế cao cả, Ty Giao thông - vận tải tỉnh không quản hy sinh, mất mát, hư hỏng phương tiện, không kể ngày đêm để hoàn thành nhiệm vụ.

Về phương tiện vận tải, năm 1978, tỉnh thành lập xí nghiệp công tư hợp doanh với hơn 400 đầu xe ô tô loại lớn, 11 hợp tác xã vận tải phân bố ở hầu khắp các huyện, thị, với hàng ngàn xe ô tô các loại. Đây là giai đoạn cả nước thực hiện cơ chế bao cấp, nên kinh phí đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ tầng và phương tiện giao thông vận tải của tỉnh chỉ dựa vào nguồn ngân sách nhà nước. Năm 1987, huyện Đồng Phú đã kết hợp với Công ty cao su Đồng Phú làm được 7km đường láng nhựa¹, vận chuyển 489.272 tấn hàng hóa.

Năm 1989, ngành giao thông - vận tải đã chủ động bố trí, sắp xếp tổ chức và quản lý để phù hợp với tình hình mới, từng bước xóa bỏ lỗ trong vận tải, giảm các chi phí không hợp lý, bảo đảm giá cước thích hợp, hạch toán trong kinh doanh vận tải được chú trọng hơn. Đồng thời, giải quyết những tồn đọng trong cải tạo, đã nhường lại cho chủ phương tiện 22 xe, mua lại của chủ xe cũ 11 xe. Vận tải hàng hóa thực hiện được 196,8 ngàn tấn.

Năm 1993, hệ thống giao thông liên tỉnh, liên huyện, biên giới, miền núi, nông thôn được đầu tư nhiều so với các năm trước, đã hoàn thành 122km đường (49km đường nhựa và 73km đường sỏi). Khối lượng hàng hóa vận chuyển

tăng 3,4% và hành khách tăng 4,2% so với năm 1992. Đến năm 1995, tiếp tục làm mới 51,2km đường nhựa và 6,5km đường sỏi, 8 cầu bê tông, nâng cấp, sửa chữa 283km đường.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa tỉnh Sông Bé (1976-1990)

Năm	Khối lượng (ngàn tấn)
1976	57.000
1977	177.000
1978	515.000
1980	200.000
1986	489.272
1988	196.8
1990	233.7

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sông Bé giai đoạn 1976 - 1990

Trong giai đoạn 1986 - 1996, ngành giao thông - vận tải Sông Bé tiếp tục tập trung cho công tác sửa chữa, nâng cấp mạng lưới giao thông đường bộ. Tuy nhiên, khác với 10 năm đầu sau giải phóng, Sông Bé cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước bước vào giai đoạn này với những thời cơ và thách thức mới từ chủ trương xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường với nhiều thành phần kinh tế theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986). Thực hiện cơ chế mới, tỉnh đã tiến hành huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau để đầu tư cho giao thông - vận tải. Trong đó, nổi bật là huy động từ các ngành cao su, lâm nghiệp. Tỉnh giao quyền chủ động cho các huyện huy động vốn của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn, kết hợp với nguồn ngân sách nhà nước tiến hành

1. Báo cáo số 03b-BC.UB, ngày 21-1-1987 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé về kinh tế - xã hội tỉnh năm 1987.

sửa chữa, nâng cấp và làm mới mạng lưới giao thông trên địa bàn mình quản lý.

Với cách làm mới, cơ chế quản lý mới, ngành giao thông - vận tải tỉnh Sông Bé đã sửa chữa, nâng cấp nhiều tuyến đường trọng yếu của địa phương. Từ nửa cuối thập niên 80 đầu 90 (thế kỷ XX), việc bù lỗ trong vận tải từng bước được xóa dần, thực hiện giá cước hợp lý và chú trọng hạch toán trong kinh doanh vận tải, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đầu tư vào vận tải. Chỉ trong năm 1991, có 1.453 phương tiện vận tải thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh được cấp phép hoạt động. Không kể duy tu, sửa chữa, nâng cấp, trong giai đoạn này, ngành giao thông - vận tải tỉnh đã hoàn thành nhiều công trình mới: Cầu Phước Hòa (năm 1991) 10km đường nhựa Phú Giáo - Đồng Xoài, 17km tuyến Lộc Hưng - Tà Thiết.

5. Thời kỳ 1997 - 2013

Khi mới tái lập tỉnh ngày 1-1-1997, toàn tỉnh chỉ có 103 tuyến đường với chiều dài 1.236,06km và 71 cầu các loại (không kể đường chuyên dùng của các công ty cao su, nông lâm trường đóng trên địa bàn với chiều dài 489km và 31 cầu các loại), tỷ lệ đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất chiếm 83,95%, cầu gỗ và cầu dũ chiếm 69,02%, mật độ trung bình 0,15km/km² và 2,13km/1.000 dân.

Năm 1997, phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng cơ bản nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách của địa phương. Phương tiện kinh doanh vận tải gồm: vận tải hành khách có 266 xe với 8.204 ghế, vận tải hàng hóa có 618 xe với 2.501 tấn phương tiện. Tỉnh đã khôi phục và mở rộng mới 20 luồng vận tải hành khách đến các tỉnh khác, đưa tổng số lên 40 luồng tuyến. Ngoài ra còn một số luồng tuyến tỉnh khác có nhu cầu giao lưu hàng hóa, hành khách, nhưng

chưa cho phép vì các điều kiện như bến bãi, đường sá chưa đáp ứng. Năm 1997, khối lượng vận tải hàng hóa là 550.000 tấn, vận tải hành khách là 1.650.000 hành khách.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải giai đoạn 1991 - 1997

Đơn vị tính: 1.000 tấn

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	79,1	88,2	98,1	144,2	170,7	242,8	304,9

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 1998

Thời điểm này, công tác quản lý vận tải trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do lực lượng vận tải chủ yếu của tư nhân, năng lực vận tải quá dư thừa so với nhu cầu, nhiều phương tiện đổi chủ, đổi vùng không đúng quy định. Sở giao thông - vận tải thực hiện chức năng quản lý thông qua việc cấp, đổi giấy phép luồng tuyến vận tải. Năm 1997, đã cấp đổi 540 chứng chỉ hành nghề, cấp đổi 1.090 giấy phép vận tải hành khách; đổi 960 giấy phép vận tải hàng hóa.

Số lượng ô tô chở khách công cộng ngoài quốc doanh phân bố theo địa bàn năm 2000

Huyện	Số lượng xe (cái)	Tổng trọng tải (ghế)
Đồng Xoài	67	1.916
Đồng Phú	01	25
Bù Đăng	43	1.292
Phước Long	76	2.130
Lộc Ninh	69	2.046
Bình Long	90	2.417

Nguồn: Sở Giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước

Đến ngày 31-12-2000, trên địa bàn tỉnh có 346 xe ô tô chở khách với 9.826 ghế (tăng 21% về phương tiện và 22% về trọng tải so với năm 1996). Trong đó, doanh nghiệp nhà nước có 11 xe với 476 ghế, doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 335 xe với 9.350 ghế¹.

Năm 2000, trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã chuyển đổi và xây dựng được 8 hợp tác xã dịch vụ vận tải theo tinh thần: “Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ: không tập trung sản xuất, xã viên vẫn là chủ sở hữu phương tiện, tự quản lý điều hành hoạt động kinh doanh theo pháp luật. Hợp tác xã hỗ trợ cho xã viên một số công việc dịch vụ như: phân bổ luồng tuyến cho xã viên trong phạm vi hợp tác xã đăng ký hoạt động, ký kết hợp đồng bến bãi, phát lệnh vận chuyển theo kế hoạch đã phân cho xã viên, đóng các loại thuế, phí”².

Các hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ (trong 8 hợp tác xã có 2 hợp tác xã dịch vụ vận tải hành khách, 1 hợp tác xã dịch vụ vận tải hàng hóa và 5 hợp tác xã dịch vụ vận tải hỗn hợp - hàng hóa và hành khách). Các hợp tác xã đã thu hút được 438 xã viên với tổng số 335 xe, tổng trọng tải là 9.350 ghế xe³.

Nhìn chung, sau khi tái lập tỉnh, ngành giao thông - vận tải đã đáp ứng và thỏa mãn được nhu cầu giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế địa phương và phục vụ tốt sự đi lại của nhân dân.

Giai đoạn 2000 - 2005, toàn tỉnh đã cải thiện mạng lưới giao thông, nâng cấp, láng nhựa các tuyến đường: ĐT 759 nối Bù Đăng - Phước Long - Bù Đốp dài 49,5km; ĐT 741 nối Đồng Phú - Phước Long - Ranh Đắc Nông dài 92,8km; đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu dài 40,65km; ĐT 751 nối Chơn Thành - Ranh Bình Dương dài 8km; ĐT 757 nối Bù Nho - Bình Long quốc lộ 13 dài 33,6km; ĐT 752 nối An Lộc - giáp với ranh giới tỉnh Tây Ninh dài 16,79km; đường ĐT từ Minh Lập (quốc lộ 14) - Lộc Hiệp dài 50,3km; đường vòng quanh khu du lịch núi Bà Rá dài 18,6km; đường Sao Bọng - Đăng Hà dài 33,6km; đường 755 nối Đoàn Kết - Thống Nhất; xây dựng các hệ thống đường tại khu trung tâm hành chính tỉnh và các huyện, thị.

Tỉnh đầu tư xây dựng và hoàn thành một số cầu trọng yếu bảo đảm giao thông - vận tải với trọng tải lớn như cầu Sông Bé II trên đường

Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách từ năm 1996 đến năm 2000

	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Vận tải hàng hóa	1.000 tấn	243	305	340	402	489	511	560	624
Vận tải hành khách	1.000 hành khách	1,857	1,920	2,124	2,494	2,626	2,641	2,694	2,733
Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn/km	16.8	20.1	23.9	29.9	38.450	39.6	41.8	44.1
Luân chuyển hành khách	Triệu hành khách/km	209.6	222.7	274.3	373.2	375.577	380.1	389.3	397.6

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước năm 1996 - 2004

1, 3. Tổng hợp số liệu báo cáo Sở Giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước năm 2011.

2. Báo cáo số 158 ngày 30-6-2000 của Sở Giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước về xây dựng kế hoạch 5 năm 2001-2005.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách giai đoạn 2004 - 2013

	Đơn vị tính	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Vận tải hàng hóa	1000 tấn	844	913	1,007	1,119	1,164	1,279	1,369	1,576.2	1,625.6	1,756.1
Vận tải hành khách	1000 hành khách	4,033	4,311	4,942	5,272	5,526	6,197	6,717	7,654.9	8,037.2	8,627.1
Luân chuyển hàng hoá	Triệu tấn/km	48.1	53.8	59.7	68.9	73.5	83.1	90,012	107.285	112.678	112.854
Luân chuyển hành khách	Triệu hành khách/km	462.3	514.7	572.3	619.6	656.5	730.9	811.292	904.546	978.136	1.082,381

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước từ giai đoạn 2004 - 2013

tỉnh 759, dài 133m; nâng cấp cầu Đắc Lấp trên đường tỉnh, dài 84m; cầu Đa Kia trên đường tỉnh, dài 49,51m; cầu số 5 trên đường ĐT760, dài 36m; cầu Trà Thanh trên đường ĐT 757, dài 159m.

Tính đến năm 2013, toàn tỉnh có khoảng 6.241,407km đường và 260 cầu/4.379,63 mét dài. Trong đó, đường bê tông xi măng: 161,79km; đường bê tông nhựa: 314,87km; đường láng nhựa: 1.142,76km; đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất: 4.475,87km; cầu bê tông: 142cái/2.858,69 mét dài; cầu sắt, cầu dã chiến: 118cái/1.520,94 mét dài; đang triển khai nâng cấp 145,91km đường. Trong đó, hai quốc lộ/193,91km và 14 tuyến ĐT/523,967km; đường huyện: 821,89km; đường xã: 4.411,96km; đường đô thị: 289,68km.

Đường bê tông xi măng 1 tuyến, dài 3,13km; bê tông nhựa 25 tuyến, dài 302,069km, đường láng nhựa 108 tuyến, dài 1.062,959km, đường cấp phối sỏi đỏ 246 tuyến, dài 2.666,067km, đường đất 113 tuyến, dài 375,693km, cầu bê tông 142 cái, dài 2.858,69 mét; cầu sắt 118 cái, dài 1.520,94m.

Quy mô và chất lượng đường ngày càng được cải thiện, trong đó: quốc lộ nhựa hóa 100%, gồm: đường cấp II chiếm 22,65% (43,64km/192,6km), đường cấp III chiếm 3,64% (7km), đường cấp IV chiếm 73,71% (141,96km); đường tỉnh nhựa hóa 96,52% (497,41km/515,34km), trong đó: đường cấp II chiếm 15,9% (81,96km/515,34km), đường cấp IV chiếm 74,3% (382,53km/515,34km), đường cấp V chiếm 9,8% (sỏi đỏ, 50,85km); đường huyện, xã được nhựa hóa 15,88% (587,95km/3.701,97km), còn lại là đường cấp phối, đường đất chiếm 84,12% (3.114,02km). Riêng đường nhựa đến trung tâm xã đạt 94% số xã. Hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh giáp biên giới Campuchia, các tỉnh trong vùng và các địa phương trong tỉnh một cách thuận lợi¹.

Đối với hệ thống đường giao thông, tỉnh đã tập trung phần lớn nguồn ngân sách xây dựng cơ bản, vay ngân hàng lãi suất thấp, đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (gọi tắt là hợp đồng BOT), vốn huy động từ

1. Chương trình đột phá số 10-CTr/TU ngày 2-8-2011 của Tỉnh ủy về “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng” thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX.

trong dân và từ các doanh nghiệp để sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới nhiều tuyến đường trọng yếu phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế và bảo vệ, củng cố an ninh quốc phòng. Các tuyến đường vào trung tâm các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng được mở mới phục vụ thiết thực nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Đã có 111/111 xã, thị trấn có đường nối đến trung tâm xã.

II. HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG - VẬN TẢI TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Hiện trạng hệ thống giao thông

a. Các tuyến quốc lộ

- Quốc lộ 13

Quốc lộ 13 đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Phước có điểm đầu tại cầu Tham Rót (giáp với ranh giới tỉnh Bình Dương), đi theo hướng bắc qua các huyện Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, huyện Lộc Ninh và điểm cuối tại cửa khẩu Hoa Lư. Tuyến có chiều dài 79,6km, trong đó có 34,6km đường bê tông nhựa và 45km láng nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt rộng 7 - 25m, nền 10 - 30m.



Quốc lộ 13 qua địa bàn tỉnh Bình Phước
Ảnh: Anh Đức (sưu tầm)

Do là tuyến đường huyết mạch của vùng và của tỉnh nên nhiều đoạn đã được mở rộng như từ

điểm đầu đến thị xã Bình Long với mặt đường 25m, nền 30m, tạo đòn bẩy phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh trong khu vực Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời là đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội với Campuchia - Lào thông qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (huyện Lộc Ninh).

- Quốc lộ 14

Đoạn quốc lộ 14 đi qua địa bàn tỉnh dài 113,06km, điểm đầu giáp với ranh giới tỉnh Đắk Nông qua huyện Bù Đăng, Đồng Phú, thị xã Đồng Xoài, huyện Chơn Thành.



Quốc lộ 14 qua địa bàn tỉnh Bình Phước
Nguồn: Báo Bình Phước

Đây là tuyến giao thông huyết mạch quan trọng của tỉnh, là tuyến đường tạo mối giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hóa giữa miền Bắc với Thành phố Hồ Chí Minh cũng như toàn khu vực phía Nam và cũng là tuyến nối thông khu vực nam Tây Nguyên với Thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long.

- Quốc lộ 14C

Đoạn đường tỉnh 741 (đoạn kilômét 142 + 345 - kilômét 185 + 345) đã được Bộ Giao thông - vận tải chấp thuận nâng cấp lên quốc lộ 14C đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước tương ứng với lý trình kilômét 413 + 261 - kilômét 456 + 261). Hiện trạng tuyến gồm 2 đoạn như sau:



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

+ Đoạn kilômét 413 + 261 (giáp với ranh giới tỉnh Đắk Nông) - kilômét 430 + 781 là tuyến đi qua Vườn quốc gia Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với mặt đường cấp phối sỏi đỏ; rộng 5 - 6m

+ Đoạn kilômét 430 + 781 - kilômét 456+261 là đoạn tuyến mới được nâng cấp, mở rộng và đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2012 nên hiện trạng đoạn tuyến này đang khai thác tốt với mặt đường láng nhựa rộng 9m, nền đường rộng 12m.

b. Các tuyến tỉnh lộ

- Đường tỉnh 741

Tuyến có điểm đầu Bàu Tru giáp với ranh giới tỉnh Bình Dương (kilômét 49+537), điểm cuối tại xã Phú Nghĩa - Bù Gia Mập (kilômét 185+345), dài 92,8km (do nâng cấp 43km lên quốc lộ 14.C). Đây là trục giao thông quan trọng, có hướng gần như song song với quốc lộ 13, kết nối trung tâm tỉnh với huyện Đồng Phú, Bù Gia Mập, thị xã Phước Long và là tuyến ngắn nhất nối về Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyến đi theo hướng bắc - nam qua trung tâm các huyện Đồng Phú, thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập.



*Tỉnh lộ 741 qua địa bàn tỉnh Bình Phước
Nguồn: Báo Bình Phước*

- Đường tỉnh 751

Tuyến có điểm đầu là từ ngã tư Chơn Thành, điểm cuối là cầu Bà Và (giáp với ranh giới tỉnh Bình Dương), nằm hoàn toàn trên địa bàn huyện Chơn Thành nối thông qua tỉnh Bình Dương, dài 8,1km, mặt láng nhựa rộng 6 m, nền 9 m, chất lượng trung bình.

- Đường tỉnh 752

Đường này có tên cũ là đường Tổng Lê Chân, điểm đầu giao đường Phan Bội Châu của thị xã Bình Long, điểm cuối tại cầu Sài Gòn và được nối tiếp với đường tỉnh 794 của tỉnh Tây Ninh. Tuyến dài 16,8km, mặt đường láng nhựa rộng 7m, nền 9m, chất lượng trung bình. Đây là trục đối ngoại và cũng là tuyến phòng thủ biên giới rất quan trọng của tỉnh. Tuyến đường này giúp cho việc lưu thông giữa Bình Phước và tỉnh Tây Ninh được rút ngắn.

- Đường tỉnh 753

Tuyến có điểm đầu giao đường tỉnh 741 tại trung tâm thị xã Đồng Xoài, đi theo hướng tây bắc - đông nam qua huyện Đồng Phú, kết thúc tại sông Mã Đà và phía bên kia là tỉnh Đồng Nai (căn cứ Chiến khu Đ). Tuyến dài 30km, mặt đường cấp phối sỏi đỏ 9m, nền 12m. Mật độ dân cư hai bên tuyến khá đông nên lưu lượng xe máy trên tuyến tương đối cao. Trên tuyến có cầu số 3, cầu Cừ, cầu Rạt có kết cấu bê tông cốt thép.

Tuyến đường đối ngoại của tỉnh góp phần rút ngắn khoảng cách giữa trung tâm tỉnh với quốc lộ 1, quốc lộ 51 ra biển Đông. Đồng thời đây là tuyến đường giúp cho việc lưu thông giữa tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai được rút ngắn, nhất là ở từ thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú qua căn cứ Chiến khu Đ.

- Đường tỉnh 754

Đường dài 12,25km, mặt đường láng nhựa 6m, nền 9m, điểm đầu giao đường Đồng Tâm - Tà Thiết tại Ngã ba kilômét 9 + 916, điểm cuối tại sông Sài Gòn (giáp với ranh giới tỉnh Tây Ninh) và được nối tiếp với đường tỉnh 792, tỉnh Tây Ninh. Đây là tuyến giao thông liên tỉnh phục vụ nhu cầu giao lưu, đi lại của người dân khu vực Lộc Ninh, Bình Long với các huyện Tân Châu, Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đường tỉnh 755

Đường này trước đây là đường Đoàn Kết - Thống Nhất, điểm đầu giao quốc lộ 14 tại thị trấn Đức Phong, điểm cuối tại xã Thống Nhất thuộc huyện Bù Đăng, dài 33,93km, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m. Đây là trục đường đối ngoại của tỉnh, góp phần mở rộng giao lưu giữa tỉnh Bình Phước với Lâm Đồng, đồng thời phục vụ cho phát triển du lịch. Đây là tuyến chủ yếu phục vụ cho nhu cầu dân sinh và nối các xã Thống Nhất, Đăng Hà đến trung tâm huyện Bù Đăng.

- Đường tỉnh 756

Điểm đầu giao quốc lộ 14 tại xã Minh Lập huyện Chơn Thành, theo hướng nam - bắc, qua các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh; điểm cuối giao với đường tỉnh Lộc Tấn - Hoàng Diệu tại xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh. Tuyến có chiều dài 50,3km, mặt đường rộng 5 - 6m, nền rộng 7 - 9m, chất lượng trung bình.

Tuyến giao thông này giúp cho việc lưu thông giữa huyện Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh được rút ngắn và việc giao lưu giữa cư dân trong vùng thuận tiện.

- Đường tỉnh 757

Điểm đầu giao đường tỉnh 741 tại ngã ba Bù Nho xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập, đi theo

hướng đông - tây qua các xã Bù Nho, Long Hà (huyện Bù Gia Mập), xã Thanh An (thị xã Bình Long) và điểm cuối tại cầu Cần Lê trên địa bàn xã Thanh Lương - thị xã Bình Long, dài 35,96km, mặt láng nhựa 6m, nền 9m, chất lượng mặt đường trung bình. Tuyến đường này giúp cho việc lưu thông giữa huyện Bù Gia Mập và thị xã Bình Long được rút ngắn.

- Đường tỉnh 758

Điểm đầu giao với đường tỉnh 741 tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, điểm cuối giao với đường tỉnh 756 tại xã Tân Lợi huyện Hớn Quản. Tuyến dài 24,5km, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m, chất lượng trung bình.

Tuyến này tạo điều kiện giao lưu thuận tiện giữa huyện Đồng Phú và huyện Hớn Quản, thị xã Bình Long, Lộc Ninh và thị xã Đồng Xoài.

- Đường tỉnh 759

Điểm đầu giao quốc lộ 14 tại ngã ba Bù Na, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, điểm cuối giao với đường tỉnh Lộc Tấn - Hoàng Diệu tại ngã ba Thanh Hòa, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp. Tuyến dài 49,46km, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m, phục vụ vận tải liên huyện và nhu cầu dân sinh của thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp. Trên tuyến có cầu Bù Na, Đa Kia, Sông Bé II (kết cấu bê tông cốt thép, tải trọng 10 - 25 tấn).

Đường tỉnh 759 là trục đường nối thông quốc lộ 14 và quốc lộ 13, là đường huyết mạch nối huyện Bù Đăng với thị xã Phước Long và Bù Đốp.

- Đường tỉnh 760

Tuyến dài 53,95km, đi qua khu dân tộc thiểu số, điểm đầu giao quốc lộ 14 tại ngã ba Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, điểm cuối giao với đường tỉnh 741 tại ngã ba Tiên Giang,

xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập. Tuyến đi qua khu vực địa hình có nhiều núi non hiểm trở, nhiều đoạn có độ dốc 10%. Trên tuyến có cầu Đắc Lấp, số 5, Bom Ría, Đắc Lung II, Đắc O.

Tuyến đường nối quốc lộ 14 và đường tỉnh 741 cùng với đường tỉnh 748 tạo thành trục “vành đai ngoài” phòng thủ biên giới, đồng thời là tuyến đường giúp cho việc đi lại của người dân trong vùng được thuận tiện.

- Đường Sao Bọng - Đăng Hà

Điểm đầu giao quốc lộ 14 tại ngã ba Sao Bọng, xã Đức Liễu, điểm cuối giáp với ranh giới tỉnh Lâm Đồng tại xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng. Tuyến có chiều dài 33,6km, mặt đường láng nhựa, rộng 6m, nền 9m. Trên tuyến có cầu số 1, số 2, số 3 có kết cấu bê tông cốt thép. Riêng đoạn từ kilômét 25 + 500 đến kilômét 29 + 500 có chất lượng trung bình, khó khăn đi lại vào mùa mưa.

Đây là tuyến đường giao thông kinh tế - quốc phòng và đối ngoại của tỉnh, là tuyến huyết mạch nối liền giữa tỉnh Bình Phước với tỉnh Lâm Đồng, giúp cho việc lưu thông hàng hóa giữa hai địa phương được rút ngắn. Ngoài ra, tuyến đường này còn phục vụ cho việc phát triển du lịch trong vùng.

- Đường Đồng Tâm - Tà Thiết

Điểm đầu là ngã ba Đồng Tâm (quốc lộ 13), điểm cuối là đường tỉnh 754 Khu di tích Tà Thiết, chiều dài 9,92km. Đây là tuyến đường phục vụ việc đi lại của nhân dân trong vùng và phục vụ cho việc phát triển du lịch tại Căn cứ địa cách mạng Tà Thiết.

- Đường tỉnh Lộc Tấn - Hoàng Diệu

Đường dài 40,65km, điểm đầu tuyến giao với quốc lộ 13 tại ngã ba Lộc Tấn, xã Lộc Tấn,

huyện Lộc Ninh, điểm cuối tại cửa khẩu Hoàng Diệu, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp. Phần lớn tuyến đi qua khu trồng cao su, dân cư thưa thớt. Tuyến gồm hai đoạn:

+ Đoạn ngã 3 Lộc Tấn - Bù Đốp dài 24km, gồm 13km bê tông và 10,79km láng nhựa, mặt đường rộng 19m, nền 25m. Là tuyến đường nối giữa huyện Lộc Ninh đi Bù Đốp và lên cửa khẩu Hoàng Diệu đi Campuchia.

+ Đoạn trung tâm hành chính Bù Đốp - Hoàng Diệu dài 16,65km mặt đường rộng 6m, nền 9m, mặt đường láng nhựa. Đây là tuyến đường giao thông huyết mạch giúp việc lưu thông giữa huyện Bù Đốp với các huyện khác trong tỉnh, giữa tỉnh Bình Phước và Campuchia qua cửa khẩu Hoàng Diệu được thuận tiện.

c. Các tuyến huyện lộ (do huyện quản lý)

Đường huyện là những đường nối từ trung tâm huyện với các xã hoặc là đường liên xã và những đường liên huyện nhưng chưa được công nhận là tỉnh lộ. Đường huyện nói chung phải là đường ô tô cấp VI miền núi trở lên, chưa kể lộ giới.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 123 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 927,3km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 49,7%. Thị xã Bình Long và Phước Long là hai địa phương có tỉ lệ đường huyện nhựa hóa cao nhất (đạt 100%) và huyện Đồng Phú là địa phương có tỷ lệ nhựa hóa thấp nhất (22,2%).

Nhìn chung, hệ thống đường huyện đã kết nối được từ huyện lỵ đến các trung tâm các xã. Tuy nhiên, hiện vẫn còn rất nhiều tuyến có mặt đường cấp phối sỏi đá, đất chất lượng xấu, ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân.

Hiện trạng hệ thống đường huyện năm 2013

TT	Huyện, thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Tỷ lệ nhựa hóa (%)
				Bê tông nhựa	Láng nhựa	Cấp phối + đất	
1	Thị xã Bình Long	3	9,6	3,0	6,6	0,0	100,0
2	Thị xã Phước Long	4	19,1	6,0	13,1	0,0	100,0
3	Huyện Hớn Quản	15	112,9	4,5	52,8	55,6	50,7
4	Huyện Đồng Phú	12	142,9	13,0	18,7	111,2	22,2
5	Huyện Lộc Ninh	35	210,7	22,6	88,6	99,5	52,8
6	Huyện Bù Đăng	10	73,5	0,0	54,0	19,5	73,5
7	Huyện Bù Đốp	6	56,1	0,0	30,4	25,7	54,2
8	Huyện Bù Gia Mập	19	178,3	5,8	71,1	101,4	43,1
9	Huyện Chơn Thành	19	124,2	13,7	56,9	53,6	56,8
Tổng cộng		123	927,3	68,6	392,3	466,5	49,7

Nguồn: Quy hoạch phát triển giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030

d. Hệ thống đường đô thị

Hiện trạng hệ thống đường đô thị năm 2013¹

Huyện, thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Tỷ lệ nhựa hóa (%)
Thị xã Đồng Xoài	74	140,3	71,1
Thị xã Bình Long	46	29,5	83,7
Thị xã Phước Long	20	117,4	74,4
Huyện Hớn Quản	-	-	-
Huyện Đồng Phú	48	21,9	14,2
Huyện Lộc Ninh	21	34,6	46,2
Huyện Bù Đăng	29	18,0	77,2
Huyện Bù Đốp	20	26,6	39,1
Huyện Bù Gia Mập	-	-	-
Huyện Chơn Thành	6	13,1	80,2
Tổng cộng	264	401,4	66,2

Nguồn: Quy hoạch phát triển giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030

Tổng chiều dài các tuyến đường đô thị trên địa bàn các huyện, thị ở Bình Phước năm 2013 là 401,4km, trong đó có 13,2km đường bê tông nhựa, 252,4km đường nhựa và đường cấp phối sỏi đỏ là 135,8km. Tỷ lệ nhựa hóa của đường đô thị đạt 66,2%.

đ. Hệ thống đường xã

Đường xã là những đường liên thôn, đường nội đồng hoặc là đường liên xã nhưng chưa được công nhận là đường huyện. Bề rộng nền đường của đường xã phải từ 3,5m trở lên, chưa kể lộ giới. Tổng số chiều dài các tuyến đường xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 4.977,7km, hầu hết là đường đất có chất lượng trung bình.

1. Huyện Hớn Quản và huyện Bù Gia Mập là những huyện mới được thành lập nên đến năm 2013 thống kê chủ yếu là những đường xã, hệ thống đường đô thị - thị trấn vẫn chưa phát triển.

Hiện trạng hệ thống đường xã năm 2013

Huyện, thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Tỷ lệ nhựa hóa (%)
Thị xã Đồng Xoài	11	63,2	25,6
Thị xã Bình Long	68	303,9	1,8
Thị xã Phước Long	68	3,4	100,0
Huyện Hớn Quản	374	739,5	5,1
Huyện Đồng Phú	131	722,9	12,2
Huyện Lộc Ninh	189	755,2	2,0
Huyện Bù Đăng	180	704,6	16,5
Huyện Bù Đốp	175	338,1	14,4
Huyện Bù Gia Mập	372	817,0	7,4
Huyện Chơn Thành	68	530,0	1,6
Tổng cộng	1.636	4.977,7	8,0

Nguồn: Quy hoạch phát triển giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030

e. Hệ thống cầu

Trên các tuyến quốc lộ có 23 cầu bê tông cốt thép dự ứng lực với tổng chiều dài là 857,4m, tải trọng 25 tấn, chất lượng trung bình. Trên các tuyến đường tỉnh, có 49 cầu với 1.995,98m, trong đó phần lớn các cầu có kết cấu bê tông cốt thép, chỉ còn một số ít có tải trọng thấp. Hầu hết có bề rộng 4-7m. Tất cả các cầu có tải trọng trên 13 tấn.

Hiện trạng cầu trên các tuyến đường

TT	Cầu trên tuyến đường	Số lượng cầu
A	Quốc lộ	23
1	Quốc lộ 13	7
2	Quốc lộ 14	16
B	Đường tỉnh	49
1	Đường tỉnh 741	6
2	Đường tỉnh 751	1
3	Đường tỉnh 752	1
4	Đường tỉnh 753	3
5	Đường tỉnh 754	2
6	Đường tỉnh 755	3
7	Đường tỉnh 756	7
8	Đường tỉnh 757	4
9	Đường tỉnh 758	3
B	Đường tỉnh	
10	Đường tỉnh 759	3
11	Đường tỉnh 760	6
12	Đường tỉnh Sao Bông - Đăng Hà	4
13	Đường tỉnh Lộc Tấn - Hoàng Diệu	3
14	Đường tỉnh Đồng Tâm - Tà Thiết	2
C	Đường huyện	38
1	Thị xã Đồng Xoài	2
2	Thị xã Phước Long	7
3	Huyện Đồng Phú	22
4	Huyện Bù Đốp	2
5	Huyện Lộc Ninh	5

Nguồn: Quy hoạch phát triển giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030

2. Hiện trạng vận tải đường bộ

a. Tình hình vận tải đường bộ

Vận tải đường bộ là phương thức chủ yếu vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Nhìn chung, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, hệ thống luồng tuyến được củng cố và mở rộng, các tuyến vận tải liên tỉnh đã nối Bình Phước với nhiều tỉnh thành trong cả nước và các tuyến nội tỉnh cũng đã được phát triển nối đến trung tâm các huyện.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 13 đơn vị đủ điều kiện kinh doanh vận tải hành khách, trong đó có 7 hợp tác xã, 1 công ty cổ phần, 3 công ty trách nhiệm hữu hạn và 2 doanh nghiệp tư nhân.

Về luồng tuyến vận tải hành khách, có 62 tuyến cố định liên tỉnh. Các tuyến liên tỉnh chủ yếu vận chuyển qua quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường tỉnh 741 đi về Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, v.v.. Ngoài ra, đi qua địa bàn tỉnh còn có tuyến liên tỉnh quá cảnh từ các tỉnh Tây Nguyên hướng về Thành phố Hồ Chí Minh qua quốc lộ 14, đường tỉnh 741.

Nhìn chung, mạng lưới luồng tuyến vận tải hành khách liên tỉnh đã được mở rộng và liên kết với các tỉnh, thành phố khác như tuyến Bù Đốp - Ngã tư Vũng Tàu (tỉnh Đồng Nai), Bù Đăng - thành phố Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên); Bù Đăng - thành phố Buôn Mê Thuột (tỉnh Đắk Lắk); Phước Long - Hàm Tân (tỉnh Bình Thuận); Phước Long - Tân Phú (tỉnh Đồng Nai); Lộc Ninh - Dĩ An (tỉnh Bình Dương); Đồng Xoài - thành phố Bạc Liêu (tỉnh Bạc Liêu).

Các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh đi đến vùng sâu, vùng xa của tỉnh đã được mở rộng.

Hiện tại, có các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh hoạt động, bao gồm các tuyến từ Đồng Xoài, Phước Long đi đến các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành trên các trục đường quốc lộ 14, đường tỉnh 741, đường tỉnh 759, đường tỉnh 756, đường tỉnh 757.

Về vận tải hàng hóa, luồng hàng liên tỉnh chủ yếu lưu thông theo các trục quốc lộ 13, quốc lộ 14; đường tỉnh 741, đường tỉnh 756, đường tỉnh 757, đường tỉnh 759. Với cự ly vận chuyển bình quân khoảng 91km cho thấy chủ yếu hàng hóa vận chuyển đi và đến từ các địa phương lân cận như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh. Hiện tại, hàng hóa được vận chuyển bằng các xe tải 3,5 - 10 tấn, với sản phẩm hàng hóa vận chuyển phục vụ sản xuất và tiêu dùng như nông - lâm sản, phân bón, lương thực, hàng bách hóa, ximăng, vật liệu xây dựng, xăng dầu...

Khối lượng vận tải hành khách do tỉnh đảm nhận giai đoạn 2008-2013 đạt mức tăng trưởng bình quân 6,1%/năm và luân chuyển là 8,5%/năm. Cự ly vận chuyển bình quân dao động trong khoảng 150km qua các năm.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa do tỉnh đảm nhận năm 2013, đạt 1,756.1 ngàn tấn, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2005. Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2008-2013 đạt 7,2% năm và luân chuyển là 9,3%/năm.

b. Cơ sở hạ tầng vận tải đường bộ

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 8 bến xe đang hoạt động, trong đó có một bến xe khách do tỉnh quản lý và 7 bến xe còn lại nằm trên địa bàn các huyện và thị xã. Chất lượng dịch vụ của các bến xe khách trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cao, phục vụ cho việc khai

thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng ô tô, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Hiện trạng các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

- Bến xe khách Trường Hải Bình Phước

Bến xe do Công ty cổ phần ô tô Trường Hải quản lý, có diện tích 31.947m², vị trí nằm trên đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài. Bến xe mới xây dựng, kết cấu hạ tầng tốt, có dải cây xanh khang trang, sạch đẹp. Đến năm 2013, có 13 tuyến liên tỉnh và nội tỉnh hoạt động do hợp tác xã cơ giới Đồng Xoài, công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải Thành Công và Doanh nghiệp tư nhân Minh Khanh khai thác.

- Bến xe khách Bù Đăng

Bến xe do Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng quản lý, nằm trên quốc lộ 14, gần đoạn vòng tránh qua thị trấn Đức Phong. Đây là khu bến tạm có diện tích 10.824m². Năm 2013, có 11 tuyến liên tỉnh hoạt động do hợp tác xã Bù Đăng khai thác.

- Bến xe khách Thành Công thị xã Phước Long

Bến xe do Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long quản lý, vị trí trên đường tỉnh 741, thị trấn Thác Mơ với diện tích 6.519m². Hiện trạng tương đối tốt, có khu đỗ xe qua đêm, khu nhà chờ của khách. Năm 2013, có 17 tuyến liên tỉnh và nội tỉnh đang hoạt động do Hợp tác xã vận tải Phước Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải Thành Công và Công ty cổ phần vận tải công trình giao thông Bình Phước khai thác.

- Bến xe khách Bù Đốp

Bến xe do Ủy ban nhân dân huyện Bù Đốp quản lý, nằm trên đường tỉnh Lộc Tấn - Hoàng

Diệu, gần chợ Bù Đốp. Năm 2013, đây là bến tạm có diện tích 1.131m², với 6 tuyến liên tỉnh và nội tỉnh hoạt động.

- Bến xe khách Lộc Ninh

Bến xe do Ủy ban nhân dân huyện Lộc Ninh quản lý nằm trên quốc lộ 13 ở trung tâm thị trấn Lộc Ninh, có diện tích 4.000m². Năm 2013 là bến tạm với bãi đất trống cho xe đậu đỗ, có 12 tuyến hoạt động liên tỉnh và nội tỉnh do hợp tác xã Lộc Ninh, doanh nghiệp tư nhân Đồng Tâm và Công ty trách nhiệm hữu hạn Phước Hưng An Toàn khai thác.

- Bến xe khách Bình Long

Bến xe do Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long quản lý, diện tích 9.117m², nằm trên quốc lộ 13, ở khu vực trung tâm thị trấn An Lộc, có 4 tuyến liên tỉnh và nội tỉnh hoạt động.

- Bến xe khách Chơn Thành

Bến xe do Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành quản lý, nằm trên quốc lộ 13 gần ngã tư Chơn Thành, thị trấn Chơn Thành. Bến có diện tích 1.865m², nền đường ra, vào đã xuống cấp, có 7 tuyến liên tỉnh và nội tỉnh hoạt động.

Trong những năm qua, hệ thống giao thông - vận tải trên địa bàn tỉnh Bình Phước được chú trọng đầu tư nên đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỉnh đã tập trung phần lớn nguồn ngân sách xây dựng cơ bản, vay ngân hàng lãi suất thấp, đầu tư theo hình thức BOT, huy động vốn từ trong dân và các doanh nghiệp để sửa chữa, nâng cấp, làm mới nhiều tuyến đường trọng yếu phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh - quốc phòng, như các đường tỉnh 741, 758 759, 760, 751, Lộc Tấn - Hoàng Diệu; Các tuyến đường nội ô thị xã, thị trấn,

các điểm dân cư tập trung...; xây dựng mới các tuyến đường đi vào trung tâm các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân và lưu thông hàng hóa. Tất cả các xã trong tỉnh đã có đường ô tô đến được trung tâm xã.

Quy mô các bến xe khách trên địa bàn tỉnh

TT	Tên bến xe	Cơ quan quản lý	Diện tích (m ²)	Số tuyến hoạt động
1	Bến xe Trường Hải Bình Phước	Hợp tác xã vận tải Cơ giới Đồng Xoài	31.974	13
2	Bến xe khách Bù Đăng	Hợp tác xã vận tải Bù Đăng	10.824	11
3	Bến xe khách Phước Long	Hợp tác xã vận tải Phước Long	6.519	17
4	Bến xe khách Bù Đốp	Hợp tác xã vận tải huyện Bù Đốp	1.131	6
5	Bến xe khách Lộc Ninh	Hợp tác xã vận tải Lộc Ninh	4.000	12
6	Bến xe khách Bình Long	Hợp tác xã vận tải Bình Long	9.117	4
7	Bến xe khách Chơn Thành	Hợp tác xã vận tải Chơn Thành	1.865	7
Tổng cộng			65.430	70

Nguồn: Quy hoạch phát triển giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.

3. Hiện trạng mạng lưới đường thủy nội địa

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có rất nhiều sông suối và hồ thủy điện, thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy như:

+ Huyện Bù Đăng: Khu vực lòng hồ Thác Mơ

+ Huyện Bù Gia Mập: Khu vực các xã Phú Vân, Đức Hạnh, Phước Tân, Phú Nghĩa, Phước Minh.

+ Huyện Bù Đốp: Khu vực lòng hồ Càn Đơn.

Từ năm 2013 trở đi, tỉnh Bình Phước đang tập trung phát triển giao thông - vận tải với bước đột phá mạnh mẽ tạo tiền đề đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu là vùng đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và hội nhập quốc tế, củng cố an ninh - quốc phòng và phát triển bền vững. Phát triển giao thông - vận tải trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của vùng là vị trí tiếp giáp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Với đặc điểm là địa hình đồi núi và có diện tích tự nhiên lớn, mật độ đường hiện tại của tỉnh mới đạt 0,77km/km², tỷ lệ nhựa hóa của toàn mạng lưới mới đạt 31%, trong đó quốc lộ đạt 100%, đường tỉnh đạt 91% và đường huyện đạt 49,7%. Vẫn còn nhiều tuyến đường có chất lượng xấu, lưu thông khó khăn đặc biệt là vào mùa mưa, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân. Do vậy, trong thời gian tới, tỉnh cần đầu tư phát triển hơn nữa cho xây dựng hệ thống đường giao thông, cần chú trọng đến nhu cầu phát triển các khu công nghiệp, các khu dân cư và kết nối giao thông liên hoàn giữa các địa phương và với các tỉnh lân cận.

CHƯƠNG VII

ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Thời kỳ khai mở

Lịch sử khai phá vùng đất Bình Phước gắn với tiến trình khai phá vùng Đông Nam Bộ, rộng ra là cả vùng đất phía nam của Tổ quốc. Thời kỳ này, vùng đất Bình Phước là “ngoại vi” của các trung tâm hành chính - kinh tế như Đồng Nai, Thủ Dầu Một, Sài Gòn - Gia Định..., do vậy đô thị cũng chưa có điều kiện phát triển. Tuy nhiên, vùng đất Bình Phước cũng là nơi lưu giữ dấu tích của nền văn minh cổ của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, từ các dấu tích cổ sử với các di chỉ gắn liền với nền văn hóa Đông Sơn ở phía bắc Việt Nam, đến các di chỉ thuộc nền văn minh Phù Nam, Chân Lạp.

Đến thế kỷ XVI - XVII, công cuộc khai phá của người Kinh và các cộng đồng dân cư khác đã diễn ra nhanh chóng ở vùng Đông Nam Bộ, trong đó có vùng đất Bình Phước.

Nếu coi sự xác lập đơn vị hành chính là sự kiện đánh dấu cột mốc của việc hình thành các đô thị, thì thời điểm năm 1698, khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được triều đình sai vào kinh lược miền Nam, lập ra phủ Gia Định được coi là điểm khởi đầu của các đô thị vùng đất Nam Bộ, trong đó có Bình Phước. Ghi nhận sự kiện này, sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài

Đức ghi rõ: “Mùa xuân năm Mậu Dần, đời vua Hiên Tông Hiên Minh hoàng đế sai Thống suất chương cơ Lễ Thành Hầu, Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để quản trị. Khi ấy, đất đai mở rộng cả ngàn dặm, dân số nhiều hơn bốn vạn hộ, lại chiêu mộ những lưu dân từ Bỏ Chánh trở về nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền”¹.

Trong vòng nửa đầu thế kỷ XIX, dưới triều đình nhà Nguyễn, quy luật “tạo thị” tại vùng đất Nam Bộ đã diễn ra nhanh chóng, xét dưới góc độ “di dân, lập ấp”, tạo dựng các đơn vị hành chính tại các vùng đất mới. Năm 1802, triều Nguyễn đổi tên các đơn vị hành chính cũ, theo đó phủ Gia Định được đổi là trấn Gia Định, có năm đơn vị hành chính: trấn Phiên An, trấn Biên Hòa, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh và trấn Hà Tiên. Năm 1808, triều Nguyễn cải “trấn Gia Định” thành “Gia Định thành” và bổ nhiệm chức Tổng trấn, cai quản toàn bộ vùng đất Nam Bộ. Sự kiện thành lập “Gia Định thành” là một

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Sđd, tr.161.

bước tiến quan trọng cho việc xác nhận về mặt hành chính của trung tâm đô thị hình thành ở vùng đất Nam Bộ. Theo các nghiên cứu, vùng đất Bình Phước ngày nay, vào nửa đầu thế kỷ XIX (1808 - 1855), thuộc hai huyện Bình An và Phước Bình, phủ Phước Long, trấn Biên Hòa¹, Gia Định thành².

Nếu xét dưới góc độ “đô thị học” thì vùng đất Bình Phước lúc đó chỉ là vùng “ngoại vi” của Gia Định thành, chưa tham gia quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, sự gia tăng về dân cư và việc xác lập đơn vị hành chính cũng là tiền đề cần thiết cho việc “tạo thị” đối với các vùng đất mới.

Về dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời điểm đó, đến nay chưa có số liệu thật chính xác, song có thể khẳng định, trên địa bàn Bình Phước tồn tại cộng đồng đa dân tộc, bao gồm các cư dân tại chỗ và các cư dân nhập cư.

Người dân tại chỗ Bình Phước bao gồm người Xtiêng, Khmer, Mnông, trong đó phần lớn là người Xtiêng. Người dân nhập cư là người Kinh, người Hoa... Nếu các dân tộc tại chỗ gắn bó với rừng, khai thác các nguồn lợi của tài nguyên rừng, trồng rẫy và một số nghề thủ công có tính “tự cấp tự túc”, thì cộng đồng người Kinh và người Hoa đến vùng đất mới để khai phá, sản xuất nông nghiệp, đồng thời phát triển thủ công nghiệp, thương mại. Trước khi người Pháp đặt ách đô hộ, cộng đồng người Kinh và người Hoa ở Bình Phước chỉ khoảng vài ngàn người, điều này cho thấy các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở đây cũng chưa phát triển.

2. Thời kỳ Pháp thuộc (1862 - 1945)

Công cuộc xâm lăng và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam từ cuối thế

kỷ XIX trở đi là nguyên nhân hình thành nên các đô thị hiện đại ở Việt Nam, trong đó phải kể đến các đô thị lớn như Hà Nội, Sài Gòn, Nam Định, Hải Phòng, Huế, Đồng Nai, Cần Thơ, v.v.. Vùng Đông Nam Kỳ cũng đặt trong tiến trình đô thị hóa, song chỉ tập trung ở các trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế lớn.

Thời kỳ này, vùng đất Bình Phước đã có chuyển biến nhất định về kinh tế - xã hội do tác động của cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, song quá trình này diễn ra muộn và chậm hơn so với các trung tâm chính trị - kinh tế - xã hội như Sài Gòn - Thủ Dầu Một - Biên Hòa.

Xét dưới góc độ “tạo thị” của quá trình đô thị hóa, có thể khái quát một vài đặc điểm nổi bật ở vùng đất Bình Phước thời kỳ 1862 - 1945 như sau:

Thứ nhất, công cuộc bình định nhằm thiết lập quyền cai trị và khai thác của thực dân Pháp diễn ra ở vùng đất Bình Phước gặp nhiều khó khăn, một mặt do vùng này xa trung tâm, mặt khác là sự chống đối, phản kháng quyết liệt của nhân dân địa phương. Phải đến giữa thập niên 1920 trở đi, thực dân Pháp mới bắt đầu “cai trị” được vùng đất kiên cường này. Đến năm 1925, thực dân Pháp mới tổ chức được các đơn vị hành chính đầu tiên trên địa bàn Bình Phước, gồm 15 sở Chơn Thành, tổng Hớn Quản (7 làng người Kinh, 36 làng dân tộc thiểu số), tổng Bù Đốp (1 làng người Kinh, 8 làng người dân tộc thiểu số). Tổng số

1. Năm 1832, triều Nguyễn bãi bỏ chức Tổng trấn, chia thành 6 tỉnh ở Nam Kỳ, gồm Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

2. Xem thêm: (i) Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđđ*, tr.164-208; (ii) Bùi Thị Huệ: *Những biến đổi kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862 - 1945)*, Tlđđ.

dân của hai tổng Hớn Quản và Bù Đốp thời điểm này là 5.896 người (778 người Kinh và 5.118 người dân tộc thiểu số)¹. Như vậy, người dân tộc thiểu số chiếm tới 86,82%, trong khi số lượng người Kinh đến vùng đất này chưa nhiều. Tình hình đã đổi khác khi các đồn điền cao su được mở ra ngày càng nhiều trên địa bàn Bình Phước từ cuối thập niên 1920, đầu thập niên 1930 trở đi. Lao động nhập cư đến Bình Phước hầu hết là công nhân làm việc trong các đồn điền cao su của tư bản Pháp. Họ là những người dân nghèo đến từ miền Bắc, miền Trung. Nếu tính cả tỉnh Thủ Dầu Một (gồm Bình Dương, Bình Phước hiện nay) vào thời điểm năm 1939, dân số đạt 188.088 người, tương đương với dân số của Biên Hòa, Sài Gòn và vượt xa dân số tỉnh Tây Ninh².

Thứ hai, sự hình thành các đồn điền cao su gắn với việc hình thành các điểm dân cư tập trung là yếu tố chủ yếu trong tiến trình “tạo thị” ở vùng đất Bình Phước thời kỳ Pháp thuộc. Có thể nói, “cơn khát cao su” được “thỏa mãn” trên vùng đất Bình Phước trong các thập niên 1920 - 1930, đã tạo động lực thúc đẩy sự biến đổi về kinh tế - xã hội tại vùng đất xa xôi, vốn bị coi là “rừng thiêng nước độc” này.

Trước hết, để bảo vệ an ninh cho công cuộc khai thác thuộc địa, các đơn vị hành chính sở tại được thiết lập. *Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910* đã mô tả khái quát nền hành chính của tỉnh như sau:

“Việc hành chính của tỉnh được bảo đảm bởi một quan chức hành chính của tổ chức dân sự Đông Dương; có tỉnh trưởng, được phụ tá bởi một vị phó, một nhân viên văn phòng, một kế toán, những thư ký và các phiên dịch người bản xứ.

Một phái đoàn đại diện dưới sự quản lý của một người châu Âu được thành lập ở Hớn Quản ở xứ Mọi, một nhân viên kiểm lâm cũng được đặt ở đây. Quan chức hành chính vừa mới yêu cầu bãi bỏ nhân viên kiểm lâm và chuyển đến trạm Bù Đốp được quản lý bởi một người châu Âu và lệ thuộc vào (chịu sự quản lý) của Hớn Quản: Thực ra đó là một bảo an binh đứng đầu trạm (đồn bót) Bù Đốp. Trạm này ở xứ Xtiêng, nằm giữa những khu rừng đẹp, trong khi Hớn Quản bị chìm trong biển tre. Tỉnh được chia thành 12 vùng: 6 tổng người Việt và 6 tổng người Mọi, người ta tính được có tới 78 làng Việt và khoảng 50 làng Mọi. Những cơ quan hành chính khác ở Thủ Dầu Một được đại diện bởi một vị thu thuế, một giáo sư, các nhân viên kiểm lâm, hai nhân viên hải quan, một ở Thủ Dầu Một và một ở Lái Thiêu, một vị hiến binh (viên sen đầm) làm chức năng của một tên cò.

Một kỹ sư lục bộ người bản xứ nhận lãnh nhiệm vụ bảo quản các con đường thuộc tỉnh và trông coi công việc khác được tiến hành ở đây”³.

Đoạn mô tả trên cho thấy một hệ thống hành chính khá hoàn chỉnh và gọn nhẹ được chính quyền thực dân thiết lập tại Thủ Dầu Một, trong đó có địa bàn Bình Phước hiện nay.

1. Số liệu tính toán từ: PGS.TS. Phan Xuân Biên: *Thủ Dầu Một - Bình Dương đất lành chim đậu*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr.72; *Niên giám thống kê Đông Dương, năm 1925*.

2. Dân số Sài Gòn năm 1939 là 193.862 người, Biên Hòa là 183.721 người và Tây Ninh là 134.563 người (Nguồn: Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Sđd, tr.472).

3. *Địa chí Thủ Dầu Một năm 1910* (bản dịch), in trong *Thủ Dầu Một xưa qua Địa chí 1910 và bưu ảnh* Hội khoa học lịch sử Bình Dương, 2007, tr.6.

Cùng với việc thiết lập hệ thống hành chính, các tuyến đường giao thông nội vùng và liên vùng có một vai trò hết sức quan trọng để mở mang và khai thác các đồn điền cao su ở Bình Phước. Hệ thống đường nội bộ đã được hình thành tại các đồn điền Xa Trạch, Hớn Quản, Quản Lợi, Xa Cam..., có vai trò không chỉ trong việc đi lại trong đồn điền mà còn kết nối ra bên ngoài. Các con đường huyết mạch số 13, 14 được thực dân Pháp xây dựng trong các thập niên 1920 - 1930 có vai trò kết nối giữa Bình Phước với các vùng trong khu vực và cả nước. Bên cạnh đó, các tuyến đường nội vùng, kết nối Bình Phước với các địa phương khác, như đường từ Sở Sao lên Phước Long, đường từ Thủ Dầu Một lên Chơn Thành, Bình Long, đường từ Bù Đốp đến ngã ba Biên Giới..., đã hoàn chỉnh hơn hệ thống đường bộ, phục vụ nhu cầu giao thương ở Bình Phước và các vùng lân cận.

Đường sắt cũng được xây dựng khá sớm tại Bình Phước. Tuyến đường sắt nội bộ đầu tiên được xây dựng năm 1923, dài 3,5km, nối đồn điền cao su và nhà máy chế biến mủ cao su thuộc Công ty cao su Viễn Đông (CEXO). Đáng chú ý là tuyến đường sắt huyết mạch nối liền Sài Gòn - Lộc Ninh - miền Trung Đông Dương có vai trò quan trọng trong việc khai thác hệ thống đồn điền và tài nguyên giàu có ở Đông Nam Bộ, gần với vùng biên giới Campuchia.

Sự hiện diện và lan tỏa của hệ thống giao thông trên địa bàn Bình Phước đã tạo tiền đề, điều kiện cần thiết cho quá trình đô thị hóa ở vùng đất mới này.

Thứ ba, quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Bình Phước cũng đã bắt đầu

hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ trong đời sống kinh tế - xã hội. Các cơ sở đồn điền, đại lý cung cấp dịch vụ bưu điện, vật liệu xây dựng, những tiệm tạp hóa bán các hàng nhu yếu phẩm, cửa hàng bán lương thực, thực phẩm, các chợ địa phương..., là những cơ sở thương mại - dịch vụ tồn tại song song với những hoạt động kinh tế khác của Bình Phước, tạo nên cơ sở kinh tế - xã hội của quá trình “tạo thị” ở vùng đất này.

3. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)

Giai đoạn 1945 - 1954, vùng đất Bình Phước vẫn là vùng “ngoại vi” của các đô thị ở Đông Nam Bộ, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp - lâm nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng hầu như chưa có sự chuyển biến đáng kể, ngoài việc tôn tạo, sửa chữa các con đường giao thông đã được xây dựng từ trước, phục vụ nhu cầu quân sự và đi lại của chính quyền thực dân.

Trong giai đoạn này, quá trình đô thị hóa trên địa bàn Bình Phước hầu như không đáng kể. Thêm vào đó, Bình Phước còn là nơi tranh chấp ở thế càn rằng lược giữa ta và địch, mức độ ảnh hưởng của chiến sự ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế và đô thị hóa ở địa bàn này.

Về phương diện hành chính, năm 1956, chính quyền Sài Gòn quyết định tách tỉnh Thủ Dầu Một thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Long, tách tỉnh Biên Hòa thành hai tỉnh Biên Hòa và Phước Long, trong đó Bình Long và Phước Long thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay¹.

1. Sắc lệnh số 143/NV ngày 22-10-1956 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, tổng hợp từ: Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Về phương diện “tạo thị”, giai đoạn 1954 - 1975 đánh dấu sự hình thành hai đô thị Bình Long và Phước Long dưới tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và quân sự hóa trong hoàn cảnh chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Đây là thời kỳ kinh tế hàng hóa đã phát triển khá nhanh trên địa bàn Bình Phước với các hoạt động sản xuất kinh doanh, các cơ sở thương mại - dịch vụ phục vụ các yêu cầu quân sự và dân sự. Hệ thống giao thông nội vùng và liên vùng được củng cố và phát triển, đặc biệt là con đường huyết mạch nối liền Sài Gòn - Lộc Ninh, đến Bình Long, Phước Long và các địa điểm khác. Sự hiện diện của hai sân bay quân sự ở Lộc Ninh và Phước Long không chỉ đáp ứng yêu cầu “bình định” của chính quyền Sài Gòn, mà còn làm đa dạng hơn phương tiện giao thông ở Bình Phước.

Đặc điểm nổi bật của vùng đất Bình Phước thời kỳ 1954 - 1975 là: nơi đây diễn ra các cuộc chiến ác liệt, nơi đối đầu giữa chính quyền Sài Gòn với lực lượng quân đội chủ lực và quân địa phương của Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Do vậy, cư dân trên vùng đất Bình Phước thường biến động, đặc biệt là dân cư tại các trung tâm đô thị. Thời kỳ 1954 - 1975, dân số trên địa bàn Bình Phước có sự gia tăng đáng kể, với các hoạt động kinh tế tương đối đa dạng, tạo điều kiện kinh tế - xã hội cho việc hình thành các đô thị mới.

a. Đô thị Bình Long¹

Tỉnh Bình Long được thành lập ngày 22-10-1956, có tỉnh lỵ là An Lộc, diện tích là 2.334km², nằm ở phía bắc Sài Gòn (cách Sài Gòn khoảng

111km); đông và đông nam giáp tỉnh Phước Long, tây bắc giáp tỉnh Tây Ninh, tây nam giáp Campuchia, phía nam giáp tỉnh Bình Dương và phía bắc giáp Campuchia.

Tỉnh Bình Long, tại thời điểm năm 1967, có ba quận là An Lộc, Lộc Ninh và Chơn Thành, gồm 54 xã, 224 thôn, dân số khoảng 80.000 người (năm 1960 là 65.159 người).

Cơ cấu dân số tỉnh Bình Long tại thời điểm năm 1960

Đơn vị tính: người

Tổng số	65.195
<i>Phân theo giới tính:</i>	
- Nam	32.370
- Nữ	32.825
<i>Độ tuổi lao động: (16 tuổi - 45 tuổi)</i>	22.126
<i>Phân theo dân tộc:</i>	
- Kinh	45.787
- Thượng	15.163
- Miên, Lào	4.124
- Hoa	16
- Người Âu	105
<i>Phân theo thành phần:</i>	
- Buôn bán	1.946

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ủy ban thống nhất tỉnh Bình Long (năm 1969).
Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III
(tỉnh Bình Long)

1. Tổng hợp từ tài liệu Lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II và Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Các số liệu trên cho thấy, Bình Long là một tỉnh miền núi có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm tới 23% tổng số dân, tỷ lệ người làm nghề buôn bán so với số dân trong độ tuổi lao động là 8,8%.

Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Long bao gồm: *đường bộ* có quốc lộ số 14 và 13 (chạy xuyên qua tỉnh lỵ An Lộc và huyện lỵ Lộc Ninh) và các con đường có tính địa phương; *đường sắt* có đoạn từ Lộc Ninh, xuyên qua tỉnh lỵ An Lộc, đến Biên Hòa (song song với quốc lộ 13); *đường thủy* có hệ thống sông Bé, sông Sài Gòn và sông Thôn (chảy dọc gần biên giới phía tây và phía đông của tỉnh); *đường hàng không* có các sân bay Lộc Ninh, Minh Thạnh và Chơn Thành¹.

Cơ sở kinh tế của một đô thị chủ yếu phải là các hoạt động phi nông nghiệp, điều mà tỉnh Bình Long chưa thể đạt được trong giai đoạn 1954 - 1975 do điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tại Bình Long phần nào cũng thể hiện quá trình “tạo thị” trên địa bàn tỉnh thời kỳ này.

Báo cáo của chính quyền Sài Gòn tại Bình Long năm 1963 có ghi: “Hầu hết các cơ sở (công nghệ - TG) lớn đều nằm trong phạm vi các đồn điền cao su gồm những xưởng máy, sửa chữa xe tự động, rèn đúc các dụng cụ, biến thế, máy phát điện...”². Cũng theo báo cáo này, các cơ sở tiểu, thủ công nghiệp ở bên ngoài các đồn điền cao su không nhiều.

Số cơ sở tiểu, thủ công nghiệp và xưởng sửa chữa nhỏ tại Bình Long năm 1963

TT	Loại cơ sở	Số lượng	An Lộc	Lộc Ninh	Chơn Thành
1	Trại cưa máy	3	1	1	1
2	Nhà máy xay lúa	2	1	-	1
3	Nhà máy nước đá	2	2	-	-
4	Hầm đá xanh	4	4	-	-
5	Nhà máy xay đá	1	1	-	-
6	Trại mộc	12	6	6	-
7	Hiệu kim hoàn	6	4	2	-
8	Thợ bạc	6	4	2	-
9	Lò bánh mì	5	3	2	-
10	Lò bánh kẹo	2	1	1	-
11	Lò chén	2	-	2	-
12	Lò gạch	2	1	1	-
13	Lò than	8	-	4	4
14	Hiệu kem	3	2	1	-
15	Xưởng xe tự động	5	3	2	-
16	Trại làm guốc	2	2	-	-
17	Trạm xăng	2	1	1	-
18	Lò rèn	3	3	-	-
19	Hiệu giày dép	2	2	-	-
20	Sửa xe đạp, xe máy	9	7	2	-
21	Nha công	3	2	1	-
22	Giặt ủi	6	4	2	-
23	Tiệm may	56	40	16	-

Nguồn: Việt Nam Cộng hòa - Báo cáo tỉnh Bình Long năm 1963 về kinh tế - xã hội (Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II; ĐICH - 3439)

1. Tổng hợp từ báo cáo của Ủy ban Thống nhất về tỉnh Bình Long năm 1969, tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Báo cáo của Ủy ban Thống nhất về tỉnh Bình Long năm 1963, tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Bảng kê các sắc thuế gián thu tỉnh Bình Long năm 1967

Đơn vị tính: Đồng tiền miền Nam

Chương	Mục II. Các sắc thuế	Số thu 12-1967	Số thu từ đầu năm đến tháng trước	Cộng đến 23-12-1967
1	- Thuế sản xuất nội hóa 6%	136.886	2.211.531	2.348.417
	- Thuế 4% cũ	-	-	-
2	Cộng chương 1:	136.886	2.211.531	2.348.417
	- Thuế xa xỉ, cao lầu, tửu quán 10%	3.546	27.401	30.947
	- Thuế tiêu thụ nước đá	2.000	31.880	33.880
	- Thuế tiêu thụ thịt	31.682	380.340	412.022
	- Thuế tiêu thụ sản phẩm dầu lửa			
	- Thuế đặc biệt cao su tiêu thụ trong nước			
3	Cộng chương 2:	37.228	439.621	476.849
	- Thuế xa xỉ bảo vật quý kim	3.672	43.964	47.636
	- Thuế hí cuộc		750	750
4	Cộng chương 3:	3.672	44.714	48.386
	- Khoản phụ thu tế bản		750	750
	- Thuế xay lúa	1.204	7.675	8.879
	- Thuế đồ cân lường			
	- Thuế lưu hành xe tự động	1.000	1.050.583	1.051.583
	- Tiền phạt thuế gián thu	1.000	63.038	64.038
	- Thuế cho thuê phim chiếu bóng 6%			
	Cộng chương 4:	3.204	1.122.046	1.125.250
	Tổng cộng:	180.990	3.817.912	3.998.902

Nguồn: Bộ Tài chính - Ty thuế vụ Bình Long: Bảng kê các sắc thuế gián thu (đã thu trong tháng 12-1967). Tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (tỉnh Bình Long, số 6/MP/M)

Bảng kê các sắc thuế của Ty thuế vụ Bình Long năm 1967 có thể giúp chúng ta hình dung cụ thể hơn tình hình kinh tế ở tỉnh này.

Bảng trên cho thấy, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nguồn thu thuế gián thu là thuế sản xuất

nội hóa: (58,73%), đứng thứ hai là thuế lưu hành xe tự động (26,3%), đứng thứ ba là thuế tiêu thụ thịt (10,3%).

Trên địa bàn tỉnh Bình Long chỉ có các trường tiểu học và trường sơ cấp với số lượng học sinh ít.

Tình hình các trường công - tư tại Bình Long năm 1970

Trường	Trường tiểu học		Trường sơ học		Giáo viên		Cước chú
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh	Dạy trường tiểu học	Dạy trường sơ cấp	
Công lập	15	4.809	40	3.014	113	114	167
Tư thực	05	2.502	08	1.378	40	20	57
Tổng	20	7.311	48	4.392	153	134	224

Nguồn: Báo cáo “Nguyệt đề B” (7-1970) của tỉnh Bình Long (số 329-VP).

Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

b. Đô thị Phước Long

Tỉnh Phước Long được thành lập ngày 22-10-1956¹, là tỉnh nằm về phía tây bắc miền Đông Nam Bộ, phía đông giáp Quảng Đức - Lâm Đồng, tây giáp Bình Long, nam giáp tỉnh Phước Thành và Long Khánh, bắc giáp Campuchia; diện tích: 4.764km², có 6 huyện: Phước Bình (tỉnh lỵ), Đức Phong, Bó Đức, Phước Hòa, Đồng Xoài, Đôn Luân và 19 xã, 274 thôn².

Dân số toàn tỉnh năm 1967 là 48.000 người (năm 1960 là 41.965 người).

Cơ cấu dân số tỉnh Phước Long năm 1960

Đơn vị tính: người

Tổng số	41.965
<i>Phân theo giới tính:</i>	
- Nam	20.532
- Nữ	21.433
<i>Độ tuổi lao động (16-45 tuổi)</i>	20.720
<i>Phân theo thành phần dân tộc:</i>	23.154
- Kinh	18.787
- Thượng	9
- Hoa	14
- Người Âu	1
- Ngoại kiều khác	
<i>Phân theo nghề nghiệp:</i>	320
- Buôn bán	

Nguồn: Tổng hợp từ Ủy ban Thống nhất năm 1969 về tỉnh Phước Long, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III

Các số liệu trên cho thấy ở Phước Long thành phần dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ khá cao (44,77%), số người làm nghề buôn bán thấp, chỉ có 320 người.

Hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh Phước Long bao gồm đường quốc lộ 14 (cũ và mới), đường liên tỉnh 1, liên tỉnh 13, đường Morère và đường Gerbert. Đường thủy có sông Bé và các chi nhánh chảy qua tỉnh lỵ. Đường hàng không có sân bay Bù Đốp, Đa Kia, Thuận Lợi.

Đặc điểm kinh tế của tỉnh là phát triển thế mạnh nông - lâm nghiệp, các lĩnh vực công - thương nghiệp chưa phát triển. Tuy nhiên, trong thời kỳ 1954 - 1975, các chuyển biến về thương nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và một vài cơ sở công nghiệp cũng góp phần “tạo thị” trong quá trình đô thị hóa ở Phước Long.

Theo báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long vào tháng 5-1970 thì “Việc buôn bán đã trở nên sầm uất, giá sinh hoạt hạ nhiều vì đường bộ được lưu thông điều hòa, hàng hóa được đầy đủ, do đó mọi sinh hoạt dân chúng được bình thường và dễ dàng hơn mấy năm trước”³. Báo cáo này cho thấy một thực tế rất khác so với tình hình vào thời điểm tháng 11-1965, khi

1. Báo cáo Tỉnh trưởng tỉnh Phước Long, 4-5-1970, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2, 3. Báo cáo của Ủy ban Thống nhất về tỉnh Phước Long, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

cũng chính Tỉnh trưởng Phước Long nhận xét: “Việc buôn bán còn thừa thớt, hàng hóa đắt đỏ, giá sinh hoạt quá cao so với các nơi khác, vì hầu hết phải mua tại Sài Gòn, giá chuyên chở cao, phương tiện đi lại bằng đường bộ thường gặp trở ngại do Việt cộng đào đường đắp ụ, phá cầu. Tại tỉnh, việc buôn bán chưa phát triển, đến nay vì tình hình chiến sự, việc buôn bán chuyên chở khó khăn”¹.

Tại Phước Long, thời điểm tháng 4-1970, các cơ sở công, kỹ nghệ gồm²:

- Các xí nghiệp: 2 trại cưa máy, 1 máy xay lúa, 1 lò gạch, 1 máy phát điện.

- Cơ sở tiểu công nghiệp: 1 cơ sở mộc, 2 lò rèn, 4 tiệm hớt tóc, 2 tiệm sửa đồng hồ, 1 tiệm sửa radio, 1 lò bánh mì, 3 cơ sở giặt ủi, 10 tiệm may, 2 cơ sở nghề bạc, 2 tiệm sửa xe, 8 lò mổ.

Phước Long có Trường trung học công lập Nhất Linh và các trường tiểu học, sơ học.

Như vậy, đến trước năm 1975, trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay, tiến trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp. Các yếu tố “tạo thị” chỉ diễn ra đáng kể ở hai địa phương Bình Long và Phước Long, song chủ yếu là các điểm dân cư tập trung, các hoạt động quân sự và tiếp vận phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ - ngụy, các yếu tố kinh tế khác của một đô thị còn hết sức hạn chế.

4. Thời kỳ sau năm 1975

a. Giai đoạn 1975 - 1996

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30-4-1975, địa bàn Bình Phước lúc này là một bộ phận cấu thành của tỉnh Sông Bé. Bình Phước bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Toàn tỉnh Sông Bé gồm 14 huyện, trong đó có các huyện thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay như Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành, Bù Đốp (Bố Đức trước đây), Đồng Xoài (Đôn Luân cũ), Bù Đăng (đổi tên từ Đức Phong), Phước Bình và Phú Giáo³. Trong giai

đoạn 1976 - 1988, việc sáp nhập, chia tách các đơn vị hành chính thuộc địa bàn Bình Phước ngày nay diễn ra như sau⁴:

- Năm 1977, lập huyện Bình Long trên cơ sở hợp nhất ba huyện Lộc Ninh, Hớn Quản và Chơn Thành; lập huyện Phước Long trên cơ sở hợp nhất các huyện Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng; lập huyện Đồng Phú trên cơ sở hợp nhất hai huyện Đồng Xoài và Phú Giáo.

- Năm 1978, huyện Bình Long được chia thành hai huyện Bình Long và Lộc Ninh.

- Năm 1988, lập lại huyện Bù Đăng.

Thời gian này cũng là quá trình hình thành các thị trấn huyện lỵ ở Bình Phước hiện nay như An Lộc, Đồng Xoài, Lộc Ninh, Đức Phong, Phước Bình.

Dân cư trên địa bàn Bình Phước thời kỳ 1975 - 1996 cũng có những thay đổi lớn, theo hướng gia tăng dân số cơ học do quá trình công nghiệp hóa và chính sách di dân của Chính phủ. Chỉ tính riêng trong hai năm 1975 - 1976, huyện Đồng Xoài đã tiếp nhận 25.000 người từ Thành phố Hồ Chí Minh đến xây dựng các khu kinh tế mới⁵. Ở tỉnh Sông Bé thời kỳ này, đồng bào các dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở các huyện thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay, như Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú và Bù Đăng. Đến cuối thập niên 1980, đồng bào dân tộc ở Bình Phước có khoảng 12.620 hộ, với 67.625 người, trong đó có 15 hộ thuộc thành phần dân tộc ít người, cư trú phân tán theo từng buôn, sóc, sống đan xen với người Kinh ở 52 xã thuộc 5/9 huyện, thị của tỉnh⁶.

Sự gia tăng dân số tại Bình Phước gắn với những thay đổi trong cơ cấu ngành nghề lao

1. Báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long ngày 4-5-1970, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

2. Báo cáo của Tỉnh trưởng Phước Long ngày 10-11-1965, tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

3,4,5. Xem: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước.

6. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (1975 - 2005). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.180.

động và đời sống của người dân. Đội ngũ công chức, viên chức tham gia bộ máy chính quyền, đoàn thể trong tỉnh tăng lên đáng kể; sự phát triển bước đầu của các cơ sở công nghiệp, thương mại - dịch vụ cũng thu hút một lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Đồng bào các dân tộc thiểu số được chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm, như ở một số địa phương thuộc Đồng Phú, Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, nhiều đồng bào được tuyển vào làm công nhân cao su. Đây là chuyển biến có ý nghĩa to lớn so với tập quán làm ăn lạc hậu từ lâu đời của bà con dân tộc thiểu số.

Sự gia tăng nhanh chóng dân số cả về lượng và chất là yếu tố quan trọng để “tạo thị” và là điều kiện thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Bình Phước. Thời kỳ 1975 - 1996, công cuộc phát triển kinh tế của Bình Phước gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội cả tỉnh Sông Bé và trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn trước đổi mới (1975 - 1985) và sau giai đoạn đổi mới (1986 - 1996). Giai đoạn đầu là những năm tỉnh Sông Bé phải nỗ lực để khắc phục hậu quả 30 năm chiến tranh, đối phó trực tiếp với cuộc chiến tranh biên giới phía Tây Nam và nhiều khó khăn khác của một tỉnh có điểm xuất phát thấp về kinh tế, vì mục tiêu ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Giai đoạn 1986 - 1996, đặc biệt là những năm 1991 - 1996, nền kinh tế tỉnh Sông Bé đã có bước phát triển vượt bậc, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây cũng là thời gian đô thị hóa ở tỉnh có bước phát triển “bùng nổ”.

Dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình đô thị hóa ở Bình Phước thời kỳ 1975 - 1996 có một số đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, đô thị hóa ở các huyện phía bắc Sông Bé (Bình Phước ngày nay) chỉ thực sự được đẩy mạnh từ cuối thập niên 1980 do trình độ kinh tế - xã hội còn thấp, cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp.

Thứ hai, bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với sự bứt phá trong tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Sông Bé nói chung, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng được đẩy mạnh ở các địa bàn thuộc tỉnh Bình Phước, qua đó “đô thị hóa” ngày càng rõ nét. Đây là giai đoạn các thị xã, thị trấn thuộc tỉnh Bình Phước được đẩy mạnh quy hoạch, đầu tư phát triển, dân cư ngày càng tăng.

Thứ ba, cùng với việc củng cố và phát triển các đơn vị hành chính, các tổ chức kinh tế - xã hội, thì việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật - yếu tố nền tảng cho hệ thống hạ tầng đô thị - được tỉnh Sông Bé đẩy mạnh.

Trong các năm 1989 - 1994, tỉnh Sông Bé đã nâng cấp và sửa chữa hàng trăm kilômét đường nhựa liên tỉnh, liên huyện, đường sỏi đá đến 131/132 xã nông thôn và hàng trăm mét cầu phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân; hiện đại hóa một bước ngành bưu điện, bảo đảm giao thông liên lạc trong và ngoài nước¹. Riêng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, thời gian này tỉnh Sông Bé đã “chú trọng xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh tại các huyện phía bắc như hồ thủy lợi Đắc Tôn, đường điện hạ thế Phước Long, điện lưới 15KV tại thị trấn Đồng Xoài, lưới điện trung thế huyện Bù Đăng. Xây dựng các trung tâm kế hoạch hóa gia đình liên xã, các trường dân tộc nội trú, đường nhựa Phú Giáo - Đồng Xoài, đường nông thôn ở Lộc Hòa, Lộc Hưng, Tà Thiết, Đức Hạnh, Đắc O...”². Các cơ sở hạ tầng này hết sức quan trọng, tạo nên “xương cốt” cho việc hình thành các đô thị trên địa bàn Bình Phước.

Thứ tư, trong thời kỳ này, cơ cấu kinh tế các địa phương phía bắc tỉnh Sông Bé (địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay) cũng có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé: *Báo cáo kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ IV (1989 - 1994)*.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (1975 - 2005)*, Sđd, tr.218-219.

Cơ cấu kinh tế tỉnh Sông Bé

Đơn vị tính: %

Năm	Nông - lâm nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1990	63,84	10,35	25,81
1995	49,0	25,5	25,5

Một số cơ sở công nghiệp có quy mô lớn đã hình thành ở các huyện phía bắc tỉnh Bình Phước như: chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, khai thác đá xây dựng, thủy điện, sản xuất dừa tre xuất khẩu. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đã có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là sự gia tăng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của tỉnh Sông Bé giai đoạn 1976 - 1996

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1976	1985	1990	1995	1996
1	Dân số trung bình	1.000 người	601,8	774,7	978,1	1.166,3	1.207,1
2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	23,6	22,9	22,8	22,1	21,4
3	Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	1.000 người	216,0	319,8	393,7	544,7	563,7
4	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP, giá cố định năm 1989)	Triệu đồng	-	290.074	360.188	837.078	1.011.222
5	Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá cố định năm 1989)	Tỷ đồng	74,2	217,8	257,7	439,3	499,3
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	70,2	187,2	215,2	341,3	393,7
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	4,0	30,6	42,5	98,0	105,6
6	Giá trị sản xuất lâm nghiệp (giá cố định năm 1989)	Tỷ đồng	-	30,2	22,6	16,3	12,6
7	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định năm 1989)	Tỷ đồng	13,79	62,05	84,0	481,6	692,9
	- Trung ương	Tỷ đồng	5,62	19,81	27,6	74,1	98,5
	- Địa phương	Tỷ đồng	8,17	42,24	56,4	407,5	594,4
8	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	-	-	8,05	189,3	254,3
9	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	-	-	4,83	112,2	207,1
10	Thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	4,44	272,8	55.871	677.528	858.831
11	Chi ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2,31	158,6	49.247	398.746	460.110
12	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn	5,4	25,4	21,4	31,7	51,9
13	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu hành khách	80,9	159,5	218,8	390,9	438,5
14	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	-	-	1	23	51
15	Vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD	-	-	1,02	139,53	466,3
16	Vốn bình quân một dự án đầu tư nước ngoài	Triệu USD	-	-	1,02	6,07	9,1
17	GDP bình quân/người (giá thực tế)	Ngàn đồng	0,06	2,90	468,0	2.702	3.312
18	Số học sinh phổ thông/1 vạn dân	Học sinh	1.530	2.075	1.810	2.121	2.221
19	Số y, bác sĩ/1 vạn dân	Người	2	8	8	8	8
20	Giường bệnh/1 vạn dân	Giường	23	28	18	13	13

Nguồn: Báo cáo số 59/BC-UB ngày 31-12-1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé về tình hình kinh tế - xã hội năm 1996

Những chuyển biến tích cực của nền kinh tế tạo điều kiện cho quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước có bước phát triển nhanh chóng.

Thứ năm, sự phát triển tích cực của nền kinh tế đã thúc đẩy các yếu tố hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn Bình Phước. Hệ thống y tế, giáo dục được đầu tư, nâng cấp; việc khám chữa bệnh cho người dân được cải thiện hơn trước; số trẻ đến trường và học sinh các cấp tăng qua các năm và được chính quyền các cấp quan tâm.

b. Thời kỳ 1997 - 2013

Từ khi tách khỏi tỉnh Sông Bé (năm 1997), tỉnh Bình Phước đã đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn liền với quá trình đô thị hóa.

Đơn vị hành chính tỉnh Bình Phước (đến 31-12-2013)

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Số nhân khẩu (người)
1	Thị xã Phước Long	118,84	48.028
2	Thị xã Đồng Xoài	167,70	88.244
3	Thị xã Bình Long	126,29	58.752
4	Huyện Bù Gia Mập	1.736,12	163.624
5	Huyện Lộc Ninh	853,95	114.307
6	Huyện Bù Đốp	376,49	53.642
7	Huyện Hớn Quản	664,37	97.345
8	Huyện Đồng Phú	936,22	88.450
9	Huyện Bù Đăng	1.501,72	139.934
10	Huyện Chơn Thành	389,84	69.506
	Tổng cộng	6.871,54	921.832

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013

Về phương diện hành chính, khi mới được tái lập (1-1-1997), tỉnh Bình Phước gồm 5 huyện ở bắc Sông Bé, bao gồm: Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long, Bù Đăng và Đồng Phú. Ngày 1-9-1999, thị xã Đồng Xoài được thành lập. Ngày 20-2-2003, huyện Chơn Thành và Bù Đốp được thành lập. Đến năm 2013, tỉnh Bình Phước có 10 huyện, thị.

Đến thời điểm năm 2014, các đô thị được công nhận tại Bình Phước bao gồm ba thị xã và năm thị trấn: thị xã Đồng Xoài - đô thị loại III, thị xã Bình Long và thị xã Phước Long - đô thị loại IV, thị trấn Lộc Ninh, Chơn Thành, Thanh Bình, Đức Phong và Tân Phú - đô thị loại V. Đô thị Tân Khai huyện lỵ Hớn Quản và đô thị Phú Nghĩa huyện lỵ Bù Gia Mập tuy chưa thành lập thị trấn nhưng đã được công nhận là đô thị loại V.

Về sự gia tăng dân số và cơ cấu dân cư, từ khi tái lập tỉnh, dân số của Bình Phước tiếp tục gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là tại các thị xã, thị trấn.

Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị - nông thôn

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị - nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2000	675.186	340.493	334.693	100.635	574.551
2010	888.210	448.270	439.940	149.130	739.080
2011	901.568	455.021	446.547	151.464	750.104
2012	911.244	459.913	451.331	153.181	758.063
2013	921.832	465.265	456.567	155.054	766.778
Cơ cấu (%)					
2000	100	50,43	49,57	14,90	85,10
2010	100	50,47	49,53	16,79	83,21
2011	100	50,47	49,53	16,80	83,20
2012	100	50,47	49,53	16,81	83,19
2013	100	50,50	49,50	16,82	83,18

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013

Trong 10 năm (2000 - 2010), dân số tỉnh Bình Phước đã tăng 31,55%; từ năm 2011 đến năm 2013, mức tăng giảm mạnh (dưới 1,5%/năm). Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn khá cao chứng tỏ mức độ đô thị hóa của tỉnh Bình Phước còn thấp. Trong 13 năm, tỷ lệ dân số ở thành thị chỉ tăng từ 14,90% lên 16,82%.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay, các dân tộc thiểu số chiếm một tỷ lệ khá lớn, điều này cũng làm đa dạng hơn cơ cấu dân cư Bình Phước. Xét về mặt văn hóa, đây là nét độc đáo của đô thị Bình Phước.

Dân số Bình Phước chia theo thành phần dân tộc

Đơn vị tính: Người

Tổng số: 927.126 người					
Trong đó:		Tỷ lệ (%)			Tỷ lệ (%)
Kinh	744.333	80,21	Hmông	622	0,067
Tày	24.652	2,66	Chăm	603	0,065
Hoa	10.368	1,12	Mnông	9.126	0,98
Khmer	16.531	1,78	Xtiêng	86.713	9,35
Mường	2.635	0,28	Dân tộc	6.923	0,74
Nùng	24.620	2,65	khác		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013 và tính toán của tác giả

Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thời kỳ 1997 - 2013, tỉnh Bình Phước đã đạt được những thành tựu khá ấn tượng. Đây là điều kiện để quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh.

GDP trên địa bàn (giá so sánh năm 1994)

Năm	GDP (Tỷ VND)	Tốc độ tăng GDP (%)	Cơ cấu (%)		
			Nông lâm thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1996	1.201,5	-	73,64	3,41	22,94
1997	1.311,3	9,14	73,12	3,90	22,98
1998	1.423,6	8,56	67,93	8,90	23,17
1999	1.558,3	9,47	65,42	11,20	23,38
2000	1.711,8	9,85	63,69	12,42	23,89
2001	1.894,3	10,66	63,55	12,25	24,20
2002	2.192,9	15,76	62,41	12,51	25,08
2003	2.475,5	12,89	62,21	12,64	25,15
2004	2.847,1	15,01	59,48	15,27	25,25
2005	3.273,6	14,98	56,66	18,04	25,30
2006	3.744,1	14,37	54,51	19,86	25,63
2007	4.293,8	14,68	53,03	21,34	25,64
2008	4.889,7	13,88	51,56	22,38	26,06
2009	5.387,3	10,18	49,97	23,62	26,41
2010	6.083,4	12,92	47,21	25,73	27,06
2011	6.885,5	13,18	45,35	28,12	26,52
2012	7.672,9	11,44	43,01	31,10	25,68
2013	8.401,84	9,59	41,24	31,69	26,92

Nguồn: Số liệu thống kê Kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước 1996 - 2013

Có thể thấy:

- Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Phước luôn duy trì ở tỷ lệ khá cao, từ 8,5%/năm trở lên, đặc biệt giai đoạn 2001 - 2012 tăng trưởng đạt hai con số.

- Quy mô GDP theo giá cố định năm 1994, trong vòng 18 năm (1996 - 2013) đã tăng gấp

7 lần, từ 1.201,5 tỷ đồng năm 1996 tăng lên 8.401,84 tỷ đồng năm 2013.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Phước có sự chuyển dịch quan trọng, từ một tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp, trong vòng 14 năm đã chuyển thành một tỉnh có tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đáng kể, thể hiện nền kinh tế đã chuyển dịch khá nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đáng chú ý là, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP tăng lên nhanh chóng: từ 3,41% năm 1996 đã tăng lên 31,69% năm 2013. Tuy nhiên, tỉnh Bình Phước vẫn có tỷ trọng nông - lâm nghiệp khá lớn (41,24% năm 2013), dịch vụ chỉ chiếm 26,92% và khu vực công nghiệp - xây dựng vẫn ở tỷ lệ thấp nhất trong cơ cấu GDP. Điều này chứng tỏ trình độ công nghiệp và đô thị hóa ở tỉnh Bình Phước

còn ở mặt bằng tương đối thấp so với các địa phương khác ở Đông Nam Bộ.

Về phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trong giai đoạn 1997 - 2013, Bình Phước là địa phương nhận được sự quan tâm đặc biệt của Trung ương và cùng với sự nỗ lực của chính quyền địa phương nhằm nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông, kết cấu hạ tầng như điện, nước, bưu chính viễn thông, các cơ sở đào tạo, y tế, công sở trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2005 đến năm 2013, tổng đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh đã tăng từ 2.236 tỷ đồng lên 12.897,79 tỷ đồng (giá năm 2013), gấp 5,77 lần. Từ năm 2010 năm 2013, nhiều công trình, hạng mục công trình xây dựng tại tỉnh đã được hoàn thành, góp phần quan trọng vào việc phát triển hệ thống hạ tầng đô thị và phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Bình Phước.

Một số công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong giai đoạn 2010 - 2013

TT	Công trình, hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 200KV	km	52,0	718	123	208
2	Bể chứa nước sạch	m ³	47.741	30	-	20
3	Tuyến ống cấp nước	km	1	280	3	5
4	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	km	447	99	44	70
5	Nhà xưởng sản xuất	m ²	48.415	12.289	1.210	1.936
6	Nhà dùng cho thương mại	m ²	6.373	3.290	370	599
7	Nhà biệt thự	m ²	-	8.220	2.102	2.943
8	Công trình giáo dục	m ²	52.129	72.243	29.611	47.081
9	Công trình y tế	m ²	19.487	16.129	5.447	8.715
10	Công trình thể thao trong nhà	m ²	18.630	1.188	1.234	1.925
11	Công trình văn hóa	m ²	6.965	5.024	1.942	3.088
12	Công trình thông tin, truyền thông	m ²	1.207	713	61	99
13	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m ²	73.463	66.713	53.367	84.320
14	Công trình nhà không để ở khác	m ²	37.079	115.098	117.852	201.527

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013, tr.90, 91, 92

Trong các năm 2010 - 2013, hệ thống hạ tầng tại tỉnh Bình Phước được đầu tư và gia tăng đáng kể, đặc biệt là các công trình giáo dục, y tế, nhà xưởng, hệ thống điện và bưu chính viễn thông.

Quá trình đô thị hóa gắn với thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Bình Phước thời kỳ 1997 - 2013 đã đạt được những bước tiến lớn trong cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh so với mặt bằng chung ở vùng Đông Nam Bộ tuy chưa cao, nhưng đã được nâng lên nhanh chóng.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm	2010	2012
Tổng số	1.525,70	2.217.62
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>		
- Thành thị	1.843,39	2.687,80
- Nông thôn	1.461,72	2.154,44
<i>Phân theo nguồn thu</i>		
- Tiền lương, tiền công	514,10	802,14
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	640,80	1.002,94
- Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	270,30	313,44
- Thu từ nguồn khác	100,50	99,10

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013

Tỷ lệ nghèo trong dân cư tỉnh Bình Phước những năm gần đây tiếp tục giảm: năm 2010 là: 9,40%; năm 2011: 9,13%; năm 2012: 7,81% và năm 2013 là 7,10%. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất trong toàn tỉnh tại thời điểm năm 2012 là 6,74 lần.

Thành công nổi bật của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa ở tỉnh Bình Phước là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống y tế, giáo dục:

Về y tế, nếu năm 1997, tỉnh Bình Phước mới có 71 cơ sở y tế (trong đó có 5 bệnh viện), thì đến năm 2013 đã tăng lên 128 cơ sở y tế (trong đó có 12 bệnh viện). Cũng trong thời kỳ này, số cán bộ y tế tăng từ 894 người lên 2.449 người, số bác sĩ trên 1 vạn dân tăng từ 2,1 người (năm 1997) lên 6,0 người (năm 2013).

Về giáo dục, tại thời điểm mới tái lập tỉnh, Bình Phước chỉ có 33 trường mẫu giáo, mầm non, 160 trường phổ thông, trong đó: 98 trường tiểu học, 8 trường phổ thông cơ sở, 42 trường trung học cơ sở, 12 trường phổ thông trung học. Đến năm 2013, tỉnh Bình Phước đã có 158 trường mẫu giáo, mầm non và 310 trường phổ thông, trong đó: 172 trường tiểu học, 8 trường phổ thông cơ sở, 97 trường trung học cơ sở, 8 trường phổ thông trung học và 25 trường trung học phổ thông¹. Bình Phước đã hoàn thành xóa nạn mù chữ và phổ cập bậc giáo dục tiểu học từ năm 2008 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở từ năm 2011.

II. HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đô thị hóa ở tỉnh Bình Phước trải qua nhiều giai đoạn với nhiều biến động của lịch sử, song nhìn chung quá trình này diễn ra muộn hơn và tốc độ chậm hơn so với các địa phương khác ở vùng Đông Nam Bộ.

1. Quy mô và mức độ đô thị hóa

Tỉnh Bình Phước tính đến năm 2013 có 8 đô thị với đặc điểm và tính chất được thể hiện qua bảng dưới đây.

1. Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 1997 - 2013, web: cucthongkebinhphuoc.com.

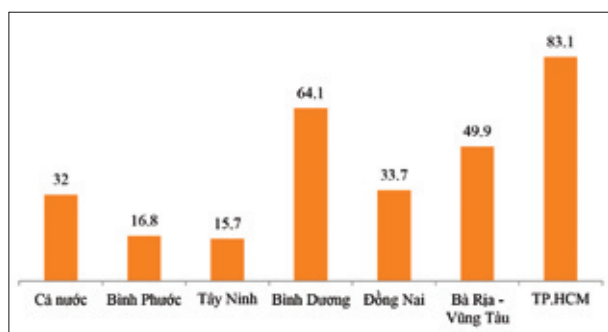
Đặc điểm và tính chất các đô thị tại tỉnh Bình Phước

TT	Tên đô thị	Diện tích (km ²)		Dân số (người)			Tính chất sản xuất	Tính chất đô thị
		Tổng số	Nội thị	Tổng	Nội thị	Ngoại thị		
1	Thị xã Đồng Xoài	167,70	36,33	89.247	57.292	31.955	Tổng hợp	Tỉnh lỵ
2	Thị xã Phước Long	118,84	67,09	48.251	38.530	9.721	Tổng hợp	Trung tâm khu vực
3	Thị xã Bình Long	126,29	84,79	58.719	34.168	24.551	Tổng hợp	Trung tâm khu vực
4	Thị trấn Lộc Ninh	7,79		10.296			Hành chính - Dịch vụ	Huyện lỵ
5	Thị trấn Chơn Thành	31,94		15.124			Hành chính - Dịch vụ	Huyện lỵ
6	Thị trấn Thanh Bình (Bù Đốp)	14,51		7.563			Hành chính - Dịch vụ	Huyện lỵ
7	Thị trấn Tân Phú (Đồng Phú)	32,90		8.543			Hành chính - Dịch vụ	Huyện lỵ
8	Thị trấn Đức Phong (Bù Đăng)	10,10		8.603			Hành chính - Dịch vụ	Huyện lỵ

Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước;
Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước năm 2012

Mức độ đô thị hóa ở Bình Phước nhìn chung còn thấp, tỷ lệ dân số sống ở đô thị chỉ mới đạt 16,81% (năm 2012) và 16,88% (năm 2013), thấp hơn so với các địa phương ở Đông Nam Bộ và cũng thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa trung bình của cả nước.

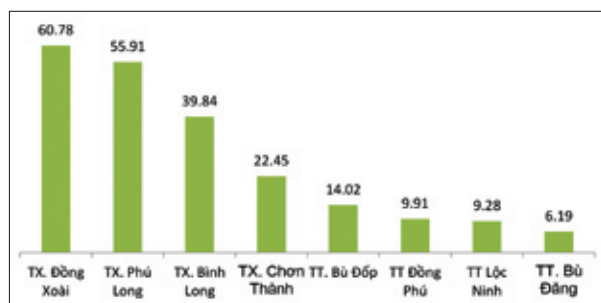
Tỷ lệ đô thị hóa của Bình Phước so với cả nước và vùng Đông Nam Bộ - 2012



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

So với các địa phương tại tỉnh Bình Phước, mức độ đô thị hóa cao nhất là ở các thị xã Đồng Xoài, Phước Long và Bình Long. Đây là các đô thị đã có quá trình đô thị hóa từ trước năm 1975, riêng thị xã Đồng Xoài là tỉnh lỵ của Bình Phước từ khi tái lập tỉnh năm 1997, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh trong thời gian gần đây và có quy mô đô thị hóa cao nhất tại Bình Phước.

Tỷ lệ đô thị hóa ở các huyện thị tại Bình Phước năm 2013 (Đơn vị tính %)



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013 (7-2014)

Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu dân cư tỉnh Bình Phước là: không chỉ là một địa phương có nhiều dân tộc cùng sinh sống, mà Bình Phước còn là một nơi “đất lành chim đậu”, với số lượng người dân khá lớn từ các địa phương khác tới sinh sống qua các thời kỳ. Sau năm 1975, thời điểm người dân di cư đến Bình Phước nhiều nhất là các năm 1976 - 1980 và 1994 - 1999. Bên cạnh đó, tình hình di dân trong nội tỉnh cũng cho thấy sự thay đổi trong cơ cấu dân cư đô thị và nông thôn gắn với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Số người di cư và tỷ suất di cư dựa theo tình trạng dân cư tại Bình Phước giai đoạn 1999 - 2009

Cấp hành chính/ Địa lý	Số người di cư (người)		Số người không di cư (người)		Tỷ suất di cư (‰)	
	Năm 1999	Năm 2009	Năm 1999	Năm 2009	Năm 1999	Năm 2009
Di cư trong huyện	7.622	15.344	565.479	769.542	13,30	19,55
Di cư giữa các huyện	4.616	7.284	565.817	777.602	8,05	9,28
Di cư giữa các tỉnh	67.153	36.045	537.056	748.844	117,17	45,92

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009, dẫn theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

2. Hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch đất đô thị

Bình Phước là một tỉnh có thế mạnh về nông - lâm nghiệp. Điều này thể hiện qua hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh như sau:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2013

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Tổng số	687.154,30	100,00
	Đất nông nghiệp	618.864,77	90,06
	- Đất sản xuất nông nghiệp	440.698,42	64,13
	Đất trồng cây hằng năm	13.627,04	1,98
	Đất trồng cây lâu năm	427.071,38	62,15
	- Đất lâm nghiệp có rừng	175.986,77	25,61
	- Đất nuôi trồng thủy sản	1.688,86	0,25
2	Đất phi nông nghiệp	67.459,42	9,82
	- Đất ở	6.357,34	0,93
	- Đất chuyên dụng	49.588,75	7,22
	- Đất sông suối và mặt đất chuyên dùng	10.639,07	1,54
3	Đất chưa sử dụng	830,11	0,12

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013

Bảng trên cho thấy, đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bình Phước chiếm đến 64,13% tổng diện tích đất đai, trong đó phần lớn là đất trồng cây lâu năm (62,15% tổng diện tích). Đất lâm nghiệp có rừng chiếm đến 25,61% tổng diện tích đất toàn tỉnh. Trong khi đất trồng lúa của toàn tỉnh chỉ có 9.017,97ha, chiếm 1,31% tổng diện tích đất của tỉnh. Đặc điểm này cho thấy, quỹ đất cho phát triển đô thị ở Bình Phước còn khá lớn, diện tích phát triển đô thị có khả năng tăng từ 2 - 3 lần, mà không ảnh hưởng đến quỹ đất trồng cây lương thực.

Theo định hướng sử dụng đất của tỉnh Bình Phước, quỹ đất để phát triển các công trình đô thị và phát triển công nghiệp ở Bình Phước khá lớn¹:

1. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, Tlđđ, tr.88.

Chính phủ đã đồng ý để Bình Phước xây dựng 8 khu công nghiệp tập trung với diện tích 5.244ha; thành lập 4 cụm công nghiệp với diện tích 203,28ha; phát triển 33 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị với diện tích 1.244ha. Phần lớn các diện tích này được lấy từ quỹ đất trồng cây cao su, thuận lợi cho phát triển công nghiệp về vị trí địa lý, thị trường.

Tỉnh Bình Phước cũng có chủ trương xây dựng và phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ gắn với phát triển đô thị như: Dự án phát triển kinh tế và du lịch sinh thái Bù Gia Mập với diện tích khoảng 19.000ha; Dự án khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp Đồng Phú với diện tích 14.531ha tại Đồng Phú.

3. Hình thái phát triển đô thị và điểm dân cư ở Bình Phước

Từ thời phong kiến nhà Nguyễn, đặc biệt từ khi thực dân Pháp xâm lược và thực hiện khai thác thuộc địa, các đô thị ở Bình Phước được hình thành gắn liền với các tuyến đường quốc lộ huyết mạch:

- Quốc lộ 13 có thị trấn Chơn Thành, thị xã Bình Long, thị trấn Lộc Ninh.

- Quốc lộ 14 có thị trấn Chơn Thành, thị xã Đồng Xoài, thị trấn Đức Phong.

- Đường tỉnh 741 có thị trấn Tân Phú, thị xã Đồng Xoài và thị xã Phước Long.

Các trục đường chính trên có vai trò liên kết giữa các địa phương của vùng Đông Nam Bộ, nối liền Bình Phước với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, khu vực Tây Nguyên và biên giới Campuchia.

Việc hình thành đô thị ở Bình Phước phát triển theo tuyến giao thông và là trung tâm

khu vực, kết nối với các đô thị và các địa phương khác, trong đó thị xã Đồng Xoài và thị trấn Chơn Thành nằm trên ngã tư của hệ thống giao thông liên tỉnh, thị trấn Bù Đốp là cầu nối với biên giới Campuchia và các địa phương khác.

Do trình độ phát triển công nghiệp chưa cao, nên dân cư đô thị ở Bình Phước có quy mô tương đối nhỏ. Cư dân đô thị là lực lượng lao động phi nông nghiệp, có vai trò là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội ở các đô thị, cũng như làm gia tăng nhu cầu phát triển đô thị.

Dân số nội thị Bình Phước

Đơn vị tính: người

Huyện, thị	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Thị xã Đồng Xoài	33.706	51.346	52.125	52.721	53.636
Huyện Đồng Phú	-	8.467	8.611	8.708	8.770
Thị xã Phước Long	19.858	25.872	26.264	26.563	26.851
Huyện Bù Gia Mập	19.858	-	-	-	-
Huyện Lộc Ninh	9.503	10.206	10.379	10.496	10.610
Huyện Bù Đốp	9.503	7.245	7.356	7.438	7.518
Huyện Bù Đăng	4.728	8.341	8.472	8.569	8.661
Huyện Bình Long	32.840	22.622	22.994	23.252	23.407
Huyện Hớn Quản	32.840	-	-	-	-
Huyện Chơn Thành	32.840	15.031	15.263	15.434	15.601
Tổng	100.635	149.130	151.464	153.181	155.054

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước:

Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013

4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị

Hạ tầng kỹ thuật được coi là “xương sống” của đô thị, phản ánh tính hiện đại và khả năng

cạnh tranh của một đô thị. Các đô thị ở Bình Phước, kể từ khi tái lập tỉnh đến nay được đầu tư và phát triển khá mạnh về hạ tầng kỹ thuật. Dưới đây là một số nét khái quát về hệ thống giao thông vận tải, điện, nước, bưu chính viễn thông.



Một góc thị xã Đồng Xoài

Ảnh: Anh Đức

a. Hệ thống giao thông - vận tải

- Giao thông đường bộ

+ Đường liên tỉnh: quốc lộ 13, quốc lộ 14;
+ Hệ thống đường tỉnh, gồm 14 tuyến đường nối liền các điểm dân cư trên địa bàn tỉnh. Trong các tuyến đường này, đường tỉnh 741 có vị trí rất quan trọng, chạy gần như song song với quốc lộ 13, kết nối với nhiều tuyến đường khác và là tuyến ngắn nhất về Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hệ thống đường huyện, gồm 123 tuyến với chiều dài 927,3km, kết nối từ tỉnh lỵ đến trung tâm các xã.

+ Hệ thống đường đô thị có tổng chiều dài 401,4km nối liền các địa bàn nội thị, huyện thị trong tỉnh, tỷ lệ nhựa hóa đạt 66,2%.

Hệ thống đường đô thị tỉnh Bình Phước¹

Huyện, thị	Số tuyến	Chiều dài (km)	Tỷ lệ nhựa hóa (%)
Thị xã Đồng Xoài	74	140,3	71,1
Thị xã Bình Long	46	29,5	83,7
Thị xã Phước Long	20	117,4	74,4
Huyện Đồng Phú	48	21,9	14,2
Huyện Lộc Ninh	21	34,9	46,2
Huyện Bù Đăng	29	18,0	77,2
Huyện Bù Đốp	20	26,6	39,1
Huyện Chơn Thành	6	13,1	80,2
Tổng cộng:	264	401,7	66,2

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

Về phương tiện vận tải, các phương tiện vận tải đường bộ đã tăng nhanh chóng, nếu năm 2000 Bình Phước có 20.054 phương tiện (trong đó có 1.734 ô tô chở khách, 1.623 ô tô chở hàng), thì năm 2011 đã tăng lên 409.024 phương tiện (trong đó có 6.465 ô tô chở khách và 7.062 ô tô chở hàng), tức tăng gấp 20,4 lần².

Bình Phước có 7 bến xe khách trên địa bàn, bao gồm: Bến xe khách Trường Hải Bình Phước; Bến xe khách Bù Đăng; Bến xe khách Thành Công thị xã Phước Long; Bến xe Bù Đốp; Bến xe Lộc Ninh; Bến xe khách Bình Long; Bến xe khách Chơn Thành.

Số lượng và hàng hóa vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước gia tăng nhanh chóng qua các năm. Nếu năm 2000, số lượt khách vận chuyển trên địa bàn là 2.626,0 nghìn người, thì đến năm 2013 đã đạt 8.453,4 nghìn người, tăng gấp 3,2 lần. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn từ năm 2000 đến năm 2013 cũng tăng gấp 3,6 lần, từ 489,0 nghìn tấn năm 2000 tăng lên 1.756,4 nghìn tấn năm 2013.

1. Chưa tính Hớn Quản và Bù Gia Mập.

2. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, Tlđd, tr.71 - 72.

- Giao thông đường thủy:

Tỉnh Bình Phước có hệ thống sông ngòi khá nhiều như sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng, sông Mã Đà..., tuy nhiên, do địa hình dốc nên đường thủy chưa phát triển. Hiện tại, hệ thống sông ngòi của tỉnh chỉ mới phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và du lịch.

- Giao thông đường không:

Tỉnh Bình Phước trước năm 1975 là địa bàn chiến tranh ác liệt, do vậy các sân bay quân sự đã được chính quyền Sài Gòn xây dựng như sân bay Lộc Ninh, sân bay Long Thành.

Đến nay, Bình Phước chưa phát triển đường hàng không do hạn chế về vị trí địa lý và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b. Hiện trạng cung cấp nước

Đến thời điểm năm 2013, Bình Phước có 7 nhà máy cấp nước tại 6 đô thị (Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, An Lộc, Đức Phong, Lộc Ninh) và một thị tứ là Phú Riềng, đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho các đô thị. Các đô thị khác như Bù Đốp, Đồng Phú, Chơn Thành chưa có nhà máy cấp nước.

Tại các khu công nghiệp, Bình Phước đã xây dựng nhà máy nước ngầm cung cấp nước cho Khu công nghiệp Minh Hưng 3, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc. Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú hiện sử dụng nước do Nhà máy nước Đồng Xoài cung cấp. Các khu công nghiệp khác đang khai thác nước ngầm để phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Bình Phước đang tiếp tục cải thiện nhu cầu nước bền vững cho các đô thị và vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh.

c. Hiện trạng cung cấp điện

Bình Phước là địa phương có tiềm năng về thủy điện. Hiện nay, thông qua mạng lưới điện quốc gia, điện lực tỉnh Bình Phước đã đáp ứng cơ bản nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hiện trạng các nhà máy thủy điện trên địa bàn Bình Phước

Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Sản lượng điện bình quân (triệu kW/h)
Thủy điện Thác Mơ	2 tổ máy x 75 MW	610
Thủy điện Cần Đơn	2 tổ máy x 36 MW	294,4
Thủy điện Srok Phu Miêng	2 tổ máy x 25,5 MW	276,99
Thủy điện Đắc Glun	18 MW	72
Thủy điện Bù Ca Mau	4 MW	16
Thủy điện Đắc U	2,4MW	9,6
Tổng cộng	279,4 MW	1.347,39

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

Ngoài thủy điện, Bình Phước còn sử dụng điện năng lượng mặt trời trong sản xuất và sinh hoạt.

Tổng điện năng tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhanh chóng: năm 2005, đạt 255,74 triệu KWh, đến năm 2010 tăng lên 614,68 triệu KWh, gấp 2,4 lần, bình quân mỗi năm tăng 22,18%. Trong giai đoạn 2005 - 2010, tốc độ tăng điện năng cho công nghiệp đạt bình quân 39,38%/năm, thương mại - dịch vụ: 19,29%/ năm và quản lý - dân cư tăng 13,19%/năm. Điều này chứng tỏ nhu cầu điện cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa tăng khá nhanh. Cùng giai đoạn này, mức tăng tiêu thụ điện trong dân cư trung bình đạt 23%/năm, từ 277 KWh/người năm 2005 tăng lên 692 KWh/người năm 2010. Đến năm 2010, Bình Phước đã có 100% xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, 87% hộ dân có điện sử dụng¹. Năm 2012,

1. Xem *Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, Tlđđ*.

đã có 96,27% hộ dân ở Bình Phước sử dụng điện sinh hoạt.

d. Hiện trạng bưu chính - viễn thông

Cùng với nhiều địa phương khác trong cả nước, tỉnh Bình Phước có sự phát triển nhanh chóng về bưu chính viễn thông. Tính đến năm 2011, Bình Phước đã có 183 bưu cục và bưu điện từ thị xã đến các huyện, lỵ.

Cơ sở vật chất ngành bưu chính

TT	Danh mục	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Bưu cục	26	28	28	28
2	Bưu điện, văn hóa xã	62	62	64	65
3	Đại lý	133	63	7	90
	Cộng:	221	153	99	183

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

Về viễn thông, số thuê bao điện thoại và dịch vụ internet phát triển mạnh trong 10 năm trở lại đây. Hiện nay 100% cơ quan tỉnh, huyện, thị xã ở Bình Phước đã có mạng LAN, cáp quang kết nối Internet. Số thuê bao điện thoại trên địa bàn tỉnh năm 2013 đạt 1.282 nghìn số, tăng gấp 16,46 lần so với năm 2005 (77.871 số); số thuê bao internet đạt 216,45 nghìn số, tăng gấp 9,9 lần so với năm 2010 (21,86 nghìn số).

Số thuê bao điện thoại và Internet

Năm	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao internet
	Tổng số	Trong đó: Di động	
2005	77,871	37,414	-
2008	622,834	516,464	-
2010	1.219,500	1.086,850	21,860
2011	1.352,720	1.227,500	172,370
2012	1.152,600	1.048,590	180,520
2013	1.282,00	1.211,00	216,450

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh bình Phước năm 2013, 2014 Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, 2014

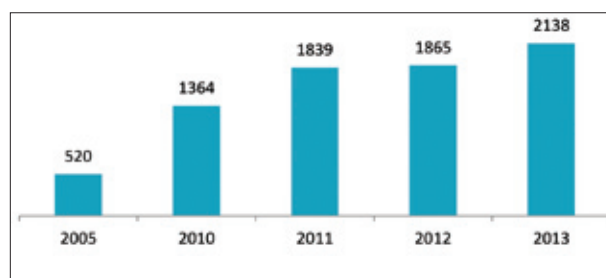
5. Hiện trạng hạ tầng kinh tế

Quá trình đô thị hóa gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm cho các cơ sở kinh tế tại Bình Phước ngày càng phát triển, lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp có xu hướng gia tăng.

Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tăng lên nhanh chóng, nếu năm 2005 mới chỉ có 520 doanh nghiệp, thì đến năm 2013 đã lên tới 2.138 doanh nghiệp, tăng gấp 4,11 lần. Trong tổng số doanh nghiệp, phần lớn là doanh nghiệp ngoài nhà nước và tỷ lệ này có xu hướng tăng lên: 94,62% (năm 2005), 95,83% (năm 2010), 96,62% (năm 2011), 96,03% (năm 2012) và 96,49% (năm 2013).

Số doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31-12 hàng năm

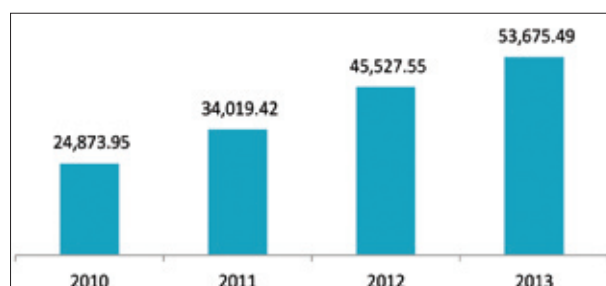
Đơn vị tính: Doanh nghiệp



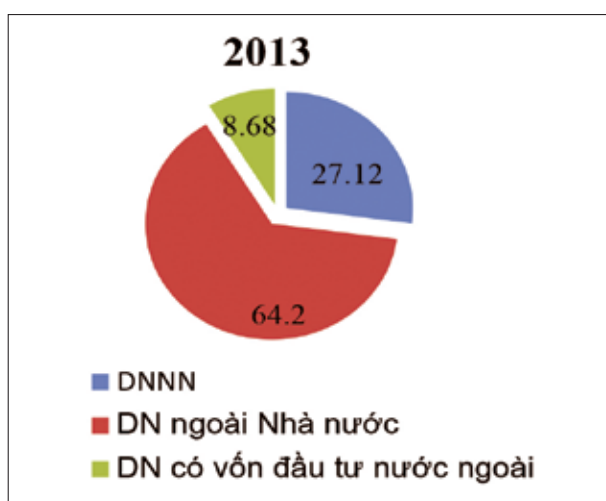
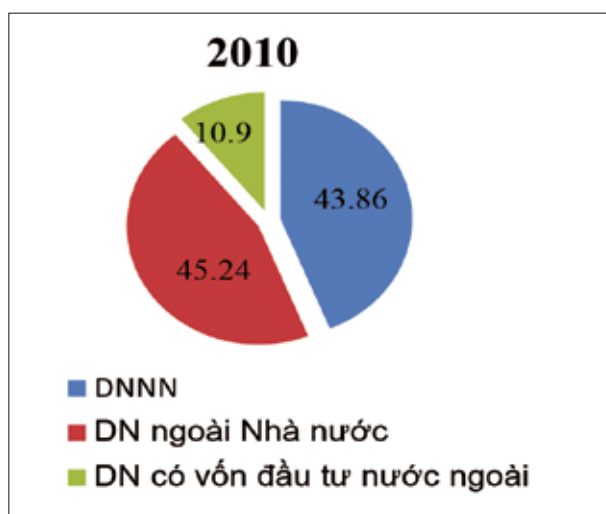
Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và cơ cấu vốn của các doanh nghiệp cũng gia tăng nhanh chóng và chuyển dịch theo hướng tích cực.

Vốn sản xuất kinh doanh hàng năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng



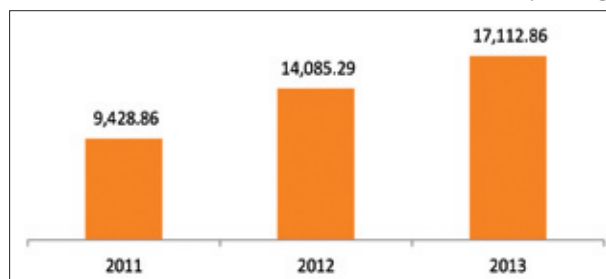
Cơ cấu vốn theo loại hình doanh nghiệp
(Đơn vị tính: %)



Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhanh, kèm theo đó là sự gia tăng của lực lượng lao động trong các doanh nghiệp.

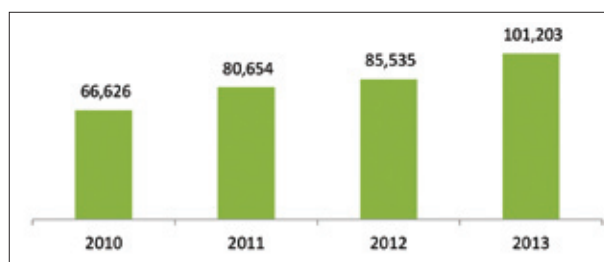
Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động đến 31-12

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31-12

(Đơn vị tính: Người)



Năm 2013, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 8 khu công nghiệp tập trung với diện tích 5.244ha và 33 cụm công nghiệp với diện tích 1.244ha, đã được quy hoạch. Bình Phước cũng đã triển khai thực hiện các chương trình, dự án lớn như¹:

- Nhà máy thủy điện Thác Mơ: xây dựng từ năm 1991 và hoạt động từ năm 1995, với công suất 150MW. Nhà máy có thể sản xuất 600 triệu KWh/năm.

- Nhà máy thủy điện Cần Đơn (Bù Đốp): gồm 2 tổ máy, công suất 72MW.

- Nhà máy thủy điện Srok Phú Miêng: gồm 2 tổ máy, công suất 51MW, sản lượng điện hàng năm đạt 276,99 triệu KWh.

- Nhà máy xi măng Bình Phước (Tà Thiết - Lộc Ninh), công suất thiết kế 5.500 tấn clinker/ngày.

- Nhà máy xi măng DIC (khu công nghiệp Chơn Thành), công suất thiết kế 16.000 tấn/năm.

Hệ thống thương mại tổng hợp, chợ, siêu thị không chỉ đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống của nhân dân, mà còn thể hiện vai trò “tạo thị” của các đô thị tại Bình Phước. Chợ không chỉ là trung tâm buôn bán, cầu nối giữa người mua và người bán, mà còn là nơi biểu thị văn hóa trong quan hệ kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương;

1. Xem: *Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước Tlđd.*

chợ cũng là nơi giao lưu những giá trị truyền thống, nét “quê” trong không gian đô thị ngày càng phát triển, hiện đại. Tại Bình Phước, hệ thống chợ đã được hình thành và phát triển từ khi có người Kinh đến khai phá, sinh sống và ngày càng phát triển theo thời gian, chợ gắn liền với đời sống vật chất - tinh thần của người dân Bình Phước.

Số lượng và phân loại chợ của Bình Phước

Huyện, thị	Số đơn vị hành chính xã, phường	Tổng số	Loại chợ			Làm tạm
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	
Thị xã Đồng Xoài	8	2	1			1
Huyện Đồng Phú	11	6		1	5	
Thị xã Phước Long	7	14	2		9	3
Huyện Bù Gia Mập	18	10		1	6	3
Huyện Lộc Ninh	16	12		1	6	5
Huyện Bù Đốp	7	5		1	4	
Huyện Bù Đăng	16	12		1	9	2
Thị xã Bình Long	8	8	1	1	3	3
Huyện Hớn Quản	13	13		1	11	1
Huyện Chơn Thành	9	5		2	2	1
Tổng số:	111	87	4	9	55	19

Ghi chú: Chợ loại 1 và loại 2 là chợ nằm ở các trung tâm thị xã, thị trấn, chợ loại 3 là chợ nằm ở xã, phường, thị trấn.

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

Hệ thống siêu thị chỉ mới phát triển ở thị xã Đồng Xoài, như Coop-Mart, siêu thị điện máy Nguyễn Kim và một số siêu thị mini. Loại hình siêu thị đặc trưng cho “chợ” ở các đô thị hiện đại chắc chắn sẽ phát triển nhanh chóng ở các đô thị Bình Phước trong thời gian tới.

6. Hiện trạng hạ tầng xã hội

Các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội là những thành tố tất yếu của một xã hội hiện

đại, là nền móng quan trọng tạo nên chất lượng cuộc sống đô thị và chất lượng nguồn nhân lực. Bình Phước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội hạn chế do hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa lý và xuất phát điểm của địa phương. Từ khi tách tỉnh đến nay, tỉnh Bình Phước đã có bước phát triển nhanh chóng về các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa xã hội.

Về các cơ sở giáo dục: Năm học 2013 - 2014, toàn tỉnh có 158 trường mầm non với 2.353 giáo viên và 40.091 học sinh; 310 trường phổ thông (172 trường tiểu học, 8 trường phổ thông cơ sở, 97 trường trung học cơ sở, 8 trường phổ thông trung học và 25 trường trung học phổ thông) với 10.513 giáo viên và 180.772 học sinh các cấp. Bình Phước còn có 2 trường trung cấp chuyên nghiệp và 2 trường cao đẳng; các trường đào tạo nghề và 2 trung tâm giáo dục thường xuyên, phục vụ cho nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ dân trí của tỉnh. Các cơ sở dạy nghề ở Bình Phước đáp ứng được một phần nhu cầu đào tạo nghề tại tỉnh với 18 ngành nghề phi nông nghiệp và 7 ngành nghề ở nông thôn, với khoảng 600 - 700 học viên (năm 2012)¹.

Về các cơ sở y tế: Trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2013, có 127 cơ sở y tế, trong đó có: 12 bệnh viện, 4 phòng khám đa khoa khu vực, 111 trạm y tế, với đội ngũ cán bộ y tế gồm 2.449 người (với 550 bác sĩ, 727 y sĩ). Hiện nay, tỉnh Bình Phước đang nỗ lực đầu tư trang thiết bị y tế cho các bệnh viện, đầu tư xây dựng bệnh viện ở các huyện mới (Hớn Quản, Bù Gia Mập), tăng cường đội ngũ y, bác sĩ... để nâng cao năng lực của ngành y tế phục vụ nhân dân.

1. Xem: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, Tlđđ.

Cơ sở giáo dục tỉnh Bình Phước

Danh mục	Số trường		Số lớp		Số giáo viên		Số học sinh	
	2000	2013	2000	2013	2000	2013	2000	2013
Mẫu giáo	61	138	552	1.315	685	2.353	16.247	40.091
Tiểu học	123	172	3.349	3.655	3.621	4.929	106.587	95.177
Trung học cơ sở	56	97	1.177	1.842	1.581	3.594	48.801	59.257
Phổ thông cơ sở	7	8	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	10	25	320	798	348	1.992	14.410	26.338
Phổ thông trung học	-	8	-	-	-	-	-	-

*Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước,
Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*

Đào tạo chuyên nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2013

TT	Tên trường	Số giáo viên	Số học sinh
1	Trường Trung cấp kinh tế - kỹ thuật Bình Phước	152 (trên đại học: 26)	1.457
2	Trường Trung cấp y tế - kỹ thuật Bình Phước		
3	Trường Cao đẳng sư phạm tỉnh Bình Phước	202 (trên đại học: 93)	3.624
4	Trường Cao đẳng công nghiệp cao su		

*Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước và Niên giám thống kê tỉnh
Bình Phước năm 2013*

Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Tên cơ sở y tế	Quy mô phục vụ	Địa chỉ
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Toàn tỉnh	Thị xã Đồng Xoài
2	Bệnh viện Y học dân tộc	Toàn tỉnh	Thị xã Đồng Xoài
3	Bệnh viện đa khoa Thánh Tâm	Thị xã Đồng Xoài	Thị xã Đồng Xoài
4	Bệnh viện Cao su Bình Long	Ngành	Thị trấn An Lộc
5	Bệnh viện Quân dân y	Ngành	Huyện Đồng Phú
6	Bệnh viện Công ty cao su Phú Riềng	Ngành	Huyện Bù Gia Mập
7	Bệnh viện Cao su Đồng Phú	Ngành	Huyện Đồng Phú
8	Bệnh viện Cao su Lộc Ninh	Ngành	Thị trấn Lộc Ninh
9	Phòng khám đa khoa Chơn Thành	Huyện Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành
10	Trung tâm y tế Bình Long	Thị xã Bình Long	Thị trấn An Lộc
11	Trung tâm y tế Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú
12	Trung tâm y tế Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong
13	Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc Tấn
14	Trung tâm y tế Phước Long	Thị xã Phước Long	Thị xã Phước Long
15	Trung tâm y tế Thị xã Đồng Xoài	Thị xã Đồng Xoài	Thị xã Đồng Xoài

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước

Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

TT	Nội dung	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tổng số bác sĩ trên 1 vạn dân (người)	2,60	4,50	4,80	4,80	6,00
2	Tổng số giường bệnh trên 1 vạn dân (giường)	10,30	23,90	24,20	24,20	25,01
3	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ (%)	43,75	38,74	56,75	50,45	60,40
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh (%)	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2013

Về các công trình văn hóa, thể thao: Văn hóa, thể thao được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng yêu cầu của nhân dân, làm đa dạng hóa hạ tầng đô thị. Tại tỉnh lỵ Đồng Xoài có các công trình lớn như: trung tâm văn hóa tỉnh, trung tâm phát hành phim và chiếu bóng, nhà sách trung tâm, thư viện tỉnh, sân vận động tỉnh, trung tâm thể dục - thể thao tỉnh...

Tại các huyện, thị, các công trình văn hóa, thể thao cũng được xây dựng, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Các công trình văn hóa - thể thao, cũng là các công trình kiến trúc mà địa phương xây dựng, phát triển.

Hệ thống chùa, nhà thờ, các công trình văn hóa - tín ngưỡng, di tích lịch sử của nhân dân trong tỉnh cũng được bảo tồn, tôn tạo. Đây là di sản quý, tạo nên nét văn hóa đa dân tộc của các đô thị tỉnh Bình Phước. Một số công trình tiêu biểu là:

- Chùa Sóc Lớn, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh;
- Đình thần Hưng Long, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành;
- Thành Tròn An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản;
- Thành Tròn Lộc Tấn 2, xã An Lộc, huyện Lộc Ninh;
- Cụm kiến trúc cổ của Pháp: xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh;

- Cầu Đắc Lung, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long;

- Dinh Tỉnh trưởng Bình Long, phường Phú Đức, thị xã Bình Long;

- Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, huyện Lộc Ninh;

- Sóc Bom Bo, huyện Bù Đăng...

7. Hiện trạng môi trường đô thị

Môi trường đô thị được coi là “lá phổi” của một đô thị hiện đại. Cấu thành môi trường đô thị bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các công trình thoát nước, xử lý rác thải.

Bình Phước có lợi thế về thiên nhiên, với diện tích rừng lớn, có nhiều loại cây công nghiệp và nông nghiệp. Các đô thị trong quá trình đô thị hóa ở Bình Phước được bao bọc bởi các thảm thực vật, cây trồng, vành đai là rừng, đất trồng trọt..., tạo nên cảnh quan khá độc đáo so với nhiều địa phương khác. Bên cạnh đó, do các đô thị ở Bình Phước còn đang ở giai đoạn mới phát triển, mức độ công nghiệp hóa còn thấp, nên có thể tận dụng được lợi thế của vùng “phát triển sau” để phát triển đô thị theo tiêu chí “đô thị xanh” gắn với cảnh quan thiên nhiên, môi trường tự nhiên.

Tại các đô thị ở Bình Phước, hệ thống xử lý rác thải đã được xây dựng, song mới đáp ứng

khoảng 65 - 70% yêu cầu; hệ thống xử lý nước thải chưa được xây dựng... Do vậy, trong thời gian tới, yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự gia tăng của đô thị hóa, việc xây dựng hệ thống hạ tầng cho đô thị Bình Phước là hết sức cần thiết.

Bình Phước cũng là vùng đất có các con sông lớn và là “đầu nguồn” ở vùng Đông Nam Bộ. Do vậy, việc bảo đảm môi trường nước trong lành ở Bình Phước không chỉ nhằm phục vụ lợi ích của Bình Phước mà còn là trách nhiệm đối với các địa phương khác trong vùng. Mức độ ô nhiễm môi trường nước ở Bình Phước chưa ở mức nghiêm trọng, song đây cũng là vấn đề đang đặt ra đối với đô thị hóa ở Bình Phước trong thời gian tới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH PHƯỚC

1. Quan điểm về phát triển đô thị Bình Phước

Trong tương lai, Bình Phước sẽ là một tỉnh có tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa cao, gắn liền với quá trình này là đô thị hóa sẽ diễn ra nhanh chóng. Như bất cứ lĩnh vực nào, đô thị hóa cũng tuân theo quy luật, với nguyên tắc: “Con người chỉ có thể điều khiển được sự hình thành, hoạt động và phát triển của đô thị theo đúng quy luật khách quan của nó. Con người có thể định hướng, có thể can thiệp vào sự vận động của đô thị, nhưng không thể “bắt” đô thị vận động theo ý chí chủ quan trái quy luật”¹.

Xuất phát từ nhận thức trên, công tác quy hoạch phát triển đô thị tại Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện một cách khách quan, khoa học. Đồ án Quy hoạch phát triển vùng tỉnh Bình Phước năm 2013 đã xác định

các quan điểm lớn trong phát triển đô thị ở Bình Phước là²:

Thứ nhất, phát triển đô thị phải tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và quốc tế.

Thứ hai, hệ thống đô thị phải được phát triển và phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh, gắn với sự phát triển chung của khu vực và cả nước.

Thứ ba, phát triển đô thị phải bảo đảm ổn định, bền vững, trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

Thứ tư, phát triển đô thị phải đi đôi với xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển theo hướng hiện đại, tiên tiến.

Thứ năm, phát triển đô thị phải gắn với xây dựng chính quyền đô thị hiện đại, hiệu quả; gắn với yêu cầu quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội.

Để phát triển đô thị Bình Phước ổn định và bền vững, nguyên tắc quy hoạch và quản lý đô thị phải dựa trên hai yêu cầu cơ bản là:

Mục tiêu con người: Đây là mục tiêu trung tâm và là cơ sở cho mọi định hướng, mọi chủ trương, chính sách và các ứng xử trong quy hoạch và quản lý đô thị. Để thực hiện tốt mục tiêu con người, công tác quy hoạch và quản lý đô thị phải giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích là: lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng; lợi ích cục bộ và lợi ích toàn bộ; và lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.

1. Võ Kim Cương: *Chiến lược phát triển đô thị*.

2. Xem: *Quy hoạch phát triển vùng tỉnh Bình Phước*, Tlđđ.

Mục tiêu phát triển bền vững: Mục tiêu phát triển bền vững, trên lý thuyết phải bảo đảm bốn thành tố trong phát triển đô thị: Cạnh tranh tốt; môi trường sống tốt; tài chính lành mạnh; quản lý tốt.

Hướng phát triển trong tương lai của đô thị Bình Phước là phải xây dựng những trung tâm kinh tế có năng lực cạnh tranh, có môi trường sống tốt, có nền tài chính lành mạnh và bộ máy quản lý tốt, để thu hút các nhà đầu tư trong và

ngoài nước đến làm việc, thu hút khách du lịch và tạo ra môi trường sống lành mạnh, thân thiện và thịnh vượng.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển đô thị Bình Phước

Quy hoạch phát triển vùng tỉnh Bình Phước năm 2013 đã xác định mục tiêu phát triển đô thị Bình Phước đến năm 2020 và 2030 như sau:

Quy hoạch đô thị tỉnh Bình Phước theo không gian lãnh thổ

TT	Tên đô thị	Tính chất đô thị	Phân loại đô thị đến năm 2020				Phân loại đô thị đến năm 2030			
			II	III	IV	V	II	III	IV	V
1	Thị xã Đồng Xoài	Tỉnh lỵ - công nghiệp - dịch vụ		x			x			
2	Thị xã Phước Long	Trung tâm vùng - công nghiệp - dịch vụ			x			x		
3	Thị xã Bình Long	Trung tâm vùng - công nghiệp - dịch vụ			x			x		
	Huyện Lộc Ninh									
4	Thị trấn Lộc Ninh	Hành chính - dịch vụ				x				x
5	Ngã ba Lộc Tấn	Dịch vụ							x	
6	Thị trấn Hoa Lư	Cửa khẩu								
	Huyện Bù Đốp									
7	Thị trấn Thanh Bình	Hành chính - dịch vụ				x				x
8	Thị trấn Thiện Hưng	Dịch vụ								x
	Huyện Chơn Thành									
9	Thị xã Chơn Thành	Hành chính - dịch vụ								
10	Mình Hưng	Công nghiệp - dịch vụ			x			x		
11	Thành Tâm	Công nghiệp - dịch vụ								
12	Thị trấn Minh Lập	Công nghiệp - dịch vụ								x
	Huyện Hớn Quản									
13	Đô thị Tân Khai	Hành chính - công nghiệp - dịch vụ			x				x	
14	Thị trấn Tân Hưng	Dịch vụ				x				x
15	Thị trấn Thanh An	Dịch vụ								

	Huyện Đồng Phú									
16	Thị trấn Tân Phú	Hành chính - công nghiệp - dịch vụ				x			x	
17	Thị trấn Tân Lập	Dịch vụ - công nghiệp				x				
18	Thị trấn Tân Tiến	Dịch vụ - công nghiệp								
19	Đô thị khu liên hợp	Công nghiệp - dịch vụ								
	Huyện Bù Gia Mập									
20	Thị trấn, huyện lỵ	Hành chính - dịch vụ				x				x
21	Thị trấn Bù Nho	Dịch vụ				x				x
22	Thị trấn Phú Riềng	Dịch vụ				x				x
23	Thị trấn Đắc O	Dịch vụ								x
24	Thị trấn Bù Gia Mập	Dịch vụ								x
	Huyện Bù Đăng									
25	Thị trấn Đức Phong	Hành chính - dịch vụ				x			x	
26	Thị trấn Đức Liễu	Dịch vụ				x				
27	Minh Hưng	Dịch vụ								
28	Thị trấn Sóc Bom Bo	Dịch vụ								x
29	Thị trấn Thống Nhất	Dịch vụ								x
30	Thị trấn Phước Sơn	Dịch vụ - cửa ngõ								x

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước năm 2013

Mục tiêu tổng quát: “Tăng cường đô thị hóa, nâng cấp phát triển đô thị phục vụ phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Nâng cấp các đô thị loại 5 tại các khu vực nông thôn cũng như các trung tâm xã nhằm hỗ trợ phát triển dịch vụ, phát triển nông nghiệp và nông thôn trong tỉnh”¹.

Mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đến năm 2020 đạt trên 30% và năm 2030 đạt khoảng 50%; Năm 2015, nâng cấp phát triển 2 - 3 đô thị, trong đó có 2 huyện lỵ và 1 thị trấn; Năm 2020, nâng cấp thêm 1 đô thị loại IV và 4 đô thị loại V; thị xã Đồng Xoài nâng cấp đô thị

loại III; Đến năm 2030, nâng cấp thị xã Đồng Xoài thành đô thị loại 2, nâng cấp 3 đô thị thành đô thị loại III, phát triển thêm 6 đô thị loại V.

Đến năm 2020 và 2030, tỉnh Bình Phước sẽ có một mạng lưới hệ thống đô thị, bao gồm các đô thị trung tâm Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú kết nối với các đô thị khác trong tỉnh. Đô thị Bình Phước sẽ có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ và cả nước, là cầu nối giữa các địa phương trong vùng và Campuchia.²

1, 2. Xem: Quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước năm 2013.

CHƯƠNG VIII

THÔNG TIN - LIÊN LẠC

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN THÔNG TIN - LIÊN LẠC TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Thời kỳ trước năm 1954

Trong quá trình mở rộng bờ cõi nước Việt về phía Nam của triều đình nhà Nguyễn, từ thời Gia Long đã cho xây dựng một hệ thống thông tin liên lạc bằng các trạm thư nối từ kinh đô Huế đến thành Gia Định, tuy nhiên vùng đất Bình Phước bấy giờ vẫn còn hoang sơ chưa được khai phá nên phương thức liên lạc này vẫn chưa xuất hiện. Các phương thức thông tin liên lạc xuất hiện trên Bình Phước chỉ từ khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam và tiến hành khai phá vùng đất này.

Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp nổ súng tại Đà Nẵng mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam rồi mở rộng phạm vi ra toàn Nam Kỳ - miền đồng bằng phì nhiêu và giao thông đường biển rất thuận lợi, có thể làm căn cứ đầu tiên cho cuộc xâm lược toàn cõi Việt Nam. Sau khi chiếm toàn bộ miền Nam, thực dân Pháp chia nhỏ ra thành các tỉnh, trong đó vùng đất Bình Phước lúc bấy giờ là các quận nằm trong hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa.

Về *bưu chính*, sau khi thành Gia Định thất thủ (17-2-1859), ngày 14-4-1859, thực dân Pháp thành lập bưu cục đầu tiên tại Sài Gòn nhằm bảo đảm thông tin liên lạc cho Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Sài Gòn với Chính phủ

Pháp. Đây là bưu cục đầu tiên ở Việt Nam. Năm 1863, thực dân Pháp mở đường thư Sài Gòn - Gò Công - Tây Ninh - Trảng Bàng, đồng thời phát hành con tem đầu tiên.

Về *điện thoại*, đến năm 1894, hệ thống điện thoại công cộng đã được Pháp xây dựng ở Sài Gòn, sau đó mở rộng đến các tỉnh, trong đó có Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, đối với quận Hớn Quản và Bà Rá là vùng đất thuộc Bình Phước ngày nay, do ở xa các trung tâm tỉnh lỵ, khó khăn trong việc lắp đặt hệ thống dây dẫn, nên thời kỳ này điện thoại chưa có mặt.

Vào khoảng năm 1907, xe đồ (theo cách gọi của người miền Nam) chở khách kiêm chở thư tín, bưu kiện giữa các tuyến thư. Tháng 1-1929, Pháp thiết lập hệ thống liên lạc bưu chính qua đường hàng không giữa Pháp và Đông Dương, sau đó mới thiết lập hệ thống hàng không trong nội bộ Đông Dương. Bưu điện còn là cơ quan vận chuyển hàng hóa loại nhẹ phục vụ xuất, nhập khẩu, tiếp tế cho các đồn quân sự ở xa. Ngoài công văn, thư báo, bưu phẩm, bưu kiện, lĩnh hóa, giao ngân giữa nước thuộc địa với nước Pháp, bưu điện thời Pháp thuộc còn mở thêm dịch vụ gửi bưu phẩm, bưu kiện, chuyển tiền...¹.

Ngành bưu chính được xem là phương tiện hỗ trợ cho việc xâm lược bằng quân sự của

1. http://www.vnpt.vn/Intro/Truyen_thong_lich_su/View/tabid/767/newsid/11958/se0/Buu-dien-thoi-Phap-thuoc/Default.aspx

thực dân Pháp. Nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công cuộc bình định và lấn chiếm nên được thiết lập ngay từ những ngày đầu xâm lược. Tại các trung tâm kinh tế, chính trị như Sài Gòn- Chợ Lớn, Hà Nội, Hải Phòng... hệ thống bưu chính được thiết lập ngay trong những năm đầu của chương trình khai thác thuộc địa. Tại Bình Phước, từ năm 1915, có hai trạm bưu chính được hình thành đặt tại trung tâm huyện Hớn Quản và Lộc Ninh, nhằm chuyển và nhận các thông tin quân sự, chính trị và kinh tế.

Từ cuối năm 1934, liên lạc từ trung tâm tỉnh Thủ Dầu Một với các trạm phía bắc (Bến Cát, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp) được bảo đảm với các đại lý đặc quyền đưa thư và Công ty đường sắt Lộc Ninh và miền Trung Đông Dương, sau được thay bởi Sở đường sắt Đông Dương (năm 1936). Đến những năm 1940, chỉ còn xe tải được trợ cấp giữa Lộc Ninh và Bù Đốp, Thủ Dầu Một và Minh Thành đi qua Bến Cát, sau cùng là giữa Thủ Dầu Một - Kratié qua Lộc Ninh và Snoul. Thư về đến các bưu cục ở thôn quê, hằng ngày được phát bởi người đưa thư. Chính quyền thực dân rất có chủ ý khi thiết lập ngay từ buổi đầu của thời kỳ bình định bằng quân sự hệ thống điện báo nhằm phục vụ đắc lực cho công cuộc xâm lược. Giai đoạn này các cơ sở bưu chính không được mở thêm¹.

Sau khi thành lập Tỉnh ủy lâm thời Thủ Dầu Một vào năm 1936 và Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa năm 1937, yêu cầu thông tin liên lạc nhằm bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng được thông suốt trở thành đòi hỏi cấp bách. Tuy nhiên, ở Hớn Quản của Thủ Dầu Một và Bà Rịa của Biên Hòa là hai quận lớn, nằm sát biên giới, đi lại rất khó khăn, nên phương thức liên lạc là thông qua các cơ sở quần chúng cách mạng ở từng vùng, các giao liên và các trạm thư bí mật.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng

gây hấn ở Sài Gòn, mở màn cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Sau khi chiếm Sài Gòn, ngày 23-10-1945 chúng đánh chiếm tỉnh Thủ Dầu Một và ngày 24-10-1945 chiếm tỉnh Biên Hòa, trong đó có hai huyện phía bắc của hai tỉnh (thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay). Nhiệm vụ cấp bách đặt ra cho hai Tỉnh ủy Thủ Dầu Một và Biên Hòa là bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Xứ ủy Nam Kỳ, Ủy ban hành chính Nam Bộ nhanh chóng hình thành hệ thống thông tin liên lạc thông suốt tới tỉnh, bảo đảm thông tin, liên lạc tới các huyện, thị, đơn vị trong tỉnh, bảo đảm thông tin hợp đồng tác chiến giữa các đơn vị nhanh chóng, an toàn kịp thời trong điều kiện cuộc kháng chiến đang từng giờ, từng ngày biến đổi phức tạp.

Cuối năm 1945, chi đội vũ trang của tỉnh Thủ Dầu Một ra đời, lấy tên là Chi đội 1. Ban liên lạc của Chi đội 1 được thành lập do đồng chí Nhuệ làm Trưởng ban, đồng chí Nguyễn Văn Tư làm Phó ban. Số nhân viên đầu tiên của Ban liên lạc gồm 10 đồng chí (6 nữ và 4 nam), ít lâu sau bổ sung thêm 5 đồng chí. Tháng 6 - 1946, chi đội vũ trang của tỉnh Biên Hòa được thành lập, lấy tên là Chi đội 10. Ban liên lạc của Chi đội 10 do đồng chí Nguyễn Thị Loan làm Trưởng ban, đồng chí Dưỡng làm Phó ban phụ trách chuyên công văn, chỉ thị, sách báo của tỉnh về các huyện và nhận báo cáo từ huyện về tỉnh. Đây có thể coi là tổ chức thông tin, liên lạc đầu tiên phục vụ cho kháng chiến ở Biên Hòa, Thủ Dầu Một nói chung và Bình Phước nói riêng. Song song với Ban liên lạc của chi đội, Ban Chỉ huy của các chi đội đã tổ chức ra nhiều quận quân sự. Các quận quân sự đảm trách luôn nhiệm vụ giao liên trên địa bàn phục vụ cho các chi đội vũ trang tác chiến và cán bộ đi công tác. Đến cuối

1. Bùi Thị Huệ: *Những biến đổi kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời Pháp thuộc (1862-1945)*, Tlđđ.

năm 1946, các quận quân sự chuyển thành Ban công tác liên thôn. Trên địa bàn từ Bình Mỹ (Tân Uyên - Bình Dương) đến Bà Rá (Phước Long) có Ban công tác liên thôn 7 của tỉnh Biên Hòa hoạt động. Ban Công tác liên thôn 7 tổ chức Ban công tác xã trực tiếp hoạt động ở khu vực Đồng Xoài, Thuận Lợi. Năm 1948, Ty Giao thông liên lạc tỉnh Thủ Dầu Một ra đời, Ty Giao thông - liên lạc trực thuộc Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giao thông liên lạc Nam Bộ và Khoa giao thông liên lạc Quân khu 7. Trong thời gian này, trên địa bàn Bình Phước cũng thành lập các Ban Giao thông liên lạc như: Ban giao thông liên lạc quận Sông Bé (gồm Đồng Xoài, Bù Đăng, Phước Long, Bù Gia Mập và một phần Bù Đốp ngày nay), Ban giao thông liên lạc huyện Hớn Quản¹.

Ở Thủ Dầu Một, sau khi thành lập Ty Giao thông liên lạc tỉnh, đường dây nổi tỉnh với các huyện được tổ chức thành đường trực chính, gồm 5 trạm:

- *Trạm một*: Đặt tại khu vực xã Bình Hòa, huyện Lái Thiêu do đồng chí Nguyễn Văn Xấu làm Trạm trưởng.

- *Trạm hai*: Đặt ở Tân Phước Khánh, Lái Thiêu, do đồng chí Nguyễn Văn Đậu làm Trạm trưởng.

- *Trạm ba*: Là phòng phát hành của Ty, do đồng chí Nguyễn Văn Huê làm Trạm trưởng. Hằng ngày có chuyến đi và về huyện Bến Cát, Chơn Thành để giao nhận thư từ, bưu kiện với Trạm bốn và từ Trạm bốn chuyển tiếp đến Trạm năm.

- *Trạm bốn*: Đặt ở xã Vĩnh Tân, Chơn Thành, do đồng chí Lê Thị May làm Trưởng trạm. Trạm có nhiệm vụ chuyển thư từ, công văn, bưu kiện cho Trạm năm và trực tiếp chuyển cho huyện Chơn Thành, các cơ quan tỉnh đóng gần đó.

- *Trạm năm*: Đặt tại huyện Hớn Quản, Do

đồng chí Huỳnh Văn Bực - là công nhân cao su đồn điền Hớn Quản tham gia cách mạng từ những ngày đầu kháng chiến - làm Trạm trưởng, cùng với 2 nhân viên là chị Bảy Trẻ và Nguyễn Thị Hên. Nhiệm vụ của Trạm năm là nhận thư từ, bưu kiện từ Trạm bốn chuyển đến để giao cho Ban giao thông - liên lạc huyện Hớn Quản và các cơ quan như Liên đoàn cao su của tỉnh, Phòng quốc dân thiểu số, Ty Canh nông... và sau đó nhận thư từ, công văn của các đầu mối này chuyển đến Trạm bốn.

Ở các huyện, ngoài Ban giao thông - liên lạc còn có các cán bộ phụ trách từng hướng nhằm bảo đảm nhận, chuyển thư từ, công văn từ huyện đến các xã được nhanh chóng, dễ dàng. Lúc này hệ thống giao thông - liên lạc được tổ chức thành hai bộ phận: thoát ly và không thoát ly. Bộ phận thoát ly gồm những người thoát ly gia đình, được bố trí ở các căn cứ và chiến khu. Bộ phận không thoát ly được bố trí ở các gia đình là cơ sở mật trong vùng địch tạm chiếm. Nhiệm vụ chính của các đường dây là chuyển công văn, thư tín, báo chí và đưa đón cán bộ. Phương thức liên lạc chủ yếu thông qua các hộp thư bí mật.

Để phù hợp với tình hình mới, sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Trung ương Cục miền Nam chủ trương bố trí lại chiến trường Nam Bộ với việc chia toàn Nam Bộ thành hai phân liên khu: Phân liên khu miền Đông và Phân liên khu miền Tây. Biên Hòa và Thủ Dầu Một thuộc Phân liên khu miền Đông. Tháng 5 - 1951, thực hiện chủ trương của Phân liên khu miền Đông, tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Biên Hòa sáp nhập lại thành tỉnh Thủ Biên, lúc này địa bàn Hớn Quản, Bù Đốp, Bà Rá nằm trong địa phận của tỉnh Thủ Biên. Sau khi thành lập tỉnh Thủ Biên, cũng như các ngành khác, hai ty giao thông - liên lạc Thủ

1. *Lịch sử Bưu điện tỉnh Bình Phước (1945 - 2005)*, Nxb. Bưu điện, Hà Nội, 2005, tr.28

Dầu Một và Biên Hòa cũng nhập lại thành Ty Giao thông - liên lạc Thủ Biên. Văn phòng Ty Giao thông - liên lạc tỉnh Thủ Biên và Phòng phát hành đóng gần nhau trong cụm rừng Bàu Sóng Rắn, phía sau Bàu Cá Trê (thuộc xã Bình Mỹ, Tân Uyên). Ở địa bàn Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp, giao thông - liên lạc gặp nhiều khó khăn do trên các tuyến đường dọc Nam, Bắc đường 13, các tuyến đường Minh Thạnh - Xa cát, Chơn Thành - Nha Bích, Hớn Quản - Bù Đốp... địch phát triển hệ thống ngăn chặn bằng một loạt đồn bót lớn nhỏ. Việc giao thông liên lạc, vận chuyển lương thực, thực phẩm có lúc gần như bế tắc.

Năm 1953, Tỉnh ủy Thủ Biên chủ trương sáp nhập ngành giao thông - liên lạc của Đảng và chính quyền với ngành giao thông - liên lạc của lực lượng vũ trang tỉnh đội, lấy tên là Ban Liên lạc. Đồng chí Nguyễn Văn Trinh, nguyên Tỉnh đội phó dân quân tỉnh Thủ Dầu Một được Tỉnh ủy chỉ định giữ chức Trưởng ban Liên lạc tỉnh Thủ Biên. Ngành giao thông - liên lạc được giao cho quân sự quản lý trực tiếp. Đội ngũ giao liên được phân thành đơn vị chiến đấu với mức cấp phát lương thực khá hơn, được trang bị vũ khí tốt hơn để đủ sức tự vệ trong trường hợp bất ngờ đụng địch. Trường hợp có công văn hỏa tốc phải đi qua đường giao thông chiến lược bị địch chốt chặn, thì tổ giao liên được đơn vị vũ trang tổ chức canh gác, bảo vệ qua đường an toàn.

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta kết thúc thắng lợi. Theo tinh thần của Hiệp định, ta thực hiện chuyển quân ra Bắc, miền Nam tiếp tục đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng sau khi Hiệp định vừa ký kết, Ngô Đình

Diệm và đế quốc Mỹ đã ngang nhiên phá hoại Hiệp định, âm mưu xâm chiếm và chia cắt lâu dài đất nước ta, nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Trước bước ngoặt lớn của lịch sử, cùng với nhân dân miền Nam, nhân dân Bình Phước bước vào cuộc đấu tranh mới đầy gian lao, thử thách và khốc liệt.

Tháng 1-1955, do yêu cầu của tình hình mới, tỉnh Thủ Biên được tách thành hai tỉnh: Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Địa bàn Bình Phước lúc đó thuộc tỉnh Thủ Dầu Một. Để bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, Ban Giao liên được thành lập vào đầu năm 1955; dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giao liên, các huyện đều tổ chức thành lập Ban Giao liên căn cứ do một đồng chí huyện ủy viên phụ trách. Hoạt động giao liên trong thời kỳ này thực hiện nguyên tắc tuyệt đối bí mật. Người làm công tác giao liên có thể ăn ở, đi lại hợp pháp, có nghề nghiệp hẳn hoi như công nhân, thương nhân, buôn bán..., nhưng giữa các đầu mối không biết mặt nhau, chỉ kết nối với nhau bằng các hộp thư đặt ở những vị trí được quy định trước. Ngoài những hộp thư bí mật, giao liên còn tổ chức đường dây có các trạm công khai, dùng để chuyển những công văn, chỉ thị ngắn gọn. Các trạm công khai đó chính là những cơ sở quần chúng cách mạng hoặc nhà cán bộ, đảng viên có nghề nghiệp, giữ được thể hợp pháp, khi cần ra vào có thể che mắt địch như: hiệu buôn, hiệu may, tiệm hớt tóc... Khi cần đưa cán bộ đi lại hoạt động thì có các ám hiệu, tín hiệu, mật hiệu liên lạc. Công văn, thư tín từ trên chuyển xuống hoặc dưới chuyển lên phải được ngụy trang thật kỹ, như buộc chặt, giấu kỹ trong cục xà bông hoặc bỏ trong hộp sữa sau đó hàn lại thật kỹ không để lại dấu vết; tài liệu khổ lớn như sách, báo thì được đặt trong đòn bánh tét, bánh chưng... Anh chị em làm công tác giao liên trong thời kỳ này có nhiều sáng kiến, nhiều cách thức ngụy trang tài tình để hoàn thành nhiệm vụ.

Về thông tin vô tuyến điện, theo chỉ thị của Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Biên, lúc này Đài vô tuyến điện được chia làm hai bộ phận: Một bộ phận đi tập kết ra Bắc, bộ phận còn lại phục vụ Tỉnh ủy. Đầu năm 1955, do việc chia tách tỉnh Thủ Biên, Đài Vô tuyến điện một lần nữa được phân thành hai: đài vô tuyến điện về Thủ Dầu Một và đài ở lại chiến khu Đ phục vụ cho Tỉnh ủy Biên Hòa. Đài vô tuyến điện Thủ Dầu Một có đồng chí Giang Lợi làm điện báo viên, đồng chí Vũ Trần Tồn làm cơ công và được bổ sung thêm 2 điện báo viên Lê Trọng Hứa và Lê Văn Hoanh là những điện báo viên của phân khu miền Đông Nam Bộ điều về. Đài vô tuyến ở Chiến khu Đ do đồng chí Nguyễn Văn Súa (tức Sơn) và Lê Phúc làm điện báo viên. Đài về Thủ Dầu Một được trang bị một máy thu phát vô tuyến điện được lắp đặt theo kiểu Schnell-Mesny, nhưng phải sử dụng nguồn pin 1,5V ghép lại thành 90/150V nên khá cồng kềnh và nặng nề khi di chuyển.

Đầu năm 1956, theo chỉ thị của đồng chí Võ Duy Hạnh, Phó Bí thư tỉnh ủy Thủ Dầu Một phụ trách tuyên huấn, đài vô tuyến điện Thủ Dầu Một tạm ngưng phát sóng liên lạc với Xứ ủy và Liên Tỉnh ủy. Mọi liên hệ giữa Tỉnh ủy với cấp trên và cấp dưới đều thực hiện thông qua mạng lưới giao liên công khai và các hộp thư bí mật. Ba đồng chí điện báo viên của đài được bố trí tiếp tục theo dõi bản tin của VNA (Việt Nam thông tấn xã Hà Nội) phục vụ cấp ủy và Ban Tuyên huấn. Số điện báo viên ở lại Thủ Dầu Một là những hạt nhân nòng cốt xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin vô tuyến điện không chỉ cho tỉnh mà cho cả miền Đông Nam Bộ sau này.

Đến tháng 10-1961, Bình Long được tách khỏi Thủ Dầu Một. Do yêu cầu của tình hình, tháng 2-1962, Trung ương Cục quyết định

thành lập Khu 10 gồm 4 tỉnh: Bình Long, Phước Long, Lâm Đồng và Quảng Đức. Lúc này Tỉnh ủy Bình Long và Tổ giao liên thường trực Tỉnh ủy được thành lập. Ở các quận (mang mật hiệu C) có một tổ giao liên làm nhiệm vụ liên lạc, móc nối với nhau đưa thư từ, công văn hỏa tốc lên Tỉnh ủy, còn các quận, xã liên lạc bằng hình thức thông qua hộp thư bí mật do các bên quy định. Ở Phước Long, Tỉnh ủy phân chia địa giới thành các K (tương đương huyện), mỗi K đều có tổ giao liên. Năm 1962, trước yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của cuộc kháng chiến, ngành giao liên đảm nhiệm thêm nhiệm vụ vận chuyển vũ khí, đạn dược, lương thực... từ miền Bắc vào Nam qua đường Trường Sơn và đường biển. Trước yêu cầu như vậy, Trung ương Cục miền Nam chỉ thị đổi tên ngành giao liên thành ngành giao bưu vận (giao thông, bưu chính, vận tải).

Ban Giao bưu vận của Phước Long hình thành và tổ chức một đơn vị chuyên trách hành lang chiến lược Trường Sơn, lấy phiên hiệu là C280, có nhiệm vụ đưa đón cán bộ, bộ đội từ miền Bắc vào, vận chuyển văn kiện, tài liệu, thuốc men, vũ khí, phương tiện... đến căn cứ Trung ương Cục. Ở Bình Long có bốn trạm giao bưu của huyện và một Ban Giao bưu của Tỉnh ủy. Nhiệm vụ của đường dây giao bưu Bình Long là tiếp nhận bưu phẩm, thuốc men, lương thực, cán bộ, bộ đội chủ lực từ đường dây giao bưu Phước Long đến Bình Long sang Tây Ninh và về Trung ương Cục, đồng thời cũng tiếp nhận bưu phẩm từ Thủ Dầu Một lên Bình Long đến huyện Lộc Ninh theo quốc lộ 13 về Phước Long.

Về thông tin vô tuyến, ở Phước Long, sau khi đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại được nối liền thì mới có thông tin vô tuyến điện. Lúc mới tách tỉnh, điện đài của tỉnh do đồng chí Tư Hứa phụ trách. Còn ở Bình Long, lúc mới thành lập tỉnh thì thông tin, điện đài, cơ yếu và

bộ phận bảo vệ ở chung với Văn phòng Tỉnh ủy đóng ở phía bắc sông Sài Gòn. Để chuẩn bị cho chiến dịch Xuân Mậu Thân 1968, Ban Giao bưu của hai tỉnh Bình Long và Phước Long đã tham gia dẫn đường cho các đơn vị hậu cần vận chuyển hàng hóa, lương thực... về căn cứ để chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công. Từ năm 1969, thông tin - liên lạc Bình Phước cũng nằm trong tình hình khó khăn chung: hao hụt về quân số sau Tết Mậu Thân 1968, chưa được bổ sung lương thực và các nhu yếu phẩm khác. Các cơ quan lãnh đạo của huyện, tỉnh và Miền phải dời về các vùng an toàn xa chiến trường. Trước tình hình chiến sự ác liệt, kể từ sau Tết Mậu Thân 1968, để bảo tồn lực lượng, duy trì đường dây liên lạc thông suốt trên dưới, Ban Giao bưu Bình Long, Phước Long chuyển căn cứ hoạt động. Theo đó, Ban Giao bưu T10 được lệnh dời căn cứ tới sát biên giới Campuchia, chỉ bố trí một số cán bộ ở lại giữ căn cứ cũ ở cầu Một Cây - Bù Gia Mập. Thời gian này, mỗi trạm được tổ chức gọn nhẹ từ 5 đến 7 đồng chí. Các trạm giao bưu Bình Long, Phước Long có nhiệm vụ móc nối với các trạm thuộc Ban Giao bưu Trung ương Cục, Khu miền Đông và các trạm K. Tình hình tuyến hành lang Đoàn 43 của Ban Giao bưu vận tỉnh Bình Long cũng có một số thay đổi do tuyến hành lang cũ qua lộ 13 đoạn Tân Khai, Tàu Ô, lộ Minh Thạnh và Nha Bích quá lộ, bị địch tập trung đánh phá ác liệt, nếu không chuyển hướng phục vụ sẽ bị tổn thất nặng. Do vậy, Trung ương Cục có lệnh chuyển hành lang chiến lược sang hướng khác, địa bàn hoạt động lần này cũng qua lộ 13, nhưng nằm ở đoạn thị trấn Chơn Thành. Khi thực hiện các bước tách tuyến hành lang Đoàn 43 ra khỏi Ban Giao bưu vận Bình Long, ta đã tổ chức làm ba trạm tăng cường mạnh hơn, đó là: trạm V3, trạm V8, trạm V9 (số lượng của ba trạm khoảng 40 người). Sau khi thành lập xong, các trạm phải nằm đợi trong 3 tháng do dọc tuyến

quốc lộ 13, quân viễn chinh Mỹ chốt chặn hơn 10km nên Ban Giao bưu vận Trung ương Cục phải thu ba trạm này về. Ngoài ra, Đoàn 43 còn tổ chức tuyến hành lang các trạm ngang móc về tỉnh Bình Dương là trạm V4 và trạm V5. Từ trạm của tỉnh đi đến các trạm của huyện để móc nối liên lạc, tài liệu trung bình 10 ngày đi một lần, đi theo định hướng mà không có đường. Cán bộ giao bưu khi dẫn cán bộ cách mạng đi nếu bị địch phục kích phải nhận nhiệm vụ tìm chân địch để bảo vệ cán bộ về nơi an toàn. Do vậy, cán bộ giao bưu vừa là người chỉ huy, dẫn đường vừa là người bảo vệ, cần vụ. Yêu cầu vận chuyển từ trạm này đến trạm kia đòi hỏi phải nhanh chóng, bí mật, kịp thời, nhưng biên chế ở mỗi trạm chỉ khoảng 5 đến 7 người, vì vậy mỗi đồng chí cán bộ giao bưu phải vận chuyển số lượng hàng hóa từ 25 đến 30kg. Đặc biệt, khi các trạm giao liên nhận được thùng hàng có ký hiệu BVK (bảo vệ kỹ) đựng tiền, vàng hoặc tài liệu mật thì đích thân trạm trưởng phải đi bảo vệ. Trong trường hợp chuyển tài liệu mật, nếu chẳng may gặp địch thì phải nhai nuốt luôn tài liệu để giữ bí mật tuyệt đối.

Sau tết Mậu Thân năm 1968, thông tin vô tuyến điện cũng chuyển căn cứ qua nhiều địa bàn. Ban Thông tin Phước Long lúc này đóng cặp đường số 2 - Bù Nho, suối Rạt, sau đó phải di chuyển đến sát biên giới Campuchia vì bị địch đánh phá ác liệt. Đối tượng liên lạc của đài Phước Long với trên là Trung ương Cục miền Nam, An ninh R và Thông tấn xã giải phóng. Riêng ở đài Bình Long, đến tháng 9-1969, toàn bộ cán bộ, chiến sĩ của đài vượt khỏi vòng vây của địch từ căn cứ Trà Thanh về đóng căn cứ tại sông Măng, giáp biên giới Campuchia, cách Lộc Ninh khoảng 30km (gọi là Khẩu 8). Thời gian này, cụm đài tỉnh Bình Long vẫn duy trì liên lạc về Trung ương Cục, Khu 10, Bộ Chỉ huy Miền... Căn cứ của các đài đóng ở đâu cũng

trở thành trọng điểm đánh phá bằng máy bay B.52 của địch do chúng dò sóng đánh phi pháo. Vì vậy công việc của anh em ngành thông tin hết sức nặng nề, ban ngày ẩn nấp trong hầm bí mật, đêm xuống mới lên máy làm việc, đồng thời hành trang luôn chuẩn bị gọn nhẹ để sẵn sàng hành quân khi gặp biệt kích hoặc thực hiện lệnh di chuyển của cấp trên. Địch đánh phá ác liệt, nên có lúc các tuyến hành lang thông tin, liên lạc bị cắt đứt, như ở Phước Long chỉ còn duy trì Ban hành lang đóng ở Bù Nho, biên chế khoảng 20 người, do đồng chí Thái Văn Huệ (Ba Huệ) làm Trưởng ban. Mãi đến năm 1972, ta mới lập lại các ban đầy đủ.

Ngày 30-8-1969, Phòng Thông tin Miền mở Hội nghị thông tin toàn B2 để sơ kết đánh giá, rút kinh nghiệm công tác bảo đảm thông tin cho chiến dịch và chiến đấu. Đại diện Ban Thông tin Phước Long, Bình Long đã về dự. Hội nghị đã dành hai ngày cuối để nghiên cứu cách bảo đảm thông tin liên lạc trong các trận đánh từ sau Tết Mậu Thân. Sau Hội nghị, Phòng Thông tin Miền đã bổ sung cho Bình Phước một số máy móc (GRC9), vũ khí và tăng cường một số cán bộ cơ công, báo vụ từ miền Bắc vào. Cuối năm 1969, bộ phận đài Tỉnh đội Bình Long tách ra không còn ở chung với đài tỉnh, một số đồng chí được cấp trên điều động ra thành lập tiểu đoàn 368 - Bình Long. Như vậy, đài tỉnh Bình Long lúc này gồm có các đồng chí Lê Thái Hoà (Trưởng ban), Nguyễn Văn Thanh, Trần Thanh Hùng (cơ công), Phạm Văn Cừ, Nguyễn Văn Phía (báo vụ), Nguyễn Thị Bướm, Nguyễn Thị Thành (nhân viên phục vụ). Chiến sự diễn biến ngày càng phức tạp, cơ quan Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền, tỉnh, huyện phải thường xuyên di chuyển chỗ đứng chân, do vậy cán bộ, chiến sĩ ngành thông tin - liên lạc phải vất vả nhiều hơn để giữ được liên lạc thông suốt giữa các nơi. Cũng trong thời gian này, tại đơn vị 39 (năm

ở tuyến biên giới Bình Long - Campuchia), cán bộ thông tin vô tuyến điện phải gánh chịu bom B.52 do địch trút xuống hàng tháng trời. Địch phát hiện bộ đội của các sư đoàn 5, 7, 9 của ta đóng tại đây nên quyết tâm tiêu diệt cho bằng được (đài Bình Long cũng nằm trong tọa độ tiêu diệt đó). Thời gian địch ném bom thường bắt đầu từ 17 giờ 30 phút ngày hôm trước đến sáng hôm sau. Do vậy, trước 17 giờ 30 phút khi anh em dùng bữa cơm chiều xong là phải khẩn trương thu gom máy móc cất giấu, phân tán mỗi hầm không quá 3 người để tránh những đợt bom B.52 rải thảm.

Bước sang năm 1970, một bộ phận lính Mỹ - ngụy bị điều sang chiến trường Campuchia nên tình hình trên chiến trường Bình Phước có phần dịu bớt. Nhưng địch vẫn duy trì những đợt càn quét vào các căn cứ và phong tỏa vùng biên giới. Tình hình liên lạc giữa các vùng, các trạm ở Ban Giao bưu Bình Long, Phước Long gặp rất nhiều khó khăn, hành lang bị chia cắt, cửa khẩu, chốt trạm bị bao vây, phong tỏa. Địch phản kích mạnh làm cho một số đường dây liên lạc từ các huyện về tỉnh bị ngưng trệ. Lúc này đồng chí Tư Te (Trưởng Văn phòng Giao bưu Bình Long) được biệt phái về làm Trạm trưởng trạm Lộc Ninh, có nhiệm vụ mở đường liên lạc giữa các huyện Hớn Quản, Chơn Thành và liên lạc về tỉnh. Cuối năm 1970, ta chủ trương dời căn cứ về nội địa để xây dựng căn cứ ở vùng 3 phía nam sông Đồng Nai. Ban Giao bưu T10 cử 5 đồng chí do đồng chí Nguyễn Tấn Ngân phụ trách, cùng với các đồng chí Trường, Thường, Ri, Chương cất rừng từ biên giới Campuchia qua đến cầu Hoàng Diệu xuống ngã ba Công Chánh về Đồng Xoài, qua đường 14 lên dốc Lam Sơn xây dựng căn cứ và sản xuất lương thực để chuẩn bị đón Ban chuyển về. Nhưng sau đó cơ quan không đóng ở vùng 3 như dự định mà đóng tại Bù Đốp.

Ngày 30-1-1971, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập Phân khu Bình Phước bao gồm hai tỉnh Bình Long và Phước Long, thành lập Ban Giao bưu phân khu Bình Phước đóng căn cứ tại sóc OCoNa (Campuchia). Chiến dịch Nguyễn Huệ mở ra, Ban Giao bưu phân khu Bình Phước đã cử các đồng chí: Tấn, Điều Beo, Chu, Thế, Hòa, Tư, Bài từ các trạm xuống A10 phục vụ tiền phương, do đồng chí Tấn làm Trưởng trạm. Sau đó đồng chí Nguyễn Minh Trạch từ trạm S4 xuống thay cho đồng chí Tấn bị thương. Trạm có nhiệm vụ tổ chức mở đường móc nối với các huyện Hớn Quản do đồng chí Ba Bò làm Trưởng trạm, Trạm K11 (Phước Long) do đồng chí Nguyễn Văn Thường làm Trưởng trạm, Trạm K17 (Đồng Xoài) do đồng chí Ba Miền làm Trưởng trạm. Trong suốt thời gian phục vụ Chiến dịch Nguyễn Huệ, toàn trạm chỉ có 8 người, phụ trách 4 hướng, phục vụ hằng ngày và hỏa tốc bất kể ngày đêm cho cấp ủy tiền phương. Riêng Giao bưu Bình Long đã tổ chức sáu đường dây luôn bám sát bộ đội phục vụ chiến dịch, ngoài ra còn tổ chức móc nối với các gia đình binh lính nguy để tác động tinh thần binh lính nguy kêu gọi họ bỏ ngũ về nhà làm ăn.

Ngày 7-4-1972, sau khi Lộc Ninh - Bù Đốp được giải phóng, Trung ương Cục quyết định chuyển Phân khu Bình Phước thành tỉnh Bình Phước. Giao bưu Phân khu Bình Phước trở thành Giao bưu Bình Phước do đồng chí Ba Đạt làm Trưởng ban. Cơ quan của Ban Giao bưu chuyển từ vùng biên giới Campuchia về đóng tại ngã ba Công Chánh, đồng thời thành lập bốn trạm được đánh số 1, 2, 3, 4. Từ Ban Giao bưu tỉnh móc nối với Ban Giao bưu miền Đông và đi các trạm. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành giao bưu trong giai đoạn này là chuyển công văn, thư từ hỏa tốc phục vụ kịp thời cấp ủy chỉ đạo các đội mũi công tác, bộ đội địa phương kết hợp với

quần chúng nhân dân đánh phá ấp chiến lược ở vùng địch tạm chiếm; chuyển hàng, được khách cho các tỉnh theo hành trình quy định; đưa đón cán bộ, lực lượng vũ trang vây ép, tấn công tiêu diệt địch. Khi tuyên hành lang chiến lược Bắc - Nam đến với Lộc Ninh, Ban Giao bưu Bình Phước tiến hành thành lập Bộ Chỉ huy trạm “đầu cầu” tại Sở cao su xã Hưng Phước để đưa đón các đoàn cán bộ, lực lượng vũ trang ra Bắc vào Nam và các tỉnh đến nhận hàng; xây dựng trạm hành lang móc nối với Đoàn 43, móc nối với trạm Sông Sài Gòn và với các trạm thuộc tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa để giao hàng cho các tỉnh miền Đông.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, vào ngày 12-2-1973, lần trao trả đầu tiên tù binh được tổ chức tại sân bay Lộc Ninh, cán bộ ngành giao bưu Bình Phước được giao nhiệm vụ hậu cần, theo dõi, liên lạc kịp thời. Đặc biệt, cán bộ giao bưu Bình Phước rất xúc động, tự hào khi được đón chào đồng chí Sáu Ương - cán bộ giao bưu Bình Long bị địch bắt đầy ở nhà tù Côn Đảo năm 1969 trở về. Trong 9 tháng đầu năm 1973, hàng chi viện từ miền Bắc đưa vào tập kết ở “đầu cầu” (Lộc Ninh - Bù Đốp - Bù Gia Mập) tăng gấp 4 lần so với năm 1972. Năm 1974, đội công chánh tách ra khỏi Ban Giao bưu. Bước sang năm 1975, tỉnh tăng cường huy động sức người, sức của phục vụ chiến trường, tiến tới giải phóng hoàn toàn tỉnh nhà. Cùng với các lực lượng khác, lực lượng ngành giao bưu Bình Phước đã hoàn thành nhiệm vụ cho đến ngày 2-4-1975, khi huyện Chơn Thành được giải phóng và cũng là ngày toàn tỉnh Bình Phước sạch bóng quân thù. Sau khi tỉnh Bình Phước được giải phóng, từ vùng căn cứ Lộc Ninh, một số tuyến vận tải được hình thành để đưa người và vật chất vào Nam phục vụ chiến dịch giải phóng Sài Gòn.

Cùng với cả dân tộc, ngành bưu điện của tỉnh đã anh dũng đi qua hai cuộc kháng chiến cứu nước, trong điều kiện vô cùng gian khổ, thiếu thốn, nhưng với lòng quả cảm, sự hy sinh to lớn, cán bộ công nhân viên ngành bưu điện đã mưu trí, sáng tạo, vừa trực tiếp chiến đấu vừa kiên cường bám trụ đường dây, bám trụ tổng đài, giữ vững “mạch máu” thông tin - liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, phục vụ đắc lực sự chỉ đạo, điều hành kháng chiến của Đảng. Công tác vận chuyển công văn, báo chí, thư từ, điện báo, đưa đón, bảo vệ cán bộ, bộ đội, và cán bộ cao cấp của Đảng, cùng thiết bị, vũ khí hàng hóa thuốc men cho chiến trường... có sự đóng góp không nhỏ của các chiến sĩ giao liên bưu điện, góp phần quan trọng trong công cuộc giải phóng đất nước.

3. Giai đoạn 1975 - 1996

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Trung ương giải thể cấp khu, chia miền Đông Nam Bộ thành ba tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai và Sông Bé. Tỉnh Sông Bé mới thành lập gồm có 14 đơn vị hành chính, bao gồm cả Bình Phước ngày nay, Bưu điện tỉnh Sông Bé được thành lập từ lực lượng cán bộ, nhân viên Ban Giao bưu thông tin khu miền Đông Nam Bộ, Ban Giao bưu thông tin tỉnh Thủ Dầu Một và một số cán bộ chủ chốt của Ban Giao bưu và Ban Thông tin tỉnh Bình Phước được điều động về công tác.

Đầu năm 1976, Tỉnh ủy Sông Bé ra nghị quyết thành lập Ty Bưu điện Sông Bé. Tại các huyện, thị, Bưu điện tỉnh Sông Bé quyết định thành lập các bưu điện trong đó có các bưu điện huyện của tỉnh Bình Phước ngày nay, gồm: Chơn Thành, Bình Long, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phước Long, Đồng Xoài và Bù Đăng. Bên cạnh việc quyết định thành lập các bưu điện huyện, Bưu điện tỉnh còn tổ chức thêm một số bưu

cục ở các nơi đông dân cư tại các huyện Chơn Thành, Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng.

Về vận chuyển bưu chính, Bưu điện tỉnh tiếp tục củng cố, mở rộng hệ thống tuyến đường thư từ tỉnh đi Thành phố Hồ Chí Minh dài 30km, vận chuyển 2 chuyến/ngày. Tuyến từ tỉnh đi đến các huyện Chơn Thành, Bình Long, Lộc Ninh và ngược lại, dài 110km, vận chuyển 1 chuyến/ngày. Tuyến từ Bưu điện tỉnh đi các huyện Đồng Phú, Phước Long và ngược lại, dài 140km, vận chuyển 1 chuyến/ngày. Tuyến bưu chính từ bưu điện huyện đến các bưu cục do nhân viên đưa thư của các bưu điện huyện đảm nhận thực hiện. Phương tiện vận chuyển chủ yếu là hợp đồng xe khách với ngành giao thông - vận tải.

Trung tâm Điện chính thuộc Bưu điện tỉnh Sông Bé chỉ có một tổng đài với 100 số của chế độ cũ để lại nên không đáp ứng được nhu cầu thông tin - liên lạc trong và ngoài tỉnh. Giữa năm 1976, tỉnh tiến hành lắp đặt thêm tổng đài cộng điện 300 số. Năm 1978, xây dựng đường dây trần từ thị xã Thủ Dầu Một đi Bình Long và đến năm 1980, tiếp tục nối dài đường dây trần này đến Lộc Ninh, dài 110km. Đây là tuyến đường dây quan trọng nhất trong thời gian này, bảo đảm sự chỉ đạo cũng như báo cáo kịp thời về các vấn đề biên giới. Tại các huyện cũng được lắp đặt tổng đài từ thạch từ 20 đến 60 số.

Về điện báo, tại các huyện Phước Long, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bưu cục Bù Đăng sử dụng máy thu phát tín hiệu 15W để khai thác chuyển - nhận điện báo. Một số nơi khai thác sử dụng máy bộ đàm thu được của địch như MOTRAN-TR5, FM5, nhưng chất lượng không cao.

Năm 1984, Trung tâm Bưu điện tỉnh lắp đặt một tổng đài tự động ATZ 64 với 600 số, tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm Điện chính phục vụ nhu cầu khách hàng về điện báo, điện

thoại ngày càng tốt hơn. Hai huyện Đồng Phú và Phước Long cũng được lắp đặt thiết bị vô tuyến P405 do Liên Xô sản xuất và bộ khuếch đại đưa vào tổng đài điện thoại ở hai huyện này. Tính đến năm 1984, hệ thống thông tin - liên lạc đã được thiết lập tại tất cả các huyện thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay. Tuy ở một số nơi, việc liên lạc bằng điện thoại vẫn còn hạn chế, nhưng nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho công tác chỉ đạo, báo cáo của các cấp uỷ, chính quyền sở tại cũng như phục vụ nhân dân.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước, Bưu điện tỉnh Sông Bé đã bắt tay vào việc chuyển đổi theo hướng tinh gọn, kinh doanh hiệu quả. Các bưu điện huyện và các bưu cục cũng được sửa chữa, nâng cấp như Bưu điện Bình Long, Đồng Phú, xây dựng bán kiên cố Bưu điện Bù Đăng, xây dựng mới bưu cục Phú Riềng, Thuận Lợi, sửa chữa bưu cục Phước Bình.

Cuối năm 1989, Trung tâm Bưu điện tỉnh được lắp đặt đường truyền mới các loại tải ba POLEX6, VBO3, LVK đi đến huyện Bình Long để tăng thêm trung kế cho các tổng đài. Năm 1990, Trung tâm Bưu điện tỉnh được lắp đặt thêm tổng đài tự động HITACHI của Nhật Bản dung lượng 800 số, nâng tổng dung lượng tổng đài lên 1.400 số. Bưu điện Bình Long được trang bị tổng đài HITACHI và MSN70. Riêng các huyện Lộc Ninh, Đồng Phú, Phước Long, Bù Đăng còn sử dụng tổng đài cộng điện. Như vậy, tính đến năm 1990, dung lượng tổng đài toàn tỉnh có 2.610 số, số máy điện thoại toàn tỉnh là 1.020 máy.

Năm 1992, Trung tâm Bưu điện tỉnh được lắp đặt hệ thống tổng đài điện tử kỹ thuật số STARES-IMS 1.536 số. Bước sang năm 1993,

mở đầu cho chiến lược tăng tốc giai đoạn một (1993 - 1995) của ngành, tổng đài điện tử kỹ thuật số EWSD được lắp đặt cho Bưu điện tỉnh có gần 4.000 số. Một số bưu điện huyện và bưu cục được lắp đặt thiết bị tổng đài vệ tinh có từ 256 đến 512 số. Năm 1994, hệ thống thông tin biên giới được triển khai lắp đặt ở các xã Lộc Thành, Lộc Tấn, cửa khẩu Hoa Lư, Lộc Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng (Lộc Ninh), xã Đắc Ô và Thanh Lương bằng thiết bị truyền dẫn vi ba số AWA cùng với thiết bị xuống kênh DMS và DMD. Đến năm 1995, đã xây dựng và đưa vào sử dụng anten đứng tại trung tâm huyện Đồng Phú (nay là thị xã Đồng Xoài) cao 100m, tại Phước Long cao 72m.

Cũng trong thời gian này, các tổng đài độc lập SDE của hãng Siemens tại Bưu điện Phước Long, Đồng Phú dung lượng 4.352 số và bưu cục Phú Riềng 270 số được lắp đặt mới. Tính đến hết năm 1995, dung lượng tổng đài trong toàn tỉnh được lắp đặt là 20.064 số và có 13.369 thuê bao trên toàn mạng.

Trong năm 1995, nhiều dịch vụ mới được triển khai, đặc biệt là dịch vụ điện thoại di động (Vinaphone), máy nhắn tin, điện thoại thẻ (cardphone), fax thuê bao, truyền số liệu, điện thoại quốc tế (collect call)...

Về bưu chính, đã tiến hành mở dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện trong và ngoài nước, dịch vụ chuyển tiền nhanh, dịch vụ điện hoa, dịch vụ 108... Các trang thiết bị hiện đại bắt đầu được áp dụng trong các giao dịch bưu chính như ứng dụng máy vi tính để tính cước điện thoại, cân điện tử, máy in tem... Tính đến năm 1995, toàn tỉnh Sông Bé có 33 bưu cục các loại và sử dụng 3 xe chuyên dụng của ngành để vận chuyển bưu chính trên đường thư cấp 2 trên hai tuyến chính là Thủ Dầu Một - Phước Long và Thủ Dầu Một - Lộc Ninh.

4. Giai đoạn 1997 - 2013

Bước sang năm 1996, thực hiện kế hoạch tăng tốc giai đoạn hai của ngành, toàn tỉnh đã có 126/141 xã, phường, thị trấn có thư, báo đến trong ngày; tổng số bưu cục cấp 1, 2, 3 là 39 bưu cục, lượng phát hành báo chí tăng 18,7%. Hệ thống tổng đài ghi dấu với việc đưa vào hệ thống IRT 2000 với 7 trạm vệ tinh được triển khai, tạo điều kiện đưa điện thoại đến vùng sâu, vùng xa. Tổng dung lượng điện thoại được lắp đặt thời gian này là 25.192 số. Mạng truyền dẫn cũng tăng dung lượng lên đáng kể với các thiết bị vi ba số như SIS, DM-1000, AWA... Tăng trưởng doanh thu năm 1996 đạt 164,3% so với năm 1995.

Tháng 11-1996, tỉnh Sông Bé được tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Hai tỉnh chính thức đi vào hoạt động độc lập từ ngày 1-1-1997, riêng Bưu điện Bình Phước được thành lập từ ngày 1-7-1997. Bưu điện tỉnh có các bưu điện huyện trực thuộc gồm: Bình Long, Phước Long, Đồng Phú, Lộc Ninh và Bù Đăng. Trong năm 1997, toàn tỉnh có 22 bưu cục phục vụ các dịch vụ bưu chính - viễn thông, rút ngắn bán kính phục vụ xuống còn 10,16km, đồng thời đánh dấu lần đầu tiên Bưu điện tỉnh Bình Phước đưa vào sử dụng dịch vụ chuyển tiền nhanh và điện hoa. Hệ thống tuyến vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh được tổ chức thành nhiều cấp, trong đó tuyến vận chuyển bưu chính từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Đồng Xoài gọi là tuyến đường thư cấp I, tuyến bưu chính từ trung tâm tỉnh đi các huyện gọi là tuyến đường thư cấp II và các tuyến bưu chính từ trung tâm huyện đi các xã.

Về viễn thông, tuy đã chia tách thành hai tỉnh nhưng mạng viễn thông lúc này vẫn còn sử dụng chung, các cuộc gọi đều được kết nối bởi tổng đài chính nằm ở Thủ Dầu Một. Đây là năm đánh dấu lần đầu tiên tỉnh phủ sóng di động với việc đưa trạm phát sóng di động (BTS) của

Công ty Dịch vụ viễn thông, (GPC) năm 2006 đổi tên thành Vinaphone) vào khai thác tại thị xã Đồng Xoài. Tỷ lệ máy điện thoại trên địa bàn toàn tỉnh đạt 0,98 máy/100 dân.

Năm 1998 đánh dấu việc ra đời loại hình “điểm bưu điện - văn hóa xã” trên cả nước nhằm đưa các dịch vụ bưu chính, viễn thông về các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, trong đó Bình Phước được xây dựng mới 7 điểm và đưa vào sử dụng năm 1999.

Năm 1999, chia tách riêng biệt hai mạng viễn thông Bình Dương và Bình Phước. Mạng viễn thông Bình Phước được lắp đặt một tổng đài chính (Host) hiệu EWSD của Đức tại Đồng Xoài và các tổng đài vệ tinh tại các địa điểm đông dân cư trong toàn tỉnh với tổng dung lượng là 14.482 số. Năm 1999, cũng là năm đầu tiên Bưu điện tỉnh Bình Phước triển khai lắp đặt Internet bằng phương thức quay số cho khách hàng với số lượng ban đầu là 13 thuê bao.

Mạng truyền dẫn viễn thông Bình Phước lần đầu tiên được sử dụng công nghệ cáp quang để đấu nối giữa các tổng đài, các thiết bị cáp quang được kết nối vào tuyến cáp quang Thành phố Hồ Chí Minh đi Buôn Ma Thuột trong năm 2000 bên cạnh hệ thống vi ba số hiện hữu.

Thực hiện Nghị định số 87/HĐBT ngày 27-3-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), ban hành Điều lệ bảo vệ đường dây thông tin liên lạc, Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12-11-1997 của Chính phủ về bưu chính và viễn thông, Thông tư liên bộ số 01/TT-LB ngày 2-1-1993 của Bộ Nội vụ - Tổng cục Bưu điện về việc tăng cường công tác bảo vệ an toàn mạng lưới viễn thông Việt Nam, ngày 2-8-2000, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ thị: Bưu điện tỉnh và Công an tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện,

thị xã, thông qua phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc để tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho người dân hiểu tính chất, tầm quan trọng của mạng lưới viễn thông, từ đó nâng cao ý thức cảnh giác, kịp thời phát hiện và tố giác mọi hành vi xâm phạm đến an toàn của hệ thống thông tin, bưu điện; Lập kế hoạch phối hợp bảo vệ an toàn mạng lưới viễn thông trên địa bàn tỉnh; Xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó kịp thời khi có sự xâm phạm đến các công trình viễn thông, nhanh chóng điều tra và xử lý nghiêm minh các hành vi xâm phạm an toàn hệ thống thông tin - liên lạc, thường xuyên kiểm tra về công tác bảo vệ mạng lưới viễn thông; Các cơ quan, đơn vị và cá nhân khi xây dựng và sửa chữa các công trình trong phạm vi bảo vệ công trình bưu điện, phải thông báo trước và có sự trao đổi thống nhất với ngành bưu điện, tuyệt đối không để ảnh hưởng đến hệ thống thông tin cáp sợi quang, cáp điện thoại và các phương tiện thông tin khác có trên địa bàn.

Năm 2001, Bưu điện tỉnh Bình Phước tiến hành lắp đặt và đưa vào sử dụng hệ thống buồng (cabin) điện thoại công cộng sử dụng thẻ. Hệ thống này đã tạo thêm kênh liên lạc thuận tiện cho người dân. Tuy nhiên, hiện nay cùng với sự phát triển của các dịch vụ viễn thông, đặc biệt là dịch vụ điện thoại di động, hệ thống cabin điện thoại công cộng mất dần vị thế và đã ngưng hoạt động vào cuối năm 2013.

Năm 2001, một dịch vụ viễn thông mới ra đời đó là dịch vụ gọi đường dài liên tỉnh và quốc tế giá rẻ 171. Năm 2002, Bưu điện tỉnh thành lập công ty viễn thông trực thuộc, đồng thời chuyển các đài, trạm viễn thông ở các huyện về Công ty quản lý. Lúc này, các bưu điện huyện không còn chức năng quản lý về viễn thông mà chỉ quản lý về bưu chính¹.

Ngày 21-10-2003, Tổng Công ty Bưu chính -

viễn thông Việt Nam ra quyết định thành lập thêm hai bưu điện huyện mới là Chơn Thành và Bù Đốp. Năm 2003, cùng với các tỉnh, thành khác, người dân Bình Phước bắt đầu được hưởng dịch vụ Internet băng thông rộng (tốc độ cao) ADSL và trong năm đầu tiên, Bưu điện tỉnh đã lắp đặt được 431 thuê bao. Đây cũng là thời gian tuyến cáp Đồng Xoài - Phước Long được đưa vào khai thác, sử dụng.

Bước vào năm 2004, thị trường viễn thông Bình Phước bắt đầu có sự cạnh tranh rõ nét khi bên cạnh bưu điện tỉnh còn có sự tham gia của Công ty điện tử Viễn thông quân đội (Viettel), khi đơn vị này khai trương dịch vụ điện thoại di động với đầu số 098 trên toàn quốc và 178 dịch vụ gọi đường dài liên tỉnh và quốc tế giá rẻ. Người dân Bình Phước đã có thêm sự lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ và được hưởng giá cước viễn thông ngày càng giảm. Trong năm này, mạng VinaPhone triển khai lắp đặt trạm phát sóng tại Bù Đốp. Từ đây toàn bộ các trung tâm huyện, thị trong tỉnh đều được phủ sóng điện thoại di động.

Năm 2005, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành quyết định thành lập Sở Bưu chính viễn thông (nay là Sở Thông tin và Truyền thông) là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông của tỉnh. Nhằm nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin, đồng thời là cơ sở để tỉnh chỉ đạo phát triển bưu chính, viễn thông thống nhất, đồng bộ với quy hoạch của các ngành trong tỉnh, ngày 27-3-2007, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tỉnh Bình Phước giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020, làm

1. Có 6 bưu điện huyện: Bình Long, Phước Long, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng và thị xã Đồng Xoài.

cơ sở quản lý các doanh nghiệp kinh doanh bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, phát huy hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện thành công kế hoạch phù hợp với quy hoạch chung của ngành, của tỉnh và nhu cầu thực tế địa phương.

Tháng 5-2006, cùng với cả nước, thị trường viễn thông Bình Phước đón nhận thêm nhà cung cấp dịch vụ mới là Công ty Thông tin - viễn thông điện lực (EVN-Telecom), khi công ty này đưa dịch vụ điện thoại di động toàn quốc (E-Mobile) vào khai thác và chính thức trở thành nhà cung cấp đầy đủ các dịch vụ viễn thông công cộng trên phạm vi cả nước. Đến năm 2012, mạng di động này được sáp nhập vào Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel).

Năm 2006, đánh dấu thị trường bưu chính của Bình Phước có thêm một nhà cung cấp dịch vụ mới khi Trung tâm Bưu chính quân đội mở chi nhánh tại tỉnh, chính thức mở ra thị trường cạnh tranh về bưu chính trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2007, thị trường bưu chính Bình Phước có thêm nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của Công ty cổ phần chuyển phát nhanh Hợp Nhất.

Cũng trong năm này, mạng di động S-Fone của Công ty cổ phần dịch vụ bưu chính viễn thông Sài Gòn chính thức khai trương trung tâm dịch vụ khách hàng tại thị xã Đồng Xoài và triển khai hệ thống trạm phát sóng các dịch vụ thông tin di động sử dụng công nghệ CDMA trên toàn tỉnh, trong đó có nhiều ứng dụng công nghệ 3G mới. Đến năm 2012, mạng di động này đã không còn hoạt động và chính thức rút khỏi thị trường viễn thông Bình Phước.

Sau mười năm tái lập tỉnh, ngành bưu điện đã có những bước phát triển mạnh, mạng lưới viễn thông trở thành một bộ phận quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là phương tiện thông tin - liên lạc

bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm giữ vững an ninh - quốc phòng.

Năm 2008 là năm đánh dấu sự kiện lớn của ngành bưu chính - viễn thông khi theo phương án thành lập Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, các bưu điện tỉnh sẽ được cơ cấu lại theo hướng chia tách bưu chính - viễn thông. Năm 2008, Bưu điện tỉnh Bình Phước được chia tách thành hai đơn vị hoạt động độc lập là: Bưu điện tỉnh Bình Phước và Công ty viễn thông Bình Phước.

Về viễn thông, trong năm 2009, mạng di động Beeline bắt đầu phủ sóng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đánh dấu mạng di động thứ bảy có mặt trên thị trường di động Bình Phước. Tuy nhiên đến năm 2012, Công ty cổ phần viễn thông di động Toàn Cầu (GTel Mobile SJC) đã quyết định chấm dứt thương hiệu Beeline trên thị trường Việt Nam, thay vào đó là thương hiệu mới có tên là Gmobile. Năm 2010, người dùng dịch vụ viễn thông ở Bình Phước đón nhận dịch vụ mới với tốc độ cao 3G do ba nhà mạng cung cấp là Vinaphone, Mobifone và Viettel. Việc triển khai công nghệ 3G giúp cho người dùng lựa chọn được nhiều các dịch vụ gia tăng bên cạnh dịch vụ điện thoại truyền thống. Cũng trong năm này, Bình Phước đón nhận thêm mạng di động mới mang thương hiệu Vietnamobile của Công ty cổ phần Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom). Năm 2011, tổng thuê bao điện thoại toàn tỉnh đạt 1.354.154 thuê bao, tỷ lệ người dân sử dụng là 148,11 máy/100 dân, trong đó: di động là 134,16 máy/100 dân, cố định là 13,95 máy/100 dân. Năm 2012, tổng thuê bao điện thoại toàn tỉnh đạt 1.685.739, tỷ lệ người dân sử dụng là 184,38 máy/100 dân, di động 168,38 máy/100 dân, cố định 16,00 máy/100 dân. Năm 2013, có 1.216.637 thuê bao điện thoại giảm 0,72% so

với năm 2012; tỷ lệ người dân sử dụng là 132 máy/100 dân, di động là 124,3 máy/100 dân, cố định là 7,7 máy/100 dân.

Về Internet, tuy dịch vụ truy cập băng thông rộng qua cáp quang (FTTH) đã được triển khai ở Việt Nam từ khá sớm (năm 2006), nhưng thị trường ở Bình Phước bắt đầu triển khai dịch vụ này từ năm 2010 bởi hai nhà cung cấp là Công ty Viễn thông Bình Phước và Chi nhánh Viettel tại Bình Phước. Với lợi thế về tốc độ cao, dịch vụ FTTH được đánh giá là sẽ thay thế cho dịch vụ truy cập ADSL trong tương lai, tuy nhiên do mặt bằng giá thành của dịch vụ này còn khá cao với người dân nên bước đầu dịch vụ chỉ cung cấp chủ yếu cho khách hàng là các cơ quan, doanh nghiệp, đặc biệt là các đại lý cung cấp dịch vụ internet ở Bình Phước. Năm 2011, tỷ lệ số lượng thuê bao là 18,85 máy/100 dân, toàn tỉnh có 172.373 thuê bao. Năm 2012, Bình Phước tiếp nhận và triển khai hoạt động dự án BGMF-VN (*Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam*) đối với các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và các đơn vị thụ hưởng dự án do Quỹ Bill & Melinda Gates tài trợ không hoàn lại. Cùng với tốc độ phát triển của công nghệ thông tin, nhu cầu sử dụng internet của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước liên tục tăng. Năm 2012, tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt 20,39 máy/100 dân với hơn 186.441 thuê bao trong toàn tỉnh; cuối năm 2013 tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt 22,6 máy/100 dân với 209.065 thuê bao, tăng 1,12% so với năm 2012. Các xã, phường, huyện, thị trên địa bàn tỉnh đã có đường truyền cáp quang đạt tỷ lệ 100%, riêng internet bằng công nghệ 3G đã phủ sóng hầu hết các địa phương trong tỉnh.

Ngành viễn thông là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân,

đồng thời là công cụ phục vụ hoạt động chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, việc phát triển và quản lý hạ tầng viễn thông, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động như nhà, trạm máy, cống, bể cáp, cột ăngten, cột dây thông tin... còn hạn chế, nhận thức chưa thống nhất, cơ chế chính sách, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn thiếu và chưa đồng bộ, một số quy định quản lý chưa cụ thể và sử dụng chưa hiệu quả, công tác thực thi pháp luật về viễn thông còn nhiều bất cập. Để phát triển và khai thác kết cấu hạ tầng viễn thông bền vững, hiệu quả phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nâng cao chất lượng dịch vụ, an toàn mạng lưới, đồng thời giữ sạch đẹp cảnh quan môi trường, ngày 22-6-2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Chỉ thị số 08/2010/CT-UBND về tăng cường quản lý và phát triển bền vững kết cấu hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh. Theo đó, yêu cầu các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã kiểm tra, giám sát việc phát triển hạ tầng viễn thông của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Đặc biệt, chú trọng kiểm tra việc xây dựng các trụ phát sóng tín hiệu tại các địa bàn vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng hạ tầng viễn thông để chống phá an ninh quốc gia.

Về bưu chính, sau khi tách khỏi viễn thông, năm 2011, thị trường bưu chính Bình Phước đón nhận thêm một nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh mới là Công ty cổ phần thương mại và chuyển phát nhanh Nội Bài (NETCO). Như vậy, năm 2013 đã có 4 nhà cung cấp dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Bưu điện Bình Phước cung cấp và thực hiện hầu hết các dịch vụ cơ bản và bưu chính công ích, Bưu chính

Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí, chuyển phát nhanh; Công ty Hợp Nhất và Nội Bài chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh. Có 183 điểm phục vụ với bán kính bình quân 3,46km, duy trì 100% số xã có điểm phục vụ, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân. Năm 2012, tổng thuê bao điện thoại là 1.685.739, trong đó điện thoại cố định và di động đều tăng cao.

Điểm bưu điện văn hóa xã vẫn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động, do có doanh thu thấp, lượng khách đến giao dịch quá ít, thu nhập của nhân viên không bảo đảm cuộc sống. Vì vậy, năm 2012, tổng số điểm phục vụ bưu chính trên toàn tỉnh giảm 2 điểm, còn 181 điểm, bán kính phục vụ bình quân là 3,50km. Năm 2013, tổng số điểm phục vụ trên toàn tỉnh là 154 điểm, bán kính phục vụ bình quân từ 3,50km lên tăng 3,77km, tuy nhiên vẫn đáp ứng 100% số xã được phục vụ bưu chính.

Thời gian qua, bưu chính - viễn thông của Bình Phước đã phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước, và nhu cầu của các doanh nghiệp và người dân. Kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh, nhu cầu sử dụng dịch vụ thông tin và truyền thông của người dân ngày càng cao, với các loại hình dịch vụ đa dạng, chất lượng cao. Để đáp ứng được nhu cầu đó, các doanh nghiệp viễn thông đã tập trung đầu tư, phát triển nhanh hạ tầng thông tin và truyền thông. Năm 2011, tỉnh Bình Phước tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do nguy cơ lạm phát tăng cao, mất ổn định kinh tế. Với quyết tâm cao trong công tác điều hành, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo và có những giải pháp tích cực, hiệu quả, đặc biệt là việc cụ thể hóa những nhóm giải pháp do Chính phủ đề ra phù hợp với tình hình thực

tế địa phương. Vì vậy, cuối năm 2011, kinh tế tỉnh Bình Phước vẫn tăng trưởng ở mức cao với tổng sản phẩm trong tỉnh tăng 13%, lạm phát được kiềm chế, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Trong bối cảnh chung của đất nước cũng như của tỉnh, ngành thông tin cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhất là về kinh phí cho triển khai các chương trình hoạt động. Tỉnh đã tổng kết 5 năm chương trình viễn thông công ích (giai đoạn 2006 - 2010) trên địa bàn; đánh giá hiện trạng và đề xuất hoạt động của các điểm bưu điện văn hóa xã; tổng hợp số liệu viễn thông các xã vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Lào - Campuchia; tổ chức rà soát, cập nhật danh sách đài truyền thanh không dây tại các xã, phường, thị trấn. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt quy hoạch phát triển bưu chính viễn thông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; chỉ đạo các sở, ngành liên quan và các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh tháo gỡ khó khăn trong việc xin cấp phép xây dựng trạm thông tin di động (BTS); hướng dẫn Phòng Văn hóa - thông tin các huyện, thị xã và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông thực hiện một số nội dung quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin điện tử trên internet trong địa bàn tỉnh Bình Phước. Triển khai đến các cơ quan, đơn vị trong tỉnh cuộc thi viết thư quốc tế UPU tại Việt Nam; tuyên truyền phổ biến pháp luật về tần số vô tuyến điện cho các đơn vị sử dụng tần số trên địa bàn tỉnh. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trong tỉnh đã bảo đảm thông tin liên lạc được thông suốt, nhất là trong các dịp lễ, tết, kỳ thi tốt nghiệp, các đợt phòng, chống lụt bão, hạn hán, v.v..

Trong những năm gần đây, sự phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đã góp phần thúc đẩy các dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển vượt bậc, xóa dần khoảng cách

giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn tỉnh tiếp cận với các dịch vụ bưu chính, viễn thông nhanh, hiệu quả. Tuy nhiên, hoạt động bưu chính, viễn thông vẫn còn nhiều hạn chế trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chưa đầy đủ, nên hạ tầng bưu chính, viễn thông phát triển thiếu tính tổng thể, đồng bộ và bền vững. Để tăng cường phát triển và khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng bưu chính, viễn thông, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ, an toàn mạng lưới, đồng thời cải thiện môi trường, nhất là ở khu vực đô thị, ngày 29-8-2012, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 12/2012/CT-UBND về tăng cường công tác quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống bưu điện văn hóa xã hoạt động, phát triển và cung cấp được nhiều dịch vụ bưu chính đáp ứng nhu cầu của người dân; triển khai thực hiện hiệu quả dự án “*Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam*”; ưu tiên tạo điều kiện cho mạng bưu chính công cộng được hoạt động an toàn, hiệu quả. Công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất. Các đường cáp viễn thông, đường dây thuê bao được kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hè phố, đường phố, đường điện để thuận tiện cho việc lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và bảo vệ công trình. Cáp viễn thông, thiết bị viễn thông được phép lắp đặt trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước; tạo điều

kiện thuận lợi để các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực viễn thông phát triển kết cấu hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh; xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp, không bắt buộc chuyển mục đích sử dụng đất đối với các công trình xây dựng có quy mô nhỏ và mang tính đặc thù về hạ tầng kỹ thuật ngành viễn thông như: trạm máy, cột dây thông tin, bệ cáp, cột ăngten.

II. HỆ THỐNG THÔNG TIN - LIÊN LẠC TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Hệ thống bưu chính

a. Mạng bưu cục, điểm phục vụ cố định

Sau khi chia tách bưu chính và viễn thông, đến cuối năm 2013, mạng phục vụ bưu chính tỉnh Bình Phước đã phát triển rộng khắp với 100% số xã, phường có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh được đáp ứng tương đối đầy đủ. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bưu chính đạt 15%/năm.

- Bưu cục cấp I: 2 bưu cục đặt tại thị xã Đồng Xoài (VNPT và Viettel).

- Bưu cục cấp II: 5 bưu cục, phân bố tại trung tâm các huyện; cung cấp hầu hết các dịch vụ bưu chính hiện có.

- Bưu cục cấp III: 20 bưu cục; phân bố tại các huyện, thị.

- Bưu điện văn hóa xã: 60 điểm, phân bố tại khu vực các xã trên địa bàn các huyện, thị.

- Đại lý, kiốt: 6 điểm, chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại công cộng, bán thẻ điện thoại trả trước, bán tem, phong bì, bán lẻ báo chí.

b. Mạng điểm phục vụ linh động

Ngoài hệ thống các điểm phục vụ cố định, Bưu chính Viettel đã và đang xây dựng mạng điểm phục vụ linh động, trung bình có 2 nhân viên/xã, phường (nhân viên địa bàn) thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận các yêu cầu về sử dụng dịch vụ bưu chính của các tổ chức, cá nhân.

Thống kê đến cuối năm 2013, trên toàn tỉnh có 154 điểm phục vụ (bao gồm các điểm phục vụ cố định và điểm phục vụ di động của Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel), bán kính phục vụ bình quân 3,77km/điểm, dân số phục vụ bình quân 2.995 người/điểm. So với cả nước (bán kính phục vụ bình quân 2,43km/điểm; số dân phục vụ bình quân 4.817 người/điểm), chỉ tiêu bưu chính tỉnh Bình Phước đạt ngang mức bình quân chung.

c. Mạng vận chuyển bưu chính của Bưu điện tỉnh

- *Đường thư cấp I:* Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh; bình quân vận chuyển 2 chuyến/ngày.

- *Đường thư cấp II:* 3 tuyến (Đồng Xoài - Bù Đốp, Đồng Xoài - Bù Đăng, Đồng Xoài - Lộc Ninh); bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày.

- *Đường thư cấp III:* Phương tiện vận chuyển chủ yếu là sử dụng xe máy; bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày. Các tuyến này do bưu điện huyện, thị thực hiện, bảo đảm việc giao nhận túi, gói giữa các bưu cục trong nội thị, nội huyện.

d. Mạng vận chuyển bưu chính Viettel

- *Đường thư cấp I:* Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh; bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày.

- *Đường thư cấp II:* 1 tuyến (từ Đồng Xoài đến các huyện, bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày).

- Mạng vận chuyển bưu chính Hợp Nhất

Có 5 tuyến đường thư (Đồng Xoài - Bình Long, Đồng Xoài - Phước Long, Đồng Xoài - Chơn Thành, Đồng Xoài - Đồng Phú, Đồng Xoài - Đồng Xoài), bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày.

Nhìn chung, mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước tương đối hoàn thiện, bảo đảm phục vụ nhu cầu Bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, 100% xã, phường, có báo đọc trong ngày.

Đến cuối năm 2013, tỉnh Bình Phước có bốn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát là: Bưu điện tỉnh Bình Phước, Bưu chính Viettel, Bưu chính Hợp Nhất và Bưu chính Nội Bài, với các dịch vụ bưu chính như: bưu phẩm - bưu kiện trong nước; bưu phẩm - bưu kiện quốc tế, thư và điện chuyển tiền, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS, chuyển phát nhanh quốc tế, bưu chính uỷ thác, bưu phẩm không địa chỉ, điện hoa, phát hành báo chí, tem bưu chính...



Trụ sở Bưu điện tỉnh Bình Phước

Ảnh: Anh Đức

Bưu điện tỉnh cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính cơ bản và các dịch vụ bưu chính công ích tới tất cả các huyện, các xã thông qua các

bưu cục và điểm bưu điện văn hóa xã. Dịch vụ bưu chính cộng thêm đã được phục vụ đến các bưu cục trung tâm huyện. Tính đến năm 2013, bưu điện tỉnh hiện chiếm 94,6% thị phần bưu chính của tỉnh¹. Ngoài dịch vụ cơ bản, bưu điện tỉnh cung cấp các dịch vụ như dịch vụ tiết kiệm bưu điện, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, EMS & EMS thỏa thuận, dịch vụ bưu phẩm không địa chỉ... tại các bưu cục cấp I và cấp II. Tại hệ thống các điểm bưu điện - văn hóa xã, các dịch vụ cung cấp còn khá hạn chế: 14/60 điểm cung cấp dịch vụ chuyển tiền; 10/60 điểm cung cấp dịch vụ internet... Chưa có dịch vụ tiết kiệm bưu điện và dịch vụ chuyển tiền nhanh. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hoạt động không hiệu quả của các điểm bưu điện - văn hóa xã.

Bưu chính Viettel: Chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí, dịch vụ chuyển phát nhanh.

Bưu chính Hợp Nhất, Bưu chính Nội Bài: Chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh.



Trụ sở Viettel tỉnh Bình Phước
Ảnh: Lê Văn

2. Hệ thống viễn thông

a. Hạ tầng mạng chuyển mạch

Tính đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh có hai doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến là Viễn thông Bình Phước và Viễn thông Quân đội.

Mạng chuyển mạch Viễn thông Bình Phước: Năm 2013 có 1 tổng đài trung tâm, 60 tổng đài vệ tinh. Tổng dung lượng lắp đặt 80.838 thuê bao, dung lượng sử dụng 66.766 thuê bao, hiệu suất sử dụng 83%; 60% tổng đài sử dụng phương thức truyền dẫn quang.

Mạng chuyển mạch Viễn thông Quân đội: 1 tổng đài trung tâm, 19 tổng đài vệ tinh; tổng dung lượng lắp đặt 5.824 thuê bao, dung lượng sử dụng 1.624 thuê bao, hiệu suất sử dụng 23%; 100% tổng đài sử dụng phương thức truyền dẫn quang. Do diện tích của tỉnh lớn, điều kiện địa hình đồi núi nên ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng dịch vụ cung cấp.

Mạng chuyển mạch tại Bình Phước hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại, nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém. Bên cạnh hệ thống chuyển mạch kênh, mạng thế hệ mới (NGN) tại Bình Phước cũng đang trong quá trình triển khai, tất cả các huyện, thị trên địa bàn tỉnh đã được lắp đặt thiết bị NGN. Ngoài dịch vụ điện thoại cố định có dây, tại Bình Phước, các doanh nghiệp còn cung cấp dịch vụ điện thoại cố định không dây (sử dụng tổng đài nội hạt kết hợp với sóng vô tuyến của mạng điện thoại di động: E-Com, Homephone,

1. Theo số liệu thống kê của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước.

Gphone). Năm 2013, tổng số thuê bao điện thoại cố định không dây chiếm trên 49% tổng số thuê bao điện thoại cố định trên toàn tỉnh.

b. Mạng truyền dẫn

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

Mạng truyền dẫn liên tỉnh trên địa bàn tỉnh đến năm 2013 chủ yếu do các đơn vị VTN (VNPT), Viettel, EVN cung cấp và quản lý.

- Tuyến truyền dẫn liên tỉnh VNPT nằm trong vòng tròn ring: Bình Phước - Bình Dương - Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Thuận - Ninh Thuận - Lâm Đồng - Đắk Nông - Bình Phước.

- Tuyến truyền dẫn liên tỉnh Viettel: 3 tuyến (Bình Phước - Bình Dương).

- Tuyến truyền dẫn liên tỉnh EVN: 3 tuyến (Bình Phước - Bình Dương, Chơn Thành - Lai Uyên, Bình Phước - Đắk Nông).

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

Chủ yếu do VNPT, Viettel, EVN đầu tư, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Hiện trạng mạng truyền dẫn nội tỉnh trên địa bàn Bình Phước như sau:

- Viễn thông Bình Phước (VNPT): 104 tuyến truyền dẫn (100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn quang).

- Viễn thông Quân đội: 383 tuyến truyền dẫn (100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn quang).

- Viễn thông Điện lực: 17 tuyến truyền dẫn quang.

c. Mạng ngoại vi

Mạng ngoại vi (cáp điện thoại và Internet) trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn

thông Bình Phước và Viễn thông Quân đội xây dựng, quản lý. Tính đến năm 2013, viễn thông Quân đội mới tham gia cung cấp dịch vụ, hạ tầng mạng lưới đang trong quá trình xây dựng và phát triển, dung lượng mạng còn nhỏ, chủ yếu sử dụng cáp treo. Hiện trạng mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh, khu vực ngầm hóa chủ yếu là khu vực thị xã và trung tâm các huyện, tuy nhiên tỷ lệ chưa cao, phần lớn vẫn sử dụng cáp treo. Cáp treo được treo trên cột thông tin bưu điện (cột tròn, cột vuông) hoặc cột hạ thế của điện lực. Tổng chiều dài các tuyến cáp treo khoảng 1.500km với khoảng 23.000 cột treo cáp (VNPT 10.000 cột; Viettel 13.000 cột). Cáp ngầm chủ yếu được ngầm hóa theo cách chôn cáp trực tiếp hoặc xây dựng hệ thống cống, bể cáp; cống bể cáp chủ yếu sử dụng loại cống Ø110. Hiện tại, tổng số ống cáp ngầm có khoảng 650 ống, tổng số bể cáp có khoảng 1.500 bể.



*Trụ sở Viễn thông Bình Phước
Ảnh: Lê Văn*

d. Mạng thông tin di động

Đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh có 7 mạng điện thoại di động: Vinaphone, Mobifone, Viettel Mobile, E-Mobile, Beeline, S-Fone, Vietnam Mobile. Vinaphone, Mobifone, Viettel hiện trạng hạ tầng mạng đã phát triển tương đối hoàn thiện: khu vực thị xã Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long bán kính phục vụ bình quân mỗi trạm BTS khoảng 1 - 1,2km; khu vực nông thôn bán kính phục vụ bình quân 2,5 - 3,5km; bảo đảm phủ sóng tới mọi khu vực dân cư. Nhu cầu phát triển hạ tầng của các mạng thông tin di động này trong giai đoạn tới chủ yếu nhằm mục đích phát triển mạng 3G và nâng cao chất lượng mạng lưới.

Sfone, Vietnam Mobile, Beeline..., đang trong quá trình xây dựng, phát triển hạ tầng mạng. Do số lượng thuê bao còn hạn chế và chủ yếu tập trung tại khu vực thị xã, thị trấn trung tâm các huyện, các doanh nghiệp chủ yếu tập trung phát triển hạ tầng tại khu vực này; khu vực nông thôn hạ tầng chưa phát triển rộng; bán kính phục vụ bình quân mỗi trạm BTS khu vực nông thôn khoảng 6 - 9km. Nhu cầu phát triển hạ tầng của các doanh nghiệp này trong giai đoạn tới chủ yếu nhằm mục đích mở rộng vùng phủ sóng, nâng cao chất lượng dịch vụ. Với hạ tầng mạng hiện tại, sóng di động đã phủ toàn tỉnh. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình của tỉnh có nhiều đồi, núi, diện tích rộng, nên tại một số khu vực, vào một số thời điểm, mạng di động chưa đáp ứng nhu cầu lưu lượng thoại thực tế, lôm sôm, sóng yếu... Năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2268/QĐ-UBND quy định về việc sử dụng chung kết cấu hạ tầng viễn thông; tuy nhiên, hiện trạng sử dụng chung kết cấu hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột ăngten, nhà trạm...) trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá hạn chế. Tỷ lệ

trạm thu phát sóng sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp đạt chưa tới 1% (61 trạm sử dụng chung hạ tầng, chủ yếu giữa Mobifone và Vinaphone lắp đặt tại các trạm viễn thông, các bưu điện huyện...).

đ. Mạng Internet

Trước đây, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có Viễn thông Bình Phước, Viễn thông Quân đội và Viễn thông Điện lực cung cấp dịch vụ Internet. Đến năm 2013, Viễn thông Bình Phước, Viễn thông Quân đội cung cấp mạng Internet băng rộng (ADSL), 3G đã triển khai cung cấp dịch vụ tại 10/10 trung tâm huyện, thị xã. Dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTH) cũng được các doanh nghiệp triển khai trên địa bàn tỉnh: Dịch vụ viễn thông cơ bản (thoại, Internet), chủ yếu là dịch vụ thế hệ thứ 2 và 2,5 (GPRS, EDGE); hỗ trợ thoại, nhắn tin bản tin ngắn, truyền dữ liệu và các dịch vụ gia tăng kèm theo. Dịch vụ Internet trên địa bàn tỉnh cũng có những bước nhảy vọt. Ngoài dịch vụ Internet qua mạng điện thoại di động thì Công ty Viễn thông Bình Phước và Viễn thông Quân đội cung cấp các dịch vụ Internet hữu tuyến. Mạng điện thoại di động năm 2013 trên địa bàn tỉnh đã bước sang thế hệ thứ 3 (3G), do đó đã cung cấp được các dịch vụ di động và Internet băng thông rộng, thương mại điện tử, dịch vụ công và các dịch vụ giá trị gia tăng khác. Dịch vụ 3G đã và đang được một số doanh nghiệp triển khai mạnh trên địa bàn tỉnh như Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) triển khai trên 25 dịch vụ như: dịch vụ quà tặng âm nhạc, Mobile newspaper (đọc báo trên điện thoại di động), I-Share (chuyển tiền), Imuzik (nhạc chuông chờ)... Công ty thông tin di động (MobiFone) triển khai gần 40 dịch vụ như MCA (báo cuộc gọi

nhờ), MobiChat (dịch vụ trò chuyện qua tin nhắn), dịch vụ Mworld cho phép người dùng đọc thông tin, diễn biến của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước, theo dõi thông tin bóng đá Việt Nam và quốc tế cũng như giải trí với trò chơi, nhạc... Công ty Vinaphone cũng có gần 50 dịch vụ ứng dụng cho di động, như Vina search (công cụ tìm kiếm đa phương tiện), Ring tunes (nhạc chờ), dịch vụ nạp tiền điện tử, Call Management (quản lý cuộc gọi), V-live (thông tin nội dung tổng hợp), m360 (cộng đồng trên di động) và Chacha Music (âm nhạc di động)...

Bên cạnh các dịch vụ cơ bản, các dịch vụ khác trên nền mạng viễn thông cũng đang được đẩy mạnh phát triển trên địa bàn tỉnh như dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau, dịch vụ truyền hình Internet (IPTV), dịch vụ mạng riêng ảo (VPN), một số dịch vụ khác: giáo dục, đào tạo từ xa; thương mại điện tử, VSAT-IP...

e. Truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện

Năm 2013, toàn tỉnh có khoảng trên 20 đơn vị đăng ký sử dụng tần số vô tuyến điện: Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Công ty Viễn thông Bình Phước, các công ty viễn thông (Công ty thông tin di động VMS, Công ty Thông tin - viễn thông Điện lực, Công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính - viễn thông Sài Gòn, Công ty viễn thông liên tỉnh, Công ty Viễn thông Quốc tế, Công ty Viễn thông Quân đội)... Mạng lưới phát thanh, truyền hình đã đi vào ổn định với trên 85% số xã được phủ sóng radio, 100% trung tâm các huyện đã được phủ sóng truyền hình với nhiều chương trình tiếp nối của truyền hình Trung ương như VTV1, VTV3..., và các chương

trình truyền hình của tỉnh. Trong đó, mạng lưới phát thanh phục vụ cho toàn tỉnh đã tiếp phát trên sóng FM, AM với chương trình VO1, VO2, VO3; tại các xã trong tỉnh, các chương trình trên được tiếp phát lại trên hệ thống truyền thanh hữu tuyến hoặc trên sóng FM; hầu hết các xã, phường có hệ thống truyền thanh vô tuyến với công suất nhỏ; mạng lưới truyền hình phục vụ cho toàn tỉnh đã tiếp phát trên dải VHF và UHF với chương trình VTV1, VTV2, VTV3... Ngoài ra, khu vực thị xã Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long được cung cấp dịch vụ truyền hình cáp hữu tuyến. Hệ thống truyền hình kỹ thuật số mặt đất do Công ty Đầu tư và phát triển công nghệ truyền hình Việt Nam VTC đảm nhiệm cũng được đầu tư xây dựng và triển khai cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

g. Về hạ tầng viễn thông

Đến năm 2013, tỉnh có 10 trạm điều khiển thông tin di động (BSC), 32 đại lý thông tin di động; 81 trạm chuyển mạch, ghép kênh và 1.024 trạm thu, phát sóng di động (BTS). Bên cạnh đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng ngầm hóa mạng ngoại vi, hạ tầng cột treo cáp, hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp (nhà trạm, cột), hạ tầng dùng riêng, hạ tầng dành cho các doanh nghiệp mới, hạ tầng phát triển mạng 4G, mạng Internet, hạ tầng truyền dẫn (kết nối giữa các khu vực, triển khai hạ tầng mạng NGN). Trung tâm Thông tin cơ sở tỉnh Bình Phước đặc biệt quan tâm phát triển nguồn nhân lực, bởi thực trạng lao động bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Phước có tỷ lệ lao động trình độ cao tương đối thấp, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng nắm bắt và áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử và các dịch vụ tài chính mới vào bưu chính đòi hỏi phải có nguồn nhân lực có

đủ kiến thức để đảm đương và phát triển công việc này. Tỉnh quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, định hướng doanh nghiệp phát triển mạng lưới theo hoạch định, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện phát triển hạ tầng đồng bộ với phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông cấp huyện, thị (cán bộ quản lý chuyên trách), hỗ trợ đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực tại các điểm bưu điện văn hóa xã, nâng cao trình độ và kỹ năng sử dụng Internet, thực hiện nhiệm vụ phổ cập, nâng cao hiệu quả hoạt động. Việc kế hoạch hóa nguồn nhân lực là yếu tố thiết yếu trong quá trình đổi mới bưu chính, viễn thông, do đó cần chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên có đầy đủ năng lực, trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời gian tới.

Bưu điện Bình Phước, Viễn thông Bình Phước trên cơ sở tổ chức lại các đơn vị kinh doanh dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, là đơn vị kinh tế trực thuộc Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, có đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ chuyên môn, năng động sáng tạo, chủ động nắm bắt thị trường, mạnh dạn trong đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, có bề dày kinh nghiệm và mạng lưới cung cấp các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông - công nghệ thông tin rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, từ các vùng đồng bằng đến các xã vùng xa xôi miền núi, biên giới. Bưu chính, viễn thông Bình Phước tự hào là đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin, liên lạc lớn nhất trên địa bàn tỉnh. Các sản phẩm dịch vụ ngày càng trở nên gần gũi và hữu ích với cộng đồng, góp phần phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, bảo đảm nhu cầu thông tin liên

lạc, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

*

Đến nay, mạng bưu chính của tỉnh Bình Phước đã phát triển rộng khắp, dịch vụ bưu chính đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân ở khu vực thành thị và nông thôn. Tất cả các dịch vụ bưu chính truyền thống đã được cung cấp tại các bưu cục cấp I, cấp II và đang đưa dần một số dịch vụ mới vào các bưu cục cấp III để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân. Có khoảng 30% điểm bưu điện - văn hóa xã có kết nối Internet tốc độ cao và 20% điểm bưu điện - văn hóa xã có cung cấp dịch vụ chuyển tiền cho người dân khu vực nông thôn. Hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới. Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ viễn thông đạt mức cao, loại hình dịch vụ phong phú, đa dạng. Thị trường viễn thông có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ. Việc cạnh tranh giữa các nhà cung cấp đã làm cho chất lượng của các dịch vụ viễn thông liên tục được cải thiện, đem lại nhiều lợi ích cho người sử dụng, 100% mạng truyền dẫn cáp quang phát triển trên địa bàn tỉnh. Ngầm hóa mạng ngoại vi trong tỉnh đạt tỷ lệ trên 30%. Trạm phát sóng 3G đã được xây dựng chung với các trạm 2G để phục vụ nhu cầu của người dân.

Thuận lợi: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt mức khá cao, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân ngày càng được cải thiện, cơ chế, chính sách thu hút đầu tư bước đầu được xây dựng đã tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông. Tỉnh đang trong giai đoạn phát triển nhanh về kết cấu hạ tầng (giao thông, đô thị...) nên tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông đồng

bộ. Bình Phước nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi trong thu hút nguồn vốn đầu tư. Tiềm năng du lịch của Bình Phước phong phú và đa dạng là điều kiện phát triển cho các ngành dịch vụ, trong đó có bưu chính, viễn thông. Quốc phòng, an ninh tiếp tục được củng cố và giữ vững; an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho bưu chính, viễn thông phát triển bền vững.

Khó khăn: Điều kiện kinh tế - xã hội của các cụm dân cư không đồng đều, nhu cầu sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông tại các khu vực cũng rất khác nhau dẫn đến chưa thu hút được nhiều sự quan tâm đầu tư, khai thác dịch vụ của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tỉnh có diện tích khá rộng, mật độ dân cư thưa nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư xây dựng hạ tầng và cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp. Nguồn lao động dồi dào nhưng tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao, đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học - kỹ thuật còn mỏng; dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao (83% dân số), mức sống người dân còn thấp,... tất cả những điều này tác động không tốt đến xây dựng kế hoạch và đầu tư phát triển công nghệ thông tin. Trình độ dân trí thấp, chưa nhận thức được vai trò, tác dụng của thông tin. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung có được cải thiện nhưng vẫn còn kém, nhất là ở khu vực nông thôn. Phát triển hạ tầng bưu chính chưa phù hợp, đầu tư rộng khắp, không có trọng tâm dẫn đến mạng vận chuyển phải đưa đến nhiều điểm lượng bưu phẩm, bưu kiện, gửi thư ít, không có hiệu quả về kinh tế. Dịch vụ bưu chính còn ít, hiệu quả phục vụ tại các điểm bưu chính thấp, đặc biệt là các điểm bưu điện - văn hóa xã có rất ít người đến gửi thư, bưu phẩm, bưu kiện và

sử dụng điện thoại công cộng. Hạ tầng viễn thông phát triển nhanh nhưng không đồng đều, tập trung nhiều ở khu vực thành phố và trung tâm huyện. Các doanh nghiệp phát triển trạm BTS một cách ồ ạt không có sự phối hợp trong việc phát triển chung cơ sở hạ tầng. Dịch vụ Internet đã phát triển nhưng chưa có hiệu quả cao bởi các thuê bao Internet cá nhân chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị. Dịch vụ Internet phát triển rộng khắp nhưng chưa được hiệu quả do khu vực nông thôn nhu cầu sử dụng của người dân vẫn còn thấp. Công tác quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông còn gặp nhiều khó khăn do chưa có quy chuẩn để đánh giá chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cơ hội: Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ thúc đẩy nhu cầu liên lạc quốc tế, cơ hội lớn để có thể phát triển dịch vụ quốc tế, là cơ hội cho tỉnh Bình Phước mở rộng thị trường thu hút vốn đầu tư. Trong tương lai, kinh tế Bình Phước sẽ phát triển mạnh, đây là cơ hội để tỉnh thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng mạng lưới bưu chính, viễn thông trên địa bàn. Nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân còn lớn (nhất là các dịch vụ mới, dịch vụ gia tăng...). Công nghệ mới cho phép cung cấp nhiều dịch vụ và ứng dụng. Thị trường phát triển thuận lợi, giá cước và chất lượng dịch vụ phù hợp với người dân. Công nghệ phát triển: 3G, vô tuyến băng rộng... cho phép cung cấp các dịch vụ với chất lượng tốt hơn, nhiều giải pháp xây dựng hạ tầng hiệu quả và nhanh chóng hơn. Doanh nghiệp xâm nhập thị trường dễ dàng, thuận lợi hơn trong cung cấp dịch vụ và phát triển hạ tầng. Hạ tầng giao thông đô thị đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển hạ tầng.

Thách thức: Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh đòi hỏi đầu tư cho bưu chính, viễn thông

càng lớn. Yêu cầu về chất lượng dịch vụ khi kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng phát triển cũng là một thách thức đối với doanh nghiệp trong việc phát triển hạ tầng và dịch vụ. Đối với các doanh nghiệp trực thuộc tổng công ty hoặc tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển thông qua cấp chủ quản mà định hướng phát triển của các doanh nghiệp khác nhau dẫn tới khó khăn trong điều phối chung để phát triển thị trường viễn thông tại địa phương. Nền kinh tế đang trong giai đoạn mở cửa, hội nhập, có nhiều doanh nghiệp (doanh nghiệp trong và ngoài nước) tham gia thị trường gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước và phát triển hạ tầng. Thị trường viễn thông trong và ngoài tỉnh đang trong giai đoạn phát triển có nhiều biến động như thay đổi công nghệ, thị trường phát triển đột biến..., dẫn tới khó khăn và sức ép về phát triển hạ tầng. Công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn như hệ thống luật pháp, chính sách không thể xây dựng trong thời gian ngắn. Trong thời gian tới, hướng phát triển của ngành bưu chính viễn thông tỉnh Bình Phước tập trung các nội dung lớn như sau:

Về bưu chính và chuyển phát:

Cùng với sự phát triển kinh tế của tỉnh, nhu cầu của người dân ngày càng tăng cao về dịch vụ bưu chính dẫn đến thị trường bưu chính của tỉnh sẽ có nhiều doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp trong nước tham gia, lộ trình mở cửa thị trường dịch vụ bưu chính cũng góp phần thu hút các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính và chuyển phát ngoài nước tham gia cung cấp dịch vụ, trong đó đáng chú ý là các dịch vụ chuyển phát tài chính, chuyển phát nhanh, bưu phẩm, bưu kiện dự báo sẽ thu hút các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia.

Đổi mới công nghệ: Công nghệ thông tin phát triển đã tạo ra rất nhiều phần mềm cho

bưu chính trong quản lý, khai thác và lưu trữ số liệu. Các máy tính có tốc độ xử lý cao được nối với nhau thông qua mạng Internet giúp cho việc truyền tin hiệu quả và nhanh chóng, cho phép ứng dụng truy tìm hay định vị các sản phẩm bưu chính, từ đó tạo điều kiện cho việc hoàn thiện chất lượng các dịch vụ vốn có và phát triển các dịch vụ bưu chính mới như Datapost, Letter to mail hay Mail to letter, E - post, v.v.. Xu hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại trong bưu chính, trong đó đáng chú ý là ứng dụng công nghệ thông tin sẽ cung cấp cho thị trường bưu chính của tỉnh Bình Phước nhiều dịch vụ bưu chính mới như nhóm dịch vụ bưu chính tài chính: dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu, phát cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước)...; bưu chính điện tử (E - post); Datapost; Letter to mail hay Mail to letter, v.v.. Những dịch vụ bưu chính mới này được dự báo là sẽ có tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng và thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia cung ứng. Dịch vụ liên quan đến thu cước phát triển phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của viễn thông và được dự báo mức tăng trưởng từ 10 đến 20%/năm. Dịch vụ bưu chính điện tử triển khai sau 2013 khi hạ tầng thanh toán điện tử đã phát triển cũng có tốc độ phát triển cao từ 25 đến 35%/năm. Những dịch vụ khác (bán hàng, cung cấp sản phẩm bưu chính...) sẽ phát triển mạnh, duy trì ở mức từ 20 - 40%. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử (E-commerce) và thương mại di động (M-commerce) sẽ mang lại những cơ hội to lớn cho ngành bưu chính, chuyển phát, đặc biệt là đối với chuyển phát. Tuy nhiên, để đón nhận cơ hội, các doanh nghiệp bưu chính cần có những bước chuẩn bị kỹ càng để hội nhập vào nền thương mại điện tử quốc tế.

Xây dựng mạng lưới bưu cục theo hướng hiện đại hóa: Mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo ba cấp như hiện nay, gồm bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Xây dựng, nâng cấp các bưu cục, đầu tư các thiết bị hiện đại, lắp đặt các hệ thống chia chọn tự động. Để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai, cần tiến hành đầu tư các trang thiết bị bưu chính mới hiện đại tại các bưu cục lớn như bưu điện trung tâm, hay các bưu cục có lượng khách giao dịch lớn, các khu công nghiệp. Về tăng trưởng dịch vụ bưu chính, tuy nhóm dịch vụ bưu chính truyền thống có xu hướng phát triển chậm lại, doanh thu của các dịch vụ truyền thống chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong doanh thu bưu chính, nhưng nhiều dịch vụ vẫn được dự báo tăng trưởng, như dịch vụ bưu phẩm (ghi số, thường, trong nước và quốc tế), bưu kiện, tốc độ tăng trưởng bình quân 5-10%/năm; dịch vụ phát hành báo chí dự báo tốc độ phát triển từ 7 - 10%/năm; dịch vụ chuyển phát nhanh sẽ phát triển mạnh duy trì từ 20 - 30%/năm.

Trong các nhóm dịch vụ như dịch vụ bưu chính truyền thống, dịch vụ tài chính, dịch vụ lai ghép, chỉ có nhóm dịch vụ truyền thống với những dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, thư thường, phát hành báo chí (báo đảng) là những dịch vụ mang tính công ích, còn lại các dịch vụ khác đều mang tính thương mại.

Về viễn thông, Internet:

Thị trường viễn thông, Internet sẽ là thị trường tự do, các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước có sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường cả nước nói chung và Bình Phước nói riêng, đặc biệt, lĩnh vực cung cấp và bán lại dịch vụ sẽ không còn hạn chế các doanh nghiệp nước ngoài.

+ *Mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ:* hội tụ công nghệ, tích hợp đa dịch vụ

(mạng PSTN và mạng số liệu phát triển hội tụ về mạng NGN)..., thông tin di động phát triển lên công nghệ 3G, 4G..., phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng, cung cấp đa dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học.

+ Mạng ngoại vi phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao, đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng của người dân (FTTx).

+ Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers)...

+ Công nghệ chuyển mạch đang trong quá trình thay đổi công nghệ theo chu kỳ. Công nghệ TDM dần dần được thay thế bởi chuyển mạch IP để hội tụ về mạng NGN.

+ Công nghệ truyền dẫn chủ yếu sẽ dựa trên truyền dẫn quang với các công nghệ SDH, SONET, Ring (mạng vòng). Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh phân chia theo bước sóng WDM, DWDM sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn liên tỉnh.

+ Công nghệ truy nhập sẽ nhanh chóng triển khai sử dụng các thiết bị đầu cuối thông minh. Trong truy nhập số liệu, băng thông rộng ADSL sẽ là giải pháp trước mắt và sẽ dần được nâng cấp lên các công nghệ tiên tiến hơn như PON...

+ Khi mạng NGN phát triển, các chức năng của DSLAM sẽ được các thế hệ chuyển mạch mềm hoặc các giải pháp BDSL đảm nhiệm.

+ Truy cập không dây sẽ có nhu cầu ngày càng lớn. Công nghệ truy cập không dây băng rộng Wifi và Wimax sẽ phát triển mạnh, công nghệ Wimax có thể sẽ thay thế cả dịch vụ điện thoại di động và Internet truyền thống.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin vào viễn thông ngày càng rộng rãi, đặc biệt là trong các dịch vụ gia tăng giá trị, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống hỗ trợ vận hành OSS, mạng lưới quản trị viễn thông TMN, hệ thống quản trị mạng lưới NMS và các dịch vụ bảo lưu số điện thoại LNP.

Sẽ không còn biên giới rõ ràng giữa các dịch vụ của mạng viễn thông và Internet. Xu hướng hội tụ thể hiện rõ trong các nhu cầu sử dụng dịch vụ. Các dịch vụ thoại với mạng viễn thông truyền thống cũng được cung cấp ngay lập tức bằng Internet. Internet không những chỉ để kiểm tra email, tìm kiếm thông tin, mà người dùng còn tìm thấy rất nhiều ứng dụng trên mạng Internet, như xem video, tivi di động, các kênh cá nhân hóa, ứng dụng video có tốc độ truyền tải cao, video 3D, truyền hình theo yêu cầu trên máy tính. Chiếc điện thoại di động sẽ tích hợp nhiều tính năng mới, trở thành “máy thông tin số”, được dùng như chứng minh thư, thẻ tín dụng, vé máy bay, là ví tiền điện tử, thanh toán, quản lý truy nhập, mua hàng, làm chìa khóa nhà hoặc thiết bị xem phim, nghe nhạc...

Dịch vụ điện thoại di động của tỉnh vẫn tiếp tục tăng trưởng qua từng năm¹. Dự báo đến năm 2020, tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động đạt khoảng 2.220.000 thuê bao, tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ thông tin di động đạt 80%. Tổng số thuê bao dự báo cao hơn so với tổng số dân do việc kết nối vào mạng di động không chỉ còn giới hạn qua máy điện thoại di động thông thường mà còn được khai thác qua các thiết bị khác như máy tính xách tay, máy tính bảng...

Dịch vụ Internet băng thông rộng của tỉnh sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh thể hiện qua cả số lượng người dùng Internet cố định lẫn di động. Năm 2020, ước tính tổng số thuê bao Internet

băng rộng cố định có khoảng 215.000 thuê bao, đạt mật độ 19 thuê bao/100 dân. Xu hướng sử dụng dịch vụ Internet qua các thiết bị di động tăng mạnh, đặc biệt là trong giai đoạn tới khi hạ tầng mạng 3G và hạ tầng truy nhập vô tuyến băng thông rộng phát triển rộng rãi trên địa bàn tỉnh. Dự báo đến năm 2020, tổng số thuê bao Internet băng thông rộng di động đạt khoảng 400.000 thuê bao, mật độ 36 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt khoảng 75% dân số vào năm 2020².

Nhiều dịch vụ viễn thông mới sẽ phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh qua mạng viễn thông truyền thống, mạng di động và truy nhập vô tuyến và trên cả nền hạ tầng mạng thế hệ mới (NGN). Các dịch vụ viễn thông cố định truyền thống sẽ mở rộng lĩnh vực giải đáp thông tin xã hội, thị trường, tư vấn giáo dục, kỹ thuật nông, lâm ngư nghiệp..., dịch vụ giải trí (1900), thương mại (1800), các dịch vụ chuyển mạng giữ số (number portability) và dịch vụ phân tách mạch vòng nội hạt (local loop unbundling)... Các dịch vụ mới trên mạng di động và truy cập vô tuyến bao gồm: tra cứu thông tin trực tuyến bản đồ, thông tin kinh tế - xã hội, đào tạo...; thanh toán, mua bán trực tuyến, đăng ký đặt chỗ...; giải trí online, game, xem phim, nghe nhạc, thảo luận nhóm...; Roaming các mạng di động cùng công nghệ; truyền dữ liệu, truy cập Internet; các dịch vụ công ích: cảnh báo thiên tai, phòng chống dịch bệnh... Các dịch vụ viễn thông mới trên nền hạ tầng mạng NGN có dịch vụ kết nối điểm (E-Line), dịch vụ đa điểm (E-LAN), dịch vụ E-Tree, dịch vụ Voice Conferencing, dịch vụ Video Conferencing, dịch vụ mạng riêng ảo VPN, dịch vụ đa phương tiện (Multimedia service), dịch vụ môi giới thông

1, 2. Theo Quy hoạch bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

tin (Information Brokering), dịch vụ thương mại điện tử (E-Commerce)...

Về truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện:

Theo lộ trình quy hoạch trong giai đoạn tới, bên cạnh việc mở rộng vùng phủ sóng phát thanh, truyền hình trên địa bàn, tỉnh Bình Phước sẽ thúc đẩy việc chuyển đổi hạ tầng truyền dẫn, phát sóng từ công nghệ tương tự sang công nghệ số nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng số lượng kênh chương trình, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên tần số. Với việc đẩy mạnh phát triển mạng viễn thông thế hệ mới NGN hứa hẹn sẽ cung cấp nhiều dịch vụ truyền hình mới như truyền hình qua mạng Internet (IPTV), dịch vụ truyền hình theo yêu cầu (VoD), dịch vụ bản tin hợp nhất (Unifiled Messaging)... Ngoài ra, dịch vụ truyền hình có chất lượng cao theo chuẩn HD sẽ được dự báo phát triển mạnh mẽ qua hình thức vô tuyến (truyền hình mặt đất, vệ tinh) và cả hữu tuyến.

Về dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích:

Bưu chính viễn thông của Bình Phước trong thời gian tới sẽ tiếp tục là công cụ đắc lực phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc

phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng chống giảm nhẹ thiệt hại thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó còn có các dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại và hội nhập quốc tế.

Trong tương lai gần, khi thị trường bưu chính, viễn thông xuất hiện thêm nhiều nhà cung cấp dịch vụ mới theo lộ trình cam kết gia nhập WTO thì đây sẽ là cơ hội cho bưu chính, viễn thông trong nước cũng như Bình Phước phát triển. Đặc biệt điều này mang lại nhiều lợi ích cho người dân cũng như nâng cao cơ sở hạ tầng về viễn thông của tỉnh và cả nước. Bên cạnh đó, việc hội nhập quốc tế cũng tạo ra khá nhiều thách thức về cạnh tranh cũng như việc tăng thị phần người sử dụng và nâng cao chất lượng phục vụ dịch vụ điện thoại, internet cho người dân. Để vượt qua những thách thức này, đòi hỏi Nhà nước và tỉnh Bình Phước có định hướng về quản lý và có chính sách hiệu quả hơn, đồng thời các doanh nghiệp trong lĩnh vực này cùng chung tay phối hợp và phát huy nội lực để giảm bớt cạnh tranh không lành mạnh, tăng cường chất lượng và mở rộng cung cấp sản phẩm dịch vụ bưu chính, viễn thông.

CHƯƠNG IX

THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

I. THƯƠNG MẠI

1. Thương mại Bình Phước thời kỳ 1897 - 1945

Trước năm 1897, cư dân ở Bình Phước phần lớn là người dân tộc thiểu số, với nền kinh tế chính là nông nghiệp tiểu nông và một số nghề phụ. Trình độ sản xuất và khai hoang của người dân tộc thiểu số tại chỗ còn yếu, hoạt động kinh tế chưa thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp, lệ thuộc vào tự nhiên, các nghề thủ công hoàn toàn là nghề phụ sau lúc nông nhàn nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Nghề buôn bán chỉ tập trung ở một số người giàu có trong các tộc người Xtiêng và Khmer. Hình thức buôn bán rất giản đơn, thường là trao đổi các sản vật, vật phẩm từ rừng hay các sản phẩm thủ công, ngà voi, chiêng... Trong những chuyến đi buôn của người Khmer, hàng hóa thường được vận chuyển bằng voi hoặc đôi khi dùng thuyền độc mộc. Họ thường chỉ đi xa khoảng hơn 100km để buôn bán. Ngoài ra, người Kinh và người dân tộc thiểu số thường trao đổi muối hoặc sắt để lấy mật ong và nhiều thứ quý hiếm từ rừng. Các sản phẩm hầu như chưa được làm ra với mục đích để mua bán, do vậy, kinh tế hàng hóa chưa xuất hiện mà chỉ dừng lại ở mức là trao đổi hàng hóa giản đơn bằng vật ngang giá.

Giai đoạn 1897 - 1918, từ khi thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất cho đến khi kết

thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã tiến hành khai phá mở đồn điền trồng cao su tại vùng đất Bình Phước. Những cuộc nhập cư cưỡng ép của cư dân người Kinh từ các tỉnh phía Bắc vào Bình Phước liên tục diễn ra. Hoạt động đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp cũng như thương mại hoàn toàn bị bỏ ngỏ, chưa được tư bản Pháp quan tâm. Bên cạnh đó, hoạt động trao đổi thương mại đơn giản giữa các tộc người dân tộc thiểu số với nhau và giữa người Kinh với người dân tộc thiểu số bị cắt đứt, nhường chỗ cho các cửa hàng tạp phẩm mọc lên ngay tại các đồn điền. Hoạt động buôn bán của các cửa hàng này do người Pháp trực tiếp nắm giữ.

Giai đoạn 1919 - 1939, từ khi bắt đầu cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa, thương mại được mở rộng hơn nhằm đáp ứng yêu cầu khai thác của các đồn điền cao su, phục vụ cho bộ máy cai trị. Thời kỳ này, thương mại Bình Phước vẫn mang nặng tính tự cấp, tự túc, tính thương mại hạn chế hơn so với những vùng khác. Hoạt động thương mại chủ yếu nhằm cung cấp lương thực, thực phẩm cho các đồn điền cao su. Việc buôn bán nơi phố chợ trung tâm hầu như không mấy khi được tổ chức vì người dân không có tiền để mua. Nổi trội trong hoạt động thương mại ở địa phương thời bấy giờ chỉ có các chuyến xe vận chuyển mủ cao su từ các đồn điền về

cảng Sài Gòn. Ngoài hoạt động nội thương, hoạt động ngoại thương đáng chú ý là việc xuất khẩu mủ cao su. Cao su là loại hàng hóa lưu thông một chiều do các đồn điền cung cấp, được vận chuyển về cảng Sài Gòn, chủ yếu để xuất khẩu.

Thương nghiệp hầu hết do tư bản Pháp chiếm lĩnh, một số lĩnh vực như xay xát lúa gạo ở Nam Kỳ do người Hoa cai thầu. Tư sản người Việt cũng phát huy được vai trò của mình trong một số lĩnh vực, song so với tư bản Pháp thì không đáng kể. Ngoại thương phát triển rõ rệt hơn trước, chủ yếu là xuất khẩu tài nguyên, của cải mà thực dân Pháp vơ vét, khai thác được từ Việt Nam về Pháp hoặc các nước khác. Nội thương, ngoài các mặt hàng do thực dân Pháp độc quyền buôn bán như muối, rượu và thuốc phiện, các mặt hàng khác đều do thương nhân người Pháp hoặc Hoa kiều nắm giữ.

2. Thương mại Bình Phước thời kỳ 1945 - 1975

a. Vùng tạm chiếm

Bình Phước là một tỉnh cao nguyên, nên dân chúng dù phần lớn là nông dân, chuyên sống bằng canh tác hoa màu, trái cây, trà, cà phê... do vậy hằng năm vẫn phải nhập nông sản ngoại tỉnh, nhất là thực phẩm như heo, gà, vịt, cá, tôm, rau các loại... Bình Long mỗi năm nhập hoặc nhận từ Bộ Kinh tế của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa khoảng 6.432 tấn gạo; xăng 5.124 futs; dầu, gas 200 futs; 960 tấn đường; 11.760 thùng sữa; 600 tấn bột mì¹.

Giai đoạn này, việc buôn bán ở Phước Long đã khá sầm uất, đặc biệt là trao đổi với các tỉnh khác những hàng hóa đặc trưng của địa phương như than, gỗ khối, củi... Tuy nhiên, vì đường sá bị phá hủy do các cuộc giao tranh, bị xói mòn vào mùa mưa, chi phí vận chuyển khó khăn

(phải thuê máy bay chở hàng, mỗi chuyến từ 60.000 - 65.000 USD, tính ra mỗi kilôgam hàng hóa phải chịu 30 USD cước phí), nên ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động thương mại, khai thác đồn điền của tỉnh Bình Long và Phước Long do hàng hóa đắt đỏ và giá sinh hoạt khá cao so với những nơi khác². Năm 1967, doanh nghiệp vận tải Thuận Lợi tỉnh Phước Long hoạt động chuyên chở khách tuyến Sài Gòn - Phước Long phải ngưng hoạt động vì cầu Đa Kia nhỏ đã bị phá hủy năm 1966. Giao thông nội bộ tỉnh giữa Phước Long - Đôn Luân và giữa Phước Long và quận Đức Phong bị gián đoạn vì cầu trên hai tuyến đường này cũng bị phá sập từ tháng 5-1965. Quốc lộ 13, cầu Con Voi bị hư hỏng nên mạch máu lưu thông của tỉnh bị gián đoạn.

b. Vùng kháng chiến

Sau khi được Xứ ủy Nam Bộ triển khai nội dung cơ bản của Chỉ thị “toàn dân kháng chiến” ngày 12-12-1946 của Trung ương Đảng và căn cứ vào tình hình cụ thể ở địa phương, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một đã đề ra các chủ trương, trong đó tập trung xúc tiến công tác kinh tế - tài chính, vận động nhân dân đi lại, mua bán giữa vùng tạm chiếm và cùng căn cứ, phá thế bao vây kinh tế của địch, tìm mọi cách chuyển vào căn cứ lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác.

Thi hành chủ trương của trên, hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một sáp nhập, lấy tên là tỉnh Thủ Biên và đi vào hoạt động từ tháng 5-1951. Song song với việc xây dựng Ban Căn cứ địa của tỉnh, tỉnh sáp nhập nhiều cơ quan lại thành nhóm, trong đó có Khối Kinh tế - Tài chính và Dân vận bao gồm Ty Kinh tế, Ty Tài chính, Ty

1. *Tờ trình về tình hình an ninh và sự hoạt động của xã Thuận Lợi, Phước Long, 2-1962*, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

2. *Bình Long, Nguyệt đề B, tháng 12-1971*

Canh nông, Ủy ban Mặt trận Liên Việt, Ban Chấp hành các đoàn thể quần chúng. Việc sắp xếp các nhóm đã giúp tinh giản bộ máy, củng cố lề lối làm việc quy củ hơn, tăng cường cán bộ cho các huyện, xã. Hoạt động thương mại thời kỳ này được điều hành bởi Tiểu ban Thương nghiệp nằm trong Ban Kinh tài.

Trong điều kiện chiến tranh, địch đánh phá ác liệt, Tiểu ban Thương nghiệp cùng với các bộ phận khác trong Ban Kinh tài đã nghiên cứu, tìm cách khai thác các mặt hàng thiết yếu bằng nhiều hình thức: mua, đổi, mượn, vận động nhân dân ủng hộ lương thực, thực phẩm để phục vụ cho lực lượng vũ trang, các cơ quan quân, dân, chính, đảng và nhân dân trong vùng giải phóng. Ngoài ra, bên cạnh việc đào củ mài, củ chup trong rừng theo hướng dẫn của đồng bào dân tộc thiểu số, Ban Kinh tài còn vận động, tổ chức nhân dân làm rẫy, trồng lúa, khoai vào mùa mưa để kịp thời giải quyết những khó khăn trước mắt và có kế hoạch ổn định lương thực cho cán bộ, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Năm 1960, địch tổ chức xây dựng ấp chiến lược, nhân dân trong ấp chiến lược bị kìm kẹp gắt gao, nên việc hỗ trợ cho Ban Kinh tài gặp nhiều khó khăn. Mặc dù địch ra sức xây dựng, củng cố ấp chiến lược, nhưng Ban Kinh tài vẫn tổ chức được nhiều cơ sở mật bên trong ấp chiến lược và một số cơ sở nội tuyến trong binh lính địch. Nhờ vậy mà trong nhiều ấp chiến lược, ta vẫn ra, vào thường xuyên để mua lương thực, thực phẩm, thuốc men chuyển ra vùng căn cứ. Ở các đồn điền cao su, công nhân cũng liên tục đấu tranh đòi chủ can thiệp với chính quyền Sài Gòn để được đi sớm, về muộn, thường xuyên liên lạc với các đội, mũi công tác, giúp cách mạng giải quyết khó khăn như mua và cung cấp cho bộ đội lương thực, thực phẩm, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác. Năm 1961 - 1962,

sản xuất lương thực được mùa, mỗi nhà chỉ giữ lại một phần cho gia đình, số còn lại đóng góp và bán cho cách mạng để nuôi bộ đội.

Do tình hình phát triển thuận lợi, các đồn điền cao su tư nhân ở Phước Bình, Đồng Xoài hoạt động trở lại. Các đồn điền Suối Minh, Bửu Hiệp, Việt Xuân, Xuân Tiến, Hồng Tâm, Bửu Lộc, Bà Én và Thuận Lợi đều được khai thác. Tất nhiên các chủ đồn điền phải xin ngụy quyền cấp phép và chúng lập lại đồn bót kiểm soát, kìm kẹp công nhân, nhưng ta đặt điều kiện chính trị và buộc các chủ đồn điền phải đóng thuế, tạo điều kiện vận chuyển hàng hóa, lương thực, thực phẩm tiếp tế cho ta bằng cách khi các chủ xe, nhà khai thác lâm sản, nhà thầu vào rừng thì đem theo vải, thực phẩm tiếp tế cho cách mạng. Tỉnh đội, Ban Binh vận tỉnh cùng Huyện ủy, Ban Binh vận Đồng Xoài đã vận động thuyết phục binh lính và tranh thủ được cả quận trưởng Đồng Xoài, nên cửa khẩu được duy trì, hàng hóa tiếp tế cho ta ngày càng phong phú.

Từ cuối năm 1970, gạo, thuốc men, văn phòng phẩm được đơn vị tiếp phẩm chở từ Đồng Xoài về Thuận Lợi bất chấp sự kiểm soát của quân đội Sài Gòn. Tất cả được chuyển ra lô cao su Làng 9 giao cho bộ đội. Hoạt động của các đội công tác cửa khẩu ngày càng phát triển, lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm đủ ăn, đủ dùng và có dự trữ cho các lực lượng địa phương, góp phần cung cấp cho bộ đội chủ lực đứng chân trên địa bàn. Đời sống của nhân dân vùng giải phóng được cải thiện.

Sau thắng lợi to lớn của cuộc tấn công Hè năm 1972, Bình Phước có vùng giải phóng rộng, nên đã tiếp nhận gần 30.000 đồng bào Việt kiều ở Campuchia lánh nạn trở về.

Trước yêu cầu của quần chúng, Ban Kinh tài đã tổ chức cho nhân dân vay vốn, cung cấp dụng

cụ lao động, trâu, bò, heo để sản xuất, nâng tổng số đàn trâu lên 1.234 con ở 5 huyện, đàn bò lên 169 con cho 2 huyện, 1.265 con heo giống cho 7 huyện, mở nhiều cửa hàng bán lẻ với khoảng 50 mặt hàng thiết yếu, trong đó mặt hàng chủ lực là gạo, mắm, muối, mỡ, vải, dầu hôi, đường, sữa, dụng cụ sản xuất. Chỉ tính trong vòng 1 tháng (từ 15-8 đến 15-9), doanh số bán ra đạt 6.985.615 đồng (tiền Sài Gòn), giá bán rẻ hơn thị trường từ 10 đến 30% (giá trị tiền lúc đó là 130 đồng/1kg gạo).

3. Thương mại Bình Phước thời kỳ 1975 - 1997

Trong giai đoạn 1976 - 1980, với cơ chế kinh tế bao cấp, thực hiện chủ trương cải tạo công thương nghiệp, tỉnh Sông Bé đã tiến hành chuyển hẳn lực lượng tư sản thương nghiệp và một bộ phận tiểu thương sang sản xuất công - nông nghiệp, thực hiện chính sách công - tư hợp doanh và gia công sản xuất, thu mua sản phẩm đối với các nhà sản xuất. Mục tiêu chính trong giai đoạn này là xây dựng lực lượng thương nghiệp quốc doanh lớn mạnh, chiếm ưu thế cả trong sản xuất, lưu thông và phân phối.

Những năm đầu sau giải phóng, tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, số lượng hàng hóa được cung cấp ít và phân phối xuống dân chậm, lại bị ràng buộc bởi phương thức phân phối chưa hợp lý; mạng lưới thương nghiệp chưa được mở rộng, nhất là ở các xã; các hợp tác xã phần lớn dựa vào nguồn hàng từ trên đưa về, chưa khai thác được nguồn hàng địa phương, chưa chủ động trong phương thức phân phối nên kết quả thu được chưa như mong đợi. Năm 1976, thương mại ở khu vực tư nhân xảy ra tình trạng đầu cơ tích trữ, nâng giá, ép giá khiến giá cả thị trường tự do nhảy vọt, ảnh hưởng không tốt đến đời sống cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Thương nghiệp quốc doanh chưa mở rộng, hàng hóa

trong kho ít. Mạng lưới thương nghiệp mới chỉ đảm nhiệm nhiệm vụ cung cấp nhu yếu phẩm cho cán bộ, công nhân, bộ đội. Năm 1979, thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, giá cả tăng nhanh, thương mại quốc doanh nhỏ bé không cung cấp đủ lương thực, thực phẩm (mỗi tháng 8kg/người) và nhu yếu phẩm (mỗi tháng 5,6 đồng/người) cho công nhân viên. Ngành thương nghiệp, mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng chỉ đạt 44,7% kế hoạch mua vào và trên 80% kế hoạch bán ra. Vấn đề khó nhất trong ngành thương nghiệp là công tác thu mua, nắm nguồn hàng rất yếu. Lương thực mới chỉ thu mua được 7.000 tấn, đạt 3,2% tổng sản lượng do nông dân làm ra, bằng 17,5% kế hoạch; Thực phẩm như heo chỉ đạt 8,7%, đậu phộng 10%, tiêu 50%; hàng thủ công mỹ nghệ, sành sứ đạt 85% kế hoạch. Hàng hóa Trung ương đưa về cũng không đạt kế hoạch bán ra (chỉ đạt 51,1%) do không đáp ứng được nhu cầu của địa phương.

Giai đoạn 1980 - 1985, thực hiện chủ trương xây dựng lực lượng thương nghiệp quốc doanh đóng vai trò chủ đạo trong việc cung cấp hàng hóa, hệ thống thương nghiệp quốc doanh và tập thể nhanh chóng phát triển đến tận phường - xã, ấp, cả ở những vùng hẻo lánh của đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện việc mua, bán hai chiều: Nhà nước thu mua lương thực, nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ và bán ra một số mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho người dân. Hệ thống thương nghiệp quốc doanh phát triển với những công ty chuyên doanh thương nghiệp tỉnh, huyện với hệ thống cơ sở gồm hàng trăm cửa hàng, điểm bán hàng, trạm thu mua quốc doanh và hợp tác xã mua bán.

Trong hoàn cảnh thiếu vốn, giá cả luôn biến động, ngành thương nghiệp đã tổ chức thu mua các sản phẩm chủ yếu của địa phương, đạt và vượt kế hoạch năm 1985 về

lượng thực (30.800 tấn/30.000 tấn); heo, đậu xanh, tiêu; thu mua đậu phộng, hạt điều gần đạt kế hoạch (9.190 tấn/10.000 tấn đậu phộng, 800 tấn/1.000 tấn hạt điều).

Việc ký kết hợp đồng thu mua được mở rộng hơn, mua theo giá thỏa thuận và cũng có mức linh hoạt; liên doanh, liên kết trao đổi hàng hóa có phát triển. Một số nơi, các hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã mua bán và tín dụng bước đầu đã chủ động liên kết hoạt động cho thấy khả năng đầu tư cho sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi thu mua nguồn hàng, làm chủ phân phối lưu thông tại địa bàn xã. Năm 1985, quỹ hàng hóa luân chuyển trong tỉnh tăng lên 8 lần so với năm 1981. Những mặt hàng chủ yếu ở trong tình trạng mua không được, bán không được, giá cả tăng vọt. Nhà nước nắm cao nhất 60% các mặt hàng chủ yếu trong tỉnh, nhưng chưa sử dụng trọn vẹn số lượng hàng đó. Ủy ban nhân dân các cấp chưa nắm chắc được toàn bộ quỹ hàng hóa, tiền tệ và cơ sở vật chất chung của địa phương nên việc điều hành kế hoạch chưa chủ động và thiếu linh hoạt. Việc chỉ đạo giá ở mỗi mùa vụ điều chỉnh đến 3 - 4 lần và thường là không kịp thời, nên việc mua bán gặp nhiều hạn chế và khó khăn.

Giai đoạn 1986 - 1990, cơ chế kinh tế mới đã giúp xóa bỏ tình trạng “ngăn sông, cấm chợ”, áp dụng cơ chế giá thị trường và có nhiều thành phần tham gia, nhờ đó thị trường thông suốt cả trong và ngoài tỉnh; hàng hóa, nông sản được tiêu thụ thuận lợi, hàng tiêu dùng dồi dào, góp phần tích cực điều hòa lương thực, thực phẩm và thu hẹp sự chênh lệch về giá cả giữa các vùng trong tỉnh.

Hoạt động thương nghiệp chuyển dịch theo hướng thương nghiệp quốc doanh thu hẹp dần, thương nghiệp ngoài quốc doanh bắt đầu phát triển với nhiều loại hình, quy mô và ở nhiều

lĩnh vực khác nhau. Trên thị trường, hàng hóa phong phú, lưu thông dễ dàng, giá bán sản phẩm không còn bị gò ép. Các thành phần kinh tế cả trong và ngoài quốc doanh phát triển nhanh theo hướng tập trung khai thác các thế mạnh của mình.

Thị trường tự do phát triển nhanh, nhưng chính quyền, cơ quan chức năng chưa có biện pháp phù hợp để kiểm soát kịp thời dẫn đến tăng giá, tệ đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế..., khiến tình hình lưu thông, phân phối và đời sống xã hội của tỉnh giai đoạn này gặp nhiều khó khăn, diễn biến phức tạp. Do chưa thích nghi kịp với cơ chế kinh tế mới nên hoạt động của nhiều đơn vị kinh tế trong tỉnh gặp không ít khó khăn.

Giai đoạn trước, có một số đơn vị trong hệ thống thương nghiệp quốc doanh năng động đã nhanh chóng củng cố được vị trí, phát triển kinh doanh, hoạt động có hiệu quả, tuy nhiên, trong giai đoạn này, quy mô bị thu hẹp đáng kể; hợp tác xã mua bán không còn gắn với sản xuất không đổi mới cơ chế kịp thời nên tan rã nhanh trước sức cạnh tranh của thương nghiệp ngoài quốc doanh. Tổng doanh số mua vào trong 5 năm (1986 - 1990) đạt 244,7 tỷ đồng và tổng doanh số bán ra là 257,3 tỷ đồng, nộp ngân sách 3,7 tỷ đồng. Kết quả thực hiện qua các năm có mức tăng khá cao.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương trong 5 năm (1986 - 1990) đạt 29,14 triệu USD (nhập khẩu đạt 23,518 triệu USD). Thị trường xuất khẩu hàng nông - lâm sản và thủ công mỹ nghệ ổn định, bảo đảm được yêu cầu xuất khẩu để nhập vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và nhất là có điều kiện mở rộng nhiều vùng cây chuyên canh, phát triển thêm cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, tăng thêm việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, kim ngạch xuất và nhập còn thấp so với khả năng nguồn hàng của tỉnh và nhu cầu của thị trường quốc tế. Hoạt động xuất, nhập khẩu còn phân tán, vẫn còn tình trạng tranh mua tranh bán, còn xuất thô là chủ yếu, chưa có sự đầu tư cần thiết để tạo nguồn hàng, đầu mối xuất khẩu hàng và chất lượng hàng ổn định. Việc quản lý và sử dụng ngoại tệ thiếu tập trung. Hàng nhập khẩu phục vụ yêu cầu phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ chiếm tỷ trọng thấp, nhập hàng tiêu dùng còn nhiều.

Giai đoạn 1991 - 1996, thương nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế chung của ngành. Riêng năm 1991, trên địa bàn tỉnh Sông Bé đã có 12 công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân được thành lập; 290 hộ tiểu thủ công nghiệp mới đi vào hoạt động và 11.638 hộ đăng ký kinh doanh, tăng 27% so với năm 1990 và nhiều hơn số doanh nghiệp thời kỳ chưa đổi mới (năm 1980, toàn tỉnh có 13.133 hộ kinh doanh, trong đó có 9.984 hộ thương nghiệp dịch vụ, 3.149 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông - lâm nghiệp, xây dựng, vận tải).

Ngành thương nghiệp của tỉnh đã phản ứng thích ứng với cung cách làm ăn mới trong cơ chế thị trường. Tình hình thị trường, giá cả, lưu thông - phân phối từng bước được kiểm soát và đi dần vào ổn định. Giá cả hàng hóa và dịch vụ giữ được sự ổn định tương đối. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội thời kỳ 1991 - 1994, nếu loại trừ yếu tố tăng giá vẫn tăng trên 46%/năm (thời kỳ 1986 - 1990 bình quân tăng 7%/năm), trong đó, khu vực quốc doanh chiếm khoảng 34%, 66% còn lại thuộc khu vực ngoài quốc doanh, chủ yếu là tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước cũng có nhiều cố gắng và có doanh số bán cao, như Công ty kinh doanh tổng hợp Lộc Ninh

(cả năm đạt khoảng) 17,8 tỷ đồng. Một số công ty còn gặp nhiều khó khăn khi vốn kinh doanh không bảo đảm như các công ty dịch vụ ở Bù Đăng, Đồng Phú.

Với cơ chế thị trường, các hợp tác xã mua bán phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của các thành phần kinh tế khác, trong khi đó, điều kiện hoạt động lại không bảo đảm như: thiếu vốn, lãi suất tiền vay, giá cả tăng vọt. Nhưng nguyên nhân sâu xa hơn là do hậu quả của việc hình thành các hợp tác xã mua bán xã ngay từ đầu chưa hội đủ các điều kiện và yếu tố cần thiết, về cán bộ chỉ chú trọng thành phần chính trị, xem nhẹ năng lực quản lý, kinh doanh, nên khi chuyển sang cơ chế mới không đủ sức đảm đương, do đó hiệu quả thấp, có nơi bị lỗ vốn, hoạt động cầm chừng hoặc đi đến tự giải thể. Năm 1993, nhờ chính sách gia hạn đăng ký kinh doanh các hợp tác xã mua bán được củng cố và duy trì. Bên cạnh đó đến năm 1995, thực hiện Chỉ thị số 10/CT-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thương mại - Du lịch phối hợp cùng Hội đồng lâm thời liên minh các hợp tác xã tiếp tục khảo sát nắm tình hình để củng cố các hợp tác xã mua bán phường, xã nhằm phục vụ đồng bào được tốt hơn; một số cơ sở đứng vững, tạo được lòng tin trong quần chúng nhân dân như hợp tác xã mua bán Đồng Xoài (Đồng Phú), Phước Bình (Phước Long), An Lộc (Bình Long). Doanh số bán năm 1995 là 1,5 tỷ đồng đạt 75% so kế hoạch năm. Vấn đề khó khăn vẫn là vốn kinh doanh, nên việc mở rộng mạng lưới bán lẻ còn hạn chế, mặt khác lại chịu thuế cao nên hiệu quả kinh doanh đạt thấp.

Từ cuối năm 1990, Nhà nước đã thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh doanh xuất nhập khẩu với Quyết định số 725-TM/XMC ngày 28-9-1990 của Bộ Thương mại và Du lịch về cấp giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

hàng hóa nhằm mở ra quyền chủ động trong sản xuất, trong kinh doanh ngành hàng xuất nhập khẩu. Từ 2 đơn vị xuất nhập khẩu trực tiếp (năm 1990) toàn tỉnh đã tăng lên 9 đơn vị trong năm 1991 (trong đó có Công ty kinh doanh tổng hợp Lộc Ninh - Lonimex), năm 1992 có 19 đơn vị, 1993 đã tăng lên 22 đơn vị (11 doanh nghiệp nhà nước và 11 doanh nghiệp tư nhân). Việc này tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của tỉnh.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu phát triển với tốc độ nhanh: năm 1994 so với năm 1990, xuất khẩu tăng 7 lần, nhập khẩu tăng 3 lần; bình quân tăng 40% so với mục tiêu kế hoạch 5 năm. Tính đến năm 2013, có 34 đơn vị của các thành phần kinh tế kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và quan hệ mua bán với trên 24 nước. Hàng hóa nhập khẩu cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu vật tư và thiết bị cho hoạt động sản xuất của tỉnh.

4. Thương mại Bình Phước từ khi tái lập tỉnh đến nay

a. Hoạt động nội thương

- Hoạt động bán lẻ hàng hóa dịch vụ

Nhìn vào lượng lưu chuyển hàng hóa Bình Phước có thể thấy, tốc độ tăng doanh số bán lẻ

giai đoạn 1997 - 2013 là khá nhanh, trung bình tăng 22%/năm, tăng cao nhất trong năm 2009, khi Bộ Chính trị có Kết luận số 264-KL/TW ngày 31-7-2009 về việc triển khai thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Hàng hóa, dịch vụ ngày càng đa dạng với nhiều chủng loại, hệ thống kênh phân phối của các doanh nghiệp ngày càng bố trí hợp lý, tạo điều kiện cho tăng trưởng thương mại bền vững. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng khá nhờ khai thác thị trường nội địa bằng các biện pháp tích cực như tiếp tục triển khai cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, các chương trình khuyến mãi, giảm giá, chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, chương trình bán hàng bình ổn giá, các chương trình xúc tiến thương mại... đã từng bước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trong nước xây dựng niềm tin với người tiêu dùng. Các doanh nghiệp thương mại đã chủ động mở rộng thêm kênh phân phối, triển khai nhiều loại hình bán buôn, bán lẻ.

Sự phát triển đa dạng trong thương mại hàng hóa bán lẻ nhờ vào sự đóng góp lớn của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Năm 1997, toàn

Hoạt động bán lẻ hàng hóa ở Bình Phước (1997 - 2013)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Giá trị	869.40	1081.50	1202.70	1472.90	1664.90	1898.80	2327.40	2819.10	3568.90
Tốc độ tăng trưởng so năm trước (%)	17.88	24.40	11.21	22.47	13.04	14.05	22.57	21.13	26.60
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	
Giá trị	4916.60	5950.00	7834.10	9636.80	12225.60	14743.60	17412.20	20712.60	
Tốc độ tăng trưởng so năm trước (%)	37.76	21.02	31.67	23.01	26.86	20.60	18.10	18.95	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997-2013

tỉnh có 104 doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh thương mại, trong đó có 27 doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu có số vốn đầu tư từ 42 - 200 triệu đồng, số còn lại có quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp; có 7.443 hộ đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong Nghị định số 221/HĐBT ngày 23-7-1991. 99% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh do kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp. Đến năm 2000, toàn tỉnh đã có 10.651 cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, du lịch khách sạn, nhà hàng và dịch vụ, giải quyết việc làm cho hơn 12.872 lao động.

Cơ cấu thương mại theo thành phần kinh tế của Bình Phước cho thấy khu vực kinh tế tư nhân vẫn tiếp tục thống lĩnh thị trường bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn. Mức tăng của khu vực kinh tế này khá cao. Có thể nhận thấy hoạt động thương mại ngoài quốc doanh không chỉ bảo đảm cho các nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân mà còn tham gia kênh phân phối các mặt hàng phục vụ cho sản

xuất như xăng, dầu, phân bón, ximăng... Tuy nhiên, việc phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh còn mang tính tự phát, ngành nghề kinh doanh chưa thật sự ổn định, chưa hình thành hệ thống kênh phân phối có khả năng bảo đảm cung ứng hàng hóa tiêu dùng và sản xuất có chất lượng với giá cả hợp lý cho thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Hoạt động trợ cấp, trợ giá và bình ổn thị trường

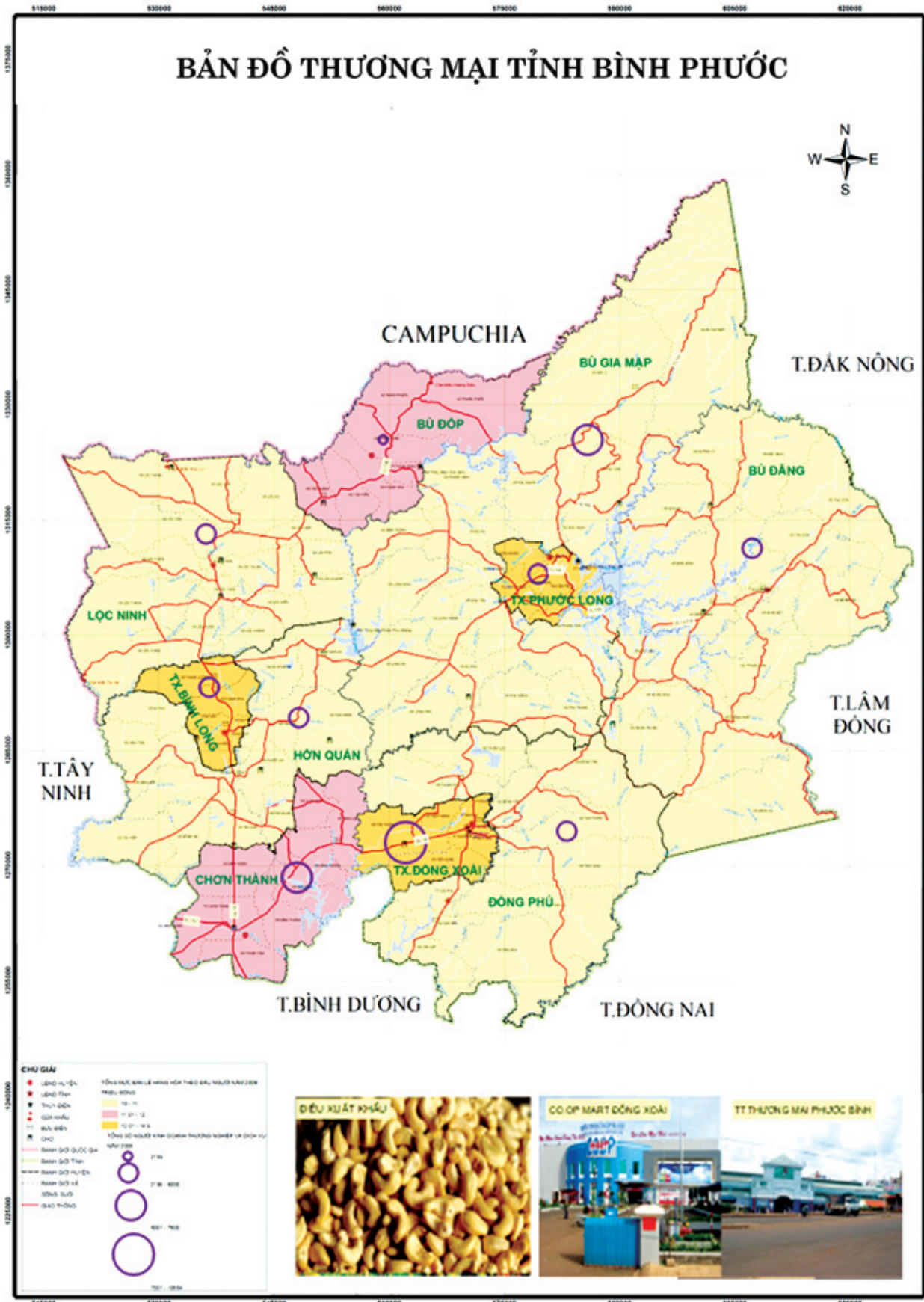
Bên cạnh việc thúc đẩy nội thương phát triển, Bình Phước còn chú trọng công tác trợ cấp, trợ giá và bình ổn thị trường.

Từ khi tách tỉnh, hoạt động cung ứng hàng chính sách (trợ giá, trợ cước) ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số ở 28 xã nghèo, biên giới của tỉnh được quan tâm. Năm 1999, Bình Phước đã chi 1.170,633 triệu đồng thực hiện trợ giá trợ cước. Ngoài những mặt hàng trợ cước vận chuyển, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực hiện của các năm trước để đề ra chủ trương thực hiện cho các mặt hàng như giống cây trồng (tiêu, mít nghệ, cây điều ghép, giống lúa, giống bắp lai...) và vở cho học sinh.

Mức bán lẻ theo thành phần kinh tế ở Bình Phước (1997-2005)

Năm		1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Quốc doanh	Số lượng (tỷ đồng)	4,10	22,10	23,40	167,8	190,6	216,5	245,9	279,3	360,4
	Tỷ trọng (%)	0,47	2,04	1,95	11,39	11,45	11,40	10,57	9,91	10,10
Ngoài quốc doanh	Số lượng (tỷ đồng)	865,3	1.059,4	1.179,4	1.305,1	1.474,3	1.682,3	2.081,5	2.539,8	3.208,5
	Tỷ trọng (%)	99,53	97,96	98,05	88,61	88,55	88,60	89,43	90,09	89,90
Năm		2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	
Quốc doanh		141,0	305,0	347,1	327,9	412,50	-	-	-	
		2,87	5,13	4,43	3,40	3,37	-	-	-	
Ngoài quốc doanh		4.775,5	5.645	7.487	9.308,9	11.813,5	14.743,6	17.412,2	20.712,5	
		97,13	94,87	95,57	96,60	96,63	-	-	-	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

Từ năm 2003, theo yêu cầu của Trung ương, tỉnh Bình Phước đã thực hiện trợ giá, trợ cước trong bán lẻ hàng hóa phục vụ tiêu dùng cơ bản cho người dân. Năm 2005, đã sử dụng 3,609 tỷ đồng cho các hoạt động: Trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách 1,525 tỷ đồng, chủ yếu là trợ giá, trợ cước cho mặt hàng muối iốt và cấp phát bột canh iốt; hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất 2,084 tỷ đồng, chủ yếu dành cho việc cung ứng giống cây trồng như cây điều, cung ứng con giống và cấp phát phân bón.

Mặc dù chưa đáp ứng hoàn toàn yêu cầu kế hoạch đề ra, nhưng hoạt động trợ giá, trợ cước đã hỗ trợ rất nhiều cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng xa, vùng sâu, thể hiện rõ những ưu tiên trong chính sách dân tộc và chính sách phúc lợi của tỉnh.

Bên cạnh hoạt động trợ giá, trợ cước, Bình Phước còn thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường trên địa bàn để kịp thời áp dụng các biện pháp điều tiết cung, cầu, bình ổn thị trường, nhất là đối với những mặt hàng thuộc diện bình ổn giá, những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá, đặc biệt là trong dịp Tết Nguyên đán. Sở Công thương Bình Phước đã vận động 6 doanh nghiệp, 95 cơ sở kinh doanh chuẩn bị nguồn hàng thiết yếu, cam kết bán theo đúng giá niêm yết trong các tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán với số tiền gần 128 tỷ đồng.

Bên cạnh bình ổn giá tiêu dùng, cơ quan quản lý thị trường Bình Phước còn chú trọng và thường xuyên kiểm tra các nhóm hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất như thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, xi măng, sắt thép... nhằm ngăn chặn các hành vi găm hàng chờ tăng giá và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi xuất lậu xăng dầu qua biên giới.

- Hoạt động phát triển hệ thống kênh phân phối

Năm 1997, sau khi tách tỉnh, Bình Phước có 3 trung tâm thương mại cấp huyện thuộc Công ty Becamex Bình Dương, nhưng đã ngưng hoạt động vì trong lúc giao thời không được cung ứng vốn để tiếp tục sản xuất, kinh doanh. Toàn tỉnh có 35 chợ lớn, nhỏ, trong đó có 7 chợ huyện, thị trấn có quy mô vừa, diện tích hơn 15.900m² với tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản 6.483,5 triệu đồng; một chợ thuộc trung tâm cụm xã do Nhà nước đầu tư (cụm xã Đa Kia - Bình Thắng) với số vốn đầu tư 300 triệu đồng. Ngoài ra còn 27 chợ xã, vốn xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân xã huy động, các hộ tiểu thương đóng góp hơn 300 triệu đồng.

Cùng với sự phát triển của sản xuất, tiêu dùng, lưu thông hàng hóa và các điều kiện kinh tế - xã hội khác, hoạt động của chợ ngày càng đa dạng hơn, ở trình độ cao hơn và nhiều loại hình chợ mới xuất hiện. Sự hình thành và phát triển chợ trên địa bàn tỉnh có tác động tích cực đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, thúc đẩy quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng lân cận. Đặc biệt, hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh mặc dù chưa được đầu tư quy mô lớn, hiện đại, nhưng cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua sắm của nhân dân trong tỉnh.

Ngoài việc phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân, hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh còn góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho một bộ phận lao động nông thôn, thành thị, đồng thời còn hỗ trợ tích cực cho việc giải quyết đầu ra cho việc sản xuất chế biến các loại hàng hóa phục vụ tiêu dùng, kích thích thương mại - dịch vụ phát triển tạo thành vòng tròn khép kín giữa sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng.

Là tỉnh miền núi với hơn 2/3 là chợ nông thôn, việc đóng góp cho ngân sách nhà nước

thông qua hoạt động chợ của Bình Phước còn rất khiêm tốn. Ngoài một số chợ loại 1, 2 có nguồn thu ổn định, có thể thực hiện tái đầu tư nâng cấp, đa số các chợ còn lại phải dựa vào ngân sách nhà nước để cải tạo, nâng cấp. Thực hiện chủ trương xã hội hóa trong công tác quản lý khai thác chợ, bước đầu tỉnh thí điểm chuyển giao một số chợ cho doanh nghiệp hợp tác kinh doanh khai thác và quản lý, sau đó triển khai trên phạm vi toàn tỉnh.

Hệ thống các kênh phân phối tập trung tiếp tục hình thành và đi vào hoạt động. Bên cạnh chợ bán lẻ truyền thống, Bình Phước còn chú trọng phát triển các loại hình thương mại hiện đại như quy hoạch chợ đầu mối nông sản Chơn Thành và các siêu thị, trung tâm thương mại. Siêu thị Co.op Mart Đồng Xoài, Trung tâm mua sắm Sài Gòn - Nguyễn Kim, Trung tâm thương mại ITC đã góp phần làm khởi sắc ngành thương mại theo hướng hiện đại và bền vững.

Bình Phước đã có những thay đổi đáng kể trong quan điểm phát triển hệ thống phân phối: Xây dựng và ban hành quy chế tổ chức và quản lý chợ theo Quyết định số 187/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh; Xây dựng và ban hành

quy chế đấu thầu quản lý kinh doanh chợ, xây dựng nội quy mẫu về chợ, lập kế hoạch chuyển giao chợ cho doanh nghiệp quản lý, khai thác. Thực hiện chủ trương xã hội hóa trong đầu tư phát triển chợ, năm 2005, tỉnh đã đầu tư xây dựng cơ bản chợ biên giới Hưng Phước và đang chuẩn bị đầu tư chợ đầu mối nông sản Chơn Thành, chợ Đắc Nhau và chợ Đồng Tâm. Năm 2012, Bình Phước hoàn thành việc xây dựng chợ Lộc Hiệp - Lộc Ninh; cải tạo nâng cấp chợ xã Tân Quan - Hớn Quản; hoàn thành các thủ tục đối với dự án đầu tư xây dựng chợ An Lộc, chợ xã Thanh Lương - thị xã Bình Long, chợ xã Thiện Hưng - Bù Đốp. Năm 2013, chuyển giao chợ Đồng Phú cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác, quản lý; xã hội hóa trong đầu tư xây dựng chợ Thành Tâm huyện Chơn Thành, chợ Bù Na xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng, chợ Tân Lập huyện Đồng Phú.

Nhìn chung, hoạt động thương mại và hoạt động đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển, góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh và nâng cao đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn, cũng như đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới.



*Siêu thị
Co.opmart
Đồng Xoài,
tỉnh Bình Phước
Nguồn:
Báo Bình Phước*

Bên cạnh những thành công, hoạt động xã hội hóa trong đầu tư phát triển chợ còn một số hạn chế, chợ Đồng Tâm huyện Đồng Phú, chợ Hưng Phước huyện Bù Đốp, chợ xã Đắc Nhau huyện Bù Đăng, chợ Tân Quan huyện Hớn Quản đã khởi công năm 2005 và hoàn thành năm 2012, nhưng đến nay chưa khai thác hết công suất; Kết quả thu hút đầu tư xây dựng mới chợ - siêu thị - trung tâm thương mại còn chậm so với mục tiêu kế hoạch, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa tương xứng với tiềm năng của ngành; Công tác tìm kiếm, kêu gọi các nhà đầu tư và khả năng về xã hội hóa xây dựng chợ đạt kết quả thấp vì hiệu quả kinh doanh, khai thác chợ không cao, thời gian thu hồi vốn dài. Điều này đòi hỏi cần phải đánh giá lại chủ trương xã hội hóa việc đầu tư phát triển chợ trước khi đẩy mạnh hoạt động này.

- Hoạt động thương mại điện tử

Thương mại điện tử là loại hình thương mại mới phát triển trong những năm gần đây. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1073/QĐ-TTg ngày 12-7-2010 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2011 - 2015. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 12-11-2010 về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2015. Triển khai thực hiện kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công thương đã tuyên truyền phổ biến các chính sách, pháp luật về thương mại điện tử cho các cán bộ, công chức, doanh nghiệp và người tiêu dùng trên địa bàn nhằm giúp cán bộ, công chức nắm bắt, qua đó chủ động tham mưu, tổ chức quản lý cũng như nghiên cứu, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn của địa phương; doanh nghiệp, người dân làm quen và

ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, Sở Công thương đã xây dựng và lồng ghép vào bản tin định kỳ *Công thương thông tin* về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong doanh nghiệp, những thành công và kinh nghiệm của các doanh nghiệp trong ứng dụng thương mại điện tử. Thực hiện quảng bá, giới thiệu website của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về thông tin sản phẩm doanh nghiệp.

b. Hoạt động ngoại thương

- Quy mô xuất và tốc độ tăng xuất - nhập khẩu

Quy mô và kim ngạch xuất, nhập khẩu của tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013 tăng với tốc độ khá cao. Năm 1997, kim ngạch xuất khẩu Bình Phước đạt 33,31 triệu USD, đến năm 2013 kim ngạch xuất khẩu đạt 700 triệu USD, tăng gấp 21 lần. Tốc độ tăng trung bình giai đoạn này trên 22%. Năm 2010, tốc độ tăng rất cao chủ yếu nhờ vào lễ hội “Quả điều vàng”. Có hai năm xuất khẩu và nhập khẩu giảm mạnh do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực năm 1999 và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008.

Theo so sánh, kim ngạch nhập khẩu của tỉnh Bình Phước thấp hơn nhiều lần so với xuất khẩu. Điều này, cho thấy các doanh nghiệp sản xuất đã chủ động trong khai thác và sử dụng nguồn nguyên, nhiên, vật liệu trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu vẫn chủ yếu là nguyên liệu sản xuất (mủ cao su, hạt điều thô) chứ chưa phải là máy móc, thiết bị. Điều này hạn chế việc nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa nhờ vào máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại.

- *Cơ cấu xuất, nhập khẩu theo thành phần kinh tế*

Xét theo thành phần kinh tế, trong khi thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tăng và tăng khá mạnh, thì thành phần kinh tế nhà nước lại có kim ngạch xuất khẩu giảm.

Công ty thương mại xuất, nhập khẩu tổng hợp du lịch của tỉnh Bình Phước được thành lập (tháng 11-1997) đã đảm nhận nhiệm vụ triển khai một số chương trình công tác lớn như chính sách phát triển thương nghiệp miền núi, du lịch và mạng lưới thương mại trong toàn tỉnh, triển khai các dự án, đề án phát triển ngành trung hạn, dài hạn; đảm đương nhiệm vụ cung ứng một số mặt hàng chính sách mà Đảng và Nhà nước quan tâm hỗ trợ cho đồng bào vùng sâu, vùng xa có cuộc sống còn nhiều khó khăn và đồng bào các dân tộc thiểu số. Đảm nhận cùng lúc hai nhiệm vụ kinh tế - chính trị nên hoạt động của công ty ngày càng kém hiệu quả. Công ty thương mại xuất, nhập khẩu tổng hợp du lịch nhận chỉ đạo giải thể vào năm 2004.

Giai đoạn này cũng chứng kiến sự xuất hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn. Điều này đã thổi một làn gió mới vào hoạt động xuất, nhập khẩu của tỉnh: Từ 1 dự án năm 1997, năm 2008 đã tăng lên 8 dự án và năm 2012 là 14 dự án; từ tỷ trọng xuất khẩu là 6,8% năm 2003, năm 2013 đã tăng lên 27,19%; từ tỷ trọng nhập khẩu 3,16% năm 2003 đã tăng lên 68,48% năm 2013.

- *Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu*

Trong suốt giai đoạn 1997 - 2013, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Bình Phước gần như không thay đổi, vẫn là các mặt hàng nông sản xuất khẩu truyền thống như cao su, hạt điều, hạt tiêu, cà phê. Năm 1997, tỷ trọng nông sản xuất khẩu trong

tổng kim ngạch là 99%, năm 2003 là 99,77%, năm 2005 trên 97%, năm 2012 đạt 81,3%.

Kim ngạch xuất khẩu nông sản cũng chưa tương xứng với tiềm năng sản xuất của tỉnh, đặc biệt là các mặt hàng chủ lực điều, tiêu, cà phê, cao su. Riêng đối với cà phê, từ năm 2002, trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, sự góp mặt của cà phê là không đáng kể (chỉ đạt 0,13% so với tổng kim ngạch xuất khẩu) cho dù diện tích và sản lượng của cà phê không ngừng tăng lên. Tốc độ tăng bình quân của sản lượng cà phê là 69,37% giai đoạn 1996 - 2001, đến năm 2013, vẫn chưa có sự chuyển dịch lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Bình Phước. Số lượng cũng như giá trị sản xuất hàng nông sản qua chế biến của Bình Phước tham gia vào kim ngạch xuất khẩu chưa cao. Năm 1997, các doanh nghiệp chế biến hạt điều xuất khẩu có quy mô nhỏ, vốn đầu tư ít (chỉ có 2 doanh nghiệp là Mỹ Lệ và Thanh Tâm) nên chưa tạo ra nhiều kim ngạch xuất khẩu. Năm 2000, Bình Phước có 11 nhà máy chế biến hạt điều với công suất đạt 50 ngàn tấn/năm nhưng chỉ có 2 doanh nghiệp là Công ty trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Sơn có sản phẩm xuất khẩu đạt 1.500 tấn. Những doanh nghiệp còn lại chủ yếu là gia công, chế biến.

Cơ cấu xuất khẩu chưa đa dạng do hai nguyên nhân chính: *Thứ nhất*, không chủ động được nguồn nguyên liệu. Năm 1999, một số doanh nghiệp đã nỗ lực tìm kiếm đối tác để nhập khẩu điều thô, nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao. Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Sơn và Xí nghiệp chế biến xuất, nhập khẩu điều và nông sản thực phẩm Vinafimex Bình Phước phải nhập thêm 1.272,49 tấn hạt điều thô để sản xuất. Công ty cổ phần Sơn Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Tâm, Công ty trách nhiệm hữu hạn Mai Hương không đủ điều kiện thu mua nên

Kim ngạch xuất, nhập khẩu Bình Phước

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Xuất khẩu (triệu USD)	33,31	37,65	41,11	46,99	41,32	83,96	113,50	152,48	176,39
Tốc độ tăng (%)	-	13,03	9,21	14,31	-12,09	103,21	35,20	34,34	15,68
Nhập khẩu (triệu USD)	1,96	15,05	6,02	6,016	6,34	11,07	17,14	25,75	24,00
Tốc độ tăng (%)	-	669,2	-60,01	0,00	5,44	74,44	54,92	50,22	-6,81
Xuất khẩu/Nhập khẩu	17,03	2,50	6,83	7,81	6,51	7,58	6,62	5,92	7,35
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	
Xuất khẩu (triệu USD)	245,73	330,73	388,24	354,65	509,188	691,692	638,045	710,234	
Tốc độ tăng (%)	39,31	34,59	17,39	-8,65	43,57	35,84	-7,76	9,71	
Nhập khẩu (triệu USD)	34,71	61,64	109,97	104,09	115,069	122,50	166,325	161,155	
Tốc độ tăng (%)	44,65	77,58	78,39	-5,34	10,55	6,46	35,78	-6,50	
Xuất khẩu/Nhập khẩu	7,08	5,37	3,53	3,41	4,43	5,65	3,84	4,50	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Kim ngạch xuất nhập khẩu theo thành phần kinh tế

Đơn vị: USD, %

Năm	2003		2004		2005		2009		2010		2012		2013	
Xuất khẩu	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Doanh nghiệp nhà nước	86,80	79,10	118,65	77,68	153,61	80,94	91,82	25,97	157,68	31,14	162,57	27,10	145,09	20,73
Kinh tế tư nhân	16,13	14,70	23,32	15,27	24,14	12,72	181,97	51,46	256,08	50,57	328,61	54,77	384,61	54,94
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,80	6,20	10,77	7,05	12,03	6,34	79,80	22,57	92,63	18,29	108,83	18,14	190,30	27,19
Tổng	109,74	100	152,74	100	189,78	100	353,59	100	506,40	100	600,00	100	700,00	100
Nhập khẩu	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Doanh nghiệp nhà nước	13,35	78,01	19,94	96,74			3,07	2,96	7,90	6,80	10,56	7,94	0,70	0,48
Kinh tế tư nhân	0,61	3,54	0,77	3,75			36,16	34,88	41,59	35,79	56,05	42,14	45,00	31,03
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3,16	18,45	0,00	0,00			64,45	62,16	66,72	57,41	66,39	49,92	99,30	68,48
Tổng	17,12	100	20,61	100	26,37		103,68	100	116,22	100	133,00	100	145,00	100

Nguồn: Sở Công thương Bình Phước (1997 - 2013)

phải cho thuê dây chuyền chế biến điều. Đến năm 2013, thực trạng này vẫn chưa có nhiều thay đổi; *Thứ hai*, chưa chú trọng công tác quảng bá. Nói đến Bình Phước, du khách nghĩ ngay đến hạt điều mà ít người biết rằng Bình Phước còn có cà phê với diện tích trồng rất lớn. Doanh nghiệp của tỉnh chưa có điều kiện mở rộng tìm hiểu thị trường nước ngoài, những thông tin nhận được thường mang tính vĩ mô, nên rất khó áp dụng cho doanh nghiệp đặc thù.

- Thương mại biên giới

Bình Phước là tỉnh giáp với Campuchia. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại biên giới. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 03/2005/QĐ-TTg ngày 5-3-2005 phê duyệt đề án nâng cấp cửa khẩu quốc gia Hoa Lư thành cửa khẩu quốc tế (Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư). Đến năm 2012, tỉnh Bình Phước có 1 cửa khẩu quốc tế Hoa Lư - Bonuê; 1 cửa khẩu chính Hoàng Diệu - Lapakhê; 2 cửa khẩu phụ là Chiu Riu - Tuần Lung, Tà Vát - Karaviên; 1 chợ biên giới, thuận tiện cho việc quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa và hoạt động xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, tỉnh chưa tận dụng được lợi thế này. Kim ngạch xuất khẩu chủ yếu là xuất khẩu chính ngạch, còn kim ngạch đạt được do xuất khẩu tiểu ngạch hầu như không đáng kể. Tính hết năm 2012, tổng kim ngạch qua 2 cửa khẩu chính là Hoa Lư và Hoàng Diệu đạt khoảng 25 tỷ đồng, khá khiêm tốn so với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu trên địa bàn. Tình hình trên một phần do chính sách kiểm soát an ninh, một phần do tỉnh chưa khai thác hết tiềm năng của thương mại cửa khẩu.

- Hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động xúc tiến thương mại được Bình Phước chú ý từ rất sớm. Từ năm 2000, mặc dù

kinh phí cấp cho công tác này còn hạn chế, Sở Thương mại và Du lịch vẫn duy trì việc phát hành tờ *Thông tin thương mại* để phổ biến cho các doanh nghiệp trên địa bàn nhằm khắc phục phần nào tình trạng thiếu thông tin.

Các hoạt động xúc tiến thương mại thông qua các hội chợ triển lãm được chú trọng. Năm 2003, tỉnh đã tổ chức một năm 2 hội chợ với sự tham gia của hầu hết các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong tỉnh và một số doanh nghiệp ngoài tỉnh nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp đến gần hơn với khách hàng để trực tiếp thu nhận những thông tin phản hồi và tiếp cận công nghệ mới, thông tin đa chiều. Hoạt động xúc tiến thương mại ngày càng tăng về số lượng, lớn về quy mô, mở rộng về phạm vi và nâng cao về chất lượng. Đến năm 2013, không chỉ tổ chức hội chợ triển lãm trong tỉnh quy mô lớn (Hội chợ Công thương khu vực Đông Nam Bộ và Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cao su Việt Nam tại tỉnh Bình Phước với hơn 400 gian hàng tham gia, tổng kinh phí thực hiện 2,7 tỷ đồng trong đó, ngân sách Trung ương là 1,5 tỷ đồng), Bình Phước còn tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm ở các tỉnh khác như Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê - Festival cà phê tại thành phố Buôn Ma Thuột, Hội chợ Nông nghiệp và Thương mại khu vực Đông Nam Bộ tại tỉnh Đồng Nai, qua đó giới thiệu, quảng bá hình ảnh cho hơn 30 doanh nghiệp với hơn 60 mặt hàng tiêu biểu của tỉnh, tổng kinh phí thực hiện là 800 triệu đồng. Thêm vào đó, hoạt động xúc tiến thương mại còn được mở rộng ra phạm vi khu vực và quốc tế như Hội nghị hợp tác phát triển thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia, Hội chợ thương mại Việt - Lào tại Thủ đô Viêng Chăn, (Lào), Hội thảo “Xúc tiến đầu tư Bình Phước - Nhà đầu tư Nhật Bản”.

5. Đánh giá chung về hoạt động thương mại Bình Phước

a. Điểm nổi bật của hoạt động thương mại Bình Phước

Hoạt động thương mại của Bình Phước qua các thời kỳ có những điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, trước năm 1945, thương mại Bình Phước chủ yếu là tự cung, tự cấp; nội thương và ngoại thương chủ yếu nằm trong tay người Pháp và người Hoa và phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa là chủ yếu.

Thứ hai, trong thời kỳ 1945 - 1975, Bình Phước là vùng cài răng lược, chiến sự diễn ra triền miên, ác liệt, các cuộc giao tranh đã làm cho đường sá bị hư hại, giao thông bị gián đoạn, sản xuất đình đốn, người dân phải nhận lương thực cung cấp từ các tỉnh khác đến, nên hoạt động thương mại cũng không phát triển.

Thứ ba, từ sau năm 1975, và đặc biệt là sau khi tái lập tỉnh, Bình Phước đã có một bước tiến khá dài trong hoạt động thương mại. Từ tỷ trọng thương mại - dịch vụ chỉ chiếm 23,9% vào cuối năm 1997, đã tăng lên 26,66% năm 2000, đạt đỉnh điểm 45,87% năm 2010 (năm diễn ra sự kiện mang tầm quốc tế lễ hội “Quả điều vàng”). Những thay đổi này cho thấy tỉnh Bình Phước đang có sự chuyển dịch để trở thành một tỉnh công nghiệp, dịch vụ phù hợp với xu hướng phát triển. Từ việc hầu hết các công ty cao su trên địa bàn của tỉnh chủ yếu thực hiện xuất nhập khẩu dạng ủy thác, số liệu xuất khẩu năm 1997 cho thấy xuất khẩu trực tiếp chỉ chiếm 32,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp chiếm 72,57% tổng kim ngạch. Năm 2011, con số này đã lên đến 99,55%. Điều đó cho thấy các doanh nghiệp hoạt động xuất, nhập khẩu đã ngày càng năng động hơn trong việc tìm kiếm thị trường

và củng cố mối quan hệ với bạn hàng các nước trên thế giới.

Thứ tư, hoạt động ngoại thương của tỉnh Bình Phước gắn với hội nhập kinh tế quốc tế: Triển khai thực hiện Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 12-9-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chương trình hành động triển khai đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp, áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001, HACCP, GMP nhằm nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm xuất khẩu và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; Quan hệ với các đối tác thương mại ngày càng mở rộng. Năm 1999, các doanh nghiệp hoạt động xuất, nhập khẩu của tỉnh đã có quan hệ tốt với các nước trên thế giới, quan hệ xuất khẩu với 11 nước và quan hệ nhập khẩu với 7 nước. Đến năm 2002, các doanh nghiệp của tỉnh đã có sự nhanh nhạy trong việc tìm kiếm thị trường mới, cụ thể đã thiết lập quan hệ mua bán với 21 nước trên thế giới. Ngoài thị trường truyền thống là Trung Quốc, các doanh nghiệp của tỉnh đã mở rộng quan hệ giao thương với các nước có nền kinh tế phát triển như Anh, Pháp, Nhật Bản, v.v..

b. Triển vọng trong hoạt động thương mại của Bình Phước

- Về hoạt động nội thương:

Bình Phước trong thời gian qua đã thể hiện sự năng động, sáng tạo và sức trẻ của một tỉnh mới tái lập. Tuy nhiên hoạt động ngoại thương của Bình Phước cần có những điều chỉnh để có thể phát huy hết tiềm năng của một tỉnh biên giới, tỉnh có thuận lợi về đất đai, và được sự quan tâm sát sao của Đảng, Nhà nước.

- Về hoạt động ngoại thương:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tuy cao nhưng chưa thật sự bền vững, yếu tố tăng giá dẫn đến tăng kim ngạch xuất khẩu nhiều hơn yếu tố tăng khối lượng. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm thô, chưa chế biến sâu, kể cả những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Giá cả biến động nhiều do phụ thuộc vào một số ít đối tác. Nhất là ngành điều và cao su còn phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc do việc đưa ra các rào cản kiểm soát, áp đặt hạn ngạch nhiều dẫn đến xuất khẩu ngày càng khó khăn.

Thứ hai, các sản phẩm chủ lực của tỉnh như điều, cao su chưa được chú trọng về chế biến mà chủ yếu ở dạng sản phẩm thô nên giá trị kinh tế mang lại thấp.

Thứ ba, năng lực cạnh tranh một số sản phẩm xuất khẩu của Bình Phước chưa cao, sản phẩm chủ yếu là xuất thô, sơ chế, không có thương hiệu, chạy theo số lượng, xem nhẹ chất lượng và giá trị của sản phẩm.

Thứ tư, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu tại chỗ bảo đảm đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng để chế biến hàng xuất khẩu.

Thứ năm, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các doanh nghiệp chế biến, trong tiếp cận thông tin và dự báo thị trường xuất khẩu hạt điều.

Là tỉnh miền núi, đất rộng người thưa, sản phẩm nông, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 73% tổng sản phẩm xã hội. Trong đó một số mặt hàng nông sản xuất khẩu đứng nhất, nhì quốc gia về diện tích, sản lượng kể cả về chất lượng như hạt điều, hạt tiêu, mủ cao su, là tỉnh giáp biên giới với nhiều cửa khẩu quốc tế. Để khai thác tốt tiềm năng này phục vụ cho xuất khẩu, Bình Phước cần:

Thứ nhất, tiếp tục triển khai các chương

trình đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chủ lực của tỉnh Bình Phước đã đề ra và thực hiện chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

Thứ hai, đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nhằm tăng giá trị nông sản, giảm bớt biến động về giá và giảm bớt sự phụ thuộc vào nhà nhập khẩu.

Thứ ba, xây dựng thương hiệu cho nông sản Bình Phước. Bình Phước phải có chiến lược xây dựng thương hiệu cho những sản phẩm chiến lược của mình.

Thứ tư, có sự phối hợp giữa ngành thương mại, ngành nông nghiệp trong việc phát triển vùng trồng điều công nghiệp, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nước ngoài. Ngoài ra cần đẩy mạnh công tác dự báo thị trường, ổn định thị trường và tuyên truyền cho người dân bảo vệ nguồn nguyên liệu, tránh làm theo phong trào “chặt tiêu, trồng điều rồi chặt điều, trồng tiêu”.

Thứ năm, tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa thị trường, sản phẩm; đẩy mạnh hoạt động thương mại biên giới, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy thế mạnh và tiềm năng nhằm kết hợp nội lực với ngoại lực trong việc phát triển thương mại biên giới của tỉnh; tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền và hỗ trợ về thương mại điện tử cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh, tìm kiếm thị trường. Các hoạt động xúc tiến thương mại cần gắn với địa phương và doanh nghiệp nhiều hơn, cải tiến website Sở Công thương của tỉnh để cung cấp kịp thời những thông tin mà doanh nghiệp cần.

II. DU LỊCH

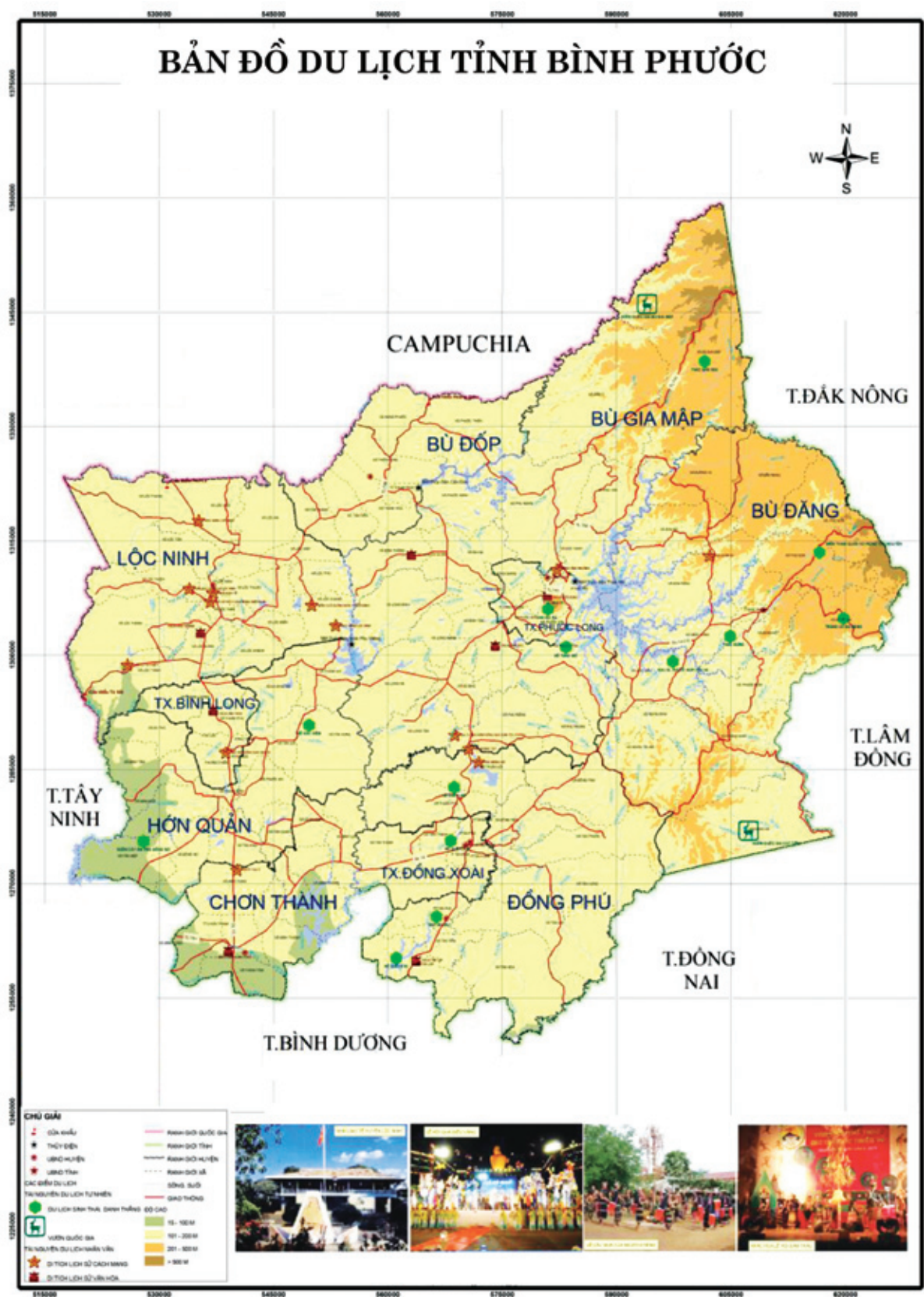
1. Tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch của tỉnh Bình Phước

Bình Phước có vị trí tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển du lịch. Xét về mặt địa lý, du khách từ các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Campuchia khá thuận tiện, nhanh chóng khi đến với tỉnh, vì Bình Phước là cửa ngõ và là cầu nối với khu vực Tây Nguyên - vùng đất có nhiều nét văn hóa độc đáo; giáp các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - một trong những vùng kinh tế năng động, phát triển nhất nước. Đặc biệt, tỉnh có đường biên giới dài 260,433km giáp các tỉnh Kratié, Kôngpông Châm, Mundunkiri thuộc Campuchia - đất nước “Chùa tháp” có nhiều điểm du lịch hấp dẫn. Tài nguyên du lịch Bình Phước phân bố khắp các huyện, thị trong tỉnh, mỗi địa phương có những thế mạnh du lịch và bản sắc văn hóa riêng, độc đáo. Với địa hình tương đối bằng phẳng, chỉ có một số đồi núi thấp và các vùng đất bằng ở giữa đồi và núi; có nhiều sông suối, ghềnh thác, hồ đập, dòng sông Bé chảy qua tỉnh bắt nguồn từ phía bắc, đoạn cuối đổ vào sông Đồng Nai rất thơ mộng. Rừng của Bình Phước còn khá nhiều, trong đó có những khu rừng nguyên sinh có quần thể động, thực vật phong phú, đa dạng, được bảo vệ nghiêm ngặt và nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu mát mẻ là điểm đến tham quan, nghỉ dưỡng lý tưởng cho du khách.

Tính đa dạng dân tộc gắn liền với sự phong phú về bản sắc văn hóa vùng, miền là nguồn tài nguyên du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách đến Bình Phước tìm hiểu, khám phá. Ở Bình Phước, ngoài dân tộc Kinh là dân tộc chiếm đa số (khoảng trên 80%), còn có nhiều dân tộc thiểu số, trong đó các dân tộc có số dân tương đối lớn là Xtiêng, Tày, Nùng, Khmer..., ngoài ra còn một số ít người Mnông, Hoa, Mường và các

dân tộc khác. Các dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú, thị xã Bình Long và thị xã Phước Long. Các dân tộc thiểu số của tỉnh Bình Phước thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau và có những nét văn hóa dân tộc đặc sắc. Du khách đến tìm hiểu đời sống sinh hoạt cộng đồng của bà con đồng bào dân tộc thiểu số sẽ được hòa mình vào các lễ hội như lễ lập làng mới, lễ đặt tên con, lễ quay đầu trâu, cúng lúa, cầu mưa và tìm hiểu nghề dệt thổ cẩm, nấu rượu cần. Đặc biệt, một số món ăn đặc sản tiêu biểu của người dân tộc thiểu số như món cơm ống, nguyên liệu chủ yếu là gạo tẻ hoặc gạo nếp cho vào ống tre nướng trên bếp than hồng, khi ăn chấm với muối đậu phộng hoặc muối mè; món canh thụt, nguyên liệu gồm thịt heo có mỡ hoặc cá, tôm, cua, lòng gà, rau nhíp non, các loại cà, mướp ngọt cho vào ống tre đốt trên lửa than, sau khi chín dùng cây tre dài thụt liên tục để các thành phần trong ống nhuyễn đều với nhau có vị rất thơm, ngon; món tiết trâu, bò nấu lá nhíp, nguyên liệu là tiết, thịt sườn, thịt đầu, nội tạng trâu, bò, lá nhíp non cho vào nồi nấu chín, món ăn này giàu chất dinh dưỡng và rất mát; món đốt mây nướng với nguyên liệu là đoạn mây non, nướng trên than hồng, khi chín, bóc bỏ lớp vỏ ngoài, xé sợi chấm muối ớt. Món ăn có vị đắng, ngọt, thơm, bùi rất ngon, giàu dinh dưỡng; rượu cần có vị thơm ngon, nồng độ thấp, ít gây hại cho sức khỏe; nước uống lấy nguyên liệu từ các loại cây rừng như lạc tiên, nhần lông để tươi hoặc phơi khô nấu lấy nước uống rất tốt cho sức khỏe... Tất cả sẽ khiến du khách hài lòng khi được trải nghiệm ở các buôn, sóc đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn nhiều di tích của các thành đắp đất hình tròn - dấu vết của người tiền sử, các công trình kiến trúc cổ, đình, chùa, nhà thờ, không gian văn hóa độc đáo. Đặc biệt, trong hai cuộc kháng chiến



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nơi đây ghi dấu nhiều chiến công hiển hách của quân và dân Bình Phước. Vì vậy, vùng đất này có nhiều điểm di tích cách mạng với những địa danh đi vào lịch sử.

Về mặt giao thông, trên địa bàn tỉnh, 111/111 xã, phường, thị trấn đều có đường đến trung tâm hành chính, các điểm du lịch. Đường huyện có 123 tuyến, dài 927,3km; đường đô thị có 246 tuyến, dài 401,4km; đường xã có 1.636 tuyến, dài 4.977,7km. Có 9 bến xe hoạt động trải đều khắp các huyện, thị với 70 tuyến hoạt động thường xuyên. Các tuyến tỉnh lộ nối các huyện, thị với nhau theo thể liên hoàn. Hệ thống đường huyện, đường đô thị, đường xã đa số được nhựa hóa, thuận tiện cho vận chuyển khách đến các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh.

Hệ thống đường dây điện trung thế dài 2.415km; đường dây hạ thế 2.482km; trạm biến áp phân phối 2.801 trạm với tổng dung lượng 143.494 KVA. Trên địa bàn tỉnh còn có Nhà máy thủy điện Thác Mơ có tổng công suất 150 MW, sản lượng 610 triệu KWh/năm; Nhà máy thủy điện Cần Đơn có công suất 77,6MW, sản xuất khoảng 442,8 triệu KWh/năm; Nhà máy thủy điện Srok Phú Miêng có công suất 51MW, sản lượng điện đạt 237 triệu KWh/năm.

Hệ thống cấp nước, có nhà máy nước Đồng Xoài công suất 20.000m³/ngày, đêm; Nhà máy nước Phước Long công suất 2.400m³/ngày, đêm; Nhà máy nước Phước Bình công suất 3.000m³/ngày, đêm; Nhà máy nước An Lộc công suất 3.000m³/ngày, đêm; Nhà máy nước Lộc Ninh công suất 2.500m³/ngày, đêm; Nhà máy nước Đức Phong - Bù Đăng công suất 3.000m³/ngày, đêm. Ngoài ra còn có các công trình nước sạch nông thôn như hệ thống cấp nước sinh hoạt hồ

Ông Thoại, hệ thống cấp nước sinh hoạt Long Hà - Bù Gia Mập; hệ thống cấp nước sinh hoạt Minh Hưng - Bù Đăng; hệ thống cấp nước sinh hoạt Bù Gia Mập.

Hệ thống bưu chính viễn - thông bảo đảm thông tin - liên lạc thông suốt đến tất cả các xã, phường, thị trấn, các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Số máy điện thoại thuê bao tính đến năm 2013 là 1.282.000 máy, trong đó cố định là 71.000 máy và di động là 1.211.000 máy. Có 216.450 thuê bao mạng Internet.

Với những tiềm năng trên, tỉnh đã quan tâm đẩy mạnh ngành du lịch mở rộng khai thác thị trường du lịch nước ngoài, gồm thị trường Campuchia có đường biên giới chung với ba cửa khẩu quan trọng. Các cửa khẩu chính của Bình Phước bao gồm cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, nằm trên tuyến quốc lộ 13 là tuyến giao thông quan trọng kết nối với Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời có nhiều điểm tham quan như Nhà Giao tế, Khu căn cứ Quân ủy Bộ Chỉ huy Miền, Cụm kiến trúc cổ của người Pháp ở xã Lộc Tấn...

Cửa khẩu Hoàng Diệu nằm ở khu vực huyện Bù Đốp, diện tích khai thác khoảng 10ha, là cửa khẩu quốc gia, đồng thời có khả năng kết nối thuận lợi với khu vực Bà Rá - Thác Mơ, tạo thành một tuyến du lịch với sản phẩm chính là du lịch sinh thái, tham quan di tích lịch sử kết hợp du lịch thương mại.

Cửa khẩu Tà Vát ở khu vực huyện Lộc Ninh phục vụ đắc lực cho khai thác du lịch thương mại, tham quan di tích.

Thị trường Campuchia sẽ tập trung chủ yếu vào việc khai thác khách du lịch theo loại hình Caravan xuyên Á từ Campuchia, Thái Lan, Mianma. Thị trường du lịch Mỹ tuy không có vị trí địa lý gần với Bình Phước, song lại có

mối liên hệ sâu sắc với Bình Phước về khía cạnh lịch sử, thích hợp khai thác khách du lịch theo hướng du lịch hồi tưởng lại lịch sử, du lịch văn hoá dân tộc thiểu số. Thị trường châu Âu, đặc biệt là thị trường Pháp, có mối liên hệ chặt chẽ với Bình Phước về khía cạnh lịch sử, thích hợp khai thác khách du lịch với các sản phẩm mang tính chất hồi tưởng lại lịch sử, du lịch sinh thái, văn hoá dân tộc thiểu số.

Thị trường trong nước, có thị trường Thành phố Hồ Chí Minh là thị trường cung cấp khách du lịch lớn nhất của khu vực Đông Nam Bộ với cảng hàng không Tân Sơn Nhất. Bên cạnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh với gần 10 triệu dân sẽ là thị trường có nhu cầu rất lớn của tỉnh Bình Phước đối với loại hình du lịch cuối tuần, du lịch sinh thái, tham quan di tích lịch sử, du lịch văn hoá dân tộc thiểu số. Thị trường khu vực Tây Nguyên có mối liên hệ gần gũi và chặt chẽ với Bình Phước thông qua tuyến quốc lộ 14. Đặc biệt, khu vực Tây Nguyên hiện nay là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, tương lai sẽ là thị trường có nhu cầu lớn đối với các loại hình du lịch cuối tuần, du lịch sinh thái...

Thị trường nội tỉnh tuy quy mô không lớn, song việc khai thác sẽ dễ hơn, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong tỉnh.

Tóm lại, hệ sinh thái rừng nguyên sinh, hệ thống suối thác, hồ nước, các di tích văn hóa, di tích lịch sử, các lễ hội, danh lam, thắng cảnh, không gian văn hóa dân tộc thiểu số... là nguồn tài nguyên du lịch dồi dào để Bình Phước phát triển thành điểm du lịch hấp dẫn, đặc biệt là các loại hình du lịch mang đặc trưng riêng của Bình Phước như du lịch văn hóa, sinh thái, khám phá, về nguồn...

2. Du lịch Bình Phước qua các thời kỳ

a. Thời kỳ trước năm 1975

Có thể nói, du lịch Bình Phước thời Pháp thuộc chưa thật sự phát triển, chủ yếu phục vụ cho một số du khách đến khám phá vùng đất mới, thăm thú vườn trái cây, săn bắn giải trí, tìm hiểu đời sống vật chất, tinh thần của cư dân sống lâu đời ở đây.

Sau năm 1954, nhất là khi tỉnh Bình Long¹, tỉnh Phước Long² được thành lập đã tạo điều kiện khá thuận lợi để hoạt động du lịch phát triển thêm một bước ở vùng đất Bình Phước, vì những lý do sau:

Thứ nhất, bộ máy chính quyền cấp tỉnh sẽ tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, khu tỉnh lỵ ngay trên vùng đất này chứ không xây dựng dân trấn hoặc tập trung ở hai khu đô thị lớn là Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Đây là điểm chính để hỗ trợ cho du lịch phát triển.

Thứ hai, sự hình thành hai tỉnh Bình Long và Phước Long, xét về phương diện du lịch, bước đầu đã có sự quảng bá một địa chỉ cụ thể đối với khách tham quan. Du khách đến đây là đến với Bình Long, Phước Long - một vùng đất mới lạ, khá hấp dẫn ở miền Đông Nam Bộ.

Để khu vực Bình Long và Phước Long là “cánh cửa thép” trấn giữ từ xa cửa ngõ Sài Gòn theo hướng đông bắc, chính quyền Sài Gòn đã cho nâng cấp và xây mới hệ thống giao thông ở đây. Về đường sắt, chính quyền Sài Gòn cho xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Lộc Ninh; nâng cấp quốc lộ 13, 14; hình thành tuyến đường thủy dọc theo sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai; thành lập tuyến đường hàng không quân sự và dân sự Sài Gòn, Bình Long,

1, 2. Tỉnh Bình Long và Phước Long được thành lập theo Sắc lệnh 143/NV ngày 22-10-1956 của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Phước Long và Biên Hòa, Bình Long, Phước Long; xây dựng bến xe khách ở tỉnh lỵ Phước Long, thị xã An Lộc; mở rộng tuyến giao thông nội tỉnh, liên tỉnh. Hệ thống, phương tiện giao thông, ngoài mục đích chính là phục vụ quân sự, cũng hỗ trợ đắc lực cho du lịch phát triển.

Song song với việc mở rộng, nâng cấp, đa dạng hóa hệ thống giao thông, chính quyền sở tại cũng khuyến khích người dân đầu tư xây dựng các cơ sở kinh tế như nhà máy nước đá, lò bánh mì, lò bánh kẹo, hiệu buôn, xưởng xe lưu động, trạm xăng, hiệu giặt ủi, bưu điện, thư tín, chủ yếu ở thị xã An Lộc, tỉnh lỵ Phước Long, quận lỵ Phước Bình, Lộc Ninh, Chơn Thành. Ngoài việc phục vụ đời sống của người dân địa phương, các cơ sở kinh tế này còn nhằm phục vụ khách du lịch đến Bình Phước tham quan, tìm mua những sản vật địa phương như măng khô, hồ tiêu, khô nai, trái cây đặc sản, v.v..

Các đình, chùa, nhà thờ, danh thắng được chú trọng phát triển. Ở địa bàn Phước Long, có một số cơ sở tôn giáo tiêu biểu như chùa Huệ Tâm nằm ngay khu vực tỉnh lỵ, tịnh xá Ngọc Phước mặt tiền ngó xuống hồ Long Thủy, Thánh thất Long Thủy; giáo xứ Phước Bình, Phước Quả, Phước Vĩnh, Long Điền, Phước Long, Châu Ninh, Phú Riềng, Phước Tín, Đức Hạnh; giáo họ Sơn Giang, Phước Sơn, Trung tâm hành hương Đức Mẹ, thắng cảnh Thác Mơ, hồ Long Thủy. Ở Bình Long, có giáo họ Lộc Tấn, Lộc Thiện; giáo xứ Lộc Ninh, Tân Châu, Mỹ Hưng, Chơn Thành, An Lộc. Hầu hết các cơ sở tôn giáo đều được xây dựng vào khoảng cuối thập niên 1950 đầu thập niên 1960.

Về tài chính ngân hàng, trước năm 1975 trên địa bàn Bình Phước có chi nhánh của Ngân hàng Việt Nam thương tín, Ngân hàng Phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương, Sài Gòn ngân hàng cũng góp phần làm phong phú thêm tài nguyên du lịch trên địa bàn Bình Phước lúc bấy giờ.

Các danh lam, thắng cảnh, đình, chùa, nhà thờ, kết cấu hạ tầng, trung tâm tín dụng ngân hàng... hỗ trợ rất tốt cho hoạt động du lịch ở vùng đất này trong thời kỳ Mỹ, ngụy. Có tác giả đã viết mấy vần thơ về cảm xúc khi đến thác Mơ như sau:

*Đến Thác Mơ một lần lưu luyến nhớ,
Khi xa rồi muôn thuở vẫn không quên¹.*

Như vậy, từ lâu Bình Phước đã được xem như một địa danh có nhiều cảnh đẹp, người dân hiền hòa, mến khách. Thông qua các lễ hội truyền thống độc đáo đông đảo khách hành hương đã đến tìm hiểu, khám phá vùng đất mới, nhưng do chiến tranh bom rơi, đạn lạc, không có tổ chức hay cá nhân nào có thể tổ chức du lịch một cách bài bản trong điều kiện hết sức khó khăn. Do vậy, du lịch thời kỳ này, vẫn còn rất mới mẻ đối với người dân. Theo báo cáo của Nha Du lịch và Tổng Cuộc phát triển du lịch của chế độ Việt Nam Cộng hòa², du lịch lúc bấy giờ chỉ phát triển ở các địa phương như Sài Gòn, Vũng Tàu, Huế, Đà Lạt, nhưng cũng chỉ thu hút một ít nhóm khách nước ngoài, còn ở các địa phương khác chỉ là tự phát, manh mún.

b. Thời kỳ 1975 - 1996

Tháng 7-1976, tỉnh Sông Bé được thành lập trên cơ sở sáp nhập tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Phước. Những năm đầu sau giải phóng mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trong đó, chú trọng nâng cấp, làm mới nhiều tuyến giao thông ở địa bàn một số huyện phía bắc của tỉnh; thành lập xí nghiệp công tư hợp doanh với 14 hợp tác xã vận tải rải đều khắp các huyện, thị trong toàn tỉnh, có hơn 400 đầu xe ô tô loại lớn, tính đến năm 1990,

1. Lưu Ty: *Non nước Phước Long*, in tại nhà in Hoàn Mỹ - Sài Gòn, 1972, tr.54.

2. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

toàn tỉnh có 1.453 phương tiện vận tải ngoài quốc doanh, bảo đảm phương tiện vận chuyển hành khách. Mạng lưới bưu chính - viễn thông được củng cố, mở rộng kết nối thuận lợi từ trung tâm tỉnh đến các huyện: từ trung tâm tỉnh đến huyện Bình Long, Lộc Ninh, dài 110km; kết nối từ trung tâm tỉnh đi các huyện Đồng Phú, Phước Long, dài 140km. Tính đến năm 1996, toàn tỉnh có 126/141 xã, phường, thị trấn có thư báo đến trong ngày, với 39 bưu cục, tổng số điện thoại thuê bao đạt con số 25.192 số, phục vụ tốt nhu cầu liên lạc, vận chuyển thư tín đến với nhân dân trong và ngoài tỉnh.

Hệ thống giao thông, bưu điện được nâng cấp, mở rộng đã tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển, theo đó khách đến các điểm du lịch ở địa phương ngày càng nhiều. Để bước đầu thu hút khách quốc tế và khách nội địa đến tham quan các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh theo hướng lâu dài, bền vững, Công ty Du lịch tỉnh đã mở rộng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cảnh quan mới ở một số khu du lịch trong tỉnh. Tu bổ, sửa chữa các xe du lịch hiện có, trang bị, mua sắm thêm các phương tiện phục vụ đưa đón khách du lịch được thuận tiện, nhanh chóng hơn; kết hợp với hoạt động tuyên truyền, quảng bá các điểm du lịch tiêu biểu trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức các loại hình giải trí phục vụ khách du lịch như tổ chức biểu diễn ca nhạc, sân khấu ngoài trời, karaoke và nhiều hoạt động phong phú khác; chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên hoạt động trên lĩnh vực du lịch, bảo đảm đáp ứng tốt mọi yêu cầu của khách du lịch.

Theo xu hướng phát triển chung của ngành du lịch, lượng khách đến với tỉnh ngày càng tăng. Năm 1991 chỉ có 18.280 lượt khách, đến năm 1996 tăng lên 126.667 lượt khách. Đa số

khách đến từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

Hoạt động du lịch tỉnh Sông Bé giai đoạn 1991 - 1996

Hạng mục	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1996
I. Doanh thu du lịch	7.265	25.000	40.600
1. Doanh thu hàng hóa (triệu đồng)	3.000	18.000	-
2. Doanh thu phục vụ (triệu đồng)	4.200	6.420	-
3. Doanh thu khác (triệu đồng)	65	580	-
II. Tổng số khách lưu trú	18.280	20.500	126.667
1. Khách quốc tế (người)	280	500	1.444
2. Khách nội địa (người)	18.000	20.000	125.223

Nguồn: Báo cáo của sở Thương mại - Du lịch tỉnh Sông Bé

Doanh thu từ du lịch của tỉnh năm 1996 tăng 5,6 lần so với năm 1991; khách lưu trú năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt năm 1996, số khách lưu trú tăng gần 7 lần so với năm 1991, nhưng chủ yếu là khách nội địa, khách quốc tế không đáng kể.

Tính đến thời điểm trước năm 1997, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh nhìn chung có bước phát triển, nhất là về dịch vụ mua sắm, dịch vụ ăn uống, dịch vụ khách sạn, dịch vụ vận chuyển..., nhưng các yếu tố mang tính chất bền vững, tạo điều kiện lâu dài cho phát triển du lịch chưa được chú trọng; việc quy hoạch tổng thể về phát triển du lịch chưa được tiến hành bài bản, chỉ giới hạn đầu tư các hạng mục du lịch nhỏ lẻ; tiềm năng về du lịch ở các huyện phía bắc của tỉnh chưa được quan tâm đầu tư khai thác.

c. Thời kỳ 1997 - 2013

Năm 1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, theo đó Sở Thương mại và Du lịch Bình Phước được

thành lập. Đến năm 2007, chức năng quản lý du lịch được tách ra từ Sở Thương mại và Du lịch để chuyển cho Sở Văn hóa - Thông tin và đổi tên thành Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch. Đây là cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, giúp cho tỉnh định hướng phát triển du lịch ở địa phương.

Trong những năm đầu tái lập tỉnh, khách du lịch đến địa phương tham quan không nhiều do các cơ sở lưu trú còn sơ sài, thiếu thốn, các điểm du lịch chưa được đầu tư, hoàn thiện, sản phẩm du lịch đơn điệu. Đây là những nguyên nhân chính khiến du lịch của tỉnh chưa hấp dẫn được khách du lịch.

Cùng với sự phát triển chung về kinh tế - xã hội của tỉnh, khách du lịch đến Bình Phước năm sau cao hơn năm trước; tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2000 - 2005 là 110,17%, trong đó, khách quốc tế tăng bình quân 170,96%, khách nội địa tăng 107,75%, nhưng số lượng khách không nhiều.

Giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng khách du lịch giảm so với giai đoạn trước năm 2005. Tuy vậy, vẫn giữ ở mức khá cao, tổng số khách tăng bình quân 33,59%/năm, trong đó khách quốc tế tăng 8,62%/năm, khách nội địa tăng 35,65%/năm. Giai đoạn 2011 - 2013, lượng khách đến Bình Phước tiếp tục được duy trì, tuy nhiên khách nội địa giảm, khách quốc tế tăng, bình quân 200%/năm. Thị trường khách du lịch trong nước đến Bình Phước chủ yếu là từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận như Bình Dương, Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

Giai đoạn 2000 - 2005, số ngày khách lưu trú tăng bình quân hàng năm là 108,19%, trong đó, khách quốc tế tăng 167,70%, khách nội địa tăng 105,80%. Giai đoạn 2006 - 2010,

tăng 30,48%, trong đó khách quốc tế tăng 9,92%, khách nội địa tăng 11%. Giai đoạn 2011 - 2013, số ngày khách lưu trú tăng bình quân hàng năm 30,48%. Theo điều tra sơ bộ, mức chi tiêu bình quân của khách du lịch đến Bình Phước chỉ đạt 38,33 USD/ngày (khách quốc tế) và 26,50 USD/ngày (khách trong nước). Mức chi tiêu này tương đối thấp so với mức bình quân của cả nước (từ 50 - 60 USD/ngày/khách).

Hiện trạng khách du lịch tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Đơn vị tính: người

Năm	Tổng số khách	Khách nội địa	Khách quốc tế
1997	809	786	23
1998	2.177	2.132	45
1999	2.077	2.033	44
2000	743	727	16
2001	4.120	4.000	120
2002	4.971	4.739	232
2003	8.429	8.092	337
2004	24.233	24.022	211
2005	30.471	28.134	2.337
2006	40.867	37.107	3.760
2007	52.876	49.009	3.876
2008	63.582	60.165	3.417
2009	97.437	92.618	4.819
2010	128.716	122.546	6.170
2011	553.507	550.596	2.911
2012	428.502	419.866	8.636
2013	562.700	553.692	9.008

*Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
và Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước*

**Số ngày lưu trú của khách du lịch
giai đoạn 1997 - 2013**

Đơn vị tính: ngày

Năm	Tổng số khách	Khách nội địa	Khách quốc tế
1997	864	841	23
1998	2.177	2.132	45
1999	2.077	2033	44
2000	779	762	17
2001	4.120	4.000	120
2002	4.971	4.739	232
2003	8.429	8.092	337
2004	24.233	24.022	211
2005	30.471	28.134	2.337
2006	47.922	43.786	4.136
2007	52.876	49.009	3.867
2008	68.703	64.978	3.725
2009	106.447	100.953	5.494
2010	134.049	127.448	6.601
2011	366.590	-	-
2012	444.656	-	-
2013	671.186	-	-

*Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
và Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước*

**Doanh thu du lịch tỉnh Bình Phước
giai đoạn 1997 - 2013**

Đơn vị tính: triệu đồng

Hạng mục	Năm 1997	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2010	Năm 2013
Doanh thu du lịch	65	1.311	6.386	8.624	115.464	116.520
GDP du lịch	-	918	4.470	5.898	52.249	53.125

*Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
và Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước*

Những năm đầu sau tái lập tỉnh, doanh thu từ hoạt động du lịch chiếm tỷ trọng không đáng kể. Năm 1997, doanh thu du lịch đạt 65 triệu

đồng; đến năm 2013, đạt 116,520 tỷ đồng, tăng gấp nhiều lần so với những năm đầu tỉnh mới tái lập. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt trên 55%. Tỷ trọng GDP của du lịch Bình Phước qua các năm tăng từ 0,05% (năm 2000) lên 0,76% (năm 2010), tỷ trọng này còn thấp, cho thấy thu nhập từ du lịch đóng vai trò không lớn trong nền kinh tế của tỉnh.

**Hiện trạng buồng lưu trú du lịch của
Bình Phước giai đoạn 2005 - 2013**

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm				Tăng trưởng tương đối
		2005	2006	2009	2013	2006 - 2009
Cơ sở lưu trú	cơ sở	35	26	30	54	4,89%
Khách sạn (1-5 sao)	cơ sở	4	7	8	13	35,72%
Loại hình khác	cơ sở	31	19	22	41	5,01%
Số phòng	phòng	318	394	503	1.008	8,48%

*Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
tỉnh Bình Phước*

Từ khi tái lập tỉnh đến năm 2005, trên địa bàn chỉ có 35 cơ sở lưu trú (trong đó có 4 khách sạn) với tổng số 318 phòng nghỉ, đến năm 2010, số cơ sở lưu trú đạt 42 cơ sở, (trong đó có 11 khách sạn) với tổng số 774 phòng nghỉ. Năm 2013, có 54 cơ sở lưu trú, trong đó có 1 khách sạn 3 sao (khách sạn Mỹ Lệ, tọa lạc tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long; 2 khách sạn 2 sao (khách sạn Thảo Sơn tọa lạc tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành và khách sạn Sao Mai, tọa lạc tại phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài); 10 khách sạn 1 sao; các cơ sở lưu trú còn lại đều đạt chuẩn. Hầu hết các cơ sở lưu trú du lịch của tỉnh do khu vực tư nhân đầu tư, công suất sử dụng phòng nghỉ chỉ khoảng 50%. Trên địa bàn tỉnh có 7 công ty du lịch lữ hành hoạt động, chủ yếu đóng tại thị xã Đồng Xoài.

Số lao động phục vụ trong ngành du lịch tính đến năm 2000 là 150 người, trong đó lao động trực tiếp là 133 người và lao động gián tiếp là 17 người. Năm 2005, số lao động trong ngành du lịch đạt 950 người, trong đó lao động trực tiếp là 870 người và lao động gián tiếp là 80 người; năm 2010 số lao động là 1.171 người. Mức tăng tương đối hàng năm đạt khoảng 30%.

Như vậy, từ khi tái lập tỉnh, ngành du lịch Bình Phước có nhiều khởi sắc, từng bước đáp ứng nhu cầu khách du lịch trong và ngoài tỉnh, kể cả khách du lịch quốc tế. Tuy nhiên, ngành cũng có một số hạn chế cần nhanh chóng tháo gỡ, khắc phục. Đó là: các chỉ tiêu phát triển du lịch của tỉnh còn rất nhỏ bé so với các tỉnh trong khu vực miền Đông Nam Bộ, chưa tương xứng với tiềm năng du lịch của tỉnh. Nguyên nhân, bởi Bình Phước là tỉnh miền núi có xuất phát điểm thấp về kinh tế, nên nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho du lịch, nhất là hệ thống lưu trú còn nhiều khó khăn. Mặt khác, thực trạng phát triển du lịch thời gian qua cũng chưa có sự đột phá nên chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư. Doanh thu từ du lịch thấp nên không có tích lũy để tái đầu tư phát triển.

Tài nguyên du lịch của Bình Phước khá phong phú, đa dạng, nhưng vẫn còn ở dạng tiềm năng. Nếu được đầu tư khai thác đúng mức về sản phẩm du lịch, cơ sở lưu trú, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch và có sự liên kết mở rộng thì tương lai không xa, hoạt động du lịch ở Bình Phước sẽ phát triển vượt bậc. Bình Phước sẽ trở thành điểm hẹn lý tưởng để khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan.

3. Các loại hình du lịch và tuyến du lịch của Bình Phước

a. Các loại hình du lịch

Du lịch sinh thái:

Bình Phước có nhiều loại hình du lịch phong phú, đa dạng. Trước hết là loại hình du lịch

sinh thái, gồm các sản phẩm dịch vụ chính như: tham quan nghiên cứu môi trường, giáo dục môi trường sinh thái, du khảo sinh thái. Loại hình du lịch này ở Bình Phước có những địa điểm sau:

- Khu du lịch Bàu Ké, thuộc thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, cách đường tỉnh 741 khoảng 30m, diện tích 8ha, phù hợp với việc tham quan, cắm trại. Khu du lịch đã tiến hành đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn.

- Cầu dây văng Phước Cát thuộc xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, dài 350 m bắc qua sông Đồng Nai, gần Thánh địa Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng có cảnh quan non nước hữu tình, độc đáo.

- Cầu 38 nằm trên quốc lộ 14, ranh giới giữa hai xã Minh Hưng và Đức Liễu huyện Bù Đăng, là vùng ngập nước của lòng hồ Thác Mơ. Nơi đây dần trở thành khu du lịch cao cấp với cảnh quan thơ mộng, hồ nước trong xanh xen lẫn các đảo nhỏ.

- Trảng cỏ Bù Lạch thuộc xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, diện tích 140ha, gồm 20 trảng cỏ lớn, nhỏ, có hồ nước, rừng, thác, ghềnh độc đáo, rất phù hợp cho du ngoạn dã ngoại, cắm trại.

- Vườn quốc gia Tây Cát Tiên thuộc các xã Đăng Hà, Thống Nhất, Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng. Vườn quốc gia nằm trong quần thể khu dự trữ sinh quyển vườn quốc gia Cát Tiên được thế giới công nhận năm 1998. Đây là nơi bảo tồn hệ sinh thái lớn nhất Việt Nam, diện tích vùng lõi khoảng 5.000ha, có hệ sinh thái rất đa dạng, với hệ động - thực vật phong phú như bò rừng, gà so cổ hung và nhiều loại cây, thú quý hiếm.

- Vườn quốc gia Bù Gia Mập thuộc xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, có diện tích

22.326ha, gồm hệ sinh thái động, thực vật đa dạng, phong phú, rất phù hợp với du lịch khám phá, nghiên cứu.

- Thác Đắc Mai thuộc địa bàn huyện Bù Gia Mập, có độ cao 15m, là một trong những thác nước đẹp trên dòng chảy của sông Bé. Thác có một dải nước trắng xóa đột ngột đổ xuống tạo nên sự hùng vĩ hiếm có.

- Thác Bảy tầng thuộc xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp, có chiều cao 4 m, rộng 3,6 m, dải nước 3m, dốc 75 độ, cảnh quan thiên nhiên rất hữu tình, nước chảy từ tháng 7 - tháng 10, thích hợp cho tham quan, cắm trại.

- Thác Voi thuộc xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, rộng 13m, cao 14m, dốc đứng 90 độ, cảnh quan rất hoang sơ, phù hợp cho du lịch dã ngoại, nghiên cứu.

- Thác Đứng thuộc xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, diện tích khoảng 1ha, rất hùng vĩ, phù hợp cho du lịch sinh thái.

- Khu du lịch Thác số 4, thuộc xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, có diện tích 20ha, cảnh quan rất đẹp, phù hợp cho du lịch nghỉ dưỡng, khám phá.

- Động Bà Bảy Tuyết thuộc phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, động có chiều dài 170m, rộng 30 m, cao 50 m, động nằm trên núi Bà Rá, hiện vẫn còn hoang sơ, chưa được khai thác, rất phù hợp cho du lịch khám phá.

- Hồ thủy điện Thác Mơ thuộc phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, diện tích khoảng 26.160ha. Phong cảnh hồ còn hoang sơ, rất phù hợp cho các chuyến tham quan, cắm trại, khám phá, dưỡng sinh.

- Hệ ghềnh trên sông Đồng Nai, thuộc địa phận xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng. Đây là nơi giao nhau giữa ba tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng

và Đắk Nông, có các bãi đá trải dài và sự kỳ bí của hệ ghềnh, thác luông, vịnh dải vàng, ghềnh công viên.

- Hồ thủy điện Cần Đơn thuộc xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, diện tích khoảng 13.300ha vùng ngập nước và bán ngập nước. Phong cảnh hồ còn hoang sơ, rất phù hợp cho việc tham quan, cắm trại, khám phá, dưỡng sinh.

- Khu du lịch đập Bà Mụ cách trung tâm hành chính huyện Đồng Phú khoảng 1km, cảnh quan rất thơ mộng, có dòng nước trong xanh dài 2km, rất thích hợp cho việc nghỉ dưỡng.

- Khu du lịch sinh thái hồ Sóc Xiêm thuộc xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản. Hồ nằm giữa thung lũng yên ả cạnh những lô cao su bạt ngàn xanh ngắt. Đến đây du khách được nghỉ ngơi thư giãn, câu cá, lắng nghe tiếng gió lao xao, tìm hiểu phong tục, tập quán của dân tộc Xtiêng.

- Hồ Suối Giai thuộc địa bàn xã Tân Lập và Tân Tiến huyện Đồng Phú. Nơi đây có nhiều cảnh quan đẹp, không khí mát mẻ, rất thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng, du ngoạn bằng thuyền câu cá giải trí, lướt sóng, lái canô cao tốc.

Du lịch về nguồn:

- Di tích Phú Riềng Đỏ là di tích lịch sử quốc gia thuộc xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, diện tích 1,2ha. Nơi đây tỉnh đã xây dựng một đài tưởng niệm cao 10m, trên đỉnh tượng đài có biểu tượng cờ búa liềm, xung quanh đài tưởng niệm là những vườn cao su và dưới đồi có con suối chảy uốn quanh rất thơ mộng. Địa danh Phú Riềng Đỏ là nơi thành lập chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng - một trong ba chi bộ đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, là chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Bình Phước và

của ngành cao su Việt Nam. Đây là điểm du lịch về nguồn rất hấp dẫn.



*Cáp treo khu du lịch núi Bà Rá - Thác Mơ
Ảnh: Anh Đức*

- Núi Bà Rá là di tích lịch sử quốc gia thuộc phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, có độ cao 723m, diện tích 1.200ha. Do có địa hình hiểm trở, nơi đây đã ghi dấu nhiều chiến tích của quân và dân Bình Phước. Năm 1925, thực dân Pháp cho xây dựng ở đây một nhà tù lớn để giam giữ tù nhân gồm tù chính trị và thường phạm. Bọn cai ngục dùng nhiều thủ đoạn dã man để tra tấn tù nhân, nhưng với ý chí kiên cường, không khuất phục trước kẻ thù, các chiến sĩ cộng sản đã biến nơi đây thành môi trường để rèn luyện bản lĩnh, ý chí cách mạng. Bên sườn núi phía tây có hang dơi, hang cây sung là nơi bám trụ của đội công tác núi Bà Rá trong kháng chiến, đã gây cho địch nhiều nỗi kinh hoàng. Núi Bà Rá không những là di tích lịch sử mà còn là một thắng cảnh đẹp nổi tiếng với sông Bé uốn lượn dưới chân núi, với thác Mẹ, thác Mơ và hệ động, thực vật phong phú. Đặc biệt, núi Bà Rá đã xây dựng được hệ thống cáp treo hiện đại, thu hút du khách tới tham quan, du lịch về nguồn, du lịch khám phá.

- Mả Thằng Tây là di tích lịch sử quốc gia thuộc xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, diện tích 0,288ha. Nơi đây ghi dấu cuộc nổi dậy của

đồng bào dân tộc Xtiêng chống thực dân Pháp xâm lược. Ngày 25-10-1933, tên More - một sĩ quan Pháp rất tàn ác đã bị hai anh em người dân tộc Xtiêng là Điều Môn, Điều Mốt dùng xà gạc giết chết. Đây là chiến công vang dội được đồng bào Xtiêng ghi nhớ với lòng tự hào sâu sắc, đánh dấu sự quyết tâm của đồng bào dân tộc thiểu số giành quyền tự chủ, giành lại rừng, nương rẫy và quyền lợi thiết thân. Sau khi tên More chết, thực dân Pháp đã cho xây bia để khắc sâu sự căm thù của chúng đối với đồng bào dân tộc thiểu số, nhưng đối với nhân dân ta, nơi đây lại là nơi ghi dấu chiến công vang dội, góp phần giáo dục truyền thống cho các thế hệ và thu hút du khách đến tìm hiểu lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của người dân Bình Phước.

- Mộ tập thể 3.000 người là di tích lịch sử quốc gia thuộc phường An Lộc, thị xã Bình Long, diện tích 0,1ha. Nơi đây ghi dấu chứng tích tội ác dã man mà Mỹ - ngụy gây ra cho nhân dân. Tháng 10-1972, trước sự tấn công như vũ bão của bộ đội chủ lực, địch ra sức giữ Bình Long bằng mọi giá, chúng cho máy bay thả bom vào cả bệnh viện, nơi mà phần lớn nhân dân đến tránh bom đạn. Sau đó chúng dùng xe ủi gom xác để chôn thành ngôi mộ tập thể.

- Nhà Giao tế (trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) là di tích lịch sử quốc gia thuộc thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh. Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh được hoàn toàn giải phóng và trở thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, đây là nơi hội họp của Ban liên hợp quân sự bốn bên và Đoàn Ủy ban kiểm soát và giám sát đình chiến theo tinh thần Hiệp định Pari. Nhà Giao tế được xây dựng vào tháng 3-1973, do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát thiết kế. Nhà được thiết kế theo kiểu nhà sàn, gồm 2 tầng, kết hợp lối kiến trúc dân tộc

và hiện đại. Tầng trên là nơi hội họp của Ban liên hợp quân sự bốn bên, tầng dưới là nơi gặp gỡ, giao lưu của nhân dân và quan khách. Tầng trên và tầng dưới được treo cùng một lá cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đây là nơi tham quan về nguồn, tìm hiểu lịch sử có giá trị.

- Sân bay quân sự Lộc Ninh là di tích lịch sử quốc gia thuộc thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, nằm trên khu đồi bằng phẳng rộng 120ha. Đây là nơi đánh dấu sự kiện lớn: sáng ngày 31-1-1973, Thượng tướng Trần Văn Trà dẫn đầu phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam bay về Sài Gòn dự phiên họp đầu tiên của Ban liên hợp quân sự bốn bên. Đây cũng là nơi ta đón đoàn Ủy ban Quốc tế gồm các quan khách một số nước đến thăm và làm việc tại Lộc Ninh. Đặc biệt, đây cũng là nơi tiến hành việc trao trả tù binh cho đối phương và đón nhận những người con ưu tú, trung kiên từ các nhà tù của Mỹ - ngụy trở về theo Hiệp định Pari, trong đó có bà Võ Thị Thắng - nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch. Trở lại nơi đây, du khách sẽ được sống lại một thời hào hùng với những chiến thắng vẻ vang của quân và dân Bình Phước.



*Hội trường Căn cứ Tà Thiết
Nguồn: Ban Quản lý di tích tỉnh Bình Phước*

- Căn cứ Tà Thiết là di tích lịch sử quốc gia thuộc xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, có diện tích 3.500ha. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, căn cứ Bộ Chỉ huy Miền đóng tại Tà Thiết là căn cứ cuối cùng được thành lập ở chiến trường miền Nam. Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh được giải phóng, trụ sở của Bộ Chỉ huy miền đóng tại khu B Chiến khu Dương Minh Châu - Tây Ninh được dời về khu vực Tà Thiết. Đây là trung tâm đầu não được mệnh danh là “khu rừng Chính phủ”, là nơi ở và làm việc của cơ quan B2. Căn cứ được xây dựng quy mô lớn, hệ thống hầm, hào, trạm xướng, trường lớp được xây dựng chắc chắn, bảo đảm tốt cho việc huấn luyện và chiến đấu. Căn cứ là điểm tập kết quân lớn nhất từ miền Bắc vào Nam để chuẩn bị cho Chiến dịch Hồ Chí Minh, Đại thắng mùa Xuân năm 1975. Tại đây, vào tháng 3-1973, đã diễn ra Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn Miền lần thứ III; tháng 9-1973, diễn ra Hội nghị quân chính toàn Miền; tháng 10-1973, diễn ra Hội nghị quán triệt học tập Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng cho cán bộ cấp cao của Miền và các tỉnh; ngày 3-4-1975, tại đây, đồng chí Phạm Hùng - Bí thư Trung ương Cục miền Nam đã quán triệt Chỉ thị của Bộ Chính trị về quyết tâm và phương án giải phóng Sài Gòn; ngày 8-4-1975, đồng chí Lê Đức Thọ thay mặt Bộ Chính trị phổ biến Nghị quyết thành lập Bộ Chỉ huy Chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định.

Hiện nay, khu căn cứ đã được tu sửa khang trang, trở thành điểm tham quan của nhiều du khách trong và ngoài nước.

- Tổng kho xăng dầu Lộc Quang - Lộc Hòa (VK98 - VK99) là di tích quốc gia thuộc xã Lộc Quang và xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh. Sau khi Lộc Ninh được hoàn toàn giải phóng, nơi đây là điểm tập kết các nguồn chi viện phục

vụ cho chiến trường B2, trong đó nguồn nhiên liệu xăng dầu là một yêu cầu bức thiết để phục vụ cho cuộc chiến thần tốc sau này. Đầu năm 1974, đường ống xăng dầu chi viện từ miền Bắc vào đến Bù Gia Mập được thiết lập và xăng dầu được vận chuyển về chứa tại kho VK98 (7 bồn), kho VK99 (10 bồn), mỗi bồn cao 3,5 m, đường kính 10 m, sức chứa 250.000 lít/bồn. Việc xây dựng các kho xăng ở đây được tuyệt đối giữ bí mật. Hiện nay, các bồn xăng đã được tháo dỡ, chỉ giữ lại một bồn để giới thiệu với khách tham quan về cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta trong những tháng năm xưa.

- Dinh Tỉnh trưởng Bình Long tọa lạc tại phường Phú Đức, thị xã Bình Long, diện tích 600m², là khu nhà cổ 2 tầng, có hầm ngầm, trước kia là nơi làm việc, hội họp của các đời tỉnh trưởng tỉnh Bình Long. Hiện nay, đây là khu làm việc của cơ quan thị ủy Bình Long.

- Bia chiến thắng chốt chặn Tàu Ô - xóm Ruộng thuộc xã Tân Khai, huyện Hớn Quản. Tại đây năm 1972, các đơn vị thuộc Sư đoàn 7, Quân giải phóng miền Nam Việt Nam đã anh dũng chặn đứng nhiều đợt phản kích của quân nguy hiểm tái chiếm An Lộc. Nơi đây đã minh chứng cho ý chí kiên cường của quân và dân ta, rất phù hợp cho du lịch giáo dục truyền thống, du lịch về nguồn.

- Vườn cây lưu niệm bà Nguyễn Thị Định thuộc phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, diện tích 1,1ha. Đây là điểm đến của nhiều du khách và bà con tỉnh Bến Tre.

- Sóc Bom Bo thuộc xã Bình Minh, huyện Bù Đăng. Tại đây, du khách sẽ có dịp ôn lại những năm tháng kháng chiến hào hùng của đồng bào dân tộc Xtiêng hướng về cách mạng với hoạt động giã gạo nuôi quân; được hòa mình vào những âm thanh rộn ràng của tiếng chày xen lẫn tiếng công chiêng; uống rượu cần, thưởng

thức món thịt nướng, nghe già làng kể chuyện về buôn, sóc bên ánh lửa hồng.

- Cụm kiến trúc nhà cổ được xây dựng thời Pháp, xưa là bệnh viện Lộc Tấn, tọa lạc tại xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh. Cụm kiến trúc này được xây dựng gồm những khối bê tông hình vòm nhấp nhô, đường nét uốn lượn khá độc đáo.

- Khu trưng bày hiện vật điểm cuối đường mòn Hồ Chí Minh nằm trong khuôn viên bảo tàng tỉnh Bình Phước. Tại đây có các hiện vật thời chiến tranh, các dụng cụ, khí tài quân dụng làm nên con đường huyền thoại Hồ Chí Minh và di ảnh các vị lãnh đạo nổi tiếng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Du lịch tâm linh:

Mô hình du lịch tâm linh bao gồm các tuyến du lịch tham quan đình, chùa, tham gia lễ hội. Trong đó, có các điểm đáng chú ý như:

- Chùa Quang Minh tọa lạc trên quốc lộ 14, thuộc phường Tân Đồng, thị xã Đồng Xoài. Chùa được khởi công xây dựng từ năm 1952, được trùng tu năm 1990. Hàng năm vào các dịp rằm, tết cổ truyền dân tộc, lễ Phật đản, du khách cùng bà con Phật tử đến thắp nhang cầu khẩn những điều tốt đẹp cho bản thân, gia đình và xã hội.

- Đình thần Hưng Long tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành. Đình được xây dựng khoảng năm 1850. Kiến trúc đình rất độc đáo. Du khách thường đến đây vào các ngày mừng 1 âm lịch và ngày rằm hằng tháng để cầu mong cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

- Chùa Sóc Lớn tọa lạc tại ấp Sóc Lớn, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh. Chùa được xây dựng khoảng năm 1931. Đây là ngôi chùa của bà con Khmer. Vào các dịp lễ Phật đản, lễ Đôlta,

Tết Chol Chnam Th'mây, bà con người Khmer tổ chức các hoạt động lễ hội văn hóa tại đây.

- Đồi Bằng Lăng và Bia tưởng niệm các liệt sĩ trên núi Bà Rá, là di tích nằm trong khu vực núi Bà Rá. Từ chân núi đi lên có một con đường nhựa thoải thoải dẫn du khách đến đồi Bằng Lăng, nơi đây có đền tưởng niệm các anh hùng, liệt sĩ.

- Miếu Bà Rá nằm trên trục đường tỉnh 741 thuộc phường Sơn Giang, thị xã Phước Long. Miếu được xây dựng bởi các chiến sĩ cách mạng bị giam cầm tại nhà tù Bà Rá cùng nhân dân địa phương, nhằm tôn vinh những anh hùng đã hy sinh vì Tổ quốc. Vào các ngày mùng 1, 2, 3 tháng ba âm lịch hằng năm, tỉnh đứng ra tổ chức lễ hội để tưởng nhớ các vị tiền bối, các anh hùng hy sinh vì Tổ quốc và những người khai sinh vùng đất Bà Rá, cầu cho quốc thái dân an, thu hút nhiều khách thập phương đến viếng.

- Đền Hùng tọa lạc tại xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập. Đây là nơi nhân dân tỏ lòng tôn kính các vị Vua Hùng đã có công dựng nước. Hằng năm, vào ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (10-3 âm lịch) chính quyền địa phương đứng ra tổ chức lễ dâng hương rất trang trọng.

- Thành cổ đắp đất hình tròn được phát hiện vào thập niên 1950, chủ yếu ở địa bàn Lộc Ninh, Hớn Quản, Bình Long, Bù Gia Mập. Theo các nhà khảo cổ học, đây là nơi cư trú và phòng thủ của các cư dân cổ. Tại đây, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều hiện vật như mảnh gốm, công cụ đá, đồ trang sức bằng gốm có niên đại cách ngày nay khoảng 2000 năm.

- Lễ hội Chol Ch'nam Th'mây là tết cổ truyền của đồng bào dân tộc Khmer được tổ chức vào trung tuần tháng tư hằng năm tại các chùa, phum, sóc. Những nghi lễ đón tết rất phong phú như lễ rửa tượng Phật, lễ té nước, cầu an và làm bánh tét.

- Lễ hội quay đầu trâu mừng lúa mới của đồng bào dân tộc Xtiêng đã có từ lâu đời. Sau khi thu hoạch xong vụ lúa, để tạ ơn trời đất, đồng bào tổ chức đâm trâu để ăn mừng, đầu trâu sẽ được tặng lại cho họ tộc khác. Họ được tặng đầu trâu sang năm tổ chức lễ hội và tặng lại đầu trâu cho dòng họ mà mình vay năm trước. Lễ hội quay đầu trâu diễn ra hằng năm sau mùa thu hoạch và kéo dài từ tháng 10 đến tháng 12.

- Lễ mừng lúa mới của người Mnông được tổ chức tại rẫy lúa vào khoảng tháng 8 hằng năm. Trong lễ có bày thịt, rượu cần, cơm để cúng Giàng, tạ ơn thần linh đã ban cho dân làng vụ mùa bội thu và cầu xin mùa tới được tốt đẹp hơn. Khi màn đêm buông xuống, mọi người quây quần bên ngọn lửa, uống rượu cần, ăn thịt nướng, múa hát theo tiếng công chiêng rất vui nhộn.

b. Các tuyến du lịch

Du lịch nội tỉnh:

- Tuyến du lịch thị xã Đồng Xoài - thị xã Phước Long kết nối cụm du lịch Trung tâm với cụm du lịch Đông Bắc, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái (khu vực Thác Mơ - Bà Rá, khu vực Vườn quốc gia Bù Gia Mập...), tiềm năng du lịch lịch sử cách mạng và văn hóa dân tộc.

- Tuyến du lịch thị xã Đồng Xoài - Chơn Thành - Lộc Ninh kết nối cụm du lịch Trung tâm với cụm du lịch Tây Bắc, khai thác tiềm năng du lịch lịch sử cách mạng (khu vực căn cứ Tà Thiết), du lịch thương mại cửa khẩu (khu vực cửa khẩu Hoa Lư, cửa khẩu Tà Vát, cửa khẩu Hoàng Diệu).

- Tuyến du lịch thị xã Đồng Xoài - Trảng Cỏ Bù Lạch - Vườn quốc gia Cát Tiên khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch thể thao.

- Tuyến du lịch sông nước trên sông Đồng Nai khai thác các tiềm năng du lịch sinh thái,

du lịch mạo hiểm, du lịch sông nước trên sông Đồng Nai.

- Tuyến du lịch Lộc Ninh - Thác Mơ kết nối cụm du lịch Tây Bắc với cụm du lịch Đông Bắc theo tỉnh lộ 748, khai thác tiềm năng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái.

- Tuyến du lịch Đức Phong - Thác Mơ kết nối cụm du lịch Đông Bắc và cụm du lịch Đông Nam theo tỉnh lộ 750.

Du lịch liên tỉnh:

- Tuyến du lịch liên tỉnh Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh theo quốc lộ 13 từ Chơn Thành đến Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyến liên khu vực Bình Phước - khu vực Tây Nguyên theo đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14. Tuyến du lịch này kết nối Bình Phước với các điểm du lịch ở Tây Ninh và khu vực Đông Nam Bộ.

- Tuyến du lịch liên tỉnh Bình Phước - Đồng Nai - Bà Rịa, Vũng Tàu kết nối Bình Phước với khu vực Đồng Nai - Bà Rịa, Vũng Tàu và các khu du lịch biển.

- Tuyến du lịch Đồng Xoài - Tây Ninh theo đường tỉnh 751, 752.

- Tuyến du lịch thị xã Đồng Xoài - Buôn Ma Thuột đi theo tuyến quốc lộ 14.

- Tuyến du lịch thị xã Đồng Xoài - Thành phố Hồ Chí Minh đi theo đường tỉnh 741 và tuyến quốc lộ 13.

- Tuyến du lịch thị xã Đồng Xoài - Madagui - Đà Lạt theo quốc lộ 20C.

Du lịch quốc tế:

- Tuyến du lịch theo quốc lộ 13, bắt đầu từ điểm cửa khẩu Hoa Lư dọc theo quốc lộ 13 kết nối Kratié, Stung Treng (Campuchia) và Chămpasăk (Lào), Upon (Thái Lan). Tuyến du

lịch này khai thác được tiềm năng các điểm di tích lịch sử cách mạng ở cụm du lịch Tây Bắc kết nối đến các thị trường khách du lịch chính là Campuchia, Thái Lan, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh...

- Tuyến du lịch quốc tế theo tỉnh lộ 749, bắt đầu từ cửa khẩu Hoàng Diệu theo tỉnh lộ 749 đến thị xã Đồng Xoài và phát triển tiếp về phía nam, kết nối Bình Phước với Thủ Dầu Một (Bình Dương) và phát triển xa hơn đến khu vực biển (Vũng Tàu). Tuyến du lịch này khai thác tiềm năng du lịch thương mại của cửa khẩu Hoàng Diệu.

- Tuyến du lịch quốc tế với xuất phát điểm là cửa khẩu Tà Vát là tuyến du lịch nối Bình Phước với Kông Pông Chàm (Campuchia) để đi tham quan Phnôm Pênh, Xiêm Riệp.

4. Các cụm du lịch

- Cụm du lịch Trung tâm thị xã Đồng Xoài và phụ cận, mở rộng về phía nam, khai thác các tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gồm khu vực thị xã Đồng Xoài và các khu vực phụ cận thuộc các huyện Đồng Phú, thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản có tính chất là cụm du lịch trung tâm và là đầu mối điều hành hoạt động du lịch của Bình Phước với các sản phẩm dịch vụ chính bao gồm: du lịch cuối tuần, du lịch sinh thái, tham quan di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử cách mạng... Các điểm đến là khu du lịch suối Cam, khu tưởng niệm Phú Riềng Đỏ, chùa Quang Minh, hồ Suối Giai...

- Cụm du lịch Đông Bắc của tỉnh gồm khu vực thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập và một phần huyện Bù Đăng dọc theo tỉnh lộ 741. Đây là cụm du lịch bao gồm hầu hết những tài nguyên du lịch ở khu vực Đông Bắc như sóc Bom Bo, hồ Thác Mơ, núi Bà Rá, Vườn quốc gia Bù Gia Mập, các loại hình sản phẩm dịch vụ

chính là du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, tham quan di tích lịch sử cách mạng, du lịch văn hóa.

- Cụm du lịch Tây Bắc của tỉnh gồm thị trấn Lộc Ninh và vùng phụ cận. Quy mô gồm các khu vực dọc theo quốc lộ 13 trên địa bàn huyện Lộc Ninh với các sản phẩm dịch vụ chính là: du lịch tham quan di tích lịch sử cách mạng, du lịch thương mại cửa khẩu. Các địa điểm chính là Căn cứ Bộ Chỉ huy Miền, sân bay Lộc Ninh, Nhà Giao tế, cửa khẩu Hoa Lư.

- Cụm du lịch Đông Nam của tỉnh gồm khu vực Vườn quốc gia Tây Cát Tiên, trảng cỏ Bù Lạch và sông Đồng Nai; quy mô gồm phần phía nam huyện Đồng Phú và huyện Bù Đăng nằm ở phía nam quốc lộ 14, với các sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng.

5. Các trung tâm du lịch

- Trung tâm du lịch thị xã Đồng Xoài có vị trí nằm trên tuyến quốc lộ 14, liên hệ thuận lợi bằng đường bộ với các tỉnh, thành lân cận và liên hệ dễ dàng với các khu, điểm du lịch trong phạm vi toàn tỉnh, là đầu mối đón tiếp, phân phối khách đi các khu, điểm du lịch trong tỉnh, cung cấp các dịch vụ tổng hợp, điểm vui chơi giải trí lớn trong hệ thống du lịch toàn tỉnh, nơi lưu trú và tổ chức một số loại hình du lịch đặc thù, như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch MICE (hội thảo, hội nghị ...).

- Trung tâm du lịch Thác Mơ là trung tâm dịch vụ của cụm du lịch Đông Bắc, là đầu mối đón tiếp khách và cung cấp các dịch vụ lưu trú, ăn uống phục vụ khách du lịch.

- Trung tâm du lịch thị trấn Lộc Ninh là trung tâm du lịch dịch vụ của cụm du lịch Tây Bắc, là đầu mối đón tiếp khách và cung cấp các dịch vụ lưu trú, ăn uống phục vụ khách du lịch tại cụm du lịch Tây Bắc.

- Trung tâm du lịch thị trấn Đức Phong là trung tâm dịch vụ của cụm du lịch Đông Nam, là đầu mối đón tiếp khách, cung cấp các dịch vụ lưu trú, ăn uống phục vụ khách du lịch ở khu vực này.

*

Bình Phước là tỉnh có triển vọng về phát triển du lịch. Vùng đất này mưa thuận, gió hòa, con người hiền hòa, mến khách, có nhiều tài nguyên du lịch phong phú như rừng nguyên sinh, sông, hồ, thác, trảng cỏ, đồi núi, các di tích lịch sử, văn hóa, cửa khẩu quốc tế, lễ hội, ngành nghề truyền thống. Cùng với việc mở rộng thị trường, tỉnh cũng chú trọng khuyến khích các nhà đầu tư đến với Bình Phước để khai thác những tiềm năng du lịch sẵn có. Ngoài ra, tỉnh còn nhận được sự đồng tình ủng hộ từ các bộ, ngành Trung ương, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp du lịch hàng đầu của Thành phố Hồ Chí Minh trong việc giúp ngành du lịch tỉnh đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở lưu trú và thiết kế những sản phẩm du lịch mới tại các khu du lịch trọng điểm của tỉnh, tận dụng nguồn khách từ một số trung tâm du lịch lớn của cả vùng.

Những định hướng có tính chiến lược trong lĩnh vực du lịch được tỉnh chú trọng chỉ đạo, trước mắt là đầu tư vào bốn dự án điểm:

- *Dự án trùng tu, tôn tạo Khu căn cứ Quân ủy Bộ Chỉ huy Miền Tà Thiết*: khai thác cảnh quan sinh thái của khu vực thượng nguồn sông Sài Gòn, các thắng cảnh và di tích lịch sử lân cận tạo thành khu du lịch tổng hợp, đáp ứng nhu cầu tham quan di tích lịch sử, giải trí, nghỉ dưỡng cho du khách. Quy mô của dự án là 3.500ha, gồm xây dựng, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử liên quan tới Khu căn cứ Quân ủy Bộ Chỉ huy Miền và phục hồi các di tích liên quan tới

điểm cuối đường Hồ Chí Minh. Vốn đầu tư là 540 tỷ đồng.

- *Dự án khu vui chơi, giải trí tổng hợp hồ Suối Cam.* Dự án được xây dựng từ một hồ tự nhiên rộng hơn 60ha, gắn kết với hồ Suối Lam (cách thị xã Đồng Xoài 10km) là một danh thắng của tỉnh Bình Phước. Hồ Suối Cam nằm sát khu trung tâm tỉnh Bình Phước, nước trong xanh quanh năm, cảnh quan sinh động, nên thơ và mang dáng dấp của hồ trên núi. Vốn đầu tư là 340 tỷ đồng.

- *Dự án quy hoạch Khu du lịch sinh thái Bà Rá - Thác Mơ* khai thác cảnh quan sinh thái của núi Bà Rá, hồ thủy điện Thác Mơ, các thắng cảnh và di tích lịch sử lân cận tạo thành khu du lịch tổng hợp, có thể đáp ứng nhu cầu tham quan, vui chơi giải trí, lễ hội, leo núi, bơi thuyền, nghỉ dưỡng... Khu vực núi Bà Rá rộng khoảng 1.300ha, đảo Khi trên hồ Thác Mơ rộng 200ha. Phạm vi bảo vệ sinh thái toàn bộ vùng núi Bà Rá và lòng hồ Thác Mơ rộng 1.000ha. Quy mô của dự án: xây dựng tuyến cáp treo dài 2.160m, xây dựng làng kiến trúc trên đảo Khi, làng du lịch, khách sạn và ẩm thực. Vốn đầu tư là 540 tỷ đồng.

- *Dự án khôi phục Làng văn hóa các dân tộc thiểu số sóc Bom Bo*, khôi phục và bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của dân tộc Xtiêng, khai thác các giá trị văn hóa và lịch sử sóc Bom Bo và cảnh quan sinh thái khu vực sông Đắc Lấp, các thắng cảnh và di tích lịch sử lân cận tạo thành khu du lịch tổng hợp có thể đáp ứng nhu cầu tham quan, vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng của nhân dân trong tỉnh và khách du lịch trong và ngoài nước... Quy mô của dự án là 113,4ha, vốn đầu tư là 118 tỷ đồng.

Trong tương lai không xa các dự án này được hình thành sẽ là những điểm đến độc đáo, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước đến với Bình Phước.

Tỉnh xác định đưa ngành du lịch thành ngành giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh trên cơ sở khai thác hợp lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên du lịch địa phương; đẩy mạnh các hoạt động liên kết vùng, khu vực và quốc tế. Dự báo thu nhập từ hoạt động du lịch của Bình Phước năm 2020 đạt 65,20 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 31,63%/năm (giai đoạn 2016 - 2020). GDP từ du lịch và tỷ trọng của du lịch trong cơ cấu kinh tế quốc dân của du lịch Bình Phước năm 2020 đạt 45,64 triệu USD (chiếm tỷ trọng 2,37% GDP tỉnh Bình Phước).

Để đẩy nhanh phát triển du lịch Bình Phước nói riêng và một số tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và khu vực Tây Nguyên, Tổng cục Du lịch dự kiến đưa chương trình du lịch “Con đường huyền thoại” và “Con đường xanh Tây Nguyên” vào đầu tư khai thác, mở ra chuỗi liên kết du lịch vùng đầy tiềm năng.

Như vậy, du lịch Bình Phước có đầy đủ các yếu tố thuận lợi về tiềm năng, thế mạnh và thời cơ để phát triển. Trong đó, điểm mạnh nhất của tỉnh mà một số tỉnh khác không có được là tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn khá phong phú, đa dạng. Tuy nhiên, du lịch Bình Phước vẫn còn một số khó khăn, thách thức là: sản phẩm du lịch chưa thật sự độc đáo, mới lạ, chưa có sự đột phá trong khai thác đầu tư tập trung ở một số điểm du lịch tiêu biểu để sánh ngang tầm với các điểm du lịch lớn của cả nước. Do đó, trong một thời gian dài, du lịch của tỉnh chưa phát triển so với các tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong định hướng phát triển du lịch, tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng các dự án điểm để thu hút khách du lịch. Đây là hướng đi đúng mở ra nhiều cơ hội cho du lịch Bình Phước phát triển ngày một khởi sắc và bền vững.

CHƯƠNG X

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

I. TÀI CHÍNH

1. Tài chính Bình Phước trước ngày tái lập tỉnh

a. Giai đoạn 1897-1945

Từ năm 1862, triều Nguyễn giao vùng đất Nam Kỳ cho Pháp quản lý, trong đó có Bình Phước là vùng phía bắc của tỉnh Thủ Dầu Một, được nối liền với vùng phía nam bởi sông Sài Gòn và sông Bé. Người Pháp thường dùng cụm từ “vùng cao nguyên trung tâm” để chỉ vùng Tây Nguyên Nam Bộ, gồm có cả Bình Phước là đoạn cuối của vùng cao nguyên đó.

Giai đoạn 1862 - 1897, Bình Phước là vùng Pháp chưa hoàn toàn quản lý được về mặt hành chính. Giai đoạn này cơ sở hạ tầng, hoạt động sản xuất cũng như quan hệ sở hữu về ruộng đất truyền thống hầu như chưa có chuyển biến lớn. Ngoài đại lý Hớn Quản là trung tâm tập trung đông dân cư, kinh tế có phần sầm uất hơn nhờ đường sá quanh khu vực được mở mang và một tòa nhà riêng của các sĩ quan người Pháp được dựng lên kiên cố, khang trang và có phần cô độc giữa không gian rừng thẳm, còn các công trình công cộng phục vụ đời sống của đông đảo dân chúng chưa được hình thành. Vì vậy, hoạt động tài chính ngân hàng thời kỳ này hầu như chưa có.

Đến năm 1897, ngân sách chung cho Đông Dương mới được thiết lập. Nguồn tài chính duy trì hoạt động chủ yếu thu từ thuế ở thuộc địa. Ngân sách Đông Dương tập trung chủ yếu cho đầu tư các công trình công cộng dưới hình thức cho vay tín dụng. Tài chính để đầu tư vốn của Nhà nước Pháp vào các ngành kinh tế Đông Dương được ủy thác cho Ngân hàng Đông Dương (thành lập từ năm 1875).

Ngày 28-9-1897, nghị định mở rộng áp dụng quyền sở hữu cá nhân về ruộng đất trên toàn Đông Dương được ban hành. Pháp bắt đầu thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa, cho xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ cho việc khai thác kinh tế. Do vậy, từ những năm đầu thế kỷ XX, vốn đầu tư của Pháp đổ vào Việt Nam tăng nhanh gồm nguồn vốn từ phía nhà nước và cả tư nhân. Giai đoạn 1896 - 1914, nhà nước đã bỏ ra 514 triệu phrăng vàng đưa sang Đông Dương. Nguồn vốn nhà nước hoạt động dưới hình thức cho vay tín dụng, chủ yếu được sử dụng vào việc xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế. Giao thông đường bộ được mở rộng đến những khu vực trung tâm kinh tế như các hầm mỏ, đồn điền, bến cảng hoặc các vùng biên giới quan yếu. Năm 1914, đầu tư của tư bản tư nhân Pháp vào ngành nông nghiệp chỉ chiếm 8 - 10% trong tổng khối lượng đầu tư ở Đông Dương.

Tổng ngân sách Đông Dương giai đoạn 1915 - 1923 chỉ cho các đồn điền Nam Kỳ dưới hình thức cho vay lên đến 1.827.062 đồng. Chính quyền thuộc địa dùng một khoản tiền không nhỏ từ ngân sách để hỗ trợ cho các chủ đồn điền duy trì hoạt động trong thời kỳ khủng hoảng. Trong vòng bốn năm (1930 - 1934), chi hỗ trợ riêng cho ngành cao su ở Đông Dương gần 190 triệu phrăng¹.

Giai đoạn 1924 - 1930, tỷ lệ vốn đổ vào nông nghiệp trồng cây công nghiệp đã chiếm đến 1/3 tổng số vốn trên. Tỷ lệ này càng tăng thêm rõ rệt ở thời kỳ khủng hoảng kinh tế nhờ nguồn lợi thu từ mủ cao su ở đây đủ để bù đắp cho những thiếu hụt tài chính ở chính quốc và ngân khố Đông Dương.

Chính quyền thuộc địa áp đặt buộc quỹ địa phương chi hỗ trợ cho các chủ đồn điền duy trì cây cao su giai đoạn 1930 - 1934 là 9.071.507 đồng. Nghị định của Toàn quyền ban hành ngày 8-2-1930 cho phép trích một triệu đồng trong “Quỹ dự trữ Đông Dương” để tạm ứng cho các đồn điền có cây dưới 7 năm tuổi và còn tiếp tục được tăng thêm. Đến năm 1935, chi của chính quyền thuộc địa cho giới chủ nghiệp đoàn cao su đã vượt quá 9.650.000 đồng, tương đương khoảng 100 triệu phrăng. Đối với các đồn điền đang khai thác, Đạo luật ngày 31-3-1931 và Sắc lệnh ngày 31-5-1931 đã tính đến việc lập “Quỹ bù cho cao su”. Chính quyền thuộc địa hỗ trợ mạnh tay hơn bằng việc đặt ra lệ thưởng tiền cho mỗi kilôgam mủ cao su xuất khẩu. Tiền thưởng cho các chủ đồn điền tăng hay giảm tùy theo tình hình thực tế của mỗi đồn điền, mức thưởng dao động từ 2,83 - 3 phrăng/1kg mủ. Riêng khoản chi thưởng xuất khẩu mủ cao su đã chiếm gần 10 triệu đồng Đông Dương.

Trong giai đoạn 1919 - 1939, vốn của tư bản tư nhân Pháp tập trung vào việc trồng cao su,

góp phần đẩy nhanh tốc độ tập trung đất đai vào tay các tập đoàn tài phiệt giữ vai trò thống soái ngành kinh doanh cao su ở vùng đất đỏ. Thời kỳ này, việc đầu tư khai thác đồn điền cao su tập trung vào các công ty lớn, có khả năng khai thác trên diện rộng. Công ty cao su Đất Đỏ là cơ sở đi đầu, được sự bảo trợ vốn của Tập đoàn Rivaud - Hallet do Ngân hàng Rivaud ở Pari tài trợ. Công ty cao su Đông Dương (năm 1910) và Công ty cây trồng nhiệt đới Đông Dương (năm 1925), sau được sáp nhập thành Công ty cao su Viễn Đông (Sté de Caoutchouc d'Extrême-Orient (viết tắt là CEXO) được đặt dưới sự kiểm soát của nhóm “Tài chính Pháp và thuộc địa” (SFFC) thuộc Ngân hàng Octave Homberg bao gồm các đồn điền lớn là Lộc Ninh, Bù Đốp, Minh Thạnh và Xa Cát. Công ty cao su Michelin thành lập năm 1925 cai quản hai đồn điền Dầu Tiếng, Phú Riềng. Đa số các công ty này là các tập đoàn có nguồn tư bản tập trung lớn. Thời kỳ phát triển của ngành khai thác trồng cao su, nắm quyền lũng đoạn thị trường cao su thuộc địa là Ngân hàng Đông Dương kiểm soát tiền tệ và nhóm Rivaud - Hallet kiểm soát ngành cao su. Sự hiện diện vốn của các tập đoàn tài phiệt trong lĩnh vực kinh doanh cao su phản ánh rõ sự liên kết giữa tư bản tài chính với tư bản nông nghiệp.

b. Giai đoạn 1945 - 1954

Buổi đầu mới thành lập do phải đối mặt với thù trong, giặc ngoài, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ chưa có đủ điều kiện thời gian xây dựng đầy đủ hệ thống, chính sách thuế. Do đó, Nhà nước vẫn tạm thời duy trì một số loại thuế có tính hợp lý đã có từ trước, như thuế môn bài, thuế tiêu thụ thuốc lá, rượu; bãi bỏ những sắc thuế mang tính hà khắc do chính quyền

1. Bernard, P.: *Le problème économique Indochinois*, Paris, 1934.

Pháp đặt ra để bóc lột nhân dân. Hoạt động của ngành thuế được thực hiện theo phương châm “tăng thu, giảm chi, thống nhất quản lý thu chi tài chính” và Nhà nước đã ban hành chính sách thuế. Theo đó, thuế nông nghiệp được thu bằng hiện vật, một số sắc thuế thu bằng tiền như thuế doanh nghiệp (thuế doanh thu và thuế thực lãi), thuế quán hàng, thuế buôn chuyển, thuế hàng hóa, thuế xuất - nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ và tem... Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân, số thuế thu được trong giai đoạn này không đáng kể.

Để phục vụ kháng chiến, kiến quốc, Nhà nước tổ chức các phong trào yêu nước, kêu gọi sự tự nguyện đóng góp của nhân dân với phương châm “lấy dân làm gốc”, dựa vào dân, vì lợi ích của nhân dân. Ngày 4-9-1945, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 04-SL thành lập “Quỹ Độc lập” để thu nhận các món tiền và đồ vật mà nhân dân sẵn lòng quyên góp để khắc phục khó khăn, chống thù trong giặc ngoài, chống giặc đói, giặc dốt và ủng hộ nền độc lập quốc gia. Trong khuôn khổ của Quỹ Độc lập, Tuần lễ vàng đã được phát động trong cả nước.

Quán triệt chủ trương chung của Trung ương Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về một cuộc kháng chiến “toàn dân, toàn diện, tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính”, Tỉnh ủy - Ủy ban Hành chính kháng chiến Thủ Dầu Một đã đặt công tác kinh tài lên ngang tầm với các công tác cách mạng trọng yếu khác; nhấn mạnh nhiệm vụ đấu tranh kinh tế với địch, đẩy mạnh sản xuất tự túc ở các vùng căn cứ, du kích. Điều đó được thể hiện qua những chủ trương và việc làm cụ thể: tạo điều kiện để nhân dân đi lại, buôn bán giữa vùng tạm chiếm và vùng căn cứ; phá thế bao vây kinh tế của địch, làm cho địch suy yếu và

lấy của địch trang bị cho ta. Nhờ vậy, công tác bảo đảm đời sống cho lực lượng kháng chiến trên địa bàn được thực hiện khá tốt. Nhiều cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được tổ chức, triển khai hoạt động, góp phần sản xuất quân trang, quân dụng phục vụ cán bộ, chiến sĩ. Sản lượng lương thực năm sau cao hơn năm trước và nhân dân đã lập ra “bò lúa kháng chiến” (mua thóc thừa của dân dự trữ cho kháng chiến).

Sau khi được thành lập, Ban Kinh tài đảm trách tất cả các hoạt động liên quan đến ngành tài chính, thương nghiệp, thuế - kinh tế và có nhiệm vụ chủ yếu là làm “kinh tế, tài chính”, bao gồm cả việc cân đối thu - chi ngân sách, thu thuế, tổ chức sản xuất, trao đổi, mua bán, tiếp nhận - vận chuyển - phân phối nguồn tiền - vật chất của nhân dân ủng hộ cách mạng để phục vụ kháng chiến.

Cùng với Ban Kinh tài tỉnh, Ban Liên lạc tiếp tế của Ủy ban Hành chính kháng chiến cũng được thành lập. Ngoài ra, hầu như mọi đơn vị, cơ quan dân chính đảng đều tổ chức bộ phận riêng chuyên lo về kinh tế - tài chính, tập trung cho công tác bảo đảm đời sống cán bộ, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị mình với tên gọi là Ban Quân nhu.

Tính đến tháng 4-1950, Ban Kinh tài nắm giữ 17.378,57 đồng, 152 gạ lúa, trong đó có 5.514,91 đồng từ hoa lợi quốc gia và phần còn lại từ hoa lợi quân thu.

Ngày 15-7-1951, chính sách thuế nông nghiệp kháng chiến được ban hành. Năm 1953, do xảy ra trận lụt lớn, đời sống của nhân dân rất khó khăn. Trước thực trạng đó, Ban Kinh tài ra quyết định giảm thuế cho ngành tiểu thủ công nghiệp trong vùng căn cứ kháng chiến, 60% đối với lò đường, 40% đối với lò gốm. Ủy ban Hành chính kháng chiến ra quyết định

cho phép “nhập khẩu” đặc biệt (có hiệu lực trong 15 ngày) nhân dịp Tết Nguyên đán năm 1954 một số mặt hàng từ ngoài vào vùng căn cứ kháng chiến. Trong nửa đầu năm 1954, cho phép “xuất khẩu” ra vùng bị tạm chiếm khoai mì và các chế phẩm từ khoai mì.

Tính đến tháng 9-1953, ngành kinh tài đã tổ chức canh tác được 17.200 mẫu ruộng, trồng 11.300.000 gốc mì, thuế các loại thu được 1.919 đồng, thu sản xuất được 3.359 đồng; cơ quan, bộ đội sản xuất được 10.000 gia lúa.

c. Giai đoạn 1954-1975

- Vùng kháng chiến:

Trước năm 1961, hoạt động của Ban Kinh tài tỉnh Bình Phước chưa được tổ chức thành một hệ thống từ tỉnh đến xã. Ban Kinh tài tỉnh trong giai đoạn này vẫn tiếp tục các hoạt động kinh tế - tài chính như thời kỳ trước đây. Từ năm 1961, ngành kinh tài được tổ chức lại thành một hệ thống từ tỉnh đến xã, hoạt động kinh tài do bí thư các cấp trực tiếp phụ trách. Đây cũng là giai đoạn chính quyền Sài Gòn tăng cường bao vây, phá hoại kinh tế của vùng kháng chiến bằng cách đánh phá, càn quét, lấn chiếm, giành đất, giành dân, phong tỏa kinh tế, chặn đường tiếp tế, thậm chí chúng còn dùng chất độc hóa học để triệt phá mùa màng.

Thiếu lương thực, thực phẩm đã trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu. Thực hiện chỉ thị của Trung ương Cục, ngành kinh tài ra sức đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, giữ vững trật tự, trị an, xây dựng cuộc sống mới lành mạnh trong nhân dân, chỉ bộ, nhân viên các cấp, góp phần tích cực vào việc xây dựng vùng giải phóng, căn cứ.

Tháng 8-1974, Ban Kinh tài tỉnh ra thông tri hướng dẫn nêu rõ: cấm xuất lúa, gạo, các loại khoai, củ, đậu, mía, trâu, bò, gà, vịt, các loại

vàng, bạc, kim khí, đá quý, máy móc, dụng cụ, nhiên liệu, các loại đá, cát..., chỉ được xuất mù cao su, củi (từ cây chết do bom, pháo), nhưng phải có giấy phép và đóng thuế từng chuyến.

- Vùng tạm chiếm:

Thời Pháp thuộc, trên địa bàn Bình Phước chỉ có Kho bạc với một số nhân viên người Việt làm nhiệm vụ giữ tiền. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn, Kho bạc và sau đó là Ty Ngân khố làm nhiệm vụ nhận thuế, giữ tiền để trả lương, chi ngân sách.

Thu ngân sách Bình Phước thời kỳ này phụ thuộc nhiều vào khai thác lâm sản và hoạt động của các đồn điền. Hệ thống ngân sách của Bình Phước thời đó đã khá hoàn chỉnh. Năm 1965, Bình Phước đã có ngân sách đến cấp xã, điển hình là xã Sơn Giang tỉnh Phước Long và xã Phước Lục tại quận lỵ Bù Đốp. Các sắc thuế cũng được ban hành với hai khoản thu chính là thuế bình định đánh trên lâm sản xuất ra khỏi tỉnh và thuế điền thổ đánh trên các vườn cao su. Ngoài ra còn có khoản thu thuế môn bài nhưng không đáng kể vì trong tỉnh không có cơ sở kỹ nghệ, thương mại nào quan trọng ngoại trừ một số tiệm nhỏ ở các xóm dân cư đông đúc như Phước Bình, Bù Đốp.

Tuy nhiên, hoạt động thu chi ngân sách thời kỳ này cũng khá bấp bênh do ảnh hưởng của tình hình chiến sự. Tại Phước Long có năm đồn điền cao su lớn của người Pháp và một của người Việt. Các đồn điền này và các đồn điền nhỏ của người Việt ngưng hoạt động từ tháng 5-1965 do tình hình an ninh bất ổn. Ty Thuế hỗn hợp phải tạm dừng hoạt động và chỉ hoạt động trở lại từ năm 1969 nhờ có một số nhà khai thác lâm sản và các nhà buôn thương mại tái hoạt động. Số liệu thu chi ngân sách của tỉnh Bình Long trong giai đoạn này cũng không cao.

Thu - chi ngân sách tỉnh Bình Long*Đơn vị tính: đồng*

Tỉnh Bình Long	Năm 1966	Năm 1967	Năm 1968	Năm 1969
Thu	32.161.895	37.569.199	37.564.199	37.567.990
Chi	26.481.000	36.021.000	36.697.727	37.564.199

*Nguồn: Tổng hợp từ nguyệt đề tháng 12 hằng năm của tỉnh Bình Long***d. Giai đoạn 1975 - 1996***- Hoạt động thu, chi ngân sách*

Thu, chi ngân sách giai đoạn 1975 - 1985 do Ngân hàng Nhà nước đảm nhiệm. Thu chủ yếu bằng hiện vật, thu bằng tiền chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ: thu thuế nông nghiệp bằng lương thực quy lúa, thu bằng nông sản quy lúa... Chi chủ yếu là để cung cấp vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản, chi tiền mặt cho các hoạt động nội thương, ngoại thương của tỉnh.

Những năm đầu sau năm 1975, nền kinh tế của tỉnh gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến thu chi ngân sách còn nhiều hạn chế. Tình hình bội chi tiền mặt diễn ra thường xuyên, liên tục, năm sau cao hơn năm trước. Kế hoạch của các ngành kinh tế quốc dân trong tỉnh, nhất là các xí nghiệp sản xuất và xây dựng phần lớn không đạt kế hoạch. Ngân sách bội chi nhiều, giá cả thị trường tự do tăng nhanh, nhất là lương thực, thực phẩm và một số mặt hàng thiết yếu. Đời sống những người làm công ăn lương và nhân dân lao động trong tỉnh gặp nhiều khó khăn.

Chỉ tiêu thu thường không đạt do nguồn hàng Nhà nước nắm có hạn, không đủ đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, xuất khẩu và đời sống. Quỹ hàng hóa dành để thu mua theo hợp đồng hai chiều không bảo đảm đủ như dự kiến kế hoạch. Việc thanh lý hợp đồng còn chậm, thiếu kiên quyết. Lương thực và một số nông sản thực phẩm mua theo giá thỏa thuận sát giá thị trường với khối lượng lớn. Các điều kiện vật

chất bảo đảm cho sản xuất vẫn còn nhiều khó khăn. Năm 1984, tổng sản lượng quy thóc chỉ đạt 81%; giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp đạt 85%, trong đó tổng giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh đạt 90% và giá trị hàng hóa xuất khẩu chỉ bằng 75% giá trị kế hoạch năm. Nhiều sản phẩm chủ yếu và quan trọng của nền kinh tế hoặc có số thu lớn cho ngân sách đạt kế hoạch thấp như: mủ cao su đạt 96%, gỗ tròn khai thác đạt 92%, nguyên liệu giấy 48%, mực in các loại 29%, củi thước 75%, đường sản xuất thủ công 51%, ngói nung các loại 84%, nứa, lồ ô đạt 60%...

**Thu - chi ngân sách tỉnh Sông Bé
giai đoạn 1976 - 1985***Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm	Thu	Chi
1976	42,97	55,12
1977	48,61	78,77
1978	69,36	114,74
1979	70,35	116,30
1980	55,60	44,10
1982	491,86	793,31
1984	1.229,00	655,80
1985	265,00	154,00

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Sông Bé và Sở Tài chính tỉnh Sông Bé năm 1980, báo cáo cơ sở kinh tế và hoạt động nghiệp vụ năm 1979

Chỉ tiêu chi thường vượt do ngân sách tỉnh phải mua theo giá thỏa thuận bằng tiền số lương thực lớn và phí lưu thông tăng nên đơn giá bù 1 kg gạo tăng từ 6,4 lên 7,36 đồng; bù giá thực phẩm và hàng công nghệ phẩm tăng 11,9 triệu đồng, chủ yếu do đơn giá bù của một số mặt hàng cung cấp tăng so với kế hoạch như: thịt heo tăng 70 đồng 1kg, xà bông tăng 24 đồng 1kg... Bên cạnh đó, nhiều nhu cầu chi tiêu đột xuất và giá cả thị trường không ngừng biến động. Dù vậy, ngân sách tỉnh đã bảo đảm các hoạt động bình thường và cả nhu cầu phát triển các sự nghiệp giáo dục, y tế, xã hội và cho cả bộ máy quản lý nhà nước của các ngành, các địa phương. Tổng số chi ngân sách địa phương thực hiện 655,8 triệu đồng năm 1984, tăng 60% so với thực hiện năm 1983.

Từ ngày 10 đến ngày 17-6-1985, Hội nghị lần thứ VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V họp bàn và quyết định một vấn đề quan trọng: cải cách một bước giá cả, tiền lương, tài chính, tiền tệ để xóa bỏ quan liêu, bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Song, do những thiếu sót chủ quan trong tổ chức thực hiện, hoạt động của nền kinh tế trở nên phức tạp và khó khăn hơn, sản xuất bị hạn chế, không mua không bán được, giá cả thị trường tự do tăng nhanh... Từ đó, công tác tổ chức quản lý tài chính và điều hành ngân sách luôn bị biến động và khó khăn gay gắt: bù giá vào lương làm tăng chi ngân sách rất lớn, trong lúc nguồn thu của ngân sách chủ yếu từ khu vực kinh tế quốc doanh bị giảm sút.

- Hoạt động cấp phát vốn lưu động và tem phiếu

Sau ngày thống nhất đất nước, việc cấp phát vốn lưu động vẫn được duy trì cho đến trước khi có Quyết định số 217/HĐBT ngày 14-11-1987 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành các

chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh.

Căn cứ theo kế hoạch sản xuất - kinh doanh của các đơn vị được giao, Sở Tài chính đã kết hợp với các ngành chủ quản và Ngân hàng Nhà nước, trong năm giải quyết cấp phát bổ sung vốn lưu động (phần ngân sách nhà nước đảm nhiệm) đáp ứng kịp thời các nhu cầu về vốn hoạt động của các đơn vị sản xuất - kinh doanh theo hướng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Về tem phiếu, thực hiện Quyết định số 238-CT ngày 16-9-1983 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giao cho ngành tài chính nhiệm vụ cấp phát các loại tem phiếu và sổ mua hàng. Sở Tài chính Sông Bé nhận nhiệm vụ cấp phát các loại tem phiếu mua hàng từ đầu năm 1984 và đã khẩn trương tổ chức quán triệt chủ trương mới cho các ngành liên quan và trong toàn ngành, hướng dẫn nghiệp vụ, kế hoạch, triển khai cho từng huyện, sắp xếp và hình thành quỹ quản lý cấp phát tem phiếu tại Sở; phối hợp với Sở Thương nghiệp triển khai chuyển phương thức cấp bằng tiền sang bằng hiện vật từ tỉnh đến huyện. Trong quá trình cấp bù, việc quản lý quỹ hàng hóa, phục vụ cho thu mua được chú ý và tăng cường kiểm soát hiện tượng bán giá cao, lấy chênh lệch để mua giá thỏa thuận đã giảm bớt. Việc kiểm tra đối tượng cũng được chấn chỉnh theo hướng tích cực; đã phát hiện và loại bỏ một số đối tượng sai chính sách, giảm bớt phần cấp bù hàng trăm tấn gạo so với trước.

Năm 1985, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 235-HĐBT ngày 18-9-1985 về cải tiến chế độ tiền lương của công nhân, viên chức và các lực lượng vũ trang. Thực hiện Quyết định số 361/CT ngày 18-11-1985 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giao cho Bộ Nội thương và Bộ Lương thực nhiệm vụ hướng dẫn sử dụng tem

phiếu hoặc sổ mua hàng đối với một số hàng thiết yếu mà cung cầu căng thẳng tiến tới giải thể Phòng quản lý tem phiếu của Sở Tài chính và chấm dứt sử dụng tem phiếu. Tuy phương thức quản lý còn nhiều khó khăn, phức tạp do vừa quản lý cấp phát tem phiếu vừa thực hiện bù giá bằng hiện vật nhưng ngay từ đầu năm cho đến khi giải thể Phòng quản lý tem phiếu, Sở Tài chính đã bảo đảm cấp phát tem phiếu, chi bù giá kịp thời và đầy đủ cho các đơn vị ngành hàng và cán bộ, công nhân viên, kể cả các đối tượng chính sách khác; bảo đảm được vốn hoạt động và đời sống của cán bộ, công nhân viên trước khi có chính sách bù giá vào lương và thực hiện chế độ cải tiến tiền lương. Đến cuối năm 1985, tỉnh đã giải quyết cấp phát 25,8 triệu

đồng về chi bù giá (phần địa phương), đạt 105% kế hoạch phân đấu; đồng thời đã chủ động sắp xếp, giải quyết tương đối tốt phần kinh phí cấp bù của Trung ương cũng như đã giải quyết dứt điểm những khoản tồn tại về nợ cán bộ, công nhân viên hàng hóa cấp bằng tiền và đã quyết toán chi bù giá trong toàn tỉnh (kể cả phần chi trung ương).

2. Tài chính Bình Phước từ sau khi tái lập tỉnh

a. Hoạt động thu, chi ngân sách

Về thu ngân sách, trong thời kỳ 1997 - 2013, cả về số tuyệt đối và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Phước đều có những chuyển biến tích cực và có chiều hướng tăng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung các khoản thu	1997	1998	1999	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng thu ngân sách địa phương	172.861	154.654	189.847	211.278	893.483	2.367.854	3.533.834	3.876,73	3.932,18
Tổng các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	159.620	130.128	162.548	185.707	824.479	2.117,94	3.190,06	3.311,83	3.345,35
- Thu nội địa	157.368	126.497	161.927	184.619	806.322	2.033,12	2.963,96	3.170,04	2.916,38
- Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do hải quan thu	2.252	3.631	621	1.088	18.157	57.314	220.989	123.883	160.596
- Thu viện trợ	-	-	-	-	-	528	-	-	-
Các khoản thu được để lại chi qua quản lý Ngân sách nhà nước	13.241	24.526	27.299	25.571	69.004	155.672	188.895	373.376	401.244
Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-	-	-	-	9.036	-

Nguồn: Tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Từ năm 1998, tốc độ tăng thu ngân sách đạt số âm do phải tập trung giải quyết nhiều vấn đề phát sinh sau khi tách tỉnh, đặc biệt là nhu cầu về trang thiết bị làm việc, xây dựng cơ sở vật chất rất lớn, còn tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Phước qua các năm liên tục tăng. Năm 1997 tổng thu ngân sách đạt 172.861 triệu đồng, năm 2000 tăng lên 211.278 triệu đồng và đến năm 2010 là 2.367.854 triệu đồng, tăng 2.156.576 triệu đồng so với năm 2000. Năm 2013, tổng thu ngân sách đạt 3.660.675 triệu đồng, chỉ bằng 0,95 lần năm 2012 (3.853.047 triệu đồng), gấp 1,55 lần so với năm 2010 và gấp 17,33 lần so với năm 2000.

Thu ngân sách tăng cao là nhờ những thay đổi trong hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động thu ngân sách, sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành và những thuận lợi trong kinh tế Bình Phước.

Thay đổi trong hành lang pháp lý và sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành thể hiện cụ thể:

Quyết định số 81/2002/QĐ-UB ngày 26-12-2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đề án phân cấp quản lý chi sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y tế và các ban quản lý rừng phòng hộ về cho huyện, thị quản lý, Sở Tài chính đã tiến hành phân cấp quản lý ngân sách đối với sự nghiệp giáo dục, y tế và các ban quản lý rừng phòng hộ về cho các huyện quản lý từ năm 2003. Nhìn chung, việc phân cấp vẫn bảo đảm được kinh phí hoạt động. Theo cơ chế mới - khoản thu từ cấp quyền sử dụng đất ngân sách huyện, thị được hưởng 100% nên khối huyện, thị đã chủ động hơn trong việc cấp quyền sử dụng đất. Mặt khác, kinh phí đền bù giải tỏa được

bổ trí trong nguồn vốn xây dựng cơ bản, được phân cấp cho huyện nên tiến độ giải phóng mặt bằng nói riêng và tiến độ thực hiện các dự án đổi đất lấy kết cấu hạ tầng nói chung đạt khá. Vì vậy nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất tăng khá cao.

Năm 2003, bãi bỏ chính sách khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng nông sản không có hóa đơn thuế giá trị gia tăng nên số hộ mua bán nông sản (điều, tiêu) nộp thuế rất lớn (thu 36 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng của 51 hộ). Mặt khác, nhờ sự khuyến khích, ưu đãi này nên có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập và phát triển khâu kinh doanh thương mại - dịch vụ dẫn đến tăng sức mua và tăng thu cho ngân sách Nhà nước từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Năm 2005 có những chuyển biến tích cực như tăng trách nhiệm quyền hạn, mở rộng phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với các cấp chính quyền và đơn vị sử dụng ngân sách, đơn giản quy trình thủ tục cấp phát kinh phí, nền kinh tế tỉnh Bình Phước tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng cao, công nghiệp và xuất khẩu đạt mức tăng cao, các nguồn lực cho đầu tư phát triển huy động ngày càng tốt hơn đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng định hướng.

Sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, ngành thuế, hải quan đã tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách tài chính, đơn giản quy trình, thủ tục thuế, quản lý chặt chẽ hơn hóa đơn, chứng từ; làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn chính sách thuế, thủ tục hành chính về thuế và hải quan, thực hiện định kỳ gặp gỡ với doanh nghiệp để kịp thời giải quyết những khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện các chính sách thuế với Nhà nước;

chú trọng công tác hiện đại hóa công tác thuế, hải quan. Ngành thuế mở rộng thí điểm cơ chế tự khai, tự nộp thuế; thực hiện việc ủy nhiệm thu cho chính quyền cấp xã, xử lý truy thu số nợ đọng. Ngành hải quan tập trung chỉ đạo kiểm tra sau thông quan; đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại. Thu ngân sách từ thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu vượt mức mong đợi. Điển hình năm 2005, nhiệm vụ thu tỉnh giao là 13.200 triệu đồng, thực hiện được 18.157 triệu đồng vượt 38% (4.957 triệu đồng) và tăng 154% so với mức thực hiện năm 2004 (11.728 triệu đồng). Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hoàn thành 94% dự toán được giao. Mặc dù năm 2005, môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, thực hiện nhiều chính sách ưu đãi hợp lý nhằm thu hút đầu tư, đơn giản hóa các thủ tục cấp phép đăng ký kinh doanh nhưng kế hoạch chưa đạt là điều rất đáng suy ngẫm cho công tác thu ngân sách từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là tìm giải pháp đối phó với tình trạng trốn thuế và chuyển giá ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Thay đổi trong hoạt động kinh tế là: Giá bán các loại nông sản chủ lực của Bình Phước như tiêu, điều, cà phê... tăng cao trong các năm 2003, 2004, 2005, 2007; tốc độ tăng trưởng kinh tế Bình Phước cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp. Nhiều nhà máy thủy điện hoàn thành đi vào hoạt động đã nộp ngân sách khá lớn cho tỉnh, đặc biệt là Nhà máy thủy điện Srok Phú Miêng.

Xét theo cơ cấu nguồn thu vào ngân sách nhà nước, có thể nhận thấy rằng, đóng góp của nguồn thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ luôn chiếm tỷ

trọng cao và có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Nguồn thu này chiếm tỷ trọng thấp nhất là 35,99% vào năm 1999, đạt mức cao nhất vào năm 2005 là 62,69%, giai đoạn 2010 - 2013 dao động trong khoảng 54,20 - 61,64%. Đây là kết quả của sự gia tăng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và cá nhân, thể hiện sự phát triển mạnh của nền kinh tế tỉnh Bình Phước.

Nguồn thu thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng nhà, đất cũng có xu hướng tăng liên tục, đặc biệt là năm 2012 là 250.006 triệu đồng, chiếm 6,49% tổng nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh. Điều này phản ánh thực tế thu nhập của đại bộ phận người dân được nâng lên, đóng góp ngày càng nhiều vào các khoản thu về nhà. Hai khoản thu này ngày càng thể hiện vị trí quan trọng trong nguồn thu ngân sách của tỉnh.

Ngoài ra, việc thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng hóa xuất nhập khẩu cũng gia tăng và đóng góp tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu thu ngân sách của tỉnh.

Về chi ngân sách, do nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi xã hội nhằm từng bước nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong tỉnh, tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 1997 - 2013 của tỉnh Bình Phước đã tăng nhanh qua các năm. Năm 1997, mức chi ngân sách địa phương chỉ ở mức 237.256 triệu đồng nhưng năm 2000 đã tăng lên 525.355 triệu đồng, năm 2010 đã lên đến 3.853.561 triệu đồng và năm 2013 đạt mức cao nhất với 6.449.511 triệu đồng, gấp 12 lần năm 2000 và gấp 27 lần năm 1997. Xét cả về mức chi và tỷ trọng các khoản chi, hoạt động chi ngân sách của tỉnh trong thời gian qua có nhiều biến động.

Chi ngân sách địa phương giai đoạn 1997 - 2013 của tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	1997	1998	1999	2000	2005	2010	2011	2012	2013
Tổng chi ngân sách địa phương	237.256	281.947	386.511	525.355	1.503.272	3.853.561	4.944.560	5.675.900	5.733.720
<i>I. Các khoản chi trong cân đối ngân sách địa phương</i>	224.015	257.421	359.212	496.762	1.434.269	3.717.830	4.762.456	5.541.502	6.354.113
Chi đầu tư phát triển	64.666	69.237	147.113	198.331	322.490	954.327	958.981	1.516.030	1.201.000
Chi trả nợ gốc tiền vay đầu tư hạ tầng					19.227	127.803	118.557	87.059	49.600
Chi thường xuyên	159.349	188.184	212.099	255.938	645.410	2.342.346	2.927.226	3.522.203	4.112.398
Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính				10.800	800		1.000		
Dự phòng ngân sách								124.528	
Chi chương trình mục tiêu				31.693	83.951	139.938	90.156	94.016	
Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau					362.391	152.261	603.902		
Chi viện trợ						1.155	161	736	1.985
Chi tạm ứng ngoài dự toán								146.931	715.072
- Chi nộp ngân sách cấp trên - Chi hoàn tạm ứng ngân sách Trung ương								30.000	
Chi trả lãi, phí							62.473		2.700
<i>II. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</i>	13.241	24.526	27.299	28.593	69.003	135.731	182.104	134.395	95.398

Nguồn: Tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Cùng với sự gia tăng của thu ngân sách thì chi ngân sách của địa phương cũng tăng lên. Chi đầu tư phát triển hằng năm đều tăng nhưng xét về tỷ trọng thì chi đầu tư phát triển giai đoạn 1997 - 2013 dao động trong khoảng từ 19,39 - 38,06% (tỷ trọng cao nhất vào năm 1999 và thấp nhất là năm 2011).

Chi thường xuyên là hạng mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi ngân sách của

tỉnh. Chi thường xuyên không ngừng tăng lên với mức tăng 3.953.049 triệu đồng (từ 159.349 triệu đồng năm 1997, chiếm 67,16% tổng chi ngân sách, đến 4.112.398 triệu đồng năm 2013, chiếm 59,02% tổng chi ngân sách). Việc gia tăng này cho thấy nguồn chi đang ngày càng được chú trọng vào việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thông qua chi cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế, kế hoạch hóa gia đình...

Chi tiêu cho các chương trình mục tiêu ngày càng gia tăng nhưng tỷ trọng lại giảm dần qua các năm. Cụ thể: năm 2000 tỷ trọng chi cho các chương trình mục tiêu là 6,03% thì năm 2010 còn 3,63% và năm 2012 chỉ còn mức 1,66%.

Về cân đối thu - chi ngân sách, mặc dù tổng thu ngân sách tăng qua các năm, nhưng do nhu cầu chi tiêu lớn, đặc biệt cho việc xây dựng cơ bản cùng các hoạt động chi tiêu cho y tế, giáo dục luôn gia tăng và ở mức cao nên ngân sách của địa phương vẫn thâm hụt, mức bội chi ngân sách ngày càng lớn, từ 64.395 triệu đồng năm 1997 lên 314.077 triệu đồng năm 2000, và 2.788.836 triệu đồng năm 2013. Mức bội chi của năm 2013 gấp 43,31 lần năm 1997, 8,88 lần năm 2000, 4,57 lần năm 2005, 1,88 lần năm 2010, 1,98 lần năm 2011, 1,53 lần năm 2012. Giai đoạn này, Bình Phước là một trong 50 tỉnh nhận trợ cấp cân đối của Trung ương (trừ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ). Tuy nhiên kể từ năm 2010 thâm hụt ngân sách đã có dấu hiệu cải thiện.

b. Hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Năm 2003, toàn tỉnh có 19 doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý, gồm 8 doanh nghiệp công ích (4 doanh nghiệp lâm nghiệp, 4 doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ) và 11 doanh nghiệp kinh doanh (4 doanh nghiệp lâm nghiệp, 7 doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ). Trong 19 doanh nghiệp này có 5 doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và 14 doanh nghiệp có lãi trong đó 4 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao về doanh thu, lợi nhuận, có số phát sinh phải nộp ngân sách là Công ty Xổ số kiến thiết, Công ty cao su Sông Bé, Công ty Xây dựng kinh doanh

phát triển nhà và Công ty Xuất, nhập khẩu tổng hợp. Năm 2005 có đến 6 doanh nghiệp trong tình trạng thua lỗ kéo dài qua các năm với số lỗ 2,279 tỷ đồng và bằng 151,73% so với năm 2003. Chỉ có 1 doanh nghiệp hòa vốn là Lâm trường Bù Đăng.

Nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước không thua lỗ cũng chưa tương xứng với mức đầu tư mà Nhà nước và xã hội bỏ ra.

Trước tình hình đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo đẩy nhanh quá trình sắp xếp lại, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đúng theo lộ trình. Bình Phước đã thực hiện cổ phần hóa các công ty: Công ty Dược vật tư y tế, Công ty Tư vấn xây dựng tổng hợp, Công ty Sách - thiết bị trường học, Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp...

Năm 2013, số doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý là 21, giảm mạnh sự tồn thất ngân sách khi duy trì hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ kéo dài.

c. Hoạt động bảo hiểm y tế, xã hội

Hoạt động bảo hiểm được đặc biệt quan tâm khi Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 26-5-1997 về tăng cường lãnh đạo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, nhấn mạnh bảo hiểm xã hội là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước góp phần bảo đảm ổn định đời sống cho người lao động, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tại Bình Phước, trong giai đoạn này hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đã có bước phát triển. Độ bao phủ bảo hiểm y tế tăng đáng kể và Quỹ bảo hiểm cũng thặng dư khá cao trong giai đoạn này.

Năm 2009, Bình Phước mới chỉ có 240,68 ngàn người tham gia đóng bảo hiểm, con số

này đã tăng lên 660,89 ngàn người năm 2010 và 746,67 ngàn người năm 2011. Có được kết quả trên là nhờ vào việc giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội cho người lao động được thực hiện kịp thời, đúng quy định với thủ tục hành chính được rút gọn. Công tác chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội được đổi mới mạnh mẽ thông qua việc phối hợp chi trả qua hệ thống bưu điện từ năm 2011 đã triển khai rộng khắp trên cả nước, được người hưởng chế độ đồng tình, ủng hộ. Công tác điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội theo mức lương tối thiểu chung được triển khai thực hiện kịp thời.

Tuy nhiên, so với năm 2009 - 2010, năm 2011 độ bao phủ của bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội tăng chậm. Nguyên nhân của tình trạng trên chủ yếu do nhiều đơn vị gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, thậm chí phải thu hẹp hoặc ngừng hoạt động nên không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động dẫn đến nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tăng nhanh. Chất lượng khám chữa bệnh và phục vụ người bệnh có thể bảo hiểm y tế còn nhiều bất cập. Người dân địa phương vẫn chưa hài lòng khi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế như phải chờ đợi lâu, nhân viên y tế chưa nhiệt tình, chất lượng thuốc chưa tốt... ảnh hưởng tới công tác tuyên truyền, vận động mở rộng và phát triển đối tượng. Các hình thức lạm dụng quỹ, nhất là tại các bệnh viện ngày càng phức tạp. Vẫn còn chênh lệch giá thuốc cùng loại giữa các bệnh viện trong tỉnh, giữa các tỉnh, giữa bệnh viện với thị trường. Công tác thanh tra, kiểm tra; công tác quản lý còn hạn chế. Chậm áp dụng công nghệ thông tin để cải tiến thủ tục khám, chữa bệnh, thanh toán bảo hiểm y tế. Tình trạng sai thông tin trên thẻ, cấp chậm, trùng thẻ bảo hiểm y tế còn tồn tại ở địa phương...

Ngoài hoạt động tài chính công, trên địa bàn Bình Phước còn có các hoạt động của các công ty chứng khoán: Vietbanksc, Công ty bảo hiểm Bảo Minh Bình Phước, Bảo Việt Bình Phước, Petrolimex - chi nhánh Bình Phước, công ty Bảo hiểm Viễn Đông. Các công ty này giới thiệu các sản phẩm bảo hiểm, đặc biệt là sản phẩm bảo hiểm gắn với phát triển cây công nghiệp địa phương (bảo hiểm cây cao su) và bảo hiểm tai nạn.

3. Đánh giá tình hình hoạt động tài chính của tỉnh Bình Phước

Thực tế phát triển của hoạt động tài chính tỉnh Bình Phước qua các thời kỳ, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh có những đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, tài chính Bình Phước trước năm 1945 chủ yếu phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp nhằm mục tiêu chính là phát triển các đồn điền cao su. Giai đoạn này đã chứng kiến các khoản chi ngân sách rất lớn để duy trì hoạt động của các đồn điền, nhất là chi thưởng xuất khẩu cao su nhằm bảo đảm nguồn lợi từ cao su đủ bù đắp thâm hụt ngân sách ở chính quốc.

Thứ hai, giai đoạn 1945 - 1975 đặc trưng bởi sự đan xen giữa hoạt động tài chính ở vùng kháng chiến và vùng tạm chiếm. Vùng kháng chiến với sự hình thành và phát triển của Ban Kinh tài phụ trách các hoạt động liên quan đến ngân hàng, thương nghiệp, kinh tế, thuế. Trong vùng tạm chiếm, hệ thống ngân sách đã được xây dựng khá hoàn chỉnh nhưng thu - chi ngân sách thời kỳ này khá bấp bênh do ảnh hưởng của tình hình chiến sự. Thu ngân sách chủ yếu từ khai thác lâm sản và hoạt động của các đồn điền.

Thứ ba, hoạt động tài chính Bình Phước giai đoạn từ năm 1975 đến trước ngày tái lập tỉnh mang nặng tính chất của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với các hoạt động cấp phát vốn

lưu động và tem phiếu. Kho bạc, Cục thuế và Ngân hàng chưa tách bạch hoạt động.

Thứ tư, ngành tài chính và các hoạt động tài chính của tỉnh Bình Phước trong thời kỳ đổi mới đã nhanh chóng đi vào quỹ đạo của nền kinh tế thị trường có sự kiểm soát, điều tiết của Nhà nước. Các quy luật kinh tế, thu - chi ngân sách của tỉnh đã được thực hiện trên cơ sở hạch toán, cân đối kế hoạch, cân đối thu chi gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoạt động tài chính của tỉnh từ ngày tách tỉnh Bình Phước đã có những chuyển biến quan trọng và tích cực gắn với những thành tựu của nền kinh tế tỉnh. Thu ngân sách của tỉnh tăng nhanh cả về quy mô và tốc độ. Cơ cấu nguồn thu, cung cách và nghiệp vụ thu ngân sách ngày càng được cải thiện, đặc biệt là ứng dụng các phần mềm thu, chi, quản lý ngân sách. Chi ngân sách của tỉnh đã phục vụ tốt yêu cầu, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự chuyển dịch trong cơ cấu nền kinh tế. Cơ cấu chi ngân sách phản ánh rõ các quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững.

Bên cạnh hoạt động thu - chi ngân sách, các hình thức huy động vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày càng được quan tâm. Đó là các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của Trung ương về nguồn vốn đầu tư đối với một tỉnh nghèo, có xuất phát điểm thấp, nhằm tạo lập những cơ sở, nền tảng ban đầu cho nền kinh tế, đặc biệt là hệ thống kết cấu hạ tầng có ý nghĩa rất lớn.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, nhân viên của ngành tài chính tỉnh từng bước kiện toàn và phát triển. Đó là điều kiện, tiền đề quan trọng để ngành tài chính tỉnh hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành tài chính và các hoạt động tài chính của

tỉnh Bình Phước cũng bộc lộ những khó khăn và thách thức không nhỏ, đó là:

- Bình Phước vẫn là một tỉnh có nền kinh tế kém phát triển, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong GDP, kết cấu hạ tầng chưa phát triển tương xứng với nhu cầu... do vậy nguồn thu cho ngân sách còn hạn chế. Đây là khó khăn lớn trong việc huy động nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp, dịch vụ dù có cơ cấu tăng khá nhanh, nhưng nhìn chung vẫn chưa phát triển mạnh, dẫn đến sức hút đầu tư nước ngoài hạn chế, (đầu tư nước ngoài chỉ chiếm dưới 10% tổng vốn xã hội của tỉnh).

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và các định chế hoạt động tài chính của tỉnh đã được hình thành và từng bước hoàn thiện. Tuy nhiên, tính chuyên nghiệp của bộ máy công quyền, năng lực hoạch định chiến lược và quyết định đầu tư tài chính, các hình thức, biện pháp quản lý và huy động ngân sách, khả năng mở rộng thị trường tài chính của tỉnh trong hội nhập kinh tế quốc tế... vẫn chưa được cải thiện.

Hoạt động tài chính của tỉnh cần:

Thứ nhất, vừa tuân theo quy luật thị trường, vừa là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng của Nhà nước. Mọi hoạt động tài chính phải tuân thủ và vận dụng đầy đủ quy luật này.

Thứ hai, để gia tăng nguồn thu ngân sách, yếu tố cốt lõi là phải tạo nguồn thu thông qua chính sách kích thích đầu tư của các thành phần kinh tế. Do vậy các biện pháp thu hút đầu tư trong và ngoài nước sẽ tác động trực tiếp đến nguồn thu ngân sách của tỉnh trong thời gian tới. Bên cạnh đó, việc chi tiêu ngân sách sẽ đóng vai trò quyết định trong hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo giá trị gia tăng và nguồn thu mới, đồng

thời chi ngân sách cũng tạo tiền đề để nền kinh tế phát triển rõ rệt.

Thứ ba, phải gia tăng cả về quy mô và sự cân đối ngân sách; giải quyết được mâu thuẫn giữa khả năng thu ngân sách và nhu cầu đầu tư, giảm dần việc dựa vào ngân sách trung ương hỗ trợ. Điều này hoàn toàn có thể thực hiện được do Bình Phước là một tỉnh có rất nhiều tiềm năng: có quỹ đất lớn, diện tích trên 6.800km², trong đó đất có chất lượng cao chiếm tới 61% diện tích, rất phù hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị cao như cao su, điều, tiêu, cà phê và một số cây trồng hằng năm như bắp, mì...; khí hậu tương đối thuận lợi. Đây là điều kiện cơ bản để phát triển nông - công nghiệp, tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú để phát triển công nghiệp chế biến, xuất khẩu. Điều kiện cơ sở hạ tầng (viễn thông, điện, giao thông...) ngày càng phát triển, phục vụ tốt cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Về điện, có đường điện 500KV đi qua, có 2 nhà máy thủy điện Thác Mơ và Cản Đơn với công suất lớn. Về giao thông, ngoài các tuyến nội tỉnh khá thuận lợi, còn hai đường quốc lộ lớn xuyên suốt và nối liền tỉnh Bình Phước với các tỉnh trong cả nước, với Campuchia và đặc biệt là mở ra hướng giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây cũng là lợi thế nổi trội, tạo tiền đề cho tỉnh phát triển vững chắc.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống tài chính của tỉnh theo hướng gọn nhẹ, chuyên nghiệp, hiệu quả; tham gia tích cực vào thị trường vốn trong nước và khu vực.

Thứ năm, mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, qua đó tranh thủ các nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, tranh thủ các nguồn viện trợ ODA, NGO để thực hiện các chương trình mục tiêu phát

triển kinh tế - xã hội, giảm bớt gánh nặng chi ngân sách của địa phương. Tuy nhiên việc mở rộng này cần chú ý tính đặc thù của sự đa dạng về dân tộc, tôn giáo của tỉnh.

II. NGÂN HÀNG

1. Hoạt động ngân hàng trước khi tái lập tỉnh

a. Giai đoạn 1862 - 1945

Trước khi người Pháp đặt chân đến Việt Nam vào năm 1858, Việt Nam chưa có tổ chức ngân hàng và tín dụng. Các hoạt động kỹ nghệ, nông nghiệp và thương nghiệp còn ở trong tình trạng thô sơ và lạc hậu. Việc mua bán giao dịch với các thương gia nước ngoài chủ yếu nằm trong tay nhà vua, các hoàng thân quốc thích và thường trả bằng vàng, bạc hay bằng cách trao đổi các sản phẩm nội địa như đường, tiêu, yến sào.

Đến cuối thế kỷ XIX, khi đã thiết lập nền thống trị trên toàn cõi Đông Dương, thực dân Pháp đã biến Việt Nam trở thành một thị trường độc chiếm của sản phẩm Pháp. Các thương gia Pháp đã lập những xí nghiệp xuất nhập khẩu tại các thành phố lớn, thị trấn và tập trung nhất là ở Sài Gòn. Các nhà tư bản công nghiệp đầu tư xây dựng những nhà máy lớn như: ximăng, giấy, thuốc lá, tơ sợi, đường, rượu... một số người còn lập những đồn điền lớn trồng cao su, cà phê, trà. Trong kế hoạch củng cố khai thác những tài nguyên ở Việt Nam, việc phát triển nông nghiệp cần phải có những công trình thủy lợi lớn; việc đầu tư vào công nghiệp, thương nghiệp và hệ thống giao thông vận tải, đặc biệt là việc trùng tu, mở rộng cảng Sài Gòn và xây dựng những cơ sở vật chất khác của guồng máy thuộc địa đòi hỏi sự luân chuyển của những khối tiền tệ lớn. Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên chính phủ thực dân đã lập ra các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động đó. Lúc đầu có hai ngân hàng được

hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại các thành phố lớn ở Đông Dương:

Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine) thành lập từ năm 1875 và được quyền phát hành tiền tệ cho toàn cõi Đông Dương. Phạm vi hoạt động của ngân hàng này trải rộng khắp Đông Dương và các vùng đất Ấn thuộc Pháp. Vào khoảng năm 1930, Ngân hàng Đông Dương trở thành một phân nhánh thực thụ của các ngân hàng kinh doanh lớn: Société Generale, Credit Industriel et commercial, Crédit foncivo de France, Crédit Lyonnais. Ngân hàng Đông Dương là một công cụ hữu hiệu của chính quyền thuộc địa, là cơ quan tài chính lớn nhất của chính quyền và tài phiệt Pháp. Tuy nhiên, Ngân hàng Đông Dương chủ yếu thực hiện chức năng kinh doanh, nhằm vơ vét tiền của ở xứ Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Ngân hàng Đông Dương đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ vốn ưu đãi cho các nhà tư bản Pháp ở thuộc địa. Thời gian đó, hoạt động hỗ trợ vốn của ngân hàng này bộc lộ rõ ý đồ của chính phủ cầm quyền ở thuộc địa là nhằm củng cố, vực dậy ngành kinh doanh trồng cao su - nguồn tài chính mang lại lợi nhuận khổng lồ, nhanh hơn các ngành kinh tế khác. Ngoài độc quyền phát hành tiền tệ như một ngân hàng trung ương, Ngân hàng Đông Dương còn là một ngân hàng kinh doanh thương mại lớn nhất. Ngân hàng Đông Dương cung cấp vốn cho hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương như Công ty hỏa xa Hải Phòng - Vân Nam, Công ty than Hòn Gai - Cẩm Phả, Công ty rượu Đông Dương, Công ty đường Hiệp Hòa, Công ty cao su Đất Đỏ;

Ngân hàng Pháp - Hoa (Banque Franco-Chinoise) được thành lập với mục đích hỗ trợ các giao dịch thương mại giữa Pháp, Đông

Dương và Trung Hoa cũng như với một vài nước khác ở Á đông như Nhật Bản, Thái Lan.

Ngoài 2 ngân hàng trên, các nước có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng thiết lập các ngân hàng ở Việt Nam, như The Chartered Bank, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation của Anh, ngân hàng Trung Quốc và ngân hàng Giao thông của Trung Quốc. Mãi đến năm 1927, một số tư bản người Việt Nam mới thành lập một ngân hàng lấy tên là Ngân hàng An Nam (sau đổi tên là Ngân hàng Việt Nam) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp. Cho đến năm 1954, người Việt có ngân hàng thứ hai là Ngân hàng Việt Nam Công thương¹.

Ở tỉnh Bình Phước thời kỳ này, hoạt động ngân hàng hầu như chưa phát triển và phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống ngân hàng của người Pháp đặt tại Sài Gòn.

b. Giai đoạn 1945 - 1975

Theo các tài liệu được lưu lại, hoạt động ngân hàng giai đoạn này ở Bình Phước chưa thực sự rõ nét. Tờ trình về tình hình an ninh và sự hoạt động của xã Thuận Lợi, Phước Long có ghi: không thấy sự hiện diện của hoạt động ngân hàng ở cấp xã. Hoạt động của ngân hàng chủ yếu là hoạt động tài chính; hoạt động tín dụng chỉ có tính chất mùa vụ đến mùa sản xuất thì cho vay và đến mùa thu hoạch thì thu nợ². Hoạt động có tính chất hệ thống nhất của hoạt động ngân hàng tại Bình Phước trước năm 1975 được ghi nhận qua sự tồn tại các chi nhánh của bốn ngân hàng: Ngân hàng Việt Nam Thương tín, Ngân hàng Phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương và Sài Gòn ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng Phát triển nông thôn và Ngân hàng

1, 2. Bernaéd, P.: *Lepoblème escomique Indochinois*, Paris, 1934.

Việt Nam Thương tín là hai ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước, hai đơn vị còn lại thuộc tư nhân. Tất cả các ngân hàng (kể cả nhà nước và tư nhân) đều đặt dưới sự kiểm tra, giám sát, điều phối của Ngân hàng quốc gia.

Hoạt động ngân hàng thời kỳ 1945 - 1975, tại Bình Phước khá mờ nhạt, một phần do đây là tỉnh miền núi, giao thông đi lại khó khăn, hoạt động kinh tế chưa phát triển nhiều so với các vùng lân cận và một phần do Bình Phước là vùng “cài răng lược”, chiến sự diễn ra liên miên, nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất rất thấp.

c. Giai đoạn 1975 - 1997

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, hoạt động của hệ thống ngân hàng miền Nam nói chung và tỉnh Sông Bé nói riêng đã có những thay đổi lớn. Cơ quan tài chính ngân tín tỉnh cùng tiếp quản tất cả các cơ sở thuộc ngân hàng, thu về tất cả tài sản tiền bạc cho tài chính.

Ngày 6-6-1975, Nghị định số 04/PCT-75 của Chính phủ cách mạng lâm thời cho phép thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam thành một hệ thống hoạt động từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã. Ngân hàng quốc gia Việt Nam đảm nhận nhiệm vụ “cải tổ hệ thống ngân hàng cũ, xây dựng Ngân hàng nhà nước, tổ chức thực hiện và quản lý tập trung, thống nhất về mặt nhà nước các chính sách phát hành tiền tệ, tín dụng; quản lý ngân sách nhà nước, quản lý ngoại tệ, quản lý kim loại quý và thanh toán quốc tế”. Ngân hàng quốc gia Việt Nam ở miền Nam đã được quốc hữu hóa và sáp nhập vào hệ thống Ngân hàng nhà nước Việt Nam, cùng thực hiện nhiệm vụ thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành các loại tiền mới, thu hồi các loại tiền cũ ở cả hai miền Nam - Bắc. Đây là hệ thống ngân hàng một cấp, đặc trưng cho thời kỳ thực hiện mô

hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung ở Việt Nam. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ này, năm 1975, Trung ương đã điều về tỉnh 10 cán bộ ngân hàng đầu tiên.

Ngày 16-8-1975, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh quyết định chính thức tách ngân tín ra khỏi cơ quan tài chính ngân tín và thành lập Chi nhánh Ngân hàng quốc gia Việt Nam tỉnh Sông Bé. Hoạt động riêng biệt theo chức năng của mình nhưng trong thời gian này hoạt động chủ yếu của ngân hàng vẫn là thu, chi quỹ của ngân sách; cho vay thu nợ, cung cấp vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản, thu chi tiền mặt cho các hoạt động nội thương, ngoại thương của tỉnh.

Tháng 9-1975, theo chỉ đạo chung của Ngân hàng nhà nước, Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Sông Bé đã thực hiện thành công cuộc đổi tiền lần thứ nhất: 1 đồng tiền “Ngân hàng Việt Nam” bằng 500 đồng tiền cũ (thời kỳ chính quyền Sài Gòn). Lúc này tỷ giá đồng tiền của hai miền là một đồng tiền miền Bắc = 0,80 đồng tiền miền Nam. Trong đợt thu đổi này có 6.014 người tham gia, gồm bộ đội chủ lực, an ninh, học sinh, sinh viên, cán bộ, nhân viên các ngành, lực lượng quần chúng huyện, lực lượng chuyên môn ngân hàng thu về 10 tỷ đồng tiền Sài Gòn cũ.

Sau khi thống nhất tiền tệ, ngành ngân hàng Bình Phước ra sức thực hiện nhiệm vụ được giao, đặc biệt là mở rộng mạng lưới để phục vụ các vùng. Đến năm 1980, Bình Phước có bốn phòng giao dịch: Đồng Phú (Phú Giáo), Bình Long (Chơn Thành), Phước Long (Bù Đăng), Lộc Ninh (Bù Đốp). Năm 1982 bắt đầu có chủ trương xây dựng các hợp tác xã tín dụng để huy động và cho vay hỗ trợ phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Tỉnh triển khai Thông tư số 25/NH-TT ngày 23-4-1982 của Tổng giám đốc Ngân hàng nhà nước về việc xây

dựng hợp tác xã tín dụng ở các tỉnh và thành phố phía Nam. Nhiều huyện đã triển khai tốt như An Lộc (Bình Long). Một số huyện triển khai còn chậm như Phước Long, Đồng Phú.

Trong giai đoạn đầu sau giải phóng, khó khăn nhất là huy động tiết kiệm. Năm 1979, thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, giá cả tăng nhanh, đời sống người dân khó khăn nên huy động đạt thấp. Ngành ngân hàng đã sử dụng nhiều biện pháp nghiệp vụ để cải thiện tình hình này: Thực hiện Nghị định số 165/HĐBT ngày 23-9-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành biểu lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng nhà nước và hợp tác xã tín dụng và Quyết định số 223/CP ngày 29-5-1981 của Hội đồng chính phủ ban hành các thể lệ tiền tiết kiệm; định mức có lãi - định mức có thưởng - có mục đích và sửa đổi thể lệ tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn có lãi có thưởng, thành lập công ty tiết kiệm và gia tăng mạng lưới quỹ tiết kiệm.

Các ngân hàng ở Bình Long, Phước Long đã có sáng kiến tổ chức các buổi họp thuyết phục quần chúng nhân dân, đặc biệt là các gia đình cách mạng, cán bộ, công nhân viên các công ty quốc doanh, lực lượng quốc phòng như cao su Phú Riềng, Quản Lợi, Lộc Ninh, Trường sĩ quan công binh, Công an Phước Long. Tổ chức các bàn tiết kiệm lưu động, ngân hàng kết hợp với tổ thu mua nông sản¹. Sáng kiến thêm cách tính lãi mới lãi nhập gốc, bảo hiểm giá trị tiền gửi bằng hiện vật, tính lãi trả thưởng. Mở rộng mạng lưới bàn tiết kiệm và phát triển hệ thống ủy nhiệm như Ủy nhiệm Công ty cao su Phú Riềng, Ủy nhiệm Ban Chỉ huy quân sự huyện Phước Long, Ủy nhiệm Ban Công an huyện Phước Long... Bên cạnh việc mở rộng mạng lưới, còn bố trí làm việc theo ca kíp ở các bàn tiết kiệm. Ngoài ra, ngành ngân hàng còn ủy nhiệm cho mạng lưới hợp tác xã tín dụng trực tiếp thu bán công trái trên địa bàn xã.

Nhờ những thay đổi này mà số phiếu (tiền) gửi tiết kiệm tăng nhanh. Ngoài số cán bộ, công nhân viên nhà nước (chiếm tỷ trọng lớn, 80%), tỉnh thu hút được các món tiền lớn từ các hộ gia đình, có người gửi đến 10 triệu đồng tại quỹ tiết kiệm huyện Lộc Ninh. Cuối năm 1982, số dư tiết kiệm đạt 8,019 triệu đồng tăng vọt so với năm 1981 là 3,441 triệu đồng. Nhiều huyện có số dư tăng khá như Lộc Ninh 0,4 triệu đồng, Phước Long tăng 0,426 triệu đồng. Số dư cuối ngày 31-12-1987 tại Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Lộc Ninh lần lượt là 18,17 - 17,1; 27,73 - 39,3 triệu đồng.

Bước ngoặt của ngành ngân hàng Việt Nam nói chung và của tỉnh Bình Phước nói riêng là sự ra đời của Quyết định số 218-CT ngày 3-7-1987 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép thử nghiệm chuyển hoạt động của ngân hàng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Sau giai đoạn thử nghiệm này, hệ thống ngân hàng Việt Nam được chuyển hẳn sang hoạt động kinh doanh khi Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 53/HĐBT ngày 26-3-1988 về tổ chức bộ máy Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Nghị định này về cơ bản đã tách dần chức năng quản lý nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh.

Trong giai đoạn này, một sự kiện có ảnh hưởng tiêu cực hệ thống ngân hàng Việt Nam (đây cũng có thể là một bài học đắt giá, cần chú ý cho việc phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam sau này). Đó là sự đổ bể của hệ thống các hợp tác xã tín dụng và quỹ tín dụng nhân dân. Từ sự kiện này cộng với những yêu cầu về đổi mới hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tháng 5-1990, hai pháp lệnh ngân hàng

1. Tỉnh Sông Bé: *Tổng kết công tác huy động tiền gửi tiết kiệm năm 1981*.

ra đời là Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp. Ngân hàng Nhà nước thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; thực thi nhiệm vụ của một Ngân hàng Trung ương là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; là ngân hàng của các ngân hàng và là ngân hàng của Nhà nước. Ngân hàng Trung ương là cơ quan tổ chức việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản các chính sách điều hành cụ thể đối với hệ thống các ngân hàng cấp 2. Các ngân hàng kinh doanh trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân do các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện.

Cùng với quá trình đổi mới cơ chế vận hành trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình sở hữu khác nhau, gồm Ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính... Trong thời gian này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn đã được thành lập gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Trong đó, Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập mới, ba ngân hàng còn lại đã được thành lập từ trước đó và giai đoạn này chỉ cơ cấu lại và chuyển đổi chức năng hoạt động. Sự cải tổ của hệ thống ngân hàng đã giúp cho ngành ngân

hàng tỉnh thực sự tham gia vào thị trường tiền tệ, thực hiện chức năng kinh doanh, làm cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư trong nền kinh tế. Các hình thức nghiệp vụ ngân hàng như hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt; công tác kế toán, kiểm toán các hoạt động kinh tế; quản lý và điều tiết tiền mặt theo chỉ đạo của ngành đã được Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh thực hiện từng bước đi vào nề nếp, chuyên nghiệp. Năm 1986 cũng đánh dấu việc trao nhiệm vụ chi trả tiền thương binh xã hội do ngân hàng đảm nhiệm sang ngành Thương binh - xã hội thực hiện.

Trong giai đoạn 1976 - 1997, hệ thống ngân hàng tỉnh Bình Phước đã có những nỗ lực lớn trong việc thực hiện chức năng quản lý, điều tiết nền kinh tế, trước hết là ổn định tiền tệ và quản lý vay - nợ.

Cuối những năm 1980, hệ thống Ngân hàng nhà nước về cơ bản vẫn hoạt động như một công cụ ngân sách, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường. Từ cuối năm 1988 chuyển sang hạch toán kinh doanh, ngân hàng đã chú ý hướng tín dụng vào các khu vực sản xuất, phục vụ ba chương trình kinh tế: Tín dụng dành cho nông nghiệp tăng từ 20% năm 1987 lên 30% năm 1989, tín dụng dành cho công nghiệp tăng từ 8% năm 1987, lên 14,7% năm 1989 và tín dụng dành cho các đơn vị sản xuất kinh doanh. Công tác tín dụng đã góp phần tích cực, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Doanh số cho vay hằng năm tăng bình quân 66%. Việc đầu tư vốn cho vay được mở rộng đến các hộ sản xuất và nông dân (có 21.500 hộ nông dân được vay, chiếm 29,6% trên tổng số hộ vay).

Tuy nhiên, hoạt động ngân hàng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và còn nhiều sơ hở như buông lỏng khâu quản lý tiền mặt, cho vay tràn lan không có thể

chấp, còn nhiều ràng buộc không hợp lý khi cho vay, điều chỉnh lãi suất có thời điểm chưa hợp lý nên dẫn đến tình trạng không huy động được vốn và có thời điểm vốn lại bị ứ đọng không có đầu ra. Thêm vào đó, việc không quản lý chặt chẽ các hợp tác xã tín dụng, các trung tâm tín dụng tư nhân đã để xảy ra những vụ vỡ nợ hàng loạt, gây thiệt hại nhiều tỷ đồng cho hàng ngàn người lao động, ảnh hưởng không tốt đến sự tín nhiệm của nhân dân về vai trò quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng.

Bước sang thập niên 90 thế kỷ XX, hệ thống ngân hàng ở Bình Phước đã dần bắt nhịp với cơ chế mới, bớt lúng túng trong cách quản lý tài chính, tiền tệ. Lãi suất tiền vay, tiền gửi và thời gian vay đã phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh, giảm dần tình trạng sản xuất bị ách tắc, nhiều đơn vị quốc doanh thiếu vốn hoạt động...

2. Hoạt động ngân hàng Bình Phước từ khi tái lập tỉnh

a. Hoạt động mở rộng mạng lưới

Ngày 1-1-1997, tỉnh Sông Bé tách thành tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Tỉnh Bình Phước được tái lập gồm 5 huyện phía bắc tỉnh Sông Bé là Đồng Phú, Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long và Bù Đăng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bình Phước được thành lập vào ngày 1-1-1997 với Giám đốc là ông Đoàn Thanh Phong. Ngày 1-1-2010 ông Đoàn Thanh Phong nghỉ hưu theo chế độ và ông Trương Quang Dũng được Thống đốc Ngân hàng nhà nước bổ nhiệm làm Giám đốc.

Sau khi được thành lập, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Bình Phước đã tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành thí điểm thành lập Quỹ tín dụng nhân dân theo chỉ

đạo của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Đến đầu quý IV-1997, 2 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thành lập là Đồng Xoài và Phước Bình. Ngoài ra, trên địa bàn còn có Ngân hàng phục vụ người nghèo (tiền thân của Ngân hàng Chính sách xã hội hiện nay).



*Trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam -
Chi nhánh tỉnh Bình Phước*

Ảnh: Anh Đức

Ngày 1-3-1999, Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước được thành lập theo Quyết định số 20/QĐ-HĐQT-NHCT2 ngày 12-2-1999 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 9-7-1999.

Năm 2003, Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bình Phước được thành lập trên cơ sở kiện toàn cơ cấu tổ chức Ngân hàng phục vụ người nghèo, nhận vốn bàn giao từ Ngân hàng phục vụ người nghèo và Kho bạc nhà nước. Với việc tách rời chức năng phục vụ mục tiêu chính sách ra khỏi chức năng tín dụng thông thường của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách xã hội đã giúp nhiều đối tượng chính sách dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước trong cho vay giải quyết việc làm, góp phần làm giảm đáng kể hộ

nghèo. Giống như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách xã hội có chi nhánh ở tất cả các huyện trong tỉnh.

Năm 2005, Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập trên địa bàn tỉnh là Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á Chi nhánh Bình Phước. Năm 2007, thực hiện chủ trương mở rộng mạng lưới hoạt động và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, tổ chức tín dụng, Chi nhánh đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình Chi nhánh tỉnh Bình Dương thành lập phòng giao dịch tại tỉnh Bình Phước.

Hiện nay, mạng lưới các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã được mở rộng đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đến giao dịch.

Năm 2011, Bình Phước thành lập thêm hai Quỹ tín dụng nhân dân (Lộc Ninh và Bù Đăng), mở thêm hai chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần.

Cho đến năm 2013, toàn tỉnh có 19 tổ chức tín dụng với 1 ngân hàng thương mại nhà nước, 12 ngân hàng thương mại cổ phần, 2 ngân hàng chính sách và 4 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Mạng lưới đã mở rộng đến tận các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, phù hợp với khả năng tài chính và năng lực hoạt động của từng tổ chức tín dụng trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các quy định về mở rộng mạng lưới. Việc mở rộng mạng lưới của các ngân hàng trên địa bàn đã tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế dễ dàng tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ và tiện ích ngân hàng.

b. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

Toàn bộ quỹ tín dụng trên địa bàn đã hoàn tất chuyển đổi hoạt động theo Luật Hợp tác xã vào năm 1998. Tính đến tháng 6-1998 trên địa bàn

tỉnh có 2 Quỹ tín dụng nhân dân có tổng nguồn vốn là 1.604 triệu đồng. Trong đó vốn điều lệ 395 triệu đồng, vốn huy động 492 triệu đồng, vốn vay quỹ tín dụng nhân dân trung ương 650 triệu đồng và vốn khác là 67 triệu đồng. Trong năm 1998, quỹ đã giải quyết cho 2.287 lượt thành viên vay vốn với số tiền 5.387 triệu đồng, dư nợ là 1.600 triệu đồng. Các quỹ tín dụng làm ăn hiệu quả, cuối năm 1998 lãi 59 triệu đồng.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 10-10-2000 của Bộ Chính trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, các quỹ hoạt động theo đúng địa bàn được cấp phép, không huy động vốn ngoài địa bàn, không cho vay ngoài thành viên; thực hiện mục tiêu tương trợ cộng đồng, chấp hành chế độ tài chính. Đồng vốn của quỹ cho các thành viên là các hộ gia đình, cá thể vay để sản xuất nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ nhỏ lẻ, góp phần giảm bớt nạn cho vay nặng lãi, tạo thêm công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất tinh thần, xóa đói giảm nghèo trong dân chúng.

Dù số lượng quỹ tín dụng phát triển khá chậm, từ 2 quỹ tín dụng mới thành lập đến năm 2011 Bình Phước mới tăng thêm 2 quỹ. Các quỹ tín dụng chấp hành đầy đủ, nghiêm túc các quy định về trích lập dự phòng, bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn, khả năng chi trả trong hoạt động, tỷ lệ nợ xấu thấp; chấp hành nghiêm túc chế độ quản lý tài chính, tài sản, tiết kiệm chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và kết quả hoạt động kinh doanh có lãi.

Đến ngày 31-12-2013, Bình Phước có 4 quỹ tín dụng cơ sở với 4.531 thành viên, vốn điều lệ là 11.133 triệu đồng, vốn huy động tại chỗ đạt 11.158 triệu đồng. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn 416 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,37% vốn huy động tại chỗ. Đây là điều kiện thuận lợi để các quỹ chủ động nguồn vốn

cho vay cũng như hoạt động kinh doanh của các quỹ. Vốn huy động của các quỹ chiếm tỷ trọng 66,27% trong tổng nguồn vốn hoạt động 167.727 triệu đồng. Trong năm 2013, vốn huy động của các quỹ tăng 23.779 triệu đồng, nâng tổng nguồn vốn hoạt động của quỹ, tạo điều kiện để quỹ tín dụng chủ động nguồn vốn cho vay, giảm tiền vay từ quỹ tín dụng trung ương. Từ đó giảm chi phí hoạt động, lợi nhuận đạt 3.525 triệu đồng.

Dư nợ tín dụng đến ngày 31-12-2013 đạt 138.197 triệu đồng, trong đó cho vay thương mại dịch vụ là 58.384 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 42,25% tổng dư nợ; cho vay sản xuất nông nghiệp là 77.264 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 55,91% tổng dư nợ. Các quỹ luôn chấp hành tốt quy chế cho vay và quản lý nợ vay, có biện pháp tích cực để đôn đốc thu hồi những khoản nợ đến hạn, quá hạn nhằm giảm rủi ro ở mức thấp nhất. Tỷ lệ nợ xấu đến ngày 31-12-2013 là 1,23% so với tổng dư nợ cho vay (nợ xấu là 1.701 triệu đồng).

Các quỹ tín dụng nhân dân cũng đã tiến hành cài đặt, vận hành phần mềm quản lý quỹ tín dụng nhân dân nhằm thực hiện tốt việc triển khai quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

c. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

Đến cuối tháng 6-1997, doanh số cho vay là 4.566 triệu đồng với số lượt hộ nghèo là khoảng 10.000 hộ. Việc cho vay trực tiếp hộ sản xuất đã góp phần giảm đáng kể tình trạng cho vay nặng lãi trong nông thôn, nhất là vào mùa giáp hạt.

Từ tổng dư nợ cho vay hộ nghèo chỉ có 118 tỷ đồng với 36.000 số hộ vay. Cho vay giải quyết việc làm và các đối tượng chính sách

là 17 tỷ đồng vào cuối năm 2003. Đến tháng 8-2013, tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Phước đạt trên 1.250 tỷ đồng, tăng 32 tỷ đồng so với cuối năm 2012 và đạt 44% kế hoạch tăng trưởng. Trong đó dư nợ tập trung chủ yếu ở bốn chương trình lớn là cho vay hộ nghèo với trên 380 tỷ đồng, cho vay học sinh, sinh viên 271 tỷ đồng, cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên 400 tỷ đồng. Nhờ nguồn vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, hàng trăm nghìn hộ nghèo ở Bình Phước có điều kiện đầu tư sản xuất kinh doanh, nuôi con ăn học... từng bước cải thiện đời sống. Diện mạo vùng sâu, vùng xa ở tỉnh Bình Phước từng ngày khởi sắc, số hộ thoát nghèo ngày càng tăng.

d. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại

- Dư nợ cho vay

Kể từ khi tái lập tỉnh, hệ thống các tổ chức tín dụng tỉnh Bình Phước đã triển khai thực hiện kế hoạch hành động ngành ngân hàng của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Kết hợp nguồn vốn tại chỗ với nguồn vốn điều hòa từ hội sở của các ngân hàng thương mại, kết hợp với hệ thống ngân hàng trung ương hỗ trợ, các tổ chức tín dụng của tỉnh Bình Phước đã đáp ứng yêu cầu đầu tư, phát triển trên địa bàn tỉnh theo diễn biến của nền kinh tế.

Biến động của dư nợ cho vay gắn liền với biến động trong tình hình kinh tế vĩ mô:

Năm 2005, giá cả một số mặt hàng tăng cao, đặc biệt là giá xăng dầu, dịch cúm gia cầm có nguy cơ bùng phát trở lại đã làm ảnh hưởng tới sản xuất, thu nhập, đời sống của người dân địa phương.

Năm 2008, thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 5-5-2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về các biện pháp kiềm chế lạm phát, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chấp hành nghiêm túc không tăng trưởng tín dụng nóng, cho vay những khách hàng có uy tín, thực sự có nhu cầu vốn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế địa phương và có dự án, phương án sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao; thực hiện lãi suất kinh doanh bằng VND theo cơ chế điều hành lãi suất cơ bản quy định tại Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16-5-2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, thực hiện không thu phí, không ký quỹ trong hoạt động cho vay.

Dư nợ cho vay giai đoạn 1998 - 2013

Năm	Dư nợ cho vay (tỷ đồng)	Tốc độ tăng dư nợ (%)
1998	362	36,6
1999	534	47,51
2000	1.158	116,85
2001	1.961	69,34
2002	2.354	20,04
2003	2.464	4,67
2004	2.940	19,32
2005	3.383	15,07
2006	4.148	22,61
2007	6.084	46,67
2008	6.792	11,64
2009	9.196	35,39
2010	11.447	24,48
2011	13.053	14,03
2012	15.947	22,17
2013	19.898	24,77

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bình Phước

Trong năm 2009, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã triển khai kịp thời việc cho vay hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng, góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, triển khai thực hiện tốt việc cho vay hỗ trợ lãi suất theo các Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23-1-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh, Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 4-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh, Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn và Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 6-5-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội; thực hiện kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 342/QĐ-NHNN ngày 19-2-2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 16-2-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; tham gia tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trên địa bàn theo Quyết định 760/QĐ-UBND ngày 31-3-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến cuối năm 2009, dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất ước đạt 3.500 tỷ đồng, với khoảng 45.000 lượt khách hàng.

Nhiều tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhờ vay vốn hỗ trợ lãi suất đã vượt qua khó khăn do tác động của suy thoái kinh tế, khôi phục sản xuất, tạo tiền đề cho sự phát triển. Điển hình như doanh nghiệp tư nhân Nga Phước, doanh nghiệp tư nhân Phúc Thành, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su Bình Phước, các hộ Phan Văn Cường, Trịnh Văn Thành... nhờ vay vốn hỗ trợ lãi suất đã ổn định sản xuất kinh doanh, vượt qua khó khăn, tạo công ăn việc làm cho công nhân... Việc thực hiện cơ chế cho vay hỗ trợ lãi suất đã tăng cường mối quan hệ và sự tin nhiệm giữa ngân hàng và doanh nghiệp, được cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh đánh giá cao, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Năm 2010, toàn ngành ngân hàng trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện cho vay hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn. Tính đến ngày 31-12-2010 trên địa bàn tỉnh có 24.972 khách hàng (trong đó có 42 doanh nghiệp và 24.930 hộ gia đình) với dư nợ vay hỗ trợ lãi suất là 720.576 triệu đồng. Dư nợ cho vay theo các Quyết định số 443/QĐ-TTg, số 497/QĐ-TTg, số 579/QĐ-TTg, số 2072/QĐ-TTg ngày 11-12-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân lần lượt là 323.666, 300.000, 285.455 và 111.155 triệu đồng. Cơ chế hỗ trợ lãi suất có tác động tích cực giúp nhiều doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phục hồi tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Do đặc thù của một tỉnh có nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế, trong tình hình

sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, nhưng các tổ chức, cá nhân đã và đang tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi để đầu tư kịp thời về cây, con giống, phân bón, vật tư... nhằm tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

Năm 2011, thực hiện định hướng phát triển kinh tế của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 1-3-2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về thực hiện giải pháp tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, chương trình kế hoạch hành động của tổ chức tín dụng, Phương án 22/PA-NHNN của Ngân hàng nhà nước tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24-2-2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, các ngân hàng thương mại trên địa bàn đẩy mạnh thực hiện lộ trình giảm dần tỷ trọng cho vay lĩnh vực phi sản xuất; cho vay lĩnh vực phi sản xuất đến ngày 31-10-2011 là 1.600 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,63% trên tổng dư nợ cho vay, giảm so với đến ngày 28-2-2011 là 7,37% (dư nợ phi sản xuất đến ngày 28-2-2011 là 2.321 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 20% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn); chú trọng tập trung vốn tín dụng cho lĩnh vực ưu tiên, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa; đẩy mạnh cho vay sản xuất lương thực, thực phẩm, các ngành, nghề, doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có lợi thế và được ưu tiên phát triển tại địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong năm các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn chú trọng ưu tiên vốn cho vay các doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu nông sản, nhất là vốn cho ngành Điều niên vụ 2011. Lãi suất cao cho thấy những bất ổn trong kinh tế vĩ mô nhưng lãi suất cho vay của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn luôn ở mức hợp

lý trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích của khách hàng và ngân hàng, chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp và người dân, phù hợp với thị trường và các ngành, lĩnh vực, đối tượng cấp tín dụng: đối với lĩnh vực ưu tiên phổ biến ở mức 17 - 18%/năm, đối với lĩnh vực không thuộc đối tượng ưu tiên phổ biến ở mức 19 - 21%/năm và cho vay tiêu dùng phổ biến ở mức 19 - 24%/năm.

Năm 2012, các ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về lãi suất. Cụ thể là các văn bản: Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 26-5-2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, các công văn số 366/BC-BPH, ngày 15-6-2012, 447/NHNN-BPH ngày 13-7-2012 chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai mạnh mẽ, nghiêm túc các giải pháp về lãi suất, tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vốn vay, áp dụng lãi suất cho vay ở mức hợp lý theo đúng quy định; có biện pháp cụ thể phù hợp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ thị trường trên địa bàn.

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn đã tích cực, chủ động tiếp cận, tìm hiểu nhu cầu vốn của các doanh nghiệp và có nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp như thực hiện giảm lãi suất theo quy định, điều chỉnh, cơ cấu lại kỳ hạn nợ, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận tốt với vốn tín dụng, không thu lãi đối với khách hàng có thiện chí hợp tác với ngân hàng để giải quyết nợ và áp dụng nhiều biện pháp khác giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn như: đối với những khách hàng có năng lực tài chính tốt, lành mạnh sẽ được áp dụng mức lãi suất cạnh tranh; doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn tạm thời được điều chỉnh, cơ cấu kỳ hạn nợ, hỗ trợ vốn phù hợp với tình hình hoạt động và khả năng trả nợ thực tế.

Hầu hết các doanh nghiệp đều được điều chỉnh giảm và áp dụng mức lãi suất dưới 15%/năm

kể từ ngày 15-7-2012 theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông báo số 198/TB-NHNN ngày 9-7-2012 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thông báo ý kiến chỉ đạo của Thống đốc Nhà nước tại hội nghị sơ kết hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ ngân hàng 6 tháng cuối năm 2012. Các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện vay theo quy định của ngân hàng đều tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng, chỉ còn một số ít doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, vốn chủ sở hữu thấp, sử dụng ít nhân công, lao động không đủ điều kiện về hồ sơ pháp lý, năng lực tài chính, phương án sản xuất kinh doanh thiếu tính khả thi, nguồn trả nợ và tài sản bảo đảm tiền vay không đáp ứng yêu cầu theo quy định của ngân hàng chưa được tiếp xúc với nguồn vốn ngân hàng. Lãi suất cho vay thỏa thuận phổ biến ở mức: ngắn hạn là 14,5 - 15,0%/năm; trung và dài hạn là 15 - 17%/năm (trước đây là 17 - 22%/năm); mức thấp nhất là 12%/năm đối với cho vay ngắn hạn; 13,5%/năm đối với cho vay trung và dài hạn; mức cao nhất 19%/năm.

Năm 2013, thực hiện Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 31-1-2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và bảo đảm hoạt động ngân hàng an toàn hiệu quả năm 2013, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp mở rộng tín dụng hiệu quả để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn đối với các thành phần kinh tế trên địa bàn. Đến ngày 31/12/2013, dư nợ tín dụng đạt 19.898 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của Ngân hàng Phát triển), tăng 24,78% so với cuối năm. Nhiều ngân hàng có các chương trình ưu đãi hỗ trợ và phát triển đối với khách hàng là doanh nghiệp nhằm hỗ trợ tăng trưởng tín dụng vào những tháng cuối năm 2012 như: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu với chương trình cho vay USD ưu đãi với doanh nghiệp xuất

nhập khẩu, cho vay VND ưu đãi với khách hàng truyền thống; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương với chương trình “Chung tay vượt khó cùng doanh nghiệp nhỏ và vừa”, “Gói ưu đãi lãi suất 2.000 tỷ đồng dành cho doanh nghiệp vi mô”; Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình với chương trình dành 1.000 tỷ đồng tài trợ cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu với lãi suất là 18,3%/năm, Chương trình “Đối tác mới - Thành công mới”, chương trình ưu đãi “Nâng tầm vị thế - Hợp tác thành công”...

Năm 2013, lãi suất cho vay giảm mạnh. Lãi suất cho vay ngắn hạn các lĩnh vực ưu tiên ở mức 9%/năm; các đối tượng khác ở mức từ 11,5 - 14%/năm; đối với cho vay trung, dài hạn như sản xuất nông nghiệp, nông thôn ở mức 12%/năm; các đối tượng khác ở mức 12,5 - 15%/năm. Đối với lãi suất cho vay cầm cố giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành bằng lãi suất huy động của sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi cộng thêm 2,5%/năm. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp, khó lường của kinh tế toàn cầu và khu vực. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, sức mua trong dân giảm, giá cả một số mặt hàng nông sản, xuất khẩu chủ lực của tỉnh như cao su, hạt điều..., tiếp tục giảm. Số doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, ngừng hoạt động hoặc giải thể tăng cao so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, tình hình thời tiết không thuận lợi cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Do vậy, lãi suất giảm khá nhiều, tuy nhiên dư nợ không tăng nhiều.

- Cơ cấu cho vay

Cơ cấu cho vay thể hiện rõ nét các định hướng lớn của Chính phủ và của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Cơ cấu cho vay gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Với đặc điểm của một tỉnh kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, hộ nông dân chiếm trên 80%

tổng số hộ trên toàn tỉnh, vốn tín dụng ngân hàng trong thời gian qua tập trung cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn (chiếm trên 70% tổng dư nợ) mà chủ yếu là kinh tế hộ gia đình và cá thể. Vốn tín dụng đã và đang góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Năm 1998, cơ cấu dư nợ cho vay nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ lần lượt là 88,45; 3,65; 5,70. Đến năm 2002 thay đổi thành 64,56; 24,92; 6,56. Đến năm 2011 đã thay đổi đáng kể: 37,54; 25,21; 37,25.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục mở rộng tín dụng, tập trung vốn cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, cho vay đối với ngành nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, xây dựng, thương mại - dịch vụ, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng... chú trọng vốn cho xuất khẩu.

Cơ cấu cho vay gắn với việc phát triển các thành phần kinh tế đặc biệt là giảm cho vay đối với các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả. Mặc dù tốc độ tăng dư nợ tín dụng cao nhưng tín dụng ngân hàng chỉ mới tập trung ở các doanh nghiệp lớn, ổn định sản xuất kinh doanh và các hộ gia đình, chưa đến được với tất cả các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế hợp tác xã. Năm 1998, dư nợ cho vay của doanh nghiệp nhà nước chiếm đến 29,38% tăng đến đỉnh điểm năm 2003 là 32,63%, giảm đột ngột vào năm 2005 với cơ cấu dư nợ là 16,24% và giảm đều qua các năm, đến năm 2011, chỉ còn 3,67%. Dư nợ thay đổi cùng với tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và phối hợp hài hòa với cơ cấu chi ngân sách trên địa bàn.

Ngoài việc tập trung vốn hỗ trợ cho vay các lĩnh vực ưu tiên, các ngân hàng thương mại trên địa bàn còn quan tâm cho vay các thành phần kinh tế khác của tỉnh. Thực hiện cho vay các lĩnh vực ưu tiên, dư nợ cho vay lĩnh vực ưu tiên theo mức lãi suất quy định của ngân hàng nhà nước chiếm 33,41% dư nợ tín dụng toàn địa bàn. Trong đó, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chiếm tỷ trọng khoảng 20,05%, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng 13,36%/tổng dư nợ tín dụng. Tuy nhiên, dư nợ tín dụng mới chỉ tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp lớn, sản xuất kinh doanh ổn định và các hộ gia đình. Việc cho vay đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã vẫn còn hạn chế.

Cơ cấu cho vay gắn với sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn đặc biệt là phát triển nông thôn mới. Sau Hội nghị tổng kết thực hiện Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn và triển khai Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14-6-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bình Phước đã tổ chức triển khai, chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn nhanh chóng triển khai một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn. Tính đến cuối tháng 12-2010, dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt 7.285 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 63,64% tổng dư nợ toàn địa bàn.

Năm 2011, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm tỷ trọng trên 70% tổng dư

nợ tín dụng toàn địa bàn, tập trung cho vay trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến sản phẩm của một số cây công nghiệp của tỉnh, hiệu quả kinh tế cao như cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, khoai mì... Trong đó, cho vay trồng trọt, chăn nuôi, cho vay phát triển ngành nghề nông thôn, cho vay thu mua chế biến nông sản, cho vay theo các chương trình của Chính phủ..., nhất là cho vay phục vụ sản xuất lương thực, thực phẩm luôn được quan tâm và chiếm tỷ lệ cao trong tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại.

Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng trên địa bàn còn thực hiện thí điểm cho vay xây dựng nông thôn mới tại xã Tân Lập góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04-6-2010 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời, thực hiện cho vay nông nghiệp, nông thôn gắn với việc cho vay xây dựng nông thôn mới tại 20 xã chỉ đạo điểm của tỉnh, doanh số cho vay lũy kế trong năm 2012 khoảng hơn 3.000 tỷ đồng, dư nợ đạt gần 2.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 40% dư nợ nông nghiệp, nông thôn. Dư nợ cho vay đối với hộ nghèo, nước sạch - vệ sinh môi trường và các đối tượng chính sách khác theo các chương trình kinh tế của Chính phủ là 1.050 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2013, dư nợ cho vay đạt 6.268 tỷ đồng, chiếm 31,5%/tổng dư nợ, so với đầu năm giảm 1,18%; cho vay xây dựng nông thôn mới chiếm 48,41%/dư nợ nông nghiệp, nông thôn.

- Tình hình nợ xấu

Mặc dù, dư nợ tăng nhanh nhưng từ năm 1997 đến năm 2013, chất lượng tín dụng luôn được bảo đảm, nợ xấu tuy có tăng, đặc biệt sau năm 2007, do tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng vẫn trong giới hạn

quy định của ngân hàng nhà nước (3%). Nợ xấu tăng đến đỉnh điểm vào tháng 6-2013, nhưng nhờ các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách tín dụng của ngành về cho vay và bảo đảm tiền vay, kiểm tra việc sử dụng vốn vay và quản lý nợ vay, phân loại nợ, trích lập và xử lý rủi ro, thực hiện tốt các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, có các biện pháp thu hồi nợ đến hạn và nợ quá hạn nợ xấu đã giảm đáng kể, đến ngày 31-12-2013, nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 2,50% tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng.

Tỷ lệ nợ xấu tại Bình Phước giai đoạn 1997 - 2013

Đơn vị tính: %

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tỷ lệ nợ xấu	1,05	0,82	0,9	0,17	0,22	0,51	1,3	1,03	2,67
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	
Tỷ lệ nợ xấu	1,5	1,39	1,6	2,01	1,53	1,7	2,27	1,42	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

d. Hoạt động huy động của ngân hàng thương mại

Trong giai đoạn 1997 - 2013, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực thực hiện các giải pháp huy động vốn, chủ động cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn để bảo đảm thanh khoản, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn tín dụng, các nhu cầu thanh toán phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tổng vốn huy động tại địa phương năm 1997 đạt 88 tỷ đồng đáp ứng được 33,16% nhu cầu vốn tín dụng trên địa bàn. Đến ngày 31-12-2013, tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đạt 15.268 tỷ đồng, đáp ứng 76,73%/tổng dư nợ tín dụng.

Tình hình huy động tại Bình Phước giai đoạn 1997-2013

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng nguồn vốn huy động (tỷ đồng)	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng tiền gửi ngoại tệ
1997	88		
1998	133	51,14	
1999	176	32,33	
2000	259	47,16	
2001	215	- 16,99	
2002	391	81,86	
2003	759	94,12	
2004	1.200	58,1	
2005	1.588	32,33	
2006	2.485	56,49	33,6
2007	3.847	54,81	30,3
2008	4.369	13,57	8,54
2009	4.760	8,95	10,10
2010	8.498	78,53	
2011	12.268	44,36	
2012	14.580	18,85	
2013	15.268	4,72	3,22

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo hoạt động Ngân hàng Nhà nước VN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Tốc độ tăng trưởng huy động biến động mạnh theo diễn biến kinh tế vĩ mô của địa phương. Diễn hình một vài biến động về huy động và lãi suất huy động đáng lưu ý là:

Năm 2007, tăng trưởng nóng cùng với nền kinh tế, vốn huy động tại chỗ tăng, kể cả tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi của các tổ chức kinh tế, tiền gửi đồng nội tệ, ngoại tệ và vàng đều tăng. Vốn huy động tăng là do tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển theo hướng tích cực. Sản xuất nông nghiệp tăng khá, giá trị

sản xuất công nghiệp tăng 27,8%, sản lượng thu hoạch từ các cây công nghiệp như cao su, điều, tiêu, cà phê..., đều đạt cao hơn so với năm trước, chất lượng bảo đảm, giá bán vẫn giữ ở mức cao, thị trường tiêu thụ ổn định. Những đặc điểm trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong tỉnh có thu nhập, đời sống kinh tế ổn định, có tích lũy gửi tiền tạm thời nhàn rỗi vào ngân hàng. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp ngành cao su, chế biến hạt điều, cà phê..., trên địa bàn sản xuất kinh doanh có lãi, tạo thu nhập gửi vào ngân hàng.

Năm 2008, do những biến động bất thường của giá cả các loại hàng hóa tăng mạnh, đặc biệt là hàng tiêu dùng, đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đời sống, tâm lý của người dân và hoạt động ngân hàng trên địa bàn nên vốn huy động tại chỗ tăng không đáng kể so với năm 2007.

Năm 2010, thực hiện Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, cho phép các tổ chức tín dụng tự do hóa lãi suất theo điều tiết thị trường, khơi thông nguồn vốn tín dụng đối với nền kinh tế. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn công khai, minh bạch hóa lãi suất huy động, thực hiện giảm lãi suất huy động, cho vay phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương, đồng thời đúng quy định của ngân hàng nhà nước và đồng thuận của Hiệp hội Ngân hàng. Qua kiểm tra việc thực hiện lãi suất huy động đã phát hiện một số đơn vị chưa thực hiện giảm lãi suất huy động bằng Việt Nam đồng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 5065/NHNN-CSTT ngày 6-7-2010 và theo nội dung, lộ trình đồng thuận giữa các thành viên của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. Giám đốc

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bình Phước đã chấn chỉnh trong hội nghị giao ban ngành Ngân hàng trên địa bàn; tiến hành kiểm tra dịch vụ tiết kiệm bưu điện tại ba đơn vị vẫn còn một số tồn tại trong việc bảo quản, vận chuyển tiền mặt, chế độ quản lý kho tiền, phương tiện vận chuyển chuyên dụng chưa đáp ứng đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kiểm tra khuyến mãi tiền gửi và thu phí cho vay bằng Việt Nam đồng theo nội dung Công văn số 1641/NHNN-CSTT ngày 3-3-2010 của Ngân hàng Nhà nước về việc yêu cầu gửi báo cáo tình hình khuyến mãi tiền gửi và thu phí cho vay Việt Nam đồng của ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố. Kết quả kiểm tra các tổ chức tín dụng có phát sinh các hình thức khuyến mãi tiền gửi như thẻ cào trúng thưởng, thẻ visa trả trước trị giá 1.000.000 đồng, 100.000 đồng, 10.000 đồng; chương trình quay số trúng thưởng; khuyến mãi tặng phiếu mua hàng Parkson đối với khách hàng doanh nghiệp... Về thu phí cho vay Việt Nam đồng các tổ chức tín dụng trên địa bàn không phát sinh. Về lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn 12%/năm, lãi suất cho vay thỏa thuận của các tổ chức tín dụng dao động trong khoảng từ 12,5 - 17,88%/năm.

Trong năm 2011, thanh tra và giám sát chi nhánh tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tại chỗ các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn theo chỉ đạo của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng và chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; xử lý kiên quyết, kịp thời các sai phạm của các tổ chức tín dụng trên địa bàn và báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh; tập trung thanh tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24-2-2011 của Chính phủ, Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 1-3-2011 và việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm tại Phương án số 22/PA-BPH; nhất là

việc kiểm tra, thanh tra chất lượng tín dụng, tình hình cho vay lĩnh vực phi sản xuất, thanh tra, kiểm tra các đơn vị có tỷ trọng cao về cho vay lĩnh vực phi sản xuất và nợ xấu; chú trọng và thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành lãi suất huy động vốn theo quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 3-3-2011 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất huy động tối đa bằng đồng Việt Nam, Thông tư số 09/2011/TT-NHNN ngày 9-4-2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất huy động tối đa bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, Thông tư số 14/2011/TT-NHNN ngày 1-6-2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng; phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với các trường hợp không chấp hành quy định của Ngân hàng Nhà nước về trần lãi suất huy động theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất huy động tối đa bằng đồng Việt Nam theo Thông tư số 02/2011/TT-NHNN, Thông tư số 30/2011/TT-NHNN ngày 28-9-2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng theo Thông tư số 09/2011/TT-NHNN, Thông tư số 14/2011/TT-NHNN. Việc chấp hành lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam và bằng đô la Mỹ của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai và thực hiện nghiêm túc theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 7-9-2011 về việc chấn chỉnh việc thực hiện quy định về huy động lãi

suất huy động bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngoài ra, tiền gửi và tiền vay ngoại tệ có xu hướng giảm dần cùng với sự giảm tình trạng đô la hóa của nền kinh tế.

Tỷ lệ huy động vốn bằng ngoại tệ năm 1998, chỉ chiếm 0,04% tổng huy động. Tới ngày 31-12-2005, số dư vốn huy động của toàn địa bàn đạt 1.588 tỷ đồng. Trong đó, tiền gửi nội tệ là 1.174 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 73,93%, tiền gửi ngoại tệ là 414 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,07%. Năm 2008, tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ giảm mạnh do các kênh đầu tư bất động sản và vàng trở nên hấp dẫn hơn. Đến năm 2011, tỷ lệ này còn giảm mạnh hơn đi liền với giới hạn cho vay lãi suất tối đa của ngân hàng Nhà nước.

Để có được thành công trong việc huy động vốn, các tổ chức tín dụng đã làm tốt công tác tuyên truyền vận động, có nhiều hình thức huy động khác nhau, điều chỉnh lãi suất phù hợp với thực tế thị trường. Với phong cách giao dịch nhanh nhẹn, lịch thiệp, chính xác của cán bộ ngân hàng cùng các phương tiện thanh toán - tiện ích ngân hàng ngày càng hiện đại đã thu hút được khối lượng tiền nhàn rỗi trong nhân dân, góp phần vào việc tăng trưởng vốn huy động và tạo nguồn vốn cho vay. Đặc biệt, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mở đợt huy động tiết kiệm có kỳ hạn có dự thưởng đã thu hút được khối lượng lớn tiền nhàn rỗi trong nhân dân, góp phần vào việc tăng trưởng vốn huy động tại địa phương.

Mặc dù vốn huy động có mức tăng trưởng khá qua các năm, nhưng nhu cầu vốn của các thành phần kinh tế là rất lớn. Ngoài nguồn vốn huy động tại chỗ không thể đáp ứng, do cơ cấu

huy động chủ yếu là vốn ngắn hạn (năm 2013, 80% huy động dưới 1 năm) trong khi nhu cầu vốn, nhất là vốn tín dụng dài hạn lại rất lớn, nên các tổ chức tín dụng phải tranh thủ nguồn điều hòa từ Trung ương, các nguồn vốn tài trợ khác từ các tổ chức trong và ngoài nước, phần nào ảnh hưởng không tốt đến hoạt động ngân hàng trên địa bàn.

đ. Hoạt động điều hòa tiền mặt và an toàn kho quỹ

Trong giai đoạn 1997 - 2013, ngành ngân hàng đã thỏa mãn nhu cầu tiền mặt hợp lý cho các thành phần kinh tế cả về số lượng lẫn cơ cấu các loại tiền để sản xuất, lưu thông hàng hóa và các nhu cầu khác của nền kinh tế địa phương. Đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động kế hoạch đề nghị Ngân hàng Trung ương điều chuyển tăng thêm cơ cấu tiền có mệnh giá nhỏ nhằm giảm bớt tình trạng khan hiếm tiền lẻ trong lưu chuyển tiền tệ trên địa bàn.

Công tác an toàn kho quỹ được chấp hành nghiêm túc, các quy định về ra vào kho, giao nhận, bốc xếp vận chuyển, xuất - nhập kho đều được tuân thủ nghiêm ngặt, đúng quy trình nghiệp vụ, định kỳ thực hiện kiểm kê toàn bộ tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá và đưa vào bảo quản trong kho tiền theo đúng quy định, nhằm quản lý, bảo quản an toàn tuyệt đối. Trong năm, công tác kho quỹ được bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có hiện tượng thiếu và mất quỹ xảy ra. Quy trình thu, chi tiền mặt được thực hiện nhanh chóng, chính xác và thuận tiện cho khách hàng, tạo niềm tin cho khách hàng khi giao dịch, quan hệ với ngân hàng. Thực hiện nghiêm túc công tác tuần tra canh gác, bảo vệ, phân công bảo vệ trực trụ sở 24/24 giờ trong ngày; phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an và chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ an toàn trụ sở, tài sản cơ quan;

phòng chống các loại tội phạm, chống đột nhập kho tiền, cướp giật tiền khi vận chuyển và tại ngân hàng, các điểm đặt máy ATM.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh đã thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến và đưa vào lưu thông các loại tiền polymer qua các đợt:

Ngày 17-12-2003: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành và lưu thông 2 loại tiền polymer mới có mệnh giá 50.000 đồng và 500.000 đồng.

Ngày 17-8-2004: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tuyên bố ngày 1-9-2004 chính thức lưu thông loại tiền polymer mệnh giá 100.000 đồng.

Ngày 3-5-2006: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính thức công bố đưa vào lưu thông tiền polymer mệnh giá 20.000 đồng vào ngày 17-5-2006.

Ngày 30-8-2006: Phát hành 2 loại tiền mới mệnh giá 10.000 đồng và 200.000 đồng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bình Phước chỉ đạo các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước trên địa bàn tiến hành thu hồi các loại tiền cotton mệnh giá 50.000 đồng và 100.000 đồng kể từ ngày 1-9-2007 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước phối kết hợp với cơ quan chức năng làm tốt công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm trong việc tàng trữ, lưu hành tiền giả; phát hiện, thu hồi các đồng tiền nghi giả và xử lý theo đúng quy định, số tiền phát hiện, thu giữ tiền giả ngày càng gia tăng, đặc biệt là loại tiền chất liệu polymer; phối hợp với cơ quan an ninh, cơ quan có thẩm quyền thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm tàng trữ, lưu hành tiền giả; bảo vệ mục

tiêu và bảo vệ nội bộ cơ quan, chống đột nhập kho tiền, cướp giật tiền khi vận chuyển và tại ngân hàng, tại các điểm đặt máy ATM.

Để công tác đấu tranh, phòng ngừa tiền giả đạt hiệu quả cao nhất, toàn ngành đã tuyên truyền phổ biến rộng rãi các đặc điểm, nhất là các yếu tố bảo an để các tầng lớp nhân dân trong tỉnh biết, phát hiện và ngăn ngừa, không gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý cũng như đời sống của nhân dân.

e. Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt

Các ngân hàng trên địa bàn đã không ngừng thay đổi, đề thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn, đặc biệt là triển khai thực hiện một số nội dung liên quan đến việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24-8-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 05/2007/CT-NHNN ngày 11-10-2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24-8-2007 của Thủ tướng Chính phủ và công văn số 1337/UBND-KT ngày 13-5-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngành ngân hàng của tỉnh đã triển khai thực hiện thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng theo các đề án, quy chế và quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 1557/2001/QĐ-NHNN ngày 14-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn triển khai, thực hiện nghiêm túc quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa theo quy định tại Thông tư số 35/2012/TT-NHNN và quy định về trang thiết

bị, quản lý, vận hành và bảo đảm an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động theo quy định tại Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28-12-2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tuân thủ nghiêm túc các quy định về phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa theo quy định; bảo đảm an toàn về trang thiết bị, quản lý, vận hành và hoạt động của máy giao dịch tự động.

Chất lượng của việc thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng được cải thiện, phát triển với nhiều tiện ích, sản phẩm như thanh toán qua internet, qua mobile, dịch vụ thanh toán, gửi tiền tiết kiệm tại ATM. Ngành ngân hàng cũng đã triển khai kết nối liên thông mạng lưới POS và phát triển thanh toán thẻ qua POS nhằm thực hiện tốt công tác thanh toán tiền mặt.

Đến ngày 31-12-2013, các trạm ATM trên địa bàn bao gồm: 86 máy ATM, 37 máy EDC, 74 máy POS. 922 đơn vị đã thực hiện trả lương qua tài khoản mở tại tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, trong đó, có 875 đơn vị thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức chính trị xã hội; 47 đơn vị là doanh nghiệp. Tổng số người nhận lương qua tài khoản là 33.119 người. Với tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc các đơn vị hành chính sự nghiệp, đơn vị thuộc lĩnh vực lực lượng vũ trang nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội nhận lương qua tài khoản là 22.169 người; tổng số các lao động trong doanh nghiệp là 10.950 người.

g. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và quản lý vay, trả nợ nước ngoài

Năm 1998, trên địa bàn tỉnh có 2 tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ, đó là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; có 3 doanh nghiệp mở tài

khoản ngoại tệ tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ, Công ty bảo hiểm Bình Phước, Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp và du lịch Bình Phước. Số dư tiền gửi trên tài khoản ngoại tệ của các doanh nghiệp là 67,75 USD (của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ).

Do tỉnh mới thành lập nên hiệu quả kinh doanh ngoại tệ, thanh toán chuyển tiền, dịch vụ chi trả kiều hối VINA-USA, VINA-FAX các dịch vụ khác còn mới mẻ và hiệu quả chưa cao. Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của cá nhân trên toàn tỉnh bằng ngoại tệ năm 1998 chỉ có 9.848 USD.

Về ngoại tệ kinh doanh, các giao dịch mua bán ngoại tệ kinh doanh tại các ngân hàng thương mại thực hiện đúng việc ấn định tỷ giá mua bán ngoại tệ hằng ngày so với tỷ giá chính thức do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, cộng với biên độ cho phép theo quy định: doanh số mua vào là 201.195,02 USD và doanh số bán ra là 191.605,23 USD.

Các ngân hàng thương mại mua ngoại tệ chủ yếu của người có thân nhân ở nước ngoài chuyển tiền về trong nước và của các doanh nghiệp có tiền chuyển về từ xuất nhập khẩu nông sản ra nước ngoài. Các ngân hàng thương mại đã bán số lượng ngoại tệ mua vào cho các cá nhân có nhu cầu mua ngoại tệ đi du lịch nước ngoài, bán cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1998, tổng số doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng bạc trên địa bàn tỉnh là 63 doanh nghiệp, trong đó có 57 doanh nghiệp đổi giấy phép và 06 doanh nghiệp cấp giấy phép mới. Hoạt động kinh doanh vàng miếng trên địa bàn hiện được thực hiện qua chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vàng bạc

đá quý Sài Gòn - SJC, Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương, Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín.

Gia đoạn 1998 - 2013, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định, chỉ thị của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại hối và quy chế đại lý đổi ngoại tệ theo quy định tại Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11-7-2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ; Chỉ thị số 05/2008/CT-NHNN ngày 9-10-2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về một số biện pháp bảo đảm an toàn, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng; thực hiện tốt hoạt động kinh doanh vàng trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 3-4-2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh này, Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25-5-2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số điều của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 3-4-2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Các ngân hàng, doanh nghiệp được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng thực hiện niêm yết công khai có chứng thực giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; niêm yết giá mua, bán và chấp hành các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, lập và sử dụng hóa đơn, chứng từ trong mua, bán theo quy định.

h. Hoạt động vay và trả nợ nước ngoài

Văn bản hướng dẫn hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp là Thông tư số 03/1999/TT-NHNN ra đời ngày 12-8-1999.

Tính đến năm 2013, có 20 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước có phát sinh hoạt động

vay, trả nợ nước ngoài có đăng ký xác nhận tại chi nhánh, có 4 doanh nghiệp đã hoàn thành việc trả nợ, còn 16 doanh nghiệp vay nợ nước ngoài với số tiền là 68.866.290 USD.

Trong năm 2013, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh Bình Phước đã thực hiện xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài cho 5 doanh nghiệp FDI trên địa bàn với tổng kim ngạch vay là 22.200.000 USD. Xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay và trả nợ nước ngoài đối với 4 doanh nghiệp, trong đó, nội dung xác nhận chủ yếu là thay đổi kế hoạch trả nợ, tài khoản giao dịch, phí vay, chỉ có 1 công ty thay đổi kim ngạch vay từ 5.000.000 USD lên 9.800.000 USD, xác nhận chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài cho 2 doanh nghiệp với kim ngạch là 24.000.000 USD, chủ yếu là các công ty hoạt động trong lĩnh vực cao su.

3. Đánh giá chung về hoạt động ngành ngân hàng Bình Phước

Thực tế phát triển của ngành ngân hàng tỉnh Bình Phước qua các thời kỳ, cho thấy:

- Trước năm 1975, hoạt động ngân hàng trên địa bàn khá mờ nhạt do Bình Phước là tỉnh miền núi, giao thông không thuận lợi, các hoạt động sản xuất (trừ hoạt động khai thác lâm sản và đồn điền cao su) đều chưa phát triển, hoạt động thương mại cũng gặp nhiều khó khăn (Bình Phước phải nhận lương thực từ các tỉnh khác). Chính vì vậy nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng chưa cao dẫn đến các chi nhánh ngân hàng chưa quan tâm triển khai các hoạt động đến địa bàn này.

- Sau năm 1975, hoạt động ngân hàng Bình Phước bắt đầu có tính hệ thống và chuyên biệt với việc tách ngân tín ra khỏi tài chính ngân tín và thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự kiện lớn của

ngành là đổi tiền và bước ngoặt lớn trong hoạt động của ngành Ngân hàng là sự ra đời của hệ thống ngân hàng theo hai cách tách rời chức năng kinh doanh và chức năng quản lý.

- Hoạt động ngân hàng từ khi tách tỉnh đến năm 2013 có thể rút ra một vài đặc trưng sau:

Về ưu điểm:

+ Hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh Bình Phước từng bước được xây dựng và phát triển phù hợp với xu thế chung của cả nước theo cơ chế thị trường định hướng chủ nghĩa xã hội. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh có chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ ngân hàng trung ương theo ủy quyền của Thống đốc. Các chi nhánh tổ chức tín dụng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ và ngày càng đa dạng, bao gồm: ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách xã hội và các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

+ Hoạt động của ngành Ngân hàng tỉnh ngày càng đi vào chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ, công nhân viên ngày càng trưởng thành, các hình thức nghiệp vụ ngân hàng ngày càng được hiện đại hóa, do vậy ngành Ngân hàng đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, chính trị của tỉnh.

+ Bên cạnh hoạt động, quản lý, điều tiết và kinh doanh, hệ thống ngân hàng tỉnh Bình Phước đã bước đầu đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ vốn cho công tác xã hội, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ học sinh, sinh viên trong vay vốn học tập. Sự ra đời của Ngân hàng Chính sách xã hội của tỉnh đã đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong bước phát triển hiện nay.

+ Cơ cấu đầu tư tín dụng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đã phản ánh yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh với hai con số/năm trong suốt thời gian qua.

Về hạn chế:

Bên cạnh những kết quả rất đáng khích lệ thì ngành Ngân hàng tỉnh Bình Phước còn bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục, đó là:

+ Tỷ lệ huy động tại chỗ tuy tăng trưởng vượt bậc so với khi mới tách tỉnh song so với nhu cầu tín dụng còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, do vậy hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn phụ thuộc khá nhiều vào sự hỗ trợ tín dụng của Trung ương.

+ Hoạt động ngoại hối nói riêng và kinh doanh tiền tệ của tỉnh Bình Phước nói chung chưa phát triển mạnh, một phần do nền kinh tế có độ mở ngoại thương thấp và một phần do định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm giảm tình trạng đôla hóa.

Trong thời gian tới, cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Bình Phước sớm trở thành một địa phương có nền kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, ngành ngân hàng tỉnh cần có bước tiến mạnh mẽ, tương xứng với vị trí và vai trò của ngành trong nền kinh tế. Cụ thể là:

Thứ nhất, Sự phát triển của hệ thống ngân hàng tỉnh thời gian tới gắn với định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng định hướng phát triển của ngành ngân hàng một cách phù hợp, bởi trong nền kinh tế thị trường hoạt động của ngành ngân hàng luôn gắn liền với yêu cầu và trình độ phát triển của nền kinh tế.

Thứ hai, tiếp tục củng cố, phát triển và hoàn thiện ngành ngân hàng tỉnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Thời gian tới cần tiếp tục tạo sự kết nối giữa các tổ chức tín dụng với nhau và với các tổ chức có hoạt động tài chính nông thôn để có thể đưa vốn đến vùng xa, vùng sâu nhất của tỉnh. Tìm kiếm cách thức tiếp cận khách hàng phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp và hộ gia đình của tỉnh, cũng như đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình: Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, mới được thành lập, phát triển từ hộ kinh doanh cá thể quy mô sản xuất nhỏ lẻ, mang tính chất gia đình, do đó vốn tự có của các doanh nghiệp tham gia vào dự án sản xuất, kinh doanh thấp, nguồn vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng, dẫn đến khả năng rủi ro trong hoạt động cao; trình độ quản lý, năng lực quản trị, điều hành của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa nắm bắt kịp thời thông tin thị trường; nhân công lao động chưa qua đào tạo, tay nghề thấp, đời sống việc làm bấp bênh, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Do mới thành lập nên báo cáo tài chính, hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp thường không đầy đủ, thiếu chính xác, minh bạch...; khả năng lập, thuyết minh và triển khai thực hiện phương án/dự án sản xuất kinh doanh; năng lực tài chính nội tại còn yếu, phần lớn các doanh nghiệp có thói quen mua bán không có hợp đồng, không sử dụng hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính... không hội đủ các điều kiện, nên gây khó khăn trong quá trình thẩm định, xét duyệt cho vay và quản lý nợ vay của các ngân hàng thương mại. Cơ sở vật chất, đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị của các doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nên chưa có cơ sở pháp lý để các ngân hàng nhận làm tài sản thế chấp. Một số doanh

ng nghiệp đề nghị được thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (thế chấp kho hàng) nhưng hệ thống kho, bãi chủ yếu được xây dựng tự phát, chấp vá, không bảo đảm an toàn, không có thiết kế và không được cấp giấy chứng nhận sở hữu... cũng là một trở ngại lớn trong việc cho vay và quản lý nợ của các ngân hàng.

Thứ ba, tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh doanh và chức năng hoạt động của ngành Ngân hàng như tăng tỷ lệ huy động vốn tại chỗ, tăng dư nợ tín dụng trong hệ thống ngân hàng tỉnh, hạ thấp tỷ lệ nợ quá hạn, tăng vốn tín dụng trung và dài hạn nhằm phục vụ cho các công trình phát triển kinh tế - xã hội lớn của tỉnh...

Thứ tư, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu đầu tư của hệ thống tín dụng tỉnh, một mặt tiếp tục tập trung vốn cho mục tiêu phát triển nông nghiệp,

nông thôn; mặt khác tăng cường đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ nhằm thúc đẩy việc thay đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh theo định hướng.

Thứ năm, có bước đi thích hợp trong việc xây dựng thị trường tài chính trên địa bàn tỉnh, trước hết chuẩn bị tốt các điều kiện để ngành Ngân hàng tỉnh chủ động hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới.

Thứ sáu, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực là điều kiện hết sức quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của ngành Ngân hàng tỉnh Bình Phước. Thời gian tới cần đẩy nhanh việc đào tạo, nâng cao đội ngũ cán bộ ngân hàng về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý và phẩm chất chính trị, trong đó việc đưa cán bộ ra nước ngoài học tập chuyên môn và nghiệp vụ quản lý là một biện pháp cần quan tâm, nghiên cứu.



ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC

PHẦN
II

VĂN HÓA XÃ HỘI

CHƯƠNG I

ẨM THỰC, TRANG PHỤC VÀ NHÀ Ở

I. ẨM THỰC

1. Người Kinh

a. Món ăn

Về cơ bản, người Kinh từ các vùng miền khác khi đến ở Bình Phước vẫn giữ được những đặc trưng của văn hóa ẩm thực truyền thống.

Người Kinh ở Bình Phước gốc miền Bắc thường dùng nước mắm nguyên chất pha ít gia vị. Người Kinh ở Bình Phước gốc miền Trung thường dùng nước mắm với rất nhiều ớt, đặc biệt là ớt bột. Người Kinh gốc miền Nam dùng nhiều loại nước chấm đa dạng hơn cả.

Người Kinh ở Bình Phước rất xem trọng bữa ăn gia đình. Mọi người dù đi đâu, làm gì cũng phải cố gắng tập trung để cùng ăn cơm với gia đình trong các bữa ăn hằng ngày. Đây là dịp để gắn kết mối quan hệ gia đình, chia sẻ buồn, vui và cũng là dịp để cha mẹ giáo dục đạo đức, lối sống cho con cái. Người gốc miền Bắc trước khi ăn cơm thì phải mời, người nhỏ mời người lớn. Trong khi đó, người gốc miền Trung không đặt nặng hình thức mời, nhưng đàn ông, người lớn tuổi trong gia đình thường ăn riêng một mâm cơm.

Một đặc điểm cơ bản trong văn hóa ẩm thực của người Kinh ở Bình Phước là sự dung hòa trong cách chế biến của cả ba miền. Món ăn của

người miền Trung đã giảm bớt vị cay, món ăn của người miền Bắc bớt đi vị mặn. Người miền Trung đã hạn chế ăn mâm riêng, người miền Bắc cũng ít mời trước khi ăn... Người dân các vùng đã học cách chế biến món ăn của nhau và nấu theo cách riêng của mình.

Bên cạnh những món ăn truyền thống đã có từ xưa, người Kinh ở Bình Phước còn sử dụng một số món ăn được chế biến từ các loại rau rừng ở địa phương như: Thịt heo kho măng rừng, canh cá lăng nấu măng chua, canh rau nấu từ lá mướp đắng rừng, lá lạc tiên, món rau càng cua trộn...

Trong các dịp lễ, tết, giỗ chạp của dòng họ, gia đình, người Kinh đến từ cả ba miền đều có sự chuẩn bị chu đáo, các món ăn rất đa dạng, phản ánh đặc trưng riêng của từng vùng. Người miền Bắc thường làm ít món, nhưng nhiều về số lượng bàn tiệc. Người miền Trung và miền Nam thường làm rất nhiều món.

Người Kinh gốc miền Bắc thích ăn miến, phở, thịt nấu đông trong ngày Tết, lễ, bữa cơm hằng ngày thường thích các món cá chép nấu riêu, cá chép om dưa, lòng lợn tiết canh, thịt nấu giả cầy, thịt chó đủ món, canh cua, tép rang, cà pháo chấm mắm tôm...

- *Canh cua rau đay*: Là món ăn phổ biến đối với người Kinh đến từ miền Bắc. Cua đồng giã

nhuyễn lọc lấy nước cua, đun sôi rồi cho rau đay (hoặc các loại rau tập tàng như rau mùng toi, rau ngót, mướp, rau sam, lá ớt non) thái nhỏ bỏ vào. Sau đó phi hành mỡ, chưng gạch cua cho vàng óng rồi đổ vào nấu cùng, khoảng 15 phút là được. Món này ăn kèm với cà pháo và mắm tôm.

- *Cá nấu riêu*: Thường được dùng vào những ngày nắng nóng. Cá chép hoặc cá trắm làm sạch, chiên sơ. Cà chua bỏ kiểu múi cau, thơm (dứa) cắt từng miếng mỏng (có gia đình không nấu với thơm). Xào kỹ cà chua rồi cho một ít nước sôi và cá đã chiên vào nấu vài phút cho ngấm gia vị. Chế thêm nước, sau cùng cho thơm vào, nấu chín. Khi ăn múc ra tô, trang trí với hành lá, thì là (người Kinh gốc miền Nam cho thêm rau mò ô), ăn với cơm hoặc bún, chấm kèm nước mắm ớt mặn.

- *Miến gà*: Lòng, mề gà làm sạch, cắt miếng vừa ăn, ướp gia vị xào sơ với hành khô, nước mắm cho thơm. Thịt gà luộc với 1,5 lít nước, 2 củ hành tím và một ít gia vị, khi chín vớt ra, để ráo. Ướt gà xé thành miếng nhỏ, đùi gà chặt thành từng miếng. Xương gà còn lại cho vào nồi nước ninh tiếp. Hành tây cắt lát mỏng, nắm mềo (mộc nhĩ) ngâm nước cho nở, cắt sợi. Hành lá, ngò rí, rau răm thái nhỏ.

Nước luộc gà lọc lại, nêm muối, bột ngọt và các gia vị khác đun sôi cho lòng, mề gà, nắm mềo vào, sau đó cho miến vào, nêm thêm nước mắm rồi tắt lửa. Xếp thịt gà, hành lá, hành tây, rau răm, hành ngò lên trên tô miến, chan nước dùng. Món này ăn kèm với chanh, ớt và rau thơm.

Người Kinh ở Bình Phước gốc miền Trung thường ăn bún bò Huế, mì Quảng và các loại bánh được chế biến từ gạo và ngũ cốc.

- *Bún bò Huế*: Là món ăn đặc sản của người Huế, có cách chế biến khá cầu kỳ. Xương bò,

chân giò heo rửa sạch, chặt thành khúc nhỏ, thịt bò để ráo nước. Sả cắt thành từng đoạn rồi bó lại để bỏ vào nồi nước dùng và một ít đem băm nhỏ. Đổ nước vào nồi, cho muối, nửa bó sả vào đun đến khi nước sôi cho thịt bò và chân giò heo vào luộc. Thịt chín thì vớt ra không để quá chín. Lọc một ít mắm ruốc đổ vào nồi nước dùng, nêm thêm bột ngọt, nước mắm. Thịt bò thái mỏng, to bản. Chân giò heo lóc phần có nhiều thịt ra khỏi xương, thái giống thịt bò. Hành tươi cắt khúc, ngò gai băm nhỏ. Đun mỡ (dầu) nóng, cho củ hành đập dập vào xào cho thơm, cho sả đã băm nhuyễn, ớt bột, dầu điều và một trái ớt băm nhỏ, xào vàng. Cho một nửa hỗn hợp này vào nồi nước dùng với một nửa hành, ngò gai băm nhỏ.

Khi ăn cho bún vào tô, bên trên để thịt nạm, thịt chân giò và một ít hành, ngò gai sau đó chan nước dùng vào tô bún. Món này ăn kèm với rau bắp chuối, rau muống bào, giá sống, rau cải non và sả ớt xào, vắt thêm ít chanh.

- *Mì Quảng*: Là món ăn yêu thích của người Kinh quê gốc Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng... Gà làm sạch, lóc thịt, thái miếng, ướp gia vị cho thấm. Cho dầu phộng vào nồi đun thật sôi để khử mùi. Hành tỏi đã băm nhuyễn, phi thơm cho thêm một muỗng nhỏ ớt để lên màu và tăng vị cay. Cho gà lóc xương đã ướp vào xào cho đến khi chín và săn lại, thêm một ít nước dùng, nêm nếm vừa ăn và đun khoảng 15 phút cho thịt gà mềm. Nước dùng ngon phải hơi sánh, có vị thơm, hơi cay, màu đẹp. Nước dùng được nấu từ xương gà. Nếu muốn nước ngọt, có thể cho xương heo vào hầm cùng. Mì Quảng là món ăn hơi khô nên không cần dùng nhiều nước như bún riêu hay bún bò.

Làm một chén nước mắm chua ngọt để khi ăn nếu thấy nhạt có thể cho thêm vào mì. Khi dọn ăn, cho mì vào tô, chan vào một ít nước

dùng cùng thịt gà lóc trong nồi nước dùng và vài miếng thịt gà lên trên, rắc ít đậu phộng và hành, ngò vào. Để ăn ngon, có thể chan thêm một chút nước mắm đã pha và một ít bánh tráng nướng, ăn cùng với rau sống.

Người Kinh ở Bình Phước gốc Nam Bộ có các món ăn được chế biến từ cá và các loại thủy sản như canh chua, cá kho, lẩu mắm...

- *Canh chua cá lóc*: Cá lóc làm sạch vẩy, cắt lát, ướp gia vị (nước mắm, muối, hành, tiêu...). Có gia đình cắt cá thành khúc hoặc để nguyên con không ướp gia vị. Các loại rau như: bạc hà (dọc mùng), cà chua bỏ múi cau, thơm (dứa) cắt nhỏ hoặc cắt hạt lựu, giá đỗ, đậu bắp rửa sạch. Khi nước sôi, cho cá vào nấu chín, tiếp tục nêm một ít đường, me để tạo thêm hương vị. Sau cùng cho các loại rau, hành lá, rau ngò, tỏi phi. Canh chua là món giải nhiệt thích hợp vào các ngày nắng nóng, thường ăn cùng với cá kho tộ.

- *Cá lóc nướng trui*: Cá lóc rửa qua với nước sạch, rồi dùng que tre xiên từ miệng xuống đuôi, sau đó cắm xuống đất. Dùng rơm rạ để nướng cá khoảng 15-20 phút là chín. Cá chế biến theo cách này giữ nguyên vị ngọt tự nhiên, khi ăn chấm với nước mắm me hoặc mắm chua ngọt.

- *Cá kho tộ (thường là cá kèo hoặc cá rô, cá lóc)*: Cá làm sạch, khứa vài đường trên mình cá cho dễ ngấm gia vị, sau đó để ráo. Riêng cá kèo thường chỉ rửa sạch không làm ruột. Ướp cá với tiêu, bột ngọt, tỏi băm, nước mắm. Bắc nồi lên bếp đun nóng, sau đó cho 2 thìa dầu, 2 thìa đường quậy tan, đun cho đến khi đường ngả màu vàng thì cho cá vào, đảo nhanh tay, trở đều. Cho thêm nước dùng ngập mặt cá, đun liu riu cho cá chín, có màu vàng nâu, nước cá sẫm sấp, kẹo lại. Nêm lại vừa ăn, cho thêm một ít tiêu hoặc ớt lên mặt cá để có mùi thơm.

- *Hủ tiếu*: Nước dùng được nấu bằng xương ống của heo, một ít mực khô, tôm khô, đun lửa nhỏ, liên tục vớt bọt để nước trong. Thịt heo băm nhuyễn, xào chín. Bánh hủ tiếu khô hoặc tươi trụng nhanh qua nước sôi. Trãi lên sợi hủ tiếu là thịt băm, gan, tim, huyết, tôm tươi luộc vừa chín có vị ngọt tự nhiên. Hủ tiếu có mùi vị độc đáo hơn khi nêm vào một vài muống tỏi già nhuyễn, ngâm giấm thanh. Ăn nóng kèm với một ít rau cần, giá và hẹ.

- *Gà nấu lá giang*: Ở Bình Phước có rất nhiều cây lá giang mọc hoang ở ven rừng, lá có vị chua đậm. Lá giang nấu với thịt gà sẽ có vị chua vừa phải cộng với vị béo của gà. Lá giang rửa sạch, vò nát, để ráo. Cổ, cánh, chân gà xào qua với các gia vị mắm, muối, bột ngọt, đường, đổ nước vào đun sôi, cho lá giang vào nấu đến khi chín là dùng được.

- *Các món ăn từ nấm mối*: Nấm mối là một loại nấm rừng mọc ở những nơi có độ ẩm cao và thường chỉ xuất hiện nhiều vào đầu mùa mưa. Nấm có vị ngọt, có giá trị dinh dưỡng cao, rất tốt cho sức khỏe. Nấm được ngâm với nước muối rồi rửa sạch và chế biến thành các món như: nấm xào mướp ngọt, nấm nấu canh, nấm nướng...

Các món ăn từ hạt điều: Bình Phước là thủ phủ của cây điều. Do đó, việc sản xuất và chế biến hạt điều là ngành công nghiệp khá phát triển. Nhiều món ăn vật thơm ngon, giàu dinh dưỡng và có giá trị kinh tế cao được chế biến từ hạt điều, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu như: hạt điều rang muối, kẹo hạt điều, hạt điều nhân khô...

Hạt điều còn được người dân dùng để chế biến một số món ăn hằng ngày như: nấu chè, làm bánh tét, bánh chưng, nấu xôi, làm gỏi... Thay vì dùng đậu xanh để làm nhân thì họ dùng nhân hạt điều tươi đã bóc vỏ lụa. Bánh tét, bánh

chung và xôi nhân hạt điều có hương vị đặc trưng, béo và thơm. Các món khác như chè, gỏi được chế biến từ hạt điều cũng có mùi vị rất thơm ngon. Tuy nhiên, các món ăn được chế biến từ hạt điều chưa phổ biến vì giá thành còn khá cao.

b. Thức uống

Gồm nhiều loại như rượu gạo nếp, gạo tẻ (rượu trắng hoặc ngâm với các loại lá cây, xác động vật, các vị thuốc...). Người Kinh gốc miền Bắc thường uống trà xanh, chè lá hằng ngày. Người gốc miền Nam, hằng ngày thường chỉ uống nước sôi để nguội, trà nhạt, một số người còn dùng nước mưa, nước giếng...

2. Người Xtiêng

Nguồn lương thực chính là lúa gạo thu hoạch trên các nương rẫy (của người Xtiêng nhóm Bù Lơ) và trên ruộng (của người Xtiêng nhóm Bù Đek).

Trên một đám rẫy, ngoài lúa là chính, đồng bào còn trồng xen các loại cây lương thực, rau quả khác như: ngô, đậu, chuối, cà, ớt, bầu, bí, rau,... Cây ăn quả thường thấy là đu đủ. Người Xtiêng nuôi trâu, lợn, gà, vịt thả rông để làm thức ăn trong hội, lễ và tiếp khách.

Người Xtiêng sử dụng một số loại trái cây, rau rừng được khai thác từ tự nhiên như: trái tròng (play y'ang), chuối rừng (plíp yri), lá niu, lá bông (la rmun), trái chôm chôm rừng, rau mướp đắng (siêm pra), lá nhàu, đọt mây (tơm nghiên), lá nhíp (nhiếp), dâu rừng (play xach), trái cóc rừng (p'ray muôn), trái xoài rừng (p'ra pưng), măng rừng (tơm păng),...

a. Món ăn

Đồng bào ăn thịt voi rừng săn được, nhưng voi nhà chết lại đem chôn. Người Xtiêng ở Bù Du không ăn thịt khỉ vì sợ bị hủi.

- *Thịt nướng*: Thịt động vật được nướng trên than lửa là cách thức chế biến đơn giản mà người Xtiêng hay sử dụng. Người Xtiêng có hai cách nướng thịt: nướng nguyên con và xẻ thịt nướng xiên que.

Nướng nguyên con: Con vật sau khi làm sạch lông, bỏ nội tạng, để nguyên hình dạng và nướng trên bếp than đỏ, phải có người quay, lật các bên mình của con vật để hơi nóng của than làm cho thịt chín đều.

Nướng xiên: Thịt được cắt ra từng miếng nhỏ vừa (có thể ướp gia vị) xiên vào các que tre hoặc lồ ô nướng trên than đỏ, phải có người đảo các que cho thịt chín đều, không bị cháy. Thịt nướng chín tùy theo cách thức đãi khách (lấy ra bỏ vào đĩa hay lá chuối) hoặc đưa nguyên xiên thịt cho khách dùng.

Thú rừng săn được đều có thể làm món nướng, nhưng người Xtiêng ưa thích thịt heo, thịt trâu nướng. Thịt heo nướng được dùng ăn với cơm ống rất ngon. Món thịt trâu nướng chỉ sử dụng trong các lễ hội truyền thống. Thịt nướng thường được chấm muối ớt giã nhuyễn với cây quế trắng hoặc ngò gai.

- *Cá nướng*: Cá dùng để nướng thường là các loại cá lớn. Tùy loại cá mà có thể nướng trực tiếp trên than hay nướng xiên que. Cá sau khi được làm sạch, xiên thành từng xâu dài khoảng 20-30cm. Những xâu cá tươi được nướng trên than đỏ, trở qua lại cho đều. Cá nướng được ăn với các loại gia vị như muối, ớt, tiêu. Món cá nướng chủ yếu được dùng trong các bữa ăn hằng ngày.

- *Đọt mây nướng*: Là món ăn yêu thích của người Xtiêng, thường được ăn trong các lễ hội hoặc dùng để tiếp khách. Đọt mây lấy ở phần ngọn của cây mây có độ dài từ 30-70cm, bóc hết lá và lớp vỏ cứng bên ngoài. Khi nướng phải

dùng lửa than. Món này có thể chấm muối ăn riêng cũng có thể ăn chung với món lá nhíp. Khi ăn có vị đắng và ngọt hậu. Ngày nay, nguồn động, thực vật khai thác từ rừng bị cấm nên các món nướng truyền thống không còn nhiều trong bữa ăn hằng ngày của người Xtiêng.

- *Thịt trâu nấu với lá nhíp*: Lá nhíp là một loại cây rau rừng, có màu xanh nhạt, lá non có màu đỏ nhạt. Lá có vị ngọt, hơi béo. Người Xtiêng cho rằng, rau nhíp ngon nhất trong các loại rau rừng, tính lành, giàu dinh dưỡng và có thể chế biến với nhiều món ăn khác nhau. Thịt trâu cắt thành từng miếng nhỏ nấu chung với lá nhíp non. Món canh lá nhíp nấu thịt trâu chỉ có ở vùng người Xtiêng huyện Bù Đăng và huyện Bù Gia Mập. Món ăn này thường được người Xtiêng sử dụng trong các dịp lễ hội.

- *Thịt trâu nấu với lá lốt, mít non*: Thịt trâu thái nhỏ, ướp gia vị, chế nước, bỏ mít non vào hầm, gần chín bỏ lá lốt vào. Đây là món ăn yêu thích của đồng bào Xtiêng nhánh Bù Đek.

- *Thịt ba ba (pay pa) nấu với bột gạo rang (thính)*: Gạo rang giã nát thành bột. Ba ba làm sạch, chỉ lấy phần thịt, chặt ra thành từng miếng nhỏ vừa ăn. Thịt ba ba nấu gần chín thì cho thêm bột gạo rang. Sau đó, nêm một ít gia vị vào tiếp tục nấu chín mềm thì dùng được.

- *Canh thụt*: Nguyên liệu chính gồm thịt hoặc cá, tôm, cua nhỏ,... và các loại cà, mướp (có cả trái non, hoa đực, nụ, ngọn), măng rừng. Vật dụng để chế biến canh thụt chủ yếu là các loại ống tre (nứa hoặc lồ ô). Ống tre có độ dài khoảng 40-60cm. Một đầu giữ đốt mắt, một đầu cắt để cho nguyên liệu vào, không được đậy nắp. Canh thụt khi nấu dùng lửa ngọn. Các loại nguyên liệu cho vào ống tre được nấu chín. Sau đó, lấy que tre thụt đều cho nát rồi đem ra ăn với cơm. Ngon nhất là thụt với cá trê nướng, cá lóc nướng. Đây không chỉ là món

ăn hằng ngày mà còn là một món chính trong các lễ hội.

- *Canh bồi*: Gạo đem ngâm rồi giã nát thành bột, khuấy với nước. Canh này ngon khi nấu với thịt trâu làm mắm hoặc da trâu phơi khô để trên gác bếp. Nấu chung với các loại rau như mướp, mít non, rau dền hoặc măng. Không nấu chung măng với mít non.

- *Ruột cheo nấu với măng muối chua (canh măng chua)*: Măng ngâm chua. Cheo khi săn bắt được, thịt dùng để chế biến các món ăn khác, riêng phần ruột được làm sạch dùng để nấu canh chua. (Ruột cheo cũng có thể nấu với cà đắng của đồng bào dân tộc Tây Nguyên).

- *Thịt muối*: Thịt heo rừng hoặc thịt trâu được xắt thành nhiều miếng mỏng, ướp muối. Dùng một sợi dây mây đã vót nhọn một đầu xiên các miếng thịt lại, cuộn tròn, ban ngày đem phơi nắng, ban đêm để trên gác bếp. Sau 10-15 ngày thịt heo rừng khô và thấm muối thì dùng được.

- *Mắm bò hóc*: Người Xtiêng tiếp thu món ăn này từ người Khmer. Các loại cá nước ngọt, chủ yếu là những loại cá nhỏ, được làm sạch, phơi khô. Cá được cho vào ống tre dùng cây thụt đều cho đến khi nát, chỉ ướp với muối mà không ướp với bột gạo rang giã nhuyễn như người Khmer. Dùng xơ mướp đậy nắp ống tre, sau đó dùng tro bếp phủ kín đầu ống, để giữ cho ống mắm không bị các loại ruồi nhặng xâm nhập làm hư mắm. Các ống tre đựng mắm được để lên trên gác bếp trong thời gian 1-2 năm. Cũng có nơi để cá ươn 1 ngày rồi bỏ ống bịt kín sau 4 ngày là ăn được. Để càng lâu mắm càng ngon. Mắm có thể dùng để ăn trong các bữa cơm như món ăn chính, cũng có thể làm gia vị nêm cho các món canh, đồ nấu khác hoặc làm nước chấm. Mắm có thể làm bằng thịt trâu, thịt rừng, nhưng phải nấu chín.

- *Món cơm ống (cơm lam - piêng prung)*: Nguyên liệu chế biến là gạo (nếp hoặc tẻ), đậu xanh, hoặc đậu đen. Cơm ống là thức ăn hằng ngày và là lễ vật không thể thiếu để cúng bái thần linh trong các lễ hội.

Các loại gạo (gạo tẻ và gạo nếp) đem ngâm trong nước, khoảng 3-4 giờ thì cho vào ống tre (nứa hoặc lồ ô) để nấu. Ống tre được chọn dùng không quá già cũng không quá non, độ dày của thành ống vừa phải để không bị nứt khi nấu và cơm có độ thơm.

Người nấu phải nhóm bếp trước khi nấu cơm khoảng 15-30 phút để tạo than trong bếp. Phải nấu bằng lửa than cơm mới chín đều, không bị cháy. Lúc đầu, phần miệng của ống nấu chưa đầy kín. Khi ống cơm sôi và nước trong ống gần cạn thì lấy các loại lá cây (thường là lá chuối) làm nút đầy kín đầu ống lại. Nấu cho đến khi đầu ống tre bốc khói trắng là cơm chín. Ống cơm được lấy ra, để nguội rồi lấy dao tước bớt vỏ ngoài của ống tre. Khi nào ăn, chỉ việc chẻ phần còn lại của ống tre bóc lấy cơm dùng. Cơm có mùi vị thơm ngon đặc biệt bởi mùi vị của nếp, các loại đậu và mùi phần của ruột ống tre. Người Xtiêng thường dùng cơm ống làm lễ vật, quà cho người tham dự lễ hội, tiệc mừng.

b. Thức uống

- *Rượu cần*: Có loại rượu cần đắng và rượu cần ngọt. Cả hai đều có nồng độ cồn thấp, mùi thơm nồng, dễ uống. Làm rượu cần phải trải qua nhiều công đoạn, theo một quy trình nhất định về làm men và ủ rượu. Men là nguyên liệu rất quan trọng trong chế biến rượu cần, đòi hỏi người làm phải có kinh nghiệm, tay nghề cao.

Chế biến rượu cần đắng: người Xtiêng dùng vỏ cây homuôn làm men rượu cần đắng.

Họ chặt, vạt vỏ cây homuôn đem về phơi khô, giã nhuyễn. Có thể sử dụng một số vỏ, lá cây khác có tính lành, cho vị đắng, chát vừa phải để pha trộn với vỏ cây homuôn. Gạo tẻ hoặc gạo lứt đem ngâm nước cho mềm, giã thành bột. Bột gạo được trộn đều với bột vỏ cây làm men với tỷ lệ phù hợp, tùy kinh nghiệm. Sau đó, đổ nước vào trộn đều, vo viên, kích cỡ bằng nửa nắm tay. Xếp viên men vào một cái nia phủ lá chuối, để nơi kín gió khoảng từ 2 đến 3 ngày. Sau khi ủ, những viên men xuất hiện một lớp phấn trắng, khi mở ra có mùi thơm nhẹ bốc lên là được. Nếu men hư thì có mùi lạ, vị chua, phải bỏ đi. Người Xtiêng lấy từng nắm cỏ tranh đốt những tơ nắm rồi đem phơi thật khô, sau đó treo lên dàn bếp để khoảng 1 tháng, khi nào cần thì sử dụng.

Người Xtiêng dùng lá cây prareng làm chất độn để ủ rượu cần đắng. Cây prareng là loại cây thân bụi, mọc nhiều ở bìa rừng. Lá prareng băm nhỏ, giã nát (hoặc có thể sử dụng lá khô để ủ). Gạo trộn với lá prareng theo tỷ lệ 2kg lá với 1kg gạo, bỏ vào ống nứa, nấu thành cơm. Khi cơm chín, trải ra nia để cho nguội, rồi bỏ vào cối giã thành bột. Lấy bột men rải đều trên cơm, trộn đều. Tỷ lệ dùng men là khoảng 1kg gạo/1 viên men. Men nhiều quá thì rượu bị chua, men không đủ độ thì không thành rượu.

Ché rượu được rửa sạch bằng nước sôi, phơi nắng cho thật khô để tránh tạp chất và các vi khuẩn làm ảnh hưởng đến rượu. Người Xtiêng lấy cơm rượu cho vào ché, nén chặt, bịt kín. Bịt ché rượu thì dùng tro bếp trộn với nước cho sền sệt lại, khi khô sẽ rất cứng và kín, ngăn không khí vào ché (hoặc có thể dùng sáp ong bịt kín ché). Ché nhỏ thì cần ủ khoảng 3 tuần, ché lớn mất 2 tháng. Rượu ủ càng lâu càng ngon. Rượu cần đắng có vị hơi đắng nhưng

ngọt về sau. Rượu cần đắng là thức uống khá phổ biến của người Xtiêng ở khu vực xã Bom Bo, huyện Bù Đăng¹.

Chế biến rượu cần ngọt: Người Xtiêng dùng vỏ cây kraik đắng hay lá ler hoặc phối chung hai thứ này để làm men. Cách làm những viên men rượu cần ngọt tương tự như làm men rượu cần đắng. Men làm từ lá ler cho rượu có vị ngọt nhưng không thật thơm, còn từ vỏ cây kraik đắng cho vị thơm rất đặc trưng. Vì vậy, người Xtiêng dùng cách phối hai loại này để có chất lượng rượu vừa ngọt vừa thơm. Có nơi còn sử dụng thêm các loại lá côn, lá sấu, lá nhanh hoặc lá ớt rừng.

Cách ủ và thời gian làm rượu cần ngọt cũng tương tự như làm rượu cần đắng. Người Xtiêng thường sử dụng lá và vỏ của cây mol, vỏ cây kraik để ủ rượu. Tuy nhiên, cây kraik thường mọc trong rừng sâu rất khó tìm còn cây mol dễ tìm. Một số nơi dùng trấu để làm chất độn ủ rượu. Trấu làm cho cơm rượu toai xốp, quá trình lên men rượu nhanh hơn nhưng thường làm cho màu rượu trắng đục, vị gắt, không được vàng óng như rượu ủ bằng lá cây, ngoài ra cũng làm cho người uống ngứa cổ, gây ho². Thời gian ủ rượu chỉ 20 ngày là uống được, nhưng càng để lâu thì rượu càng ngon.

3. Người Khmer

a. Món ăn

Lương thực chính của người Khmer là gạo. Người Khmer cũng chế biến gạo nếp thành nhiều món ăn như cơm, cháo, xôi, bánh, rượu, v.v.. Vào dịp lễ, tết, người Khmer làm bánh tét, bánh ú, bánh chuối, bánh in,... Bún nước lèo là một món ăn đặc sản được đồng bào ưa thích và là món ăn không thể thiếu vào ngày tết.

Thức ăn trong bữa cơm hằng ngày của người

Khmer chủ yếu là các rau như đậu, bầu, bí, thịt và tôm, cá bắt được ở ruộng, sông, suối. Đồng bào thường chế biến thức ăn bằng cách nấu, luộc, xào, kho, làm mắm,... Gia vị và nước cốt dừa được sử dụng trong nhiều món ăn.

- *Mắm Bò ó (mắm chua):* Có vị béo bùi của cá, vị thơm của gạo rang, được người Khmer rất ưa thích. Mắm được làm từ các loại cá đồng. Đây là món ăn thông dụng trong bữa ăn hằng ngày và dịp lễ tết, nhất là trong lễ Đôlta.

Người Khmer Bình Phước thường đánh bắt các loại cá, tôm tép, cua ở ao hồ, sông suối, ruộng máng, đồng ruộng... Vào mùa mưa và trong lễ hội phá Bàu, cá đánh bắt được rất nhiều nên ngoài việc dùng để ăn tươi, phơi khô, bà con còn dùng để chế biến thành các loại mắm khác nhau.

Cá được làm sạch, ngâm vào nước lạnh một đêm cho ươn, không còn máu, rồi vớt lên để ráo nước. Cá đem trộn đều với muối, theo tỷ lệ 1kg cá thì 1/2kg muối. Hỗn hợp cá và muối được trộn đều với gạo rang, yêu cầu phải rang vàng, giã thật nhỏ mịn, sau đó cho cá rải đều vào hũ, nén chặt các góc rồi đậy nắp lại. Cuối cùng lấy tro trát kín xung quanh viền nắp để không cho ruồi, nhặng xâm nhập làm hư mắm. Muốn mắm ngon và mau được ăn, người Khmer thường đem mắm ra phơi nắng. Họ cũng để các hũ mắm xung quanh bếp, vì hơi nóng sẽ hạn chế các sinh vật gây hư mắm. Một gia đình có thể làm nhiều hũ mắm để dành ăn dần trong năm, nếu làm đúng kỹ thuật có thể trữ được từ 1 đến 2 năm.

1, 2. Xem: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước - Truyền thống và hiện tại*, Báo cáo Dự án chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa năm 2011, Bình Phước, 2011, tr.113, 114.

Mắm được muối khoảng 7-10 ngày là có thể ăn được. Mắm có màu đỏ sậm sẫm sánh trên bề mặt hũ và mùi thơm đặc trưng. Mắm có thể dùng ăn riêng hoặc dùng chung với những món ăn khác. Trong mâm cơm hằng ngày của người Khmer bao giờ cũng có một chén mắm được cho thêm bột ngọt, ớt cay để chấm với rau sống hoặc lá sung, lá cóc. Tất cả các món ăn họ đều dùng mắm làm gia vị như: canh thut, canh bồi, thịt kho, nước chấm thịt nướng,... Nếu cá làm mắm mà to, thì phải chưng lên mới sử dụng.

- *Mắm Bò hóc (Prahork)*: Giống mắm Bò ó về nguyên liệu, cách chế biến, sử dụng và bảo quản. Mắm Bò hóc được muối trong thời gian lâu hơn, từ 3 đến 4 tháng mới sử dụng được. Không bỏ gạo rang khi muối, nên mùi của mắm rất nồng. Với người mới ăn lần đầu, mắm Bò hóc và mắm Bò ó có mùi khá nặng, nhưng khi đã ăn quen rồi thì thấy rất ngon.

- *Canh bồi (Maloruc)*: Là món ăn thông dụng của người Khmer. Nguyên liệu chế biến chủ yếu là các loại rau rừng, trong đó, không thể thiếu là rau dền, măng tre rừng, khoai môn, cà đước (một loại cà mọc hoang, quả nhỏ), gạo, lá cây nhàu. Cách chế biến giống như canh bồi của người Xtiêng và Mnông.

Gia vị nêm món canh bồi chỉ có muối và các loại mắm như: Bò hóc, Bò ó. Các món mắm này tạo cho canh có vị đậm đặc trưng. Ngày nay, để nấu món canh bồi còn có thêm các loại gia vị mới như: dầu, nước mắm, bột ngọt... làm món canh ngon hơn.

- *Canh thut (Lo prong)*: Người Khmer cũng có món canh thut được chế biến giống như món canh của đồng bào Xtiêng, chỉ khác phần gia vị chính là mắm Bò ó và mắm Bò hóc.

- *Com ống (Lo Paron)*: Là một trong những loại cơm của người Khmer, có cách chế biến giống người Xtiêng, nấu trong ống tre nứa.

- *Đọt mây nướng (chông chne đót)*: Có cách chế biến và sử dụng giống như người Xtiêng.

- *Cá nướng (trây ăng)*: Các loại cá nước ngọt được người Khmer chế biến chủ yếu bằng cách nướng, như cách làm của người Xtiêng. Cá nướng là món ăn dễ chế biến, thực hiện nhanh và có mùi vị thơm ngon đặc trưng. Món ăn phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lao động, sinh hoạt của người dân, thường được sử dụng trong bữa ăn hằng ngày và các dịp lễ hội, đặc biệt là lễ phá Bàu.

- *Bún nước lèo (nam behak tak sanla)*: Là một món ăn đặc trưng và nổi tiếng của người Khmer ở Bình Phước giống như người Khmer ở Tây Nam Bộ.

Gạo dẻo ngâm qua đêm, sau đó xay thành dạng bột nước. Bột nước này lại được nhồi thật dẻo và nắm thành từng cục, sau đó cho vào khuôn bún vặn để tạo thành sợi bún. Các sợi bún rơi xuống nồi nước sôi và được làm chín. Người ta vớt bún đã chín sang một nồi nước thật trong, được pha ấm, sau đó vắt thành từng cuộn tròn để lên thúng tre đã lót lá chuối tươi.

Nước lèo thường được nấu bằng mắm Bò hóc. Những con mắm được rửa trong nước cho thêm củ sả đập dập, ớt băm nhuyễn để lấy hương vị, ngải bún (một loại củ có màu hơi đậm hơn nghệ) dùng để khử mùi tanh của mắm và nêm đường, bột ngọt cho vừa ăn. Có thể dùng nước dừa xiêm hoặc một chút nước cốt dừa để thêm vào nồi nước lèo thay thế cho đường. Sau đó, cho mắm vào muống lược trong nước để bỏ xác mắm. Ngày nay, người Khmer nấu món ăn này với cá, thịt heo quay, tép đất, dùng xương ống hay sườn heo và tôm ninh nhỏ lửa, hớt bọt để nước dùng trong, ngọt. Rau dùng kèm

là bắp chuối, rau muống, rau răm, rau húng, lá hẹ, giá... Bún nước lèo thường được nêm thêm dấm ớt, chanh, nước mắm cho vừa ăn.

b. Thức uống

Người Khmer dùng nước uống từ sông suối, ao hồ hoặc là nước mưa từ thiên nhiên. Nước được đựng trong các lu, chum hoặc vỏ trái bầu khô. Vỏ trái bầu khô được sử dụng nhiều nhất vì dễ mang theo khi đi làm rẫy hoặc đi săn bắt. Người Khmer đào giếng để lấy nước sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Nước dùng để uống thường được đun sôi, để nguội.

- *Nước thốt nốt*: Là thức uống đặc trưng của người Khmer ở Bình Phước. Để lấy nước thốt nốt người ta chặt một cây tre gai già thật dài và thẳng, mỗi nhánh để lại khoảng một gang tay rồi cột cổ định vào thân cây. Gấp cây quá cao người ta sẽ nối nhiều đoạn thang tre đến khi chạm ngọn cây. Khi bông thốt nốt ra dài là lúc cắt bông (cắt mạch) để lấy nước, người hái leo lên ngọn cây, dùng dao róc hết gai ở bẹ, đặc biệt tránh cọ quẹt vì gai đâm rất độc. Để lấy được nhiều nước, trước khi cắt mạch, phải dùng kẹp (hai miếng tre cột dính một đầu) kẹp từ trong bong dần ra, tước bỏ vỏ bên ngoài. Kẹp đúng 7 ngày (một lần/ngày) mới cắt mạch. Mạch cắt cách chót bông chừng 2cm.

Để hứng nước người ta chọn loại ống tre gai, to, cắt một đầu ống, khoét hai lỗ nhỏ để cột dây trên miệng ống. Ống tre phải được hun khói trong lò đất rồi để thật khô, không còn mùi nhằm làm cho nước thốt nốt không bị chua.

- *Rượu cần*: Men rượu được làm từ các loại rễ cây rừng già nhỏ, trộn đều với bột gạo tẻ, vo viên, rồi phơi khô. Người Khmer dùng các loại rễ cây rừng và bột gạo để làm men, trong khi đó men rượu cần của người Xtiêng được làm từ các loại vỏ cây rừng và bột gạo.

Gạo được đồ chín, đồ ra nia cho nguội sau đó đem phơi nắng. Các loại rễ cây già nát rồi đem trộn đều cùng với men và cơm nguội. Người ta cho thêm nước vào với một tỷ lệ nhất định, trộn đều, sau đó cho vào bình, tổ..., ủ khoảng 3 tháng trở lên là có thể uống được.

Do làm rượu cần rất cầu kỳ, tốn kém, nguồn nguyên liệu nhất là các loại rễ cây rừng ngày càng khan hiếm, nên ngày nay nhiều gia đình Khmer không còn làm rượu. Rượu cần chỉ còn được sử dụng trong những dịp quan trọng và phải mua từ nơi khác đến. Thường ngày, người Khmer cũng sử dụng rượu gạo và bia như người Kinh.

4. Người Mnông

a. Món ăn

Nguồn lương thực chính của người Mnông ở Bình Phước là lúa tẻ được trồng trên nương rẫy hoặc ruộng nước. Số lượng lúa nếp gieo trồng không đáng kể. Ngô, khoai, sắn (củ mì) cũng được trồng thêm làm lương thực phụ. Thức ăn của đồng bào xưa kia rất đơn giản, đạm bạc, chủ yếu là rau xanh hái trên nương, rẫy; măng, nấm kiếm trong rừng theo mùa. Thịt chim, thịt thú, tôm, cá, cua, ốc là nguồn dinh dưỡng bổ sung. Ngày nay, người Mnông chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng bầu, bí, mướp, cà, cải, hành, hẹ, khoai môn, khoai mì trên nương rẫy và trong vườn nhà.

- *Canh thụt*: Giống như người Xtiêng, người Mnông cũng có món canh thụt rất đặc trưng. Nguyên liệu là: gạo, rau rừng hoặc đọt sắn, lá ớt, nhưng nếu để đủ vị phải có lá nhíp, đọt mây, cà đắng, bầu, bí,... Canh có thể được nấu với thịt rừng tươi hoặc khô, song thường thấy nhất vẫn là nấu với cá suối hoặc ếch nhái. Nếu nấu với da trâu, da bò khô hoặc cá khô thì phải nướng cho mềm, đọt mây được tước vỏ

và bẻ thành từng đoạn nhỏ. Canh này cũng có thể nấu với cá, thịt heo và các loại rau rừng. Nhưng người Mnông thích nấu với cà đắng - loại cà quả bé như hạt ngô và có vị đắng đặc biệt (khi chín mới đắng, còn xanh thì ngọt). Các gia vị kèm theo là mắm, ớt, muối, sau này còn có thêm bột ngọt. Khi nấu người ta cho tất cả các nguyên liệu vào ống lồ ô và dựng ống nghiêng trên bếp lửa để nấu. Khi chín thụt các nguyên liệu này thật nhuyễn như cách làm của người Xtiêng.

- *Canh bồi*: Cũng giống như canh bồi của người Xtiêng. Nguyên liệu gồm lá nhau, bột gạo, cua, tôm, ốc. Gạo đem ngâm nước từ 20 đến 30 phút, vớt để ráo, sau đó bỏ vào cối giã nhuyễn thành bột cùng với lá nhau. Tôm, cua, ốc đem nấu chín trong nước, lúc đang sôi thì cho lá nhup vào nồi (tất cả các loại rau rừng khác cũng dùng được). Khi rau chín tới thì cho bột gạo, lá nhau vào quậy đều cho khỏi vón cục, nêm mắm, muối tùy khẩu vị.

Người Mnông ở Bình Phước thường nấu canh ngọt bằng thịt gà với bầu, bí. Canh chua thì nấu thịt gà với lá giang. Món canh cá cũng rất phổ biến. Khi bắt được nhiều cá, người ta đem ướp muối rồi xiên một cái que từ miệng đến đuôi và hơ lửa cho chín, treo lên bếp để ăn dần. Khi nấu canh lá khoai mì hay canh bí, lấy cá ướp bỏ vào nồi canh là thành canh cá.

- *Thịt đùm*: Người Mnông chọn thịt heo nạc, băm nhỏ rồi trộn với muối và ớt, dùng lá chuối tươi gói thành từng đùm nhỏ (khoảng vài lạng), lấy lạt buộc chặt lại rồi hơ trên lửa than khoảng 10-15 phút, thịt bốc mùi thơm là ăn được. Món ăn này rất hấp dẫn vì được ướp gia vị, nướng trên lửa nên có mùi thơm của khói than, thịt lại ráo nước và chín tới.

- *Thịt nướng*: Thịt xắt ra từng miếng to bằng hai ngón tay, đem trộn với muối, ớt. Sau đó,

xiên miếng thịt vào que tre đã vót nhọn, nướng trên than hoa cho đến lúc có mùi thơm là dùng được. Nếu là thịt thú rừng loại nhỏ như thỏ, chồn có thể xẻ ra làm hai nửa rồi ướp nướng, không cần xắt ra từng miếng.

- *Thịt ướp muối*: Người ta xắt miếng thịt dài hơn một gang tay, rộng bằng hai ngón tay rồi ướp với muối. Sau khi ướp, kiếm một sợi dây mây vót nhọn một đầu rồi xiên thịt vào và cột tròn lại, đưa ra ngoài phơi nắng. Ban đêm thì đưa vào gác trên bếp lửa. Phơi liên tục trong khoảng 10 ngày thì ăn được. Người Mnông làm món thịt ướp muối với hầu hết các loại thịt mà họ có.

Trong thời gian phơi sấy, thịt sẽ bị ám khói, nên khi ăn phải rửa cho bớt mặn và mất mùi khói, đồng thời phải hơ trên lửa than một lúc. Hoặc họ phơi khô trên các tảng đá rồi tán nhỏ thành bột, gói lại, treo lên bếp để dành. Lúc có khách, gia chủ sẽ nấu một nồi canh bằng nhiều thứ lá hái từ trong rừng, trong vườn nhà và thả vào nồi canh vài thìa bột thịt để đãi khách.

Ngày nay, có gia đình ướp thịt với muối, sả đem phơi khô như cách người Kinh làm khô nai.

Các món khác:

Trước kia, đồng bào Mnông thường bỏ máu trâu vào ống tre hoặc bình rồi bịt kín lại để không có dòi. Máu trâu để khoảng một năm thì ăn được. Khi nấu canh thụt đem bỏ vào một ít.

b. Thức uống

Người Mnông ở Bình Phước cũng như người Xtiêng thường uống rượu cần vào các dịp lễ hội, các cuộc vui, đón khách quý. Rượu có vị ngọt dịu, lâu say.

Rượu cần được làm bằng những nguyên liệu như sắn, kê, ngũ cốc, ngô, gạo nếp, gạo tẻ,

bo bo..., nhưng ngon nhất và được ưa chuộng nhất là loại nếp than. Men rượu được làm từ lá, rễ cây rừng cùng với củ gừng, riềng xắt nhỏ, phơi khô, giã mịn, trộn với bột gạo và vỏ trấu, đánh thành bánh, phơi khô cho đến khi nhẹ, xốp.

Gạo nếp (hoặc mì, kê...) được nấu chín, làm tơi ra để nguội. Men rượu giã nhỏ, trộn đều với nếp (hoặc mì, kê) qua một đêm, mở ra thấy có mùi thơm ngào ngạt thì cho vào ché, lấy lá chuối khô đập lại đem đi ủ. Khoảng một tháng sau là rượu chín, nhưng để càng lâu thì càng thơm ngon, nước rượu càng ngọt, nồng chứ không bị chua hay đắng.

Hiện nay, một vài gia đình người Mnông cũng uống rượu cần của người Xtiêng, rượu cần được mua từ Tây Nguyên hay rượu, bia của người Kinh ở địa phương.

5. Người Nùng

a. Món ăn

Các món ăn truyền thống của người Nùng được chế biến từ lúa, ngô và các loại thịt gia súc, gia cầm với cách chế biến khá đa dạng: xào, rán, nấu... Người Nùng ăn ba bữa mỗi ngày, thức ăn chính là rau, canh, món mặn... ăn với cơm. Trong các dịp lễ, tết và hoạt động cộng đồng, các món ăn được chế biến công phu.

- *Khâu nhục*: Là món ăn được chế biến từ thịt heo (chủ yếu là thịt ba chỉ). Thịt được làm sạch, cắt thành miếng lớn từ 1,5kg trở lên, luộc chín, vớt ra, dùng tăm xăm thịt rồi ướp với nước gừng cho thấm. Sau đó, cắt thịt thành lát mỏng khoảng 0,5cm, xếp vào cái tô, phần bì đặt xuống đáy tô cùng với nắm mè thái nhỏ, lá mắc mật, tiêu, bột ngọt, muối. Rồi đem hấp khoảng 2 giờ cho thịt nhừ, bớt mỡ là dùng được. Đây là món ăn truyền thống, được đồng bào sử dụng trong các bữa ăn hằng ngày, trong các dịp lễ, tết.

- *Thịt gừng*: Món ăn này được chế biến từ xương sống, xương sườn và thủ heo, không được rửa qua nước, mang giã nhỏ, sau đó dùng nước gừng để rửa sạch, vắt bớt nước. Các nguyên liệu này trộn chung với gừng, muối, một ít rượu, dùng tay bóp thật nhuyễn. Cho tất cả vào hũ, đậy kín miệng, khi nào cần thì lấy ra chế biến để dùng. Món thịt gừng được chế biến theo hai cách: hấp hoặc nấu. Nếu hấp thì cho vào một ít nước, ít hạt tiêu, rau thơm...; chế biến bằng cách nấu thì cho lượng nước tương đương với lượng thức ăn, cho gia vị là bột ngọt, tiêu, rau cần tây sau đó nấu chín để dùng.

- *Xôi bảy màu*: Đây là món ăn truyền thống của người Nùng được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Nguyên liệu chế biến chủ yếu là gạo nếp và các loại lá cây tạo màu như cây cẩm đỏ (chăm thủ), cẩm tím (chăm lai), cẩm gạo (chăm khâu), hoa của cây mật mông hoa (đọc phẩn), ngoài ra còn có nghệ, cây bằng lai cho màu vàng và lá gừng cho xôi có màu xanh lá cây.

Các loại lá được giã nát, đun sôi với nước rồi đem ngâm riêng từng loại. Khi chế biến, mỗi loại lá cây người Nùng sẽ cho ra một màu xôi khác nhau. Từ cây cẩm tím người Nùng có thể tạo được các màu như: tím Huế, tím than, xanh da trời... Nếu giã sống cành lá cẩm tím tươi với ít tro trắng (tro mịn màu trắng, đốt từ các loại củi trắc, không đắng, không độc hại) sẽ được màu xanh, trộn với nước lá cẩm tím và lá cẩm gạo sẽ cho màu xanh nước biển.

Một số nguyên liệu tạo màu được người Nùng đem vào Bình Phước trồng, nếu không trồng được thì sử dụng nguyên liệu phơi khô từ quê gửi vào. Trước khi nấu, gạo nếp được ngâm trong 12 giờ, sau đó cho màu vào và tiếp tục ngâm thêm 3 giờ nữa để màu ngấm vào hạt gạo, mỗi màu đều được ngâm riêng. Sau khi ngâm

trong 15 giờ, gạo được vớt ra, đồ bằng chõ xôi, mỗi màu được để riêng một góc và hấp trong khoảng 2 giờ.

Các món ăn truyền thống có nguyên liệu khá phổ biến, dễ tìm, do đó, khi đến Bình Phước, nhiều gia đình người Nùng vẫn tiếp tục duy trì. Tại nhiều nơi như: xã Đăng Hà, xã Thống Nhất, xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng; xã Thanh Hòa, xã Tân Tiến, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp..., người Nùng vẫn chế biến các món ăn truyền thống để sử dụng hằng ngày cũng như trong các dịp lễ, tết.

Bên cạnh những món ăn truyền thống, người Nùng còn sử dụng các món ăn của người Kinh trong bữa ăn hằng ngày và trong các lễ hội.

b. Thức uống

Hằng ngày, người Nùng uống nước sôi để nguội hoặc trà (chè). Rượu gạo được cất hoặc ủ bằng men lá, dùng trong các dịp lễ, tết, tiếp khách. Một số gia đình uống rượu men lá được gửi từ quê vào. Người Nùng còn có tục ăn trầu, nam giới hút thuốc Lào, thuốc lá.

6. Người Tày

a. Món ăn

Trước đây, người Tày chỉ sử dụng gạo nếp làm thức ăn hằng ngày, do đó nhà nào cũng có chõ để đồ xôi. Ngày nay, đồng bào Tày ở Bình Phước chủ yếu ăn cơm tẻ.

- *Canh gà nấu nghệ*: Là món ăn đặc trưng của người Tày ở Bình Phước. Gà làm sạch, chặt miếng vừa ăn, trộn cùng với gia vị, nghệ tươi đập dập, sau đó ướp cùng với một ít rượu trắng trong khoảng 15 phút. Thịt gà đã ướp được xào sơ qua rồi cho vào nồi nấu canh. Nồi canh gà nấu nghệ có màu vàng tươi, thơm hơi nồng, có vị rất đặc biệt.

Phụ nữ Tày khi sinh đẻ, để bảo đảm sức khỏe thường chỉ ăn xôi gà nấu nghệ trong một tháng đầu sau sinh.

- *Xôi năm màu* (xôi ngũ sắc): Là món ăn không thể thiếu được trong các dịp lễ, tết và sinh hoạt cộng đồng. Năm màu thể hiện trong xôi tượng trưng cho Ngũ hành, gồm màu trắng (kim), xanh (mộc), đen (thủy), vàng (thổ), đỏ (hỏa), 5 yếu tố vật chất tạo nên thế giới. Cách tạo màu cho xôi cũng giống như đồng bào Nùng. Người Tày dùng quả gấc hoặc lá cơm đỏ tạo màu đỏ. Màu xanh dùng lá gừng, lá cơm xôi xanh, hoặc vỏ bưởi, vỏ măng đắng đốt lấy tro ngâm với nước có pha chút vôi. Màu vàng dùng củ nghệ già giã lấy nước. Màu tím dùng lá cơm đen, hoặc lá cây sau... Trước khi nhuộm màu xôi, vo sạch gạo nếp rồi ngâm trong nước từ 6 đến 8 giờ để hạt gạo có độ nở vừa phải. Gạo nếp nung, không lẫn gạo tẻ nấu sẽ ngon hơn. Chia gạo ra thành 5 phần, mỗi phần tương ứng với 1 màu. Khi đồ xôi, gạo ngâm màu nào dễ phai nhất được cho vào chõ đầu tiên, kế đến là các màu còn lại, màu trắng trên cùng. Có nơi bày thành bông hoa 5 cánh, mỗi cánh 1 màu, có nơi bày theo hình ruộng bậc thang, mỗi bậc 1 màu, có nơi dùng khuôn gỗ đóng thành tháp...

- *Vịt quay*: Khác với món vịt quay của người Kinh, món vịt quay của người Tày ở Bình Phước được quay với lá mắc mật. Vịt làm sạch, để ráo, nhồi lá mắc mật và được cố định bằng thanh trúc hoặc lò ô xiên qua con vịt. Vịt được quay trên than hồng khoảng 1-2 giờ thì chín vàng. Hương vị của món ăn rất hấp dẫn. Khi ăn, vịt được chặt ra từng miếng xếp lên đĩa, chấm với nước của trái mắc mật. Món này thường được ăn vào các dịp lễ, tết, cưới hỏi. Ngày nay, vịt quay mắc mật cũng đã trở thành món ăn yêu thích của đồng bào các dân tộc khác ở Bình Phước.

- *Bánh khảo*: Là loại bánh được làm từ nhiều nguyên liệu khác nhau như: Gạo, vừng, đậu phộng, thịt heo... Gạo nếp được rang vàng, hạ thổ, sau đó đem xay nhỏ. Các loại nhân bánh được chuẩn bị trước, rồi tiến hành đổ khuôn. Sau khi hoàn tất việc đổ khuôn, bánh được cắt thành từng miếng nhỏ hình chữ nhật và được gói bằng các loại giấy đủ màu rất đẹp. Bánh khảo thường dùng để cúng tổ tiên trong ngày tết.

- *Bánh tro*: Là loại bánh được chế biến từ gạo nếp, nước tro, được gói bằng lá dong. Đây là loại bánh không thể thiếu trong ngày tết cổ truyền, ngày rằm tháng Bảy.

- *Bánh gù*: Là loại bánh giống bánh tét của người Kinh. Bánh gù và bánh gai, thường được sử dụng trong ngày rằm tháng Bảy.

Quan niệm về ăn uống của người Tày khá đơn giản, không cầu kỳ. Họ xem bữa ăn là dịp để sum họp gia đình. Trong các bữa ăn, người nhỏ tuổi phải mời người lớn tuổi. Các vị trí ngồi không bắt buộc. Một điều kiêng kỵ trong bữa ăn là không được để đũa ngang miệng chén, vì họ cho rằng đó là điềm báo hiệu trong nhà có người chết. Ngày nay, người Tày, Nùng ở Bình Phước, trong các dịp lễ, tết và ngày thường đã biết chế biến nhiều món ăn như của người Kinh.

b. Thức uống

Người Tày ở Bình Phước thường uống các loại rượu làm từ ngô, chuối, gạo, sắn hoặc cây đao, ủ bằng men lá tự làm rồi tự chưng cất bằng chõ gỗ. Đồng bào thích uống nhất loại rượu được làm từ lõi cây đao. Tuy nhiên, vì tính tiện dụng, nhiều gia đình đã dùng rượu gạo của người Kinh ở địa phương. Một số gia đình thì dùng rượu được mang từ quê vào.

II. TRANG PHỤC, TRANG SỨC

1. Người Kinh

Người Kinh ở Bình Phước mặc các loại trang phục truyền thống như áo dài, khăn đóng đối với nam giới, áo dài đối với nữ giới trong các dịp lễ hội hoặc những sự kiện quan trọng của gia đình và cộng đồng. Trong lao động và sinh hoạt hằng ngày, họ sử dụng bộ đồ bà ba và sau này là các loại trang phục tân thời.

Thời Pháp thuộc, những người làm việc tại các đồn điền cao su sử dụng các loại trang phục khác nhau tùy theo mục đích công việc. Người làm công tác quản lý, giúp việc ở đồn điền, thường mặc áo dài, khăn đóng. Những người là công nhân làm việc ở vườn cây (khai thác, chăm sóc) mặc các loại áo quần dùng để lao động như khi ở quê nhà: quần áo nâu, áo bà ba. Những người làm việc trong nhà máy chế biến mủ được cấp các loại trang phục lao động chuyên dùng, là loại áo màu nâu dài tay, quần ngắn trên gối, gấu bó sát chân.

Trong cưới hỏi, tang ma, trang phục của công nhân cao su cũng đơn giản. Bởi ở giai đoạn này đời sống của dân phu còn khó khăn. Họ có rất ít trang phục, nên cũng thường sử dụng trang phục lao động trong các dịp lễ hội.

Ngày nay, người Kinh cũng như các cộng đồng cư dân khác ở Bình Phước, sử dụng nhiều loại trang phục đa dạng, tùy mục đích và thời điểm sử dụng. Trong sinh hoạt và lao động hằng ngày, họ sử dụng các loại trang phục như quần tây, áo sơ mi, các loại áo kiểu, váy, quần jeans, áo thun,... Khi đi dự tiệc, phụ nữ thường mặc đầm và áo kiểu hoặc áo dài. Một số ngành nghề có trang phục riêng hoặc đồng phục như ở một số công sở, xí nghiệp...

Trong các dịp lễ hội, một số người Kinh sử dụng các trang phục đặc thù cho một số hoạt

động cụ thể, chẳng hạn người cúng tế thường mặc áo dài, khăn đóng truyền thống.

Trong lễ cưới, lễ hỏi, khi tiến hành các nghi lễ truyền thống như cúng gia tiên, ra mắt họ hàng..., cô dâu thường mặc áo dài truyền thống, đầu đội mấn. Khi tiến hành nghi thức chào hai họ và quan khách, cô dâu thường sử dụng các loại váy hiện đại. Chú rể mặc Âu phục, quần tây, áo sơ mi, cà vạt trong suốt lễ cưới, từ lễ cúng gia tiên đến nghi thức chào hai họ, ít trường hợp sử dụng áo dài, khăn đóng.

Người Kinh ở Bình Phước thích dùng trang sức vàng, bạc, đá quý; nữ giới sử dụng trang sức nhiều hơn. Họ đeo khuyên tai, nhẫn, lắc tay, lắc chân và dây chuyền.

2. Người Xtiêng

Thuở xưa người Xtiêng mặc áo làm bằng vỏ cây. Áo được làm từ những mảnh vỏ cây rừng lành tính, không độc, đem đập dập, phơi khô, các miếng vỏ cây được kết lại với nhau bằng một sợi dây. Áo vỏ cây thường gồm hai mảnh. Phía trên khoét lỗ để chui đầu. Phần thân áo có thể để rời hai vạt trước, sau hoặc cũng có thể dùng dây nối kết hai bên hông, chỉ chừa phần trống sát vai để đưa tay ra ngoài.

Ngoài ra, người Xtiêng biết trồng bông dệt vải, biết may các loại khố, váy, mền, khăn, dây quần đầu...

Đàn ông Xtiêng đóng khố, đàn bà mặc váy, ít khi mặc áo. Đàn ông và đàn bà đều có khăn.

Váy dùng cho phụ nữ là một tấm vải quấn quanh người. Váy dài khoảng 1m và rộng khoảng 1,5m. Tùy từng địa phương mà người Xtiêng mặc váy dài hay váy ngắn. Váy có nhiều loại: váy có hoa văn hình học và váy không có hoa văn. Người ta quấn kín một mép ở trong,

còn một mép nữa thì quấn chìa ra ngoài để trang trí.

Khố dùng cho đàn ông là một tấm vải dài từ 3 đến 5m, rộng khoảng 30cm. Khố cũng có nhiều loại, nhiều kiểu, nhiều hoa văn. Khố rộng hay hẹp là tùy điều kiện kinh tế, công việc và sở thích của từng người.

Loại áo xưa nhất và cũng phổ biến nhất của đồng bào Xtiêng là áo chui đầu. Thân áo ngắn đến ngang hông, được cấu tạo từ một mảnh vải có độ rộng đủ vây quanh nửa thân người phía trên. Người ta khoét một lỗ ở giữa để chui đầu qua. Áo có nhiều loại, nhiều hoa văn khác nhau.

Có hai khuynh hướng chủ đạo trên thổ cẩm của người Xtiêng. Màu thổ cẩm chủ yếu của người Xtiêng nhánh Bù Lơ là màu đen và đỏ, trong khi màu thổ cẩm chủ yếu của người Xtiêng nhánh Bù Đek là màu đen và xanh lá cây. Màu đen là màu nền chiếm diện tích lớn trên các sản phẩm thổ cẩm của người Xtiêng. Các gam màu khác như: vàng, đỏ, trắng để thể hiện ở hoa văn trang trí.

Hoa văn trên thổ cẩm của người Xtiêng thường được dệt theo chiều dọc, xuyên suốt từ đầu đến cuối sản phẩm. Hoa văn trang trí được chia làm ba nhóm: Nhóm hoa văn miêu tả những con vật hoặc cây cối trong tự nhiên là phổ biến nhất; nhóm hoa văn hình học; nhóm hoa văn miêu tả hình ảnh anh hùng Núp và vũ khí của ông thường sử dụng (nà).

Đồng bào dân tộc Xtiêng có thói quen chít khăn trên đầu. Nam chít khăn theo kiểu thủ riu, nữ vấn chéo hay chít theo hình chữ nhân trước trán. Người dân thường có thể dùng khăn màu đen, màu vàng tùy ý nhưng thầy cúng phải chít khăn màu đỏ.

Trước đây, người Xtiêng thường không dùng guốc, dép và không đội mũ. Chỉ người giàu mới dùng dép da trâu khi tham gia những lễ nghi quan trọng của cộng đồng hoặc khi làm lễ trưởng thành.

Đàn ông, đàn bà đều để tóc dài, búi lại ở đằng sau gáy. Riêng đàn ông Xtiêng nhánh Bù Dek chỉ cạo tóc, không bới tóc.

Người Xtiêng thường đeo nhiều loại trang sức bằng đồng thau, bạc..., như vòng đeo tay, khuyên tai, vòng cổ và kiềng chân. Kiềng đeo chân của phụ nữ khá nặng và cầu kỳ, là vật biểu hiện sự giàu sang, phú quý¹. Người Xtiêng cũng sử dụng một số sừng, răng, lông động vật, đặc biệt là ngà voi, để làm đồ trang sức. Một số lông chim đẹp được dùng gắn trên khăn đội đầu của nam thanh niên trong các dịp lễ hội.

Ngày nay, đồng bào dân tộc Xtiêng ít mặc trang phục truyền thống. Họ chỉ mặc trang phục của dân tộc mình trong lễ hội. Chỉ người già còn đi chân đất, mặc khó. Trung niên, thanh niên và trẻ em đi giày, dép như người Kinh.

3. Người Khmer

Trước đây, đàn ông Khmer thường mặc quần áo bà ba đen, hoặc ở trần, mặc quần cộc trong lao động hay sinh hoạt hằng ngày. Phụ nữ Khmer lớn tuổi cũng mặc bộ bà ba đen, tóc búi gọn hay cắt ngắn. Phụ nữ thường quấn khăn rằn. Những lúc ở nhà, người Khmer mặc xà rông hay chần dẹt bằng tơ tằm với áo sơ mi mỏng bó sát. Trong các dịp lễ hội, phụ nữ lớn tuổi thường mặc áo dài màu đen, kín tà (chỉ xẻ một quãng ở dưới hông) - còn gọi là áo “tằm vòng” hay áo “cổ Bà Lai” - quần rộng ống, quanh cổ quần “sbay” một loại khăn lụa trắng vắt qua vai thành hai múi².

Cách đây vài chục năm, phụ nữ Khmer ở Bình Phước thường mặc “xăm pốt”. Đó là loại váy hình ống (kín) làm bằng lụa tơ tằm. Chiếc váy điển hình là loại xăm pốt chân khen, một loại váy hở, quấn quanh thân, khi mặc váy phải luồn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên đất cạnh hông tạo thành chiếc quần ngắn và rộng. Xăm pốt là trang phục truyền thống của người Khmer mặc vào những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau. Nhưng ngày nay, người Khmer ở Bình Phước ít mặc các trang phục này.

Trong lễ cưới, chú rể mặc xà rông và áo màu đỏ, cổ cứng, cài cúc trước ngực. Cô dâu mặc xăm pốt màu tím hồng, áo dài thắm tằm pong màu đỏ thắm, quàng khăn trắng, đội mũ cổ truyền pkel plac hay loại mũ thấp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi, giống như một chiếc vương miện nhỏ, được làm từ hạt cườm và rất nhiều chiếc cánh cứng màu vàng xanh của loài bọ cánh cam. Cô dâu còn sử dụng chiếc khăn k’ma dẹt bằng tơ tằm nhiều hoa văn và được đính rất nhiều hạt kim sa lấp lánh.

Những người tham dự lễ cưới, trang phục phải có những màu sắc phù hợp với không khí của ngày cưới. Nam giới mặc áo ngắn có màu đỏ, xà rông thì rộng hơn ngày thường, trên cổ có quàng chiếc khăn k’ma. Nữ giới mặc váy áo dài tay màu vàng, trên cổ thường đeo chuỗi hạt cườm, quàng chiếc khăn k’ma.

Người Khmer có kỹ thuật nhuộm vải đen tuyền, bóng, lâu phai bằng quả mặc nưa. Ngày nay, người Khmer ở Bình Phước mặc

1. Xem: Mạc Đường (chủ biên): *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, trích dẫn bài viết “Tổ chức xã hội của người Xtiêng” của Phan An, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, Sông Bé, 1985, tr.112.

2. Xem: Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.69.

quần áo thường ngày giống người Kinh, chỉ mặc đồ truyền thống trong lễ hội hoặc đám tiệc. Trong ngày cưới, nhiều cô dâu, chú rể vừa mặc quần áo truyền thống, vừa mặc váy áo như người Kinh.

Đồ trang sức của người Khmer:

Vòng tay (koong dai) được cả nam và nữ đeo hằng ngày và trong các dịp lễ, tết. Vòng tay nữ được chế tác nhỏ và tinh xảo hơn so với vòng tay nam. Vòng tay kiểu vòng tròn hở, thân được chế tác rỗng hoặc đặc tùy thuộc vào sở thích của người sử dụng.

Vòng chân (koong chon) là trang sức của cả nam và nữ, gần giống như vòng tay nhưng để đeo vào chân.

Vòng cổ (koong cò) là trang sức thường được nam giới sử dụng, nữ giới ít khi đeo, vì thô và nặng.

Chất liệu dùng để làm một số loại trang sức như: vòng tay, vòng chân là đồng, bạc, có độ rắn cao, khó tạo hình, đòi hỏi người thợ phải có trình độ kỹ thuật cao, điêu luyện. Để làm tăng thêm tính thẩm mỹ cho sản phẩm, người thợ thường tạo ra một số hoa văn như hoa văn sóng nước, hoa văn hình chữ S,...

Khuyên tai (p'ka kha chiêh) chỉ dùng riêng cho phụ nữ, được chế tác bằng đồng thau hoặc bạc, với dạng hình tròn kín hoặc khuyết.

Chuỗi hạt (ch'găm) cũng là trang sức chỉ dùng cho nữ, được làm từ các loại hạt sẵn có trong tự nhiên. Các loại hạt này sau khi được phơi khô sẽ được xâu thành chuỗi, tùy thuộc vào sở thích của người sử dụng để đeo trên cổ hoặc đeo ở cổ tay, cổ chân.

Dây bùa (katha) được làm bởi các loại răng nanh, vuốt của thú rừng như hổ, báo, heo, voi... Các dây bùa thường chỉ dùng cho đàn

ông và được đeo trên cổ, trên cổ tay hoặc thắt vào lưng.

Trong lễ hội, người Khmer ở Bình Phước đeo rất nhiều đồ trang sức. Trong cưới hỏi, việc sử dụng đồ trang sức lại càng phong phú hơn, vì người Khmer quan niệm trang sức ngoài mục đích làm đẹp, đem lại niềm vui và sức khỏe. Ngày cưới, chú rể đeo trên cổ một chiếc vòng bạc lớn thể hiện sự dũng mãnh, khỏe mạnh; cổ tay đeo nhiều loại vòng bạc và phải chuẩn bị một đôi nhẫn cưới để trao cho nhà gái. Cô dâu đeo trên cổ một chuỗi hạt cườm dài, cổ tay đeo các vòng bạc nhỏ.

Người Khmer ở Bình Phước thường sử dụng trang sức làm của hồi môn cho con cháu trong gia đình, dòng họ. Ông bà, cha mẹ truyền lại cho con cháu các trang sức có giá trị như vòng, nhẫn, chuỗi hạt bằng bạc, nanh hổ, báo, ngà voi... vào các dịp mừng con trưởng thành hay lễ cưới.

4. Người Mnông

Trước đây, đàn ông Mnông ở Bình Phước đóng khố, ở trần hoặc mặc áo chui đầu ngắn tay. Đàn bà mặc váy quần (ool mbon) và áo chui đầu ngắn, bó sát thân. Áo của người đàn ông thường có vạt sau dài hơn vạt trước giống áo của người Ê đê. Váy quần của đàn bà là một tấm vải dệt sẵn; áo có tay dài hoặc tay ngắn. Người Mnông dệt túi để đeo khi đi xa, đựng trầu cau, thuốc lá, tư trang...

Mùa hè đàn ông có thể ở trần hay mặc áo ngắn tay; mùa lạnh mặc áo dài, có khi khoác thêm một tấm chăn. Trên nền áo, váy, khố màu chàm đen được dệt những hoa văn truyền thống thể hiện cảnh vật thiên nhiên và sinh hoạt của cộng đồng.

Ngày nay, phụ nữ Mnông mặc váy ống khép kín, khi mặc có thể chui đầu hoặc xỏ chân,

thường không trang trí hoa văn. Cả nam và nữ mặc các loại áo thun, quần tây, áo sơ mi...

Hoa văn trên thổ cẩm của người Mnông chủ yếu là những hình kỷ hà; có thể chia làm bốn loại chính: hoa văn hình học, hoa văn động vật, hoa văn thực vật và hoa văn mô tả công cụ lao động được cách điệu hóa với những màu sắc có trong tự nhiên. Ngoài ra còn có một số hoa văn truyền thống như: hình chân nhện (jong bùng), dây quả trám (rơ nôm poh), lá đậu (rnamg ha anh), cành đa (rơ nôm mbah jri)...

Người Mnông ở Bình Phước thích mang nhiều trang sức bằng đồng, bạc... như vòng cổ, vòng tay, vòng chân. Phụ nữ đeo trên cổ một vài chuỗi hạt cườm ngũ sắc; đeo khuyên tai bằng đồng, mạ kền hay bằng ngà voi được làm theo hình cối giã. Nam giới đeo khuyên tai hình trăng khuyết có màu vàng óng. Trước đây, nam, nữ Mnông đều để tóc dài và búi gọn ra đằng sau gáy. Ngày nay, họ để tóc giống người Kinh.

5. Người Tày

Người Tày ở Bình Phước rất ít khi mặc trang phục truyền thống, mà thường mặc trang phục giống người Kinh. Họ chỉ mặc đồ truyền thống vào các dịp lễ, tết, khi biểu diễn văn nghệ hay khi có việc của gia đình, dòng họ.

Trang phục truyền thống của nam giới người Tày ở Bình Phước là áo tứ thân, áo dài năm thân (năm tà), khăn đội đầu và đi giày vải. Chiếc áo tứ thân được may theo kiểu xẻ ngực, cổ áo tròn, cao, không có cầu vai, tà áo xẻ cao có hàng cúc vải 7 cái ở trước ngực và hai túi không có nắp. Quần nam giới được may bằng vải sợi bông, màu chàm theo kiểu quần thụng, cạp may rộng, không có đường lườn dải rút, khi mặc vắn mỗi về phía trước, buộc dây phía ngoài.

Phụ nữ Tày mặc áo cánh dài, áo năm thân, quần, dây thắt lưng, khăn đội đầu, chân đi giày vải. Áo nữ may hẹp, hơi thắt eo, ống tay nhỏ, cổ tròn. Trong dịp lễ, tết họ thường mặc áo lót trong màu trắng, ngoài là áo dài. Áo dài của phụ nữ Tày cơ bản giống áo dài của nam giới cũng là áo năm thân, nhưng nút cài bên nách phải, ống tay hẹp, thân hẹp và chít eo. Đa phần mặc quần dài kiểu lá tọa, kích thước có phần hẹp hơn quần của nam giới.

Phụ nữ Tày cũng mặc váy, là loại váy kín gồm 3 phần: cạp, thân và gấu. Chiếc thắt lưng của phụ nữ dài khoảng sải tay, rộng khoảng 30cm, được dệt trơn khổ bằng sợi bông hoặc tơ tằm nhuộm chàm, dùng để thắt áo dài, thường dắt mỗi ra phía sau. Phụ nữ Tày hay đội khăn vuông.

6. Người Nùng

Trang phục truyền thống của người Nùng chủ yếu được dệt từ vải thô, nhuộm chàm, ít trang trí hoa văn.

Y phục của nam giới người Nùng và Tày giống nhau về màu sắc, cách tạo hình, chỉ khác nhau về kích thước. Y phục của nam giới người Nùng thường ngắn và hẹp hơn so với y phục của nam giới người Tày¹.

Phụ nữ người Nùng có trang phục giống phụ nữ Tày. Cũng là áo cánh tứ thân, áo dài năm thân, váy, quần, thắt lưng, khăn đội đầu với đủ màu sắc, cách tạo hình và kiểu cắt may cũng giống nhau, chỉ khác nhau ở sắc độ, một số chi tiết trong kết cấu, kích thước và hoa văn trang trí. Màu chủ đạo của y phục phụ nữ Nùng là xanh chàm như của người Tày, nhưng có sắc độ phong phú hơn: xanh nhạt, xanh đen,

1. Xem: Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu: *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1997, tr.106.

xanh tím than, xanh phớt nâu, xanh phớt hồng. Họ khâu các mảnh vải khác màu lại với nhau, hoặc khâu đắp trên nền y phục ở vị trí cổ áo, tay áo, thắt lưng. Áo dài năm thân của phụ nữ Nùng giống áo dài của phụ nữ Tày, nhưng cổ đứng, tà xẻ cao, thường rộng và ngắn hơn. Chiếc quần dài có ống và cạp rộng hơn quần dài của phụ nữ Tày.

Phụ nữ Nùng cũng đội khăn vuông, khăn hoa trùm phía ngoài. Phụ nữ Nùng thích bịt răng vàng và đeo đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hoa tai, dây chuyền, xà tích.

III. NHÀ Ở

1. Người Kinh

a. Thời kỳ Pháp thuộc trở về trước

Cư dân di cư tự do và định cư lâu đời ở Bình Phước hầu hết là những người từ nhiều nơi khác đến lập nghiệp vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Họ xây dựng nhà ở theo lối kiến trúc truyền thống¹. Đó là loại nhà ba gian hai chái, nhà chữ Nhị hoặc chữ Công, có kết cấu khung nhà bằng gỗ, nền lát gạch, mái lợp ngói vảy cá. Gian giữa thường dùng để thờ cúng tổ tiên. Loại nhà này thường có diện tích nhỏ và có hai phần chính: phần phía trước dùng để tiếp khách và thờ cúng, phần phía sau dùng để sinh hoạt. Ngày nay, ở vùng thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành còn những ngôi nhà có thời gian xây dựng trên 50 năm, thậm chí có ngôi nhà gần 80 năm như nhà ông Liên Thành Quân, nhà ông Ngô Tấn Kiệt...

Công nhân cao su thường ở những ngôi nhà do chủ đồn điền xây dựng sẵn bằng vật liệu bền vững (gạch, xi măng, mái lợp tôn), được quy hoạch thành từng khu vực. Hầu hết đều không có không gian thờ cúng. Nơi đặt bếp cũng đã được định hình sẵn, không có sự lựa chọn nào

khác. Loại nhà ở này ngày nay trên địa bàn tỉnh có hơn 200 ngôi đang sử dụng², trong đó có những ngôi nhà đã được xây dựng gần 100 năm, như ở làng 1, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh; ở Thanh Phú, thị xã Bình Long; ở xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản...

b. Giai đoạn từ năm 1954 đến 1975

Giai đoạn này có các cuộc di dân do chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức, đưa dân từ các vùng miền Trung vào lập các dinh điền. Số lượng dinh điền ở Bình Phước không nhiều (chỉ có ở Long Điền, Bù Gia Mập, Bù Na, Bù Đăng, Tích Thiện, Lộc Ninh...). Đa số người dân đều xây dựng nhà ở theo kiểu ba gian, hai chái, nhà chữ Nhị. Gian giữa để thờ cúng tổ tiên, ông bà. Hai gian bên dùng để bài trí các vật dụng và tiếp khách. Kiểu nhà ba gian tương đối giống với kiểu nhà của người Kinh ở vùng Chơn Thành. Ngày nay, một số nơi ở Bình Phước vẫn còn giữ được những ngôi nhà kiểu này với thời gian xây dựng trên 50 năm như ở xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh.

c. Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Đây là giai đoạn người Kinh từ các nơi về Bình Phước lập nghiệp diễn ra mạnh mẽ. Một phần trong số đó đến định cư và làm công nhân trong các nông trường cao su. Khi mới đến định cư, họ được cấp cho một căn nhà vách đất, mái tranh khá tạm bợ. Về sau, khi cuộc sống đã ổn định, họ bắt đầu xây dựng lại ngôi nhà của mình theo kiến trúc truyền thống (ba gian, hai chái) nhưng có thay đổi ở phần gian nhà bên trái, tận dụng không gian hiên để làm

1. Xem: Bảo tàng Bình Phước: *Báo cáo khảo sát di tích tỉnh Bình Phước năm 2009*.

2. Xem: Nguyễn Tuấn: “*Nghiên cứu đời sống văn hóa công nhân công tra thời kỳ Pháp thuộc giai đoạn 1922-1954*”, Đề tài khoa học cấp tỉnh, Bình Phước, 2010.

phòng ngủ của đàn ông. Ngày nay, kiểu nhà này còn lại rất ít ở vùng Lộc Thuận, Lộc Điền, Lộc Thái (Lộc Ninh).

Cách bài trí nhà ở tùy thuộc vào điều kiện của các nhóm cư dân. Đối với cư dân là những người có quá trình cư trú lâu đời, từ khi người Pháp tới lập đồn điền thì sự bài trí nhà ở khá bài bản, ít thay đổi. Đó là cư dân ở thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, ở xã Tân Khai, huyện Hớn Quản.

Việc xem tuổi làm nhà, xem hướng nhà, xem ngày tháng dựng nhà, cúng khởi công và những kiêng kỵ trong quá trình dựng nhà cũng được người Kinh tuân thủ nghiêm túc theo tập quán.

Người Kinh ở Bình Phước kiêng dựng nhà ở hướng không tốt, không phù hợp với tuổi của gia chủ. Người ta còn treo bùa bát quái, bùa thượng lương hoặc treo vải đỏ lên cây đòn dông để tránh tà ma xâm nhập. Kiêng trở cửa cái ở vách đầu hồi vì đó là hướng đầu đòn dông. Kiêng hướng con đường, hướng sông, rạch hoặc hướng đòn dông nhà lảng giềng đâm thẳng vào cửa cái nhà mình. Công nghệ không làm ngay hướng cửa cái, mà chọn lệch sang một bên để tránh luồng ác khí xông thẳng vào nhà... Ngày nay, các điều kiêng kỵ này đã được giản lược nhiều. Các ngôi nhà có vị trí mặt đường thường quay hướng ra phía đường, không quá phụ thuộc vào tuổi tác gia chủ, nhưng vẫn tìm cách khắc phục theo thuật phong thủy.

Người Kinh ở Bình Phước lựa chọn cây đòn dông rất kỹ lưỡng, cẩn thận. Đòn dông phải là những cây gỗ (hoặc tre) nguyên, không cụt ngọn, không sâu, mọt... Sau khi chế tác, đòn dông được cất ở vị trí cao quá đầu người, tránh không cho người khác chạm vào, đặc biệt là tránh không cho phụ nữ bước ngang qua. Việc

đưa đòn dông lên gác trên mái nhà cũng phải lựa chọn giờ tốt, chọn người có uy tín, hợp tuổi để khi nhà xây xong, gia chủ sẽ gặp nhiều may mắn.

Nghi thức trong xây dựng nhà ở:

- Động thổ: Đây là nghi thức đầu tiên. Trước khi tiến hành dựng nhà, gia đình người Kinh chọn ngày, giờ tốt phù hợp với tuổi người chủ nhà. Ngày thì phải chọn ngày hoàng đạo, ngày sinh khí, lộc mã, phúc sinh, giải thần..., tránh rơi vào ngày hắc đạo, sát chủ, thổ cầm, trùng tang, trùng phục. Giờ cũng phải là giờ hoàng đạo.

Trước giờ khởi công, gia chủ sắm lễ vật, thường gồm: Hương hoa, trầu quả, tiền vàng, rượu, xôi, thịt (thường là xôi gấc, gà trống tơ), gạo, muối..., đặt lên mâm tại khu đất xây nhà để làm lễ.

Sau khi hương đèn đã thấp (hương châm 7 nén), gia chủ vái bốn phương (mỗi phương bốn vái) rồi quay mặt vào mâm lễ đọc văn khấn. Khi hương tàn (hoặc cháy 2/3) thì hóa tiền vàng, rắc muối gạo bốn phía, rồi đào, cuộc mấy nhát nơi làm nhà - gọi là động thổ, mở đầu cho việc đào móng.

Nếu gia chủ không được tuổi làm nhà, có thể mượn tuổi người khác để làm. Khi động thổ, người được mượn tuổi thay gia chủ thực hiện nghi lễ khấn và động thổ. Lúc ấy gia chủ phải lánh khỏi nơi làm nhà cho đến khi hoàn tất việc động thổ. Nếu là nhà cao tầng, các kỳ đổ mái tầng, người được mượn tuổi phải tiếp tục thực hiện nghi lễ cúng khấn.

- Lễ thượng lương (lên đòn dông): Chủ nhà chọn ngày lành, tháng tốt tiến hành làm lễ cúng khấn, sau đó tiến hành lên đòn dông cho ngôi nhà.

- Lễ nhập trạch (về nhà mới): Nhập trạch phải chọn giờ tốt, ngày tốt. Bài vị tổ tiên, thần linh được gia chủ tự tay rước về nhà mới trước tiên. Những người khác trong gia đình đi theo sau vào nhà, mỗi người đều cầm trong tay một vật mang tính tượng trưng cho của cải, tiền tài của gia đình. Thời gian vào nhà thường là buổi sáng sớm, giữa trưa hoặc trước lúc mặt trời lặn, tránh vào buổi tối. Nếu mượn tuổi làm nhà thì người được mượn tuổi làm đủ thủ tục dâng hương cúng lễ, khấn thành lời bàn giao nhà cho gia chủ. Sau đó, gia chủ khấn nhận bàn giao theo nghi lễ trước khi vào nhà mới.

Khi về nhà mới, vật đầu tiên được mang vào là cái chiếu (hoặc đệm) mà gia đình đang sử dụng, sau đó là bếp (bếp ga, bếp dầu), chổi quét nhà, gạo, nước, các lễ vật để cúng thần linh xin phép nhập trạch và xin phép thần linh rước vong linh gia tiên về nơi ở mới để thờ phụng.

Lễ vật được để trên bàn hoặc mâm kê chỗ có hướng đẹp với tuổi của gia chủ, tự tay gia chủ thắp nhang vào một bát nhang làm tạm thời. Sau khi thắp nhang và khấn lễ, gia chủ châm bếp đun nước. Nước đun trên bếp lần đầu tiên ở nhà mới phải để sôi từ 5-10 phút, lâu hơn càng tốt, mới được tắt lửa để khai bếp, pha trà dâng cúng thần linh và gia tiên. Nếu có khách, có thể lấy nước đó pha trà mời khách.

2. Người Xtiêng

Loại nhà phổ biến của người Xtiêng là nhà dài, ngắn hơn so với nhà ở của một số các dân tộc khác, thường không quá 30m. Đời sống của người Xtiêng trước đây thường là du canh, du cư, cứ khoảng 8-12 năm một lần, các buôn Xtiêng lại dời đi nơi khác có điều kiện đất đai canh tác tốt hơn. Những ngôi nhà quá dài gồm nhiều bếp, đông người sẽ được tách ra thành các ngôi nhà dài khác.

Ngôi nhà của người Xtiêng ở Bình Phước làm bằng các vật liệu đơn giản, chủ yếu được khai thác từ rừng như các loại cây gỗ: bằng lăng (tom tơ béc), cây da đá (tom tơ per), cây dầu (tom r'rai), cây trai (tom trâu), cây giáng hương (tom n'ăng), cây gỗ mật (tom ccor)... cây lồ ô (tom ngowrr), cây nứa (tom kar), cây tre (tom r'suwrr), cỏ tranh (gi owrr), dây mây (re tom nghiêng)...

Người Xtiêng Bù Lơ gọi nhà là “yau”. Đó là những ngôi nhà dài nền đất, mái tranh, vách bằng phen tre, mái gần chạm đất, có cửa ra ở hai phía đầu nhà, hai mái nhà đầu hồi thường được cuốn tròn. Ở hai đầu hồi nhà là bếp (nak), ở giữa là kho thóc (năm bar), phía dưới kho thóc là sàn ngủ được đan bằng tre nứa (mtút). Nếu trong nhà có nhiều gia đình nhỏ thì mỗi gia đình đều có một kho thóc riêng. Bếp và các vật dụng được bày sát vách phía trong sàn ngủ. Kho thóc được nâng cao khỏi mặt đất (từ 1,2 đến 1,5m). Bếp được làm đối diện với kho thóc và sàn ngủ. Khi trong nhà hình thành một gia đình mới thì nhà dài lại được nối dài thêm.

Trong nhà, phần quan trọng nhất là sàn ngủ của gia đình. Sự phân chia chỗ ngủ trong gia đình được bố trí như sau: người lớn tuổi thường nằm ngủ ở đầu sạp gần lối ra vào; người già hoặc lớn tuổi hơn sẽ ngủ ở nơi gần bếp lửa để được sưởi ấm về đêm, phía ngược lại dành cho người đàn ông hoặc người con trai lớn trong nhà hay người mới lập gia đình.

Khung nhà lấy hệ kết cấu vì kèo làm chính. Sự liên kết vì kèo chủ yếu là kỹ thuật ghép mộng, hoặc buộc bằng lạt mây. Vì kèo được liên kết với nhau bằng hệ thống đòn dông và đòn tay, tùy theo độ dài của ngôi nhà mà số lượng vì kèo tăng theo. Cột nhà chủ yếu là sử dụng cột tròn, gọt đẽo cho đẹp trước khi sử dụng.



*Nhà dài của già làng Diểu Đố, thị trấn
Đức Phong, huyện Bù Đăng
Ảnh: Thanh Hùng*

Nhà có hai mái, thường ở phía đầu hồi không có mái. Mái nhà lợp bằng cỏ tranh hoặc lá mây. Mái nhà thường được đan cài chắc chắn, cẩn thận, bảo đảm mùa mưa không bị dột, mùa nắng thì mát mẻ, mùa đông ấm áp... Trước đây, người Xtieng dùng lá mây (nguyên tàu) chẻ đôi ngâm nước, phơi khô và sau đó đan gài vào rui, mè theo thứ tự từ dưới lên. Nhà lợp bằng lá mây rất bền và đẹp. Mái nhà chớm sát mặt đất, có tác dụng ngăn nước mưa không tạt vào nhà, mùa khô tránh ánh nắng.

Người Xtieng dùng tre, nứa sau khi đã được chọn lựa kỹ càng, chẻ nhỏ phơi khô để đan thành những tấm phen làm vách. Vách nhà ở hai đầu hồi phải làm từ nóc xuống, còn vách dọc theo nhà chỉ cao 40-50cm vì phần mái đã phủ gần sát đất.

Cửa nhà được mở ở hai đầu hồi. Trước đây, cửa mở giữa nhà bằng cách khoét phần mái sát đất thành vòm tròn để chui ra chui vào. Cánh cửa chủ yếu làm bằng tre, nứa đan thành những tấm to, nhỏ tùy từng gia đình. Nhà dài của người Xtieng không có cửa sổ. Nhà của người Xtieng nhánh Bù Lơ khá thấp, thường chỉ cao từ 3 đến 3,5m, có tuổi thọ trung bình từ 15-20 năm¹.

Sau khi chuẩn bị xong vật liệu dựng nhà, người Xtieng nhánh Bù Lơ chọn ngày tốt là những ngày lẻ trong tháng để tiến hành làm nhà. Để chọn địa điểm làm nhà, họ làm một mô hình nhà ở và mang đến địa điểm muốn làm nhà để cúng xin thần linh. Nếu đêm về ngủ nằm mơ thấy dòng nước trong, hái được trái cây là có thể làm được nhà, còn nếu mơ thấy dòng nước đục, thấy ăn thịt trâu, thịt nai là không tốt, gia đình sẽ chọn chỗ khác với hình thức tương tự. Cũng có người chọn địa điểm làm nhà như cách của người Xtieng nhánh Bù Đek (đặt gạo vào ống lồ ô).

Hướng nhà được bố trí sao cho mặt trời đi theo hướng xéo đầu mái nhà phía đông đi sang cuối mái nhà phía tây. Không được để mặt trời chiếu dọc nóc nhà suốt ngày, cũng không được để mặt trời đi cắt ngang qua ngôi nhà, nhằm tránh sức nóng của mặt trời làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và sự may mắn của gia đình.

Trước khi dựng nhà mới, người Xtieng nhánh Bù Lơ làm thịt gà, lấy máu rưới xuống chân cột, nhất là chân cột đầu tiên để cầu mong mọi điều tốt lành. Dựng xong nhà, người Xtieng làm heo, gà và có một chén rượu cần để cúng các thần linh; đồng thời lấy máu của các con vật hiến sinh bôi lên miệng chén rượu, cột nhà, mái nhà, sàn nhà rồi mới vào ở.

Người Xtieng nhánh Bù Đek gọi nhà là “nhir”². Kiểu nhà truyền thống là nhà sàn với hai loại nhà sàn dài và ngắn, tùy thuộc nhu cầu sử dụng của mỗi gia đình. Vách nhà thường nghiêng loe về phía trên, các vách hướng xiên

1. Xem: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtieng ở Bình Phước - Truyền thống và hiện tại*, Sđd, tr.55-58.

2. Theo <http://vhttdlbhphuc.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Tin-Tuc/Nha-o-cua-nguoi-Xtieng-Binh-Phuoc-nhung-thay-doi-trong-doi-song-hien-nay-464>

ra bên ngoài dạng chữ V, cột thường rất lớn và vững chắc, vật liệu chính là gỗ, tre, mây, tranh... Người Xtiêng nhánh Bù Đek cư trú gần người Khmer, nên nhà sàn của họ ảnh hưởng cấu trúc nhà của người Khmer như sàn nhà khá cao, có cầu thang..., nhưng không kiên cố như nhà của người Khmer. Sàn nhà cách mặt đất từ 2 đến 2,5m.

Không gian bên trong ngôi nhà dài - nơi cư trú của đại gia đình được chia làm nhiều nak (bếp). Mỗi nhà có từ 3-5 nak, cứ mỗi cặp vợ chồng ở cùng với con cái chưa trưởng thành là một nak. Trong một nhà, các nak được đánh dấu bằng những bếp, phía trên dàn bếp là kho thóc của riêng nak đó. Không có phen che, vách ngăn giữa các nak trong một nhà. Phía trên đầu nằm của các sạp ngủ lớn, nhỏ (nong wing hay nong bik) thường để các chiêng, ché và tài sản quý của từng nak. Cạnh bếp là một sạp tre để ngủ, gọi là mtút. Cũng có một số gia đình Xtiêng nhánh Bù Đek dựng kho chứa thóc (nâmbar) ở bên ngoài nhà dài.



*Ngôi nhà sàn của người Xtiêng nhánh Bù Đek
ở xã Thanh Phú, thị xã Bình Long*

Ảnh: Minh Nhâm

Người Xtiêng nhánh Bù Đek nếu đang cắt cỏ tranh để lợp nhà mà bị mưa thì không sử dụng số cỏ tranh đó, vì họ cho rằng mưa thể hiện cho nước mắt, đau thương, buồn tủi. Trên đường

chở cỏ tranh, cây gỗ về nhà, nếu xe bị lật thì sẽ bỏ toàn bộ vật liệu đó đi và kiếm lại từ đầu. Những cây bị dây leo quấn quanh, bị cụt ngọn; những cây khi chặt hạ mà cây ngã không rơi hẳn xuống đất, cây ngã nghe tiếng kêu rắc rắc hoặc thân cây khi chặt chảy nhựa... đều không được chọn. Khi lợp nhà, tuyệt đối không được huýt gió. Mỗi một cây gỗ chỉ lấy một khúc vừa ý, đủ để làm cột. Nếu muốn làm cột khác thì chặt cây khác. Các cột làm bằng nhiều loại cây khác nhau, nhưng đặc biệt không làm bằng cây giăng hương.

Sau khi thực hiện xong công việc chọn vật liệu, chủ nhà tiến hành chọn địa điểm để dựng nhà. Có nơi chọn địa điểm làm nhà theo cách chủ nhà lấy một đoạn ống tre có 2 mắt ở hai đầu, chẻ ống tre làm đôi rồi bỏ vào trong đó 15 hạt gạo (có nơi, trong nhà có bao nhiêu người thì bỏ bấy nhiêu hạt), cột 2 đầu của ống tre rồi mang đến địa điểm muốn làm nhà, làm lễ cúng xin thần linh cho phép được làm nhà trên địa điểm này. Sáng hôm sau hoặc cũng có những nơi để 7 ngày 7 đêm, ra mở ống tre kiểm tra, nếu thấy bị mất (dù bao nhiêu hạt) tức là chỗ đó không tốt, không làm nhà tại địa điểm này vì sợ trong nhà sẽ có người chết. Có nơi, người Xtiêng nhánh Bù Đek dùng chổi quét sạch địa điểm muốn làm nhà, sau đó đặt 7 hạt gạo xuống đất và lấy chén úp lên, dùng que cặp rào chén lại để giữ cho chén được cố định một chỗ. Sáng hôm sau, chủ nhà mở chén kiểm tra, nếu thấy số hạt gạo đủ thì địa điểm ấy được chọn để dựng nhà.

Người Xtiêng nhánh Bù Đek thường không làm nhà vào tháng ba, nhưng một số vùng lại chọn tháng ba để làm nhà. Có nơi, thì chọn những ngày lẻ trong tháng (tính theo âm lịch), có nơi chỉ chọn ngày mùng 9 và ngày 24, có nơi chọn ngày 15 và ngày 16 để cuộc sống no đủ.

Có nơi, chọn ngày chẵn, kiêng ngày 15, 16 và chỉ làm nhà từ ngày 18 trở đi. Riêng một số sóc trong vùng lại không quan niệm ngày làm nhà cố định. Khi làm nhà, gia chủ phải có một mâm lễ vật cúng thần linh, gồm một con gà và rượu. Sau khi làm nhà xong phải làm lễ cúng tạ và lễ mừng nhà mới.

Nhà ở gần với các con suối thường được dựng có nóc song song với dòng suối. Hướng của cầu thang lên xuống tùy thuộc vào địa hình, sao cho bảo đảm thuận lợi khi lên xuống. Thường mỗi nhà chỉ có một cầu thang, nếu mở hai cầu thang thì hai cửa không được đối diện nhau.

Trên cơ sở hướng nhà, các vị trí chỗ ngủ trong nhà được phân định một cách rõ ràng. Nếu nhà được dựng gần suối thì cha mẹ (người lớn tuổi) ngủ ở gian phía trên gần dòng chảy. Nếu vị trí nhà ở không theo dòng suối, trong kết cấu của nhà có các kèo, thì nơi góc của các kèo phải về hướng nam, tây nam, gian nhà ở phía này được dành cho người lớn tuổi trong gia đình, đầu phải quay về hướng đông hoặc đông bắc. Trong nhà thường chỉ có một bếp nấu ăn được đặt gần gian nhà có người lớn tuổi ngủ để ấm về đêm.

Nếu trong gia đình có người chết thì chỗ nằm của họ sẽ được các thành viên trong nhà dỡ bỏ phần mái, phần sàn, hoặc tháo dỡ luôn cả ngôi nhà. Sau khi xong việc ma chay, họ sẽ tiến hành dựng hoặc sửa chữa lại.

Khi điều kiện sống thay đổi, nguồn nguyên vật liệu khai thác không như trước, nên cư dân Xtiêng khó bảo tồn được các kiến trúc truyền thống. Ngôi nhà không còn là nơi ở cho nhiều thế hệ, mà thay vào đó là tách hộ, lập vườn. Ngày nay, người Xtiêng làm nhà chủ yếu theo cách của người Kinh. Vật liệu được mua sẵn như xi măng, gạch, cát, sắt, ngói, tôn... tùy từng

điều kiện kinh tế của các gia đình mà sử dụng vật liệu phù hợp. Nhà được làm cố định bằng bê tông cốt thép, nền lát xi măng hoặc gạch men, thường hướng cửa ra ngoài đường cho thuận tiện đi lại, làm ăn.

3. Người Khmer

Người Khmer Bình Phước thường ở nhà sàn. Nhà được xây dựng khá kiên cố. Vì quan niệm “nhà gắn với người” nên nhà được xem là một lễ vật để thách cưới. Những chàng trai nếu muốn lấy vợ phải dựng được một ngôi nhà ba gian thì gia đình nhà gái mới đồng ý gả con cho.



*Nhà sàn của già làng Lâm Hớ,
xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh
Ảnh: Minh Nhâm*

Nhà thường có ba gian: góc trong cùng là kho chứa vật dụng nông nghiệp, thùng trữ lúa, hai bên là phòng của con cháu, chính giữa là bàn thờ Phật. Ông bà nằm ở gian giữa, hướng về phía mặt trời mọc, cha mẹ, con cháu nằm ở hai gian bên cạnh. Dưới sàn là nơi ở của bò, chó, heo, gà... cũng là nơi để xe rôterkro bẫy (xe thùng). Bên cạnh ngôi nhà chính còn có ngôi nhà phụ để phục vụ cho sinh hoạt.

Muốn dựng nhà mới, trước tiên gia chủ phải đến gặp thầy bói (kruteay) để xin chỉ hướng và ngày, giờ tốt, tránh những điều cấm kỵ. Gia chủ phải chuẩn bị các vật liệu, đòn tay (cây dầu),

tranh (lá buông), dây mây, các cột nhà. Chọn được cây làm cột rất khó, cây phải chắc, to, không có cây dây leo trên thân.

Cách dựng nhà của người Khmer ở Bình Phước có nhiều điểm đáng chú ý. Vào ngày tốt đã được chọn từ trước, gia chủ mời già làng tới làm lễ cúng xin dựng nhà. Lễ vật cúng gồm: ba hột gạo, ba lá trầu được một cái chén úp lên, nếu sáng mai ba hạt gạo, ba lá trầu vẫn còn thì được phép dựng nhà, lễ cúng phải thực hiện trước khi gà gáy (làm ăn mới được). Yêu cầu cửa nhà phải xoay về hướng đông, gỗ dùng để dựng nhà không được đục và đóng đinh, chỉ dùng mây để buộc, cột và xà nhà được đặt chồng lên nhau, hoặc ghép mấu (theo mộng) rất khít với nhau. Nhà chỉ có một cửa, không có cửa sổ.

Đầu tiên sẽ dựng các cột. Dựng nóc là quan trọng nhất, già làng sẽ làm lễ Mê đom bôll (xin dựng nóc), cử một người trung tuổi, có uy tín, gia đình hòa thuận, có một vợ, một chồng lên bèo cây đòn nóc trước gọi là xông nóc (với mong muốn vợ chồng gia chủ luôn gắn bó). Lúc làm không cho ai bước qua cây đòn nóc, không được để cây đòn nóc ở dưới đất. Hai mái nhà được lợp bằng tranh (hoặc lá buông), các vách được dựng từ các tấm phen nứa, lồ ô. Bậc thang lên xuống là các thanh gỗ hình chữ nhật, số lượng bậc thang phải là lẻ (3, 5, 7, 9...), không được dùng số chẵn. Cầu thang không dựng thẳng vào cửa chính mà dựng vào mép sảnh gỗ và đặt vuông góc với chiều đòn nóc nhà.

Một căn nhà của người Khmer ở Bình Phước từ khi khởi công đến khi hoàn thành phải mất ít nhất một năm. Nhà có kích thước khá rộng và cao, cao 6m, dài 6m, ngang 7m, có 12 cột (4 cột chính và 8 cột hiên), sàn nhà bằng gỗ (gỗ mật). Nhà không có cột trụ thẳng với nóc, toàn bộ cột phải được chôn xuống đất từ 0,8 đến 1m,

nên phải làm cột bằng thứ gỗ tốt (không mục, không bị mối, mọt). Khi nhà được dựng xong, gia chủ mời già làng đến làm lễ mừng nhà mới. Già làng buộc một sợi chỉ trắng ở cột bên phía mặt trời mọc, mời người già, người trong dòng họ lên nhà trước. Buổi lễ phải làm trước khi con bò vào chuồng mới may mắn.

Sau khi cất nhà mới, người Khmer làm lễ mừng vào nhà mới nhằm mang lại hạnh phúc và niềm vui cho gia chủ. Họ mời hai ông bà cao niên mạnh khỏe đóng vai chủ nhà mới. Chủ nhà thật thì đóng vai người đi đường xa đến xin ở đợ. Họ mang theo quần áo, đồ đạc, dụng cụ cùng đến ở với vợ con. Chủ nhà cho ở và tìm cách biến họ thành chủ nhà thật. Khi đó, chủ nhà sẽ nói là ông bà đã già, lại muốn đi làm ăn nơi xa mà không có ai giữ nhà và của cải, họ thấy những người đến ở đợ thật thà, hiền lành, chăm chỉ nên muốn cho họ ở để trông coi nhà cửa và của cải giúp. Người ở đợ nhận lời. Hai ông bà chủ làm cơm cúng tổ tiên, cột tay những người nhận làm chủ nhà mới thay thế mình, chúc họ ở trong nhà mới được khỏe mạnh, trăm năm hạnh phúc. Buổi lễ kết thúc sau khi nhà sư tụng kinh cầu an.

Ngày nay, tục mừng nhà mới của người Khmer được tổ chức gần giống lễ tân gia của người Kinh. Họ làm tiệc để thông báo với láng giềng, họ hàng thân tộc và bạn bè gần xa về việc có nhà mới của mình. Các thủ tục truyền thống hầu như đã đơn giản hóa và rút gọn đi rất nhiều. Mọi người cùng ăn uống vui vẻ, cầu chúc cho chủ nhà bình an, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc. Trong các nghi thức của ngày về nhà mới không thể thiếu nghi thức cột chỉ nhà. Sợi chỉ trắng lớn được cột ở cột cái với ý nghĩa cầu mong mạnh khỏe, bình an. Họ cũng mời nhà sư đến tụng kinh cầu bình an cho gia đình khi về nhà mới.

Thông thường một gia đình người Khmer ở Bình Phước khi xưa chỉ có một căn nhà duy nhất. Nhà sàn có tuổi thọ khoảng 80-100 năm. Ngày nay, người Khmer ở Bình Phước trong việc dựng nhà, sinh hoạt đã có nhiều đổi mới để phù hợp với cuộc sống hiện tại, vì vậy nhà sàn không còn nhiều như trước¹.

4. Người Mnông

Người Mnông ở Bình Phước xây dựng nhà sàn, hoặc nhà đất. Thông thường, mỗi ngôi nhà của người Mnông là nơi cư trú của một số gia đình có quan hệ huyết thống, được cấu trúc theo lối nhà dài (20, 30, 40m), trước đây còn dài hơn.

Một trong những đặc điểm nổi bật của kiến trúc nhà dài Mnông là nhà chỉ có vì cột, không có kết cấu vì kèo. Mỗi vì cột gồm hai cột cái được chôn xuống đất và hai đòn dông được gác trên đôi xà, đôi cột. Xung quanh được thưng kín bằng phen đan. Với ngôi nhà đất, hai cây cột cái cách nhau khoảng 2m, đứng vào khoảng giữa, chia lòng nhà ra làm ba phần xấp xỉ bằng nhau: ở giữa nhà đặt bếp đun, dựng kho lúa và để lối đi lại; phía trong để sạp nằm; phía ngoài xếp đặt đồ gia dụng.

Cột cái cao khoảng 3m, phen thưng khoảng 1,5m. Lòng nhà rất rộng. Cửa ra vào mở về phía có hàng phen chạy dọc, có những căn nhà mở cửa ra vào ở hai góc phía trước của ngôi nhà.

Nhà đất của người Mnông thường dùng những cây gỗ có đường kính nhỏ để làm bộ sườn. Phần xương mái gồm có rui hay kèo giả, mè hay đòn tay, cây đòn nóc và cây nẹp... Nhà lợp bằng cỏ tranh và ghép thành từng mảng. Ngôi nhà đất của người Mnông còn có hai đặc điểm kiến trúc rất khác biệt là “kho lúa” và cấu trúc của “mái cửa” ra vào.

Gian có “kho lúa” là trung tâm sinh hoạt của mỗi gia đình nhỏ. Kho lúa được làm trên sàn, trong lòng bốn cây cột cái, cách mặt đất một sải tay (khoảng 1,5m). Dưới gầm sàn kho lúa là nơi đặt bếp. Sàn kho lúa được làm chắc chắn. Dầm sàn thường được bó tua để luồn vào lỗ đục trên thân cột.

Nhà Mnông gồm nhiều gian, diện tích không đều nhau. Mỗi gian thường rộng từ một sải tay rưỡi (khoảng 2m50) đến hai sải (hơn 3m) hoặc hai sải rưỡi (hơn 4m). Riêng gian mái chỉ rộng hơn nửa sải (khoảng 1m). Gian có kho lúa là nơi sinh hoạt chung của mỗi gia đình nhỏ gọi là vang nal; gian để tiếp khách gọi là wang vah. Mỗi gia đình nhỏ đều có riêng một vang vah và vang nal trong nội thất nhà dài. Mỗi không gian riêng biệt ấy đều có một cửa ra vào và theo quy tắc hai wang vah một vì cột thì đi chung một cửa, hai vang val gần nhau cùng chung một cửa ra vào².

Cấu trúc mái cửa của ngôi nhà đất là một kiểu trang trí độc đáo. Mái nhà buông trùm gần sát đất, cửa ra vào làm cho phần mái cửa đội lên mái nhà một khoảng. Bằng những thanh tre mềm, dễ uốn, người ta làm mái cửa có vòm như lối cửa tò vò.

Người Mnông rất xem trọng bếp lửa, đây là nơi gắn kết các thành viên trong gia đình, cộng đồng. Thần bếp được cho là vị thần mang lại nhiều may mắn cho mọi người. Mỗi khi trong buôn làng có nhà nào dựng xong nhà mới, muốn dọn về ở thì việc đầu tiên là phải tổ chức nghi lễ làm bếp và nhóm lửa. Việc làm bếp khá công phu và tỉ mỉ. Bếp thường được làm theo hình

1. Nguyễn Văn Hoàng: “Nhà sàn - Nét đặc trưng văn hóa của người Khmer ở Bình Phước”, Báo *Bình Phước* số ra ngày 31-8-2011.

2. Xem: Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Sđd, tr.133.

vuông đặt phía bên phải hoặc giữa nhà, độ lớn, nhỏ tùy thuộc căn nhà rộng hay hẹp. Trước khi đặt bếp, chủ nhà phải làm lễ cúng xin tổ tiên và các đấng thần linh cho phép được vào nhà mới. Thực hiện lễ cúng là người có uy tín nhất trong làng, bếp lửa của gia đình mới sau khi được nhóm sẽ được giữ cháy liên tục trong vòng 1 ngày 1 đêm.

Sau năm 1975, nhà dài hầu như không còn nữa, nhiều gia đình người Mnông tách ra thành từng hộ với mô hình gia đình hạt nhân. Kiến trúc nhà cũng có nhiều thay đổi. Đồng bào thường làm nhà gỗ, hoặc nhà xây bằng xi măng, gạch, cát, ngói, tôn như kiểu nhà của người Kinh.

5. Người Tày

Người Tày ở nhà truyền thống là nhà sàn, có hai mái, cửa ra vào ở phía trước hoặc ở hai đầu hồi, cửa chính đặt ở cầu thang lên xuống, cửa phụ thông ra bên hông hay ra sân. Nhà thường có từ 4 gian đến 5 gian. Gian giữa là nơi thờ cúng ông bà và là nơi tiếp khách. Hai gian bên để ngủ, thường bên trái là nơi ở của ông bà, bên phải là nơi ở của con dâu và các con, cháu. Nhà bếp được đặt sau bàn thờ và thường có hai bếp; bếp chính dùng để nấu nướng hằng ngày, bếp phụ dùng để nấu rượu, nấu cơm lợn.

Làm nhà là một trong những việc quan trọng của người Tày. Họ phải xem tuổi, xem ngày phù hợp với người đàn ông trong gia đình để làm nhà. Tuy nhiên, do cư trú trong khu vực có nhiều đồi núi nên hướng nhà cũng chỉ mang tính tương đối, phụ thuộc vào địa hình là chính. Ở những nơi có điều kiện, họ phải lựa chọn hướng nhà hợp phong thủy, hợp với tuổi của chủ nhà.

Vật liệu làm nhà chủ yếu là tre, cây gỗ, mái lợp các loại lá cây, vách làm bằng tre hoặc gỗ, có độ bền không cao.

Sau khi làm xong nhà, bất cứ gia đình người Tày nào cũng phải làm lễ Trấn trạch. Người Tày

quan niệm rằng, lễ cúng này sẽ giúp xua đuổi tà ma quỷ, giúp cho những thành viên trong gia đình yên tâm làm ăn.



*Nhà sàn của người Tày
ở xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp
Ảnh: Minh Nhâm*

Bánh dày và xôi trứng kiến là lễ vật không thể thiếu trong những dịp này. Người Tày sắp xếp mâm cúng theo 3 tầng ý nghĩa: mâm thầy then, mâm thánh, trên cao nhất là mâm tổ tiên. Trong khi thầy cúng làm lễ, con cháu trong nhà tập trung quây quần để cảm ơn tổ tiên đã phù hộ độ trì, ước mong xua đuổi được tà ma để có cuộc sống no ấm.

Những lá sớ sẽ được dán vào bốn cây cột tương ứng với bốn hướng trong nhà. Thầy cúng giơ lệnh bài trước những lá sớ rồi đem đi đốt. Điều này để khiến ma quỷ trong nhà không còn nơi trú ngụ.

Người Tày xây nhà không cần thuê thợ. Những người thân trong gia đình sẽ cùng chung sức xây dựng lên ngôi nhà. Chính vì lẽ đó, ngoài ý nghĩa xua đuổi tà ma, lễ Trấn trạch còn là dịp để chủ nhà tạ ơn những người thân trong gia đình đã giúp đỡ mình hoàn thành ngôi nhà.

6. Người Nùng

Người Nùng thường ở xen kẽ với người Tày, phong tục tập quán tương tự như người Tày,

trong đó có việc xây dựng nhà ở. Điểm khác nhau cơ bản là nhà ở của người Nùng thường tận dụng phần hiên của hai gian hai bên để làm phòng ngủ. Do đó, khi vào nhà của người Nùng, ta có cảm giác gian giữa khá chật hẹp và sâu. Nhà của họ cũng chỉ có một cửa ra vào duy nhất là cửa chính mở ở ngay gian giữa.

Gian thờ của người Nùng thường đặt ở giữa nhà và có cách bài trí khá phong phú với câu đối hai bên, trên có bức hoành phi với những câu thơ răn dạy mọi người sống có đạo đức và đặc biệt, luôn có bức Słan “gia phả” đề dòng họ của gia chủ. Do đó, khi vào nhà người Nùng, nhìn lên bàn thờ sẽ biết được gia đình này thuộc họ gì. Người Nùng thích trang trí câu đối trước nhà.

Ngoài kiểu nhà truyền thống, người Nùng còn sử dụng kiểu nhà trình tường (đắp bằng đất sét trộn rạ rồi dùng ván ép phẳng) và nhà xây bằng gạch mộc.

Ngày nay, khi về các địa phương như thôn Tân Phước, thôn Tân Bình, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp sẽ thấy người dân vẫn còn duy trì các ngôi nhà sàn, nhà trệt làm bằng tre, gỗ... Kiểu nhà trình tường ở một số địa phương vẫn còn, nhưng số lượng rất ít.



Nhà sàn của già làng Hoàng Văn Cón - dân tộc Nùng, ấp Tân Phước, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp
Ảnh: Minh Nhâm

Ngày nay, các cộng đồng cư dân người dân tộc Nùng cũng như người Tày ở Bình Phước đã xây dựng những ngôi nhà theo kiểu kiến trúc hiện đại bằng những vật liệu kiên cố. Cách bài trí trong nhà cũng đã có những thay đổi nhất định. Thường gian trước được dùng để thờ cúng, tiếp khách, các gian sau dùng làm phòng ngủ, phòng tắm, nhà bếp... Tuy vậy, một số tập tục vẫn được bảo tồn, chẳng hạn như việc xem ngày, xem tuổi để làm nhà, việc thờ cúng tổ tiên, cách bài trí bàn thờ, gian thờ,...

IV. VẬT DỤNG VÀ CÔNG CỤ SẢN XUẤT

1. Người Kinh

Công cụ sản xuất: Giống như người Kinh ở các nơi khác, người Kinh ở Bình Phước thường sử dụng các công cụ như: dao rựa, liềm, xạc lai, cào, cuốc, rìu, máy tuốt lúa, cày, bừa, dao cạo mũ cao su, thúng, nia, sàng..., trong sản xuất nông nghiệp.

Các vật dụng được ưa chuộng trong nhà của người Kinh ở Bình Phước là những đồ dùng bằng gỗ như tủ thờ, giường, ván, tủ đựng đồ, bàn ghế, ly, tách, chén, đĩa, nồi, chảo và các vật dụng điện tử hiện đại như: tivi, tủ lạnh, máy giặt, bàn ủi quần áo,... Trong những gia đình khá giả, đồ gỗ càng nhiều, càng quý.

2. Người Xtiêng

Công cụ sản xuất:

- Chà gạt hay chà gạc, xà gạt (wir) là công cụ chặt phù hợp với cây nhỏ, đặc biệt là cây lồ ô hoặc tre. Chà gạt còn là loại vũ khí phổ biến trong các cuộc tranh chấp bộ lạc, hoặc để đánh đuổi thú dữ. Chà gạt có hai phần chính gồm cán và lưỡi. Cán chà gạt được làm từ thân cây lồ ô khác với các loại dao, rựa. Chà gạt có hai cách lắp ráp hoặc là thắp cán buộc bằng dây đơn giản hoặc thắp cán theo kiểu đóng vòng do thợ rèn làm. Cán chà gạt có tác dụng chịu lực rất tốt, ít bị gãy khi chặt cây.

- Dao tay (peh) có lưỡi nhọn hơi cong theo hình lưỡi liềm: lưỡi dao rất sắc, là một dụng cụ đa năng đối với đời sống đồng bào. Dao dùng để vót tên độc, làm bẫy “mang cung” diệt thú, vót nan, đan lát, điêu khắc trang trí trên gỗ và tre, dùng để mổ thịt gia súc, làm cá phơi khô,... Loại dao này cũng thường gặp ở một số cư dân khác với những đặc điểm, hình dạng phát triển hơn của người Xtiêng, nhưng khả năng sử dụng hạn chế hơn.

- Rìu (tsung) là một công cụ chặt, hướng chặt của rìu không thẳng đứng, mà có dạng sừng trâu. Rìu của người Xtiêng không chỉ để chặt những cây gỗ lớn như dầu, cẩm xe, bằng lăng..., mà còn dùng để khoét rỗng các thân cây lớn làm quan tài cho người chết. Giống như dao, rìu có hai phần thân và lưỡi. Cán được làm từ các loại gỗ có độ bền chắc.

- Cuốc (weng) có hình thù giống cuốc chim của người Kinh, nhưng khác với cuốc chim ở đoạn trên và chỉ sử dụng được một bên. Cuốc dùng để đào gốc cây; phát rẫy và các loại cây có củ, làm cỏ lúa. Cuốc có hình dáng giống rìu và chày gặt.

- Xà bắt: lưỡi rất bén, được uốn một góc 90° với chuôi cán và được dùng để làm cỏ thấp trong nương rẫy. Người Xtiêng sử dụng gỗ, tre làm cán xà bắt. Tùy thuộc vào độ dài của cán mà người sử dụng có thể đứng, cúi khom, hoặc ngồi khi làm việc.

- Cây: Bộ khung được làm từ những cây gỗ cứng có độ bền cao. Sau này, người Xtiêng nhánh Bù Đek vùng thấp mới dùng đến lưỡi cày bằng sắt.

- Cây chọc tia: Thường được làm từ gỗ hay tre, lồ ô, cây được vuốt nhọn hai đầu, dài khoảng 1,2-1,5m, dùng chọc xuống đất lấy lỗ để tra hạt.

- Người Xtiêng dùng lưỡi hái (koniêu) để gặt lúa.

- Nỏ (ná) và cung tên là công cụ săn bắn. Thân nỏ thường làm bằng gỗ sơn mây, cánh nỏ bằng gỗ

cây ròi. Dây nỏ làm bằng vỏ dây gấm được xe lại cho chắc và phết sáp ong. Trên thân nỏ trang trí hoa văn. Đầu mũi nỏ gắn hạt cẩm tròn nhỏ, màu đỏ hoặc sơn màu đỏ có ý nghĩa tượng trưng cho cây nỏ sát thú. Cây nỏ thường được bôi dầu chai và sáp ong tạo màu đen và độ bóng. Mũi tên thường được tẩm thuốc độc lấy từ các loại cây rừng.

- Lao săn bắt thú, tùy theo người sử dụng mà độ dài của cán phải phù hợp. Lao được làm từ những loại gỗ bền chắc.

- Nôm, lợp, giỏ đựng... là các công cụ đánh bắt thủy sản của người Xtiêng, chủ yếu được làm từ tre, nứa, lồ ô, dây mây, được chế thành nan nhỏ và đan thủ công.

- Xe trâu chỉ có ở cộng đồng người Xtiêng nhánh Bù Đek, khá giống với xe bò kéo của người Khmer, chỉ khác là cang xe không cong và cao về phía trước. Người Xtiêng chọn các cây gỗ có độ cứng và dẻo thích hợp để làm khung và bánh xe. Xe được làm gần như hoàn toàn bằng gỗ, kể cả trục và bánh xe. Bánh xe có đường kính khoảng 1,5m và được đánh đai bằng niềng sắt. Mỗi xe thường do hai con trâu kéo. Xe trâu dùng để vận chuyển lương thực, gỗ khai thác từ trong rừng rất thuận tiện¹.

Vật dụng trong gia đình:

- Trước đây, người Xtiêng sử dụng nồi đất, ống tre nấu cơm, nấu thức ăn. Vỏ quả bầu khô vừa được làm bát, thố, vừa đựng nước đi rẫy. Nhưng ngày nay họ đã biết dùng đồ gang, đồ nhôm.

- Gùi được đan từ tre, nứa, song, mây mang trên lưng bằng hai quai luồn qua hai vai. Gùi có nhiều kiểu dáng khác nhau để dùng trong những công việc khác nhau. Gùi đan để cõng lúa, gùi đan sợi nan thưa để mang củi, gùi mang rau, củ...

1. Xem: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước truyền thống và hiện tại*, Sdd, tr.121-122.

- Cối và chày là vật dụng mà hầu như mỗi gia đình người Xtiêng đều có, dùng để giã lương thực. Cối được làm từ các loại gỗ như cẩm xe, cẩm lai hoặc dầu gió. Kiểu hình của cối là hai đầu đều tròn, phần thân được đẽo thon phía giữa. Một đầu cối được khoét lõm theo cách trên rộng dưới hẹp. Thân cối thường được trang trí ở ba phần: miệng cối, thân cối và đế cối. Chày giã bằng tay nên thường được đẽo dài chừng 1,5m. Mỗi cối có hai chày làm bằng gỗ sao hoặc cẩm xe. Thân chày chỉ khắc sâu mấy vòng tròn nơi tay cầm để tạo ma sát cho khỏi trơn¹.

- Cồng, chiêng là tài sản quý, thậm chí là bảo vật gia truyền của dòng tộc. Cồng, chiêng thể hiện sự giàu có của dòng họ dân tộc, của cộng đồng và của từng gia đình người Xtiêng. Một bộ cồng chiêng quý có thể đổi được bốn đến năm con trâu, có những bộ cồng chiêng cổ có thể đổi được vài chục con trâu. Hầu như các lễ hội của người Xtiêng đều có sự góp mặt của cồng, chiêng. Ngày nay, số lượng cồng, chiêng trong các cộng đồng tộc người Xtiêng không còn nhiều nữa.

- Xà lung là vật dụng có giá trị nhất trong gia đình, dùng để đựng rượu. Nó thể hiện sự giàu có, quyền uy của gia đình người Xtiêng. Đây còn là vật thách cưới của dòng họ.



*Xà lung của gia đình già làng Diểu Đố -
thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng
Ảnh: Thanh Hùng*

- Tổ dùng để đựng rượu cần. Có các loại tổ: tổ thường và tổ rồng, loại tổ rồng có giá trị hơn tổ thường; ngoài ra còn có loại tổ một mắt gọi là ché.



*Tổ rồng của gia đình già làng Diểu Đố -
thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng
Ảnh: Thanh Hùng*

3. Người Khmer

Công cụ sản xuất:

Người Khmer đã chủ động sáng tạo ra các phương pháp thủy lợi thích hợp với địa thế ruộng đất. Ở vùng đất gò, ngoài việc lợi dụng nước mưa, đồng bào thường đào giếng (onđôn, ang tuk) ngay giữa ruộng và dùng thùng gánh hay gầu dây (xnach) để múc nước tưới. Nông dân Khmer còn lợi dụng các đường nước (ô) để dẫn và trữ nước, khi cần thì tát vào ruộng bằng gầu dây hay gầu sòng (xnach yaung, thloeng).

Tiếp thu kinh nghiệm của người Kinh, người Khmer thường sử dụng guồng (rohát tuk), sau này là các loại máy bơm nhỏ để đưa nước vào ruộng. Các công trình thủy lợi của đồng bào Khmer ở Bình Phước có quy mô nhỏ, là công

1. Xem: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước truyền thống và hiện tại*, Sđd, tr.119-120.

việc của cá nhân hay của từng nhóm nhỏ, không cần nhiều nhân lực.

Người Khmer cũng biết dùng lưới, đăng, đó, đáy,... để đánh bắt cá sông, suối giống của người Kinh ngoại trừ cái “xa neng” dùng để xúc tép hay giăng câu.



Kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp của đồng bào Khmer xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh

Ảnh: Minh Nhâm

Nghề thủ công đan mây, tre rất phổ biến trong đồng bào Khmer và thường được làm những lúc nông nhàn. Những đồ đựng, đồ chứa, như các loại giỏ, quả, làn đựng hoa trái, trầu thuốc, gùi, rổ, thúng, giỏ đựng kim chỉ, lò, đó, đăng, nôm, xa neng,... được đan rất khéo và bền. Gùi vừa là vật dụng để đồng bào đựng đồ ăn, thức uống khi đi làm ở nương, rẫy xa, vừa để vận chuyển những mặt hàng nông sản khi trở về nhà. Một gia đình người Khmer thường có khoảng 3-5 cái gùi¹.

4. Người Mnông

Công cụ sản xuất của người Mnông không nhiều, chủ yếu là chiếc chà gặt để phát rẫy; rìu để đốn cây to. Đất được xới lên bằng cuốc, một loại cuốc mà lưỡi được bo tròn hai góc. Gậy chọc lỗ để tra hạt, phần nhiều có đầu bịt sắt. Hạt giống đem gieo được đựng trong ống lồ ô (một loại nứa).

Làm cỏ thì có “văng” (wǎng wit) và cào. Lúa nếp thì cắt bằng liềm, lúa tẻ thì suốt bằng tay. Phương tiện vận chuyển chủ yếu của đồng bào là chiếc gùi. Những vùng đầm hồ, sông nước có thuyền độc mộc để di chuyển.

Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình của người Mnông rất ít. Ngoài một số nhạc cụ chủ yếu dùng trong lễ nghi phong tục như chiêng, la bằng đồng thì có những ché ủ rượu cần bằng sành, nồi bằng đất nung, cái cối giã gạo và những cây chày tay bằng gỗ, còn phần lớn là những đồ đan bằng tre, nứa, song, giang... như các loại gùi, nong, nia, thúng, dầm, mẹt, thung, giỏ... Rất nhiều vỏ trái bầu khô được tận dụng để làm đồ đựng. Những gia đình Mnông ở nhà sàn thì có thêm một số vật dụng như: chiếc ghế dài, ghế chủ, ghế khách, ghế dành cho các nhạc công². Ngày nay, tùy theo điều kiện kinh tế, các gia đình Mnông cũng đã mua sắm những đồ dùng hiện đại phục vụ cho sinh hoạt như các dân tộc khác.

Người Mnông đựng rượu cần trong những chiếc ché hay ghè bằng sành. Cùng với trâu, bò, công chiêng, đồ trang sức, ché cũng là thước đo sự giàu có của mỗi gia đình. Vì thế, người Mnông sắm ché chẳng những để ủ rượu cần mà còn là của để dành như vật gia bảo, dùng làm sính lễ trong cưới hỏi, đền bù khi bị xử phạt, thanh toán nợ nần, làm quà biếu tặng.

Trên vách nhà của người Mnông thường đóng sẵn một cái giá treo ché với một hàng ché to, một hàng ché nhỏ. Ché càng cổ thì càng quý. Ché rlung là loại ché quý nhất, có thể đổi bằng nhiều trâu, bò, công chiêng. Ché rlung nhỏ đổi một con nghé, ché vừa đổi được một con trâu, ché lớn đổi được một con trâu lớn có bộ sừng dài.

1. Nguyễn Hoàng: “Nghề đan lát truyền thống của người Khmer ở Bình Phước”, Báo Bình Phước, số 1817, ngày 16-9-2011.

2. Xem: Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Sđd, tr.135.

Ché rlung liên quan đến nhiều lễ nghi quan trọng của đồng bào, nhất là các lễ nghi vòng đời. Khi tiến hành các lễ nghi cúng sức khỏe, mừng lúa mới, cưới gả, đồng bào không quên lấy huyết gà bôi vào miệng ché để làm phép, thông báo và mời thần ché cùng chung vui với gia chủ.

5. Người Tày, Nùng

Công cụ sản xuất:

Người Tày, Nùng ở Bình Phước chủ yếu làm nông nghiệp, họ thường sử dụng các công cụ sản xuất là: bừa (lưỡi bằng sắt và cả loại bằng gỗ), xẻng, dao quắm, thuổng, cào răng lược, hái, liềm, cuốc bàn, cuốc bướm, mai... Một số gia đình mang các công cụ này từ quê hương vào Bình Phước lập nghiệp; một số gia đình thì tự chế tạo, tự đặt rèn theo mẫu truyền thống của dân tộc mình. Nhưng nhiều gia đình thì mua và sử dụng các công cụ sản xuất của người Kinh ở địa phương.

Vật dụng gia đình:

Khi vào lập nghiệp ở Bình Phước, các gia đình người Tày, người Nùng thường mang theo một số vật dụng truyền thống như nồi đồng, chậu đồng, chum, vại, chõ đồ xôi, cối đá xay bột, chảo to, bát đĩa bằng gốm sứ, khuôn làm bún bằng gỗ... Một số gia đình có mang theo chiếc hòm (rương) để quần áo.

Nhiều gia đình có quang gánh để gánh đồ dùng, gánh nông sản. Gánh của người Tày, Nùng có dây gánh không dài như gánh của người Kinh, hai bên là hai cái sọt được đan bằng tre, nửa có miệng hình tròn, cao khoảng 40cm, quang là một sợi dây được bện bằng dây rừng, đòn gánh làm từ cây tre hoặc cây rừng nhỏ được đục gọt cẩn thận, rất bền chắc.

Một phần do điều kiện đường xá xa xôi, phân vì tính tiện ích của các vật dụng hiện đại, nên phần lớn các gia đình mua các vật dụng của người Kinh để sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày.

CHƯƠNG II

VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

Văn học - nghệ thuật ở Bình Phước là một bức tranh khá đặc sắc được tạo từ những nét riêng của các dân tộc Kinh, Xtiêng, Khmer và các dân tộc khác di cư đến Bình Phước thời gian gần đây. Trong công trình này, xin giới thiệu những nét chấm phá khái quát nhất về văn học - nghệ thuật của người Kinh và người Xtiêng ở Bình Phước.

I. VĂN HỌC

1. Các thể loại văn học dân gian của dân tộc Xtiêng

a. Thần thoại

Cũng như các dân tộc khác, ngay từ buổi hồng hoang, vũ trụ luôn là điều bí ẩn nhưng có sức hấp dẫn đối với người Xtiêng. Người Xtiêng vẫn luôn đặt cho mình những câu hỏi về nguồn gốc của trời đất, cây cỏ, núi sông...

Người Xtiêng quy công cho nhiều vị thần trong quá trình sáng tạo ra vũ trụ, muôn loài. Các vị thần đó là Krong Dong, Krang Dang, Xiêng, Khên, Nung, Nù. Truyền thuyết kể rằng: Khi trời đất chưa phân chia, khi con người chưa sinh ra, chỉ có duy nhất một vị thần khổng lồ là Krong Dong. Krong Dong sinh ra Krang Dang. Krang Dang làm ra một cái cột đá khổng lồ. Và từ cột đá, có một con bướm và một con rùa. Con bướm nhảy một lần là lại thấy một con vật được sinh ra. Con rùa nhảy một lần là lại thấy một

con người được sinh ra. Ông Xiêng, ông Tiêng, ông Têy cũng được sinh ra từ đó. Họ gọi cột đá đó là mẹ. Ông Xiêng, ông Tiêng, ông Têy lấy một nắm đất, bỏ vào đó bảy con giun rồi bảy con giun xoay quanh nắm đất đó cho đất nở ra và đất bắt đầu được sinh ra (*Nguồn gốc vũ trụ và muôn loài*). Người Xtiêng giải thích nguồn gốc ra đời của vũ trụ bằng quan niệm vạn vật nhất thể có tính duy vật thô sơ, hồn nhiên. Theo đó, mọi sự vật hiện tượng trong trời đất đều từ “cột đá mẹ” mà ra và đều nằm trong một hệ thống kết cấu thống nhất. Vị thần Krong Dong tạo ra “cột đá mẹ”, từ “cột đá mẹ” hình thành nên bướm và rùa. Từ bướm và rùa hình thành nên con người và các loài khác.

Trong thần thoại Xtiêng vị thần chủ chốt là Krong Dong. Thần Krong Dong sinh ra Krang Dang. Thần Krang Dang tiếp tục công việc của mình là tạo ra cột đá mẹ, rồi lần lượt các vị thần khác tạo ra vũ trụ và muôn loài. Người Xtiêng tin rằng, ở trên trời cũng như ở dưới đất đều có nhiều vị thần trú ngụ. Mỗi vị thần đều có nhiệm vụ riêng. Đây cũng là nguồn gốc của những quan điểm thần linh siêu nhiên trong tư duy truyền thống của người Xtiêng.

Các thần chính là sản phẩm của niềm tin và sự sùng bái tự nhiên đan cài với nhận thức có tính vật chất thô sơ về thế giới của người Xtiêng. Để cải biến được thế giới tự nhiên cũng như kiến tạo được vũ trụ, các thần cũng

phải lao động như con người: Có đất, có trời rồi nhưng đất còn chật quá, con nai chưa đứng được. Sau đó, ông Khên, ông Nung làm lại đất cho đất cao thêm, rộng thêm. Có đất ở rộng rãi rồi, nhưng ông trời cứ sáng mãi. Thấy thế, ông Nù bèn che mặt trời để trời tối lại. Từ đó, ngày đêm được phân chia, mặt trăng ra đời. (*Truyện nguồn gốc vũ trụ và muôn loài*). Đất cao thêm, rộng thêm không phải tự nhiên mà có. Đó chính là do quá trình lao động cật lực của ông Khên, ông Nung. Xuất phát từ thực tế lao động, người Xtiêng đã lý giải sự hình thành vũ trụ bằng trí tưởng tượng phong phú, bay bổng, lãng mạn nhưng vô cùng sinh động và cụ thể. Hình ảnh ông Nù che mặt trời để trời tối lại cho con người yêu nhau đã thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên của người Xtiêng.

Ở đề tài suy nguyên về nhân loại, tộc người, phải kể đến các truyện thần thoại sau: *Nguồn gốc loài người*, *Người học khi đỡ đẻ (1)*, *Người học khi đỡ đẻ (2)*, *Người học khi đỡ đẻ (3)*, *Vì sao loài vật không biết nói và phải giúp việc cho con người?*, *Vì sao người Xtiêng có vóc dáng như bây giờ?*.

Theo người Xtiêng, loài người ra đời từ tảng đá lớn. Truyền thuyết kể rằng: Vào thuở xa xưa, khi trời và đất còn mờ mịt, các loài thú sống chen chúc và rất hòa thuận với nhau... Một hôm khi các con thú đang nô đùa bên một ngọn núi cao có nhiều tảng đá to thì nghe phát ra một tiếng kỳ lạ... Theo lệnh của khi, các con vật nhất loạt dùng các vật mà chúng có đập mạnh vào tảng đá thì bỗng có một tiếng nổ lớn phát ra, trời đất tối sầm... cây cối đổ rạp, một số con vật chết ngay tức khắc... Sau tiếng nổ, trời quang mây tạnh, tảng đá vỡ ra, một người con trai và một người con gái hiện ra, đó là con người đầu tiên trên trái đất... (*Truyện nguồn gốc loài người*).

Người Xtiêng ở vùng Bù Đek cho rằng: Ông tổ của người Xtiêng là ông Jiang. Ông là con trai của vua trời. Vua trời xuống trần gian lấy vợ rồi sinh ra Jiang và Kơ Vôm Jiang. Jiang được sinh ra từ nách, còn Kơ Vôm Jiang sinh ra một cách bình thường giống như mọi người. Đây cũng chính là nội dung của sử thi Xtiêng *Jiang xuống từ xứ Thánh*. Có thể thấy rằng, cũng như nhiều dân tộc khác, thần thoại Xtiêng không chỉ lưu truyền ở dạng những truyện kể đơn lẻ, sơ khai mà còn có mặt trong hệ thống hát kể *tâm pôt* (trong đó có hát kể sử thi) - một nét sinh hoạt văn hóa đặc trưng của người Xtiêng. Chính điều này ít nhiều đã giúp cho thần thoại Xtiêng được bảo lưu một cách bền vững và có hệ thống.

Trong các truyện thần thoại thuộc đề tài suy nguyên về nguồn gốc nhân loại của tộc người Xtiêng, đặc biệt nhất là ba bản kể “Người học khi đỡ đẻ”. Ba bản kể có cùng cốt truyện như sau: Người Xtiêng xưa lấy nhau nhưng không biết sinh con đẻ cái. Phụ nữ Xtiêng rất sợ phải sinh con vì đến ngày sinh nở, người ta sẽ mổ bụng người mẹ ra để bắt đứa con. Đứa con ra đời thì người mẹ chết. Người mẹ rất lo lắng và sợ hãi. Họ cầu khẩn thần linh nhưng không ai nghe tiếng cầu khẩn của họ. Sau đó, có người chồng nọ học được cách đỡ đẻ của loài khi. Anh ta về nhà và đỡ đẻ cho vợ, giữ được mạng sống cho cả mẹ và con. Anh ta dạy cho mọi người trong làng biết cách đỡ đẻ. Từ đó, những đứa trẻ sinh ra được an toàn và cũng từ đó, dân làng kiêng ăn thịt khi.

Câu chuyện không những phản ánh tục kiêng ăn thịt khi của đồng bào Xtiêng mà còn hé mở một hình thái tín ngưỡng: thờ cúng vật tổ, sùng bái thiên nhiên của đồng bào Xtiêng.

Ở nhóm đề tài về văn hóa, có các truyện sau: *Thần Lúa (1)*, *Thần Lúa (2)*, *Sự tích cây lúa (1)*,

Sự tích cây lúa (2), Sự tích chiếc đồng ba, Vì sao người Xtiêng không có chữ viết...

Nếu người Ê Đê cho rằng chính Đăm San là người đã “lên trời” lấy thóc giống về cho loài người gieo trồng, người Xrê (Cơ Ho) và người Mạ cho là ông Nù đã mang thóc từ âm phủ lên cho họ gieo trồng, thì người Xtiêng giải thích nguồn gốc của cây lúa là do nai thần trả ơn cho cô gái đã cứu sống mình (*Thần Lúa 1*), là do chim cú mèo cho hạt giống và dạy cho con người cách trồng (*Thần Lúa 2*), là do con người nhặt được hạt giống màu vàng từ trong cổ chim rơi ra (*Sự tích cây lúa*). Có được cây lúa, cuộc sống của loài người được sung túc hơn, ấm no hơn. Và họ không quên lời chim dặn: cứ hằng năm, vào tháng Chạp (âm lịch), sau khi thu hoạch lúa xong, dân làng lại làm lễ cúng lúa mới để tạ ơn Thần Lúa, cầu cho mùa sau được nhiều lúa thóc. Trong lễ cúng lúa mới của người Xtiêng, bà con thường dâng cúng Thần Lúa cơm mới, gà, heo. Dân làng tổ chức uống rượu cần, đánh cồng chiêng. Thần thoại này gắn liền với tục cúng lúa mới hằng năm của người Xtiêng và vẫn còn lưu truyền cho đến nay.

Nếu như ở đề tài về vũ trụ, về con người, các vị thần sáng tạo ra trời đất và muôn loài chỉ mới là những nét phác thảo, khởi phát, dựng lên những nhân vật thần linh theo hướng nhân hóa thiên nhiên, thì đến đề tài sáng tạo văn hóa, các vị thần sáng tạo văn hóa đã có một bước phát triển mới. Mặc dù vẫn mang những nét kỳ diệu vốn có trong thế giới của thần linh, nhưng họ đã gần gũi hơn với con người, mang dáng dấp cuộc sống trần thế của con người. Thần Dick vì thân hình quá to lớn, không ai chơi với mình, không ai trò chuyện với mình nên rất buồn chán. Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa ngày xưa, làm chủ muôn loài là ông Dick khổng lồ, to lớn gấp

mấy lần con người. Hằng ngày, ông Dick nhìn muôn loài làm việc sinh sống. Ngày nào cũng như ngày nào nên ông Dick rất buồn chán. Thần Dick đã tìm những mảnh đồng, chế tạo ra chiếc đồng ba - những nhạc cụ cổ truyền của người Xtiêng để giải trí (*Sự tích chiếc đồng ba*). Hình ảnh những chiếc đồng ba, khi đánh phát ra âm thanh nghe vui tai là ngọn nguồn cho kho tàng âm nhạc, năng khiếu âm nhạc của người Xtiêng sau này.

Tuy số lượng bản kể chưa nhiều, nhưng những truyền thuyết đó là những tài liệu sống giúp chúng ta có thể hình dung lại diện mạo sinh hoạt xã hội và tư duy xã hội thuở sơ khai của tộc người Xtiêng. Và qua đó, chúng ta có thể tìm thấy nguồn gốc của những sinh hoạt văn hóa, sinh hoạt tinh thần - một trong những tính chất quan trọng, làm nên đặc trưng văn hóa của dân tộc Xtiêng nói chung, các dân tộc anh em khác nói riêng.

b. Sử thi

Khảo sát sử thi Xtiêng cho thấy chiến tranh không phải là đề tài trung tâm. Những cuộc giao tranh giữa S’đach Grong Plon với Vrah Baat, giữa Jiang với S’paalchaal (*Jiang xuống từ xứ Thánh*), giữa hai cha con Jiang với Tung Vơ Lênh - con của S’Mơl (*Tung Vơ Lênh mơ ước cái khiên thần*), giữa J’rông Sut - con của S’đach Tăng với Jiang S’đach Lor (*Krông K’laas đoạt hồn nàng R’liang Mas*) thực chất chỉ là những cuộc tranh chấp trong cuộc sống hằng ngày chứ không phải là những cuộc chiến đấu giữa các buôn làng, giữa các tù trưởng hùng mạnh với nhau nhằm mục đích mở rộng đất đai hay chống lại các thế lực thù địch.

Vì bị hủy hôn, S’đach Grong Plon vô cùng tức giận và đem quân qua làng của Vrah Baat, thách đấu với chàng. Nhưng khi cả hai cùng hiểu ra Vrah Ôn L’Wak mới chính là người lợi

dụng mâu thuẫn giữa S'dach Grong Plon và Vrah Baat để giành cô Meidaisurphet về cho ông ta thì S'dach Grong Plon và Vrah Baat bắt tay nhau làm hòa. Vì ghen ghét, đố kị nên Tung Vro Lênh - con của S'Mol đã lập kế, bày mưu để hãm hại Tung Vro Lênh - con của Jiang, dẫn đến cuộc giao tranh giữa hai làng. Vì muốn cướp nàng Lưom Coon Goor xinh đẹp, vợ của Jiang S'dach Lor nên J'rông Sut - con của S'dach Tăng đã dùng kế độc, bắt trói Jiang S'dach Lor và huy động dân làng sang cướp nàng Lưom Coon Goor về làm vợ. Nhưng âm mưu của J'rông Sut - con của S'dach Tăng không thành vì người trong làng không muốn gây chiến tranh.

Đề tài chính trong sử thi của người Xtiêng là tình yêu, hôn nhân với những tập tục cưới hỏi rất riêng của người Xtiêng. Khảo sát 5 tác phẩm sử thi Xtiêng thì có 4 tác phẩm về đề tài tình yêu, hôn nhân, 1 tác phẩm về đề tài rèn vũ khí. Cụ thể như sau:

- Sử thi *Jiang juôr lang Vrah (Jiang xuống từ xứ Thánh)*: Kể về sự ra đời thần kì của Jiang - ông tổ của người Xtiêng, sự trở về của Jiang và những chiến công của Jiang dưới trần gian (đánh bại S'paalchaal, cưới nàng Lưom Coon Goor xinh đẹp, xây dựng lại nhà cửa, mở rộng thêm đất đai, xây thành lũy kiên cố, sửa sang và làm thêm giếng nước cộng đồng).

- Sử thi *Nglon Hor du laah (Nglon Hor lưu lạc trốn thân)*: Kể về nỗi đau của chàng Nglon Hor trong tình yêu. Vì bị Ư Kao Mas - người em họ của mình phụ bạc, Nglon Hor quyết bỏ làng đi lưu lạc. Nhờ mẹ nuôi trên thiên đình khuyên bảo, chàng trở về và cưới nàng Nglênh Mas xinh đẹp, nết na.

- Sử thi *Tung Vro lênh yâm khêl (Tung Vro lênh mơ ước cái khiên thần)*: Kể về niềm mơ ước có được khiên thần của Tung Vro Lênh - con của Jiang, sự dũng cảm của chàng trong

quá trình rèn khiên và cuộc chiến đấu với Tung Vro Lênh - con của S'Mol.

- Sử thi *L'hab Kruôt pras u Vram, Vram juôr lup saanh u R'liang Mas (Vram đoạn tuyệt với L'hab Kruôt, Vram làm lễ kết hôn với R'liang Mas)*: Kể về cuộc hôn nhân giữa Vram và R'liang Mas, những tập tục hôn nhân của người Xtiêng xưa và giải thích vì sao con trai Xtiêng thường phải ở nhà vợ.

- Sử thi *R'liang Mas vôn Vrah (Krông K'laas đoạt hôn nàng R'liang Mas)*: Kể chuyện chàng Krông K'laas vì muốn nàng R'liang Mas xinh đẹp hằng năm phải dâng lễ cúng cho chàng nên đã đoạt hôn nàng R'liang Mas. Cuộc giải cứu nàng R'liang Mas thông qua lễ hội bà Bông; còn cuộc giải cứu nàng Lưom Coon Goor xinh đẹp từ tay J'rông Sut - con của S'dach Tăng.

Phong tục cưới hỏi của đồng bào Xtiêng cho đến nay vẫn được các thế hệ sau kế thừa, gìn giữ. Ngày nay, nghi thức tổ chức đám cưới trong các tác phẩm sử thi Xtiêng đang được tái hiện lại ở một số đám cưới của người Xtiêng từ giai đoạn chuẩn bị lễ vật, chọn người đại diện cho hai bên đến giai đoạn tiếp đón nhà trai, hát đối đáp xin hỏi cưới...

Thể loại sử thi hầu như có mặt trong toàn bộ đời sống sinh hoạt văn hóa - tinh thần của người Xtiêng. Trong lễ cúng bà Bông, lễ cầu mưa, lễ cúng lúa mới, đám cưới..., người ta thường hát kể sử thi và coi đó như một lễ nghi, phong tục không thể thiếu. Có thể nói rằng, trong những buổi lễ này, yếu tố diễn xướng đóng vai trò chủ đạo. Các già làng có thể hát kể từ ngày này qua ngày khác, từ đêm này qua đêm khác. Mỗi tác phẩm sử thi đều thể hiện nghi lễ và tín ngưỡng dân gian. Sử thi *R'liang Mas vôn vrah (Krông K'laas đoạt hôn nàng R'liang Mas)* thường được diễn xướng trong lễ hội cúng bà Bông, từ nội dung đến nghi thức tổ chức; sử thi *L'hab*

Kruôt Pras u Vram, Vram juôr lup saanh u R'liang Mas (*Vram đoạn tuyệt với L'hab Kruôt, Vram làm lễ kết hôn với R'liang Mas*) được diễn xướng trong nghi lễ đám cưới. Hai ông đại diện bên đảng gái và đảng trai có thể hát đối đáp qua lại từ trước đám cưới vài ngày cho đến khi kết thúc đám cưới.

Trong lễ hội phá Bàu, các già làng diễn xướng tác phẩm sử thi *N'hing haanh Rôh* (*gốc tích lễ hội phá Bàu*). Những câu thần chú, những lời khấn nguyện, nghi thức tổ chức lễ hội trong tác phẩm sử thi như được tái hiện ngoài đời thực, qua tài năng diễn xướng và trí nhớ siêu phàm của các già làng, nghệ nhân.

Rõ ràng, sử thi đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa - tinh thần của người Xtiêng, mang tính chất nghi lễ, gắn bó với những tín ngưỡng dân gian của người Xtiêng. Điều này tạo cho thể loại sử thi tính chất bảo lưu bền vững.

c. Truyền thuyết

Số lượng truyền thuyết của người Xtiêng đã được các tác giả sưu tầm là 22 bản kể, trong đó có 14 bản kể về địa danh, 8 bản kể về phong vật.

Theo một số nhà nghiên cứu về văn hóa của người Xtiêng vùng Bù Đek có nhiều truyền thuyết về nghề rèn, truyền thuyết về xứ sở đàn bà¹... Có thể trong quá khứ, đã từng có nhiều truyền thuyết, bởi người Xtiêng là một trong những dân tộc ở vùng Nam Tây Nguyên rất nổi tiếng về nghề rèn với những dụng cụ được rèn, giũa rất tinh xảo. Trong cộng đồng người Xtiêng vùng Bù Đek, phụ nữ nắm nhiều quyền hành trong gia đình. Trong các tài liệu về văn hóa, lịch sử của người Xtiêng, nhiều tác giả cũng đề cập đến mảng truyền thuyết về nghề rèn ở vùng Bù Đốp. Họ cho biết, ở vùng Bù Đốp có nhiều truyền thuyết về những nghệ

nhân thành thạo nghề rèn và nghề tạo lửa. Đặc biệt là truyền thuyết về Jiang - cha đẻ của người Xtiêng. Truyền thuyết kể rằng Jiang, con của Ngọc Hoàng, lúc còn ở với cha trên trời là người rất giỏi về nghề rèn, nghề đúc. Khi xuống trần gian, Jiang đã truyền dạy cho người Xtiêng nghề này.

Vùng cư trú của người Xtiêng chủ yếu là nằm gần các dòng sông, con suối, dòng thác. Truyền thuyết về địa danh của người Xtiêng chủ yếu tập trung giải thích nguồn gốc, tên gọi và sự hình thành những vùng đất ấy.

- *Truyền thuyết về thác nước Lieng Hur*: Kể về cuộc chiến giữa nam thần Lieng Hur và hai nữ thần Tek và Prai. Vì tức giận hai cô em gái cai quản địa phận không tốt để cá sấu ăn mất đứa con gái của mình nên nam thần Lieng Hur đã đem quân sang đánh hai người em. Hai cô em gái cũng mang quân của mình ra nghênh chiến, để buộc người anh chịu lỗi về việc cầm quân đi đánh em. Từ ngày này qua ngày khác, cuộc chiến kéo dài, hận thù càng thêm chồng chất. Quân của người anh quyết tâm phá cho được hai thác nước Tek và Prai, còn quân của hai người em gái lại quyết tâm san bằng thác Lieng Hur. Cuối cùng, quân của người anh thắng trận, hai thác nước Tek và Prai tiêu điều, không còn hùng vĩ như trước. Từ đây, uy quyền của người anh ở thác Lieng Hur trở thành tuyệt đối trong người Xtiêng. Cuộc tranh giành quyền uy giữa nam thần Lieng Hur với hai nữ thần Tek và Prai phải chăng biểu thị là sự tranh giành địa vị, là sự chuyển biến từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ? Nếu như vào trung kỳ đồ đá mới - thời kỳ hưng thịnh của chế độ mẫu hệ (mẫu quyền) - người phụ nữ đóng vai trò quan trọng

1. Xem: Phan An: *Hệ thống xã hội tộc người Xtiêng ở Việt Nam (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1975)*, Nxb. Đại học quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

trong đời sống cộng đồng người Xtiêng: con cái mang họ mẹ, người phụ nữ có quyền phân công lao động, phân chia tài sản, làm chủ bếp lửa và các hình thức tế lễ, thì đến giai đoạn chế độ xã hội nguyên thủy tan rã, chế độ mẫu hệ bắt đầu suy tàn. Phải chăng, sự thất thế của hai nữ thần Tek và Prai là biểu hiện cho sự tan rã của chế độ mẫu hệ trong đời sống cộng đồng Xtiêng?

Ở vùng Phước Long còn lưu truyền nhiều truyền thuyết nói đến những cuộc xung đột gay gắt trong nội bộ người Xtiêng mà những thác nước nổi tiếng trên dòng sông Đăk G'lung (sông Bé) ở vùng thượng nguồn là trung tâm của những cuộc xung đột vũ trang trên là thời kỳ phát triển của người Xtiêng. Những tù trưởng địa phương của người Xtiêng đã có quyền lực và uy thế trong xã hội, dân số các nhóm địa phương người Xtiêng gia tăng nhanh, việc tranh chấp vùng đất tự nhiên có sẵn lương thực và thực phẩm đã trở thành một vấn đề quyết định đối với đời sống các nhóm dân cư Xtiêng. Mặt khác, sự mở rộng địa bàn sinh sống của người Khmer và người Chăm lên phía vùng rừng núi tỉnh Bình Phước ngày nay ở vào giai đoạn suy tàn các thiết chế thống trị thuộc các quốc gia cổ Phù Nam và Chân Lạp của người Khmer ở Campuchia và người Chăm ở vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ.

Chuyện kể về núi Bà Đen, núi Bà Rá cho chúng ta một khái niệm lịch sử về thời kỳ tồn tại của chế độ mẫu quyền. Tuy nhiên, việc phân chia núi Bà Đen, núi Bà Rá lại do một người đàn ông (người anh trai trong truyền thuyết này). Cuộc chiến đấu tranh giành quyền lực giữa nam thần Lieng Hur và hai nữ thần Tek và Prai phản ánh thời kỳ mà việc tranh chấp những vùng cư trú giữa các tộc người, giữa các nhóm địa phương Xtiêng diễn ra gay gắt. Đây là thời kỳ

mà lực lượng sản xuất phát triển, xã hội nguyên thủy tan rã, nhu cầu trồng trọt lương thực đã trở thành nhu cầu chính yếu trong xã hội. Trong tình hình đó, vai trò của người phụ nữ dần mất đi và thay vào đó là vai trò của người đàn ông. Chế độ phụ quyền trong gia đình của người Xtiêng được xác lập từ đây.

- *Truyền thuyết về thác Đứng*: Kể chuyện về một chàng mồ côi nghèo khổ bị bọn nhà giàu bắt đem bán đi xa. Nhớ quê hương, chàng tìm cách trốn về. Ký ức về tiếng thác nước chảy nơi quê nhà đã giúp chàng tìm được quê hương. Chuyện chàng trai mồ côi nghèo trốn thoát đến tai nhiều người. Một trăm người mồ côi khác cũng trốn chạy. Chỉ vì tin lão nhà giàu độc ác, một trăm người mồ côi này đã chết. Chín mươi chín xác chết đã trôi đi mất tích. Còn lại một xác chết vương ở bờ thác. Mọi người chặt cây làm quan tài, đặt xác chết đó vào, nhưng rồi không thể khiêng được cái quan tài này đi chôn. Người ta dựng đứng quan tài bên bờ thác và chiếc quan tài ấy biến thành đá, đứng sừng sững giữa dòng thác.

Đồng bào Xtiêng ở hai xã Lộc Hòa và Lộc An của huyện Lộc Ninh vào những năm đầu của thế kỷ XXI có những truyền thuyết như: *Truyền thuyết về bưng Jiang, sông Măng, truyền thuyết về mộ đá Rlêm, truyền thuyết về núi Bà Đen và Bà Rá*. Dựa vào nội dung các câu chuyện, soi chiếu dưới góc độ lý thuyết thể loại, có thể xếp ba câu chuyện trên vào thể loại truyền thuyết, thuộc nhóm truyền thuyết về địa danh. Ba truyền thuyết trên rất phổ biến trong đồng bào Xtiêng ở huyện Lộc Ninh. Người Xtiêng cho biết, bàu Lộc An là một vùng đất rộng lớn. Khi thực dân Pháp đóng quân ở đây, chúng gọi vùng này là vùng *Bù Gió Đông*. Truyền thuyết kể rằng: Vào một ngày nọ, Jiang đi chặt dây mây để về làm nhà sàn. Trên đường về, Jiang

một quá nên dừng lại nghỉ. Nơi Jiang dừng chân nghỉ ngơi chính là vùng đất Lộc Ninh ngày nay. Những đoạn dây mây mà Jiang kéo theo chính là con sông Măng. Sông Măng ngoằn ngoèo chảy qua địa bàn Lộc An, qua biên giới Campuchia. Còn những bước chân của Jiang thì hình thành những cái bung lớn, trong đó có bung Lộc An. Bung Lộc An hay còn gọi là bung Jiang, bầu dậm chân của Jiang (*Truyền thuyết về bung Jiang, sông Măng*).

Nhiều người dân ở vùng Lộc Ninh đều nhớ câu chuyện về *núi Bà Đen và Bà Rá*. Họ cho biết vị tổ của người Xtiêng là ông Jiang, một số vùng gọi là ông Tiêng, ông Diêng hay ông Sa Diêng. Vị tổ này rất giỏi về nghề làm rẫy, săn bắn và rèn vũ khí. Vị tổ có hai người em gái tên là Mi Jiang và Mi Lom (có nghĩa là cô). Jiang đắp núi Bà Đen để cho người em gái thứ nhất trấn giữ nhằm chống lại người Khmer xâm lấn; còn núi Bà Rá là để cho người em gái thứ hai trấn giữ, chống lại người Chăm lấn chiếm đất đai. Truyền thuyết kể rằng, ông Jiang đắp núi Bà Rá chỉ tốn bảy gùi đất, khoảng cách từ núi Bà Rá đến núi Bà Đen là bảy cây gậy (gậy để thụt canh trong ống lồ ô, tương đương bảy mét). Trong khi đắp đất, ông có làm rơi vãi, tạo thành các dãy núi nhỏ nhấp nhô nằm ở phía tây bắc cuối khu phố Nhơn Hòa 2, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long ngày nay (*Truyền thuyết về núi Bà Đen và Bà Rá*). Các truyền thuyết trên, ngoài việc giải thích nguồn gốc, tên gọi, sự hình thành những địa danh, những vùng đất “thiêng” đầy tự hào của người Xtiêng, còn hé mở cho chúng ta những cứ liệu lịch sử quan trọng về địa bàn cư trú của người Xtiêng xưa trên vùng đất Sông Bé. Rõ ràng, trong quá khứ, đã từng có một dân tộc Xtiêng hùng mạnh với lãnh thổ cư ngụ kéo dài từ vùng núi Bà Đen (Tây Ninh) qua vùng núi Bà Rá (Sông Bé) đến lưu vực sông Đăk Quýt, tiếp giáp với Campuchia ngày nay.

Người Xtiêng ở huyện Bù Gia Mập còn kể nhiều truyền thuyết về những địa danh nơi đây. Đó là: *truyền thuyết về trảng cỏ Bù Lạch*, *truyền thuyết đá phụ tử*; *truyền thuyết về bãi đá voi*; *truyền thuyết về thác Đăk U*.

- *Truyền thuyết về trảng cỏ Bù Lạch*: Giải thích vì sao có sự hình thành trảng cỏ Bù Lạch rộng lớn như thế. Chuyện kể rằng: Vùng đất người Xtiêng sinh sống rất rộng lớn. Một hôm, có hai anh em ở trên trời xuống phơi tấm đắp. Người em chăm chỉ làm việc để nhanh chóng được trở về trời. Còn người anh ham chơi, không muốn làm gì. Bỗng trời đổ mưa lớn. Người em nhanh nhẹn, chăm chỉ nên tấm đắp của người em không bị ướt. Còn người anh do lười biếng nên không kịp cuốn tấm đắp của mình. Tấm đắp của người anh bị dính vào đất, không gỡ ra được. Nơi tấm đắp của người anh bị dính đất chính là trảng cỏ Bù Lạch ngày nay.

- *Truyền thuyết về bãi đá voi*: Là cách giải thích của người Xtiêng về nguồn gốc bãi đá rộng lớn với hình thù những con voi, con cá và cả con người. Người dân ở vùng này kể rằng: một ngày nọ, có hai cha con ông tiên ở trên trời xuống cưỡi voi đi ngắm thác Đăk G’lung. Trên đường về, người con không may bị bệnh rồi chết. Người cha và mọi người xuống voi, lo chôn cất cho người con. Lúc này, trời đất bỗng tối sầm lại. Trời đổ mưa to, trở rét. Trong phút chốc, tất cả mọi người, mọi vật xung quanh đều hóa đá. Ngày nay, khu vực nơi cha con ông tiên bị hóa đá có rất nhiều tảng đá có hình thù con voi nên người Xtiêng gọi đây là bãi đá voi. Ngoài những tảng đá có hình thù con voi, người ta còn bắt gặp cả những tảng đá hình thù con cá, con người...

- *Truyền thuyết thác Đăk U*: Kể về hai dòng họ Xtiêng vì ganh ghét nên suốt ngày đánh nhau. Trong một lần quyết đấu, trời bỗng nhiên đổ

mưa, trở lạnh và tất cả mọi thứ trong phút chốc đều biến thành đá. Truyền thuyết này có cơ sở lịch sử - xã hội chính là từ những cuộc xung đột gay gắt trên dòng sông Đắc G'lung trong thời kỳ phát triển của người Xtiêng. Chính sự phát triển đó cùng với sự xâm lấn của người Chăm và người Khmer là nguyên nhân dẫn đến những cuộc xung đột trên. Không phải ngẫu nhiên mà trong các truyện kể dân gian của người Xtiêng (đặc biệt là truyền thuyết) đều có kết thúc chung là hóa đá. Ngoài việc phản ánh, giải thích sự hình thành vùng đất “thiêng”, giúp chúng ta có cơ sở khẳng định những tài liệu lịch sử, những truyền thuyết trên còn là cội nguồn sâu xa của những tín ngưỡng văn hóa dân gian.

Nhóm truyền thuyết về phong vật gồm các bản kể có nội dung khá phong phú.

- *Truyền thuyết về tục cúng thần Đá*: Giải thích nguồn gốc của tục cúng thần Đá hằng năm của người Xtiêng. Vì mặt trăng bị ăn bởi mặt trời nên mọi vật ngoài trời đều hóa thành những tảng đá lớn. Dân làng đi lặn những tảng đá ấy xuống bờ suối. Có cô gái Xtiêng xuống suối gội nước, ngồi lên tảng đá nghỉ. Về nhà cô ngã bệnh. Thầy cúng cho biết cô gái bị bệnh là do thần Đá trừng phạt. Gia đình cô gái phải làm lễ cúng thần Đá. Sau chín ngày chín đêm, cô gái tỉnh lại và từ đó, người Xtiêng có tục cúng thần Đá. Tục cúng thần Đá của người Xtiêng gắn liền với tín ngưỡng thờ vật tổ từ xa xưa của loài người.

- *Truyền thuyết về lá nhíp*: Kể chuyện về cô gái hiếu thảo tên là Nhíp. Cả làng bị thần Núi trừng phạt vì không lễ phép với ngài nên quanh năm suốt tháng không có một giọt mưa. Vì thương mẹ nên hàng ngày, cô Nhíp vào rừng hứng những giọt sương đậu trên lá rừng về cho mẹ uống và hái rau rừng về cho mẹ ăn. Nhiều ngày như thế, nàng kiệt sức và chết. Nàng hóa

thành một thứ cây rừng, lá xanh mượt. Dân làng hái về ăn và gọi đó là rau nhíp, một món ăn rất quen thuộc trong đời sống hằng ngày của người Xtiêng.

- *Truyền thuyết về quả bầu*: Nhờ loài khỉ mách bảo và cho hạt giống nên người Xtiêng biết dùng quả bầu để đựng nước.

- *Truyền thuyết về cái khố*: Nhờ con chim vàng anh cho hạt giống nên người Xtiêng biết trồng bông, dệt vải, dệt nên cái khố cho đàn ông và cái váy cho đàn bà mặc.

- *Truyền thuyết về cái gùi*: Nhờ ông tiên chỉ dạy nên người Xtiêng biết đan gùi để lên nương, lên rẫy đựng đồ ăn, thức uống, lấy củi, lấy rau...

- *Truyền thuyết về Ngã Tư Té*: Kể chuyện về tên nhà giàu tên là Té. Vì khi sống, Té rất độc ác, xảo quyệt với dân làng, nên khi ông ta chết, để cho hồn ma của ông ta không về quấy nhiễu dân làng được, dân làng đi chôn ông ta một đường và về một đường khác. Khi về, họ lấy đá, gậy gộc... xua đuổi để không cho hồn ông ta theo về làng được nữa. Câu chuyện giải thích một tập tục của người Xtiêng: Khi đi chôn người chết, người Xtiêng đi một đường và khi trở về đi một đường khác. Đây là một cách làm cho người chết không thể trở về quấy nhiễu cuộc sống của người sống. Vì người Xtiêng tin rằng, người đã chết đi nhưng linh hồn vẫn tồn tại. Linh hồn đó có thể trở về quấy nhiễu cuộc sống của người sống.

Mặc dù số lượng truyền thuyết không nhiều nhưng cũng đủ để ta hình dung về vùng đất sinh sống của người Xtiêng với những dòng sông, con thác, ngọn núi linh thiêng; về những phong tục tập quán, sinh hoạt tinh thần với những món ăn, thức uống, những sản vật của địa phương, những vật dụng quen thuộc hằng ngày của

người Xtiêng... Các truyền thuyết tuy mang nhiều yếu tố kỳ ảo nhưng vẫn đậm chất hiện thực cuộc sống.

d. Truyện cổ tích

Về số lượng, đây là thể loại chiếm ưu thế nhất trong kho tàng văn học dân gian của tộc người Xtiêng, với số bản kể có thể tiếp cận được là 71. Truyện cổ tích Xtiêng có thể phân thành 3 loại chính: Truyện cổ tích loài vật, truyện cổ tích thần kỳ và truyện cổ tích sinh hoạt.

- Truyện cổ tích loài vật gồm 30 truyện. Nội dung của các truyện này phản ánh những nhận thức sơ khai của cộng đồng người Xtiêng xưa về thói quen, tập tính sinh học của loài vật. Người Xtiêng cho rằng, vì trăn hay phá phách, hay ăn thịt các con vật khác nên bị ông chủ lấy chần trùn lại và đốt khiến cho trăn có những đốm vằn (*Sự tích con trăn*). Mèo thích ở lại với người, vì trong một lần đi kiếm ăn xa, mèo ăn vụng miếng cơm cháy của người và từ đó, mèo không trở về rừng nữa (*Mèo ở với người*). Theo người Xtiêng, chó con sinh ra một thời gian sau mới mở mắt vì loài chó đã phạm lỗi với nhà vua. Chuyện kể rằng: Đêm đêm, nhà vua rời cung để đi tình tự với một thiếu nữ đẹp trong làng. Vì đi lén lút nên nhà vua dặn dò gà, chó vịt phải kêu lên khi trời gần sáng để nhà vua về kịp trước khi mọi người thức dậy. Khi gà gáy ba hồi, biết là trời gần sáng, nhà vua ra về. Nhà vua rất hài lòng với loài gà. Đến phiên chó trực, nửa đêm nó sủa lung tung, khiến nhà vua giật mình và ra về khi trời còn tối. Về đến cung, vì quá tức giận loài chó, nên nhà vua mắng chúng: cái giống mày sau này đẻ con ra, con mày một thời gian sau mới mở mắt được (*Vì sao chó con sinh ra thời gian sau mới mở mắt?*).

Trong tiểu loại truyện cổ tích về loài vật, đáng chú ý là nhóm truyện về hai con vật thỏ và rùa. Số lượng bản kể về hai con vật này

khá nhiều (17/30 bản kể). Các tác giả dân gian Xtiêng ngợi ca sự thông minh, nhanh nhẹn, láu lỉnh của con thỏ nhỏ bé trước con cạp to xác, hung tợn nhưng ngu dốt, mau quên và sự khôn ngoan của con rùa chậm chạp trước con khỉ to khỏe, nhanh nhẹn nhưng ngu ngốc, có nhiều tật xấu. Thỏ còn là nhân vật quan tòa, đại diện cho công lý khi đứng ra xét xử cho con người (*Thỏ thỏ xử kiện*).

- Truyện cổ tích về con người có 24 bản kể, trong đó truyện về nhân vật chàng trai khỏe - dũng sĩ chiếm một tỷ lệ đáng kể. Kiểu truyện này gắn với nghi lễ trưởng thành của người Xtiêng.

Kiểu truyện về nhân vật chàng trai khỏe - dũng sĩ là một kiểu truyện xuất hiện khá phổ biến, chiếm một vị trí nổi bật trong kho tàng truyện dân gian các dân tộc thiểu số. Số lượng bản kể thuộc kiểu truyện về nhân vật chàng trai khỏe - dũng sĩ của người Xtiêng khá phong phú, nhưng hiện nay vẫn chưa sưu tầm được nhiều. Có 3 bản kể mà chúng tôi tiếp cận được cho đến thời điểm hiện nay, đó là *Ba chàng trai khỏe*, *Năm chàng trai khỏe*, *Cậu bé đá*.

Theo các nhà nghiên cứu, cơ sở nảy sinh các loại truyện như truyện về các chàng trai khỏe - dũng sĩ, truyện các chàng trai kỳ tài, truyện các chàng dũng sĩ diệt đại bàng, yêu tinh cứu người đẹp... là do môi trường, do yêu cầu sinh hoạt xã hội, công cuộc đấu tranh thiên nhiên đặt ra một cách cấp bách và thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày của các dân tộc. Kiểu truyện về nhân vật chàng trai khỏe - dũng sĩ không đơn thuần là sự phản ánh công cuộc đấu tranh chống thiên tai của các dân tộc, phản ánh những chiến công và kỳ tích của người anh hùng. Kiểu truyện này có cội nguồn sâu xa trong nghi lễ dân gian, đặc biệt là nghi lễ trưởng thành và các tín ngưỡng khác của người Xtiêng.

đ. Ca dao - dân ca

Ca dao - dân ca của người Xtiêng ở Bình Phước có nội dung và hình thức thể hiện khá phong phú. Khảo sát 25 bài ca dao - dân ca Xtiêng, thấy có 2 bài đồng dao (*Chim xanh dẫn đường, Thả diều*); 5 bài hát ru con với những tình cảm yêu thương, lo lắng mà mẹ dành cho con (*Ru con (1), Ru con (2), Ru con (3), Ru con (4), Ru con (5)*); 4 bài hát về tình yêu quê hương (*Ngày vui, Hoa lan rừng, Thành Tiang, Ca ngợi quê hương*); 11 bài hát về tình yêu nam, nữ với những cung bậc yêu thương, hờn giận... (*Về quê lạ, Yêu thật tình, Người tình sang ngang, Tìm hiểu người yêu, Chàng ơi đừng nói nữa, Tìm bạn gái, Cuộc tình chia tay, Nghe tiếng chim cu, Hát gheo, Cô gái xinh đẹp, Chàng đẹp trai*); 3 bài hát về những kinh nghiệm trong cuộc sống (*Con hoang, Người ta cười, Bỏ quê hương*).

Khảo sát nội dung 11 bài ca dao - dân ca của người Xtiêng về đề tài tình yêu nam, nữ cho thấy tình yêu nam, nữ với những cung bậc yêu thương, hờn giận, trách móc... được cộng đồng người Xtiêng thể hiện một cách sinh động. Cụ thể là:

Bước đầu gặp gỡ làm quen, chàng trai Xtiêng ướm hỏi:

Hãy kể lại chuyện xa xưa
 Tìm xem rễ má dây mơ họ hàng
 Tìm hiểu phum sóc bản làng
 Tìm xem phong tục người dân tộc nào
 Tụi mình có thể yêu nhau
 Một giàn dây bí dây bầu cùng leo
 (*Tìm hiểu người yêu*)

Chàng trai tìm hiểu kỹ càng như vậy là do phong tục nghiêm ngặt của người Xtiêng. Bởi trong quan hệ hôn nhân, người Xtiêng không cho phép những người cùng dòng họ kết hôn với nhau hoặc có quan hệ tính giao. Việc kết

hôn giữa những người cùng dòng họ được xem là loạn luân (*đoăng ih*). Người Xtiêng cho rằng, hành động loạn luân sẽ khiến thần linh phẫn nộ, dẫn đến việc cả *poh* bị trừng phạt (dịch bệnh, mất mùa, đói kém, lũ lụt...).

Chàng trai rồi cũng tìm được người mà mình mong đợi. Cô gái mà chàng tìm hiểu là một người con gái khỏe mạnh, đẹp như những cánh hoa rừng:

Môi cười trao duyên
 Em vui hội buôn làng
 Em tựa những cánh hoa
 Dịu dàng hương sắc màu
 (*Cô gái xinh đẹp*)

Để được gần bó với người mình yêu thương, dù phải vượt bao khó khăn thử thách, dù cho cô gái có ngượng ngùng lánh mặt, chàng trai vẫn quyết tâm tìm bằng được:

Nếu em biến thành con ong
 Chui vào ống tre, em trốn
 Thì tôi cũng tìm bằng được
 Nhẹ nhàng lôi cánh em ra.
 Tôi theo dấu con cá mè
 Dẫn cho hồ ao ngập nước
 Con cheo đi không chạm đất
 Vô rừng tôi cũng tìm ra...
 (*Yêu thật tình*)

Tình yêu mà chàng trai dành cho cô gái là thứ tình cảm chân thành, say đắm, mãnh liệt, không thể giấu kín trong lòng:

Bên khóm chuối rừng lung đòi
 Tôi sẽ đợi em ở đó
 Tôi muốn cùng em tâm sự
 Cho núi rừng phải chuyển giông...
 (*Yêu thật tình*)

Hay:

Cho dù xa cách bao nhiêu
Cho dù trăm suối ngàn đèo cản ngăn
Có ngày đất cũng dội sang
Tiếng em bửa củi gần làng anh thôi
(*Cuộc tình sang ngang*)

Tình yêu mãnh liệt làm cho chàng trai trở nên cao thượng hơn. Chàng muốn trở thành một tráng sĩ, lập nhiều công lao để xứng đáng với người mình yêu:

Ôi dù thác đổ sôi lên
Tôi vẫn cứ đi tìm mãi
Nào đâu hỡi người bạn gái
Hãy giã gạo mà đón anh.
.....
Hãy lo cho anh hành trang
Vẹn vẹn một thanh gươm báu
Anh sẽ trở thành tráng sĩ
Nhờ người bạn gái anh ưng
(*Tìm bạn gái*)

Bên cạnh những bài ngợi ca tình yêu chân thành, mãnh liệt, sâu sắc lại có những bài trách móc hay phê phán những anh chàng chỉ biết tán tỉnh những lời đường mật:

Em xin chàng - thôi - đừng - nói - nữa
Đừng nói những lời yêu đương
Đừng nói những lời tâm sự
Mà chàng có thể nói với em
Với hai, ba, bốn cô gái ở trong làng
Dưới ánh trăng
Và, ánh trăng nào cũng tỏ
Và lời nào chàng cũng thề trong tác dạ
(*Chàng ơi đừng nói nữa*)

Cũng có khi, những lời trách móc, giận hờn lại hướng đến các cô gái:

Ngày về nơi quê lạ
Em quên cả bạn bè
Bây giờ em chỉ lo
Phận làm dâu, làm vợ.
.....

Ở xa nghe tiếng gió
Thổi hiu hiu nhắc hoài
Có làm em nhớ lại
Quá khứ và làng quê
(*Về quê lạ*)

Đó là lời của một chàng trai trách người yêu thay lòng đổi dạ, vội theo người khác, quên cả quê hương, quên cả tháng ngày hạnh phúc. Lời trách móc nhẹ nhàng, đầy tiếc nuối. Chàng không muốn đối diện với những kỷ niệm thuở còn yêu nhau:

Còn như đẹp mối tơ duyên
Bao nhiêu kỷ niệm êm đềm với anh
Hãy đem đốt bỏ dọc đường
Chiếc gửi anh tặng em đừng mang theo
(*Người tình sang ngang*)

Có thể nói, ca dao - dân ca về tình yêu đôi lứa của người Xtiêng đủ mọi sắc thái, cung bậc, mang đậm hơi thở cuộc sống và tâm hồn người Xtiêng.

Trong các bài ca dao - dân ca Xtiêng, đặc biệt có bài *Thành Tiang*. Bài hát ca ngợi cảnh đẹp và giàu có của thành *Tiang* với nhiều hình ảnh sinh động. Thành *Tiang* trong dân ca Xtiêng hiện lên với “nhà từng dãy từng hàng, bảy dãy ngang dãy dọc, tám tầng cao tầng thấp...”. Rõ ràng, ngoài việc thể hiện những sắc thái của tình cảm, ca dao - dân ca Xtiêng cũng đã góp phần cho các thế hệ sau thấy được những thành tựu văn hóa của họ.

2. Ca dao, dân ca của người Kinh

Ngoài mảng ca dao - dân ca của những tộc người địa phương, ca dao - dân ca ở Bình Phước còn rất phong phú với nhiều sắc điệu của người Kinh.

Dân ca và thơ ca dân gian của người Kinh ở Bình Phước gồm 4 thể loại như: Hát đờn em, lý, hò và nói thơ - nói vè.

Từ nội dung các bài dân ca và thơ ca dân gian, ta có thể tìm hiểu ít nhiều về lịch sử khẩn hoang Bình Phước: Ví dụ như quang cảnh hoang sơ thời khẩn hoang ở vùng Đông. Với những con vật như: khỉ, voi và cây rừng hoang dã: cây mây.

Chiều chiều én liệng điều bay
Cá lội dưới nước, khỉ ngồi trên cây

Hay:

Chiều chiều vẹt lội cò bay
Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng
Vô rừng bút một sợi mây
Đem về thất gióng cho nàng đi buôn
Đi buôn không lỗ thì lời
Đi ra cho thấy mặt trời, mặt trăng

Qua đoạn thơ ta có thể hình dung được Bình Phước thời ấy có nhiều rừng và một số lưu dân người Kinh đầu tiên đã đến đây sinh sống ở ven rừng.

Qua bài về *Đi Lộc Ninh làm mướn*, chúng ta thấy được sự gian truân của những người tha hương đến làm ăn trên vùng đất Bình Phước thuở xưa:

...Chơn Thành mới tới một khi
Nghỉ chân một chút mà đi Ba Trường
Trông nào trông nấy tầm thường
Có trông Ba Trường xa đã quá xa

Hai bên chỉ những rừng già

Ve kêu réo rắt, vượn mà ru con

Khôn cùng nhớ vợ, thương con

Vì chung nghèo khổ trèo non băng ngàn...

3. Văn học viết

a. Văn học chữ Hán - Nôm

Trước thế kỷ XX, Bình Phước là một vùng rừng núi rậm rạp, hoang vu, hẻo lánh, hầu hết chỉ có những người dân tộc thiểu số cư trú từ lâu đời. Thuở đó, ở nơi đây, sự có mặt của những văn bản văn học được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm là rất hiếm hoi. Cho nên chỉ còn sót lại một số câu đối được lưu giữ ở một số đền miếu cổ, chùa cổ, các ngôi nhà cổ, lăng mộ cổ...

b. Văn học chữ Quốc ngữ

Văn học viết bằng chữ Quốc ngữ ở Bình Phước chỉ xuất hiện vào những năm đầu thế kỷ XX khi chữ quốc ngữ có mặt ở vùng này và dần trở nên thông dụng.

Từ thế kỷ XX, văn học viết Bình Phước đã phát triển không ngừng, cả về số lượng lẫn chất lượng. Chính hoàn cảnh lịch sử đã thúc đẩy nhanh chóng đến sự phát triển này. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và hai cuộc kháng chiến (chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ) là những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của văn học chữ Quốc ngữ trên đất Bình Phước.

Các giai đoạn của tiến trình văn học chữ Quốc ngữ trên đất Bình Phước:

- *Giai đoạn trước năm 1945:*

Nổi bật ở giai đoạn này là những sáng tác của tầng lớp công nhân ở các đồn điền cao su. Tác phẩm của họ phản ánh cuộc sống cơ cực của người công nhân, sự tàn ác của bọn chủ Tây,

lòng yêu thương giai cấp và khát vọng đổi đời của công nhân cao su. Nhiều bài thơ đã trở thành ca dao được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân.

Những người dân nghèo, từ nhiều vùng quê của đất nước, do bọn chủ người Pháp tuyền mộ, đưa vào các đồn điền cao su. Có những người công nhân có tư tưởng cách tân và sớm giác ngộ cách mạng. Và từ chính tầng lớp này đã xuất hiện những tác giả đầu tiên của văn học viết bằng chữ Quốc ngữ trên đất Bình Phước. Ở vùng Hớn Quản, Bình Long vẫn còn lưu truyền bài thơ *Mộ phu vào Sài Gòn*:

...Đồn rằng ông chủ mộ phu
Cạo cây lấy mủ ba thu mới về
Con trai, con gái Bắc Kỳ
Nghe theo ông chủ xin đi cũng nhiều.

...

Ngày thứ ba, cam nhông chạy đến
Gọi phu ra nó điếm từng người
Đổ lên tất cả xe hơi
Kẻ đi Quản Lợi, người thời Xa Cam¹.

(*Mộ phu vào Sài Gòn*)

Người chiến sĩ dắt diu vận nước
Phải chính mình khổ trước hơn ai
Lo sao cho vẹn đức tài
Làm sao cho xứng lòng người cậy mong...

...

Người chiến sĩ dẫn đường chỉ lối
Khổ trước người vui lại vui sau
Đã ra đứng mũi chịu sào

Trời giông, bể động sá nào phong ba...²

(*Kinh nhật tụng*)

Ở vùng Phú Riềng, Long Bình vẫn còn lưu truyền bài thơ *Phu đồn điền cao su*:

...Cao su đi dễ, khó về

Khi đi trai tráng, khi về bưng beo

...Cao su xanh tốt lạ đời

Mỗi cây bón một xác người công nhân...

(*Phu đồn điền cao su*)

- *Giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975):*

Trên quê hương Bình Phước giai đoạn này, nhiều tên đất, tên làng đã trở thành những địa danh lịch sử nổi tiếng của đất nước, như: Đồng Xoài, Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long... Các tác phẩm văn học Bình Phước cũng đã theo sát, mang dấu tích của những ngày tháng đấu tranh đầy gian khổ, hy sinh nhưng rất hào hùng đó.

- *Giai đoạn từ sau năm 1975:*

Đất nước thống nhất, Bình Phước bước sang một thời kỳ mới. Nhiều tầng lớp nhân dân thuộc nhiều dân tộc đã quần tụ về đây, chung tay xây dựng Bình Phước. Văn học Bình Phước cũng bước sang một thời kỳ mới. Sự ra đời và trưởng thành của Chi hội Văn học Bình Phước đã thể hiện sự trưởng thành và lớn mạnh của nền văn học tỉnh nhà. Sau khi Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước thành lập năm 2006, có 63 hội viên. Các hội viên sáng tác tương đối đều tay, nổi bật nhất là ở thể loại thơ. Lực lượng sáng tác truyện ngắn, truyện ký, lý luận phê bình chưa nhiều; riêng tiểu thuyết còn khá ít, chỉ một vài hội viên có vốn sống dồi dào, có sự trải nghiệm nhiều về đời sống thì mới thể hiện khả năng ở thể loại này.

1, 2. Lư Nhật Vũ, Nguyễn Văn Hoa, Lê Giang, Từ Nguyễn Thạch: *Dân ca Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991.

Thành tựu sáng tác tuy còn khiêm tốn nhưng bước đầu đã tạo dựng được nền tảng quan trọng, tạo tiền đề cho sự phát triển văn học của tỉnh trong tương lai. Lực lượng sáng tác chủ yếu là những trí thức, văn nghệ sĩ từ nhiều vùng đất nước đến Bình Phước công tác và lập nghiệp. Các tác giả tiêu biểu cho thời kỳ này gồm có:

Thơ: Duy Thom, Lê Giang, Tiến Bình, Dương Thiên Lý, Nguyệt Lăng, Lê Viết Liệu, Nguyễn Kinh, Dương Quang Phú, Phạm Thị Thu Hồng, Phùng Thị Lễ, Phạm Văn Ngọc, Minh Huệ, Trương Đình Tuấn, Khánh Phô, Đặng Lệ Oanh,...

Văn xuôi: Hoàng Lâm, Từ Nguyên Thạch, Lê Thế Biên, Huy Đức, Trần Đức Khai, Nguyễn Văn Nhiên, Lê Viết Liệu, Thu Hồng, Nguyễn Duy Hiến, Nguyễn Thanh Hoàng, Tiến Bình, Hà Thanh, Vũ Trần Lê, Linh Tâm...

Lý luận, trao đổi, nghiên cứu văn học: Hoàng Lâm, Đào Mạnh Thảo, Phạm Hiến, Nguyễn Tiến Đường, Tài Tuệ, A Khuê, Bùi Khánh Phô,...

Các hội viên Chi hội Văn học tỉnh đã có nhiều hoạt động tích cực trong sáng tác. Nhiều tác phẩm, nhiều đầu sách đã được giới thiệu và đến với công chúng. Nhiều tác giả của Chi hội Văn học đã trở thành cộng tác viên đặc lực cho Tạp chí *Văn nghệ* của tỉnh và của Trung ương. Trong năm 2008, đã xuất bản tuyển tập thơ *Tình yêu Bình Phước* (nhiều tác giả). Trong đó, có 3 tác giả được hội đồng xét in đầu sách riêng. Trong năm 2011, Chi hội đã tuyển chọn được 25 truyện ngắn, 30 bài thơ để in trong tuyển tập *Văn học nghệ thuật Bình Phước (2006-2011)*. Chi hội Văn học tỉnh đã tổ chức nhiều chuyến đi thực tế, trại sáng tác; gửi hội viên tham dự trại sáng tác do khu vực và Trung ương tổ chức nhằm giúp cho hội viên nâng cao chuyên môn trong sáng tác.

Nhìn chung, giai đoạn này là một thời kỳ khẳng định giá trị mới của văn học viết Bình Phước, đã có một số tác giả Bình Phước được nhiều bạn đọc biết đến. Tuy vậy, bức tranh về văn học sau năm 1975 ở Bình Phước mới chỉ là những nét chấm phá. Thành tựu đóng góp chưa nhiều, chủ yếu mới dừng lại ở sự tập hợp lực lượng người sáng tác văn học, nghệ thuật trên các lĩnh vực. Giá trị nghệ thuật của các tác phẩm chưa cao. Những tác giả được bạn đọc trong cả nước biết chưa nhiều, phần đông người viết còn ở trình độ nghiệp dư, chưa theo kịp sự phát triển chung của văn học Việt Nam đương đại. Mặc dù vậy, những thành quả ban đầu của dòng văn học viết hiện đại Bình Phước là rất đáng trân trọng. Những tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ Bình Phước trong giai đoạn này đã thể hiện sự khởi sắc của văn học ở một vùng đất trẻ, giàu tiềm năng.

II. NGHỆ THUẬT

Khi tìm hiểu về lịch sử của các loại hình nghệ thuật đã từng có trên đất Bình Phước, không thể không xét đến nghệ thuật dân gian từ thời kỳ sơ khai cho đến nghệ thuật đương đại. Lịch sử của các loại hình nghệ thuật trên mảnh đất này đã có những bước đi từ rất sớm.

1. Nghệ thuật dân gian

Trước hết, nghệ thuật dân gian Bình Phước có cội nguồn từ nghệ thuật dân gian của các dân tộc bản địa (chủ yếu là tộc người Xtiêng, người Mnông, người Khmer và người Mạ...).

a. Nghệ thuật diễn xướng

Người Xtiêng có các điệu múa trong các buổi lễ hiến sinh, lễ cúng bà Bông (Mê Prak), lễ cúng cơm mới... Cả đội hình vừa đi diễn vòng vừa múa như khi biểu diễn công chiêng...

Nghệ thuật biểu diễn dân vũ của người Xtiêng Bình Phước thường gắn với những bài dân ca phong phú và đa dạng, chẳng hạn như trong lối hát kể (Yah yau), hát đối đáp (Tam-pót), hát tình ca (Nao-lan), kể trường ca (O-Kroong). Nội dung của các bài hát diễn tả tình cảm và cuộc sống sinh hoạt thường ngày của người lao động.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở Bình Phước đều có đặc điểm chung mang tính truyền thống về nghệ thuật diễn xướng hát kể. Trong đó, lối hát kể *Yah yau* là tiêu biểu. Tên gọi *Yah yau* xuất phát từ nghĩa gốc của nó là “*gợi nhớ về chuyện xưa*”. Có những bài *Yah yau* là những trường ca, được hát kể nhiều ngày đêm liền như trường ca: *Krông K’Laas đoạt hôn nàng K’Liang* (trường ca của người Xtiêng). Lối hát kể *Yah yau* vẫn được các dân tộc thiểu số ở Bình Phước kế thừa cho đến ngày nay. Nhiều cuộc hát kể *Yah yau* cuốn hút người nghe suốt đêm đến sáng, hết trưa sang chiều. Già làng Điều Mí ở xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh là một nghệ nhân nổi tiếng về hát kể *Yah yau*. Nghệ nhân này hát kể bằng cả tâm hồn, sự đam mê và cả niềm tin thiêng liêng của mình. Giọng điệu của những câu hát có lúc tha thiết trầm buồn, có khi hào hùng, sáng khoái. Sức hấp dẫn của câu chuyện không những nằm ở động tác, cử chỉ của nghệ nhân mà còn thông qua nét mặt, sự thay đổi giọng điệu của họ.

Một bài *Yah yau* bao gồm rất nhiều câu, đường nét giai điệu phóng khoáng. Đó là một loại âm nhạc dân gian mang nặng tính ngẫu hứng.

Khi nói về nghệ thuật diễn xướng của các dân tộc thiểu số ở Bình Phước, nếu *Yah yau* là thể loại rất tự do về ca khúc, mang nặng tính ngẫu hứng thì lối hát Tam-pót và lối hát Nao-lan đã dần đi vào khuôn mẫu. Nổi bật ở lối hát Tam-pót là hình thức đối đáp, thách đố; đặc điểm này được thể hiện rất rõ ở hai dân tộc Xtiêng và Mạ.

Một bài Tam-pót không hạn chế về số lượng các câu ứng tác, song không quá dài như *Yah yau*. Dài hay ngắn tùy thuộc vào nội dung, cách thức chào mời, thách đố. Tuy nhiên, việc ứng tác đã bị ràng buộc bởi những khuôn phép (lân điệu) nhất định. Người hát Tam-pót thắng cuộc có khi được thưởng rất to. Loại hát đối đáp này thường được sử dụng trong nghi thức chào mời. Lúc khách tới nhà, chủ nhà cất lên lời hát đối theo điệu Tam-pót. Khách hát đáp lại. Nếu lời hát hay, chuẩn theo lân điệu, khiến chủ nhà vui thích thì khách sẽ được đón tiếp trọng thị, nồng hậu, ăn uống, hát hò thâu đêm suốt sáng. Không phải ngẫu nhiên mà tục ngữ người Mạ có câu: “*Nimto chsăt, tampot tơ nhu*” (tạm dịch: Thăm thiết như khóc người chết, hứng khởi như vừa uống rượu vừa hát Tam-pót).



Già làng Điều Mí
nghệ nhân nổi tiếng về hát kể *Yah yau*
Ảnh: Trần Hiệp (sưu tầm)

Bên cạnh thể loại Tam-pót, ở hầu hết các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Bình Phước đều có lối hát Nao-lan. Nao-lan là lối hát giao duyên rất trữ tình, đầm thắm (nghĩa gốc của từ này là lời nói êm ái, tình tứ). Lối hát này rất được ưa chuộng trong thanh niên và không có gì ngạc nhiên khi sau những buổi hát Nao-lan thăm thiết, nhiều đôi lứa đã trao nhẫn, trao vòng, đính ước cùng

nhau đến “hết kiếp, trọn đời”. Như vậy, Yah yau, Tam-pót và Nao-lan có thể xem là những loại hình nghệ thuật diễn xướng đặc sắc của hầu hết các dân tộc thiểu số có nguồn gốc bản địa ở Bình Phước.

Làm nên sự đặc sắc, phong phú của nghệ thuật ca hát dân gian ở Bình Phước không chỉ có nghệ thuật diễn xướng của những tộc người thiểu số tại chỗ mà còn phải kể đến các làn điệu dân ca của người Kinh sinh sống trên mảnh đất này. Người Kinh tụ cư ở Bình Phước đến từ mọi miền đất nước. Họ đến vùng đất Bình Phước mang theo những lối diễn xướng, những lối ca hát đặc sắc của dân tộc mình, trong đó dân ca là thể thức tiêu biểu nhất. Trên vùng đất này có sự kết hợp nhuần nhuyễn dân ca của cả ba miền: Nam Bộ, Trung Bộ và Bắc Bộ. Dân ca của người Kinh trên đất Bình Phước khá phong phú. Dường như mọi làn điệu của mọi miền đất nước đều có mặt ở đây. Nổi bật là các thể loại: hát ví, hát chèo, hát ru, lý, hò, nói thơ, hát đồng dao, nói về...

Nếu ở các dân tộc thiểu số tại chỗ có những bản tình ca Nao-lan, các dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư vào có những bản tình ca theo điệu sli - lượn, thì người Kinh trong công cuộc di cư đến vùng cao nguyên này lại mang theo lối hát ví. Hát ví của người Kinh là những bản tình ca, được thể hiện bằng lối đối đáp giữa nam và nữ. Hát ví ở người Kinh là một thể loại dân ca, một hình thức sinh hoạt âm nhạc dân gian. Ví được chia thành nhiều làn điệu. Nội dung các bài ví đề cập đến nhiều lĩnh vực, trong đó đậm nét nhất là lĩnh vực tình yêu. Trong những câu hát ví có hình ảnh của thiên nhiên miền Đông Nam Bộ. Chẳng hạn:

- Hỡi nào gánh nặng tui chờ

Qua truông tui đợi, bây giờ bỏ tui

- Ve kêu réo rất đầu truông

Liệu bề thương được, thương luôn cho tới già

Ngoài hát ví, hát ru, người Kinh ở Bình Phước có các điệu hò: Hò huê tình, hò chèo thuyền, hò cấy lúa, hò giã gạo, hò mái nhì...:

Thú nào vui bằng thú hát huê tình

Trời xui hội ngộ, hai đứa mình kết duyên

(Hò huê tình)

Hoặc:

Tới đây chẳng lẽ ngồi không

Cầm chày giã gạo cho đông miệng hò

(Hò giã gạo)

Hoặc:

Hò ít câu có chi mà sợ

Chiều hai đứa lên bờ, anh trả căn nợ cho em

(Hò chèo thuyền)

Không chỉ có các điệu hò, người Kinh ở Bình Phước còn có cả hát ru như hát ru Nam Bộ và Trung Bộ và hát dặm, vè,...

Nói đến các lối ca hát dân gian của người Kinh trên đất Bình Phước, không thể không nhắc đến lối hát đồng dao. Theo một số nhà nghiên cứu, đồng dao là thuật ngữ để chỉ lời ca, tiếng hát của trẻ em hoặc dành cho trẻ em. Cũng như các địa phương khác, đồng dao ở Bình Phước có dạng câu 3, 4, 5 âm tiết chủ đạo, bên cạnh cũng có đồng dao lục bát. Đồng dao có kết cấu dài, ngắn khác nhau và đặc biệt là tính dị bản rất dễ nhận thấy. Với ca từ sinh động, tiết tấu nhanh, vần điệu nhịp nhàng, âm sắc rộn ràng, đồng dao của người Kinh đã truyền tải, lưu giữ, phản ánh được những hình ảnh gần gũi nhất về cuộc sống sinh hoạt giữa người với người và giữa con người với thiên nhiên. Bằng cách thức riêng của mình, đồng dao đã phản ánh hiện thực cuộc sống, nhằm mục đích giáo dục, thẩm mỹ...

Đồng dao được trẻ em thể hiện là chính. Giai điệu đồng dao cơ bản là đơn giản, chủ yếu là

hát nói. (Yếu tố nói là chính, hát là phụ). Tính chất này được thay đổi tùy thuộc vào lứa tuổi. Hay nói cách khác, ở lứa tuổi lớn hơn, yếu tố “hát” thay thế rõ hơn cho yếu tố “nói”. Do tính chất đơn giản về mặt âm nhạc nên đồng dao thường gắn liền với những trò chơi trẻ em.

b. Nghệ thuật biểu diễn đờn ca tài tử

Bình Phước là một trong 21 tỉnh phía Nam có nghệ thuật đờn ca tài tử. Nghệ thuật biểu diễn này, có lẽ đã được các cư dân của vùng “sông nước” Nam Bộ mang theo khi di cư tới đây.

Hiện toàn tỉnh có 11 câu lạc bộ đờn ca tài tử hoạt động thường xuyên với khoảng hơn 100 thành viên thuộc các huyện, thị trong tỉnh. Nơi đây, đờn ca tài tử đã trở thành món ăn tinh thần của nhiều người, không kể già trẻ, gái trai và mọi người có thể hát mọi chỗ, mọi lúc không cần sân khấu. Việc UNESCO vinh danh nghệ thuật đờn ca tài tử là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại (trong phiên họp thứ 8 diễn ra tại thành phố Bacu, nước Cộng hòa Adécbaigian ngày 5-12-2013) thực sự là một tin vui lớn đối với người dân Nam Bộ nói chung, người dân Bình Phước nói riêng.

c. Âm nhạc dân gian

Không những yêu ca hát, người Xtiêng xưa còn là những người tài giỏi trong việc chế tác và sử dụng các loại nhạc cụ. Nhiều nhạc sĩ nhận xét người Xtiêng có trình độ thẩm âm độc đáo. Những nhạc cụ nổi tiếng của người Xtiêng là kèn Mbuốt, sáo Tơ lét, sáo U-Kooc-le, sáo Pia, sáo Nhôm, kèn Nung biên, đàn Đinh-put, khèn bầu và một số loại trống... Nói đến âm nhạc cổ truyền của người Bình Phước xưa không thể không nói đến các nhạc cụ dân gian của một số dân tộc khác như: kèn Nung-biên, kèn Rlet, đàn Đinh-pút của người Mnông; đàn Chà Pây Sa Pia, đàn T’rua, trống S’cua, sáo Pây Púa, khèn

Pây O của người Khmer. Những nhạc cụ trên có khi để đệm cho lời bài hát, có khi độc tấu những bản nhạc ngắn. Có thể phân ra thành các nhóm dưới đây:

Nhóm gõ:

Bộ gõ có các nhạc cụ tiêu biểu là đàn đá (lú gòng), chiêng (chiang, ching) và trống. Đàn đá và cồng chiêng là hai loại nhạc cụ phổ biến trong cộng đồng người dân tộc thiểu số ở Bình Phước.

- Đàn đá: Tại xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh người ta phát hiện và lưu giữ một bộ đàn đá cổ. Sự phát hiện các bộ đàn đá ở Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước là một sự kiện có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Những thanh đàn đá Lộc Hòa không chỉ là một loại hình hiện vật có dấu tích của những cộng đồng người cổ xưa sống trên mảnh đất cuối dãy Trường Sơn, mà còn là một trong những bộ đàn đá được phát hiện còn nguyên vẹn và đầy đủ cho tới ngày nay, là hiện vật lịch sử quý giá giúp tìm hiểu về cội nguồn âm nhạc dân gian cổ xưa của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Bình Phước. Những thanh đá này được xem là báu vật của cộng đồng và chỉ sử dụng trong dịp lễ hội đâm trâu. Sau buổi lễ, những phiến đá này được xoa máu trâu và được đem về cất vào vị trí trang trọng trong nhà.

- Cồng chiêng: Nhắc đến nhạc cụ cổ truyền của cư dân Bình Phước sống lâu đời ở nơi đây, không thể không nhắc đến cồng chiêng. Đặc biệt, là đối với tộc người Xtiêng. Cũng như đối với nhiều dân tộc anh em sinh sống dọc trên dãy Trường Sơn, cồng chiêng gắn bó với cộng đồng người Xtiêng như máu thịt. Cồng chiêng trở thành biểu tượng cho sức mạnh vật chất, sức mạnh tinh thần của đồng bào Xtiêng. Những ai đã từng đặt chân đến các poh, các bon, các vang của người Xtiêng trên khắp vùng

đất Bình Phước đều có chung một nhận xét: người Xtiêng bản tính đôn hậu, mến khách, dễ gần, yêu ca hát và đặc biệt rất thích đánh và thưởng thức tiếng cồng chiêng.

Nghệ thuật cồng chiêng của người Xtiêng ở Bình Phước mang nhiều nét chung của cồng chiêng Tây Nguyên, nhưng cũng có nhiều yếu tố độc đáo mang tính đặc thù của dân tộc mình. Theo tục lệ của người Xtiêng, cồng chiêng chỉ được đánh trong làng, không được đem ra ngoài làng hoặc đem đi xa. Trước khi đánh cồng chiêng, đồng bào thường làm lễ cúng xin phép thần linh. Bộ chiêng của người Xtiêng thường gồm 6 chiếc. Cách đánh cồng chiêng của người Xtiêng có nhiều điểm khác so với cách đánh cồng chiêng của một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Đồng bào Xtiêng chỉ đánh cồng chiêng trong những dịp quan trọng như trong lễ hội, ma chay, cưới hỏi... Nếu không có việc gì quan trọng, tự tiện đánh cồng chiêng là điều hết sức kiêng kị đối với người Xtiêng.

Sinh hoạt văn hóa cồng chiêng đối với người dân Xtiêng hiện nay vẫn còn phổ biến. Cồng chiêng được coi là tài sản quý giá của mỗi gia đình và của toàn thể cộng đồng. Cho đến thời điểm hiện nay, nhiều vùng dân tộc Xtiêng còn lưu giữ những bộ cồng chiêng có giá trị. Tiêu biểu là xã Lộc Hòa, toàn xã hiện có hơn 40 bộ cồng chiêng.

- Trống là loại nhạc cụ phổ biến. Mặt trống bịt bằng da súc vật, tang trống thường làm bằng gỗ, phình ra hoặc thẳng. Người ta đánh trống bằng nhiều cách như dùng dùi gỗ, dùng tay, ngón tay và cả cùi tay vỗ vào mặt trống hoặc tang trống. Nghệ thuật đánh trống của các dân tộc ở Bình Phước rất phong phú. Đặc biệt, là ở các nghệ nhân người Mnông thì tiếng trống trở nên có linh hồn và rất thân thiết.

Nhóm hơi:

Nhóm nhạc khí được thổi bằng hơi để phát ra âm điệu ở Bình Phước khá phong phú trong cộng đồng người thiểu số và người Kinh. Nhóm này gồm các loại khoét lỗ vòm (sáo ngang, tiêu,...); sáo Tơ lét, sáo U-Kooc-le, sáo Pia của người Xtiêng. Đặc biệt là Kèn: người Xtiêng có kèn Mbuốt; người Mnông có kèn Nung-biên, kèn Rlet, kèn bầu,... Âm sắc của loại nhạc cụ này nghe rộn ràng, vang xa.

Nhạc khí thổi hơi độc đáo nhất của người dân tộc thiểu số tại chỗ là kèn bầu (còn gọi là mbuốt hay mboắt). Phổ biến nhất là loại kèn bầu 6 ống, gồm một quả bầu và 6 ống trúc thoát hơi. Nếu đàn đá và chiêng chỉ sử dụng trong các lễ hội thì kèn có thể được diễn tấu mọi lúc, mọi nơi. Khả năng diễn tấu của nó cũng phong phú vì nó thể hiện được nhiều cung bậc tình cảm của con người.

Người Tày, Nùng ở Bình Phước có loại khèn bè gồm nhiều ống nứa ghép lại và đều có lưỡi gà để phát âm. Khèn có thể độc tấu và cũng có thể hòa tấu hoặc đệm cho múa và hát. Người Kinh thì sử dụng các loại sáo thổi.

Nhóm gảy:

Đó là các nhạc cụ có dây dùng tay gảy hoặc búng hay dùng một dây khác tác động trên dây chính của đàn. Người Kinh di cư đến Bình Phước có mang theo gần như đầy đủ các loại nhạc cụ truyền thống của họ như đàn nguyệt, đàn tam, đàn tứ, đàn đáy, đàn bầu, đàn tỳ bà,...

Với người dân tộc thiểu số tại chỗ, nhạc cụ tiêu biểu nhất thuộc nhóm gảy là đinh dọt. Đinh dọt được cấu tạo bởi một ống lồ ô với 6 lỗ thoát âm và 6 sợi dây bằng cật tre, nứa hoặc bằng kim loại. Khả năng diễn tấu của đàn đinh dọt cũng rất phong phú.

d. Nghệ thuật kiến trúc truyền thống

- *Kiến trúc cổ*: Các công trình đắp đất có dạng hình tròn ở Lộc Thắng, Lộc Tấn (Lộc Ninh) là một chứng tích về nghệ thuật kiến trúc cổ xưa và độc đáo của các cộng đồng dân cư cổ sống ở Bình Phước.

- *Kiến trúc đình, chùa*: Đình, chùa ở Bình Phước với nhiều nét đặc trưng của các dân tộc trên địa bàn, đã góp phần làm phong phú thêm cho nghệ thuật kiến trúc vừa mang những đặc điểm chung của phong cách kiến trúc đình, chùa của người Kinh, vừa mang phong cách kiến trúc độc đáo của người dân tộc thiểu số địa phương. Các đình, chùa các công trình điêu khắc, trang trí kiến trúc, các đồ thờ, khám thờ... ở vùng này còn lưu giữ trong nó cả nghệ thuật của nghề chạm khắc gỗ. Căn cứ vào các công trình phổ xá, đình chùa, đền miếu được xây dựng ở địa phương, có thể thấy nghề mộc và nghề chạm trổ có mặt ở đây có từ khá sớm. Ở đó, là những sản phẩm điêu khắc gỗ thể hiện trình độ tạo tác, óc sáng tạo tuyệt vời của những người thợ lành nghề ở nơi đây. Điêu khắc gỗ ở Bình Phước, cũng giống như nhiều miền khác, có đủ các loại hình: chạm lõng, chạm nổi (phù điêu), chạm chìm (khắc) và tượng tròn.

Chạm lõng là loại hình điêu khắc gỗ phổ biến hơn so với chạm nổi và chạm chìm. Chạm lõng là nghệ thuật điêu khắc gỗ cho các bao lam cột, bao lam trang thờ (khám thờ) và các ô lồng (khuôn bông). Quan sát các đình, miếu, đền, chùa và các ngôi nhà cổ rất dễ nhận ra sự phong phú của các đồ án trang trí chạm lõng ở Bình Phước: chạm lõng một mặt, hoặc chạm lõng trên mặt hoa văn trổ thủng và rất phổ biến là các ô lồng (khuôn bông) với các dạng (quy bối, bát kiết, kim đính, song tiên...).

Chạm nổi thường thấy ở phần trang trí các

hoành phi đại tự, cuốn thư, câu đối, liễn đối, bài vị, ngai thờ.

Chạm chìm thường thấy ở các cánh cửa đền, miếu, chùa, đình; các mảng trang trí chính ở hương án của đình, cùng với các dải viền trang trí liễn đối và cột.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ ở Bình Phước thường thể hiện các đồ án trang trí cổ. Các đồ án hoa văn trang trí thường thấy là Tứ linh (long, lân, quy, phụng). Về long, có long ẩn vân, long hí thủy, lưỡng long tranh châu, dây lá hóa rồng, rồng ổ, rồng cuộn... Về lân có lân mẫu xuất lân nhi, lân hí cầu, lân giỡn tiền điện... Về phụng, đề tài tích hợp hoặc mẫu đơn - phụng, hoặc phụng vũ.

Ngoài đề tài Tứ linh, phổ biến là các đề tài cảnh vật cặp đôi truyền thống: trúc - tước, tùng - lộc, cúc - trĩ, dương - mã, liên - áp.

Ở chùa, ngoài các đề tài trên còn có các đề tài: Bát tiên quá hải, Thập bát La Hán trên các bao lam.



Chùa Giác Quang, huyện Lộc Ninh

2. Nghệ thuật hiện đại

a. Mỹ thuật hiện đại

Mới ra đời trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhưng đội ngũ các nghệ sĩ thuộc lĩnh vực mỹ thuật tạo hình của Bình Phước đã trưởng thành nhanh chóng. Họ

kế thừa các thành tựu của mỹ thuật truyền thống và đã có nhiều tác phẩm đặc sắc.

- *Về nghệ thuật tạo hình có:* Hoàng Ngọc Bảy (tạo hình bằng chất liệu gỗ), Nguyễn Đức Duy (phù điêu, tượng), Phạm Văn Ngọc (tượng, tượng đài)...

- *Về nghệ thuật khắc gỗ có:* Lê Quốc Quang, Nguyễn Hải Thanh, Trần Lê Thế (khắc sơn gỗ),...



Nhịp điệu vùng cao
Tranh khắc gỗ - Nguyễn Hải Thanh



Men nông
Tranh khắc gỗ - Nguyễn Hải Thanh

- *Về hội họa có:* Trương Quốc Cường, Nguyễn Duy Hồng, Huỳnh Hoàng, Nguyễn Kinh, Đặng Thăng Long, Trần Quang Nhuận, Lê Quang Thi,...



Thác Mơ
Tranh sơn dầu - Trương Quốc Cường



Phong cảnh Đăk Nhau
Tranh sơn dầu - Đặng Thăng Long

Nhìn chung, hoạt động mỹ thuật của Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh tương đối phát triển; chất lượng sáng tác cũng cần ghi nhận để tiếp tục có kế hoạch đầu tư, động viên kịp thời cho những sáng tạo mới.

Chi hội Mỹ thuật có 30 hội viên. Năm 2011, Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh phối hợp Hội Mỹ thuật Việt Nam tổ chức triển lãm khu vực lần thứ 16, có 195 tác phẩm mỹ thuật của 163 tác giả gửi đến được sáng tác bằng nhiều chất liệu. Liên tục nhiều năm chi hội đều có tranh tham gia triển lãm khu vực Đông Nam Bộ. Các hội viên tích cực sáng tác, sáng tạo được nhiều tác phẩm mới có chất lượng. Với những nỗ lực

đóng góp cho sự phát triển của mỹ thuật, tháng 10-2011 Thường trực Hội Mỹ thuật Việt Nam đã xét và kết nạp 5 hội viên của Bình Phước vào Hội Mỹ thuật Việt Nam.

b. Âm nhạc

Năm 2007, Thường trực Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh cùng với chi hội Âm nhạc đã tổng hợp và xuất bản tuyển tập nhạc *Chung dòng sông Bé* gồm 117 ca khúc sáng tác về Sông Bé xưa - Bình Phước nay. Trong tuyển tập có nhiều ca khúc đi cùng năm tháng như: *Mỗi bước ta đi* (Thuận Yến), *Tiếng chày trên sóc Bom Bo* (Xuân Hồng), *Sông Bé đêm ngát hương* (Phan Huỳnh Điểu), *Bình Long ngày mới* (Đỗ Hữu Xuân), *Đồng Phú yêu thương* (Thế Bảo), *Sông Bé dưới cờ Đảng quang vinh* (Ngô Huỳnh), *Bình Phước ngày về thăm* (Tô Thanh Tùng)...

Năm 2008, chi hội đã biên tập và phát hành DVD gồm 15 ca khúc sáng tác về Bình Phước được người dân yêu thích. Nhân dịp tổ chức Festival “Quả điều vàng” vào tháng 3-2010, hội viên chi hội đã tham gia sáng tác 13 ca khúc, in 1.000 đĩa DVD để hưởng ứng, góp phần tổ chức thành công lễ hội “Quả điều vàng” tổ chức lần đầu tiên tại Bình Phước. Tháng 8-2011, chi hội (đến thời điểm này có 42 hội viên) đã tổ chức lớp bồi dưỡng kỹ năng sáng tác cho 18 học viên là hội viên và cộng tác viên. Kết thúc khóa học, nhạc sĩ Thế Bảo và nhạc sĩ Trần Long Ân - là những người trực tiếp giảng dạy, đánh giá cao chất lượng toàn khóa học, các học viên tiếp thu rất tốt, đã được trang bị, bổ sung kiến thức cơ bản về sáng tác ca khúc.

Các hội viên chi hội Âm nhạc là lực lượng nòng cốt tham gia dàn dựng, giảng dạy các chương trình âm nhạc tại nhiều trường học,

công ty, đơn vị trong tỉnh. Lực lượng hội viên trong chi hội cũng là thành viên chính để tổ chức các chương trình văn nghệ ở Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các cuộc thi, liên hoan văn nghệ; tham gia công tác giám khảo, gây dựng phong trào biểu diễn văn nghệ quần chúng cho các địa phương trong tỉnh.

c. Nhiếp ảnh nghệ thuật

Chi hội nhiếp ảnh có 15 hội viên, trong đó có 1 người là hội viên Hội nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam. Gần 20 năm tỉnh Bình Phước tái lập, hội viên hội Nhiếp ảnh đã tác nghiệp được một số lượng ảnh rất lớn, hàng nghìn tấm ảnh thời sự và ảnh nghệ thuật, ghi lại những sự kiện lịch sử của địa phương, phản ánh những thay đổi của quá trình phát triển. Có thể gọi đây là lực lượng viết sử bằng hình ảnh, phát hiện, cảm nhận cái đẹp trong khoảnh khắc đưa mọi người đến với thế giới ảnh vừa hiện đại của công nghệ kỹ thuật số nhưng tiềm ẩn nét đẹp truyền thống, và giàu bản sắc văn hóa dân tộc trong bố cục nội dung của tác phẩm.

Năm 2010, chi hội đã in và phát hành 1.000 bản Tuyển tập ảnh của hội viên và cộng tác viên, hơn 100 ảnh được chọn lọc, đem đến cho người xem cái nhìn trực diện, tổng quan về tỉnh Bình Phước từ năm 1997 đến 2010.



Cung bậc thời gian
Ảnh: Phan Văn Đồng

Hội viên chi hội đã tích cực tham gia các cuộc thi ảnh nghệ thuật do tỉnh, khu vực và quốc tế tổ chức. Kết quả, nhiều hội viên đoạt giải trong các cuộc thi của tỉnh phát động, 2 hội viên đoạt giải của Tổng cục Cao su Việt Nam, 2 hội viên được giới thiệu trong các cuộc thi ảnh quốc tế ở Nhật Bản, Tây Ban Nha, Italia. Nhìn chung, các hoạt động của chi hội đã góp phần vào thành công trong hoạt động của Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước.

d. Điện ảnh - sân khấu

Cũng như những hoạt động ở các loại hình nghệ thuật khác, loại hình điện ảnh - sân khấu của tỉnh hoạt động thường xuyên và đã có đóng góp nhất định trong những thành tựu về văn hóa - nghệ thuật của tỉnh. Hằng năm, tại liên hoan truyền hình toàn quốc, các hội viên công tác tại Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Phước vẫn đều đặn gửi tác phẩm tham gia; nhiều tác phẩm dự thi đã đoạt giải. Tại Đại hội Hội Văn học - nghệ thuật nhiệm kỳ II, nhiều đại biểu đã có ý kiến, đóng góp để tìm hướng đi, hình thức sinh hoạt, hoạt động phù hợp với loại hình vốn rất đặc biệt này.

d. Hoạt động bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị văn nghệ dân gian

Sau khi Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước được thành lập (năm 2006), chi hội Văn nghệ dân gian đã quy tụ được số hội viên khá đông đảo (11 hội viên), trong đó có 3 hội viên thuộc Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Hầu hết hội viên của chi hội đã có kinh nghiệm công tác nhiều năm ở mảng văn hóa nên hoạt động tương đối thuận lợi và hiệu quả: khảo cứu, sưu tầm, nghiên cứu chuyên sâu thông qua các đề tài cấp tỉnh và cấp quốc gia; tập trung nghiên cứu một số lễ hội, các tập tục, bản sắc văn hóa

của các dân tộc đang sống trên địa bàn tỉnh. Nhiều đề tài đã đem lại hiệu quả, nhằm bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ bị mai một.

Năm 2011, chi hội đã phối hợp Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và chính quyền địa phương tổ chức lớp truyền dạy làn điệu dân ca Xtiêng cho 15 học viên. Thời gian học kéo dài 6 tháng (từ tháng 1 đến tháng 6-2011) tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú. Khóa học đã tập hợp được 3 nghệ nhân, 1 già làng và 1 cố vấn ngôn ngữ Việt - Xtiêng truyền dạy 10 làn điệu dân ca phổ biến của người Xtiêng.

III. HỘI VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT TỈNH BÌNH PHƯỚC (TỪ SAU NĂM 2006)

1. Về tổ chức bộ máy

Năm 2006, Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước chính thức được thành lập với số lượng hội viên là 61 người. Đại hội đại biểu Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ I (2006-2011) được tiến hành trong hai ngày 21 và 22-6-2006. Đại hội đã bầu ra 13 thành viên Ban Chấp hành, trong đó Chủ tịch (kiêm nhiệm), 2 Phó Chủ tịch (1 chuyên trách). Ban Chấp hành hội nhiệm kỳ I (2006-2011), do ông Nguyễn Tuấn làm Chủ tịch với 12 ủy viên.

Hội thành lập 3 phòng ban, gồm: phòng Nghiệp vụ, phòng Hành chính - tổ chức và Tạp chí *Văn nghệ*.

Tháng 7-2009, được sự đồng ý của Tỉnh ủy, Hội Văn học nghệ - thuật tỉnh tổ chức hội nghị giữa nhiệm kỳ. Hội nghị đã bầu bổ sung ủy viên thường trực và Ban chấp hành, kết quả hội có 5 ủy viên thường trực và 15 ủy viên Ban chấp hành. Ông Phan Văn Đồng là Chủ tịch hội chuyên trách.

Đến lúc này, hội có 5 chi hội chuyên ngành, bao gồm: Văn học, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Văn nghệ dân gian và Âm nhạc. Ở các loại hình sân khấu, điện ảnh, múa, kiến trúc, hội viên phần lớn đang công tác tại các cơ quan nhà nước.

Đại hội đại biểu Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ II (2011-2016) được tiến hành trong hai ngày 23 và 24-11-2011. Đại hội đã bầu ra 15 thành viên Ban chấp hành.



*Đại hội đại biểu Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước, nhiệm kỳ II (2011-2016)
Ảnh: Trần Hiệp (sưu tầm)*

Hội vẫn giữ 5 chi hội chuyên ngành: Âm nhạc, Văn học, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Văn nghệ dân gian với 179 hội viên. Trong đó có 17 hội viên được kết nạp vào các hội chuyên ngành Trung ương: Hội Nhạc sĩ Việt Nam có 4 hội viên; Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam có 3 hội viên; Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam có 1 hội viên; Hội Văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số có 2 hội viên; Hội Nghệ sĩ sân khấu có 1 hội viên; Hội Điện ảnh Việt Nam có 1 hội viên; Hội Mỹ thuật Việt Nam có 5 hội viên.

Hội xác định việc phát hiện, bồi dưỡng và kết nạp hội viên mới là nhiệm vụ thường xuyên, nên luôn quan tâm phát triển lực lượng sáng tác trong tỉnh. Thời điểm Đại hội lần thứ I Hội mới chỉ có 61 hội viên, đến Đại hội lần thứ II đã có 179 hội viên thuộc các loại hình văn học nghệ thuật.

2. Những hoạt động nổi bật của Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước

Để kế thừa và phát huy truyền thống văn học - nghệ thuật của vùng đất Bình Phước, sau khi được thành lập, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh đã có một số hoạt động:

Hội đã tổ chức 5 đợt sáng tác cho 420 lượt hội viên thuộc các chuyên ngành văn, thơ, nhạc, họa, nhiếp ảnh, văn nghệ dân gian tham gia. Địa điểm tổ chức sáng tác là các đồn biên phòng tuyến biên giới, các công ty cao su, nhà máy, xí nghiệp, di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn tỉnh. Nhiều đợt sáng tác được tổ chức ở ngoài tỉnh như: Cà Mau, An Giang, Đồng Tháp, Đắk Lắk, Bình Dương. Qua các đợt sáng tác, Ban tổ chức đã nhận được hơn 800 tác phẩm thuộc nhiều loại hình. Hội Văn học - nghệ thuật đã sử dụng những tác phẩm này đăng trên Tạp chí *Văn nghệ*, in thành sách ảnh, sách nhạc, thực hiện các đĩa CD, VCD, DVD ca nhạc...; tổ chức hai đêm giao lưu biểu diễn nghệ thuật với câu lạc bộ sáng tác ca khúc quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, một đêm biểu diễn nghệ thuật để tưởng nhớ nhạc sĩ A Khuê. Hội đã chủ động phối hợp với các ngành văn hóa, thể thao và du lịch, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh xây dựng chương trình phát sóng nhiều lần để phục vụ nhân dân.

Tổ chức 9 cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật thuộc các lĩnh vực văn học, nhiếp ảnh, mỹ thuật, âm nhạc, ở mỗi cuộc thi, Ban tổ chức đều xây dựng kế hoạch phối hợp với các ngành chức năng trong và ngoài tỉnh nên cuộc thi đã lan tỏa và thu hút hàng nghìn đối tượng thuộc nhiều ngành nghề và lứa tuổi tham gia. Tuy nhiên, chất lượng cuộc thi vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều tác phẩm dự thi chỉ mang tính chất phong trào.

Hội Văn học - nghệ thuật đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Nhà báo, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh... tổ chức nhiều buổi báo cáo chuyên đề về “*Tình hình thời sự*” và “*Văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới*” cho cán bộ, công nhân viên ngành tư tưởng, văn hóa; hội viên Hội Nhà báo, hội viên Hội Văn học - nghệ thuật, Câu lạc bộ trí thức tỉnh. Phối hợp Trường Trung học phổ thông Nguyễn Du (Đồng Xoài) báo cáo chuyên đề “*Văn học nhà trường, sáng tác bình thơ và thưởng thức thơ*”.

Phối hợp với Trung tâm sáng tác Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức 2 đợt sáng tác cho 30 hội viên tại Nhà sáng tác Đà Lạt (năm 2008) và Nhà sáng tác Tam Đảo (năm 2010). Phối hợp với Ủy ban toàn quốc liên hiệp các Hội Văn học - nghệ thuật Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Mỹ thuật Việt Nam, Hội Nhạc sĩ Việt Nam cử 101 hội viên dự tập huấn sáng tác tại Vũng Tàu, Nha Trang, Pleiku, Đồng Nai, Bình Dương và Hà Nội...

Hằng năm, Hội Mỹ thuật Việt Nam và Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam đều tổ chức triển lãm khu vực VII (Đông Nam Bộ), các hội viên của Hội Văn học - nghệ thuật đều tích cực tham gia và đạt được nhiều giải thưởng. Năm 2009, Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh đã đăng cai tổ chức Liên hoan Triển lãm ảnh nghệ thuật của khu vực lần thứ 14; năm 2011 đăng cai triển lãm Mỹ thuật Đông Nam Bộ lần thứ 16. Cả hai lần phối hợp đăng cai tổ chức đều được các tỉnh bạn, lãnh đạo địa phương cũng như hội viên đánh giá là rất thành công và mang lại hiệu quả xã hội tích cực. Nhiều tác giả nhân qua đợt triển lãm khu vực đã giới thiệu và phổ biến tác phẩm của mình đến công chúng.



Lãnh đạo thị xã Đồng Xoài và thành viên Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh khai mạc Hội thi Nguyên tiêu năm 2013
 Ảnh: Trần Hiệp (sưu tầm)

Thực hiện hướng dẫn của Hội Nhà văn Việt Nam, hằng năm, vào dịp nguyên tiêu (Rằm tháng giêng), Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh tổ chức Ngày thơ Việt Nam. Tham dự Ngày thơ Việt Nam - lễ hội Nguyên tiêu là các đại biểu, các thi sĩ và những người yêu thơ. Mọi người được thưởng thức các tiết mục ngâm thơ, trình diễn thơ do các nghệ sĩ, thi sĩ và người yêu thơ trong tỉnh thể hiện. Ngoài các bài thơ được ngâm cùng với các tiết mục múa, hát mừng xuân, tạo nên không khí rộn ràng, vui tươi trong những ngày đầu xuân. Những năm qua, phong trào sáng tác thơ ca ngày càng trở nên phong phú và đa dạng, thu hút đông đảo người yêu thơ tham gia hưởng ứng. Lễ hội thơ Nguyên tiêu được tổ chức hằng năm đã trở thành một sân chơi nghệ thuật lành mạnh và có ý nghĩa khơi gợi, cổ vũ tinh thần cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Chương trình lễ hội được thay đổi hằng năm đã thu hút hàng trăm lượt người đến xem.

Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh đã tổ chức thành công Liên hoan nghệ thuật công chiêng tỉnh Bình Phước năm 2010. Liên hoan thu hút hơn 120 nghệ nhân, diễn viên các dân tộc thiểu số đến từ 10 huyện, thị trong tỉnh tham gia. Tại liên hoan, các đội đã biểu diễn nhiều

tiết mục, nhiều bài công chiêng cổ, trích dựng lại những lễ hội truyền thống, biểu diễn trang phục truyền thống của các dân tộc. Đây là một trong những hoạt động nhằm bảo tồn, phát huy và quảng bá giá trị văn hóa công chiêng nói riêng và các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc sinh sống ở tỉnh Bình Phước nói chung tới đông đảo các đại biểu và khách tham quan, du lịch.



*Liên hoan văn hóa thiếu nhi các dân tộc
khu vực phía Nam lần IV, năm 2013*

Ảnh: Trần Hiệp (sưu tầm)

Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh còn tổ chức nhiều buổi liên hoan nghệ thuật quần chúng. Đây là dịp để tuyên truyền, phổ biến đến quần chúng nhân dân các tác phẩm nghệ thuật ca ngợi quê hương đất nước, đồng thời tạo điều kiện cho nhân dân tham gia hoạt động văn hóa - văn nghệ nhằm phát hiện và bồi dưỡng những hạt nhân văn nghệ làm nòng cốt cho phong trào văn hóa cơ sở. Việc phát triển phong trào ca

hát trong quần chúng nhân dân cũng tạo điều kiện để các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - văn nghệ được giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong hoạt động nghiệp vụ quần chúng toàn tỉnh.

Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thành công 4 lần liên hoan văn hóa, thể thao các dân tộc khu vực phía Nam.

3. Tạp chí Văn nghệ Bình Phước

Cùng với sự phát triển của Hội Văn học - nghệ thuật, Tạp chí *Văn nghệ* luôn là diễn đàn của anh, chị em văn, nghệ sĩ trong tỉnh và là công cụ tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Tạp chí được quy hoạch trong hệ thống cơ quan báo chí của tỉnh và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Quyết định số 609/GP-BTTTT, ngày 5-5-2010 cho phép phát hành trong cả nước. Các chuyên mục của tạp chí tương đối phong phú, chất lượng nội dung ngày một nâng cao. Các bài viết gần gũi với đời sống người dân, có chiều sâu và sức lan tỏa rộng. Tạp chí cũng chuyển tải các bài viết và các nguồn tư liệu tuyên truyền, thể hiện sự hưởng ứng của các văn, nghệ sĩ với những đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn của đất nước. Hằng năm, Tạp chí đều thực hiện các chuyên trang, ấn phẩm đặc biệt để chào mừng những dịp lễ kỷ niệm quan trọng của tỉnh, của đất nước và của Đảng.

CHƯƠNG III

TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

I. TÍN NGƯỠNG

1. Người Kinh

a. Tín ngưỡng sùng bái thần linh

Tục thờ Trời

Trong tâm thức người Kinh, “Trời” là một khoảng không gian bao la bao phủ toàn trái đất, là đấng thần linh toàn năng với quyền phép vô biên. Người Kinh đã nhân cách hóa và gọi là “Ông Trời”. Đối với người Kinh, Trời là vị thần không nhìn thấy, nhưng luôn hiện hữu mọi lúc, mọi nơi.

Người Kinh bày tỏ lòng kính sợ Trời và thờ Trời qua “bàn thờ Thiên”. Ở khu vực nông thôn, nhiều gia đình ở giữa hoặc ở góc sân trước nhà đều đặt một bàn thờ lộ thiên, gồm một cây cột trụ bằng gỗ hoặc ximăng, đường kính 10-20cm, bên trên đặt một tấm ván hoặc bê tông mỏng, diện tích khoảng 50x60cm, trên có hoặc không có mái che, dùng để đặt bát nhang và bày biện lễ vật dâng cúng. Ở khu vực thành thị, bàn thờ Thiên được thay bằng tấm gạch mỏng xây trên lan can, gắn vào tường hoặc trên một cây cột hình trụ nhỏ đặt ngoài ban công của những ngôi nhà nhiều tầng.

Người Kinh ở Bình Phước cúng “Ông Trời” vào các ngày sóc, vọng và dịp lễ, tết. Vật phẩm dâng cúng tùy vào điều kiện, hoàn cảnh của mỗi gia đình và tính chất của dịp cúng tế mà to, nhỏ, ít, nhiều khác nhau.

Tục thờ thần Đất, thờ thần Thổ địa, Thổ công

Người Kinh có câu: “*Đất có Thổ công, sông có Hà bá*”. Nếu ở phạm vi gia đình, người Kinh có tục thờ Thổ công thì ở góc độ làng, xã, xóm, thôn người Kinh có tục thờ Thổ địa.

Tục thờ Thổ thần của cư dân người Kinh sinh sống ở Bình Phước có hai dạng thức: Thờ Thổ địa hay Thổ thần và thờ Địa Mẫu.

Thần Thổ địa đại diện cho cả một huyện, thị xã, thôn, xóm như Thổ địa Bù Đăng, Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long... hay Thổ thần xóm Thiện Lộc, Thổ thần xóm An Hòa (thị trấn Đức Phong), Thổ thần khu 4 (thị trấn Chơn Thành), Thổ thần thôn 1, 2, 3 (xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng) được cộng đồng người Kinh ở Bình Phước thờ và phối thờ khá phổ biến. Trong các miếu thờ và phối thờ Thổ địa, một số miếu có linh tượng Thổ địa khá giống với linh tượng Thổ địa được thờ trong các gia đình người Kinh, như có kích thước lớn hơn; một số miếu chỉ đơn giản đề dòng chữ Thổ địa, Thổ thần trên bài vị hoặc viết trực tiếp lên tường.

Hình tượng Địa Mẫu là một phụ nữ tóc búi cao, khoác áo đen, đứng trên quả đất, gơ hai tay cứu độ như ở miếu thờ Mẹ Địa Mẫu ở đình thần Thanh An; các am, ngai thờ Địa Mẫu ở nhiều đình, đền, miếu trong tỉnh, mà phổ biến nhất là các miếu thờ Bà Chúa Xứ. Đặc biệt, trong

nhiều cơ sở thờ tự của Phật giáo cũng có miếu thờ Thổ địa hay ngay thờ Mẹ Địa Mẫu như chùa Đức Bồn, Bảo Lộc, Tân Minh, Phước Sơn...

Người Kinh ở Bình Phước cúng Thổ địa vào các ngày sóc, vọng và dịp lễ, tết. Vật phẩm dâng cúng tùy vào tính chất của dịp cúng tế và sự đóng góp của cộng đồng nơi thờ tự mà có quy mô khác nhau, nhưng nhất thiết phải có hương, hoa, trái cây, rượu, nước.

Tục thờ thần Nước (Hà bá)

Tuy môi trường tự nhiên của tỉnh không phải là địa bàn sông nước, nhưng hằng năm “thần Hà bá” cũng gây ra những tai họa khủng khiếp đối với cuộc sống của con người. Do đó, khá dễ dàng quan sát thấy tục thờ vị thần này trong đời sống cư dân Việt ở Bình Phước. Đó là những am, miếu do người dân lập nên, thờ ở những gốc cây lớn hoặc bụi cây dọc hai bên bờ sông như sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn; ở một số hồ, đập như đập Cần Đức, hồ Suối Cam, hồ Thác Mơ..., nhất là ở những nơi mà thần thường gây ra tai họa đối với con người.

Vào các ngày sóc, vọng và dịp lễ, tết cùng với việc lễ bái ông bà, tổ tiên, mọi người cũng không quên thắp hương và dâng lễ vật cúng thần Hà bá.



Miếu thờ Hà bá sông Đồng Nai, đặt ở thôn 5, xã Dãng Hà, Bù Dãng, Bình Phước
Ảnh: Khoa Viễn

Tục thờ thần Núi (Sơn thần)

Bình Phước thuở sơ khai là vùng “*rừng thiêng, nước độc*”, cộng đồng người Kinh cư trú ở đây đã có tục thờ Sơn thần từ rất sớm. Khảo sát hệ thống thờ tự trên địa bàn có thể thấy tuy không có am, miếu nào thờ riêng Sơn thần, nhưng trong 49 đình, đền, am, miếu thì có hơn 20 cơ sở thờ Sơn thần như miếu Khu 4, miếu Khu 5, miếu Bà chúa Sơn lâm (thị trấn Chơn Thành); đền thờ Trần Hưng Đạo (xã Thanh Phú), đền thờ Cô Ba Xa Trạch (huyện Hớn Quản), đền thờ Kim Mẫu (thị trấn Đức Phong)... Trong văn khấn của nhiều đình, đền, miếu khi cúng lễ, người chủ tế cũng mời Sơn thần cùng chứng giám và phối hưởng. Biểu hiện của tục thờ này là một số đền có bài vị thờ Sơn thần, Sơn lâm (miếu Khu 4, miếu Khu 5, thị trấn Chơn Thành), một số miếu có bài vị thờ Chúa Thượng ngàn (đền thờ Trần Hưng Đạo, xã Thanh Phú) hay Thượng ngàn Đại vương (đền thờ Cô Ba Xa Trạch, huyện Hớn Quản). Phổ biến hơn cả là ở nhiều đền, miếu, am có tục thờ Sơn thần gắn với thờ Hồ. Người ta thờ Sơn thần vì nhiều lý do nhưng có lẽ trong buổi đầu khai khẩn vùng đất này, mọi người thường xuyên bị ốm đau, sốt rét nên có tục thờ sơn thần để mong thần giúp cho nhân khang vật thịnh, mùa màng tươi tốt, mọi sự yên bình. Tục thờ Sơn thần liên quan chặt chẽ với tục thờ Hồ.

Tục thờ thần Hồ

Buổi đầu khai hoang, lập ấp, loài vật mà mọi người ở đây khiếp sợ nhất là Hồ - vị Chúa tể Sơn lâm (mọi người còn gọi với cái tên ông Cả cộp, Bà chúa Sơn lâm). Ở Bình Phước, Hồ thường được thờ hoặc phối thờ ở tất cả các đình, đền, am, miếu như đình thần Hưng Long, đình Tân Lập Phú, đình Tân Khai, đền thờ Đức Thánh Trần (phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long); miếu

Ông Hồ (phường Phú Đức, thị xã Bình Long); miếu Bà Chúa Sơn lâm (thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành)... Biểu hiện của tục thờ này là bức bình phong một mặt có đắp nổi hình Cáo cộc hay là một am thờ nhỏ được lập dưới các gốc cây cổ thụ hoặc nơi có người từng bị Chúa Sơn lâm tước đoạt mạng sống, với bát hương và bài vị ghi “Sơn Quân chi thần”, “Sơn lâm Hồ lang chi thần”, “Mãnh hổ Đại tướng quân”, “Ngũ Hồ đại thần”, “Sơn lâm chúa tiên”...



*Bình phong Hồ trước đình thần Hưng Long
Ảnh: Khoa Viễn*

Tuy được thờ hoặc phối thờ ở hầu hết các đình, đền, miếu ở Bình Phước, nhưng tại mỗi cơ sở thờ hoặc phối thờ Hồ, số linh tượng, cách phối thờ, tính chất thờ rất đa dạng, phong phú. Trong khuôn viên đền thờ Phạm Ngũ Lão có một am thờ Chúa Sơn lâm với linh tượng khá lớn, ngoài ra linh tượng ngũ hổ còn được thờ ở am Ngũ hành nương nương hay trong đền thờ Kim mẫu (thị trấn Đức Phong) có 6 linh tượng hổ lớn, nhỏ khác nhau được đặt lên ngai để thờ cùng với Kim mẫu. Cá biệt hơn, trong miếu Cây Gia (xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài) thống kê có 18 linh tượng hổ được thờ ở nhiều vị trí khác nhau... Mọi người thờ thần Hồ nhằm cầu mong vị thần này trừ tà, phòng ngừa trộm cắp, dịch bệnh, ban cho gia đình ấm no, nhà nhà yên ổn, người người an vui... Hằng năm, vào các dịp lễ, tết người dân đều

mang vật phẩm dâng cúng thần Hồ gồm trà, rượu, nhang đèn, thịt heo, gà, vịt sống...¹.

Tục thờ rồng, rùa và hạc

Rồng, rùa và hạc cũng là các loài vật được phối thờ phổ biến trong các đình, đền, chùa, miếu ở Bình Phước, như đình Tân Lập Phú, đình Tân Khai, đình thần Hưng Long, miếu Chúa (thị xã Phước Long) hay các đền thờ Trần Hưng Đạo. Trên địa bàn tỉnh, nhiều gia đình người Kinh cũng có tục thờ rồng, rùa và hạc.

Rồng được thờ phối thờ nơi ngai điện, trên bức liễn hoặc bức bình phong nhằm tôn lên sức mạnh của thần linh và sự uy nghi, trang nghiêm của cơ sở thờ tự.

Rùa và hạc được phối thờ theo từng cặp, hạc đứng trên lưng rùa thể hiện khát vọng trường tồn và những ước muốn thanh cao của người dân trong cuộc sống từ xưa đến nay. Bởi theo truyền thuyết thì rùa và hạc là đôi bạn thân thiết, tượng trưng cho lòng chung thủy, hoạn nạn có nhau. Mặt khác, rùa và hạc đều là những linh thú có tuổi thọ cao, tượng trưng cho sự thanh cao, thoát tục và mong muốn trường thọ của người dân.



*Rồng, rùa và hạc được phối thờ trong điện thờ
Chủ tịch Hồ Chí Minh tại đình Tân Lập Phú
Ảnh: Khoa Viễn*

1. Theo tín ngưỡng dân gian, Hồ là vị thần cai quản bốn phương, vị thần canh cửa các ngôi đền, thần chiến trận, cứu giúp các chiến tướng trong trận mạc, thần có chức năng hộ vệ cho vị Thành hoàng Bồn cảnh.

Tục thờ Thập nhị Hành khiển

Thập nhị Hành khiển là 12 vị thần coi sóc thời gian tương ứng với 12 con giáp: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi. Ở Bình Phước, tục thờ Thập nhị Hành khiển có ở đình thần Tân Lập Phú, miếu thôn 2 (xã Nghĩa Trung, Bù Đăng). Đặc biệt, trong văn khấn các đình, đền, miếu như ở đền Quan Sơn hải, miếu Chúa,... 12 vị thần này cũng được mời về cùng phối hưởng trong các dịp lễ, tết.

Tục thờ cây



Bàn thờ cây si trong khuôn viên miếu Bà chúa Xứ Nguyên Nhung, ấp Chà Là, xã Thanh Bình, Hớn Quản

Ảnh: Khoa Viễn

Người dân lập bàn thờ dưới các gốc cây cổ thụ, có tán lớn, hình dáng thân và gốc khá “kỳ quặc”, hay trong khuôn viên các đình, đền, miếu dọc các tỉnh lộ, quốc lộ... để thờ thần Mộc. Bởi mọi người quan niệm rằng đó là nơi trú ngụ của các vị thần hoặc ma quỷ. Những loài cây được nhân dân ở đây thờ phổ biến gồm cây đa, cây gia, cây cầy, cây si. Vào

các ngày sóc, vọng và dịp lễ, tết cùng với việc thắp hương lễ bái ông bà tổ tiên và các vị thần thánh, gia chủ hay người chủ tế cũng không quên thắp hương và dâng lễ vật cúng các thần cây này.

Tục thờ Gia thần

Trong gia đình, ngoài thờ cúng tổ tiên, người Kinh ở Bình Phước còn thờ cúng một số vị thần linh cai quản, che chở, định đoạt phúc, họa cho mỗi gia đình, gọi là Gia thần. Người Kinh quan niệm nếu thờ cúng Gia thần chu đáo, các ngài sẽ phù hộ cho may mắn, tốt lành; còn nếu bỏ bê, hay cúng lễ không phải phép thì các Ngài sẽ quở phạt khiến cho gặp nhiều tai nạn, khổ sở. Vì vậy, dù giàu hay nghèo, mỗi gia đình đều có các ban thờ Gia thần và hương khói cúng lễ vào ngày sóc, vọng, lễ, tết... Những Gia thần được người Kinh ở Bình Phước thờ phổ biến là: ông Công, ông Táo, thần Tài và Tam thần tinh, thần Thổ địa...

Thờ thần Thổ công còn gọi là Thổ địa hay Thổ thần, là vị thần trông coi nhà cửa, xua đuổi tà ma, định đoạt phúc họa cho mỗi gia đình. Đây là vị chủ thứ nhất của mỗi gia đình “*đệ nhất gia chi chủ*”, đứng đầu Ngũ tự phúc thần. Do đó, mỗi khi giỗ cha mẹ, đều phải khấn Thổ thần trước rồi xin phép ngài cho cha mẹ, tổ tiên được về phối hưởng.

Ở Bình Phước, tục thờ Thổ công phổ biến từ thị xã đến nông thôn. Thông thường, ngoài cúng vào ngày mừng một và mười rằm (âm lịch) và các dịp lễ, tết, mỗi khi gia đình có công việc đều phải cúng vị thần này. Theo tục lệ, thờ Thổ công phải lập bàn thờ riêng nhưng đa phần người Kinh ở Bình Phước đặt bát hương thờ Thổ công chung ở bàn thờ tổ tiên, theo quy định: bát hương thờ thổ công ở giữa, bát hương thờ tổ tiên hai bên.

Một số người Kinh ở Bình Phước có nguồn gốc từ các tỉnh miền Bắc quan niệm Thổ công là Táo quân. Tuy nhiên, một số người lại cho rằng Thổ công là vị thần cai quản gia cư, định đoạt phúc họa cho mỗi gia đình, còn Táo quân chỉ coi việc bếp núc trong nhà. Người Kinh có nguồn gốc từ các tỉnh miền Trung thì phân biệt khá rõ ràng hai vị gia thần này. Người Kinh có nguồn gốc lâu đời ở Nam Bộ di cư lên Bình Phước việc thờ Thổ công được thay bằng thờ Ông Địa, bàn thờ thường được đặt dưới đất.

Thờ thần Bếp còn gọi là Táo quân hay ông Táo, là vị thần thay mặt Ngọc hoàng cai quản việc bếp núc trong mỗi gia đình, suốt năm ở thế gian để lo việc giữ cho bếp lửa mỗi gia đình luôn cháy, nhà cửa êm đẹp, gia đạo thuận hòa, sung túc. Hằng năm, đến ngày 23 tháng Chạp, thần sẽ về trời tấu trình với Ngọc hoàng công tội của gia chủ và đến ngày 30 tháng Chạp (hoặc ngày 29 tháng Chạp nếu là tháng thiếu), các gia đình làm cỗ tất niên đón ông Táo về nhà.

Cộng đồng người Kinh ở Bình Phước có tục thờ ông Táo rất đa dạng về không gian và thời gian cúng tế.

Về không gian: có gia đình không có bàn thờ Táo quân mà chỉ buộc hay treo 1 cái ống để cắm nhang ngay cạnh bếp của gia đình. Ngược lại, một số gia đình giàu có thì ngay cạnh bếp hoặc trên bếp chính của gia đình có một trang thờ thần Bếp được bài trí khá trang trọng, có bài vị, bát nhang, bình hoa...

Về thời gian: bên cạnh những gia đình cúng tế đầy đủ theo quy định vào ngày sóc, vọng (mùng một, mười rằm) và các dịp lễ, tết, thì cũng có gia đình chỉ thắp nhang vào buổi chiều tối ngày rằm, mùng một; có gia đình cả năm không cúng tế, chỉ cúng vào dịp 23 tháng Chạp - ngày ông Táo về trời.

Thờ thần Tài

Cũng giống như nhiều cộng đồng người Kinh trong cả nước, khoảng thập niên 1990 trở lại đây, một bộ phận người Kinh ở Bình Phước có tục thờ thần Tài. Loại hình tín ngưỡng này phổ biến nhất ở những khu vực dân cư làm nghề buôn bán. Người ta quan niệm thần Tài là vị thần đem của cải đến cho gia chủ, vì vậy những người làm nghề buôn bán thường lập bàn thờ để cúng lễ thần Tài.

Trang thờ thần Tài thường được lập ở góc hoặc ngoài hiên của ngôi nhà hay nơi buôn bán và thường đặt sát mặt đất. Kích thước trang thờ thần Tài không to rộng, nhưng được sơn son thếp vàng, bài trí bắt mắt, phía trong là bài vị viết chữ *Thần* hoặc chữ *Tài* khá lớn (bằng chữ Hán) trên giấy đỏ. Trước bài vị là một bát nhang với hai cây đèn nhỏ, trong trang thờ có thể đặt ly nước, bình hoa, đĩa đặt trái cây...

Khác với tục thờ Tổ tiên và Thổ công chỉ cúng vào ngày sóc, vọng và dịp lễ, tết, thần Tài được cúng hằng ngày, quanh năm và thường cúng vào buổi trưa hoặc chiều. Lễ vật cúng thần Tài ngày thường chỉ cần bằng trái cây, bánh kẹo, cà phê, thuốc lá..., vào ngày sóc, vọng hay lễ, tết có thể cúng bằng các món chay hoặc mặn tùy thuộc từng gia đình. Khi gia đình gặp điều không may mắn, việc làm ăn, buôn bán thất bát, người ta lại khấn thần Tài để xin phù hộ.

Những năm gần đây cộng đồng người Kinh ở Bình Phước có xu hướng thờ hợp nhất Thổ địa với thần Tài. Trong trang thờ, linh tượng của 2 vị thần này được thờ chung. Cách bố trí trang thờ như sau: trên đỉnh bàn thờ lắp hai ngọn đèn được thắp sáng khi thắp hương. Hai bên, phía trái (từ ngoài nhìn vào) là thần Tài, phía phải là Thổ địa. Ở giữa 2 vị thần là 1 hũ gạo, 1 hũ muối và 1 hũ nước, giữa bàn thờ là 1 bát nhang.

Tục thờ Ngũ hành nương nương

Ngũ hành là 5 loại vật chất mang tính bản thể cấu thành nên vũ trụ theo thuyết Ngũ hành gồm: Kim (kim loại), Mộc (cây), Thủy (nước), Hỏa (lửa), Thổ (đất). Năm loại vật chất này đã được “nhân hóa” gắn với tên 5 bà Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ, gọi chung là Bà Ngũ hành, tôn xưng là nương nương. Đây là một loại hình tín ngưỡng có nguồn gốc từ Trung Quốc, được người Kinh tiếp thu và ứng dụng trong đời sống. Người ta thờ Ngũ hành nương nương cầu mong các bà phù hộ độ trì trong công việc làm ăn, cầu sức khỏe, may mắn; tránh rủi ro, hoạn nạn; làng, xã an vui.

Ở Bình Phước, trong khoảng 49 đình, đền, miếu lớn nhỏ khác nhau có 5 đình, miếu thờ có am thờ Bà Ngũ hành nương nương, đó là đình thần Tân Lập Phú, miếu Bà Chúa Sơn Lâm (ấp 3, thị trấn Chơn Thành), đình Phạm Ngũ Lão (ấp 8, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài), miếu Cây Gia (ấp 5, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài). Trong các am, miếu trên đều có linh tượng của năm Bà, khoác năm bộ quần áo khác nhau: màu đỏ (bà Hỏa), màu vàng (bà Thổ), màu đen (bà Thủy), màu xanh (bà Mộc), màu trắng (bà Kim). Riêng ở miếu Bà Chúa Sơn Lâm, Ngũ hành nương nương không có linh tượng, chỉ có hàng chữ: “*Ngũ hành nương nương*” viết trên tường và tên của 5 bà trên 5 bài vị đặt giữa miếu. Ngày vía bà ở các cơ sở thờ tự không thống nhất, nhưng thường được tổ chức vào một ngày của tháng hai hoặc tháng ba (âm lịch).

Trong nhiều văn cúng đình, đền, miếu mà sưu tầm được ở đền Quan Sơn Hải, miếu Chúa, đền thờ Trần Hưng Đạo (tổ 1, ấp Thanh Xuân, xã Thanh Phú, thị xã Bình Long)..., khi cúng lễ người chủ bái luôn khẩn mời 5 bà về cùng “chứng giám và phối hưởng”, có văn cúng ghi

rõ danh xưng Ngũ hành nương nương hoặc chỉ ghi: “Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ngũ hành thần nữ”...



*Miếu thờ Ngũ hành nương nương
trong khuôn viên đình Tân Lập Phú
Ảnh: Khoa Viễn*

Ở Bình Phước, có 1 đền chỉ thờ riêng Bà Hỏa với tên gọi đền Bà (thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng). Miếu có kiến trúc khá cổ, được xây dựng vào khoảng năm 1960. Được biết trước kia ở đây thường có hỏa hoạn nên bà con chung nhau dựng miếu thờ Bà và từ đó ở đây không có hỏa hoạn nữa. Và 1 đền chỉ thờ Bà Kim với tên gọi đền thờ Kim Mẫu (thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng).

Tục thờ Chúa Tiên - Chúa Ngọc

Danh xưng Chúa Tiên, Chúa Ngọc¹ đều dùng để chỉ một vị thần, bà chính là nữ thần Pôn Inur Nugar - Bà Mẹ Xứ Sở của người Chăm, vị thần phù hộ cho phụ nữ tại gia đình và bảo trợ cho cộng đồng, làng xóm. Nơi thờ tự chính là tháp Bà Nha Trang. Sau này, khi người Kinh vào sống ở khu vực Trung và Nam Trung Bộ với truyền thống thờ mẫu sẵn có từ nơi “chôn rau cắt rốn” của mình, đã Việt hóa vị thần Chăm này với tên gọi là Thánh Mẫu Thiên Yana.

1. Tín ngưỡng thờ Thiên Yana được truyền trực tiếp từ Huế vào gọi là Chúa Ngọc, còn được truyền từ Nha Trang vào thì gọi là Chúa Tiên.

Vào thời kỳ đầu triều Nguyễn do sự phổ biến của loại hình tín ngưỡng này nên các vua nhà Nguyễn đều ban sắc phong cho Thánh Mẫu Thiên Yana theo tước vị: “Hoàng huệ, phổ tế, linh cảm, diệu thông, mặc tướng, trang huy, dực bảo, trung hưng, Thiên Yana Diễn Ngọc Phi thượng đẳng thần”.

Ở Bình Phước không có am, miếu nào thờ riêng Chúa Ngọc, nhưng di ảnh của bà dưới dạng tranh vẽ trên kính hoặc dạng thờ chữ - Chúa Tiên nương nương - được phối thờ ở hầu hết các đình, đền, am, miếu trong tỉnh với nhiều tên gọi khác nhau: Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Lồi, Bà Thu Bồn, Bà Thân Xứ, Bà Mẹ Đất... Điều này chứng tỏ văn hóa thờ Bà, vị trí của Bà trong đời sống văn hóa - tinh thần và tín ngưỡng dân gian của đồng bào người Kinh ở Bình Phước rất phổ biến. Đặc biệt, ở đền Tiên Linh Từ (khu phố Phú Tân, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long) còn có một am nhỏ thờ chung 3 Bà: Linh sơn Thánh Mẫu đứng giữa, Bà Chúa Xứ đứng bên phải, Bà Chúa Ngọc đứng bên trái (nhìn từ ngoài vào).

Mọi người vía Bà vào các ngày sóc, vọng, lễ, tết. Vật phẩm dâng cúng gồm hương, hoa, nước, trái cây. Đặc biệt, vào ngày 3-3 (âm lịch) - lễ vía bà được diễn ra ở nhiều đình, đền, am, miếu trong toàn tỉnh. Vật phẩm cúng tế gồm một con heo, một mâm xôi, một mâm trái cây, một mâm trầu cau, một đĩa gạo muối...

Tục thờ Linh sơn Thánh Mẫu (bà Đen)

Linh sơn Thánh Mẫu là thần núi Linh Sơn tức núi Điện Bà (nhân dân quen gọi là núi Bà Đen) - ngọn núi cao nhất Nam Bộ (986m), thuộc địa phận xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Do sự phát triển phổ biến của loại hình tín ngưỡng này trong dân gian, tháng 7-1813, vua Gia Long đã sai Tả quân Lê Văn

Duyệt đúc tượng bằng đồng đen để phụng thờ và ban sắc phong là Linh sơn Thánh Mẫu.

Do có ranh giới tự nhiên giáp với tỉnh Tây Ninh, nên tục thờ Linh sơn Thánh Mẫu được người Kinh ở Bình Phước tôn thờ khá phổ biến, nhất là ở các huyện, thị phía nam của tỉnh như đền Tiên Linh Từ, miếu Bà Chúa Sơn lâm, miếu Khu phố 4 (thị trấn Chơn Thành), đình Tân Lập Phú.

Đặc biệt, vào các ngày hội Xuân, núi Bà diễn ra đêm 18 và ngày 19 tháng giêng (âm lịch) và hội vía Bà được tổ chức trong ba ngày 4, 5, 6 tháng năm (âm lịch), đông đảo “tín đồ Linh sơn Thánh Mẫu” trong tỉnh và cả vùng Nam Bộ thành lập Hội để hành hương về núi Bà Đen (Tây Ninh) cầu xin Thánh Mẫu ban cho may mắn, sức khỏe, hạnh phúc, tài lộc trong cuộc sống.

Tục thờ bà Chúa xứ

Ở Bình Phước, có 2 miếu thờ bà Chúa Xứ, đó là miếu bà Nguyên Nhung chúa Xứ, ấp Chà Là, xã Thanh Bình, huyện Hớn Quản, được nhân dân nơi đây lập vào khoảng năm 1965; miếu bà Chúa Xứ, tổ 9, ấp 2, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành và 1 đình, 1 miếu phối thờ bà Chúa xứ đó là: miếu thờ bà Chúa xứ núi Sam trong khuôn viên đình thần Tân Khai được lập năm 1998 và đền Tiên Linh Từ.

Lễ hội bà Chúa xứ (còn gọi là lễ vía Bà) được tổ chức hằng năm bắt đầu từ đêm 23-4 đến 27-4 (âm lịch), ngày vía chính là 25-4, thu hút hàng vạn khách thập phương “hành hương” về, trong đó có hàng ngàn “tín đồ” người Kinh ở Bình Phước. Họ hành hương về đây vừa để tham dự lễ hội dân gian, vừa cầu mùa, cầu an, cầu phúc, cầu tài, cầu lộc... cho cá nhân và gia đình, vừa du ngoạn, chiêm ngưỡng cảnh trí thiên nhiên ở An Giang.

Tục thờ Bà Rá

Miếu Bà Rá còn gọi là miếu Bà Sơn Giang hay Linh Sơn, tọa lạc trên đường ĐT741 thuộc phường Sơn Giang, thị xã Phước Long. Miếu do các chiến sĩ cách mạng và tù nhân chính trị bị giam giữ ở nhà tù Bà Rá bí mật xây dựng năm 1943, nhằm tưởng nhớ các tù chính trị bị chôn sống ở gốc cây Cầy. Để che mắt thực dân Pháp và bọn tay sai nên đặt tên là miếu Bà và làm bài vị thờ tượng trưng ghi 4 chữ Hán “Chúa xứ nương nương”, làm cho bọn thực dân không nghi ngờ, đồng ý cho phép miếu hoạt động. Năm 1958, người dân nơi đây đã dời miếu lên sát đường ĐT741, cách nơi cũ 500m để bà con tiện đi lại, thờ cúng. Miếu Bà có 3 bức tượng thờ, chính giữa là Bà Rá mặc áo đỏ, hai bên là Đệ nhất cô và Đệ nhị cô hầu cận. Dưới linh tượng Bà Rá có một bài vị bằng chữ Hán mang tên Chúa Xứ nương nương. Bà Rá được nhân dân tôn vinh là phúc thần, là vị thần linh tối thượng của vùng đất này, vị Thánh Mẫu hiện thân của núi Bà Rá. Trong khuôn viên miếu Bà, hai bên tả hữu còn có đền Tứ phủ và cung Địa mẫu, các linh tượng Thổ công, Thần nông, Thổ địa và thần Tài. Năm 2014, miếu được chính quyền và nhân dân trùng tu lại với dáng dấp như hiện nay.

Miếu Bà Rá là một công trình kiến trúc tín ngưỡng dân gian, nằm trong quần thể di tích lịch sử Bà Rá đã được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận mang ý nghĩa lịch sử quan trọng. Đây không chỉ là nơi gìn giữ tín ngưỡng của nhân dân mà còn là một trong những chứng tích về sự xâm lược của thực dân Pháp trên vùng đất Phước Long.

Hằng năm, vào ngày mùng 1, 2, 3 tháng Giêng, đông đảo du khách khách thập phương trong và ngoài tỉnh hành hương về thị xã Phước Long dự Lễ hội miếu Bà Rá. Trong 3 ngày lễ

hội, ngày mùng 1 tiến hành lễ thay y phục, tắm tượng Bà (mộc dục), đến 12 giờ đêm làm lễ rước Bà về. Mùng 2, làm lễ tế Bà khoảng 1 tiếng đồng hồ, sau đó khách hành hương thập phương hành lễ và xin lộc. Mùng 3, làm lễ tạ Bà vào buổi trưa, đến 16 giờ 30 viếng nhà bia chiêu hồn các anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh, đọc điều văn tưởng nhớ công ơn người mở đất. Cứ 3 năm, miếu tổ chức một lễ hội lớn, có tổ chức rước kiệu Bà với hành trình dài hơn 50km vòng quanh núi Bà Rá đi qua xã Phước Tín, phường Phước Bình và quay lại núi Bà Rá trong trống chiêng, cờ quạt trang nghiêm, đội lân nhện nhàng. Tới có biểu diễn văn nghệ... Lễ hội miếu Bà Rá là một nét riêng của đời sống tín ngưỡng dân gian tỉnh Bình Phước.

Những nghi thức trong lễ hội miếu Bà Rá vừa có tính chất trang nghiêm của lễ thức Phật giáo, vừa mang sắc thái vui tươi, rộn ràng của tín ngưỡng dân gian, chuyển tải một cách dung dị những ước muốn của người dân về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc, thể hiện rõ nét đặc trưng của nền văn hóa dân gian Việt Nam.

b. Tín ngưỡng sùng bái con người

Thờ cúng tổ tiên

Đối với người Kinh ở Bình Phước, thờ cúng tổ tiên được xem là tín ngưỡng phổ biến nhất, bởi nó hiện hữu hầu như trong mọi gia đình người Kinh trên khắp địa bàn và cả trong những gia đình theo các tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Cao Đài... Do cộng đồng người Kinh ở Bình Phước mới di cư đến địa bàn trong mấy thập kỷ trở lại đây, cho nên hình thức thờ cúng phổ biến nhất của loại hình tín ngưỡng này là *thờ cúng gia tiên*. Vì vậy, ở Bình Phước không bắt gặp những từ đường rêu phong cổ kính của các họ tộc lâu đời như ở các tỉnh, thành thuộc khu vực miền Bắc và miền Trung.

Đặc điểm dễ nhận thấy của loại hình tín ngưỡng này là trong mỗi gia đình người Kinh định cư ở Bình Phước đều lập một bàn thờ tổ tiên, đặt ở gian chính hoặc giữa - thường là nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Bàn thờ tổ tiên là không gian thiêng liêng để các thành viên trong gia đình thể hiện, gửi gắm lòng tưởng nhớ, lòng thành kính, tri ân đối với công lao sinh thành, dưỡng dục của các bậc tiền nhân, đồng thời đây cũng là nơi tổ tiên “đi”, “về” và “ở” cùng con cháu.

Việc trang trí bàn thờ gia tiên không hoàn toàn giống nhau ở các gia đình mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và quan niệm tâm linh của gia chủ, nhưng nhất thiết phải có bát nhang, bình hoa và bài vị hoặc ảnh tượng của người đã khuất. Ở những gia đình khá giả thì trên bàn thờ có thêm bộ tam sự, ngũ sự hay thất sự¹, khay bông, kỷ tam sơn được làm bằng đồng hoặc gỗ (là ba khối vuông, khối ở giữa nhô cao lên) dùng để lư hương, trầu, rượu...

Vào ngày giỗ của ông bà, cha mẹ, các con cháu thường tập trung về nhà người anh cả hoặc người con trai út để cúng giỗ. Ngoài ngày giỗ thì việc cúng tổ tiên còn được tiến hành đều đặn vào các ngày mùng Một (âm lịch), ngày Rằm, vào các dịp lễ, tết và bất kỳ khi nào trong gia đình có việc như để báo cáo tổ tiên (lập gia đình cho con, sinh con...) để cầu xin tổ tiên phù hộ, độ trì (làm nhà, đi thi...) hay để tạ ơn (thi đỗ, mua hay làm được nhà mới...).

Giống như một số tỉnh thành ở phía Nam, trong những thập kỷ gần đây, ở Bình Phước, bên cạnh việc thờ cúng cha mẹ, ông bà bên nội, còn duy trì việc thờ cúng cả cha mẹ, ông bà bên ngoại, tập trung khá phổ biến ở thị xã Đồng Xoài, huyện Lộc Ninh, huyện Hớn Quản. Có gia đình trong nhà có hai bàn thờ bên nội, bên ngoại bài trí độc lập, nhưng cũng có gia đình

cả hai bên nội, ngoại cùng “tề tựu, sum họp” trong một ban thờ chung của gia đình. Đây là giải pháp thờ vọng nhằm khắc phục khoảng cách địa lý xa xôi do bên ngoại ở tận miền Bắc, miền Trung, không dễ có thể về quê cúng tế vào các kỳ giỗ kỵ.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong một bộ phận dân cư người Kinh ở Bình Phước thường có sự kết hợp giữa thờ phụng ông - bà, cha - mẹ với thờ lãnh tụ sáng lập các tôn giáo, các vị anh hùng dân tộc, mà điển hình nhất là sự kết hợp giữa thờ phụng ông - bà, cha - mẹ với thờ Đức Phật Thích ca, rất dễ gặp ở các huyện Lộc Ninh, Chơn Thành. Bộ cục phổ biến của bàn thờ theo lối này là tiền thờ Phật - hậu thờ Tổ. Thậm chí, khi trong nhà có người vừa mất, phía trước linh cữu người quá cố thường có bàn thờ Phật, cho dù gia chủ không theo đạo Phật, chưa quy y Tam bảo. Một hiện tượng dễ nhận thấy gần đây nữa là việc con cháu gửi bát nhang ông - bà, cha - mẹ vào chùa, miếu, đình, đền để ông - bà, cha - mẹ,... “ăn mày” nơi cửa Phật, đình, đền.

Ngoài hình thức thờ cúng gia tiên kể trên, ở Bình Phước mới xuất hiện hình thức thờ cúng trong dòng họ, với sự hiện diện của Nhà thờ dòng họ Phan tỉnh Bình Phước. Nhà thờ tọa lạc tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, được xây dựng và hoàn thành vào năm 2012, là nơi thờ tự của khoảng 800 người họ Phan trong tỉnh Bình Phước, do ông Phan Đê làm Trưởng tộc. Tuy nhiên, đây không phải là nhà thờ của dòng họ Phan cùng huyết thống, mà chỉ là tập hợp những người chung họ Phan hiện cư trú trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, cứ đến ngày 10-3 (âm lịch), những người họ Phan lại tập trung

1. Bộ tam sự gồm: lư đồng dùng để đốt trầm và hai đèn; bộ ngũ sự thì có thêm hai ống đựng hương; bộ thất sự thì có thêm hai con hạc đứng trên hai con rùa.

về nhà thờ họ để sửa soạn mâm cơm cúng tổ và giỗ tổ Hùng Vương.

Thờ cô hồn

Người Kinh cho rằng con người có 3 hồn, người nam có 7 vía, còn người nữ có 9 vía. Vía mỗi người khác nhau, có người “lành vía”, “nhẹ vía”, có người “nặng vía”, “độc vía”. Những người “nặng vía”, “độc vía” khi chết bất thường, không có nơi thờ cúng thường gọi là cô hồn và bị cho là sẽ gây ra những hậu họa khó lường cho những người còn sống. Đó là lý do người xưa dùng để giải thích các hiện tượng như trẻ con hay đau ốm, làm ăn buôn bán không may mắn, khu vực thường xảy ra tai nạn chết người, hiện tượng ngủ mê, ngất, chết đột ngột...

Ở Bình Phước, nhiều nơi lập miếu thờ cô hồn như ở miếu Thần Linh (tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài) do quần chúng nhân dân ấp Bù Na cũ lập năm 1965; miếu Xuân Thành (tổ 4, khu phố Tân Bình, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài), miếu Thôn 1, 2, 3 (xã Nghĩa Trung, Bù Đăng)... thờ những linh hồn không nơi nương tựa, nhằm cầu cho bà con trong khu phố sức khỏe, an lành, gặp nhiều may mắn,...

Ngoài những miếu kể trên, hiện nay trên địa bàn tỉnh còn có hàng trăm miếu thờ hồn, vía của những người “xấu số, đoản mệnh” được nhân dân lập nên ở khắp nơi, tập trung nhiều nhất ở dọc quốc lộ 13 và 14. Những miếu này mặc dù không có chủ nhân trông coi, nhưng hằng năm vẫn có người tu sửa và luôn có người hương khói thường là những tài xế thập phương hoặc nhân dân xung quanh vùng.

Cùng với tục cúng cô hồn vào tháng bảy (âm lịch), hằng tháng nhiều gia đình người Kinh ở Bình Phước còn cúng cô hồn vào ngày mùng 2,

16 (âm lịch). Vật phẩm cúng cô hồn hằng tháng thường đơn giản và không quy mô như cúng cô hồn trong mùa Vu Lan, nhưng nhất thiết phải có đĩa muối và gạo.

Người Kinh ở Bình Phước còn có tục “đốt vía” để xua đi cái xui xẻo của người nào đó do quá “nặng vía”, “độc vía”. Những gia đình làm nghề buôn bán thương rất hay làm việc này.

Thờ Thành hoàng

Ở Bình Phước, tính đến tháng 12-2014, có một số cơ sở thờ Thành hoàng tiêu biểu như:

- Đình thần Hưng Long tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành. Đình do một số người dân từ vùng Phú Lợi (Bình Dương) đến khai khẩn vùng đất này lập nên vào khoảng những năm 1850, để thờ Thành hoàng Bồn Cảnh. Ngày 25-1-1852, đình được vua Tự Đức ban sắc phong. Ban đầu, đình được xây dựng gần cầu Bến Đình (Khu 4, thị trấn Chơn Thành ngày nay). Sau đó, đình được di chuyển đến địa điểm thuộc Khu 3, thị trấn Chơn Thành ngày nay. Năm 1946, giặc Pháp đánh sập đình, người dân trong làng coi đây là một điều tối kỵ, không tốt cho cuộc sống và sự phát triển của mọi người trong vùng, nên đến năm 1963, đình được xây dựng lại tại vị trí gần cầu Bến Đình. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đình nằm ở xã Hưng Long, huyện Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một, nên có tên là đình thần Hưng Long.

- Đình thần Tân Khai được nhân dân lập nên vào năm 1901, trải qua 7 lần di dời đến các địa điểm khác nhau, lần trùng tu thứ 8 (năm 2001) mới được cố định ở vị trí hiện nay, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản. Đình là nơi thờ tự hai tiền hiền Huỳnh Văn Khuê và Trần Văn Bàu vào cuối thế kỷ XIX từ Tân Phước Kháng, huyện Tân Uyên, Bình Dương

lên đây khai cơ lập nghiệp, mở đường cho lớp cư dân người Kinh sau này đến đây khai khẩn, tìm kế sinh nhai.



Cổng tam quan đình thần Tân Khai

Ảnh: Khoa Viễn

- Đình thần Thanh An tọa lạc tại ấp Địa Hạt, xã Thanh An, huyện Hớn Quản được xây dựng vào khoảng năm 1917 do nhân dân lập ra để thờ Thành hoàng Bồn Cảnh và những người có công khai khẩn buổi ban đầu.

- Đình thần Tân Lập Phú tọa lạc tại đường Nguyễn Du, phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long. Đình được nhân dân xây dựng năm 1923, thờ ngài Trịnh Hậu - danh tướng đời nhà Lê làm Thành hoàng Bồn Cảnh.

- Miếu Thành hoàng tọa lạc tại đường Hùng Vương, tổ dân phố Đức Hòa, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, được bà con nhân dân có nguồn gốc từ Quảng Nam xây dựng năm 1957, thờ Thành hoàng Bồn xứ.

- Đình làng Thủy Dương thờ 12 họ tộc có sắc phong từ thời vua Gia Long¹. Đình được xây dựng vào khoảng năm 2000, là nơi thờ cúng của khoảng 400 hộ dân di cư có nguồn gốc từ Huế, nhằm gìn giữ truyền thống “ly hương bất ly tổ”.

- Đình thần Suối Cạn, xã Minh Hưng, huyện Hớn Quản do cộng đồng người Kinh có nguồn

gốc từ các tỉnh miền Tây di cư lên đây lập nghiệp vào những năm 1978-1985 lập ra.

Ngoài ra, Thành hoàng còn được phối thờ ở nhiều đền, miếu như miếu Chúa (Bình Long), miếu Bà Chúa sơn lâm (Chơn Thành), miếu Thôn 2 (xã Nghĩa Trung, Bù Đăng)... với tên gọi chung như Thành hoàng Đồng Xoài, Thành hoàng Bù Đăng, Thành hoàng Bồn Cảnh hay Bồn xứ thành hoàng tôn thần... không rõ tên tuổi, nguồn gốc, công trạng.

Về nguồn gốc, bên cạnh những vị Thành hoàng do “vua ban” sắc phong (chiếm số ít), còn phần lớn là do “dân phong”. Có những vị có “công trạng” rõ ràng đối với làng xóm, nhưng cũng có những vị Thành hoàng mà cả thôn, làng không ai biết tên tuổi, công trạng.

Ngày, giờ cúng tế tùy theo lệ thờ của từng đình, không giống nhau. Có đình ngày, giờ cúng tế năm sau cũng khác năm trước, nhưng đa phần đều lấy một ngày trong tháng Giêng, để cúng tế cầu phúc gọi là Xuân tế hay lễ Hạ điền và lấy 1 ngày trong tháng 8 hay tháng 9 (âm lịch), để cúng tế báo ơn thần gọi là Thu tế hay lễ Thượng điền. Đây là hai lễ lớn trong năm. Ở một số ngôi đình, lễ Hạ điền được cử hành vào đầu mùa mưa, có ý nghĩa như khai trương việc cày cấy, trồng trọt. Lễ Thượng điền được cử hành vào cuối mùa mưa, lúc mùa vụ nông nhàn. Hai lễ này mang tính chất của cư dân làm nông nghiệp. Ngoài ra, vào những ngày mừng một, mười rằm, người trông coi đình luôn có thề nhang, ly nước, đĩa hoa quả để dâng lên các vị Thành hoàng. Trong mỗi dịp cúng tế, người chủ tế bên cạnh việc cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà, thiên hạ thái bình đều không quên cầu cho thôn ấp an bình, mùa màng tươi

1. Thập nhị tộc trưởng gồm: Phan, Hồ, Lê Viết, Lê Diên, Nguyễn Diên, Nguyễn Thanh, Ngô, Trần, Đặng, Phan, Phùng, Phạm.

tốt, già trẻ hạnh phúc, nhà nhà an vui, đầm ấm, thịnh vượng...

Sự hình thành các thôn, xóm, ấp ở Bình Phước chủ yếu là “dân góp” từ mọi miền đất nước, vì vậy không có những vị tổ tiên chung của cả thôn, làng, xóm, ấp. Tục thờ Thành hoàng không chỉ là một biểu tượng tâm linh mà còn là nhân tố giúp cả làng gắn kết, am hiểu, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống, cùng nhau vượt qua thiên tai, địch họa, thú dữ hoành hành... trong buổi đầu khốn hoang.

Thờ Mẫu

Theo bước chân lập nghiệp của người Kinh từ các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam... đến Bình Phước vào các giai đoạn lịch sử khác nhau, loại hình tín ngưỡng thờ Mẫu đã sớm có mặt ở Bình Phước từ những năm 1920. Đánh dấu sự ra đời của loại hình tín ngưỡng này trên địa bàn tỉnh Bình Phước là sự xuất hiện của Cung Tam tòa thánh Mẫu trong đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 1, ấp Thanh Xuân, xã Thanh Phú, thị xã Bình Long do người Pháp xây dựng cho số công nhân cao su của đồn điền vào khoảng đầu năm 1925.

Tính đến tháng 12-2014, Bình Phước có những cơ sở thờ Mẫu lớn như Đền Quan Sơn Hải¹, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài do ông Nguyễn Văn Sang tự Tám Đồng xây dựng năm 1970; miếu Chúa, thuộc khu phố Phú Hòa II, phường Phú Đức, thị xã Bình Long do dân công tra lập nên trước năm 1940; đền Tiên Linh Từ, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long do gia đình ông Trần Văn Mãi lập ra năm 1984. Miếu Cô Ba Xa Trạch, xã Phước An, huyện Hớn Quản ban đầu là nơi thờ linh vị Cô Ba - người con gái trẻ, đẹp bị Chúa Sơn lâm đoạt mạng sống lúc 15 tuổi, được nhân dân lập đền thờ từ năm 1930. Dần dần nơi đây trở thành cơ sở thờ Mẫu.



Cổng miếu Chúa, khu phố Phú Hòa 2, phường Phú Đức, thị xã Bình Long

Ảnh: Khoa Viễn

Ngoài ra, các Mẫu còn được phối thờ ở cung Tứ phủ Công đồng trong khuôn viên miếu Bà Rá và những cơ sở thờ Đức thánh Trần trên địa bàn toàn tỉnh. Đặc biệt, trong nhiều chùa - cơ sở thờ tự của Phật giáo như chùa Phúc Lâm, Bảo An, Bảo Quang... cũng có cung thờ Tam tòa Thánh Mẫu.

Bên cạnh những cơ sở thờ Mẫu tiêu biểu ở trên, rải rác khắp các huyện, thị trong tỉnh còn có khá nhiều cơ sở thờ Mẫu mang tính chất “tư gia” (những am thờ của các gia đình). Chỉ tính riêng trên địa bàn thị xã Bình Long đã có 11 cơ sở thờ Mẫu tại gia với quy mô lớn, nhỏ khác nhau.

So với tín ngưỡng thờ Nữ thần, Mẫu thần, tín ngưỡng thờ Mẫu có những quy định về đối tượng thờ cúng, cách bài trí linh tượng... tương đối cân đối, có thứ tự, lớp lang, quy củ. Trong điện thờ Mẫu có hàng chục vị thần linh nhưng đều quy tụ dưới sự điều khiển của Tam phủ, Tứ phủ Thánh Mẫu, trong đó Mẫu Thượng thiên hay Mẫu Liễu Hạnh là Mẫu đệ nhất.

Về cách bài trí và hệ thống thờ tự, hầu hết những đền, phủ, miếu thờ Mẫu ở Bình Phước

1. Nhân dân ở đây quen gọi là đền Khí.

có kiến trúc đơn giản, nhưng rộng rãi, thoáng mát, trang nghiêm; cách bài trí giống nhau, chỉ khác ở số lượng tượng thờ. Về cơ bản gồm các gian thờ sau:

Cung cấm (cung Tam tòa hay cung Tứ phủ): là nơi thờ Tam tòa Thánh Mẫu, thường có treo hoành phi: *Mẫu nghi thiên hạ*. Tam tòa Thánh Mẫu gồm: Mẫu Thượng thiên (Mẫu Đệ nhất) ở chính giữa, cai quản tầng trời, trang phục màu đỏ, chính là hóa thân của công chúa Liễu Hạnh; Mẫu Thượng ngàn (Mẫu Đệ nhị) trông coi miền rừng núi, trang phục màu xanh, đặt bên phải; Mẫu Thoải (Mẫu Đệ tam) cai quản miền sông nước, trang phục màu trắng, đặt bên trái. Tứ phủ gồm ba vị Mẫu trên và Mẫu Địa phủ. Mỗi mẫu thường có hai cung nữ theo hầu, đặt phía dưới.

Gian thờ Đức vua cha, ngũ vị quan lớn và Mười vị quan hoàng: Tượng Đức vua cha được đặt trên cùng, ở giữa. Hàng dưới là Ngũ vị quan lớn gồm 5 ông từ Quan Đệ Nhất đến Quan Đệ Ngũ và quan hoàng gồm 5 vị, trong đó nổi tiếng nhất là quan hoàng Bảy và quan hoàng Mười. Tượng vua cha, quan lớn và quan hoàng thường được trang trí võ phục, màu sắc tùy theo từng phủ: Thiên phủ trang phục màu đỏ, Nhạc phủ màu xanh, Thoải phủ màu trắng và Địa phủ màu vàng.

Gian thờ Đức vua cha được đặt chính giữa đền, phủ, còn gọi là gian Công đồng hay Công đồng tứ phủ. Bên trái gian Công đồng là *gian thờ Tam phủ Trần triều* đặt tượng Đức thánh Trần Hưng Đạo cùng hai người con gái của ngài là Đệ Nhất Vương mặc trang phục màu đỏ và Đệ Nhị Vương mặc trang phục màu xanh. Phía dưới là các quan triều Trần. Bên phải gian Công đồng là *cung Sơn trang* với Bà Chúa sơn lâm và 12 cô sơn trang hầu cận.

Gian thờ Cô và Cậu thường được đặt riêng ở phía ngoài hoặc xây một am nhỏ ngoài sân, đứng châu hai bên, vì theo quan niệm Cô và Cậu còn nhỏ, chưa hiểu lễ nghĩa nên đặt ở ngoài để nô đùa cho thoải mái. Có từ 6 đến 12 Cô, Cậu; có đền có tương đối đầy đủ 12 cô, cậu nhưng có đền chỉ có 1, 2 tượng thờ tượng trưng.

Đặc biệt, trong đền, các gian thờ (cung, phủ) được phối màu bắt mắt. Gian Công đồng là nơi trang hoàng rực rỡ; gian triều Trần và Sơn trang lại tương phản với nhau qua hai màu xanh và đỏ. Bên cạnh đó các bộ đồ thờ, vàng mã, hương, hoa, đèn, nến... tạo thành một khung cảnh thâm nghiêm huyền ảo, làm nổi bật không gian thờ Mẫu so với các tín ngưỡng khác.

Những điều khá đặc biệt của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bình Phước là:

Tính “tổng hợp” của loại hình tín ngưỡng này: Trong miếu Chúa, ngoài thờ các Mẫu còn thờ Như Lai Phật tổ (theo quan điểm “tiền Phật, hậu Mẫu”), và thờ Thành hoàng, Thổ địa.... Trong đền Quan Sơn Hải, ngoài thờ Mẫu Tứ phủ còn phối thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo, thờ các vị thần địa phương người Xtiêng, Khmer, Tày, Nùng..., thờ Ngũ hổ, Thanh xà Bạch xà, Thổ công, Sơn thần,... ở cung Sơn trang.

Một số cơ sở thờ Mẫu ở Bình Phước không chỉ phục vụ cho nhu cầu của các “tín đồ” đạo Mẫu trong tỉnh, mà còn phục vụ cả những “tín đồ Mẫu” từ nhiều tỉnh, thành khác về đây cúng tế.

Tục thờ Nữ thần

Khảo sát và điền dã trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bước đầu đã thống kê được những Nữ thần được cộng đồng người Kinh ở đây thờ

phụng gồm: Bà Ngũ hành nương nương, Bà Chúa năm phương và những Mẫu thần được thờ gồm Bà chúa xứ Nguyên Nhung, Linh Sơn Thánh Mẫu (Bà Đen), chúa Ngọc (chúa Tiên), Bà Rá.

Tục thờ những người có công với dân, với nước

Nếu ở phạm vi gia đình, người Kinh có tục thờ cúng tổ tiên, ở phạm vi làng xã, người Kinh có tục thờ Thành hoàng, thì ở phạm vi quốc gia, người Kinh có tục thờ những người có công với dân, với nước như thờ Quốc tổ Hùng Vương, Đức thánh Trần Hưng Đạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các anh hùng liệt sĩ. Điều này thể hiện sự tri ân, ngưỡng mộ của người dân đối với công đức của những người đã quên mình vì non sông, đất nước.

Ở Bình Phước có 1 đền thờ Vua Hùng và 1 đình, 1 đền có phối thờ Lạc Long Quân và Âu Cơ, đó là đình thần Tân Khai và đền Tiên Linh Từ.



*Cổng tam quan và chính điện Đền thờ Vua Hùng
Ảnh: Khoa Viễn*

Đền thờ Vua Hùng tọa lạc tại thôn Phú Cường, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập do Công ty cao su Phú Riềng xây dựng và hoàn thành năm 2000, nhưng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh quản lý hoạt động. Đền nằm trong khuôn viên rộng hơn 4.000m² với các hạng mục: đền thờ các Vua Hùng ở giữa, đền

thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh bên trái, đền thờ các anh hùng liệt sĩ và công nhân cao su Phú Riềng bên phải. Hằng ngày, khách thập phương đến đây thăm viếng và thắp hương tưởng niệm rất đông. Đặc biệt, đến ngày 10-3 (âm lịch) hằng năm - ngày Giỗ tổ Hùng Vương, lễ dâng hương tưởng niệm các Vua Hùng, cùng nhiều hoạt động văn nghệ với chủ đề ca ngợi công lao trời biển của các vị Quốc tổ lại diễn ra trong không khí linh thiêng, trang trọng nhằm ôn lại truyền thống hào hùng của dân tộc.

Tục thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão - 2 vị Anh hùng dân tộc gắn liền với những chiến công lẫy lừng của quân, dân nhà Trần thế kỷ XIII với 3 lần đại phá quân Nguyên - Mông. Toàn tỉnh có 6 cơ sở thờ tự Đức thánh Trần, gồm: đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 1, ấp Thanh Xuân, xã Thanh Phú, thị xã Bình Long xây dựng vào khoảng đầu năm 1925; đền thờ Đức thánh Trần, tổ 7, khu phố Hưng Thịnh, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long được xây dựng khoảng trước năm 1945; đền thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo, tổ 6, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài được xây dựng trước năm 1954; đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 11, ấp 7, xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh được thành lập năm 1955; đền thờ Đức thánh Trần, phường Phước Bình, thị xã Phước Long được thành lập năm 1967 và đền thờ Đức thánh Trần, ấp 5, thôn Long Hà, xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập.

Ngoài 6 cơ sở thờ tự kể trên, Đức thánh Trần còn được phối thờ ở nhiều cơ sở tín ngưỡng khác như Cung Trần triều đền Quan Sơn Hải; cung thờ Đức thánh Trần ở miếu Chúa; cung thờ Đức thánh Trần ở đền Tiên Linh Từ; cung thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo ở miếu Bà Rá, miếu thờ bên hữu đình thần Thanh An...



*Đền thờ Đức Trần Hưng Đạo, tổ 6, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài
Ảnh: Khoa Viễn*

Trong các đền thờ Đức thánh Trần còn có ban thờ các vị vua, quan triều Trần khác được tôn thờ ở những thứ bậc cao thấp khác nhau. Trong đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 1, ấp Thanh Xuân, xã Thanh Phú, thị xã Bình Long, từ ngoài vào trong, trước tiên là bàn thờ Ngũ dinh thần tướng (5 con hổ), tiếp theo là ban thờ các quan triều Trần, trong hậu cung, tượng Hưng Đạo Vương bằng đồng được đặt chính giữa, hai bên là bàn thờ con trai cả Hưng Vũ Vương Nghiễn, con rể Phạm Ngũ Lão và hai bài vị của thầy dạy chữ và thầy dạy binh pháp.

Cũng cần phải nói thêm, trong các đền thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo ở Bình Phước thường phối thờ giữa Đức thánh Trần và Đức Phật Thích ca theo quan niệm bài trí “*tiền thờ Thánh, hậu thờ Phật*” hoặc ngược lại “*tiền thờ Phật, hậu thờ Thánh*”. Ví dụ như ở đền thờ Đức thánh Trần, tại ấp 5, thôn Long Hà, xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập và đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 6, khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài. Hay phối thờ Đức thánh Trần và Chủ tịch Hồ Chí Minh như ở đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 11, ấp 7, xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh, đền thờ Trần Hưng Đạo, tổ 1, ấp Thanh Xuân, xã Thanh Phú, thị xã Bình Long. Đặc

biệt, trong nhiều chùa - cơ sở thờ tự của Phật giáo như chùa Linh Sơn, Phúc Lâm, Bảo An, Bảo Quang... cũng có miếu thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo Đại vương.

Về tục thờ danh tướng Phạm Ngũ Lão, bên cạnh việc được phối thờ với Đức thánh Trần Hưng Đạo ở các đền, miếu kể trên, ở Bình Phước, còn có 1 đền thờ Phạm Ngũ Lão. Đền do cộng đồng người Kinh có nguồn gốc từ Campuchia di cư về Bình Phước lập ra vào năm 1976, tọa lạc tại ấp 8, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài.

Về tục thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam, ở Bình Phước, di ảnh và tượng của Người được bài trí trang trọng trên bàn thờ tổ tiên của nhiều gia đình¹, cơ quan, xí nghiệp. Xóm Thiện Lộc, thị trấn Bù Đăng có đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngoài ra, linh vị cùng ảnh tượng của Người còn được phối thờ ở nhiều cơ sở thờ tự khác như đình thần Tân Khai, đình Tân Lập Phú, đình thần Thanh An, đình làng Thanh Chung, các đền thờ Trần Hưng Đạo...

Một điều đặc biệt nữa là, ảnh, tượng, linh vị Chủ tịch Hồ Chí Minh còn được thờ khá phổ biến ở các cơ sở thờ tự của Phật giáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước như chùa Bảo Lộc (Lộc Ninh), Tân Minh (thị xã Bình Long). Tại chùa Đức Bồn A Lan Nhã (xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng) có đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Hằng năm, đến ngày 19-5 và 2-9, ở các gia đình, cơ quan, xí nghiệp và những cơ sở thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh đều tổ chức thắp hương tưởng niệm, cầu cho quốc thái dân an.

1. Qua khảo sát cho thấy, 100% gia đình người Kinh ở phường Long Thủy, thị xã Phước Long đều có ảnh, tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh trên bàn thờ tổ tiên.



*Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong khuôn viên chùa Đức Bốn A Lan Nhã, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng
Ảnh: Khoa Viễn*

Tục thờ các anh hùng liệt sĩ hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, những người hy sinh cho công cuộc bảo vệ, xây dựng đất nước. Trên địa bàn tỉnh, tục thờ này không chỉ thực hiện ở các khu nghĩa trang liệt sĩ các huyện, thị xã trong toàn tỉnh, mà còn ở các khu tưởng niệm riêng như Đài tưởng niệm chiến thắng Tàu Ô (Hón Quẩn), đền thờ liệt sĩ và đồng bào tử nạn ở Bà Rá, thị xã Phước Long... Một số đình, đền, miếu cũng có bàn thờ anh linh liệt sĩ như đình Tân Lập Phú, miếu Cô Ba Xa Trạch, đền thờ Trần Hưng Đạo, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long.

Hằng năm, cứ đến ngày Thương binh - liệt sĩ (27-7), các hoạt động tưởng niệm lại được tổ chức trong toàn tỉnh.

2. Người Xtiêng

Cơ sở để hình thành tín ngưỡng dân gian của tộc người Xtiêng là quan niệm “vạn vật hữu linh” - mọi vật đều có linh hồn như con người. Trên trời, dưới đất, gốc cây, hòn đá... đều có thần trú ngụ, người Xtiêng gọi là Yàng như: Yàng Hiu - thần Nhà, Yàng Bri - thần Rừng, Yàng The - thần Đất, Yàng Nar - thần Trời,

Yàng Pa - thần Lúa. Người Xtiêng nhánh Bù Đek thì gọi là Bra: Bra Trók - thần Trời, Bra Ter - thần Đất, Bra Va - thần Lúa...

Mỗi vị thần - Yàng có một dáng vẻ, quyền năng khác nhau tùy vào trí tưởng tượng của con người. Qua thời gian, hình ảnh các Yàng được thêu dệt, bồi đắp hoàn chỉnh hơn và trở thành những biểu tượng văn hóa.

Bên cạnh tín ngưỡng “vạn vật hữu linh”, trong cuộc sống hằng ngày, người Xtiêng còn thực hành và lưu giữ nhiều nghi lễ có liên quan đến tín ngưỡng dân gian trong sản xuất nông nghiệp, nghi lễ vòng đời... mà quan trọng và nổi bật hơn cả là nghi thức đâm trâu cúng Yàng vào những dịp quan trọng của gia đình và cộng đồng buôn làng.

Trong những năm gần đây, vấn đề tín ngưỡng của người Xtiêng đang có nhiều thay đổi, do nhiều nguyên nhân khác nhau, mà quan trọng nhất là sự phát triển của các tôn giáo độc thần: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành... trong cộng đồng dân tộc Xtiêng. Bên cạnh sự phai nhạt hoặc biến mất của một số loại hình tín ngưỡng dân gian là sự xuất hiện của một số vị Yàng mới, như Yàng Giêsu.

3. Người Tày, Nùng, Hoa

a. Tín ngưỡng của người Tày, Nùng

Cũng giống như nhiều dân tộc khác, người Tày, Nùng quan niệm “linh hồn” là cơ sở hình thành nên toàn bộ hệ thống tín ngưỡng - tôn giáo quá khứ, hiện tại và tương lai. Đối với người Tày, Nùng đó là quan niệm về “Phi” (ở đây, Phi đồng nghĩa với “linh hồn” hay quan niệm “vạn vật hữu linh”). Phi dịch ra tiếng Việt có nghĩa rất rộng, chỉ tất cả các “thánh”, “thần”, “ma”, “quỷ” như ma Trời (Phi Phạ), ma Đất (Phi đin), ma Rừng (Phipá), ma Núi (Phi Slán), ma Thuồng luồng (Phi ngược), ma

Tổ tiên (Phi pầu pú)... Trong quan niệm dân gian của người Tày, Nùng, Phi có ở cả ba thế giới: Trên trời, trên mặt đất và dưới âm phủ (dưới mặt đất) và có hai loại: Phi lành và Phi dữ (phúc thần và hung thần). Phi lành được thờ cúng ở gia đình, miếu, đình, đền..., phù trợ và bảo hộ cho gia đình, làng xóm. Tuy nhiên, nếu trái ý Phi thì cũng có thể bị trừng phạt, chủ nhân phải làm lễ cúng tạ. Còn Phi dữ thì nói chung không được thờ cúng.

Các hình thái tín ngưỡng dân gian của người Tày, Nùng ở Bình Phước không đậm nét, chủ yếu biểu hiện trong phạm vi gia đình. Khi vào gia đình người Tày, Nùng, chúng ta dễ dàng bắt gặp một số loại hình tín ngưỡng phổ biến sau:

Tục thờ cúng tổ tiên: Theo quan niệm dân gian của người Tày, Nùng: ông bà, cha mẹ sau khi chết thì linh hồn vẫn tồn tại ở trên trời (mường phạ) nên phải thờ cúng. Người Tày, Nùng rất coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, đây là việc thờ chính trong gia đình, nhằm giáo dục, nhắc nhở con, cháu luôn hướng về tổ tiên, cội nguồn, giữ gìn truyền thống gia tộc, dòng họ.

Bàn thờ tổ tiên (choòng cai) được đặt ở gian chính giữa ngôi nhà, cao ngang xà nhà và là nơi linh thiêng, trang trọng nhất, chỉ để bày trí đồ thờ cúng, không được để các vật dụng khác. Choòng cai được trang trí bằng giấy đỏ, chính giữa đặt bài vị, bát hương thờ tổ tiên¹. Các bậc tổ tiên được thờ không căn cứ là bao nhiêu đời, từ bố mẹ trở lên đều được thờ tại đây. Do tính chất thiêng liêng, trang trọng như vậy, nên người Tày, Nùng thường nghiêm cấm phụ nữ nhất là con dâu và những người lạ không được tới gần bàn thờ. Mỗi khi gia đình có việc đại sự như: làm nhà mới, cưới vợ, sinh con, tang lễ đều phải cúng bái, mời tổ tiên về chứng giám và phù hộ cho gia đình bình yên, làm ăn phát đạt.

Ngày mùng một, mười rằm hằng tháng, gia đình thắp hương kèm theo rượu hoặc nước. Còn trong ngày lễ, tết, thì phải cúng bằng thức ăn, đồ uống.

Ở người Nùng, Tày, cũng có tục: khi thân nhân mới chết (cha, mẹ, ông bà...) thì không được đưa ngay lên thờ cúng ở bàn thờ tổ tiên, mà phải thờ riêng ở một góc, nơi thấp hơn bàn thờ tổ tiên giống như ở cộng đồng người Kinh, nhưng hằng ngày gia chủ phải thắp hương, bày cơm cúng lễ hai bữa trưa - tối đều đặn trước bữa ăn của gia đình trong thời gian suốt 3 năm², sau khi mãn tang mới nhập bát hương vào thờ cúng với tổ tiên.

Tục thờ bà Mụ: Bàn thờ bà Mụ thường được đặt ngay ở đầu giường của người phụ nữ đã có con và được cúng vào các dịp lễ, tết.

Tục thờ Táo quân: Người Tày có quan niệm về Táo quân rất giống với người Kinh. Họ coi ông Táo không chỉ là thần Bếp mà còn là vị thần bảo vệ người và gia súc trong gia đình. Nơi thờ Táo quân rất đơn giản, chỉ là một cái ống được làm bằng tre, lồ ô hoặc một chai nước ngọt được dán giấy đỏ làm ống cắm hương treo ở vách, tường của mỗi gia đình. Nếu gia đình có việc đại sự hoặc xảy ra những việc như có người đau, ốm, gia súc bị bệnh dịch, mất trộm thì cúng thần bếp để xin phù hộ. Khác với người Kinh, hằng năm, cứ đến ngày 30 tháng Chạp, người Tày làm lễ tiễn đưa Táo quân về trời.

Điểm khác biệt trong nghi thức thờ cúng giữa người Tày với người Nùng mà chúng ta dễ phân biệt là vào dịp Tết Nguyên đán, gia đình người Nùng nào cũng có một bàn thờ

1. Ở một số gia đình, trên bàn thờ tổ tiên còn thờ Phật Bà Quan Âm và thờ bà Mụ.

2. Ngày nay, một số gia đình chỉ còn thực hiện khoảng hơn một năm.

trước cửa, tại đây người ta đặt một số loại bánh và thắp hương liên tục trong suốt 3 ngày tết. Người Nùng quan niệm rằng: xung quanh họ có rất nhiều ma quỷ, vì vậy phải cúng và đặt đồ lễ ngay cửa để khi mới bước vào ma quỷ sẽ lấy luôn đồ ăn ở đó mà không vào nhà quấy rối thành viên trong gia đình.

Một số gia đình thầy Tào, Mo, Then, Pút phải lập bàn thờ để cúng tổ sư của nghề. Đối với thầy Tào thì bát hương thờ tổ sư đặt cùng gian thờ với tổ tiên, nhưng ở vị trí cao hơn và ở chính giữa, còn bát hương thờ tổ tiên thì đặt ở phía bên trái. Trước bàn thờ tổ sư có treo rèm hình nhiều con chim én được làm bằng giấy màu.

b. Tín ngưỡng của người Hoa

Hình thức tín ngưỡng dân gian phổ biến nhất trong đời sống tâm linh của người Hoa ở Bình Phước là tục thờ cúng tổ tiên. Bàn thờ tổ tiên được đặt ở gian chính giữa, nơi tôn nghiêm nhất của gia đình. Tùy từng gia đình, dòng họ có quy định việc cúng tổ tiên đến mấy đời. Có dòng họ thờ cúng tổ tiên đến 9 đời, có dòng họ thờ cúng đến 5 đời, có dòng họ lại quy định chỉ thờ đến 3 đời. Người Hoa không có tục cúng giỗ vào ngày mất, nghi thức thờ cúng tổ tiên được thực hiện vào ngày Tết Nguyên đán và các dịp khác như: Tết Thanh minh, mừng 5 tháng 5, 14 tháng 7, 15 tháng 8, Đông chí... Đặc biệt, vào ngày mừng 9 tháng 9, 29 tháng 9 hằng năm và nhất là vào dịp tảo mộ (âm lịch) nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Hoa được tổ chức trang trọng hơn cả.

Ngoài thờ cúng tổ tiên, một hình thái thờ phụng khác cũng rất phổ biến của người Hoa là tục thờ Quan Thánh đế quân, tức Quan Vân Trường - một nhân vật lịch sử thời Hán (nổi tiếng trong tác phẩm văn học *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung) được tôn vinh

như một biểu tượng sáng ngời về lòng trung nghĩa, khi mất được tôn Thánh. Hầu như vào gia đình người Hoa nào cũng có ban thờ và linh tượng, tranh chân dung của Quan Vân Trường, cùng với Châu Xương và Quan Bình đứng hầu hai bên.

Người Hoa ở Bình Phước chủ yếu sinh sống bằng nghề kinh doanh, dịch vụ nên trong các gia đình đều thờ thần Tài, thần Lộc. Ngoài những trang thờ nhỏ nằm ở góc nhà hoặc ở nơi kinh doanh để cầu cúng thần Tài phù hộ buôn may bán đắt, gia đình người Hoa nào cũng dán hoặc treo những dòng chữ Hán hoặc chữ quốc ngữ (thường dát nhũ vàng trên nền đỏ) như “Phát tài - Phát lộc”, “Tấn tài - tấn lộc”... và hình tượng bộ “tam đa” (đa phúc, đa lộc, đa thọ) trên tường nhà, tạo nên một nét đặc trưng để phân biệt giữa nhà người Hoa với nhà người Kinh và nhiều dân tộc khác.

II. CÁC TÔN GIÁO Ở BÌNH PHƯỚC

1. Tổng quan

Theo kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tổng số người theo tôn giáo trong toàn tỉnh là khoảng 229.595 người, với 8 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân khác nhau, chiếm 26,28% dân số toàn tỉnh, tăng 15,36% so với năm 1999.

Có thể coi Bình Phước là một bảo tàng thu nhỏ của các tôn giáo có mặt ở Việt Nam. Bên cạnh sự hiện diện của 8 tôn giáo đã được Nhà nước công nhận gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hồi giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam và đạo Baha'i, Bình Phước còn có một số tôn giáo chưa được Nhà nước ta công nhận tư cách pháp nhân. Công giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông đảo nhất, tiếp đến là Phật giáo, Tin Lành và Cao Đài.

**Số lượng tín đồ các tôn giáo
tỉnh Bình Phước năm 2009**

TT	Tên tôn giáo	Số lượng (Người)	TT	Tên tôn giáo	Số lượng (Người)
1	Công giáo	87.659	8	Đạo tứ ân hiếu nghĩa	15
2	Phật giáo	85.841	9	Minh Lý đạo	10
3	Tin Lành	52.096	10	Bà La môn	9
4	Cao Đài	3.092	11	Minh Sư đạo	5
5	Hồi giáo	481	12	Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	5
6	Phật giáo Hòa Hảo	345	13	Bửu sơn Kỳ hương	2
7	Baha'i	25			

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước: Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Bình Phước năm 2009 (kết quả toàn bộ)

Phật giáo là tôn giáo có mặt đầu tiên vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, tiếp đến là Công giáo khoảng giữa thế kỷ XIX, Cao Đài xuất hiện vào khoảng năm 1927 và đạo Tin Lành xuất hiện vào khoảng năm 1953. Các tôn giáo còn lại có mặt khá muộn, khoảng từ sau năm 1975 đến nay.

Về nguồn gốc, số lượng tín đồ và đội ngũ chức sắc hành đạo các tôn giáo: Buổi ban đầu, các giáo dân tín đồ chủ yếu di cư từ các vùng miền khác nhau của đất nước đến Bình Phước (phát triển cơ học, ít do kết quả truyền giáo) gắn liền với quá trình hình thành, phát triển và những biến cố lịch sử - xã hội diễn ra trên địa bàn tỉnh như: Sự hình thành đội ngũ công nhân đồn điền cao su ở Đông Nam Bộ nói chung và Bình Phước nói riêng đầu thế kỷ XX, âm mưu của Mỹ - Diệm trong việc tổ chức đưa dân di cư và di dân vào địa bàn tỉnh Bình Phước

nhằm làm hậu thuẫn chính trị và lá chắn quân sự phòng thủ Sài Gòn phía bắc và tây bắc, hay quá trình di dân đi xây dựng kinh tế mới theo chủ trương của Đảng và Nhà nước sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước sau năm 1975.

Tín đồ, cơ sở thờ tự của các tôn giáo ở Bình Phước sinh sống đan xen nhau, nhưng phân bố không đồng đều. Tuy vậy, số lượng tín đồ và cơ sở thờ tự của mỗi tôn giáo lại quy tụ đồng đảo, tập trung ở một vài nơi: Phật giáo có số lượng tín đồ tập trung ở huyện Lộc Ninh; Công giáo quy tụ ở thị xã Phước Long; Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) tập trung ở xã Thanh Phú, thị xã Bình Long và huyện Bù Đăng. Các tôn giáo, tín đồ thuộc nhiều thành phần dân tộc và cơ sở thờ tự các tôn giáo được xây dựng đan xen nhau. Bên cạnh thánh thất Cao Đài là chùa, tịnh xá, niệm Phật đường và cách đó không xa là nhà thờ Công giáo, Tin Lành; hay bên cạnh nhà thờ Công giáo (Giáo xứ Lộc Thiện) là chùa Phật giáo (chùa Phúc Lâm), chỉ cách nhau khoảng 40m, có chung một lối đi.

Hàng năm, cứ đến các ngày lễ trọng của các tôn giáo như Phật đản, lễ Noel, Phục sinh, vía Đức Chí tôn..., cả Bình Phước lại tràn ngập không khí lễ hội. Đây không chỉ là ngày lễ của những người đồng đạo mà còn là ngày vui của những người khác đạo, nhất là thanh niên nam, nữ.

2. Lịch sử hình thành và phát triển của một số tôn giáo ở Bình Phước

a. Công giáo

- Giai đoạn từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1954

Ngay từ rất sớm, khu vực Bình Phước ngày nay đã nằm trong tâm điểm truyền giáo của các giáo sĩ Công giáo. Theo kết quả nghiên cứu của nhiều công trình khoa học, công cuộc truyền

giáo ở Nam Bộ tới giữa thế kỷ XVIII thuộc về dòng Tên và dòng Phan Sinh (Phanxicô). Các thừa sai dòng Tên truyền giáo ở vùng phía Bắc sông Đồng Nai, địa bàn còn lại thuộc các thừa sai dòng Phan Sinh¹. Kết quả, sau nhiều năm nỗ lực truyền giáo, đến năm 1851 “các giáo sĩ của Pháp đã thiết lập được một Hội truyền giáo trong vùng đồng bào Xtiêng và các dân tộc thiểu số khác ở Brolam, cách Bù Đốp khoảng 15km”².

Sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, sớm biết được vị trí chiến lược quan trọng của vùng đất phía tây bắc Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên, nơi có vị trí trọng yếu đối với 3 nước Đông Dương và có lớp thổ nhưỡng bazan phì nhiêu, màu mỡ, thích hợp trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, từ năm 1861, giáo sĩ Azémar, linh mục cai quản họ đạo Lái Thiêu (Bình Dương) đã có mặt tại vùng đồng bào Xtiêng và các vùng lân cận để thực hiện công cuộc truyền giáo và gây dựng cơ sở tôn giáo ở đây. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, công cuộc truyền giáo, gây dựng cơ sở tôn giáo của vị linh mục này hầu như không đạt kết quả dù mất 5 năm vận động, tuyên truyền.

Theo dấu chân các vị giáo sĩ, những tín đồ Công giáo người Kinh cũng di cư đến địa bàn tỉnh Bình Phước vào thời điểm này. Đến đầu thế kỷ XX, người Kinh đã cư trú tập trung thành từng làng ở khu vực phía nam tỉnh, dọc theo lưu vực sông Sài Gòn, trong đó có trên 10 gia đình theo Công giáo (với khoảng 45 đến 50 giáo dân) đã cư trú tập trung thành một cộng đồng nhỏ ở xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh. Để đáp ứng nhu cầu tinh thần và giữ vững niềm tin với Thiên Chúa, khoảng năm 1920, hơn 10 gia đình này đã cùng nhau góp công, góp của xây dựng một nhà nguyện nhỏ bằng gỗ làm nơi thờ phụng Chúa, cách nhà thờ Lộc Tấn ngày

nay khoảng 300m. Đây là cơ sở thờ tự đầu tiên của đạo Công giáo được xây dựng ở tỉnh Bình Phước. Sự kiện này đánh dấu sự có mặt của đạo Công giáo sau một quá trình thâm nhập bắt đầu bấp bênh, phát triển trên mảnh đất Bình Phước

Song, sự phát triển nhanh chóng của số lượng tín đồ và cơ sở thờ tự của đạo Công giáo ở tỉnh Bình Phước chỉ thực sự bắt đầu vào những thập niên 20 của thế kỷ XX, khi một số công ty tư bản của Pháp đến Bình Phước cướp đất, lập đồn điền cao su.

Xuất phát từ những tham vọng của tư bản thực dân, diện tích đồn điền cao su ngày càng mở rộng menh mông trên địa bàn Bình Phước, dẫn đến số lượng công nhân tại chỗ không đủ cung ứng cho nhu cầu ngày càng lớn của các đồn điền. Các chủ đồn điền phải mộ thêm phu từ các tỉnh miền Bắc (Thái Bình, Nam Định, Hà Nội...) đến các tỉnh miền Trung (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam...) vào làm công nhân cho chúng. Để mộ được nhiều phu, bọn chủ đồn điền không từ một thủ đoạn nào, kể cả cấu kết với các linh mục, cha đạo Công giáo, hào trưởng, lý dịch... cưỡng ép, lừa gạt những người nông dân nhệ dạ, cả tin vào Bình Phước làm công nhân. Kết quả, hàng ngàn nông dân các tỉnh miền Bắc, miền Trung bị chúng lừa gạt, cưỡng ép đưa vào các đồn điền ở Bình Phước. Riêng đồn điền Phú Riềng vào năm 1930 đã có “5.000 công nhân có nguyên quán từ các tỉnh miền Bắc”³, còn ở đồn điền cao su Lộc Ninh đến năm 1943 đã có “hơn 20.000 đồng bào các tỉnh miền Bắc, miền Trung và 8.000 đồng bào các dân tộc thiểu số là

1. Xem: Nguyễn Hồng Dương: “Tìm hiểu tổ chức xứ, họ đạo Công giáo Nam Bộ (đến đầu thế kỷ XX)”, *Nghiên cứu tôn giáo*, số 3, 2002, tr.34.

2. Mạc Đường (chủ biên): *Vấn đề dân tộc học tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.146.

3. Trần Từ Bình: *Từ Phú Riềng Đỏ đến mùa thu Hà Nội*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2007, tr.50.

công nhân cao su”¹. Trong hàng ngàn nông dân các tỉnh miền Bắc, miền Trung bị chúng đưa vào Bình Phước giai đoạn này có nhiều người là tín đồ của đạo Công giáo.

Trên địa bàn huyện Lộc Ninh ngày nay, Công ty cao su Viễn Đông chia vùng Lộc Ninh thành 11 làng, trong đó công nhân theo Công giáo được chủ đồn điền tập trung vào làng 1, làng 3 và làng 5. Nhằm hạn chế phong trào đấu tranh của công nhân và thực hiện một phần nội dung những giao kèo đã ký, đồng thời để cho dân phu miền Bắc phần lớn là người Công giáo có nơi cầu nguyện, thờ phụng Chúa, an tâm làm “nô lệ” suốt đời cho chúng, các chủ đồn điền ở Lộc Ninh cho xây ở ba làng nói trên mỗi làng một nhà thờ nhỏ để phục vụ cho số giáo dân trong làng.

Nhà thờ ở làng 1 - Lộc Thiện được xây dựng đầu tiên, ở vị trí trung tâm, xung quanh là nhà ở của gia đình công nhân. “Ngôi nhà thờ Lộc Thiện được xây dựng vào năm 1926, dài 10m, rộng 6m, tường gạch đất kết bằng vôi trộn mật, đủ sức phục vụ cho vài chục công nhân cao su trong làng”².



*Nhà thờ Lộc Tấn được xây dựng năm 1933
Ảnh: Khoa Viễn*

Làng 5 - Lộc Tấn được quy hoạch trở thành trung tâm của cả đồn điền với trụ sở công ty, bãi đậu xe, bệnh viện,... nên nhà thờ Lộc Tấn cũng giữ vị trí là nhà thờ trung tâm và lớn nhất

vùng Lộc Ninh lúc này. Nhà thờ làng 5 được xây dựng năm 1933, còn tồn tại khá nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Sau đó, vào khoảng năm 1935, ngôi nhà thờ thứ 3 - nhà thờ Lộc Ninh - được chủ hãng CEXO cho xây dựng ở làng 3. Sau quá trình mở rộng và phát triển diện tích đồn điền, đến đầu những năm 1940, làng 3 trở thành trung tâm của cả đồn điền Lộc Ninh. Để tương xứng với làng trung tâm có đa số giáo dân Công giáo, đầu năm 1954, chủ hãng CEXO cho xây ngôi nhà thờ Lộc Ninh thứ 2 (còn có tên là nhà thờ Đá) với cơ sở vật chất khá khang trang, đủ sức phục vụ cho toàn bộ giáo dân vùng Lộc Ninh.

Trong các đồn điền của Công ty cao su Đất Đỏ lập ra ở Quản Lợi, Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch..., có sự hiện diện của hai cộng đoàn giáo dân sống tương đối tập trung. Cộng đoàn thứ nhất sống ở khu vực thị trấn Chơn Thành, đến khoảng năm 1950, cộng đoàn này “có trên dưới 10 hộ gia đình Công giáo (với khoảng trên dưới 50 giáo dân). Họ là những người từ miền Bắc và những nơi khác, vì kế sinh nhai, đã đến đây để làm công nhân cao su và lập nghiệp”³. Cộng đoàn thứ hai tập trung ở nhà ga xe lửa Hớn Quản. Tuy nhiên, hai cộng đoàn này chưa có cơ sở thờ tự (nhà thờ, nhà nguyện) để sinh hoạt. Vào những ngày lễ trọng họ phải xuống Bến Cát (Bình Dương) tham dự thánh lễ.

Đồn điền cao su Phú Riềng của Công ty Mítsofinh được chia thành 10 làng, nhưng do số lượng công nhân theo đạo Công giáo không nhiều, chủ hãng không chủ trương xây dựng cơ sở thờ tự. Dần dần, do số lượng công nhân theo đạo Công giáo tăng lên, đến đầu năm 1954, một

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Lộc Ninh: *Lộc Ninh - Lịch sử và truyền thống (1930-2000)*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.19.

2, 3. *Kỷ yếu 45 năm Giáo phận Phú Cường 1965-2005*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr.134, 130.

ngôi nhà thờ bán kiên cố được chủ hăng cho xây dựng ở làng 3 (nay là phần đất của giáo họ Phú Riềng) để cho số công nhân cao su theo đạo Công giáo ở cả 10 làng của đồn điền Phú Riềng có nơi sinh hoạt tôn giáo và hạn chế các lý do đấu tranh của giáo dân.

Song song với sự gia tăng số lượng giáo dân trong các đồn điền cao su kể trên, còn có 3 cộng đoàn giáo dân di cư tự do vào Bình Phước ở những thời điểm khác nhau.

+ *Cộng đoàn thứ nhất*, gồm khoảng trên 10 giáo dân của giáo phận Vĩnh Long. Vào những năm 1930, do bị tên chủ Tây tên Morri cướp hết tài sản, không có ruộng đất canh tác, 4 giáo dân đầu tiên đã cùng nhau di cư đến khu vực xã Đức Liễu. Qua thời gian, số lượng giáo dân di cư dần dần tăng thêm, đến đầu những năm 1950 đã có hơn 10 giáo dân sinh sống tập trung ở khu vực ngã ba Đức Liễu (Bù Đăng), dọc theo quốc lộ 14.

+ *Cộng đoàn thứ hai*, gồm khoảng trên dưới 65 giáo dân, sống khá tập trung ở thị trấn Đức Phong (Bù Đăng). Họ vốn là những công nhân làm quốc lộ 14 lưu lại, một số là dân di cư tự do từ các tỉnh miền Bắc vào, một số là nhân viên lục lộ của Pháp.

+ *Cộng đoàn thứ ba*, gồm khoảng trên 10 gia đình giáo dân sống rải rác ở trung tâm quận Bà Rá (nay là thị xã Phước Long).

Về công tác mục vụ và sinh hoạt tôn giáo của giáo dân, do thực dân Pháp trao quyền quản lý bộ máy hành chính địa phương cho bọn chủ đồn điền, nên cả khu vực Bình Phước không có linh mục coi sóc, cho dù đã có 3 ngôi nhà thờ kiên cố được tư bản Pháp xây dựng. Không có linh mục đặc trách, nên mọi sinh hoạt tôn giáo của giáo dân những năm đầu tiên hầu như không có, kể cả ngày Chủ nhật mọi người vẫn phải lao động bình thường, không có một ngày nghỉ

trong năm. Mọi người chỉ biết sống và giữ niềm tin với Thiên Chúa trong lòng của mình. Từ năm 1946 đến 1947, nhiều phong trào đấu tranh của công nhân cả lương và giáo liên tiếp nổ ra, đòi chủ đồn điền phải thi hành những điều khoản đã ký trong bản giao kèo. Để hạn chế phong trào đấu tranh của công nhân theo đạo Công giáo, chủ hăng CEXO đã cho mời các linh mục từ Bến Cát (Bình Dương) như cha Giuse Bình, cha Gioan Baotixta Lê Quang Bạch (chính xứ Bến Cát) đến mục vụ luân phiên dâng Thánh lễ và cử hành các Bí tích mỗi năm một lần vào những ngày lễ trọng, nhưng cũng không đều.

Trong những lớp giáo dân Công giáo ưu tú đầu tiên của mảnh đất Bình Phước, phải kể đến công lao và những đóng góp to lớn của Trần Từ Bình. Ông tên thật là Phạm Văn Phú, sinh năm 1907, trong một gia đình nông dân nghèo theo đạo Công giáo ở làng Công giáo toàn tòng xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1926, khi đang là chủng sinh của Chủng viện Hoàng Nguyên (Giáo phận Bùi Chu), vì tham gia phong trào yêu nước, vận động các giáo sinh ở chủng viện để tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh nên ông bị đuổi khỏi chủng viện. Năm 1927, ông đi vô sản hóa ở đồn điền cao su Phú Riềng. Tại đây, ông được nhà cách mạng Ngô Gia Tự giác ngộ, kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Đến tháng 10-1929, tại làng 3, ông và 5 công nhân khác (Nguyễn Xuân Cừ, Hồng, Tạ, Hòa, Doanh) đã thành lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên của công nhân cao su Phú Riềng trực thuộc Đông Dương Cộng sản Đảng do Nguyễn Xuân Cừ làm Bí thư.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XIX, đạo Công giáo đã có mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đến năm 1954, theo thống kê, số lượng tín đồ Công giáo ở Bình Phước đã có khoảng trên dưới 1.500 người, với 3 nhà thờ kiên cố và 1 bán kiên cố đủ

sức phục vụ các sinh hoạt tôn giáo cho số giáo dân trong các đồn điền cao su. Ngoài ra, còn có 5 cộng đoàn giáo dân tiên khởi sinh sống tập trung trên các địa bàn của tỉnh, nhưng chưa có cơ sở thờ tự để sinh hoạt.

- *Giai đoạn hình thành các xứ, họ đạo (1954-1975)*

Thời kỳ 1954-1964:

Ngày 22-10-1956, Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 143/NV chia tách, sáp nhập và thành lập mới các tỉnh từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, trong đó có hai tỉnh Bình Long và Phước Long và tổ chức đưa dân di cư từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung, nhất là người theo đạo Công giáo, vào hai tỉnh này.

Trong số hơn 543.500 giáo dân và 809 linh mục Công giáo miền Bắc di cư vào Nam sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, có khoảng 14.000 - 15.000 giáo dân và 20 linh mục Công giáo đã di cư vào hai tỉnh Bình Long và Phước Long (hiện nay là tỉnh Bình Phước). Số giáo dân này tăng dần, từ cuối năm 1954 đến năm 1965. Được bổ sung một số lượng khá lớn tín đồ và chức sắc Công giáo từ miền Bắc và miền Trung di cư vào, Công giáo Bình Phước phát triển nhanh chóng trên nhiều phương diện. Hàng loạt giáo xứ, giáo họ được thành lập ở nhiều huyện, thị của tỉnh. Trong đó có các xứ, họ đạo sau:

Trên địa bàn huyện Lộc Ninh, sau khi có thêm linh mục, tu sĩ và giáo dân từ miền Bắc di cư vào, đã hình thành nên 1 giáo xứ, 3 giáo họ:

+ *Giáo xứ Lộc Ninh và giáo họ Lộc Thiện:* Cuối năm 1954, “Cha Antôn Vitte, một linh mục của Hội thừa sai Pari (MEP), đang ở Hà Nội, đã theo dòng người di cư từ Bắc vào Nam. Năm 1955, ngài được Tòa giám mục Sài Gòn bổ nhiệm làm cha sở Lộc Ninh, từ khi có mục tử coi sóc, giáo xứ Lộc Ninh chính thức được

thành lập”¹. Thêm vào đó, lúc này nhà thờ Lộc Thiện là một họ đạo lẻ của giáo xứ Lộc Ninh, hàng tuần linh mục Antôn Vitte đến dâng lễ, giáo họ Lộc Thiện cũng ra đời.

+ *Giáo họ Lộc Tấn:* Năm 1960, linh mục Giuse Nguyễn Văn Cung được giám mục Simon Nguyễn Văn Hiền, Tòa giám mục Sài Gòn cử về phụ trách nhà thờ Lộc Tấn và thực hiện truyền giáo ở vùng Lộc Ninh. Đến năm 1963, giáo họ Lộc Tấn chính thức hình thành với hơn 300 giáo dân.

+ *Giáo họ Tích Thiện:* Hình thành từ năm 1954, khi có khoảng 20 gia đình với 72 giáo dân thuộc giáo họ Nguyên Cát (Quảng Bình) và giáo xứ Sao Cát (Huế) di cư vào định cư tại Dinh điền Tích Thiện. Sau đó có thêm nhiều giáo dân từ Quảng Trị, Huế tiếp tục di cư vào, nâng số giáo dân ở đây lên 152 người với 40 hộ gia đình. Năm 1958, linh mục Antôn Vitte tiếp nhận cộng đoàn và đặt tên là Tích Thiện, giáo họ chính thức khai sinh.

Ở huyện Chơn Thành, có 3 giáo xứ được thành lập:

+ *Giáo xứ Tân Châu:* Được thành lập do một số giáo dân từ họ đạo Trời (Huế) và một số gia đình giáo dân từ họ đạo Diên Trường và An Duy Tây (Quảng Trị) cùng di cư vào dinh điền Xóm Ruộng (cách thị trấn Chơn Thành hiện nay khoảng 12km về phía đông bắc) từ cuối năm 1959 đến tháng 2-1960. Ngày 15-4-1960, Tòa giám mục Sài Gòn quyết định thành lập giáo xứ Tân Châu với khoảng 1.000 giáo dân do linh mục Gioan Maria Phan Công Bình coi sóc.

+ *Giáo xứ Mỹ Hưng:* Sau một thời gian vận động giáo dân di cư vào Nam theo dự án di cư lập nghiệp của Phủ tổng ủy dinh điền của chính

1. *Kỷ yếu 45 năm Giáo phận Phú Cường 1965-2005, Sđd, tr.136.*

quyền Mỹ - Diệm do linh mục Nguyễn Viết Khai tổ chức, đến ngày 15-8-1960, khoảng 120 hộ giáo dân thuộc hai dòng họ Trần và Nguyễn của giáo xứ Lưu Mỹ (Nghệ An) đã di cư vào dinh điền Trục Đạo (thuộc thị trấn Chơn Thành hiện nay). Đầu năm 1961, thành lập giáo xứ Mỹ Hưng, linh mục Giuse Trần Thiện Dụ đến nhận coi sóc.

+ *Giáo xứ Chơn Thành*: Từ năm 1958 đến 1959, tập thể giáo dân gồm nhiều hộ gia đình khoảng từ 900 đến 1.000 người thuộc giáo họ Hiếu Cam (Huế) và giáo họ Trung Lợi (Huế) di cư vào tập trung ở ngã tư Chơn Thành, nơi trước năm 1954 đã có khoảng trên 10 gia đình Công giáo sống tập trung. Đến năm 1962, linh mục Dương Hoàng Thành tiếp tục đưa theo một số giáo dân di cư đến, thành lập giáo xứ Chơn Thành.

Tại thị xã Bình Long, khi có thêm một bộ phận giáo dân mới di cư sát nhập với cộng đoàn giáo dân của Công ty cao su Đất Đỏ sống tập trung ở gần nhà ga xe lửa Hớn Quản, đến năm 1960, số giáo dân ở đây đã lên đến khoảng 1.000 người, linh mục Vinhson Maria Trần Minh Khang tiếp nhận cộng đoàn, giáo xứ An Lộc (còn gọi là giáo xứ Bình Long) được thành lập.

Trên địa bàn thị xã Phước Long từ năm 1954 đến nay có 9 cơ sở đạo Công giáo được thành lập, gồm 6 giáo xứ: Phước Bình (năm 1957), Phước Quả (năm 1957), Phước Vĩnh (năm 1958), Long Điền (năm 1958), Phước Long (năm 1960), Sông Bé (năm 1964); 2 giáo họ: Sơn Giang (năm 1954), Phước Sơn (năm 1957) và 1 trung tâm hành hương: Đức Mẹ Vô nhiễm Thác Mơ (năm 1960). Trong đó, đáng chú ý là sự thành lập của những cơ sở sau:

+ *Giáo họ Sơn Giang*: Giữa năm 1954, khoảng 20 hộ gia đình Công giáo với hơn 80 giáo dân ở Nam Định, dưới sự hướng dẫn của linh mục Vitte đến định cư tại xã Sơn Giang

(nay là phường Sơn Giang). Cuối năm 1954, Tòa giám mục Sài Gòn quyết định thành lập giáo họ độc lập Sơn Giang.

+ *Giáo xứ Phước Bình*: Từ cuối năm 1954 đến giữa 1957, có khoảng 40 hộ gia đình Công giáo với hơn 250 giáo dân từ miền Bắc di cư vào Phước Bình, sáp nhập với cộng đoàn đã có ở Phước Bình trước đó. Năm 1957, được sự coi sóc của linh mục Ernest Nguyễn Văn Nhường, ngôi nhà thờ đầu tiên được xây dựng nằm gần sân bay quân sự Phước Bình, giáo xứ Phước Bình thành lập.

+ *Giáo xứ Long Điền*: Đầu năm 1955, linh mục Đaminh Trần Khắc Triệu đã dẫn hơn 95% giáo dân của giáo xứ Lương Điền và giáo họ Cam (Nam Định) vào chân núi Bà Rá, Phước Long sinh sống. Ngày 18-6-1958, Tòa giám mục Sài Gòn quyết định thành lập Giáo xứ Long Điền.

+ *Trung tâm hành hương Đức Mẹ thác Mơ*: là trung tâm hành hương cấp giáo phận, thành lập ngày 8-12-1959 gắn liền với quá trình hình thành giáo xứ Phước Long, được giám mục Phêrô Maria Phan Ngọc Chi khánh thành và đặt tượng vào ngày 8-12-1960, để đón tiếp chức sắc, tu sĩ và giáo dân hành hương vào ngày mừng Ba Tết Nguyên đán và ngày lễ Đức Mẹ hồn xác lên trời (15-8) hằng năm.

Tại huyện Bù Gia Mập có 2 giáo xứ, 1 giáo họ:

+ *Giáo xứ Phú Riềng* được thành lập năm 1955 trên cơ sở số công nhân cao su theo đạo Công giáo, cộng thêm một số giáo dân miền Bắc di cư vào, do linh mục Giuse Nguyễn Đức Viện làm chính xứ.

+ *Giáo xứ Phước Tín* được thành lập năm 1957, do hơn 500 giáo dân từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế di cư vào.

+ *Giáo họ Đức Hạnh* được thành lập năm 1960, do hơn 30 gia đình Công giáo (khoảng 150 giáo dân) thuộc thôn Đức Hạnh, huyện Thăng Bình (Quảng Nam) di cư vào dinh điền Đức Hạnh thành lập nên.

Trên địa bàn huyện Bù Đăng, năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm lập ra 3 dinh điền Vĩnh Thiện, Bù Mua và Đức Bồn, sau đó tổ chức đưa đồng bào từ các tỉnh miền Trung di cư vào. Năm 1957, giáo dân 3 thôn Công giáo toàn tông là Thiện Ái, Thiện Mỹ, Thiện Công (Quảng Trị) với hơn 50 gia đình, dưới sự dẫn dắt của linh mục Phan Văn Trọng đã di cư vào dinh điền Vĩnh Thiện (năm sát quốc lộ 14), sáp nhập với cộng đoàn đã có từ trước năm 1954, giáo xứ Bù Đăng được thành lập.

Huyện Bù Đốp có 1 giáo xứ - *giáo xứ Châu Ninh*, được thành lập năm 1958, do số giáo dân từ nhiều tỉnh miền Bắc và miền Trung di cư vào khu định cư hỗn hợp của chính quyền Diệm ở Bó Đức hình thành nên.

Còn ở thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú, tuy chưa có xứ, họ đạo nào công bố thành lập, nhưng nhiều giáo dân di cư đã sống khá tập trung tại các địa điểm như xã Tiến Hưng (thị xã Đồng Xoài), xã Tân Lập (huyện Đồng Phú) hình thành nên những cộng đoàn giáo dân đầu tiên ở đây.

Như vậy, cuộc di cư của khoảng 14.000 - 15.000 giáo dân và 20 linh mục Công giáo vào địa bàn tỉnh Bình Phước sau năm 1954 đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của Công giáo Bình Phước với 22 cơ sở đạo Công giáo được thành lập trong vòng 10 năm (1954-1964), gồm: 15 giáo xứ, 6 giáo họ và 1 trung tâm hành hương. Đến năm 1965, tổng số giáo dân và chức sắc Công giáo ở Bình Phước đã có khoảng 20.000 người, được chia thành hai giáo hạt Bình Long và Phước Long, thuộc sự quản lý của hai giáo phận Phú Cường và Ban Mê Thuột.

Ngay từ năm 1954, khi giáo họ Sơn Giang thành lập, nhà thờ Sơn Giang được xây dựng và sau đó là nhà thờ Phước Bình (năm 1957), Phước Sơn (năm 1959), Bù Đăng (năm 1959). Đến năm 1960, một loạt cơ sở thờ tự được xây dựng như nhà nguyện của giáo xứ Tân Châu, nhà thờ Phước Tín, Phú Riềng, Phước Vĩnh, Phước Quả, Phước Long...

Từ năm 1960, các dòng tu Công giáo cũng bắt đầu đến lập cơ sở hoạt động ở Bình Phước. Cũng trong năm này, các nữ tu dòng Mến Thánh giá Thủ Thiêm bắt đầu đến giáo xứ Lộc Ninh lập cơ sở hoạt động, phạm vi hoạt động của Dòng trải dài trên khắp tỉnh Bình Long. Nhiệm vụ của Dòng là dạy giáo lý và văn hóa tiểu học cho trẻ em lương, giáo, làm công tác từ thiện xã hội và truyền giáo. Tiếp theo là các nữ tu dòng Đa Minh Tam Hiệp bắt đầu hiện diện ở giáo xứ Phú Riềng vào cuối năm 1960 với nhiệm vụ dạy giáo lý và văn hóa cho toàn thể giáo dân. Vào năm 1964, Dòng Đức Bà bắt đầu tổ chức truyền giáo và làm kinh tế ở giáo xứ Bù Đăng...

Thời kỳ 1965-1975:

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Bình Phước nằm trong vành đai lá chắn quân sự của Mỹ - nguy nhằm bảo vệ Sài Gòn từ phía bắc và tây bắc, ngăn chặn các mũi tiến công của ta từ hành lang Campuchia sang và từ Tây Nguyên xuống. Vì vậy, Bình Phước là một trong những vùng trọng điểm phòng thủ kiên cố của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, một trong những nơi khốc liệt nhất của chiến trường miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, địch lập ra nhiều tiểu, chi và yếu khu quân sự như Tiểu khu quân sự Phước Long, Bình Long; Chi khu quân sự Phước Bình, Lộc Ninh, Bó Đức, Đức Phong, Đôn Luân, Chơn Thành, An Lộc; Yếu khu Bù Na, Trung tâm biệt kích Bù Gia Mập,

Bù Đốp, Vĩnh Thiện; sân bay Phước Bình, Đa Kia, Thuận Lợi... Ngoài ra, Mỹ còn đóng quân rải rác ở các nơi như Bù Nho, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Phước Yên, Phước Quả, Phố Tur Hiền... Để bảo vệ các tiểu, chi khu và cơ quan quân sự nêu trên, một mặt chúng củng cố lại hệ thống ấp chiến lược đã có, mặt khác xây dựng thêm một hệ thống ấp chiến lược mới tạo thành những “hàng rào sống” bao quanh, bảo vệ cho các cơ quan của chúng.

Do thời kỳ 1954-1964, các xứ, họ đạo Công giáo Bình Phước được thành lập, nằm bao quanh các căn cứ quân sự, án ngữ những nút giao thông hiểm yếu của quốc lộ 13, 14 hoặc ở trung tâm các dinh điền, nên khi địch xây dựng hệ thống ấp chiến lược, những cơ sở thờ tự của đạo Công giáo luôn được chính quyền Sài Gòn chọn làm trung tâm để xây dựng như ấp chiến lược ở quận Phước Bình lấy giáo xứ Phước Vĩnh làm trung tâm, ấp chiến lược xung quanh Trung tâm hành hương Thác Mơ lấy giáo xứ Phước Long làm trung tâm, ấp chiến lược Bù Na lấy giáo xứ Phước Tín làm trung tâm, ấp chiến lược Tích Thiện lấy giáo xứ Tích Thiện làm trung tâm...

Do ảnh hưởng của chiến tranh khốc liệt, từ năm 1965 đến 1975, đạo Công giáo mặc dù được chính quyền tay sai ưu ái, hỗ trợ nhưng cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của chiến tranh tàn phá, thậm chí cả làng bị hủy diệt như giáo xứ Phú Riềng trong trận càn quét ngày 13-6-1965. Để chiếm lại khu vực Thuận Lợi và Phú Riềng sau chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài, Mỹ - ngụy cho máy bay ném bom, bắn phá xuống địa bàn Phú Riềng. Khi máy bay đến vị trí nhà thờ Phú Riềng, linh mục Giuse Nguyễn Đức Viện cai quản giáo xứ đã treo 2 lá cờ đạo trên nóc nhà thờ, nhiều tín đồ chạy vào nhà thờ trú ẩn, nhưng máy bay Mỹ vẫn ném bom. Nhà thờ

trúng bom đổ nát hoàn toàn, linh mục Nguyễn Đức Viện và rất đông giáo dân thiệt mạng, số ít giáo dân sống sót phải di tản khắp nơi, giáo xứ Phú Riềng bị xoá sổ.

Đến năm 1972, chiến tranh ngày càng khốc liệt trên địa bàn tỉnh Bình Phước nói chung và các huyện Lộc Ninh, Chơn Thành, thị xã Phước Long nói riêng. Thêm vào đó, một số kẻ phản động trong nước thực hiện tuyên truyền xuyên tạc, khoét sâu mâu thuẫn giữa “hữu thần” và “vô thần”, giữa “cộng sản” và “Công giáo”. Chúng tuyên truyền những luận điệu xuyên tạc như người theo Công giáo “sẽ bị chính quyền cách mạng “trả thù”, “tắm máu”¹, sau khi miền Nam Việt Nam giải phóng, đất nước thống nhất. Do đó, sau khi ta giải phóng Lộc Ninh vào ngày 7-4-1972, đội ngũ chức sắc, tu sĩ của hạt Bình Long bỏ chạy về các tòa giám mục và trụ sở dòng, linh mục Antôn Vitte trở về Pháp, chỉ còn lại một số linh mục ở lại chăm sóc cho số giáo dân trong các ấp chiến lược thuộc giáo hạt Phước Long.

Đến đầu năm 1975, khi tỉnh Bình Phước được giải phóng, đa số giáo dân được di tản hoặc tự ý di tản đến những nơi an toàn hơn và ít chịu ảnh hưởng bởi chiến tranh như Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Gia Lai... Nhiều xứ, họ đạo không còn giáo dân như giáo xứ Phước Bình, Bình Long, Chơn Thành, Lộc Ninh, Sơn Giang...

Từ năm 1965 đến 1975, trên địa bàn tỉnh Bình Phước chỉ có 1 giáo xứ được thành lập. Giáo xứ Nhơn Hòa được thành lập năm 1967, gồm khoảng 200 hộ Công giáo với trên 1.000 giáo dân từ tỉnh Quảng Trị và Quảng Nam di cư tự do vào.

1. Quỳnh Cư: “Giáo hội Thiên chúa giáo miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1+2, 1988, tr. 69.

Năm 1970, sau biến cố chính trị ở Campuchia, Mỹ giết dây cho Lon Nol làm cuộc đảo chính quân sự lật đổ Chính phủ trung lập Xi-hanúc, thành lập Chính phủ bù nhìn Lon Nol (ngày 18-3-1970), nhiều kiều bào Việt Nam (cả lương và giáo) sống trên đất nước Campuchia đã hồi hương, hình thành nên 2 cộng đoàn giáo dân tiên khởi.

+ Cộng đoàn tại xã Tân Tiến (huyện Bù Đốp) gồm khoảng 50 giáo dân từ Campuchia hồi hương về định cư và thành lập nên xã Tân Tiến, đặt cơ sở cho việc hình thành giáo họ Tân Thành sau đó.

+ Cộng đoàn tại xã Lộc Hòa (huyện Lộc Ninh): sau khi Lộc Ninh được giải phóng (ngày 7-4-1972), nơi đây trở thành địa bàn đón tiếp định cư của hơn 20.000 kiều bào từ Campuchia trở về, trong đó có nhiều người là tín đồ Công giáo về sinh hoạt trong các xứ, họ đạo ở huyện Lộc Ninh. Tại xã Lộc Hoà (huyện Lộc Ninh) có 22 gia đình Công giáo về định cư, đặt nền móng cho sự hình thành giáo họ Lộc Quang giai đoạn sau này.

Như vậy, từ năm 1965 đến 1975, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh khốc liệt và chương trình gom dân vào các ấp chiến lược của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, Công giáo Bình Phước rơi vào thời kỳ phát triển chậm, một số xứ họ đạo rơi vào tình trạng tạm thời gián đoạn, công tác mục vụ, sinh hoạt tôn giáo và hoạt động truyền giáo không diễn ra thường xuyên như thời kỳ 1954-1964. Sự phát triển số lượng tín đồ và cơ sở thờ tự lại chững lại. Sau khi ta giải phóng Lộc Ninh, hầu hết đội ngũ chức sắc, tu sĩ chạy về các tòa giám mục và trụ sở dòng; đa số giáo dân ở các xứ, họ đạo di tản đến những nơi an toàn hơn, nhiều xứ, họ đạo không còn giáo dân sinh hoạt.

- *Giai đoạn 1975-2013*

Thời kỳ 1975-1990:

Vào năm 1975, khi Bình Phước được giải phóng, tất cả xứ, họ đạo đều không có linh mục coi sóc. Các tu sĩ, dòng tu trở về trụ sở dòng, chuyển địa điểm sinh hoạt hoặc sống ẩn dật. Phần lớn giáo dân hạt Bình Long tản cư, “hơn 5.000 giáo dân Phước Long phải di tản”¹ đến nơi khác. Đa số cơ sở thờ tự bị chiến tranh tàn phá nặng nề như nhà thờ Lộc Ninh, Chơn Thành, Bình Long, Châu Ninh... Những cơ sở thờ tự ít bị chiến tranh tàn phá, còn sử dụng được như nhà thờ Tích Thiện, Mỹ Hưng, Phước Sơn, Phước Quả... thì không có giáo dân, linh mục coi sóc. Cả tỉnh Bình Phước chỉ còn lại một số giáo xứ thuộc hạt Phước Long như: Phước Vĩnh, Phước Long và Long Điền, vốn là trung tâm của các ấp chiến lược là còn khá đông giáo dân, nhưng cũng không có linh mục coi sóc.

Cuối năm 1975, nhiều gia đình Công giáo di tản từ các tỉnh Đồng Nai, Vũng Tàu, Gia Lai, Bình Dương... bắt đầu quay về giáo xứ Lộc Ninh, Chơn Thành, Phước Quả, Bình Long, Tân Châu, Phước Bình... Qua tư liệu thu thập từ các họ đạo, xứ đạo, đến cuối năm 1978, có khoảng 2/3 số giáo dân di tản cư quay về xứ, họ đạo cũ.

Do điều kiện đi lại khó khăn, đội ngũ linh mục thiếu trầm trọng, năm 1978, Tòa giám mục Ban Mê Thuột phải gửi giáo hạt Phước Long (gồm 9 giáo xứ, 6 giáo họ và 1 trung tâm hành hương) cho giáo phận Phú Cường coi sóc. Đây là lần đầu tiên Công giáo ở Bình Phước chịu sự quản lý chung của một giáo phận.

Năm 1979, được sự cho phép của chính quyền tỉnh Sông Bé, linh mục Giuse Quang Minh Tuấn, Giuse Nguyễn Văn Cung, Phêrô

1. Trần Văn Kim: *25 năm Giáo phận Việt Nam*, Tài liệu khai thác tại Tòa giám mục Ban Mê Thuột, 1991, t.2, tr.335.

Trần Đình Tứ, Stêphanô Nguyễn Văn Ri, Phaolô Lê Vinh Đóm, Phêrô Trương Huy Hoàng được Tòa giám mục Phú Cường cử phụ trách mục vụ luân phiên cho các xứ, họ đạo từ Bến Cát (Bình Dương) đến Chơn Thành, Bình Long, Lộc Ninh và toàn giáo hạt Phước Long. Tuy nhiên, do điều kiện đi lại khó khăn và nhiều nguyên nhân khác, các vị linh mục này cũng chỉ dâng Thánh lễ mỗi năm hai lần vào dịp lễ Giáng sinh (25-12) và lễ Phục sinh từ 21-3 đến 25-4). Do có 23 xứ, họ đạo nằm rải rác ở nhiều huyện, thị nên chỉ có các giáo xứ trung tâm của một huyện, thị nơi có nhiều giáo dân sinh sống như Tích Thiện ở Lộc Ninh, Phước Vĩnh ở Phước Long, Long Điền ở Bù Gia Mập, Châu Ninh ở Bù Đốp, Tân Châu ở Chơn Thành... mới được chọn là nơi để giáo dân cả một huyện, một khu vực tập trung về lãnh nhận các bí tích và tiến hành Thánh lễ.

Năm 1980, Đại hội lần thứ nhất Hội đồng Giám mục Việt Nam đã ra Thư chung 1980 xác định đường hướng đồng hành, gắn bó với dân tộc: “Sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”, yêu cầu mọi thành phần dân Chúa phải tích cực sống đạo bằng cách dẫn thân phục vụ giữa lòng dân tộc vì cộng đồng Kitô hữu Việt Nam. Đường hướng đúng đắn này đã mở ra một bước ngoặt mới cho chức sắc, tu sĩ và tín đồ Công giáo Việt Nam nói chung và Bình Phước nói riêng.

Nhằm giúp cho giáo dân trong tỉnh yên tâm sống đạo, cống hiến sức lực và trí tuệ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, năm 1983, Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Sông Bé ra đời, tạo thành cầu nối giữa giáo dân và chính quyền, giữa đạo và đời. Thông qua Ủy ban, nhiều đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đã đến với từng giáo dân, giúp cho mọi người yên tâm lao động sản xuất, sống

và giữ đạo của mình. Qua đường hướng đúng đắn của Hội đồng Giám mục Việt Nam được thể hiện trong Thư chung năm 1980 và những động viên, hướng dẫn của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Sông Bé, mỗi xứ, họ đạo có những cách khác nhau để sống và giữ đạo trong tình trạng không có linh mục đặc trách coi sóc.

Sau 7 năm rông rã (1975-1982) thiếu vắng linh mục đặc trách trên toàn địa bàn tỉnh Bình Phước nói chung và giáo hạt Bình Long nói riêng, đến tháng 12-1982, Tòa giám mục Phú Cường đã cử linh mục Giuse Quang Minh Tuấn, Cha phó nhà thờ Chánh tòa đặc trách mục vụ cho các xứ, họ đạo thuộc hạt Bình Long. “Là một linh mục trẻ, năng động, khôn ngoan, thận trọng và dày dặn kinh nghiệm”¹, Giuse Tuấn đã không ngại khó khăn, gian khổ từng bước đưa các xứ và họ đạo thuộc hạt Bình Long củng cố đức tin, phát triển về mọi mặt. Cũng trong năm 1982, các nữ tu dòng Đức Bà truyền giáo đã cộng tác với giáo xứ Long Điền trong việc dạy giáo lý cho các em thiếu nhi và chăm sóc cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Năm 1984, Tu hội đời truyền giáo Thánh tâm chúa Giêsu Huế đến giúp xứ Tích Thiện và cả khu vực Lộc Ninh dạy giáo lý, mục vụ cho giáo dân và truyền giáo.

Những giáo dân Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh là lớp cư dân đầu tiên đi kinh tế mới đến Bình Phước. Sau đó, từ năm 1977 trở đi, hàng ngàn giáo dân ở khắp ba miền Bắc - Trung - Nam, thuộc đủ 26 giáo phận của Việt Nam đã cùng với đồng bào không tôn giáo và các tôn giáo khác đổ về Bình Phước xây dựng kinh tế mới. Thêm vào đó, năm 1979, “theo đường cửa khẩu Hoa Lư, hơn 500 giáo dân Việt kiều Campuchia về nước và được đưa đến sinh sống tại xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, linh mục Titô Nguyễn

1. *Kỷ yếu 45 năm Giáo phận Phú Cường 1965 - 2005, Sđd, tr.133.*

Minh Nhường đã đến thành lập và xây dựng nhà nguyện¹, đặt nền móng cho sự hình thành giáo họ Minh Lập vào năm 1994.

Sau khi di cư vào Bình Phước xây dựng kinh tế mới, giáo dân sống tập trung thành những cộng đoàn nhỏ từ 100 đến trên 300 người. Số giáo dân của những cộng đoàn này tiếp tục tăng lên do tự nhiên (sinh đẻ) và do giáo dân tiếp tục di cư đến. Được sự hướng dẫn của các linh mục và nhờ nỗ lực của một số thành viên trong cộng đoàn quy tụ giáo dân, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, làm đơn xin chính quyền cho phép thành lập xứ, họ đạo..., một số giáo xứ, giáo họ mới đã được hình thành. Giáo xứ Tân Hưng thành lập năm 1981, với trên 500 giáo dân. Giáo họ Tân Lập thành lập năm 1987, với trên 200 giáo dân. Giáo xứ Thuận Lợi thành lập năm 1989, với hơn 480 giáo dân. Giáo xứ Đồng Xoài thành lập năm 1989. Giáo xứ Đức Liễu thành lập năm 1990. Bên cạnh những cộng đoàn đã được chính quyền và Tòa giám mục nâng lên hàng giáo xứ, giáo họ kể trên, ở Bình Phước thời kỳ này còn trên 10 giáo điểm, cộng đoàn có số lượng giáo dân khá lớn, nhưng chưa đủ những điều kiện cho việc thành lập các xứ, họ đạo như: cộng đoàn Phú Riêng có trên 400 giáo dân, An Bình có khoảng 1.000 giáo dân, Bù Nho có trên 700 giáo dân, Thanh An có trên 1.000 giáo dân, Phú Lương có trên 800 giáo dân, Lộc Quang có trên 1.200 giáo dân, Tân Thành với trên 400 giáo dân...

Năm 1991, giáo hạt Phước Long được giáo phận Phú Cường bàn giao cho giáo phận Ban Mê Thuột (trừ các giáo xứ, giáo họ thuộc địa bàn huyện Đồng Phú vẫn thuộc quyền quản lý của giáo phận Phú Cường cho đến năm 1994). Ngày 23-11-1991, Tòa Giám mục Ban Mê Thuột cử 2 linh mục Phaolô Võ Quốc Ngừ về làm chính xứ giáo xứ Long Điền và Micae Trần Thế Hải làm chính xứ giáo xứ Phước Vĩnh, đồng

thời làm công tác quản nhiệm và mục vụ cho 7 giáo xứ, 6 giáo họ chưa có linh mục coi sóc trên toàn địa bàn hạt Phước Long. Điều này đánh dấu sự hồi sinh của đạo Công giáo trên mảnh đất Bình Phước sau 25 năm (1965-1990) trì trệ về đức tin, 15 năm (1975-1990) thiếu vắng đội ngũ linh mục coi sóc và cũng là mốc thời gian đánh dấu Công giáo Bình Phước bước vào thời kỳ phát triển mới.

Thời kỳ 1991-2013:

Bước sang thập niên 1990 và những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, đồng thời với quá trình phát triển dân số tự nhiên, Bình Phước tiếp tục diễn ra quá trình tăng trưởng dân số cơ học với nhịp độ rất lớn, chủ yếu do di cư tự do, trong đó có nhiều người theo đạo Công giáo. Đây là nguồn bổ sung số lượng giáo dân cho những xứ, họ đạo và các cộng đoàn, giáo điểm.

Để khắc phục tình trạng thiếu linh mục coi sóc trên toàn địa bàn tỉnh Bình Phước và đáp ứng nhu cầu của số giáo xứ, giáo họ, giáo điểm chưa có linh mục quản nhiệm, được sự cho phép của chính quyền tỉnh Sông Bé, nhiều linh mục được hai giáo phận cắt cử về. Năm 1993, linh mục Lê Vinh Đờm được cử về làm chính xứ Lộc Ninh và quản nhiệm các xứ, họ đạo lân cận linh mục Phaolô Ngô Đình Dũng được cử về làm chính xứ Tân Châu. Năm 1995, linh mục Tôma Nguyễn Toàn Quyền về làm chính xứ Tích Thiện. Linh mục Gioan Baotixita Nguyễn Văn Hậu về làm chính xứ Long Điền và quản nhiệm các xứ, họ đạo lân cận. Năm 1996, linh mục Phanxico Trương Hồng Chương được cử về làm chính xứ Bù Đăng. Năm 1997, linh mục Irênê Nguyễn Bình Tĩnh làm chính xứ Tân Lập. Năm 1999, linh mục Anrê Lê Trần Bảo về làm chính xứ Đồng Xoài. Năm 2000, linh mục

1. *Kỷ yếu 45 năm Giáo phận Phú Cường 1965 - 2005, Sđd, tr.133.*

Phaolô Nguyễn Quốc Thắng về làm chính xứ Chơn Thành. Linh mục Giuse Lưu Thanh Kỳ về làm chính xứ Phước Sơn...

Sau khi có đội ngũ linh mục coi sóc các xứ, họ đạo đồng thời quản nhiệm các giáo điểm, cộng đoàn, được sự hướng dẫn của các linh mục, nhiều cộng đoàn và giáo điểm của giáo dân di cư đã hình thành nên nhiều giáo xứ, giáo họ mới. Giáo xứ Bù Nho thành lập năm 1992, với khoảng 780 giáo dân. Giáo họ Bình An thành lập năm 1992, với trên 1.000 giáo dân. Giáo họ Tân Điền thành lập năm 1994, với khoảng 300 giáo dân. Giáo họ Tân Lợi thành lập năm 1994, với trên 350 giáo dân. Giáo họ Minh Lập thành lập năm 1994, với khoảng 550 giáo dân. Giáo họ Đắc Ân thành lập năm 1996, với trên 1.500 giáo dân. Giáo họ Nha Bích thành lập năm 1997, với trên 250 giáo dân. Giáo họ Phú Lương thành lập năm 1998, với khoảng 600 giáo dân. Giáo họ Khắc Khoan thành lập năm 2000. Giáo họ Thanh An thành lập năm 2001. Giáo xứ Tân Thành, Giáo họ Phú Riêng thành lập năm 2002, với hơn 500 giáo dân,...

Nét nổi bật về địa điểm thành lập của các xứ họ, đạo trong giai đoạn này là sự ra đời của 7 cơ sở Công giáo ở huyện Đồng Phú (2 giáo xứ, 5 giáo họ) và 3 cơ sở Công giáo ở thị xã Đồng Xoài (2 giáo xứ, 1 giáo họ). Như vậy, sau hơn 100 năm du nhập và phát triển ở Bình Phước, đến những năm 1980, đạo Công giáo đã thiết lập được cơ sở của mình ở khắp các huyện, thị của tỉnh Bình Phước.

Sau khi tỉnh Sông Bé được chia thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước ngày 1-1-1997, số giáo dân của tỉnh Bình Phước thuộc hai hạt Bình Long và Phước Long với khoảng 67.000 người, sinh sống trong 23 giáo xứ và 23 giáo họ. Các xứ, họ đạo này có 23 linh mục cùng với 12 nữ tu¹.

Đại hội đại biểu những người Công giáo tỉnh Bình Phước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc lần thứ II (1997-2002), lần thứ III (2002-2007) và Hội nghị biểu dương gương điển hình tiên tiến, xuất sắc trong đồng bào Công giáo tỉnh Bình Phước (lần thứ nhất năm 1997-2000, lần thứ hai năm 2000-2005, lần thứ ba năm 2005-2010) do Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh tổ chức vào các năm 2001, 2006 và 2010 đã tổng kết, đánh giá thực trạng hoạt động của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh và thành tựu 11 năm thực hiện phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, sống tốt đời, đẹp đạo”. Phong trào do Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam phát động từ năm 1999, được triển khai trong đồng bào Công giáo tỉnh và đã thu được những thành tựu to lớn, thể hiện đậm nét trên các lĩnh vực: Về thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên mỗi địa bàn khu dân cư, xây dựng đời sống văn hóa mới; Về thi đua lao động sản xuất, phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và Công tác từ thiện, bác ái và các hoạt động xã hội. Trong hơn 10 năm từ 2001 đến 2010, Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh cùng với các Tổ Đoàn kết Công giáo các huyện thị và Ban hành giáo các giáo xứ, giáo họ đã vận động giáo dân ủng hộ hơn 10,3 tỷ đồng cho đồng bào bị thiên tai, bão lụt, nạn nhân nhiễm chất độc da cam, người già neo đơn.

Sau hơn một thế kỷ du nhập, định hình và phát triển ở Bình Phước, tính đến tháng 12-2013, Công giáo đã tìm được chỗ đứng vững chắc với 93.477 tín đồ. Kitô giáo đã trở thành tôn giáo có

1. Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Phước: *Văn kiện Đại hội đại biểu những người Công giáo tỉnh Bình Phước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc lần thứ II*, ngày 27-12-2002, tr.1.

số lượng tín đồ nhiều nhất tỉnh. Về mặt tổ chức bộ máy hành chính đạo, Công giáo Bình Phước chỉ có một cấp hành chính chính thức có tư cách pháp nhân là giáo xứ (giáo hội cơ sở). Tính đến tháng 6-2014, toàn tỉnh có 94 cơ sở thờ tự Công giáo gồm: 52 giáo xứ, 41 giáo họ độc lập và 1 trung tâm hành hương. Số cơ sở này được chia ra thành ba giáo hạt: Giáo hạt Phước Long gồm các giáo xứ thuộc thị xã Phước Long và các huyện Bù Gia Mập, Bù Đốp; Giáo hạt Đồng Xoài gồm các giáo xứ thuộc thị xã Đồng Xoài và các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Phú và Giáo hạt Bình Long gồm các giáo xứ thuộc thị xã Bình Long và các huyện Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh và xã Tân Thành huyện Bù Đốp. Giáo hạt Phước Long, Đồng Xoài do giáo phận Ban Mê Thuột quản lý, thuộc Tổng giáo phận Huế, còn giáo hạt Bình Long chịu sự quản lý của giáo phận Phú Cường, thuộc Tổng giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh. Có 94 cơ sở thờ tự trên là 47 linh mục chính và phó, cùng 320 chức việc, 98 tu sĩ.

Tính đến tháng 12-2013, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 18 dòng tu. Những dòng tu này xin lập cơ sở hoạt động ở Bình Phước vào nhiều thời điểm khác nhau, bắt đầu từ năm 1982 đến nay. Các dòng tu có mặt trước năm 1975 hầu hết đã di chuyển khỏi Bình Phước trước khi tỉnh được giải phóng, chỉ có dòng Mến Thánh giá Thủ Thiêm quay lại phục vụ trên địa bàn giáo hạt Bình Long vào năm 1992. Các dòng tu này thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau: giáo dục thanh thiếu niên, dạy giáo lý, chăm sóc thiếu nhi, nữ giới làm từ thiện xã hội..., nhưng nhiệm vụ quan trọng nhất vẫn là thực hiện truyền giáo, mở rộng “nước Chúa”. Nhìn chung, các sinh hoạt tôn giáo của đạo Công giáo ở các xứ, họ đạo Bình Phước trong những năm qua diễn ra một cách bình thường, tuân thủ pháp luật, theo

đúng đường hướng của Hội đồng Giám mục Việt Nam được xác định trong Thư chung năm 1980: “*Sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào*”.

b. Phật giáo

- Giai đoạn trước năm 1954

Dấu mốc đánh dấu sự hiện diện của Phật giáo trên vùng đất Bình Phước là một ngôi chùa tại thôn 3, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản vào năm 1877¹. nhưng ngày nay, cơ sở thờ tự này không còn nữa.

Bước sang những năm đầu thế kỷ XX, nhất là sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa trên quy mô lớn. Các công ty tư bản Pháp đổ xô về địa bàn tỉnh Bình Phước “cướp đất” lập đồn điền cao su. Điển hình là 3 công ty: Công ty cao su CEXO (còn gọi là Công ty cao su Viễn Đông) có trụ sở đặt tại Lộc Ninh; Công ty cao su Đất Đỏ có trung tâm khai thác đặt tại Hớn Quản; Công ty cao su Mítsoiling có trung tâm khai thác đặt tại Phú Riềng.

Để có đủ nhân công, bọn tư bản đã cấu kết cùng chính quyền thực dân sử dụng lực lượng cai mộ phu dùng các thủ đoạn lừa mị, mua chuộc và cưỡng bức nông dân miền Bắc, miền Trung vào làm công nhân cao su trong các đồn điền của chúng. Từ năm 1917 đến 1928, hàng ngàn người từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Sơn Tây, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam bị lừa mị, cưỡng bức vào vùng Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản làm công nhân cao su. Trong hàng nghìn đồng bào miền Bắc, miền Trung di cư vào Bình Phước giai

1. Theo ông Nguyễn Đưa và các vị lão thành sinh sống tại đây trước năm 1945, thì ngôi chùa này có tên là Càn Đàm. Khoảng năm 1945, chùa là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng nên bị thực dân Pháp đốt cháy. Hiện nay tại địa điểm này vẫn còn phế tích là giếng nước và nền chùa.

đoạn này có khá đông tín đồ Phật giáo. Số lượng Phật tử được đưa vào các đồn điền của Công ty cao su CEXO ở Lộc Ninh là đông đảo hơn cả. Đây là tiền đề đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển nhanh chóng của các cơ sở thờ tự Phật giáo ở Bình Phước những năm sau này.

Trong 11 làng do Công ty cao su CEXO lập ra ở khu vực Lộc Ninh đầu thế kỷ XX, vào năm 1917 có 2 cơ sở thờ tự được thành lập, đó là: Chùa Làng 9 (chùa Quang Minh) thuộc xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh do Phật tử là công nhân cao su được đưa từ các tỉnh miền Bắc vào lập nên và chùa Làng 1 (chùa Phúc Lâm)¹ xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh do chủ đồn điền cao su người Pháp xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu của một bộ phận công nhân theo đạo Phật.

Trên địa bàn của Công ty cao su Đất Đỏ (nay thuộc ấp Tân Phước, xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp), năm 1920, thực dân Pháp cho xây dựng một cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng chung cho những công nhân theo Phật giáo và công nhân có tín ngưỡng thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo và Tam tòa Thánh Mẫu. Đến khoảng năm 1935-1940, sau quá trình vận du, hoằng dương Phật pháp của hòa thượng Thích Quảng Long, cơ sở thờ tự này được nâng lên thành chùa Bù Đốp.



*Cổng Tam quan chùa Làng 1 (chùa Phúc Lâm)
được xây dựng năm 1917*

Ảnh: Khoa Viên

Khoảng năm 1928, hòa thượng Tóch Cháp từ Prây Chét (tỉnh Xoài Riêng, Campuchia) sang xã Lộc Khánh, Lộc Ninh để tìm hiểu và truyền giảng đạo lý cho cộng đồng người Khmer, lúc này ở đây có 3 phum (xóm) với khoảng 50 hộ người Khmer. Năm 1929, Hòa thượng đã cho xây dựng tăng xá thay cho ngôi chánh điện làm nơi thờ tự. Năm 1931, dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của Hòa thượng, cộng đồng người Khmer nơi đây góp công, góp của xây dựng ngôi chánh điện cột gỗ, mái lợp tranh, vách ván, lồ ô. Đây chính là chùa Sóc Lớn (hay còn gọi là chùa Kỳ Viên) thuộc hệ phái Nam tông Khmer².

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng số lượng công nhân người Kinh nói chung và công nhân theo Phật giáo nói riêng, có nguồn gốc từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung³ trong các đồn điền cao su từ năm 1932 đến 1945, có 13 cơ sở thờ tự được thành lập ở 2 huyện và 1 thị xã phía nam của tỉnh. Huyện Lộc Ninh có 7 chùa được thành lập. Chùa Linh Sơn (năm 1937), xã Lộc Thuận; chùa Linh Thông (năm 1937), chùa Linh Sơn (năm 1940), xã Lộc Hiệp; chùa Vĩnh Lâm (năm 1940), xã Lộc Thiện; chùa Từ Quang (năm 1932), chùa Trúc Lâm (năm 1942) và chùa Bảo Lộc (năm 1943), thị trấn Lộc Ninh. Trên địa bàn huyện Hớn Quản có 4 chùa được thành lập, đó là: Chùa Đức Minh (năm 1936),

1. Năm 1954, Đại đức Thích Đức Huân về quản lý và đặt tên chùa là Phúc Lâm. Năm 1986, chùa được người dân địa phương và Phật tử tu sửa lại. Hiện nay chỉ còn lại cổng tam quan.

2. Chùa Sóc Lớn (Kỳ Viên): Từ năm 1931-1950, do hòa thượng Tóch Cháp trụ trì. Từ năm 1950-1973, do hòa thượng Met Kum trụ trì. Từ năm 1973 đến 1993, do Phật tử địa phương quản lý và sinh hoạt. Năm 1993-1997, hòa thượng Lý Sang quản lý chùa, hướng dẫn Phật tử tu tập. Năm 2009, sư Thích Pháp Huyền (Thạch Nê) được Phật tử thỉnh về trụ trì. Chùa được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

3. Cho đến năm 1943, đã có hơn 20.000 đồng bào miền Bắc, miền Trung và 8.000 đồng bào dân tộc thiểu số làm công nhân cho đồn điền cao su ở Lộc Ninh.

xã Minh Đức; chùa Thanh Long (năm 1936), chùa Phước Bửu (năm 1936), xã Phước An; chùa Quảng An (năm 1940), xã Tân Lợi. Trên địa bàn thị xã Bình Long có 2 chùa được thành lập, đó là: Chùa Bảo An (năm 1932), phường Hưng Chiến; chùa Tân Minh (năm 1933), phường Phú Thịnh.

Trong 13 cơ sở thờ tự kể trên, có một số cơ sở do tăng, ni và Phật tử xây dựng nên như: chùa Từ Quang tọa lạc tại thị trấn Lộc Ninh, được thành lập năm 1932, do Hòa thượng Thích Quảng Long khai sáng và giao cho Phật tử quản lý, tổ chức sinh hoạt. Chùa Tân Minh do Đại đức Thích Thiện Thông thành lập năm 1933. Sau khi bị thực dân Pháp đàn áp, đốt chùa, Đại đức Thích Thiện Thông đã từ Tân Khánh, Bình Dương lên Bình Long xây dựng chùa là Tân Minh. Chùa Vĩnh Lâm thuộc xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh do đồng đạo Phật tử xây dựng năm 1940. Năm 1954, Thượng tọa Thích Đức Huân về hướng dẫn và đặt tên chùa.

Ngoài ra, còn một số địa điểm tập trung khá đông tín đồ Phật giáo sinh sống ở khu vực thị xã Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, Bù Đăng... Họ là những người dân di cư tự do từ nhiều tỉnh đến Bình Phước sinh cơ lập nghiệp, vào các thời điểm khác nhau, nhưng vì nhiều lý do nên chưa xây dựng, thành lập được cơ sở thờ tự.

Cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào Phật giáo buổi ban đầu hầu như chưa có gì. Những cơ sở được thực dân Pháp xây dựng khá kiên cố như chùa Phúc Lâm, Đức Minh, Trúc Lâm... cũng chỉ có cổng tam quan và ngôi chánh điện rộng khoảng 20-30m². Hầu hết các chùa không có tượng Phật, chuông, kinh sách. Ngoài chùa Sóc Lớn (Kỳ Viên) có sư trụ trì, các chùa còn lại không có tăng, ni hướng dẫn Phật tử tụng niệm. Hằng tháng, vào các ngày mùng một, mười rằm và các lễ chính theo

âm lịch, sau một ngày lao động cực nhọc, buổi tối, các Phật tử tập trung về đây thắp hương, tụng niệm, cầu xin Đức Phật ban cho sức khỏe, niềm tin, sự may mắn để vượt qua những khắc nghiệt trong cuộc sống của dân “công tra”.

Một số cơ sở thờ tự Phật giáo buổi đầu ở Bình Phước đồng thời cũng là cơ sở sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người Kinh ở đây, là chùa Phúc Lâm, Bảo Quang, Trúc Lâm, Bảo An... Vào ngày mùng một, mười rằm và các dịp lễ, tết (âm lịch) những cơ sở thờ tự Phật giáo này là nơi tập trung của những người Kinh có tín ngưỡng thờ Tam tòa Thánh Mẫu và Đức Thánh Trần. Một số chùa còn mở các lớp dạy học cho con em công nhân trong đồn điền và nhân dân quanh vùng. Ở chùa Phúc Lâm, Trúc Lâm, hai bên Đông lang và Tây lang ngôi chánh điện có 2 dãy phòng học được duy trì cho đến ngày miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban kháng chiến Nam Bộ, nhất là của Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một¹ công nhân nói chung và công nhân theo Phật giáo nói riêng tại các đồn điền cao su Hớn Quản, Lộc Ninh đã kéo về Sài Gòn chi viện cho mặt trận tiền tuyến miền Đông do đồng chí Lê Đức Anh phụ trách. Tuy vũ khí thô sơ, nhưng đội quân đã chiến đấu anh dũng, kiên cường, góp phần đáng kể vào việc kim chân, làm thất bại âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh” của thực dân Pháp.

Như vậy, đến năm 1954, ở Bình Phước đã có khoảng 4.000 - 5.000 tín đồ Phật giáo sinh hoạt tín ngưỡng tại 17 ngôi chùa được thành lập trên địa bàn 3 huyện và 1 thị xã. Tuy những cơ sở

1. Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một được thành lập năm 1947, quy tụ được hơn 40 ngôi chùa tham gia do Mặt trận Việt Minh hướng dẫn, Thiền sư Minh Tịnh làm Chủ tịch, Hòa thượng Thiện Hương làm Phó Chủ tịch.

thờ tự này còn khá nhỏ, cơ sở vật chất còn đơn sơ, nhưng đã đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào Phật tử nơi đây.

- *Giai đoạn 1954 - 1975*

Được bổ sung một số lượng khá lớn tín đồ, khoảng 6.000 - 7.000 Phật tử và một số tăng, ni từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung di cư vào, Phật giáo Bình Phước phát triển nhanh chóng trên nhiều phương diện. Từ năm 1955 đến năm 1964, có 14 ngôi chùa được thành lập, trên địa bàn các huyện, thị gồm: Thị xã Bình Long có tịnh xá Ngọc Bình thành lập năm 1961 ở phường An Lộc; huyện Chơn Thành có chùa Hưng Long thành lập năm 1962 ở thị trấn Chơn Thành; huyện Lộc Ninh có chùa Quan Âm thành lập năm 1955 ở thị trấn Lộc Ninh; chùa Phước Lâm thành lập năm 1959 ở xã Lộc Điền; chùa Lôì Âm thành lập năm 1957, chùa Giác Ngạn thành lập năm 1962 ở xã Lộc Thái; huyện Bù Gia Mập có chùa Hiếu Huệ thành lập năm 1961 ở xã Bình Tân; thị xã Phước Long có chùa Nam Thiên thành lập năm 1959, chùa Nam Ngãi thành lập năm 1962 ở xã Phước Tín, chùa Phước Sơn thành lập năm 1963 ở phường Sơn Giang; tịnh xá Ngọc Phước thành lập năm 1963 ở phường Thác Mơ và huyện Bù Đẳng có chùa Giác Ngộ thành lập năm 1958 ở xã Đoàn Kết; chùa Trúc Lâm thành lập năm 1961 ở xã Nghĩa Trung; chùa Phổ Quang thành lập năm 1962 ở thị trấn Đức Phong.

Trong 14 cơ sở thờ tự kể trên, đáng chú ý là sự hình thành *tịnh xá Ngọc Bình*. Cuối năm 1959, ni sư Thích Nữ Quang Liên từ Long An về đây khai khẩn đất hoang, xây dựng tịnh xá. Nhờ công đức của Phật tử và chư ni các tịnh xá khắp nơi, đến năm 1961, tịnh xá được hoàn thành, đặt nền móng cho sự hình thành hệ phái Khất sĩ Việt Nam ở Bình Phước. Ni sư Thích Nữ Quang Liên cũng là vị ni trưởng đầu tiên tại Bình Phước.

Số Phật tử di cư vào Bình Phước trong thời gian này có quê quán từ nhiều tỉnh, thành khác nhau nhưng chủ yếu là ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế. Tên gọi của một số cơ sở thờ tự được thành lập trong thời gian này đã phần nào chứng tỏ điều này, như chùa Nam Ngãi (Quảng Nam và Quảng Ngãi), Nam Thiên (Quảng Nam và Thừa Thiên Huế), Phước Quảng (Phước Long và Quảng Nam, Quảng Ngãi)...

Sau thắng lợi của phong trào “Đồng khởi” của nhân dân miền Nam, Mỹ buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, thực hiện quốc sách gom dân lập “ấp chiến lược” và coi đây là xương sống của “chiến tranh đặc biệt”. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, địch lập ra hơn 20 khu dinh điền, khu trù mật và 139 ấp chiến lược¹. Quốc sách gom dân lập ấp chiến lược, khu dinh điền, khu trù mật của Mỹ đã tạo điều kiện hình thành nên 6 cơ sở thờ tự Phật giáo mới, ở thị xã Phước Long có Chùa Phước Huệ thành lập năm 1966, Chùa Quảng Phước thành lập năm 1967, Chùa Đức Huệ thành lập năm 1968, ở thị xã Bình Long có Chùa Chưởng Phước (năm 1967) - ở xã Thanh Phú. Trên địa bàn huyện Lộc Ninh có Chùa Seryodom thành lập năm 1969 và ở huyện Chơn Thành có Chùa Trung An thành lập năm 1967. Số Phật tử di cư đến hai tỉnh Bình Long và Phước Long cư trú phân tán, rải rác ở nhiều khu vực, sau được gom vào một vị trí nhất định. Do Phật tử tập trung đông đúc hơn nên nhu cầu có nơi thờ tự được đặt ra. Trong 2 năm 1958, 1959 khoảng 200 hộ gia đình (trong đó có hơn 2/3 là đồng bào Phật giáo) từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi di cư vào 4 dinh điền Đức Hạnh, Bình Thắng, Bàu Rạt và Phú Văn. Tháng 4-1966, Mỹ và chính quyền Sài Gòn gom

1. Trên địa bàn tỉnh Bình Long cũ, địch lập ra 75 ấp, còn trên địa bàn tỉnh Phước Long cũ, địch lập 64 ấp.

dân 4 dinh điền trên lại và thành lập ấp chiến lược Nhơn Hoà 2. Dưới sự chỉ đạo và hướng dẫn của Phật tử Lê Phú, mọi người cùng nhau cất một ngôi nhà bằng tranh, tre rộng hơn 50m² làm nơi thờ Phật. Sau khi tỉnh Phước Long được giải phóng, mọi người quay trở về nơi ở cũ, chỉ còn khoảng 25 gia đình ở lại và cùng nhau xây dựng chùa Đức Huệ cho đến ngày nay.

Do ảnh hưởng của chiến tranh, trong thời gian này nhiều cơ sở thờ tự bị bom đạn tàn phá phải chuyển địa điểm sinh hoạt như chùa Nam Ngãi, Phước Sơn, Bảo Quang, Đức Bồn A Lan Nhã... Đời sống sinh hoạt tôn giáo của Phật tử rất khó khăn. Vào các ngày sóc vọng, mọi người cùng nhau tụng kinh, chiêm bái lễ Phật. Đa số cơ sở thờ tự được làm tạm bợ, chủ yếu bằng gỗ, tranh, tre, lồ ô. Ngoài một số cơ sở thờ tự có tăng, ni trụ trì như chùa Phúc Lâm, tịnh xá Ngọc Bình, các cơ sở còn lại không có tăng ni, trụ trì. Trông coi hương khói cho chùa là Ban hộ tự gồm nhiều đạo hữu là Phật tử địa phương thay phiên nhau.

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết tháng 7-1954, với mưu đồ “Công giáo hóa toàn miền Nam”, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành chính sách “bài xích Phật giáo”, cấm Phật tử treo cờ Phật, xóa bỏ ngày Đại lễ Phật đản... chính sách kỳ thị Phật giáo của Diệm đã thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh của tăng, ni, Phật tử khắp miền Nam. Tại Bình Phước, tuy không diễn ra các cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành rầm rộ như ở Sài Gòn, Huế và một số địa phương khác, nhưng không vì thế mà phong trào chống Mỹ - Diệm kém phần sôi nổi. Đông đảo tăng, ni, Phật tử trong các đồn điền ở Lộc Ninh, Hớn Quản đã xuống đường mít tinh, biểu tình chống chính sách độc tài của Diệm. Nhiều thiện nam, tín nữ đã trở thành những mũi xung kích trong cuộc đấu tranh chính trị công khai chống lại âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ và tay

sai ở Bình Phước trong giai đoạn này. Tại hầu hết các đồn điền, nhà máy, làng, sở, các tổ chức hội trước đây bị địch cấm như hội tương tế, hội banh, hội chùa... nay hoạt động trở lại đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của công nhân.

Trong thời kỳ thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt” (1965 - 1968), “chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968) và “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969 - 1972), Mỹ - Diệm tiến hành gom dân lập ấp chiến lược, áp tăn sinh bằng nhiều thủ đoạn cưỡng bức, đàn áp. Đông đảo Phật tử trong các ấp chiến lược, áp tăn sinh đã đoàn kết cùng với đồng bào các tôn giáo khác và không tôn giáo nổi dậy làm chủ các làng, sở; tham gia thành lập các đội du kích mật, phát triển cơ sở cách mạng nông cốt: “Chi đoàn Thanh niên giải phóng”, “Công đoàn giải phóng”, “Phụ nữ giải phóng”... Khẩu hiệu đấu tranh: “Muốn ấm no lo đuổi Mỹ, muốn độc lập đập Thiệu, Hương” được đông đảo đồng bào Phật giáo hưởng ứng.

Ngoài ra, phong trào “ủng hộ cách mạng” cũng phát triển mạnh trong cộng đồng Phật tử. Đông đảo Phật tử nhin ăn nhường cơm cho bộ đội; lấy gạo, thực phẩm cho vào thùng đạn đại liên đem giấu ngoài rừng hoặc lô cao su, sau đó báo cho cách mạng đến lấy. Cả đồn điền Lộc Ninh được địch gọi là “đồn điền Việt cộng”, “xóm hậu cần”. Đông đảo Phật tử còn tham gia phong trào “chặt cây đập ụ”, cùng du kích gài mìn, đặt chông trên quốc lộ 13, 14. Đặc biệt, nhiều công nhân Phật giáo đã thoát ly khỏi đồn điền, nhiều Phật tử tham gia lực lượng vũ trang địa phương, dân quân du kích và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng như Anh hùng lao động Lâm Bút, Lâm Khanh. Chùa Giác Ngạn là nơi ta phục kích đánh địch nhiều trận trên quốc lộ 13 chùa Đức Bồn A Lan Nhã là kho chứa lương thực, kho quân nhu của cách mạng; chùa Sóc Lớn là nơi cung cấp lương thực, nuôi giấu

cán bộ cách mạng. Nhiều cán bộ trung kiên của Đảng được bảo vệ an toàn như đồng chí Phan Văn Hồng (tức Năm Hồng) trước sự truy lùng, giăng bẫy của kẻ thù.

Sau ngày Lộc Ninh được giải phóng (năm 1972), hòa chung cùng dòng người từ Campuchia về các huyện Lộc Ninh, Chơn Thành, Bù Đốp, nhiều tín đồ Phật giáo di cư về hình thành thêm 2 cơ sở thờ tự mới: chùa Linh Ứng (thành lập năm 1973) ở huyện Lộc Ninh, chùa Bồ Đề (thành lập năm 1974) ở huyện Chơn Thành và bổ sung thêm số lượng Phật tử cho nhiều cơ sở thờ tự đã hình thành trước đó.

Như vậy đến năm 1975, Phật giáo Bình Phước đã có khoảng 10.000 - 11.000 tín đồ, sinh hoạt tín ngưỡng tại 39 cơ sở thờ tự. Do ảnh hưởng của chiến tranh, đời sống sinh hoạt tôn giáo của Phật tử khá khó khăn, nhiều cơ sở thờ tự không có tăng, ni, sư trụ trì; nhiều cơ sở thờ tự bị chiến tranh tàn phá hoặc phải chuyển địa điểm.

Giai đoạn 1975-2013

Để nhanh chóng ổn định tình hình, củng cố và đưa các hoạt động Phật sự đi vào nền nếp, ngày 2-2-1976 Ban liên lạc Phật giáo yêu nước tỉnh Sông Bé (lúc này bao gồm 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước) được hình thành với 15 thành viên do Hòa thượng Thích Thiện Trạng làm Trưởng ban. Ban liên lạc từng bước liên kết các tổ chức Phật giáo trên địa bàn tỉnh, chuẩn bị cho sự ra đời của tổ chức thống nhất Phật giáo toàn quốc và tỉnh Sông Bé. Sau Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc (11-1981) thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sau một quá trình chuẩn bị công phu, kỷ lưỡng trong 2 ngày 8 và 9-1-1983, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo tỉnh Sông Bé được tổ chức tại chùa Hội Khánh (thị xã Thủ Dầu Một) quy tụ tất cả các đại diện sơn môn, tông phái trên địa bàn tỉnh tham gia. Đại hội đã bầu ra Ban trị sự Phật giáo tỉnh Sông

Bé gồm 15 thành viên, do Hòa thượng Thích Trí Tấn làm Trưởng ban. Ban Trị sự đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết một số nhiệm vụ cấp bách, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của các tăng, ni và cơ sở tự viện. Nhiệm vụ quan trọng trước mắt của Ban Trị sự là nhanh chóng hiệp thương về nhân sự để thành lập Ban đại diện Phật giáo ở các huyện, thị. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, phải 10 năm sau, các Ban đại diện Phật giáo mới được thành lập. Ban đại diện Phật giáo huyện Bình Long thành lập ngày 22-4-1992 với 8 cơ sở tự viện; Ban đại diện Phật giáo huyện Lộc Ninh thành lập ngày 9-6-1992 với 11 cơ sở tự viện; Ban đại diện Phật giáo huyện Phước Long thành lập ngày 17-10-1992 với 19 cơ sở tự viện và Ban đại diện Phật giáo huyện Đồng Phú thành lập ngày 28-4-1994 với 4 cơ sở tự viện.

Sự ra đời các Ban đại diện Phật giáo ở các huyện có tác động quan trọng đến sự phát triển của Phật giáo trên nhiều mặt. Bắt đầu từ thời gian này, được sự đồng ý của chính quyền địa phương, để đáp ứng nhu cầu hướng dẫn Phật pháp của Phật tử các chùa, hơn 30 tăng, ni đang tu tập ở Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh được Phật tử thỉnh về trụ trì các cơ sở thờ tự ở Bình Phước. Đại đức Thích Huệ Quang về trụ trì chùa Quan Âm (năm 1986) và hướng dẫn một số cơ sở khu vực thị trấn Lộc Ninh. Sư cô Thích nữ Kim Hiền về trụ trì chùa Trúc Lâm (năm 1991). Thượng tọa Thích Tĩnh Cường về trụ trì chùa Hưng Long (năm 1996)...

Từ năm 1975 đến 2013, toàn tỉnh có 75 cơ sở thờ tự được thành lập trên khắp các xã, huyện, thị. Chỉ tính từ năm 2000 đến 2013, đã có 55 cơ sở thờ tự được thành lập, gồm:

Trên địa bàn huyện Lộc Ninh có 5 chùa và 1 tịnh xá được thành lập: chùa Linh Sơn (năm 1978), chùa Giác Quang (năm 1984),

chùa Phước Sơn (năm 1991), chùa Thanh Quang (năm 2008), chùa Lôi Âm (năm 2011) và tịnh xá Ngọc Thanh (năm 2012).

Trên địa bàn huyện Chơn Thành có các chùa và tịnh xá được thành lập như: chùa Minh Hương (năm 1998), chùa Hoa Nghiêm (năm 2002), chùa Viên Minh, chùa Nhuận Minh (năm 2004), chùa Tịnh Quang (năm 2007), chùa Tịnh Đoàn, chùa Thanh Lương, chùa Thanh Tịnh (năm 2011), chùa Thanh Thiện (năm 2012), chùa Thanh Nghiêm, chùa Thanh Thắng (năm 2013) và tịnh xá Ngọc Chơn (năm 2012).

Trên địa bàn huyện Hớn Quản, có 8 chùa được thành lập: chùa Thiện Tâm (năm 1975), chùa Thanh An (năm 1998), chùa Tứ Phương Tăng (năm 1999), chùa Thanh Lâm, chùa Thanh Cảnh (năm 2006), chùa Thanh Đức, chùa Thanh Hòa (năm 2010) và chùa Thanh Quang (năm 2012).

Trên địa bàn huyện Bù Đốp có 2 chùa được thành lập: chùa Thanh Nghiêm (năm 2010), chùa Thành Tường (năm 2013).

Trên địa bàn huyện Bù Gia Mập có 16 chùa được thành lập: chùa Minh Đức (năm 1978), chùa Pháp Tịnh (năm 1985), chùa Phước Duyên (năm 1987), chùa Pháp Lạc, chùa Vạn Đức (năm 1990), chùa Thanh Trí (năm 1995), chùa Long Hà, chùa Hưng Thạnh, chùa Đức Hạnh, chùa Lạc Thiện (năm 2003), chùa Thanh Minh (năm 2007), chùa Thanh Bình, chùa Long Sơn, chùa Thanh Hoa (năm 2008), chùa Thanh Hùng (năm 2011) và chùa Thanh Tân (năm 2012).

Trên địa bàn huyện Đồng Phú, có 7 chùa và 1 tịnh xá được thành lập: chùa Phúc Hậu (năm 1991), chùa Thanh Long (năm 1997), chùa Thanh Tâm (năm 2004), chùa Thanh Phú (năm 2006), chùa Phổ Minh (năm 2011), chùa Thanh Đức, chùa Thanh Hương (năm 2013) và tịnh xá Ngọc Phú (năm 2001).

Trên địa bàn huyện Bù Đăng có 9 chùa được thành lập: chùa Di Đà, Thanh Quang, Đắc Nhau (năm 2008), chùa Đức Bồn, Thanh An (năm 2009), chùa Thanh Nguyên, Thanh Phước (năm 2011), chùa Thanh Minh, Thanh Đồng (năm 2012).

Trên địa bàn thị xã Đồng Xoài, có 5 chùa được thành lập, đó là: chùa Quang Minh (năm 1975), chùa Thanh Quang (năm 2005), chùa Sreyvonsa (năm 2010), chùa Thanh Xuân, Thanh Tiến (năm 2012).

Trên địa bàn thị xã Bình Long có 5 chùa được thành lập, đó là chùa Linh Thử (năm 1982), chùa Tam Bảo Thiền Đường (năm 1989), chùa Thanh Phước (năm 2006), chùa Lam Sơn (năm 2009), chùa Thanh Sơn (năm 2010).

Trên địa bàn thị xã Phước Long có 3 chùa và 1 tịnh xá được thành lập: chùa Long Đức (năm 1990), chùa Bảo Quang (năm 1999), chùa Thiên Hưng (năm 2003), tịnh xá Ngọc Phước (năm 1999).

Các pháp tượng, pháp khí được cung thỉnh góp phần tôn tạo về uy nghi tráng lệ cho các ngôi Tam bảo.



*Cổng tam quan chùa Giác Quang
Ảnh: Khoa Viễn*

Các cơ sở thờ tự tuy có khác nhau về quy mô nhưng cơ sở vật chất về cơ bản đều có cấu trúc

gồm: cổng tam quan, tiền điện, hậu điện, nhà tổ. Cổng tam quan đề tên cơ sở thờ tự và được trang hoàng theo phong cách Phật giáo, thông thường có các câu đối hay câu kinh Phật và những đồ án chạm khắc theo các điển tích Phật giáo. Chính điện, tiền đường, nhà tổ là nơi đặt tượng thờ, khám thờ và cũng là nơi tiến hành các nghi lễ tôn giáo. Giữa tam quan và chính điện là khoảng giếng trời thường đặt tượng thờ Phật bà Quan Âm, Di Lặc, Địa Tạng Vương Bồ Tát... Phía sau hoặc hai bên chính điện là tầng xá - nơi nghỉ ngơi của tăng ni, phòng khách - nơi tiếp phật tử... Ngoài những nơi thờ phụng, các cơ sở thờ tự còn có khoảnh đất trong khuôn viên để tăng ni tăng gia sản xuất tự túc kinh tế hoặc trồng các loại cây cảnh.

Ngày 1-1-1997, tỉnh Sông Bé được tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Lúc này toàn tỉnh có 47 cơ sở tự viện và 56 tăng ni. Đến tháng 6-1997, Ban Trị sự Phật giáo lâm thời tỉnh Bình Phước được thành lập, do Đại đức Thích Huệ Quang làm Trưởng ban. Ngày 23-8-1998, Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh được tiến hành. Đại hội đã bầu ra 16 thành viên vào Ban Trị sự Phật giáo tỉnh, đề cử Thượng tọa Thích Nhuận Thanh¹ làm Trưởng Ban Trị sự. Với sự cố gắng của Ban Trị sự và các tăng, ni, công tác Phật sự ngày càng đi vào ổn định.

Ở cấp cơ sở, mỗi chùa, tịnh xá, niệm phật đường là một đơn vị, có một Ban hộ tự gồm 4 - 5 thành viên do phật tử bầu ra, có trách nhiệm giúp đỡ vị sư trụ trì quản lý, điều hành Phật sự ở đơn vị mình. Cấp hội Phật giáo trong tỉnh đều là những tổ chức thành viên trong hệ thống Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Về quy mô, theo thống kê của Ban Tăng sự, đến tháng 12-2013 là 114 cơ sở tự viện, trong đó có 6 ngôi tịnh xá, 7 ngôi chùa Nam tông (3 ngôi chùa theo hệ phái Nam tông của người

Kinh, 4 ngôi chùa theo hệ phái Nam tông của người Khmer), 91 ngôi chùa theo hệ phái Bắc tông, ngoài ra, còn có 18 cơ sở tự viện chưa được Ban trị sự Phật giáo tỉnh cùng với chính quyền địa phương cấp giấy phép hoạt động chính thức. Toàn tỉnh có 101 chức sắc, trong đó có 2 vị Hòa thượng, 9 vị Thượng tọa, 44 vị Đại đức, 10 vị Ni sư, 36 vị Sư cô và 436 chức việc với khoảng 58.443 tín đồ Phật tử¹ thuộc các hệ phái: Khất sĩ Việt Nam, Tịnh độ tông, Theravada, ngoài ra còn có khoảng 30.800 người có ảnh hưởng của Phật giáo nhưng chưa quy y Tam bảo, 70 đạo tràng tu tập Bát quan trai, niệm Phật, tụng chú, tụng kinh Địa tạng, tụng kinh Pháp hoa với hơn 4.000 phật tử tu tập thường xuyên; 27 gia đình Phật tử; 82 huynh trưởng với hơn 675 đoàn sinh.

**Số lượng cơ sở tự viện và tăng, ni
ở các huyện, thị**
(Tính đến tháng 12-2013)

Huyện, thị	Số cơ sở tự viện	Số tăng, ni
Đồng Xoài	5	28
Bình Long	9	18
Phước Long	11	20
Bù Đăng	13	35
Bù Đốp	3	5
Chơn Thành	15	20
Hớn Quản	12	21
Đồng Phú	8	30
Lộc Ninh	21	79
Bù Gia Mập	17	30

1. Thượng tọa Thích Nhuận Thanh lúc này đang là Ủy viên kiểm soát Tỉnh hội Bình Dương, Trưởng Ban đại diện Phật giáo huyện Tân Uyên.

2. Tuy nhiên, theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Bình Phước năm 2009, toàn tỉnh có 85.841 tăng, ni, phật tử. Con số này cao hơn nhiều so với thống kê của Ban Tăng sự tỉnh năm 2013.

Trong một năm, Phật giáo có nhiều ngày lễ lớn theo tháng âm lịch như lễ Thượng nguyên ngày 15 tháng Giêng, lễ vía Phật Thích Ca đản sinh ngày 15 tháng Tư, lễ Vu Lan ngày 15 tháng Bảy... Trong những dịp lễ này, Phật tử ngoài việc làm lễ Phật tại tư gia, còn tham dự các buổi lễ tổ chức tại chùa, tịnh xá. Nếu như ở Công giáo và Tin Lành, tín đồ thường chịu sự quản lý của một cơ sở tôn giáo nhất định như giáo xứ, chi hội, điểm nhóm, thì ở Phật giáo trừ các tín đồ đã xuất gia, quy y nơi cửa Phật, còn lại Phật tử thường không có sự phân biệt về địa phương, cũng như không chịu sự quản lý của một cơ sở thờ tự nào. Tín đồ có thể tham gia sinh hoạt tín ngưỡng tại những cơ sở thờ tự ở địa phương thuận tiện cho việc đi lại, đồng thời cũng có thể lễ bái ở những cơ sở thờ tự khác nếu có điều kiện. Trong những ngày lễ lớn, tín đồ ngoài việc tham gia lễ bái ở nhà và tại các cơ sở thờ tự ở địa phương mình, còn tổ chức những đoàn Phật tử đi lễ bái tại các chùa lớn trong tỉnh như chùa Quang Minh (thị xã Đồng Xoài), tịnh xá Ngọc Bình (thị xã Phước Long)... Những Phật tử có điều kiện còn tổ chức các chuyến đi lễ bái đến các tỉnh khác như An Giang, Tây Ninh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh...

Giống như các tôn giáo khác, từ những năm 1990 đến 2014, Phật giáo đang cũng có tổ chức, phát triển tín đồ, nhất là tín đồ người dân tộc thiểu số Xtiêng, Tày, Nùng... Sự kiện ngày 26-7-2011 Ban trị sự Phật giáo tỉnh phối hợp với Ban hướng dẫn Phật tử Trung ương tổ chức thành công Đại lễ quy y cho gần 6.000 đồng bào dân tộc thiểu số tại Bù Đăng. Đây là lễ quy y mang tầm vóc lớn và đông nhất ở nước ta từ trước đến nay nên đã vinh dự được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam xác lập và trao chứng nhận là Đại lễ quy y cho đồng bào dân tộc lớn nhất.

c. Tin Lành

So với Công giáo, Phật giáo và Cao Đài, đạo Tin Lành du nhập vào tỉnh Bình Phước khá muộn, bắt đầu vào khoảng cuối những năm 40 - đầu những năm 50 của thế kỷ XX, bằng cả hai con đường truyền đạo (trực tiếp) và dân di cư tự do (gián tiếp), xuất phát từ hai địa điểm đầu tiên là thị xã Phước Long và Bình Long. Sau 10 năm đầu phát triển tương đối chậm chạp, bước vào thời kỳ 1965-1975 đạo Tin Lành phát triển khá nhanh về số lượng tín đồ. Từ những năm 1990 đến 2014, đạo Tin Lành tiếp tục phát triển với quy mô và cường độ nhanh chóng, đặc biệt trong cộng đồng dân tộc Xtiêng.

Theo thống kê của Ban Tôn giáo tỉnh Bình Phước, tính đến tháng 12-2013, toàn tỉnh có 33 hệ phái Tin Lành khác nhau, với 57.944 tín đồ, tập trung chủ yếu ở các huyện Hớn Quản, Bù Đăng, Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

Các hệ phái Tin Lành ở Bình Phước vẫn đang xuất hiện vừa tự tan rã hằng năm khiến cho công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo này hết sức khó khăn. Ví dụ, năm 2011 trên địa bàn tỉnh có 3 hệ phái mới xuất hiện, nhưng cũng có 2 hệ phái tự mất đi. Năm 2012 có 2 hệ phái mới xuất hiện (Hội thánh Tin Lành yêu thương, Truyền giảng Phúc âm); năm 2013 xuất hiện thêm 2 hệ phái mới (Giảng giáo Phúc âm, Bế tin).

Trong 33 phái kể trên, tính đến năm 2014, trên địa bàn tỉnh có 8 hệ phái được chính quyền tỉnh công nhận tư cách pháp nhân, cấp phép hoạt động là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), Báp tit Việt Nam (Nam Phương), Báp tit Ân điển, Liên hữu Cơ đốc Việt Nam, Tin Lành Trưởng lão, Cơ đốc Phục lâm, Hội thánh Mennonite và Hội truyền giáo Cơ đốc.

**Số lượng tín đồ của từng hệ phái Tin Lành
trên địa bàn tỉnh
(Tính đến tháng 12-2013)**

TT	Tên hệ phái	Số tín đồ (người)
1	Tin Lành Việt Nam (miền Nam)	45.098
2	Liên đoàn Truyền giáo Phúc âm	4.433
3	Liên hữu Cơ đốc Việt Nam	1.805
4	Tin Lành Trưởng lão	1.689
5	Cộng đồng Xtiêng truyền giáo	1.109
6	Giám lý Tự do	435
7	Báp tít Nam Phương	959
8	Hội thánh Mennonite	383
9	Phúc âm Toàn vẹn	312
10	Phúc âm Cộng đồng	295
11	Hội thánh Thanh khiết	285
12	Phúc âm Sự sống	214
13	Cơ đốc Phục lâm	285
14	Liên hiệp truyền giáo	171
15	Báp tít Ân điển	167
16	Trưởng lão Liên hiệp	101
17	Giám lý Liên hiệp	101
18	Giám lý Bình an	83
19	Đức Chúa trời	85
20	Đấng Christ	84
21	AGAPE	83
22	Hội truyền giáo Cơ đốc	36
23	Phúc âm Ngũ tuần	33
24	Phúc âm Đòi đòi	24
25	Báp tít Liên hiệp	24
26	Báp tít Tình thương	22
27	Hội chứng Ngũ tuần	19
28	Hội thánh truyền giáo Nissi	17
29	Sứ mạng Thánh đồ	8
30	Hội thánh Tin Lành yêu thương	63
31	Truyền giảng Phúc âm	62
32	Giảng giáo phúc âm	35
33	Bế tin	5

Sự hình thành và phát triển của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) ở Bình Phước

- Giai đoạn từ 1950-1975

Khoảng đầu năm 1950, khi Bình Phước còn là quận Bà Rá thuộc tỉnh Biên Hòa và quận Hớn Quản, Lộc Ninh thuộc tỉnh Gia Định, một số đoàn truyền giáo Tin Lành lưu hành Đông Nam phần đã nhiều lần đến địa bàn tỉnh Bình Phước khảo sát, chuẩn bị những điều kiện thiết yếu cho công cuộc truyền giáo nơi đây. Theo con đường mòn nối liền giữa Phước Long với Lộc Ninh và các khu vực khác, các giáo sĩ truyền giáo Tin Lành đã khảo sát và chọn khu vực xung quanh núi Bà Rá làm nơi truyền giáo cho dân tộc Xtiêng và nơi đây đã trở thành nơi đầu tiên cho công cuộc truyền giáo của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) ở Bình Phước.

Giữa năm 1953, Mục sư Đặng Văn Sung (quê huyện Cần Đước, tỉnh Long An) khi đang thực hiện công việc truyền giáo cho người Mnông tại huyện Đăk Song tỉnh Quảng Đức (nay là tỉnh Đăk Nông), đã vâng lệnh của Hội thánh Tin Lành Việt Nam đến mở mang công cuộc truyền giáo cho người Xtiêng tại khu vực xung quanh núi Bà Rá.

Khoảng 14 giờ ngày 2-10-1953, gia đình Mục sư Đặng Văn Sung gồm 4 thành viên: Nữ truyền giáo Diệp Thị Do, con trai Đặng Phước Thành (4 tuổi), con trai Đặng Phước Tín (2 tháng tuổi), từ Quảng Đức đến Bà Rá trên 1 chiếc xe Jeep. Sau gần hai tháng ở cùng với những người Kinh làm nghề khai thác gỗ, một ngôi nhà tranh tre, mái lá được dựng lên cho gia đình ông bà ở và làm cơ sở cho công cuộc truyền giáo.

Năm 1960, sau 7 năm truyền giảng Tin Lành cho người Xtiêng, số tín đồ lúc này đã có khoảng hơn 100 tín hữu. Mọi người góp công, góp của cùng nhau dựng lên một nhà nguyện

bằng vật liệu gỗ, tranh, lò ô tại sóc Bù Nu - buôn của già làng Điều Bứ, khu vực ngã ba Thác Mơ hiện nay.

Năm 1963, nhà thờ thứ hai được cất lên tại khu vực Bù Bool B, cách trung tâm thị xã Phước Long ngày nay khoảng 65km với hơn 200 tín hữu sinh hoạt.

Năm 1965, do số lượng tín hữu ngày càng tăng, cộng thêm một số tín hữu người Kinh từ các tỉnh miền Trung di cư đến cùng sinh hoạt, đòi hỏi phải xây dựng một nhà thờ mới, thay thế cho ngôi nhà của gia đình ông bà đã quá chật hẹp. Một nhà thờ với diện tích 119m² (7x17m) đã được khởi công xây dựng và hoàn thành 2 năm sau đó.

Năm 1966, trong dinh điền Vĩnh Thiện (Bù Đẳng), từ một số gia đình tín đồ ở miền Trung di dân vào và một số gia đình mới tin theo Thiên Chúa, một hội thánh mới được thành lập - Chi hội Vĩnh Thiện - do truyền đạo Nguyễn Hữu Trí quản nhiệm.

Năm 1968, đánh dấu nhiều sự kiện về sự phát triển của hội thánh sau 15 năm có mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Đó là sự ra đời của 3 hội thánh mới và 1 trường Tiểu học Tin Lành được thành lập. Cụ thể:

+ Nhà thờ của người Kinh thành lập tại thị xã Phước Long với khoảng 200 tín hữu do truyền đạo Phan Chí Tâm quản nhiệm.

+ Nhà thờ tại đồi 230, xã Bù Nho có gần 200 tín hữu do cán sự đặc trách Lê Hiến quản nhiệm. Hiện nay là Chi hội Đắc Cang, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng.

+ Chi hội Hòa Đồng có gần 500 tín hữu do truyền đạo Y'Horh quản nhiệm.

+ Trường tiểu học Tin Lành được thành lập ở thị xã Phước Long để dạy văn hóa cho

con em các tín hữu và những người dân tại địa phương có nhu cầu. Cũng tại trường tiểu học này, vợ chồng mục sư Đặng Văn Sung và nữ truyền giáo Diệp Thị Do đã mở lớp dạy Kinh Thánh cho nhiều em thiếu niên dân tộc Xtiêng. Hiện nay, nhiều em trong lớp này đang lo công việc cho Chúa tại các buôn làng của mình.

Từ năm 1968 đến năm 1975, do chiến tranh diễn ra ác liệt, một số tín đồ phải di cư sang Đắc Nông, Bình Dương và các tỉnh khác để lánh nạn. Do đó, sự phát triển hội thánh và tín đồ chững lại. Nhưng với sự nỗ lực cố gắng của Mục sư Đặng Văn Sung và các thành viên trong gia đình, năm 1974 một chi hội nữa được thành lập - Chi hội Phước Tín - với khoảng gần 400 tín hữu do truyền đạo Đặng Phước Thành quản nhiệm.

Cuối năm 1955, những tín đồ theo đạo Tin Lành người Kinh có nguồn gốc từ các tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng đã xuất hiện ở khu vực này. Họ là những người dân di cư theo chương trình di dân của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm 1957, một nhà nguyện Tin Lành đầu tiên đã được dựng lên ở khu vực ngã ba An Lộc hiện nay (thị xã Bình Long), do truyền đạo sinh Đào Thành Long, sau đó là truyền đạo sinh Nguyễn Thanh Phong quản nhiệm.

Trong buổi đầu truyền giáo, do bất đồng về ngôn ngữ và những mâu thuẫn với tín ngưỡng bản địa của dân tộc Xtiêng... nên các nhà truyền giáo Tin Lành đặc biệt chú ý đến những học sinh trong Ký túc xá học sinh Thượng do người Pháp xây dựng cho con em công nhân dân tộc Kinh và dân tộc Xtiêng tập trung về đây học. Kết quả là năm 1960, Điều Huynh (người Xtiêng nhóm Bù Đek) là người đầu tiên tin theo Chúa. Năm 1964, ông được cử đi học ở Viện Thánh kinh thần học Nha Trang. Năm 1966-1968, ông về

thực tập tại Chi hội Phước Long cùng gia đình mục sư Đặng Văn Sung. Tính đến năm 1960, số tín đồ ở khu vực thị xã Bình Long đã có khoảng 100 người.

Tính đến năm 1971, khu vực Bình Long, Lộc Ninh ngày nay có khoảng 6.000 tín đồ, trong đó số tín đồ người Xtiêng tin Chúa đã có khoảng 1.500 người, với 3 nhà thờ chính:

+ Nhà thờ tại ngã ba An Lộc dành cho tín đồ người Kinh.

+ Nhà thờ ở ấp Sóc Bể (xã Thanh Phú, thị xã Bình Long) dành cho tín đồ người dân tộc Xtiêng.

+ Nhà thờ ở ấp Bình Tây, xã An Phú, quận An Lộc, tỉnh Bình Long (nay là phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long).

- *Giai đoạn từ 1975-2013*

Thời kỳ 1975-2002:

Cuối năm 1974 đầu 1975, chiến tranh diễn ra ác liệt trên địa bàn tỉnh. Ngày 6-1-1975, tỉnh Phước Long được giải phóng. Sau chiến tranh một số nhà thờ, nhà nguyện trong tỉnh bị phá hủy hoàn toàn hoặc hư hỏng nặng. Một số chức sắc, tín đồ đã bị các thế lực phản động lợi dụng, lôi kéo tham gia vào Tổ chức phản động “Mặt trận giải phóng các chủng tộc bị áp bức”, gọi tắt là FULRO¹. Tín đồ Tin Lành giảm từ 13.000 người năm 1975 xuống còn 300 người² vào năm 1980.

Từ năm 1986, đời sống của đồng bào ngày càng ổn định nhờ thực hiện định canh, định cư. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu đi lại, thăm hỏi lẫn nhau giữa các gia đình. Các tín đồ Tin Lành bắt đầu liên hệ với chức sắc, chức việc trước năm 1975 và tham gia sinh hoạt trở lại. Đời sống đức tin bắt đầu được gây dựng lại. Đến năm 1986 toàn tỉnh đã có 3.668 tín đồ hầu hết là tín đồ cũ hoạt động trở lại¹.

Ngày 9-2-2001, Đại hội đồng Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau Đại hội, ngày 16-3-2001, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân với hệ thống tổ chức gồm 2 cấp: Trung ương (Tổng Liên hội) và cơ sở (chi hội), hoạt động theo đường hướng “*Sống phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc*”. Trụ sở đặt tại nhà thờ Tin Lành Sài Gòn, 155 Trần Hưng Đạo, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời kỳ 2003-2013:

Theo tinh thần của Đại hội, từ năm 2003, các chi hội Tin Lành Bình Phước tiến hành sắp xếp lại tổ chức, nhân sự và ổn định các sinh hoạt. Cũng từ năm này các chi hội Tin Lành trên địa bàn tỉnh bắt đầu được chính quyền công nhận tư cách pháp nhân: chi hội Bình Long, chi hội Phước Long và chi hội Bù Đăng được công nhận năm 2003, chi hội Sơn Hòa 2 năm 2007, chi hội Đắc Kang được công nhận năm 2009.

Tính đến tháng 12-2013, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) ở Bình Phước có 45.098 tín đồ, 7 mục sư, 58 truyền đạo (45 truyền đạo tự phong), 5 nhà thờ, 115 nhà nguyện, gồm 5 chi hội. Chi hội Tin Lành Bình Long quản lý tín đồ trong địa bàn 5 huyện (Chơn Thành, Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản, Đồng Phú) và 2 thị xã (Bình Long, Đồng Xoài) với tổng số 15.586 tín đồ, trong đó 5.912 tín đồ đã Báp têm⁴, sinh hoạt ở 95 điểm nhóm khác nhau. Chi hội Tin Lành Phước Long quản lý tín đồ trong huyện

1. Viết tắt tên gọi của tổ chức này theo tiếng Pháp - *Front Unifié de Lutte des Races Opprimées*.

2, 3. Số liệu do Ban Tôn giáo tỉnh Bình Phước thống kê và cung cấp.

4. Báp têm (hay còn gọi là rửa tội, phiên âm từ tiếng Pháp: baptême).

Bù Gia Mập và thị xã Phước Long với 19.279 tín đồ, trong đó 6.331 tín đồ đã Báp têm, sinh hoạt ở 48 điểm nhóm. Chi hội Bù Đăng, chi hội Sơn Hòa 2 và chi hội Đắc Kang cùng quản lý tín đồ huyện Bù Đăng với 10.053 tín đồ, trong đó 4.224 tín đồ đã Báp têm, sinh hoạt ở 47 điểm nhóm.

+ *Hội thánh Báp têm Việt Nam (Nam Phương)*

Hội thánh Báp têm Việt Nam (Nam Phương) được thành lập trên cơ sở tách ra từ Hội thánh Báp têm Việt Nam (Ấn điển - Nam Phương) năm 1989. Tính đến tháng 12-2013, phạm vi hoạt động của Hội thánh đã được mở rộng khắp cả nước; tín đồ có ở 42 tỉnh, thành phố với trên 18.000 người. Trụ sở hiện nay của Hội thánh đặt tại 334/104/13/1 Chu Văn An, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Được sự chấp thuận của Ban Tôn giáo Chính phủ, từ ngày 8 đến ngày 10-8-2008 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội thánh Báp têm Việt Nam tổ chức Đại hội đồng lần thứ nhất (lần thứ 7 theo lịch sử giáo hội). Đại hội đã thông qua Hiến chương, quy chế mục sư, bầu ban chấp hành mới gồm 21 thành viên do mục sư Nguyễn Thông làm Chủ tịch. Hiến chương của giáo hội đã thể hiện tôn chỉ, mục đích và đường hướng hoạt động: “*Sống Phúc âm, phục sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc, gắn bó dân tộc và tuân thủ luật pháp*”.

Sau 2 năm tách ra từ Hội thánh Báp têm Việt Nam (Ấn điển - Nam Phương), vào tháng 9-1991, sau cuộc đoàn viên sum họp của toàn thể chức sắc và tín đồ Hội thánh Báp têm Việt Nam (Nam Phương) ở khắp mọi miền đất nước, tại trụ sở của Hội thánh để cùng nhau bàn bạc những vấn đề có tính sống còn của Hội thánh trong tương lai... Hội thánh đã kêu gọi mọi tín đồ hãy hy sinh, noi theo gương Chúa Giêsu “đi khắp thế gian giảng Tin Lành cho mọi người”.

Cuối năm 1991, một nhóm nhỏ vài gia đình người dân tộc Xtiêng (khoảng 20 người) bắt đầu quy tụ lại cầu nguyện Chúa tại ấp Tân Trà, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài. Điểm nhóm phát triển qua từng năm, năm 1992 đã có hơn 100 tín đồ là người Kinh, Xtiêng, Khmer.

Ngày 31-3-2010, được sự cho phép của chính quyền tỉnh, Hội thánh Báp têm Nam Phương tỉnh Bình Phước đã tiến hành Đại hội lần thứ nhất tại Nhà hàng Phú Trình, đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài. Đại hội đã bầu ra một Ban đại diện gồm 5 người, do mục sư Võ Phấn làm Trưởng ban.

Tính đến tháng 12-2013, Hội thánh Tin Lành Báp têm Nam Phương tỉnh Bình Phước đã có 1 mục sư, 3 mục sư nhiệm chức (tự phong), 2 nữ truyền giáo, 12 truyền đạo (6 truyền đạo tự phong), 2 nhà nguyện, 12/20 điểm nhóm được chính quyền địa phương công nhận pháp nhân, sinh hoạt ở 7/10 huyện, thị trong tỉnh Bình Phước với 378 tín đồ (trong đó người Kinh 262 tín đồ, người Xtiêng 400 tín đồ, Khmer 250 tín đồ, Chơ Ro 47 tín đồ).

Cũng giống như các hệ phái Tin Lành khác, Hội thánh Báp têm Nam Phương tỉnh Bình Phước đang ra sức đẩy mạnh công tác truyền giáo, nhân rộng các điểm nhóm, lấy công tác từ thiện nhân đạo làm động lực thu hút tín đồ gia nhập đạo.

d. Cao Đài

Đạo Cao Đài là tên gọi tắt của tôn giáo có tên Đại đạo tam kỳ Phổ độ, ra đời vào tháng 11-1926, tại chùa Từ Lâm (còn gọi là chùa Gò Kén hay Thiền Lâm tự) thuộc xã Hiệp Ninh cũ, nay là xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bình Phước là tỉnh có ranh giới tiếp giáp với tỉnh Tây Ninh. Do đó, ngay khi đạo Cao Đài ra đời, ảnh hưởng của nó đã nhanh chóng lan tới

Bình Phước với sự xuất hiện của nhiều hệ phái vào nhiều thời điểm khác nhau, sớm nhất là hệ phái Cao Đài Tây Ninh năm 1927; còn các hệ phái Cao Đài Ban chính đạo (Bến Tre), Cao Đài Chiếu Minh, Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Tịnh Luyện, Hội Cao Đài truyền giáo Trung Việt... thì xuất hiện muộn hơn, từ sau năm 1975 trở lại đây, khi đồng bào khắp nơi trong cả nước di cư vào Bình Phước xây dựng kinh tế mới.

Vào khoảng năm 1927, một số vị trưởng lão cùng già làng nhóm Tà Mun Bình Phước¹ trên đường đi đóng thuế cho Pháp ở Cầu Quan tỉnh Tây Ninh, gặp lúc đói khát được Đức Hộ Pháp cho ăn cơm và tá túc nghỉ đêm. Lúc này, Hội thánh đang xây dựng Tòa thánh rất cần công sức đóng góp của đồng đạo và ngoại đạo. Khi quay trở về, một số gia đình người Tà Mun ở sóc 5 đã cùng nhau về Ninh Thạnh, suối Đá Dương Minh Châu, gần Tòa thánh Tây Ninh làm công quả rất nhiệt tình không kể việc nặng nhọc: đào đất, chặt cây, lẩy mây... để xây dựng Tòa thánh và xin “nhập đạo, thờ thầy”.

Vào khoảng năm 1942-1944, đạo Cao Đài tiếp tục mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra các vùng xung quanh, đặc biệt về phía biên giới Campuchia và đã có một số sóc của người Xtiêng ở khu vực xã Minh Hòa (huyện Bình Long cũ, nay là ấp sóc 5, xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản) “nhập môn, cầu đạo, thờ thầy”.

Ở các khu vực thuộc huyện Chơn Thành, Lộc Ninh và thị xã Phước Long ngày nay hình thành nên 3 tộc đạo (họ đạo).

+ Tộc đạo Phước Long:

Từ năm 1958 đến 1960, có khoảng 150 đạo hữu Cao Đài từ các tỉnh An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh... định cư ở Phước Bình. Năm 1960, các đạo hữu xây dựng một thánh thất tạm ở Phước Bình cho mọi người tập trung về đây sinh

hoạt đạo. Sau đó, do quá trình gom dân lập ấp chiến lược, nhiều tín đồ theo đạo Cao Đài từ các nơi được gom về thị xã Phước Long. Số lượng tín đồ tăng nhanh, nhu cầu xây dựng một thánh thất mới được đặt ra cấp thiết. Năm 1964, đạo hữu đã cùng nhau khai hoang 2ha đất và xây dựng một thánh thất mới bằng cột gỗ, mái tranh, vách ván. Cuối năm 1964, Tòa thánh Tây Ninh cho phép thành lập Tộc đạo Phước Long, cử lễ sanh Long làm quản tộc, giao trách nhiệm cho lễ sanh tiếp tục mở mang thêm các hương đạo mới của tôn giáo này ra khu vực xung quanh. Sau Chiến dịch Đồng Xoài (năm 1965), ngôi thánh thất bị đốt cháy hoàn toàn, mọi người lại cùng nhau xây dựng một thánh thất mới kiên cố hơn tại khu 2, phường Long Thủy, thị xã Phước Long hiện nay. Cùng năm này, Tòa thánh bổ nhiệm giáo hữu Thái Nghĩa Thanh làm Khâm châu phụ trách Châu đạo (Tỉnh đạo) Phước Long, biến thánh thất Phước Long thành trung tâm của hệ phái này tại khu vực tỉnh Phước Long cũ. Năm 1967, Điện thờ Phật mẫu được xây dựng cách thánh thất khoảng 200m. Đến năm 1975, Tộc đạo Phước Long có khoảng 15 hương đạo với khoảng 350 đạo hữu.

Tính đến cuối năm 2013, Thánh thất Cao Đài họ đạo Phước Long là cơ sở sinh hoạt đạo của hơn 909 đạo hữu, thuộc địa bàn hành chính của thị xã Phước Long và 2 huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập do lễ sanh Thượng Hoàng Thanh (tục danh Nguyễn Minh Hoàng) cai quản.

+ Tộc đạo Chơn Thành:

Khoảng cuối năm 1959 đầu 1960, quận Chơn Thành tỉnh Bình Long cũ có khoảng 30 gia đình với hơn 120 người làm nghề khai thác lâm, thổ

1. Vào khoảng những năm 1920, ở vùng giáp ranh giữa huyện Hớn Quản với tỉnh Tây Ninh hiện nay, có hai nhóm người Tà Mun sinh sống (người Tà Mun là một nhóm địa phương của tộc người Xtiêng).

sản là tín đồ đạo Cao Đài thuộc hệ phái Tây Ninh đã di cư lập nghiệp tự do về nơi ở mới xã Hưng Long, quận Chơn Thành đoàn kết và giữ gìn bốn đạo của mình.

Đến năm 1968, nhu cầu thành lập cơ quan hành chánh đạo được đặt ra, một ban chức việc đầu tiên cho nam phái, nữ phái được thành lập. Trong năm này, Hội thánh Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh đã quyết định thành lập Tộc đạo Chơn Thành. Năm 1970, mọi người đã cùng nhau góp công, góp của xây dựng nên ngôi thánh thất bằng gỗ, mái tôn.

Sau khi Bình Phước được giải phóng, tín đồ đồng đạo từ nhiều nơi tập trung về định cư, sinh sống ở Chơn Thành ngày càng đông, nhưng do ảnh hưởng của chiến tranh và thời gian, ngôi thánh thất xuống cấp trầm trọng, trong khi đó nhu cầu sinh hoạt đạo của các giáo hữu ngày càng lớn, nên năm 1996 tín đồ xin phép chính quyền địa phương cho tu sửa lại như hiện nay.

Đến cuối năm 2013, Thánh thất Cao Đài họ đạo Chơn Thành là cơ sở sinh hoạt đạo của hơn 642 đạo hữu thuộc địa bàn hành chính của thị xã Đồng Xoài và 3 huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản do lễ sanh Ngọc Quân Thanh (tục danh Liên Hoàng Quân) cai quản.

+ Tộc đạo Lộc Ninh:

Khoảng đầu thập niên 1960, một số gia đình từ Rạch Giá (Kiên Giang) di cư lên địa bàn Lộc Ninh làm nghề khai thác lâm thổ sản. Sau đó, nhiều giáo hữu Cao Đài từ các tỉnh khác tiếp tục di cư về đây. Đến đầu năm 1970, số lượng giáo hữu đã lên đến khoảng trên dưới 100 người. Mọi người cùng nhau xây dựng một ngôi nhà tạm bằng gỗ, tre, lồ ô làm cơ sở thờ tự. Năm 1972, Tòa thánh Tây Ninh ra quyết định thành lập Tộc đạo Lộc Ninh. Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh được giải phóng, các giáo hữu tản cư, cơ sở thờ tự vừa xây dựng bị chiến tranh tàn phá hoàn toàn.

Năm 2000, có khoảng 25 hộ gia đình với khoảng 120 giáo hữu cùng hệ phái sinh sống ở 2 huyện Lộc Ninh, Bù Đốp và một số xã của huyện Bình Long cũ, xin phép chính quyền địa phương cho tái lập lại Tộc đạo.

Năm 2002, chính quyền địa phương công nhận và cho phép tái lập lại cơ sở đạo ban đầu. Cũng năm này, Đại hội lần thứ I của Tộc đạo đã diễn ra, thông qua chương trình hành đạo, cử ra Ban cai quản họ đạo gồm 6 người. Sau đại hội, lễ khởi công xây dựng Tòa Thánh thất được tiến hành và hoàn thành sau 2 năm.

Tính đến cuối năm 2013, Thánh thất Cao Đài họ đạo Lộc Ninh là cơ sở sinh hoạt đạo của hơn 755 đạo hữu, thuộc địa bàn hành chính của thị xã Bình Long và 2 huyện Lộc Ninh, Bù Đốp do Lễ sanh Thượng Trọng Thanh (tục danh Trần Văn Trọng) cai quản.

Ngoài hệ phái Cao Đài Tây Ninh nêu trên, ở Bình Phước còn có một số tín đồ Cao Đài thuộc các hệ phái Tịnh Luyện cư trú ở xã Lộc Thái (Lộc Ninh), hệ phái Tiên Thiên ở xã Thanh Phú (thị xã Bình Long), hệ phái Truyền giáo Trung Việt, hệ phái Chiêu Minh. Đáng kể nhất là gần 200 tín đồ thuộc hệ phái Ban chinh đạo được du nhập vào tỉnh từ thập niên 1960. Tín đồ của các hệ phái này sống rải rác ở khắp các huyện, thị trong tỉnh. Khác với hệ phái Tây Ninh, do chưa có thánh thất riêng nên số tín đồ của các hệ phái này chỉ thực hiện các nghi lễ tôn giáo tại nhà riêng (tu tại gia). Vào các ngày đại lễ (vía Đức chí tôn 9-1 âm lịch, lễ Khai đạo 15-10 âm lịch...), một bộ phận tín đồ của các hệ phái này thường về dự lễ tại 3 thánh thất của hệ phái Tây Ninh. Đặc biệt, hơn 50 tín đồ thuộc hệ phái Ban chinh đạo ở huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập và thị xã Bình Long vào các ngày lễ thường cũng về sinh hoạt đạo tại Thánh thất Phước Cát (thôn Cát Lương 2, xã Phước Cát 1, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng).

đ. Hồi giáo

So với các tôn giáo có mặt ở tỉnh Bình Phước, Hồi giáo là tôn giáo xuất hiện muộn hơn. Tính đến tháng 12-2013, toàn tỉnh Bình Phước có 1 Thánh đường, 1 chức sắc, 10 chức việc và 478 tín đồ. Tôn giáo này chỉ có trong đồng bào dân tộc Chăm, với 2 cộng đồng Hồi giáo Islam, tập trung chủ yếu ở huyện Đồng Phú và Bù Gia Mập.

Cộng đồng Hồi giáo thứ nhất được hình thành vào năm 1978 khi khoảng 70 hộ người Chăm từ xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai lên định cư tại xã Thuận Lợi làm công nhân cho Công ty cao su Phú Riềng. Năm 1987, được sự giúp đỡ kinh phí của công ty và công sức đóng góp của mọi người, một ngôi tiểu thánh đường được xây dựng để người dân có nơi hành lễ. Tính đến tháng 12-2013, ngôi tiểu thánh đường này là nơi sinh hoạt đạo của 54 hộ với 183 nhân khẩu người Chăm theo Hồi giáo Islam.

Cộng đồng Hồi giáo Chăm Islam thứ hai là số tín đồ di cư đến Bình Phước vào đầu năm 1983. Lúc đó, khoảng 70 người Chăm theo Hồi giáo Islam ở các tỉnh Đồng Nai, An Giang, Tây

Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Campuchia đã đến xã Phú Riềng, huyện Phước Long (nay là xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập) làm công nhân cạo mủ cao su. Do nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, những người Chăm theo Hồi giáo Islam này đã cùng nhau chặt cây, dựng tạm một nhà nguyện để mọi người hằng ngày có nơi cầu nguyện.

Năm 1990, được sự giúp đỡ của Công ty cao su Phú Riềng, ngôi nhà nguyện (tiểu thánh đường) bán kiên cố, mái ngói, tường gạch được xây dựng thay cho ngôi nhà hội cũ đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Đây cũng là mốc thời gian đánh dấu sự ra đời của Hội thánh.

Tháng 10-2011, ngôi thánh đường Hồi giáo Islam mới được xây dựng lại và hoàn thành hai tháng sau đó tại khu 6, thôn Phú Vĩnh, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo cho số tín đồ người Chăm nơi đây.

Tính đến tháng 12-2013, ngôi thánh đường Hồi giáo Islam này là nơi sinh hoạt của khoảng 69 hộ dân tộc Chăm với 295 tín đồ, do giáo cả Du Số quản nhiệm.



*Cổng Thánh đường
Hồi giáo Islam tại khu 6,
thôn Phú Vĩnh, xã Phú
Riềng, huyện Bù Gia Mập
Ảnh: Khoa Viễn*

CHƯƠNG IV

PHONG TỤC, TẬP QUÁN, LỄ HỘI

I. HÔN LỄ

1. Người Kinh

Hôn lễ truyền thống của người Kinh thường trải qua sáu lễ chính: Nạp thái (dạm ngõ), Ván danh (hỏi tên tuổi), Nạp cát (báo xem được quẻ tốt), Nạp tỳ (nạp sính lễ hứa hôn), Thỉnh kỳ (xin ngày đón dâu) và Thân nghinh (lễ rước dâu, lễ cưới).

Trước năm 1975, chỉ có cư dân vùng Chơn Thành là tổ chức lễ cưới với đầy đủ các nghi thức nghi lễ truyền thống. Dân phu cao su thường chỉ tổ chức đơn giản hoặc không tổ chức lễ cưới do điều kiện kinh tế khó khăn và thời gian làm việc tại đồn điền không cho phép họ tổ chức một đám cưới với đầy đủ nghi lễ cũng như tiệc đãi khách¹. Chỉ có một bộ phận nhỏ cư dân làm nghề tự do và những người làm quản lý trong các đồn điền tổ chức lễ cưới theo truyền thống.

Trong những năm 1954-1975, đời sống cư dân có thay đổi khá tích cực. Cuộc sống người dân sống tại chỗ dần ổn định, các cộng đồng cư dân khác di cư đến cư trú tập trung nên vẫn duy trì được những nghi thức truyền thống trong tập tục cưới hỏi của dân tộc mình.

Giai đoạn từ năm 1975 đến nay, hôn lễ của người Kinh ở Bình Phước có những thay đổi nhất định. Thời kỳ kinh tế khó khăn, người dân

tổ chức lễ cưới hết sức đơn giản. Các nghi thức, nghi lễ đã được lược bớt, chỉ còn tập trung vào những lễ quan trọng là lễ hỏi và lễ cưới. Tuy nhiên, từ thập niên 1990, khi đời sống kinh tế của người dân khá giả dần lên thì việc tổ chức lễ cưới được tiến hành quy củ hơn. Một số nghi lễ truyền thống được phục hồi và thường có ba lễ: lễ dạm ngõ, lễ hỏi và lễ cưới.

Ở tỉnh Bình Phước, vai trò của “ông mai” đã mờ nhạt, thay vào đó là vai trò của người đại diện, có thể là người bà con nội tộc, nhưng cũng có thể là người làng xóm có uy tín. Nhiệm vụ chủ yếu là dẫn chương trình đám cưới, giới thiệu họ tộc để hai bên, giới thiệu những người thân tặng quà cho cô dâu, chú rể. Phù dâu thường là em hoặc bạn bè của cô dâu, đi bên cạnh và giúp đỡ cô dâu lúc trang điểm. Phù rể giúp chú rể bung trap rượu, phụ giúp các thủ tục làm lễ gia tiên, giúp chú rể tiếp khách. Trước đây, một số gia đình nhà gái có thách cưới, nhưng hiện nay thủ tục này gần như không thấy nữa.

Một số thay đổi khác cũng đáng chú ý là việc trao tặng quà cho cô dâu. Trước đây, trong lễ hỏi của người Bình Phước gốc miền Trung, mẹ chồng thường tặng con dâu một đôi bông tai.

1. Nguyễn Tuấn: *Nghiên cứu đời sống văn hóa công nhân công tra thời Pháp thuộc giai đoạn 1922-1954*, Đề tài khoa học cấp tỉnh, Bình Phước, 2010.

Cô dâu sẽ đeo bông tai này như là cách để mọi người biết rằng cô đã có chồng. Tuy nhiên, hiện nay tập tục này ít được thực hiện. Trong đám cưới, cô dâu chú rể trao nhau nhẫn cưới và đeo suốt đời như một biểu hiện của việc họ đã thành gia thất. Ở một số gia đình, cha mẹ và người thân có tặng cho con cái của hồi môn và trang sức trong nghi thức đưa dâu và đón dâu. Những người theo đạo Thiên Chúa trong quá trình tổ chức hôn lễ phải trải qua một số nghi lễ được tiến hành ở nhà thờ.

2. Người Xtiêng

Việc kết hôn giữa những người đồng tộc Xtiêng được duy trì và phổ biến. Không phải do sự xa lạ về mặt tâm lý, tập tục sinh hoạt mà xưa kia người Xtiêng ngăn cấm việc kết hôn với người khác tộc. Họ cho rằng những tai vạ bất trắc như dịch bệnh, thời tiết khắc nghiệt, ma lai rất dễ xảy ra do kết hôn với người ngoại tộc. Sau ngày giải phóng và nhất là ở nhóm người Xtiêng nhánh Bù Đek, các cuộc hôn nhân giữa người Xtiêng với người dân tộc khác, trong đó có người Kinh có nhiều hơn.

Người Xtiêng ở Bình Phước nghiêm cấm việc kết hôn giữa những người cùng dòng họ và những người bà con xa trong vòng 4 thế hệ. Vi phạm những quy định này sẽ bị coi là mắc tội loạn luân (đăng ih) bị xử phạt rất nặng.

Một nguyên tắc quan trọng chi phối việc kết hôn của người Xtiêng ở cả hai vùng Bù Lơ và Bù Đek là cấm kết hôn giữa hai người cùng dòng, tức là những người cùng “gặp mpol”. Không chỉ những người cùng gặp mpol cùng cư trú trong một poh (làng) không được kết hôn mà những người cùng gặp mpol nhưng cư trú khác poh cũng không được lấy nhau. Cũng có sóc ở Bình Long, những người cùng làng có thể kết hôn, miễn là không có họ. Tuy nhiên

trên thực tế, việc kết hôn căn cứ vào các quan hệ thân thuộc, được quy định như sau:

- Những người con trai và con gái cùng một mẹ, một cha không được lấy nhau.

- Ở thế hệ thứ ba, cấm kết hôn giữa những người con của anh em ruột (Bù Lơ) hoặc những người con của chị em ruột (Bù Đek). Ở thế hệ thứ ba, vùng Xtiêng nhánh Bù Lơ cho phép kết hôn giữa những người con của anh em trai với con của chị em gái. Ở vùng Xtiêng nhánh Bù Lơ, hôn nhân giữa con cô con cậu chỉ được thực hiện một lần trong mỗi gia đình và theo một chiều, người con trai về (hoặc vai) trên được lấy một người con gái cô về dưới (em cha). Ở vùng Xtiêng nhánh Bù Đek, hôn nhân giữa con cô con cậu được khuyến khích và mở rộng hơn so với vùng Xtiêng Bù Lơ, cho phép được kết hôn nhiều lần và không phân biệt về trên về dưới. Ở vùng Xtiêng nhánh Bù Đek (phổ biến ở vùng Lộc Ninh) có khá nhiều trường hợp kết hôn giữa con chú và con bác.

- Một vài vùng Xtiêng (ở Bù Đek nhiều hơn so với Bù Lơ) vẫn còn duy trì tục “nổi dòng”: nếu chồng chết, hoặc vợ chết, chồng có thể lấy em vợ (thực ra có thể lấy anh chồng hoặc chị vợ, nhưng ít xảy ra vì hầu hết những người này đều có gia đình).

Hiện tượng hôn nhân chị em vợ và hôn nhân anh em chồng cũng xảy ra ở người Xtiêng nhánh Bù Lơ. Nếu chị chết thì chồng của chị có thể lấy em của vợ, hay em chết, thì chồng của em có thể lấy chị của vợ; hoặc anh chết, vợ anh có thể lấy em chồng, hay em chết, chồng em có thể lấy chị vợ. Tuy nhiên, ở một vài nơi, chỉ cho phép em trai có thể lấy vợ anh nếu anh chết mà cấm anh lấy vợ em khi em chết; em gái có thể lấy chồng chị nếu chị chết nhưng chị gái không được lấy chồng của em khi em chết. Trong trường hợp nếu người em chết, vợ người

em còn trẻ đẹp, người anh có thể cưới nhưng với điều kiện phải làm lễ giết trâu để cúng như một lễ cưới với người khác.

Ở người Xtiêng nhánh Bù Đek vẫn còn tồn tại các dạng hôn nhân chị em vợ, hôn nhân anh em chồng và hôn nhân con cô con cậu, nhưng tùy theo từng địa phương cũng có những khác biệt nhất định: khi chị chết, em có thể lấy chồng của chị, nhưng không được ngược lại.

- Người vợ có quyền không đồng ý cho chồng lấy vợ hai. Chồng vắng lâu, hoặc bị bắt làm nô lệ, người vợ ở nhà cũng có thể lấy chồng khác, nhưng phải trả lại của hồi môn. Đàn bà góa có thể tái giá nếu có điều kiện trả lại sính lễ lúc cưới cho nhà chồng. Em trai của chồng có thể lấy chị dâu. Nếu con gái chưa hoang thì phải tìm cho được người con trai để bắt phạt, nếu không tìm được thì người con gái bị đuổi ra khỏi làng.

- Việc ly hôn ít xảy ra trong xã hội người Xtiêng. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống với nhau mà giữa hai vợ chồng có những vấn đề không thể giải quyết được:

Vợ chồng không có con vì lý do sinh lý, vì ngoại tình, vì không lo làm ăn... thì vợ chồng có thể ly hôn. Quyền khởi xướng ly hôn dành cho cả hai vợ chồng. Bên nào đề nghị ly hôn, thì phải nộp một bộ chiêng cho người kia và phải làm một lễ hiến sinh, thường là một con heo, một ché rượu và một cái chiêng cho người làm trung gian giải quyết việc ly hôn. Khi ly hôn, của cải do hai người làm ra được chia một cách công bằng, con cái cũng được chia hoặc tùy vào sự lựa chọn của chúng, thường thì ở với mẹ nhiều hơn. Có nơi ở vùng Xtiêng Bù Đek, khi chồng muốn chia tay thì ra đi trắng tay. Còn phụ nữ muốn bỏ chồng thì phải đền cho nhà chồng sính lễ gấp đôi. Hiện nay, ở cộng đồng Xtiêng theo đạo Tin Lành, tình trạng ly hôn rất ít gặp.

Hôn lễ

Khi người con trai chọn được người mình yêu, cha mẹ nhờ người làm mối đến hỏi. Nếu bên gái đồng ý, thì mỗi bên chọn một người làm chứng đại diện cho thần linh. Đó là người thông thạo tập tục và thuộc những bài cầu nguyện để kêu gọi thần linh chứng giám cho đôi trai gái yêu nhau.

Để đi đến hôn nhân, người Xtiêng phải tiến hành nhiều lễ nghi như: lễ dạm hỏi (còn gọi là báo tin - bê đón be beng), lễ hỏi thật sự (bê nop, pai hăn nop hay Oop sai), lễ cưới (kar sai) và lễ lại mặt.

Lễ dạm hỏi: Khi chàng trai, cô gái ưng thuận tiến đến hôn nhân thì họ báo cho gia đình biết. Gia đình chàng trai nhờ một người mai mối đến nhà gái trình bày việc xin cưới vợ. Nếu nhà gái đồng ý thì hai gia đình sẽ thỏa thuận về sính lễ và ngày cưới.

Lễ hỏi: Được tổ chức theo thỏa thuận của hai gia đình. Lễ vật cũng được thỏa thuận giữa hai bên. Hai gia đình đều nhờ người mai mối đứng ra đại diện. Trong đám hỏi, khi ông mai dùng lời hát, nhà gái, già làng và ông mai cùng thách cưới (kích năng). Số lễ vật thách cưới mà nhà gái đưa ra thường tương đương với giá trị mà ngày trước cha cô gái phải bỏ ra để cưới mẹ cô gái. Trước mặt già làng, hai bên gia đình và bà con trong sóc, cha cô gái đếm 30 que tượng trưng cho 30 cái tổ¹ nhất, 2 que tượng trưng cho tổ ghi, 5 que tượng trưng cho 5 tổ rồng, 2 que tượng trưng cho 2 xà lung², 1 que tượng trưng cho 1 con bò và 2 que tượng trưng cho 2 con trâu. Số lễ vật đó lần lượt được trao cho ông mai. Ông mai trao lại cho cha của chàng trai. Thông thường cha của chàng trai thường

1. Tổ: Bình, vò đựng rượu (BT).

2. Xà lung: Ché cổ quý giá.

chấp nhận yêu cầu của nhà gái, nhưng cũng có thể tranh luận, thỏa thuận giảm lễ vật. Sau khi bàn bạc, cả hai gia đình thống nhất những điều kiện của nhau như bắt vợ sau khi cưới, hay gia đình nhà gái có việc gì cần giúp đỡ thì chàng rể phải sang làm...

Lễ cưới: Sau khi bàn bạc thống nhất các vấn đề của hôn trước trong đám hỏi, sáng hôm sau lễ cưới được tiến hành. Tại nhà trai, những người thanh niên khỏe mạnh và khéo léo trong sóc được giao nhiệm vụ dựng cột buộc trâu. Họ vào rừng chọn cây lồ ô thẳng và đẹp, chặt đem về làm cột buộc trâu và chuẩn bị các vật dụng cho đám cưới. Hai ông mai từ bên nhà gái trở về báo tin là mọi người có thể qua nhà gái, bên ấy đã sẵn sàng đón chàng rể và nhà trai. Nhà trai mang lễ vật qua nhà gái, đi sau là bà con dòng họ và một đội đồng la.

Hai ông mai, cha chú rể cùng chú rể dẫn đầu đoàn người tiến vào nhà cô dâu. Sau những lời chào hỏi, ông mai thay mặt nhà trai trao cho cô dâu một cây lao, một cái xà gạc và con dao côi. Mọi người bắt đầu làm lễ, một tô rượu được mở ra và đổ nước vào, ông mai cất tiết gà để cúng Giàng.

Sau nghi thức cúng thần linh và ông bà rừng, cha cô dâu mời mọi người quây quần quanh tổ rượu. Lần lượt mời người lớn tuổi, hai ông mai, ông sui gia, con rể, con gái và bà con dòng họ. Trong lúc đó gia chủ làm tiệc thết đãi khách.

Trước khi cô dâu về nhà chồng, mẹ cô dâu đeo vào cổ con gái một chuỗi cườm (tay nhoong) và đeo vào tay một chiếc vòng bạc (coong). Ngoài giá trị vật chất thì đây còn là của hồi môn mà mẹ cho con gái. Cô dâu còn được đem về nhà chồng một chiếc gùi và một số vật dụng giúp cho công việc nội trợ sau này.

Tổ chức đám cưới ở nhà trai

Nếu nhà trai có đủ sinh lễ để rước cô dâu về nhà thì đám cưới được tổ chức ở nhà trai, nhưng phải làm sau nhà gái.

Cha mẹ cô dâu cũng theo đoàn người đưa con về nhà chồng. Đoàn người rước dâu về đến nhà trai. Lúc này cha chú rể trao trâu, bò thách cưới cho cha cô gái. Những con vật dùng trong nghi lễ thường đem xẻ thịt để đãi khách. Người ta dắt trâu vào cột để chuẩn bị đâm trâu. Dân đồng la đi vòng quanh con trâu, vừa đi vừa đánh trong khi gia đình nhà gái cử ra một người đâm trâu.

Người ta xẻ thịt các con vật dùng để thết đãi khách. Số thịt này chia làm 2 phần cho 2 gia đình. Sau khi nhận phần chia, nhà trai trả cho ông mai một phần thịt vừa nhận được là đùi trước của con trâu và hai ông mai sẽ chia nhau số thịt này. Phần còn lại nhà trai đem ra chế biến thành các món ăn để đãi khách. Nhà gái cũng góp thêm một phần thịt để chia sẻ với nhà trai và cùng nhau ăn uống.

Trong đêm cưới, hai vợ chồng buộc chỉ đỏ vào tay nhau hoặc trao cườm như lời thề thủy chung. Theo phong tục, trong đêm cưới, sau khi mọi người ăn uống vui chơi thì cô dâu và chú rể thực hiện nghi thức cùng bước vào nhà trước sự chứng kiến của những người phụ nữ trong dòng họ. Chờ lúc cô dâu, chú rể vào hẳn trong nhà thì 3 người phụ nữ già cỗi, tượng trưng cho tín ngưỡng phồn thực.

Người Xtiêng nhánh Bù Đek thì chỉ tổ chức lễ cưới ở nhà gái. Nhưng trước khi mang sinh lễ sang nhà gái thì nhà trai cũng tổ chức cúng lễ và nhóm họ.

Tổ chức đám cưới ở nhà gái

Đám cưới được tổ chức ở nhà gái khi nhà trai chưa đủ điều kiện để rước dâu và chú rể sẽ

ở nhà vợ. Sau nghi thức cúng thần linh, người ta đem chà gạt, lao cột lên chỗ ngủ của đôi vợ chồng trẻ. Mọi người bày ra 2 chén com, 2 chén thịt; vợ, chồng ngồi đối diện với nhau thì xem ai ăn xong trước. Cuộc thi nhằm tìm ra người thắng cuộc để được làm chủ trong nhà, hay được trả chậm các lễ vật cho nhà gái. Cuộc thi có quy định riêng, kiêng kỵ đánh đổ, ói nôn... Cũng có cuộc thi khác như ông mai bỏ chiếc vòng vào trong hũ cho 2 người cùng thò tay vào lấy, người lấy được vòng trước là người thắng cuộc.

Khách tham dự đám cưới tặng quà, chúc mừng đôi vợ chồng mới, và cùng nhau ăn tiệc (khách nhà ai nhà nấy đãi), uống rượu cần, sinh hoạt văn nghệ, đánh cồng chiêng, ca hát, nhảy múa. Vợ chồng trẻ có thể ngồi ăn uống, vui chơi cùng.

Sau đám cưới, vợ chồng trẻ phải kiêng cử không được ra bên ngoài nhà gái 7 ngày. Một phần thịt trong đám cưới được để lại cho vợ chồng trẻ ăn trong thời gian kiêng cử. Qua ngày thứ 8, hai ông mai sẽ đến đưa vợ chồng trẻ về nhà chồng. Đến nhà chồng, ông mai lấy 1 lưỡi búa và 1 sừng trâu để ngay cửa ra vào, cô dâu phải đạp lên sừng trâu để bước vào nhà, tập tục này có tên là Da ke. Nếu cô dâu không đạp lên thì tuyệt đối không được vào nhà chồng, việc này có ý nghĩa như cô dâu ra mắt nhà chồng, để các vị thần là thần nhà (Uêng Dây), thần bếp (Uông lụ nà), thần nôi (Giăch phiêng) biết mặt cô dâu. Nhà chồng cũng chuẩn bị 1 hũ rượu cần để trả của. Từ lúc này, nhà trai có thể trả của cho nhà gái hoặc hẹn lại sau. Sau ngày thứ 8 ở bên nhà chồng, đôi vợ chồng trẻ về lại bên nhà gái. Nhà gái cũng chuẩn bị 1 hũ rượu cần để đón con rể¹.

Khi có điều kiện trả đủ số lễ vật cho nhà gái thì nhà trai được đưa cô dâu về nhà hoặc ra ở

riêng. Theo luật tục của người Xtiêng, người con trai muốn đem vợ mình đi ở riêng hoặc về ở bên chồng thì phải nộp cho nhà gái một số vật phẩm có giá trị cao (1 người nô lệ, 1 ché cô gọi là “xà lung”, 1 con dao kiểu cổ, 1 cái giáo cổ, 1 ché “đjri” giá trị 2 trâu, 1 chiêng giá trị 1 trâu, 7 tổ rượu, 3 con heo để cúng thần rừng và thần gia đình, 1 trâu để đãi người làng) hoặc có thể ít hơn tùy theo yêu cầu của nhà gái. Vì vậy, những gia đình có nhiều con gái sẽ là những gia đình giàu có trong làng. Nếu chưa trả được thì phải ở rể cho nhà gái đến khi trả hết nợ. Ngày nay, vợ chồng có thể ra ở riêng và trả nợ cho cha mẹ vợ sau².

Từ sau ngày giải phóng đến nay, hôn nhân của đồng bào Xtiêng ở Bình Phước đã có nhiều thay đổi.

- Quan hệ hôn nhân của người Xtiêng được mở rộng hơn. Sự kết hôn giữa các thanh niên nam, nữ người Xtiêng vùng Bù Lơ và Bù Đek, cũng như giữa người Xtiêng và các dân tộc khác như với người Kinh, Khmer, Mnông, Mạ... đã dần trở nên phổ biến và được chấp nhận.

- Sau năm 1975, quá trình giải thể các ngôi nhà dài Xtiêng thành các gia đình nhỏ là một bước chuyển mới của đồng bào Xtiêng về mặt kết cấu gia đình. Trong từng căn nhà riêng rẽ là những cặp vợ chồng cùng con cái sinh hoạt kinh tế độc lập. Sự hình thành những cá thể gia đình cũng là sự củng cố thêm địa vị của người đàn ông Xtiêng trong hôn nhân và gia đình.

- Những tập tục, nghi thức trong hôn nhân của người Xtiêng đã giản lược nhiều. Lễ vật

1. Đinh Nho Dương: *Nét văn hóa tiêu biểu trong đám cưới truyền thống của người Xtiêng Bình Phước*, theo <http://vhttdlbinhphuoc.gov.vn/>, truy cập ngày 21-7-2012.

2. Mạc Đường (chủ biên): *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, 1985, trích dẫn trong bài viết “Vấn đề dân cư và dân tộc ở Sông Bé qua các thời kỳ lịch sử” của Mạc Đường, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, Sông Bé, 1985, tr.31.

trong lễ hỏi, cưới hay cách tổ chức, nghi thức có nhiều thay đổi so với cổ truyền và bị ảnh hưởng bởi nghi lễ đám cưới của người Kinh. Nhiều hộ gia đình người Xtiêng theo đạo (Tin Lành, Thiên Chúa giáo) thì tổ chức cưới theo nghi thức của tôn giáo. Sau đó họ đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn.

3. Người Khmer

Ở người Khmer, hôn nhân một vợ một chồng là phổ biến. Trai gái trong một phum, sóc thường kết hôn với nhau. Kết hôn giữa những người có huyết thống trực hệ tuyệt đối bị ngăn cấm. Hôn nhân giữa con cô, cậu, con chú, bác, con dì được chấp nhận, trong đó hôn nhân giữa con chú bác hạn chế hơn. Ở người Khmer còn có hiện tượng hôn nhân anh em chồng và hôn nhân chị em vợ.

Ở một số nơi, hôn nhân thường do cha mẹ sắp đặt và có sự thỏa thuận với con cái. Tục ở rể, lao động bên nhà vợ trước lễ cưới một thời gian để bù đắp cho chi phí lễ cưới của nhà vợ vẫn tồn tại ở nhiều nơi. Sau hôn nhân, đã có nhiều cặp vợ chồng ra ở riêng, nhưng ở rể là phổ biến. Việc ly hôn thuận tình được xã hội Khmer chấp nhận. Con cái thường ở với mẹ. Việc tái hôn ở mỗi bên đều dễ dàng, không bị phong tục ràng buộc¹.

Ngày nay, hôn lễ của người Khmer không còn giữ nhiều lễ thức cổ truyền và đã đơn giản hơn trước nhiều. Hôn lễ có ba bước: Thứ nhất là lễ dạm hỏi của nhà trai sang phía nhà gái, tức là giai đoạn mối mai. Thứ hai là lễ hỏi, khi nhà trai chính thức mang lễ vật sang nhà gái. Thứ ba là lễ cưới tổ chức ở nhà gái. Những người có vai trò chính trong hôn lễ là: Acha polia là người chủ trì cuộc lễ, chọn ngày lành, tháng tốt hướng dẫn nghi lễ; Maha tức là người làm chứng bên nhà trai, lớn tuổi hơn chú rể và có

uy tín; Mê ba, đại diện nhà gái, thường là ông ngoại của cô dâu, nếu không thì phải là một người có uy tín trong họ hàng, có đời sống gia đình trọn vẹn, không góa vợ².

Nam nữ người Khmer đến tuổi trưởng thành được tự do tìm hiểu nhau, không bị cha mẹ ngăn cản. Lứa tuổi phù hợp để lập gia đình đối với con trai là từ 20 tuổi trở lên, còn con gái là từ 18 tuổi. Sau khi tìm hiểu, nếu cảm thấy tâm đầu ý hợp và muốn sống lâu dài với nhau, người con trai sẽ xin cha mẹ sang nhà cô gái nói chuyện và bàn tính việc hôn nhân. Họ gọi nghi thức này là sla dâk (lễ dạm ngõ). Khi hai bên đồng ý, các nghi lễ quan trọng sẽ được tiến hành. Lễ đầu tiên là lễ Chun kâm nât (lễ hỏi). Nghi lễ này làm tại nhà gái, nhà trai sang dự. Hai gia đình bàn bạc các lễ vật cưới mà nhà trai phải mang sang nhà gái trong ngày cưới, hay còn gọi là thách cưới. Khi đã thống nhất thì lễ vật trong ngày cưới phải đủ như thỏa thuận.

Lễ Pithi apen pipea (lễ cưới) được tiến hành vào giờ lành đã được chọn từ trước. Trong đám cưới của người Khmer ở Bình Phước, ngoài bà con dòng họ hai bên còn có hai ông mai. Ông mai nhà trai gọi là Trung ca, ông mai nhà gái gọi là Mê ba, trong đó ông mai nhà gái đóng vai trò quan trọng nhất và có quyền hành lớn nhất trong đám cưới. Mỗi bên cũng có một ông Maha - người đại diện thực hiện nghi lễ hát mở cổng trong ngày cưới. Khi nhà trai đến nhà gái, hai ông này sẽ đại diện trao lễ vật và kiểm tra sính lễ do nhà trai mang đến. Lễ cúng gia tiên phải do người em trai út của mẹ chủ trì lễ cúng, cho dù người em đó tuổi còn nhỏ vẫn phải thực hiện.

1, 2. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.72, 73.

Trong ngày cưới, tất cả những người tham dự, đặc biệt là hai bên nội ngoại đều phải mặc trang phục truyền thống.

Hai người lờ có thai trước khi cưới, hai bên gia đình sẽ bị phạt nặng. Sau ngày cưới, vợ chồng tự làm một ngôi nhà nhỏ, xa bên nhà vợ để ở.

Trước khi làm lễ cưới, người Khmer tiến hành nghi thức đón rể. Trước sự chứng kiến của hai ông Trung ca, Mê ba, thân tộc, bà con trong phum, sóc, chàng rể sẽ làm lễ ra mắt cha mẹ vợ, họ hàng bên nhà gái. Trước đó, mẹ chàng trai căn dặn con về các phép tắc khi sống bên nhà vợ và chia cho con những vật dụng như chăn, gối, chiếu... các đồ có giá trị như nồi đồng, thau đồng, v.v..

Thời gian ở rể bao lâu tùy thuộc vào từng gia đình, từng chàng rể. Có thể ở một năm, hai năm hoặc ở suốt đời. Trong thời gian đó, hai vợ chồng và các con sẽ sinh hoạt chung trong một ngôi nhà với cha mẹ vợ, làm tất cả những việc trong gia đình như làm nương rẫy, thu hoạch mùa màng... Đối với cha mẹ vợ, chàng rể phải kính trọng, phụng dưỡng coi như cha mẹ ruột của mình; với vợ con phải thực hiện nghĩa vụ của một người chồng, một người cha tốt, không được la mắng, xúc phạm, rượu chè...

Nếu chàng rể không làm tốt vai trò của một người chồng, người cha thì sẽ bị thân tộc, phum, sóc phạt. Mức độ nặng, nhẹ tùy thuộc vào lỗi lầm mà chàng rể vi phạm. Ví dụ, uống rượu về muộn phạt một con gà; mắng chửi vợ, không nghe lời cha mẹ vợ phạt một con heo để mời cả phum, sóc. Hình phạt nặng nhất khi chàng rể không chịu sửa đổi tới lần thứ ba thì cha mẹ vợ, thân tộc buộc vợ chồng phải bỏ nhau.

Trong gia đình có nhiều con gái, khi cưới chàng rể thứ hai, đôi vợ chồng mới cũng sẽ ở cùng, sinh hoạt chung một nhà với cha mẹ vợ,

anh chị. Nếu vợ chồng nào muốn ra ở riêng thì phải xin ý kiến của cha mẹ vợ. Thông thường cả hai gia đình cùng nhau xây dựng cho đôi vợ chồng một căn nhà gần với gia đình hai bên để họ thuận tiện trong việc chăm sóc ông bà, cha mẹ. Khi cha mẹ mất đi thì tài sản sẽ được chia đều cho các con, cháu không phân biệt con trai hay con gái, dâu, rể, cháu, chất... Nếu vợ chồng chàng rể nào vẫn ở với cha mẹ vợ cho tới khi cha mẹ vợ mất thì cha mẹ sẽ cho họ ngôi nhà đó.

Ngày nay, trước những đổi thay của cuộc sống cùng sự giao thoa văn hóa với các cộng đồng dân tộc khác, lễ cưới của người Khmer ở Bình Phước đã có một số thay đổi cho phù hợp¹.

4. Người Mnông

Quan niệm về hôn nhân: Người Mnông theo chế độ mẫu hệ. Con trai dân tộc Mnông sau khi cưới vợ thường ở rể, một số nơi có hình thức cư trú song phương rồi ra ở riêng.

Sau lễ cưới, vợ chồng ở bên nào thì bên ấy gánh vác khoản tiền đền bù, sính lễ; vợ chồng ra ở riêng thì cả đôi bên cùng chịu phần tốn phí. Hôn nhân của đồng bào Mnông theo chế độ một vợ một chồng. Tuy nhiên, trước đây, những người có thể lực, giàu có, thường lấy nhiều vợ. Trong trường hợp này, người chồng phải đền bù vật chất cho người vợ cả. Người Mnông quan niệm “đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, đã cầm cần mời rượu thì phải uống đến khi rượu nhạt mới thôi, đã đánh công, đánh chiêng thì phải đánh cho đến khi người ta cầm tay lại”².

1. *Hôn nhân và tục cưới hỏi truyền thống của người Khmer ở Bình Phước*, Báo Bình Phước số ra ngày 11-7-2011.

2. Viện Nghiên cứu văn hóa: *Phong tục tập quán cổ truyền một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*, Sđd, tr.123-150.

Luật tục của người Mnông thường bênh vực, bảo vệ các cuộc hôn nhân hợp với phong tục, trị tội những kẻ làm trái, làm cản trở hôn nhân và lên án, phạt những trường hợp không tuân theo phong tục như cưới xin không thông báo cho buôn làng, không nộp đủ sính lễ... Người chồng có ý định ly hôn thì phải đền bù của cải gấp đôi. Khi người chồng lười biếng, không chăm sóc vợ con, người vợ có quyền đi lấy chồng khác và mọi của cải thuộc về người phụ nữ. Khi người chồng đi vắng lâu năm không chờ được nữa, người vợ được lấy chồng khác, nhưng phải nộp phạt cho con.

Con cháu của các dòng họ đã cách nhau ba đời thì được phép lấy nhau. Nếu dưới ba đời mà lấy nhau bị xem như loạn luân, sẽ bị phạt nặng theo luật tục và cộng đồng không chấp nhận cuộc hôn nhân ấy.

Người Mnông ở Bình Phước không có tập tục nổi nôi trong quan hệ hôn nhân. Tập quán hôn nhân em chồng và hôn nhân em vợ phổ biến. Quan hệ hôn nhân thích hợp là hôn nhân giữa con trai cô với con gái cậu... Nhưng những năm gần đây, các tập quán này không còn duy trì.

Để đi đến hôn nhân, nghi thức được tiến hành theo 4 bước như sau:

- Lễ dạm hỏi: được tiến hành trước lễ cưới khoảng vài năm.

Cha mẹ chàng trai sắm một ít lễ vật nhờ người mang đến nhà cô gái để ngỏ ý là nhà mình muốn xin cô ấy làm dâu. Người Mnông thường đi vào lúc gần tối để nếu nhà gái không đồng ý thì cũng không mấy ai biết.

Khi nhà trai đến, nhà gái giữ phép lịch sự mời nhà trai ở lại ăn cơm. Sau khi ăn xong, đại diện nhà trai bày lên chiếc nia một bát gạo trắng, một con gà nướng, một chiếc vòng đeo cổ, một chiếc váy. Người đại diện báo với nhà

gái về ý định của nhà trai. Hai gia đình phải đọc gia phả của nhà mình để đối chiếu xem có họ hàng gần không. Nếu xét thấy hai người còn có quan hệ huyết thống không thể kết hôn được thì chuyện dạm hỏi sẽ dừng lại, vì người Mnông rất sợ tội loạn luân. Các dân tộc ở đây thường không có họ rõ ràng, chuẩn xác. Mỗi liên hệ huyết thống được lưu truyền trong các gia đình bằng cách truyền miệng từ đời này qua đời nọ. Việc này, chỉ có một số người già trong làng mới nhớ được, hiểu được, kể được. Vì vậy, trong lễ dạm hỏi, hai gia đình phải mời hai già làng biết được gia phả (roh yau) đọc lại dòng họ của mình cho nhau nghe.

Sau khi tìm hiểu về dòng tộc mà không thấy trở ngại gì, gia đình bên gái cũng tỏ ý bằng lòng với nhà trai về những việc khác thì hai gia đình mới cho phép con cái của họ tìm hiểu nhau kỹ càng hơn. Cha mẹ cô gái sẽ hỏi ý kiến cô ta trước mặt hai gia đình. Nếu cô gái ưng thuận sẽ nhận lễ vật của nhà trai đưa đến trong lễ dạm hỏi. Cha mẹ cô gái lúc bấy giờ sẽ mang lên một ché rượu để làm lễ và mời nhà trai uống. Ché rượu này được coi là ché rượu hứa hôn. Người ta hút từ ché ra một bát rượu rồi hòa lẫn với huyết gà xoa lên cột nhà chính của ngôi nhà, cầu khấn thần giữ nhà, thần giữ buôn làng chứng kiến và phù hộ cho cuộc hôn nhân đi đến kết quả.

Sau đó hai gia đình cùng uống rượu và chuyện trò với nhau vui vẻ. Kết thúc lễ dạm hỏi, cô gái mang một ché rượu nhỏ và một con gà sang nhà trai làm lễ cúng thần để báo với các vị thần linh bên nhà trai là mình đã chấp nhận làm con dâu tương lai của gia đình.

- Lễ hỏi: Thường được tổ chức sau lễ dạm hỏi vài năm. Tuy nhiên, sau ba năm kể từ lễ dạm hỏi mà nhà trai không tổ chức lễ ăn hỏi, nếu không có lý do chính đáng thì cô gái có

quyền nhận lời hứa hôn với người khác và bên nhà trai không được trách móc, khiếu nại.

Đến ngày đã định, nhà trai cử người đưa đến cho nhà gái một con heo, một ché rượu, một con gà nướng, một con gà còn sống, một bát gạo trắng, một ống măng chua, một cây đèn sáp, một con dao, một chiếc lao, một chiếc lược bằng sừng trâu.

Khi ra khỏi buôn để đến nhà gái, đoàn đi làm lễ ăn hỏi phải làm một lễ nhỏ khẩn cầu thần linh phù hộ cho buổi lễ được suôn sẻ, cuộc hôn nhân của con cháu họ may mắn, hạnh phúc. Nếu đoàn nhà trai nghe tiếng kêu của các con vật như vượn, quạ, phượng hoàng, mang hay có chim ó bay ngang đường từ bên trái sang bên phải, rần chạy trên đường, chim pê kêu bên phải lễ đường... thì cả đoàn phải quay về, đợi đến hôm sau đi tiếp. Nếu ba lần đem lễ vật đi ăn hỏi mà vẫn gặp những hiện tượng rủi ro như vậy thì nhà trai đành bỏ cuộc và nhà gái cũng không trách móc, vì họ cho rằng cuộc hôn nhân này không được thần linh ủng hộ. Nếu cố tình cưới là chống lại ý thần, sẽ bị phạt nặng.

Khi đến nhà gái, nhà trai bày lễ vật lên một chiếc nia để nhà gái xem xét. Nhà gái hỏi lại con mình một lần nữa xem có gì không ưng ý, có gì thay đổi không. Nếu đồng ý thì cô gái mỉm cười và tự mình nhận lễ vật ăn hỏi của nhà trai. Nhà gái cho người bung lên một ché rượu lớn và giết một con heo để cúng thần. Người ta hòa huyết heo vào một bát rượu rồi lấy chổi nhúng vào quét lên cột nhà và một số vật dụng quan trọng khác. Thịt heo trong lễ ăn hỏi sẽ được chia làm hai phần, một phần cho nhà trai, một phần cho nhà gái (có thêm cái đầu) để họ nấu ăn và chia đều cho dân làng, cả những người không dự lễ.

Sau khi cúng xong, nhà trai lấy nước đổ vào ché rượu cúng. Có hai cần được cắm vào ché rượu. Người đại diện bên nhà trai cầm cần uống

trước rồi đến lượt đôi vợ chồng sắp cưới. Sau đó, người đại diện nhà trai cùng họ hàng nhà gái chuyên cần rượu uống chung với nhau. Họ vừa uống rượu, vừa tranh thủ bàn bạc lễ cưới như thời gian, lễ vật, cách tổ chức... Khi đã thỏa thuận, thống nhất thì hai bên giao ước với nhau: Nếu bên nhà trai không mang lễ vật dẫn cưới đến nhà gái đúng như đã định thì đám cưới sẽ không được tiến hành và nhà trai phải chịu trách nhiệm với nhà gái. Còn bên nhà gái, sau khi đã làm lễ ăn hỏi mà tự ý chối từ hôn nhân thì cũng phải chịu trách nhiệm với nhà trai. Bên nào vi phạm giao ước sẽ bị phạt một con heo, một ché rượu quý (glah).

- Lễ cưới: Thông thường nhà trai phải chuẩn bị một con trâu hoặc một con heo to béo, ba ché rượu (một ché cúng trong lễ cưới, một ché dành riêng cho cô dâu chú rể, một ché đãi khách), một con gà trống, một con gà mái và ba chiếc ché. Bên nhà gái chuẩn bị một ché rượu, một gùi gạo nếp, một gùi cơm nếp, một gùi bánh cốm, một chiếc váy tặng cho mẹ chồng, một chiếc khăn tặng cho cha chồng, một số xôi cườm, chỉ màu làm quà cho bà con họ hàng bên chồng trong lễ cưới. Nhà gái cũng phải chuẩn bị lương thực, thực phẩm đủ tiếp khách trong 2 ngày.

Trước khi tổ chức lễ cưới 1 ngày, cả 2 gia đình đều mời già làng, bà con họ hàng đến nhà uống rượu để dạy bảo chú rể, cô dâu những điều mà gia đình và cộng đồng mong muốn.

Đến ngày đã định, nhà trai cử một đoàn người mang lễ vật là con trâu hoặc con heo, đến nhà gái, để nhà gái mổ thịt cúng thần. Số thịt này được chia đôi cho hai nhà và nhà gái có thêm cái đầu. Ché rượu quý nhà trai mang đến được đặt ở giữa nhà. Nhà gái lấy một bát rượu hòa với huyết trâu (hoặc huyết heo), quét lên các vật dụng và các vị trí được xem là linh

thiêng trong nhà để báo cho thần linh biết gia đình sắp làm lễ cưới và trấn yểm ma quỷ, thần ác đến phá phách.

Bước vào buổi lễ, hai vị già làng, chủ hôn của hai bên đến bên ché rượu quý bày chính giữa nhà cầu khẩn các vị thần linh phù hộ cho đôi tân hôn. Đôi vợ chồng trẻ cảm mỗi người một cần rượu uống với nhau ngậm rượu đầu tiên trong ché rượu cúng thần, sau đó đưa cho người đại diện họ nhà trai uống hai cốc làm bằng ống tre (ngoh). Đôi vợ chồng lại uống với nhau mỗi người hai cốc rồi trao cho chủ hôn bên nhà gái. Ông này cũng uống hai cốc rồi chuyển cho bà con trong làng cùng uống.

Bên nhà trai còn chuẩn bị sẵn một con gà nướng, một con gà sống, một ché rượu nhỏ để trong buồng ngủ của cô dâu chú rể cùng với một tấm chăn trùm đầu, hai chiếc cần rượu, hai cây đèn sáp cao bằng nhau. Sau khi mọi người uống rượu xong, hai vị chủ hôn mời hai vợ chồng mới cưới vào phòng ngủ của cô gái. Trên sạp tre trong phòng này, người ta đã đặt sẵn một ché rượu njôm (loại ché nhỏ) mà nhà trai đã chuẩn bị trước đó. Con gà nướng đã đặt sẵn trên lá, ché rượu nhỏ thì buộc vào cán của chiếc lao, hai ngọn sáp được đốt sáng đặt trên miệng ché rượu hoặc hai nùm của ngọn lao. Đó là biểu tượng của hai vợ chồng trẻ theo quan niệm của người Mnông. Khi nến cháy đều nhau, đôi vợ chồng chấp tay cầu khẩn thần linh phù hộ cho vợ chồng mình sống bên nhau được một trăm mùa rẫy. Cầu khẩn xong hai vị chủ hôn uống mỗi người hai ống rượu, sau đó hai vợ chồng uống theo. Khi hai vợ chồng đang cúi xuống uống rượu thì người chủ hôn bên nhà gái cầm một tấm chăn rộng do gia đình dệt lấy trùm nhanh lên đầu cả hai người. Lập tức đôi vợ chồng này lật tấm chăn lên và tắt luôn hai cây nến đang cháy dở. Theo

phong tục của người Mnông, nếu ai nhanh tay hơn khi lật chăn thì người đó sẽ đóng vai trò trụ cột trong gia đình sau này. Cây nến do hai người tắt mà cây nào còn dài thì người đó sẽ sống lâu hơn. Đây là tục trùm chăn (kup boh) của người Mnông.

Mọi người ăn uống vui vẻ và có lời khuyên bảo cô dâu, chú rể những điều hay lẽ phải khi có gia đình riêng. Ông mỗi bên nhà trai thì dặn chú rể không được ngồi cạnh mẹ vợ, chị vợ. Ông mỗi bên nhà gái thì dặn cô dâu không được đứng gần cha chồng, anh chồng để đề phòng họa loạn luân.

Tiếp theo, nhà trai sẽ luộc một con gà, lấy hai bát cơm đưa vào phòng cô dâu chú rể để họ ăn chung, tượng trưng cho quan hệ vợ chồng keo sơn gắn bó. Nếu bỏ dở thì rất có thể tình duyên của họ sau này cũng dang dở như thế.

Sau đó, chú rể mang nồi thịt đã nấu chín, múc vào mỗi bát một ít với đủ các bộ phận của con vật hiến sinh để đem biếu những người có mặt trong buổi lễ. Bao nhiêu người thì phải có bấy nhiêu bát. Riêng đôi với cha mẹ vợ thì chàng rể phải bón vào miệng để thể hiện lòng tôn kính của mình. Chú rể làm xong thì đến lượt cô dâu.

Cô dâu đem quà ra biếu họ nhà trai. Trước hết cô phải lấy cơm nếp mời cha mẹ chồng, tiếp đến là anh chị em, bà con, họ hàng bên nhà chồng. Cô dâu còn phải biếu mẹ chồng một chiếc váy hoa, biếu cha chồng một chiếc khố đẹp tự tay cô dệt lấy trước khi lấy chồng. Còn chị em nhà chồng thì cô biếu các tặng phẩm nhỏ như: chuỗi cườm, cuộn chỉ đặt bên cạnh bát cơm nếp. Nhà gái biếu nhà trai một gùi gạo nếp đổ lên một chiếc nia lớn rồi chia cho mỗi gia đình một bát để những ai không có điều kiện đến dự lễ vẫn được hưởng lộc cưới.

Làm xong các thủ tục biếu tặng, hai gia đình ngồi lại với nhau và giao ước với nhau những điều cụ thể có xảy ra trong cuộc sống của đôi vợ chồng mới cưới như nộp phạt bao nhiêu khi ly hôn, người chồng muốn đưa vợ về nhà mình thì phải nộp bao nhiêu của... Những giao ước này, hai gia đình bẻ các que để ghi nhớ từng mục cho khỏi nhầm lẫn.

Người chồng sau khi cưới xong phải về nhà vợ sinh sống. Nếu muốn đưa vợ về nhà cha mẹ mình sinh sống thì gia đình nhà trai phải nộp cho gia đình nhà gái khá nhiều tiền của, tối thiểu cũng phải có hai con trâu (một con giết thịt và một con để cha mẹ vợ nuôi), một chiếc ché đựng rượu loại quý giá trị bằng ba con trâu tốt (ché rlung). Ngoài ra còn phải có heo, gà, nếp, rượu...

Hai bên giao ước xong, bên nhà gái bung lên một ché rượu và một số lễ vật đáp lễ nhà trai. Nếu đám cưới giết heo thì lễ vật đáp lại là một con gà. Nếu đám cưới giết trâu thì lễ vật đáp lại là một con heo. Nhà gái giết con vật hiến sinh, lấy huyết của nó hòa vào một bát rượu rồi quét lên thành ché rượu. Sau đó mọi người cùng uống rượu theo thứ tự: cha mẹ vợ, đôi vợ chồng mới cưới, cha mẹ chồng rồi bà con họ hàng của cả hai gia đình.

Lễ cưới đến đây về cơ bản đã xong. Một số gia đình nhà trai ở lại nhà gái qua một đêm. Sáng hôm sau, nhà gái đãi nhà trai bằng cơm nếp và bung ra một ché rượu nhỏ để tiễn khách nhà trai về gọi là lễ “nấu gạo nếp” (tâm ngời phemlết). Nhà trai trao cho nhà gái ba ché rượu với ngụ ý: một ché ăn hỏi, một ché ăn cưới, một ché cho đôi vợ chồng trẻ. Họ nhà trai uống một lượt rượu rồi chào nhà gái ra về, chú rể ở lại nhà vợ.

Tối hôm đó nhà gái nướng một con gà, mang một ché rượu mời già làng đến uống và dạy bảo

đôi vợ chồng trẻ cách ứng xử với nhau cũng như với các thành viên trong gia đình hai bên, đồng thời truyền thụ những kinh nghiệm mà họ tích lũy được trong cuộc sống.

- Lễ lại mặt: Sau khoảng một tuần ở nhà vợ kể từ ngày cưới, chú rể về thăm lại cha mẹ để rồi đến sống vĩnh viễn ở nhà vợ. Cùng đi với chú rể có cả vợ, cha mẹ vợ và một vài người họ hàng bên vợ. Trên đường đi đến nhà trai, đoàn đại diện họ nhà gái sẽ bị thanh niên bên làng nhà trai mai phục ném bùn đất, với ý nghĩa là muốn giữ cô dâu ở lại làng mình luôn.

Đoàn đi của nhà gái mang theo một số tặng phẩm cho nhà trai gồm gạo nếp, váy hoa, dây cườm... Nhà trai phải làm lễ cúng thần bằng một con heo lớn hoặc là con trâu, nhưng lại giao cho nhà gái mổ thịt con vật hiến sinh này. Thịt được chia làm hai phần: phần có đầu dành cho nhà gái, phần còn lại là của nhà trai. Nhà trai cắt một ít thịt chia cho anh em, dòng họ, bà con trong làng, phần còn lại thì nấu chín mời khách. Nhà gái cũng cắt một ít thịt để chia cho anh em, bà con bên nhà mình. Khi chia thịt, mỗi bộ phận trong con vật đều phải có một tý như tim, gan, bụng, chân... và phải trộn huyết sống của nó vào phần thịt được chia ấy.

Nhà trai lấy huyết của con vật hiến sinh pha với rượu rồi quét lên các vật dụng trong nhà như vựa lúa, đá bếp, cửa chính, thành ché rượu và cầu khẩn các vị thần bảo vệ đôi vợ chồng mới cưới được yên ổn, hạnh phúc.

5. Người Tày, Nùng

a. Người Tày

Hôn nhân của người Tày có những nét đặc trưng của gia đình phụ quyền, với nguyên tắc ngoại hôn. Nam, nữ lớn lên có quyền tự do tìm hiểu và yêu đương, việc nên chồng, nên vợ do

nhiều yếu tố quyết định. Việc tiến hành hôn nhân do người con trai, nhà trai quyết định. Việc hôn sự gồm các nghi lễ dưới đây:

- Lễ dạm hỏi (dóc hay xam): Nhà trai nhờ một người quen biết cả hai gia đình ước hỏi trước, nếu nhà gái không phản đối gì thì họ chọn ngày tốt đến thăm. Khi tới nhà gái, đại diện nhà trai ít khi đi thẳng vào vấn đề, mà thường nói ầm ỹ. Nếu được chấp thuận, nhà trai chọn ngày giờ tốt, cho người mang lễ vật tới nhà gái. Lễ vật thường gồm 4 con gà trống thiện, 4 ống gạo, 2 lít rượu, 2 cân muối. Khi nhận lễ vật, nhà gái thắp hương khấn tổ tiên, rồi giao cho nhà trai tờ “lục mệnh” (trong tờ giấy này ghi đầy đủ giờ, ngày, tháng, năm sinh của cô gái). Theo quan niệm của người Tày, khi đã giao lá số của con gái mình cho nhà trai cũng tức là đã giao cả hồn vía của cô gái cho nhà trai.

Sau khi nhận tờ “lục mệnh”, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt đến nhờ thầy mo xem mệnh cho đôi trai gái.

Người Tày đoán sự tốt xấu về duyên số bằng cách gói lá số của đôi trai gái vào một tờ giấy bản, vùi vào bồ thóc ba đêm, rồi lấy ra để vào gối của cha mẹ. Nếu cha mẹ ngủ mơ thấy điềm gở, thì nhà trai sẽ trả lại lá số cho nhà gái. Nếu lá số hợp nhau, người con trai mang lễ vật gồm 2 con gà, 2 lít rượu, 10 ống gạo nếp sang nhà gái để làm lễ ăn mừng.

- Lễ hỏi: Đoàn gia đình nhà trai do một ông chú, một ông bác hoặc cha chú rể làm trưởng đoàn; một người khác có thể là mẹ, chú hoặc bác làm phó đoàn bung 12 mâm lễ vật gồm: 12 con gà hoặc một con lợn khoảng 40-50kg, bánh chưng, bánh dày, rượu để sang ăn hỏi. Sau lễ ăn hỏi này, hai bên xin phép được qua lại nhà thăm nhau như người nhà, đặc biệt là dịp hai bên có

những công việc quan trọng. Do đó, lễ này còn gọi là lễ xin thông gia.

- Lễ cưới: Nhà trai sẽ chủ động xem ngày tốt để xin tiến hành lễ cưới. Lễ cưới có tục thách cưới khá nặng. Có nơi nhà trai phải lo toàn bộ tiệc cưới cho khách của nhà gái, có nơi thách cưới là mỗi thứ 100 (một trăm rượu, một trăm gà, một trăm bánh...), ngoài ra còn có một trăm bạc trắng. Hiện nay, tục lệ này đã giảm bớt.

Đến ngày rước dâu, đoàn nhà trai gồm từ 6 đến 8 người đi theo đôi, có hai người lớn tuổi (thường là hai ông quan làng có uy tín) làm đại diện, hai người phụ nữ lớn tuổi có uy tín, hai cô gái trẻ, chú rể và phù rể mang lễ vật sang nhà gái để xin dâu. Khi đưa dâu, nhà gái cũng đi với thành phần tương tự. Những người đón dâu và đưa dâu không phải là người nhà, cha mẹ mà là hàng xóm, gia đình nhờ đi thì phải có thù lao cho họ sau khi xong việc.

b. Người Nùng

Nhìn chung, người Nùng có quan niệm về hôn nhân cũng như cách thức tổ chức hôn lễ tương tự như người Tày. Để tiến tới hôn nhân nhà trai phải xem gia đình nhà gái có môn đăng hộ đối hay không. Trong lễ cưới, vai trò của ông mối rất quan trọng. Ông là người quyết định và điều hành các hoạt động của lễ cưới.

Ở Bình Phước, hai cộng đồng cư dân Tày, Nùng duy trì các nghi thức cưới hỏi theo nhiều mức độ khác nhau. Người Tày, Nùng ở vùng cư trú tập trung vẫn duy trì lễ cưới theo truyền thống, từ các nghi lễ cưới, các hình thức đón đưa dâu đến ẩm thực, trang phục. Đó là cư dân ở các vùng Bù Đăng, Bù Đốp. Ở những nơi khác, nhiều nghi thức cưới hỏi đã giản lược, các hình thức thách cưới vẫn còn nhưng đã hạn chế, chỉ mang tính tương đối và tượng trưng.

II. TANG MA

1. Người Kinh

Ma chay là một trong những nghi lễ hết sức quan trọng trong nghi lễ vòng đời của người Kinh nói chung và người Kinh ở Bình Phước nói riêng. Người Kinh ở Bình Phước theo nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau nên quan niệm về cái chết và cách tổ chức tang lễ cũng có nhiều điểm khác nhau.

Khi báo tang xong, gia chủ nhờ người coi tuổi, coi ngày giờ để phân xếp việc tang lễ. Giờ tắm liệm được chọn là giờ tốt, có tính đến thời gian hội đủ mặt người thân thích. Trước khi tắm liệm thì chó, mèo trong nhà được nhốt lại, luôn có người túc trực bên cạnh người quá cố để ngăn các con vật chạy, nhảy ngang qua. Gương kiếng, tranh tượng Phật trong nhà phải che (dán) lại bằng vải (giấy) đỏ có dấu vôi trắng; nhiều nơi còn quay mặt tượng Phật về bên phải.

Cách để tang cũng có những quy tắc nhất định. Con trai đầu, cháu đích tôn phải mặc áo xô trắng, đội mũ rom, cầm gậy “cha gậy tre, mẹ gậy vông”; các người con khác chỉ mặc áo xô, đội mũ rom, không có gậy. Các cháu nội ngoại đều đeo khăn tang trắng và được phân biệt bằng dấu chấm ở giữa khăn: Chấm đỏ là cháu nội và chấm vàng là cháu ngoại. Con gái, con dâu thường mặc áo xô và trùm khăn tang trắng. Quy định này có sự linh hoạt tùy vào từng cộng đồng, giữa người Kinh ở Bình Phước gốc miền Bắc, miền Trung và miền Nam có khác nhau đôi chút.

Việc phúng điếu người chết có nguyên tắc chung. Đối với người viếng là bạn bè, xóm giềng thì thường bằng tiền mặt. Thông gia thường viếng bức trướng, mâm cau, trà, rượu, nhang đèn và một ít tiền, nhưng người Kinh có gốc miền Bắc thường chỉ đi vòng hoa chia buồn và tiền phúng viếng.

Trong đám tang, những người chết già, thường có kèn trống theo phong tục “sống đầu đèn, chết kèn trống”. Những người chết trẻ, chết do tai nạn, chết bất đắc kỳ tử, con chết trước cha mẹ thì không dùng kèn trống.

Nhạc trong tang lễ do đội nhạc tang (nhạc hiếu) cử hành. Kèn, trống là hai loại nhạc cụ chính trong lễ tang, thường là kèn giải và trống com. Cùng với kèn, trống là phường bát âm, diễn tấu những bản nhạc ngũ đối, lâm khúc nam thương, xuân lữ, nam ai, an thư (trong lễ viếng); lúc đưa đám thì tấu bản hành vân, lưu thủy, bình bán.

Ban nhạc tang thường gồm một nhóm người biết chơi các nhạc cụ như sinh tiền, sáo, nhị, đàn nguyệt, đàn tam, trống cảnh, trống bộc, kèn, náo bạt... thực hiện. Ngày nay, đội nhạc tang chủ yếu là kèn, trống. Chỉ cần khoảng 2 kèn, 1 trống cái, 1 trống con là thành một đội.

Khi có người chết, gia đình tang chủ phải lo chuẩn bị diếu văn. Diếu văn có thể do ban tang lễ hoặc do cơ quan người quá cố soạn thảo, rồi được gia đình tang chủ bổ sung, hoàn thiện. Diếu văn phải nói lên tình cảm thương tiếc của những người đang sống đối với người quá cố. Lời diếu chỉ nêu những nét lớn và chủ yếu trong cuộc đời người quá cố, để con cháu tự hào và mọi người lấy đó làm tấm gương để noi theo. Nếu tiểu sử người quá cố không có gì đặc biệt thì trước khi chuyển cữu, ban tang lễ nói đôi lời tiễn biệt.

Việc đưa tang do một đội âm công được tập dượt công phu, bài bản dưới sự chỉ huy của một người gọi là cai giang. Thành viên của đội đưa tang mặc trang phục đặc thù là áo quần đồng màu (màu đen có viền vàng), có thắt lưng. Cai giang mặc bộ trang phục như thành viên đội khiêng, đội mào, đeo râu, tay cầm đôi trắc để ra hiệu lệnh. Về sau, hình thức đưa tang theo kiểu này bị mai một. Việc đưa tang do dịch vụ mai

táng thực hiện. Hiện nay, nhiều địa phương đã khôi phục lại đội âm công để thực hiện việc đưa tang cho cư dân trong vùng.

Thời gian để tang bắt buộc đối với con trai, cháu đích tôn là ba năm (thường là hai năm ba tháng), con gái, cháu ngoại thường từ ba tháng đến một năm. Tuy nhiên, thường chỉ có người quê gốc miền Trung là tuân thủ nghiêm ngặt, các vùng miền khác có khi xả tang ngay sau khi an táng.

Gia đình khi có tang thường có những kiêng kỵ nhất định: người nhà không được tham gia vào những việc khâm liệm, đào huyệt, đánh trống lễ, khiêng vác các loại vật dụng tiễn đưa người chết vì cho rằng làm như thế là bất hiếu. Trong lúc chưa đưa tang không được mang khăn tang đi đến nhà người khác vì sẽ mang điềm xui rủi đến nhà họ. Trong thời gian để tang không được tổ chức các hoạt động cưới hỏi, tham dự các hoạt động vui chơi, giải trí; ngày tết không đến nhà người khác...

Người theo Phật giáo khi chết thường chọn ngày giờ lành để tiến hành các nghi lễ như nhập quan, đeo tang, di quan, an táng... Tùy vào ngày giờ di quan, đám tang có thể kéo dài 2-3 ngày. Trong suốt thời gian đó, gia đình mời các nhà sư về tiến hành các nghi lễ cúng cơm ba lần/ngày: sáng, trưa, tối. Ngoài ra, còn có nghi lễ tế Đạo trung khi đưa tang (cúng ở ngã ba đường) do chủ nhà thực hiện, nghi lễ cúng tế hạ huyệt do sư thầy thực hiện. Sau chôn cất, gia chủ tiếp tục tiến hành các nghi lễ khác như mở cửa mả (thực hiện vào ngày thứ ba sau khi chôn cất), cúng tuần (một tuần, ba tuần, bảy tuần), lễ cúng 100 ngày, lễ tiểu tường - giáp năm, lễ đại tường - mãn tang. Người Kinh gốc miền Trung thực hiện các nghi lễ này đầy đủ hơn cả.

Đối với những người theo đạo Công giáo, việc tổ chức lễ tang cho người chết theo phong

tục dân gian kết hợp với việc cầu kinh vào buổi tối hoặc trước lúc đưa tang. Họ không sử dụng vàng mã để cúng và rải đường, không xem ngày giờ khi liệm, di quan hay an táng. Họ phải đưa linh cữu tới làm lễ tại nhà thờ trước khi đưa đi an táng tại nghĩa trang.

Đối với những trường hợp chết bất đắc kỳ tử dọc đường, chết do tai nạn xe cộ, chết đuối, từ xưa có tập quán kiêng không đưa xác về nhà. Mọi thủ tục khâm liệm phải được thực hiện nhanh, gọn, đơn giản, lễ an táng cũng được cử hành ngay. Ngày nay, nhiều gia đình không may rơi vào trường hợp này, nhưng do quan niệm “nghĩa tử là nghĩa tận” vẫn đón về nhà làm lễ an táng chu đáo.

Đối với những người chết trong dịp Tết Nguyên đán, như ngày 30 tết, tang chủ lập tức làm thủ tục nghi lễ khâm liệm, nhập quan rồi an táng ngay, không để đến ngày hôm sau là mừng 1 tết. Nếu thời gian quá gấp, không thể làm kịp trước giao thừa, thì lùi lại đến ngày mừng 2 hoặc mừng 3 (thủ tục khâm liệm vẫn được thực hiện ngay, nhưng chưa làm lễ phát tang).

Người Kinh ở Bình Phước thường chọn cách an táng bằng địa táng. Trước đây một số gia đình có cải táng. Hiện nay, nếu địa táng thì ngay sau đó thường xây mộ kiên cố, không cải táng; một số gia đình chọn cách hỏa táng.

2. Người Xtiêng

Quan niệm về cái chết của người Xtiêng cũng như người Kinh được phân thành hai loại: chết thông thường và chết thiêng (briêng) tức là “bất đắc kỳ tử” (chết vì bom đạn, trèo cây bị té ngã...). Người chết thiêng, thường thì gia đình phải cúng to, phải kiêng cử nhiều và không được cúng trong làng (bon).

Người Xtiêng đón những cây gỗ quý, xẻ dọc làm hai nửa: một nửa khoét làm hòm (áo quan),

nửa còn lại làm nắp quan tài. Khi gia đình có người mất, họ phải báo để làng cử những chàng trai khỏe mạnh vào rừng đốn cây gỗ quý, lớn làm “áo ma”, “mái nhà” cho người đã khuất. Thường thì phải mất một ngày họ mới làm xong và đưa về nhà gia chủ. Sau thủ tục cúng lễ của thầy cúng (thầy phù thủy), thi hài được lau rửa sạch sẽ, liệm bằng vải trắng (có nơi không cần khâu liệm, rửa ráy) đặt vào áo quan ngay ngắn, có khi đổ thêm ít gạo thuốc vào phía đầu, rồi đặt nắp lại. Thời gian lưu quan tài trong nhà thường kéo dài từ hai đến bốn ngày. Sau đó, gia đình làm lễ cúng và đem chôn tại nghĩa địa của làng, có nơi chôn luôn trong khu đất, khu vườn của gia đình. Những trường hợp chết bị đồ máu, tai nạn giao thông, sét đánh, chết đuối,... người trong làng ngại đi đưa, thì gia chủ phải cúng để mọi người đi đưa tang. Lễ cúng người chết có gà, heo, cơm nếp... Mọi người trong làng, họ hàng đến chia buồn với gia chủ và tổ chức làm heo, bò; nhà giàu thì làm trâu mời khách.

Người Xtiêng cho rằng, người chết sẽ có cuộc sống mới ở thế giới ma, cần có các vật dụng hằng ngày để sử dụng, nên có tục chia của cho người chết. Tài sản được chia là công cụ lao động, đồ trang sức, vật dụng khác. Những vật dụng không đốt được như nồi, ché, chum, bình... thì được chọc cho thủng rồi để lại nơi phân mộ. Những vật dụng được để tại nhà mộ, dù còn nguyên vẹn tuyệt nhiên không ai dám lấy về sử dụng, vì sợ bị ma rừng bắt hại, bị dịch bệnh và có những cái chết đau đớn.

Chôn xong không có tục thăm viếng mộ. Người ở làng có người chết không đến các làng khác từ 1-2 tuần. Trước đây có làng còn rất sợ người chết. Khi có người chết, chôn xong, người ta bỏ luôn làng cũ lập làng mới. Có năm, một làng chết hai người, làng đó phải dời đi hai, ba lần¹.

Người Xtiêng chỉ cúng mở cửa mả, hết tháng thì bỏ mả luôn, không để tang, không đeo tang, không cúng giỗ. Ngày nay, có gia đình do ảnh hưởng văn hóa của người Kinh nên có cúng giỗ, thăm mộ, xây mộ.

Cồng chiêng cũng được sử dụng trong đám tang thể hiện tâm trạng buồn đau, chia lìa, mất mát. Người Xtiêng chỉ sử dụng ba chiếc cồng (gồm 1, 2 và 5) hoặc ba chiếc chiêng (gồm 1, 2 và 6) tạo sự hụt hẫng, thiếu vắng bất bình thường. Thêm nữa, khi đánh, tay trái không chặn ngắt mặt trong của cồng chiêng, cho âm thanh ngân dài vang xa chứ không dồn dập, rộn rã như ngày thường. Cồng chiêng được treo lên chứ không đeo vào người, cũng không đi vòng tròn và đánh kèm với trống cái được hạ xuống đất².

Sau khi tiễn đưa người chết trở về làng, người đi đưa phải tắm bằng lá ngải và máu gà để cắt sợi dây kết nối người chết với người còn sống.

Hiện nay, tang ma của người Xtiêng có nhiều điểm khác biệt so với lệ cổ. Một số người Xtiêng có đạo thì tang lễ tổ chức theo nghi thức tôn giáo. Do ảnh hưởng phong tục của người Kinh nên một số nơi người Xtiêng có làm lễ mở cửa mả sau ba ngày chôn người chết nhưng không tổ chức lễ giỗ đối với người chết³.

3. Người Khmer

Tục lệ tang ma của người Khmer ở Bình Phước chịu ảnh hưởng sâu đậm giáo lý đạo Phật, nên tang ma không mang màu sắc bi lụy.

1. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Sđd, tr.149.

1. Vũ Hồng Thịnh, Bùi Lâm: *Nghệ thuật cồng chiêng của dân tộc Xtiêng*, 1995, tr.42-48.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: “Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước truyền thống và hiện tại”, Sđd, tr.42.

Việc tổ chức lễ tang được coi là một nghĩa vụ, một việc làm quan trọng để người chết được siêu thoát, người sống thể hiện lòng biết ơn, hiếu kính của mình với ông bà, cha mẹ. Người Khmer cư trú ở Bình Phước có hai hình thức mai táng phổ biến là hỏa táng và địa táng. Dù là địa táng hay hỏa táng đều được gắn liền với chùa “sống gởi của, chết gởi xương vào chùa...”. Người quá cố, lúc sinh thời phải sống tốt đời đẹp đạo, có như vậy khi qua thế giới bên kia mới được hưởng phúc.

Khi gia đình có người sắp mất, tất cả con cháu đều phải có mặt, để nghe lời căn dặn của ông bà, cha mẹ... trước lúc đi xa. Việc làm trước tiên là cho người sắp mất nằm phòng riêng, đầu hướng ra sân, dọn một cái bàn đối diện với giường để lên đó những món đồ mà người quá cố thường dùng như gạo, muối, cá khô, chiếu, gối, vài cái chén để soạn hành trang cho người đó lên đường. Người sắp mất được đội lên đầu một vòng vải trắng, che trước mặt để tránh ma quỷ ám hại.

Khi người sắp mất trút hơi thở cuối cùng, tang lễ sẽ diễn ra dưới sự chỉ đạo của một Achar duki (thầy lễ tang) và ba Achar phluk chuyên lo chuyện tang lễ, cùng với các vị sư sãi. Achar duki đốt ba chiếc đèn cầy, đặt ba lá trầu và cau, 1 lọ hoa lên đầu linh cữu, nhét 3 đồng bạc vào miệng và để trên hai mắt người mất (để người mất lấy tiền đi đường và sinh hoạt). Trước nhà dựng một cờ phướn nhiều màu (trắng, đỏ, đen...) báo cho bà con trong phum, sóc biết nhà có tang. Trong nhà các vị sư tụng kinh cầu siêu và kinh cứu rỗi. Họ lau rửa người chết bằng một loại nước hoa thơm cho thi thể sạch sẽ với quan niệm rửa tội nơi trần tục cho người đã mất, ở năm vị trí: cổ, đầu, cánh tay, ngang cổ tay, ngang đầu gối, ngang cổ chân, sau đó đắp mền lại.

Trước đây, người Khmer ở Bình Phước thường hỏa thiêu người chết. Thông thường người chết được ba ngày sẽ mang đi thiêu, lấy cốt về nhà cúng một đêm rồi gửi vào chùa. Lễ đưa quan được tiến hành vào giờ tốt mà gia đình đã chọn từ trước. Quan tài được đưa ra một bãi đất trống ở nghĩa trang, nơi thiêu. Khi đưa linh cữu ra khỏi nhà, ông Achar duki làm lễ xin linh hồn cho động quan, cắt làm đôi ba lá trầu rồi vắt ra phía sau (cắt đứt mối quan hệ giữa người đã mất với người còn sống). Khi đưa tang, có một đoạn dây (dây thừng) nối giữa linh cữu và đoàn người. Gia đình người quá cố vừa đi vừa rải lúa dọc đường trong tiếng sáo, chiêng (có nôm) rất buồn. Đến nơi thiêu, người tiễn đưa đặt linh cữu lên đồng củi đã chất sẵn, rồi chất tiếp phần củi còn lại lên trên linh cữu, đồng thời để thêm một ít vỏ cây cho lửa cháy nhanh. Sau khi Achar tụng kinh xong thì châm lửa thiêu.

Thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và để tránh ô nhiễm môi trường nên hiện nay người Khmer ở Bình Phước tổ chức thổ táng như người Kinh. Họ cũng thuê đội ngũ mai táng. Nếu người chết khoảng 40 tuổi trở lên thì có kèn trống, những người ít tuổi thì thổ táng bình thường không có kèn trống. Người Khmer ở Bình Phước sau khi chết được chôn cất khoanh vùng theo dòng họ để tiện trông coi mồ mả. Mỗi sóc đều có nghĩa trang riêng.

Khi chôn cất người chết, con cháu trong nhà chôn theo những dụng cụ sinh hoạt hằng ngày và những vật dụng sinh thời người quá cố thích nhất (tẩu thuốc, cơi trầu, vòng tay...), gọi là tục chia cửa. Người chết được con cháu dựng cho một cái nhà tạm (nhà mồ) để vong hồn có nơi trú ngụ đàng hoàng, con cháu được tiếng thơm hiếu thảo. Khi tiến hành xong các nghi thức

con cháu sẽ làm lễ xả tang (đốt khăn tang) để cho linh hồn người chết được yên ổn, phù hộ cho con cháu khỏe mạnh, làm ăn phát đạt.

Mặc dù không hỏa táng nữa nhưng người Khmer ở Bình Phước có tục lệ riêng. Khoảng 3 đến 4 năm hoặc có thể lâu hơn tùy điều kiện từng gia đình, người nhà làm lễ hốt cốt hỏa táng người quá cố, đem gửi vào chùa theo đúng giao ước với người quá cố. Theo họ, nếu không bốc mộ lên thì con cháu sẽ nhiều bệnh tật, gặp điều không may mắn trong làm ăn.

Lễ bốc cốt được tiến hành khi gia đình đã bàn bạc, chọn được ngày lành. Achar tụng kinh, xin bốc cốt. Khi đào mộ người ta làm một cái cầu thang bằng tàu chuối có 27-29 bậc để đưa linh hồn người chết lên, sau đó họ dỡ cầu thang, bốc cốt và thiêu ngay tại mộ. Không thiêu thành tro, người Khmer rửa xương bằng nước dừa tươi, sau đó bỏ xương cốt vào cái lọ đưa về nhà, tụng kinh, cầu siêu rồi đưa vào chùa gửi. Người Khmer quan niệm, khi bốc cốt ai nhặt được răng hoặc những vật quý đã chôn theo người chết là may mắn.

Người Khmer ở Bình Phước tin rằng sự “ra đi” tại nhà và có thân nhân bên cạnh là điều may mắn, chết xa nhà là điều bất hạnh và rủi ro. Các trường hợp chết do tai nạn, chết trong khi mang thai, chết do tự tử, chết khi còn trẻ, chết trong giờ xấu được cho là chết không bình thường và tùy từng trường hợp mà họ có cách mai táng riêng.

Lễ tang của các vị sư sãi, nhất là sư cả, được tổ chức quy mô và trọng thể. Những người tham gia buổi lễ chỉ được thắp nhang, không được khóc, không được ăn uống và không có dàn nhạc trong đám tang.

Sau khi chôn cất người đã khuất, tất cả cháu trai nội, ngoại sẽ cạo đầu đi tu (báo hiếu) trong

ba ngày hoặc lâu hơn. Con cháu của người đã khuất tổ chức các nghi lễ: viếng mộ, lễ dâng phước, lễ 100 ngày, lễ Đôn-ta (cúng ông bà, tổ tiên), đồng thời kiêng kỵ không tổ chức các lễ hội vui vẻ.

4. Người Mnông

Người Mnông ở Bình Phước quan niệm, chết là chối bỏ việc ăn uống hằng ngày, là về sống ở thế giới bên kia với tổ tiên (phan). Vì vậy, người chết cũng cần một số vật dụng để sinh hoạt như khi còn sống. Người chết về với thế giới phan sẽ có dịp đầu thai ở kiếp sau. Chỉ những người “bất đắc kỳ tử” là không có khả năng đầu thai; trái lại, họ sẽ biến thành ma làm hại.

Việc đầu tiên của gia đình khi có người chết là phải tìm cách loan báo cho họ hàng, bà con biết để san sẻ, chia buồn, thăm viếng. Người Mnông không trực tiếp đến từng nhà báo tin, vì người có tang không được bước chân vào nhà người khác mà phải dùng chiêng, trống đánh lên để thay cho lời báo.

Trước kia, người bình thường lúc chết chỉ được làm áo quan (quan tài) bằng vỏ cây. Những người khá giả mới có điều kiện làm áo quan bằng thân cây (tra hăng). Nhưng cả hai thứ đó đều phải vào rừng lấy và phải tìm kiếm rất mất thời gian. Vì vậy, trước khi tiến hành việc này, gia chủ phải làm lễ cúng thần, thỉnh báo với thần linh những nguyện vọng của mình và cầu mong thần linh phù hộ cho công việc tốt lành, suôn sẻ. Nếu đi tìm vỏ cây thì lễ vật cúng chỉ là một con heo và một ché rượu. Còn nếu tìm cây gỗ quý để làm quan tài thì lễ vật là một con trâu, một ché rượu. Những nhà quá nghèo chỉ liệm thi thể bằng giát giường thì cúng một con gà, một ché rượu nhỏ.

Cây lấy vỏ làm quan tài là một loại cây đặc biệt dễ bóc vỏ, giữ được cả mảng, chịu lực tốt. Khi vào rừng lấy vỏ cây, người ta phải mang theo một con gà sống để khi tìm thấy cây thì giết gà, lấy huyết của nó bôi vào thân cây rồi xin phép thần linh cho bóc vỏ. Chỉ cần hai mảnh vỏ cây dài hơn chiều cao của người chết một ít là thành một chiếc quan tài.

Gỗ làm quan tài thường được xẻ thành hai mảnh theo chiều dọc, hai phần ba làm vỏ, một phần ba làm nắp đáy. Đối với nhà giàu có thì quan tài được chạm khắc rất cầu kỳ các hình cây cỏ, hoa lá, hoa văn hình học. Trên mặt quan tài khắc hình người nhưng không phải là người bình thường mà là “người hồn” (phan) thân nhỏ xíu, đầu rất to. Phía đầu quan tài được gắn đôi sừng trâu làm bằng gỗ, sơn các màu truyền thống quen thuộc như đỏ, đen, trắng. Quan tài làm xong trong rừng mới đưa về nhà.

Trước kia, những gia đình thật giàu làm quan tài bằng ché rlung lớn ghép lại với nhau gọi là băng rlung. Hai chiếc ché rlung được cưa miệng đem ghép lại thì để vừa vắn một xác người lớn. Mép hai chiếc ché được gắn bằng sáp ong rất kín. Khi đưa quan tài ra nghĩa địa phải lấy dây mây buộc chặt lại.

Gia đình đeo cho người chết một xâu hạt cườm, đặt lên ngực một chiếc khố mới, bỏ vào dưới đầu những đồ dùng thường ngày như dao, điếu, bát đĩa và khá nhiều hạt mướp. Người Mnông cho rằng hạt mướp khi sang thế giới bên kia sẽ biến thành tiền để người chết tiêu xài.

Thi hài đặt giữa nhà, đầu quay về hướng đông, khi khâm liệm thì được bọc bằng một tấm mền.

Khi trong làng có người chết, mọi người đều nghỉ việc đồng áng để giúp tang chủ việc ma

chay. Ngày thứ 2 và thứ 7 kể từ ngày người chết được chôn cất xong, mọi người trong làng vẫn phải ở nhà.

Trước khi mai táng, gia đình có người mất phải làm một lễ lớn để tiễn đưa người chết đi xa. Lễ vật gồm có heo, gà và rượu, nhà giàu thì có thêm trâu. Người nhà đem quần áo ra mộ đốt; đem chén, đĩa, nôi đập vỡ đáy để bên cạnh mộ.

Trước khi đưa quan tài ra khỏi nhà, thầy cúng phải ra hiệu lệnh và lấy máu của con vật hiến sinh bôi lên nóc quan tài. Hướng của quan tài bao giờ cũng cho chân đi trước theo quan niệm: “người quay đầu ra, ma quay đầu vào”.

Nghĩa địa của người Mnông là nơi chôn người chết của một dòng họ hay một gia đình. Người Mnông không có tục giữ mộ, bốc mộ và làm đám giỗ.

Huyệt đào sâu chừng 2m, phía đầu khoét lõm xuống một chút. Cửa cái của người chết được chôn xuống mộ, gồm những đồ mây tre, đan lát như gùi, giỏ bỏ phía trên đầu mộ, còn những đồ bằng vải và các thứ không công kênh thì đặt bên cạnh quan tài, hai cây đèn cây cũng bỏ xuống huyệt. Phía đầu quan tài buộc một con gà sống.

Trước khi lấp mộ, thân nhân người chết phải nhảy từ trên miệng huyệt xuống đáy huyệt bảy lần, sau đó chặt một số cây làm sàn, rải lá lên rồi lấp đất kín lại và đắp mộ cao khoảng nửa mét. Phía đầu mộ dựng một ngôi nhà tượng trưng bằng một chiếc gùi (gọi là nhà hồn). Xong việc, gia chủ và mọi người dẫn người chết ở lại, chúng tôi đi về. Người ra về sau cùng phải đi giật lùi, vừa đi vừa lấy chổi quét lấp dấu chân của mọi người. Sau đó tất cả cùng quay đầu, đi thật nhanh về hướng nhà không ngoái đầu lại, vì sợ hồn người chết đuổi theo.

Không ai được đi thẳng về nhà mà phải dừng lại ở một con suối gần nghĩa địa tắm gội sạch sẽ rồi mới về. Quần áo phải được giặt giũ, phơi khô mới mặc vào.

Phụ nữ ở nhà dọn dẹp nhà cửa, đổ nước sôi hoặc đốt lửa ở nơi để quan tài nhằm tẩy uế, xua đuổi tà ma ác khí và xông cho ngôi nhà thơm tho, ấm áp. Khi những người ở nghĩa địa trở về, chủ nhà phải làm lễ cúng cho từng người để họ không bị rủi ro, đồng thời phải đốt một bếp lửa cháy rực cho mọi người bước qua ngọn lửa rồi mới vào nhà. Chủ nhà quét huyết gà vào chân từng người ở chỗ bậc cửa để ma quỷ, hồn người chết không theo vào nhà.

Một số điều kiêng kỵ khi có người chết

- Trong đám tang, người ta không khấn các vị thần quen thuộc như thần giữ bàn thờ, thần đá bếp, thần vừa thóc, thần giữ cửa ra vào, thần lá ngải, thần cổng làng, thần hàng rào, thần rừng, thần sông suối, mà chỉ khấn thần “hòn than” (sah ônh), vì đồng bào cho rằng hòn than bếp chính là cái gùi đựng lửa và có trách nhiệm xuống “bon phan” cầu xin nơi đó tiếp nhận linh hồn của người mới chết.

- Khi người chết còn để trong nhà thì dân trong làng không ai được đi làm. Sau khi chôn cất một ngày, người dân trong làng có thể đi làm một ngày, rồi lại nghỉ một ngày mới được tiếp tục đi làm bình thường.

- Những người giúp chôn cất, sau khi xong việc phải ngủ lại nhà có người chết một đêm, sáng hôm sau mới được về nhà mình.

- Khi một người dân trong làng chết thì bà con phải kiêng kỵ một đến hai tháng. Nếu chủ làng hoặc già làng chết, bà con phải kiêng kỵ ba tháng. Trong thời gian ấy, mọi người không được tổ chức ca hát, vui chơi, thổi kèn, đánh chiêng. Gia đình, họ hàng có người thân chết

thì phải kiêng kỵ từ một đến ba năm. Đàn ông không được quần khổ hoa, đàn bà không được mặc váy hoa, cổ không đeo cườm, tay chân không đeo vòng, tai không đeo bông, tóc búi không được cài trâm bằng ngà voi hoặc cài hoa; không được tổ chức lễ cúng hoặc tham dự lễ cúng có ăn trâu; cấm vợ, chồng hoặc người thân của người chết kết hôn.

- Trước đây, khi vợ hoặc chồng chết, người góa bụa phải để tang ba năm, nay là một năm. Không được tham gia lễ hội, không được tìm chồng (vợ) mới; đàn bà phải để tóc xỏa, không được búi hoặc cắt tóc ngắn.

- Tang lễ cho người chết vì tai nạn: Người chết dữ không được mang xác về nhà mà phải làm lễ mai táng ngay tại chỗ. Trường hợp phải đưa ra nghĩa địa thì họ cũng không được chôn cùng nghĩa địa của người chết lành dù sinh thời họ là người tốt, là bề trên, được gia đình, bà con yêu mến. Nếu trong nhà có người chết do tai nạn thì người nhà làm lễ cúng rồi đốt cái nhà ấy luôn cùng với tư trang của người chết. Nếu là chết giữa rẫy thì bỏ cái rẫy đó đi tìm rẫy khác. Lễ vật dâng cúng cho người chết do tai nạn là một ché rượu, một con vịt, một con chó, một con heo và một con bò. Gia chủ chuẩn bị đầy đủ lễ vật rồi mời thầy cúng đến hành lễ để trấn yểm ma quỷ. Ngày nay, các tục lệ kiêng cử đã được giảm bớt.

5. Người Tày, Nùng

a. Người Tày

Trong khu vực cư trú của cộng đồng người Tày, gia đình nào có người chết thì các gia đình khác, mỗi nhà cử một người đại diện đến giúp đỡ tang chủ suốt quá trình tang lễ. Khi đi, họ mang theo gạo, tiền góp vào cùng gia đình nấu ăn trong quá trình ở nhà tang chủ. Tiền phúng viếng là một khoản tiền riêng.

Cộng đồng người Tày còn có một nguồn quỹ do mọi người tự nguyện đóng góp hằng năm. Khi gia đình nào có tang sự thì lấy tiền quỹ đó ra để mua áo quan, gia đình không phải chịu một khoản chi phí nào. Các công việc ở tang lễ đều do người dân trong làng thực hiện. Trước ngày đi chôn, nhiều người dân trong làng tập trung lại cùng ăn với tang chủ một bữa để chia buồn.

Người nhà của người chết sử dụng khăn tang, quần áo tang màu trắng. Việc để tang phải kéo dài trong thời gian ba năm mới được làm lễ mãn tang. Hiện nay, việc để tang đã có những thay đổi, chỉ có con và dâu là để tang ba năm, còn với những người thân thuộc khác đều rút ngắn lại.

Đám tang thường kéo dài từ hai đến ba ngày và trong suốt những ngày đó, người nhà cúng cơm cho người chết ngày ba bữa. Tang chủ trong suốt ba ngày tang phải kiêng không ăn mặn, chỉ ăn chay để bày tỏ tình cảm với người chết.

b. Người Nùng

Người Nùng cũng có phong tục tang ma giống như người Tày. Họ không có nghĩa trang riêng mà chôn ở trong vườn nhà mình. Việc chọn địa điểm chôn, hướng chôn rất quan trọng và đều do thầy cúng quyết định.

Người Tày, Nùng không cúng giỗ cho người chết, nhưng hằng năm thường tổ chức cúng lớn trong lễ thanh minh. Hằng năm cứ vào ngày 10-3 (âm lịch), mọi người đi dọn dẹp, sửa sang mộ của người chết. Sau đó mang lễ vật là gà, heo, rượu, các món truyền thống ra cúng và ăn uống tại chỗ. Đây là dịp con cháu tập trung đông đủ để tưởng nhớ người đã mất.

Ngày nay, phong tục tang ma truyền thống của người Tày, Nùng vẫn còn được duy trì khá

đầy đủ ở Bình Phước như: các nghi lễ trong đám ma, tục để tang, kiêng cử, ăn chay, việc chôn cất người chết trong vườn nhà... Tuy vậy, một số tục lệ cũng đã được giản lược bớt như tục ăn chay trong ba ngày tang chỉ dành cho những người lớn trong nhà, thời gian quản quan tài trong ngày cũng được rút ngắn...

III. LỄ HỘI

1. Một số lễ hội của người Kinh

- *Tết Nguyên đán*: Là dịp mọi người sum họp gia đình sau một năm bẽ bộn với công việc, là dịp để con cháu thăm hỏi sức khỏe ông bà, cha mẹ, người thân trong họ; thực hiện các nghi lễ thờ cúng với tổ tiên và người đã khuất. Do đó, dù con cháu có đi đâu xa thì cũng cố gắng sắp xếp để về ăn tết cùng gia đình, cha mẹ. Trong suốt dịp Tết Nguyên đán, có rất nhiều nghi lễ được tiến hành:

Lễ cúng ông Táo: Diễn ra vào ngày 23 tháng Chạp với việc đưa tiễn ông Táo về trời để tâu với Ngọc Hoàng những việc làm của gia chủ trong vòng một năm qua. Tùy vào tập quán mà cư dân mỗi miền có cách cúng khác nhau. Người gốc miền Trung chỉ cúng xôi chè, đồ mã, đồng thời mang ông Táo cũ ra để ở gốc cây hoặc ngã ba đường, thỉnh ông Táo mới về. Người miền Bắc thường cúng cá chép để ông Táo làm phương tiện đi về trời.

Lễ cúng Tất niên: Là lễ cúng vào ngày cuối cùng của năm cũ chuẩn bị sang năm mới. Sau khi mọi công việc chuẩn bị để đón năm mới được hoàn thành, mọi người trong gia đình quây quần bên nhau tổ chức bữa cơm tất niên. Mục đích là cúng mời ông bà về ăn tết cùng với con cháu. Lễ cúng thường có một mâm giữa trời để cúng thổ địa, thổ công, những oan hồn và chiến sĩ trận vong...

Lễ cúng Giao thừa: Tiến hành vào lúc 12 giờ khuya - giờ Tý của đêm 30. Đây là thời khắc hết sức quan trọng, là lúc giao thời giữa âm và dương, giữa năm cũ và năm mới. Tùy thuộc vào từng gia đình, nhưng hầu hết đều cúng bánh, xôi chè, có gia đình cúng trái cây và xôi, gà. Người Kinh thường sắp hai mâm lễ. Một mâm cúng ngoài trời nhằm đãi các thiên binh (12 vị hành khiển), một mâm trong nhà để cúng tổ tiên.

Lễ hóa vàng: Thường tiến hành vào ngày mùng ba hoặc mùng bốn tháng Giêng nhằm tiễn đưa ông bà, tổ tiên về lại với cõi trên. Lễ hóa vàng cũng đánh dấu ngày Tết đã hết.

Ngoài ra, trước đây người Kinh gốc miền Trung thường có tục cúng ông bà ngày ba bữa, kéo dài suốt trong ba ngày tết, thể hiện đạo hiếu của người sống. Hiện nay, tập tục này cũng đã giảm nhiều.

Trong truyền thống, để đón Tết, người dân thường phải chuẩn bị rất nhiều món ăn. Cư dân mỗi vùng miền có cách chuẩn bị khác nhau, nhưng có những món không thể thiếu là: dưa hành, dưa kiệu, bánh (bánh chưng, bánh tét, bánh in...). Các món thịt như: Giò thủ, chả lụa, thịt ngâm dấm, thịt kho tàu, thịt nấu đông... Ngày nay, đời sống người dân đã sung túc hơn, nhiều dịch vụ tiện ích hơn, do đó việc chuẩn bị các món ăn trong ngày tết cũng không cần phải nhiều như trước mà đã đơn giản, gọn nhẹ hơn.

Quan niệm “Mừng một tết cha, mừng hai tết mẹ, mừng ba tết thầy” vẫn còn khá đậm nét trong văn hóa của người Kinh ở Bình Phước. Tuy nhiên, mỗi cộng đồng cư dân đến từ các vùng miền khác nhau có cách chúc tụng khác nhau. Người Kinh gốc miền Bắc bắt đầu nói lời chúc tết khi bước vào nhà, trong khi đó người Kinh gốc miền Trung và miền Nam thì khi ra về mới nói lời chúc tết gia đình. Có gia đình

đầu năm đi đến nghĩa trang thắp hương cúng người mất trước, sau đó mới đến chùa xin lộc.

- *Tết Thượng nguyên* (Nguyên tiêu), còn gọi là tết rằm tháng Giêng. Tết này, người dân tổ chức lễ cúng ở hai nơi ở nhà và ở chùa; làm các lễ cúng sao, giải hạn, ước vọng điều lành, bình an cho gia đình. Người gốc miền Bắc chủ yếu cúng mặn, trong khi đó người gốc miền Trung và miền Nam thì chỉ cúng xôi chè. Người dân Bình Phước, ngoài việc đi lễ ở các ngôi chùa trong tỉnh còn tham gia lễ hội ở các địa phương lân cận như Bình Dương, Tây Ninh, An Giang... để xin lộc, cầu may, cầu phúc cho gia đình.

- *Tết Thanh minh:* Còn gọi là lễ tảo mộ, đây là thời điểm con cháu, người thân đi thăm viếng mộ mả ông bà, cha mẹ và những người thân đã khuất. Tuy nhiên, người Kinh ở Bình Phước đa số mộ mả người thân, ông bà đều ở quê hương, bản quán nên hoạt động này chưa được tổ chức nhiều. Thời điểm này cũng là lúc vào vụ mùa, không phù hợp cho hoạt động tảo mộ, nên người dân nhiều nơi thường đi tảo mộ vào dịp cuối năm.

- *Tết Đoan ngọ* còn có cách gọi khác là tết giết sâu bọ. Cúng vào ngày 5-5 (âm lịch). Tết này tổ chức trong một ngày. Mỗi gia đình chuẩn bị một mâm cỗ để cúng trước 12 giờ. Người Kinh gốc miền Trung có tục đi hái lá cây về nấu nước uống và đi ra nơi có suối, hồ để tắm.

Người Kinh gốc miền Bắc ít quan tâm đến tết này. Người gốc miền Trung và miền Nam thì nhà nào cũng tổ chức. Người Kinh gốc miền Trung, trong lễ cúng và bữa ăn luôn có các món xôi chè. Người gốc miền Nam thường ăn tết này với các món được chế biến từ vịt.

- *Tết Trung nguyên* (rằm tháng Bảy): Rằm tháng bảy là ngày “xá tội vong nhân” và là dịp

để con cháu báo hiếu, tri ân công đức cha mẹ. Tết thường được tổ chức ở chùa và ở nhà. Ở chùa, tết này được tổ chức với quy mô lớn, mọi người tham gia lễ cầu siêu, xá tội vong nhân, và tổ chức đại lễ Vu lan báo hiếu.

Người miền Trung và miền Bắc ăn tết Trung nguyên khá lớn. Lễ vật cúng trong tết này đối với người miền Bắc là những món mặn như thịt gà, thịt heo. Người miền Trung chỉ cúng chay với xôi, chè.

- *Tết Trung thu*: Được tổ chức vào ngày rằm tháng Tám (âm lịch). Người dân tổ chức các hoạt động vui chơi cho trẻ em, trong đó đặc trưng nhất là lễ hội rước đèn Trung thu. Vào ngày này, các nhà cúng khá đơn giản, gọn, có nhà cúng bánh kẹo, trái cây, có nhà cúng xôi chè.

- *Lễ rằm tháng Mười*: Thường chỉ cúng ở những gia đình người Kinh gốc miền Bắc.

Người Kinh ở Bình Phước theo nhiều loại hình tôn giáo tín ngưỡng, trong đó có những loại hình tín ngưỡng đã có từ lâu đời và được du nhập vào Bình Phước những năm đầu thế kỷ XX như tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng làng, thờ Phật, thờ Đức thánh Trần¹... Hằng năm, cộng đồng người Kinh ở Bình Phước tổ chức nhiều lễ hội liên quan đến các loại hình tín ngưỡng này.

2. Một số lễ hội của người Xtiêng

a. Lễ nghi nông nghiệp

Lễ cúng tía lúa (Va Tul): Lễ cúng vào ngày bắt đầu tiến hành tria lúa trên rẫy. Người Xtiêng coi lúa quý như sữa mẹ. Rẫy của nhà ai thì do ông chủ nhà đó tiến hành lễ cúng. Thời điểm cúng vào buổi sáng sớm trước khi bắt đầu tria lúa. Lễ vật là gà, rượu cần, cơm ống, gia đình giàu có thì cúng heo².

Lễ cúng lúa lên: Người Xtiêng cúng để cầu xin các vị thần linh phù hộ cho lúa được tốt

tươi, mùa vụ thu được nhiều lúa. Lễ vật cũng như trong lễ cúng tria lúa.

Cúng lúa trở bông: Người Xtiêng nhánh Bù Lơ gọi là Wa R'ung. Lễ vật gồm có gà, rượu, cơm ống, do ông chủ nhà thực hiện để cầu xin thần linh cho cây lúa đơm bông dài, nhiều hạt để vụ mùa được bội thu.

Lễ chăm sóc lúa (Vraic va): Ba tháng sau ngày tria lúa, người Xtiêng tổ chức lễ chăm sóc lúa. Lễ vật dâng cúng thần lúa gồm thịt heo hay gà và ché rượu cần. Khi chủ rẫy làm lễ cúng thần thì lấy củ ngải bỏ vào ống tre giã nát, sau đó trộn với nước lã và đem rải ra khắp rẫy, với mong ước để cho lúa xanh tốt, trở nhiều bông, chắc hạt, cho năng suất cao. Cúng lễ xong, họ tiến hành vun gốc và làm sạch cỏ cho lúa.

Lễ hội “Mừng lúa mới”: Được tổ chức vào đêm rằm tháng Chạp hằng năm, giữa những cánh đồng đã được thu hoạch, dọn dẹp gọn gàng. Lễ hội là dịp để mọi người quây quần bên nhau cùng tế lễ tạ ơn đất trời, mừng một năm mùa màng bội thu, đồng thời cũng là để cầu chúc năm sau Yàng tiếp tục ban mưa thuận gió hòa, cho mùa màng tươi tốt hơn nữa. Lễ vật cúng chủ yếu là gà, heo, cơm gạo mới... Lễ thường do chủ nhà thực hiện. Có nhiều bài cúng khác nhau nhưng nội dung chủ yếu là lời khẩn cầu tạ ơn thần linh đã phù hộ cho được mùa. Mời lúa lên sàn, lúa đừng bị sâu mọt, xin cho mùa sau lúa tốt tươi hơn.

Trong lễ hội có đánh cồng, chiêng, những cô gái, chàng trai Xtiêng nhảy múa, ca hát. Mọi người chuyền tay nhau thưởng thức vị dẻo thơm của cơm lam, vị ngọt của thịt heo chấm với

1. Bảo tàng Bình Phước: *Báo cáo khảo sát di tích tỉnh Bình Phước năm 2009*.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: “Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước truyền thống và hiện tại”, *Sđd*, tr.83-84.

muối trộn với hạt tiêu, lá ngò gai hay thường thức những chén rượu cần ấm áp, say nồng...

Cúng khi xuất lúa trong kho ra ăn: Sau khi thu hoạch, lúa được cất hết vào kho để bảo quản ăn quanh năm. Đến khi muốn lấy lúa ra để giã ăn, người Xtiêng phải làm lễ cúng thần lúa. Lễ vật dâng cúng thần linh gồm một con gà và một chén rượu cần.

Chủ nhà bày lễ vật ở cửa kho lúa rồi làm lễ cúng khẩn xin phép thần lúa cho mở kho xuất lúa ra ăn. Cúng khẩn thần linh xong, chủ nhà vào kho xúc đầy một gùi lúa ra để ăn trong ngày hôm đó.

Khi thực hiện các lễ nghi nông nghiệp, có nơi đồng bào chỉ cúng ba lễ là tria lúa, lúa trở bông và mừng lúa mới. Có nơi lại cúng bốn lễ là tria lúa, cột tay lúa, đập lúa và mừng lúa mới lên bờ.

Lễ hội cầu mưa: Là một lễ hội rất quan trọng, do đó công việc chuẩn bị phải chu đáo vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa. Các già làng chỉ định thời gian hành lễ, sau đó họp cả buôn để phân công công việc.

Lễ hội cầu mưa được tổ chức với mục đích tri ân các vị thần như: Bra Ân - Bra Trók (Thần trời), Bra Ter (Thần đất), Bra Va (Thần lúa)... và các vị thần khác đã cho những cơn mưa để gieo trồng ở các vụ mùa trước, đồng thời cầu xin các vị thần ban cho những cơn mưa đúng thời điểm, mùa vụ để con người có nước sinh hoạt, gieo trồng... Lễ hội cầu mưa là một lễ hội tín ngưỡng phồn thực, cầu mong cho mưa thuận gió hòa, vạn vật được sinh sôi nảy nở.

Lễ hội cầu mưa được tổ chức theo từng bon (Wăng). Trai tráng và một số nghệ nhân làm cột cây nêu và những công việc nặng nhọc khác. Phụ nữ chuẩn bị củi, nước, gạo nếp, ống nứa để nấu cơm lam, chuẩn bị một chén rượu cần để cúng thần.

Trâu được buộc chặt vào cây nêu. Đến giờ, cả làng tập trung đầy đủ, già làng chủ trì, tuyên bố lý do buổi lễ. Vài người đàn ông ở độ tuổi trung niên cầm lao hoặc chà gạc để đâm trâu. Già làng lấy máu bôi lên cột cây nêu, dùng gạo trắng và muối rải lên mình trâu, sau đó ngồi bên chén rượu cần để cúng các vị thần lúa, thần mưa, thần rừng, cầu cho mưa thuận gió hòa. Mọi người xẻ trâu lấy thịt nướng, uống rượu cần, biểu diễn công chiêng, múa hát. Già làng giáo huấn về luật tục và xướng sử thi.

Nghi thức cúng trâu: được tiến hành trong các việc quan trọng sau đây:

+ Lễ quay đầu trâu: dành cho thành phần lớp trên, người giàu có, người chủ nhà ở sóc này quay đầu trâu kết bạn với người sóc khác hoặc người cùng sóc, gọi là “kết bạn thâm giao”. Già chủ mời tất cả mọi người trong sóc, kể cả sóc được kết bạn cùng dự lễ, ăn ít nhất 3 ngày 3 đêm.

+ Lễ ăn mừng khi thu hoạch vụ lúa xong: nếu hộ nào được mùa từ 100 gùi trở lên thì cúng trâu.

+ Lễ ăn mừng trước khi rước vợ về nhà chồng, hoặc họ nhà gái thách cưới trả của bằng con trâu.

+ Lễ cúng người chết, gọi là chia của.

Lễ hội phá bầu: Trước đây, trong buôn, sóc người Xtiêng sinh sống có những bầu nước tự nhiên, có nhiều cá. Mùa nắng nước bầu cạn dần, là thời điểm thích hợp cho việc tổ chức lễ hội. Sóc nào gần bầu nước thì được quyền sở hữu và đứng ra tổ chức, làm chủ lễ hội, mời các sóc khác tham dự. Nếu nhiều sóc cùng sở hữu bầu nước thì cùng tổ chức lễ hội. Các sóc thay nhau tổ chức với mục đích để đồng bào được gặp gỡ, giao lưu văn nghệ, thể thao, tham gia

các trò chơi dân gian, các già làng trao đổi kinh nghiệm, trai gái có dịp tìm hiểu kết bạn.

Chuẩn bị lễ hội, già làng thông báo cho các sóc trong khu vực trước một tuần để mọi người biết, chuẩn bị và tham gia. Đi lễ hội, mọi người đều mang theo rượu cần và thực phẩm góp vào ăn với nhau. Mỗi sóc mang theo một bộ công chiêng để biểu diễn giao lưu. Vào thời gian đã định, khi mọi người đến đông đủ, các gia đình nhanh chóng làm chòi để tạm trú và sinh hoạt. Thanh niên dựng một cái chòi lớn trước cho già làng.

Lễ vật cúng thần linh gồm cơm nếp ồng, rượu cần, gà... Già làng chủ lễ bày lễ vật, trình khấn thần linh xin cho dân làng tổ chức lễ hội. Sau khi khấn xong, già làng thông báo để mọi người được biết rồi cùng ủa xuống bầu dưng các vật dụng tiến hành xúc cá. Những con cá xúc được đầu tiên thường là những con cá to, dành cho các già làng. Người Xtiêng quan niệm, ai xúc được những con cá đầu tiên, cá to nhất là những người may mắn, có phước. Họ xúc cá, nướng, ăn tại chỗ và uống rượu, múa hát, đánh cồng chiêng, hát đối đáp giao duyên giữa các đôi nam nữ. Không khí lễ hội tưng bừng náo nhiệt cả một vùng. Lễ hội diễn ra trong thời gian nông nhàn nên số người đến dự rất đông. Sau khi sóc của mình tổ chức xong, người dân vẫn ở lại để dự lễ hội của sóc khác.

Lễ hội thường diễn ra từ 1 đến 3 ngày, nếu lễ hội cả khu vực thường kéo dài một tháng. Cá xúc được trong lễ hội nếu ăn không hết, người ta xâu lại thành từng xâu nướng khô để dùng dần. Những con cá nhỏ thì làm mắm Bò hóc¹.

Lễ hội Phá bầu là lễ hội lớn nhất của người Xtiêng nhánh Bù Đek. Người Khmer cũng tổ chức lễ hội này hoặc tham gia cùng người Xtiêng trong vùng.

b. Nghi lễ vòng đời

Tập tục khi phụ nữ sinh đẻ: Sau 7 ngày khi người phụ nữ sinh con, người Xtiêng tổ chức lễ cúng mừng. Trong lễ cúng này, gia đình trả công cho bà mụ tùy theo khả năng. Cũng trong 7 ngày đầu này người chồng không được vào rừng, vì kiêng gặp rắn, rết.

Người Xtiêng cũng như một số nhóm Mnông rất kiêng số 3 và kỵ số 7. Nếu đẻ con vào hai ngày đó phải hết sức cẩn thận trong nuôi dưỡng². Gia đình có con nhỏ thì không ăn thịt hươu. Phụ nữ mới đẻ không ăn cá lóc to vì sợ có hại cho con³. Cũng có nơi cả chồng và vợ đều không ăn cá lóc trong thời gian nuôi con nhỏ.

Nhà có phụ nữ sinh con, gia đình kiêng kỵ việc người lạ vào nhà trong một tháng (có nơi chỉ 7 ngày) để tránh những người nặng vía. Người ta cũng đặt một hoặc hai cái sừng trâu trước sân nhà hay làm cái nỏ giả giương lên cửa để chống ma quỷ, thần ác có thể làm hại đứa trẻ⁴. Người ta cũng thường để cây gai hoặc hàng chông ngay chỗ người phụ nữ mới sinh con tắm.

Nếu đứa trẻ yếu ớt, người ta thường làm lễ cúng tạ bà mụ sớm hơn trước ngày lễ đặt tên để cầu mong bà phù hộ cho cháu bé được mạnh khỏe.

Lễ đặt tên cho con: Thường được tiến hành khi trẻ được 2 - 3 tháng tuổi. Gia chủ chuẩn bị một con lợn, một con gà trống, một chén rượu cần, một kỷ vật cho bé, sau đó mời già làng đến làm chủ lễ.

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: “Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước truyền thống và hiện tại”, *Sđd*, tr. 101-103.

2, 4. Viện Nghiên cứu văn hóa: *Phong tục tập quán cổ truyền một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*, *Sđd*, tr.81, 80.

3. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, *Sđd*, tr.149.

Gia chủ bày rượu cần và các con vật hiến tế ra giữa nhà. Chủ lễ cắt tiết vật hiến tế lấy máu và rượu cần dâng lên thần linh. Chủ lễ mời thần linh về chứng giám, nhận mặt và tên đứa bé, phù hộ cho nó ăn nhiều, nhanh lớn, có sức mạnh như nước, như lửa, sớm lên rừng bẻ măng, lên rẫy tria lúa. Sau nghi lễ, chủ lễ chính thức tuyên bố tên đứa bé trước sự chứng kiến của các thành viên trong bon (làng). Mọi người trong gia đình và xã hội phải có trách nhiệm chăm sóc, dạy dỗ cho đến lúc bé trưởng thành. Sau đó chủ lễ dùng trái bầu khô múc nước gội đầu, tắm cho bé để bé có sức mạnh và trí tuệ.

Tên của đứa trẻ thường được đặt khác đi so với tên người thân đã mất của hai gia đình nội, ngoại. Nếu đứa trẻ mới sinh hay khóc, người cha hoặc mẹ của đứa bé mà nằm mơ thấy người đã mất xin cơm, xin nước uống... sẽ xác định được người qờ đứa trẻ và cho rằng nó muốn được đặt tên như tên người đã khuất. Họ lấy vòng tay, hoa tai hoặc các vật dụng sinh hoạt mà người đó khi còn sống hay sử dụng, hoặc có thể lấy đồ dùng người mất để lại hoặc mượn, xin những đồ vật tương tự để đeo hoặc trao cho đứa bé. Tên đứa bé được đặt gần giống với tên của người mất. Ví dụ tên ông nội là Si thì tên cháu trai là Sĩ. Nếu gia đình không nằm mơ, đứa bé cũng không hết khóc, thì mời thầy cúng về phán xem đứa bé muốn đặt tên giống tên người đã khuất nào và gia đình trả lễ cho ông thầy 1 tổ rượu, 1 con heo, 1 con dê. Làm lễ đặt tên xong, gia đình mời mọi người ở lại ăn cơm lam, uống rượu cần.

Lễ cột chỉ tay con trẻ (Toon ty kon): Để thực hiện nghi lễ này, gia đình, có khi là cả gia tộc có con, cháu sắp đến tuổi trưởng thành (thường là 13 tuổi) phải chuẩn bị lễ vật trước đó từ 1 đến 3 năm. Cũng có nơi làm lễ cột chỉ tay khi đứa trẻ tròn một tháng tuổi trong lễ đặt tên. Tùy

theo điều kiện kinh tế của gia đình hoặc gia tộc, lễ vật có thể là một con heo (có khi là một con trâu), rượu cần, gạo nếp để nấu cơm lam.

Thời gian tiến hành nghi lễ thường vào tháng 2, tháng 3 (âm lịch). Khi ngoài đồng, hay trên rẫy chỉ còn lại những gốc rạ, trên chòi lúa đã đầy ắp... là thời điểm nông nhàn, tập trung được nhiều người đến dự lễ.

Trong nghi lễ, anh em, bạn bè của gia đình cùng làm lễ buộc chỉ tay cho đứa trẻ, chúc phúc cho gia đình, tặng cho đứa trẻ những bộ khung dệt thổ cẩm, những con vật nuôi nếu là bé gái; các bộ cung tên, chà gạc nếu là bé trai. Những người đến dự lễ chúc phước lành cho đứa trẻ, sau đó cùng với gia chủ và mọi người vui chơi, ca hát. Đây cũng là dịp để mọi người thoải mái vui chơi, múa hát và đánh cồng chiêng sau những tháng ngày lao động vất vả¹.

Tục cà răng: Khi sắp bước vào tuổi trưởng thành (khoảng 15 - 17 tuổi), người Xtiêng Bù Lơ phải thực hiện tục lệ cà răng. Ai không cà răng là xấu xí, bị người đời chê cười; con trai không lấy được vợ, con gái không lấy được chồng.

Người Xtiêng tổ chức cà răng vào lúc rảnh rỗi. Dụng cụ để cà là một hòn đá mài hoặc một chiếc liềm hay con dao sắc nhỏ cùng một ít bông gòn. Họ thường thuê người cà răng, trả công bằng một con gà hoặc một ché rượu. Người được cà răng nằm ngửa, há miệng ra. Người thợ cà quỳ gối ở trên đầu, hai gối kẹp chặt hai bên tai người kia, tay cầm một hòn đá nhám cà qua, cà lại 6 cái răng giữa ở hàm trên cho đến khi mòn sát lợi.

Máu chảy ra rất nhiều và đau đớn vô cùng. Mấy ngày đầu miệng của người bị cà răng

1. Tô Huệ: Lễ cột chỉ tay Toon ty Kon của người Xtiêng, theo <http://vhttdlbinhphuoc.gov.vn>, truy cập ngày 21-7-2012.

sung to, không ăn uống được, khoảng một tuần sau mới bớt. Khi hết đau, họ nhuộm răng. Người Xtiêng đốt cây rang (long pơn hek) chảy ra một thứ nhựa đen, đem bôi vào răng thì đen ngay. Mỗi ngày sau bữa ăn bôi một lần. Chừng sau 20 ngày đến một tháng thì cả hai hàm răng đều đen bóng. Nhờ nhựa long pơn hek mà người Xtiêng tuy cà răng như vậy nhưng không bị đau răng vì nhựa vừa là thuốc nhuộm răng, vừa là thuốc trị bệnh đau răng. Hiện nay, tục cà răng không còn duy trì vì nó làm người ta đau đớn¹.

Tục căng tai: là một tục có từ lâu đời trong cộng đồng người Xtiêng nhánh Bù Lơ, thể hiện quan niệm về thẩm mỹ, đặc biệt đối với phụ nữ. Những phụ nữ có vòng dái tai rộng, có khuyên tai bằng ngà voi kích cỡ lớn thì được xem là đẹp và giàu sang².

Theo người Xtiêng, phụ nữ không căng tai thì sau này lớn lên sẽ không thông minh, bị đàn ông. Ban đầu, người Xtiêng dùng các ống trúc, đầu cuống bầu để căng tai. Sau khi tai được căng đến một cỡ lớn nhất định thì người Xtiêng dùng ngà voi để đeo vào phần căng tai đó. Hiện nay, rất ít gia đình còn duy trì tục lệ này.

3. Một số lễ hội của người Khmer

a. Các lễ hội gắn với sản xuất và tôn giáo

Tết Chol Chnăm Thmây (Lễ mừng năm mới): là tết truyền thống lớn nhất trong năm của người Khmer vào đầu tháng Chết của Phật lịch Nam tông (giữa tháng 4 dương lịch).

Tết Chol Chnăm Thmây của đồng bào Khmer thường diễn ra trong 3 ngày, từ ngày 13 - 4 đến ngày 15 - 4. Ngoài các lễ được tổ chức tại nhà, còn lại chủ yếu diễn ra tại chùa như chùa Sóc Lớn ở Lộc Ninh.

Trước ngày tết, mọi người cùng sư sãi tập trung dọn dẹp và trang trí trong chùa. Sau đó, đốt đèn, thắp hương, làm lễ đưa “Têvôđa” cũ và rước “Têvôđa” mới. Theo người Khmer, “Têvôđa” là vị thần do trời sai xuống để chăm lo dân chúng trong một năm, hết năm lại đưa vị khác xuống. Dưới sự điều khiển của một Acha, mọi người đứng xếp hàng rồi đi vòng quanh chính điện để mừng năm mới và xem điềm năm mới là lành hay dữ, sau đó vào lễ Phật, tụng kinh mừng năm mới. Sư sãi và những người phục vụ trong chùa được vị sư cả mừng tuổi và cùng nhau tụng kinh. Đêm đến, nhiều người ở lại chùa nghe nhà sư thuyết pháp, thanh niên nam, nữ ra sân chùa xem hoặc tham gia các cuộc vui chơi, múa hát.

Ngày hôm sau, từ sáng sớm không khí lễ tết bao trùm với cờ Phật, hoa, nhạc, tiếng tụng kinh của các sư thầy và từng đoàn xe của người dân về dự lễ. Mọi người làm lễ dâng cơm cho các vị sư sãi. Các vị sư sãi thì làm lễ tụng kinh chúc phúc cho các thí chủ và làm các lễ như: lễ té tam bảo, Phật tử nghe thuyết pháp, lễ đặt bát cúng dường chư tăng, lễ cầu an, cầu siêu, lễ dâng bông...

Ngày thứ ba, sau khi dâng cơm sáng và trưa cho các vị sư, mọi người cùng tụng kinh cầu phúc. Cuối cùng họ về làm lễ tắm tượng Phật tại nhà, mời ông bà, cha mẹ đến để tạ lỗi, xin tha thứ những lỗi lầm, thiếu sót trong năm cũ, dâng bánh trái cho ông bà, cha mẹ. Đêm đến, mọi người tiếp tục cúng bái Têvôđa mới và tổ chức các cuộc vui chơi đến khuya.

Lễ Sen Dolta: Đây là lễ cúng ông bà tổ tiên, cầu siêu cho linh hồn đã khuất và tri ân tổ tiên

1. Nguyễn Tất Thắng, Hoàng Thị Tứ: “Tục cà răng của người Xtiêng”, Báo *Bình Phước* số ra ngày 19-9-2011.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: “*Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng ở Bình Phước truyền thống và hiện tại*”, *Sdd*, tr.40.

đã khai phá đất đai. Qua đó để ông bà phù hộ cho con cháu được mạnh khỏe, làm ăn tấn tới.

Vào ngày thứ nhất, nghi lễ được diễn ra tại gia đình dưới sự chứng kiến của già làng, thân tộc. Sáng sớm, các gia đình dọn dẹp nhà cửa, bàn thờ Phật, chuẩn bị chần, màn, chiếu, gối và bộ quần áo mới để rước ông bà về dự. Một mâm cơm gồm thức ăn với chén, dưa, rượu, trà, bánh... đặt nơi giường thờ. Tất cả anh em họ hàng phải tập trung ngồi quanh mâm cúng theo thứ bậc, chấp tay lạy những người thân đã quá cố. Sau ba lần rót rượu và trà khăn vái, gia chủ gấp thức ăn mỗi món một ít, rót một chút rượu, trà, xới bốn chén cơm để cúng, sau đó đem đi đổ vào bốn góc rào xung quanh nhà, mỗi nơi cắm một nén nhang mời ông bà về dự cùng con cháu. Khi đó người chủ gia đình đọc lời khăn vái. Sau khi cúng xong, con cháu, bà con làng xóm và các vị khách mới được phép ăn uống. Cứ như thế lần lượt từng nhà trong phum sóc đều được cúng.

Ngày thứ hai, lễ được tổ chức tại chùa vì họ quan niệm linh hồn ông bà cha mẹ đã ở chùa từ

tối hôm qua. Các gia đình chuẩn bị lễ vật mang lên chùa để cúng như mía, bánh tét, khoai mì, khoai từ (còn sống)... Các vị sư tụng kinh cầu siêu cho linh hồn tất cả những người đã khuất trong phum, sóc. Buổi chiều, người ta làm lễ rước linh hồn ông bà về nhà, làm mâm cơm cúng và mời ông bà ở lại chứng kiến cuộc sống sung túc của con cháu.

Ngày cuối cùng là ngày cúng tiền. Gia đình làm một mâm cơm, đặt bốn chén cơm và bốn đôi đĩa ở bốn góc giường thờ cúng tiền đưa vong linh ông bà. Gia chủ sẽ gấp thức ăn mỗi thứ một ít cùng khoai mì, khoai từ, bánh tét... đặt vào thúng để gửi ông bà mang xuống thế giới bên kia. Sau ba ngày tổ tiên, ông bà được chứng kiến sự thành kính và cuộc sống ấm no của người thân, con cháu, các linh hồn này phải trở lại cõi vĩnh hằng.

Lễ dâng y (Kathina). Lễ dâng bông, dâng y cà sa được tổ chức hằng năm trong vòng 1 tháng sau ngày mãn hạ bắt đầu từ ngày 15-9 đến ngày 15-10 âm lịch, trước lễ hội Ok ombôc.

Chùa Sóc Lớn
(xã Lộc Khánh,
huyện Lộc Ninh)
Ảnh: Minh Nhâm



Lễ dâng y Kathina là ngày lễ dâng lên Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) tứ vật dụng là các thiết yếu dùng trong chùa và trong sinh hoạt của chư tăng, trong đó áo cà sa là một lễ vật rất quan trọng không thể thiếu. Các tín đồ Phật tử và các nhà hảo tâm còn đóng góp kinh phí để trùng tu, sửa chữa chùa chiền và cung cấp lương thực, thực phẩm đến đại đức chư tăng để các ngài yên tâm tu học, phụng sự Phật pháp.

Trong một tháng, mỗi chùa ấn định một ngày cụ thể để thông báo cho Phật tử biết và tiến hành làm lễ dâng y. Đại lễ dâng y của Phật giáo Nam tông Khmer thường do một thí chủ đứng đầu khởi xướng và mời các thí chủ khác cùng tham gia hùng phước, thông báo với chư tăng về thời gian tổ chức lễ để các ngài làm lễ thọ y.

Trường hợp không có người đại diện khởi xướng, lễ dâng y sẽ do Ban quản trị nhà chùa đứng ra tổ chức. Kinh phí để mua các vật dụng dâng đến chư tăng được quyên góp mỗi nhà một ít, tùy lòng hảo tâm¹.

Lễ dâng bông, dâng y cà sa của đồng bào Khmer ở Bình Phước thường diễn ra trong 2 ngày. Ngày đầu tiên diễn ra tại chùa, các sư sãi đọc kinh cầu nguyện để phum sóc an lành, cầu phúc cho mọi người gặp nhiều may mắn. Ngày thứ hai, đồng bào Phật tử trong phum sóc tổ chức một đám rước quanh phum sóc và chánh điện như minh chứng cho lòng thành của họ trước khi làm lễ dâng bông và dâng áo cà sa lên sư sãi. Vào ban đêm, tại các chùa có các hoạt động văn nghệ phục vụ Phật tử trong phum, sóc đến xem...

Lễ Ok ombôc: Vào dịp trăng tròn tháng Kadak (tức 15-10 âm lịch), người Khmer mừng lễ “mặt trăng” (sampeah preak khe) gọi là Ok ombôc (ăn cơm đẹp). Trong lễ này, vào đêm trăng tròn, các gia đình Khmer đều tập trung trước sân chờ trăng lên. Sau khi cúng bái, người

ta dứt cơm, chuỗi vào miệng trẻ nhỏ, vừa vuốt lưng vừa hỏi chúng năm nay muốn được gì, với mong muốn được no đủ. Căn cứ vào những câu trả lời của đứa bé để đoán biết năm nay mùa màng có thịnh đạt không. Cũng trong dịp này, có tục thả đèn gió và thả bè chuỗi có gắn đèn (lôi prattib) trên các kênh rạch nhằm xua đuổi bóng tối, sự ẩm ướt bằng ánh sáng².

Lễ phá bầu: Cũng như lễ hội phá bầu của người Mnông và Xtiêng, đây là dịp để người Khmer có điều kiện giao lưu, trao đổi kinh nghiệm lao động sản xuất, công việc và cả tình cảm với nhau. Những người tham gia lễ hội vừa xúc cá, nướng cá ăn, vừa uống rượu và múa hát biểu diễn chiêng, đàn cò - T’rua, đàn nhị - Cha pây se pia, trống - S’cua, hát đối đáp giao duyên. Trong không khí của lễ hội, mọi người như hòa vào nhau, tình cảm láng giềng càng thêm gắn bó và đây cũng là dịp để trai gái có điều kiện gặp gỡ, tìm hiểu yêu đương.

Ở mỗi bầu, lễ hội diễn ra từ 1 đến 3 ngày tùy vào độ lớn của bầu. Hết lễ hội ở địa điểm này dân làng tiếp tục kéo sang tổ chức ở địa điểm khác. Cứ như thế, lễ hội kéo dài khoảng hơn một tháng.

b. Nghi lễ vòng đời

Sinh đẻ là việc có nhiều bất trắc đối với phụ nữ, vì thế người Khmer có nhiều cấm kỵ liên quan tới sinh đẻ. Khoảng thời gian trước và sau khi sinh 3 ngày, gia đình mời thầy pháp đến làm phép ếm để bảo vệ mẹ và con. Đồng bào quan niệm nếu người mẹ chết trong lúc sinh nở là điềm gở. Họ còn hạn chế người lạ vào nhà khi đang có người sinh.

1. Xuân Trang: *Mùa lễ dâng y của Phật giáo Nam tông Khmer*, theo <http://www.baomoi.com>, truy cập ngày 8-12-2013.

2. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Sđd, tr. 74.

Lễ mở mắt: Được tổ chức khi đứa bé được khoảng từ 3 tháng đến 9 tuổi. Lễ cắt chỏm đánh dấu ngày bé lên 7 hay 8 tuổi. Những tập quán này ngày nay không còn mang tính bắt buộc.

Tục cột chỉ tay con (chon day con): là một trong những nghi lễ quan trọng trong vòng đời người của dân tộc Khmer ở Bình Phước. Trong khi người Xiêng làm lễ cột chỉ tay cho con khi con sắp trưởng thành, người Khmer Bình Phước lại tiến hành khi đứa trẻ tròn một năm tuổi giống như người Kinh làm đầy năm cho con. Vào ngày này, gia đình làm cơm cúng ông bà tổ tiên và mời bà con, xóm giềng đến ăn uống. Người khỏe mạnh, có phẩm chất đạo đức tốt, được mọi người kính trọng và có uy tín trong sóc sẽ được nhờ cột chỉ vào cổ tay của đứa bé, cầu mong cho đứa bé khỏe mạnh, ngoan, hay ăn chóng lớn. Trước kia sợi chỉ được cột vào tay đứa bé là chỉ trắng, sau này có cả chỉ đỏ. Nhà nào có điều kiện hơn thì đeo cho đứa trẻ chiếc vòng bạc. Ngày nay, tục cột chỉ tay cho con đã dần được đơn giản, chỉ mang tính chất nghi thức và một số vùng không còn tập tục này.

Tục đi tu ở nam giới: Con trai 12 tuổi phải vào chùa đi tu, học Phật pháp và giáo dục văn hóa dân tộc. Tu hành là một giai đoạn quan trọng mà thanh niên Khmer bắt buộc phải trải qua, trước khi được xã hội nhìn nhận là người có đầy đủ tư cách và đạo đức. Sau khi trở về với cuộc sống thế tục, họ được mọi người tôn kính¹.

Vào ngày người con trai đi tu, gia đình tổ chức một lễ thức để người đi tu từ biệt họ hàng, bạn bè và để mọi người đến chúc mừng. Kế đó người đi tu cạo trọc đầu, thay quần bằng quần chiếc khăn choàng, thay áo bằng một khăn vải trắng đắp lên vai từ trái qua phải. Buổi tối, gia đình mời sư sãi đến tụng kinh, cúng tam bảo và làm lễ thọ giới theo Phật giáo.

Sáng hôm sau khi cơm nước xong, gia đình đưa người đi tu lên chùa, có bạn bè thân quyến mang lễ vật theo và làm lễ trong chính điện. Nếu người con trai tu bậc Sadi (từ 12-20 tuổi) thì chỉ cần một nhà sư ngồi thượng tọa, nhưng nếu tu bậc tỳ khưu (từ 21 tuổi trở lên) thì phải mời đủ 10-20 tỳ khưu lớn tuổi nhất, tu lâu năm nhất ngồi chứng giám, chủ trì. Sau khi nghe giảng dạy và nghe đọc quy định của luật tu hành, người đi tu cầm áo cà sa đi vào giữa hàng sư sãi đọc lời xin tu.

c. Lễ nghi nông nghiệp

Lúa là cây trồng chính của người Khmer ở Bình Phước với hai loại lúa nước và lúa rẫy. Tuy nhiên, lúa nước vẫn là cây trồng chủ yếu. Do đó, lễ hội vòng đời cây lúa tập trung vào cây lúa nước với các nghi lễ sau:

- Cúng khi cấy đất: là nghi lễ cúng xin thổ địa thổ thần, do gia đình thực hiện. Lễ vật là một con gà, một lít rượu.

- Cúng cấy lúa: cúng trước khi bắt đầu cấy lúa, do gia đình thực hiện. Lễ vật cũng tương tự lễ cấy đất, tức là một con gà, một lít rượu.

- Cúng trước khi gặt: là nghi lễ cúng lớn nhất trong lễ hội vòng đời cây lúa, do gia đình thực hiện. Lễ vật gồm một con heo, cơm nếp, trầu cau.

Hiện nay, các lễ hội truyền thống này hầu như không còn duy trì trong cộng đồng người Khmer.

4. Một số lễ hội của người Mnông

a. Các nghi lễ gắn với tôn giáo, tín ngưỡng

Lễ đâm trâu: Đâm trâu được tổ chức vào dịp mừng chiến thắng, mừng thắng lợi của cộng

1. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Sđd, tr. 56.

đồng, khánh thành nhà rông, lễ cầu an, lễ xóa điềm xấu, điềm gỡ cho cả làng. Tục đâm trâu xuất phát từ niềm tin vào thế giới thần linh: con người muốn nhờ các vị thần linh che chở, tha thứ và giúp đỡ thì phải có vật tế thần. Và con trâu là con vật quý giá để hiến tế thần linh.

Để tổ chức được một lễ đâm trâu, người ta phải có nhiều rượu, thịt, cơm nếp, trâu, thuốc và bắt buộc phải làm cây nêu. Việc dựng cây nêu góp phần làm cho buổi lễ thêm long trọng và linh thiêng. Cây nêu được làm từ cây gòn gai, thớ gỗ rất trắng và mềm tiện lợi cho việc trang trí hoa văn và tạo dáng. Cây nêu khắc hình các con vật mang ý nghĩa phồn thực, thể hiện khát vọng muốn vươn tới cuộc sống ấm no, hạnh phúc, vạn vật được sinh sôi, nảy nở.

Người đàn bà chủ trâu hoặc người đàn bà nào đó trong làng đứng gần cây nêu hát bài gọi thần Lúa và hát “khóc trâu” để vỗ về, an ủi, tiễn biệt con vật yêu quý. Trong khi đâm trâu, hai dàn nhạc cồng chiêng nổi lên để người đâm trâu thêm can đảm. Khi con trâu chết, người ta lấy chiếc chiêng mẹ đặt lên mình trâu, có khi dùng chân mới dẹt đập lên mình trâu. Người ta lấy máu trâu bôi vào cây nêu, cọc buộc trâu và kèn rít.

Lễ cúng tiếp theo được tổ chức trên kho lúa. Người ta lấy sợi chỉ buộc từ kho lúa đến chỗ đầu trâu, tượng trưng cho lối đi của hồn lúa. Chủ nhà lấy huyết trâu với rượu đổ vào bầu nước và tưới tượng trưng lên kho lúa. Làm như vậy, họ tin rằng hồn lúa sẽ được mát mẻ, mọi điều xấu, tai ương sẽ qua đi. Tiếp theo, người ta mổ trâu chia cho các gia đình trong làng.

Lễ cúng bến nước: Theo phong tục, người Mnông sẽ cống nước từ đầu nguồn về nhà để làm nghi lễ tạ ơn tổ tiên và mời thần linh về chứng giám lễ tạ ơn thần nước. Lễ cúng được

tổ chức với mục đích cầu mong thần nước ban sức khỏe cho gia đình, cho dân làng; cầu mong thần núi, thần sông cho mưa thuận gió hòa, cho mùa màng tốt tươi, mang lại nhiều hạt gạo.

Đoàn rước lễ gồm chủ lễ (cũng là chủ bến nước), già làng, thầy cúng, các anh em trai của chủ nhà, hai thiếu nữ là con cháu của chủ nhà. Thầy cúng làm lễ gọi thần núi, thần nước đến nhà chứng kiến lễ tạ ơn. Dân làng thường cúng vật hiến sinh là trâu, bò, heo, và gạo nếp, rượu cần...

Lễ cúng cắt ngà voi: Người Mnông nuôi voi được vài ba năm thì lấy được ngà. Một cặp ngà đổi được một con voi con. Một đời voi được cho cắt ngà hàng chục lần, mang lại cho gia chủ nhiều của cải. Voi nhà còn tham gia săn bắt voi rừng và vận chuyển hàng hóa. Khi cắt ngà voi phải làm lễ cúng thần Nguach Nguai (Thần Voi) - vị thần cai quản loài voi.

Buổi chiều hôm trước ngày cắt ngà voi, người chủ lấy một bầu gạo, đốt một cây đèn sáp ong khấn nơi đầu voi để xin cắt ngà. Thầy cúng khấn xong, an ủi con voi bằng những lời thơ ngọt ngào với mong muốn làm cho nó bớt đau trong khi cắt.

Thầy cúng vừa đọc lời khấn vừa bóc nắm gạo rải lên trên ngọn đèn sáp. Nếu hạt gạo dính dựng đứng trên đèn sáp đến ba lần tức là voi “đồng ý” cho ngà, còn không dính hạt nào hoặc có dính nhưng hạt gạo nằm ngang thì có nghĩa là voi không “đồng ý”.

Cúng xong nếu voi “đồng ý”, chủ voi lấy sợi chỉ buộc vào ngà voi để tới hôm đó con voi “tự điều chỉnh” định mức cắt dài, ngắn đến đâu thì được cắt đến đó. Ngà voi nếu cắt không đúng kỹ thuật sẽ làm long ngà, ngà bị hư sẽ không mọc ra nữa. Cắt ngà xong phải cúng tạ thần Voi bằng một con heo, một ché rượu, trâu cau,

thuốc, cơm nếp, chuối, mía. Lễ cúng này giống như lễ mừng voi mới mua. Nếu nhà nuôi nhiều voi, cắt ngà nhiều con một lúc thì phải cúng tạ một con trâu. Nếu voi nhà nuôi tự nhiên ngà bị gãy ở giữa hoặc sát môi, người Mnông cho là sắp có chuyện không may, gia đình phải cúng heo hoặc trâu.

b. Nghi lễ vòng đời

Lễ mở mắt cho con: Người Mnông có tục cúng mở mắt cho con vào buổi sáng khi đứa trẻ mới ra đời. Nếu sinh vào buổi chiều hay buổi tối thì phải chờ đến sáng hôm sau mới làm lễ. Lễ vật cúng thần là một bát gạo, một ché rượu, một con gà. Cha của đứa trẻ làm chủ lễ. Đầu tiên ông ta đốt một cây sáo ong cắm vào một bát gạo và rải tiếp lên bát gạo ấy những đồ trang sức thông thường như cườm, vòng. Ông quay bát gạo vòng tròn từ phải sang trái bảy vòng, vừa quay vừa đếm từ 1 đến 7 và đọc lời khấn thần linh ban cho đứa trẻ có đôi mắt sáng, tinh khôn để khi lớn làm được nhiều việc.

Làm lễ mở mắt cho con xong, người cha làm lễ mở mắt cho các thành viên trong nhà và những người trong làng. Ông lấy huyết gà hòa vào ché rượu mời mọi người trong gia đình đến ngồi cạnh ché rượu để thỉnh cầu thần linh ban cho họ có đôi mắt sáng như mắt của con mình.

Những người trong làng không đến dự lễ mở mắt cho đứa bé thì không được vào nhà đứa bé trong vòng 7 ngày dù là có việc cần thiết. Khi làm lễ mở mắt cho những người có nuôi voi thì gia chủ phải sắm thêm một ché rượu khác để mở mắt cho voi, cầu xin cho voi yên ổn, mắt tinh sáng.

Người Mnông thường kết hợp lễ cúng mở mắt cho con với lễ cúng sức khỏe cho bà đỡ, nhưng phải sắm lễ vật riêng là một ché rượu

mới, một con gà trống thiến, một đĩa cơm nếp. Chủ lễ ngồi nghiêm trang cầu khẩn các vị thần phù hộ cho bà đỡ khỏe mạnh, may mắn và xin thần tha thứ cho bà lỗi vấy máu làm đất đai ô uế. Cúng xong, gia chủ mời bà đỡ uống rượu, ăn cơm nếp, thịt gà và biếu bà một nửa con gà để tỏ lòng biết ơn người đã giúp đỡ thân nhân của mình lúc sinh nở. Người cha còn phải cúng các vị thần nhà, thần đá bếp, thần củi, thần vựa lúa, cầu mong sự yên ổn cho đứa trẻ sơ sinh và người mẹ.

Lễ đặt tên cho con: Người Mnông quan niệm, đứa trẻ mới sinh ra chưa có hồn (yôn), nên lúc làm lễ đặt tên cũng là lúc nhập hồn cho đứa trẻ. Hồn đó phải là hồn có dính líu đến tổ tiên, dòng họ, phù hợp với cung mệnh của đứa trẻ, được đứa trẻ lựa chọn, chấp nhận. Vì thế, lễ này được tổ chức chu đáo, cẩn trọng.

Việc xác định hồn phù hợp để đặt tên cho con có nhiều cách. Có lúc rất nhẹ nhàng, đơn giản như cha mẹ chiêm bao thấy ông bà, tổ tiên đã mất tự dung về ở trong nhà mình thì cho là hồn của người đó đã về, nhập vào đứa trẻ. Đứa trẻ sẽ được đặt tên dựa theo vần tên của người đã khuất. Ví dụ hồn của người nhập vào đứa trẻ có tên là Lung thì tên đứa bé phải là Tung hoặc Kung, nếu hồn tên là Linh thì tên đứa trẻ là Đình hoặc Ninh...

Trường hợp không được báo mộng thì gia đình phải làm lễ cúng hồn (m pih kon yoon) để tìm được cái tên phù hợp. Lễ vật cúng thần của người Mnông là một ché rượu, một con heo. Cha đứa trẻ lấy rượu hòa vào huyết heo rồi chấm vào trán nó, vừa chấm vừa đọc tên ông bà, tổ tiên trong dòng họ để đứa trẻ nghe và lựa chọn. Đến một cái tên nào đó mà đứa trẻ thôi khóc, tỏ ra vui vẻ thì có nghĩa là nó đã chấp nhận theo tên người ấy. Bấy giờ cha mẹ nó sẽ

lấy vòng tay và cườm đeo cổ đeo cho nó, xem như việc đặt tên đã hoàn tất.

Có khi đứa trẻ đã được bảy, tám tháng tuổi mà gia đình vẫn chưa đặt được tên. Nếu nó cứ khóc, dỗ không được thì người mẹ mỗi ngày phải bế con đi xin cơm ở một nhà cho con ăn. Cơm của nhà nào mà đứa bé ăn ngon miệng, không khóc thì chính là ông bà, tổ tiên nhà đó đã nhập vào hồn đứa bé. Lúc này gia đình đứa trẻ sẽ mời gia đình hàng xóm được xem là có ông bà, tổ tiên nhập vào hồn con mình đến nhà chơi, mừng họ một chén rượu, một con gà, một nồi cơm nếp với những lời cảm ơn chân thành.

Lễ căng tai: Người Mnông được làm lễ căng tai vào lúc 4 - 5 tuổi. Ai không làm sẽ bị cộng đồng chê trách và lúc lớn lên khó lấy vợ, lấy chồng. Người Mnông xưa kia phải căng tai và đeo đủ thứ đến mức tai xệ xuống lòng thòng. Họ cho rằng, người không xỏ lỗ tai thì không phải là người thật, khi chết sẽ bị các thần đuổi đi với loài khỉ, loài kệt.

Lễ vật dâng cúng trong lễ căng tai là một chén rượu, một con gà. Chủ lễ sẽ đọc lời khấn thỉnh báo với thần linh về việc làm lễ căng tai cho đứa trẻ và cầu mong thần linh phù hộ cho nó yên ổn. Sau khi cúng xong, gia chủ rửa tai cho đứa trẻ sạch sẽ rồi nhờ bà đỡ hay một ai đó quen việc xỏ lỗ tai cho.

Người ta thường lấy gai của cây chanh cạo sạch vỏ, để nguyên mũi nhọn và lấy nước gừng đun nóng bóp vào hai dái tai cho mềm ra rồi lấy gai đâm xuyên qua để có được lỗ. Xỏ xong, cứ để nguyên cái gai ở tai không được rút ra ngay, để phòng nó liền da lại.

Mỗi ngày gia đình phải rửa tai cho đứa trẻ bằng nước gừng đun nóng. Khi tai hết chảy máu và vết thương đã lành hẳn thì dùng cái gai mỗi

ngày vào thêm một tí cho đến khi đầu to của cái gai lọt qua được. Muốn xỏ to hơn phải lấy cái gai khác to hơn xỏ tiếp vào và hằng ngày làm như thế cho đến lúc có cái lỗ vừa ý thì rút hẳn gai ra.

Có nơi thì dùng gai cây bưởi đâm lỗ. Khi đâm xong rút gai ra thì luồn một sợi dây tơ vào đó, để sau năm ngày mới rửa bằng nước rế cỏ tranh, nước muối. Loại lỗ này không to nên chỉ thích hợp với việc đeo chằm, đeo hoa bằng bạc nên thường thấy ở thiếu nữ chưa chồng.

Việc đeo vòng thay đổi theo trọng lượng tăng dần cũng có tác dụng làm cho lỗ tai rộng dần ra. Người Mnông quan niệm, lỗ tai càng rộng thì càng tốt, càng đẹp, càng quý phái, sang trọng. Chỉ nhìn hai bên tai đeo những thứ gì là có thể đoán biết người đó thuộc tầng lớp nào trong xã hội, giàu hay nghèo, sang hay hèn. Người Mnông thường đeo nhiều thứ trên tai và vòng đeo càng to, càng nặng thì càng hãnh diện. Có người đeo cả cục ngà voi, có người xỏ cả khúc tre hoặc khúc gỗ làm cho tai sệ xuống ngang vai. Người không có điều kiện kinh tế thì đeo vòng bạc, vòng chì, vòng đồng... Ngày nay, ít gia đình tổ chức nghi thức này.

Lễ thổi tai cho con: Người Mnông thường làm lễ thổi tai cho con từ 6 đến 12 tuổi. Lễ này được kết hợp với tục cà răng, có thể tổ chức riêng cho từng đứa trẻ trong gia đình hoặc tổ chức chung cho nhiều đứa trẻ cùng lứa tuổi trong làng.

Lễ thường được thực hiện vào đêm rằm tháng tám, lúc trăng tròn. Vào thời điểm đó, cha mẹ dẫn con đến ngã ba của một dòng suối gần nhà mức nước gọi đầu cho con. Nước này được hòa với một loại bột lấy từ các quả trong rừng có tính tẩy rửa cộng thêm một ít ngải đặc dụng (gun rlong tô).

Những đứa trẻ đi làm lễ thổi tai đều được tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo mới. Cha đứa trẻ lấy một loại cây rỗng ruột làm ống thổi tai (người Mnông gọi là cây tốt thôn) và lấy lá ngải đặt vào hai lỗ tai của nó. Ông cầu khẩn thần linh phù hộ cho con mình có đôi tai thính, sáng dạ, học được các câu nói vắn mà cha ông truyền dạy. Khấn xong, ông ta dùng cây “tốt thôn” thổi vào tai đứa trẻ, mỗi bên tai chỉ thổi một lần. Lễ thổi tai không cần cúng rượu, mà chỉ cần một con gà và một chiếc cào cỏ tượng trưng cho việc lấy ngải¹.

Lễ trưởng thành: Người Mnông quan niệm con người vào khoảng 16 - 20 tuổi được xem là đã qua thời kỳ thơ ấu và bước vào tuổi trưởng thành, có thể tự làm ăn, độc lập sinh sống. Cho nên, các bậc làm cha, làm mẹ phải tổ chức một lễ để trình báo và tạ ơn thần linh.

Lễ vật cúng thần là một ché rượu quý (ché rung) cùng một con heo thiến to béo, màu trắng, được cạo lông, mổ bụng, đặt cạnh ché rượu. Bộ lòng của nó được luộc chín, cắt thành từng miếng bỏ lên lá chuối hoặc lên đĩa, mỗi thứ một miếng gồm: tim, gan, phổi, cật, lách, lòng già, lòng non...

Gia đình phải mời một già làng cao tuổi nhất đến làm lễ trưởng thành cho con. Đứa con được làm lễ phải mặc bộ quần áo trang trọng, đầu chít khăn mới, thân choàng khăn mới, tai đeo vòng bằng ngà voi... Người được làm lễ ngồi trên sạp đặt ngay dưới bàn thờ tổ tiên (kuawt). Gia chủ phải chuẩn bị cho già làng một bát gạo trắng, trên bát có một ngọn nến đang cháy, một đoạn thân mây có cả cành lá, một con gà trống vừa biết gáy để già làng cầm các thứ đó quay bảy vòng trên đầu đứa con, từ phải sang trái, vừa quay vừa đếm từ một đến bảy. Già làng khấn cầu linh hồn ông bà, tổ tiên cùng các vị thần

linh về dự lễ và phù hộ cho đứa con vừa trưởng thành này trở thành người tốt, may mắn, mạnh khỏe, làm ăn phát đạt, được làng mến yêu; khi lập gia đình thì vợ chồng hòa thuận, no đủ, sinh con cái dễ dàng.

Già làng cầm trên mỗi tai của ché rượu cúng thần một ngọn sạp đang cháy và bỏ lên đó một ít cơm, tim, gan, phổi, thịt của con vật hiến sinh. Đứa con ngồi trang nghiêm trước ché rượu, hai tay nắm lấy cần. Già làng ngồi đối diện khấn cầu thần linh, tổ tiên phù hộ cho đứa con thuận lợi, may mắn khi đến tuổi trưởng thành.

Cúng xong, chủ nhà xới một thìa cơm đầu nồi rồi lấy tim, gan, phổi, cật (mỗi thứ một miếng) mời lại già làng để đáp lễ. Ăn xong, già làng cầm một ống rượu được hút từ trong ché rượu cúng đưa cho đứa con được làm lễ uống trước. Tiếp sau đó là mọi người cùng uống theo thứ tự: già làng, cha, mẹ, anh chị em và họ hàng bà con.

Lúc này người được làm lễ phải lấy một nhúm gạo ném vào ngọn lửa đang cháy trong bếp và hứa với các vị thần linh rằng: Sau này lớn lên nếu được thần linh giúp cho cuộc sống thuận lợi thì làm lễ tạ thần linh, tổ tiên, mà trong lễ vật dâng cúng lần ấy sẽ có một con trâu. Mọi người cùng uống rượu vui vẻ, trao đổi với nhau về việc dạy dỗ con cháu nên người. Già làng kể lại những kinh nghiệm của đời mình để lớp trẻ học hỏi. Sau đó, đứa con được làm lễ phải có lời đáp lại. Đó là lời hứa làm theo sự dạy bảo của các già làng, là việc nuôi con gà trống cho lớn để khi làm ăn khấm khá, có đủ tiền sắm được chiếc ché mới đầu tiên thì sẽ giết con gà đó làm lễ ăn mừng.

1. Viện Nghiên cứu văn hóa: *Phong tục tập quán cổ truyền một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*, Sđd, tr. 83-85.

Làm lễ trưởng thành xong, người con phải kiêng kỵ trong suốt bốn ngày không được đi làm ăn xa. Sang ngày thứ năm, gia đình phải tổ chức một lễ cúng nhỏ với lễ vật là một ché rượu, một con gà xin phép thần linh bước vào đời và kể từ đó, người con muốn đi đâu thì đi¹.

Lễ mừng thọ: Ngày nay, khi điều kiện kinh tế của các gia đình đã ổn định, người Mnông tổ chức lễ mừng thọ cho cha mẹ khi họ bước sang tuổi 70. Người nhà chuẩn bị các đồ cúng như rượu cần, thủ lợn, gà, xôi, câu chúc thọ... Đến giờ tốt, thầy cúng thắp hương cầu khẩn mong thần linh phù hộ cho người già được khỏe mạnh, sống lâu cùng con cháu.

Lễ vật tặng cho cha mẹ thường là một bộ quần áo thổ cẩm truyền thống, gia đình nào khá giả thì tặng cho cha mẹ một đôi chân thổ cẩm, ché rượu cần... Các thành viên trong gia đình lần lượt thay phiên nhau mời cha mẹ uống rượu cần, gấp thức ăn và nói lời cầu chúc cha mẹ.

Kể từ khi lễ mừng thọ kết thúc, tất cả mọi công việc thường ngày của các cụ đều được giao cho con cháu. Hằng tuần, con cháu trong gia đình luân phiên đến thăm hỏi, trò chuyện. Ai muốn đón cha mẹ về nhà mình chơi phải được sự đồng ý của người chị cả.

Khi cha mẹ sang tuổi 80, ngoài việc gia đình mừng thọ, theo định kỳ 10 mùa rẫy già làng cùng dân làng đóng góp, tổ chức mừng thọ ở nhà văn hóa cộng đồng. Sau khi ăn uống và nhận lời chúc mừng của con cái và bà con, các cụ sẽ nói về bí quyết sống lâu, sống khỏe của mình.

c. Nghi lễ nông nghiệp

Tục chọn rừng làm rẫy: Trước khi vào mùa rẫy, người Mnông có tập tục đi chọn đất rừng để phát rẫy làm nương ở nơi đất tốt, không đụng đến đất thiêng của thần linh, không chọn đất cúng rlet và đất ăn vịt, ăn dê.

Sau khi tìm được đất tốt và ưng ý, họ tiến hành nghi lễ cúng đất, cầu xin các thần linh như thần rừng, thần cây... và cầu khẩn linh hồn tổ tiên, ông bà, cha mẹ cho con cháu phát rẫy làm ăn an toàn.

Đến ngày khẩn đất, người ta làm một cây nêu để cúng thần. Người Mnông vào rừng chặt một cây tre hay nứa to bằng cán xà gạc (cán rựa), dài khoảng hai sải tay. Trên khu đất đã chọn làm rẫy, họ dọn sạch lá cây xung quanh một miếng đất rộng một sải tay tròn (khoảng 1,5m²) rồi cắm cây tre làm nêu ở chính giữa, sau đó lấy dao chẻ từ trên ngọn cây xuống thành 4 mảnh đều nhau đến khoảng giữa của cây. Họ uốn cong 4 mảnh tre, cắm xuống 4 góc, người Mnông gọi là mpik lữ pih. Khi làm nêu, mpik lữ pih cắm xuống thì họ bỏ một cục thuốc rê, một nắm cơm đặt trên cây nêu, rồi chủ rẫy làm lễ khẩn vái thần linh cho hoặc không cho phát rẫy, xin thần báo mộng trong giấc ngủ.

Chủ rẫy sau khi đi chọn đất về, trên đường về không được nói chuyện với ai, phải chờ vợ con cất hết nồi niêu để trên bếp xuống chủ rẫy mới được bước vào trong nhà. Trong bữa tối hôm đó, chủ rẫy dùng tay bốc cơm ăn và không được uống rượu.

Chủ rẫy ngủ một giấc hoặc ngủ một mạch đến sáng hôm sau nhưng phải cố nhớ giấc mơ của mình. Nếu chủ rẫy mơ thấy ngôi mộ, thấy vực nước sâu là trúng lúa; nếu mơ thấy tổ ong trên cây là điềm chết người. Sau khi giải các giấc mơ, nếu mơ thấy điềm tốt lành thì tiếp tục phát rẫy đã chọn, còn nếu mơ thấy điềm dữ thì phải bỏ đất đó và đi tìm đất khác.

1. Viện Nghiên cứu văn hóa: *Phong tục tập quán cổ truyền một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*, Sđd, tr.108-111.

Trường hợp chủ rẫy đêm đầu đã nhận được giấc mơ tốt lành rồi thì sáng hôm sau ông ta bắt đầu mang com đi phát rẫy. Nếu trong 4 đêm, chủ rẫy vẫn mơ thấy điềm lành thì cứ phát luôn cho đến khi xong rẫy.

Cúng khi phát rẫy: Sau khi chủ rẫy gặp được giấc mơ tốt và đã chọn được đất rừng làm rẫy rồi thì ngày hôm sau sẽ đi phát tiếp thêm một vạt nhỏ nữa để thăm dò rồi trở về nhà, tối ngủ đợi giấc mơ tốt. Tiếp tục như vậy liên 4 ngày, đêm về ngủ, không thấy ác mộng thì tiến hành đi phát cúng com.

Vào ngày đi phát cúng com, chủ rẫy lên rẫy phát tiếp, mang theo com để ăn trưa. Khi đến nơi, chủ rẫy phát một vạt nhỏ rồi nghỉ ngơi tại chỗ. Chủ rẫy chuẩn bị ăn cơm trưa thì tiến hành làm lễ cúng thần linh. Khi đó, chủ rẫy lấy một nắm com và một ít canh trong phần ăn trưa của mình bỏ lên một chiếc lá cây tươi rồi khấn cầu cúng thần rừng.

Trong thời gian đi phát rẫy, khi đốn cây to, nếu thấy con chồn bò qua, hoặc con ốc sên từ trên cây rơi xuống trúng vào cán rìu, cán rựa hoặc thấy con phượng, thấy nhện giăng tơ thì đó là những điềm xấu, khu rẫy đó phải bỏ, tìm chọn rẫy khác.

Trong suốt thời gian này, người ta chỉ nấu canh bằng nồi, xoong bằng nhôm hoặc bằng đồng, tuyệt đối không được nấu bằng ống tre hay ống nứa trong rừng phát làm rẫy. Trong khu vực đó có đọt mây hay măng cũng không được nướng, vì sợ về sau khi lúa trở bông sẽ chỉ cho toàn bông gạc, lép. Họ kiêng không rửa nồi và bát đĩa trên khu đất phát rẫy vì sợ có mưa sẽ làm trôi hết hạt giống khi trúa lúa.

Lễ cúng ơn rìu rựa được tiến hành khi người Mnông đã phát hết những cây nhỏ, dây leo, cây trung bình trên rẫy của mình. Đến khi phát

những cây to thì chủ rẫy phải nhờ bà con, anh em đến giúp. Trước khi đốn các cây to, chủ rẫy phải chuẩn bị lễ vật để làm lễ cúng thần linh gồm một ché rượu cần và một con gà.

Ngày đốn cây cuối cùng, chủ rẫy lấy một ít rượu cốt và một con gà mang đến nơi đất phát rẫy nhà mình, cắt tiết gà, rồi lấy huyết hòa với nước cốt rượu, đem bôi lên rựa, lên rìu và khăn thần rìu, thần rựa.

Sau khi khăn vái rựa, rìu, chủ rẫy lấy nước rượu cốt, tiết gà còn lại tưới xuống đất rẫy và cầu xin mẹ đất bảo vệ cho mọi người đến làm giúp. Sau đó, mọi người chặt cây lớn còn lại trên nương rẫy. Họ ăn cơm trưa tại rẫy với thịt gà và các thức ăn khác mang theo. Chủ nhà để lại một ít tiết gà và một đùi gà để chiều tối về nhà cúng ché rượu.

Khi về đến nhà, chủ rẫy lấy tiết gà bôi phết lên ché rượu rồi cầu khấn thần linh phù hộ cho gia đình và mọi người giúp đỡ vạn sự may mắn. Chủ rẫy cúng vái ché rượu xong, mời bà con, anh em cùng nếm rượu đầu rồi mời một người đại diện trong số những người đến làm giúp cắm cần vào ché rượu cúng. Sau đó chủ nhà, chủ rẫy vít cần rượu trước rồi đến người cắm cần và bà con, anh em có mặt giúp gia đình làm công uống sau, người già uống trước, người trẻ uống. Chủ nhà, chủ rẫy rút lấy một chai nhỏ rượu đầu từ ché rượu cúng và một đùi gà dâng cho người đại diện trong những người giúp công để tạ ơn mọi người và cầu mong sức khỏe, may mắn cho mọi người.

Cúng khi đốt rẫy: Người Mnông thường tiến hành đốt rẫy vào tháng ba (âm lịch). Vào ngày đốt rẫy, chủ rẫy phải kiêng nước, có nghĩa là khi ngủ dậy người đó không được rửa mặt mũi, tay chân. Khi ăn sáng xong, chủ rẫy lên đường

mang theo một cây tre khô, có bôi mỡ lợn hoặc mỡ gà cho dễ cháy, rồi lấy một cái lông đuôi chim công rụng bỏ vào trong ống tre khô để làm mồi lửa. Lễ vật cúng thần linh là một con gà nhỏ và một ít nước cốt rượu cần.

Trước khi đốt rầy, chủ rầy cắt tiết gà, lấy huyết hòa với nước rượu cốt bôi lên cây tre khô rồi khấn. Khấn xong, chủ rầy dùng huyết gà trộn với nước cốt rượu cần bôi các gốc cây to tại đó, rồi tiếp tục khấn vái báo cáo các thần, các yang biết.

Khấn vái thần linh xong, chủ rầy đặt con gà đã cắt tiết lên gốc cây làm phép hiến sinh cúng yang. Khi đốt một vật rầy của gia đình thường phải có hai người, phải bắt đầu đốt từ chân rầy. Một người đi bên hướng trái, một người đi bên hướng phải, cả hai lên đến đầu rầy thì cùng châm lửa đốt rầy. Sau đó họ ngồi ra xa canh chừng, chờ cho rầy cháy hết thì nhặt một khúc cây cháy dở mang về nhà. Về nhà, họ lấy nước rượu đầu tưới rửa củi với ngụ ý làm cho đất mát mẻ để trồng hoa màu và lúa tốt tươi. Người đốt rầy cũng cầu khấn cho mình trồng ngô, trồng dưa, trồng lúa được mát tay.

Sau khi cúng lễ thần linh xong, chủ rầy hay người chủ nhà châm nước vào đầy ché rượu, rồi mời người đốt rầy cầm cần rượu vào ché. Chủ nhà, chủ rầy vít cần uống trước rồi đến người đốt rầy uống theo.

Cúng khi xuống giống lúa: Người Mnông làm lễ cúng giống lúa tria để cầu mong tria lúa được an toàn và thuận lợi. Lễ vật đem lên rầy gồm một con heo (hay hai con gà cho đủ bốn chân), một ché rượu và một nậm rượu cốt, cơm nếp nấu ngải lúa, đá lúa, rìu vik. Khi đến rầy, họ để lễ vật vào chỗ sạch sẽ và cao ráo rồi tiến hành làm cây nêu nhỏ cắm xuống rầy làm nhà lúa. Họ lấy gùi lúa giống xếp xung quanh cây

nêu. Chủ rầy cắt tiết heo (hay gà) hòa với nước rượu rồi vẩy vào gùi lúa giống, miệng khấn vái thần linh.

Khi khấn vái xong, chủ rầy tưới nước lã vào gùi lúa rồi trộn lúa giống với máu heo (máu gà) cùng với nước cốt rượu, cơm nếp, cầu khấn thần linh, rồi mới bắt đầu tria lúa trên nương rầy nhà mình.

Trong khi mọi người tria lúa, người nhà đem thịt heo, thịt gà chuẩn bị nấu nướng để ăn trưa tại rầy. Họ chỉ để lại một ít tiết gà hay heo đem về nhà cùng với ché rượu uống đêm hôm đó. Những người đến làm giúp được gia chủ thết đãi hai bữa: ăn cơm nếp khoảng 11 giờ, ăn bữa trưa khoảng 13 giờ.

Đến tối về nhà, chủ lễ làm lễ khấn vái tại ché rượu. Chủ rầy lấy máu heo (hay gà) phết lên ché rượu rồi đặt chiếc đuôi heo (hay gà) bên cạnh ché rượu và khấn vái thần linh. Trong khi đó, người nhà trộn lúa giống và khấn mời hồn con chuột, hồn chim rạch, hồn kiến về nhà uống rượu suốt bảy ngày đêm, rồi mới đi thăm lại rầy. Sau khi cúng xong, chủ rầy mời mọi người uống rượu theo trình tự: Người trộn hạt lúa giống uống trước, khi uống người đó phải ngậm miệng vào cần uống một hơi cạn mới thôi. Chủ nhà uống trước, bà con, anh em đến giúp uống sau; người già uống trước, người trẻ uống sau. Trong khi người trộn lúa giống uống rượu cần không được thấp đèn.

Thời gian này, người ta kiêng không cho khách lạ vào nhà uống rượu trong 4 đêm; cũng kiêng không đánh chiêng, đánh cồng, ca hát, nhảy múa. Nếu chủ nhà thấy trên rầy của mình có con rắn, con trăn hay con chồn chết thì trước khi tria lúa phải cúng xóa điềm xui bằng con vịt, con chim mới được trộn giống lúa tria.

Có gia đình trước khi tria lúa thì trồng nghệ, vì đó là loại nghệ rừng, dùng làm ngải trong

việc thờ cúng khi làm nương rẫy. Lễ vật dâng cúng thần linh là một ché rượu và một con gà. Trước khi trồng khóm nghệ này, chủ rẫy mời thầy đến làm lễ ngay trên thửa rẫy của nhà mình hoặc chủ nhà tự làm lễ. Khi bắt đầu nghi lễ, thầy lấy tiết gà và bã rượu bôi vào củ nghệ và bôi cả vào chỗ thóc giống sắp tria rồi khấn thần linh cho rẫy của gia đình được mùa, thóc lúa đầy kho.

Cúng khi lúa trở: Đến ngày dựng nêu cúng lúa, người Mnông lên rẫy cắm cây nêu, túm một bụi lúa to, thắt gọn phần lá lúa rồi khấn vái mời thần lúa về. Lễ được tổ chức vào cuối tháng 7 đầu tháng 8 (âm lịch).

Chủ rẫy chặt tre, vót hoa trang trí cây nêu, thắt vòng treo lên cây nêu. Các việc này chỉ làm trong 4 ngày. Trong khoảng thời gian chuẩn bị làm cây nêu cúng thần lúa, chủ rẫy kiêng uống rượu và vào mỗi buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều thì phải đánh chiêng gọi thần lúa (mỗi ngày 3 lần). Đến đêm thứ tư, chủ rẫy bắt đầu dựng cây nêu ở trước cửa nhà mình rồi bắt gà, heo, dê, vịt, cột chân chúng tại gốc cây nêu từ đầu hôm đến sáng. Vào tối hôm đó, họ làm lễ khấn, gọi thần lúa, thần kê, thần đậu, thần bí, bầu, thần mướp xuống ăn heo, gà, vịt, dê của gia đình, kính mời các thần nghỉ đêm tại nhà mình. Đến sáng sớm hôm sau, chủ rẫy giết gà, heo, vịt, dê, lấy máu của chúng đem lên rẫy. Khi đến nơi, chủ rẫy cắm cây nêu xuống rẫy; lấy máu heo, gà, vịt, dê trộn với bột gạo, nghệ bôi vào cây nêu, khấn vái cầu xin thần linh yên tâm ở lại trên nương rẫy của mình.

Sau khi cúng dựng nêu trên rẫy, chủ rẫy quay về nhà, lại lấy máu heo, máu gà, máu dê bôi vào ché rượu, khấn vái thần linh cầu xin sự che chở và phù hộ cho lúa tốt, được mùa. Khấn cúng ché rượu xong, chủ nhà mời mọi người có mặt uống rượu theo thứ tự: người trộn lúa giống khi

tria hạt uống trước, đến chủ nhà, sau đến anh em, bà con, dân làng.

Một số gia đình người Mnông còn tổ chức nghi lễ cúng lúa sắp trở đồng. Người ta tổ chức nghi lễ này sau lễ cúng lúa giữa vụ (lúa con gái) khoảng 25 - 30 ngày. Lễ vật là một ché rượu và một con heo hay gà, có dựng cây nêu ở rẫy. Lễ cúng thần lúa và cầu xin thần cho lúa trở đều, hạt mẩy, cho vụ mùa bội thu.

Cúng khi tuốt lúa: Khi lúa đã chín rộ trên nương rẫy, đồng bào Mnông tổ chức nghi lễ cúng thần lúa với lễ vật là một con gà, một ché rượu, cơm nếp và bột gạo, nghệ trộn với máu gà.

Đến ngày bắt đầu tuốt lúa, chủ nhà lấy một chai nước cốt rượu, một con gà còn sống và cơm nếp ống mang lên rẫy để cúng thần lúa. Trước khi tuốt lúa, chủ rẫy cắt cổ gà, lấy máu trộn với nước rượu cốt và cơm nếp ống, rồi phết nơi cọc nêu, khấn báo cho thần lúa hôm nay là ngày tuốt lúa.

Sau khi thầy cúng hoặc chủ rẫy cúng khấn hồn lúa xong, người ta tuốt lúa theo trình tự nơi nào tria trước thì tuốt trước, chỗ nào tria sau tuốt sau. Khi đó, chủ rẫy đặt một chiếc guì nằm ngang, ché rượu đặt ở giữa. Bà chủ rẫy đứng ở bên trái ché rượu, phía bên phải là bà con, anh em tuốt mấy bông đầu trước. Ai đứng ở bên nào thì chỉ được tuốt lúa ở phía bên đó.

Chủ nhà mời người đến giúp tuốt lúa ăn hai bữa cơm: ăn cơm nếp ống và ăn cơm trưa. Họ đem thịt gà nấu ăn trưa, nhưng phải để lại một đùi gà với một ít máu và gan gà mang về nhà để tối cúng bàn thờ, đá bếp, bàn thờ lúa, ché rượu. Người mời giúp tuốt lúa được trả một khian lúa (một guì chia đôi), sáng tuốt cho chủ, còn chiều tuốt cho mình như tục vắn công của người Kinh.

Đến tối mọi người đến giúp tuốt lúa uống rượu cần ở nhà gia chủ. Chủ nhà làm lễ cúng thần lúa, khăn vái bàn thờ tổ tiên, đá bếp, kho lúa, suối nước, cửa nhà, ché rượu.

Trong bữa tiệc rượu tuốt lúa, người Mnông đánh cồng chiêng và những người khách đến thăm gia chủ đều được mời uống rượu, nhưng không được uống say, không tranh cãi, hoặc làm vỡ ché rượu vì sợ làm cho thần lúa bỏ đi.

Khi tuốt hết lúa trên rẫy, chủ rẫy cúng lúa mang rơm, bột gạo nghệ về nhà treo lên bàn thờ Jrê Jang (bàn thờ thần lúa). Khi tuốt lúa chủ rẫy phải để lại một khóm lúa ở cạnh cây nghệ rừng (gul koih) không được tuốt. Đến khi tuốt lúa trên rẫy xong chủ rẫy mang cả khóm lúa đó về nhà rồi cột ở ngay chân cầu thang lên kho lúa và làm một lễ cúng nước.

Trong những ngày tuốt lúa, các thành viên trong gia đình kiêng không ăn lươn, không ăn thịt nai, khỉ, lợn rừng, mang, không ăn ba ba, không ăn loài cá bơi xuôi dòng nước, mà chỉ ăn các loài cá bơi ngược dòng nước... Bà chủ gốc lúa kiêng không ăn thịt các con vật chết trong suốt vụ thu hoạch. Trong khi tuốt lúa, người Mnông kiêng không đứng trên gỗ, hoặc đứng trên gốc cây để tuốt. Người góa chồng, góa vợ không được tuốt lúa trên rẫy của gia đình khác. Người Mnông cũng kiêng không huyết gió khi tuốt lúa.

Tết mừng lúa mới: Người Mnông ở Bình Phước tổ chức ăn tết lớn “Tết mừng lúa mới” vào đầu vụ thu hoạch (cuối tháng 7 hay đầu tháng 7 (âm lịch), sớm hoặc muộn hơn tùy thuộc vào lúa chín). Thông thường người Mnông chuẩn bị cho tết ngay từ ngày tra hạt. Các gia đình chuẩn bị từ 2 - 7 ché rượu cần, nuôi gà, vịt hoặc heo chờ lúa chín.

Trước khi làm lễ, đồng bào đi rừng săn bắt chim chóc, thú rừng, cua cá ở sông suối đem về cúng thần linh và ăn với cơm mới. Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ những thứ cần thiết, trong buổi tối ăn cơm lúa mới, chủ nhà sửa soạn lễ vật là một ché rượu cần, một con gà nướng, một bát to lúa mới rồi bày lễ vào một cái nia cùng với con dao, xà gạc, rìu, cào dăng cúng thần linh. Người ta còn lấy cơm gạo mới, tiết gà hòa với nước rượu cốt phết cúng cho dao, xà gạc, rìu, cào.

Sau đó, chủ nhà lấy máu gà, nước rượu cốt, cơm gạo mới bôi vào đá bếp, khung cửa ra vào, bàn thờ kho lúa, bàn thờ tổ tiên rồi khăn tạ ơn và cầu xin các thần bảo vệ, phù hộ giữ chắc cửa, ngăn cản ma vào ăn, đuổi giúp thần đói nghèo đi xa.

Làm lễ xong, chủ nhà mời bà con, chú bác và đại diện các gia đình trong làng đến ăn cơm lúa mới với thịt, cá, canh măng... Ăn xong, chủ nhà lấy máu gà bôi vào ché rượu rồi làm lễ khăn mời các vị thần linh cùng uống rượu. Cúng lễ xong, chủ nhà vít cần rượu ở ché rượu cúng uống trước rồi mời bà con, chú bác và dân làng uống.

Cúng mừng 100 gùi lúa: Số lượng 100 gùi lúa được tính từ khi bắt đầu tuốt lúa đến khi tuốt đủ 100 gùi, mang về đổ vào kho lúa nhà mình. Khi đã tuốt đủ 100 gùi, gia đình tổ chức cúng thần linh và ăn mừng thắng lợi được mùa. Lễ vật là một con heo, một con gà, hai ché rượu nhỏ để cúng tại rẫy và hai ché rượu cần to để cúng ở nhà.

Trong trường hợp đã làm lễ cúng mừng 100 gùi lúa mà trên rẫy vẫn còn nhiều lúa thì vào hôm cúng, chủ rẫy mang con heo ra rẫy giết thịt làm thức ăn trưa cho bà con, anh em họ hàng đến phụ giúp.

Còn khi cúng mừng 100 gùi lúa mà lúa trên rẫy đã hết, người ta giết heo ở nhà, chủ rẫy chỉ mang máu heo và nước rượu cốt đến cúng tại cây nêu trên rẫy. Chủ nhà cúng rẫy xong về nhà cúng lúa trong kho, cúng đá bếp, cúng hòn than, cúng thần lúa, cúng ché rượu.

Ngày cúng mừng 100 gùi lúa, chủ nhà ngoài việc phải chuẩn bị thịt heo, thịt gà làm lễ vật dâng hiến thần linh còn phải có hai ché rượu to và nấu nhiều com nếp ống, luộc chuối và khoai mì để ăn mừng lúa và mời bà con trong làng đến dự. Mọi gia đình khi làm lễ mừng 100 gùi lúa đều phải trang trí nhà cửa cho đẹp bằng lá mây tươi, lá rták, đặc biệt ở nơi cửa ra vào và chỗ kho lúa với quan niệm việc làm trên sẽ khiến thần lúa vui mắt, yên trí ở mãi trong kho lúa của nhà mình.

Khi lúa trên rẫy đã tuốt hết, người ta kết hợp việc cúng mừng 100 gùi lúa với lễ cúng nhỏ rạ. Lễ vật cúng thần linh cho lễ cúng nhỏ rạ cũng là một con heo, hai ché rượu. Chủ nhà phải làm lễ cúng mừng 100 gùi trước, rồi làm lễ cúng nhỏ rạ. Chủ nhà cúng lễ thần linh xong, mời mọi người uống rượu và hưởng thụ lễ vật.

Cúng đưa lúa về nhập kho và lễ đóng kho: Người Mnông còn có tục tuốt dứt, nhỏ rạ (rklôch ba, nsitr'he) làm lễ đưa lúa vào kho. Khi lúa trong rẫy đã tuốt gần hết, phải chừa lại một vạt lúa nhỏ khoảng 9 - 10 bụi lúa để tuốt sau cùng, chờ đến khi cả làng đã tuốt hết lúa trên rẫy, sẽ cùng nhau tuốt vạt lúa còn lại vào một ngày.

Cúng nhỏ rạ diễn ra sau ngày tuốt xong vạt lúa cuối cùng, gia đình nào thu hoạch trên 70 đến 99 gùi thì làm lễ cúng hai con gà và hai ché rượu. Gia đình nào thu hoạch được 100 gùi trở lên, phải sửa lễ cúng một con heo và ba ché rượu.

Vào ngày tuốt dứt, nhỏ rạ, ngay từ sáng sớm các gia đình phải nấu com nếp ống, giết lợn lấy

huyết, rút rượu cốt ra để mang lên rẫy khấn cúng thần lúa. Chủ rẫy hoặc chủ hộ làm lễ cúng thần linh tại cọc nêu trên rẫy, khấn báo cho thần lúa, thần kê biết ngày hôm nay gia đình tuốt đám lúa cuối cùng trên vạt rẫy còn chừa lại.

Sau khi khấn vái thần lúa xong, chủ rẫy nhỏ cây nêu, mang rạ về nhà, rồi mời thần lúa, thần kê về nhà ở trong kho lúa của gia đình mình. Sau đó họ tiến hành tuốt hết lúa trên vạt rẫy còn chừa lại hôm trước. Khi tuốt đến bụi lúa cuối cùng, họ nhỏ luôn cả bụi rạ này và hái một quả mướp chín trên rẫy, một quả bầu đã khô, một quả bí đao, một quả bí đỏ, một bó quả đậu khô, một cành lá jrang, lá rtát, một chiếc lá may, rồi cho tất cả vào gùi lúa cuối cùng để mang về nhà.

Trước khi về nhà, họ lấy một ống hạt ốt, một bầu bột gạo nghệ đem vãi vào nơi đã trồng cây nêu trên rẫy khi trước. Sau đó, họ thổi ống tre ba tiếng; đi ra đến cổng rẫy, họ lại vãi bột gạo nghệ, lá jrang, lại thổi ba tiếng ống tre và trở về làng. Khi về đến cổng làng, họ tiếp tục vãi bột gạo nghệ và lá jrang, thổi ống tre kêu ba tiếng; về đến ngã ba đường rẽ vào nhà mình, họ lại tiếp tục làm như vậy.

Khi về đến cửa nhà mình, họ lại vãi bột gạo nghệ, lá jrang và thổi ống tre kêu ba tiếng rồi đi thẳng vào nhà, lên kho lúa, đổ gùi lúa tuốt cuối cùng vào trong kho. Chủ nhà lại làm động tác vãi bột gạo nghệ, lá jrang và thổi ba tiếng ống tre một lần nữa. Sau đó họ lấy bụi rạ, lá may, lá jrang và quả mướp chín từ gùi ra, đem treo lên cửa kho lúa; lấy ống thổi, bầu bột nghệ, vãi lá jrang, quả bầu khô, bó quả đậu khô bỏ vào trong kho lúa.

Tiếp đó, họ bắc thang lên cửa kho rồi bung một ché rượu nhỏ, giết một con gà nhỏ để cúng khấn thần rạ lúa, thần cầu thang dẫn đường cho

lúa lên kho. Chủ nhà bung một ché rượu cần to, phết nếp ống tại bờ lúa, khăn vái bờ lúa bằng máu lợn, máu gà, nước rượu cốt. Chủ nhà tiếp tục khăn vái cây nêu lúa, đá bếp, hòn than, cửa ra vào nhà, suối nước, cổng ngõ. Khăn vái bàn thờ ông bà xong thì khăn vái ché rượu. Khi chủ nhà khăn vái cúng thần linh xong, mời bà con, anh em uống rượu.

Cúng khi mở kho lúa (lễ xuất kho lúa): Ngày bắt đầu xuất lúa trong kho, chủ nhà giết một con gà nhỏ, sấm một ché rượu rồi dùng máu gà hòa với nước rượu cốt để cúng khăn báo cho thần lúa biết rằng họ bắt đầu xuất lúa ở kho ra giã ăn. Sau khi cầu khẩn thần linh xong, chủ nhà phải xuất ngay một khian lúa tượng trưng mới đúng lễ.

Cúng khi lúa bị đốt cháy: Người Mnông rất kiêng kỵ kho lúa bị cháy hoặc lúa bị đổ vào lửa. Nếu để lúa bị cháy thì chủ nhà phải cúng giải hạn ngay tại nơi đó. Chẳng hạn lúa bị đổ vào bếp hoặc cháy kho thì cúng ngay tại bếp, tại kho và ngay sau đó phải dời bếp lửa, dời kho đi nơi khác.

Chủ nhà dùng huyết chó, huyết vịt hay huyết heo, huyết dê, huyết bò hòa với nước rượu cốt rồi đem đổ trên đất nơi lúa bị cháy, sau đó lấy cây chuối đập liên hồi vào chỗ đó để cho hồn lúa hết nóng.

Cúng lúa bị đổ xuống suối: Khi gùi lúa về nhà phải đi qua suối, nếu chẳng may dây gùi bị đứt, lúa trong gùi bị đổ xuống suối hết; hoặc vô ý để nghiêng miệng gùi, lúa trong gùi rơi vài hạt xuống suối cũng phải cúng giải hạn ngay mới khỏi xúi quẩy.

Khi cúng lễ, chủ rẫy dùng huyết vịt, chó, heo hòa với nước rượu cốt rồi cúng khăn gọi hồn lúa, sau đó đổ nước rượu huyết xuống dòng

nước nơi lúa bị đổ và cả trên bờ. Người Mnông còn dùng bột gạo trộn nghệ vãi lên bờ suối để bột gạo nghệ đi tìm hồn lúa bị lạc, bị rơi xuống nước trở về nhà mình.

Cúng tắm lúa: Người Mnông thường cúng tắm lúa vào tháng ba, tháng tư (âm lịch), trước khi mang giống lúa tria trên rẫy. Gia đình nào khi thu hoạch được trên 100 gùi lúa thì phải cúng tắm cho lúa bằng 1 con bò, 1 con trâu hoặc 1 con heo. Các gia đình thu hoạch được từ 99 gùi lúa trở xuống thì chỉ cúng tắm lúa bằng 1 con gà và 1 ché rượu.

Đến ngày cúng tắm lúa, chủ nhà phải chuẩn bị lễ vật để dâng cúng thần lúa là trâu, bò hay heo, gà và ché rượu cần. Sau đó chủ nhà giết trâu, bò hay heo, gà lấy tiết hòa với nước cốt rượu, nấu com nếp, luộc tim gan lợn, gà để bày mâm cúng. Khi bắt đầu cúng, chủ nhà phết com nếp và tiết lợn, tiết gà trộn nước rượu cốt vào cây nêu đã dựng sẵn từ trước ở trên rẫy rồi lấy bầu nước lã tắm cho lúa. Trong khi tắm, chủ nhà húng một cái nia xuống dưới bờ lúa, trên cái nia đặt chiếc khăn (thoi) kéo chỉ. Khi nước từ trên bờ chảy xuống làm quay khăn kéo chỉ này là được việc và thần lúa đã được tắm mát sẽ ở yên trong kho.

Sau khi cúng tắm lúa, người ta ăn com nếp, uống rượu cốt ở trên bờ lúa. Khi uống rượu xong, bước xuống đất rồi làm lễ cúng bàn thờ Kuất, cúng khăn đá bếp, hòn than, suối nước, cúng cửa ngõ và cửa nhà; sau đó mới cúng ché rượu và lễ tạ các vị thần linh. Chủ nhà mời bà con, dân làng đến dự uống rượu mừng cho gia chủ.

Cúng thần khi heo đẻ: Người Mnông có tập quán nuôi heo thả rông để chúng tự kiếm ăn, gia đình chỉ hỗ trợ chút ít. Nhiều người nuôi heo nái để bán heo giống làm những cái chuồng tạm bợ để bảo vệ cho heo mẹ trong

thời kỳ có chữa. Tuy nhiên, đến lúc heo gần đẻ thì phải thả ra để nó tự kiếm ăn.

Heo mẹ sẽ đi vào rừng làm tổ đẻ ở chỗ nó thích. Heo đẻ xong, chủ mới được vào rừng đưa đàn heo con về.

Khi trong nhà có heo đẻ thì gia chủ phải làm lễ cúng thần vì heo của họ làm ô uế, dơ bẩn chỗ thần linh trú ngụ; nếu không thần sẽ phạt, đàn heo khó sống sót và chủ của nó cũng sẽ ốm đau. Lễ vật cúng thần tối thiểu cũng phải có 1 chén rượu, 1 con gà.

Trường hợp heo đẻ lang thì phải làm lễ cúng tạ ơn thần ulâm đã đỡ đẻ cho heo mẹ vì nó chưa kịp làm tổ. Chủ nhà phải giết một con heo con trong đàn heo vừa sinh ra để cúng.

Nếu heo vào rừng, làm tổ cẩn thận đẻ đẻ thì khi bắt heo về, chủ nhà phải mang theo một chiếc xà gạc tượng trưng cho lưỡi giả bằng gỗ, một miếng vải rách, một khúc củi cháy dở và một cái gùi. Đến nơi heo đẻ, chủ nhà bắt heo con bỏ vào gùi rồi đặt vào tổ của nó những thứ đã mang đi từ nhà như xà gạc, mảnh giẻ, khúc củi cháy dở với ý nghĩa là trả công cho thần ulâm đã giúp đỡ heo mẹ sinh nở an toàn. Gia chủ phải mang theo một nắm lá ở tổ lót vào chuồng trước khi thả đàn heo con vào đó lấy may. Sau đó người chủ heo lấy một cái rổ bỏ tro bếp rồi tay trái cầm rổ, tay phải cầm bầu nước tưới qua rổ tro ấy để tắm cho heo con. Nhà có heo đẻ vào rừng làm tổ thì chủ nhà phải kiêng tiếp khách trong 4 ngày đêm để phòng những người dữ vía làm heo bỏ bú.

Nếu heo vào rừng đẻ, chủ nhà không tìm được, sau đó tự dẫn con về thì chủ nhà phải giết ngay heo con về sau cùng để làm lễ cúng tạ ơn thần ulâm.

Nếu heo đẻ trong rừng, gia chủ không tìm được nhưng lại có ai đó trông thấy về báo cho

chủ heo biết thì chủ heo phải làm lễ cúng thần như heo đẻ làm tổ cẩn thận. Sau khi đàn heo an toàn, cứng cáp thì gia chủ phải biếu người đó một con heo con để trả ơn họ.

Heo đẻ là một điềm tốt cho gia chủ, thể hiện sự phát đạt, sinh sôi nảy nở. Sau khi heo đẻ, gia đình phải làm lễ cúng thần. Nhưng heo nhà nào đẻ ba con thì phải cúng phạt vạ, cúng xong phải hủy cả lứa heo ấy, vì đây là một điềm xấu cho cả làng. Vật hiến sinh phải có là chó, vịt và phải lấy huyết của nó hòa với rượu bôi quanh cửa ra vào chuồng heo.

5. Một số lễ hội của người Tày, Nùng

Tết

Lễ tết của người Tày, Nùng có nhiều điểm tương đồng nhau. Họ ăn tết truyền thống cùng thời điểm với người Kinh. Ngày tết của họ bắt đầu từ 23 tháng Chạp - đưa ông Táo.

Từ ngày 28 và 29 tháng Chạp, các gia đình rộn ràng làm các loại bánh để chuẩn bị cho ngày tết. Ngày 30 tết là ngày quan trọng và đặc biệt nhất trong năm nên từ sáng sớm việc vệ sinh nhà cửa và đồ dùng trong nhà được mọi thành viên trong gia đình thực hiện rất khẩn trương.

Buổi chiều 30 tết, các thành viên trong gia đình tất bật chuẩn bị mâm cơm cúng tổ tiên và bữa cơm tất niên. Một lễ vật không thể thiếu trong mâm cúng là món gà trống thiến. Con gà này phải nuôi riêng từ trước tết vài tháng và cho ăn thóc.

Tối 30, mọi gia đình tập trung làm bánh; thanh niên đến chơi ở một số nhà, đến khuya thì về nhà đón giao thừa. Đúng giao thừa, mọi nhà đều thắp hương và mở cửa để lộc vào nhà. Tùy theo từng dòng họ mà cách bài trí bàn thờ tổ tiên trong ngày tết cũng khác nhau, nhưng

nhìn chung là có thịt gà, bánh chưng, mâm ngũ quả, bánh kẹo các loại, cây kim ngân làm bằng giấy màu vàng có hoa và hai cây mía thẳng, đẹp buộc đứng hai bên bàn thờ. Đêm giao thừa, người đàn ông trụ cột trong gia đình phải thức thắp nhang đến khi gà gáy, không để nhang tắt. Người phụ nữ trong gia đình không ngủ, coi bánh, trông bếp lửa cháy sáng.

Sáng mừng một tết các gia đình dậy sớm làm mâm cơm cúng tổ tiên, mời tổ tiên ăn cỗ mừng năm mới, cầu xin tổ tiên phù hộ cho con cháu, cho dòng tộc mọi sự tốt lành.

Trong những ngày tết, mỗi nhà thay phiên nhau làm cỗ, tụ họp anh em, gia đình uống rượu và chúc nhau một năm mới dồi dào sức khỏe, gia đình hạnh phúc, làm ăn phát đạt. Thông thường đồng bào tổ chức hóa vàng vào ngày mừng 2 tết. Các gia đình từ 3, 4 giờ sáng đã đi lấy nước đun để pha trà, làm cơm cúng sớm, cầu nhiều điều may mắn sẽ đến trong năm mới.

Ngày đầu xuân, người Tày, Nùng ở Bình Phước thường chọn ngày đẹp để lên đồi, xuống ruộng lao động sản xuất trong không khí của mùa xuân mới tràn đầy niềm tin và hy vọng.

Thời gian ăn tết của người Tày, Nùng ở Bình Phước không chỉ ba ngày mà thông thường kéo dài đến rằm tháng giêng, nếu ít việc họ có thể kéo dài đến tận cuối tháng Giêng.

Sau thời điểm giao thừa, tất cả người dân trong làng sẽ tập trung lại, bắt đầu đi chúc tết. Những nhà có người lớn tuổi, uy tín trong làng là nơi họ đi đến đầu tiên, sau đó lần lượt đi đến các nhà khác. Họ gặp nhau và chúc nhau sức khỏe, uống rượu ăn mừng ngày xuân. Ông bà lì xì cho cháu, còn con cái thì mừng tuổi cho ông bà.

Mùng một, người Tày, Nùng kiêng không quét rác ra khỏi nhà. Ngoài hoạt động thăm

chúc tết, thời gian còn lại người Tày và người Nùng tham gia các trò chơi dân gian như: đu quay, ném còn, đánh cò. Sau này, còn xuất hiện thêm một số môn thể thao hiện đại như bóng chuyền, cầu lông, các loại hình nghệ thuật như: hát then, múa sạp...

Ở Bình Phước, các cộng đồng người Tày, Nùng vẫn duy trì được phong tục tết truyền thống. Nhiều nơi, các trò chơi dân gian, văn hóa - văn nghệ truyền thống được khôi phục và duy trì. Tiêu biểu nhất là khu vực Bù Đốp, Bù Đăng, Đồng Phú.

Các lễ hội khác

Lễ Thanh minh là dịp để người sống tưởng nhớ đến tổ tiên, những người thân đã khuất. Họ tiến hành dọn dẹp lại cảnh quan ngôi mộ, làm mâm cỗ để cúng, sau đó cả gia đình cùng ăn uống tại mộ. Lễ Thanh minh diễn ra trong tiết tháng Ba (âm lịch) hằng năm, tập trung từ ngày 3 đến ngày 10 tháng 3. Lễ vật không thể thiếu trong lễ này là xôi, bánh tro, thịt gà, thịt lợn, măng vầu hấp thịt, cá rán, bánh kẹo, rượu, tiền vàng mã, hương nến..., và được mang ra mộ làm lễ.

Trong ngày tảo mộ, các khu nghĩa địa thường đông đúc và nhộn nhịp. Các cụ già khăn vái nơi phần mộ. Thanh niên bày mâm cúng thắp hương, cắt vàng mã, trẻ em cũng được theo cha mẹ hay ông bà đi tảo mộ, trước là để biết mộ, sau là để dạy cho trẻ kính trọng ông bà, tổ tiên. Những người quanh năm đi làm ăn xa cũng trở về vào dịp này để tảo mộ và sum họp gia đình. Thường người ta đi từ sáng sớm cho đến tối và đi đến tất cả những ngôi mộ của người thân trong dòng tộc. Những ngôi mộ được dọn dẹp sạch sẽ, vun đắp thêm đất mới. Sau đó, người tảo mộ thắp hương, đốt vàng mã, đặt bó hoa viếng linh hồn người đã khuất.

Lễ hội Lồng tồng: còn gọi là lễ xuống đồng, là lễ hội quan trọng vào dịp đầu năm mới của người Tày, Nùng. Lễ hội này được tổ chức trong các bản làng để cầu cúng thần nông - vị thần cai quản ruộng đồng, vườn tược, gia súc, làng bản cho cây cối xanh tươi, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi, mọi người no ấm, bản làng yên lành. Lễ hội Lồng tồng của dân tộc Tày - Nùng ở Bình Phước diễn ra từ ngày 20 đến 30 tháng Giêng (âm lịch) để mở đầu mùa gieo trồng mới (tùy theo từng địa phương).

Hội tổ chức ngoài trời, trên một thửa ruộng lớn gọi là ruộng xuống đồng. Hội chia thành hai phần: Phần lễ có tạ thiên địa, cầu thần Nông, thần Phục Hy độ trì cho mưa thuận gió hòa, gia cầm sinh sôi, bản làng bình yên no ấm... Chủ trì hội là người coi đình hay người coi việc thờ cúng thần Nông của làng. Các gia đình tham dự hội đều mang theo cỗ để làm lễ vật cúng thần Đất, thần Núi, thần Nông và Thành hoàng. Đó là những mâm cỗ thịnh soạn, trình bày đẹp với xôi nếp, thịt lợn, rượu trắng và các loại bánh như khâu sli, khâu slec, bánh khảo, bánh dày, chè lam...

Ở một số hội quy mô lớn, người chủ trì còn cho tổ chức lễ hiến tam sinh (trâu, heo, gà hay heo, dê, gà). Trên thửa ruộng xuống đồng, đàn tế thần Nông và các thần khác được trần thiết. Lễ hội bắt đầu khi chiêng trống nổi lên, các người già và tráng đinh rước thần Nông và Thành hoàng từ đình ra ruộng, còn các gia đình thì rước cỗ bày ra trên bãi hội. Người chủ trì hội xuống bài mo cúng chư thần rồi tuyên bố phá cỗ. Gia đình nào có cỗ thịnh soạn và mời được nhiều khách dự hội đến thưởng thức cỗ thì xem đó là điều may mắn cho cả năm.

Có nơi các vị bô lão được mời đi thưởng cỗ, thanh niên gái, trai đi theo múa hát, chúc cho

từng gia đình vạn sự tốt lành. Ăn cỗ xong, mọi người tiếp tục ca hát và tham gia các trò chơi dân gian: cướp còn, ném còn, kéo co, đánh quay, đánh yến, đánh đu, múa kỳ lân, múa sư tử, múa võ, múa giáo, bịt mắt bắt dê, hát giao duyên (hát lượn), cờ tướng... Ném còn là trò chơi vui nhất, có đông người tham gia nhất. Người ta quan niệm rằng, trong hội phải có người tung được quả còn ngũ sắc xuyên thủng hồng tâm thì năm đó bản làng mới có thể làm ăn thuận lợi. Là lễ hội quan trọng nhất của dân tộc mình, nên mọi người đều mặc y phục dân tộc đẹp nhất, các bà, các cô đeo đồ trang sức quý nhất.

Tết rằm tháng bảy: Tết rằm tháng bảy của người Tày, Nùng ngoài ý nghĩa thờ cúng tổ tiên, cúng các vong hồn còn là dịp để gia đình, dòng họ sum họp, con cái thể hiện lòng biết ơn, tình cảm và lòng hiếu thuận đối với cha mẹ.

Cứ đến tháng bảy (âm lịch) hằng năm, người Tày, Nùng ở Bình Phước lại làm bánh gai, một thứ bánh truyền thống từ rất lâu đời để cúng tổ tiên. Người làm bánh phải chuẩn bị các nguyên liệu: lá gói, gạo, lá gai, đậu xanh. Lá gói bánh phải là lá chuối phơi khô, gạo nếp loại ngon, nhân bánh gồm đậu xanh, đường phen, thịt mỡ. Lá gai không non quá cũng không già quá, được phơi khô, loại bỏ xơ, nấu nhừ rồi giã nhuyễn thành bột. Gạo nếp được xay mịn để ráo nước; đậu xanh ngâm bỏ vỏ rồi nấu chín, nghiền mịn thành nhân bánh. Tùy theo khẩu vị của từng người mà nhân bánh có thể thêm củi dừa, thịt mỡ khô luộc trộn đường. Bột gạo nếp để ráo nước trộn với lá gai, đường phen, tất cả nhào thành thứ bột bánh màu nâu sẫm. Bột bánh được chia nhỏ thành các phần đều nhau, cho nhân bánh là đậu xanh vào giữa, bên ngoài lăn qua một lớp vừng đã rang thơm rồi gói bằng lá chuối khô

sau đó cho vào hấp khoảng 2 giờ. Bánh gai khi chín có màu đen bóng, vị ngọt đặc trưng của đường phen, hương vị thơm của lá gai.

Vào ngày rằm, mỗi gia đình người Tày, Nùng đều chọn những chiếc bánh đẹp nhất để dâng cúng tổ tiên, ông bà, giống như lễ Vu Lan báo hiếu của người Kinh theo Phật giáo. Con gái, con rể và các cháu ngoại thường gánh đồ lễ sang nhà ngoại, trong đó không thể thiếu đôi vịt béo và chục bánh gai ngon, thể hiện lòng hiếu thảo, biết ơn cha mẹ, ông bà, tổ tiên bên ngoại. Khi về tới nhà bên ngoại, các con gái, cháu gái tập trung làm thịt vịt, cả nhà vui vẻ cùng chung tay chế biến các món ăn truyền thống từ thịt vịt (đặc biệt là món vịt quay mắc mật). Đây là nét đẹp văn hóa thể hiện bổn phận của những người phụ nữ Tày, Nùng sau khi đi lấy chồng. Trong năm duy nhất chỉ có ngày mừng 2 tháng giêng và ngày rằm tháng bảy mới có dịp được trở về nhà cha mẹ để đỡ đần tay chăm sóc cha mẹ và sửa soạn lễ cúng tạ ơn ông bà, tổ tiên.

Rằm tháng bảy, người Tày, Nùng cũng có tín ngưỡng cúng “Xá tội vong nhân”, mọi thủ tục và nghi thức cúng bái cũng giống như người Kinh.

Lễ hội rằm Trung thu:

Vào ngày rằm Trung thu (âm lịch), người Tày ở Bình Phước có lễ cúng Trăng. Lễ hội cúng Trăng có hai phần lễ và hội. Phần lễ thường được tổ chức vào tối 14-8 (âm lịch), trên một bãi đất rộng với các nghi thức “cúng thổ công chúa bản” tại ngôi miếu chung để xin phép cho dân bản được tổ chức lễ hội cầu Trăng vào đêm hôm sau. Bà con dân bản từ già, trẻ, gái, trai đều đến tham gia đông đủ. Họ dâng các sản vật, khăn mời mẹ Trăng xuống hạ giới nghe những tâm tư, tình cảm của người dân sau một năm làm lụng siêng năng.

Lễ vật gồm thịt, rượu, các loại bánh, xôi ngũ sắc. Sau khi thực hiện xong nghi lễ trình báo mẹ Trăng và 12 nàng tiên, già làng tiến hành các nghi lễ cầu phúc, cầu may, cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi; mời mẹ Trăng và các nàng tiên về ban mùa màng bội thu và phước lành cho dân bản.

Đêm hôm sau, đúng vào ngày rằm tháng tám, khi mẹ Trăng lên khỏi đỉnh núi và bắt đầu tỏa sáng xuống bản làng, tất cả bà con tập trung ở sân. Thầy cúng tiến hành cúng thổ công và các thần linh, các nghệ nhân cúng tế múa vòng quanh giàn cúng khi khai hội đón Trăng.

Sau khi đã làm lễ cầu mẹ Trăng và các nàng tiên ban cho các cây, con giống tốt, gặp nhiều điều kiện thuận lợi trong gieo trồng, sản xuất chăn nuôi, tất cả bà con trong bản quây quần uống rượu, múa hát xung quanh bàn lễ. Trai gái đều mặc những trang phục đẹp nhất. Họ say sưa hát những làn điệu dân ca, tiếng hát cọi, hát yếu... chan chứa tình yêu quê hương đất nước, ca ngợi hạnh phúc lứa đôi.

Ở lễ hội cầu Trăng, không chỉ được nghe hát những làn điệu dân ca, các trò chơi dân gian, mọi người còn được thưởng thức các món truyền thống của bà con dân tộc như cơm lam, các món rau rừng, mắm thịt lợn, mắm cá chép ruộng, trám muối, xôi ngũ sắc, măng chua, trám đen chấm với muối vừng.

Lễ hội cầu trăng là ngày hội vui nhất của người Tày. Những người già gặp nhau hỏi thăm chuyện gia đình, chuyện phát triển sản xuất, chăn nuôi. Đây là ngày hội để các chàng trai, cô gái gặp gỡ trao duyên. Các trẻ em rước đèn ông sao, vui chơi, phá cỗ dưới ánh trăng rằm.

Kết thúc buổi lễ, già làng sẽ phát các hạt giống cho con cháu, cầu cho tất cả bà con trong

bản một vụ mùa gieo trồng thuận lợi, mùa màng bội thu, dân làng no ấm.

Lễ cơm mới: Người Nùng làm lễ ăn cơm mới vào rằm Trung thu. Trong buổi lễ, người lớn tổ chức vui chơi cho trẻ em, trong đó có trò múa sư tử.

Lễ mừng thọ: Trong những nghi lễ vòng đời của dân tộc Tày, Nùng, lễ mừng thọ được coi là lễ nghi có ý nghĩa hết sức quan trọng. Theo phong tục tập quán lễ mừng thọ của 2 dân tộc này giống với người Kinh thường được tổ chức vào mùa xuân khi tiết trời đẹp, cây cối đơm hoa nảy lộc. Theo quan niệm của họ, những người có độ tuổi từ 49 là đã xuất hiện biểu hiện của tuổi già như mắt kém tinh, răng kém chắc, tóc điểm bạc... Do có những biểu hiện về sức khỏe như vậy nên người ta cho rằng “bịch gạo mệnh” đã úa vàng. Vì vậy, phải tổ chức lễ mừng thọ để cầu cho “cây mệnh” xanh tươi - ý nghĩa của lễ là cầu cho con người được sống lâu trăm tuổi.

Trong nghi lễ này người ta mời bà then hoặc ông giảng, ông tào đến hành lễ. Con cháu, họ hàng mang gạo, rượu, tiền, quần áo, khăn, mũ, một bức trướng bằng vải điều đến mừng. Phụ thuộc vào tuổi của người được làm lễ mà người đến mừng chọn màu vải và viết nội dung bức trướng cho phù hợp. Nếu là người 49 tuổi thì viết chữ Phúc, 61 tuổi viết chữ Thọ, 73 tuổi viết chữ Khang, 85 tuổi viết chữ Ninh...

Dựng lương (Tăng lương): Trong nhà dựng một dàn cúng dưới chân bàn thờ, bên cạnh lập một cái lầu váng¹, cao 40cm, hình lăng trụ, bên ngoài dán giấy hồng điều, tượng trưng cho bịch gạo số mệnh. Dùng cọng lá chuối làm chiếc thang, đàn ông 7 bậc, đàn bà 9 bậc - tượng trưng là cây cầu mệnh. Gạo còn cả hũ mang đến đổ vào thúng đặt bên ngoài gần cửa ra vào.

Từ thúng gạo đến lầu váng trải một tấm vải đen trắng tượng trưng là chiếc cầu nối từ hạ giới lên thiên đình. Trên mặt vải đặt những chiếc đĩa hình chữ chi cùng vàng mã tượng trưng là những thanh cầu và tiền hành lộ.

Chuyển lương: Ông tào, bà then niệm chú vào thúng gạo rồi xúc gạo vào bát kèm theo vàng mã và ít tiền lẻ để cho con cháu ngồi hai bên tấm vải chuyển tay nhau đổ vào lầu váng.

Dâng rượu đốt đèn: Ông bà ngồi bên lầu váng, con cháu dâng rượu; bà then, ông tào đọc thần chú, đốt đèn - tượng trưng phát ánh sáng tinh thần minh mẫn. Con cháu dâng khăn mũ, giày, vòng hộ mệnh và hát bài mừng thọ.

Hoàn phúc: Khi lầu váng đã đầy, số gạo còn lại trong thúng lẫn với đồng tiền được thầy tào ban lại cho con cháu coi như lộc của ông bà, cha mẹ.

Làm lương: Khi lễ được tổ chức xong mọi người ăn uống vui vẻ. Sau khi ăn được nửa chừng, anh con rể tượng trưng cho tín sứ ở trên thiên đình xuống nhận lễ. Anh này lên gác buộc chiếc lầu váng lên cây thượng lương vừa hát vừa buộc ba sợi chỉ se sẵn: Buộc sợi dây thứ nhất ông bà sống lâu như mười cây vạy mác, trăm cây mai. Buộc sợi dây thứ 2, gia sản yên ổn. Buộc sợi dây thứ 3, con gái vốc nước thành hoa, con trai khôn giỏi chữ. Ông tào, bà then rót rượu để anh con rể dâng lên thiên đình, một ít được đổ vào lầu váng rồi vẩy rượu ra bốn phương. Rượu tượng trưng cho mưa thuận, gió hòa.

Người ta còn hình dung cuộc đời con người là phải đi qua trên cây cầu bản mệnh bằng gỗ, dễ bị thời gian làm cho mục gãy, nên ông tào

1. Lầu váng là một cái rổ có hai quai, đan bằng tre, nửa có đựng gạo ở trong.

cho làm 2 thanh gỗ dài khoảng 40cm, rộng 8cm, 2 đầu chót đỉnh bằng gỗ có dẹt 2 mảnh vải nhỏ trắng đen. Sau lễ, cây cầu này được đem đóng ở góc vườn.

Cuối cùng là trồng cây mệnh: Có thể là cây chuối được trồng vào góc vườn và được chăm sóc cẩn thận. Người ta tin rằng những thứ trên có tác dụng hộ mệnh, linh hồn sẽ thoải mái đi trên chiếc cầu đầy bóng mát, con người sẽ tránh được ốm đau, mệt mỏi.

Nhìn chung, lễ hội truyền thống của người Tày, Nùng mang đậm dấu ấn của lễ nghi nông

ngiệp, gắn liền với văn hóa lúa nước lâu đời, cầu mong sự sinh sôi nảy nở, vững bền. Các cộng đồng dân tộc định cư ở Bình Phước do nhiều điều kiện khác nhau, cộng đồng các dân tộc này duy trì các lễ hội nói trên một cách tương đối, phù hợp với điều kiện của vùng đất này và điều kiện cư trú. Chẳng hạn: Lễ Thanh minh chỉ những gia đình nào có người chết và chôn cất trong vườn nhà thì mới tiến hành lễ cúng. Mặt khác, do yếu tố tâm lý, việc cư trú trên vùng đất mới, đời sống chưa ổn định, họ chưa có điều kiện tổ chức nhiều lễ hội truyền thống của cộng đồng cư dân mình.

CHƯƠNG V

Y TẾ

I. Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH BÌNH PHƯỚC TRƯỚC NĂM 1858

1. Quan niệm và kinh nghiệm dân gian trong phòng, trị bệnh

Khi định cư ở vùng đất mới, cùng với việc khẩn hoang, lập ấp, dựng làng, lưu dân người Kinh, người Khmer, người Hoa xây dựng chùa, đình, miếu để thờ cúng và tưởng nhớ những vị “tiền hiền khai khẩn” hoặc các vị “thần bổn mạng” bảo trợ cho cộng đồng. Các ngôi đình, chùa vào những ngày cúng vía thường có các hình thức cho bùa trị bệnh, do quan niệm bệnh tật là do ma, quỷ quấy phá nên phải dùng bùa, phép xua đuổi và yểm trừ. Đây cũng là cách chữa bệnh được biết đến đầu tiên và khá phổ biến ở vùng đất Bình Phước thời kỳ khẩn hoang, lập nghiệp.

Trong các bon, plei (sóc) của người Mạ, Chơ Ro, Xtiêng còn có những người làm thầy cúng, thầy hum, thầy bùa (pô dêu), các bà bóng. Đó là những người biết cách cúng bái, làm các bí phép. Họ thường thông qua các nghi lễ để chữa bệnh, xua đuổi tà ma, hoặc làm môi giới giữa người trần gian với thế giới thần linh, ma quỷ. Một số người trong bon, plei nắm được các bí quyết chữa bệnh bằng các loại bùa ngải, mà thật ra là những bài thuốc gia truyền. Họ rất được dân làng kính nể và e sợ. Trong bon, plei cũng

có những người biết cách giúp đỡ các sản phụ sinh nở. Họ có nhiều kinh nghiệm chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh, không đòi thù lao cho công việc nên được dân làng quý mến¹.

Trong quá trình lao động, chiến đấu, ý thức phòng bệnh hơn chữa bệnh luôn được đặt lên hàng đầu trong việc chăm sóc sức khỏe. Những kinh nghiệm về phòng bệnh được truyền bá rộng rãi trong cuộc sống người dân như: “no mất ngon, giận mất khôn”, “tham thực, cực thân”, “đa dâm tổn thọ”, “âu sầu sinh bệnh” và “ăn được, ngủ được là tiên”... Việc chữa bệnh bằng cách dùng các dược thảo ở địa phương ngày càng trở nên phổ biến.

a. Thuốc tại chỗ, thầy thuốc tại chỗ

Những cây thuốc như bạch chỉ, búp ngót, tía tô, rau sam, nghệ vàng, đinh lăng, sả, lá lốt, mã đề, dâu tằm, ngải cứu, lá mơ lông, cỏ mực, cỏ gấu... được người dân trồng trong vườn nhà, dùng để chữa trị các căn bệnh như cảm mạo, thiếu máu, phong hàn, nhức đầu, xỏ mũi, bong gân, trật khớp, vết thương do loài rắn, rết, côn trùng cắn. Việc sử dụng các dược thảo này là kinh nghiệm của ông bà từ xưa được con cháu đời sau kế thừa.

Khó phân biệt được ranh giới giữa cây rau - cây cảnh và cây thuốc... trong nhiều mảnh vườn

1. TS. Nguyễn Thành Đức: *Múa dân gian các tộc người*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.56.

của người dân nơi đây. Các loại rau dùng để ăn sống, luộc hoặc nấu canh thông thường, trong quan niệm của người dân cũng là những vị thuốc như: rau cần tàu giải nhiệt tiêu ứ; rau cần nước giải nhiệt nhuận trường, chữa vàng da; rau diếp cá giải nhiệt tiêu độc, tan mụn nhọt, chữa ghê lở, chữa bệnh trĩ, trị bệnh lở loét dạ dày, tiêu thực; rau húng tiêu độc; rau kinh giới giải ban, chữa nhức đầu, chóng mặt, trị ngứa ngứa, hôi da; rau răm chữa đau bụng.

Hầu hết các cây thuốc đều dễ tìm do thường mọc ở xung quanh nhà hoặc được khai thác trong rừng. Có những bài thuốc khi cần dùng thì khai thác, nhưng cũng có những loại thuốc phải khai thác vào thời gian thích hợp thì mới có tác dụng chữa bệnh, như vào buổi sáng sớm, lúc còn sương hoặc phải khai thác cây, khi cây, cỏ đã già, hoặc lúc ra hoa.

Thuốc khi thu, hái về phải rửa sạch, lúc phơi phải được nắng, tránh để ẩm mốc hay bám bụi bẩn, gây ảnh hưởng không tốt cho cơ thể người bệnh. Một số cây thuốc sau khi phơi khô được bảo quản trong gùi, hũ hoặc quả bầu khô, nút lại bằng lá chuối đặt trong gian bếp nhằm tránh bị ẩm mốc và mối mọt.

Cách chế biến đối với từng loại thuốc cũng khác nhau. Thông thường, thuốc được dùng tươi hoặc sao vàng hạ thổ, nấu nước uống tùy theo từng loại cây và loại bệnh. Khi đun thuốc phải tuân thủ theo tỷ lệ thích hợp giữa nước và thuốc.

Tri thức về y học cổ truyền của các dân tộc thiểu số ở Bình Phước sử dụng thực vật làm thuốc khá phong phú với nhiều loại cây cỏ để chữa các loại bệnh, trong đó, có cả sự học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau từ các cộng đồng dân xen... Dù đó là những bài thuốc đơn giản, chỉ lưu truyền trong cộng đồng dân cư, nhưng đã có tác dụng chữa trị bệnh khá hiệu quả đối với

sức khỏe của bà con trước đây. Các cây thuốc của người dân tộc thiểu số ở Bình Phước có nhiều ưu điểm như dễ tìm và ít tốn kém, không gây ngộ độc, không có phản ứng phụ, do đó các bài thuốc dân gian vẫn được sử dụng thường xuyên và chiếm vị trí quan trọng.

b. Món ăn là vị thuốc

Theo quan niệm của người dân, gốc rễ bệnh tật là do ăn uống không hợp lý, và cách phòng chữa bệnh hợp lý nhất là sử dụng những món ăn như những vị thuốc.

Món canh gà nấu lá giang ở Nam Bộ, nhất là miền Đông được xem như đặc sản, cũng được người dân coi là một vị thuốc. Lá giang còn được nấu với thịt ếch, tạo nên một món ăn rất bổ, chữa bệnh sỏi thận và các bệnh về thận, tiết niệu (có thêm tỏi, ớt, gia vị). Giá đậu xanh được dùng hầu hết trong các món ăn, là một vị thuốc giúp cơ thể tăng sức đề kháng, chống bệnh tật. Uống nước hoặc ăn giá đậu xanh trị được mất tiếng, khan tiếng. Cây sả dùng để ăn với thịt cày, thịt lợn nấu giả cày, hay dùng để kho với thịt gà giúp dễ tiêu; thân, lá và rễ sả dùng để nấu nước tắm rửa, gội đầu, xông cầm cúm, làm chổi đốt muỗi; một số món ăn như: lươn, tôm, thịt bò, thịt heo, thú rừng, chuột đồng không thể nào thiếu sả. Nước mía ép để uống hay nấu với đậu xanh, đậu đen, nhằm để tăng nguồn vitamin. Rau sam, rau diếp cá, lá đinh lăng, cây chó đẻ, rau dền, cây cối xay. Rau răm, bạc hà, chuối hột, lá giang... vừa là món ăn, vừa là vị thuốc.

Hầu hết các loại rau, củ làm thực phẩm, gia vị đều là những vị thuốc như: củ hành ta có tác dụng làm toát mồ hôi, giải cảm, trừ khí độc; củ hành tây tiêu đờm, chữa ho, thông tiểu, trướng bụng, kích thích tiêu hóa; củ kiệu hạ đờm nhớt, kích thích tiêu hóa; củ tỏi sát trùng, tiêu độc,

chữa trướng bụng, đầy hơi; củ và lá hạ trợ vị khí hành huyết, tiêu thủy thấp, hạ đờm, giải độc; thìa là bồ đề dày, thận, chữa đầy bụng, tiểu buốt, đau bụng dưới, kích thích tiêu hóa, khử mùi tanh của cá; hạt tiêu chữa đau bụng, kích thích tiêu hóa; gừng giải độc, hạ đờm, chữa nôn mửa, trừ ho hen và là nguồn dược liệu quý; nghệ trị độc, giúp tiêu hóa, chữa ho, trộn với mật ong chữa đau bao tử.

Các loại cây, củ, quả cũng được quan niệm vừa làm thức ăn vừa làm vị thuốc như: bầu giải nhiệt (vỏ bầu khô dùng chữa bệnh phù thũng); bí đao giải nhiệt, lợi tiểu; bí đỏ tiêu độc, bổ não (hột bí đỏ dùng trị sán dây); khổ qua ăn mát, làm sáng mắt (nhất là khổ qua rừng, mọc hoang dã, càng đắng càng mát); dưa gang, dưa leo... giàu vitamin (dưa leo cắt mỏng, đắp làm sạch da mặt, dưỡng da); dưa hấu chữa khô cổ họng, giải nhiệt.

Mướp hương trị bệnh kiết lỵ, vàng da; vỏ mướp khô đốt cháy đen, tán nhỏ uống cầm băng huyết; cà nâu, cà tím, cà chua làm tan máu bầm, chữa kiết lỵ, thông tiểu; đậu đũa bỏ lách, mướp đắng; đậu nành tăng sinh lực, tiêu độc dạ dày; đậu phộng chữa táo bón, bổ phổi; đậu rồng, đậu khóa chữa đau mỗi xương khớp; đậu trắng chữa bạch đới; đậu xanh thông nhiệt; hạt mè trừ táo bón, tăng sinh lực; củ cải đỏ bổ thần kinh, điều hòa tiêu hóa; củ cải trắng hạ khí ứ trệ; hạt cây cải chữa đầy hơi; củ sắn dây nấu với rễ tranh lấy nước uống giải nhiệt, trừ tiểu dất; khoai lang chữa vàng da, trị lã ở trẻ em; khoai mài bổ tim, chữa thũng; khoai mì bổ tì vị, trẻ em ăn ngừa độc ban trái; khoai môn trừ phù thũng.

Muối có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, làm tan sưng bầm và sát trùng, khi bị mẩn ngứa, lác các loại... có thể đắp muối trực tiếp lên da. Muối còn là gia vị quan trọng hằng ngày, thiếu muối cơ thể sẽ suy nhược...

Một số động vật vốn dùng làm thức ăn cũng được xem là loại thuốc quý. Đau tức do té ngã, cây to đổ, xe đè dùng cua đồng lột yếm rửa sạch gạch, đâm nhuyễn pha nước sôi, rượu và đường uống, hoặc uống nước cua pha muối ăn. Chữa bệnh thủy thũng thì dùng thịt trâu chưng chín và gừng tươi hòa giấm, chấm thịt ăn ngày 2-3 lần. Chữa sa trực tràng dùng ruột già của heo (lấy khúc gần hậu môn) cho đậu đen vào đầy, buộc hai đầu ruột lại cho vào nồi đất, nấu chín nhừ, ăn lạt.

c. Bài thuốc phòng trị bệnh

Kinh nghiệm dân gian trong phòng, chữa bệnh được tổng kết từ thực tiễn. Khi quan sát bìm bịp mẹ tìm cây bìm bịp để chữa trị cho con bị thương, người dân biết cây bìm bịp có thể dùng chữa bệnh trật đả. Cây thuốc dòi (cây bọ mắ) được xem là nguồn dược liệu trị bệnh phổi rất hay mà theo nhiều lương y, tên cây thuốc bắt nguồn từ đặc điểm đặt cây thuốc dòi lên hũ mắ thì mắ không sinh dòi bọ. Thịt gà nếu bị rết dãi vào ăn sẽ độc, nhưng khi bị rết cắn thì nước dãi gà có thể trị độc. Lấy cây chùm hôi lột ổ, gà sẽ không bị “mò” gà cắn. Trị sỏi thận bằng cây chuối hột: chặt ngang cây chuối, khoét một lỗ giữa cây, bỏ đường phèn vào, sau 24 giờ mức nước đó uống hết, làm lại như trên, uống nhiều lần. Chữa xơ gan cổ trướng bằng cá trê nướng và nhựa xương rồng. Chữa bệnh phong bằng cách nuốt sống trùn đất...

2. Các thầy lang và thuốc nam chữa bệnh

Ở Thủ Dầu Một thế kỷ XIX đã quy tụ rất nhiều thầy thuốc đông y. Họ thường xem mạch, bốc thuốc cho người bệnh và hầu như không lấy tiền. Có thầy, có chùa thì nhận một ít công quả do người bệnh tự giác bỏ vào hòm công đức hay để trên bàn thờ Phật, thờ tổ. Có người bệnh

mang đến một số cây làm thuốc trong vườn nhà của họ. Bên cạnh việc phát triển hệ thống đông y chữa trị bằng thuốc nam ở địa phương, dòng thuốc bắc cũng được hình thành từ sự nhập cư của người Hoa mang theo những kiến thức y học cổ truyền Trung Quốc.

Sự hình thành và phát triển y học cổ truyền ở Bình Phước gắn liền với sự hình thành và phát triển chung của nền y học cổ truyền ở Nam Bộ, trong đó liên hệ chặt chẽ với Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng vai trò không thể thiếu của những thầy thuốc đông y. Đó là những người hiểu biết về y thuật, là những sư sãi từ miền ngoài vào truyền đạo coi y học như một phương tiện cứu người để xây đạo. Nhiều ngôi chùa không chỉ có ý nghĩa như những cơ sở tôn giáo mà còn là cơ sở y tế lúc bấy giờ.

Khi y học hiện đại chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ em, thì những bà mụ vườn ở các thôn làng cũng góp không nhỏ trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đây là những người học nghề từ thực tiễn và kinh nghiệm của người đi trước. Kinh nghiệm càng nhiều thì càng mất tay, từ chính thể ngôi thai đến đỡ đẻ và cắt rốn...

II. Y TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1858-1954

1. Cách chữa bệnh theo phương pháp đông y

Giai đoạn người Pháp cai trị ở Đông Nam Bộ, hệ thống y học dân tộc (còn gọi là Đông y) bị hạn chế phát triển, nhất là vùng đô thị Thủ Dầu Một, nhưng ở vùng nông thôn Đông y vẫn phát triển mạnh và phục vụ có hiệu quả cho việc chăm sóc sức khỏe người dân. Mỗi thôn, mỗi ấp đều có các thầy thuốc chữa bệnh bằng thuốc nam hoặc thuốc bắc, kết hợp với

việc dạy chữ Hán, chữ Nôm cho con em trong vùng. Việc hành nghề của họ chủ yếu tại nhà riêng. Bên cạnh việc chữa bệnh của các nhà nho, các ngôi chùa trong tỉnh, các nhà sư cũng tham gia chữa bệnh để “cứu nhân độ thế” của các nhà sư.

a. Các cơ sở Đông y

Bên cạnh hệ thống đông y tại các thôn ấp, chùa ở Thủ Dầu Một, vào đầu thập niên 1930 cũng đã bắt đầu xuất hiện các nhà thuốc Đông y quy mô lớn do các danh y như Võ Văn Vân, Võ Văn Châm, Nguyễn Văn Khê... sáng lập. Đặc biệt, nhà thuốc Võ Văn Vân do danh y họ Võ sáng lập vào năm 1933 được xem là một trong những nhà thuốc đông y nổi tiếng nhất ở khu vực miền Nam lúc bấy giờ. Tầm ảnh hưởng của nhà thuốc còn lan rộng đến khu vực miền Trung và sang cả Campuchia, do việc bào chế và cung cấp thuốc trị bệnh¹.

Danh y Võ Văn Vân sinh năm 1884 tại Thủ Dầu Một là một thầy thuốc được truyền nghề từ gia đình. Năm 1933, ông được Tòa Đô chính Sài Gòn cấp chứng chỉ đông dược sĩ và cho phép thành lập nhà thuốc. Năm 1934, ông là một trong những thành viên sáng lập Hội Y dược Việt Nam nhằm bảo vệ lương y và dược sĩ ở phương Đông. Ông cũng là người có công đào tạo nhiều lớp lương y của tỉnh nhà. Trong quá trình hành nghề, ngoài bắt mạch, kê đơn, bốc thuốc, ông còn là người bào chế đông dược và bào chế thành công 66 loại đông dược. Thuốc của ông không chỉ bán rộng rãi trong nước mà còn được bán tại Campuchia. Sau khi ông mất (năm 1945), con trai ông là Võ Văn Thiên tiếp tục phát triển nghề thuốc và đã dời nhà thuốc về Sài Gòn để đẩy mạnh sản

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991, tr.351.

xuất đông dược. Các nhãn thuốc như “Thăng nhỏ che dù”, “Hi di tinh thần hoàn”, “Bá đả sơn quân tán”... của nhà thuốc Võ Văn Vân đã đủ sức cạnh tranh với các thương hiệu lớn như “Nhị thiên đường”, “Nhánh mai” của người Hoa lúc bấy giờ¹.

b. Thuốc Bắc

Cùng với sự xuất hiện của người Hoa, thuốc bắc cũng có mặt trên vùng đất Biên Hòa, Gia Định khá sớm. Thuốc được sử dụng chủ yếu theo được tính kinh điển của Trung y, được chuyên chở từ vùng Chợ Lớn lên để bán, đa phần là thuốc phiến và các cao đơn hoàn tán. Hệ thống các cơ sở chẩn đoán trị bệnh tại Thủ Dầu Một còn phải kể đến các phòng mạch, các nhà thuốc do các lương y người Hoa như: Nguyễn Công Sĩ, Chín Thân, Thầy Trung... đảm trách. Những hiệu thuốc như: Hoàng Nhân Đường, Lâm Hảo, Dưỡng Sanh Đường, Vạn An Đường... do các thầy thuốc Hoa kiều thành lập là những hiệu thuốc nổi tiếng góp phần cung cấp thuốc men, dược liệu phục vụ chữa trị bệnh, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

Đầu những năm 1940, Thủ Dầu Một tiếp đón thêm nhiều nhân sĩ, trí thức người Hoa tốt nghiệp tại các khoa Đông y châm cứu ở Hồng Kông, Trung Quốc về hành nghề. Các danh y Vương Sanh, Huỳnh Văn Tâm, Lê Hưng đã phổ biến nhiều phương pháp trị liệu mới như nhu châm, tích châm...

c. Y học cổ truyền trong kháng chiến

Các danh y tên tuổi như thầy Ba Tịnh, lương y Võ Văn Hưng, thầy Nguyễn Văn Sáng ở Thủ Dầu Một là tác giả “toa thuốc căn bản” gồm 10 vị thuốc nam thông dụng như lá tre, cỏ tranh, cỏ mực, cam thảo nam, rau má, cỏ mần trầu, gừng, sả, muông trâu, trần bì (vỏ quýt). Những vị thuốc này được pha chế để giúp cho người

bệnh được nhuận trường, lợi tiểu, thanh can, giải độc, tiêu thực... đã được Sở Y tế Nam Bộ cấp phép lưu hành trị bệnh cho dân và quân trong kháng chiến chống thực dân Pháp².

Như vậy, trong thời gian chiến tranh, y học dân tộc của tỉnh vẫn không ngừng phát triển. Từ hoạt động của các lương y gia truyền đến việc xây dựng đội ngũ thầy thuốc, hình thành hệ thống khám chữa bệnh rộng khắp trên địa bàn từ nông thôn đến đô thị, kể cả các nhà chùa. Điều này cho thấy y học cổ truyền dân tộc của tỉnh có một chỗ đứng khá vững chắc. Đây chính là cơ sở để phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn sau.

d. Nguồn dược liệu

Rừng Đông Nam Bộ nói chung và khu vực Bình Phước nói riêng được xem là một thảm dược liệu gồm nhiều cây thuốc quý hiếm như thạch xương bồ, thảo quyết minh, hoài sơn, chi tử, xuyên tâm liên, thiên niên kiện, bách lộ, mã tiền, gỏi hạc, bá bệnh, sử quân tử, chi tử...

Mặc dù hệ thống Đông y không phát triển mạnh ở vùng đô thị, nhưng ở vùng nông thôn vẫn có hiệu quả nhờ sự hoạt động của các lương y gia truyền. Các thầy thuốc Đông y đã phổ biến công dụng của các loại cây thuốc, hướng dẫn người dân trồng ngay trong vườn và sử dụng khi cần. Từ đó, nguồn dược liệu y học dân tộc của Bình Phước càng phong phú nhờ những vườn thuốc trong nhân dân.

Từ khi nhà chùa cũng trở thành phòng khám, sư, tăng trở thành lương y thì nguồn dược liệu trong tỉnh càng được phát triển. Nhiều chùa đã có những vườn thuốc gồm nhiều dược liệu quý hiếm để phục vụ nhân dân.

1, 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương - Sđd*, tr.384, 385.

2. Sự hình thành và phát triển của hệ thống y học hiện đại

Y học hiện đại hay y học phương Tây xuất hiện tại vùng đất Bình Phước vào cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp đặt bộ máy chính quyền hành chính ở khu vực này.

Theo *Địa chí tỉnh Sông Bé*, vào năm 1898 tại vùng đất Hớn Quản đã có cơ sở khám chữa bệnh theo phương thức Tây y. Đội ngũ y, bác sĩ lúc này chủ yếu là người Pháp và bệnh nhân là các quan chức, binh lính người Pháp và tầng lớp giàu có ở địa phương.

a. Sự xâm nhập của Tây y thời Pháp thuộc

Ngay từ khi kéo quân xâm lược mảnh đất miền Đông, thực dân Pháp đã tính đến việc xây dựng bệnh viện với mục đích phục vụ quân đội viễn chinh Pháp trong cuộc chiến chống lại quân triều đình nhà Nguyễn. Nhưng trên thực tế, Tây y đã xâm nhập vào Đông Nam Bộ từ khá sớm. Trước đó các cố đạo người châu Âu trong quá trình tiếp cận truyền đạo đã mang theo thuốc men và phương pháp chữa trị theo Tây y.

Chính quyền thực dân Pháp ngay từ buổi đầu cai trị vùng Nam Kỳ đã nghĩ đến việc “phải có nhiệm vụ lo toan đến tương lai của các dân tộc bản xứ, bởi mục đích quan trọng nhất là nhằm khai thác những khu vực họ thống trị”. Người Pháp nhận thấy một trong những nhân tố gây nên sự giảm sút dân số thuộc địa là các loại bệnh tật và dịch bệnh thời khí. Hậu quả không chỉ được biểu hiện bằng tỷ lệ người chết cao mà còn bằng sự giảm sút đáng kể năng suất lao động. Vì vậy, người Pháp cho rằng vai trò của Tây y rất quan trọng trong chính sách “khai thác thuộc địa” và đã nhanh chóng phát triển hệ thống Tây y nhằm trước hết là khám chữa bệnh cho các quan chức Pháp và lính lê

duy. Thầy thuốc Tây y lúc bấy giờ phần lớn là những người phục vụ trong ngành thủy quân Pháp. Từ năm 1889 đến 1906, người Pháp đã cho phát triển hệ thống Tây y đến nhiều địa phương trong khu vực Nam Bộ, một số bệnh viện và nhà hộ sinh được thành lập. Số lượng y, bác sĩ phục vụ tại các bệnh viện, nhà hộ sinh dần tăng lên, không những là y sĩ người Pháp mà còn có cả người Kinh.

b. Hệ thống bệnh viện và đào tạo

Trong năm 1915, một lớp đào tạo y sĩ Tây y đã được mở ra ở Nam Kỳ. Số học sinh được ấn định là 18 người theo quy định của Toàn quyền Đông Dương. Đến năm 1920 chỉ còn 9 người¹.

Ngày 25-8-1903, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Trường y tế thực hành bản xứ ở Nam Kỳ để đào tạo y tá và nữ hộ sinh người Kinh nhằm đáp ứng yêu cầu lập các trạm xá ở xã hay liên xã. Đến năm 1924, người Pháp xây dựng thêm một nhà hộ sinh ở Biên Hòa, một nhà thương ở Long Thành và một nhà thương ở An Bình (thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay)².

Trong thời gian này, hệ thống Tây y ở miền Nam được người Pháp tổ chức theo các tỉnh. Mỗi tỉnh xây dựng một bệnh viện, trong bệnh viện có phòng dành riêng cho nam giới và nữ giới, được phân theo các chuyên khoa như phòng mổ, phòng khám bệnh ngoại trú, phòng bán dược phẩm, phòng thí nghiệm, phòng chữa các bệnh truyền nhiễm... Nếu là bệnh viện lớn sẽ có 8 phòng với các chức năng khác nhau. Quy mô của bệnh viện lớn hay nhỏ tùy thuộc vào số dân cư và nguồn lợi mà tỉnh đó đem lại cho người Pháp. Có tỉnh, bệnh viện chỉ có

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương - Tập 4: Văn hóa - Xã hội, Sđd*, tr.401.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: *Địa chí Đồng Nai*, 2001, chương VII - Y tế, tr.597, 598.

khoảng 100 giường bệnh, nhưng có tỉnh bệnh viện lên đến 400 giường bệnh. Đứng đầu mỗi bệnh viện là một bác sĩ người Pháp và có từ 1 đến 2 y sĩ người Kinh giúp đỡ. Ở những trung tâm quan trọng, như các quận, huyện, thị xã... thường được bố trí một trạm y tế do một y sĩ người bản xứ phụ trách với sự trợ giúp của những nữ y tá và nữ hộ sinh.

Riêng ở Thủ Dầu Một vào năm 1898, người Pháp đã cho xây dựng một bệnh viện 300 giường. Bệnh viện gồm các khu chuyên môn, phòng khám bệnh, phòng mổ, phòng thay băng, kho thuốc, phòng pha chế dược đơn giản, phòng cấp phát thuốc. Có hai khu điều trị và khu thu phí phục vụ cho người giàu và khu miễn phí dành cho người nghèo. Theo tài liệu *Lược sử ngành y tế Bình Dương*, bộ máy quản lý của bệnh viện kể từ năm 1925 gồm: y sĩ trưởng người Pháp là Combondon, y sĩ người Kinh là Phạm Bá Chánh, 2 xơ (soeur) người Pháp, 5 xơ người Kinh, 3 y tá (infirmier), 2 phụ tá (aide infirmier), 2 cô đỡ (accoucheuse) và một số nhân viên khác.

Từ năm 1940 đến năm 1945, Bệnh viện có: Bác sĩ trưởng người Pháp là A. Servain, 3 y sĩ người Kinh là y sĩ Côn, y sĩ Gắt, y sĩ Khuyến, y tá trưởng Năm Chi, 2 xơ người Pháp, 11 xơ người Kinh, một số y tá và phụ tá bao gồm Phan Văn Có, Đỗ Văn Liêu, Bùi Văn Bền, Phạm Văn Bui, Danh, Đáng, Cầu, Nghiêm, Phạm Văn Bua, dược tá Phạm Sỹ Tấu, nữ hộ sinh Trần Thị Đại, cô Ba (vợ ông Năm Chi), Anh Trang và sinh viên y sĩ xã hội. Văn phòng có ông Phán Khe và một số nhân viên hành chính tạp vụ. Bệnh viện Thủ Dầu Một lúc bấy giờ chỉ đủ khả năng cứu chữa và điều trị các bệnh thông thường về nội, ngoại, sản, nhi.

Từ năm 1940 trở đi, tại khu vực Thủ Dầu Một, người Pháp cũng đã cho xây dựng thêm

Bệnh viện Lao phổi Cây Sao Quỳ (phường Phú Hòa, Bình Dương ngày nay) và các trạm y tế ở các quận như quận Lái Thiêu, quận Bến Cát, quận Hớn Quản... Mỗi trạm có 1 y tá và từ 1 đến 2 cô đỡ phụ giúp. Những cơ sở y tế của Thủ Dầu Một cũng đảm nhiệm việc khám chữa trị cho cả dân cư ở Bình Phước.

c. Y tế đồn điền cao su

Đồn điền cao su Phú Riềng có trạm y tế với 2 hoặc 3 y tá (trong đó có 1 y tá người Pháp) phụ trách khám chữa bệnh. Khi số công nhân trên 10.000 người, người Pháp đã xây dựng thêm một bệnh viện với 200 giường bệnh, đây cũng là nơi bác sĩ Hồ Văn Huê làm việc vào khoảng năm 1940 đến 1946¹. Như vậy, trước khi có bệnh viện thì ở Phú Riềng đã có một trạm xá.

d. Bệnh viện huyện Lộc Ninh

Nằm trên địa bàn xã Lộc Tấn, Bệnh viện huyện Lộc Ninh cũ được xây dựng từ đầu thế kỷ XX do người Pháp thiết kế có kiến trúc đặc biệt có một không hai ở vùng Đông Nam Bộ. Khối bê tông hình vòm lá mái, những đường kiến trúc uốn lượn như sóng đại dương, từng khối nhà nhấp nhô như những mòm đá.

Năm 1936, người Pháp khởi công xây dựng Hôpital de Lộc Ninh (Bệnh viện Lộc Ninh) để khám, chữa bệnh cho chủ đồn điền, quản lý, phu cao su và công nhân tại các đồn điền Pháp quản lý. Từ năm 1939 đến năm 1972, bệnh viện có tên gọi chính là Hôpital de Lộc Ninh, nhưng phu cao su và nhân dân trong khu vực quen gọi là Nhà thương Làng 5 hay Bệnh viện Corgen, Bệnh viện Lộc Tấn. Năm 1972, huyện Lộc Ninh được giải phóng, Hôpital de Lộc Ninh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương - Sđd*, tr. 403.

được cách mạng tiếp quản được đổi tên thành Bệnh viện Lộc Ninh thuộc Trung tâm y tế Bình Long, hoạt động theo mô hình quân - dân y kết hợp. Năm 1977, Bệnh viện thuộc Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh. Trong chiến tranh biên giới phía Tây Nam (1977-1979), bệnh viện đã cứu chữa cho thương bệnh binh và kiều bào từ Campuchia về lánh nạn diệt chủng Pôn Pốt. Từ năm 1979 đến năm 2008, bệnh viện là điểm khám, chữa bệnh cho nhân dân, cán bộ trong huyện. Tháng 9-2008, Bệnh viện Lộc Ninh chuyển về địa điểm mới xây dựng, địa điểm cũ được giữ làm di tích. Ngày 29-5-2012, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 1070/QĐ-UBND công nhận xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh cho Bệnh viện Lộc Ninh.



Bệnh viện Lộc Ninh

Ảnh: Hồng Sơn

Quận Hớn Quản có trạm y tế lưu động với một y sĩ là Trần Văn Sáng và 2 y tá... Tại Phú Riềng, Thuận Lợi có y tá Vaillant người Pháp, y tá Thông người Kinh.

3. Y tế Bình Phước thời kỳ 1945 - 1954

a. Thời kỳ 1945 - 1950

Năm 1946, bác sĩ Hồ Văn Huê cùng một số y tá và nhân viên mang dụng cụ thuốc men vào Lạc An (Chiến khu Đ) góp phần xây dựng Quân y vụ Khu 7¹.

Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn... đều do chính quyền cách mạng quản lý. Những người quản lý tiêu biểu như bác sĩ Trần Công Vị, y tá Phan Văn Có... Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đánh chiếm vùng Biên Hòa và Thủ Dầu Một, các bác sĩ, y tá của chính quyền cách mạng chuyển vào hoạt động trong các chiến khu. Từ đó, các cơ sở y tế trên địa bàn hai tỉnh Thủ - Biên bị thực dân Pháp quản lý cho đến năm 1954.

Sau Cách mạng Tháng Tám, hưởng ứng lời kêu gọi của Xứ ủy và Ủy ban kháng chiến Nam Bộ, với khí thế cách mạng sôi sục, nhân viên y tế các bệnh viện hăng hái tham gia hàng ngũ lực lượng tự vệ nhân dân chống giặc... Tại Nam Bộ đã có tổ chức Sở Y tế quân - dân Nam Bộ, bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng được Ủy ban kháng chiến Nam Bộ bổ nhiệm làm Giám đốc Sở Y tế quân - dân Nam Bộ. Bác sĩ Hồ Văn Huê nhận nhiệm vụ Quân y vụ trưởng Khu 7. Số quân y và dân y các tỉnh, huyện đều sáp nhập thành một đầu mối để đủ khả năng phục vụ cho bộ đội và nhân dân chiến đấu, sản xuất.

Lúc này, tổ chức của ngành được triển khai từ tỉnh đến huyện, xã. Ban Y tế tích cực gửi học viên về dự các lớp ở Sở Y tế Nam Bộ, ở Quân y vụ Khu 7. Số này ra trường được bổ sung vào tổ chức y tế lưu động của tỉnh về công tác tại các địa phương, ở Hớn Quản có anh Phạm Hoàng Hoa.

Ngoài công tác chuyên môn, anh chị em còn phải tham gia sản xuất cải thiện bữa ăn, nhất là ở huyện Hớn Quản, nơi đất rộng, nhiều rừng, người thưa, đa số là đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Đây là vùng có nhiều bệnh sốt rét và các bệnh do suy dinh dưỡng ở cả trẻ em và người

1. Sở Y tế Bình Dương: *Lịch sử ngành Y tế Bình Dương*, tr.26.

lớn, bệnh phù thũng, thiếu máu do sốt rét, bệnh ghẻ lở, ghẻ hòm gây ra¹...

Ty Y tế kết hợp với các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh. Việc ăn chín, uống chín, ngủ màn, làm vệ sinh khu vực doanh trại, cơ quan, nơi ở của nhân dân trở thành việc thường xuyên hằng ngày...

Quân y Tỉnh đội có tổ bào chế làm nhiệm vụ pha chế một số loại thuốc và sản xuất thuốc đông y bằng các cây thuốc có sẵn trong rừng...; có các loại thuốc điều trị sốt rét như viên Kinita làm bằng dây thần thông (dây cóc) và cây thường sơn; viên thuốc ho từ vỏ quýt; viên trị lỏng, lỵ... Có cơ sở sản xuất thuốc đông y trang bị rất thô sơ, có nơi chỉ có thuyền tán thuốc. Việc sản xuất thuốc viên lúc đầu làm bằng tay hoặc sàng lọc viên tròn. Qua quá trình sản xuất, các dược tá đã nghiên cứu và chế tạo được dụng cụ dập viên bằng vỏ đạn súng trường, làm được viên đẹp cho năng suất cao hơn.

Theo báo cáo thống kê của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một năm 1948², tình hình tổ chức, huấn luyện nhân viên y tế và các hoạt động nổi bật của Ty Y tế thời kỳ này như sau:

- Tổ chức:

+ Nhân viên:

Ban Y tế Tỉnh đội thành Ty Y tế theo Nghị định số 213 ngày 9-8-1948, tách khỏi Ban Văn hóa - Xã hội tỉnh từ tháng 8-1948.

Cấp tỉnh có 1 Trưởng ty, 1 Phó Trưởng ty và 14 nhân viên y tế. Quận Châu Thành và quận Lái Thiêu đều có y tế quận do 1 y tá phụ trách và 2 nhân viên y tế, trong đó có 1 nhân viên y tế có dự lớp huấn luyện cô đỡ Khu 7, quận Bến Cát có 1 trạm cứu thương gồm 3 nhân viên y tế

(1 nhân viên dự lớp huấn luyện cô đỡ) và quận Hớn Quản có 1 y tế viên.

Ba mươi làng trong số 46 làng, đã có 1 nhân viên y tế được trợ cấp hàng tháng Dân y xá tỉnh do 1 y tá phụ trách và 3 nhân viên, trưởng ty, phó trưởng ty, trưởng dân y xá vừa chăm sóc bệnh nhân tại dân y xá tỉnh, vừa xem bệnh, chích hoặc cho thuốc cho dân chúng và nhân viên chính phủ mỗi ngày. Các nhân viên đều có tinh thần trách nhiệm cao và làm việc hăng hái.

+ Huấn luyện:

Trưởng ty Y tế, phó trưởng ty, trưởng dân y xá, trưởng y tế quận Châu Thành và Lái Thiêu đều là cựu y tế dưỡng đường Thủ Dầu Một. Các nhân viên y tế khác đều do trưởng ty Y tế huấn luyện. Các khóa huấn luyện mở ra trong tỉnh trong năm có 2 khóa, đào tạo được 26 nhân viên, 5 nhân viên được huấn luyện ở khóa huấn luyện cứu thương Lê Văn Ba của Quân y viện Trung đoàn 301 mở trong tháng 9, 2 người khác có dự lớp huấn luyện cứu thương ở Quân y vụ Khu 7.

Trong năm, 3 y tế viên đã được gọi dự lớp y tá ở Trung đoàn 305 (thời hạn học 6 tháng).

Ban Đông y trước kia ở trong Ban Xã hội tỉnh đã tách ra từ tháng 7 và đặt dưới sự điều khiển của trưởng ty Y tế, bao gồm có 2 nghiên cứu viên đông y.

- Hoạt động:

Số người được cấp thuốc trung bình mỗi tháng từ 2.500 đến 3.500 người ở các làng và 2.000 đến 2.300 người ở các xã và 2.000 đến 3.000 người ở các quận.

1. Sở Y tế Bình Dương: *Lược sử ngành y tế Bình Dương*, Sđd, tr.36-37.

2. Tư liệu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, báo cáo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Thủ Dầu Một năm 1948, tr.58 K. Y tế.

Dân y xá mỗi tháng có tới 20 người nằm dưỡng bệnh.

Trong tháng 10-1948: số người xin thuốc: Tại Dân y xá là: 2.497 người; tại Trạm cứu thương quận Lái Thiêu: 795 người; tại Trạm cứu thương quận Châu Thành: 662 người; tại Trạm cứu thương quận Bến Cát: 881 người; tại Trạm cứu thương quận Hớn Quản: 2.322 người; tại y tế làng: 175 người. Tổng cộng: 7.432 người.

Theo Báo cáo Thanh tra chính trị miền Đông Nam Bộ của Ủy ban kháng chiến hành chính năm 1948, trang 11 về y tế miền Đông Nam Bộ, những tổ chức y tế hiện hữu của miền Đông không đủ sức chăm sóc cho dân chúng ngày càng thêm yếu đuối và bệnh tật; thiếu bác sĩ, y tá, thiếu thuốc tây, dân chúng phần đông chữa bệnh bằng thuốc bắc. Ban Đông y tỉnh, công an nghiên cứu và sản xuất thuốc men, nhưng thiếu tài chính, thiếu cán bộ chuyên môn, kết quả không được bao nhiêu. Nhân sự giúp đỡ của quân - dân y Nam Bộ và sự tận tụy của các ty y tế, bệnh trái rạ và dịch tả hoành hành hồi đầu năm nay đã bớt lo ngại, nhưng phương pháp vệ sinh của người bệnh không được triệt để thi hành.

Theo tài liệu lưu trữ ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia III: Báo cáo tỉnh Thủ Dầu Một năm 1948 có huyện Hớn Quản và Châu Thành, Bến Cát, Lái Thiêu dân số 150.000 người, số làng 48 làng. Kể từ tháng 8-1948, cũng như ngành giáo dục, y tế không còn phụ thuộc Ban Xã hội nữa mà hoạt động dưới hệ thống ngang của Ban Thường vụ Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh.

Các quận chỉ có trạm cứu thương, chưa có nhân viên chuyên môn, dụng cụ và thuốc men để mở Dân y xá, quận. Thuốc đắt và khó mua, dân chúng phải dựa vào thuốc bắc và thuốc nam.

Cùng năm 1950, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một chủ trương thành lập Dân y xá 3 đóng tại xóm Quạt, xã An Long, huyện Hớn Quản, là huyện xa nhất của tỉnh. Anh Huỳnh Văn Chương được điều về làm Trưởng Dân y xá 3, nhân viên có anh Trị, cứu thương và một số tạp vụ khác nguyên là những nữ công nhân. Vào quý III-1950, Dân y xá 3 được bổ sung thêm anh Huỳnh Văn É, anh Nguyễn Thành An từ Dân y xá 1 về và anh Đình Fo người tại xóm Quạt đến học cứu thương và làm việc luôn tại đây¹.

Cũng trong thời gian này, dược sĩ Hồ Thu và dược sĩ Phạm Thị Yến từ Sài Gòn ra chiến khu và về Phòng Bào chế Phân liên khu miền Đông. Nhờ cơ sở bào chế và cửa hàng thuốc của hai dược sĩ ở Sài Gòn (đầu mỗi mua thuốc và tổ chức đưa vào chiến khu) đã bảo đảm cung cấp một phần đáng kể nguồn thuốc, trang bị y tế cho ngành quân y. Hai dược sĩ đã cùng với các dược tá nghiên cứu phát triển sản xuất, pha chế nhiều loại thuốc tây và đông y phục vụ nhu cầu điều trị cho bộ đội và nhân dân. Đến cuối năm 1951, dược sĩ Hồ Thu về bộ phận Quân y viện Thủ Biên. Phong trào chữa bệnh bằng thuốc nam được đẩy mạnh với khẩu hiệu “dùng thuốc nam là yêu nước, là đấu tranh kinh tế với địch”, nhiều mặt hàng thuốc đông y... có hình thức đẹp, chất lượng tốt được sản xuất.

b. Thời kỳ 1951 - 1954

Khi dược sĩ Hồ Thu về Quân y viện Thủ Biên đóng ở Bến Chang Chang (Chiến khu Đ) xây dựng tổ bào chế Quân y tỉnh Thủ Biên. Thời gian này, bệnh sốt rét đang phát triển ở các đơn vị miền Đông nhưng thuốc lại thiếu, nhiều nơi điều trị không cắt được cơn.

1. Sở Y tế Bình Dương: *Lịch sử ngành y tế Bình Dương, Sđd*, tr.45-46.

Bộ Tư lệnh Phân khu miền Đông đã yêu cầu ngành quân y nghiên cứu phương thuốc điều trị làm giảm bệnh sốt rét. Cuối năm 1951, Phòng quân y phân liên khu tổ chức hội nghị để kiểm điểm tình hình sốt rét phát triển và đề ra biện pháp hạ thấp số người mắc bệnh. Hầu hết các đơn vị quân - dân y trong phân khu đã về dự. Tại hội nghị, bác sĩ Trần Nam Hưng đã quán triệt chủ trương điều trị bằng đông y của Sở Y tế quân - dân Nam Bộ và đề ra phương pháp điều trị kết hợp Đông - Tây y đối với bệnh sốt rét, kết hợp nuôi dưỡng nâng cao sức chống đỡ của cơ thể để tăng hiệu quả điều trị của quinine.

Bằng phương pháp điều trị này, tình hình sốt rét ở các đơn vị giảm, góp phần đắc lực cho chiến đấu và động viên mạnh mẽ tinh thần anh chị em quân y. Đặc biệt, từ năm 1952 trở đi, phương pháp trị liệu cây Philatop do bác sĩ Nguyễn Thiện Thành nghiên cứu sản xuất áp dụng ở miền Tây Nam Bộ cũng được phổ biến đến phân khu các tỉnh miền Đông. Quân y viện các tỉnh đã sản xuất được và phổ biến rộng khắp nhiều địa phương, điều trị có hiệu quả. Kết quả điều trị bằng phương pháp Philatop trong vùng kháng chiến đã có tiếng vang ra cả vùng địch tạm chiếm. Nhiều người dân, kể cả nguy quân bị bệnh cũng vào chiến khu xin điều trị. Điều này làm tăng thêm uy tín của ngành y tế kháng chiến.

Tháng 10-1952, bão lũ tàn phá nặng nề, giặc Pháp tăng cường càn quét. Trước tình hình đó, các bệnh xá Tỉnh đội được củng cố lại thành các Quân y viện Tỉnh đội, các Trưởng ban Quân y tỉnh kiêm luôn Quân y viện trưởng, y tá trưởng Phan Văn Có và sau đó là bác sĩ Hồng Văn Bảy từ miền Bắc vào làm Trưởng ban Quân y Tỉnh đội Thủ Biên. Hệ thống quân - dân y được tổ chức đồng bộ từ Phân liên khu xuống

tỉnh, huyện, các đơn vị chiến đấu, giúp cho sự chỉ đạo của ngành được thông suốt. Ngành y tế tỉnh tuy gặp nhiều khó khăn nhưng trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, vẫn phải nỗ lực để tổ chức phòng bệnh, chữa trị, tăng cường sức chiến đấu cho các lực lượng vũ trang¹.

Đầu năm 1951, Trung ương Đảng chủ trương chia Nam Bộ thành hai phân liên khu và sáp nhập các tỉnh nhỏ thành tỉnh lớn, Thủ Dầu Một và Biên Hòa được nhập lại thành tỉnh Thủ Biên. Bộ máy chính quyền nói chung, trong đó có ngành y tế được sắp xếp lại. Ban lãnh đạo mới của Ty Y tế Thủ Biên gồm có ông Nguyễn Phùng Xuân làm Trưởng ty, ông Đỗ Văn Liêu làm Phó Trưởng ty, Nguyễn Thanh Quang làm Chánh văn phòng. Số cán bộ, nhân viên gồm 30 người. Tháng 5-1951, các cơ quan cấp tỉnh đều dời về Chiến khu Đ, phía bắc đường 16, Ty Y tế cũng chuyển về Bàu Bep (Bình Mỹ), chỉ để lại một tổ cấp cứu do anh Lê Hữu Phát phụ trách. Lúc này, ông Nguyễn Văn Tư Cao được bổ nhiệm làm Trưởng ty Y tế Thủ Biên, ông Nguyễn Phùng Xuân làm Phó trưởng ty cùng ông Đỗ Văn Liêu. Ông Tư Cao nguyên là y tá chính Bệnh viện Chợ Rẫy thời Pháp thuộc. Ty Y tế Thủ Biên hình thành nhiều bộ phận:

+ Phòng bào chế gồm 4 người, do Tôn Diệp Hồng làm Trưởng phòng với dược tá Nguyễn Văn Nhơn, Nguyễn Văn Đức và một nhân viên Nguyễn Văn Vạn. Phòng đã sản xuất được một số thuốc quinin viên và nước, nước cất, dịch truyền và một số thuốc thông thường khác.

+ Bộ phận kiểm soát gồm 5 người: Vũ Phi Hùng, Nguyễn Thúc Năng, Trần Thị Ngọc Minh, Phạm Thị Xuân, Lê Văn Huệ. Bộ phận này có

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: *Địa chí Đồng Nai, Sđd*, tr.603-608.

nhệm vụ đi các huyện kiểm tra góp ý cho các huyện rút kinh nghiệm và báo cáo về ty để lãnh đạo kịp thời.

+ Đội vệ sinh có 4 người, gồm anh Lầu, anh Mộng và hai chị là Mười Yến và Mến. Đội có nhệm vụ đi công tác lưu động để tiêm phòng dịch, vận động đồng bào về vệ sinh phòng bệnh và phòng dịch.

+ Bộ phận sản xuất gồm các anh Hai Nhứt, Hai Thiên, Hai Định chuyên sản xuất lương thực để tự túc, đề phòng dịch phong tỏa kinh tế, đánh ta lâu dài và ác liệt hơn. Chủ trương tự túc lương thực được quán triệt sâu rộng trong cán bộ, nhân viên và được coi là một nhệm vụ cực kỳ quan trọng. Tất cả cán bộ, nhân viên đều phải luân phiên tham gia lao động sản xuất lương thực. Chế độ cấp phát cũng giảm xuống, gạo còn 10 lít/tháng cho một đầu người, cơ quan phải tổ chức ăn độn mới đủ no để làm việc: củ mì, củ môn, củ lang, bắp (ngô) và các loại đậu đều được nấu trộn với gạo là món ăn quen thuộc hằng ngày.

Sau trận lũ lụt năm 1952, vụ lúa năm 1953 được mùa, cuộc sống anh chị em đỡ vất vả. Sau đợt giảm chính, nhân viên còn lại không nhiều. Tháng 5-1954, Tỉnh ủy quyết định sáp nhập Ty Y tế với Ban quân - dân y Thủ Biên, bác sĩ Hồng Văn Bảy được chỉ định làm Trưởng ban. Ngày 7-5-1954, quân ta chiến thắng ở Điện Biên Phủ, đến ngày 20-7-1954 Hiệp định Giơnevơ được ký kết, kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ và oanh liệt của nhân dân ta. Thi hành Hiệp định, một số cán bộ y tế của tỉnh ra Bắc tập kết như các anh Nguyễn Thúc Năng, Huỳnh Văn É, Nguyễn Văn Trị, Trần Văn Hoanh, Trần Thị Ngọc Minh... Các anh chị ra miền Bắc được học tập và đã trở thành bác sĩ giỏi¹.

III. Y TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1954 - 1975

1. Vùng cách mạng quản lý

a. Thời kỳ 1954 - 1971

Giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1960), anh chị em y tá, cứu thương, dược tá, hộ sinh, cô đỡ của quân - dân y được bố trí ở lại rải rác khắp các tỉnh Nam Bộ. Tỉnh nào cũng có năm, ba anh chị em nằm trong dân để tùy theo khả năng mà phục vụ nhân dân địa phương trong chiến đấu và lao động sản xuất.

Tháng 2-1955, bác sĩ Võ Cương (Mười Năng) theo chỉ đạo của Xứ ủy đã mở nhiều lớp đào tạo y tá bổ sung cho các đơn vị chiến đấu và cho y tế địa phương. Những lớp học này là nguồn bổ sung cán bộ cho khu vực. Đến giữa năm 1964, cán bộ quân - dân y miền Bắc vào càng nhiều, trong đó có cả cán bộ y tế của quân - dân y. Trước tình hình phát triển của cách mạng nói chung và của lực lượng vũ trang nói riêng, cấp trên quyết định tách quân dân y thành hai bộ phận, Ban Dân y chuyên lo cho dân và các cơ quan dân - chính - đảng. Tuy vậy, hoạt động của hai bộ phận hầu như không tách rời mà có sự hỗ trợ qua lại rất lớn.

Trong giai đoạn này, bộ đội trong vùng Chiến khu Đ bị dịch sốt rét đe dọa, nhiều trường hợp hy sinh do sốt rét ác tính đã trở thành nỗi ám ảnh không nhỏ trong một bộ phận cán bộ và chiến sĩ. Qua một thời gian nghiên cứu, Ban Quân y đề ra biện pháp toàn diện phòng và chống sốt rét ác tính gồm 5 điều:

- Tích cực phòng chữa cảm sốt do qua suối Mã Đà, phòng chống sốt rét thường xuyên thật tốt.

1. Sở Y tế Bình Dương: *Lịch sử ngành y tế Bình Dương, Sđd*, tr. 55 - 60.

- Điều trị sốt rét sớm, uống đủ liều, cắt cơn ngay cơn sốt đầu tiên.

- Có nhân viên quân y và thuốc sốt rét ở ngay tại đơn vị.

- Phải vận chuyển bệnh nhân đến bệnh viện ngay khi phát hiện có sốt rét ác tính, tiêm ngay thuốc sốt rét cách 5 giờ một lần cùng các loại thuốc trợ tim, trợ lực...

- Tổ chức mạng lưới chiến sĩ vệ sinh ở đơn vị và tăng cường cải thiện nuôi dưỡng tốt.

Việc chia tách quân y và dân y thành hai hệ thống riêng biệt cơ bản đã hoàn tất. Tuy nhiên, ở các địa phương vẫn còn khó khăn về cán bộ kỹ thuật, mặc dù ở từng nơi vẫn duy trì mối quan hệ hỗ trợ giữa quân y và dân y để bảo đảm phục vụ chiến đấu cho các lực lượng vũ trang và cứu chữa cán bộ, nhân dân, thương bệnh binh. Bên cạnh hệ thống dân y, hệ thống quân y được tổ chức lại thành nhiều tổ quân y đặc khu. Mỗi tổ quân y đặc khu có một bệnh xá đặc khu với 5 giường bệnh. Bệnh xá có một bộ phận trung phẫu (chưa hoàn chỉnh) và một số thuốc men do Đoàn hậu cần 84 cung cấp. Đặc khu tổ chức trong dân thu mua thuốc và một số dụng cụ y khoa để sử dụng và cấp cho các đơn vị như thuốc trị sốt rét, các loại sinh tố, thuốc cảm ho, bổ máu, dịch truyền. Hệ thống dân y đã cùng hỗ trợ với quân y trong công tác được chính.

Trong điều kiện cực kỳ khó khăn lúc ấy, hệ thống y tế kháng chiến vẫn có thể sản xuất được các loại thuốc ngoài da, thuốc tê Novocain, dịch truyền mặn, ngọt, B12, Cacodylate, Siro nhau để dùng trong trạm xá.

Từ năm 1954 đến cuối năm 1956, cuộc đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ diễn ra trên khắp miền Nam. Cán bộ y tế Thủ Dầu Một hoạt động trong lòng địch (theo chỉ đạo của cấp trên) đã tranh thủ đưa được người đi học

tại các lớp chuyên môn do chính quyền Sài Gòn tổ chức, ngoài ra, còn tổ chức tiếp nhận các dụng cụ y tế và thuốc men do Mỹ viện trợ rồi đưa vào vùng giải phóng. Một số cán bộ y tế ngoài việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân địa phương còn tham gia phục vụ các cán bộ cách mạng “nằm vùng” đang hoạt động bí mật trên địa bàn.

Từ năm 1957 đến năm 1960, Mỹ liên tục đánh phá các cơ sở và căn cứ cách mạng, nên lực lượng y tế cách mạng được điều động đi khắp nơi để cứu chữa cho đồng bào và chiến sĩ. Vào giữa năm 1961, do yêu cầu nâng cao chất lượng cán bộ ngành y, Ban quân - dân y cho mở lớp y tá tại tỉnh. Sau khi khóa học kết thúc, Ban đã thành lập đội phẫu thuật do y sĩ Nguyễn Hoàng Dũng trực tiếp phụ trách và lập thêm khoa Nha¹.

Ban quân - dân y tỉnh Bình Long

Đội phẫu thuật chiến trường có bác sĩ Sáu Khuôn, bác sĩ Sáu Thức, y sĩ Đỗ Thám, dược sĩ Nguyễn Văn Dũng. Ở hậu phương gồm có bác sĩ Mai Anh - Trưởng ban, bác sĩ Sáu Thanh - Phó ban, y sĩ Mười Ký, y sĩ Sáu Hoa, dược sĩ Dũng - Phó ban.

Ban có nhiệm vụ chuẩn bị trang bị cho bộ phận y tế các loại thuốc cấp cứu cho chiến trường. Lúc chiến trường ác liệt, việc cung cấp thuốc men gặp rất nhiều khó khăn nhưng Ban quân - dân y hết sức cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đơn vị đã sản xuất và đóng ống các loại thuốc Bảng A và Bảng B cho chiến trường như: Morphin, Atropin, Novocain đóng thành ống 1^{cc} và 2^{cc}. Chăm lo sức khỏe hằng ngày cho thương bệnh binh với khoảng 30 - 50 giường bệnh, thuốc men thiếu rất nhiều, có lúc không có dịch truyền, phải mua đường củ cải Cuba cắt

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, tr.408-409.

thành đường Gluco 5% và 30% để truyền cho bệnh nhân. Đặc biệt dịch truyền cầm máu NT9 đơn vị cũng tự sản xuất và đóng chai 250ml; tự sản xuất các loại cao từ thú rừng và lá cây rừng để bồi dưỡng cho bệnh nhân như: cao hổ cốt; hà thủ ô; cao rắn để cung cấp cho toàn tỉnh, đóng thành viên, 1 liều 6 viên uống trong ngày.

Các loại thuốc do Ban quân - dân y đã đáp ứng được một phần quan trọng yêu cầu về thuốc điều trị bệnh của chiến trường chống Mỹ - nguy trong giai đoạn khó khăn ác liệt nhất¹.

b. Thời kỳ 1971 - 1975

Ngày 30-1-1971, Phân khu Bình Phước thành lập Ban dân y Bình Phước, do dược sĩ Trần Đức làm Trưởng ban, bác sĩ Võ Tấn nhận nhiệm vụ Phó ban, về sau đổi tên thành Ty Y tế tỉnh Bình Phước.

Cơ sở điều trị là Bệnh xá Liên Cơ, về sau nâng cấp Bệnh viện Lộc Tấn thành bệnh viện tỉnh, Ty Y tế chuyển về Chơn Thành.

Trước tình hình mới, Trung ương Cục miền Nam quyết định chuyển Phân khu Bình Phước thành tỉnh Bình Phước. Tách phần đất Kiến Đức giao về Khu 6. Tỉnh Bình Phước bao gồm 2 tỉnh Phước Long và Bình Long cũ. Về tổ chức, Bình Phước trực thuộc Khu I, về nhân sự do yêu cầu công tác, tỉnh Bình Phước được sắp xếp lại do đồng chí Đỗ Văn Nuông làm Bí thư Tỉnh ủy, các K tổ chức thống nhất lại, toàn tỉnh có 7 huyện: Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng, Bù Gia Mập².

Để có cán bộ và lực lượng xây dựng vùng giải phóng, Tỉnh ủy đã huy động một số cán bộ thuộc các cơ quan dân - chính - đảng, một số cán bộ huyện, 79 cán bộ, đảng viên thuộc Đảng ủy hậu cứ, đưa số cán bộ trong thời gian phục hồi sức khỏe hưởng chế độ cung cấp về

sinh sống làm nông cốt ở các địa phương. Giải thể Đảng ủy hậu cứ, gom số phải an dưỡng, lập trại an dưỡng và trại nuôi dưỡng, giao Ban Tổ chức Tỉnh ủy quản lý. Huy động 78 y bác sĩ, 15 giáo viên cấp 2 - 3, 5 cán bộ đại học kinh tế tài chính, 6 kỹ sư trung cấp nông lâm, 26 tù chính trị là cán bộ cũ của địa phương mới được trao trả tại Lộc Ninh,... tổ chức thành nhiều đoàn vừa thực hiện nhiệm vụ phát động quần chúng vừa kết hợp xây dựng ngành... Để tiếp sức với địa phương, Trung ương Cục đã chi viện nhiều đoàn cán bộ về giúp đỡ xây dựng kế hoạch chăm lo đời sống, chữa bệnh cho nhân dân³.

Trong phong trào xây dựng vùng căn cứ giải phóng vững mạnh, ngành y tế đã phân đầu xây dựng tổ chức được mạng lưới cơ sở đều khắp, đào tạo thêm 86 y tá hộ sinh, được tá và 6 đông được, tập huấn 738 nhân viên y tế làm việc tại chỗ, xây dựng hai trạm xá khu vực, lập 32 ban y tế xã, đưa bệnh xá Bù Đốp, Lộc Ninh ra thị trấn, lấy bệnh viện đồn điền cao su Viễn Đông nâng cấp thành Bệnh viện tỉnh Bình Phước. Tăng cường bác sĩ xuống huyện, y sĩ xuống xã. Thực hiện phương châm “cấp cứu tại chỗ, điều trị tại nhà”, cứu tế thuốc cho dân... Tuyên truyền và giúp đỡ nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh, vận động đồng bào dân tộc thiểu số dùng bát, đũa, muỗng trong bữa ăn, uống nước chín, bỏ tập quán ăn bốc, đưa chuồng gia súc ra xa nhà, đào cầu tiêu hoặc làm hố xí hai ngăn. Bên cạnh nỗ lực của ngành y tế ở địa phương, Bộ Y tế của Chính phủ Cách mạng lâm thời cũng cử nhiều đoàn cán bộ về giúp đỡ phát triển ngành, chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Hoạt động của ngành y tế góp phần nhanh chóng phục hồi sức khỏe

1. Tư liệu do Dược sĩ Nguyễn Văn Dũng ở phường An Lộc, thị xã Bình Long cung cấp.

2, 3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước 1930 - 1975*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ấn hành, Xí nghiệp in Gia Định, 2000, tr.310, 331-353.

cho nhân dân, giúp cho sản xuất và công tác ngày càng phát triển trong vùng giải phóng¹.

Cùng với ngành y tế của tỉnh, các bệnh viện Đoàn hậu cần 82 và 230 đã góp phần chăm lo sức khỏe cho quân và dân tỉnh Bình Phước, phục vụ mục tiêu “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam, thống nhất đất nước, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc².

2. Vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát

a. Tỉnh Bình Long

Sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa điều chỉnh địa giới hành chính. Tỉnh Thủ Dầu Một tách ra thành hai tỉnh mới là tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Long.

Hoạt động y tế ở tỉnh Bình Long qua tài liệu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa:

Năm 1957, tỉnh Bình Long có 1 y tá tập sự, 1 phụ tá phù đồng, 2 nữ hộ sinh đồng áng, trụ sở tại Chuẩn y viện quận Hớn Quản (cũ), nơi đây có 1 căn nhà ngói còn tốt nhưng rất chật hẹp, có giường nằm cho sản phụ (cơm nhà đem vô), không có chỗ nằm cho bệnh nhân. Nhân viên thiếu, phải dùng 2 cán bộ y tá sơ cấp của Trung ương xuống hoạt động trong làng. Bên nhà sanh chỉ có 2 hộ sinh đồng áng, chưa có bác sĩ chăm lo cho tỉnh. Tạm thời Trưởng ty Y tế Bình Dương kiêm việc cai quản nhưng không đủ thời giờ thăm viếng thường xuyên. Năm 1962, có 3 trại bệnh: 1 trại nam với 10 giường, 1 trại nữ với 12 giường và 1 trại binh sĩ với 8 giường, 1 phòng bệnh, 1 phòng chích, 1 phòng thuốc, 1 kho thuốc y tế hương thôn, 1 phòng mổ, 1 phòng xét nghiệm, 1 nhà bảo sanh với 14 giường.

Tại Chơn Thành (xã Hưng Long, quận An Lộc) có 1 Chuẩn y viện và 1 nhà bảo sanh được trang bị 10 giường. Đây cũng là nơi thí điểm y tế hương thôn.

- Nhân viên: Có 1 cán bộ quyền Trưởng ty; 1 cán bộ đồng hóa tập sự; 1 nữ hộ sinh quốc gia; 1 nam y tá quốc gia; 5 y tá viên điều dưỡng; 3 y tá công nhật B3; 1 phụ tá công nhật C1; 2 cán bộ y tế sơ cấp; 1 cán bộ vệ sinh phù đồng; 6 cô đỡ đẻ hương thôn; 7 điều độ hương thôn; 1 tùy phái; 6 lao động; 2 tài xế.

- Tình hình y tế và vệ sinh công cộng:

+ Tại Ty Y tế: Khám bệnh cho 4.045 người, phát thuốc 15.775 lần, khám bệnh cho 1.661 can phạm, 222 sản phụ.

+ Tại Chuẩn y viện Chơn Thành: Khám bệnh 759 người, phát thuốc 2.196 lần, 18 sản phụ.

+ Hoạt động y tế và vệ sinh công cộng trong tỉnh: thường xuyên khám bệnh và phát thuốc; xét vệ sinh Trường trung học Hồng Bàng, chợ, các hiệu ăn và cư xá công chức; 2 đoàn y tế lưu động theo đoàn cán bộ xây dựng ấp chiến lược để phổ biến việc giữ vệ sinh, bảo vệ sức khỏe.

Tháng 12-1967, y tế tỉnh Bình Long, quận, xã, ấp có tiểu bệnh xá. Hộ sinh xã luôn chăm sóc, khám bệnh cho sản phụ cùng bệnh nhân; vệ sinh công cộng yếu chỉ có một trường phòng, khám bệnh cho 4.058 người, phát thuốc cho 6.172 người, nằm điều trị 104 người, sản phụ 110 người, chuyển viện 5 người, chích ngừa dịch tả cho 1.758 người, chích ngừa dịch tiêu chảy 758 người.

Tháng 12-1969, có bác sĩ Trưởng ty y tế, chích ngừa dịch cho 6.307 người, phát thuốc 884 người, xây dựng xong 2 trại bệnh của tiểu bệnh viện Bình Long.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước 1930 - 1975*, Sđd, tr.331-353.

2. Tư liệu Nhà bia Đoàn Hậu cần tại xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, Bình Phước (Lê Hồng Sơn - Ban Tuyên giáo tỉnh Bình Phước cung cấp).

Tháng 2-1970, dịch hạch cho 4.480 người, chủng ngừa đậu cho 335 người, phát thuốc cho 800 người, có bác sĩ xuống các xã, cấp phát thuốc cho dân, đôn đốc các huyện kiểm soát y tế nông thôn.

Tháng 6-1971, xã Minh Hòa (nay thuộc huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương) xảy ra 10 trường hợp khả nghi bệnh dịch hạch làm 3 bệnh nhân chết và 7 người nhiễm bệnh, ty đã điều động 1 bác sĩ và 20 nhân viên quân - dân y tại bệnh viện và Chi y tế Chơn Thành đến xã Minh Hòa và ngã ba Minh Thạnh (nay thuộc huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương) để lập hàng rào y tế ngăn ngừa bệnh dịch hạch đến các nơi khác. Tổng số phòng bệnh xã Minh Hòa như sau: số được chích ngừa 2.356 người, được phát thuốc uống 2.659 lượt, số nhà được phun thuốc 674 nhà, y tế công cộng và chích ngừa trong toàn tỉnh, chích ngừa dịch hạch là 1.749 người, phát thuốc uống 1.273 người.

b. Tỉnh Phước Long

Ngày 10-10-1957, tỉnh Phước Long được thành lập trên phần đất phía bắc tỉnh Biên Hòa (nay là Đồng Nai) và một phần đất của Thủ Dầu Một, sau khi đi vào hoạt động thì hệ thống y tế hoạt động như sau:

Đầu năm 1958, Bệnh xá Phước Long có 3 y tá được công nhận hạng B3/1 và y tá hạng B3/2, 3 y tá sơ cấp, 5 phụ y tá. Trong tháng 1-1958, bệnh xá điều trị cho 51 người, chuyển viện 54 người, 3 sản phụ...

Đến ngày 20-12-1958, bệnh viện có khả năng chữa 30 người, nhà hộ sinh đặt tại trạm xá cũ Phước Bình xin xây dựng thêm 2 trại cùi và phòng thí nghiệm.

Ở Phước Long, nhân dân hay mắc các bệnh: sốt rét, kiết lỵ, thiếu dinh dưỡng, suy các cơ quan do thiếu ăn, và bệnh lao (nhất là lao phổi), ghê Fiau (đa số đồng bào dân tộc thiểu số), đau

ruột và tiêu chảy; các trường hợp thương tích (do tai nạn lao động, xe cộ, chiến tranh), suy nhược toàn diện, thú độc cắn, nhất là rắn, các bệnh ôn dịch ít xảy ra.

IV. Y TẾ BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1975-2013

Ngay trong ngày 1-5-1975, hầu hết các cơ quan, ban, ngành trong tỉnh đã khôi phục hoạt động bình thường. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân cũng được Tỉnh ủy quan tâm lãnh đạo. Các địa phương trong tỉnh đã triển khai mạng lưới y tế xuống các xã, ấp. Các xã đã phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, tổ chức các tuần lễ làm vệ sinh đường làng, xóm, ấp, được nhân dân hưởng ứng nhiệt tình. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân bước đầu còn khó khăn do khan hiếm thuốc... nhưng đã đạt được nhiều kết quả¹.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Phước và tỉnh Thủ Dầu Một được sáp nhập thành tỉnh Sông Bé từ tháng 7-1976.

1. Y tế Bình Phước thời kỳ sáp nhập tỉnh Thủ Dầu Một thành tỉnh Sông Bé (1976-1996)

a. Hoạt động chung và cơ sở vật chất

Sau năm 1975, y học hiện đại Bình Phước thời kỳ thuộc tỉnh Sông Bé tiếp tục phát triển mạnh. Các Trung tâm y tế các huyện, thị trấn được củng cố và trang bị thêm nhiều thuốc men, phương tiện y khoa hiện đại, Bệnh viện Thủ Dầu Một trước đây được đổi tên thành Bệnh viện đa khoa tỉnh Sông Bé với nhiều chuyên khoa cả tây y và đông y nhằm phục vụ tốt cho công tác khám chữa bệnh. Do bệnh viện ngày càng phát triển, số giường bệnh ngày một tăng, từ 300 giường bệnh, chỉ sau 10 năm tăng lên 525 giường, nên

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước 1975 - 2005*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.32.

được gọi là Bệnh viện 525. Được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, năm 1990 Ban Giám đốc đã quyết định chuyển bệnh viện từ số 2 đường Yersin đến đường Phạm Ngọc Thạch, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một, là nơi có cơ sở vật chất tốt và rộng rãi, thuận lợi cho việc tiếp nhận và chữa trị cho nhân dân. Đội ngũ y, bác sĩ trong bệnh viện cũng được phát triển mạnh về số lượng và chất lượng chuyên môn. Hầu hết các bác sĩ giữ trọng trách chuyên môn trong bệnh viện đều là tốt nghiệp đại học và trải qua những lớp chuyên tu nâng cao kiến thức chuyên ngành ở các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước. Phó Giám đốc Sở Y tế là bác sĩ Vũ Tánh¹.

Theo Báo cáo tổng kết của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé², về y tế, đến năm 1976 hầu hết các xã đều có trạm xá, nhiều nơi đã có trạm hộ sinh. Các xã vùng dân tộc thiểu số ở rải rác, đường xá khó khăn, một số nơi có y tá đến trực tiếp chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ở từng sóc. Ở 7 huyện, thị đã có 12 trạm xá quy mô trên 30 giường và do bác sĩ hoặc y sĩ lâu năm phụ trách. Nhiều bệnh xá pha chế được được liệu tại chỗ để phục vụ kịp thời. Công tác điều trị ở huyện, xã có được cải tiến một bước, giảm bớt được một số thủ tục phiền phức, kết hợp được Đông - Tây y trong điều trị.

Ở cấp tỉnh, bệnh viện tỉnh được sửa sang, mở rộng và nâng cao tinh thần phục vụ bệnh nhân. Xí nghiệp dược phẩm và công ty dược phẩm cũng được củng cố và mở rộng.

Trong năm 1976, về điều trị ở cả ba tuyến trong toàn tỉnh: Đã khám bệnh cho 763.604 lượt người; điều trị 73.966 lượt người, trong đó có 15.422 trẻ em dưới 15 tuổi; số sản phụ sinh trong nhà hộ sinh 7.999 người.

Tuy vậy, vẫn còn nhiều tồn tại cần phải khắc phục như các trạm xá xã không có thuốc, nhất là

vùng sâu, vùng xa. Các cửa hàng dược ở xa và cũng không có thuốc đều đặn nên quần chúng thiếu thuốc trị bệnh. Đối với vùng phía bắc tỉnh (Bình Phước ngày nay), là vùng vừa bệnh tật nhiều vì thời tiết, vừa xa xôi, đi lại khó khăn, phương tiện cấp cứu như xe hồng thập tự không có nên việc chuyển bệnh nhân về tuyến trên không kịp thời. Quan niệm phục vụ nhân dân của cán bộ y tế chưa thông suốt, thể hiện qua thái độ phục vụ thiếu nhiệt tình. Bệnh sốt rét có giảm nhưng còn phải tiếp tục điều trị và phòng chống sốt rét, nhất là trong vùng kinh tế mới và vùng phía bắc tỉnh.

Qua 10 năm (1975 - 1984), ngành y tế tỉnh Sông Bé từng bước trưởng thành và phát triển. Tuyến tỉnh có 875 cán bộ, trong đó 61 bác sĩ, 21 dược sĩ đại học, 250 cán bộ trung cấp. Tuyến huyện có 7 huyện và 1 thị xã, mỗi huyện, thị có phòng y tế, đội vệ sinh phòng dịch sốt rét, đội sinh đẻ có kế hoạch, tổ chống lao, tổ da liễu, 8 hiệu thuốc, 34 điểm bán thuốc; 7 bệnh viện có 653 giường, 11 phòng khám khu vực 179 giường, 1 nhà hộ sinh khu vực 25 giường. Tổng số biên chế tuyến huyện 1.018 người, trong đó có 25 bác sĩ, 2 dược sĩ đại học, 242 y sĩ và các nhân viên y tế khác.

Tuyến xã, phường, thị trấn toàn tỉnh có 131 xã, phường đã xây được 131 trạm y tế, 638 giường bệnh, trong đó 357 giường điều trị và cấp cứu, 282 giường sản phụ khoa, 435 cán bộ, trong đó có 29 trạm có y sĩ của xã và 51 trạm có y sĩ huyện tăng cường.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí tỉnh Bình Dương - Tập 4: Văn hóa - Xã hội, Sđd*, chương X - Y tế, tr.410-411.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí tỉnh Bình Dương - Sđd*, tr.410-411, *Báo cáo tổng kết năm 1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé, ngày 25-1-1977* (Trung tâm Lưu trữ quốc gia III), phần III, tr.7 phụ lục.

Tuyển cơ quan, xí nghiệp, nông lâm trường: toàn tỉnh 180 đơn vị, có 7 bệnh viện, 1 phòng khám khu vực, 44 trạm y tế với 705 giường bệnh.

Lực lượng cán bộ y tế ngày càng tăng (nhưng chậm). Năm 1991, toàn ngành có 2.407 cán bộ y tế, đến năm 1995 là 2.515 người, tăng hàng năm khoảng 20 người, tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân tăng 0,52.

Chương trình phòng chống AIDS/HIV được triển khai từ tháng 9-1993. Trong 3 năm đã xét nghiệm 3.666 mẫu cho các đối tượng tại các trung tâm giáo dục thanh niên mới, các khách sạn nhà hàng. Đã phát hiện 68 người nhiễm HIV, trong đó có 1 ca AIDS. Tỉnh đã thành lập Ban phòng chống AIDS/HIV do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban.

Chương trình phòng chống rối loạn thiếu I ốt, qua 3 năm thực hiện, bước đầu tập trung cho 5 huyện phía bắc tỉnh (Bình Phước ngày nay); tổ chức điều tra điểm, tỷ lệ mắc bệnh bình quân là 19%, cấp phát 15.000 liều thuốc Crodor và 1.959 tấn muối I ốt cho nhân dân dùng để phòng bệnh. Song tình hình ăn muối I ốt không kiểm soát được do công tác tuyên truyền chưa sâu rộng. Đến đầu năm 1995, công tác này mới thật sự đi vào chuyên sâu, tuyên truyền đến tận người dân khám phát hiện bệnh tại cộng đồng, thực hiện toàn dân ăn muối I ốt.

Trong năm 1996 bằng nguồn vốn của Trung ương và địa phương, đã xây mới 15 trạm y tế xã (trong chương trình xóa xã trắng về y tế). Đến hết năm 1996, có 141 xã có trạm y tế, trong đó 50% được xây mới theo mẫu điển hình. Biên chế cán bộ y tế xã bình quân 4 người, trong đó có 13 bác sĩ công tác tại xã. Về trang thiết bị, 100% xã được trang bị thêm dụng cụ, phương tiện cứu thương.

Tổng số người mắc sốt rét năm 1995: 14.689 người; năm 1996 là 11.376 người, giảm 19,25%.

Tổng số trẻ em được tiêm uống đủ 6 loại vaccin năm 1995 là 31.238 em, năm 1996 là 31.161 em. Tỷ lệ đạt miễn dịch cơ bản năm 1995 là 95,34% và năm 1996 là 96%, tăng 0,66%.

Số lần khám thai năm 1995 là 89.151 lượt, năm 1996 là 115.923 lượt, tăng 30%.

Số trẻ khám bệnh năm 1995 là 152.449 lượt và năm 1996 là 141.296 lượt, giảm 7,32%.

Năm 1996, toàn ngành thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản đạt và vượt, nhất là các mục tiêu chương trình y tế quốc gia; chất lượng công tác chữa bệnh và phòng bệnh so với năm trước có nhiều tiến bộ. Song vẫn còn những tồn tại như: vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm, việc hành nghề được sĩ tư nhân, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân có lúc, có nơi còn yếu.

Năm 1996, hoạt động y tế ngày càng tiến bộ đã hoàn thành tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia về tiêm chủng mở rộng phòng chống sốt rét, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, giảm sinh con thứ 3...

b. Sản xuất thuốc giai đoạn 1986 - 1990

- Giai đoạn 1986-1990, nuôi trồng dược liệu đạt 436,458 tấn so với cùng kỳ 1981 - 1985 (502,255 tấn) đạt 86%. Khai thác dược liệu thiên nhiên đạt 318,425 tấn, so với cùng kỳ 1981 - 1985 là 465,227 tấn, giảm 32%. Nguyên nhân là giá dược liệu không ổn định, chưa có chính sách khuyến khích người lao động, bị các ngành khác cạnh tranh, cộng với diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, thiếu giống tốt, thiếu đầu tư cả con người và vật chất.

Riêng các nhóm hàng chính sản xuất đều tăng hơn 1981 - 1985, nhất là thuốc uống tăng 103%, chỉ riêng cao đơn hoàn tán (thuốc Võ Văn Vân) không được tiếp tục sản xuất.

Mạng lưới phân phối thuốc, cả các huyện, thị đều có mạng lưới phân phối thuốc, công ty dược phẩm và hiệu thuốc cấp 3. Có tổng số 275 điểm bán thuốc lớn nhỏ gồm: 97 cơ sở quốc doanh, 21 đại lý thuốc và 27 nhà thuốc tư nhân, 103 tủ thuốc các trạm y tế xã.

Công tác kiểm nghiệm dược phẩm 5 năm 1986 - 1990 trung bình mỗi năm lấy 300 - 400 mẫu kiểm tra.

c. Công tác đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học giai đoạn 1991 - 1996

Đào tạo cán bộ trong giai đoạn (1991 - 1996) chuyên khoa I, II, sau đại học: 17 người, bác sĩ: 65 người, dược sĩ đại học: 64 người, trung cấp chính trị: 15 người.

Nghiên cứu khoa học: trong 5 năm có 160 đề tài nghiên cứu khoa học trên nhiều lĩnh vực của ngành, trong đó có đề tài về chất độc màu da cam (đioxin).

Giúp tỉnh bạn Kratié (Campuchia) về ngoại khoa gây mê, X quang, kỹ thuật, chuyên môn phòng chống sốt rét và xét nghiệm, sản xuất giúp bạn 18kg hóa chất quinin.

Hành nghề y dược tư nhân (1991 - 1995): thực hiện Pháp lệnh hành nghề y dược đã thẩm định xét cấp giấy phép cho 655 cơ sở hành nghề y dược tư nhân. Tổng số người giám định y khoa 1991 - 1995: 8.531 người, so 5 năm 1986 - 1990: 5.351 người, tăng 59,42%.

2. Y tế Bình Phước thời kỳ 1997 - 2013

Sau khi tái lập tỉnh Bình Phước, đi vào hoạt động đến năm 1998, ngành Y tế vẫn còn rất nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế cán bộ và ngân sách hoạt động cũng như tình hình chung của các sở, ban, ngành của tỉnh. Tổng số cán bộ y tế đến ngày 30-12-1997 là 997 người, chỉ tiêu biên

chế giao năm 1998 là 1.003 người, như vậy năm 1998 ngành cần tuyển thêm 85 người, 6 tháng đầu năm 1998 tuyển được 32 người, tỷ lệ đạt 42,66%. Theo đánh giá của ngành Y tế tỉnh: năng lực trình độ cán bộ còn yếu cần phải được tăng cường đào tạo và đào tạo lại.

Về mạng lưới khám, chữa bệnh: tuyển tỉnh chưa có bệnh viện đa khoa; tuyển huyện có 5 trung tâm y tế huyện, 5 bệnh viện với 380 giường bệnh, 2 phòng khám đa khoa khu vực (Thanh Hòa, Chơn Thành) 16 giường bệnh; tuyển xã gồm 75 xã có 192 giường bệnh, trong 11 xã mới còn 7 xã chưa có trạm y tế.

Đến năm 1999, Bệnh viện Đa khoa tỉnh được thành lập trên cơ sở là Bệnh viện Đa khoa huyện Đồng Phú với đội ngũ y bác sĩ dưới 20 bác sĩ, chỉ tiêu giao 200 giường bệnh.

a. Bộ máy y tế Bình Phước từ năm 1997 - 2013

Tổ chức bộ máy y tế trong toàn ngành bao gồm:

- Tuyển tỉnh có Văn phòng Sở Y tế và 13 đơn vị trực thuộc gồm: Trung tâm Phòng chống các bệnh xã hội, Trung tâm Phòng chống sốt rét, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm - mỹ phẩm, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe, Phòng Giám định y khoa, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - kế hoạch hóa gia đình, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trường trung cấp Y tế.

- Tuyển huyện có: Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện/thị.

- Tuyển xã: Trạm Y tế xã/ phường/ thị trấn.

Hệ thống khám, chữa bệnh gồm: 1 bệnh viện Đa khoa tỉnh, 1 bệnh viện Y học cổ truyền, 7 bệnh viện đa khoa huyện/thị, 1 nhà hộ sinh, 3 phòng khám đa khoa, 4 phòng khám đa khoa khu vực. Y tế công ty cao su: 4 bệnh viện với 240 giường bệnh, 32 trạm y tế nông trường. Y tế các lực lượng vũ trang gồm: Bệnh xá Công an, Quân y Tỉnh đội, Bộ đội biên phòng, Bệnh viện Bình đoàn 16 với 200 giường bệnh.

Tổng số giường bệnh toàn ngành 2.225 giường, trong đó: bệnh viện 1.150 giường (tuyển tỉnh 680 giường, tuyển huyện 830 giường); phòng khám đa khoa và nhà hộ sinh 120 giường; phòng khám đa khoa khu vực 40 giường; trạm y tế xã, phường, thị trấn 555 giường.

b. Thực hiện quy chế chuyên môn, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh

Hầu hết các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh đã triển khai thực hiện tốt các quy chế tổ chức quản lý bệnh viện, quy chế thường trực cấp cứu, kê đơn, hội chẩn, một số chỉ tiêu chuyên môn được thực hiện đầy đủ và có nhiều tiến bộ hơn trước... Chất lượng chẩn đoán, cấp cứu, điều trị ở các bệnh viện đã có tiến bộ rõ rệt. Làm tốt công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, trong đó có người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách khác.

Các bệnh viện đã cố gắng triển khai nhiều kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng mới. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã thực hiện, giải quyết được cơ bản các trường hợp cấp cứu chuyên khoa sâu. Đã triển khai đơn vị chạy thận nhân tạo, X quang kỹ thuật số, kỹ thuật mổ mắt Phaco, phẫu thuật nội soi, xuyên kim dưới màng tăng sáng, thay khớp háng bán phần... Bệnh viện Y học cổ truyền đã triển khai khám, chữa bệnh, thu dung điều trị nội trú đạt kết quả khá tốt, số lượng bệnh nhân đến ngày càng tăng.

Kết quả kiểm tra các bệnh viện và trung tâm y tế có giường bệnh năm 2011 có 9/15 bệnh viện, trung tâm y tế xếp loại tốt, 5 bệnh viện xếp loại khá, 1 trung tâm y tế có giường bệnh xếp loại trung bình. Bộ Y tế xem xét công nhận xếp loại xuất sắc toàn diện năm 2011 cho 3 bệnh viện tuyển huyện và 2 trung tâm y tế công ty cao su.

Công tác chống quá tải bệnh viện:

Trong hoạt động chủ động phòng chống quá tải bệnh viện, nhiều cơ sở khám chữa bệnh đã triển khai và thực hiện tốt một số nội dung, trong đó nổi bật nhất là hoạt động bảo đảm chất lượng khám sàng lọc bệnh nhân, cụ thể hóa được nhiều trường hợp cần thiết nhập viện và không cần thiết nhập viện. Nhiều bệnh viện bảo đảm tốt chất lượng điều trị, giảm thấp nhất số ngày điều trị nội trú, trên cơ sở sàng lọc tốt tình trạng của người bệnh, nhiều bệnh nhân được điều trị ở chế độ ngoại trú. Một số bệnh viện bước đầu triển khai khu khám, chữa bệnh ban ngày có hiệu quả.

Nâng cao năng lực khám, chữa bệnh:

Năng lực khám chữa bệnh của ngành y tế Bình Phước những năm qua có nhiều tiến bộ. Nhờ một số chương trình dự án mà công tác đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị được cải thiện nhiều hơn trước. Nhiều bệnh viện tuyển tỉnh, huyện đã triển khai có hiệu quả một số kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị. Đề án 1816 của Bộ Y tế đã góp phần đáng kể giúp các bệnh viện mạnh dạn điều trị và triển khai các kỹ thuật đã được các bệnh viện tuyển trên chuyển giao.

Nâng cao y đức của người cán bộ y tế:

Các bệnh viện đã triển khai tới các khoa, phòng và thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 09/2001/CT-BYT ngày 8-8-2001 của Bộ Y tế về tăng cường y đức, nâng cao

tin thần, thái độ phục vụ và chất lượng chăm sóc người bệnh tại các cơ sở y tế. Những năm gần đây gắn liền với việc Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, nhân viên y tế với người bệnh; các cơ sở khám, chữa bệnh đã có nhiều hoạt động phong phú, hữu ích trong việc nâng cao ý thức của cán bộ y tế. Gắn việc rèn luyện ý thức với các phong trào khác làm cơ sở đánh giá thi đua đã được nhiều cơ sở khám chữa bệnh triển khai và đạt hiệu quả cao.

Thực hiện Chương trình số 527/CTr-BYT, ngày 18-6-2009 của Bộ Y tế về nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh vì mục tiêu đáp ứng yêu cầu của người bệnh bảo hiểm y tế:

Ngành y tế phối hợp chặt chẽ với Bảo hiểm xã hội tỉnh trong công tác tập huấn, chỉ đạo thực hiện Luật bảo hiểm y tế tới các cơ sở khám, chữa

bệnh. Các đơn vị tuyến huyện đã triển khai Luật bảo hiểm y tế đến tuyến xã. Đưa phương thức thanh toán theo định suất dần trở thành phương thức chủ đạo của ngành y tế, đăng ký khám chữa bệnh ban đầu trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế ở tỉnh Bình Phước theo đúng lộ trình đã được Chính phủ giao cho Liên bộ Y tế và Tài chính chỉ đạo thực hiện.

Làm tốt công tác bảo đảm cung ứng thuốc tại các cơ sở khám, chữa bệnh ở tất cả các tuyến. Thuốc chữa bệnh được cung cấp đầy đủ, không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc, nhất là thuốc bảo hiểm y tế. Công nợ theo dây chuyền giữa bảo hiểm xã hội tỉnh với các cơ sở khám chữa bệnh và các công ty cung ứng thuốc - vật tư Y tế, còn tồn đọng, gây ảnh hưởng đến hoạt động khám chữa bệnh cho bệnh nhân bảo hiểm y tế đã được các bên từng bước tháo gỡ, có sự chỉ đạo giám sát của Ủy ban nhân dân tỉnh.



Đồng chí Nguyễn Huy Phong - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thừa ủy quyền của Chủ tịch nước trao Huân chương Lao động hạng Ba cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Phước. Ảnh: Hồng Sơn

Triển khai thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25-4-2006:

Công tác thực hiện Nghị định 43 về tự chủ tài chính thực hiện còn nhiều hạn chế. Hầu hết chỉ dừng lại ở hoạt động tiết kiệm, nâng mức thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức trong đơn vị.

Tiến độ giải ngân Đề án 47, Đề án 930:

- Các dự án xây dựng:

+ Các bệnh viện Phước Long, Đồng Phú, Lộc Ninh, Chơn Thành, Bù Đăng, Bù Đốp đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng.

+ Bệnh viện Đa khoa Bù Gia Mập, Bệnh viện Đa khoa huyện Hớn Quản và 4 phòng khám đa khoa khu vực (2 thuộc huyện Bù Đăng, 2 thuộc huyện Bù Gia Mập) hiện chưa được bố trí vốn để xây dựng trụ sở.

Các dự án trên cơ bản đã thực hiện giải ngân hoàn toàn.

- Các dự án thuộc Đề án 930:

Công trình thuộc Đề án 930 bao gồm Bệnh viện Đa khoa tỉnh (tổng mức đầu tư 328,505 tỷ đồng) và ký túc xá Trường Trung cấp y tế (tổng mức đầu tư 52,828 tỷ đồng). Các dự án này hiện nay chưa được bố trí vốn để thực hiện.

- Các dự án mua sắm trang thiết bị thuộc Đề án 47:

+ Các dự án mua sắm trang thiết bị giai đoạn I cho các bệnh viện Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long, Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đốp đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng.

+ Các dự án mua sắm thiết bị giai đoạn II cho các bệnh viện nêu trên đến nay chưa bố trí vốn để thực hiện.

+ Các dự án mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Hớn Quản và

4 phòng khám đa khoa khu vực đến nay chưa được bố trí vốn để thực hiện.

c. Chuyển giao công nghệ, phát triển kỹ thuật mới, kỹ thuật cao

- Tuyến tỉnh: Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã thực hiện được các kỹ thuật: Ngoại tổng quát và tiết niệu; các kỹ thuật nội soi: viêm ruột thừa, cắt túi mật, khâu thủng dạ dày, tắc ruột do dính, cắt tiền liệt tuyến; nội soi sau phúc mạc lấy sỏi, nội soi thai ngoài tử cung, cắt u nang buồng trứng. Ngoại chấn thương: cố định ngoài gãy LMC người già; nẹp vis DHS; điều trị gãy kín LMC; thay khớp háng bán phần; xuyên kim dưới màng tăng sáng điều trị gãy cổ, phẫu thuật xương cánh tay và gãy kín trên hai lồi cầu; cố định ngoài điều trị gãy khung chậu; vis xóp điều trị bong điện bám dây chằng chéo sau, chéo trước. Mắt: phẫu thuật Phaco.

- Tuyến huyện: Mở trĩ bằng phương pháp Longo; phẫu thuật thoát vị bẹn bằng phương pháp có đặt lưới Optiten; kỹ thuật phá rung tim; điều trị vàng da sơ sinh bằng đèn ánh sáng xanh; mổ kết hợp xương bằng đóng đinh nội tủy xương chày; truyền dịch bằng máy, bơm tiêm điện; soi cổ tử cung; cắt Amidan.

Các kỹ thuật cận lâm sàng: siêu âm phụ khoa bằng đầu dò âm đạo; định tính Acpha Foettoprotein, các Test rota virus, Tert cúm A, Test CEA, sốt Dengue.

d. Hoạt động của Hội Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước¹

Sau khi tái lập tỉnh Bình Phước, ngày 2-8-1998 Hội Đông y của tỉnh được thành lập theo Quyết định số 1490/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và đi vào hoạt động.

1. Số liệu theo Báo cáo của Hội Đông y và Sở Y tế lưu tại Sở Y tế, Hội Đông y và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước.

Đại hội lần thứ I tổ chức ngày 25-5-1999, tổng số hội viên có 228 người. Hội Đông y và Hội Châm cứu của tỉnh đã thực hiện tốt nhiệm vụ kế thừa, phát huy, phát triển nền y học dân tộc trên cơ sở Hội Y học cổ truyền của tỉnh với mạng lưới trải rộng khắp các huyện, thị. Hội Đông y tỉnh luôn kề vai sát cánh với ngành y tế để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đến tháng 9-2000, tổng số hội viên của Hội là 445 người, sinh hoạt trong 44 chi hội. Ban Chấp hành tỉnh hội có 14 người do bác sĩ Nguyễn Đồng Thông, Phó Giám đốc Sở Y tế làm Chủ tịch và bác sĩ Nguyễn Quốc Chính làm Phó Chủ tịch.

Sau 10 năm, ngày 22-9-2005 Đại hội lần thứ II Hội Đông y được tổ chức. Ban Chấp hành Hội có 21 người, tổng số hội viên 709 người. Ngày 8 và 9-11-2010, Đại hội Đại biểu lần thứ III Hội Đông y tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ (2010 - 2015) đã bầu Ban Chấp hành gồm 23 người, trong đó Ban Thường vụ 7 người, Ban Thường trực 5 người do bác sĩ Nguyễn Đồng Thông, Giám đốc Sở Y tế kiêm Chủ tịch Hội, bác sĩ Nguyễn Quốc Chính, Phó Chủ tịch thường trực Hội; đến năm 2012, bác sĩ Phạm Ngọc Hưng thay. So với Đại hội lần thứ II, Ban Chấp hành khóa III tăng 2 người. Hội đã phát triển được 798 hội viên, tăng 89 hội viên so với nhiệm kỳ II. Tổng số hội đông y xã, phường, thị trấn là 64/111, chi hội đông y là 86, tăng 32 so với nhiệm kỳ I. Trạm y tế xã, phường có hội viên đông y là 67, tăng 20 so với nhiệm kỳ I, tổng số phòng khám chữa bệnh là 20, tăng 12 so với nhiệm kỳ I.

Hội Châm cứu tỉnh Bình Phước:

Sự kết hợp chữa bệnh bằng đông y và châm cứu là rất cần thiết trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đặc biệt, là trong việc điều trị các chứng bệnh như: hạc tất phong (đau đầu gối), tọa cốt phong (đau dây thần kinh tọa),

yêu thống (đau nhức vùng lưng, mông), thống phong (viêm đa khớp), bán thân bất toại (liệt nửa người do tai biến mạch máu não), khẩu nhơn oa tà (liệt nửa mặt)... Cán bộ và hội viên Hội Châm cứu là những người thuộc Hội Đông y, do vậy hoạt động châm cứu và đông y được tiến hành song song, lồng ghép từ tỉnh đến các huyện, thị, hội và chi hội cơ sở.

Hội Châm cứu có 220 hội viên cơ sở, tăng 110 hội viên so với nhiệm kỳ I. Tổng số có 21 chi hội, tăng 15 chi hội so với nhiệm kỳ I. Khoa Đông y của bệnh viện tỉnh và Khoa Đông y của 8 bệnh viện các huyện, thị đều có hoạt động châm cứu và điện châm.

Theo báo cáo tại Đại hội Hội Châm cứu lần II tổ chức ngày 21-1-2010: Tổng số bệnh nhân điều trị bằng châm cứu, bấm huyệt, giác hơi là 452.796 lượt người, tăng 377.796 lượt người so với nhiệm kỳ I; châm cứu 30.120 lượt bệnh nhân đau thần kinh tọa, 12.052 lượt bệnh nhân liệt thần kinh VII ngoại biên; 1.160 lượt bệnh nhân liệt nửa người do di chứng tai biến mạch máu não; 47.526 lượt bệnh nhân đau nhức đầu, vai, gáy và nhiều bệnh tê mỏi khác.

Bệnh viện Y học cổ truyền:

Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh được thành lập theo Quyết định số 41/2006/QĐ-UB ngày 3-4-2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy mô ban đầu là 50 giường bệnh và 32 cán bộ. Đến ngày 1-10-2010, bệnh viện đã có 70 giường bệnh, 63 cán bộ, viên chức khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và là đơn vị đầu ngành về y học cổ truyền của tỉnh.

Khoa Y học cổ truyền trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh:

Từ khi được thành lập, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã chú trọng xây dựng khoa chữa bệnh bằng y học cổ truyền như: châm cứu, điện châm, bấm

huyết, xung điện và điều trị bằng thuốc nam, thuốc bắc các loại.

Khoa Y học cổ truyền của Bệnh viện Đa khoa tỉnh ngày càng được củng cố, phát triển, thực hiện nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại. Trong tổng số 7 bệnh viện đa khoa huyện, thị, 3 trung tâm y tế huyện, thị có giường bệnh, 4 trung tâm y tế cao su đều có tổ y học cổ truyền (thuộc Phòng khám hoặc Khoa nội). Có 81/111 Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bộ phận khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; 69 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế và 14 trạm y tế xã đạt tiên tiến về y học cổ truyền.

Xã hội hóa y học cổ truyền:

Ngành y tế đã phối hợp với các ngành, các tổ chức xã hội liên quan quán triệt đầy đủ những nội dung, giải pháp của chính sách quốc gia về y học cổ truyền đến năm 2010; tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân trong tỉnh tham gia trồng, sử dụng các “cây thuốc gia đình” và những phương pháp phòng, chữa bệnh thông thường tại cộng đồng dân cư.

Sở Y tế phối hợp với Hội Đông y tỉnh tổ chức phổ biến những kiến thức thông thường của y học cổ truyền (thuốc nam đơn giản, xoa, bóp, nắn, luyện tập y võ, dưỡng sinh) cho nhân dân; vận động hộ gia đình trồng và sử dụng cây thuốc gia đình (cây rau ăn vừa là cây thuốc, cây ăn quả vừa là cây thuốc, cây cảnh vừa là cây thuốc). Thực hiện “thầy thuốc tại chỗ, thuốc tại nhà” để nhân dân tự phòng bệnh, chữa bệnh thông thường tại nhà khi bệnh mới phát sinh.

- Cơ sở khám chữa bệnh trong Hội Y học cổ truyền huyện, thị và xã, phường:

Công tác khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện

đại luôn được coi trọng, áp dụng ở tất cả các tuyến điều trị. Ngành y tế đã bố trí 103 giường bệnh y học cổ truyền trong tổng số 1.330 giường bệnh tại các cơ sở y tế trong toàn tỉnh. Đến năm 2009, tỷ lệ khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trên số người được khám và điều trị: tuyến tỉnh đạt: 3,25%; tuyến huyện đạt: 3,23%; tuyến xã đạt: 4,5%.

- Khám chữa bệnh đông y trong các cơ sở tôn giáo:

Tiêu biểu là phòng chẩn trị đông y chùa Tịnh Độ, phường Phú Đức, thị xã Bình Long: bình quân mỗi năm khám chữa bệnh cho hơn 12.000 lượt người, hốt thuốc nam trên 30.000 thang.

- Khám chữa bệnh tại nhà hội viên Hội Y học cổ truyền:

Các hội viên xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú; xã Lộc Hiệp, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh và các hội viên xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài làm tốt công tác khám, bốc thuốc nam cho người bệnh.

Ngành y tế đã triển khai nhiều lớp tập huấn về hành nghề y dược tư nhân, y dược học cổ truyền nhằm cập nhật nội dung các văn bản quy phạm pháp luật cho tất cả các đối tượng tham gia hành nghề y dược học cổ truyền trên địa bàn tỉnh. Ngành đã tạo điều kiện thuận lợi cho các thầy thuốc y học cổ truyền có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định được tham gia hành nghề y dược học cổ truyền. Thủ tục hành chính, giấy phép đã được cải tiến đáng kể. Thanh tra Sở Y tế thường xuyên tiến hành giám sát, thanh kiểm tra các cơ sở hành nghề y dược học cổ truyền và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Đến năm 2010 đã có 132 cơ sở hành nghề y dược học cổ truyền tư nhân được cấp giấy phép và tham gia hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Đến tháng 9-2013, toàn tỉnh có 74/111 xã, phường, thị trấn thành lập Hội Đông y với tổng số 1.064 hội viên; với 82 Chi hội Đông y xã, phường, thị trấn; 59/111 trạm y tế xã, phường, thị trấn có hội viên Hội Đông y¹.

Nuôi trồng dược liệu ở Bình Phước:

Ngành y tế đã tích cực chỉ đạo các bệnh viện, Trường Trung cấp y tế, các trạm y tế xã, phường, thị trấn tổ chức vườn cây thuốc nam và vận động nhân dân trồng cây thuốc nam. Diện tích nuôi trồng dược liệu của các Hội Đông y trên địa bàn tỉnh đạt 10.000m², đa dạng chủng loại, sản lượng hàng năm đạt 3.000kg thuốc khô thành phẩm.

Năm 2010, Trường Trung cấp y tế, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, 73 trạm y tế xã có vườn thuốc nam với các loại cây thuốc theo quy định của Bộ Y tế và các loại cây thuốc khác.

Các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh, trong tỉnh có hệ thống kho bảo quản thuốc theo quy định. Đến năm 2010, số dược liệu được dùng tại các cơ sở khám chữa bệnh và các cơ sở Hội Đông y đạt 23 tấn.

Các khu rừng nguyên sinh và tái sinh như Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, núi Bà Rá, thị xã Phước Long, rừng tái sinh Tà Thiết, huyện Lộc Ninh, rừng Tân Lập, huyện Đồng Phú là những khu rừng còn nhiều chủng loại cây thuốc nam có thể khai thác. Ngoài ra, hội viên Hội Đông y thu gom, hái lượm, nuôi trồng cây, con làm thuốc tại nhà như: nuôi ba ba, rắn, rùa...; trồng cây đinh lăng, cây nhàu, cây đại, đào tiêu, hậu phác, ngũ gia bì, cây gai, gừng, riềng, sả, địa liền, hương nhu, húng chanh, huyết dụ, mạch môn, ích mẫu, ngải cứu, xạ can, kim ngân, ké đầu ngựa, trinh nữ hoàng cung, hoàng đằng, dây đau xương...

1. Báo cáo số 273-BC/TU ngày 10-9-2013 của Tỉnh ủy Bình Phước về “Kết quả 5 năm thực hiện Chỉ thị 24-CT/TW của Ban Bí thư (khóa IX) và Kế hoạch 54-KH/TU của Tỉnh ủy về phát triển nền đông y Việt Nam và Hội Đông y Việt Nam trong tình hình mới”.

CHƯƠNG VI

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

I. GIÁO DỤC BÌNH PHƯỚC THỜI NHÀ NGUYỄN

Bình Phước dưới thời nhà Nguyễn, Nho học vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc đào tạo nên một tầng lớp nho sĩ có thực tài để duy trì mọi giường mối của xã hội, phục vụ cho chế độ cai trị của phong kiến nhà Nguyễn.

Từ năm 1789, chúa Nguyễn đặt chức Đốc học ở tỉnh. Năm 1808, vua Gia Long đổi trấn Gia Định thành Gia Định thành, các dinh (nơi đóng quân) đổi ra trấn. Dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Huyện Phước Long nâng lên thành phủ Phước Long. Bốn tổng: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An (của huyện Phước Long cũ) được nâng thành 4 huyện. Biên Hòa có một đốc học phụ trách trấn, trong đó có huyện Bình An (sau này là Thủ Dầu Một).

Khi thực dân Pháp xâm lược, việc học hành theo lối Nho giáo vẫn kéo dài thêm một thời gian ở Thủ Dầu Một. Năm 1883, ở Thủ Dầu Một còn 11 trường dạy chữ Hán với 11 thầy giáo và 65 học sinh. Trường Nho dạy chữ Hán được tổ chức tại các xã, do những thầy đồ già giảng dạy.

II. GIÁO DỤC BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ PHÁP THUỘC (1858 - 1945)

Quá trình xác lập nền giáo dục của Pháp ở Nam Kỳ có thể chia làm hai giai đoạn: *Giai*

đoạn thứ nhất, từ năm 1861 đến năm 1916 là giai đoạn tồn tại song song giáo dục phương Tây với giáo dục Nho giáo. *Giai đoạn thứ hai* từ năm 1917 đến năm 1945, chính quyền thuộc địa từng bước hạn chế và đi đến xóa bỏ hoàn toàn hệ thống giáo dục Nho giáo và khoa cử Nho giáo ở Nam Kỳ.

Ngày 17-3-1879, thực dân Pháp thành lập Sở Học chính Nam Kỳ và thiết lập chương trình giáo dục Pháp - Việt đầu tiên ở Nam Kỳ. Theo đó, các trường công lập là tự nguyện và miễn phí, muốn mở trường thì phải có giấy phép. Trường Công giáo mở không phải xin phép, trường dạy chữ Nho ở các làng cũng vậy và được khuyến khích. Các trường tiểu học, trường cao đẳng tiểu học trước đây được thay thế bằng các trường cấp I, cấp II, cấp III. Mở trường cấp I (tiểu học) ở hạt Sài Gòn, Chợ Lớn, Cái Bè, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Trảng Bàng, Long Xuyên, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre, Gò Công, Trà Vinh, Sa Đéc, Tân An, Châu Đốc, Bà Rịa, Rạch Giá, Hà Tiên. Như vậy, lúc đầu ở hạt Thủ Dầu Một chỉ có một trường tiểu học.

Theo *Địa chí Bình Dương* (tập 4: Văn hóa - xã hội trang 238) thì nội dung chương trình học gồm:

- Trường cấp I: Học trình 3 năm, nhận học sinh từ 10 - 14 tuổi. Học sinh phải qua kỳ thi

tuyển (bài thi bằng chữ Hán), chữ Quốc ngữ không bắt buộc. Giáo trình tiếng Pháp: Ngữ pháp tiếng Pháp, 4 phép tính và hệ thống đo lường Pháp, Việt.

- Trường cấp II: Học trình 3 năm, nhận học sinh từ 12 - 17 tuổi. Học sinh phải qua một kỳ thi viết tất cả các môn đã học ở cấp I.

Giáo trình tiếng Pháp:

+ Ngữ pháp tiếng Pháp, tập đọc, tập viết, tường thuật, luận, dịch ngược, dịch xuôi.

+ Số học: 4 phép tính, hệ thống đo lường tính bằng mét, phân số, quy tắc tam xuất, phép tính lợi tức.

+ Hình học: Đo diện tích, đo thể tích.

+ Địa lý: Khái quát về diện tích các châu lục, đặc biệt chú trọng diện tích nước Pháp và các thuộc địa của Pháp.

+ Vẽ nghệ thuật.

Giáo trình chữ Hán và chữ Quốc ngữ: Tứ thư, giải thích, luận, tường thuật hoặc bằng chữ Hán hoặc bằng chữ Quốc ngữ, lịch sử và địa lý Việt Nam.

- Trường cấp III: Học trình 4 năm.

Giáo trình tiếng Pháp: tiếng Pháp, số học, hình học phẳng, đại số, lượng giác, phép đo đặc mặt đất, vẽ, cách quản lý sổ sách, hóa học, địa lý, lịch sử tự nhiên.

Giáo trình chữ Hán và chữ Quốc ngữ: Tứ thư, luận viết bằng chữ Hán hay chữ Quốc ngữ, học các loại văn từ thông dụng ở Việt Nam, lịch sử và địa lý Việt Nam.

Có 2 loại bằng:

- Bằng Cao đẳng tiểu học: Cấp cho học sinh thi đỗ vào trường cấp III. Có bằng này có thể bổ nhiệm làm giáo viên (hạng thấp nhất), thông ngôn, thư ký (hạng thấp nhất).

- Bằng Brevet Supérieur (tương đương tú tài): Kỳ thi được tổ chức tại Sài Gòn cho học sinh năm cuối cấp trường cấp III. Thi đỗ có thể bổ nhiệm làm thông ngôn, thư ký hoặc giáo sư bản xứ.

Trước khi thực dân Pháp chiếm đóng vùng đất Bình Phước, người dân tộc thiểu số tại chỗ hầu như không biết đến giáo dục một cách chính quy. Từ năm 1904, Pháp bắt đầu thử nghiệm việc dạy học đối với người dân tộc thiểu số. Họ lập hai học bổng cho trường nam ở tỉnh lỵ, nhưng các học sinh do không quen với việc học hành đã bỏ trốn và sau đó không có người thay thế. Năm 1915, trường học trong vùng người dân tộc thiểu số cư trú tại Hớn Quản được thành lập với thâm ý của thực dân Pháp là để huấn luyện một đội ngũ chức dịch người dân tộc thiểu số phục vụ cho chính sách cai trị chia rẽ dân tộc.

Giai đoạn này nhiều trường học được mở ở Nha Bích và Bù Đốp (1921), ở Xa Cát (1922). Các trường này không tồn tại lâu, chỉ có trường Hớn Quản (mở từ năm 1915) được giữ lại, sau trở thành trường nội trú. Từ năm 1936, trường nội trú của học sinh người dân tộc thiểu số ở Hớn Quản có tên do thực dân Pháp đặt là “Trung tâm giáo dục Mọi ở Nam Kỳ”, nằm ở bờ phải của sông Bé, thành lập theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ - Pagès. Trường được đặt dưới sự giám sát của một giáo sư người Pháp. Trường này được mở rộng, không chỉ nhận học sinh quê gốc ở Thủ Dầu Một mà còn nhận cả học sinh đến từ Biên Hoà. Sĩ số trung bình của trường là 110 học sinh, trong đó có gần một nửa quê gốc ở Biên Hoà. Học sinh người Xtiêng được thực dân Pháp đào tạo để xây dựng thành đội ngũ thông dịch viên tại chỗ cho Pháp. Ngoài ra, còn có những trường “tiếp tế” được thành lập ở Djamap và Buprang nhằm

“tuyển mộ” thêm học sinh cho Trung tâm giáo dục ở Hớn Quản.

Do học sinh phần đông là người dân tộc thiểu số nên trường này có chế độ học, nghỉ được quy định khá đặc biệt, căn cứ theo tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương. Chế độ nghỉ của trường quy định bắt đầu từ ngày 4-7-1936. Học sinh nghỉ hè thường niên từ ngày 15-4 đến ngày 1-6, để phụ giúp gia đình gieo hạt. Từ ngày 15-11 đến ngày 1-1, học sinh được nghỉ để thu hoạch mùa. Việc thiết lập các trường học của chính quyền thuộc địa là để huấn luyện đội ngũ trí thức tay sai là người dân tộc thiểu số tại chỗ, nhằm quản thúc và vỗ yên người dân tộc thiểu số. Song, đây cũng là lần đầu tiên cư dân địa phương được tiếp xúc với chữ viết và thuốc men, nên phần nào cũng được mở mang tầm nhìn, thay đổi dần một số phong tục lạc hậu.

III. GIÁO DỤC BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1945 - 1975

1. Giáo dục trong vùng thực dân Pháp kiểm soát giai đoạn 1945 - 1954

Ngay sau khi Nhật đảo chính Pháp, Trường trung học Khải Định và Trường trung học Đệ nhất Đồng Khánh ở Huế đã mở cửa và lần đầu tiên áp dụng chương trình giáo dục với tiếng Việt. Chương trình Hoàng Xuân Hãn được dạy ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ở Nam Kỳ vẫn dạy theo chương trình Pháp - Việt như trước.

Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục là bác sĩ Phan Huy Quát tổ chức biên soạn chương trình trung học trên cơ sở dựa vào chương trình của Hoàng Xuân Hãn và công bố năm 1949.

Bậc trung học gồm 2 cấp:

- Phổ thông: Khóa học 4 năm, có 2 ban cổ điển A và ban B sinh ngữ.

- Chuyên khoa: Khóa học 3 năm, có 4 ban: Khoa học A, khoa học B, khoa học C và cổ điển.

Chương trình năm 1949 áp dụng trong vùng tạm chiếm đến năm 1952 - 1953, chủ yếu là ở Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Mỹ Tho, Long Xuyên; ở Sài Gòn vẫn thực hiện chương trình Pháp và Pháp - Việt như cũ.

Chương trình trung học được soạn thảo năm 1953 dưới sự đôn đốc của Giám đốc Học vụ Nguyễn Dương Đơn, có 2 cấp:

- Đệ nhất cấp: 4 năm, từ lớp đệ Thất đến lớp đệ Tứ.

- Đệ nhị cấp: 3 năm, từ lớp đệ Tam đến lớp đệ Nhất, có 3 ban:

+ Ban A: Khoa học thực nghiệm (lý, hóa, vạn vật).

+ Ban B: Khoa học toán (toán, lý, hóa).

+ Ban C: Văn chương, sinh ngữ (văn học Việt Nam, Anh, Pháp hoặc Hán văn).

Từ năm 1949, tiếng Việt đã được dùng để chuyển ngữ cho cả cấp sơ đẳng tiểu học và tiểu học. Chương trình này được thực hiện ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, còn ở Nam Kỳ thì đến năm 1951 - 1952 mới thực hiện.

Ngoài trường tiểu học toàn cấp (5 năm), còn có loại chỉ có 3 lớp (3 năm) ở trong các làng xã.

Bình dân giáo dục có 2 ngành:

- Giáo dục tiểu học đào tạo cấp tốc: có 2 hệ, tổng số thời gian đào tạo là 9 tháng.

- Các lớp học người lớn: người trên 18 tuổi mới được học, dành cho những người biết đọc nhưng chưa biết viết hoặc biết viết rồi nhưng muốn hoàn thiện hơn. Thời gian học là 4 tháng, chia làm 2 học kỳ và có 3 khóa trong một năm.

Như vậy, từ năm 1949 bắt đầu có chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục Việt Nam,

song đến năm 1951 ở Thủ Dầu Một nói riêng và Nam Kỳ nói chung mới bắt đầu dạy chương trình tiếng Việt từ lớp Đệ thất, dạy theo cuốn chiếu dẫn lên các lớp cao hơn. Còn chương trình tiểu học tiếng Việt đến năm học 1951-1952 mới thực hiện.

2. Giáo dục trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát giai đoạn 1954 - 1975

Ở vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát, hệ thống giáo dục tỉnh, huyện, xã nằm trong quỹ đạo chung của chế độ giáo dục miền Nam trước năm 1975. Có thể khái quát hệ thống giáo dục trong giai đoạn này như sau:

- Bậc tiểu học: học trình 5 năm (từ lớp Năm đến lớp Nhất).

- Bậc trung học: học trình 7 năm, chia thành 2 cấp:

+ Trung học đệ nhất cấp: học trình 4 năm.

+ Trung học đệ nhị cấp: học trình 3 năm.

- Bậc Đại học: học trình từ 4 đến 7 năm (bác sĩ toàn khoa muốn trở thành một bác sĩ chuyên khoa - sau đại học - phải học thêm 3 năm nữa).

Ngoài ba bậc học trên còn có các trường cao đẳng (trên 2 năm) và dạy nghề. Trường tư tại miền Nam có đủ các bậc học từ mẫu giáo đến đại học.

Tổ chức bộ máy giáo dục:

Năm 1957, Văn phòng Thanh tra hành chính tỉnh biến cải thành Ty Tiểu học và có một số cơ sở riêng chăm lo phát triển tiểu học.

Năm 1973, Ty tiểu học được bãi bỏ để thành lập Sở Học chánh, thống nhất các hoạt động trong tiểu học.

Ngày 1-7-1974, Sở học chánh sáp nhập với ngành thanh niên và đổi tên thành Ty Văn hóa giáo dục thanh niên.

Ở vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát tỉnh Bình Phước, hệ thống giáo dục tỉnh, huyện, xã nằm trong quỹ đạo chung của chế độ giáo dục miền Nam trước năm 1975. Về khách quan, có sự tổ chức, quản lý và phát triển loại hình trường lớp nhưng mang nặng tính hình thức nhằm phục vụ cho âm mưu chính trị của Mỹ - ngụy.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước (tỉnh Phước Long và tỉnh Bình Long lúc bấy giờ) tính đến năm 1974 toàn tỉnh có dân số khoảng 118.494, có 1.962 học sinh trung học (Bình Long có 1.369, Phước Long 593). So với thời Pháp thuộc thì giai đoạn này hệ thống giáo dục phát triển mạnh hơn cả về hệ thống trường lớp, đội ngũ nhà giáo và số lượng học sinh.

Theo các sắc lệnh thành lập, chia tách các tỉnh của chế độ Sài Gòn thì tỉnh Bình Long và Phước Long lúc đó tương ứng với địa giới hành chính tỉnh Bình Phước ngày nay.

Theo *Báo cáo phúc trình về cuộc thanh tra Phước Long tháng 5-1958 của Tòa đại biểu chánh phủ tại Nam phần*, đầu tháng 5-1958, tình hình giáo dục tỉnh Phước Long như sau:

Trường ty - ông Trần Hữu Thái, 41 tuổi, giáo viên tiểu học thượng hạng 3, Cao tiểu, 11 tháng tại nhiệm sở.

Về giáo chức tại trường Việt và Thượng tại tỉnh lỵ có 9 người, cụ thể:

Giáo viên tiểu học chính ngạch:	1
Giáo viên sơ cấp chính ngạch:	1
Giáo viên công nhật:	1
Giảng tập viên:	6

Tại tỉnh có vài trường Thượng (tỉnh lỵ, Bù Đốp, Đồng Xoài, Phước Hòa) và trường Việt (tỉnh lỵ, Bù Đốp, An Bình, Phước Hòa, Phú Riềng, Đồng Xoài, Phước Tâm). Nhân viên kém cả chất lượng và số lượng, nòng cốt chỉ

có 3 giáo viên sư phạm và 3 giáo viên sơ cấp Thượng. Đa số là giảng tập viên mới tuyển dụng và giáo viên công nhật. Bước đầu tổ chức còn thiếu dụng cụ, thiếu lớp, thiếu thầy.

- Đến tháng 10-1958, theo báo cáo của Ty Tiểu học Phước Long¹, trên địa bàn tỉnh Phước Long tình hình giáo dục như sau:

- Trên địa bàn tỉnh có 3 hệ thống trường:

+ Hệ thống trường Thượng: đã có sẵn cơ sở nhưng hư hỏng nhiều cần tu bổ lại, học sinh các trường này được hưởng chế độ nội trú.

+ Hệ thống trường Việt: Năm học 1957-1958 chưa có cơ sở, phải học tạm ở các trường Thượng. Đầu năm học 1958-1959 đã mở được một số trường tại Đồng Xoài, Phú Riềng.

+ Hệ thống trường di chuyển (trung tâm dinh điền Phước Long): trước đó chưa có cơ sở nào, năm học 1958-1959 đã xây cất xong 3 trường: Phước Long 1, Phước Long 2, Dawar.

Số lượng trường lớp năm học 1958-1959

Loại trường	Số trường	Số phòng	Số lớp	Số học sinh		
				Nam	Nữ	Tổng số học sinh
Trường tiểu học bổ túc Thượng	3	8	12	127	41	168
Trường sơ cấp Thượng	1	1	3	34	0	34
Trường dự bị bổ túc Thượng	2	2	2	53	10	63
Trường tiểu học bổ túc Việt	6	19	29	499	290	789
Trường sơ cấp Việt	2	4	6	65	45	110
Trường dự bị bổ túc	-	-	-	-	-	-
Cộng	14	34	52	778	386	1.164

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo số 16-TT/BT tháng 10-1958 - niên học 1958-1959

Trường mới xây và bắt đầu hoạt động vào năm học 1958-1959 gồm:

+ Trường Dinh điền Phước Long 1 (6 phòng, 6 lớp).

+ Trường Dinh điền Phước Long 2 (3 phòng, 4 lớp).

+ Trường Dinh điền Dawar (3 phòng, 5 lớp).

+ Trường Đồng Xoài (3 phòng, 3 lớp).

Ngoài ra, còn có các trường mới mở do phát triển cộng đồng hay mượn tạm:

+ Trường Phú Riềng (mượn tạm một trại của đồn điền Phú Riềng): 2 phòng, 4 lớp.

+ Trường Thượng An Bình (do phát triển cộng đồng): 2 phòng, 1 lớp (một phòng dùng làm chỗ ở cho giáo viên).

+ Trường Thượng Đồng Xoài (do phát triển cộng đồng): 6 phòng, 4 lớp (3 phòng dùng làm chỗ ăn, ở của học sinh và giáo viên).

+ Trường Thượng Phước Hòa (do phát triển cộng đồng): 2 phòng, 3 lớp (một phòng dùng làm chỗ ăn, ở cho học sinh).

Nhân viên ngành giáo dục năm 1958

Chức danh	Số lượng (người)	
	Nam	Nữ
Ty trưởng	1	
Thanh tra tiểu học	Không có	Không có
Thanh tra sơ cấp	Không có	Không có
Giáo viên tiểu học	5	1
Giáo viên sơ cấp	3	-
Giáo viên công nhật	5	-
Giáo viên sơ cấp phụ khuyết	15	6
Tổng cộng	59	

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo số 16-TT/BT tháng 10-1958 - niên học 1958-1959

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo số 16-TT/BT tháng 10-1958 - niên học 1958-1959.

- Năm 1961, theo Trung tâm lưu trữ quốc gia II: Báo cáo của Tòa Hành chính tỉnh Bình Long của các trường ở Phước Long như sau:

+ Trường trung học: có 1 Hiệu trưởng (Ty trưởng Tiểu học kiêm nhiệm giáo sư), 3 giáo học bổ túc; có 148 học sinh (34 nữ), gồm 2 lớp đệ thất, 1 đệ lục và 2 đệ ngũ.

+ Trường tiểu học có: 99 giáo viên, 3 lao công và 1 tài xế, được tăng cường thêm 19 giáo viên tiểu học tập sự mới đến nhận việc¹.

Số lượng trường sở, lớp học, học sinh

Loại trường	Số trường	Số phòng	Số lớp	Số học sinh		
				Nam	Nữ	Tổng số học sinh
Tiểu học Việt	11	44	68	1262	838	2096
Tiểu học Thượng	2	6	10	156	53	209
Sơ cấp Việt	6	13	20	309	346	735
Sơ cấp Thượng	2	2	5	121	15	136
Tổng cộng	21	65	103	1928	1248	3176

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo của Tòa Hành chánh Phước Long 10-8-1961

Đến tháng 12-1957, theo tư liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo phúc trình về cuộc thanh tra Bình Long tháng 12-1957, tình hình giáo dục tỉnh Bình Long như sau:

Trưởng ty là ông Đoàn Trí Đất, 35 tuổi, giáo viên tiểu học thượng hạng 3, Cao tiểu, 2 năm tại nhiệm sở. Hiệu trưởng Trường tiểu học bổ túc An Lộc là ông Nguyễn Văn Tân, 45 tuổi, giáo viên tiểu học thượng hạng 3, Cao tiểu, 2 năm tại

nhiệm sở. Về giáo chức có 24 người, cụ thể:

Trường tiểu học bổ túc An Lộc:	8
Trường sơ cấp Lộc Thiện:	1
Trường sơ cấp Lộc Tấn:	1
Trường sơ cấp Chơn Thành:	3
Trung tâm huấn luyện trẻ em	
Miền Thượng An Lộc:	8
Trường Miền Thượng Lộc Ninh:	1
Tổ chức Bình dân giáo dục:	2

Phân tách ra:

Giáo viên tiểu học chính ngạch:	6
Giáo viên sơ cấp chính ngạch:	8
Giáo viên công nhật:	7
Giảng tập viên phụ động:	3
Giảng viên bình dân giáo dục:	2

Trụ sở Ty Giáo dục đặt tại Trung tâm huấn luyện học sinh sơn cước (trường có cơ sở vật chất còn tốt xây năm 1937), ông Ty trưởng kiêm luôn Hiệu trưởng trung tâm này, có khoảng 13 trẻ em người Thượng nội trú.

Tại tỉnh lỵ có trường tiểu học bổ túc riêng cho trẻ em Việt Nam (10 lớp, 480 học sinh).

Điểm đặc biệt ở tỉnh Bình Long là phần lớn dân cư là công nhân đồn điền, con của họ đã có sẵn trường riêng do những nữ tu phụ trách và chủ đồn điền đài thọ lương bổng. Hiện thời tỉnh chưa có bậc trung học.

Ủy ban thanh toán nạn mù chữ phát động phong trào từ tháng 7-1957, qua kiểm tra có khoảng 10.000 người mù chữ (không kể người sơn cước) từ 13-50 tuổi. Đã mở khóa đầu được 56 lớp với 1.443 học viên dạy trong 3 tháng. Bê giảng 4 lớp khoảng 200 người.

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo của Tòa Hành chánh Phước Long 10-8-1961.

Về giáo huấn thông thường chỉ có 4 trường:

+ 1 ở tỉnh lỵ: Tiểu học bổ túc (10 lớp).

+ 2 trường sơ cấp ở Chơn Thành và Lộc Ninh.

+ 1 trường dự bị bổ túc ở Tân Khai.

Tại các sở cao su có 10 trường tư thực, 43 lớp, 2.047 trẻ em và 39 nhân viên mà phần đông là nữ tu sĩ công giáo. Dạy theo chương trình chính phủ nhưng chỉ tới lớp 3 thì ngưng, trẻ em khó tiếp tục vì chưa có trường công cộng tại chỗ.

Tại tỉnh lỵ có Trung tâm huấn luyện ấu nhi miền Thượng có 5 lớp, 5 thầy (trong đó 4 người Thượng, 130 học sinh Thượng), hệ thống nội trú. Tại quận lỵ Lộc Ninh cũng có trường cho trẻ em Thượng với 2 lớp, 1 giáo viên Thượng và 31 học sinh, cũng nội trú.

Theo tư liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Báo cáo của Ty Tiểu học Bình Long ngày 15-11-1958, đầu tháng 11-1958, công tác giáo dục trên địa bàn tỉnh như sau:

- Trường Việt:

Số liệu trường Việt năm 1958

	Số lượng	Địa điểm	Số lớp	Số học sinh	Số nhân viên	Ghi chú
Tiểu học bổ túc	3	An Lộc	14	649	13	
		Chơn Thành	4	169	4	
		Lộc Ninh	6	320	4	
Trường sơ cấp	4	Tân Khai	2	44	1	Tại Brêlinh (trường hỏng)
		Lộc Tấn	2	100	2	
		Thạnh	2	95	0	
		Brêlinh	0	0	0	
Dự bị bổ túc	2	Sóc Tranh	1	20	1	
		Minh Thạnh	1	40	0	

- Trường Thượng:

Số liệu trường Thượng năm 1954

	Số lượng	Địa điểm	Số lớp	Số học sinh	Số nhân viên
Tiểu học bổ túc	1	An Lộc		197	4
Trường sơ cấp	1	An Lộc		30	1

- Trường Miền và Hoa kiều:

Số liệu trường Miền và Hoa kiều năm 1958

	Số lượng	Địa điểm	Số lớp	Số học sinh	Số nhân viên
Trường Miền	4	Vật Ròn: 2	2	39	2
		Chà Là: 1	1	20	1
		Nha Bích: 1	1	12	1
Trường Hoa kiều	3	An Lộc	3	81	3
		Lộc Ninh	2	48	1

- Trường Tư thực:

Số liệu trường Tư thực năm 1958

	Số lượng	Địa điểm	Số lớp	Số học sinh	Số nhân viên
Tiểu học bổ túc	5	Quang Chương	2	1.286	25
		Từ Quang	5		
		Công giáo Lộc Ninh	12		
		Quản Lợi	12		
		Vạn Hạnh	5		
Trường sơ cấp	14		42	1381	36

Công tác phát triển giáo dục diễn ra mạnh mẽ, số học sinh tăng hơn trước, kinh phí cung cấp đủ cơ bản cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực. Có học đường viên, hợp tác xã học sinh, quỹ học đường, hội phụ huynh học sinh, quỹ hiệu đoàn.

- Năm học 1963, theo tư liệu của Trung tâm lưu trữ quốc gia II: Báo cáo Tam cá nguyệt tháng 9-1963 của tỉnh Bình Long: tỉnh có 16 trường công lập và 25 trường tư thực hoạt động.

Số trường sơ cấp và tiểu học, trung học, số nhân viên, học sinh

Trường		Số lượng	Nhân viên	Học sinh
Tiểu học, sơ cấp	Công lập	15 (10 sơ cấp)	84	4.269 (1.788 nữ)
	Tư thực	23 (20 sơ cấp)	69	4.148 (1.889 nữ)
Trung học	Công lập	1	12 Giáo sư	584
	Tư thực	2	9 Giáo sư	227

Thanh toán nạn mù chữ đã mở được 5 lớp gồm 5 giảng viên và 77 học viên.

- Theo tư liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia II: Thống kê tài liệu của Bộ Văn hóa giáo dục thanh niên của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trang 124-125, đến năm học 1972-1973 số trường, lớp, giáo viên và học sinh như sau:

3. Giáo dục trong vùng chính quyền cách mạng kiểm soát từ năm 1945 - 1975

a. Giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

Nhiệm vụ chung của Đảng bộ, chính quyền các cấp trong tỉnh lúc này là động viên đoàn kết toàn dân bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ, chống thù trong, giặc ngoài. Trong đó, công tác tuyên truyền về đường lối, chủ trương của cách mạng, giáo dục, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia ủng hộ cách mạng là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng. Đối với tỉnh Thủ Dầu Một (trong đó có Bình Phước), Đảng bộ chủ trương cử một số đồng chí có khả năng tuyên truyền, thuyết phục để vận động các tầng lớp nhân dân như đồng chí Nguyễn Văn Tiết, Văn Công Khai, Nguyễn Văn Thi... Ngoài ra, các đồng chí này còn có nhiệm vụ giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên hiểu

Số liệu trường, lớp, giáo viên và học sinh tại 2 tỉnh Bình Long và Phước Long

Tỉnh	Bậc Mẫu giáo						Bậc Tiểu học					
	Trường	Lớp	Giáo viên		Học sinh		Trường	Lớp	Giáo viên		Học sinh	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ			Nam	Nữ	Nam	Nữ
Bình Long	-	-	-	-	-	-	6	75	84	94	2.040	1.663
Phước Long	-	-	-	-	-	-	30	148	140	96	2.614	1.878

Tỉnh	Trung học đệ nhất cấp						Trung học đệ nhị cấp					
	Trường	Lớp	Giáo sư		Học sinh		Trường	Lớp	Giáo sư		Học sinh	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ			Nam	Nữ	Nam	Nữ
Bình Long	1	22	11	12	636	506	1	5	6	1	91	136
Phước Long	1	13	7	4	315	206	1	2	2	-	42	30

sâu sắc hơn về giai cấp, về chủ nghĩa cộng sản và vai trò lãnh đạo của Đảng. Ngoài ra, tại các đồn điền cao su, điển hình như Đồn điền cao su Thuận Lợi, một số cán bộ, đội viên ở phân đội 10, huyện Sông Bé như đồng chí Đỗ Bồng Long, Lý Quới thường xuyên tập hợp anh em công nhân để tuyên truyền về đường lối kháng chiến, kêu gọi quyên góp ủng hộ cách mạng. Theo chỉ đạo của Ủy ban Hành chính Nam Bộ, từ giữa năm 1946, Ủy ban Hành chính tỉnh được củng cố, tăng cường. Ông Huỳnh Văn Hộ được cử làm Ủy viên xã hội có trách nhiệm chỉ đạo các lĩnh vực: giáo dục, y tế, cứu tế xã hội, thương binh.

Theo *Địa chí Bình Dương* (tập 4: văn hóa - xã hội, trang 348-349), cuối năm 1946, ngành y tế và bình dân học vụ được tổ chức. Ông Nguyễn Văn Tép, giáo viên tiểu học được Ủy ban cử làm Trưởng ban Bình dân học vụ tỉnh. Trước mắt, ban hình thành bộ máy giúp việc gồm một số giáo viên và cán bộ có trình độ học vấn, in lại cuốn *Văn Quốc ngữ* (chủ yếu là văn của Hội Truyền bá Quốc ngữ), cử người đến các ấp, xã do ta làm chủ (sau này gọi là vùng độc lập) tổ chức các lớp xóa mù chữ. Cán bộ bình dân giáo vụ dựa vào tổ chức Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc để động viên hội viên, đoàn viên chưa biết chữ cố gắng đi học, kêu gọi những người biết chữ xung phong dạy người mù chữ. Không có trường thì mượn nhà đồng bào, đình chùa, không có bàn ghế thì sắp xếp cho học sinh ngồi chung quanh bộ ván để học. Ban ngày không học được thì học ban đêm. Một lớp từ vài học sinh cho đến 10, 15 học sinh. Vận động những gia đình khá giả ủng hộ đèn dầu, giấy bút. Lúc ấy, cơ quan tỉnh và huyện Lái Thiêu đóng tại chiến khu Thuận An Hòa (có Ban Bình dân học vụ vừa thành lập) nên phong trào xóa mù chữ ở đây triển khai sớm nhất tỉnh. Đặc biệt, xã An Phú có trường

tiểu học từ thời Pháp thuộc. Vì vậy, số người có trình độ văn hóa từ tiểu học trở lên chiếm tỷ lệ khá cao so với hầu hết các xã khác ở vùng nông thôn. An Phú có phong trào bình dân học vụ mạnh trong năm 1947 và được công nhận là xã đầu tiên xóa mù chữ của tỉnh trong độ tuổi từ 6 đến 45 tuổi.

Từ đầu năm 1947-1950, phong trào xóa mù chữ trong tỉnh có bước phát triển. Đó là thời kỳ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở tỉnh lên đến đỉnh cao. Vùng giải phóng được mở rộng hình thành nhiều chiến khu có thể liên hoàn giữa huyện này với huyện khác.

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua yêu nước (1-5-1948), vấn đề xóa nạn mù chữ trở thành một trong những mục tiêu thi đua giữa các tỉnh, các đoàn thể. Các cơ quan quân - dân - chính - đảng đóng cạnh nhà dân phân công người dạy cho bà con lối xóm học chữ. Các đoàn thể cứu quốc đã góp phần tích cực vào phong trào chống nạn thất học, nổi bật nhất là Đoàn Thanh niên cứu quốc. Đoàn đã động viên đoàn viên biết chữ dạy cho các đoàn viên mù chữ, dạy cho cả đoàn viên các đoàn thể khác và quần chúng nhân dân. Ngoài việc dạy học, Đoàn còn cất nhiều nhà tranh nhỏ, có bàn ghế bằng tre hay cây rừng để làm lớp học cho bà con trong ấp, xã. Đoàn đã phối hợp với các đoàn thể khác có nhiều hình thức động viên phong trào xóa mù chữ rất phong phú, sôi nổi. Trong khi tiến hành kháng chiến cứu quốc, một chiến dịch tiến hành trong vòng 4 năm đã xóa mù chữ cho hàng chục ngàn đồng bào nông thôn, kể cả vùng xa xôi hẻo lánh là một thành tích đáng tự hào.

Trong năm 1948, theo Báo cáo chung niên của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một, phong trào đã đạt được những thành tích sau:

- Số học sinh trung bình mỗi tháng là 12.532 (năm 1947 là 13.112).

- Số giáo viên bình dân học vụ là 1.180.

- Số lớp học là 324.

- Số học sinh đang học là 8.993.

- Số người mù chữ từ 8 đến 15 tuổi chỉ còn chiếm 22,47% và từ 16 đến 45 tuổi chiếm 32,8% so với tổng số dân.

- Số người mù chữ từ 16 đến 45 tuổi là 18.656 (so với số dân là 56.176 người).

- Trong tháng 10-1948, ta đã làm lễ thắng “giặc đốt” ở 3 ấp thuộc xã Tân Phước Khánh, 2 ấp ở xã Tân Hiệp (đều thuộc huyện Lái Thiêu); 1 ấp ở xã An Tây (huyện Bến Cát); 1 ấp ở xã Tân Khai (huyện Hớn Quản).

- Về cơ sở vật chất, xưởng phân Bình dân học vụ được thành lập năm 1947.

- Tài liệu: ngoài sách *Văn Quốc ngữ* được xuất bản trong vùng độc lập năm 1948, ta phải mua thêm tài liệu từ Sài Gòn để phân phối cho các xã.

Từ năm 1951, giặc Pháp phản kích lại phong trào kháng chiến trong tỉnh, phong trào sa sút, nhất là từ khi sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hoà thành tỉnh Thủ Biên (từ tháng 5-1951).

Được sự chỉ đạo của Xứ ủy Nam Kỳ, các tỉnh tiến hành thành lập Ban Giáo dục, không chỉ phụ trách về xóa mù chữ mà còn tổ chức xây dựng bậc tiểu học kháng chiến cho trẻ em. Cuối năm 1947, nhà giáo Phạm Văn Trình được cử làm Trưởng ban Giáo dục tỉnh. Ban Giáo dục đổi tên thành Ty Giáo dục theo Nghị định số 191/NĐ-NB ngày 28-7-1948. Ban Bình dân học vụ trở thành một bộ phận của Ty Giáo dục. Sau đó bổ sung thêm nhà giáo Nguyễn Văn Đò làm Phó Trưởng ty.

Trong đội ngũ cán bộ công tác tại Ty Giáo dục, khoảng 1/3 là giáo viên tiểu học, đã học trường Sư phạm Sài Gòn liên tục bốn năm, khi ra trường có trình độ tương đương thành chung lại có nghiệp vụ, được phân công dạy từ lớp nhì đến lớp nhất; 2/3 còn lại là giáo viên sơ học, chỉ có bằng tiểu học hay thêm 1, 2 năm trung học, được đào tạo thêm 1 năm về sư phạm sơ cấp, ra trường chỉ được dạy từ lớp 3 đến lớp 5.

Đặc biệt, Trưởng ban Tu thư là Giáo sư Lê Văn Cẩm, tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Hà Nội, nguyên là Giáo sư tại Trường trung học Trương Vĩnh Ký tại Sài Gòn (tương đương giáo viên dạy các lớp hệ trung học cơ sở hiện nay).

Giáo sư Lê Văn Cẩm vào chiến khu sau khi Ty Giáo dục đã có đủ người phụ trách. Do đó, có ý kiến của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, tạm thời phân công ông phụ trách Trưởng ban tu thư, đồng thời đề nghị Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ điều ông về Nha Giáo dục Nam Bộ, bố trí nhiệm vụ thích hợp với học vị của ông. Thời gian sau ông về Nam bộ được phân công làm Hiệu trưởng Trường trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố.

Ban Tu thư soạn một số sách giáo khoa và hằng tháng xuất bản Học báo, có đủ báo dùng trong một tháng cho các lớp từ lớp năm đến lớp nhất theo chương trình của Nha Giáo dục Nam Bộ quy định. Nhờ vậy, các lớp mở tại xã đỡ bị động, lúng túng và đi vào nề nếp.

Trong năm 1948, mỗi tháng, Ty Giáo dục nhận được 10.000 đồng kinh phí hoạt động, kể cả sinh hoạt phí. Về hệ thống giáo dục, ở huyện không có người phụ trách, song ở cơ sở thì có 36/48 xã có trường giáo dục xã. Ngoài ra có từ 1 đến 2 cán bộ bổ túc văn hóa xã và một số kiểm soát viên bình dân học vụ. Trưởng giáo dục xã có phụ cấp hàng tháng.

Hội đồng giáo dục tỉnh gồm đại diện Ty Giáo dục, Ty Thông tin tuyên truyền, đại diện các đoàn thể kháng chiến được thành lập ngày 17-8-1948.

Bên cạnh hoạt động của phong trào bình dân học vụ, cho đến cuối năm 1948, toàn tỉnh đã mở được 58 lớp tiểu học vụ (43 lớp Tư và 15 lớp Ba, tương đương lớp 2 và 3 hiện nay) với 1952 học sinh. Số giáo viên là 38 người. Trong năm 1948, đã mở hai khóa huấn luyện giáo dục tiểu học vụ (khóa đầu từ ngày 3-6 đến ngày 18-6-1948, có 15 giáo sinh; khóa sau từ ngày 5-9 đến ngày 20-1-1949, có 12 giáo sinh). Sau khi học xong tất cả đều về địa phương và được phân công dạy học.

Đến năm 1949, Ty Giáo dục mở 2 trường Tiểu học tập trung ở An Điền (nam Bến Cát) và Tân Long (bắc Lái Thiêu). Hai trường tiểu học trên đều có từ lớp Năm đến lớp Nhất. Học sinh học xong lớp Nhất có thi bằng Tiểu học. Trường tiểu học An Điền còn nhận cả các em ở xã lân cận như Phú An, An Tây; trường tồn tại đến năm 1952, khi xảy ra trận bão lụt năm Nhâm Thìn (tháng 10-1952). Hiệu trưởng, Hiệu phó đồng thời là giáo viên đứng lớp ở trường Tiểu học An Điền là các thầy Nguyễn Văn Khuê, Việt Sơn, Bích...

Ngoài hệ thống các trường lớp do Ty Giáo dục quản lý trong vùng độc lập ở Thủ Dầu Một, cùng thời gian 1948-1950 còn có hai trường thiếu sinh quân do Ban chính trị Chi đội (sau đổi tên là Trung đoàn 301) tổ chức và quản lý.

+ Trường thứ nhất là Trường tiểu học Thiếu sinh quân Mả Trắng đóng tại nhà ông Tư Hớn, cách ngã tư Bến Sắn khoảng 300m về phía dốc sỏi Khánh Vân (xã Tân Hóa Khánh). Trường được thành lập tháng 6-1948. Hiệu trưởng và giáo viên là ông Nguyễn Phương. Có khoảng 50 thiếu sinh quân 11 đến 15 tuổi từ các đơn vị

của chi đội và các xã đến học. Mãn khóa vào tháng 10-1948, các em phần lớn được về các đơn vị Trung đoàn 301. Chương trình học gồm học văn hóa, điều lệnh và những động tác cơ bản về quân sự.

+ Trường thứ hai là Trường Thiếu sinh quân Phú An (Bến Cát) được thành lập vào tháng 4-1949. Trung đoàn cử ông Phạm Nguyên làm Hiệu trưởng, ông Huỳnh Đức làm Hiệu phó đồng thời là giáo viên. Trường học do nhân dân địa phương dựng bằng tranh tre dưới gốc cây trôm và dây tầm vông (cách trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An ngày nay khoảng 300m). Trường có hơn 100 thiếu sinh quân độ tuổi từ 11 đến 16, phân chia ăn ở, sinh hoạt trong nhà đồng bào. Chương trình học cũng như trường Mả Trắng, có thêm môn thể dục - thể thao. Trường bế giảng cuối tháng 10-1949.

Từ khi tỉnh Thủ Biên được thành lập, trên danh nghĩa, Ty Giáo dục không còn, thay vào đó là Tiểu ban Huấn giáo của nhóm 3, gồm Tiểu ban Huấn học của Tuyên huấn Đảng và bộ phận còn lại của Ty Giáo dục.

b. Giai đoạn kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975)

Trong thời gian này, Đảng hoạt động bí mật, tổ chức gọn nhẹ. Tỉnh ủy có 4 Ban: Tuyên huấn, Binh vận, Giao liên và Tài chính. Các huyện ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh đều chưa thành lập ban, ngành. Chỉ có cấp ủy viên phụ trách từng mảng công việc, trong đó có cấp ủy viên phụ trách tuyên huấn (trong đó có công tác giáo dục). Có thể nói, công tác giáo dục giai đoạn này chủ yếu là giáo dục chính trị, tư tưởng, tuyên truyền phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đang ở vào giai đoạn ác liệt nhất. Công tác xóa mù chữ và bổ túc văn hóa bước đầu được quan tâm nhưng số lượng và chất lượng mới chỉ ở bước

ban đầu. Công tác giáo dục chủ yếu do Ban Tuyên huấn phụ trách, triển khai.

Tháng 2-1961, Tỉnh ủy Phước Long thành lập Ban Tuyên huấn. Đồng chí Phùng Đình Ấm (Ba Cung) đang làm Bí thư K ủy K5 được rút về Tỉnh ủy Phước Long trực tiếp làm Trưởng ban, khởi đầu xây dựng Ban Tuyên huấn.

Tháng 12-1962, Tỉnh ủy Bình Long chính thức được thành lập, đồng thời thành lập Ban Tuyên huấn Bình Long. Đồng chí Tư Nam, Tỉnh ủy viên được phân công làm Trưởng ban tuyên huấn Bình Long, đồng chí Phan Mạnh Hùng, cán bộ được phân công giúp sức đồng chí Tư Nam hình thành các bộ phận chuyên môn và tổ chức hoạt động.

Ban Tuyên huấn ở hai tỉnh Bình Long, Phước Long đều đã đi vào hoạt động nhưng vì trình độ cán bộ và cả bộ máy nói chung chưa ngang tầm với nhiệm vụ chính trị. Bước đầu mới biên soạn đề cương tuyên truyền cho các chủ trương chung và bản tin 10 ngày một số thường xuyên nhằm vào mục tiêu chống gom dân phá ấp chiến lược, đánh Mỹ diệt ngụy; tuyên truyền, giáo dục cổ vũ quần chúng, tổ chức quần chúng đấu tranh. Ban Tuyên huấn có thêm cán bộ tuyên truyền miệng, thông tin chính trị có khả năng tuyên truyền thuyết phục trước cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

Sau các chiến dịch, Ban Tuyên huấn Phước Long được tăng cường thêm nhiều cán bộ, thành lập nhiều bộ phận: huấn học, trường Đảng, giáo dục, thông tin cổ động. Ban Tuyên huấn Bình Long, ngoài các bộ phận đã hình thành trước đó như giáo dục, in ấn, thông tấn xã được chi viện từ Tây Ninh, đã hình thành Đoàn văn công tỉnh. Ban Tuyên huấn Bình Long được tăng cường đồng chí Phan Mạnh Hùng được cử làm Phó Trưởng ban thường trực, đồng chí Vũ Hùng (Trần Thanh Đạm) làm Phó Trưởng ban phụ

trách nghiệp vụ. Các bộ phận chuyên môn được tăng cường: bộ phận giáo dục được 4 giáo viên, đồng chí Phạm Bá Cường phụ trách, thường xuyên đi tổ chức lớp xóa mù chữ ở các làng xã giải phóng, mở các lớp bồi túc văn hóa ở các cơ quan tỉnh.

Do yêu cầu của chiến trường, tháng 10-1966, Trung ương cục, Quân ủy Miền quyết định điều chỉnh, tách Bình Long khỏi Khu I, tách Phước Long, Quảng Đức khỏi Khu 6, tái thành lập Khu 10 gồm 3 tỉnh: Bình Long, Phước Long và Quảng Đức. Đồng chí Đoàn Nhật Hồng cán bộ giáo dục Khu 6 về phụ trách công tác giáo dục Khu 10. Đồng chí Nguyễn Huỳnh cán bộ phong trào huyện Đồng Xoài - Phước Long về làm cán bộ giáo dục. Ngoài bộ khung nhằm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chính trị, Ban còn một số cán bộ chuyên môn được bổ sung từ nhiều nguồn và một số nhân viên bảo vệ, phục vụ đời sống. Cán bộ giáo dục từ Ban Tuyên huấn Khu 10 được biệt phái về Ban Tuyên huấn Bình Long để mở lớp bồi túc văn hóa cho cán bộ nhân viên trong cơ quan tỉnh, huyện ở vùng căn cứ Sông Măng.

Trước tình hình mới, Trung ương Cục quyết định chuyển phân khu Bình Phước thành tỉnh Bình Phước, tách phần Kiến Đức giao về Khu 6. Tỉnh Bình Phước bao gồm 2 tỉnh Bình Long và Phước Long cũ. Tại cuộc họp đầu tiên ngày 1-7-1972, Ban Tuyên huấn tỉnh Bình Phước đã có 73 cán bộ nhân viên. Đồng chí Nguyễn Thiều, Tỉnh ủy viên làm Trưởng ban, đồng chí Huỳnh Văn Kim làm Phó Trưởng ban. Bộ phận giáo dục có 10 giáo viên và 1 nhân viên phục vụ do đồng chí Đoàn Nhật Hồng phụ trách.

Sau những ngày sôi nổi, cấp bách xây dựng Lộc Ninh thành thủ phủ của Chính phủ cách mạng, thành tấm gương sáng về văn hóa vùng giải phóng và trực tiếp phục vụ việc thi hành

Hiệp định Pari, toàn thể cán bộ nhân viên Ban Tuyên huấn tỉnh, một số cán bộ Ban Văn hóa Thông tin ở Lộc Ninh được tập trung về Ban để học tập Nghị quyết của Tỉnh ủy. Sau đợt học tập, bộ phận giáo dục cử 13 giáo viên cấp II, III, cán bộ các bộ phận khác của Ban đều được điều động đi công tác cơ sở 2 tháng nhằm truyền đạt tinh thần nghị quyết của tỉnh Đảng bộ, làm rõ nội dung nghị quyết và xây dựng kế hoạch công tác sắp tới cho cơ sở xã, ấp. Kế hoạch công tác phải thể hiện đầy đủ nhiệm vụ nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, vừa chăm lo đời sống nhân dân, góp phần vào việc xây dựng và phát triển vùng giải phóng trong sạch, vững mạnh.

Tháng 6-1973, Ban Tuyên huấn tỉnh có sự thay đổi. Đồng chí Đoàn Nhật Hồng được bổ nhiệm Ủy viên Ban phụ trách Tiểu ban Giáo dục. Trường Đảng tỉnh liên tục mở lớp đào tạo cán bộ cơ sở hoặc phục vụ hội nghị cấp ủy mở rộng. Mặc dù trường trực thuộc Ban, giảng viên là cán bộ thuộc Tiểu ban Huấn học và một số Tỉnh ủy viên lên lớp, nhưng việc mở lớp phải theo sự bố trí của Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy triệu tập học viên. Với tinh thần khẩn trương chuẩn bị cho ngày giải phóng toàn tỉnh, các lớp đều được “gói đầu” thời gian.

IV. GIÁO DỤC BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 1975 - 2013

1. Giai đoạn Bình Phước thuộc tỉnh Sông Bé (1975 - 1997)

a. Giai đoạn 1975 - 1985

Trong giai đoạn 1975 - 1985, tỷ lệ tăng dân số của tỉnh cao (khoảng 2,38%), trường lớp và đội ngũ giáo viên của tỉnh không đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân. Những khó khăn về kinh tế và ảnh hưởng của

cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam đã có ảnh hưởng lớn đến giáo dục. Tuy vậy, tỉnh cũng có những thuận lợi là đa số nhân dân lao động gần bó với cách mạng lại có truyền thống hiếu học, sẵn sàng góp sức cùng chính quyền thực hiện đường lối giáo dục cách mạng.

Giai đoạn đầu của sự nghiệp giáo dục, thực hiện việc tiếp quản, cải tạo nền giáo dục của chế độ cũ và tuyển dụng giáo viên do chế độ cũ để lại. Ngành giáo dục đã từng bước bổ sung cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho việc dạy và học, hình thành các ngành học, cấp học cân đối, trong đó có các ngành mầm non, bổ túc văn hóa. Tỉnh cũng đã điều chỉnh mạng lưới, quy mô ngành học phổ thông từ cấp I đến cấp III, thực hiện tốt chủ trương của tỉnh là “ở đâu có dân, ở đó có trường lớp”.

Mẫu giáo:

Từ một số lớp mẫu giáo do tư nhân và các cơ sở tôn giáo quản lý trước ngày giải phóng, sau 10 năm học, bậc mẫu giáo đã có bước phát triển nhanh chóng.

Trường lớp mẫu giáo tăng nhanh ở các địa bàn toàn dân làm kinh tế tập thể. Năm 1980 có 17 lớp, năm 1985 có 221 lớp. Các lớp ghép ba độ tuổi giảm dần trong khi các lớp bán trú tăng lên; đến năm 1980 có 13 lớp và đến 1985 đã có 64 lớp.

Cơ sở trường lớp, bàn ghế, đồ chơi được bổ sung ngày càng nhiều, đặc biệt ở các địa bàn thuộc thị xã, thị trấn và tại các công - nông - lâm trường, xí nghiệp sản xuất, chế biến. Giáo viên mẫu giáo được tỉnh đưa vào biên chế nên đa số đều an tâm công tác, yêu nghề mến trẻ. Có 571/697 giáo viên đã qua đào tạo sư phạm mẫu giáo từ 3 tháng đến 1 năm, 40/133 cán bộ quản lý trường mẫu giáo được bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn.

Giáo dục phổ thông:

Sở Giáo dục giai đoạn này đã thực hiện công lập hóa các trường tư và thực hiện miễn học phí cho tất cả học sinh. Hệ thống giáo dục ở miền Nam có 12 năm học, chia thành 3 cấp học. Cấp I: Học trình 5 năm; Cấp II: Học trình 4 năm; Cấp III: Học trình 3 năm (không phân ban).

Tháng 9-1975, Bộ Giáo dục và Thanh niên tổ chức cho học sinh miền Nam đang học lớp 12 cử dự kỳ thi tốt nghiệp để các em không bị gián đoạn việc học. Ngày 19-10-1975, năm học đầu tiên sau ngày giải phóng miền Nam khai giảng. Ngay năm học đầu tiên này, học sinh đã học sách giáo khoa mới 12 năm từ miền Bắc chuyển vào. Học sinh lớp 11 học theo chương trình cũ. Tỉnh có sự thay đổi cơ cấu trường lớp: tách cấp II khỏi cấp III, gán cấp I vào cấp II thành trường phổ thông cơ sở; cấp III gọi là phổ thông trung học.

Việc phát triển trường, lớp, học sinh trong giai đoạn này đạt được những kết quả đáng ghi nhận như sau:

- Cấp phổ thông cơ sở:

Mạng lưới trường trung học cơ sở hình thành đều khắp 133/134 xã, phường, thị trấn (ngoại trừ xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng) phù hợp với từng địa bàn và điểm dân cư. Quy mô phát triển tăng theo từng năm.

Số học sinh, đặc biệt là học sinh cấp II tăng nhanh so với tỷ lệ tăng dân số sau 10 năm (từ 601.000 dân năm 1975 lên 728.441 dân năm 1984, tăng 121%).

Ngành giáo dục của tỉnh đã chấp hành tốt sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục về việc chuẩn bị và xây dựng các điều kiện cơ sở vật chất theo mô hình lớp cải cách giáo dục và bước đầu đạt kết quả nhất định trong quá trình từng bước thay

sách giáo khoa mới bắt đầu từ lớp 1, năm học 1981-1982.

Qua kết quả học tập bộ môn và chuyển lớp, học sinh đạt yêu cầu 81%, càng về sau chất lượng càng được nâng lên.

Chất lượng học tập chưa cao, trước hết là do số học sinh khá giỏi không nhiều, sự phân hóa trình độ diễn ra nhanh, nhiều học sinh nếu không có sự kèm cặp của gia đình, phụ đạo của giáo viên hoặc học thêm thì sẽ không đạt yêu cầu trên lớp. Nguyên nhân một phần do trình độ, năng lực giáo viên chưa đáp ứng, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, có lớp từ 40-50 em/lớp. Phần khác do chương trình, sách giáo khoa và khối lượng kiến thức còn chưa phù hợp.

- Giáo dục lao động - kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp:

Nội dung giáo dục lao động sản xuất trong thời gian này đã được triển khai thực hiện phổ biến ở tất cả các trường với những yêu cầu và mức độ khác nhau. Từ năm học 1979 - 1980, công tác hướng nghiệp sư phạm cũng chưa được quan tâm do ngành giáo dục thiếu giáo viên và khó tuyển sinh. Chất lượng học sinh được duy trì, củng cố và nâng lên qua từng năm học nhất là trong kỳ kế hoạch 1981-1985, trong đó phải kể đến chất lượng văn hóa, đạo đức, chính trị và bước đầu là chất lượng lao động hướng nghiệp. Tuy nhiên, so với yêu cầu thì chất lượng kỹ thuật tổng hợp, thực hành và thực nghiệm còn hạn chế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên:

Đội ngũ giáo viên các ngành học, cấp học năm học 1975-1976 chỉ có 2.328 người, trong đó có 38 giáo viên mẫu giáo, 1.884 giáo viên cấp I, 327 giáo viên cấp II và 173 giáo viên cấp III. Năm học 1984-1985 đã có 6.714 cán bộ, giáo viên (tăng 2,85 lần so với năm 1975);

đáng kể là giáo viên cấp I tăng 2 lần, giáo viên cấp II tăng 3 lần.

Đội ngũ cán bộ giáo viên thuộc nhiều nguồn, nhiều hệ đào tạo cả trước và sau giải phóng. Do đó, trình độ và năng lực có khác nhau, đáng kể là trình độ đạt chuẩn thấp ở giáo viên mẫu giáo, cấp I, cấp II. Đa số là giáo viên được đào tạo để giảng dạy các bộ môn văn hóa ở cấp học phổ thông. Các giáo viên phụ trách các bộ môn khác như nhạc họa, thực hành, kỹ thuật hầu như không có, dẫn đến việc hạn chế trong thực hiện nội dung giáo dục toàn diện. Cán bộ quản lý còn nhiều biến động, số lượng được bồi dưỡng tuy có sự quan tâm (bồi dưỡng từ 3-9 tháng được trên 450 lượt người) nhưng chưa thật sự ổn định.

Về đào tạo, ngoài việc phấn đấu khắc phục những hạn chế trong khâu tuyển sinh bằng nhiều biện pháp như: hướng nghiệp sư phạm, xây dựng môi trường giáo dục tốt hơn ở các trường sư phạm, giải quyết một số chế độ học bổng cho giáo sinh, mở rộng hệ tạo nguồn, thực hiện nhiều chính sách đãi ngộ giáo viên vùng khó khăn, nâng mức lương cho giáo viên mới ra trường của mẫu giáo, cấp I... ngành giáo dục còn chủ động cử đi đào tạo một số loại hình giáo viên mà tỉnh còn thiếu và không có điều kiện đào tạo như: giáo viên chính trị, giáo viên kỹ thuật, giáo viên thể dục... Ngành giáo dục phối hợp với trường mỹ thuật tỉnh để đào tạo giáo viên hội họa cũng như cử đi bồi dưỡng nghiệp vụ các công tác thiết bị trường học, văn thư, kế toán... Trong 10 năm sau ngày giải phóng, đội ngũ cán bộ giáo viên đã từng bước trưởng thành.

Việc thực hiện chính sách, chế độ đối với giáo viên được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh rất quan tâm. Ngoài chính sách chung

của Trung ương, của Bộ Giáo dục và liên Bộ, tỉnh cũng đã ban hành một số chính sách riêng nhằm tạo điều kiện cho ngành giáo dục hoạt động hiệu quả, cho đội ngũ cán bộ, giáo viên an tâm công tác. Tỉnh đã tiến hành xếp lương cho giáo viên khá sớm ngay sau ngày giải phóng khi tuyển dụng giáo viên theo Quyết định số 87/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn này, giáo viên đã được nâng từ 2 - 3 bậc lương. Các khoản kinh phí phục vụ dạy và học được đáp ứng đầy đủ. Mức lương bình quân của giáo viên giai đoạn này từ 52 - 68 đồng. Từ năm 1982 đã cấp học bổng cho giáo sinh sư phạm, học viên trường Bồi túc văn hóa Công Nông là 90 đồng. Năm 1983, giáo viên đứng lớp được hưởng tiêu chuẩn 15kg gạo các giáo viên ở vùng xa, miền núi được hưởng đầy đủ các khoản phụ cấp theo quy định. Tỉnh cũng đã có chính sách ưu tiên bán với giá thấp các mặt hàng như xe đạp, chăn, mùng, thuốc chữa bệnh... cho giáo viên. Tỉnh cũng có nhiều hình thức động viên khen thưởng vật chất cho cán bộ giáo viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ như cấp nhà, đất, tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên yên tâm công tác, tình nguyện ở lại phục vụ, gắn bó lâu dài với địa phương.

- Cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học:

Số phòng học: Trong 10 năm đã tăng thêm 2.114 phòng, với 70% số phòng học được xây dựng bán kiên cố trở lên.

Hai năm đầu sau giải phóng, để đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của con em nhân dân trong tỉnh, các phòng học mới được xây dựng chủ yếu là tạm thời (tranh tre, nứa lá). Đến năm học 1978 - 1979, theo chỉ đạo của tỉnh, các phòng học được xây dựng từ bán kiên cố trở lên. Do dân số của tỉnh tăng cơ học nhanh, nên vẫn còn 41/186 trường và 284 lớp phải học 3 ca.

Về sách giáo khoa: Trong 10 năm tỉnh đã phát hành trên 2,1 triệu bản sách giáo khoa, bảo đảm cho học sinh có đủ sách các bộ môn chính. Học sinh lớp cuối cấp và học sinh cấp I theo học chương trình thay mới sách giáo khoa đã có tương đối đầy đủ sách. Toàn tỉnh có 131/195 trường có thư viện trường học.

Thiết bị trường học: Tỉnh đã quan tâm đầu tư trên 2,6 triệu đồng, đáng kể từ năm 1980 - 1985, đã bổ sung số lượng đồ dùng dạy học trị giá 2,1 triệu đồng. Tuy vậy, so với quy định trang bị tối thiểu theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục, việc trang bị này mới chỉ đạt 42 - 45% ở các trường trung học cơ sở và từ 55 - 57% ở các trường phổ thông trung học. Đa số là những thiết bị đơn giản, thiết bị máy móc thực hành còn rất ít. Tỉnh đã tổ chức 2 cuộc triển lãm đồ dùng dạy học tự làm tại trường Phú Cường (năm 1976 và 1978) được sự hưởng ứng, tham gia đầy đủ của các huyện, thị và số lượng khách tham quan rất đông.

Kinh phí phát triển giáo dục: Trong 10 năm, đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục năm thấp nhất là 7,5% (năm 1984), năm cao nhất là 17,46% (năm 1980). So sánh trong điều kiện của một tỉnh còn nhiều khó khăn, thì đây cũng đã là một cố gắng rất lớn.

Từ khi xác định rõ phân cấp quản lý cơ sở vật chất cho huyện, xã và tích cực tuyên truyền vận động thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” thì tỷ lệ kinh phí cho phát triển giáo dục do địa phương và nhân dân đóng góp xây dựng là chính. Trong 2 năm 1983, 1984, tỷ lệ kinh phí nhân dân đóng góp là 60-70% tổng kinh phí tu bổ, xây dựng trường lớp.

Đánh giá về phát triển của ngành giáo dục của tỉnh trong 10 năm (1975 - 1985), có thể tóm tắt như sau:

Sự nghiệp giáo dục trong thời gian này dù trải qua vô vàn khó khăn, nhưng cũng không ngừng phát triển. Trong khi dân số tăng 24% và bình quân lương thực đầu người có tăng nhưng không đáng kể, kinh phí ngân sách tỉnh đầu tư cho sự nghiệp giáo dục giảm từ 11,6% năm 1976 xuống còn 7,5% năm 1984 thì số học sinh lại tăng 65% (100.909 học sinh năm 1975 so với 167.072 học sinh năm 1985). Năm 1975 cứ 6.000 dân mới có 1 người đi học thì đến năm 1985 đạt mức 5 người dân có 1 người đi học. Tốc độ phát triển giáo dục của tỉnh do nhiều nguyên nhân, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp cũng như sự đóng góp hỗ trợ của các tầng lớp nhân dân Sông Bé. Nhờ đó, ngành giáo dục của tỉnh đạt được các thành tựu đáng kể:

- Tốc độ và quy mô phát triển giáo dục đã đạt tính cân đối ở các ngành học, thực hiện đúng hướng, đúng trọng tâm các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra, phản ánh tính ưu việt, bản chất tiến bộ của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Kết quả 10 năm sau giải phóng, Sông Bé đã có hơn 16 vạn học sinh từ mẫu giáo đến phổ thông trung học, trong đó có 25.444 học sinh tốt nghiệp cấp II và 6.520 học sinh tốt nghiệp cấp III.

- Hiệu quả đào tạo từng bước tăng lên rõ rệt, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở phổ thông giảm đáng kể.

- Mạng lưới trường lớp được bố trí đều khắp cả tỉnh, tạo thuận tiện cho học sinh đến trường. Cộng đồng dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ địa kháng chiến cũ, con em nhân dân lao động đều có thể học tập tiếp tục lên các cấp, từ đó trình độ văn hóa ngày càng được nâng cao. Đây là vốn quý để tỉnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

b. Giai đoạn từ 1986 - 1996

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 đã mở ra một thời kỳ đổi mới của đất nước ta. Giáo dục được xem là “quốc sách hàng đầu” được thể hiện trong các nghị quyết của Đảng và chính sách của nhà nước. Chủ trương đa dạng hóa các loại hình trường lớp, xã hội hóa giáo dục đã tác động tích cực đến sự phát triển và chất lượng giáo dục - đào tạo.

Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước (1986-1996), kinh tế cả nước nói chung và kinh tế của tỉnh Sông Bé nói riêng đã từng bước ổn định và phát triển vững chắc trên nhiều lĩnh vực. Thành quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 10 năm qua cũng là nhân tố tích cực tác động trực tiếp đến quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục. Đời sống nhân dân được nâng lên tạo điều kiện thuận lợi cho con em được đi học, góp phần chăm lo, xây dựng và phát triển nền giáo dục nước nhà.

Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế - xã hội cả nước nói chung và tỉnh Sông Bé nói riêng trước Đại hội lần thứ VI của Đảng, ngành giáo dục - đào tạo gặp nhiều khó khăn, ngân sách trên cấp chưa đáp ứng được nhu cầu, cơ sở vật chất còn hạn chế lại xuống cấp nghiêm trọng, đội ngũ giáo viên các cấp còn thiếu, công tác quản lý giáo dục không kịp đáp ứng phù hợp với thực tiễn. Mặt khác, lúc này dân số gia tăng cơ học rất nhanh, đưa đến số lượng học sinh ngày càng nhiều làm mất tính ổn định trong kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo trên địa bàn, nhất là các huyện ở phía bắc (tỉnh Bình Phước ngày nay). Các khó khăn trên đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng giáo dục - đào tạo của nhà trường. Song những chủ trương đúng đắn của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tạo được điều kiện thuận lợi cơ bản cho sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo trong giai đoạn này, cụ thể:

Giáo dục mầm non:

Thực hiện chủ trương của Nhà nước thành lập bậc học mầm non (sáp nhập nhà trẻ và mẫu giáo), đa dạng hóa trường lớp với nhiều hình thức học tập và nội dung chương trình phù hợp, ngành học giáo dục mầm non được khôi phục và phát triển.

Năm học 1995-1996, toàn tỉnh có 6 trường bán công, 7 tổ dân lập và 17 lớp tư thục phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

Giáo dục phổ thông:

Năm học 1995-1996, toàn tỉnh có 182 trường tiểu học với 173.153 học sinh; 117 trường trung học cơ sở với 55.966 học sinh; 27 trường trung học phổ thông với 11.992 học sinh.

Tỷ lệ người đi học: Năm 1986 cứ 4,13 người dân có 1 người đi học, năm 1996 cứ 4,15 người dân có 1 người đi học.

Chất lượng các bậc học:

Ở bậc tiểu học, việc chỉ đạo chất lượng dạy và học được các cấp quản lý giáo dục quan tâm sâu sát trong việc thực hiện điều chỉnh chương trình và sách giáo khoa theo hướng chống quá tải. Kết quả đọc và viết của học sinh ngày càng nâng lên rõ rệt so với yêu cầu giảng dạy bộ môn Tiếng Việt của Bộ Giáo dục - Đào tạo đề ra. Kết quả thi tốt nghiệp và thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp toàn quốc ngày càng cao.

Ở bậc trung học cơ sở, kiến thức của học sinh được trang bị đầy đủ, toàn diện và đồng bộ hơn. Qua điều chỉnh cải cách giáo dục, ngành đã đề ra nhiều biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học. Tuy nhiên, chất lượng văn hóa chuyển biến chậm và còn nhiều bất cập trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, có sự phân hóa lớn hơn trước, số học sinh giỏi tuy có tăng nhưng số

học sinh kém còn nhiều, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh.

Bậc trung học phổ thông, sau một thời gian giảm sút chất lượng từ năm học 1987-1988, đến năm học 1990-1991 bắt đầu có sự chuyển biến nhưng diễn ra còn chậm và không đều giữa các trường. Tỷ lệ học sinh khá giỏi có tăng hơn, tỷ lệ yếu kém giảm dần. Nguyên nhân là do học sinh xác định được động cơ học tập, chất lượng giảng dạy của giáo viên và thiết bị dạy học ngày càng phong phú. Việc thành lập các quỹ học bổng, khen thưởng học sinh giỏi cũng có tác dụng kích thích trong quá trình học tập của học sinh.

Ở các lớp bán công, việc đánh giá chất lượng qua xếp loại cuối năm và kết quả thi tốt nghiệp còn chưa chính xác, tỷ lệ học sinh yếu kém chiếm 40% do chất lượng tuyển sinh đầu vào thấp. Đối với học sinh trung học chuyên ban, trừ ban A chất lượng đạt yêu cầu, còn ở ban B và C chất lượng ở một số môn chính như vật lý, tin học, ngoại ngữ kết quả đạt được thấp.

Giáo dục thường xuyên:

Năm 1985-1986, toàn tỉnh có 11 trường bổ túc văn hóa (8 trường cấp huyện, 2 trường cấp tỉnh và 1 trường bổ túc văn hóa lâm nghiệp trung ương) với 12.114 học viên (Cấp I: 5.088 học viên; Cấp II: 4.496 học viên; Cấp III: 2.503 học viên). Đến năm 1990-1991, ngành bổ túc văn hóa chỉ còn 165 học viên. Từ năm 1991-1992, với việc thành lập các trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, huyện, ngành học đã khôi phục và phát triển lại. Năm 1995-1996 có 2.791 học viên bổ túc văn hóa, đạt 79,8% theo chỉ tiêu kế hoạch; bên cạnh đó còn có 3.617 học viên ngoại ngữ, tin học.

Phong trào xóa mù chữ cũng lắng xuống, nhưng ngành học bổ túc văn hóa, vài nơi duy

trì với số lượng rất ít học sinh. Năm học 1985-1986 đã xóa mù chữ cho 516 học viên. Đến năm 1991, Luật Phổ cập giáo dục được Quốc hội thông qua, tỉnh phấn đấu hoàn thành cơ bản xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học năm 1998.

Chất lượng đội ngũ giáo viên:

Tiêu chuẩn hóa đội ngũ: từ năm 1993, Nhà nước ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức, trong đó có quy định cụ thể tiêu chuẩn cho từng loại giáo viên. Đây là một tác động lớn thúc đẩy việc bồi dưỡng và đào tạo chuẩn hóa cho giáo viên. Bằng nhiều hình thức và được thực hiện liên tục từ năm 1986 đến năm 1996 đã chuẩn hóa 95% giáo viên trung học cơ sở.

Chú trọng đào tạo giáo viên phổ thông dạy nhiều môn và nâng cao trình độ giáo viên cấp I lên trình độ đại học, cao đẳng. Đối với giáo viên cấp II, việc đào tạo ghép môn được chú trọng liên tục từ nhiều năm trước và do tình hình các môn: kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục... thiếu nhiều giáo viên, nên việc ghép môn khoa học cơ bản với một trong các môn kể trên được thực hiện tích cực, đã góp phần giải quyết việc giảng dạy ở các trường phổ thông.

Việc đào tạo giáo viên cấp I có trình độ cao đẳng, đại học còn gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên. Tỉnh đã thí điểm lớp đào tạo giáo viên cấp I có trình độ cao đẳng.

Đội ngũ giáo viên có tăng nhưng không ổn định, giáo viên mầm non từ năm học 1990-1991 giảm dần dù có bổ sung hàng năm. Do tình hình nghỉ, bỏ việc, đội ngũ giáo viên phổ thông cũng biến động.

Tuy nhiên, trong 10 năm (1986-1996) việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên đã phần nào đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển giáo dục

cho địa phương. Tỉnh đã thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách đối với giáo viên theo quy định, ngoài ra còn giải quyết chế độ phụ cấp cho giáo viên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng kháng chiến cũ, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Kinh phí phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo:

Các nguồn tài chính chi cho giáo dục, gồm: ngân sách các chương trình mục tiêu của Trung ương, ngân sách địa phương, nhân dân và các lực lượng xã hội đóng góp từ các nguồn thu học phí, từ lao động sản xuất của các nhà trường.

Hằng năm, tỉnh đã đầu tư cho ngành giáo dục - đào tạo từ 18-22% trên tổng ngân sách toàn tỉnh.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ giáo dục - đào tạo:

- Trường lớp, phòng học:

Năm 1986, toàn tỉnh có 3.080 phòng học, chủ yếu là phòng học tạm thời, vách ván, mái tôn, nền đất hoặc phòng tranh tre, nứa lá để đáp ứng yêu cầu tăng học sinh hằng năm.

Trong 10 năm, tỉnh đã tập trung xây dựng nhà cấp 4 trở lên để đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục, thay thế dần các phòng tranh tre, xuống cấp, hư hỏng. Từ năm học 1995-1996, toàn tỉnh đã xây dựng 661 phòng học mới, nâng tổng số phòng học hiện có lên 5.995 phòng (tăng gấp 2 lần so với năm 1986). Qua đó, các phòng học đã tạm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

- Sách, thư viện, thiết bị trường học:

Năm học 1985-1986 phát hành 917.156 bản sách, đến năm 1995-1996 số lượng phân phối lên đến 2,2 triệu bản sách giáo khoa. Qua 10 năm đã có trên 11,2 triệu bản sách phục vụ giáo dục, bảo đảm cho giáo viên có sách giảng dạy đạt từ 95-100%. Riêng sách giáo khoa chuyển

từ phương thức thuê mượn năm 1986-1987 sang bán rộng rãi cho học sinh mua sử dụng riêng. Tỷ lệ học sinh có sách khá cao, đạt 90-98%. Số sách tham khảo, sách đọc thêm, các loại tạp chí chuyên ngành ngày càng được bổ sung phong phú, nhất là loại sách bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên.

Thư viện trường học được củng cố và phát triển, mỗi năm có nhiều thư viện đạt tiêu chuẩn theo Quyết định 659 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 1985, chỉ có 54 trường có thư viện thì đến năm 1996 đã có 157 trường có thư viện. Từ 33 thư viện đạt chuẩn theo Quyết định 288 cũ đến nay đã có 112 thư viện trường học đạt tiêu chuẩn theo Quyết định 659 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ chức hoạt động thư viện thêm phong phú với hội thi kể chuyện theo sách toàn tỉnh tổ chức hằng năm kể từ năm 1992-1993 được các trường tham gia sôi nổi.

Thiết bị trường học được đầu tư kinh phí mỗi năm mỗi tăng. Hầu hết các trường tiểu học được trang bị đồng bộ học cụ cấp I. Các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông được trang bị đồng bộ các học cụ lý, hóa, sinh. Toàn tỉnh đã có 17 trường cấp III, 11 trường cấp II, 1 trường tiểu học và 6 trung tâm thực hiện giảng dạy tin học được trang bị 307 máy vi tính.

Phong trào tự làm đồ dùng dạy học trong các cấp, các ngành học được duy trì. Tỉnh thường xuyên tổ chức thi tự làm đồ dùng dạy học để tuyển chọn tham dự thi đồ dùng dạy học tự làm cả nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Qua 3 lần tham gia, tỉnh đã đạt được 31 giải.

2. Giai đoạn tái lập tỉnh Bình Phước (1997 - 2013)

a. Giai đoạn 1997 - 2000

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được thành lập trên cơ sở 5 huyện phía bắc của tỉnh

Sông Bé là: Đồng Phú, Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long và Bù Đăng. Đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất của ngành còn nhiều thiếu thốn từ sở đến các trường, công việc đối với nhiều cán bộ còn mới mẻ, nhân sự và đội ngũ giáo viên thiếu trầm trọng. Tổng biên chế toàn ngành năm học 1996-1997 là 5.528 cán bộ, giáo viên, công nhân viên (trong đó có 131 giáo viên người dân tộc thiểu số).

Ngành học mầm non: Bao gồm 14 trường mầm non (mẫu giáo và nhà trẻ liên hợp), 3 nhà trẻ và 47 tổ mẫu giáo - nhà trẻ với tổng cộng 15.419 cháu. Có 445 biên chế giáo viên. Số giáo viên còn thiếu là 66.

Ngành học phổ thông: Bao gồm toàn bộ học sinh từ tiểu học đến trung học phổ thông với số học sinh là 140.927 em. Về đội ngũ giáo viên, khối tiểu học: 99 trường, 2.773 giáo viên; trung học cơ sở: 48 trường, 797 giáo viên; phổ thông trung học: 12 trường (5 trường bán công), 145 giáo viên. Số giáo viên còn thiếu bậc tiểu học là: 958 giáo viên (tính theo quy định biên chế 1,15 giáo viên/lớp); trung học cơ sở thiếu 709 giáo viên; phổ thông trung học thiếu 170 giáo viên.

Kết quả tốt nghiệp các cấp học: tiểu học là 98,3%; trung học cơ sở là 90,38%; phổ thông trung học là 92,53%; bổ túc cơ sở là 83,14%; bổ túc trung học là 92%. Tổ chức thi tay nghề cho học sinh các trường phổ thông trung học: Lộc Ninh, Chơn Thành, Bình Long, Phú Riềng với 700 học sinh.

Giáo dục chuyên nghiệp: Trường dân tộc nội trú: 4 trường (1 ở tỉnh); trung tâm giáo dục thường xuyên: 3 trung tâm.

Tỉnh chưa có trường đại học, cao đẳng, mà chỉ có hai trường chuyên nghiệp dạy nghề là:

Trường Trung học sư phạm Bình Phước, Trường Tư thục dạy nghề Bình Phước.

Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học: Ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện năm 1997 và những năm tiếp theo. Thống kê toàn tỉnh, tổng số người trong độ tuổi từ 15-35 là 157.816 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 31.648 người. Số người trong độ tuổi từ 15-35 biết chữ là 143.280 người (92,9%) trong đó dân tộc thiểu số là 22.404 người. Tổng số trẻ từ 6-14 tuổi là 122.344; số trẻ trong nhà trường là 110.281 (90,7%). Trẻ 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học: 7.798 em (73,4%). Công nhận thêm 3 xã đạt tiêu chuẩn Xóa mù chữ - Phổ cập giáo dục tiểu học quốc gia, nâng tổng số có 53/64 xã được công nhận trên toàn tỉnh.

Công tác xây dựng cơ sở vật chất: Năm 1997 đã xây mới được 213 phòng (8.410 triệu đồng). Tổng cộng đã thực hiện xây mới, nâng cấp được 376 phòng (trị giá 16.220 triệu đồng).

Theo báo cáo tổng kết năm học 1999-2000 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh: Tổng số cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong toàn ngành khoảng 7.800 người. Có thêm 789 giáo viên mới được phân công trong năm học 1999-2000 đã góp phần giảm tình trạng thiếu giáo viên ở các cấp học. Tuy nhiên, so với nhu cầu thực tế vẫn còn thiếu 612 giáo viên ở các cấp.

b. Giai đoạn 2001-2013

Giáo dục mầm non và phổ thông

Trong các giai đoạn 2001-2005, 2006-2010 giáo dục mầm non và phổ thông Bình Phước từng bước được mở rộng và nâng cao về chất lượng. Sự phát triển của ngành giáo

dục đã giúp tỉnh hoàn thành hầu hết các mục tiêu được đặt ra và đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của thanh thiếu niên, trẻ em và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2001-2005, quy mô giáo dục tăng 1,13 lần, tốc độ tăng bình quân 2,41%/năm. Hầu hết các cấp học đều gia tăng số lượng, nhanh nhất là cấp trung học phổ thông (14,1%) và nhà trẻ (11,93%). Số lượng học sinh tiểu học giảm dần do dân số trong tuổi đi học cấp này đã giảm.

Giai đoạn 2006 - 2010, số lượng học sinh từ mầm non đến trung học phổ thông đã bắt đầu giảm so với năm 2005 (-0,14%/năm); đồng thời học sinh ở cấp mầm non chững lại (3,64%) do học sinh mẫu giáo tăng không nhiều (4,23%) và trẻ em đi nhà trẻ giảm (-0,23%). Tốc độ tăng học sinh trung học phổ thông thời kỳ 2006-2010 đã chậm lại so với tốc độ tăng bình quân của thời kỳ 2001-2005; học sinh cấp tiểu học tiếp tục giảm và trung học cơ sở bắt đầu giảm so với 5 năm trước.

- *Giáo dục mầm non:*

Thời kỳ 2001-2005, giáo dục mầm non của Bình Phước phát triển mạnh, đặc biệt là số cháu đi nhà trẻ. Song kết quả đạt được còn thấp so với mức trung bình cả nước và một số tỉnh, thành phố trong vùng. Sự gia tăng số lượng học sinh ở cấp học này có khác nhau giữa các huyện, thị. Tuy nhiên, từ sau năm 2005 tốc độ tăng của giáo dục mầm non có xu hướng chậm dần do trẻ em đi nhà trẻ giảm nhẹ và số mẫu giáo tăng chậm lại.

Số trẻ em đi nhà trẻ đã tăng khá nhanh trong 5 năm (2001-2005) (11,93%/năm), song tỷ lệ trẻ em đi nhà trẻ so với số dân trong độ tuổi (0-2 tuổi) ở mức rất thấp (7,54%), đặc biệt là các huyện thuộc vùng núi và xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Phước Long, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Đốp). Tỷ lệ này còn thấp so với một số tỉnh, thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, so với mức trung bình cả nước (15% trong năm 2005). Trong tổng số trẻ em đi nhà trẻ, có 68,36% thuộc loại hình công lập, ngoài công lập là 31,64%. Mức

Công tác phát triển giáo dục của tỉnh năm học 1999-2000

TT	Ngành học	Trường		Lớp/ nhóm	Số HS	Tăng (+) giảm(-) so với năm trước	Học sinh dân tộc		Học sinh bán công	
		Số lượng	Tăng + Giảm -				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nhà trẻ	1		153	2274	-906				
2	Mẫu giáo	54	+4	551	17.970	+219	363	2,02	1320	7,34
3	Tiểu học	115	+4	3261	101.404	-427	16.960	16,7		
4	Trung học cơ sở	48	+1	1044	42.514	+2411	2644	6,21	479	1,12
5	Phổ thông trung học	16	+2	280	11.205	+2651	308	2,74	2512	22,41
6	Bộ túc Văn hóa	04		32	1133	-235	57	5,03		

độ phát triển của cấp học này rất không đồng đều giữa các huyện, thị. Số trẻ là con em đồng bào dân tộc thiểu số chỉ chiếm 3,5%. Tại Bình Long và Đồng Xoài hệ thống nhà trẻ khá phát triển, nên tỷ lệ trẻ nhập học ở đó gấp từ 6 đến hơn 10 lần so với các huyện khác.

Năm học 2008-2009, số trẻ em đi nhà trẻ của toàn tỉnh giảm nhẹ so với năm học 2005-2006 với tốc độ giảm bình quân 0,23%/năm. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ nhập học tuy có tăng so với năm 2005 (8,3% năm 2008 so với 7,5% năm 2005) nhưng vẫn chỉ bằng 5,3% tỷ lệ trung bình của cả nước năm 2005. Trừ Đồng Phú và Chơn Thành có số học sinh tăng nhẹ, Đồng Xoài và Bình Long giữ quy mô như trước, số học sinh giảm ở tất cả các huyện, thị xã. Các huyện có số lượng học sinh giảm nhiều nhất là Bù Đăng, đặc biệt Lộc Ninh, Bù Đốp gần như không còn nhóm trẻ/nhà trẻ.

Thời kỳ 2001-2005, ở cấp học mẫu giáo, số học sinh tiếp tục tăng lên. Mặc dù quy mô tiếp tục tăng (6,06%/năm) song do tăng không nhiều nên tỷ lệ nhập học chung của toàn tỉnh còn thấp, chỉ đạt 41,3% (2005) so với số trẻ trong độ tuổi (3-5 tuổi). Từ sau năm 2005, số học sinh mẫu giáo vẫn tăng nhưng tốc độ tăng đã chậm dần (4,23%/năm) nên tỷ lệ nhập học ở bậc học này được cải thiện không nhiều (48,2% trong năm 2008), vẫn thấp hơn so với một số tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và mức trung bình cả nước (58% trong năm 2005). Học sinh mẫu giáo là người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 12,2% (năm 2005) và 13,2% (năm 2010).

Số trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo tăng khá nhanh: từ 11.906 cháu, đạt tỷ lệ huy động 82,2% so với kế hoạch (năm học 2000-2001) lên 13.214 cháu (năm học 2005-2006) và đạt 13.910 em (năm học 2010-2011). Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ 5 tuổi ở bậc mẫu giáo cũng tăng từ 64,12% tổng

số trẻ trong cùng độ tuổi (năm 2005) lên 76% (năm 2008) và đạt 89,1% (năm 2010). Khu vực thị xã và thị trấn có tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học đạt 95-98%, trong khi, khu vực nông thôn và miền núi đạt thấp.

Sự phát triển bậc học mẫu giáo của các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Đồng Xoài, Phước Long, Đồng Phú là khá trong tương quan toàn tỉnh, đặc biệt là Chơn Thành, Bù Đăng và Đồng Xoài có tỷ lệ nhập học từ 56,6%-62,2% số trẻ em trong cùng độ tuổi.

Như vậy, ở cấp học mầm non, số lượng học sinh tăng khá cao trong giai đoạn 2001-2005, nhưng đã giảm dần sau năm 2005. Quy mô giáo dục còn quá nhỏ so với số trẻ em trong cùng độ tuổi đi học. Nguyên nhân của tình trạng trên là do trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Bình Phước còn chưa cao, hệ thống trường mầm non công lập còn chưa phủ kín (nhất là ở Lộc Ninh, Bù Đốp), mức sống của dân cư còn thấp, nhận thức của các bậc phụ huynh về sự cần thiết của giáo dục cấp học này còn nhiều hạn chế, trong khi đây là cấp học được xã hội hóa cao nhất trong hệ thống giáo dục của Bình Phước (trong số học sinh các trường mầm non chỉ có 15,3% số học sinh ngoài công lập).

- Giáo dục phổ thông:

Trong giai đoạn 2001-2005, giáo dục phổ thông Bình Phước đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt những kết quả khả quan, đặc biệt là tiến tới thực hiện phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở vào cuối năm 2009. Quy mô giáo dục phổ thông có xu hướng tiếp tục tăng với tốc độ bình quân 1,81%/năm. Cấp trung học, đặc biệt là trung học phổ thông tăng khá mạnh (14,1%). Cấp tiểu học giảm liên tục kể từ năm 2000. Từ sau 2005, số lượng học sinh phổ thông giảm dần (-0,87%/năm) do cấp tiểu học tiếp tục giảm, cấp trung học cơ sở bắt đầu

giảm (-2,17%/năm) và cấp trung học phổ thông tăng không đáng kể (0,89%). Giai đoạn 2006-2010, tỷ lệ nhập học của cả 3 cấp học đều không được cải thiện so với giai đoạn 2001-2005.

+ Tiểu học

Số lượng học sinh đang trong xu thế giảm và dần ổn định. Số học sinh người dân tộc thiểu số ngày càng tăng; số học sinh được học 2 buổi/ngày có tăng nhưng chưa đều. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi tăng dần song tỷ lệ nhập học sau năm 2005 được cải thiện không nhiều. Sự phát triển giáo dục tiểu học còn có sự khác biệt giữa các huyện/thị và các nhóm dân cư.

Số học sinh tiểu học đã giảm từ 104.343 học sinh (năm 2000) xuống 91.142 học sinh (năm 2005) và đã chững lại ở mức 91.062 học sinh (năm 2010). Tốc độ giảm bình quân đã hạ thấp rõ rệt từ -2,67%/năm (giai đoạn 2001-2005) còn -0,52%/năm (giai đoạn 2006-2008). Số học sinh là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng, từ 9.965 em, chiếm tỷ lệ 10,93% tổng số học sinh (năm 2005) lên 21.590 em, chiếm 23,7% tổng số học sinh (năm 2010) của toàn tỉnh và chủ yếu tập trung ở các huyện Bù Đăng, Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú. Số lượng học sinh tiểu học giảm, nhìn chung là phù hợp với xu thế giảm số dân trong độ tuổi đi học. Mặt khác, do sự cải thiện tình trạng bỏ học của học sinh từ năm 2006 đến năm 2010 còn chậm nên tỷ lệ nhập học của cấp học này mới chỉ đạt 85,5% (năm 2008).

Số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày ngày càng tăng. Năm 2005, toàn tỉnh có 48/145 trường có lớp học 2 buổi/ngày với 381 lớp, 13.251 học sinh. Năm 2007, có 59/151 trường có lớp học 2 buổi/ngày, trong đó có 5 trường có 100% số lớp học 2 buổi/ngày. Số lớp học 2 buổi/ngày toàn tỉnh là 538 lớp với 17.324 học sinh (19,4%). Tuy số trường/lớp học 2 buổi/

ngày tăng so với trước nhưng việc phát triển mô hình này còn chậm và có nhiều khó khăn về giáo viên và cơ sở vật chất. Số trường có lớp ghép là 46/151 trường với 101/3.401 lớp và 1.315 học sinh, trong đó có 754 học sinh dân tộc thiểu số (57,3%).

Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ được duy trì và dần được nâng cao. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học tăng dần qua mỗi năm. Trẻ đúng 6 tuổi đi học lớp 1 của toàn tỉnh đạt 98,1% (năm 2008). Tuy nhiên, vẫn còn một số trẻ đi học muộn từ 1 đến 2 năm. Năm học 2007-2008, toàn tỉnh có 36/102 xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, chiếm tỷ lệ 35,92%.

Đến năm 2010, số trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đạt Chuẩn quốc gia là 18/166 trường, đạt tỷ lệ 10,24%. Đầu năm học 2010 - 2011, ngành Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch đồng thời chỉ đạo các đơn vị thực hiện giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học. Triển khai các phương án dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm đối tượng học sinh dân tộc thiểu số theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tham gia thí điểm dạy học tiếng Việt lớp 1 theo chương trình công nghệ giáo dục với tổng số 243 học sinh/73 trường tiểu học của 8 huyện, thị xã tham gia trong năm học 2010-2011.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đến lớp. Tính đến cuối năm học 2009-2010, học sinh bỏ học rất thấp là 493/89.887 chiếm tỷ lệ 0,54 %, giảm 0,04 % so với cùng kỳ năm học 2008-2009.

Tổ chức lớp ghép ở những vùng khó khăn, dân cư sinh sống không tập trung có số lượng học sinh đi học theo từng lớp quá ít. Cuối năm học 2009-2010, giảm 2 trường, 5 lớp và giảm 90 học sinh so với cùng kỳ năm học 2008-2009.

+ *Trung học cơ sở*

Học sinh trung học cơ sở trong giai đoạn 2001-2005 tăng khá, giáo dục trung học cơ sở được phát triển khá đồng đều khắp các huyện, thị. Tuy nhiên, các loại hình giáo dục còn chưa được đa dạng hóa.

Thời kỳ 2001-2005, số học sinh trung học cơ sở tăng khá: từ 47.292 học sinh (năm 2000) lên 63.061 học sinh (năm 2005) với tốc độ tăng bình quân 5,92%/năm; số học sinh là người dân tộc thiểu số là 7.588 em (chiếm 11,98%). 100% số học sinh trung học cơ sở đều thuộc hệ công lập và có 7,5% học sinh đang học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học (6 trường). Tỷ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6 chung toàn tỉnh mới đạt 48,58% (năm 2005). Tỷ lệ nhập học chung toàn tỉnh đạt khoảng 77,2% (năm 2005).

Thời kỳ 2006-2008, tốc độ tăng về số lượng học sinh đã chậm lại và bắt đầu giảm (-2,17%/năm). Trong đó, năm học 2007-2008, số học sinh trung học cơ sở giảm khá nhiều so với năm học 2006-2007. Tỷ lệ bỏ học là 4,25%, tăng 0,5% so với năm học 2006-2007; trong đó huyện Bù Đăng có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất (4,9%), thị xã Đồng Xoài có tỷ lệ học sinh bỏ học thấp nhất (2,4%). Đến năm 2007. Toàn tỉnh có 5/8 huyện, thị (chiếm 62,5%) và 82/102 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (chiếm 80,39%).

Số lượng học sinh trung học cơ sở giảm do tỷ lệ chuyển cấp hầu như không tăng cùng với tỷ lệ bỏ học cao của những năm gần đây đã ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện mục tiêu phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ nhập học (69% năm 2008) đã không được cải thiện so với 5 năm trước.

Năm 2010, toàn tỉnh có 94 trường với 55.481 học sinh (10.875 học sinh dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 19,6%).

+ *Trung học phổ thông*

Quy mô học sinh trung học phổ thông liên tục tăng từ năm 2000, đặc biệt tăng mạnh trong 5 năm (2001-2005) và là tốc độ tăng nhanh nhất trong toàn bộ hệ thống giáo dục Bình Phước. Tuy nhiên, tốc độ tăng quy mô đã có mức giảm khá lớn từ sau năm học 2006-2007. Số lượng học sinh trung học phổ thông tập trung chủ yếu ở một số huyện: Bình Long, Phước Long, Đồng Xoài.

Số lượng học sinh trung học phổ thông tăng từ 13.927 học sinh (năm 2000) lên 26.929 học sinh (năm 2005), tăng gấp 1,93 lần với nhịp tăng bình quân 14,1%/năm và đạt 28.320 học sinh (năm 2010). Số học sinh chủ yếu tập trung ở các huyện có số dân trong độ tuổi đi học tương ứng lớn và có tỷ lệ huy động học sinh đi học tương đối cao so với các huyện khác như Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, Bù Đăng.

Ở cấp trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số thuộc loại thấp nhất trong hệ thống giáo dục từ mầm non đến phổ thông của tỉnh. Năm học 2005-2006, số học sinh dân tộc thiểu số là 1.882 học sinh, chiếm 6,99% tổng số học sinh. Năm học 2008-2009, số học sinh dân tộc thiểu số đã tăng nhẹ so với trước và đạt 2.244 em, chiếm 8,11% tổng số. Năm học 2010-2011, học sinh dân tộc thiểu số có 2.837 em, chiếm 10,01%.

Tính chung toàn tỉnh, quy mô học sinh vẫn tăng, nhưng không đồng đều giữa các huyện. Trong khi 5/10 huyện, thị tăng số lượng học sinh thì còn 3 huyện có số lượng học sinh giảm, đặc biệt là Bình Long và Bù Đăng. Giảm số lượng học sinh ở những huyện có tỷ lệ nhập học còn chưa cao là vấn đề cần đặc biệt lưu ý. Một trong những nguyên nhân giảm số lượng học sinh là do tỷ lệ bỏ học khá cao ở cấp học này

(4,29% năm 2007); theo đó, tỷ lệ nhập học của toàn tỉnh đã bị ảnh hưởng (47,1% năm 2008).

- Giáo dục thường xuyên

Trong những năm qua, giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Phước (bao gồm 7 trung tâm giáo dục thường xuyên và 1 trung tâm giáo dục thường xuyên hướng nghiệp - dạy nghề; 108 trung tâm học tập cộng đồng và 3 trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng) từng bước phát triển toàn diện và vững chắc cả quy mô và chất lượng. Hệ thống giáo dục thường xuyên đã thực hiện nhiệm vụ và đạt kết quả đáng kể ở các hoạt động sau:

+ Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học

Các lớp xóa mù chữ và sau xóa mù chữ đã góp phần củng cố và nâng cao thành quả của phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được năm 1998 của toàn tỉnh. Trong những năm qua, các lớp xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học liên tục được tổ chức với kết quả khả quan trong việc huy động số người ra lớp, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học cho các đối tượng với tỷ lệ 94,2%.

+ Bỏ túc văn hóa

Tất cả các chương trình bỏ túc trung học trong tỉnh đều thực hiện đúng chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hàng năm, các trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, huyện đã tổ chức cho hàng nghìn học viên đến học các lớp bỏ túc trung học cơ sở, trong đó số học viên tốt nghiệp được công nhận phổ cập bỏ túc giáo dục trung học cơ sở bằng 75,2% số huy động ra lớp. Số học viên học bỏ túc trung học cơ sở là 259 người. Số học viên này hầu hết là những người có kinh tế gia đình khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số hoặc có sức học yếu... được vận động ra lớp học tiếp chương trình trung học cơ sở. Số học viên tốt

nghiệp trung học cơ sở phần lớn (gần 80%) đã tham gia hoạt động kinh tế.

Số lượng học viên ở các lớp bỏ túc trung học phổ thông tăng đều qua các năm, trong đó số tốt nghiệp bỏ túc trung học phổ thông đạt tới 81,9% tổng số học viên. Phần lớn học viên trong các trung tâm giáo dục thường xuyên là những người không có điều kiện theo học tại các trường trung học phổ thông và một phần nhỏ học sinh tốt nghiệp bỏ túc trung học cơ sở học tiếp lên (khoảng 21%).

Đến năm 2010, số thanh thiếu niên chưa học hết bỏ túc trung học còn khá nhiều, nhất là khu vực nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp...). Đây là đối tượng cần được tập trung phổ cập trung học và đào tạo nghề. Tuy nhiên, việc duy trì số người theo học hết khóa là khó khăn do số học viên bỏ học nhiều và việc bảo đảm chất lượng giáo dục của các trung tâm giáo dục thường xuyên còn nhiều hạn chế.

Học ngoại ngữ: Số học viên có nhu cầu và theo học ngoại ngữ tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ có xu hướng ngày càng tăng lên (nếu năm 2005 có 406 người học tiếng Anh chương trình A, B thì năm 2008, số người theo học chương trình này là 505 người).

Bồi dưỡng tin học ứng dụng: Quy mô học viên tin học ứng dụng tuy ngày càng tăng qua các năm (năm 2005 có 910 lượt học viên tham dự và năm 2008 có 1.221 lượt học viên), song vẫn còn nhỏ so với nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

Bồi dưỡng kiến thức, chuyên đề ngắn hạn: Cùng với việc đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, việc giảng dạy chuyên đề được duy trì ở các trung tâm giáo dục thường xuyên. Số người tham dự các lớp học chuyên đề hàng năm có đến hàng

nghìn lượt người. Các chuyên đề đa dạng, phong phú, tập trung vào các vấn đề sau: chuyên đề nâng cao chất lượng cuộc sống; các chuyên đề kiến thức phổ thông; các chuyên đề cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, khuyến nông - lâm, chăn nuôi, phát triển nông thôn.

Công tác đào tạo tại chức cho học viên các cấp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được thực hiện thông qua sự phối hợp và liên kết giữa Sở Giáo dục - Đào tạo, các trung tâm giáo dục thường xuyên với các trường cao đẳng, đại học và trung cấp chuyên nghiệp trong cả nước. Năm 2010 có 5.324 học viên đang theo học với các hình thức khác nhau với các ngành nghề theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: giáo viên các cấp, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ cao su, công nghệ bảo quản và chế biến nông sản... Trong đó có 158 sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp.

Tỉnh đã phối hợp với trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đào tạo từ xa hệ đại học - cao đẳng cho giáo viên sư phạm và phổ thông, kết hợp với Trung tâm đào tạo từ xa - Đại học Huế mở các lớp đại học - cao đẳng với 3.855 sinh viên; liên kết với trường Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo đại học tại chức chuyên ngành kinh tế, luật cho 680 học viên; liên kết với trường Cao đẳng Nông lâm Bình Dương đào tạo trung cấp kế toán cho 58 học viên. Ngoài ra, tỉnh còn phối hợp với các trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thể dục thể thao Trung ương 2, Đại học Tây Nguyên, Đại học Đà Lạt tổ chức các lớp đại học theo hình thức vừa học vừa làm (8 lớp/789 sinh viên).

Giáo dục không chính quy đang từng bước gắn giáo dục - đào tạo với yêu cầu nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, từng bước thoả mãn nhu cầu học tập đa dạng của

nhân dân và được triển khai với các hình thức linh hoạt phù hợp với từng đối tượng cụ thể...

- Giáo dục nghề nghiệp và cao đẳng, đại học

Mặc dù còn khá nhỏ bé về quy mô đào tạo so với một số tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và so với nhu cầu phát triển của tỉnh, trong giai đoạn 2001-2005, các loại hình đào tạo của Bình Phước đã có sự phát triển hơn về quy mô giáo dục cao đẳng, đại học và dạy nghề cả về số lượng và chất lượng. Cơ cấu đào tạo giữa các bậc học trong hệ thống này đang tiến tới mức tương đối hợp lý, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho ngành giáo dục và các ngành khác.

Năm 2000, nếu quy mô đào tạo mới chỉ có 591 học viên sư phạm tiểu học thì đến năm 2005 đã đạt 4.000 học viên, trong đó có 1.054 sinh viên các hệ đào tạo cao đẳng, 2.352 học viên trung cấp chuyên nghiệp với 1.035 học viên hệ chính quy, 1.099 học viên học nghề và 285 học viên bồi dưỡng nghiệp vụ. Ngoài ra còn có khoảng 3.500 học viên đang theo học cao đẳng, đại học và trung học chuyên nghiệp tại các trung tâm giáo dục thường xuyên và 2.056 lượt sinh viên theo học cao đẳng, đại học với Trung tâm đào tạo từ xa của Đại học Huế. Số người được đào tạo sau đại học mặc dù còn ít, song cũng có xu hướng tăng dần qua các năm từ 1 học viên (năm 2000) lên 10 học viên (năm 2005) với tốc độ tăng 58,49%/năm trong thời kỳ 2001-2005.

Trường Cao đẳng sư phạm Bình Phước, được nâng cấp từ trường Trung cấp Sư phạm (tháng 1-2003) với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giáo viên từ mầm non đến trung học cơ sở và chuẩn hóa giáo viên tiểu học trên địa bàn tỉnh. Quy mô và hình thức đào tạo của trường ngày càng tăng: từ 591 học viên thuộc hệ chính quy (năm 2000) lên 1.054

học viên, trong đó hệ chính quy là 630 học viên, 44 học viên thuộc lớp riêng và 380 học viên đang theo học các hệ khác (năm 2005). Năm học 2007-2008, quy mô đào tạo của trường là 1.231 sinh viên, trong đó hệ chính quy là 734 sinh viên, 67 học viên thuộc lớp riêng, tại chức 50 học viên và 380 học viên các hệ khác. Cùng với quy mô học viên ngày càng tăng lên thì số học viên tốt nghiệp tham gia làm việc trong các ngành kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội cũng ngày càng tăng.

Quy mô giáo dục nghề nghiệp đã được mở rộng cùng với sự phát triển của hệ thống trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề và các trung tâm dạy nghề với nhiều ngành nghề mới phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm học 2007-2008, quy mô đào tạo trong các trường trung cấp chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật trên địa bàn tỉnh là 3.759 học viên, trong đó học viên trung cấp chuyên nghiệp là 2.141 (72,2% học hệ chính quy); 1.418 học viên học nghề và hàng trăm học viên tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ. Số học viên tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp là 635 học viên, trong đó hệ chính quy là 558 học viên.

Năm 2013, Bình Phước có tất cả 14 trường, cơ sở dạy nghề và có tham gia dạy nghề: 2 trường dạy nghề (1 của tỉnh và 1 tư thực); 4 trung tâm dạy nghề (Bù Đăng, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành); 1 trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su; 2 trường Trung cấp chuyên nghiệp (Kinh tế - Kỹ thuật và Y tế); 1 trường phổ thông dân tộc nội trú và 4 cơ sở tham gia dạy nghề (Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh, Trung tâm Dịch vụ việc làm Hội phụ nữ, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thượng Hải, Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ Hội nông dân).

Mặc dù sự phát triển quy mô và cơ cấu đào tạo của hệ thống giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học trong giai đoạn này đã tốt hơn song vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

Trong giai đoạn 2001-2013, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo Bình Phước đã có sự phát triển rộng khắp, nhất là ở các cấp học phổ thông. Hệ thống này ngày càng đa dạng hơn với các loại hình trường ngoài công lập ở cấp học mầm non và các cơ sở thuộc khối đào tạo; cơ sở



*Trường Mầm non
Hoa Sen, xã Tiến Hưng,
thị xã Đồng Xoài
Ảnh: Duy Khiêm (sưu tầm)*

vật chất dành cho giáo dục, đào tạo từng bước được cải thiện để bảo đảm chất lượng đạt chuẩn quốc gia.

- Giáo dục mầm non

Hệ thống trường, lớp mầm non của Bình Phước ngày càng phát triển. Từ 62 trường với 614 lớp (năm 2000) tăng lên 96 trường, trong đó riêng mẫu giáo 55 trường với 810 lớp mẫu giáo và 167 nhóm/lớp nhà trẻ (năm 2005). Năm học 2008-2009 có 113 trường (62 trường mẫu giáo, 51 trường mầm non), trong đó có 6 trường ngoài công lập (2 trường mẫu giáo và 1 trường mầm non tư thục, 3 trường mầm non bán công) với tổng số lớp mẫu giáo là 973 lớp và 110 nhóm trẻ. Năm học 2010-2011 có 135 trường (79 trường mẫu giáo, 56 trường mầm non). Năm học 2013 - 2014 có 139 trường mầm non, bao gồm: 123 trường công lập, 16 trường tư thục.

Mạng lưới trường, lớp mầm non ở Bình Phước đa dạng với các loại hình: công lập, bán công và tư thục, được phân bố phù hợp với điều kiện môi trường thành thị, nông thôn, miền núi và gắn với địa bàn dân cư. Ở khu vực nông thôn, mỗi xã có một trường mầm non theo mô hình tập trung và các lớp mầm non theo thôn ấp. Mỗi phường của thị xã Đồng Xoài có từ 1-2 trường mẫu giáo, nhà trẻ hoặc trường mầm non.

Mạng lưới trường, lớp mầm non đa dạng về loại hình sở hữu. Đây là cấp học có mức độ xã hội hóa cao nhất trong các cấp giáo dục. Tuy nhiên, hệ thống mạng lưới trường, lớp chưa được quy hoạch hợp lý, đặc biệt ở nông thôn, miền núi; hệ thống trường, lớp mầm non công lập còn khá mỏng, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa; sự trợ giúp trực tiếp về tài chính của chính quyền các cấp để phát triển hệ thống này còn hạn hẹp nên mức độ thu hút và đáp ứng nhu cầu chăm sóc và giáo dục trẻ trong độ tuổi mầm non còn hạn chế. Nhìn chung, quy mô trường

mẫu giáo, mầm non còn nhỏ. Tính đến cuối năm học 2013-2014, toàn tỉnh có 85/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt tỷ lệ 76,57% (tăng 28 xã, phường, thị trấn so với năm học 2012-2013); có 4 huyện, thị được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi là: thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long và huyện Hớn Quản.

- Giáo dục phổ thông

Mạng lưới các cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Bình Phước bao gồm các loại trường sau: trường phổ thông các cấp có 5 trường dân tộc nội trú (4 trường trung học cơ sở ở Bình Long, Bù Đăng, Phước Long, Lộc Ninh và 1 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh).

Đặc điểm đáng lưu ý đối với việc quy hoạch mạng lưới các trường học trong tỉnh là hiện vẫn còn một số xã chưa có trường mầm non riêng; 7 trường phổ thông có nhiều cấp học (ghép trung học cơ sở và trung học phổ thông). Các trường này chủ yếu tập trung tại Phước Long (2 trường), Bù Đăng (3 trường), Lộc Ninh (1 trường) và Đồng Phú (1 trường).

Do đặc điểm địa hình và phân bố dân cư không đều nên tính trung bình trên phạm vi toàn tỉnh hầu hết các trường học của cấp tiểu học đều có quy mô (22 lớp/trường) nhỏ hơn so với quy định của điều lệ trường tiểu học (30 lớp). Cấp trung học cơ sở là 19 lớp/trường, các trường phổ thông cấp II + III có quy mô lớn hơn (30 lớp/trường) và trung học phổ thông có quy mô (33 lớp/trường) nhỏ hơn so với chuẩn qui định (bằng hoặc thấp hơn 45 lớp). Tuy nhiên, quy mô trung bình của các trường có khác nhau theo huyện/thị.

+ Tiểu học

Mạng lưới trường, lớp tiểu học của Bình Phước tăng từ 119 trường với 3.363 lớp

(năm 2000) lên 159 trường với 3.446 lớp (năm 2008), năm 2010-2011 là 170 trường với 3.482 lớp và năm học 2013-2014 là 180 trường (172 trường tiểu học, 8 trường tiểu học và trung học cơ sở). Hệ thống trường được phân bố khắp các huyện, thị; và tất cả các xã, phường đều có trường tiểu học.

Quy mô trung bình của mỗi trường tiểu học tương đối đồng đều giữa các huyện. Sự phân bố các trường tiểu học gắn liền với địa bàn dân cư đã tạo thuận lợi cho trẻ em khi tới trường, góp phần đáng kể vào những thành tựu phổ cập giáo dục tiểu học (năm 1998) và tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Năm 2005 có 4/145 trường (2,75% tổng số trường) đạt chuẩn quốc gia, năm 2008 là 12/159 trường (7,6%). Năm 2010, có 18/170 trường đạt chuẩn quốc gia (10,5%). Năm 2013, số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là: 40/172 trường (23,26%). Có 111/111 xã phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, đạt 100%. Các địa phương tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi tại những nơi chưa đạt. Tính đến hết quý II-2014, toàn tỉnh có 103/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đạt tỷ lệ 92,79%, tăng 16,21 % so với thời điểm tháng 12-2012. Trong đó, có 93 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1; 10 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Ngày 18-6-2014, tỉnh Bình Phước được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1.

+ Trung học cơ sở

Năm 2000, số trường trung học cơ sở là 60 trường với 1.449 lớp. Năm 2010, số trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có 94 trường với 1.675 lớp. Năm 2014 có 106 trường, bao gồm: 93 trường trung học cơ sở, 5 trường phổ

thông dân tộc nội trú trung học cơ sở, 8 trường tiểu học và trung học cơ sở. Số trường, lớp trung học cơ sở được phân bố hầu khắp ở các huyện. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít xã chưa có trường trung học cơ sở, nhất là ở các xã mới được thành lập. Năm 2010, số trường đạt chuẩn quốc gia là 4, chiếm 3,41% tổng số trường. Năm học 2013-2014 có 15/106 trường trung học cơ sở chiếm tỷ lệ 14,15% (tăng 3 trường so với năm học 2012-2013).

+ Trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học

Năm 2008 tỉnh có 28 trường trung học phổ thông (21 trường trung học phổ thông và 7 trường phổ thông cấp II + III). Năm học 2013-2014 toàn tỉnh có 33 trường trung học phổ thông, bao gồm: 26 trường trung học phổ thông, 7 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. Năm 2014 có 7/33 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 21,2% (tăng 5 trường so với năm học 2012-2013). Xã Tiến Thành, phường Tân Bình, phường Tân Đồng (thuộc thị xã Đồng Xoài) được công nhận đạt chuẩn phổ cập bậc trung học phổ thông.



Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung
Ảnh: Duy Khiêm sưu tầm

Mạng lưới các trường trung học phổ thông và phổ thông cấp II + III của Bình Phước từng bước phát triển và phân bố rộng khắp các huyện, thị. Riêng các huyện miền núi, vùng sâu như Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Gia Mập, dân cư tương

đôi thừa, số dân trong độ tuổi đi học chưa đủ để thành lập trường riêng nên còn tồn tại trường ghép trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Hiện nay, tất cả các trường bán công đã chuyển thành trường công lập. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội chưa cao, mức độ thu hút các nhà đầu tư vào phát triển kinh tế ở Bình Phước còn hạn chế, nên chưa tạo được mức cầu lao động đủ lớn để phát triển hệ thống trung học phổ thông ngoài công lập. Mức sống của dân cư còn thấp, nhận thức về lợi ích của giáo dục trung học cũng như khả năng chi trả cho dịch vụ giáo dục ở cấp học này của dân cư còn nhiều hạn chế. Sự đầu tư của xã hội vào loại hình giáo dục ngoài công lập ở cấp học này gần như chưa có do các nhà đầu tư chưa nhìn thấy sự hấp dẫn về lợi ích.

- Giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục khác

Để góp phần thực hiện được mục tiêu nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu thực tế của đời sống kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể học tập suốt đời và hướng tới một xã hội học tập, hệ thống các cơ sở giáo dục thường xuyên với nhiều hình thức giáo dục linh hoạt đã hình thành và phát triển.

Năm 2014, toàn tỉnh có 7 trung tâm giáo dục thường xuyên và 1 Trung tâm giáo dục thường xuyên hướng nghiệp - dạy nghề. Công tác giáo dục đạo đức cho học sinh ở các trung tâm giáo dục thường xuyên tiếp tục được tổ chức, triển khai có bài bản và chặt chẽ. Học sinh tự giác, chăm ngoan hơn trong học tập và rèn luyện. Tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi tăng; tỷ lệ học sinh có học lực yếu, kém giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, tỷ lệ học viên bỏ túc trung học phổ thông xếp loại học lực yếu, kém là 15,65%, giảm 16,57% so với năm học 2012-2013. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức thành công Hội thi giáo viên giỏi ngành học thường xuyên (năm học 2013-2014). Có 12 giáo viên được công nhận là giáo viên giỏi cấp tỉnh.



Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Phước

Ảnh: Duy Khiêm sưu tầm

Có 108 trung tâm học tập cộng đồng và 3 trung tâm văn hóa - thể thao và học tập cộng đồng (trong giai đoạn thí điểm mô hình mẫu thể hiện sự kết hợp hoạt động của 2 trung tâm văn hóa - thể thao và trung tâm học tập cộng đồng). Các trung tâm học tập cộng đồng đã chủ động phối hợp với các ban ngành, đoàn thể để tổ chức các lớp học, chuyên đề, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ... dưới nhiều hình thức, tạo điều kiện cho người dân học tập. 16 trung tâm tin học, ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu học tập người dân. Trung tâm học tập cộng đồng tại xã Minh Thành, huyện Chơn Thành với sự hỗ trợ của UNESCO, Bộ Giáo dục và Đào tạo trở thành một điển hình về hoạt động có hiệu quả của trung tâm học tập cộng đồng. Ngoài các trung tâm nói trên, hệ thống các nhà văn hóa thôn, ấp cũng là những cơ sở để triển khai các hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng.

Mạng lưới cơ sở đào tạo

Năm 2008, hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cao đẳng của Bình Phước có 6 trường: 1 trường cao đẳng sư phạm; 3 trường trung cấp chuyên nghiệp (Trường Dân lập kinh tế - kỹ thuật, Trung cấp Y tế, Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ cao su) và 2 trường dạy nghề (Dạy nghề tự thực và Trường Trung cấp nghề của tỉnh). Bình Phước có tới 15 cơ sở đào tạo nghề và có tham gia đào tạo nghề.

Năm 2014, Bình Phước có 2 trường cao đẳng: Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Công nghiệp Cao su; 2 trường trung cấp chuyên nghiệp: 1 trường trung cấp y tế trực thuộc Sở Y tế, 1 trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật. Các trường trung cấp chuyên nghiệp đã tổ chức nhiều hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học viên. Tư tưởng, đạo đức của học viên khá ổn định, tích cực, chủ động hơn trong học tập; không có hiện tượng học viên vi phạm pháp luật.

Từ năm học 2013-2014, các trường trung cấp chuyên nghiệp đã chú ý đưa cán bộ, giáo viên đi đào tạo. Trường Trung cấp Y tế đưa đi đào tạo 3 giáo viên chuyên khoa I và 1 giáo viên chuyên khoa II, có 2 giáo viên chuyên khoa II, 10 thạc sĩ và chuyên khoa I, 34 đại học.



Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Bình Phước
Ảnh: Duy Khiêm sưu tầm

Trong mạng lưới các cơ sở dạy nghề và có tham gia dạy nghề, gồm có 1 cơ sở thuộc phạm vi quản lý của các bộ/ngành Trung ương (Cao đẳng Công nghiệp Cao su); và 13 cơ sở do địa phương quản lý. Các cơ sở địa phương quản lý gồm 2 trường trung cấp chuyên nghiệp; 2 trường dạy nghề; 1 trường phổ thông dân tộc nội trú; 4 trung tâm dạy nghề (Bình Long, Bù Đăng, Phước Long, Chơn Thành); 4 cơ sở có tham gia dạy nghề (Trung tâm Dịch vụ việc làm Hội Phụ nữ, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ Hội Nông dân, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thượng Hải). So

với một số tỉnh trong vùng có điều kiện phát triển khá hơn thì hệ thống các cơ sở đào tạo của Bình Phước còn “khá mỏng”, năng lực đáp ứng còn hạn hẹp cả về quy mô và chất lượng.

d. Kinh phí cho giáo dục - đào tạo

Trong giai đoạn 2001-2005, cùng với cả nước, tỉnh Bình Phước đã triển khai chính sách đầu tư mạnh về tài chính cho phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo trên địa bàn. Có nhiều chương trình, dự án được triển khai ở tất cả các lĩnh vực hoạt động cũng như các cấp, bậc học như: chương trình kiên cố hóa trường học, chương trình hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp và trang thiết bị dạy học; phát triển giáo viên các cấp; đổi mới chương trình, sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy; tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý các cấp; ưu đãi, khuyến khích cho giáo viên mầm non, giáo viên giỏi, giáo viên miền núi, vùng sâu, vùng xa; cơ chế đầu tư xây dựng trường kiên cố cao tầng; chính sách khuyến khích học bổng học sinh giỏi...

Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước đã chủ động tổ chức, đề xuất các phương án tăng cường nguồn lực tài chính nhằm thực hiện mục tiêu của các chương trình, dự án. Tổng giá trị các nguồn tài chính huy động bình quân mỗi năm cho ngành giáo dục giai đoạn 2001-2005 đều gia tăng, song chủ yếu vẫn là tăng nguồn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời huy động một phần đóng góp từ người dân thông qua học phí và xây dựng cơ sở vật chất trường học.

Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo liên tục tăng qua các năm. Tỷ lệ chi cho giáo dục từ ngân sách nhà nước so với tổng chi ngân sách của địa phương có xu hướng tăng dần, đạt khoảng 20% (năm 2005). Bình Phước là địa phương có mức chi thấp hơn, đặc biệt về tỷ lệ vốn xây dựng cơ bản tập trung (so với

Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương chỉ từ 18%-20% giai đoạn 2001-2005).

Cơ cấu chi tiêu công của Bình Phước cho khối giáo dục chiếm chủ yếu trong tổng chi ngân sách (66,1%), chi cho khối đào tạo chiếm khoảng 14,82%. Trong lĩnh vực giáo dục, tỷ trọng chi cho giáo dục tiểu học ngày càng giảm do số học sinh giảm dần, trong khi chi cho giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông tăng lên do quy mô học sinh ở các cấp học này tăng nhanh.

Chi ngân sách cho giáo dục chủ yếu là chi thường xuyên và chi xây dựng cơ bản. Ngoài ra, để thực hiện các chương trình mục tiêu của quốc gia, tỉnh cũng được bổ sung kinh phí từ Trung ương. Trong giai đoạn 2001-2005, chi thường xuyên luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi tiêu và có xu hướng tăng lên từ 75,2% (năm 2001) lên 83% (năm 2005), trong đó chủ yếu là chi lương và phụ cấp lương cho giáo viên. Chi xây dựng cơ bản có xu hướng giảm dần từ 18,4% (năm 2001) xuống còn 11,6% (năm 2005); chi mua sắm tài sản cố định và sửa chữa chiếm tỷ trọng nhỏ. Tuy nhiên, từ sau 2005, tỷ trọng chi cho xây dựng cơ bản và chương trình mục tiêu quốc gia đã tăng đáng kể từ 17% (năm 2005) lên 30,7% tổng chi ngân sách cho ngành giáo dục (năm 2007).

Nguồn vốn dành cho xây dựng cơ sở vật chất trường học là từ ngân sách tập trung, từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các tổ chức trong và ngoài nước.

Vốn ngân sách tập trung của địa phương năm 2008: cấp huyện đã xây dựng được 150 phòng học, 21 phòng chức năng và 4 nhà công vụ cho giáo viên với tổng kinh phí 39,176 tỷ đồng; cấp tỉnh đã xây dựng 312 phòng học thuộc 6 công trình khởi công mới (35,467 tỷ đồng), 12 công trình chuyển tiếp (27,93 tỷ đồng) và đầu tư 13 công trình (1,57 tỷ đồng).

Vốn của chương trình kiên cố hóa trường, lớp học trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2003-2005) được phân bổ qua 4 đợt để thực hiện chương trình, tổng số 15.456 triệu đồng, xây dựng 134 phòng học (vốn Trung ương) và đã hoàn thành năm 2006. Bên cạnh nguồn vốn của Trung ương hỗ trợ, tỉnh đã xây dựng thêm 35 phòng học bằng nguồn vốn địa phương (32 phòng) và nguồn vốn của chương trình 135 (3 phòng).

Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 với tổng kinh phí được phê duyệt là 167,3 tỷ đồng được triển khai. Năm 2008, với 21,1 tỷ đồng vốn Trung ương và 10,7 tỷ đồng vốn của địa phương, tỉnh đã xây dựng 150 phòng học và 150 nhà công vụ cho giáo viên.

Nguồn vốn dành cho việc đầu tư xây dựng phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng bộ môn và vốn dành cho mua sắm trang thiết bị dạy học đồng bộ ở các trường phổ thông từ ngân sách chi thường xuyên vẫn đang là vấn đề tồn tại trong nhiều năm qua. Chưa có trường nào ở các huyện/thị được đầu tư đồng bộ số phòng chức năng, thậm chí phần lớn các trường không có thư viện, phòng thí nghiệm và phòng bộ môn... Năm 2008, tỉnh đã chi cho việc mua sắm sách giáo khoa, thiết bị phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông lớp 12 và bổ sung cho khối 10-11 của các trường mới thành lập là 4,583 tỷ đồng, trong đó 4,343 tỷ đồng dùng cho mua thiết bị, máy tính, dùng cho mua sách giáo khoa 0,136 tỷ đồng và tập huấn giáo viên.

Các chương trình mục tiêu của ngành giáo dục - đào tạo đã được vận hành nhằm góp phần giải quyết những nhu cầu cụ thể của các đối tượng là các nhóm dân cư dân tộc thiểu số, những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Tỷ trọng trong tổng chi của các chương trình mục

tiêu những năm qua đã có thay đổi khá hơn theo chiều hướng tăng lên từ sau năm 2005, bao gồm các dự án:

- *Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn*: năm 2005 đầu tư xây dựng 24 phòng học (huyện Phước Long 14 phòng, huyện Bù Đăng 10 phòng) với tổng kinh phí 3,836 tỷ đồng; năm 2006 tiếp tục tài trợ xây dựng 148 phòng học ở các huyện, xã khó khăn; năm 2008, đầu tư 13,7 tỷ đồng cho 41 trường tiểu học để xây mới 33 nhà vệ sinh, khoan 14 giếng nước và cải tạo 93 phòng học.

- *Dự án phát triển giáo viên tiểu học*: năm 2005 đã đầu tư cung cấp 67 loại thiết bị cho sở Giáo dục và Đào tạo (phòng làm việc và hội trường) và các phòng giáo dục huyện, thị.

- *Dự án phát triển trung học cơ sở*: năm 2006 đầu tư xây dựng cho các trường trung học cơ sở 50 phòng, gồm 30 phòng học, 9 phòng thí nghiệm, 7 thư viện và 3 phòng tin học. Tổng đầu tư do nguồn vốn Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ là 10,59 tỷ đồng và nguồn vốn đối ứng từ ngân sách Trung ương là 2,578 tỷ đồng;

Năm 2008, dự án phát triển trung học cơ sở II tiếp tục được giao đầu tư xây dựng cơ bản là 11,74 tỷ đồng, trong đó vốn ADB là 9,5 tỷ, vốn từ ngân sách trung ương là 200 triệu và của địa phương là 2,4 tỷ. Đến 1-2009, dự án đã giải ngân được 93%. Từ nguồn vốn ADB đã xây dựng được 76 phòng học và 42 phòng chức năng.

Năm 2008, vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia chủ yếu được tập trung để xây dựng các khối bộ môn, khối hiệu bộ, ký túc xá, giảng đường trường Cao đẳng Sư phạm với tổng số 33,397 tỷ đồng.

Các chương trình mục tiêu khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo có tổng kinh phí của giai

đoạn 2001-2005 là 56,66 tỷ đồng bao gồm: hỗ trợ giáo dục miền núi và dân tộc, tăng cường cơ sở vật chất và bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ và đưa tin học vào nhà trường, tăng cường năng lực đào tạo nghề, hỗ trợ các cơ sở dạy nghề, đào tạo nghề cho nông dân, học sinh dân tộc nội trú, đào tạo nghề cho người tàn tật. Năm 2008, dự án tăng cường năng lực dạy nghề được bố trí 4 tỷ đồng.

Ngoài ngân sách nhà nước dành cho giáo dục - đào tạo, còn có sự đóng góp tài chính của dân cư, các cơ quan, tổ chức đoàn thể xã hội, hội cha mẹ học sinh, các dòng họ và cá nhân thông qua học phí (16% tổng chi tiêu); đóng góp xây dựng cơ sở vật chất trường học, nhà ở cho giáo viên (hơn 700 triệu đồng, năm học 2005-2006); hỗ trợ và khen thưởng học sinh giỏi, xuất sắc, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách có thành tích học tốt (hơn 500 triệu đồng cả hiện vật và tiền mặt) và nguồn tài trợ từ các tổ chức nước ngoài cho xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục...

Có 4 tổ chức nước ngoài đang tài trợ cho Bình Phước thông qua các dự án, đó là: Tổ chức COCOA (Australia) tài trợ cho Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh về kỹ thuật nuôi trồng và sản xuất nấm, với tổng kinh phí dự án 320 triệu đồng. Trong đó, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, công nghệ và hướng dẫn, hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông; đầu tư xây dựng 4 phòng học tại xã An Phú, Bình Long năm 2006; Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản (tại Thành phố Hồ Chí Minh) tài trợ xây dựng trường Tiểu học Tân Lợi, huyện Đồng Phú với tổng kinh phí 85.000 USD. Tổ chức Saigon Children (tại Thành phố Hồ Chí Minh) tài trợ xây dựng 2 phòng học tại ấp Pa Pếch, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, với kinh phí 180 triệu đồng (năm

2006). Dự án FICEV (do Pháp tài trợ) đào tạo cán bộ thanh tra và quản lý giáo dục. Kinh phí dự án 27,8 triệu đồng đào tạo và trang bị thiết bị tin học, máy chiếu đa năng, máy in...

đ. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ngành giáo dục

Năm 2008, đội ngũ giáo viên và cán bộ viên chức ngành giáo dục - đào tạo Bình Phước có 13.929 người, gồm:

- Giáo viên các cấp, bậc học là: 11.043 giáo viên, chiếm 79,3%;
- Cán bộ quản lý và văn phòng cấp trường: 2.647 người, chiếm 19,0%;
- Giáo viên và công nhân viên chức trường Cao đẳng Sư phạm: 82 người, chiếm 0,6%;
- Cán bộ quản lý: 157 người (Sở Giáo dục và Đào tạo: 55 người, các phòng giáo dục huyện: 102 người), chiếm 1,1%.

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư (khóa IX) và Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 1-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, bên cạnh việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thì việc đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực của cán bộ quản lý giáo dục các cấp cũng được tỉnh chú trọng. Trong khuôn khổ của chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và thanh tra giáo dục Việt Nam, Bình Phước cũng tổ chức được cho 169 người tham dự 6 lớp đào tạo với 169 thanh tra viên. Một số cán bộ quản lý được cử đi học và tham gia các hội thảo về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý... Năm 2008, số cán bộ quản lý được bồi dưỡng là 210 người. Sở Giáo dục và Đào tạo còn liên tục mở các lớp bồi dưỡng cho các cán bộ quản lý ở các ngành, bậc học.

Về cơ bản, đội ngũ giáo viên của tất cả các cấp đã tăng qua từng năm cả về số lượng và chất lượng. Lực lượng giáo viên trẻ chiếm tỷ lệ khá cao (2/3 tổng số giáo viên), trong đó phần lớn là giáo viên nữ. Đội ngũ giáo viên liên tục tăng, đặc biệt trong vài năm gần đây nên đã khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên ở hầu hết các cấp/bậc học; tình trạng thiếu giáo viên theo cơ cấu môn học, nhất là ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật, nhạc họa, giáo dục thể chất... dần được cải thiện. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn tăng ở tất cả các cấp học. Tuy vậy vẫn còn sự khác nhau về tình trạng thiếu giáo viên và mức độ đạt chuẩn giữa các cấp học và giữa các huyện, thị.

Tổng số giáo viên của tất cả các cấp từ mầm non và phổ thông của hệ thống giáo dục - đào tạo Bình Phước tăng từ 6.258 người (năm 2000) lên 10.980 người (năm 2008) với tốc độ tăng bình quân hằng năm là 7,2%. Ở khối giáo dục, giáo viên cấp trung học phổ thông có mức tăng nhanh nhất (20,8%/năm), tiếp đến là giáo viên mẫu giáo (9,8%) và giáo viên trung học cơ sở (9,6%/năm).

Giáo viên tiểu học giảm dần do quy mô học sinh tiểu học giảm tương ứng với mức sụt giảm của số dân trong nhóm tuổi đi học tiểu học. Số giáo viên nhà trẻ tăng không đáng kể 1,1%/năm (thời kỳ 2001-2005 là 1,3%). Do số lượng giáo viên các cấp học phổ thông tăng khá trong 5 năm qua nên các chỉ số giáo viên/lớp đã được cải thiện và đạt định mức. Khối trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề phát triển khá trong 5 năm vừa qua (2001-2005) nên đội ngũ giáo viên tăng nhanh (39,6%/năm). Chỉ số giáo viên/sinh viên của trường Cao đẳng Sư phạm được cải thiện đáng kể so với các năm trước (15 sinh viên/giáo viên - năm 2008).

Chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ giáo viên có trình

độ đạt chuẩn được nâng lên, trong đó hệ mầm non: 81,5% (trình độ trên chuẩn 6,9%); tiểu học: 98,3% (trình độ trên chuẩn 1,7%); cấp trung học cơ sở: 99,6% (trình độ trên chuẩn 19,7%); cấp trung học phổ thông: 97,2% (trên chuẩn 0,1%).

Cùng với việc đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa ở bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở, các giáo viên trực tiếp giảng dạy các bậc/cấp học đã được tập huấn và bồi dưỡng tiếp cận với phương pháp dạy học mới, kết hợp học với hành, sử dụng các thiết bị, đồ dùng dạy học. Tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp đổi mới hoặc sử dụng các thiết bị dạy học của phần lớn giáo viên chưa được đồng đều, nên phần nào hạn chế hiệu quả và chất lượng giáo dục.

- Giáo viên mầm non

Đội ngũ giáo viên mầm non phát triển về số lượng và từng bước được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu. So với cả nước, đội ngũ giáo viên mầm non Bình Phước có tốc độ chuẩn hóa tương đối nhanh. Năm 2005, có 45,4% giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn (trong đó 2,22% giáo viên trên chuẩn), nhưng tỷ lệ giáo viên nhà trẻ đạt chuẩn còn thấp: chiếm 24,8%. Như vậy, so với tỷ lệ đạt chuẩn trung bình của cả nước trong cùng năm (2005) thì tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn của Bình Phước ở cấp học mẫu giáo chỉ khoảng 52,43% (cả nước 86,58%) và tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở cấp nhà trẻ chỉ bằng 35,3% (cả nước 70,25%). Năm 2008, tỷ lệ đạt chuẩn của giáo viên mầm non là 81,5% (trên chuẩn 6,9%).

Sự phân bố và khả năng đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng giáo viên nhà trẻ còn chưa đồng đều ở các huyện, thị xã. Trung bình số học sinh/giáo viên ở bậc học mẫu giáo của Bình Phước thấp hơn mức trung bình của toàn quốc (20,7) và của vùng Đông Nam Bộ (22,78%) trong cùng năm. Lộc Ninh là huyện thiếu khá nhiều giáo viên nhà trẻ so với quy

mô học sinh. Tỷ lệ học sinh/giáo viên của Lộc Ninh khá lớn (38 học sinh/giáo viên) so với định mức.

- Giáo viên tiểu học

Năm học 2008-2009, tỉnh Bình Phước có 4.494 giáo viên tiểu học, trong đó 81,6% là giáo viên nữ, đạt tỷ lệ 1,3 giáo viên/lớp và 21,2 học sinh/ giáo viên, tương đương với tỷ lệ bình quân của cả nước và của vùng Đông Nam Bộ. Số giáo viên đạt chuẩn chiếm trên 98,4% (trong đó có 8,5% đạt trên chuẩn) tương đương mức bình quân của cả nước.

Nhìn chung, theo định mức hiện hành, số lượng giáo viên tiểu học Bình Phước giảng dạy cho chương trình học 1 buổi/ngày kể cả các môn học tự chọn của chương trình tiểu học mới đang triển khai đại trà đã đáp ứng tương đối đủ nhu cầu chung về số lượng với tỷ lệ đạt chuẩn khá cao. Một số huyện, thị cũng đã đủ số lượng giáo viên để triển khai dạy 2 buổi/ngày như Đồng Xoài, Bù Đốp, Chơn Thành.

- Giáo viên trung học cơ sở

Đội ngũ giáo viên trung học cơ sở phát triển nhanh trong giai đoạn 2001-2008 với tốc độ tăng bình quân 9,6%/năm nên đã đáp ứng tương đối đủ về số lượng theo quy định, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn khá cao và tương đối đồng đều giữa các huyện/thị. Song trình độ chuyên môn để giảng dạy theo phương pháp mới còn thấp so với yêu cầu; còn có sự chênh lệch khá lớn về mức độ đáp ứng dịch vụ giáo dục, đặc biệt về số lượng giữa các huyện, thị. Từ năm học 2008-2009, số lượng giáo viên của cấp học này đã tăng đáng kể, đạt định mức và tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn cao nhất trong khối giáo dục phổ thông.

Trong 8 năm (2001-2008), đội ngũ giáo viên trung học cơ sở đã phát triển nhanh cả về số

lượng và chất lượng. Từ 1.551 giáo viên (năm 2000) tăng lên 2.589 (năm 2005) và đạt 3.231 giáo viên (năm 2008) với tốc độ khá cao (9,6%/năm). Sự phát triển đội ngũ này đã khắc phục tình trạng thiếu giáo viên (1,31 giáo viên/lớp năm 2000), từng bước cải thiện (đạt 1,6 giáo viên/lớp năm 2005) và đáp ứng đủ giáo viên (1,96 giáo viên/lớp năm 2008) tương ứng với quá trình tăng quy mô học sinh nhằm đạt mục tiêu phổ cập trung học cơ sở. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng giáo viên không giống nhau giữa các trường và các huyện, thị. Huyện Lộc Ninh còn thiếu khá nhiều giáo viên, chỉ đáp ứng được 73,7% yêu cầu về số lượng.

Tình trạng thừa, thiếu giáo viên theo cơ cấu bộ môn đã từng bước được khắc phục. Tuy nhiên, một số bộ môn còn thiếu như toán, Anh văn, kỹ thuật... Tình trạng này trước mắt được khắc phục bằng cách phân công dạy thêm giờ.

Chất lượng giáo viên từng bước được nâng lên, đáp ứng một phần yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu. Một trong những nguyên nhân là do kinh phí cho bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn cho giáo viên của tỉnh còn hạn hẹp, sự phối hợp với các trung tâm đào tạo lớn của vùng và cả nước còn chưa chặt chẽ, đồng thời sự đổi mới về phương pháp giảng dạy từ chính các trường sư phạm, trung tâm đào tạo cũng còn những bất cập... Hiện nay, tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn đào tạo là 99,6%, (trong đó đạt trên chuẩn là 19,7%), tương đương với mức bình quân chung cả nước.

- Giáo viên trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học

Thời kỳ 2001-2005, giáo viên trung học phổ thông thiếu khá trầm trọng so với yêu cầu về số lượng. Hầu như ở tất cả các huyện, số lượng

giáo viên trung học phổ thông chỉ đạt 72,2% định mức, song chất lượng, thể hiện qua tỷ lệ đạt chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên trung học phổ thông cao nhất trong hệ thống giáo dục, đào tạo của tỉnh. Từ sau năm 2005, tình trạng thiếu giáo viên đã dần được cải thiện và đạt định mức.

Năm 2005, các trường trung học phổ thông có tổng số 1.027 giáo viên, phân bố tương đối đều ở các trường huyện, thị xã (16 trường và 5 trường ghép trung học cơ sở + trung học phổ thông). Trong thời kỳ 2001-2005, mức gia tăng và tốc độ tăng bình quân/năm về giáo viên cấp học này lớn nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông (25%/năm) song vẫn thiếu trầm trọng so với yêu cầu. Chỉ số giáo viên/lớp trung bình toàn tỉnh là 1,59 (mới đạt 72,3% định mức). Tỷ lệ này khá chênh lệch giữa các huyện/thị. Sự chênh lệch giữa huyện có chỉ số cao nhất (Đồng Phú) và huyện có chỉ số thấp nhất (Lộc Ninh) là 1,7 lần.

Do tốc độ tăng quy mô giáo dục trung học phổ thông rất cao trong thời gian qua, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng số giáo viên được đào tạo nên đội ngũ giáo viên trung học phổ thông Bình Phước không chỉ thiếu về số lượng mà còn mất cân đối cả về cơ cấu giáo viên theo bộ môn. Giáo viên ngoại ngữ, tin học, giáo viên thể chất, kỹ thuật còn thiếu ở hầu hết các trường.

Trong năm học 2008-2009, tình trạng thiếu giáo viên ở cấp học này đã được cải thiện tương đối. So với năm học 2005-2006, số lượng giáo viên đã tăng từ 1.027 lên 1.533 giáo viên với tốc độ 14,3%. Vì vậy, chỉ số giáo viên/lớp tính chung trên toàn tỉnh là 2,2 (đạt định mức). Tỷ lệ đội ngũ giáo viên đã được chuẩn hóa khá cao (97,2%) trong tương quan với các cấp học khác và đạt mức bình quân chung của cả

nước. Việc thiếu giáo viên (52 giáo viên toán, Anh văn...) theo cơ cấu bộ môn và chất lượng giảng dạy (đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, lý thuyết và thực hành...) còn bất cập, ảnh hưởng không nhỏ tới đáp ứng nhu cầu và kết quả đầu ra của cấp học này.

- Giáo viên và đội ngũ quản lý trong hệ thống giáo dục thường xuyên

Hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên giáo dục thường xuyên có 102 người, trong đó 15 cán bộ quản lý và 87 giáo viên (36 giáo viên cơ hữu và 51 giáo viên hợp đồng). Nhìn chung, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, cộng tác viên chưa được tập huấn thường xuyên, chưa được bồi dưỡng bài bản và còn ít kinh nghiệm quản lý, tổ chức các hoạt động, biên soạn tài liệu học tập phục vụ hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng. Trình độ chuyên môn của một bộ phận giáo viên chưa cập nhật so với yêu cầu cải cách giáo dục. Cơ cấu đội ngũ giáo viên ở các trung tâm giáo dục thường xuyên khá bất hợp lý: có tới 85% là giáo viên dạy văn hóa, trong khi đó giáo viên dạy ngoại ngữ, giáo viên dạy tin học rất ít... Giáo viên dạy nghề chỉ chiếm 10% trong các trung tâm, điều này cho thấy sự bất cập của hệ thống các trung tâm giáo dục thường xuyên trong tham gia vào đào tạo nghề, phục vụ phát triển nguồn nhân lực của Bình Phước.

- Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp

Theo số liệu chưa đầy đủ, năm 2013 số cán bộ quản lý và giảng viên các trường cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp có mặt trên địa bàn Bình Phước khá mỏng so với yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông và nhân lực chuyên môn, kỹ thuật của tỉnh. Các trường do tỉnh quản lý (4 trường) có 121 giảng viên, trong đó có 14

thạc sĩ, 35 đại học còn lại là trình độ cao đẳng và trình độ khác.

Nhìn chung, lực lượng giáo viên ở các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, dạy nghề còn rất thiếu, đặc biệt là các ngành nghề đáp ứng nhu cầu của địa phương (Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Công nghiệp cao su).

e. Cơ sở vật chất trường, lớp học

- Khối giáo dục:

Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông của tỉnh hiện đang sử dụng tổng số 5.053 phòng học. Trong đó số phòng học tạm là 243 phòng, chiếm 4,8% tổng số phòng học hiện có. Số phòng học cấp 4 chiếm đa số với 64,8%. Số phòng học kiên cố được xây dựng đúng quy cách là 1.536 phòng, chiếm 30,4%. Ngoài số phòng đang có (5.053 phòng), còn có 82 phòng học nhờ của cấp học mầm non ở 5 huyện (Đồng Xoài, Phước Long, Bù Đốp, Bù Đăng và Lộc Ninh), trong đó chủ yếu là Bù Đăng và Phước Long.

Bằng nhiều nguồn vốn của cả Trung ương và địa phương, một số phòng học được kiên cố hóa và xây dựng mới, song do có những trường, lớp được xây dựng từ nhiều năm trước, thiếu đồng bộ, chắp vá, chất lượng kém, nên hiện có không ít phòng học xuống cấp, cần phải sửa chữa và thay thế. Tình trạng thiếu các phòng chức năng như văn phòng, phòng học bộ môn, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng tập, sân chơi và công trình vệ sinh, nước sạch là phổ biến, đặc biệt là ở các cấp/bậc học mầm non và tiểu học.

Mặc dù hệ thống cơ sở vật chất trường học của Bình Phước có nhiều tiến bộ, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, còn thiếu về số lượng và kém về chất lượng so với yêu cầu phát triển giáo dục toàn diện. Tổng chi của toàn

xã hội cho giáo dục - đào tạo ngày càng tăng, trong đó tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo đạt 20% tổng chi ngân sách của tỉnh, nhưng do quy mô của nền kinh tế còn nhỏ, đời sống của nhân dân còn khó khăn nên số chi tuyệt đối chưa đủ lớn để có thể đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo về cả chiều rộng và chiều sâu.

+ Giáo dục mầm non:

Cơ sở vật chất của giáo dục mầm non Bình Phước có xuất phát điểm thấp, còn thiếu nhiều điều kiện để bảo đảm chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia, có sự chênh lệch khá lớn về điều kiện cơ sở vật chất giữa các huyện, thị.

Từ năm học 2000-2001, tỉnh đã có chính sách đầu tư và hỗ trợ kinh phí cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non. Giáo dục mầm non khu vực nông thôn đã giải quyết được một phần phòng học xuống cấp nặng (đến năm học 2005-2006 đã xóa bỏ được 2/3 số phòng học xuống cấp nặng). Giáo dục mầm non từng bước được đầu tư cơ sở vật chất phòng học để thu hút trẻ đi học và cố gắng bảo đảm yêu cầu tối thiểu điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ.

Toàn tỉnh có tới 81,2% phòng học cấp 4, trong đó có khoảng 20-23% số phòng xuống cấp nặng; phòng học tạm chiếm 9,4%; số phòng được xây dựng đúng quy cách chỉ chiếm 9,5%. Có 3/8 huyện có tỷ lệ phòng học cấp 4 chiếm trên 90% tổng số phòng của cấp học này (Chơn Thành, Bù Đốp và Phước Long). Ngoài ra, do không đủ phòng học, cấp học mầm non đang phải học nhờ tại 82 phòng, trong đó chủ yếu tập trung ở Bù Đăng (53 phòng), Phước Long (19 phòng), Đồng Xoài (3), Bù Đốp (2) và Lộc Ninh (5).

Với quy mô học sinh hiện tại, tính trung bình trên toàn tỉnh, diện tích khuôn viên của các

trường không thiếu. Bình quân diện tích khuôn viên trường học của cấp mầm non là: 23,8m²/1 học sinh và diện tích học tập là 3,2m²/1 học sinh. Tuy nhiên, có rất ít trường được xây dựng đạt chuẩn (có phòng học, khu phòng chức năng và diện tích sân chơi...). Năm 2008, cả tỉnh chỉ có 2 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (Bình Long và Đồng Xoài). Trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục mầm non (còn gần 35% số sân chơi chưa có đồ chơi, 25% phòng học thiếu đồ dùng, đồ chơi, 20% số lớp chưa có công trình vệ sinh phù hợp...).

+ Giáo dục tiểu học:

Trong hệ thống giáo dục phổ thông, tiểu học là cấp có cơ sở vật chất còn nghèo và khá yếu về chất lượng, thiếu phòng học theo cơ cấu chức năng và chênh lệch về chất lượng cơ sở vật chất khá rõ giữa các huyện, thị.

Trong tổng số 2.530 phòng học thuộc 159 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh còn 5,1% số phòng học tạm. Số phòng học được xây dựng kiên cố chỉ chiếm 22% còn đa số vẫn là các phòng học cấp 4 (72,9%). Hầu hết các trường đều thiếu các khu phòng chức năng như: phòng làm việc của hiệu trưởng, giáo viên và các phòng chức năng, thiếu phòng tin học (vi tính), phòng học mỹ thuật, thí nghiệm, phòng luyện tập thể chất, sân chơi bãi tập. Cấp tiểu học có 3.446 lớp học thì mới có 2.530 phòng học, trong đó mới có hơn 200 phòng học đạt chuẩn, 145 thư viện... Số thư viện đạt chuẩn chiếm tỷ lệ thấp.

Năm 2013, có 73/159 (45,9%) trường có lớp 2 buổi/ngày do số lượng phòng học còn chưa đủ. Vì vậy, để triển khai đại trà chương trình giáo dục tiểu học 2 buổi/ngày và tiến tới đạt chuẩn quốc gia thì nhu cầu đất xây dựng và phòng học của cấp học này rất lớn.

Giữa các trường trong tỉnh có sự khác biệt lớn về cơ sở vật chất trường học. Một số huyện có tỷ lệ phòng học tạm cao như Lộc Ninh (8,6%), Phước Long (6,6%), Bù Đăng (4,76%) và Chơn Thành (11,2%). Có tới 8/8 huyện, thị có phòng học cấp 4 chiếm từ 71% trở lên, đặc biệt huyện Bình Long có tới 84% là phòng cấp 4 và chỉ có 13,1% phòng học được xây dựng kiên cố; tỷ lệ này ở huyện Lộc Ninh lần lượt là 81% và 10,4%. Hiện cả tỉnh mới có 8 trường bảo đảm được yêu cầu cơ sở vật chất của trường chuẩn quốc gia (chiếm 5% tổng số trường trong toàn tỉnh).

Năm 2005, tính chung toàn tỉnh, khối trường tiểu học có diện tích khuôn viên và diện tích học tập/học sinh là 21,2m² và 1,55m² là khá lớn và thuộc loại cao nhất trong khối giáo dục phổ thông. Cho tới năm 2020, diện tích này (tính trung bình toàn tỉnh) vẫn bảo đảm được tiêu chuẩn. Diện tích học tập bình quân cao chủ yếu là do số học sinh/lớp của cấp học ngày càng giảm (bình quân của tỉnh là 26 học sinh/lớp). Tuy nhiên, diện tích khuôn viên và học tập của các trường cụ thể, của từng địa phương là không giống nhau.

+ *Giáo dục trung học cơ sở:*

Trong những năm qua, bằng nhiều nguồn vốn đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các trường trung học cơ sở được củng cố. Số phòng học được xây dựng kiên cố ngày càng nhiều, các phòng chức năng như thư viện, phòng thí nghiệm, phòng tin học (vi tính)... được bổ sung; chất lượng cơ sở vật chất tương đối đồng đều giữa các huyện, thị.

Số phòng học có 1.131 phòng, trong đó chỉ còn 1,8% phòng học tạm. Phòng học được xây dựng kiên cố chiếm 45,8%, phòng học cấp 4 chiếm 52,4%. Số lượng phòng học nói chung là tạm đủ đáp ứng nhu cầu học của học sinh,

tình trạng học 3 ca đã được xóa bỏ. Tuy nhiên số phòng học đạt chuẩn (về diện tích, ánh sáng, bàn ghế, bảng...) còn ít, những điều kiện để giáo dục toàn diện cho học sinh còn hạn hẹp. Tỷ trọng chi ngân sách cho mua sắm đồ dùng dạy học, trang thiết bị hàng năm còn thấp, chỉ chiếm 2% trong chi ngân sách của ngành (thông tư liên bộ Giáo dục và Đào tạo và Tài chính quy định từ 6-10% ngân sách giáo dục hàng năm).

Nhìn chung, sự chênh lệch về chất lượng phòng học giữa các huyện, thị ở cấp này nhỏ hơn so với cấp tiểu học. 5/8 huyện có tỷ lệ phòng học kiên cố đạt từ 41,3%-72,9%, cao nhất là thị xã Đồng Xoài (72,9%) và thấp nhất là huyện Lộc Ninh (30,8%).

Khu phòng chức năng của cấp trung học cơ sở thiếu khá nhiều. Vì vậy, đến năm học 2008-2009 mới có 3 trường (3,45%) đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của quốc gia. Năm 2008, diện tích khuôn viên trường học, diện tích học tập bình quân chung của tỉnh cho 1 học sinh cấp trung học cơ sở đã được cải thiện hơn so với năm 2005 do số trường và phòng học tăng thêm trong khi quy mô học sinh có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, mức độ đạt tiêu chuẩn diện tích khuôn viên và học tập của các trường, các huyện/thị cũng khác nhau.

+ *Giáo dục trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học:*

Trong hệ thống giáo dục phổ thông thì hầu hết các trường phổ thông trung học, đặc biệt là trung học phổ thông được đầu tư cơ sở vật chất khá hơn cả, mặc dù hệ số sử dụng phòng học là cao nhất trong khối phổ thông. Các trường được xây dựng kiên cố, cao tầng và có một số phòng chức năng bao gồm: phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, phòng học tin học (50% số trường có thư viện đạt chuẩn, 75% số trường có phòng máy vi tính)... Số phòng học kiên cố

tính chung toàn tỉnh chiếm 85,2%. Nhìn chung, các trường phổ thông trung học phổ thông vẫn còn tình trạng nhiều phòng học chưa đạt chuẩn; phòng chức năng còn chưa đủ; trang thiết bị còn thiếu, chưa đồng bộ; trang bị máy tính còn dàn trải, hiệu quả sử dụng thấp; thư viện trường còn nghèo, hoạt động đơn điệu chưa phát huy hết tác dụng, thậm chí có trường do không đủ phòng nên thư viện phải ghép chung với phòng chức năng khác. Các trường mới chuyển từ bán công sang công lập, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, nhiều phòng học chưa được xây dựng kiên cố nên chưa đủ điều kiện để thực hiện giáo dục toàn diện.

+ Giáo dục thường xuyên:

Hệ thống giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Bù Đốp, Chơn Thành và Đồng Phú mới thành lập chưa có cơ sở phải mượn tạm các trường học để hoạt động. Việc xây dựng cơ sở vật chất cho các trung tâm giáo dục thường xuyên luôn được quan tâm. Năm 2008, 50 phòng học kiên cố được xây dựng tại các trung tâm giáo dục thường xuyên Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đốp, Phước Long, Bù Đăng, Lộc Ninh. Việc triển khai xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh (giai đoạn II) cũng đã tiến hành và đã giải ngân được 94%. Tuy một số trung tâm giáo dục thường xuyên đã được xây dựng kiên cố, song trang thiết bị phục vụ giảng dạy còn rất thiếu thốn. Toàn bộ các trung tâm giáo dục thường xuyên chưa có thư viện, phòng thí nghiệm, chưa có hệ thống đồ dùng dạy học hoàn chỉnh và đồng bộ. Trên thực tế các trung tâm này mới chỉ có một ít sách giáo khoa, bản đồ địa lý, lịch sử, các thí nghiệm vật lý, hóa học, v.v.. Vì vậy, hệ thống giáo dục không chính quy vẫn chưa đáp ứng được nhu

cầu học tập ngày càng cao của nhân dân về số lượng và chất lượng các dịch vụ.

- Khối trường đào tạo

Trong giai đoạn vừa qua, các trường thuộc khối đào tạo đã được chú ý đầu tư và có một hệ thống cơ sở vật chất ngày càng khá hơn. Tuy nhiên, quy mô vẫn còn khá nhỏ bé, thiếu thốn so với yêu cầu đào tạo và bồi dưỡng nhân lực của ngành giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thoả mãn nhu cầu học tập ngày càng cao của người dân.

Trong những năm gần đây (2001 - 2008), cơ sở vật chất của Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước đã được đầu tư đáng kể.

Năm 2008, dự án xây dựng nhà học đặc thù và giảng đường của trường Cao đẳng Sư phạm được tiến hành bằng nguồn vốn từ chương trình mục tiêu, đã giải ngân được 70%, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nhà đa chức năng của trường.

Cơ sở vật chất của các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề trên địa bàn tỉnh tuy được đầu tư, kiên cố hóa, xây dựng hệ thống các khu chức năng, tuy nhiên vẫn mang tính chắp vá, thiếu đồng bộ. Về trang thiết bị, các trường trung cấp chuyên nghiệp Bình Phước đã được đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, giảng dạy, học tập theo quy định chung; các trường Cao đẳng Công nghiệp cao su và trường Trung cấp nghề Tôn Đức Thắng được đầu tư trang thiết bị khá hiện đại. Các trung tâm dạy nghề cấp huyện trang thiết bị giảng dạy lý thuyết, thực hành nghề còn thiếu, không đồng bộ, chưa phù hợp so với yêu cầu thực tiễn. Những trang thiết bị (như máy vi tính, thiết bị chuyên dùng cơ, điện), phòng thí nghiệm, thư viện, phương tiện nghe nhìn vừa thiếu, vừa lạc hậu. Các trường đào tạo chưa có trang, thiết bị hiện đại, đồng bộ

và đủ để đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu chất lượng cao.

g. Kết quả và chất lượng giáo dục

Quy mô giáo dục các cấp tăng nhanh; tỷ lệ nhập học các cấp, đặc biệt là tỷ lệ đi học đúng tuổi ngày càng cao. Chất lượng giáo dục toàn diện được đổi mới và nâng cao thông qua đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy; nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa và giáo dục đạo đức, lối sống. Công tác hướng nghiệp và đào tạo nghề ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tỷ lệ biết chữ của dân cư, lực lượng lao động (một chỉ số chung thể hiện tác động của giáo dục) đang được cải thiện. Năm 2005, tỷ lệ biết chữ của dân cư hơn 90%, tỷ lệ biết chữ của lực lượng lao động đạt 94,31% (mức trung bình cả nước là 96%); tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 23,64% tổng lực lượng lao động (trung bình cả nước là 24,8%).

+ Giáo dục mầm non:

Chất lượng giáo dục mầm non của tỉnh Bình Phước có những bước chuyển biến tích cực từ những năm 2000 và ngày càng được nâng cao.

Năm học 2008-2009, có 30,1% số trẻ trong độ tuổi mầm non đã đi học, trong đó tỷ lệ đi học mẫu giáo đạt 47,8% và tỷ lệ trẻ đi nhà trẻ là 8,3%. Số trẻ được theo dõi sức khỏe và được khám sức khỏe định kỳ trong tổng số trẻ em đi học tăng lên; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng đến cuối năm học 2007-2008 ở nhà trẻ còn 6,41%, giảm 2,89% so với đầu năm học; các tỷ lệ nói trên của trẻ đi học mẫu giáo lần lượt là 10,02% và 4,38%.

Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi 5 tuổi đi học gia tăng đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục tiểu học của tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục mầm non giữa các loại hình, giữa các huyện, thị còn chưa đồng đều, nhất là các huyện,

xã miền núi, đồng bào các dân tộc thiểu số.

+ Giáo dục tiểu học:

Ở bậc tiểu học, chất lượng giáo dục toàn diện đã được quan tâm thông qua việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, thực hiện điều chỉnh chương trình tiểu học mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; dạy đủ các môn bắt buộc cho học sinh, điều chỉnh nội dung chương trình cho phù hợp với từng địa phương theo quy định của Bộ; số lớp, số học sinh học 2 buổi/ngày tăng lên; hiện tại toàn tỉnh có 52 trường dạy tiếng Anh với 312 lớp và 10.226 học sinh.

Tỷ lệ học sinh khá, giỏi cấp tiểu học tăng từ 42,7% năm 2000-2001 lên 53,0% năm học 2005-2006 và 41,1% năm học 2007-2008. Các lớp 1, 2, 3 tỷ lệ đạt giỏi, tiên tiến khá. Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học và chuyển cấp lên trung học cơ sở luôn đạt trên 95%. Công tác giáo dục đạo đức thông qua giảng dạy các bộ môn văn hóa, hoạt động ngoại khóa, cộng đồng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh được xếp loại hạnh kiểm thực hiện đầy đủ chiếm tới 99,5% (năm 2008).

Tuy nhiên, số học sinh hao hụt qua mỗi năm vẫn còn do lưu ban và bỏ học. Tình trạng bỏ học vẫn còn 1,02% (năm 2008). Các huyện miền núi, vùng sâu nhiều đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ học sinh bỏ học cao: Bù Đăng (1,62%), Lộc Ninh (1,25%), Bình Long (1,2%)...

+ Giáo dục trung học cơ sở:

Chất lượng giáo dục trung học cơ sở đã được quan tâm và cải thiện dần tuy còn chậm. Từ năm học 2005-2006, các trường trung học cơ sở đã thực hiện chương trình giảng dạy theo đúng quy định về điều chỉnh nội dung học tập ở bậc trung học và theo chương trình sách giáo khoa mới từ lớp 6 đến lớp 9; đổi mới phương pháp giảng dạy, học - hành theo hướng tập trung vào tư duy

của học sinh, lấy học sinh làm trung tâm, đổi mới kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; nâng cao chất lượng giáo dục.

Tỷ lệ học sinh khá giỏi không thay đổi nhiều; tỷ lệ yếu, kém vẫn dao động và xu hướng giảm chưa rõ rệt. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở tương đối khá, năm học 2000-2001 đạt 96,44%, năm học 2005-2006 tăng lên 96,63%. So với vùng Đông Nam Bộ thì tỷ lệ học sinh chuyển cấp trung học cơ sở lên trung học phổ thông thấp hơn, đạt 97,2%. Các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh được tổ chức đều đặn hàng năm. Năm 2007-2008, có 179 em đạt giải thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh, trong đó có 5 giải nhất, 17 giải nhì, 40 giải ba và 124 giải khuyến khích.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục trung học cơ sở ở Bình Phước không đồng đều giữa các huyện, nhất là giữa thị xã và các huyện đồng bằng với các huyện miền núi; khả năng tự học của học sinh còn yếu, chất lượng đạo đức và văn hóa vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu của xã hội.

So với cấp tiểu học thì cấp trung học cơ sở có tỷ lệ học sinh lưu ban thấp hơn nhưng tỷ lệ bỏ học ở cấp này cao hơn (4,25% trong năm 2007). Tỷ lệ bỏ học cao nhất tập trung ở các huyện vùng núi, vùng sâu và vùng nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như Bù Đăng (4,9%) và thấp nhất là Đồng Xoài (2,4%). Tỷ lệ này ở nhóm học sinh dân tộc thiểu số còn cao hơn nữa.

+ Giáo dục trung học phổ thông:

Chất lượng giáo dục trung học phổ thông tiếp tục được duy trì, song độ ổn định chưa cao; tỷ lệ yếu, kém chưa có xu hướng giảm một cách rõ ràng. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2005-2006 đạt 93,6%, không có trường nào (công lập và ngoài công lập) có tỷ lệ tốt nghiệp dưới 90%. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học ngày một tăng.

Kết quả giáo dục trung học phổ thông

Đơn vị tính: %

Năm học	Tỷ lệ tốt nghiệp	Xếp loại văn hóa				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
2000-2001	88,97	0,9	16,9	60,7	20,9	0,6
2001-2002	81,53	1,4	18,2	56,7	22,7	1,0
2002-2003	-	-	-	-	-	-
2003-2004	-	-	-	-	-	-
2004-2005	66,6	1,3	19,5	52,7	25,0	1,5
2005-2006	93,6	1,7	20,2	49,0	27,0	2,1
2006-2007	-	-	-	-	-	-
2007-2008	70,58	1,5	17,5	50,4	29,3	1,3

Số lượng học sinh giỏi của tỉnh tương đối đều trong các huyện. Trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2007-2008, Bình Phước có 20/48 em đạt giải (đạt 41,67%), trong đó có 3 giải nhì, 9 giải ba và 8 giải khuyến khích. Chất lượng học văn hóa và đạo đức của học sinh trung học phổ thông có chuyển biến, song chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.

Việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, giáo dục đạo đức và hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông, đổi mới chương trình sách giáo khoa lớp 10 trung học phổ thông phân ban tiếp tục được triển khai. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học và quản lý nhìn chung mới chỉ là bước đầu, chưa đều và đồng bộ, còn rất nhiều khó khăn, bất cập. Do đó, khả năng thực hành của học sinh yếu, các kiến thức khoa học còn lạc hậu so với thực tế, đặc biệt, các kiến thức về xã hội yếu, khả năng tư duy còn hạn chế... Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông của Bình Phước (58% trong năm học 2006-2007) là thấp trong tương quan với cả nước (64%) và một số tỉnh trong vùng như

Bình Dương (62%), nhưng năm học 2007-2008 đã tăng lên 70,58%.

Việc hướng nghiệp cho học sinh trong nhà trường còn nhiều bất cập, tính thiết thực trong dạy nghề và chất lượng dạy nghề phổ thông còn thấp... nên học sinh sau khi tốt nghiệp còn lúng túng khi tham gia vào thị trường lao động.

+ Giáo dục đào tạo nghề

Trong giai đoạn 2001-2008, công tác đào tạo cao đẳng, đại học và trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện mục tiêu đào tạo nhân lực của địa phương, cung cấp một phần cán bộ kỹ thuật cho các khu vực kinh tế, tạo điều kiện cho người học tìm kiếm việc làm, ổn định đời sống.

Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề thời gian qua chưa tương xứng với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nội dung chương trình đào tạo một số ngành/ngành chưa được đổi mới một cách cơ bản, chưa theo kịp thực tiễn. Nhiều môn học còn học “chay”, cũng như “học chưa đi đôi với hành”. Cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho giảng dạy và học tập còn rất thiếu và không đồng bộ. Trong chương trình học, giữa lý thuyết và thực hành chưa hợp lý. Nhiều môn học chưa có chương trình, giáo trình chuẩn về các nghề đào tạo thích hợp cho các trung tâm dạy nghề và các đối tượng đào tạo nghề khác nhau.

Tỉnh chưa có cơ chế, chính sách, giải pháp đủ hấp dẫn để kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề, chưa có đủ điều kiện về cơ sở vật chất để thu hút học sinh vào học những ngành nghề mang tính mũi nhọn phục vụ phát triển của tỉnh, nhất là các học sinh miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số. Vì thế số lượng người được đào tạo từ hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề của tỉnh còn rất khiêm tốn,

ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách bền vững.

+ Giáo dục trong vùng dân tộc thiểu số

Theo điều tra dân số năm 1979, tỷ lệ mù chữ ở người dân tộc Xtiêng là 77,9%. Trong năm học 1982-1983 ở huyện Lộc Ninh có 540 học sinh dân tộc thiểu số trên 6.176 học sinh. Ở huyện Bình Long, trong năm học 1982-1983 chỉ có 48 học sinh trên 12.946 người dân tộc thiểu số (chiếm 0,36%). Trong năm học 1981-1982 ở huyện Phước Long có 1.080 học sinh dân tộc thiểu số trên 25.259 học sinh, chiếm 4,2% và đến năm học 1982-1983 chỉ còn có 858 học sinh dân tộc thiểu số, chiếm 3,3%.

Trong vùng đồng bào Xtiêng, số người biết chữ giai đoạn 1978-1984 còn quá ít ỏi, tỷ lệ học sinh lại quá thấp và có chiều hướng giảm sút. Ở nhiều nơi, trường lớp còn nghèo nàn, thô sơ, do dân tự lập, thiếu giáo viên; nhiều xã ở Bình Long, Phước Long còn chưa có trường lớp. Huyện Phước Long đã tích cực mở ở mỗi xã một trường bổ túc văn hóa, nhưng vốn đầu tư còn quá ít so với yêu cầu của đồng bào. Các vấn đề về giáo trình, thời gian học tập, giáo viên, trường lớp, vốn đầu tư cho giáo dục có nhiều điểm chưa thật sự phù hợp với đặc điểm và tâm lý của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ người đi học và giáo viên người dân tộc thiểu số

Năm học	1977-1978	1978-1979	1979-1980	1980-1981	1981-1982	1982-1983	1983-1984
Tỷ lệ người đi học (%)	6,1	5,94	4,46	4,39	1,8	0,96	0,97
Số giáo viên dân tộc thiểu số (%)	5	4	4	5	2	2	2

Nguồn: Ban Giáo dục huyện Bình Long:
Báo cáo về tình hình giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, ngày 24-11-1983

Sau ngày tái lập tỉnh (1997), công tác giáo dục cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số luôn được tỉnh quan tâm. Năm 1997, thành lập trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đóng tại huyện Bình Long.



Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh
Ảnh: Duy Khiêm sưu tầm

Đến tháng 9-2001, trường chuyển trụ sở về thị xã Đồng Xoài, với 258 học sinh và 20 giáo viên. Hiệu trưởng đầu tiên là thầy Nguyễn Tất Trung. Học sinh của trường chủ yếu là người các dân tộc Xtiêng, Mnông, Khmer, Tày, Nùng, Chăm, Hoa,... Tỷ lệ học sinh đạt học lực loại giỏi là 4,2%, khá: 34,65%, trung bình: 56,1%, yếu: 5,1%. Năm học 2009-2010, trường có

338 học sinh và 36 thầy cô giáo, hiệu trưởng là thầy Dương Minh Châu. Tỷ lệ học sinh đạt học lực loại giỏi là 2%, khá: 25,3%, trung bình: 68,9%, yếu: 3,8%.

Học sinh của trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh được miễn hoàn toàn học phí. Ngoài ra, các em được cấp học bổng bằng 80% mức lương tối thiểu chung/tháng, được trang bị các đồ dùng thiết yếu phục vụ sinh hoạt và học tập như chăn, mền, chiếu, gối, đồng phục, bút, sách, cặp, đồ dùng học tập,... được mua bảo hiểm y tế đầy đủ. Học sinh có kết quả học tập tốt được khen thưởng theo quy định của Nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng có chính sách riêng cho học sinh của trường như: hỗ trợ tiền sinh hoạt phí tương đương 70% mức lương tối thiểu chung/tháng cho học sinh con gia đình chính sách, con gia đình có công với cách mạng, con hộ nghèo và gia đình thuộc đối tượng bảo trợ xã hội. Cấp học bổng cho học sinh có thành tích cao như: học sinh xuất sắc được cấp học bổng bằng 30% mức lương tối thiểu chung/tháng, học sinh giỏi bằng 25%/tháng, học sinh tiên tiến bằng 20%/tháng.

CHƯƠNG VII

TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

I. TRUYỀN THÔNG BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 1859 - 1945

Sau khi nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược Việt Nam vào năm 1858, đến năm 1867, thực dân Pháp chia Nam Kỳ ra làm 4 khu: Sài Gòn, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bát Xắc. Lúc bấy giờ, Bình Phước thuộc Biên Hoà và nằm trong khu Sài Gòn. Năm 1889, các tiểu khu thành lập các tỉnh, Bình Phước thuộc về Biên Hòa và Thủ Dầu Một.

Trước năm 1865, ở Nam Bộ có ba tờ báo bằng tiếng Pháp và chữ Hán, đó là: *Le Bulletin official de L'expédition de la Conchichine* (năm 1861-1888), *Le Bulletin des Comnunes* (năm 1862), *Le courrier de Saigon* (năm 1864). Đây là những tờ công báo, chủ yếu để in nghị định, công văn, thông tư... của chính quyền thực dân, phục vụ cho một số công chức người Pháp và người Việt Nam làm trong bộ máy công quyền Pháp. Nhưng do không nhiều người đọc được tiếng Pháp nên Chuẩn đô đốc Roze, đang tạm quyền Thống đốc Nam Kỳ, chấp thuận đề nghị của ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898) - nhà báo Việt Nam đầu tiên, tên tự là Sĩ Tải thường gọi là Pestrus Ký, về việc lập một tờ báo quốc ngữ mang tên là *Gia Định báo*¹.

Gia Định báo là tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt mới (chữ Quốc ngữ). Số đầu tiên được xuất bản và phát hành tại Sài Gòn vào ngày 15-4-1865.

Ngày 16-5-1869, nghị định của Chuẩn Đô đốc Ohier ký giao *Gia Định báo* cho Trương Vĩnh Ký làm giám đốc, Huỳnh Tịnh Của làm chủ bút. Tờ báo này có khổ 25cm x 32cm, ra hằng tuần tại Sài Gòn. Tại số báo 1882, *Gia Định báo* dành toàn bộ trang cuối để đăng quảng cáo cho Nhà thuốc Pharmacie Reynaud. Từ đó, quảng cáo trở thành một trang cố định, xuất hiện thường kỳ trên *Gia Định báo*. Đây là phương tiện truyền thông đầu tiên hoàn toàn mới mẻ, làm cho tiếng Việt mới có cơ hội phổ biến trong dân chúng.

Tiếp theo *Gia Định báo* là *Phan Yên báo*, *Nam Kỳ địa phận*, *Thông loại khóa trình* (tờ báo quốc ngữ tư nhân đầu tiên)... và sau này có thêm các tờ *Nông cổ mín đàm*, *Đại Việt tân báo*, *Lục tỉnh tân văn*, *Đăng cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí*, *Trung bắc tân văn*... ra đời và lần lượt có mặt tại Bình Phước.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước của nhân dân Bình Phước diễn ra sôi nổi. Nhiều tổ chức của nhân dân được hình thành trên tinh thần yêu nước, căm thù quân xâm lược và phong kiến tay sai. Năm 1864, Trương Quyền dẫn nghĩa quân lên vùng núi thuộc Bình Phước và Tây Ninh xây dựng căn cứ tiếp tục đánh Pháp, được đông đảo đồng

1. *Gia Định báo* tồn tại đến ngày 31-12-1909 (44 năm) và chính thức đình bản vào ngày 1-1-1910.

bào dân tộc thiểu số ở đây tham gia, gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Năm 1906, nhân dân Hón Quán, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Điều Dó, đã xây dựng căn cứ tại Núi Gió tiêu diệt nhiều quân địch. Nhân dân Bình Phước tham gia hàng ngũ nghĩa quân của cuộc khởi nghĩa N'Trang Long trong những năm 1912 - 1914 và phong trào kéo dài đến năm 1935. Bên cạnh đó, còn có những phong trào đấu tranh của công nhân ở nhiều đồn điền cao su trong tỉnh, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của 120 công nhân, chém chết chủ sở Mông Tây (Monte) do Nguyễn Đình Tư, Nguyễn Văn Chánh lãnh đạo ở đồn điền Phú Riềng năm 1927, chống lại sự áp bức bóc lột của bọn chủ tư bản đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ.

Giữa năm 1929, đồng chí Ngô Gia Tự thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng, liên lạc với đồng chí Nguyễn Xuân Cừ để giao nhiệm vụ tuyên truyền chuẩn bị thành lập tổ chức đảng. Đêm 28-10-1929, Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Phú Riềng được thành lập với 6 đồng chí do đồng chí Nguyễn Xuân Cừ làm Bí thư. Sự ra đời của chi bộ đánh dấu bước trưởng thành về nhận thức của đội ngũ công nhân địa phương từ đấu tranh tự phát lên đấu tranh tự giác. Chi bộ có kế hoạch đào tạo cán bộ để xây dựng và phát triển phong trào địa phương.

Sau khi thành lập, chi bộ tập trung củng cố và phát triển tổ chức nghiệp đoàn công nhân (được thành lập vào tháng 6-1928). Sau cuộc đấu tranh đòi chủ sở phải tăng lương, chống đánh đập công nhân, trợ cấp cho phụ nữ hậu sản thắng lợi, công nhân tham gia nghiệp đoàn rất đông. Nghiệp đoàn cho ra tờ báo *Giải thoát*¹. Đây là tờ báo bí mật, chỉ lưu hành trong nội bộ, nhằm tuyên truyền, giáo dục ý thức cách mạng, hướng dẫn công nhân đấu tranh theo đường lối

của Đảng; trao đổi kinh nghiệm công tác về các mặt tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo; hướng dẫn cho đảng viên, công nhân về nội dung và phương pháp đấu tranh.

Từ năm 1930 trở đi, báo chí có mặt ở Bình Phước với hai dòng chính: *một là*, báo chí bí mật của Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy, báo chí yêu nước trong các nhà tù, sách vở, tài liệu từ nước ngoài được bí mật chuyển về thông qua các thủy thủ, nhà buôn; *hai là*, báo công khai, gồm nhiều xu hướng chính trị như các loại báo chí của nhà cầm quyền, báo đối lập có khuynh hướng tiến bộ, điển hình như tờ báo *Lao Động*, *La Lutte* (năm 1935), *Le Travail* (năm 1936), *Nhành lúa*, *Tin tức*, *Lavant Garde Le Peuple* (năm 1937), *Dân chúng* (năm 1939)...

Từ khi có Đảng lãnh đạo, phong trào cách mạng phát triển không ngừng, chuyển từ tự phát lên tự giác; hoạt động báo chí cách mạng đã có chủ trương, mục đích rõ ràng. Đặc biệt, Đảng ta đã sử dụng báo chí như một vũ khí tuyên truyền hữu hiệu... dù chỉ với các hình thức thô sơ như viết truyền đơn, khẩu hiệu đến các bản tin, báo chí, phát thanh, tranh luận khoa học... Bản tin *Thông cáo* của Trung ương phổ biến xuống các chi bộ cơ sở là ý tưởng đầu tiên để Tỉnh ủy cho ra đời tờ tin *Tranh đấu*. Tháng 4-1937, tờ tin *Tranh đấu* phát hành số đầu tiên. Có lúc tờ tin *Tranh đấu* phát hành được tới 100 bản (*Tranh đấu* là con số cao nhất), nhiều người dân đã chuyền tay nhau đọc bản tin này. Tổng cộng, tờ tin *Tranh đấu* phát hành được khoảng 200 số bằng xu xoa. Đây là viên gạch đầu tiên của nền báo chí cách mạng địa phương. Ngoài việc chỉ đạo xuất bản báo chí trong điều kiện có thể để làm vũ khí tuyên truyền, Tỉnh ủy còn khuyến khích các đảng viên, quần chúng đọc và ủng hộ tiền cho các báo công khai của Đảng xuất bản ở

1. Tờ báo đầu tiên của công nhân cao su Việt Nam.

Sài Gòn như: *Nhân dân, Tiền phong, Phổ thông, Lao động mới...* Do được tiếp xúc với báo chí cách mạng, người dân Bình Phước hiểu thêm được tình hình thời sự trong và ngoài nước. Những tờ báo này không những hun đúc, động viên tinh thần yêu nước, mà còn có ý nghĩa khai mở dân trí rất hữu hiệu cho người dân nơi đây.

Tiếp theo tờ tin *Tranh đấu*, vào tháng 9-1945, tờ *Sao vàng* được xuất bản. Tờ báo này mỗi tuần ra một số, chỉ có 4 trang, khổ 30cmx43cm, in bằng chữ chì, nội dung là những tư liệu chính trị, làm nhiệm vụ của cơ quan tuyên truyền của Tỉnh ủy. Tờ *Sao vàng* được in tại nhà in Võ Văn Vân, giám đốc là ông Võ Văn Ứng. Lúc bấy giờ, Tỉnh ủy còn chú trọng việc phát hành và sử dụng báo chí của Trung ương đưa báo chí đến phong trào quần chúng và nhân dân tỉnh nhà như tờ *Dân chúng* do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ sáng lập. Tờ *Dân chúng* tuy được in ở Sài Gòn, mỗi số in khoảng 500 - 15.000 bản, nhưng có mặt thường xuyên ở địa phương.

Tháng 2-1944, Chi bộ Lộc Ninh được thành lập. Chi bộ phổ biến, tuyên truyền điều lệ thành lập Mặt trận Việt Minh đến các tầng lớp công nhân và nông dân trong vùng; lập nhóm trung kiên làm nòng cốt vận động phong trào Việt Minh, tạo cơ sở cho Hội Cứu quốc ra đời, phát triển phong trào đấu tranh ở các đồn điền cao su như Lộc Ninh, Hớn Quản¹. Được tuyên truyền, giáo dục, các tầng lớp nhân dân nhất là công nhân đồn điền cao su và quần chúng lao động sôi sục tinh thần cách mạng, quyết tâm vùng lên đánh đổ bè lũ xâm lược và tay sai, giành độc lập cho dân tộc. Đầu năm 1945, các Hội Cứu quốc lần lượt ra đời và hoạt động ở Quản Lợi, Lộc Ninh, Thuận Lợi, Bà Rá, phát triển mạnh đến giữa năm 1945. Phần lớn công nhân đều là hội viên cứu quốc.

II. TRUYỀN THÔNG BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 1945 - 1975

1. Thời kỳ chống thực dân Pháp

Với tầm quan trọng đặc biệt, miền Đông trở thành chiến trường quyết liệt, đẫm máu nhất trong cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đồng thời nơi tập trung cao nhất mọi hoạt động tình báo của Mỹ - nguy, là nơi đối đầu quyết liệt giữa an ninh miền Nam với tình báo Mỹ - nguy.

An ninh khu Đông Nam Bộ phối hợp với các tỉnh (Thủ Dầu Một, Biên Hòa) bố trí lực lượng trên các tuyến lộ 13, 14, 20 đón đầu, nắm hoạt động tình báo từ Sài Gòn và vùng 3 chiến thuật; từ các thị xã tiếp giáp để bảo vệ căn cứ Khu ủy, hành lang vận chuyển bắc - nam và vùng giải phóng phía đông bắc miền Đông.

Trong điều kiện hết sức khó khăn của buổi đầu kháng chiến, thế và lực của địch đang áp đảo, quân và dân Bình Phước đã khẩn trương phát triển và củng cố hệ thống tổ chức đảng, hệ thống tổ chức chính quyền và mặt trận cứu quốc, phát triển và chấn chỉnh lực lượng vũ trang, phát động phong trào chiến tranh nhân dân rộng khắp. Hoạt động báo chí thông tin, phản ánh (bí mật và công khai) về những cuộc khởi nghĩa vũ trang của đồng bào các dân tộc Mnông, Xtiêng, Tà Mun do Điều Dó, N'Trang Long lãnh đạo chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; sự ra đời của Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng tại đồn điền Phú Riềng vào tháng 10-1929; sự kiện "Phú Riềng Đỏ" tháng 2-1930... góp phần làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại năm 1945 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Một bộ phận nhà văn, nhà báo, nhân sĩ trí

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước: *Lịch sử ngành Tuyên giáo tỉnh Bình Phước (1930-2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.12-13.

thức, nghệ sĩ ở lại Sài Gòn quyết tâm xây dựng mặt trận “Báo chí thống nhất”, cùng nhau đoàn kết đấu tranh chống âm mưu “Nam Kỳ tự trị”, chống âm mưu chia cắt nước Việt Nam. Bên cạnh những tờ báo yêu nước Nam Bộ, tại Sài Gòn còn có Phân bộ Đảng Xã hội Pháp (S.F.I.O - Section Francaise L’International Ouvriere) tập trung nhiều người Pháp tiến bộ và một số trí thức Việt Nam yêu nước hoạt động chống chiến tranh xâm lược khá sôi nổi. Những người Pháp tiến bộ này lập ra Nhóm Văn hóa mácxít (Groupe Culturel Marxiste - GCM). Ngày 10-2-1946, hàng trăm trí thức tiến bộ Pháp và trí thức Nam Bộ tổ chức mítting tại dinh Độc lý Sài Gòn, ký tên vào bản “Tuyên ngôn trí thức” đòi thực dân Pháp nghiêm chỉnh thương thuyết với Chính phủ Hồ Chí Minh, thừa nhận nền độc lập của nhân dân Việt Nam... Lực lượng trí thức trong nhóm Báo chí thống nhất cùng nhau ra bản Tuyên ngôn ngày 10-10-1946 với gần 700 chữ ký ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh.

Tờ báo *Tiến lên*¹ có thể được coi là tờ báo thứ hai đến với người dân Bình Phước. Tờ *Tiến lên* ra hằng tháng, có khuôn khổ cũng chỉ bằng tờ giấy poluya, mỗi số có 20 trang, mỗi kỳ xuất bản khoảng chừng 20 - 40 bản. Đây là tờ báo đầu tiên đánh bằng máy chữ nên sau đó phải đánh dấu theo chữ Quốc ngữ cho từng số báo. Tuy vất vả, nhưng những người làm báo đã ra được 6 kỳ, trong 6 tháng. Đặc biệt, trên măng sét² đề *Tiếng nói của Mặt trận Việt Minh*, thể hiện ý chí và diễn đàn của những người yêu nước, theo kháng chiến chống lại thực dân Pháp xâm lược.

Tháng 4-1946, đồng chí Nguyễn Đức Thuận thay mặt Khu ủy Khu 7 chỉ định thành lập Tỉnh ủy Biên Hòa do đồng chí Trần Minh Trí làm Bí thư Tỉnh ủy. Theo đó, quận Bà Rá được thành lập đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, sâu sát của

Tỉnh ủy Biên Hòa. Các cơ sở chính trị, các tổ chức đảng ở đây từng bước được củng cố và phát triển. Công tác tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được mở rộng, nhờ đó đồng bào hiểu và ủng hộ cách mạng ngày càng mạnh mẽ. Mặc dù, lúc này ngành tuyên huấn của tỉnh chưa được thành lập, nhưng các cơ quan, đơn vị đều phân công một số đồng chí làm công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia ủng hộ cách mạng, ủng hộ kháng chiến, vận động, giáo dục những người làm tay sai cho Pháp, cho bọn chủ đồn điền cao su về với nhân dân. Phương thức tuyên truyền chủ yếu thông qua các hoạt động như tổ chức mít ting, rải truyền đơn, tuyên truyền miệng...

Ban Tuyên truyền tỉnh thành lập một nhà in bí mật vào năm 1947, chỉ đạo in hàng ngàn tờ bướm, bản tin chính trị, truyền đơn kêu gọi ủng hộ kháng chiến, ủng hộ Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh... Từ năm 1947 đến năm 1948, nơi đây còn in cả những cuốn sách chính trị như cuốn *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh.

Đến năm 1948, dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Thông tin Nam Bộ, tỉnh Thủ Dầu Một tiếp tục ra tờ tin *Thủ Biên thông tin quân - dân - chính* mỗi tuần ra một kỳ, xuất bản được 6 tháng. Từ tháng 3-1948, theo Nghị định của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, Ban Thông tin - tuyên truyền tỉnh được đổi thành Ty Thông tin - tuyên truyền. Lúc này Ty có 80 cán bộ, công nhân viên với đầy đủ các bộ phận như Văn phòng, Văn thư, Báo chí, Hội họa, Điêu khắc, Ấn loát... Ty Thông tin xuất bản một tờ báo, có thể coi là tờ báo văn nghệ có nội dung phong

1. Tờ *Tiến lên* đến cuối năm 1947 thì tạm ngưng phát hành.

2. Phần tên riêng của một tờ báo được in ở đầu trang nhất, thường được trình bày dưới dạng chữ lớn theo những cách thức nhất định.

phú. Ngoài những tin trong tỉnh, trong nước và thế giới, còn có các bài xã luận nhỏ, các bài bình luận đả kích giặc Pháp và tay sai, có truyện ngắn, thơ ca, hò vè, tranh châm biếm... Ngoài ra, thời kỳ này Ty Thông tin còn xuất bản một tờ báo chữ Hán, khổ nhỏ, 2 trang lấy tên là *Hoa Việt yếu văn* để lưu hành ở vùng tạm chiếm, mỗi kỳ in 50 số, xuất bản được 10 kỳ thì phải ngừng.

Đoàn Văn hóa kháng chiến thành lập, các hoạt động tuyên truyền văn hóa và báo chí ngày càng có hiệu quả. Tờ tạp chí văn hóa đầu tiên của tỉnh mang tên *Văn hóa* (năm 1948), dù được in ấn rất thô sơ, nhưng có nhiều tác phẩm văn thơ, kịch vui kháng chiến, bình luận văn nghệ có giá trị.

Sự kiện đáng chú ý của ngành báo chí Bình Phước (năm 1949) đó là việc xuất bản tờ báo *Chuẩn bị tổng phản công*. Ty Thông tin chuẩn bị nội dung tuyên truyền về tổng phản công, tung ra và dán ở nhiều nơi công cộng trong tỉnh (đây là biểu hiện của tư tưởng chủ quan xuất hiện tương đối phổ biến ở các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ lúc bấy giờ). Cùng lúc đó, tờ báo đầu tiên của quân đội cũng được xuất bản, đó là tờ báo *Việt Nam tiến* do Ban Chính trị Tỉnh đội chủ trương. Đến cuối năm 1951, tờ báo *Việt Nam tiến* ngừng phát hành.

Năm 1951, sau khi hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên, Tỉnh ủy chủ trương ra tờ nội san *Xây dựng* - cơ quan ngôn luận của Tỉnh ủy và tiếp tục duy trì tờ báo khổ nhỏ *Thủ Biên thông tin quân dân chính* (năm 1952). Phụ trách công tác tuyên truyền gồm có các đồng chí Mai Văn Bộ, Lý Văn Sâm, Ngô Văn Long, Hoàng Thơ, Nguyễn Thị Bông, Lê Ngọc. Năm 1953, Tỉnh ủy và Ban Tuyên huấn Thủ Biên quyết định đổi tờ *Thông tin Thủ Biên* thành *Thủ Biên*, thay đổi cả mềng sét và giảm

bớt số lượng in vì tình hình chiến sự ngày càng gay go, ác liệt, khó khăn về kinh tế và điều kiện hoạt động. Dù còn bí mật nhưng báo *Thủ Biên* đã tồn tại song song với những tờ báo khác của chính quyền Sài Gòn, chứng tỏ sức mạnh của lực lượng cách mạng, làm cơ sở quan trọng cho cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng. Trong thời gian này, Tỉnh Đoàn Thanh niên Cứu quốc tỉnh Thủ Biên cũng có một tờ báo lấy tên là *Bò cạp lửa*, tuy chỉ xuất bản được 6 số nhưng *Bò cạp lửa* đã được hưởng ứng nhiệt liệt, không đủ phát hành cho các cơ sở Đoàn trong tỉnh.

Kể từ khi các quận lâm thời trong tỉnh Thủ Dầu Một được thành lập, công tác tuyên truyền càng được chú trọng. Trong đó, đồng chí Phạm Văn Tiệm phụ trách tuyên truyền quận Hớn Quản, đồng chí Lê Đức Anh phụ trách quận Lộc Ninh. Đặc biệt, người chú trọng đến công tác tuyên truyền phải kể đến đồng chí Nguyễn Văn Tiết - Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một. Đồng chí không nề hà gian khổ, hy sinh, chịu khó bám dân, bám địa bàn tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ, quần chúng ưu tú. Đồng chí cùng anh em trong tỉnh bộ Việt Minh bố trí thời gian ban đêm để sinh hoạt chính trị, nói chuyện về Đảng, về Bác Hồ, về chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, về những điều hay, lẽ phải... Ai nghe cũng hiểu, cũng nhớ và ra sức học tập, trau dồi phẩm chất, bản lĩnh chính trị, từ đó càng tin tưởng vào tương lai tươi sáng của cách mạng, chắc chắn ta sẽ thắng giặc Pháp đi đến xây dựng một xã hội tốt đẹp.

Trong kháng chiến chống Pháp, việc làm báo còn khá thô sơ cả về công tác biên tập và kỹ thuật in ấn, phải đi từ không đến có từ, những ngày đầu còn in xu xoa, stencil, in khuôn gỗ sau đó mới chuyển sang in chữ chì..., nhưng đội ngũ làm báo là những chiến sĩ nghiêm túc, say mê với công việc, nhiệt tình và đầy sáng tạo,

sẵn sàng ứng phó với mọi khó khăn trong hoàn cảnh chiến tranh... Trong giai đoạn này hàng loạt các tờ báo, tạp chí lần lượt ra đời, phục vụ tích cực cho công tác xây dựng Đảng, nêu cao tinh thần tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin và đường lối cách mạng của Đảng, nêu cao tinh thần kiên quyết chống thực dân, phong kiến, chuẩn bị điều kiện để đón thời cơ đưa cách mạng tiến lên một cao trào mới.

2. Thời kỳ chống Mỹ, cứu nước

Từ tháng 8-1954, Đảng bộ Thủ Biên đã quyết định để một bộ phận cán bộ Ban Tuyên huấn ở lại tiếp tục nhiệm vụ mới, phục vụ cho yêu cầu tuyên truyền đấu tranh của địa phương. Nhiều cán bộ, đảng viên cơ sở cách mạng của ta bằng nhiều bút danh khác nhau đã viết những bài báo tiến bộ đăng trên các tờ *Sống mới*, *Tiến bộ*... Báo chí cách mạng in và phát hành bí mật góp phần củng cố và xây dựng lực lượng chính trị, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của đồng bào vùng tạm chiếm. Công tác báo chí và tuyên truyền tập trung vào nhiệm vụ giáo dục và quán triệt cho đảng viên và quần chúng nhân dân về tinh thần thực hiện Hiệp định Giơnevơ. Tại Chiến khu Đ, máy in của thời kỳ trước được cất giấu kỹ càng, nhà in vẫn được giữ bí mật, toàn bộ cơ sở vật chất chỉ gồm có một máy quay roneo tự chế, một bản in bằng gỗ, một máy đánh chữ... Xưởng in bí mật in các tài liệu thiết yếu cho cán bộ cơ sở như: *5 bước công tác*, *Những điều cần biết và cần làm*, *Sống vĩ đại chết vinh quang*, *học tập tấm gương Võ Thị Sáu*, *Lý Tự Trọng*... Ban Tuyên huấn tỉnh đã nhanh chóng in và phát hành tài liệu quan trọng: *Hỏi đáp về đường lối cách mạng miền Nam*¹.

Năm 1956, Ban Tuyên huấn tỉnh Thủ Dầu Một xuất bản tờ *Đấu tranh* đến cuối năm thì ngưng xuất bản và thay thế là tờ nội san *Cờ giải phóng*, đồng thời xuất bản tờ *Tin tức* ra 10

ngày 1 số. Tờ nội san và tờ *Tin tức* đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của chi bộ, đảng bộ cơ sở, là tài liệu hướng dẫn nội dung hoạt động và biện pháp tuyên truyền. Theo tư liệu của ông Tiêu Như Thủy, Trưởng Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Sông Bé, năm 1955, Tuyên huấn tỉnh chỉ phát hành được tờ tin bằng giấy poluya. Năm 1956, thi hành chỉ thị của Xứ ủy, tỉnh ra tờ báo *Đấu tranh* nhằm tranh đấu cho hòa bình thống nhất đất nước. Tờ báo này mỗi tháng phát hành một lần, khổ 19x26cm và ra được chừng 200 số. Sau đó, chỉ thị cấp trên tạm ngưng tờ báo *Đấu tranh* và xuất bản song song 2 tờ báo: Tờ nội san *Cờ giải phóng* của tỉnh gồm những bài lãnh đạo tư tưởng cán bộ, đảng viên kiên trì đấu tranh chính trị, bất cứ tình huống nào cũng bám dân, bám Đảng, chiến đấu đến cùng, nếu không may sa vào tay giặc thì luôn giữ vững lập trường, thà chết không khai báo, không đầu hàng địch. Tờ thứ hai là tờ *Tin tức*, đăng tin những cuộc đấu tranh chính trị trực diện chống địch tại trụ sở tế xã, quận, tỉnh; chống bắt thanh niên đi lính, chống bắt phu, đòi dân sinh, dân chủ.

Đầu năm 1958, Liên Tỉnh ủy miền Đông cho thành lập Đảng ủy Cao su Thủ Dầu Một. Đồng chí Lê Sắc Nghi, Phó Bí thư Đảng ủy phụ trách tuyên huấn. Nội dung tuyên truyền là những nội dung tiếp nhận từ tài liệu do Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Thủ Dầu Một biên soạn kết hợp với tình hình thực tế ở các đồn điền cao su. Sau vụ thảm sát ở Nhà tù Phú Lợi vào ngày 1-12-1958, tháng 2-1959, tại địa phương xuất bản thêm một bản tin lấy tên là *Đấu tranh chống vụ thảm sát Nhà tù Phú Lợi*, đăng tin tranh đấu của đồng bào 2 miền chống vụ thảm sát ở Phú Lợi. Bản tin đã khiến dư luận thế giới lên án Mỹ - Diệm về tội giết người man rợ ở Phú Lợi. Tờ tin về đến cơ sở đã góp phần phát động lòng căm thù

1. Đây là tài liệu của Xứ ủy Nam Bộ in ngày 31-11-1957, bao gồm 15 trang, có 9 câu hỏi và trả lời.

trong các tầng lớp nhân dân, khuấy động phong trào đấu tranh chống những hành động khủng bố dã man của Mỹ - ngụy.



Báo chí xuất bản ở Sài Gòn ngày 1-1-1960
đưa tin về các cuộc đấu tranh của công nhân
đồn điền cao su trong vùng địch tạm chiếm.

Ảnh: Lê Văn sưu tầm

Những năm 1956-1959 là thời kỳ rất khó khăn của cách mạng miền Nam, song cơ quan báo chí cách mạng tỉnh nhà vẫn tồn tại và hoạt động ngay trong vùng khủng bố của quân thù. Ngày 20-3-1961, tờ *Phú Lợi* ra số đầu tiên, là cơ quan ngôn luận của Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh. Năm 1963, tờ *Phú Lợi* được in bằng chữ chì, tại nhà in ấp Nhà Mát, xã Long Nguyên. Ngay sau khi báo *Phú Lợi* ra đời, đồng chí Nguyễn Tử Kỳ đã đề xuất với Ban Tuyên - Văn - Giáo “thành lập tổ báo chí”. Đến tháng 10-1967, tờ *Phú Lợi* ngưng xuất bản, tập trung cho cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân Mậu Thân năm 1968.

Năm 1963, tại Bình Long xuất bản tờ *Đoàn kết*. Tờ báo được xuất bản không liên tục và đến năm 1976 thì ngưng. Mặc dù còn khá đơn giản về hình thức và đôi khi bị gián đoạn, nhưng tờ *Đoàn kết* xuất hiện là niềm cổ vũ, động viên

tinh thần to lớn cho cán bộ và chiến sĩ cũng như nhân dân trong vùng căn cứ.

Qua thời gian chuẩn bị chu đáo, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền quyết định mở Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài vào mùa hè năm 1965. Chiến dịch được triển khai trên diện rộng làm cho địch phải phân tán lực lượng đối phó, nhưng hướng chính vẫn là Phước Long, Bình Long. Để phục vụ chiến dịch, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long đều có nghị quyết, huy động lực lượng, đem hết sức mình phục vụ chiến dịch, quan trọng nhất là huy động lương thực, thực phẩm, dân công phục vụ chiến trường. Công tác tuyên truyền cổ động đi vào các vùng giải phóng rất sôi nổi. Bài hát *Tiếng chày trên sọc Bom Bo* của nhạc sĩ Xuân Hồng ra đời trong hoàn cảnh lịch sử này.

Năm 1973, lực lượng làm báo được tăng cường, vì có thêm hai phân xã thuộc Thông tấn xã Giải phóng ở căn cứ R (Tây Ninh). Công việc của anh em phóng viên chiến trường không chỉ lấy tin viết bài mà còn tổ chức mạng lưới cộng tác viên, sửa bài, biên tập cho những cây bút không chuyên. Bộ phận thông tấn báo chí, in ấn, phát hành do đồng chí Nguyễn Phước Hải phụ trách, thường xuyên xuất bản các tờ báo *Bình Long*, tờ *Thông tin Bình Long* và một tổ đi tuyên truyền lưu động. Ngoài ra còn có đoàn văn công gồm 16 cán bộ và diễn viên do đồng chí Phạm Hoàng Phi làm Trưởng đoàn, sau tăng lên 25 cán bộ, diễn viên, do đồng chí Phạm Công Bình làm trưởng đoàn. Tất cả đều chung vai gánh vác mọi công việc của đoàn cũng như của đêm diễn: diễn viên, nhạc công, ánh sáng, âm thanh, hậu trường... Bộ môn múa có diễn viên được đào tạo ở trường văn nghệ giải phóng trực thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương cục mở ở Lò Gò, kiêm luôn sáng tác, biên đạo múa.

Ở Phước Long, sau Chiến dịch Đồng Xoài, vùng giải phóng được mở rộng từ Đồng Nai

Thượng đến ngã ba biên giới Việt Nam - Campuchia - Lào, từ Kiến Đức, Đắc Nông chạy dọc biên giới Campuchia đến Lộc Thành, Lộc Ninh.

Trên các tờ báo của tỉnh, những gương chiến sĩ anh hùng, những câu chuyện kể sinh động về cuộc chiến đấu của quân và dân nơi đây luôn là nguồn động viên tinh thần đấu tranh rất lớn cho mọi người. Các nhà báo chiến sĩ đã kịp thời phản ánh cuộc chiến đấu anh dũng của quân, dân Bình Phước, đánh bại các cuộc hành quân “Đông tiến”, “Toàn thắng 44, 45, 46” của quân đội Sài Gòn vào Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long.



Các nhà báo quốc tế phỏng vấn chị Võ Thị Thắng, người bị Mỹ - ngụy kết án tù chung thân khi chị vừa bước xuống sân bay Lộc Ninh năm 1973

Ảnh: Lê Văn sưu tầm

Hoạt động của Thông tấn xã Giải phóng cơ quan ngôn luận thông tin báo chí Khu 10 sau này là phân khu và tỉnh Bình Phước, có lúc chỉ có 5 người, bộ phận điện đài có 3 người, làm việc trong hoàn cảnh rất khó khăn, ác liệt. Bộ phận điện đài chuyên trách nhận tin từ các tỉnh gửi về và phát đi bản tin từ Tổng xã đóng ở địa bàn này. Bộ phận điện đài phải ở xa cơ quan lãnh đạo Khu ủy, xa khu dân cư để bảo toàn bí mật và cũng để tránh những trận phi pháo của địch. Việc liên lạc giữa bộ phận biên tập tin bài và tổ điện đài được quy ước mỗi bên chịu trách nhiệm chuyển giao bài vở tin tức cho nhau

bằng một nửa cung đường, nhưng có tin bài cần chuyển đi nhanh thì ban biên tập phải mang đến tận đài và ngược lại. Công việc của các tổ điện đài do vậy rất vất vả, như để chuyển bài *Trường Sơn hùng vĩ* của Thép Mới hơn 10 ngàn chữ ra Hà Nội, bộ phận điện đài phải làm việc cật lực trong 2 ngày mới chuyển xong....

Đến hết tháng 8-1968, cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa đợt 3 kết thúc, số cán bộ, chiến sĩ các ban tuyên huấn được cầm súng tham gia lực lượng chiến đấu lần lượt được bố trí trở về ngành. Ban Biên tập báo *Nam Tây Nguyên* do đồng chí Nguyễn Thanh Châu vừa làm chủ nhiệm, vừa làm chủ bút đã chú trọng nâng cao chất lượng tờ báo. Trong lúc toàn Đảng bộ chuẩn bị tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tờ báo lại nêu kinh nghiệm chiến thắng Lộc Ninh - Bù Đốp, Đường 13... gây thiệt hại cho Sư đoàn Anh cả đồ¹ tổ giác âm mưu, kế hoạch phản công chiến lược mùa khô 1967-1968 của Mỹ. Khu ủy khen ngợi báo *Nam Tây Nguyên* giỏi, sáng tạo đánh lạc hướng địch, tuyệt đối giữ bí mật về cuộc tấn công và nổi dậy. Những ngày chiến sự bùng nổ, tờ báo *Nam Tây Nguyên* của Ban Tuyên huấn Khu 10 và tờ *Tin tức* của Ban Tuyên huấn Bình Long, Phước Long đã xuất bản dồn dập theo yêu cầu của chiến trường. Tờ báo, các tờ tin ra chiến trường đã cổ vũ mạnh mẽ khí thế tiến công của quân và dân ta. Khi cuộc tổng tấn công đợt 3 kết thúc, tờ báo và các tờ tin mới trở lại việc xuất bản định kỳ.

Những tháng đầu năm 1971, các tỉnh đông bắc Campuchia được giải phóng, căn cứ Bù Gia Mập ổn định, Ban Tuyên huấn Khu 10 từ “Vùng 3 chiến thuật” chuyển về căn cứ cũ. Trên đường về, Ban trụ lại ở suối Blốc, ranh giới với huyện Oran (tỉnh Mondulakiri - Campuchia) để vừa nhận chủ trương vừa tổ chức ăn Tết Tân Hợi.

1. Sư đoàn bộ binh số 1 của Mỹ.

Sau Tết, sau trận bom tọa độ ngày 14-7-1970, Phân xã Thông tấn xã Giải phóng, Đài Minh Ngữ do đồng chí Nguyễn Trung Hiếu lãnh đạo được xây dựng lại và dần phục hồi, tiến hành biên tập lại các tài liệu tuyên truyền. Để hỗ trợ tấn công vào vùng yếu, một đội tuyên truyền thí điểm 3 đồng chí được thành lập do đồng chí Lê Quang Đồng - cán bộ bộ phận chiếu bóng làm Đội trưởng. Đội được phân công đi Xa Cát, tổ chức tuyên truyền cổ động bằng loa phóng thanh. Với phương tiện thô sơ như máy phát điện xách tay 300w, ampli 100w, 2 chiếc loa sắt 25w và hơn 200m dây điện, chưa có máy ghi âm, đội vẫn nhận nhiệm vụ lên đường. Đội đã phối hợp với đội mũi Xa Cát, triển khai mắc dây loa trên cây cao ngoài bờ rào ấp chiến lược, máy móc, phương tiện đặt ở hầm trú ẩn cách chèo xa bờ rào, chạng vạng tối, tuyên truyền viên ngồi trong hầm đọc tài liệu¹.

Tháng 5-1971, theo Nghị quyết của Trung ương Cục, Phân Khu 10 được thành lập, sau đó không lâu, Phân Khu 10 được chuyển thành Phân khu Bình Phước. Phân khu ủy trực tiếp chỉ đạo tỉnh Bình Long, Phước Long và huyện Kiến Đức. Ban Tuyên huấn Khu 10 được chuyển toàn bộ thành Ban Tuyên huấn Phân khu Bình Phước. Đồng chí Ba Ban (Nguyễn Khắc Tánh) Bí thư Phân khu ủy làm Trưởng ban, đồng chí Tám Nhuận (Nguyễn Xuân Ký) làm Phó Trưởng ban thường trực. Đồng chí Nguyễn Thanh Châu, chủ bút tờ báo *Nam Tây Nguyên* được điều động về Văn phòng Phân khu ủy. Một số cán bộ viết bài cho tờ báo đi tham gia công tác quần chúng, tờ báo phải ngưng xuất bản.

Tháng 6-1971, theo sự chỉ đạo của Thường vụ phân khu ủy, Ban Tuyên huấn biên soạn tài liệu tuyên truyền “Năm lấy thời cơ lớn”. Tài liệu đã khái quát hóa chủ trương sẽ mở đợt tiến công chiến lược năm 1972, tuyên truyền

sâu rộng quyết tâm “mở mả, mở vùng”, đập vỡ tuyến phòng thủ phía bắc Sài Gòn của địch, khôi phục thể chiến tranh nhân dân, đánh bại về cơ bản chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ.

Đến cuối năm 1972, tỉnh Bình Phước được chính thức thành lập trên cơ sở giải thể Phân khu Bình Phước và tồn tại đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Sự thay đổi liên tục về tổ chức địa giới hành chính phản ánh mức độ phức tạp và tính chất ác liệt của chiến trường Bình Phước cũng như vị trí, vai trò đặc biệt của tỉnh trong công cuộc kháng chiến...

Đồng chí Nguyễn Trung Hiếu được cấp trên chỉ định tổ chức lại đội ngũ phóng viên, biên tập viên và Đài Minh Ngữ, hình thành Phân xã Thông tấn xã Giải phóng Bình Phước do đồng chí phụ trách.

Bộ phận chiếu bóng, ngoài đội chiếu 35 ly trụ ở Lộc Ninh, đội 16 ly của tỉnh phải liên tục cơ động phục vụ vùng giải phóng, có tháng không nghỉ đêm chiếu nào. Giữa năm 1974, được cấp trên chỉ viện thành lập thêm đội chiếu 16 ly, nhằm phục vụ các đơn vị hoạt động ở tiền phương Chiến dịch đường 14 - Phước Long, bộ phận chiếu bóng đã mở lớp đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật viên máy chiếu, máy nổ, thuyết minh phim. Sang đầu năm 1975, bộ phận chiếu bóng đã thành lập và trang bị nhiều thiết bị mới, 7 huyện, thị đều đã có đội chiếu bóng phục vụ nhân dân.

Đoàn văn công của tỉnh đã vượt mọi khó khăn, gian khó trong hoàn cảnh vừa thiếu trang thiết bị, thiếu nhân lực, môi trường làm việc gian khổ; nhanh chóng dần dựng tiết mục, tranh thủ đi biểu diễn ở các xã giải mới phóng Bù

1. Hình thức tuyên truyền này tuy có kết quả, nhưng trở nên nguy hiểm khi địch rút được kinh nghiệm đối phó, do đó không phổ biến rộng.

Đốp, Lộc Ninh, Đắc Ô, Đắc Nhau. Ngoài ra, đoàn còn có những buổi biểu diễn cho bộ đội xem, giao lưu với đoàn văn công Sư đoàn 7.

Các đồng chí phóng viên của Tỉnh đội, của tiểu ban đã chụp được nhiều tấm ảnh có giá trị, tham gia nhiều triển lãm trong tỉnh và gửi về Ban Tuyên huấn Trung ương Cục nhằm giới thiệu, minh họa về đời sống cán bộ, nhân dân vùng giải phóng; đặc biệt, thường xuyên cộng tác với Phòng Chính trị Sư đoàn 7 tổ chức triển lãm ở Lộc Ninh phục vụ khách của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và nhân dân. Trong đó có sự đóng góp quan trọng của đồng chí Nguyễn Việt Cường.

Tháng 5-1973, Phòng Chính trị Sư đoàn 7 xây dựng nhà Văn hóa - thông tin ở Bàu Tru. Thông qua Phòng Chính trị Sư đoàn 7, Tiểu ban tuyên truyền văn hóa - văn nghệ đã góp ảnh triển lãm và tài liệu hiệp định để làm công tác tuyên truyền... Nhà Văn hóa - thông tin Bàu Tru được dựng lên ở ranh giới tỉnh Bình Dương - Bình Phước, khoảng giữa con lộ Sờ Sao - Đồng Xoài.

Ngay khi thành lập Bộ Chỉ huy tiền phương, các phóng viên đã tập trung viết bài, đưa tin thắng lợi trong 10 tháng năm 1974. Tin và bài được biên tập giao cho Đài Minh Ngừ chuyển cho Thông tấn xã Giải phóng. Đêm 12, rạng sáng ngày 13-12-1974, mở màn chiến dịch, lực lượng vũ trang tỉnh Bình Phước tiến công đánh chiếm Chi khu Bù Đốp lưu vong ở Phước Tín. Quân chủ lực Miền đánh Chi khu Bù Đắc và 25 đồn bót án ngữ xung quanh. Chiều 14-12, ta tiêu diệt hoàn toàn Chi khu Bù Đắc. Bài và tin chiến thắng được biên tập, phát đi kịp thời. Tiếp theo là chiến thắng Liễu Đức (nay là Đức Liễu), Bù Na, Nghĩa Trung và tấn công Chi khu Đồng Xoài. Thừa thắng xông lên, ta đánh Phước Long, phá tan thế kiềng ba chân tử thủ của địch. Ngày 6-1-1975, ta giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước

Long. Các phóng viên, cán bộ tuyên truyền phải chờ phối hợp cùng Phòng Chính trị Sư đoàn 7, Quân đoàn 4 viết những bài ca ngợi chiến thắng trên từng cây số.

Bộ phận tuyên truyền được giao nhiệm vụ xuất bản tờ báo *Bình Phước* 8 trang, trong đó chữ “Bình Phước” được in khắc gỗ, màu đỏ. Nội dung đã được biên tập, phong phú, chữ chì đã chuẩn bị từ trước, in trên bản in thử của máy 16 trang không hình ảnh. Đồng chí Nguyễn Thiện Hiền vừa là thầy vừa là thợ sắp chữ, vẽ bản in cho số báo đầu tiên. Dần dần có 5 công nhân thạo việc, bộ phận này là cơ sở hình thành nên nhà máy in Sông Bé sau khi nhập tỉnh.

Phương tiện và kỹ thuật làm báo, cả báo viết và báo nói trong hoạt động báo chí ở Bình Phước thời kỳ chống đế quốc Mỹ còn rất thô sơ, lạc hậu. Nhận tin và truyền tin bằng tín hiệu Mores. Máy phát và máy thu tín hiệu Mores là loại máy 15w của Trung Quốc và GRC9 của Mỹ. Máy phát điện chưa có nên phóng viên phải tự quay ragônô phát điện cho điện báo viên phát tin, bàn gỗ ma níp hay loại máy phát điện 450V quay bằng tay.

III. TRUYỀN THÔNG BÌNH PHƯỚC TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

1. Giai đoạn 1975 - 1997

Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I (vòng 2) được tiến hành từ ngày 19 đến ngày 30-4-1977, tại thị xã Thủ Dầu Một.

Những người làm báo Bình Phước lại bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ của những chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng - văn hóa trong thời kỳ hòa bình. Hoạt động báo chí, xuất bản của tỉnh chủ yếu tập trung vào thực hiện chủ trương tuyên truyền của Tỉnh ủy...

Với nhiệm vụ là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ tỉnh, là tiếng nói của nhân dân, tờ báo *Sông Bé* đã hoạt động trong một thời gian khá dài với nhiều thành tích, thực sự trở thành phương tiện tuyên truyền hữu hiệu của tỉnh Đảng bộ, chính quyền tỉnh Sông Bé và cũng là diễn đàn của nhân dân.

Vì khó khăn trong điều kiện in ấn, nên dù hoàn thành công tác chuẩn bị về nội dung, hình thức, đến ngày 10-12-1976, tờ báo *Sông Bé* số đầu tiên mới chính thức ra mắt, đánh dấu mốc quan trọng của lịch sử báo chí tỉnh nhà.

Nhằm giúp nâng cao chất lượng của tờ báo, tạo sự thu hút với độc giả, Ban Biên tập báo *Sông Bé* đã liên hệ, mời ông Hoàng Đạo, ông Trần Bạch Đằng, ông Trần Văn Giàu... tham gia cộng tác viết bài. Vào thời gian này, cứ 10 ngày, tờ báo lại ra một số (khổ A3 giống như báo *Bình Phước* hiện tại), với nội dung tuyên truyền chủ yếu về lịch sử, kháng chiến, chính trị, mà trọng tâm là về phát triển kinh tế mới, vận động giãn dân từ đô thị về nông thôn, công tác cứu đói, trấn áp các phần tử chống phá cách mạng...

Điểm nổi bật là thời kỳ này báo *Sông Bé* xây dựng được một lực lượng cộng tác viên khá hùng hậu và trong thành phần cơ hữu của báo cũng có những cá nhân rất xuất sắc. Đó là trường hợp của ông Trần Hoàng được rút về từ Ban Tuyên huấn huyện Châu Thành. Ông là người có nhiều kinh nghiệm làm báo. Theo ông Hai Quang, ông Trần Hoàng là một trong những người có nhiều đóng góp nhất trong thời kỳ đầu phát triển của báo *Sông Bé*. Là phóng viên, ông Hoàng kiêm luôn vai trò của người phát hành. Chiếc xe Mogrit do ông trực tiếp cầm lái đã len lỏi mang báo đến tận những vùng xa xôi như Phước Long, Đồng Xoài, Lộc Ninh, vào tận

sóc Bom Bo, Bù Gia Mập... Sau khi ông Hoàng qua đời, đến lượt ông Lưu Vi đạp xe khắp hang cùng ngõ hẻm để phát hành báo.

Khi đã ổn định, các lãnh đạo tờ báo bắt đầu nghĩ đến chuyện tự chủ trong khâu in ấn: “Làm báo mà không có nhà in chẳng khác nào chiến sĩ mà không có súng”. Việc sở hữu nhà in riêng sẽ phục vụ đắc lực cho sự phát triển lâu dài của tờ báo. Nghĩ là làm, với quyết tâm xây dựng nhà in, lãnh đạo tờ báo đã bỏ công xuống Sài Gòn tìm hiểu, nghiên cứu và mang về dàn máy in với công nghệ tiên tiến nhất lúc bấy giờ - in offset. Theo lời kể của ông Hai Quang, nhờ uy tín của ông Hoàng Đạo và sự ủng hộ của người bán mà Báo *Sông Bé* có được dàn máy in offset hiện đại. Dây chuyền này được mang về lắp ráp tại một phân xưởng sản xuất được cấp lại cho Báo *Sông Bé*. Có máy in hiện đại, với lực lượng phóng viên ngày càng nâng cao về trình độ, tờ Báo *Sông Bé* bắt đầu vận hành tốt, phát huy sức mạnh, phục vụ đắc lực việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Năm 1978, ông Nguyễn Xuân Quang chính thức đảm nhiệm vai trò Tổng Biên tập Báo *Sông Bé*. Từ thời điểm này, báo ra 1 tuần 1 số vào ngày thứ tư. Lúc đầu có 4 trang sau nâng lên 8 trang. Giai đoạn những năm 1980, Báo phát hành khoảng 7.000 bản/số.

Trong 2 năm 1983-1984, khi ông Trần Năng Tâm (nguyên Phó ban Tuyên huấn của tỉnh) giữ chức Tổng Biên tập. Sau đó, ông Nguyễn Xuân Quang trở về đảm nhiệm cương vị cũ tại Báo *Sông Bé*. Đến năm 1986, ông Nguyễn Xuân Vinh (Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình Sông Bé) về làm Tổng Biên tập, Báo *Sông Bé* bước vào một thời kỳ mới với 11 - 12 cán bộ nhân viên, trong đó phóng viên là 6 - 7 người.

Sau thời gian chuẩn bị, báo tăng kỳ lên 2 số/tuần vào năm 1989.

Thực hiện sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Minh Triết, nguyên Chủ tịch nước, lúc đó là Bí thư Tỉnh ủy: Làm báo là làm chính trị, tức là thực hiện công tác vận động quần chúng, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước qua báo chí. Nhưng nếu cứ tuyên truyền theo cách cũ thì sẽ không hiệu quả, mà phải giúp người dân tiếp cận bằng chất lượng nội dung, tin bài phải đi sát với thực tế đời sống. Nghĩa là, sau khi mua báo đọc hết những trang mục, bài vở yêu thích, đúng vấn đề quan tâm thì họ sẽ từ từ tiếp nhận luôn những thông tin về chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương, đất nước. Được sự gợi mở này, Báo đã đổi mới nội dung: mở những trang mục được bạn đọc yêu thích như đăng truyện nhiều kỳ (của các tác giả Chín Bình Tây, Ký Ninh, Mạc Can), tăng cường mảng ký sự pháp đình, hôn nhân - gia đình... Tuy vậy, nhiệm vụ chủ yếu của báo vẫn là tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các hoạt động chính yếu của lãnh đạo địa phương.

Tờ báo bắt đầu thu hút được nhiều bạn đọc, nhưng khâu phát hành vẫn gặp khó khăn. Lúc đó, Bộ Văn hóa - Thông tin không cho các báo địa phương phát hành ngoài địa giới hành chính của địa phương mình. Đây là khó khăn cần phải tháo gỡ. Đương nhiên hiệu quả tuyên truyền, quảng bá về kinh tế tỉnh nhà cũng không cao do các nhà đầu tư trong và ngoài nước ít có cơ hội biết rõ về Sông Bé. Ban Biên tập đã có sáng kiến phát hành tờ *Sông Bé* (đỏ) (tờ *Sông Bé* có mắngsét màu đỏ) trong và ngoài tỉnh, và phát hành tờ *Sông Bé* (màu đen) (có mắng sét màu đen). Tờ *Sông Bé* (đỏ) thành công lớn, số lượng phát hành từ 35.000 - 40.000 bản/số, tờ “*Sông*

Bé có mắngsét màu đen” cũng tăng vọt lên 7.000 - 8.000 bản/số. Nhưng đó vẫn chưa phải là thời kỳ hoàng kim của Báo *Sông Bé*. Năm 1992, Báo *Sông Bé* phát hành thêm 1 kỳ, như vậy tờ *Sông Bé* (đỏ) ra ngày thứ tư và thứ sáu đều phát hành ngoài tỉnh, khắp khu vực miền Tây và Đông Nam Bộ là chính yếu, còn tờ *Sông Bé* (đen) vẫn ra ngày thứ hai hằng tuần.

Lúc cao điểm vào những năm 1993-1994, tờ *Sông Bé* có lượng phát hành lên đến hơn 80.000 bản/số, ngang bằng với tờ *Tuổi Trẻ*. Từ năm 1994-1997, Báo *Sông Bé* không phải nhận ngân sách của tỉnh cấp.

Tỉnh ủy đã ra “Chỉ thị 10” về đấu tranh chống tiêu cực trên báo, đài. Trong đó, tập trung chấn chỉnh về công tác quản lý phóng viên, biên tập viên, điều hành nâng cao hoạt động chuyên môn. Đặc biệt, chú trọng tập trung tiếp tục tuyên truyền các nghị quyết của Đại hội lần thứ IV Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội VI của Đảng; phổ biến các quyết định, chính sách kinh tế mới của Đảng, Nhà nước, nhất là tuyên truyền cho 3 chương trình kinh tế lớn (lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu) và các bài báo của tác giả NVL đăng trên báo *Nhân Dân* về “Những việc cần làm ngay”; đưa những vụ tiêu cực điển hình lên mặt báo, sóng phát thanh để giáo dục, cảnh báo.

Với những khó khăn cả về con người và phương tiện kỹ thuật của giai đoạn mới giải phóng, Đài Phát thanh - Truyền hình Sông Bé chủ yếu tập trung vào việc phát thanh là chính, truyền hình rất hiếm hoi, chủ yếu là tiếp sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình Trung ương... Ngày 2-10-1977, chỉ 2 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, từ thị xã Thủ Dầu Một đã vang lên khúc nhạc hiệu “Mỗi bước ta đi” của nhạc sĩ Thuận Yến cùng

với 2 câu xướng “Đây là Đài Phát thanh Sông Bé, phát từ thị xã Thủ Dầu Một trên làn sóng 970KHz...”, báo hiệu chương trình phát sóng đầu tiên của Đài Phát thanh Sông Bé đến với đồng bào trong tỉnh, mở ra một trang mới của lịch sử phát thanh - truyền hình địa phương. Ngày đầu thành lập, cơ sở vật chất kỹ thuật chỉ là hệ thống phát thanh 1KW cũ kỹ, ăngten 50m dây néo, dây nhà làm việc là khu trại gia binh cũ, thời lượng phát sóng chỉ 2 - 3 giờ mỗi ngày. Nhưng bằng sức trẻ, bằng tâm huyết của tập thể, làn sóng đài đã dần được ổn định và liên tục giữ vững.

Kênh truyền thông qua Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã đưa các vụ tiêu cực ở công ty xây lắp, vật liệu xây dựng và chất đốt, Ban quản lý công trình công cộng và một loạt bài phóng sự điều tra “Vì sao rừng Đồng Phú bị tàn phá”, “Trường lớp, thầy cô giáo trước ngày khai giảng năm học mới”, “Chung quanh các khiếu nại, khiếu tố của nhân dân”... góp phần phản ánh kịp thời, chính xác, toàn diện đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.

Hệ thống Đài truyền thanh cấp huyện, trạm truyền thanh cơ sở từng bước được khắc phục, củng cố, tuy vậy kết quả chưa được vững chắc. Năm 1987, có 123/133 xã, phường, thị trấn trong tỉnh có trạm truyền thanh, đến năm 1988 có 108/133 xã, phường, thị trấn có trạm truyền thanh. Năm 1989 chỉ còn 93/135 xã, phường, thị trấn có trạm truyền thanh. Nguyên nhân là do một số xã không có nguồn điện, chỉ dùng bình ắc quy, ngoài ra không có người chuyên trách làm truyền thanh mà giao cho Ban Văn hóa - thông tin xã kiêm nhiệm, nên hoạt động của trạm truyền thanh xã chưa được phát huy như mong muốn, thiếu

loa, thiếu máy do đó chỉ phục vụ được một bộ phận quần chúng nhân dân ở trung tâm xã.

Năm 1990, Trung tâm phát sóng phát thanh truyền hình Bà Rịa được thành lập để phủ sóng thông tin, đưa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đến với nhân dân 5 huyện phía bắc của tỉnh. Đây là một sự cố gắng lớn của các sở, ngành trong việc hình thành Đài tiếp vận Bà Rịa - Phước Long. Công trình được khánh thành trong niềm tự hào của không chỉ của những người làm phát thanh - truyền hình mà còn là niềm vui lớn của nhân dân Sông Bé. Từ đây, đồng bào 5 huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé đã thoát cảnh “vùng trắng” thông tin, được tiếp cận kịp thời với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước qua làn sóng phát thanh, truyền hình.

Năm 1994, Đài Phát thanh - Truyền hình Sông Bé chính thức phát sóng các chương trình truyền hình với 4 giờ phát hình/ngày, phát thanh 3 giờ/ngày, hoàn thành nhiệm vụ mới mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó cho hoạt động báo nói, báo hình của tỉnh trong giai đoạn này là: giữ vững và không ngừng nâng cao chất lượng phát thanh - truyền hình, phục vụ nhiệm vụ chính trị, xây dựng “thương hiệu” Đài Phát thanh - Truyền hình Sông Bé.

Bên cạnh các kênh truyền thông như báo in, báo nói, báo hình, thì hoạt động in ấn, xuất bản và phát hành cũng góp phần không nhỏ vào công tác tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm 1992, Nhà xuất bản Tổng hợp Sông Bé trực thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, theo yêu cầu sắp xếp quy hoạch mạng lưới xuất bản đã giải thể. Từ đó, hoạt động xuất bản của tỉnh chỉ mang tính chất nhất thời, không nhằm mục đích kinh doanh, chủ yếu là để tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương thông qua

các tài liệu tuyên truyền, tài liệu nghiệp vụ, các loại sách tư liệu lịch sử, tờ tin do các ngành, đoàn thể xuất bản phục vụ nội bộ.

Giai đoạn này, tỉnh có một doanh nghiệp nhà nước về in ấn - Xí nghiệp in Sông Bé - trực thuộc Sở Văn hóa - Thông tin. Ngành in của tỉnh hỗ trợ đắc lực cho công tác thông tin tuyên truyền, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu in ấn của các đơn vị trong tỉnh. Đặc biệt, ngành in đã phối hợp với Nhà xuất bản Tổng hợp Sông Bé đỡ đầu cho nhiều tác phẩm văn học, một số tạp chí, tập san và sản xuất lịch các loại đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa - tinh thần của nhân dân trong toàn tỉnh.

Như vậy, sau ngày thống nhất đất nước, báo chí Sông Bé cũng như các ngành khác trong tỉnh gặp nhiều khó khăn vì hoạt động trong cơ chế cũ, bộ máy, đội ngũ cán bộ còn yếu và thiếu, bỡ ngỡ với công việc, nhiệm vụ mới; cơ sở vật chất, trang thiết bị còn nghèo nàn, lạc hậu. Báo chí thời kỳ bao cấp còn tương đối thụ động, chỉ chủ yếu mô tả và phổ biến nghị quyết nên kém tính hấp dẫn, đã bỏ qua nhiều vấn đề nóng hổi và gần gũi với cuộc sống.

2. Giai đoạn 1997 - 2013

Những ngày đầu thành lập tỉnh Bình Phước có 3 loại hình báo chí (báo in, báo nói, báo hình). Ngày 7-1-1997, Bí thư Tỉnh ủy Bình Phước đã ký Quyết định số 357/QĐ-TU về tổ chức bộ máy của các cơ quan Đảng, đoàn thể tỉnh Bình Phước, trong đó có báo *Bình Phước*. Ngày 7-5-2001, báo *Bình Phước* đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp Giấy phép hoạt động số 226/GP-BVHTT do ông Hoàng Lâm làm Tổng Biên tập. Báo phát hành định kỳ 3 số/tuần vào thứ hai, thứ tư, thứ sáu, mỗi số 12 trang, trung bình phát hành 3.000 bản/số, trên khổ giấy 27x41cm.

Báo *Bình Phước* là cơ quan ngôn luận của

Đảng bộ tỉnh Bình Phước, thực hiện chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; là diễn đàn tin cậy của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh; là công cụ đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực trong xã hội, chống “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Thông qua công tác tuyên truyền các gương điển hình tiên tiến, những sáng kiến hay, kinh nghiệm quý, những tấm lòng vàng trong phong trào thi đua yêu nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, báo đã góp phần nhân rộng những tấm gương người tốt, việc tốt, làm phong phú và thắt chặt thêm “ý Đảng, lòng dân”. Bên cạnh đó, Báo còn góp phần tích cực trong đấu tranh với các hành vi tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, phê phán cái sai, cái lạc hậu làm cản trở sự phát triển của xã hội... Những hoạt động thực tiễn phong phú trong đời sống xã hội luôn tác động mạnh mẽ đến nội dung tuyên truyền trên báo. Đồng thời, những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực của đời sống có sự đóng góp quan trọng của tờ báo Đảng địa phương.

Sau hơn 15 năm hình thành và phát triển, năm 2013 Báo *Bình Phước* xuất bản 5 số/tuần, với lượng phát hành 5.000 bản/số. Ngoài ra, còn tăng số lượng phát hành tờ *Tin ảnh Bình Phước* từ 1 kỳ/tháng, phát hành 900 bản/số lên 2 số/tháng, phát hành 1.500 bản/số với khổ giấy 27x41cm, mỗi số 4 trang, phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh. Tất cả các báo đều được in tại xưởng in Báo *Bình Phước*. Xưởng in được thành lập năm 2000, có nhiệm vụ đáp ứng kịp thời việc in ấn các sản phẩm báo chí, các văn kiện, tài liệu phục vụ tuyên truyền của Đảng bộ tỉnh. Ban lãnh đạo báo có trách nhiệm lãnh đạo xưởng in hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật, hoàn thành các chỉ tiêu về hiệu quả chính trị, kinh tế được giao. Đến năm 2011, Tỉnh ủy đã đồng ý chủ trương cho Báo *Bình Phước* đầu tư, nâng cấp xưởng in thành nhà in.



Tờ Tin ảnh Bình Phước

Ảnh: Lê Văn

Trong quá trình hình thành và phát triển, Báo *Bình Phước* luôn chú trọng hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao số lượng và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Những ngày đầu thành lập, báo có chưa đến 20 cán bộ, phóng viên, biên tập viên, năm 2000 được phân bổ 20 chỉ tiêu biên chế, sau năm 2007 được bổ sung thêm, đến 2013 có 55 cán bộ, nhân viên, biên tập viên.

Báo *Bình Phước* luôn được đánh giá là phản ánh nhanh, kịp thời các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại của tỉnh; làm tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phổ biến các chỉ thị, nghị quyết và nhiệm vụ chính trị của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương. Những chuyên mục hấp dẫn, thường xuyên nhận được sự phản hồi tích cực từ phía bạn đọc là: “Đảng với cuộc sống”, “Tin tức sự kiện”, “Gương người tốt việc tốt”, “Các điển hình làm kinh tế giỏi”, “An ninh trật tự”. Các bài viết về đề tài văn hóa các dân tộc, cổ vũ mạnh mẽ phong trào thi đua yêu nước, nêu gương điển hình tiên tiến, biểu dương các tập thể, cá nhân năng động, sáng tạo khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ quảng bá hình ảnh của Bình Phước với bạn đọc trong nước và quốc tế... luôn là tâm điểm của các số báo và đã

góp phần không nhỏ vào nỗ lực thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Nắm bắt kịp thời xu hướng phát triển của truyền thông qua mạng Internet và điện thoại di động, năm 2009, Báo *Bình Phước điện tử* <http://www.baobinhphuoc.com.vn> chính thức hoạt động theo Giấy phép số 615/GP-BTTTT, ngày 12-5-2009, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp. Báo điện tử *Bình Phước* đã nhanh chóng nhận được sự mến mộ của đông đảo bạn đọc và trở thành một kênh thông tin điện tử quan trọng, cung cấp tin, bài, ảnh về Bình Phước, góp phần nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền, quảng bá hình ảnh địa phương.

Thời gian đầu, nội dung của Báo *Bình Phước điện tử* được cập nhật từ báo in sang, chỉ có một số ít nội dung riêng. Đến nay, ngoài việc đưa các số báo tháng, báo đặc biệt lên mạng, số lượng tác phẩm báo chí cập nhật trong ngày liên tục tăng. Trong ngày, trang tin cập nhật rất nhiều các tác phẩm báo chí với chủ đề và thể loại đa dạng, trong đó các tác phẩm thời sự - chính trị chiếm 40%, kinh tế - xã hội chiếm 40%, quốc phòng - an ninh chiếm 10%, thể thao - giải trí chiếm 10%; Thể loại tin chiếm 40%, bài 20%, phóng sự chiếm 20% và thể loại khác 20%. Số lượng tin, bài cập nhật hằng ngày được lựa chọn kỹ càng, chú trọng chất lượng theo đúng đặc trưng của báo điện tử. Các chuyên mục được thay đổi theo từng giai đoạn cho phù hợp với nhu cầu thông tin, nhiệm vụ tuyên truyền trong từng giai đoạn hoặc chiến dịch cụ thể, tạo sự mới mẻ, thân thiện trên giao diện, tăng khả năng tương tác giữa bạn đọc với tòa soạn, thu hút ngày càng đông bạn đọc tham gia.

Bên cạnh đó, báo còn xây dựng một trang truyền hình điện tử, tận dụng sức mạnh của thông tin điện tử, truyền tải hiệu quả thông tin đến người dân thông qua các bản tin truyền hình. Trang truyền hình điện tử phát các clip điểm tin

hằng ngày, có nội dung về thời sự - chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa - thể thao, pháp luật - đời sống, y tế - giáo dục và các phóng sự ngắn. Quy trình xuất bản của trang truyền hình điện tử được xây dựng chi tiết và vận hành nghiêm túc: biên tập viên tiếp nhận và biên tập tin bài, bố trí ảnh minh họa hoàn chỉnh; người phụ trách kiểm tra, hoàn thiện và trình lãnh đạo ban biên tập phụ trách xuất bản báo điện tử duyệt. Toàn bộ quy trình này là khép kín và luôn bảo đảm nhanh chóng, hiệu quả. Về hạ tầng kỹ thuật, công nghệ: trang truyền hình điện tử được xây dựng trên nền tảng cổng thông tin nên có những tính năng vượt trội so với các tờ báo điện tử khác, đơn giản hóa các thao tác, giúp người truy cập dễ dàng hơn trong tìm kiếm thông tin, cung cấp các công cụ tiện ích như thư điện tử, hỏi đáp, phản hồi ý kiến độc giả phục vụ nhu cầu trao đổi thông tin với bạn đọc.

Báo *Bình Phước* điện tử đã từng bước khẳng định vị trí, vai trò trong hệ thống các cơ quan báo chí tỉnh Bình Phước. Thông tin bảo đảm mới, nhanh chóng, kịp thời, chính xác, đầy đủ, ngắn gọn, có hệ thống. Nguồn tin phát đi từ Báo *Bình Phước* điện tử là nguồn chính thống, được nhiều cơ quan báo chí trong cả nước khai thác lại.



Các ấn phẩm Báo Bình Phước
Ảnh: Lê Văn

Báo *Bình Phước* tham gia có hiệu quả trong việc định hướng tư tưởng, chính trị, thực hiện vai trò là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ tỉnh; phản bác kịp thời những luận điệu phản tuyên truyền, xuyên tạc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; là diễn đàn phản ánh tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Với nhiệm vụ được giao, Báo *Bình Phước* luôn đề cao trách nhiệm xã hội của mình, là kênh thông tin phản biện xã hội có hiệu quả. Nhiều vấn đề Báo *Bình Phước* đưa ra đã được các cấp, các ngành có trách nhiệm nghiêm túc tiếp thu và xem xét giải quyết như: phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm, phòng chống tệ nạn xã hội, những mặt trái, bức xúc mà dư luận xã hội quan tâm.

Đánh giá được tầm quan trọng của công tác báo chí, truyền thông mở rộng phạm vi phát hành, thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TW của Bộ Chính trị về việc đặt mua và đọc báo, tạp chí của Đảng, Tỉnh ủy Bình Phước đã ban hành thông tri chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng tăng cường đọc và khai thác hiệu quả Báo *Bình Phước*. Các đơn vị đã nghiêm túc thực hiện nội dung của chỉ thị. Báo *Bình Phước* được phát hành đến các đối tượng như: bưu điện - văn hóa xã vùng công ích; các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và chi bộ đảng ở khu dân cư đặt mua Báo *Bình Phước*; các cá nhân, tổ chức trong toàn tỉnh và cả nước. Tỷ lệ các xã có Báo *Bình Phước* đến trong ngày đạt tỷ lệ gần 70%.

Tính đến tháng 12-2013 trên địa bàn tỉnh, có 2 cơ quan báo chí thường trú và phóng viên thường trú các báo Trung ương là: Thông tấn xã Việt Nam tại Bình Phước, Báo *Nhân dân* tại Bình Phước. Cơ quan báo chí thường trú và phóng viên thường trú đã có nhiều cố gắng, bám sát tình hình của tỉnh trên các lĩnh vực, nêu

cao tinh thần chống tiêu cực, đã có nhiều tin, bài phản ánh phong phú, đa dạng về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh và các vấn đề khác có liên quan, góp phần thông tin, quảng bá về hình ảnh Bình Phước đến với các nơi trong và ngoài nước.

Ngày 20-7-2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 975/QĐ-TTg thay thế Quyết định 1637/QĐ-TTg về việc cấp miễn phí 18 số báo và tạp chí cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đây là một chủ trương đúng đắn thể hiện sự quan tâm, chăm lo của Đảng và Nhà nước đến đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số. Cùng với báo chí cả nước, hệ thống báo chí trên địa bàn tỉnh đều hướng tới đồng bào dân tộc thiểu số với mục đích nâng cao sự hiểu biết về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị vùng biên giới, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bài trừ mê tín, dị đoan, các phong tục, tập quán lạc hậu, xây dựng đời sống văn hóa tiến bộ; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ngày 27-3-2002, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ký Quyết định số 490/QĐ-UB bổ nhiệm ông Phan Minh Hoàng giữ nhiệm vụ Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bình Phước. Mặc dù, ban đầu chỉ có 36 cán bộ, viên chức; cơ sở vật chất, trang thiết bị cũ kỹ, nghèo nàn, Đài vẫn cố gắng vượt qua để giới thiệu với khán thính giả gần, xa tiếng nói của Đảng bộ và nhân dân Bình Phước từ những ngày đầu tỉnh mới tái lập. Từ chỗ chỉ phát sóng vài tiếng mỗi ngày (phát thanh: từ 8 giờ - 18 giờ/ngày, phát hình: từ: 10 giờ - 23 giờ/ngày), thời lượng phát sóng được nâng dần theo thời

gian. Vào năm 2007 từ 12 giờ/ngày lên 19 giờ/ngày và duy trì ổn định đến năm 2013. Đặc biệt, việc khánh thành đưa hệ thống vi ba cố định vào hoạt động năm 2003, có thể xem là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật của Đài. Từ đây chấm dứt công việc vận chuyển băng từ, giảm được gánh nặng kỹ thuật, đặc biệt cho cán bộ kỹ thuật của đài đóng tại Bà Rá. Việc đầu tư hệ thống vi ba còn giúp cho Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước có điều kiện tăng thêm thời lượng phát hình trong ngày, với nhiều nội dung hấp dẫn, mang tính thời sự và sống động hơn.

Giai đoạn 2002-2006 là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước kể từ ngày thành lập. Các chương trình phát thanh, truyền hình đã được đầu tư và tăng dần cả về chất lẫn thời lượng phát sóng. Tính đến cuối năm 2006, Đài Phát thanh - Truyền hình đã thực hiện được 55 đầu chương trình phát thanh và 60 đầu chương trình truyền hình. Có 2 chương trình thời sự địa phương, thời sự thể giới được phát trong ngày cùng nhiều chương trình văn nghệ, giải trí phong phú, đa dạng.

Vào đầu tháng 10-2005, lần đầu tiên, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước phối hợp với Sở Công nghiệp, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chương trình đào tạo kinh doanh trên sóng phát thanh. Chương trình đào tạo được thực hiện 8 buổi phát thanh trực tiếp trên sóng FM 91 MHz của Đài từ 17h00-18h00, đã thu hút gần 500 học viên tham gia học tập kinh doanh trên sóng phát thanh.

Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh của Đài đã được số hóa từ năm 2007. Đài đã xây dựng 3 phòng thu lời với đầy đủ các thiết bị sản xuất chương trình như: micro thu, mixer,

máy tạo hiệu ứng, headphone, loa và hệ thống lưu trữ... Tin bài và tổng thể các chương trình đều được dàn dựng trên máy tính, sử dụng các phần mềm chuyên dụng từ nguồn mua bản quyền và Đài Tiếng nói Việt Nam chuyển giao. Ngoài 2 máy phát sóng FM tổng công suất đạt 5kw, Đài còn xây dựng các trạm thu phát lại chương trình phát thanh ở các địa bàn cấp huyện (10/10 huyện, thị xã), bảo đảm khá tốt việc truyền dẫn, tiếp và phát sóng các chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam và chương trình phát thanh của tỉnh. Với công nghệ phát sóng tương tự (Analog) Đài được phân bổ 1 kênh tần số dành cho phát thanh để thực hiện nhiệm vụ tiếp, phát sóng chương trình của Đài tỉnh và chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam. Việc mở rộng phạm vi phủ sóng phát thanh được tỉnh chú trọng đầu tư. Tính đến tháng 12-2013, có 99,1% xã thu được tín hiệu phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam và 96,5% xã thu được tín hiệu Đài phát thanh địa phương.

Hệ thống phát thanh Bình Phước luôn được quan tâm đầu tư phát triển đã trở thành kênh thông tin, tuyên truyền hiệu quả của cấp ủy, chính quyền địa phương. Đài đã có nhiều cố gắng trong cách thể hiện và cập nhật thông tin bằng các chương trình phát thanh trực tiếp qua phòng thu, phát thanh trực tiếp các sự kiện bảo đảm tính thời sự và khả năng tương tác với bạn nghe đài. Các chương trình phát sóng trực tiếp như: “Nhịp cầu nhà nông”, “Sức khỏe và giới tính”, “Radio sóng nhạc”... luôn thực hiện tốt tôn chỉ, mục đích của Đài. Các chương trình phát thanh tiếng dân tộc ngày càng được nâng cao về chất lượng bằng cách tăng cường các chương trình ca nhạc dân tộc, sử dụng nhiều tin bài của cộng tác viên ở vùng sâu, vùng xa có sự phản ánh và hình thức thể hiện phù hợp với phong tục tập quán cũng như lối sống của người

dân. Chất lượng nội dung được chú ý cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu của bạn nghe đài.

Truyền hình Bình Phước trong những ngày đầu thành lập, năm 1997, thời lượng phát hình chỉ từ: 10 giờ - 23 giờ/ngày/1 kênh, đến năm 2013, Đài phát sóng 2 kênh (BPTV1, BPTV2), thời lượng phát sóng trên cả 2 kênh đạt 18 giờ/ngày, tổng thời lượng chương trình truyền hình là 36 giờ/ngày, trong đó năng lực tự sản xuất chương trình là 4 giờ/ngày. Đài duy trì thời lượng tiếp phát sóng các kênh của Đài Truyền hình Việt Nam.

Về tổng thể, các chương trình truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức thể hiện. Nội dung các chương trình, đặc biệt là thể loại thời sự, chính trị luôn bám sát với yêu cầu, định hướng công tác tuyên truyền của tỉnh, đáp ứng tốt việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các vấn đề của địa phương. Tỷ lệ các tác phẩm truyền hình theo chủ đề phát sóng là: 20% có nội dung thời sự chính trị, 15% kinh tế xã hội, 10% quốc phòng - an ninh, 20% thể thao và 35% văn nghệ. Về thể loại có 45% thể loại tin, 20% thể loại phóng sự, 30% thể loại trao đổi và 5% thuộc các thể loại khác. Các chuyên đề, chuyên mục thuộc mảng thời sự, chính luận phản ánh đầy đủ các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về tăng cường thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, năm 1999, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện chương trình tiếng Xtiêng. Với tâm huyết của những người làm báo, nêu cao tinh thần trách nhiệm với đồng bào các dân tộc trong tỉnh, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước đã thành

công với việc lên sóng Truyền hình Bình Phước tiếng Xtiêng. Thời lượng chương trình phát thanh tiếng dân tộc đạt bình quân 20 phút/ngày. Tại các kỳ liên hoan truyền hình toàn quốc, các tác phẩm về chương trình tiếng dân tộc của Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước đạt nhiều huy chương, bằng khen của Đài Truyền hình Việt Nam. Năm 2002, ngay trong lần đầu tham gia Liên hoan Truyền hình toàn quốc với thể loại truyền hình tiếng dân tộc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã đạt 1 Huy chương Bạc với chương trình thời sự tổng hợp, tiêu biểu là phóng sự: “Khi đồng bào Xtiêng giữ rừng”. Trong các năm 2003, 2004, các phóng sự “Người thổi sáo bằng mũi”, “Bình Phước trước nguy cơ mai một văn hóa dân tộc” đều đạt Huy chương Bạc tại Liên hoan Truyền hình toàn quốc.

Năm 2006, sau thành công của chương trình phát thanh - truyền hình tiếng Xtiêng, Đài tỉnh đã thực hiện khá tốt chương trình phát thanh - truyền hình tiếng Khmer, góp phần hoàn thành nhiệm vụ quan trọng của tỉnh Bình Phước trên mặt trận văn hóa - tư tưởng. Chương trình phát thanh - truyền hình bằng tiếng Khmer ra đời, ngoài việc tuyên truyền, phổ biến chính sách của Đảng, Nhà nước đến với đồng bào trong tỉnh, còn mang trọng trách là sứ giả hòa bình, hữu nghị của tỉnh Bình Phước. Tỷ lệ đồng bào Khmer trong tỉnh không nhiều nhưng có một bộ phận rất lớn Việt kiều và nhân dân Campuchia sinh sống tại các vùng giáp ranh với Bình Phước như Kratié, Mundunkiri, Kôngpông Châm... đều xem được truyền hình Bình Phước. Chương trình này cũng thường xuyên được phát trên kênh VTV5 của Đài Truyền hình Việt Nam. Như vậy, năm 2006, Đài Bình Phước là Đài duy nhất trong khu vực miền Đông Nam Bộ có 2 chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc thiểu số.



*Phóng viên Đài Phát thanh - Truyền hình
Bình Phước tác nghiệp
Ảnh: Bình Phước TV*

Bên cạnh những chương trình hằng ngày, Đài luôn coi trọng tổ chức các sự kiện với chất lượng nội dung tốt, chất lượng văn hóa nghệ thuật bảo đảm, hình thức sinh động, phong phú như công tác tuyên truyền cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước; các dự án lớn trên địa bàn tỉnh; giới thiệu được các mô hình, nhân tố điển hình trong sản xuất, xây dựng quê hương... Các chương trình luôn được đánh giá là bám sát định hướng chính trị, phản ánh toàn diện các lĩnh vực; thông tin kịp thời các sự kiện diễn ra trên địa bàn.

Đến năm 2013, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước duy trì 27 chuyên mục phản ánh đa dạng các vấn đề được người dân quan tâm như: phòng chống sâu bệnh, cách chăm sóc và chăn nuôi hiệu quả cao, tình hình an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống lãng phí, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh... Các chuyên đề, chuyên mục thuộc mảng văn hóa, văn nghệ cũng phát triển mạnh. Các chương trình được đánh giá mang đậm bản sắc văn hóa địa phương là “Ca nhạc Việt Nam”, “Tình xa”, “Chương trình tiếng Xtiêng”, “Tác giả tác phẩm”. Bên cạnh đó, Đài còn tiếp tục nâng cao

chất lượng các chuyên đề đáp ứng yêu cầu từng lĩnh vực bằng việc mở các chuyên mục: “Giai điệu hồn quê”; “Sức khỏe hôm nay”; “Việc làm của người lao động”. Hàng tháng, Đài cộng tác với Ban Truyền hình tiếng dân tộc của Đài Truyền hình Việt Nam (VTV5) phát sóng 2 số Tạp chí dân tộc (1 bằng tiếng Xiêng, 1 bằng tiếng Khmer) với thời lượng 30 phút/tạp chí.

Đài tỉnh đang dần chuyển quy trình dựng chương trình từ công nghệ Analog sang công nghệ số theo mô hình mạng nội bộ (từ 30% năm 2005 lên 70% năm 2012). Đến cuối năm 2013, Đài đã trang bị tổng số 22 bàn dựng chương trình. Đài tỉnh có các máy phát hình (1KW - 10KW) để phát chương trình truyền hình BPTV1 và BPTV2. Các kênh truyền hình của Đài tỉnh được các đài huyện tiếp phát lại hằng ngày qua hình thức thu trực tiếp hoặc thu qua đường truyền cáp quang. Do đặc thù địa hình của tỉnh là vùng đồi núi nên việc mở rộng phạm vi phủ sóng truyền hình của Bình Phước gặp nhiều khó khăn. Đài đã khắc phục bằng nhiều giải pháp công nghệ hiện đại. Đến năm 2010, toàn tỉnh có 176.364 hộ có máy thu hình, đạt tỷ lệ 84% số hộ. Đến hết năm 2012, 84% số xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh có tín hiệu truyền hình.

Năm 2007, khi Đài đưa vào khai thác máy phát hình mới 10KW và máy Phát thanh FM 10KW đặt trên đỉnh núi Bà Rá, làn sóng Phát thanh - Truyền hình Bình Phước đã lan tỏa khắp các tỉnh, thành khu vực miền Đông Nam Bộ và một số tỉnh Tây Nguyên, kể cả những tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Campuchia. Đặc biệt, năm 2007, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước đã chính thức đưa sóng phát hình lên vệ tinh Vinasat và trở thành một trong những đài đầu tiên của khu vực miền Đông Nam Bộ phát trên vệ tinh, qua đó giúp cho sóng truyền hình tỉnh Bình Phước không chỉ phủ sóng trong phạm vi toàn quốc mà còn mở rộng ra một số nước trong khu vực Đông Nam Á, tạo nét đặc

trung riêng cho phát thanh - truyền hình Bình Phước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

Chương trình Phát thanh - Truyền hình Bình Phước góp phần quan trọng vào công tác tuyên truyền, giáo dục góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước đã trở thành một công cụ sắc bén của các cấp ủy chính quyền, có vị thế trong hệ thống báo chí nói chung và phát thanh - truyền hình nói riêng.



Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Tấn Hưng trao giấy khen cho các phóng viên Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước đoạt giải tại cuộc thi viết về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Ảnh: Lê Văn sưu tầm

Công tác tuyên truyền ở cơ sở chủ yếu là các đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện tiếp sóng, phát lại các chương trình phát thanh - truyền hình của tỉnh; các trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn phát sóng các chương trình phát thanh của đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện. Kết cấu chương trình xây dựng theo khung chương trình thời sự tổng hợp, bao gồm: phần tin phản ánh hoạt động trong huyện, thị xã; các bài phóng sự; giới thiệu tấm gương điển hình trên các lĩnh vực, giới thiệu các văn bản mới. Phần lớn các thiết bị như phòng thu, máy ghi âm, máy camera, đầu đọc, thiết bị ánh sáng, máy dựng chương trình truyền thanh - truyền hình chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn

kỹ thuật. Do việc đầu tư nhỏ lẻ, kéo dài nên thiết bị của các đài huyện không đồng bộ, gây khó khăn cho cán bộ tác nghiệp (thậm chí có ngày không thể sản xuất được chương trình). Bên cạnh đó, máy thu phát FM, truyền hình tại các huyện và các cụm xã hầu hết đã hết khấu hao, thậm chí có máy được đầu tư từ rất lâu vẫn chưa được thay thế, dẫn đến chất lượng thu, phát sóng kém, ảnh hưởng tới hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và lưu trữ chương trình đã có nhiều cố gắng, hệ thống trang thiết bị máy tính, máy thu, đầu thu... được đầu tư. Tính đến hết năm 2013, toàn tỉnh có 412 trạm truyền thanh cấp xã đặt tại 111 xã, phường, thị trấn đạt 100%. Trong đó 296 trạm truyền thanh có dây (chiếm 72%), 116 trạm không dây (chiếm 28%). Chức năng chủ yếu của các trạm truyền thanh cơ sở là tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam. Một số trạm phát chương trình truyền thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số do Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện.

Tháng 9-2007, Tạp chí *Khoa học thời đại*, cơ quan chủ quản là Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép xuất bản. Tạp chí do ông Trần Văn Vân làm Tổng Biên tập, khuôn khổ 21x29cm, số trang 64 trang, kỳ hạn 3 tháng/kỳ, phát hành 2.000 bản/số. Đến năm 2013, Tạp chí do ông Nguyễn Ngọc Vũ làm Tổng Biên tập và đã tăng số lượng phát hành lên 3.000 bản/kỳ. Tạp chí vừa thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương, vừa thực hiện chức năng tập hợp, đoàn kết trí thức trong, ngoài tỉnh và ở nước ngoài, nhằm thúc đẩy quá trình nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào đời sống sản xuất, tham gia tư vấn, phản biện những chính sách, dự án quan trọng của tỉnh.

Nắm bắt kịp thời xu thế báo điện tử đang có sức lan tỏa mạnh mẽ và mặt trận Internet trở thành kênh thông tin mà tương lai không xa sẽ đóng vai trò chủ yếu nên chỉ sau một năm hoạt động, Tạp chí *Khoa học thời đại* điện tử được nâng cấp lên thành trang thông tin với tên miền <http://www.khoahocthoidai.vn>, với nhiều tin bài, hình ảnh liên tục được cập nhật. Tạp chí *Khoa học thời đại điện tử* vừa đăng lại nội dung của tạp chí in, vừa cập nhật những tin tức thời sự hằng ngày, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ cho nhân dân trong và ngoài tỉnh. Tạp chí điện tử đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Tạp chí là nơi trao đổi, phổ biến kinh nghiệm quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; tuyên truyền các kết quả, thành tựu khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân; đăng tải các công trình nghiên cứu trong các ngành, lĩnh vực; giới thiệu kinh nghiệm quản lý, là diễn đàn của các nhà quản lý, nhà khoa học về các vấn đề liên quan đến khoa học và công nghệ, góp phần phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 2010, Tạp chí *Văn nghệ Bình Phước* chính thức xuất bản (theo Giấy phép số 609/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông), phát hành 1 số/tháng, 1.000 bản/số. Với 84 trang nội dung, tạp chí công bố, giới thiệu tác phẩm của các văn, nghệ sĩ trong và ngoài tỉnh. Tạp chí là diễn đàn văn học nghệ thuật của tỉnh.

Năm 2010, Hội Nhà báo tỉnh xuất bản và phát hành đặc san *Người làm báo*. Ấn phẩm được phát hành dưới dạng tài liệu không kinh doanh với những bài viết về nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của các phóng viên báo chí.

Từ năm 2011 đến 2013, đặc san *Người làm báo* đã ra 14 số phục vụ bạn đọc là những người làm báo trong tỉnh và công chúng quan tâm. Đặc san *Người làm báo* đã có bước phát triển tiến bộ, luôn giữ vững nguyên tắc, định hướng nghề nghiệp, là diễn đàn của những người làm báo. Đặc san *Người làm báo* góp phần tích cực tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực báo chí, tham gia bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của các nhà báo trong tỉnh và trong cả nước, tuyên truyền có hiệu quả các hoạt động kỷ niệm, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và việc đẩy mạnh “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

Năm 2006, sau gần 10 năm tái lập tỉnh, hoạt động truyền thông tỉnh Bình Phước không ngừng phát triển, đáp ứng nhu cầu thông tin đa chiều của xã hội. Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tốc độ phát triển của các loại hình dịch vụ truyền hình, lãnh đạo tỉnh Bình Phước đã cấp phép cho Công ty Cổ phần cáp truyền hình Phú Mỹ (PMC TV) đi vào hoạt động. Ngày 31-1-2007, Trung tâm Truyền hình cáp Bình Phước - Phú Mỹ (PMC TV) ra đời, theo giấy phép số 7/GP-BVHTT của Bộ Văn hóa - Thông tin. Ông Phan Minh Hoàng - Giám đốc, Tổng Biên tập Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bình Phước làm Trưởng Ban biên tập mạng truyền hình cáp Bình Phước - Phú Mỹ. Đây là dịch vụ truyền hình trả tiền đầu tiên hoạt động trên địa bàn tỉnh, với hình thức quản lý thuê bao. Chương trình bao gồm các mảng như: tin tức, thể thao, giải trí, khoa học - giáo dục, thông tin - quảng cáo. Công nghệ truyền dẫn Digital và Analog; thiết bị dẫn cáp quang, cáp trục đồng; tần số sử dụng theo quy định của Nhà nước. Trung tâm Truyền hình cáp Bình Phước - Phú Mỹ đã cung cấp gói dịch vụ với 77 kênh truyền hình, bao gồm kênh truyền hình của

Đài Truyền hình Việt Nam, kênh truyền hình địa phương, kênh phim truyện nước ngoài... Các kênh có thời lượng phát từ 18 - 24h/ngày. Tổng số thuê bao của Trung tâm Truyền hình cáp Bình Phước - Phú Mỹ tăng dần theo từng năm. Năm 2010 đã có hơn 15.000 thuê bao. Đến hết năm 2013 đạt 17.101 thuê bao, triển khai cung cấp dịch vụ tại 8/10 huyện, thị xã.

Năm 2009, Công ty hoạt động dịch vụ truyền hình trả tiền thứ hai có mặt tại tỉnh Bình Phước là Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV) chi nhánh Bình Phước, hoạt động theo Giấy phép số 1861/GP-BTTTT ngày 25-12-2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Công ty Truyền hình cáp Saigontourist đã cung cấp gói dịch vụ với hơn 100 kênh truyền hình, bao gồm kênh truyền hình tự sản xuất và hợp tác sản xuất; kênh truyền hình của Đài Truyền hình Việt Nam; kênh truyền hình chuyên biệt do Truyền hình cáp Việt Nam biên tập; kênh truyền hình địa phương, kênh phim truyện nước ngoài; kênh thể thao; kênh truyền hình thiếu nhi; kênh tin tức khám phá và các kênh truyền hình khác đến từ khắp nơi trên thế giới. Các kênh có thời lượng phát từ 18 - 24h/ngày. Sau hơn 3 năm đi vào hoạt động, tính đến năm 2011 tổng số thuê bao của Truyền hình cáp Saigontourist tại Bình Phước đạt trên 4.300 thuê bao, đến cuối năm 2013 đạt 5.095 thuê bao, chủ yếu triển khai cung cấp dịch vụ tại thị xã Đồng Xoài.

Năm 2009, dịch vụ truyền hình qua mạng Internet (IPTV - Internet Protocol TV) xuất hiện ở Bình Phước. IPTV là dịch vụ giá trị gia tăng sử dụng mạng băng thông rộng IP phục vụ cho nhiều người dùng. Người sử dụng có thể thông qua máy vi tính hoặc máy thu hình phổ thông cộng với hộp phối ghép (set topbox) để sử dụng dịch vụ truyền hình qua mạng Internet. Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình qua mạng Internet

Viễn thông Bình Phước (MyTV - VNPT) xuất hiện đầu tiên, tiếp đó là NetTV - Viettel Bình Phước. Sau thời gian đầu thử nghiệm dịch vụ truyền hình giao thức Internet trên mạng viễn thông tại thị trường dịch vụ truyền hình trả tiền tỉnh Bình Phước năm 2012 các đơn vị trên đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền. Ngoài việc cung cấp các kênh truyền thống, truyền hình IPTV còn có rất nhiều các dịch vụ tiện ích mà người sử dụng có thể sử dụng bao gồm: Phim theo yêu cầu (VOD), dịch vụ hát karaoke theo yêu cầu (KoD), ti vi theo yêu cầu (TvoD), âm nhạc theo yêu cầu (MoD), trò chơi theo yêu cầu (GoD), tiếp thị truyền hình (Tele - Marketing), thông tin cần biết (T - Intormation). Các kênh chương trình có thời lượng từ 18-24h/ngày. Phạm vi cung cấp dịch vụ IPTV giống với phạm vi cung cấp dịch vụ Internet ADSL. Hầu hết các khu vực trung tâm thị xã, trung tâm huyện và các khu vực tập trung dân cư đều có thể sử dụng dịch vụ truyền hình qua mạng Internet. MyTV - Viễn thông Bình Phước hoạt động theo Giấy phép số 1341/GP-BTTTT ngày 26-7-2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông, với loại hình dịch vụ là truyền hình cáp công nghệ IPTV, phương thức quản lý thuê bao tập trung. Tính đến cuối năm 2013, MyTV - VNPT Bình Phước có 14.995 thuê bao, triển khai cung cấp dịch vụ ở 10/10 huyện, thị xã. Dịch vụ truyền hình NetTV - Viettel Bình Phước hoạt động theo Giấy phép số 145/GP-BTTTT ngày 26-4-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Tính đến cuối năm 2013, NetTV - Viettel Bình Phước có 664 thuê bao, triển khai cung cấp dịch vụ ở 10/10 huyện, thị xã.

Tháng 4-2012, tỉnh Bình Phước tiếp tục đón nhận một kênh truyền thông với loại hình dịch vụ truyền hình mới: truyền hình trực tiếp qua vệ tinh (DTH) và hệ thống truyền hình mặt đất

kỹ thuật số (DTT), do Công ty Cổ phần nghe nhìn toàn cầu (AVG) cung cấp, theo Giấy phép số 717/GP-BTTTT, 718/GP-BTTTT, ngày 13-5-2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Như vậy, từ ngày tái lập tỉnh đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh có 5 đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền là: Công ty Cổ phần Truyền hình cáp Phú Mỹ - chi nhánh Bình Phước, Công ty truyền hình cáp Saigontourist - chi nhánh Bình Phước, dịch vụ truyền hình giao thức Internet trên mạng viễn thông (IPTV) MyTV - VNPT, dịch vụ truyền hình giao thức Internet trên mạng viễn thông (IPTV) NetTV - Viettel Bình Phước; Dịch vụ truyền hình An Viên của Công ty Cổ phần nghe nhìn Toàn Cầu (AVG). Sự phát triển của dịch vụ truyền hình trả tiền đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng truyền hình trên địa bàn tỉnh; đem đến nhiều kênh thông tin hữu ích cho người xem; góp phần tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, dân trí cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Bên cạnh đó, góp phần vào hoạt động truyền thông trên địa bàn tỉnh còn có Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử tổng hợp, trang thông tin điện tử chuyên ngành, bản tin xuất bản định kỳ, xuất bản phẩm không kinh doanh của các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã... cung cấp thông tin, tin tức, sự kiện; thông tin chỉ đạo điều hành; thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách; chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính; công báo điện tử; thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; thông tin về chương trình, đề tài khoa học; thông tin thống kê và dịch vụ công trực tuyến của ngành.



Tài liệu xuất bản định kỳ của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
Ảnh: Lê Văn

Đến năm 2009, trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã có đủ 4 loại hình báo chí được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép hoạt động bao gồm: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử. Công tác truyền thông phát triển nhanh chóng, thông tin đưa đến người dân luôn kịp thời, chính xác. Hoạt động xuất bản, phát hành báo chí, tài liệu tuyên truyền của các cơ quan thông tấn, báo chí đã góp phần tích cực tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; phản ánh kịp thời diễn biến mọi mặt của đời sống xã hội, tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân; phát hiện, cổ vũ các nhân tố mới, điển hình tiên tiến và những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới tại địa phương.

Bình Phước là một tỉnh miền núi ở phía tây của vùng Đông Nam Bộ, phía tây và phía bắc giáp Campuchia, sự phát triển kinh tế - xã hội

của tỉnh luôn được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với sự phát triển vùng, hội nhập kinh tế trong nước và khu vực. Báo chí là nguồn lực, công cụ góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Ngày 8-5-2012, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND về quy chế quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án phát triển thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Mục đích của Đề án là tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bình Phước; khắc phục những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện công tác thông tin đối ngoại những năm trước; tạo sự chuyển biến tích cực hơn nữa về nhận thức để mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sự phối hợp thống nhất giữa các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan về công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới, góp phần thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách thông tin đối ngoại của Đảng và Nhà nước; tăng cường các hoạt động đối ngoại của Đảng, đối ngoại nhà nước và đối ngoại nhân dân; quản lý nhà nước về lĩnh vực thông tin đối ngoại; tạo cơ sở để các cấp, các ngành, các đoàn thể, đơn vị trên địa bàn tỉnh chủ động xây dựng các biện pháp tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động thông tin đối ngoại, góp phần nâng cao vị thế của tỉnh.

Hoạt động xuất bản, in ấn, phát hành đã góp phần quan trọng thực hiện nhiệm vụ truyền thông của tỉnh. Ban đầu chỉ có xưởng in Báo Bình Phước hoạt động với nhiệm vụ được giao là in báo *Bình Phước* và các loại ấn phẩm cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh, hoạt động theo hình thức hạch toán báo sở. Xưởng in đã thực hiện được nhiều sản phẩm in cao cấp, đáp ứng yêu cầu của khách hàng và in Báo Xuân Bình Phước từ năm 2002 đến nay, bảo đảm cả về thời

gian và chất lượng sản phẩm. Trên địa bàn tỉnh, hiện vẫn chưa có nhà xuất bản, chỉ có 7 cơ sở in ấn đã được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép hoạt động trong tổng số hơn 70 cơ sở in các loại. Phần lớn các cơ sở in đều thực hiện nghiêm túc các quy định như: in đúng số lượng, makét, nội dung đã được duyệt; có đủ điều kiện hoạt động ngành in. Số lượng xuất bản phẩm xuất bản thường xuyên của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã và các tổ chức đoàn thể tăng đáng kể, bao gồm bản tin và tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Theo thống kê năm 2013, tỉnh Bình Phước có gần 80 cơ sở phát hành. Các cơ sở phát hành lớn chủ yếu là phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, bồi dưỡng nâng cao... dành cho học sinh, sinh viên và một số loại văn hóa phẩm, truyện, sách khoa học kỹ thuật, v.v.. Bên cạnh đó, có nhiều cơ sở kinh doanh phát hành xuất bản phẩm vừa và nhỏ cung cấp chủ yếu là sách, truyện, báo hằng ngày cho nhân dân trong tỉnh. Các cơ sở phát hành xuất bản phẩm chấp hành tốt các quy định của pháp luật, tiêu biểu là Công ty cổ phần Sách và thiết bị trường học Bình Phước. Nhìn chung, các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực phát hành đã thực hiện tốt các quy định của Nhà nước, giúp người tiêu dùng có được những xuất bản phẩm có tính giáo dục, thẩm mỹ cao, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Công tác truyền thông tỉnh Bình Phước trong thời kỳ mới hoạt động theo chủ trương, đường lối của Đảng, chịu sự quản lý của Nhà nước và là cầu nối diễn đàn giữa chính quyền và nhân dân. Thời gian qua chưa xảy ra trường hợp nào vi phạm nghiêm trọng Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định pháp luật khác có liên quan. Số lượng ấn phẩm, chuyên trang, chuyên mục ngày càng tăng, nội dung các lĩnh vực được giới

truyền thông phản ánh đa dạng, gắn liền tình hình thực tế của địa phương, bám sát các chủ trương chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh. Theo đó, các cơ quan được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao trực tiếp tham mưu định hướng, quản lý hoạt động truyền thông tỉnh nhà gồm:

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy là cơ quan tham mưu của Tỉnh ủy về công tác xây dựng Đảng thuộc các lĩnh vực chính trị, tư tưởng - văn hóa, khoa giáo, biên soạn lịch sử đảng bộ địa phương... Ban Tuyên giáo còn là cơ quan chuyên môn - nghiệp vụ về công tác tuyên giáo của Tỉnh ủy. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh trong công tác tuyên truyền, định hướng tuyên truyền trên các lĩnh vực: lý luận, tuyên truyền, nghiên cứu dư luận xã hội và thông tin đối ngoại, văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản, khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, các vấn đề xã hội.

Hội Nhà báo tỉnh là cơ quan phối hợp với các ngành hữu quan, các cơ quan báo chí để bồi dưỡng chính trị, tư tưởng, đạo đức, nghiệp vụ cho các nhà báo; động viên, khen thưởng kịp thời các nhà báo và cơ quan báo chí phát huy tài năng sáng tạo trong hoạt động nghiệp vụ; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà báo trong hoạt động báo chí; tổ chức các hoạt động dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật phục vụ hoạt động của Hội. Tính đến năm 2013, trên địa bàn tỉnh đã có 97 hội viên được cấp thẻ Hội viên Hội Nhà báo.

Sở Thông tin và truyền thông Bình Phước là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính và chuyển phát; viễn thông và Internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử

phát thanh và truyền hình; cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm (gọi tắt là thông tin và truyền thông); các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Truyền thông tỉnh nhà hoạt động đúng tôn chỉ mục đích, thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phản ánh kịp thời, chính xác các ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. Qua đó, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh; tăng cường hội nhập quốc tế. Báo chí Bình Phước thực hiện tốt vai trò là cơ

quan ngôn luận của Đảng, là diễn đàn của các tầng lớp nhân dân tham gia đóng góp ý kiến, đáp ứng nhu cầu tiếp cận, nắm bắt thông tin của nhân dân, nâng cao lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, thực hiện quyền làm chủ của mình trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần giữ gìn ổn định chính trị, tăng cường quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Dự báo trong thời gian tới, báo chí Bình Phước sẽ có một bước phát triển mạnh mẽ, không còn sự phân biệt các loại hình báo chí, người dân có thể tìm kiếm thông tin báo chí, sử dụng các dịch vụ truyền thông, đọc sách, nghe nhạc, xem truyền hình trực tiếp, xem truyền hình theo yêu cầu, chơi game, viết blog, trò chuyện trực tuyến... trên một thiết bị và thiết bị này có thể di động đến bất cứ nơi đâu, sử dụng dịch vụ bất cứ khi nào.

CHƯƠNG VIII

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Vị trí, vai trò của khoa học - công nghệ

Tỉnh Bình Phước được tái lập vào đầu năm 1997 với xuất phát điểm thấp về nhiều mặt, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao còn thiếu, không có các chuyên gia đầu ngành, điều kiện làm việc cho cán bộ tỉnh nói chung và các nhà khoa học nói riêng còn rất khó khăn, thiếu thốn.

Trước những khó khăn đó, ngành khoa học - công nghệ của tỉnh xác định vai trò của ngành là đầu mối tập trung nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; nhanh chóng triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học giải quyết các vấn đề bức xúc nhất trên tất cả các lĩnh vực; mời gọi các nhà khoa học từ các viện, các trường đại học, các ngành và tổ chức liên quan tham gia các hoạt động khoa học - công nghệ; từng bước xây dựng mạng lưới khoa học công nghệ ở các cơ quan, các sở, ngành, các huyện, thị và ở các doanh nghiệp.

Đến năm 2013, sau 16 năm hoạt động, lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ, trình độ

khoa học và công nghệ được nâng lên rõ rệt. Việc ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống đã được chú trọng. Năng suất, chất lượng của nhiều loại sản phẩm đạt được ở mức cao. Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ ngày càng được đầu tư hoàn thiện. Mạng lưới khoa học và quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ ở các cấp, các ngành đã phát triển mạnh mẽ.

Nhiều đề tài nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực tự nhiên (vị trí địa lý, đất đai, thổ nhưỡng, nước mặt, nước dưới đất, địa hình, địa chất, khoáng sản, khí hậu, thủy văn, môi trường, hệ sinh thái...) đã cung cấp cơ sở dữ liệu ban đầu quan trọng về tài nguyên đất, nước, khí hậu, môi trường, làm luận cứ khoa học cho việc đánh giá tài nguyên thiên nhiên, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, quản lý đất đai, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường, khoáng sản, thủy lợi, thủy điện, các khu, cụm công nghiệp...

Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tập trung nghiên cứu, đề xuất giải pháp giải quyết một số vấn đề bức xúc thuộc các lĩnh vực xã hội, văn hóa, nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ, tôn giáo, dân tộc, tộc người, tiếng nói - ngôn ngữ dân tộc

Xiêng, vấn đề di dân; các vấn đề kinh tế; chính trị, y tế, giáo dục - đào tạo, ngân hàng; các vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế thế giới; vấn đề nhân lực và phát triển nhân lực,... đã cung cấp luận cứ khoa học, phục vụ cho cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp cụ thể hóa chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý xã hội. Đồng thời có một số nghiên cứu phục vụ cho công tác quốc phòng, an ninh, bảo đảm giữ vững trật tự xã hội và an ninh biên giới.

Hầu hết kết quả các nghiên cứu cơ bản đều được ứng dụng và thể hiện trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng trong các kỳ đại hội, trong các quyết sách điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với từng lĩnh vực, từng thời kỳ. Đồng thời là căn cứ cho các nghiên cứu ứng dụng triển khai và nghiên cứu phát triển.

Các đề tài thuộc các lĩnh vực khoa học - công nghệ chuyên ngành đã góp phần đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Ở một số doanh nghiệp, ngay trong năm đầu tiên áp dụng kết quả nghiên cứu, doanh thu và lợi nhuận đã tăng lên đáng kể.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, hiện đang là thế mạnh của tỉnh, khoa học - kỹ thuật và công nghệ đã tập trung chủ yếu vào việc ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học để tuyển chọn và nhân rộng các giống cây, con có năng suất, chất lượng cao, chú trọng đến các cây thế mạnh của tỉnh như cây cao su, cây điều, cây tiêu, cây ca cao cho nông dân; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư hoạt động khoa học và công nghệ, cải tiến, đổi mới công nghệ, nhất là các công nghệ bảo

quản và chế biến nông sản phục vụ xuất khẩu, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Có thể nói, càng ngày công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ càng được các ngành, các cấp quan tâm, chú trọng hơn trước. Ở một số doanh nghiệp, đã có sự chuyển biến rõ rệt trong hoạt động nghiên cứu, cải tiến công nghệ, thiết bị, đa dạng hóa, hoàn thiện sản phẩm. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã từng bước góp phần quan trọng trong việc xây dựng các luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao năng lực quản lý, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ

Hệ thống các tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh không ngừng được tăng cường và củng cố, đã góp phần đáng kể vào phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến năm 2014, số tổ chức có tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ là 11 đơn vị, gồm 2 trường cao đẳng, 3 trường trung cấp, 5 tổ chức khoa học và công nghệ và 1 doanh nghiệp khoa học công nghệ. Thiết bị, máy móc và năng lực kiểm tra, thử nghiệm của các phòng thí nghiệm ngày càng được nâng cấp phục vụ có hiệu quả công tác quản lý nhà nước và triển khai nghiên cứu. Có thể nói, Bình Phước đã từng bước làm chủ các hoạt động về đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, nhân, lai tạo giống cây trồng vật nuôi.

3. Đổi mới trong quản lý khoa học và công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân tỉnh ban hành các nghị quyết, chương trình, văn bản quản lý, cơ chế, chính sách kịp thời, có hiệu quả như: Quy hoạch phát triển khoa học công nghệ cấp tỉnh, ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO, quy định quản lý đề tài, đề án khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ chế chính sách khuyến khích các tầng lớp nhân dân thi đua lao động sáng tạo khoa học công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ phát triển sản xuất...

Công tác quản lý công nghệ được quan tâm và đã góp phần kiểm soát tốt các vấn đề liên quan đến công nghệ và chuyển giao công nghệ, bảo đảm hạn chế được những công nghệ lạc hậu, lỗi thời và những mối nguy cơ tiềm ẩn về mặt môi trường sinh thái, quốc phòng an ninh và trật tự xã hội. Một số công nghệ được thẩm định, thẩm tra và đang được ứng dụng thuộc các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, thông tin và truyền thông, y tế như: công nghệ nâng cao chất lượng chế biến nhân hạt điều xuất khẩu như tách, sấy, bóc vỏ lụa; công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng mủ latex vườn cây; quy trình chế biến mủ cao su, xử lý nước thải ngành cao su; công nghệ sản xuất gạch không nung, gạch tuynel... Một số công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài như công nghệ nâng cao chất lượng chế biến nhân hạt điều như máy bắn màu, sấy nhân...; công nghệ sản xuất nệm mút cao su từ mủ latex... Hiện trạng công nghệ ở các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh được nâng lên và đạt mức tiên tiến. Hoạt động hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa được các ngành, các cấp, các doanh nghiệp đón nhận, hưởng ứng và đạt hiệu quả cao.

Công tác đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ bước đầu đã được đẩy mạnh, được các doanh nghiệp ngày càng quan tâm. Từ năm 1997 đến năm 2013, tỉnh Bình Phước có 170 đối tượng được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận, trong đó có 164 nhãn hiệu, 2 kiểu dáng công nghiệp, 1 giải pháp hữu ích, 2 sáng chế và 1 nhãn hiệu tập thể.

Hoạt động sáng tạo khoa học và công nghệ ngày càng sôi động hơn và được động viên kịp thời với số lượng công trình đăng ký tham gia ngày càng tăng. Nội dung, chất lượng các công trình ngày càng thiết thực, đáp ứng và giải quyết những vấn đề cụ thể đặt ra trong sản xuất và đời sống. Từ năm 2010 đến năm 2014, có 3 công trình đạt giải sáng tạo khoa học và công nghệ cấp quốc tế, trong đó có 3 huy chương bạc, 21 giải cấp quốc gia (1 giải nhất, 5 giải nhì, 6 giải ba, 9 giải khuyến khích) trên tất cả các lĩnh vực.

Hoạt động quản lý tiêu chuẩn, chất lượng tạo ra được nhiều sản phẩm, hàng hóa có chất lượng đạt và vượt mức tiêu chuẩn công bố, đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng kỷ cương, văn minh trong kinh doanh, thương mại, đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp có mẫu mã đẹp, giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng. Nhiều sản phẩm được đăng ký mã vạch, được bảo hộ về nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, có sức cạnh tranh trên thị trường. Điển hình ở các nhóm sản phẩm, hàng hóa: cao su, điều, tiêu, cà phê, xi măng, gạch ngói, hàng thủ công mỹ nghệ, đá mỹ nghệ, bột đá siêu mịn, sàn gỗ, tinh bột mì...

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu

chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước ở Bình Phước. Đã có nhiều đơn vị hành chính xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng này.

Công tác truyền thông khoa học và công nghệ được đẩy mạnh và được tổ chức trên nhiều kênh với các hình thức đa dạng đã giúp phổ biến kịp thời các thông tin khoa học công nghệ, phục vụ công tác quản lý của các cấp, các ngành, phục vụ sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu tìm hiểu về khoa học công nghệ của người dân, góp phần nâng cao dân trí. Phối hợp các kênh thông tin như: Tạp chí của Bộ Khoa học và Công nghệ, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bình Phước, đồng thời thông qua hình thức phát hành các bản tin của Sở như: Thông tin khoa học công nghệ, Bản tin phục vụ lãnh đạo, Bản tin phục vụ nông nghiệp, Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ để tuyên truyền, phổ biến các hoạt động cũng như thành tựu về khoa học công nghệ. Lãnh đạo Sở và lãnh đạo các phòng chuyên môn thường xuyên viết bài cho tạp chí của Bộ Khoa học và Công nghệ. Bản tin Khoa học và Công nghệ của Sở từ năm 1997 đến năm 2014 đã phát hành 140 số: Bản tin phục vụ lãnh đạo và Bản tin phục vụ nông nghiệp phát hành được 240 số, mỗi bản tin/12 số/1 năm. Tổng số bài viết, tin tức, hình ảnh cập nhật trên website của Sở Khoa học và Công nghệ qua 2 tên miền www.khcnbinhphuoc.gov.vn và www.dostbinhphuoc.gov.vn là gần 3.000 bản tin, bài viết. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện được 36 chuyên mục Khoa học và Đời sống và phóng sự về khoa học công nghệ với thời lượng 20 phút/chuyên mục, phát định kỳ trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh 2 lần/tháng và chiếu tuyên truyền phổ biến trong nhân dân từ năm

2009 - 2011 (mỗi năm 12 chuyên mục). Xây dựng 17 phóng sự về khoa học và công nghệ, 7 phóng sự về Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng. Năm 2011 phối hợp với VTV9 Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện 2 phóng sự giới thiệu về mô hình ứng dụng thành công tiến bộ khoa học và công nghệ (phóng sự về doanh nghiệp chế biến ván ghép thanh từ cành ngọn gỗ điều ở Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Đồng Phú và phóng sự về công tác điều trị cai nghiện ma túy bằng công nghệ laser bán dẫn tại Trung tâm Giáo dục - lao động - xã hội tỉnh).

Từng bước tổ chức tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Hằng năm, Sở tổ chức cho 25-30 doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ của Bình Phước tham gia với trên 30 sản phẩm công nghệ và thiết bị được giới thiệu, chào bán tại hội chợ công nghệ và thiết bị vùng, quốc gia.

Hoạt động thanh, kiểm tra được tăng cường: Từ năm 1997-2013, Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thanh tra 2.204 lượt cơ sở trên các lĩnh vực đo lường chất lượng hàng hóa, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và đề tài, dự án phát hiện 854 lượt vi phạm, xử phạt hành chính 524 lượt cơ sở vi phạm với tổng số tiền là 1.014.870.986 đồng. Phạt cảnh cáo và hướng dẫn 330 trường hợp khắc phục những sai sót. Qua hoạt động thanh tra đã kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi gian lận trong đo lường, chất lượng hàng hóa, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức, ý thức của các tổ chức và cá nhân tuân thủ pháp luật trong sản xuất kinh doanh.

Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ đã được thành lập và đến năm 2014 đã tiến hành cho vay vốn ưu đãi nhiều doanh nghiệp đổi mới công nghệ với kinh phí vay vốn gần 6 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp này cùng với sự đầu tư thêm của mình đã trang bị các công nghệ hiện đại như máy chế hạt điều tự động, máy phân loại màu hạt điều cho năng suất cao và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, được khách hàng đánh giá cao...

Mạng lưới khoa học công nghệ không ngừng được củng cố và phát triển. Đầu mối quản lý khoa học và công nghệ của tỉnh là Sở Khoa học và Công nghệ. Phụ trách lĩnh vực khoa học công nghệ cơ sở là các Phòng Kinh tế - Hạ tầng ở các huyện, thị. Nhiều ngành có hội đồng khoa học - công nghệ hoạt động rất hiệu quả như Công an, Y tế, Nông nghiệp, Giáo dục - Đào tạo... Bên cạnh đó, các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều có bộ phận phụ trách công tác khoa học công nghệ. Ở một số doanh nghiệp như các công ty cao su đã thành lập Hội đồng khoa học tập trung trí tuệ các nhà khoa học, các chuyên gia nhằm phát triển ngành một cách tốt nhất. Mỗi huyện, thị xã, các doanh nghiệp đều có đơn vị chuyên trách, theo dõi, quản lý hoạt động khoa học công nghệ, góp phần tham mưu xây dựng các chủ trương, chính sách, dự án phát triển khoa học công nghệ phù hợp với đơn vị, địa phương. Kết hợp với các cấp, các ngành tuyên truyền, vận động, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, từng bước cải thiện cuộc sống của bà con nông dân. Đối với các doanh nghiệp, việc hình thành bộ phận chuyên trách khoa học công nghệ đã giúp doanh nghiệp nắm bắt và kịp thời đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất sản xuất. Mạng lưới khoa học công nghệ phát triển đã tham gia với các đơn vị chuyên ngành trong việc kiểm tra về đo lường, chất lượng, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng phương án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA BÌNH PHƯỚC

Từ năm 1997 đến năm 2013, riêng ở cấp tỉnh đã có 144 đề tài được triển khai nghiên cứu, trong đó có 126 đề tài đã được nghiệm thu. Ngoài ra, hằng năm các ngành, cơ sở còn tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, cơ sở.

1. Khoa học tự nhiên - công nghệ

a. Về lĩnh vực công nghệ sinh học

Đề tài “*Ứng dụng chất sinh trưởng GA3 tăng nở hoa và đậu trái trên cây điều*” đã được nghiên cứu thành công và ứng dụng vào thực tế. Cụ thể, năm 2006 tại xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng đã xây dựng được 30 mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật với quy mô 1ha/hộ dân. Năm 2007, tại xã Thống Nhất, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng đã xây dựng mô hình với quy mô thực hiện là 60ha, mô hình tại xã Thiện Hưng, xã Hưng Phước, xã Tân Tiến huyện Bù Đốp là 60ha. Năm 2009, triển khai xây dựng mô hình cải tạo vườn điều già tại huyện Đồng Phú với quy mô 30ha. Sau khi áp dụng, cây điều sinh trưởng và phát triển tốt, khả năng kháng sâu, bệnh tương đối cao, năng suất được nâng lên rõ rệt đạt trên 2 tấn/ha so với năng suất trung bình toàn huyện là 1,5 tấn/ha. Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn cách thức sử dụng hoạt chất GA3, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng như cách bón phân cho vườn điều sinh trưởng và phát triển tốt.

Đề tài “*Nghiên cứu triển khai phương pháp ứng dụng các nguồn hydrocarbon khác nhau trong môi trường nuôi cấy lan Denrobium và Phalaenopsis ở điều kiện ánh sáng tự nhiên và*

chuyển giao quy trình nhân giống phong lan nuôi cấy mô tại tỉnh Bình Phước” đã nghiên cứu và chuyển giao thành công công nghệ nuôi cấy mô để nhân giống, phát triển các loài hoa lan trên địa bàn tỉnh. Kết quả của đề tài được bàn giao cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Trung tâm đã tiến hành cấy thử nghiệm và phát triển thành công 6 giống với 26 loài hoa lan tại phòng nuôi cấy mô, bao gồm các giống: *phalenopsis*, *cattelaya*, *dendrobium*, *vanda*, *monkara*, *oncidium*, *anbro*... Từ năm 2008, Trung tâm đã nuôi cấy và cung cấp giống hoa lan cho các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh, xây dựng thành công 2 mô hình trồng hoa lan ngoại nhập có giá trị kinh tế cao. Trung tâm đã chuyển giao kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa lan cho các hộ gia đình và người dân. Mô hình hoa lan chuyển giao sinh trưởng và phát triển tốt, bước đầu đạt hiệu quả. Các hộ tham gia mô hình từng bước mở rộng quy mô và hứa hẹn mở ra một hướng sản xuất nông nghiệp mới cho địa phương.

Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng mô hình tổng hợp canh tác và chế biến tiêu theo hướng hữu cơ sinh học tại tỉnh Bình Phước*” được nghiên cứu thành công. Toàn bộ thiết bị, quy trình đã được bàn giao cho Hội Nông dân và một số gia đình ở huyện Lộc Ninh. Sở Khoa học và Công nghệ đã lắp đặt và bàn giao cho một số hộ dân thiết bị chế biến tiêu trắng công suất 1 tấn tiêu tươi/ngày phù hợp với quy mô gia đình theo hướng ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ xuất khẩu gồm: bộ phận sàng kéo phân loại nguyên liệu và sản phẩm; thiết bị xử lý vỏ bằng nhiệt; thiết bị làm chín nhân tạo; thiết bị sấy và thanh trùng; bộ sàng lắc ngang; phân loại và tách tạp chất thử nghiệm; bộ máy xát và rửa tiêu sọ; thiết bị sấy thí nghiệm tiêu sọ, sấy tĩnh; bộ máy xát vỏ, tách đãi rửa sạch vỏ. Sản phẩm cho ra là tiêu sọ

trắng bóng, màu đẹp, chất lượng thơm, ngon, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

b. Về lĩnh vực giống cây trồng

Đề tài “*Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển mô hình nhóm nông hộ sản xuất lúa giống chất lượng cao phục vụ tại chỗ cho người sản xuất lúa hàng hóa của tỉnh Bình Phước*” được chuyển giao năm 2008. Kết quả, đã xây dựng mô hình và chuyển giao kỹ thuật tại xã Tân Tiến, Bù Đốp với tổng diện tích là 15ha, có 28 hộ tham gia; tại xã Đăng Hà - huyện Bù Đăng 15ha. Năng suất thu được bình quân đạt 6 tấn/ha, cao hơn gấp hai lần giống lúa địa phương.

Ở các xã Lộc Khánh, Lộc Thái, Lộc Hưng, Lộc Thịnh, Lộc Quang, Lộc An, Lộc Hòa... huyện Lộc Ninh, tổng diện tích thực hiện là 15ha với số hộ tham gia thực hiện mô hình gồm 20 hộ đồng bào dân tộc. Hội Nông dân huyện phối hợp với Viện Khoa học Nông nghiệp Miền Nam tổ chức tập huấn và Hội thảo đầu bờ cho cán bộ Hội nông dân các xã, thị trấn, cán bộ khuyến nông xã, Chi hội trưởng nông dân các ấp và các hộ tham gia thực hiện mô hình về kỹ thuật trồng cây lúa nước. Hiệu quả kinh tế thu được là 14.769.000 đồng/ha (thời điểm năm 2008).

Năm 2009 tiếp tục thực hiện mô hình tại Bù Đốp với tổng diện tích là 15ha, có 20 hộ tham gia. Năng suất giống lúa trung bình đạt 4,8 tấn/ha cao hơn giống lúa địa phương từ 0,8 đến 1,1 tấn/ha. Tại xã Lộc Hưng - huyện Lộc Ninh, các hộ nông dân ứng dụng kỹ thuật vào trồng lúa từ khâu làm đất, chăm sóc, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... năng suất bình quân đạt 6 tấn/ha, với lợi thế của giống là thân cây cao, cứng cáp (hạn chế việc ngã, đổ cây), kháng rầy tốt, bông trổ đều, bình quân mỗi bông lúa cho trên 100 hạt, gạo cho cơm dẻo ngon.

Đề tài “*Xây dựng vườn ươm sản xuất điều cao sản cho một xã vùng sâu tại huyện Đồng Phú*” đã xây dựng được mô hình sản xuất giống điều cao sản, bàn giao gần 2.000 cây điều giống cho bà con nông dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bên cạnh đó cũng đã xây dựng được 1 vườn chồi điều ghép cho năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu tại địa phương.

Đề tài “*Xây dựng mô hình sản xuất một số loài nấm ăn trên địa bàn tỉnh Bình Phước*” đã được Trung tâm Khuyến nông khuyến ngư thực hiện và đề nghị sử dụng kết quả chuyển giao quy trình sản xuất nấm bào ngư, nấm mèo đến cho các bà con nông dân ở xã Tân Lập, huyện Đồng Phú; xã Phú Trung, xã Phú Riềng huyện Bù Gia Mập. Số lượng hộ được chuyển giao là 40 hộ, số lượng mô hình thực hiện trung bình 20 mô hình/60.000 bịch. Mô hình đã đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt: tăng thu nhập cho người dân trung bình từ 18 triệu đồng/mô hình (sau khi đã trừ chi phí), tận dụng được công lao động lúc nhàn rỗi. Đặc biệt mô hình trồng nấm không cần diện tích đất nhiều nên hầu hết người dân đều có thể áp dụng sản xuất được.

Đề tài “*Khảo nghiệm các giống cao lương (Sorghum) để chọn nguồn thức ăn thích hợp cho chăn nuôi gia súc*” đã tiến hành xây dựng mô hình trồng sorghum bổ sung thức ăn xanh cho gia súc trên địa bàn xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp. Sorghum bổ sung thức ăn xanh có hàm lượng dinh dưỡng cao, bổ sung thức ăn xanh cho gia súc, nhất là vào mùa khô góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình. Chương trình đã tiến hành xây dựng được 8 mô hình trồng sorghum với diện tích 500m²/mô hình. Ngoài ra, kết quả chuyển giao còn chú trọng phát triển đồng cỏ để chăn nuôi bằng các giống cỏ có năng suất, chất lượng cao như cỏ ruzi, cỏ sả lá lớn, cỏ sả lá nhỏ...

c. Về lĩnh vực chăn nuôi

Đề tài “*Lai tạo để cải tiến và phát triển giống dê địa phương theo hướng thịt, sữa tại huyện Lộc Ninh và Bình Long*” được thực hiện và nghiệm thu năm 2006. Kết quả đề tài đã lai tạo để cải tiến giống dê địa phương theo hướng thịt sữa; chuyển giao, đào tạo tập huấn cho 20 cán bộ thú y và 100 nông dân và kỹ thuật viên chuyên sâu, tạo ra khoảng 15 đàn dê được lai tạo giống ngoại và cho ra trên 200 dê đực và cái lai. Đề tài đã góp phần tạo ra nguồn giống dê con cho bà con chăn nuôi trên địa bàn các huyện Lộc Ninh, Bình Long và Hớn Quản.

Đề tài “*Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi trâu lai theo hướng thịt tại xã Minh Đức, huyện Hớn Quản và xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng*” do Trung tâm Nghiên cứu và Huấn luyện chăn nuôi gia súc lớn thực hiện, đã được bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã Minh Đức và xã Đăng Hà để tiếp tục quản lý và nhân rộng mô hình, tạo ra được nhiều đàn nghé lai khỏe mạnh, phát triển tốt.

Đề tài “*Khảo sát tình hình nhiễm ve Varroa destructor trên ong Ý (Apis mellifera ligustica) tại tỉnh Bình Phước và đề xuất các biện pháp phòng trị*” đã nghiên cứu thành công. Sau khi nghiệm thu, Sở Khoa học và Công nghệ đã trình Bộ Khoa học và Công nghệ cho thực hiện dự án nông thôn miền núi “*Xây dựng ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ để phát triển nghề nuôi ong mật tại tỉnh Bình Phước theo hướng sản xuất hàng hóa*”. Dự án đã nghiệm thu với khối lượng sản phẩm gồm: các quy trình công nghệ về nuôi ong Ý, quy trình công nghệ tạo chúa chia đàn, quy trình khai thác, sơ chế, tinh lọc, giảm thủy phần mật ong, quy trình quản lý kiểm soát chất lượng mật ong, quy trình phòng trị ký sinh trùng, quy trình phòng trị bệnh thối ấu trùng phù hợp với điều

kiện của tỉnh Bình Phước. Dự án cũng đã xây dựng 10 mô hình nuôi ong Ý, triển khai tại 10 điểm trên địa bàn tỉnh, mỗi điểm 40 đàn, mỗi đàn có 8 cầu theo đúng quy định và 1 mô hình tinh chế mật ong (máy hạ thủy phần mật ong) công suất đạt 1.000 tấn/năm; mật ong sau tinh chế đạt tiêu chuẩn so với quy định. Đào tạo 10 kỹ thuật viên nuôi ong, quản lý sử dụng bảo dưỡng máy hạ thủy phần và tập huấn kỹ thuật nuôi, phòng bệnh và kỹ thuật khai thác mật ong cho 40 lượt người.

Đề tài “*Nghiên cứu các biện pháp bảo quản và sử dụng quả điều làm thức ăn cho bò thịt và bò sữa tỉnh Bình Phước*” đã được bàn giao cho Trung tâm Giống nông - lâm nghiệp năm 2009 và Trung tâm Khuyến nông khuyến ngư. Kết quả đã chuyển giao biện pháp kỹ thuật bảo quản và sử dụng quả điều đến cho người dân ở thị xã Đồng Xoài và huyện Đồng Phú với số lượng khoảng 20 hộ. Nhìn chung, các hộ đã biết cách ủ quả điều đúng phương pháp để làm thức ăn dự trữ cho bò và một số gia súc khác.

d. Về lĩnh vực trồng trọt

Đề tài “*Hiệu quả kinh tế trồng ca cao xen vườn điều trên địa bàn tỉnh Bình Phước*” đã thực hiện nghiên cứu qua hai giai đoạn nhằm đánh giá chính xác hiệu quả của việc trồng xen ca cao trong vườn điều. Sau nghiệm thu đã bàn giao cho Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư. Trung tâm đã không ngừng chuyển giao kỹ thuật trồng ca cao xen điều đến cho người dân trên địa bàn tỉnh. Do đó diện tích cây ca cao xen dưới tán điều tăng lên rõ rệt, diện tích điều của tỉnh cũng được giữ vững. Đặc biệt, tập trung chuyển giao cho các huyện có diện tích điều nhiều gồm các huyện Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Gia Mập, thị xã Phước Long. Khoảng 1.000 hộ được chuyển giao và hơn 200 mô hình được thực hiện. Việc trồng ca cao xen điều đã đáp

ứng được nhu cầu thực tế của người dân, giúp người dân trồng điều tăng thu nhập trên cùng đơn vị diện tích canh tác, giữ vững được diện tích điều. Thu nhập từ mô hình trồng ca cao xen điều của người dân từ 60-70 triệu đồng/ha (sau khi đã trừ chi phí, tính từ năm thứ 5). Chương trình đã tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê/ca cao xen dưới tán điều, tổ chức các cuộc hội thảo, tham quan học tập mô hình cho nông dân trên địa bàn để ứng dụng và nhân rộng kết quả của mô hình.

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, Bộ Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ cho tỉnh Bình Phước 1 dự án nông thôn miền núi “*Xây dựng mô hình sản xuất giống cây ca cao, sơ chế hạt và sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ nguồn phế thải chế biến ca cao tại tỉnh Bình Phước*”. Dự án đã xây dựng được vườn sản xuất ca cao đầu dòng và cây ca cao giống phục vụ nhu cầu của nông dân trên địa bàn tỉnh.

Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển cây cà phê bền vững theo hướng GAP trên địa bàn tỉnh Bình Phước*” đã nghiên cứu thành công và được bàn giao cho Trạm Khuyến nông huyện Bù Đăng. Đề tài đã xây dựng được 10 mô hình. Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng 1 vườn giống chồi cà phê GAP có chất lượng tốt, năng suất cao, cung cấp chồi ghép cho người dân tại địa phương. Hiệu quả phát triển cây cà phê bền vững theo hướng GAP là rất cao. Đây là mô hình để người dân trồng cà phê tham quan, học tập kinh nghiệm. Năng suất các mô hình cà phê ghép cải tạo được tăng lên khoảng 50% và chất lượng hạt cà phê tăng lên rõ rệt.

Đề tài “*Xây dựng mô hình tiến bộ kỹ thuật về canh tác trên đất đồi dốc tại xã Nghiã Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước*” đã thực hiện thành công và được bàn giao cho phòng Nông nghiệp huyện Bù Đăng. Phòng Nông nghiệp

huyện đã tiếp tục phát triển 10 mô hình (1ha/mô hình), hướng dẫn nông dân kỹ thuật canh tác trên đất dốc. Sau khi bàn giao, những vườn cây được ứng dụng phương pháp tạo đường đồng mức kết hợp với những biện pháp chống xói mòn, hằng năm tiết kiệm được 20 - 40% chi phí phân bón, 10-20% chi phí nhân công lao động, năng suất cao hơn 30 - 40% so với đối chứng.

Đề tài “*Nghiên cứu, ứng dụng quy trình quản lý tổng hợp sâu bệnh hại trên xoài, nhãn và sầu riêng tại tỉnh Bình Phước*” đã thực hiện theo dõi diễn biến một số sâu bệnh hại chính trên nhãn, xoài, sầu riêng và ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái, canh tác đến sự phát sinh, gây hại của chúng. Thử nghiệm các biện pháp phòng trừ hóa học và phi hóa học, phân tích, tổng hợp và xây dựng quy trình phòng trừ tổng hợp. Sau khi nhận bàn giao, Trại giống cây trồng vật nuôi đã sản xuất ra nhiều loại giống có năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, phù hợp khí hậu, thổ nhưỡng tỉnh Bình Phước để cung cấp cho người nông dân.

Đề tài “*Xây dựng mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về canh tác cây điều và chăn nuôi heo nhằm cải thiện giống cây trồng vật nuôi và góp phần nâng cao đời sống của nông dân xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước*” đã được ứng dụng và nhân rộng tại địa phương đạt được hiệu quả cao, là mô hình để nông dân các địa phương khác đến học tập kinh nghiệm. Từ mô hình này đã sản xuất ra 100.000 cây giống điều, phục vụ cho người dân có nhu cầu trồng mới và cải tạo vườn điều già tại huyện Bù Đăng; đồng thời đẩy năng suất giống điều tăng lên đáng kể, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d. Về lĩnh vực lâm nghiệp

Đề tài “*Nghiên cứu tái sinh loài ươi (Sterculia lychnophora Hance) phục vụ nhu cầu phục hồi*

loài ươi tại khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập” được thực hiện với mục tiêu bảo tồn và tái sinh loài ươi nói trên với quy mô 10ha tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Sau khi đề tài được nghiệm thu đã bàn giao cho Vườn quốc gia Bù Gia Mập quản lý và tiếp tục theo dõi để phát triển nhân rộng.

Đề tài “*Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật xây dựng mô hình rừng trồng Melaleuca... trên đất đỏ bazan bán ngập lòng hồ thủy điện Thác Mơ thuộc huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước nhằm nâng cao hiệu quả bền vững của lòng hồ*” là mô hình có ý nghĩa rất lớn về mặt kinh tế và môi trường. Kết quả của đề tài bước đầu cho thấy, hoàn toàn có thể sử dụng đất bán ngập hợp lý hơn, hạn chế được cây cỏ dại bùng phát sau khi nước rút gây ô nhiễm (phần lớn là cây mắc cỡ mai dương) và chống được hiện tượng bồi lắng. Sau khi được trồng, khu hệ động vật thủy sinh tại lòng hồ có được điều kiện phân bố, phát triển, người dân có thể kết hợp nuôi chim thú, thủy sản... để tăng thu nhập, bảo đảm cho việc gìn giữ đất và rừng, gìn giữ lòng hồ. Sau chu kỳ trồng khoảng 8 đến 10 năm có thể khai thác đem lại hiệu quả kinh tế. Mặt khác, khi có những băng rừng được làm giàu tự nhiên sẽ ngăn chặn hiện tượng rửa trôi hàng chục đến hàng trăm tấn đất mặt màu mỡ trên mỗi hécta sau mùa mưa. Đề tài cũng phù hợp với Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai ở Việt Nam đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề tài “*Nghiên cứu các biện pháp làm giàu rừng bằng các loại gỗ lớn, gỗ quý bản địa để bảo tồn nguồn thực vật quý hiếm, tạo môi trường sinh thái ở khu vực, đồng thời nâng dần năng suất và giá trị kinh tế - Điều tra hiện trạng rừng ở tỉnh Bình Phước*” đã bàn giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mô hình rừng tại

xã Tân Lập, huyện Đồng Phú với 13 loài cây gỗ lớn, gỗ quý bản địa theo phương thức làm giàu theo rạch. Đã bàn giao quy trình kỹ thuật làm giàu rừng bằng các loại gỗ lớn, gỗ quý bản địa để bảo tồn nguồn thực vật quý hiếm, tạo môi trường sinh thái ở khu vực và tăng giá trị kinh tế cho các đơn vị lâm nghiệp.

Đề tài “*Điều tra định danh loài tre mới phát hiện (Bambusa sp.), nghiên cứu nhân giống bằng hom cành, gây tạo vườn giống tre nhằm bảo tồn nguồn gen và phát triển vùng nguyên liệu, nghiên cứu khả năng sinh trưởng và hiệu quả của loài tre mới, với mục đích kinh doanh thân phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến*” được bàn giao và tiếp tục ứng dụng tại Lâm trường Nghĩa Trung – huyện Bù Đăng. Đã xây dựng được 5ha vườn bảo tồn tre (*Bambusa sp.*) phát triển tốt, cho năng suất cao, đồng thời là nơi bảo tồn nguồn gen có nguy cơ tuyệt chủng trong tương lai. Đề tài cũng là cơ sở khoa học cho việc bổ sung thêm 1 loài vào danh mục đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

Đề tài “*Nghiên cứu trồng rừng dó bầu trên đất feralit đỏ vàng phiến sét tại xã Đồng Tâm huyện Đồng Phú*” đã bàn giao cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước năm 2010. Kết quả đề tài cho thấy, dó bầu là loài cây có khả năng thích nghi và phát triển tốt trên đất feralit đỏ vàng phiến sét tại Đồng Tâm. Trung tâm đã tư vấn cho hàng trăm lượt hộ dân về kỹ thuật trồng, cấy tạo trầm hương trên cây dó bầu và đã cấy trầm cho nhiều hộ dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Có thể thấy dó bầu tạo trầm là mô hình không những đem lại hiệu quả cao về kinh tế và môi trường mà nó còn góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển loài cây đặc hữu có giá trị đặc biệt này. Đề tài cũng đã xây dựng được bộ sưu

tập giống dó bầu để bảo tồn nguồn gen cho tỉnh Bình Phước.

Đề tài “*Nghiên cứu các loài cây mang tên sâm tại huyện Lộc Ninh*” đã bàn giao kết quả cho Hội Nông dân huyện Lộc Ninh nhằm xây dựng mô hình bảo tồn nguồn sâm tự nhiên, từng bước phát triển ngành trồng sâm và chế biến thành phẩm phục vụ trị bệnh bằng Đông y. Khảo sát để xác định chủng loại, thành phần hoạt chất, xây dựng kế hoạch bảo tồn. So sánh thành phần hoạt chất giữa sâm tự nhiên và sâm trồng, hình thành kỹ thuật trồng cây sâm.

Đề tài “*Nghiên cứu giải pháp bảo tồn và phát triển sản xuất loài lan rừng có giá trị kinh tế cao tại Bình Phước*” sau khi nghiệm thu đã bàn giao cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng mô hình với gần 1.000 trụ thuộc 24 loài lan rừng, gồm 2.050 cây lan. Mô hình này hiện đang được chăm sóc tại Vườn sưu tập thực vật của Sở Khoa học và Công nghệ tại huyện Đồng Phú, là nơi bảo tồn nguồn gen quý, bảo tồn đa dạng sinh học.

e. Về lĩnh vực vệ sinh, an toàn thực phẩm

Kết quả đề tài “*Khảo sát thực trạng và phân tích nhanh dư lượng thuốc trừ sâu trên rau quả tại địa bàn tỉnh Bình Phước*” được bàn giao cho Chi cục Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi cục đang ứng dụng để kiểm soát độ an toàn, hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với rau quả tại một số trung tâm thương mại, siêu thị, chợ trên địa bàn tỉnh, giúp các cơ quan chức năng có phương pháp kiểm soát một phần độ an toàn của rau quả, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho người dân.

Đề tài “*Đánh giá tình trạng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với mặt hàng thịt heo, cá tươi trên địa bàn tỉnh Bình Phước*” đã được bàn giao cho

Trung tâm Y tế dự phòng, Sở Y tế năm 2008. Giúp cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra giám sát nguồn gốc phân phối các mặt hàng thịt heo, cá biển tại chợ, có các biện pháp tránh tình trạng ô nhiễm thực phẩm từ môi trường. Vận động các chợ thành lập những điểm bảo quản lạnh tập trung nhằm bảo quản tốt các thực phẩm dư thừa, quản lý, kiểm soát tình trạng vệ sinh các lò mổ. Tuyên truyền vận động người dân biết cách chọn lựa thực phẩm bảo đảm vệ sinh, an toàn. Đối với người bán cần có ý thức trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, hàng hóa cần có nguồn gốc rõ ràng, áp dụng các biện pháp bảo đảm vệ sinh tại các quầy sạp, vệ sinh cá nhân và có các biện pháp bảo quản hàng hóa dư thừa, không bán các loại thịt, cá đã ôi thiu, hư hỏng.

g. Về lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Đề tài “*Điều tra đánh giá tiềm năng quy hoạch tổng quan khai thác và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bình Phước*” do Liên đoàn địa chất - khoáng sản Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thành công và đã được bàn giao cho Công ty Cấp thoát nước, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương. Đề tài đã thực hiện điều tra, đánh giá tiềm năng nước ngầm theo cấu trúc địa chất và theo các tầng chứa nước, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước dưới đất; quy hoạch tổng quan sử dụng tài nguyên nước ngầm; lập sơ đồ địa chất thủy văn tỉnh Bình Phước (tỷ lệ 1:50.000); lập bản đồ quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất đến năm 2010 và năm 2020. Xây dựng báo cáo; báo cáo khoa học đánh giá tiềm năng và hiện trạng khai thác nước ngầm nhằm phục vụ công tác quản lý. Kết quả của đề tài đã phục vụ cho công tác quy hoạch nguồn tài nguyên nước của tỉnh và là cơ sở khoa học để phục vụ quy hoạch cho các khu công nghiệp trên địa

bàn tỉnh, hỗ trợ cho công tác quản lý tài nguyên nước ở địa phương.

Đề tài “*Khảo sát, đánh giá tình hình ô nhiễm tại các nhà máy chế biến hạt điều, đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm*” đã được bàn giao cho Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở khoa học để đưa ra các chính sách quản lý và bảo vệ đối với các nhà máy chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh.

Kết quả nghiên cứu của đề tài “*Xây dựng bản đồ nguy cơ và các giải pháp khả thi mang tính ngăn ngừa, hạn chế tác hại của lũ quét, lũ ống trên địa bàn tỉnh Bình Phước*” đã bàn giao cho Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão năm 2009. Chi cục đã thực hiện cắm mốc trên 100 điểm có khả năng xảy ra lũ quét, lũ ống trên khắp các địa bàn trong tỉnh. Việc chuyển giao đã mang lại hiệu quả trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và các cấp chính quyền địa phương trong việc chủ động ứng phó với lũ ống, lũ quét. Đây cũng là cơ sở để chính quyền địa phương cũng như Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão các địa phương và tỉnh nắm bắt các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ để chủ động chỉ đạo ứng phó với thiên tai, nhằm nâng cao chất lượng phòng, chống lụt bão trên địa bàn tỉnh. Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão tỉnh đã chủ động bố trí thời gian và cán bộ có kinh nghiệm để thực hiện tuyên truyền, phổ biến đạt hiệu quả cao.

Đề tài “*Ứng dụng GIS đánh giá xói mòn đất tại tỉnh Bình Phước*” đã được bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường để đánh giá phương trình mất đất phổ dụng USLE tính lượng đất xói mòn, đánh giá thực trạng xói mòn đất, phân tích mối quan hệ giữa sự thay đổi hệ số sử dụng đất với tình trạng xói mòn đất tại tỉnh Bình Phước và đề xuất các giải pháp hợp lý trong việc kiểm

soát xói mòn cũng như chống suy thoái môi trường đất phục vụ công tác quản lý.

Đề tài “*Điều tra chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất và bản đồ đánh giá đất đai tỉnh Bình Phước tỷ lệ 1/100.000*” đã được bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường sử dụng trong công tác quản lý, quy hoạch đất đai trên địa bàn tỉnh. Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp tiếp tục sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài để xây dựng bản đồ cụ thể cho từng huyện/thị của tỉnh Bình Phước, làm cơ sở cho việc quy hoạch, sử dụng đất có hiệu quả cho tỉnh nhà.

Đề tài “*Ứng dụng công nghệ GIS vào quản lý khai thác công trình thủy lợi, thủy điện*” đã được bàn giao cho Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão. Chi cục đã xây dựng được các dữ liệu không gian dưới dạng các bản đồ kỹ thuật số thông qua các phần mềm máy tính. Bằng việc tích hợp các công cụ, mô đun cụ thể vào trong các phần mềm GIS hoặc thông qua các công cụ xây dựng riêng biệt giúp cho việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão thực hiện quản lý số liệu truy cập một cách thuận tiện, kịp thời nhằm phát huy hiệu quả công trình thủy lợi, thủy điện.

Đề tài đã cập nhật và xử lý số liệu tại 53 công trình thủy lợi và 3 công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh, giúp nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động tại đơn vị. Việc ứng dụng công nghệ GIS để lập các bản đồ tài nguyên nước đã tạo được cơ sở dữ liệu thuận tiện cho việc gìn giữ, bảo quản nguồn tài nguyên quý giá này. Những thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế xã hội liên quan đến tài nguyên nước có thể cập nhật, chỉnh sửa nhanh chóng. Các dữ liệu có thể tìm kiếm dễ dàng, phân tích đánh giá và sử dụng cho nhiều ứng dụng khác nhau. Ngoài ra, cơ sở

dữ liệu không gian này còn có thể dễ dàng chia sẻ, trao đổi, tiết kiệm được thời gian, kinh phí, công sức trong việc thu thập, xử lý.

Đề tài “*Thực trạng chất thải rắn các khu công nghiệp Bình Phước trong hiện tại và tương lai, giải pháp xử lý*” đã bàn giao phần mềm cho Ban Quản lý khu kinh tế sử dụng, hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý và bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đề tài “*Xây dựng tập bản đồ phân vùng khí hậu (ATLASS) tỉnh Bình Phước*” do Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh thực hiện. Đơn vị đã sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong việc dự báo khí tượng thủy văn phục vụ địa phương dựa trên độ lệch tiêu chuẩn và hệ số biến động của các yếu tố khí tượng, sử dụng kết quả tính toán tần suất mưa, dự báo mưa phục vụ cho công tác phòng chống lụt bão để đánh giá tác động biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước. Nghiên cứu đặc điểm khí hậu tỉnh Bình Phước là cơ sở đánh giá chỉ tiêu hạn, mùa cháy rừng, cung cấp thông tin khí hậu tỉnh Bình Phước và truy xuất số liệu mưa từ Atlass khí hậu 8 trạm đo mưa trong tỉnh từ năm 1984 đến năm 2009 cho các đơn vị, tổ chức có yêu cầu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, thiết kế xây dựng...

Kết quả nghiên cứu và sản phẩm phần mềm của đề tài “*Nghiên cứu ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS phục vụ công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường tỉnh Bình Phước*” đã được bàn giao cho các đơn vị Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão, Sở Công nghiệp (nay là Sở Công thương), Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông - vận tải, Sở Y tế, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng. Đây là tài liệu tham khảo chính cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

h. Về lĩnh vực công nghiệp

Đề tài “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước từ năm 2002 đến năm 2020” đã được bàn giao cho Sở Công thương. Hằng năm, Sở Công thương triển khai kế hoạch khuyến công lồng ghép các ứng dụng khoa học và công nghệ vào các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, từ năm 2008 đến năm 2013, hỗ trợ máy móc, thiết bị tiên tiến cho các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn thuộc nhóm nông lâm thủy sản cho 12 cơ sở, hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật trong dây chuyền chế biến điều, hàng tiêu dùng, nhóm cơ khí cho 11 cơ sở.

Đầu tư điện nông thôn: Sở Công thương đã đầu tư phát triển điện thuộc vùng nông thôn, đã tăng tỷ lệ sử dụng điện trên địa bàn tỉnh từ 72,8% năm 2005 lên 91,5% năm 2011 và 95% năm 2012. Đã đầu tư điện mặt trời ở những nơi có suất đầu tư thấp, từ năm 2005-2012 đã đầu tư cho 305 hộ ở các xã Minh Đức, Tân Quan huyện Hớn Quản, xã Minh Hưng huyện Bù Đăng. Ngoài ra cũng đã đầu tư dự án thủy điện vừa và nhỏ như thủy điện Đắc U công suất 2,4MW, Đắc Glun công suất 17MW.

Đầu tư chợ nông thôn: Tổng số chợ nông thôn đầu tư mới giai đoạn 2004 - 2012 trên địa bàn tỉnh là 17 chợ. Số chợ cải tạo, nâng cấp là 11 chợ.

Nhiều cơ sở công nghiệp nông thôn được tư vấn, hỗ trợ của các hoạt động khuyến công đã mở rộng sản xuất, doanh thu ngày một tăng. Khuyến khích đầu tư ứng dụng khoa học và công nghệ vào cải tiến, phát minh sáng chế đổi mới công nghệ, từ đó thúc đẩy sản xuất công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ.

Đề tài “Nghiên cứu sản xuất ván ghép tre lồ ô và ván dăm phế liệu tre lồ ô với cành ngọn gỗ điều tại tỉnh Bình Phước” đã bàn giao công nghệ cho Nông lâm trường Nghĩa Trung, Bù Đăng (nay là Công ty Lâm nghiệp Bình Phước) tiếp tục quản lý và ứng dụng. Bên cạnh quy trình sản xuất ván ghép từ tre lồ ô, Sở Khoa học và Công nghệ cũng đã thực hiện “Nghiên cứu sử dụng gỗ điều sản xuất ván ghép thanh và ván dăm tại tỉnh Bình Phước”. Đến năm 2008, quy trình công nghệ này đã được chuyển giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Đồng Phú. Công ty đã tuyển dụng khoảng trên 200 nhân công, lợi nhuận của công ty đạt 5 tỷ đồng trong năm 2011. Đề tài này cũng đã và tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ chế biến gỗ tạp thành gỗ gia dụng và công nghiệp tại Hợp tác xã Phúc Thịnh ở Khu công nghiệp Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, với quy mô 150 lao động tại địa phương, lợi nhuận thu được khoảng 2,5 tỷ đồng/năm.

Đề tài “Thực trạng, giải pháp tiết kiệm và sử dụng hiệu quả điện tại các công sở và nơi công cộng ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước” đã bàn giao cho Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp năm 2010. Trung tâm đã xây dựng và phát sóng chuyên mục “Tiết kiệm năng lượng” trên sóng truyền hình Bình Phước năm 2010 với 4 chuyên mục. Viết bài tuyên truyền về tiết kiệm năng lượng trên Bản tin Công Thương Bình Phước, biên soạn và phát hành 1.000 cuốn sổ tay và 1.000 tờ rơi hướng dẫn sử dụng năng lượng an toàn, tiết kiệm và hiệu quả trong các cơ quan, công sở và các doanh nghiệp sản xuất. Tổ chức các lớp tập huấn về tiết kiệm năng lượng trong công sở cho cán bộ của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, hộ gia đình... trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mô hình trình diễn hỗ trợ hộ gia đình sử dụng điện an toàn tiết kiệm và hiệu

quả cho 100 hộ gia đình tại huyện Bù Đăng và huyện Bù Gia Mập. Xây dựng đề án “Sử dụng khí sinh học (biogas) để chạy máy phát điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước” giai đoạn 2013-2015. Hỗ trợ 2 trang trại sử dụng khí sinh học biogas để chạy máy phát điện.

Đề tài “*Giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Bình Phước sau khi Việt Nam gia nhập WTO*” bàn giao cho Ban Quản lý các khu kinh tế và Sở Công thương năm 2010. Đề tài là cơ sở khoa học để đưa ra chính sách, chiến lược công nghiệp của tỉnh, là tài liệu phục vụ cho công tác đánh giá kết quả tác động đến kinh tế - xã hội của Bình Phước sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Kết quả đề tài “*Nghiên cứu quy trình công nghệ và thiết bị cơ giới hóa khâu tách nhân và bóc vỏ lụa nhân điều trong quy trình công nghệ chế biến hạt điều*” đã được ứng dụng xây dựng, lắp đặt mô hình công nghệ bàn giao cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ và Công ty Cổ phần Hà Mỹ với quy mô sản xuất lớn. Công nghệ tách nhân và vỏ lụa hạt điều đã góp phần tăng năng suất lao động, giảm chi phí nhân công, chủ yếu là lao động phổ thông, mang lại hiệu quả và lợi nhuận cao cho doanh nghiệp, là mô hình để các doanh nghiệp học tập, cải tiến công nghệ ở địa phương.

i. Về lĩnh vực y học

Đề tài “*Ứng dụng thiết bị quang chùm laser bán dẫn công suất thấp hỗ trợ điều trị cai nghiện ma túy tại tỉnh Bình Phước*” do Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh phối hợp với Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện, đã được chuyển giao cho Trung tâm Giáo dục - lao động - xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Trung tâm được trang bị 4 máy laser bán dẫn công suất thấp hỗ trợ điều trị cai

nghiện ma túy được bàn giao từ Sở Khoa học và Công nghệ. Từ năm 2008 đến năm 2013, đã điều trị cai nghiện ma túy cho 357 lượt học viên theo quy trình: điều trị cắt cơn đói ma túy bằng laser bán dẫn kèm thuốc hỗ trợ trong 1 tháng, điều trị sau cắt cơn cho học viên bằng laser để phục hồi sức khỏe, theo dõi diễn biến.

Nhìn chung, trong điều trị bệnh nhân ra khỏi triệu chứng nghiện ma túy sau 5-7 ngày, sau giai đoạn điều trị 1 tháng thì các triệu chứng lâm sàng được cải thiện rõ rệt. Ngoài ra, còn phục vụ điều trị một số bệnh như viêm xoang, đau đầu, đau dây thần kinh tọa, trĩ ngoại... đạt hiệu quả cao. Ưu điểm của phương pháp là an toàn tuyệt đối, tránh lây nhiễm, giảm chi phí điều trị, ứng dụng rất có hiệu quả tại Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh.

Đề tài “*Đặc điểm giải phẫu vách mũi trên - giữa ứng dụng nạo sàng qua đường mũi trong điều trị bệnh viêm đa xoang mãn tính*” đã bàn giao cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước năm 2009, giải quyết phần nào khó khăn cho người bệnh trong vùng và giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, với dụng cụ chuyên khoa tối thiểu nhưng vẫn giải quyết được bệnh lý mũi xoang; bước đầu đã học tập và làm quen được với các kỹ thuật tiên tiến trong nước và trên thế giới.

Đề tài “*Nghiên cứu ứng dụng điều trị bệnh trĩ bằng phương pháp tiêm xơ bởi PG60 tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước*” đã được ứng dụng tại Bệnh viện Y học cổ truyền, đã phát huy hiệu quả tốt. Lượng bệnh nhân đến chẩn đoán và điều trị rất đông. Cụ thể: từ tháng 1 đến hết tháng 11-2012 đã có 326 bệnh nhân đến điều trị bệnh trĩ bằng phương pháp tiêm xơ, trong đó 260 bệnh nhân đã khỏi và 66 bệnh nhân đỡ. Tỷ lệ khỏi khoảng 80%. Việc ứng dụng kết quả của đề tài đã góp phần giúp người

bệnh giảm chi phí đi lại, giảm tải cho các bệnh viên tuyến trên.

Đề tài *“Đặc điểm giải phẫu hang chũm ứng dụng trong phẫu thuật tai xương chũm”* đã được chuyển giao cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước ứng dụng.

2. Khoa học xã hội - nhân văn

Đề tài *“Một số vấn đề trọng tâm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình an ninh nông thôn tỉnh Bình Phước, thực trạng và giải pháp”* đã bàn giao cho Công an tỉnh để phục vụ công tác chuyên môn. Công an tỉnh cũng đã có phương án nhân rộng kết quả ứng dụng đề tài đến các địa phương.

Đề tài *“Hoàn thiện hệ thống chữ viết Xiêng và biên soạn từ điển đối chiếu Việt - Xiêng; Xiêng - Việt”* đã nghiên cứu thành công và bàn giao cho Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh. Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đã đưa bộ từ điển vào lưu trữ tại thư viện nhà trường. Từ tháng 11-2010 đến tháng 10-2013 có hơn 500 lượt cán bộ, giáo viên, công nhân viên và học sinh tham gia nghiên cứu tìm hiểu và đọc. Bên cạnh đó, đơn vị nhận bàn giao là Ban Dân tộc tỉnh cũng đưa vào ứng dụng trong thực tế hoạt động của đơn vị, đạt hiệu quả cao.

Đề tài *“Đo đạc chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2001-2003”* đã bàn giao cho Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Đề tài đã được in thành tài liệu gồm 2 tập: tập 1 *“Đề tài Khoa học Đo đạc chỉ số phát triển con người (HDI) tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2001-2003)”*; tập 2 *“Một số chuyên đề nghiên cứu phát triển chỉ số con người (HDI) của tỉnh Bình Phước”*. Báo cáo theo yêu cầu của Trung ương và triển khai cho các cơ quan có liên quan ứng dụng vào ngành, lĩnh vực mình phụ trách

để tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là công tác chuẩn bị nội dung cho Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII. Đồng thời, tạo điều kiện giúp các cấp, các ngành, các huyện, thị vận dụng những thước đo mà thế giới đã sử dụng để tính toán cho địa phương mình, ngành mình. Trên cơ sở đó đề ra giải pháp, chủ trương đúng đắn cho sự phát triển (nâng cao chỉ số thu nhập; giáo dục; tuổi thọ; chỉ số nghèo và khả năng phát triển; chỉ số lành mạnh xã hội). Kết quả đề tài được Cục Thống kê sử dụng có hiệu quả cao trong việc tính toán các chỉ số về giáo dục, mức sống dân cư, tuổi thọ và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí khác nhau, thể hiện qua Niên giám thống kê hằng năm.

Đề tài *“Thực trạng và chất lượng giảng dạy của giáo viên tiểu học tỉnh Bình Phước và những định hướng trong công tác đào tạo ở giai đoạn tới”* đã được bàn giao cho Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Bình Phước ứng dụng vào thực tiễn công tác giảng dạy, đào tạo của trường, là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, công tác xây dựng kế hoạch, quy hoạch của nhà trường, nâng cao chất lượng dạy và học của cán bộ giảng viên, sinh viên.

Đề tài *“Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện”* đã được bàn giao cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh làm căn cứ, là tài liệu tham khảo cho việc xây dựng và thực hiện đề án cải cách thủ tục hành chính đạt hiệu quả tốt hơn.

Đề tài *“Xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở Bình Phước”* và đề tài

“Nhiệm vụ và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác vận động đồng bào theo đạo Thiên Chúa bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tình hình hiện nay” đã bàn giao cho 2 đơn vị là Công an tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phục vụ công tác quản lý và làm tài liệu nghiên cứu, ứng dụng trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

Đề tài *“Nghiên cứu thực trạng hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Các giải pháp nâng cao công tác quản lý nhà nước về gia đình giai đoạn 2006 - 2010”*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ứng dụng làm cơ sở khoa học đánh giá thực trạng về hộ gia đình, đưa ra các giải pháp thực hiện công tác gia đình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2006-2010.

Đề tài *“Nghiên cứu đời sống văn hóa công nhân công tra trong thời kỳ Pháp thuộc (1922-1954)”* đã bàn giao cho Bảo tàng tỉnh Bình Phước năm 2011. Bảo tàng tỉnh đã ứng dụng một số nội dung phù hợp với công việc chuyên môn. Cụ thể: tham mưu, xây dựng đề cương tóm tắt trưng bày Bảo tàng tỉnh trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó nội dung trưng bày về văn hóa công nhân công tra thời kỳ Pháp thuộc là một trong những nội dung chủ đạo của trưng bày; tham mưu, xây dựng đề án thành lập Bảo tàng cao su Việt Nam đã được phê duyệt và đưa vào quy hoạch ngành; tham mưu, đề xuất và xây dựng hồ sơ khoa học pháp lý một số công trình thời kỳ Pháp thuộc trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận là di tích cấp tỉnh; bổ sung nội dung hồ sơ các hiện vật đã sưu tầm về phu công tra thời kỳ Pháp thuộc tại Kho cơ sở của Bảo tàng tỉnh; sưu tầm hiện vật về Nhà máy chế biến mủ cao su Lộc Ninh (số lượng khoảng 30 hiện vật).

Đề tài *“Nâng cao chất lượng công tác Khoa*

giáo cơ sở ở tỉnh Bình Phước” đã được Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy triển khai áp dụng các giải pháp vào nội dung công tác của ngành trong thời gian qua. Qua thời gian triển khai thực hiện đề tài, đến nay đã có 110/111 xã, phường, thị trấn thành lập được Tổ Khoa giáo cơ sở. Tổ khoa giáo cơ sở đã chủ trì, tham gia chuẩn bị các đề án, nghị quyết, quyết định của cấp ủy về công tác Khoa giáo (giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, thể dục - thể thao, dân số, gia đình và trẻ em, môi trường); giúp cấp ủy đánh giá hoạt động và đề xuất chính sách, cơ chế và giải pháp trên lĩnh vực khoa giáo; tham gia thẩm định các đề án của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể địa phương trong việc vận dụng, thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về lĩnh vực khoa giáo; giúp cấp ủy tổ chức học tập, triển khai quán triệt và hướng dẫn tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

Công trình *“Nghiên cứu, tổng hợp và biên soạn Địa lý tỉnh Bình Phước”* đã được Sở Giáo dục và Đào tạo ứng dụng vào việc xây dựng kế hoạch biên soạn giáo trình giảng dạy “Địa lý địa phương tỉnh Bình Phước” và sách tham khảo “Địa lý tỉnh Bình Phước” phục vụ cho nhu cầu dạy, học và nghiên cứu của giáo viên địa lý và học sinh tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng trong tỉnh.

Đề tài *“Nâng cao năng lực cán bộ quản lý các trường mầm non tỉnh Bình Phước”* đã được bàn giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước năm 2008. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có chính sách giải quyết cho toàn bộ đội ngũ cán bộ giáo viên mầm non trong tỉnh được chuẩn hóa về chuyên môn.

Đề tài *“Nâng cao năng lực nghiên cứu và giảm nghèo tại cộng đồng nông thôn tỉnh Bình Phước theo phương pháp huy động sự tham gia*

của người dân” đã xây dựng được mô hình xóa đói giảm nghèo tại các địa phương vùng sâu, vùng xa bằng cách huy động sự tham gia của người dân.

Đề tài *“Vai trò của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện quyền trẻ em ở tỉnh Bình Phước hiện nay”* đã được Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trường Chính trị tỉnh ứng dụng. Các hoạt động ứng dụng đã được triển khai theo hướng đổi mới mạnh mẽ nội dung và cách thức tuyên truyền theo hướng làm rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện quyền trẻ em, thực trạng thực hiện quyền trẻ em trên địa bàn tỉnh hiện nay; xác định rõ trọng tâm, trọng điểm, những nội dung mới, thiết thực, phù hợp với đối tượng và địa bàn, đặc biệt ưu tiên tổ chức hội nghị ở những nơi điểm nóng vi phạm quyền trẻ em và những địa bàn điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; tăng cường thảo luận, đối thoại trong các hội nghị tuyên truyền, tập huấn. Các hoạt động triển khai, ứng dụng kết quả đề tài đã góp phần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các

cấp, các ngành, của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở, của cán bộ, đảng viên, nhân dân, của các nhà truyền thông về trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt quyền trẻ em.

Đề tài *“Xây dựng phần mềm từ điển Việt - Xtiêng; Xtiêng - Việt”* được phát triển từ sản phẩm của đề tài *“Hoàn thiện hệ thống chữ viết Xtiêng và biên soạn từ điển đối chiếu Việt - Xtiêng, Xtiêng - Việt”*. Trường Đại học Tây Nguyên đã hoàn thành sản phẩm phần mềm từ điển, sẽ được đưa lên trang thông tin điện tử của tỉnh phục vụ công tác nghiên cứu, tra cứu của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu và học tập.

Mặc dù còn hạn chế ở một số lĩnh vực, nhưng có thể khẳng định rằng, khoa học công nghệ Bình Phước đã hoàn thành sứ mệnh của mình, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với thành tích đó, ngành khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước đã được tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ, Chính phủ ghi nhận và tặng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua xuất sắc, Huân chương Lao động cho các cá nhân và tập thể.

CHƯƠNG IX

THỂ DỤC - THỂ THAO

I. HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC - THỂ THAO Ở BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1975

Theo quan niệm dân gian, sức khỏe, lòng can đảm là tiêu chí của cái hay, cái đẹp. Sức khỏe trong môi trường lao động nông nghiệp biểu hiện ở sức mạnh cơ bắp, khả năng chịu đựng áp lực, can đảm trước tình huống nguy hiểm, thao tác lao động khéo léo, v.v.. Những người khỏe mạnh, dẻo dai, lao động giỏi thường được cộng đồng, xã hội xem trọng, chiếm ưu thế trong tuyển chọn lao động, hôn nhân và thường là nhân vật quan trọng trong các sinh hoạt cộng đồng như lễ tết, hội hè, họp mặt gia đình, dòng họ, v.v.. Từ thực tế cuộc sống, sinh hoạt cộng đồng, cư dân Bình Phước có nhiều trò chơi dân gian vừa vui chơi vừa góp phần rèn luyện sức khỏe như thi lặn, bắt vịt, xích đu, đi cà kheo, leo cau - dừa...

Thi lặn:

Thi lặn thường được tổ chức vào những dịp rảnh rỗi hay lễ tết. Có các kiểu thi lặn như lặn dài, lặn sâu, lặn lâu. Lặn dài thì lấy độ dài một khúc sông nào đó, ai lặn dài hơn sẽ thắng cuộc. Lặn lâu tính bằng thời gian, ai ngoi lên trước là thua cuộc, ai lâu lên sẽ thắng, cũng có thể từng người lặn, mỗi người ứng với một cây nhang đốt cháy, cây nhang nào cháy nhiều hơn người

đó sẽ thắng cuộc. Khó nhất là thi lặn sâu. Người thi bám vào một cây sào dài, tụt xuống tận đáy sông nắm mang lên một nắm bùn (chứng tỏ lặn đến đáy sông). Đo độ dài của ngắn nước và cây sào sẽ biết ai là người lặn sâu hơn. Trường hợp lặn sâu ngang nhau, thì tính bằng thời gian xem ai lặn lâu hơn.

Thi lội (bơi): đơn giản hơn thi lặn, thường là lội tự do, cũng có thi lội nhanh, lội xa, lội vượt sông, lội xuôi dòng, lội tay không hoặc lội có vật nổi là cây chuối.

Các cuộc thi lặn, thi lội thường tự phát, không có luật lệ chặt chẽ, tính tổ chức không cao, thường là do ngẫu hứng trong sinh hoạt, vui chơi.

Cà kheo:

Cà kheo là trò chơi dân gian xuất phát từ hình thức lao động tránh nước của cư dân miền biển. Cà kheo được làm bằng hai đoạn tre hoặc gỗ, cao thường ngang đầu người, trên mỗi đoạn tre hoặc gỗ đóng một then ngang ở độ cao tùy chọn làm chỗ đặt chân. Người đi cà kheo đặt chân vào then ngang, tay vịn thanh cây còn lại, có thể đi nhanh, chạy, lùi, leo dốc, bịt mắt bắt dê, đá bóng,... Người đi cà kheo giỏi có khả năng không cần tay vịn.

Cà kheo là trò chơi mang tính thể thao có tác dụng rèn luyện sự khéo léo, giữ thăng bằng trong vận động và lòng can đảm.

Bắt vịt:

Bắt vịt cũng là trò chơi dân gian phổ biến. Những ngày lễ, tết, cúng đình, cúng miếu, dân làng bày trò thả vịt để nhiều người tham gia. Sân chơi là một khúc sông hoặc một ao, hồ nào đó. Từng đàn vịt (khoảng 5-10 con) được thả ra. Sau hiệu lệnh bằng tiếng trống hoặc tiếng hô của chủ trò, các thanh niên nhảy xuống nước, trở tài bơi lội đuổi bắt vịt. Luật chơi quy định chỉ được bắt vịt bằng tay không, không sử dụng dụng cụ. Vịt được thả là loại vịt cỏ, vịt bầu bơi lội rất giỏi, nên bắt được vịt không phải là chuyện dễ. Có nhiều cách chơi, mỗi cuộc chơi có quy ước riêng. Có khi vịt do nhà giàu mua thả để các tay bơi đuổi bắt cho vui. Lúc ấy cuộc chơi bắt vịt tự do, ai bắt được con nào thì được con ấy. Có khi trong hội làng, hội đình, dân làng bỏ tiền ra mua vịt, tổ chức cuộc thi, thi nhiều vòng để chọn thứ hạng hoặc có ý nghĩa riêng; phần thưởng là con vịt bắt được hoặc miếng thịt cúng đình làng, có khi là tiền hoặc hiện vật. Trò chơi bắt vịt có tác dụng rèn luyện sức khỏe, nâng cao kỹ năng bơi, lặn và tạo niềm vui tinh thần cho nhân dân.

Bên cạnh các trò chơi dân gian, thời chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, những môn thể thao khác cũng được du nhập đến Bình Phước như bóng đá, đua xe đạp, rồi một số môn võ như Judo, Taekwondo, Karatedo... cũng xuất hiện. Trong số các môn đó, nổi bật và có tiếng vang nhất là môn bóng đá.

Bóng đá:

Năm 1918, đội bóng đá đầu tiên mang tên Lá Thiêu ra đời. Năm 1927, đội bóng thứ hai là Thủ Dầu Một được thành lập. Lúc đầu đây là hai đội bóng miệt vườn, cầu thủ ra sân còn đi

chân đất, đồng phục chưa trọn bộ, nhưng sau trở thành chuyên nghiệp và đạt được một số thành tích. Từ năm 1927 đến năm 1945, đội bóng Thủ Dầu Một liên tục trở thành đội mạnh có tên tuổi và được hâm mộ ở cả xứ Nam Kỳ.

Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, tại Nam Kỳ các giải bóng đá luôn được Tổng cục Túc cầu Nam Kỳ tổ chức tranh tài hàng năm với sự tham gia của nhiều đội bóng lớn như Ngôi sao Gia Định, Thương Cảng, Cảng Sài Gòn, Hải Quan, Khánh Hội, Chợ Lớn... Thành tích của đội bóng Thủ Dầu Một được khẳng định qua các kỳ tranh giải vào các năm 1934, 1935, 1943...

Năm 1934, Tổng cục Túc cầu Nam Kỳ mở giải vô địch Nam Kỳ với chiếc cúp danh giá Coupe Icarders, với 11 đội bóng ở Nam Kỳ tham dự. Đội Thủ Dầu Một đã xuất sắc vượt qua các đội mạnh để trận chung kết với đội Thương Cảng - một đội rất mạnh, và đã giành chiến thắng 3-0, đoạt cúp vô địch.

Năm 1935, ở Nam Kỳ có thêm một giải đấu mới là giải Pagèd, do Thống đốc Nam Kỳ tổ chức. Giải đấu này cũng thu hút nhiều đội mạnh tham gia. Đội bóng Thủ Dầu Một vào chơi trận chung kết với đội Anto - Hall và thắng với tỷ số 2-1, đoạt chức vô địch.

Năm 1943, tỉnh Gia Định mở giải Challenge Bình Hòa. Đội bóng Thủ Dầu Một tham gia và vượt qua hàng chục đội bóng mạnh của Nam Kỳ để đoạt chức vô địch.

Theo ghi nhận của tuần báo *Thể thao và Thanh niên*, vào năm 1943 ở tỉnh Thủ Dầu Một có 12 sân bóng đạt tiêu chuẩn hàng đầu của Nam Kỳ, trong khi đó ở Sài Gòn và Mỹ Tho mỗi nơi chỉ có 8 sân bóng đạt tiêu chuẩn. Số cầu thủ chuyên nghiệp của Thủ Dầu Một là 170 người, xếp thứ hai sau Sài Gòn. Cầu

thủ không chuyên cũng có số lượng khá đông, khoảng 1.500 người.

II. THỂ DỤC - THỂ THAO BÌNH PHƯỚC TỪ SAU NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2013

1. Giai đoạn từ sau năm 1975 đến năm 1996

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975), ngành thể dục - thể thao Bình Phước (lúc này là tỉnh Sông Bé) luôn nhận được sự đầu tư, quan tâm của các cấp, các ngành. Phong trào thể dục - thể thao được duy trì và phát triển khá đa dạng, phong phú với nhiều bộ môn truyền thống và hiện đại. Bên cạnh các môn võ cổ truyền đang phát triển mạnh, các môn võ ngoại nhập như Judo, Karatedo, Taekwondo,... cũng được nhiều người ưa thích và luyện tập.

Trong lịch sử phát triển, xây dựng ngành thể thao tỉnh Bình Phước giai đoạn này đã duy trì và phát triển nhiều bộ môn truyền thống như bóng đá, võ thuật, đua thuyền và một số môn hiện đại như cờ vua, điền kinh, đua xe...

- Bóng đá: Với những thành tích vẻ vang trong lịch sử, đến những năm 1990, đội tuyển Sông Bé cũng đã đứng vào hàng ngũ các đội mạnh quốc gia và đã đoạt Cúp vô địch quốc gia năm 1994. Bóng đá được xem là “môn thể thao vua” được nhiều người ưa thích nhất.

- Võ thuật: Bên cạnh các môn võ cổ truyền như Tân Khánh - Bà Trà, Hồ Mi Đạo Nhơn, Thiếu Lâm Tây Sơn phát triển mạnh mẽ ở Sông Bé, các môn võ ngoại nhập như Taewondo, Karatedo, Judo,... cũng là những môn võ mà tỉnh có thể mạnh tại các giải trẻ toàn quốc. Người có công truyền thụ môn võ Judo tại tỉnh vào cuối thập niên 1960 là võ sư Lê Thanh Vinh và Trần Lê Vũ. Đến năm

1986, môn võ Judo được tập luyện rầm rộ tại Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện, thị. Năm 1989, số võ sinh luyện tập có trên trăm người. Năm 1994, Sở Thể dục - Thể thao tỉnh Sông Bé cho lập đội tuyển Judo cấp tỉnh và tham gia thi đấu thường xuyên, đạt được nhiều thành tích.

- Các môn thể thao khác như bóng bàn, bóng chuyền, cầu lông, bida, thể dục thể hình, dưỡng sinh... cũng xuất hiện và phát triển trong những năm gần đây. Các ban, ngành, đơn vị kinh tế trong tỉnh thường trang bị dụng cụ tập luyện và chơi các môn thể thao này tại cơ quan, đơn vị, vừa rèn luyện sức khỏe, vừa duy trì phong trào cho các giải đấu thể thao quần chúng. Đối tượng tham gia luyện tập và thi đấu các môn thể thao này thuộc nhiều lứa tuổi và nghề nghiệp khác nhau. Ngoài ra, một số môn như tennis, bơi lội, bóng đá mini sân cỏ nhân tạo đang được đầu tư phát triển.

2. Giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2013

a. Hoạt động thể dục - thể thao cho mọi người

Tổng hợp số liệu điều tra về người tập luyện thể dục - thể thao thường xuyên và gia đình thể thao từ năm 2000 tới năm 2013 cho thấy, trong toàn tỉnh, tỷ lệ người tập thể dục - thể thao thường xuyên chiếm 23,2%. Tỷ lệ này tương đối phù hợp với số liệu về chỉ tiêu phát triển sự nghiệp thể dục - thể thao thường xuyên của tỉnh Bình Phước. Năm 2005 số người tập luyện thể dục - thể thao thường xuyên là 14%, đến năm 2010 là 19,5% tăng 5,5%. Đây là tỷ lệ cao so với các năm trước. Nếu so từ năm 2010 đến 2013 tỷ lệ người tập luyện thể dục - thể thao thường xuyên tăng cao. Năm 2013, tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên là 23,2%.

**Số lượng người tập luyện thể dục - thể thao thường xuyên
và gia đình thể thao**

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2013
Số người tập luyện thường xuyên	103.731	109.226	110.850	135.950	154.697	166.750	17.8903	190.856	209.413
Số gia đình thể thao	8.893	9.245	10.086	13.603	15.151	16.566	17.981	19.396	29.737

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010, bổ sung năm 2013 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Phước

Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm số người tập luyện thể dục - thể thao thường xuyên

Năm Chỉ số	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	103.731	109.226	110.850	135.950	154.697	166.750	178.903	190.856
So với tỷ lệ dân số (%)	13.6	13.8	14	15.5	16.4	17.5	18.3	19.5
Nhịp độ phát triển so với năm trước (số lần)	1,094	1,052	1,014	1,226	1,137	1,077	1,098	1,122
Nhịp độ phát triển trung bình theo giai đoạn	t ₁ = 1,219				t ₂ = 1,448			
Nhịp độ phát triển trung bình 2001 - 2008	t ₂ = 1,097							

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Phước.



*Vận động viên tham dự giải leo núi truyền thống Bà Rá
Ảnh: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

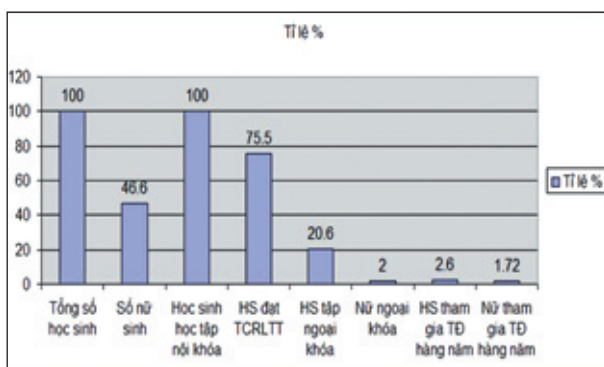
- Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường

Công tác giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường chiếm vị trí quan trọng trong việc phát triển thể dục - thể thao quần chúng. Việc tăng cường công tác giáo dục thể chất trong trường học có ý nghĩa thiết thực trong việc chuẩn bị cho thế hệ trẻ có năng lực hoạt động thể lực tốt phục vụ cho việc tiếp thu kiến thức, cũng như chuẩn bị hành trang cho các em bước vào đời phục vụ đất nước.

Bậc tiểu học:

Số liệu điều tra cơ bản năm 2010 trong 159 trường với 3.446 lớp học của tỉnh Bình Phước cho thấy, tổng số lớp học: 3.446; tổng số học sinh: 89.735. Trong đó học sinh nữ chiếm tỷ lệ 46,6%. Số học sinh tập luyện nội khóa đạt tỷ lệ 100%. Số học sinh tập luyện ngoại khóa đạt tỷ lệ 20,6% trong đó nữ đạt tỷ lệ 2%). Số học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt tỷ lệ 75,5%. Số học sinh tham gia thi đấu giải tỉnh, huyện, trường hàng năm đạt tỷ lệ 2,6%, trong đó học sinh nữ tham gia chiếm tỷ lệ 1,72%. Số giải thi đấu tổ chức hàng năm tối đa là 4 giải.

**Hiện trạng hoạt động
thể dục - thể thao cấp tiểu học năm 2010**



Nội dung tập luyện:

+ Chương trình giảng dạy thể dục nội khóa được thực hiện trong 64 tiết/năm, bao gồm cả nội dung bắt buộc và tự chọn. Thực tế số trường

bảo đảm thời gian dạy thể dục 2 tiết/tuần theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt tỷ lệ là 60%.

+ Nội dung tập luyện thể dục giờ chính khóa: số trường sử dụng các bài tập thể dục tay không 8 động tác chiếm tỷ lệ 68,5%. Số trường có giờ tập nội khóa được sử dụng các môn thể thao khác như cờ vua, điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, võ để tập luyện chiếm tỷ lệ 16,5%. Số trường còn lại không cho biết rõ về nội dung tập luyện theo chương trình nội khóa.

+ Nội dung tập tự chọn: số trường sử dụng các bài tập tự chọn là các bài thể dục đầu giờ và giữa giờ đạt tỷ lệ 60,9%. Số trường sử dụng các bài tập tự chọn là các môn thể thao như bóng đá, cầu lông, bóng bàn, cờ vua, võ, điền kinh... đạt tỷ lệ 24,1%. Số trường còn lại không sử dụng các bài tập tự chọn ở cả 3 hình thức trên.

+ Số lượng lớp đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể: toàn tỉnh có 2.601 lớp đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, chiếm tỷ lệ 75,5%. Số còn lại là không đạt hoặc các trường chưa chú trọng đến chỉ tiêu này. Hầu hết các trường tiểu học trong toàn tỉnh đều thực hiện chương trình giáo dục thể chất nội khóa đạt tỷ lệ 85%. Tuy nhiên, số lượng các trường trong tỉnh sử dụng các bài tập thể dục tay không 8 động tác để thay thế các môn thể thao trong các giờ học thể dục chính khóa còn cao, chiếm tỷ lệ 68,5%, chứng tỏ sự quan tâm của ban giám hiệu các trường chưa nhiều, điều kiện cơ sở vật chất (sân bãi, dụng cụ, giáo viên hướng dẫn...) còn thiếu thốn nên chưa đưa tập luyện các môn thể thao vào giờ chính khóa. Ngay các bài tập tự chọn cũng có tới 2.096/3.446 trường chỉ tập các bài tập thể dục tay không, chiếm tỷ lệ 60,9%. Các trường sử dụng bài tập tự chọn là các môn thể thao là 830/3.446 trường, chiếm tỷ lệ 24,1%. Số lượng

học sinh tham gia tập luyện ngoại khóa còn rất thấp, chỉ đạt tỷ lệ 20,6%, chứng tỏ học sinh chưa quan tâm tập luyện thể dục ngoại khóa. Riêng ở nữ, tỷ lệ này càng thấp hơn đạt chỉ 2%.

Cơ sở vật chất trong trường học:

+ Diện tích đất dùng cho thể dục - thể thao bình quân dành cho 1 học sinh khoảng 1,45m²/ học sinh (số liệu điều tra năm 2010).

Diện tích đất dành cho thể dục - thể thao của tỉnh Bình Phước ở cấp tiểu học tính theo đầu người còn rất thấp, chủ yếu là sân chơi. Sân bãi và nhà tập chiếm tỷ lệ thấp, đặc biệt là các trường ở thị xã, thị trấn được xây dựng trước đây không có điều kiện quy hoạch sân bãi dành cho thể dục thể thao. Số lượng sân bãi, nhà tập xây dựng chưa đúng quy cách. Điều này làm ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng giáo dục thể chất trong các trường tiểu học.

+ Trang thiết bị dụng cụ tập luyện cho các môn thể thao còn nghèo nàn, chưa bảo đảm cả về số lượng và chất lượng, chỉ đạt khoảng 40% nhu cầu tập luyện.

Đội ngũ giáo viên thể dục - thể thao:

+ Số lượng cán bộ, giáo viên thể dục - thể thao các trường tiểu học trong tỉnh có khoảng 150 người, trong đó chủ yếu là giáo viên kiêm nhiệm chưa qua đào tạo.

+ Tỷ lệ bình quân giáo viên giảng dạy thể dục là 1 giáo viên/400 học sinh, chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (1 giáo viên/200 học sinh). Muốn nâng cao thể chất cho học sinh tiểu học cần phải có kế hoạch bổ sung nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ giáo viên được đào tạo tại các trường chuyên về giáo dục thể chất trong lĩnh vực thể thao.

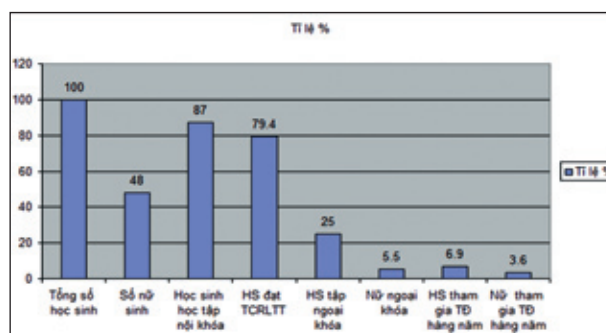
+ Trình độ giáo viên còn thấp, đặc biệt số giáo viên kiêm nhiệm chưa qua đào tạo chiếm tỷ

lệ khá cao. Số giáo viên kiêm nhiệm thường là ở các trường vùng sâu, vùng xa hoặc các trường có số lượng học sinh ít. Vì thế, chất lượng giáo dục thể chất bị ảnh hưởng.

Bậc trung học cơ sở:

Số liệu điều tra 88 trường với 1.446 lớp học cho thấy, tổng số học sinh là 59.039, trong đó nữ sinh chiếm tỷ lệ 48%. Số học sinh tập luyện nội khóa đạt tỷ lệ 87%, số học sinh tập luyện ngoại khóa đạt tỷ lệ 25%. Trong đó, nữ chiếm tỷ lệ 5,5%. Số học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt tỷ lệ 79,4%. Số học sinh tham gia thi đấu giải tỉnh, huyện và trường đạt tỷ lệ 6,9% (trong đó nữ sinh chiếm tỷ lệ 3,6%). Số giải thi đấu tổ chức hằng năm từ 2 - 4 giải.

Hiện trạng hoạt động thể dục - thể thao cấp trung học cơ sở năm 2010



Nội dung luyện tập:

+ Chương trình nội khóa: Được thực hiện 72 tiết, gồm cả nội dung bắt buộc và tự chọn. Thực tế số trường bảo đảm thời gian dạy thể dục 2 tiết/tuần theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt tỷ lệ 87,5% (77/88 trường), còn lại có 11/88 trường không đạt số tiết giảng dạy chiếm tỷ lệ 12,5 %. Trong 77 trường tổ chức được thời gian dạy thể dục 2 tiết/tuần có 60 trường sử dụng bài tập thể dục bắt buộc trong chương trình nội khóa là các bài thể dục liên hoàn, bài tập phát triển chung chiếm tỷ lệ 77,9%. Có 17/77 trường giờ học nội khóa có kết hợp thực hiện các môn

điền kinh, trò chơi vận động, bóng ném, cờ vua, bơi lội, bóng rổ... chiếm tỷ lệ 22%.

+ Nội dung tập tự chọn: Có 12/77 trường có tổ chức tập luyện tự chọn là các môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, cầu lông, đá cầu, bóng ném, taekwondo, chiếm tỷ lệ 70,6%. Còn lại 5/17 trường sử dụng các bài tập tự chọn với hình thức là thể dục đầu và giữa giờ, chiếm tỷ lệ 29,4%. Các trường này thường là trường nhỏ, không có điều kiện sân bãi, thiếu giáo viên chuyên trách, chủ yếu sử dụng giáo viên kiêm nhiệm. Có 11/88 trường không cho biết hình thức tập luyện các bài tập tự chọn là môn thể thao nào hoặc không tổ chức tập nội dung tự chọn chiếm tỷ lệ 12,5%. Xu hướng học sinh đều muốn tập luyện các môn thể thao, đặc biệt là các môn bóng, điền kinh, bơi lội. Hầu hết các trường đã đáp ứng được nhu cầu tập luyện của các em. Tuy nhiên, còn một số trường chỉ sử dụng các hình thức thể dục giữa giờ. Cần phải có định hướng đúng cho các trường này phát triển tập luyện tự chọn là các môn thể thao cho phù hợp với xu thế phát triển và nhu cầu tập luyện của học sinh.

+ Số lượng học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể: Toàn tỉnh có 46.877/59.039 học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chiếm tỷ lệ 79,4%. Số học sinh chưa đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể chiếm tỷ lệ 20,6%, tương đương tỷ lệ các trường có giờ tập tự chọn là hình thức tập luyện thể dục giữa giờ. Điều đó cho thấy các trường do thiếu cơ sở vật chất, sân bãi nên không có điều kiện kiểm tra đánh giá theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các trường chưa chú trọng chỉ tiêu này.

+ Số lượng học sinh tham gia tập luyện ngoại khóa còn thấp là 14.760/59.039 học sinh, chiếm

tỷ lệ 25%. Trong đó, số lượng nữ sinh tham gia tập luyện ngoại khóa có 812 nữ sinh, chiếm tỷ lệ 5,5%. Có thể thấy các trường chưa quan tâm đến tổ chức tập luyện ngoại khóa cho học sinh, việc tập luyện chủ yếu có tính tự phát, bản thân học sinh cũng chưa có ý thức tham gia tập luyện ngoại khóa, đặc biệt là học sinh nữ.

+ Số lượng học sinh trung học cơ sở trong tỉnh tham gia thi đấu các môn thể thao theo cấp học là 3.719 học sinh, chiếm tỷ lệ 6,3%, là tỷ lệ chưa cao so với học sinh phổ thông trung học. Trong đó, học sinh nữ là 1.535, chiếm tỷ lệ 2,6%.

Cơ sở vật chất:

+ Diện tích đất bình quân tính theo đầu người dành cho một học sinh là 1,5m². Diện tích bình quân ở học sinh cấp trung học cơ sở khá hơn so với học sinh tiểu học, do các trường trung học cơ sở đều tập trung tại các trung tâm đơn vị xã, phường, thị trấn nên được quan tâm và tập trung đầu tư, song số lượng sân bãi, nhà tập hầu hết chưa đạt chuẩn đúng quy cách. Số lượng nhà tập, sân bãi đạt chuẩn chủ yếu chỉ có ở một số trường mới xây dựng sau này. Các trường xây dựng trước đây và các trường ở các xã, huyện vùng sâu, vùng xa đều bị hạn chế.

+ Trang thiết bị dụng cụ tập luyện các môn thể thao còn rất nghèo nàn, chưa bảo đảm cả về số lượng và chất lượng, chỉ đạt khoảng 50% nhu cầu tập luyện.

Đội ngũ giáo viên dạy thể dục - thể thao:

+ Số lượng cán bộ, giáo viên dạy thể dục thể thao khoảng 170 giáo viên.

+ Giáo viên qua đào tạo tại các trường và Đại học Thể dục thể thao chiếm khoảng 50%.

+ Giáo viên kiêm nhiệm chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ khoảng 50%. Số giáo viên này thường tốt nghiệp hệ cao đẳng Sinh - Thể dục, Đoàn đội

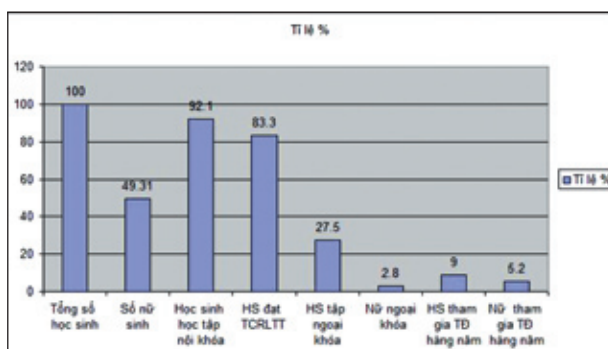
thể dục. Vì vậy, chất lượng giáo dục thể chất tại các trường này cũng bị ảnh hưởng nhất định.

+ Tỷ lệ bình quân giáo viên giảng dạy trên đầu học sinh là: 1 giáo viên/347 học sinh. Tỷ lệ giáo viên thể dục - thể thao tại các trường trung học cơ sở vẫn thấp so với yêu cầu là 1 giáo viên/200 học sinh. Trình độ giáo viên nhìn chung thấp và chưa đồng đều, còn nhiều giáo viên kiêm nhiệm. Đây là vấn đề đối với ngành giáo dục, cần phải quan tâm và đầu tư bồi dưỡng cán bộ, giáo viên dạy thể dục thể thao theo xu hướng “chuẩn hóa”.

Bậc trung học phổ thông:

Số liệu điều tra 28 trường trung học phổ thông năm 2010 với 700 lớp và 27.652 học sinh, trong đó nữ sinh chiếm tỷ lệ 48,8% cho thấy: số học sinh tập luyện nội khóa đạt tỷ lệ 92,1%; số học sinh tập luyện ngoại khóa đạt tỷ lệ 27,5% (trong đó nữ sinh đạt tỷ lệ 2,8%); số học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể là 83,3%; số học sinh tham gia thi đấu giải các cấp đạt tỷ lệ 9% (nữ sinh tham gia thi đấu đạt tỷ lệ 5,2%). Số giải tổ chức thi đấu trong năm thường từ 3 - 5 giải/năm.

Hiện trạng hoạt động thể dục - thể thao cấp trung học phổ thông năm 2010



Ngoài ra, ở 5 trường dân tộc nội trú (1 trường dân tộc nội trú của tỉnh và 4 trường dân tộc nội trú ở 4 huyện) công tác giáo dục thể chất và

các hoạt động nội, ngoại khóa được duy trì tập luyện và thi đấu thường xuyên.

Nội dung luyện tập:

+ Chương trình nội khóa: Số trường đều thực hiện 72 tiết/năm bao gồm cả nội dung bắt buộc và tự chọn, đạt tỷ lệ 92,1%. Có 45,9% số trường sử dụng các môn thể thao như điền kinh, võ, bóng đá, bóng chuyền, bóng ném, cầu lông, đá cầu,... làm nội dung học bắt buộc trong chương trình nội khóa. Còn lại 54,1% số trường có kết hợp sử dụng các bài thể dục liên hoàn và môn điền kinh trong chương trình nội khóa.

+ Các nội dung tự chọn: Đa số các trường tổ chức tập luyện tự chọn là thể dục tay không ở đầu và giữa giờ. Các trường còn lại tổ chức tập luyện môn tự chọn là các môn thể thao như điền kinh, các môn bóng, võ, cờ vua... Nhưng cũng có một số ít trường không thực hiện các bài tập tự chọn. Tỷ lệ sử dụng các bài tập tự chọn là thể dục tay không vẫn còn cao, chứng tỏ trang thiết bị dụng cụ tập luyện cho các môn thể thao ở nhiều trường vẫn còn thiếu.

+ Số lượng học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể: Toàn tỉnh có 23.034/27.652 học sinh trung học phổ thông đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, chiếm tỷ lệ 83,3%. Tỷ lệ này cũng cao hơn so với cấp tiểu học và trung học cơ sở.

+ Số lượng học sinh tham gia tập luyện ngoại khóa đạt tỷ lệ thấp là 27,5%, đã thể hiện xu hướng các em chưa quan tâm đến tập luyện thể dục - thể thao ngoại khóa; bản thân các trường trung học phổ thông trong tỉnh cũng chưa thực sự tạo điều kiện, quan tâm đến việc tập luyện ngoại khóa của học sinh. Việc tập luyện chỉ mang tính tự phát.

+ Số lượng giải thi đấu là 3 - 5 giải/năm là ít, thậm chí có trường chỉ tổ chức 1 - 2 giải/năm.

+ Số lượng học sinh tham gia thi đấu giải các cấp (trường, huyện, tỉnh) chiếm tỷ lệ 9%,

trong đó nữ sinh chiếm tỷ lệ 3,2%. Số liệu trên cho thấy, học sinh tham gia thi đấu, nhất là nữ vẫn rất ít, phản ánh chất lượng và số lượng của phong trào thể dục - thể thao trong học đường còn yếu.

Cơ sở vật chất:

+ Diện tích đất bình quân tính theo đầu học sinh là 1m²/học sinh. Như vậy, diện tích đất bình quân của học sinh trung học phổ thông thấp nhất so với học sinh trung học cơ sở là 1,50m²/học sinh và học sinh tiểu học là 1,45m²/học sinh. Con số trên cũng là thấp so với yêu cầu. Thực tế cho thấy, sân bãi tập luyện thể dục - thể thao ở các trường nhìn chung còn rất thiếu và chưa bảo đảm tiêu chuẩn. Đây là vấn đề rất đáng lo ngại khi nhu cầu tập luyện của học sinh ngày càng tăng, đòi hỏi của thực tiễn ngày càng cao. Muốn làm tốt công tác giáo dục thể chất trong trường học, điều tiên quyết là sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, các ngành trong việc quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các hoạt động thể dục thể thao, để công tác giáo dục thể chất ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

+ Trang thiết bị dụng cụ tập luyện cho các môn thể thao còn thiếu, chưa bảo đảm cả về số lượng và chất lượng, chỉ đạt khoảng 65% nhu cầu tập luyện.

Đội ngũ giáo viên thể dục - thể thao:

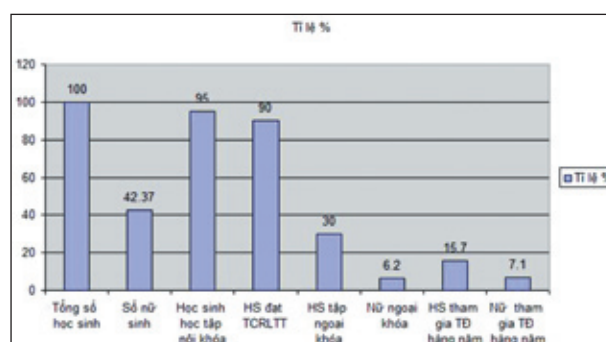
+ Tổng số giáo viên thể dục - thể thao trong các trường trung học phổ thông toàn tỉnh là 84 giáo viên. Một số trường vẫn sử dụng giáo viên thể dục kiêm nhiệm chưa qua đào tạo.

+ Tỷ lệ giáo viên giảng dạy thể dục bình quân là 1 giáo viên/314 học sinh cho thấy mặc dù đã có sự quan tâm đáng kể của các cấp, các ngành, nhưng số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Bậc đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp:

Toàn tỉnh có 6 trường và 8 trung tâm giáo dục thường xuyên, 111 trung tâm học tập cộng đồng. Số sinh viên tập luyện nội khóa đạt tỷ lệ 95%. Số sinh viên tập luyện ngoại khóa đạt tỷ lệ 30% (trong đó nữ sinh viên đạt tỷ lệ 6,2%). Số sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt tỷ lệ 90%. Số sinh viên tham gia thi đấu giải cấp trường, huyện, thị, tỉnh hay giải của Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt tỷ lệ 15,7% (trong đó nữ sinh viên đạt tỷ lệ 7,1%). Số giải thi đấu trong năm từ 3 - 6 giải.

Hiện trạng hoạt động thể dục - thể thao cấp đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 2010



Nội dung luyện tập:

+ Chương trình nội khóa: thực hiện 90 tiết/khóa, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chiếm tỷ lệ 95%. Các trường đều sử dụng các môn thể thao vào chương trình nội khóa như thể dục, điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, võ...

+ Các nội dung tập tự chọn chủ yếu là điền kinh, bóng đá, cầu lông, bóng bàn, võ...

+ Số lượng sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể là 90%. Vấn đề này do quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt buộc sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp phải có chứng chỉ giáo dục thể

chất mới được tốt nghiệp nên cả thầy và trò đã có ý thức và quan tâm tập luyện môn thể dục nhiều hơn, nên kết quả đạt được tốt. Tuy vậy, việc tập luyện ngoại khóa của sinh viên vẫn còn thấp, chỉ đạt 30%, trong đó nữ sinh chỉ chiếm 6,2% chứng tỏ sinh viên chưa tự giác, tích cực tập luyện ngoại khóa, đặc biệt là sinh viên nữ.

+ Số lượng sinh viên tham gia thi đấu là 15,7%, còn thấp so với số lượng tham gia tập luyện nội và ngoại khóa. Trong đó, sinh viên nữ chiếm 5,1%, chứng tỏ công tác giáo dục thể chất chưa thu hút được đông đảo sinh viên tham gia tập luyện và thi đấu thể thao, đặc biệt là sinh viên nữ.

+ Số các giải thi đấu được tổ chức trong năm từ 3 đến 6 giải là quá ít so với yêu cầu. Điều này cũng làm cho sinh viên, học sinh không hứng thú tập luyện ngoại khóa.

+ Diện tích đất bình quân 1 sinh viên là 1,55m². Diện tích đất dành cho thể dục thể thao theo hiện trạng trên 1 sinh viên còn quá thấp so với quy định (10 - 12m²/ sinh viên).

+ Trang thiết bị dụng cụ tập luyện cho các môn thể thao còn thiếu, chưa bảo đảm cả về số lượng và chất lượng, chỉ đạt khoảng 60% nhu cầu tập luyện.

Đội ngũ giáo viên thể dục - thể thao:

+ Số lượng giáo viên thể dục ở các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh là 18 giáo viên, trong đó giáo viên có trình độ đại học là 12 giáo viên, chiếm 72,73%; giáo viên có trình độ cao đẳng là 6 giáo viên, chiếm 27,27%.

+ Tỷ lệ bình quân 1 giáo viên giảng dạy trên số học sinh là 1 giáo viên/334 sinh viên. Tất cả các trường đều có giáo viên chuyên trách đã qua đào tạo chuyên môn thể dục thể thao, nhưng còn quá ít so với yêu cầu quy định (1 giáo viên/150 sinh viên).

b. Đội ngũ huấn luyện viên

Lực lượng huấn luyện viên các tuyến bao gồm 27 huấn luyện viên nam và 2 huấn luyện viên nữ.

Số lượng huấn luyện viên được phân bố không đồng đều. Huấn luyện viên có trình độ cao đều tập trung tại thị xã Đồng Xoài, các huyện còn lại sự phân bố huấn luyện viên là không đáng kể, đặc biệt có những huyện chưa có huấn luyện viên. Số lượng huấn luyện viên nam và nữ có khoảng cách quá lớn (2 huấn luyện viên nữ/27 huấn luyện viên nam).

**Số lượng huấn luyện viên
phân bố theo môn thể thao**

Môn thể thao	Số lượng vận động viên	Số lượng huấn luyện viên	Tỷ lệ huấn luyện viên/vận động viên (%)
Bóng đá	17	6	0,35
Đấu kiếm	6	2	0,33
Quần vợt	8	2	0,25
Cổ truyền	13	3	0,23
Cầu mây	5	1	0,2
Taekwondo	23	2	0,08
Cờ tướng	10	1	0,1
Điền kinh	14	3	0,21
Bơi lội	8	2	0,25
Cờ vua	10	2	0,2
Đẩy gậy	8	2	0,25
Judo	12	2	0,16
Karatedo	8	1	0,125
Tổng	142	29	0,204

Tỷ lệ huấn luyện viên/vận động viên cho thấy trong các môn trọng điểm chỉ có môn bóng đá có số lượng huấn luyện viên đáp ứng yêu cầu công tác huấn luyện. Tính trung bình, tất cả các môn đạt tỷ lệ 1/5, tức 5 vận động viên có 1 huấn luyện viên, chỉ áp dụng cho thể thao thành tích cao.

Về trình độ chuyên môn, mặc dù đang đào tạo những vận động viên tài năng của tỉnh, nhưng đội ngũ huấn luyện viên hiện có 5 người chưa qua đào tạo chính quy, chiếm tỷ lệ 17,24%. Nhiều môn có huấn luyện viên chưa được đào tạo, chủ yếu huấn luyện, giảng dạy theo kinh nghiệm từ thời còn là vận động viên. Các huấn luyện viên chưa được đào tạo chính quy ở bậc đại học và sau đại học sẽ bị một số hạn chế về xây dựng kế hoạch và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong công tác huấn luyện, ảnh hưởng không nhỏ đến thành tích của vận động viên.



Đoàn thể thao tỉnh đạt giải Ba toàn đoàn môn đẩy gậy tại Đại hội Thể dục - thể thao toàn quốc lần thứ VI, năm 2010

Ảnh: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Việc bồi dưỡng trình độ chính trị cho lực lượng huấn luyện viên cấp cao của tỉnh chưa được quan tâm và chú trọng đúng mức nên chưa tạo điều kiện để các huấn luyện viên tập trung hoàn toàn cho việc đào tạo nhân tài thể thao và nâng cao trình độ chuyên môn.

c. Hệ thống, mạng lưới các thiết chế thể dục - thể thao

- Trung tâm thể dục - thể thao

Cả tỉnh có 11 trung tâm thể dục - thể thao (1 của tỉnh và 10 của các huyện, thị). Các trung tâm thể dục - thể thao là đơn vị sự nghiệp chịu sự quản lý về mặt nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện. Vì vậy các trung tâm thể dục - thể thao đều xây dựng các thiết chế quản lý đối với từng lĩnh vực để phát triển sự nghiệp thể dục - thể thao.



Trung tâm thể dục - thể thao tỉnh

Ảnh: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Câu lạc bộ thể dục - thể thao

Câu lạc bộ thể thao cơ sở được thành lập để tổ chức cho người dân tập luyện thể dục - thể thao. Có 2 loại hình câu lạc bộ thể dục - thể thao công lập và ngoài công lập. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 75 câu lạc bộ thể thao, chủ yếu là các câu lạc bộ bóng đá mini, cầu lông, bóng chuyền, bida, quần vợt...

- Cơ sở thể dục - thể thao

Các cơ sở thể dục - thể thao hoạt động theo phương thức tự quản, tự nguyện, tự trang trải về kinh phí, nhưng chịu sự quản lý về mặt nhà nước của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

và về chuyên môn của các trung tâm thể dục - thể thao huyện, thị xã. Hiện nay, ở xã, phường, thị trấn chưa có cán bộ biên chế về thể dục - thể thao. Do vậy, vấn đề quản lý nhà nước trên địa bàn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, thiết chế quản lý trong lĩnh vực thể thao đối với cơ sở còn nhiều bất cập, cần phải thực hiện theo lộ trình từng bước, từng giai đoạn cụ thể khác nhau.

d. Công tác xã hội hóa hoạt động thể dục - thể thao, đa dạng hóa các loại hình tổ chức đơn vị thể dục - thể thao quần chúng ở cơ sở

Quán triệt Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 23-10-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010, Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18-4-2005 của Chính phủ về đẩy mạnh các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục - thể thao; xuất phát từ nhu cầu thực tế, những năm gần đây, tỉnh đã có nhiều chính sách khuyến khích các tổ chức kinh tế - xã hội và tư nhân tham gia các hoạt động xã hội hóa thể dục thể thao. Việc phổ biến tri thức, vận động người dân tham gia tập luyện, cổ vũ phong trào thể dục - thể thao, ủng hộ sự nghiệp thể dục - thể thao, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng tổ chức và hoạt động thể dục - thể thao ở cơ sở đã được nhanh chóng triển khai.

Nhận thức về xã hội hóa thể dục - thể thao trong ngành thể dục - thể thao của tỉnh và trong xã hội từng bước được nâng cao: từ chỗ hiểu xã hội hóa đơn thuần là sự huy động đóng góp kinh phí cho thể dục - thể thao, chỉ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, đời sống người dân cao... đến việc nhận thức đúng đắn hơn về một quan điểm, một chủ trương có tính chiến lược lâu dài của Đảng và Nhà nước, đã góp phần thúc đẩy nhanh hơn công tác xã hội hóa thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh.

Kinh tế phát triển, tình hình chính trị - xã

hội của đất nước ổn định là tiền đề và điều kiện cơ bản để phát triển các loại hình thể dục - thể thao. Trong bối cảnh thuận lợi đó, chính sách đúng đắn về xã hội hóa thể dục - thể thao đã tạo ra môi trường thích ứng để mở rộng các loại hình tập luyện thể dục - thể thao từ cơ sở đến phong trào toàn tỉnh. Nhiều câu lạc bộ của các tổ chức và tư nhân được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Các hình thức tổ chức cũng rất đa dạng, phong phú, phù hợp với đặc thù địa bàn và điều kiện hoạt động sản xuất của cơ quan, đơn vị.

Một trong những biện pháp thúc đẩy sự phát triển của phong trào thể dục - thể thao quần chúng là sự phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể để tổ chức hoạt động thể dục - thể thao cho từng đối tượng. Ngành thể dục - thể thao đã phối hợp với ngành giáo dục, công an, quân đội, Đoàn Thanh niên, Liên đoàn Lao động tỉnh... tổ chức các hoạt động nhằm thúc đẩy phong trào phát triển mạnh, như xây dựng các câu lạc bộ thể dục - thể thao từng môn, đa môn; tổ chức các lớp huấn luyện chuyên môn; hướng dẫn người tham gia tập luyện ở từng môn thể thao; định kỳ phối hợp tổ chức hội thao, thi đấu giao hữu các giải... Một số hoạt động đã trở thành truyền thống nhiều năm như Hội khỏe Phù Đổng của ngành giáo dục, Hội thao chiến sĩ công an khỏe của ngành công an, Hội thao nông dân, hội thao công nhân viên chức...

Việc thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục - thể thao đã thu hút mọi người thường xuyên tham gia thể dục - thể thao, nâng cao sức khỏe. Cũng chính từ kết quả này, các ngành, các cấp đã quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho từng đối tượng tham gia hoạt động thể dục - thể thao.

Tính đến năm 2010, toàn tỉnh có trên 150 câu lạc bộ thể dục - thể thao, trong đó có rất

hiều câu lạc bộ của các tổ chức và tư nhân được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Ở các huyện, thị, các cơ quan ban, ngành, nhất là ở thị xã Đồng Xoài, thị xã Bình Long, huyện Chơn Thành đã phát triển khá tốt loại hình câu lạc bộ dưỡng sinh, thể dục thẩm mỹ, cầu lông, quần vợt, bóng chuyền...



Lễ khai mạc Giải bóng đá mini tỉnh Bình Phước lần thứ I năm 2011

Xã hội hóa trong các hoạt động thi đấu thể thao

Nhiều cơ quan, ban, ngành của tỉnh và huyện, thị xã như Công an, Quân đội, Hội Phụ nữ, Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân... chủ động phối hợp với ngành Thể dục thể thao tổ chức các giải thể thao truyền thống cấp tỉnh hàng năm và duy trì khá tốt các hoạt động thi đấu thể thao trong nội bộ ngành. Đặc biệt, đội bóng chuyền của tỉnh đã được sự tài trợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Phú Riềng.

- Bên cạnh đó, sự lồng ghép mô hình xây dựng khu dân cư tiên tiến, ấp văn hóa gắn với phong trào xây dựng cụm văn hóa thể thao, gia đình thể thao ở các huyện, thị đã tạo ra diện mạo mới cho phong trào thể dục - thể thao ở cơ sở. Đồng thời, đóng góp tích cực vào sự phát triển nhanh và ổn định số người tập luyện thể dục - thể thao thường xuyên của tỉnh trong

thời gian qua, từ 13,07% (năm 2001) tăng lên 19,5% (năm 2010), 23,2% (năm 2013). Số gia đình thể thao từ 5,04% (năm 2001) tăng lên 10% (năm 2010) và 13% (năm 2013).

Huy động nguồn lực của các tổ chức xã hội phát triển thể thao thành tích cao

Hàng năm, nguồn vốn huy động cho các tổ chức thể dục - thể thao lên đến hàng tỷ đồng. Số tiền tuy chưa lớn, song sự tham gia đóng góp của các tổ chức, công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp như Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su Phú Riềng và một số đơn vị khác cho thấy công tác xã hội hóa thể dục - thể thao của tỉnh Bình Phước đang từng bước lớn mạnh, phù hợp với chủ trương khuyến khích xã hội hóa của tỉnh hiện nay.



Đoàn vận động viên tỉnh Bình Phước đoạt giải Nhì toàn đoàn giải vô địch các câu lạc bộ Muay toàn quốc năm 2013
Ảnh: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đa dạng hóa các hình thức tổ chức đào tạo tài năng thể thao trẻ

Chủ yếu vẫn dùng nguồn ngân sách nhà nước để tổ chức đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ trong đào tạo tài năng thể thao trẻ. Việc khuyến khích các tổ chức xã hội, câu lạc bộ phối hợp đào tạo tài năng trẻ được quan

tâm và chỉ đạo kịp thời, tuy vậy hiệu quả chưa cao, tập trung ở một số môn như bóng đá, bóng chuyền, võ.

Thực hiện xã hội hóa ở mức độ hợp lý đối với công tác quản lý, đào tạo vận động viên thể thao trình độ cao

Ngành thể dục - thể thao vẫn chủ yếu dùng ngân sách để đào tạo, quản lý vận động viên thể thao trình độ cao và sẽ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong một số năm tới, đặc biệt đối với các môn không có điều kiện thu kinh phí lớn từ các cuộc thi đấu. Các đội tuyển của tỉnh vẫn do ngành thể dục - thể thao quản lý. Chưa đội tuyển nào được thành lập dưới dạng câu lạc bộ của từng môn thể thao và được bảo trợ của các tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước (ngoại trừ bóng chuyền nữ).

Vấn đề hoàn thiện thiết chế quản lý nhà nước về thể dục - thể thao; xây dựng cơ chế phối hợp hoạt động giữa ngành thể dục - thể thao với các ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội, các doanh nghiệp để phát triển thể dục - thể thao còn nhiều hạn chế như sau:

- Chức năng quản lý điều hành của bộ môn với hoạt động của tổ chức xã hội ở từng môn chưa được phân định rõ.

- Chưa hình thành được tổ chức liên kết thống nhất hoạt động của các hiệp hội từng môn thể thao.

- Chưa xây dựng được mô hình xã hội hóa về thể dục - thể thao phù hợp với tình hình phát triển ở từng vùng dân cư và phù hợp với từng môn thể thao.

- Chưa đủ điều kiện đổi mới công tác cán bộ trong các tổ chức xã hội về thể dục - thể thao theo hướng tăng cường sử dụng người có tài năng chuyên môn, có uy tín ở từng môn thể thao làm nòng cốt.

- Việc quản lý tạo điều kiện làm việc, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn của từng môn thể dục thể thao quần chúng chưa được quan tâm đúng mức.

Kết quả ban đầu của công tác xã hội hóa hoạt động thể dục - thể thao:

- Chủ trương xã hội hóa đã có tác động tích cực đến sự nghiệp phát triển ngành thể dục - thể thao của tỉnh Bình Phước. Các loại hình hoạt động thể dục - thể thao đã được đa dạng hóa và mở rộng về quy mô, góp phần cải thiện đời sống văn hóa, tăng cường bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- Bước đầu đã khai thác được tiềm năng của các thành phần kinh tế tư nhân, doanh nghiệp, các ngành, các tổ chức xã hội... vào việc đầu tư, xây dựng các cơ sở vật chất thể dục - thể thao như sân bãi, phòng tập, nhà tập, hồ bơi, sản xuất lưu thông hàng hóa thể thao... phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu của quần chúng.

- Mở rộng và làm phong phú thêm hệ thống thi đấu thể dục - thể thao quần chúng từ cấp cơ sở tới cấp tỉnh, thu hút đông đảo các đối tượng tham gia tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

- Góp phần tăng cường chất lượng thi đấu và thành tích thể thao của các đội tuyển; phát hiện, tạo nguồn để bổ sung tài năng thể thao của tỉnh.

đ. Kinh doanh cung ứng hàng hóa, dịch vụ thể dục - thể thao

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ thể dục - thể thao chưa phát triển mạnh tại tỉnh Bình Phước. Ngoài thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, là hai trung tâm sản xuất và phân phối dụng cụ thể thao với số lượng lớn, các tỉnh trong và ngoài khu vực khả năng tiêu thụ dụng

cụ thể dục - thể thao số lượng không nhiều, giao thông đi lại tại tỉnh còn nhiều khó khăn. Vì vậy, các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp và các đơn vị nhà nước thấy rằng việc đầu tư cho sản xuất dụng cụ thể thao ngay tại tỉnh chưa đạt hiệu quả kinh tế.

Ở tỉnh Bình Phước, các loại hình dịch vụ như cửa hàng buôn bán dụng cụ thể thao được phân bố đều khắp các đơn vị huyện, thị trong tỉnh. Mỗi đơn vị có từ 1 đến 3 cửa hàng buôn bán dụng cụ thể thao, riêng thị xã Đồng Xoài số lượng cửa hàng thể thao tăng gấp đôi so với các đơn vị khác. Do giá trị kinh tế và lợi nhuận thu được từ các mặt hàng thể dục - thể thao không cao nên các cửa hàng không chỉ bán dụng cụ thể thao mà còn kết hợp với một số sản phẩm khác.

Trung tâm Thể dục - thể thao tỉnh cũng là một địa điểm cung ứng và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thể dục - thể thao lớn trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thể dục - thể thao chưa có đóng góp gì cho ngân sách hay tài trợ kinh phí cho các hoạt động thể dục - thể thao của tỉnh. Toàn bộ kinh phí hoạt động của Sở Thể dục - thể thao tỉnh Bình Phước (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đều từ nguồn ngân sách cấp hằng năm.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Phước chưa có kế hoạch phát triển công tác đầu tư sản xuất, cung ứng hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao trong những năm tới.

Các loại hình sản xuất dụng cụ thể thao và kinh doanh dịch vụ thể dục - thể thao của tỉnh Bình Phước chưa phát triển mạnh. Tỉnh cần có cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, địa điểm, chính sách thuế thì các hoạt động này mới có thể lớn mạnh hơn trong những năm tiếp theo.

e. Hoạt động khoa học - công nghệ trong lĩnh vực thể dục - thể thao

Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hội thảo về thể thao thành tích cao với mục đích thông qua kế hoạch hoạt động trong năm của ngành. Thành phần tham dự gồm lãnh đạo ngành, cán bộ quản lý, huấn luyện viên, cộng tác viên... Cho tới nay, các tài liệu chuyên ngành được biên soạn chỉ gồm các bài tập phổ thông. Ngoài ra, còn biên soạn giáo án huấn luyện cho các đội thể thao, các hoạt động thể thao quần chúng (lưu hành nội bộ) dành cho các đối tượng là hướng dẫn viên, cộng tác viên. Chưa đầu tư biên soạn, biên dịch các tài liệu về thể thao thành tích cao, quản lý thể thao...

Nguồn thu thập thông tin khoa học - công nghệ chủ yếu (nhằm nâng cao hiệu quả công việc) của cán bộ lãnh đạo, quản lý, huấn luyện viên, hướng dẫn viên chưa nhiều. Sách vở, tài liệu là nguồn thu thập thông tin chính, tuy nhiên còn mang tính cá nhân và hạn chế do số lượng đầu sách còn ít, chưa đầy đủ tại các thư viện, tủ sách của ngành. Số lượng thư viện chuyên ngành, số đầu sách, số đầu sách chuyên ngành cập nhật hằng năm, kinh phí mua sách báo chuyên ngành hằng năm còn chưa nhiều.

Sở thường xuyên cử cán bộ, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên... tham gia các hội nghị, hội thảo, khóa học ngắn hạn do các đơn vị trong nước tổ chức để thu thập, cập nhật thông tin mới, nhưng còn hạn chế do yêu cầu công tác.

Việc phát triển khoa học - công nghệ áp dụng trong lĩnh vực thể dục - thể thao là đòn bẩy để nâng cao trình độ quản lý và thành tích thể dục thể thao tại địa phương chưa được tỉnh quan tâm, đầu tư đúng mức. Điều tra tiến hành năm 2009 cho thấy, công tác nghiên cứu khoa

học và ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực thể dục - thể thao chưa được quan tâm đầu tư; chưa có bộ phận chuyên trách (nhân sự, cơ sở vật chất, phương án hoạt động...) về lĩnh vực nghiên cứu khoa học chuyên ngành. Công tác định hướng và đào tạo cán bộ trình độ (sau đại học) về chuyên ngành thể dục - thể thao và các chuyên ngành liên quan còn hạn chế, do đó chưa thể tổ chức công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học một cách cơ bản, có hệ thống, đáp ứng nhu cầu phát triển của phong trào thể thao quần chúng cũng như thể thao thành tích cao. Chưa có nghiên cứu, ứng dụng các đề tài, đề án khoa học cũng như việc tổ chức các hội

nghị, hội thảo khoa học thể dục - thể thao một cách có hệ thống.

Việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, máy móc, phương tiện nghiên cứu khoa học, phát triển mạng lưới thư viện, mạng thông tin Internet... nhằm tạo điều kiện thu thập, cập nhật, ứng dụng kiến thức chuyên ngành hiện đại, nâng cao trình độ và hiệu quả công tác cho cán bộ quản lý, huấn luyện viên, giáo viên, hướng dẫn viên thể dục thể thao chưa được triển khai sâu rộng. Hiện tại, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang tiến hành xây dựng mạng lưới thông tin Internet trong ngành thể dục - thể thao, dự kiến trong thời gian tới sẽ phát triển đến tuyến huyện, thị xã.

TỔNG LUẬN

Là một vùng đất có lịch sử hình thành từ lâu đời, tỉnh Bình Phước ngày nay có nhiều đặc điểm nổi bật về địa lý tự nhiên và dân cư, về lịch sử khai mở, đấu tranh và xây dựng, về quá trình tạo lập và phát triển đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội.

Nhận diện đúng đắn và sâu sắc những đặc điểm xuyên suốt tiến trình lịch sử của Bình Phước chính là để đúc kết và phát huy những giá trị truyền thống của địa phương, phục vụ thiết thực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương Bình Phước, ở thời điểm hiện tại và trong tương lai.

* * *

Nhiều công trình nghiên cứu về địa lý, tự nhiên đã khẳng định Bình Phước là địa bàn hội tụ nhiều yếu tố đặc trưng của hai khu vực Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Xét về tổng thể, địa hình vùng lãnh thổ Bình Phước là địa hình có dạng đồi núi cao nguyên ở phía bắc và đông bắc, thấp dần về phía tây và tây nam. Nếu phân tích sâu từ góc độ chuyên môn bằng bản đồ địa hình, ảnh viễn thám, đặc điểm hình thái bề mặt, thành phần thạch học và nguồn gốc tạo thành, thì Bình Phước có đến 6 kiểu địa hình, bao gồm: địa hình cao nguyên bazan; địa hình đồi, núi thấp; địa hình đồng bằng xen kẽ đồi thoải; địa hình thung lũng; địa hình bồn trũng, đầm lầy; dạng địa hình cácxtơ (loại địa hình đặc biệt của vùng núi đá vôi).

Tuy cấu tạo địa hình không thật thuận lợi

vì thường tạo ra hiện tượng xói mòn, lở đất ở những khu vực đồi trọc không có cây che phủ, nhưng thổ nhưỡng và khí hậu ở Bình Phước, với đặc trưng nhiệt đới nóng ẩm cận xích đạo rất thích hợp cho sự phát triển của các loài động, thực vật. Đất đai, rừng, khoáng sản, nước ngầm... là những nguồn tài nguyên thiên nhiên quý báu của Bình Phước, không chỉ đem lại giá trị kinh tế cao, mà còn có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái ở khu vực miền Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Đất đai ở Bình Phước được chia thành 5 vùng địa lý thổ nhưỡng, gồm: vùng đất đỏ trên bazan cổ (phía đông và đông bắc tỉnh), vùng đất đỏ trên bazan trẻ (khu trung tâm tỉnh), vùng đất nâu vàng trên phù sa cổ (phía tây và tây bắc tỉnh), vùng đất xám trên phù sa cổ (phía nam và tây nam tỉnh), vùng hỗn hợp các đất trên đá phiến, bazan và phù sa cổ (phía nam và đông nam tỉnh). Phần lớn diện tích đất là các loại đất tốt, thuộc nhóm đất đỏ vàng trên nền đá bazan giàu dinh dưỡng, thích hợp cho nhiều loại động, thực vật sinh sôi, phát triển.

Rừng ở Bình Phước bạt ngàn, nối liền với rừng ở Tây Nguyên, chiếm khoảng một nửa tổng diện tích toàn tỉnh, phần lớn là rừng tự nhiên cung cấp nhiều loại gỗ có giá trị như cẩm lai, giáng hương, gỗ đỏ, sao, bằng lăng, cẩm xe... và nhiều cây làm dược liệu quý (nhân trần,

mã tiền, đồ trọng, ngũ gia bì, sâm đất...), cây dùng làm vật dụng gia đình, hàng mỹ nghệ (như tre, nứa, song mây...). Nhìn chung, hệ thực vật ở Bình Phước có nhiều chủng loại, nhiều tầng, với đặc điểm tán dày, nhiều cây cao; hệ động vật khá phong phú với nhiều loại thú, chim quý hiếm.

Khoáng sản ở Bình Phước tương đối đa dạng. Trên địa bàn tỉnh, đã phát hiện được hơn 90 điểm mỏ, quặng, điểm khoáng hóa với 20 loại khoáng sản thuộc 4 nhóm: Vật liệu xây dựng, kim loại, phi kim loại và nguyên liệu. Trong đó, có triển vọng và quan trọng nhất là các loại khoáng sản thuộc nhóm vật liệu xây dựng và nhóm nguyên liệu (đá, cát, đất sét, đá vôi, cao lanh, đá ong, puzolan...).

Góp thêm vào sự phong phú, đa dạng về điều kiện tự nhiên là 260,433km đường biên giới phía tây của tỉnh tiếp giáp với ba tỉnh của Vương quốc Campuchia, đồng thời tiếp giáp hai tỉnh cao nguyên Lâm Đồng (ở phía đông) và Đắk Nông (ở phía bắc). Tỉnh Bình Phước vừa là cửa ngõ, vừa là cầu nối giữa miền Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và Campuchia.

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh khá thông suốt, gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ nối Bình Phước với các tỉnh Đắk Nông, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương. Hầu hết các tuyến đường liên huyện và đến trung tâm các xã đều được trải nhựa, thuận tiện cho việc đi lại. Đặc biệt, Bình Phước nằm trên hai trục đường giao thông chiến lược quan trọng của cả nước là quốc lộ 13 và đường Hồ Chí Minh, tạo điều kiện thuận lợi để hội nhập vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

Bình Phước có nhiều sông suối (với mật độ 0,7-0,8km/km²), trong đó có các sông lớn như sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng... và gần 100 con suối và nhiều bầu nước tự nhiên. Phần lớn sông, suối trên địa bàn tỉnh

có dòng chảy tương đối hẹp, xuất phát từ địa hình dốc nên có nhiều ghềnh thác.

Vị trí địa lý, nguồn tài nguyên phong phú và hệ thống giao thông khá thuận lợi là thế mạnh của Bình Phước, khiến vùng đất này trở thành nơi hội tụ của nhiều tộc người và nhiều thế hệ cư dân. Sự có mặt của 41 dân tộc anh em (trong đó có khoảng 20% là đồng bào dân tộc thiểu số) từ hầu hết tỉnh thành trong cả nước đến định cư tại Bình Phước ở thời điểm hiện nay là minh chứng rõ ràng điều đó.

* * *

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, mảnh đất Bình Phước đã lưu lại nhiều dấu tích văn hóa vật thể và phi vật thể của con người, cũng như diễn ra nhiều biến đổi quan trọng về tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trên những chặng đường phát triển đó, các thế hệ cư dân Bình Phước nối tiếp nhau góp sức người, sức của xây dựng cuộc sống, biến miền đất hoang vu, hiểm trở này thành một phần giang sơn giàu đẹp của đất nước Việt Nam.

Cũng như các địa phương khác thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ, địa bàn Bình Phước là nơi con người có mặt và sinh sống từ rất sớm. Để tồn tại và phát triển, người dân nơi đây đã tận dụng, thích nghi và cải tạo những yếu tố tự nhiên, tạo dựng nên cuộc sống và nền văn hóa cộng đồng đặc sắc, đồng thời kiên cường bảo vệ thành quả lao động của mình.

Những kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học như địa lý, địa chất, khảo cổ học, sử học, dân tộc học, nghệ thuật, kiến trúc... về thời tiền sử, sơ sử ở miền Đông Nam Bộ và nam Tây Nguyên nói chung, Bình Phước nói riêng, đã từng bước giải đáp nhiều câu hỏi lớn liên quan đến tiến trình lịch sử - xã hội ở địa bàn này. Qua đó, có thể khẳng định Bình Phước là một trong

những địa bàn hình thành và phát triển của cộng đồng cư dân cổ. Những sưu tập di vật, hiện vật bằng đá, bằng gốm cùng với diễn biến các địa tầng văn hóa tại các di chỉ khảo cổ học được khai quật cho thấy sự xuất hiện của một tổ chức xã hội chặt chẽ với những tụ điểm quần cư lâu dài, có cuộc sống lao động, sinh hoạt vật chất và tinh thần mang đậm bản sắc riêng. Những di tích đất đắp hình tròn ở Bình Phước trải qua hàng ngàn năm trong điều kiện khắc nghiệt của tự nhiên đã cung cấp thêm hình ảnh của một “hệ thống phòng thủ” cổ xưa nhằm bảo vệ cộng đồng, chống lại thiên tai, thú dữ và các thế lực ngoại xâm muốn tranh giành cương vực.

Xung quanh các di tích cư trú ở Bình Phước, các nhà khoa học còn tìm thấy nhiều hiện vật phản ánh hoạt động kinh tế của cư dân cổ. Dựa vào thiên nhiên và sử dụng các công cụ lao động sản xuất bằng đá như rìu, bôn, cuốc, dao hái, dao cắt..., người xưa phát, đốt nương rẫy theo phương pháp nguyên thủy để canh tác lúa nương, trồng rau củ quả có bột và nhiều loại hoa màu khác. Đồng thời, họ còn hái lượm rau quả, đánh bắt cá tôm, khai thác và tận dụng nguồn thức ăn sẵn có của thiên nhiên...

Cư dân cổ ở Bình Phước cũng là những thợ thủ công khá lành nghề. Những hiện vật khai quật được gồm mảnh tước, dăm tước, phác vật đá,... được gia công, chế tác dang dở, có kiểu dáng đẹp và kỹ thuật tạo tác điêu luyện là bằng chứng về sự tồn tại của những xưởng thủ công chế tác đá ngay tại nơi sinh sống. Cư dân cổ Bình Phước còn biết khai thác nguyên liệu đá như đá cuội, đá bazan tại chỗ để chế tác nhiều loại hình công cụ đá với những công dụng và chức năng khác nhau như rìu tứ giác, rìu có vai, bôn có hoặc không vai, dao, hái, đục, bàn mài... để phục vụ cho canh tác nông nghiệp.

Với nguyên liệu đất sét tại chỗ pha trộn cùng

những loại bã thực vật, cát, vỏ nhuyễn thể..., cư dân cổ Bình Phước còn là những người thợ gốm có tay nghề cao, làm ra nhiều sản phẩm phục vụ sinh hoạt hằng ngày như đồ đựng, đồ đun nấu... Độ nung của các hiện vật gốm tương đối cao, chứng tỏ cư dân ở đây đã làm chủ được kỹ thuật sản xuất gốm. Bên cạnh đó, các dọi xe chỉ tìm thấy tại các di tích ở Bình Phước cũng cho thấy sự tồn tại của nghề dệt thủ công truyền thống, song hành với nghề chế tác đá và chế tạo đồ gốm.

Gắn liền với hoạt động trồng trọt và các nghề thủ công tại địa bàn định cư, đời sống tinh thần của cư dân cổ Bình Phước thể hiện trước hết ở những tín ngưỡng chất phác, bình dị, mang đặc trưng của nền văn minh nông nghiệp. Các hiện vật như đàn đá, trống đồng... được sử dụng trong các nghi thức tế lễ cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, đã thể hiện khá rõ cảm thức nghệ thuật và tính sáng tạo của người xưa, đồng thời cho thấy tính cộng đồng, quần tụ của cư dân trên mảnh đất Bình Phước từ hàng ngàn năm trước.

Từ đầu công nguyên trở đi, dưới ảnh hưởng của các vương quốc Phù Nam, Chân Lạp, Chăm-pa, địa bàn Bình Phước tiếp tục có nhiều thay đổi. Quá trình giao thoa và tiếp biến văn hóa để lại trên mảnh đất này nhiều di tích, di vật phản ánh những bước tiến của cư dân trong đời sống vật chất và văn hóa, mặc dù người còn thừa thớt, đất còn hoang vu. Tuy nhiên, những cuộc chiến tranh xâm chiếm đất đai, tranh giành quyền lực (kể cả những cuộc nội chiến) của các thiết chế cầm quyền đã làm cho miền đất này ngày càng trở nên hoang vắng, gần như vô chủ. Đến những thế kỷ XVI - XVII, như ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, miền đất Gia Định - Đồng Nai “toàn là rừng rậm, hàng ngàn dặm”.

Trong bối cảnh đó, người Kinh (chủ yếu ở vùng Thuận - Quảng) đã có mặt ở miền đất mới. Nhằm tránh loạn lạc do cuộc nội chiến Đảng Ngoài - Đảng Trong và chính sách vơ vét, bóc lột của nhà cầm quyền, lưu dân người Kinh phải rời quê hương vào phương Nam khai mở đất đai, sinh cơ lập nghiệp. Thôn xóm tự lập, tự quản dần dần hình thành trên vùng đất này. Từ cuối thế kỷ XVII, khi thiết lập cơ chế quản lý hành chính ở phủ Gia Định, chúa Nguyễn đã có thể “đặt ra phường, ấp, xã thôn, chia cắt địa phận, chuẩn định thuế đinh, thuế điền và lập sổ bộ đinh, điền”¹.

Do trở ngại về giao thông, địa bàn Bình Phước không phải là nơi đón nhận những lớp lưu dân đầu tiên đến miền đất mới. Dù vậy, để bảo vệ miền biên cảnh, các chúa Nguyễn và vua Nguyễn đều có sự quan tâm đối với vùng rừng núi miền Đông Nam Bộ. Đầu thế kỷ XIX, một số đồn binh đã hình thành trên địa bàn Bình Phước như đồn Xoài, đồn An Lộc... Kể từ đó, mối quan hệ giữa cư dân người Kinh (chủ yếu là binh lính đồn trú và gia đình, cùng một số ít thương nhân đến vùng rừng núi trao đổi, mua bán hàng hóa) với cư dân tại chỗ đã được xác lập khá vững chắc. Đặc biệt, kể từ năm 1839 trở đi, khi triều Nguyễn thiết lập thêm nhiều bảo, tấn, thủ (tức các đồn, trạm canh phòng) như Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình, Tân Thuận... ở các phủ, huyện phía bắc tỉnh Biên Hòa (nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước) để “nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương”, thì sự giao lưu, trao đổi - cả về kinh tế lẫn văn hóa - giữa các tộc người cùng chung lưng đấu cật xây dựng cuộc sống ở vùng “đất rộng, người thưa” ngày càng thêm gắn kết. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã miêu tả khá chi tiết về đất đai, khí hậu, cách thức sản xuất, nhà cửa, trang phục, hội hè... của các tộc người thiểu số, cho thấy một cộng đồng

các dân tộc Việt Nam đã thực sự hình thành và không ngừng được củng cố ở miền biên ải.

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, cùng với nhân dân ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), các tộc người cư trú trên địa bàn Bình Phước bắt đầu phải chịu ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp lập ra hàng loạt đại lý hành chính, đồn binh ở Hớn Quản, Bù Đốp, Bà Rá..., đồng thời đẩy mạnh cướp đoạt đất đai của nhân dân để lập đồn điền. Ách áp bức và những thủ đoạn vơ vét, bóc lột kinh tế của tư bản thực dân đè nặng lên cuộc sống tự do, phóng khoáng, yên bình của người dân lao động nơi đây. Những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc Xtiêng, Chơ Ro, Mạ, Mnông,... liên tiếp bùng nổ. Âm vang những cuộc khởi nghĩa và tên tuổi của những thủ lĩnh nghĩa quân như N’Trang Long, Điều Dó, R’Đing, R’Ông, Buluk Amprak, v.v., sống mãi với thời gian, đi vào những trang sử oanh liệt, tô thắm truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bình Phước.

Hòa nhịp cùng phong trào yêu nước chống thực dân Pháp, phong trào công nhân (chủ yếu là công nhân cao su) trên địa bàn Bình Phước cũng diễn ra mạnh mẽ, tô đậm những dấu son trong lịch sử đấu tranh của giai cấp vô sản, phong trào cách mạng Việt Nam từ những năm tháng đầu của “thời dựng Đảng”. Bình Phước chính là nơi hình thành một trong ba chi bộ đầu tiên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên - tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, là nơi làm nên sự kiện “Phú Riềng Đỏ” - một trong những cuộc đấu tranh đầu tiên có quy mô lớn của công nhân Việt Nam, làm chấn động

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập Trung, Quyển 1, Sài Gòn, 1972, tr.30.

bộ máy chính quyền thuộc địa trên toàn Đông Dương, đánh dấu tình đoàn kết trong đấu tranh giữa công nhân lao động và đồng bào các dân tộc thiểu số.

Mười lăm năm đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng (1930-1945), nhân dân các dân tộc Bình Phước tiếp tục làm nên những phong trào, sự kiện có tiếng vang lớn, có ảnh hưởng sâu sắc. Đó là các cuộc đấu tranh của công nhân cao su các đồn điền Dầu Tiếng, Lộc Ninh, Hớn Quản...; là các cuộc nổi dậy của Điều Sơn, Điều Môn, Điều Mốt...; là cuộc vượt ngục của các đảng viên cộng sản và binh lính người Việt, người dân tộc thiểu số ở Nhà tù Bà Rá; là sự ra đời của “Tổ chức những người Việt Nam mới”¹, v.v., để chuẩn bị vùng lên giành độc lập tự do. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám 1945 ở Bình Phước là kết quả của phong trào đấu tranh kiên cường, bất khuất mà khối đoàn kết công nhân - nông dân - cùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã liên tục tiến hành, đập tan ách thống trị thực dân, phátxít, giành lại quyền làm chủ quê hương, đất nước.

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954), quân và dân Bình Phước tích cực thực hiện chủ trương “kháng chiến, kiến quốc” với phương châm “Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh”. Vừa anh dũng chiến đấu trên mặt trận quân sự, vừa hăng hái xây dựng đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội, lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc Bình Phước lại ghi thêm vào trang sử địa phương những thành tích đáng tự hào, nổi bật là những hoạt động của các chi đội vũ trang, của Khoa Quốc dân thiểu số và các đội vũ trang tuyên truyền cùng với những đóng góp nhân lực, vật lực của các tầng lớp nhân dân đã đưa

cuộc kháng chiến vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, tiến lên giành thắng lợi quyết định.

Hai mươi một năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) là thời kỳ gian nan, ác liệt nhất trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở Bình Phước. Trong quãng thời gian đó, lực lượng cách mạng và nhân dân Bình Phước phải chịu nhiều tổn thất, hy sinh, có lúc phong trào cách mạng lâm vào tình thế hết sức hiểm nghèo. Nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức”. Chính trong hoàn cảnh gian truân ấy, truyền thống yêu nước và cách mạng của đồng bào các dân tộc Bình Phước càng thêm tỏa sáng. Lịch sử kháng chiến của Bình Phước được bồi đắp thêm bằng những chiến công oanh liệt như chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài (1965), Chiến dịch Nguyễn Huệ giải phóng Lộc Ninh - Bù Đốp (1972), Chiến dịch Đường 14 giải phóng Phước Long (6-1-1975), Chiến thắng An Lộc - Bình Long giải phóng hoàn toàn tỉnh Bình Phước (23-3-1975)... và kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ tại địa phương, góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Song hành với công cuộc đấu tranh bảo vệ và giải phóng quê hương, từ giữa thế kỷ XIX đến nay, đồng bào các dân tộc ở Bình Phước tiếp tục chung sức, chung lòng xây dựng, phát triển kinh tế, đồng thời sáng tạo và làm phong phú thêm những giá trị vật chất lẫn tinh thần của vùng đất này.

Nếu từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, hoạt động kinh tế tại đây còn mang tính chất tự nhiên,

1. “Tổ chức những người Việt Nam mới” là tên gọi của một hình thức Mặt trận, tập hợp quần chúng là đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Đông Nam Bộ, ra đời sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Tổ chức này nhanh chóng phát triển lực lượng, lập ra các đội tự vệ được trang bị cung, nỏ, súng săn... (thường được gọi là “đội quân áo nâu”, “đội quân cung tên”).

đơn giản, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp theo tập tục cổ truyền, các nghề thủ công chỉ giữ vai trò phụ, kinh tế hàng hóa chưa hình thành, thì từ những năm cuối thế kỷ XIX trở đi, dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa do thực dân Pháp tiến hành, hoạt động kinh tế trên địa bàn Bình Phước bắt đầu có những chuyển biến quan trọng.

Dưới thời Pháp thuộc, nghề trồng lúa rẫy, trồng các loại cây lương thực, hoa màu và các nghề thủ công truyền thống vẫn tiếp tục duy trì, hầu như không có tiến bộ gì đáng kể, thậm chí cuộc sống người dân còn khốn cùng hơn vì bị cướp đất và bị bóc lột. Yếu tố mới trong giai đoạn này là sự hình thành các đồn điền cây công nghiệp (chủ yếu là cao su), cùng với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt... Chăn nuôi gia súc theo kiểu công nghiệp cũng bắt đầu xuất hiện. Những nhân tố mới này đã làm thay đổi diện mạo nền kinh tế. Mặt khác, chính công sức và cả máu xương của người dân lao động đã làm cho miền đất hoang sơ này từng bước thay da đổi thịt. Đến cuối thời Pháp thuộc, trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn đã có thêm loại hình dịch vụ, dù còn ở mức độ sơ khai. Trong nông nghiệp, có sự thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo chiều hướng “thị trường hóa”. Đặc biệt, kết cấu hạ tầng giao thông được xây dựng chính là cú hích quan trọng thúc đẩy sự chuyển biến của nền kinh tế trong những giai đoạn tiếp theo.

Bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), do là nơi thường xuyên diễn ra chiến sự, nên hoạt động kinh tế ở Bình Phước có phần chững lại, thậm chí có lúc, có nơi, các cơ sở kinh tế còn bị phá hoại hoặc đình trệ sản xuất. Trong vùng địch chiếm đóng, thực dân Pháp ra sức thực hiện âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, tập trung khai thác các đồn điền cao su - nguồn lợi lớn nhất của tư bản thực dân lúc bấy giờ. Các ngành kinh tế khác

hoạt động cầm chừng, thiếu động lực phát triển. Trong khi đó, ở vùng căn cứ kháng chiến, với phương châm “tự lực cánh sinh”, “thực túc binh cường”, nhân dân và lực lượng vũ trang Bình Phước ra sức tăng gia sản xuất, bảo đảm lương thực, thực phẩm và các nhu cầu thiết yếu cho đời sống. Ở nhiều vùng rừng núi hoang vu đã xuất hiện các xưởng quân giới chế tạo và sửa chữa vũ khí cùng với các lò đường, lò chén, lò mật mía, xưởng may quần áo... Cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nơi đây còn tìm cách đưa sản phẩm từ vùng căn cứ ra tiêu thụ ở vùng địch hậu rồi thu mua hàng hóa, vật phẩm từ đây (kể cả từ Sài Gòn - Chợ Lớn) đưa về căn cứ phục vụ cho yêu cầu kháng chiến. Những hoạt động đó đã tạo thành điểm nhấn độc đáo trong đời sống kinh tế của địa phương, nêu cao tinh thần và ý chí “tự lực, tự cường” của quân và dân địa phương suốt thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong thời kỳ 1954-1975, cùng với các thủ đoạn chính trị và quân sự, chính quyền Sài Gòn dựa vào viện trợ của Mỹ cố sức tạo chuyển biến trong đời sống kinh tế hòng tranh thủ người dân, tách nhân dân ra khỏi cách mạng. Bằng các chính sách mị dân “cải cách điền địa”, “người cày có ruộng”, để quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn hy vọng sẽ làm thay đổi diện mạo kinh tế nông thôn, mua chuộc người dân, cô lập và làm suy yếu lực lượng cách mạng. Nhưng trong thực tế, các chính sách này không phát huy được tác dụng ở vùng nông thôn hai tỉnh Bình Long và Phước Long.

Mặt khác, do tình hình chiến tranh, nên tuy chính quyền Sài Gòn có đầu tư một số phương tiện, máy móc, công cụ sản xuất..., nhưng cơ cấu kinh tế ở Bình Phước nói chung chưa có thay đổi lớn. Việc phát triển đồn điền cao su vẫn là ưu tiên hàng đầu, hầu hết các cơ sở công - kỹ nghệ đều nằm trong các đồn điền cao

su (như xưởng máy, xưởng sửa chữa xe, rèn đúc dụng cụ, máy phát điện...), bên ngoài các đồn điền chỉ có một số ít cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoạt động cầm chừng. Ngoại trừ các tỉnh lỵ, thị trấn có các cơ sở dịch vụ, buôn bán, tín dụng, đại lý xăng dầu, sửa chữa cơ khí..., thì ở nông thôn, nhất là vùng rừng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tính chất tự cấp tự túc của nền kinh tế còn khá đậm nét, mặc dù hệ thống giao thông có phát triển để phục vụ cho việc khai thác tài nguyên và cho yêu cầu quân sự của chính quyền Sài Gòn. Nói cách khác, sự “phồn vinh” của nền kinh tế thời kỳ 1954-1975 ở miền Nam nói chung và trên địa bàn Bình Phước nói riêng, chỉ thể hiện trên bề mặt, tập trung ở các trung tâm hành chính, còn thực chất đó là một nền kinh tế phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ, phát triển thiếu bền vững, không đem lại lợi ích cho nhân dân.

Trong vùng giải phóng, vượt qua hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn, có lúc đến mức ngặt nghèo, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Bình Phước ra sức ổn định sản xuất, tự cấp tự túc về lương thực, thực phẩm; đồng thời đẩy mạnh công tác kinh tài và phân phối lưu thông, nhất là trong vùng địch tạm chiếm, để bảo đảm nhu cầu kháng chiến và cải thiện đời sống nhân dân. Đặc biệt, trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, khi Lộc Ninh trở thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Tà Thiết trở thành căn cứ của Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam (Bộ Chỉ huy Miền), địa bàn Bình Phước trở thành đoạn đầu cuối cùng của tuyến đường vận tải chiến lược Bắc - Nam, thì hoạt động kinh tế trong vùng giải phóng bắt đầu có bước khởi sắc, góp phần tạo thế, tạo lực cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 giành thắng lợi trọn vẹn.

Sau ngày giải phóng, cùng nhân dân miền

Nam nói chung và tỉnh Sông Bé nói riêng, Bình Phước bước vào công cuộc khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh với tinh thần lạc quan, khí thế sôi nổi. Tuy nhiên, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cùng với tâm lý nóng vội, chủ quan, duy ý chí ở tầm vĩ mô trong giai đoạn 1975-1985 đã gây ảnh hưởng tiêu cực, cản trở đến sự phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đó, bằng những tìm tòi, thử nghiệm, cùng với một số địa phương khác, tỉnh Sông Bé (trong đó có Bình Phước ngày nay) đã có những đóng góp đáng ghi nhận vào việc kiến tạo đường lối đổi mới toàn diện của đất nước, mà trọng tâm là đổi mới về kinh tế. Mặc dù còn hết sức khó khăn, nhưng cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh đã được xác lập đa dạng hơn với sự gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tạo tiền đề cho sự phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Mười năm đầu của sự nghiệp đổi mới (1986-1996), tỉnh Sông Bé là địa phương tạo được dấu ấn sâu sắc trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Trong xu thế đó, tuy không chuyển động mạnh như thị xã Thủ Dầu Một và các huyện phía nam do những điều kiện khách quan chủ quan không thuận lợi, nhưng trên địa bàn Bình Phước hiện nay, lĩnh vực kinh tế cũng có bước phát triển rõ nét theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bắt đầu vận hành hiệu quả, từng bước đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Từ khi tái lập tỉnh 1997 đến nay, diện mạo kinh tế của Bình Phước có những thay đổi tích cực. Vừa phát huy được tiềm năng, thế mạnh của địa phương, vừa tận dụng được môi trường, vị thế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Phước luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, quy mô nền kinh tế phát triển nhanh. Cơ sở

hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh được củng cố và mở rộng. Quá trình đô thị hóa đáp ứng tốt yêu cầu tăng tốc phát triển. Bình Phước đã có được những sản phẩm tạo dấu ấn trên thị trường và trong đời sống (Bình Phước đã trở thành “thủ phủ” cây điều của cả nước). Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Thành phần kinh tế thay đổi theo hướng gia tăng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Vốn đầu tư xã hội tăng nhanh cả về quy mô, tốc độ và chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Chính sách mở rộng thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài đã giúp Bình Phước đạt tỷ trọng vốn đầu tư/GDP tương đương với tỷ trọng chung của cả nước trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, Bình Phước đã tạo được bước tiến đáng kể về môi trường đầu tư, thể hiện qua việc gia tăng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Thu nhập bình quân đầu người được cải thiện¹, mặc dù còn ở mức thấp so với các tỉnh thành khác ở miền Đông Nam Bộ (vì xuất phát điểm về trình độ phát triển kinh tế chênh lệch nhiều), nhưng đã mở ra viễn cảnh đầy hứa hẹn trong tương lai.

Tuy vẫn còn nhiều trở ngại và thách thức trên chặng đường đi tới, nhưng với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, bằng nỗ lực vượt khó khăn, gian khổ của bao thế hệ người dân để dựng xây cuộc sống trên mảnh đất quê hương, Bình Phước đã và đang chuẩn bị những tiền đề vững chắc để cơ bản trở thành một địa phương phát triển nhanh và bền vững trong cả nước.

Lạc quan về triển vọng phát triển kinh tế, Bình Phước càng có thêm cơ sở để vững tin vào công cuộc giữ gìn và phát huy những giá trị văn

hóa - xã hội quý báu của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn. Đó là những di sản và hành trang văn hóa vật chất - tinh thần phong phú, đa dạng, từ ẩm thực, trang phục, nhà ở đến văn học - nghệ thuật, tín ngưỡng - tôn giáo, phong tục tập quán, lễ hội. Đó còn là những thành quả đạt được trên các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, truyền thông đại chúng, khoa học - công nghệ, thể dục - thể thao, v.v..

Ở lĩnh vực văn hóa vật chất, cộng đồng các dân tộc ở Bình Phước cung cấp một bức tranh đa sắc màu về các món ăn, thức uống độc đáo; các kiểu trang phục truyền thống và các loại hình nhà ở, vật dụng sinh hoạt... Tất cả vừa mang đậm bản sắc riêng của từng dân tộc, lại vừa hòa quyện và hội nhập để tạo nên những giá trị mới trong cuộc sống đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà vẫn trân trọng bảo lưu được những yếu tố cội nguồn.

Ở lĩnh vực văn học - nghệ thuật, Bình Phước có một kho tàng văn học dân gian phong phú của các dân tộc thiểu số và người Kinh với nhiều thể loại như thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, ca dao, dân ca, hát nói... Loại hình văn học viết ở Bình Phước (chữ Hán - Nôm và chữ quốc ngữ) có những thành tựu nhất định, gắn liền với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bình Phước còn có những loại hình nghệ thuật dân gian của các tộc người Xtiêng, Mnông, Chăm, Mạ, Khmer, Kinh,... (như diễn xướng, âm nhạc dân gian...); có nghệ thuật kiến trúc và các nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống và cả các loại hình nghệ thuật hiện đại (gồm mỹ thuật, âm nhạc, nhiếp ảnh, sân khấu,...). Đời sống văn hóa - tinh thần phong phú đó làm cho ở mỗi người

1. Năm 2013, GDP bình quân đầu người của tỉnh đạt hơn 40 triệu đồng (hơn 1.900 USD), tăng gấp gần 14 lần năm 2000.

dân trên miền đất còn nghèo khó này vẫn sáng bừng lên niềm tin yêu với: “Tiếng nói riu ra/ lời ca trong vắt/ nhìn trong đôi mắt/ đều thấy mỗi người/ một nụ cười/ tin chắc tương lai”¹.

Trên đất Bình Phước, các tộc người còn bảo lưu nhiều tín ngưỡng truyền thống như: Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và thần linh, thờ thành hoàng, thờ mẫu, thờ cúng tổ tiên, thờ những người có công với nước, với dân, v.v.. Nhiều phong tục, tập quán, lễ hội của miền đất này thể hiện ý nghĩa và giá trị nhân văn sâu sắc như lễ hội cúng đình, các lễ nghi nông nghiệp, các lễ hội vòng đời,... Một số lễ hội của từng tộc người được giao thoa, tiếp biến và trở thành lễ hội chung của cả cộng đồng, thắt chặt thêm tình đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc.

Sự nghiệp y tế có những chuyển biến rất rõ nét. Y học cổ truyền, các bài thuốc dân gian được lưu truyền qua nhiều thế hệ, cùng với nền y học hiện đại đã đáp ứng được yêu cầu điều trị bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, kể cả trong điều kiện gian khổ, thiếu thốn thời kháng chiến. Cho đến nay, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng đồng bộ và khá hoàn chỉnh; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế và chất lượng khám chữa bệnh không ngừng được nâng lên.

Cùng với công tác y tế, hoạt động thể dục - thể thao cũng góp phần quan trọng vào việc nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân trong tỉnh. Tỉnh đã khôi phục và phát triển 20 môn thể thao với mục đích phục vụ nhu cầu yêu thích thể thao, đồng thời còn làm phong phú nội dung và hình thức tham gia các hoạt động rèn luyện thân thể cho quần chúng, tạo điều kiện cho thể thao đỉnh cao có cơ sở lựa chọn tài năng để phát triển, trong đó có nhiều môn đã đạt vị trí cao ở các giải trẻ, khu vực, toàn quốc và trên đấu trường quốc tế.

Công tác giáo dục của Bình Phước có nhiều thành tựu nổi bật, thực sự là niềm tự hào của một tỉnh miền sơn cước. Nếu dưới thời Pháp thuộc, cả địa bàn Bình Phước ngày nay chỉ có vài trường dân tộc thiểu số do Pháp lập ra nhằm đào tạo một đội ngũ trí thức người dân tộc phục vụ cho bộ máy cai trị, thì từ ngày giải phóng và tái lập tỉnh đến nay, sự nghiệp giáo dục của Bình Phước đã phát triển hết sức ấn tượng. Kế thừa thành quả giáo dục trong vùng căn cứ thời kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và cả trong vùng tạm chiếm, cũng như thành quả giáo dục của tỉnh Sông Bé trước đây, Đảng bộ, chính quyền, nhân dân Bình Phước đặc biệt quan tâm đầu tư, chăm lo cho giáo dục. Để xứng đáng với sự quan tâm đó, nhiều cán bộ, giáo viên ở các cơ quan quản lý, các trường, các cấp học đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chuyên môn, trở thành những tấm gương sáng trong ngành. Hàng chục người được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc... Học sinh Bình Phước đạt nhiều giải thưởng quốc gia, có kết quả thi đỗ đại học cao hơn nhiều trường ở các đô thị lớn.

Bình Phước cũng quan tâm phát triển các phương tiện truyền thông đại chúng, làm phong phú thêm đời sống văn hóa - tinh thần của người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ánh sáng văn hóa thông qua các phương tiện truyền thanh, truyền hình, báo chí, Internet,... đã đáp ứng thiết thực nhu cầu thông tin đa dạng của người dân, góp phần nâng cao sự hiểu biết của nhân dân về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hơn thế nữa, là một tỉnh biên giới, có nhiều dân tộc sinh sống,

1. Lời bài hát *Tiếng chày trên sóc Bom Bo* của nhạc sĩ Xuân Hồng.

các phương tiện truyền thông ở Bình Phước còn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị vùng biên giới, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu, xây dựng đời sống văn hóa tiến bộ...

Tuy còn non trẻ, nhưng ngành khoa học - công nghệ Bình Phước đã đảm nhận và thực hiện tốt vai trò đầu mối, tập trung nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống, nhanh chóng triển khai các đề tài nghiên cứu giải quyết các vấn đề nhức nhối của địa phương trên nhiều lĩnh vực. Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động khoa học - công nghệ ngày càng được đầu tư, hoàn thiện. Mạng lưới khoa học và quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ ở các cấp, các ngành phát triển khá mạnh.

Mặc dù còn không ít hạn chế, bất cập, khó khăn trên hành trình bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống và tạo dựng những giá trị văn hóa mới cũng như trên con đường xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, song với những hành trang đã

có trong tiến trình lịch sử văn hóa - xã hội Bình Phước có cơ sở để tin tưởng về một tương lai tươi sáng.

Sau gần 20 năm tỉnh Bình Phước được tái lập, trong bối cảnh thuận lợi và khó khăn đan xen, thời cơ và thách thức song hành, nhìn lại chặng đường đã qua và hướng về phía trước, thế hệ hôm nay trân trọng, biết ơn các lớp tiền nhân đã dày công khai phá, dựng xây, phát triển miền đất hoang vu, hiểm trở ngày nào thành một địa bàn đang tăng tốc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và càng thêm yêu quý từng ngọn núi, con sông, cánh rừng, những tài nguyên nằm sâu trong lòng đất cùng những cảnh quan hùng vĩ khác - một Bình Phước tươi đẹp, giàu tiềm năng; đồng thời, càng nâng niu, gìn giữ những giá trị văn hóa tích tụ từ ngàn đời để thấy rõ hơn trách nhiệm của mình trong việc phát huy truyền thống cách mạng và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, chủ quyền an ninh biên giới, từng bước xây dựng tỉnh Bình Phước phát triển nhanh, bền vững tiến kịp với các vùng phát triển của đất nước.



Hội đồng nghiệm thu công trình Địa chí Bình Phước và các nhà khoa học tham gia biên soạn

MỤC LỤC

PHẦN I KINH TẾ

Chương I:	TỔNG QUAN KINH TẾ BÌNH PHƯỚC	9
	I. Kinh tế Bình Phước thời kỳ khai mở	9
	II. Kinh tế Bình Phước thời kỳ Pháp thuộc (1862 - 1945)	10
	III. Kinh tế Bình Phước trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1946 - 1975)	17
	IV. Kinh tế Bình Phước thời kỳ 1975 - 1996	27
	V. Kinh tế Bình Phước thời kỳ 1997 - 2013	33
Chương II:	NÔNG NGHIỆP	51
	I. Trồng trọt	51
	II. Chăn nuôi	75
	III. Thủy sản	84
	IV. Kinh tế trang trại ở Bình Phước	88
Chương III:	LÂM NGHIỆP	91
	I. Khái quát về rừng Bình Phước	91
	II. Sự phát triển của lâm nghiệp Bình Phước qua các thời kỳ	93
	III. Tình hình khai thác và quản lý rừng ở Bình Phước	107
Chương IV:	TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP	117
	I. Quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bình Phước	117
	II. Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chủ yếu	125
	III. Các loại hình kinh tế tiểu thủ công nghiệp	138
Chương V:	CÔNG NGHIỆP	143
	I. Quá trình phát triển công nghiệp Bình Phước	143
	II. Các ngành công nghiệp chủ lực	151
	III. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	157

Chương VI: GIAO THÔNG - VẬN TẢI	171
I. Quá trình hình thành, phát triển hệ thống giao thông trong tỉnh	171
II. Hiện trạng giao thông - vận tải tỉnh Bình Phước	185
Chương VII: ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA	195
I. Quá trình hình thành đô thị và đô thị hóa tỉnh Bình Phước	195
II. Hiện trạng đô thị tỉnh Bình Phước	209
III. Phương hướng phát triển đô thị Bình Phước	220
Chương VIII: THÔNG TIN - LIÊN LẠC	223
I. Quá trình phát triển thông tin - liên lạc tỉnh Bình Phước	223
II. Hệ thống thông tin - liên lạc tỉnh Bình Phước	238
Chương IX: THƯƠNG MẠI - DU LỊCH	250
I. Thương mại	250
II. Du lịch	267
Chương X: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	284
I. Tài chính	284
II. Ngân hàng	297

PHẦN II

VĂN HÓA - XÃ HỘI

Chương I: ẨM THỰC, TRANG PHỤC VÀ NHÀ Ở	321
I. Ẩm thực	321
II. Trang phục, trang sức	333
III. Nhà ở	338
IV. Vật dụng và công cụ sản xuất	347
Chương II: VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT	352
I. Văn học	352
II. Nghệ thuật	365
III. Hội văn học - nghệ thuật tỉnh Bình Phước (từ sau năm 2006)	373
Chương III: TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO	377
I. Tín ngưỡng	377
II. Các tôn giáo ở Bình Phước	394

Chương IV: PHONG TỤC, TẬP QUÁN, LỄ HỘI	423
I. Hôn lễ	423
II. Tang ma	435
III. Lễ hội	442
Chương V: Y TẾ	469
I. Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước trước năm 1858	469
II. Y tế Bình Phước thời kỳ 1858-1954	472
III. Y tế Bình Phước thời kỳ 1954 - 1975	480
IV. Y tế Bình Phước thời kỳ 1975-2013	484
Chương VI: GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	494
I. Giáo dục Bình Phước thời nhà Nguyễn	494
II. Giáo dục Bình Phước thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1945)	494
III. Giáo dục Bình Phước thời kỳ 1945 - 1975	496
IV. Giáo dục Bình Phước thời kỳ 1975 - 2013	506
Chương VII: TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG	538
I. Truyền thông Bình Phước giai đoạn 1859 - 1945	538
II. Truyền thông Bình Phước giai đoạn 1945 - 1975	540
III. Truyền thông Bình Phước từ năm 1975 đến nay	547
Chương VIII: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	564
I. Vị trí, vai trò và những thay đổi trong lĩnh vực khoa học - công nghệ tỉnh Bình Phước	564
II. Kết quả và tác động của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bình Phước	568
Chương IX: THỂ DỤC - THỂ THAO	581
I. Hoạt động thể dục - thể thao ở Bình Phước thời kỳ trước năm 1975	581
II. Thể dục - thể thao Bình Phước từ sau năm 1975 đến năm 2013	583
TỔNG LUẬN	597

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:	PHÒNG BIÊN TẬP CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Trình bày bìa:	MAI QUẾ VŨ
Chế bản vi tính:	NGỌC NAM
Sửa bản in:	CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Đọc sách mẫu:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Mã số: $\frac{913(V314)}{CTQG - 2015}$

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 29cm, tại Công ty cổ phần In Khuyến Học Phía Nam - Địa chỉ Văn phòng: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Xưởng in: 9-11 đường CN1, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký xuất bản 2879-2015/CXBIPH/6-169/CTQG. Quyết định xuất bản số 6389-QĐ/NXBCTQG ngày 5-10-2015. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-2015.

Mã số ISBN: 978-604-57-1980-0.